

THƠ VĂN LÝ – TRẦN

TẬP I

THƠ VĂN LÝ – TRẦN
TẬP I

BIÊN SOẠN :

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH — PHẠM TÚ CHÂU — NGUYỄN HUỆ CHI
ĐỖ VĂN HỶ — HOÀNG LÊ
TRẦN THỊ BĂNG THANH — NGUYỄN ĐỨC VÂN*

MÃY ĐIỀU TÂM ĐẮC :

ĐẶNG THÁI MAI

KHẢO LUẬN VĂN BẢN :

NGUYỄN HUỆ CHI

CHỈ ĐẠO VÀ DUYỆT :

ĐẶNG THÁI MAI — CAO XUÂN HUY



ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN VĂN HỌC

THƠ VĂN
LÝ - TRẦN

TẬP I

086788

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1977

LỜI NÓI ĐẦU

Này chữ *Thơ văn Lý — Trần* dùng làm đầu đề cho bộ sách này chắc có thể gây nên một sự lầm lẫn. Bạn đọc mới nhìn qua những chữ không có gì thiếu sót rõ ấy, dễ thường đều muốn rút ra một ý nghĩa xác định: đây là thơ văn của hai triều Lý và Trần. Sự thực, không hoàn toàn như vậy.

Khi sử dụng danh từ Lý — Trần, các soạn giả chỉ có ý đưa ra hai cái tên quen thuộc, nhằm mệnh danh cho một giai đoạn đặc sắc trong lịch sử dân tộc, một giai đoạn dài gần năm thế kỷ mà đặc điểm tiêu biểu là đấu tranh để xây dựng một quốc gia độc lập và chiến thắng oanh liệt kẻ thù ngoại xâm. Đó là chặng đường bắt đầu từ Ngô Quyền dựng nước (938) cho đến sát trước khi Lê Lợi kháng chiến chống Minh (1418). Có thể nói đó cũng là chặng đường hoàn chỉnh đầu tiên của nền văn học viết Việt-nam, với thành tựu tổng hợp của sáu triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ. Đó là một thời kỳ văn học phong phú, với không ít vấn đề cùng được đặt ra, có ý nghĩa xay nền đắp móng cho văn học dân tộc. Dĩ nhiên, nổi bật hơn cả trong sáu triều đại văn là Lý và Trần, hai cái mốc lịch sử bao trùm, nơi tập trung thành tựu của cả thời đại về nhiều phương diện. Khối lượng tác phẩm văn học đời Lý và đời Trần còn giữ lại được đến nay quả cũng chiếm một số lượng lớn.

Nhưng kể ra, đối với bạn đọc rộng rãi ngày nay, khái niệm *văn học Lý — Trần* hiểu như trên vẫn là một khái niệm ít nhiều còn xa lạ. Bởi lẽ, chưa ai nắm được gi nhiêu về sáng tác của thời đại này. Các tác phẩm thơ văn Lý — Trần ước có được bao nhiêu tắt cả? Bao nhiêu tác phẩm hiện đang còn và bao nhiêu tác phẩm đã mất đi? Và trong số còn lại thì có những gì đáng gọi là quý giá ngoài một bài *Chiếu dời đô*, một bài thơ *Nam quốc sơn hà*, một bài *Hịch tướng sĩ* mà hầu như người nào cũng đã thuộc lòng từ hồi còn trên ghế nhà trường? v.v... Quả là những vấn đề không thể giải đáp một cách đơn giản và giải đáp một lần là xong.

Hơn mươi năm qua, kể từ sau ngày thành lập, Viện Văn học đã đẽ ý tìm hiểu văn học của thời đại Lý — Trần. Năm 1960, Tổ Hán Nôm của Viện được giao nhiệm vụ sưu tập và phiên dịch ra tiếng Việt toàn bộ thơ văn từ đời Hồ trở về trước, trong các sách vỏ chữ Hán còn lưu trữ tại các thư viện và trong một số tài liệu bị ký còn năm rải rác ở các đình chùa trên miền Bắc. Các đồng chí Nguyễn Đức Văn*, Đào Phương Bình, cán bộ trong tổ, đã trực tiếp hành công việc đó. Nhờ nỗ lực tìm tòi, nghiên cứu, lại có sự giúp đỡ tận tình của những anh em khác trong tổ, nên công việc đã tiến hành tương đối thuận lợi; mỗi năm, khối lượng thơ văn tập hợp được một phong phú dần.

* Đã quá cố.

Đến năm 1965 thì việc sưu tập cũng như việc phiên dịch bước đầu đã hoàn thành. Nhưng cũng vào thời gian đó, giặc Mỹ gây chiến tranh phá hoại trên miền Bắc. Các thư viện lớn đều di sơ tán. Bộ phận Hán học của Viện lúc này tập trung vào nhiệm vụ đào tạo một lớp cán bộ Hán học trẻ tuổi. Công tác biên soạn dành tạm thời gác lại. Phải đến cuối năm 1968, văn đề thơ văn Lý—Trần mới lại được tiếp tục đề ra. Do yêu cầu mới của công tác nghiên cứu, lúc bấy giờ, Viện nhận thấy cần đặt lại một cách hệ thống và toàn diện hơn việc khai thác di sản văn học Lý—Trần, tiếp tục tìm tòi bổ sung những nguồn tài liệu mới, cũng như đối chiếu, tra cứu lại tất cả những văn bản trước đây đã tuyển lựa. Có thể mới hy vọng cung cấp cho bạn đọc một tập tài liệu không đến nỗi quá tằn mạn, nghèo nàn.

Từ yêu cầu nói trên, trong khoảng 1969—1970, hai nhóm biên soạn thơ văn Lý—Trần đã được thành lập. Nhóm I gồm các đồng chí Nguyễn Huệ Chi (nhóm trưởng), Đỗ Văn Hỷ, Trần Thị Băng Thanh, Hoàng Lê, Phạm Tú Châu, Ngô Thế Long, Nguyễn Văn Phát. Nhóm II gồm các đồng chí Trần Nghĩa (nhóm trưởng), Trần Lê Sáng, Tiên Sơn*, Phạm Đức Duật, Đào Thái Tôn. Cả hai nhóm đã kế thừa bản thảo của các vị túc nho làm từ trước, khảo định lại văn bản và phiên dịch tiếp những phần chưa dịch, đồng thời đi về các địa phương còn khả năng lưu trữ tài liệu Lý—Trần để tìm kiếm; nhờ đó đã kịp thời phát hiện được một số trường hợp sai dị hoặc làm lùn về tác giả, tác phẩm vốn bắt nguồn trong các sách vở cũ, cũng như đã tìm thêm được ít nhiều văn bia, thư tín, thơ, phú có giá trị nằm lẩn lộn đó đây, chưa kịp sao chép, lưu tâm. Và cũng do vậy, bản thảo bộ sách lại phải kéo dài thêm một thời gian, cho đến hết năm 1974 mới tạm gọi là xong.

Toàn bộ khối lượng thơ văn Lý—Trần trình bày trong bộ sách này chia làm 3 tập, sắp xếp theo thời gian lịch sử:

Tập I: từ Ngũ Quyền dựng nước (938) đến hết nhà Lý (1225).

Tập II: từ mở đầu nhà Trần (1225) cho đến đầu đời Trần Dụ Tông (1341) (1).

Tập III: từ khoảng 1341 đến khởi nghĩa chống Minh của Bình Định Vương (1418).

Về việc phân công biên soạn thi Nhóm I phụ trách Tập I và Tập II; Nhóm II phụ trách Tập III. Lời giới thiệu đầu sách do giáo sư Đặng Thai Mai viết, và phần Khảo luận văn bản do đồng chí Nguyễn Huệ Chi đảm nhiệm.

Ngoài ra, các soạn giả có chọn đem vào đầu Tập I một số bài tựa của một số nhà làm tuyển tập nổi tiếng trong lịch sử: Phan Phu Tiên, Lý Tử Tẩn, Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn v.v... để bạn đọc có dịp hiểu thêm ý kiến của người xưa về việc sưu tập thơ văn Lý—Trần. Và trong việc dịch

(1) Chúng tôi tạm lấy năm lên ngôi của Trần Dụ Tông để làm mốc thời gian kết thúc tập II. Mốc này cũng có thể lui lại đến 1344, năm Ngô Bê khởi nghĩa.

thuật, bên cạnh những bản dịch mới, còn tranh thủ tuyên lỵ đến mức tối đa những bản dịch, bản phiên âm có giá trị, từng công bố đó đây trên sách báo, của Đinh Văn Chấp*, Ngô Tất Tố*, Nguyễn Lợi*, Đồng Châu*, Đỗ Nam Tử*, Đinh Gia Thuyết*, Hoàng Xuân Hãn, TTK*, Trần Văn Giáp*, Nguyễn Đồng Chí, Đào Duy Anh, Cao Huy Giu*, Đoàn Thăng*, Hoa Bằng...

Cả ba tập *Thơ văn Lý* — Trần đều được biên soạn dưới sự chỉ đạo của giáo sư Đặng Thai Mai và giáo sư Cao Xuân Huy. Trong vòng năm năm nay, hai giáo sư đã đề nhiều thỉ giờ hrompt dẫn cho các soạn giả, kề từ cách khai thác tài liệu đến phương pháp biên dịch, chú giải và khảo chứng. Rồi đến khi bản thảo hoàn thành, các ông lại góp ý sửa chữa.

Cũng trong quá trình biên soạn, các soạn giả còn được nhà thơ Nam Trần* cùng các cụ Hà Văn Đạt*, Phạm Phú Tiết, hoặc cung cấp cho những bản dịch của mình, hoặc góp cho nhiều ý kiến quý báu; được các đồng chí Hồ Tôn Trinh, Nguyễn Văn Hoàn, trực tiếp theo dõi và soát lại bản thảo tập I, Hoàng Trung Thông, Vũ Đức Phúc, Nguyễn Văn Hoàn trực tiếp theo dõi và soát lại bản thảo tập II và tập III.

Thơ văn Lý — Trần là một di sản văn học thành văn tương đối cõi hơn cả còn lưu lại được trong lịch sử nền văn học độc lập, tự chủ của dân tộc ta. Nhưng vì từ bấy đến nay đã trải qua gần sáu trăm năm lịch sử — lại là sáu trăm năm đầy những biến thiên dữ dội — cho nên bộ mặt của nó chắc chắn từng bị sứt mẻ và biến dạng rất nhiều; ngay những phần hiện ít có vấn đề nhất cũng chưa thể nói là còn nguyên vẹn. Khôi phục cho được cái đường nét, cái hình dáng đích thực của những tài liệu còn lại đó cũng như làm sống lại những tài liệu tưởng chừng đã mất, là việc cần thiết phải làm, song cũng là việc vô cùng khó khăn phức tạp.

Mặt khác, do chỗ thời đại Lý — Trần là một thời kỳ đấu tranh giữa nhiều trào lưu tư tưởng, nhất là giữa ba luồng tư tưởng Phật, Nho và Lão, nên thơ văn của thời đại này cũng có những bộ phận không thoát khỏi mang màu sắc của các hệ thống triết học tôn giáo khá đậm. Những điều cổ, những sự tích về Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo được trình bày nhiều khi xen lẫn trong không ít sáng tác thời này cũng là một trở ngại rất lớn cho người dịch.

Với hai khó khăn cơ bản như thế, lại thêm khả năng có hạn của các dịch giả, bản dịch *Thơ văn Lý* — Trần ra mắt bạn đọc lần này chắc chắn không tránh khỏi rất nhiều sai sót. Mạnh dạn cho công bố sớm bộ sách, chúng tôi chỉ muốn xem đây là một thỉ nghiệm bước đầu, nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu của bạn đọc đối với việc tìm hiểu nền văn học Lý — Trần ngày càng cao, và cũng nhằm thông qua bạn đọc mà bổ sung, sửa chữa một cách có hiệu lực hơn, để những lần tái bản sau thêm phần hoàn chỉnh.

Rất mong được các bạn xa gần chỉ giáo.

Hà nội, ngày 30 tháng Mười hai năm 1974

VIỆN VĂN HỌC

新刊越音詩集序

心有所之必形于言。故诗以言志也。唐虞君臣唱和。列国民俗歌谣。其治乱之迹不同。而感发于心则一。逮汉唐宋以诗学著名。虽有……月露之形。妙写风云之状……观盛衰而知得失……文人才子不为不多……无征不信。

近世帝王公卿士大夫。莫不留神学术。朝夕吟咏。畅写幽怀。皆有诗集行世。兵燹不存惜哉。

予先不揆浅陋。以昔之所闻。今之所见。凡南人北人之佳作。关系本国。及贅愚之鄙句。总若干篇。目曰越音诗集。后之君子有意旁求。编成卷帙。庶无苍海遗珠之叹。

顺天癸丑仲秋吉日。

国史院同修史东鄂潘孚先信臣谨题。

PHIÊN ÂM :

TÂN SAN VIỆT ÂM THI TẬP TỰ

Tâm hữu sở chi tất hình ư ngôn, cõ thi dĩ ngôn chi dã. Đường Ngu quân
thần xướng họa, liệt quốc dân tục ca dao, kỳ trị loạn chi tích bất đồng, nhí
cảm phát ư lâm tắc nhất. Đài Hán, Đường, Tống dĩ thi học trứ danh; tuy
hữu nguyệt lộ chi hình, diệu tả phong vân chi trạng
Quan thịnh suy nhì tri đặc thất, văn nhân tài tử bất vi bất
đa vô trung bất tín.

Cận thế, dẽ vương công khanh sĩ đại phu, mạc bất lưu thần học thuật,
triệu tịch ngâm vịnh, sướng tả u hoài, giai hữu thi tập hành thế, bình tiền bất
tồn, tích tai!

Phu Tiên bất quỷ thiền lâu, dĩ tích chi sở văn, kim chi sở kiến, phàm Nam nhân, Bắc nhân chi giai tác, quan hệ bản quốc, cập nhuế ngũ chi bỉ cù, tòng nhược can thiền, mục viết: *Việt âm thi tập*. Hậu chi quân tử hữu ý bàng cầu, biên thành quyền trật, thứ vô thương hải di châu chi thán.

Thuận Thiên Quý sưu trọng thư cát nhật.
Quốc sử viện đồng tu sử
Đồng ngạc PHAN PHU TIỀN Tín Thần cẩn đề.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TỰA TẬP THƠ VIỆT ÂM MỚI SAN ĐỊNH

Trong lòng có chí hướng gì át sẽ thể hiện ra lời nói, cho nên thơ là để nói lên cái chí của mình. Lời xướng họa giữa vua tôi đời Đường, Ngu và câu ca dao dân gian đời Liệt quốc, mặc dù trong đó dấu vết thời thịnh trị và loạn lạc không giống nhau, nhưng cảm xúc phát ra từ trong lòng thì chỉ là một. Đến đời Hán, Đường, Tống nổi tiếng về ngón thơ, tuy có [tài tố vẽ] hình dạng trăng, sương, miêu tả tài tình trạng thái mây, gió [song cũng nhầm thông qua đó mà] xem xét sự thịnh suy và biết được sự mất còn [của từng triều đại]..... Các bậc văn nhân tài tử không phải không nhiều..... nhưng không có chừng cớ thi chẳng đủ làm tin⁽¹⁾.

Mấy đời gần đây, các bậc vua chúa, các quan công khanh và sĩ đại phu, chẳng ai là không để tâm trí vào việc học thuật, sớm tối ngâm咏, diễn tả hết niềm u hoài và đều có tập thơ lưu hành ở đời, nhưng do binh lửa nên mất cả, tiếc thay!

Phu Tiên tôi không lượng xé minh nông cạn, hẹp hòi, dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được thấy ngày nay, [lại lập hợp] tất cả những tác phẩm hay của người nước Nam và của người phương Bắc có quan hệ với nước nhà cùng những câu quê mùa cục mịch, được tất cả bấy nhiêu bài, lấy tên là *Việt âm thi tập*. Các bậc quân tử sau này có lẽ ý tìm tòi rộng thêm, biên soạn thành quyền thành tập, mới mong không còn phải thở than về việc bỏ sót mất hụt châu giữa biển cả.

Ngày lành tháng Tám năm Quý sưu (1433)
niên hiệu Thuận Thiên.

PHAN PHU TIỀN, tự là Tín Thần, người làng Đồng ngạc, giữ chức Đồng tu sử ở Viện Quốc sử, kính cẩn đề tựa⁽²⁾.

HOÀNG LỄ dịch

CHÚ THÍCH:

- (1) Những chữ trong ngoặc vuông ở nguyên bản vốn thiếu. Người dịch lự thêm vào cho dễ hiểu.
- (2) Phan Phu Tiên: (?—?); tự Tín Thần 信臣, hiệu Mặc Hiên 默軒, người làng Đồng ngạc 东鄂, huyện Từ-liêm 慈廉 (nay là ngoại thành Hà-nội). Đậu thái học sinh năm 1399 và đậu khoa minh kinh năm 1429. Làm Tri quốc sử viên đời vua Lê Nhân Tông 翟仁宗 (1442-1459). Là soạn giả *Việt âm thi tập* 越音诗集 (1433) và *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史记续編 (1455).

新選越音詩集序

我越有国以来。以诗鸣世多矣。若程朝圣仁明艺诸庙。及樵隐朱先生。硖石范公。梁江黎公。介轩阮公。镜溪范公兄弟诸公。咸有诗集传之于世。后因兵燹存者千百仅一二焉。

东鄂潘君孚先在国史时欲集近代君臣诗篇以示后学。乃旁蒐遗逸兼采皇朝太祖太宗磨崖与夫名公宿儒所作。凡千百余首。命曰越音。将以刊行。会潘君出为抚使。不果。

前侍御史安丰朱君车氏嗣成其志。又博采古今之在朝在野。及南人仕北。北人南使。潘君之所未集者汇而编之。总七百余。请予校正。予谓诗之道难矣哉。律诗止有五十六字。绝句亦有二十八字。而体趣备焉。欲其古淡则近乎俗。欲其富艳则近乎华。豪放则涉于肆。坦率则涉于野。是故词意简畅。脉络贯通。朴而不俗。奇而不涩。忠而无鄙俗之言。峭拔而有和平之气最难得也。所以不可以一例拘亦不可以一体取。今此诗选凡前輩已鱠人口者则勿复道也。至于当时人士之作。可采者则采之。不可采者则去之。若夫意思闲雅。法律整齐者则亦采之。庶几沧海无遗珠之叹。以俟后之君子裁择焉。幸无以为诮。

延宁六年仲夏吉日
通奉大夫翰林院翰林学士八侍经筵敕陵拙庵
叟阮縉字子晋序

PHIÊN ÂM :

TÂN TUYỀN VIỆT ÂM THI TẬP TỰ

Ngã Việt hữu quốc dĩ lai, dĩ thi minh ihé da hǔ. Nhược Trinh triều Thành, Nhân, Minh, Nghệ chư miếu cập Tiều Ân Chu tiên sinh, Hiệp-thạch Phạm công, Lương-giang Lê công, Giới Hiên Nguyễn công, Kinh Khê Phạm công huynh đệ chư công, hàm hữu thi tập truyền chí vu thế. Hậu nhân bình tiễn, tồn giả thiên bách cận nhất nhị yên.

Đông-ngạc Phan quân Phu Tiên tại Quốc sử thời dục tập cận đại quân thần thi thiên dĩ thi hậu học, nỗi bàng sưu di dật kiêm thái hoàng triều Thái Tổ, Thái Tông ma nhai dữ phù danh công túc nho sở tác, phàm thiên bách dữ thủ, mệnh viết *Việt âm*, tương dĩ san hành, hội Phan quân xuất vi Phủ sứ, bất quâ.

Tiền Thị ngự sứ Yên-phong Chu quân Xa thị trù thành kỵ chí, hựu bắc thái cồ kim chí tại triều, tại dã, cập Nam nhân sĩ Bắc, Bắc nhân Nam sứ, Phan quân chí sở vị tập giả vựng nhi biến chí, tông thất bách dư, thỉnh dư hiệu chính. Dư vị thi chí đạo nan hǐ tai! Luật thi chí hữu ngũ thập lục tự. Tuyệt cú diệc hữu nhị thập bát tự, nhi thề thủ bị yên. Dục kỳ cồ đam tắc cận hồ tục; dục kỳ phú diêm tắc cận hồ hoa; hào phóng tắc thiệp ư tử; thản suất tắc thiệp ư dã. Thị cổ từ ý giản sướng, mạch lạc quán thông. Phác nhí bất tục; kỳ nhí bất sáp; trung hậu nhí vô bỉ tục chí ngôn; tiểu bặt nhí hữu hòa bình chí khi tối nan đắc dã. Sở dĩ bất khả dĩ nhất lệ câu diệc bất khả dĩ nhất thề thủ. Kim thủ thi tuyển phàm tiền bối dĩ khoái chả nhân khẩu giả tắc vật phục đạo dã. Chí ư đương thời nhân sĩ chí tác, khả thái giả tắc thái chí, bất khả thái giả tắc khứ chí. Nhược phù ý từ nhàn nhã, pháp luật chỉnh tề giả tắc diệc thái chí, thủ cơ thương hải vô dĩ châu chí thán, dĩ sỹ hậu chí quân tử tài trách yên. Hạnh vô dĩ vi tiểu.

Điên Ninh lục niên trọng hạ cát nhật.

Thông phụng đại phu, hàn lâm viện hàn lâm học
sĩ, nhập thi Kinh diêu, Mi-lăng Chuyết Am tầu
NGUYỄN TÂN tự Tử Tân tự.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ TỰA TẬP THO VIỆT ÂM MỚI ĐƯỢC LỰA CHỌN LẠI

Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến nay, có nhiều nhà thơ nổi tiếng với đời. Như các vua Thánh Tông, Nhân Tông, Minh Tông, Nghệ Tông, triều Trần (1) và các vị khác như Chu tiên sinh tên hiệu là Tiều Ân, ông họ Phạm ở Hiệp-thạch, ông họ Lê ở Lương-giang, ông họ Nguyễn hiệu là Giới Hiên, hai anh em ông họ Phạm hiệu là Kinh Khê (2), đều có các tập thơ riêng lưu truyền ở đời. Sau vì binh lửa, số còn lại chỉ được một vài trong hàng trăm, hàng ngàn bài mà thôi.

Ông Phan Phu Tiên, người làng Đông-ngạc, hồi làm quan ở Viện Quốc sử dã có ý định tập hợp thơ của vua tôi mấy đời gần đó để những kẻ có học đời sau được biết. Ông bèn sưu tầm rộng rãi những bài thơ bị mất mát, lại lượm lặt thêm cả những bài ghi công trạng khắc vào vách đá của các vua Thái Tổ, Thái Tông triều hiện nay (3) cùng là tác phẩm của các vị có tên tuổi và các vị túc nho, được

tất cả mấy trăm bài, đặt tên là *Việt âm*. Sắp sửa cho in thành sách thì gặp lúc ông Phan phải ra làm Phủ sứ nên việc không thành.

Quan Thị ngự sử trước đây là ông Chu Xa, người ở Yên-phong, nối tiếp và hoàn thành chí hướng đó của ông Phan. Ông còn lượm lặt rộng thêm thơ của các vị ra làm quan và không làm quan từ xưa tới nay, của các vị người nước Nam làm quan ở phương Bắc hoặc của người phương Bắc sang sứ nước Nam mà ông Phan chưa sưu tập, rồi họp lại thành sách, tất cả được hơn bảy trăm bài, bảo tòn soát lại và định chính. Tôi thưa rằng phép làm thơ thật khó lắm thay! Thơ luật chỉ có năm mươi sáu chữ, thơ tuyệt cú lại chỉ có hai mươi tam chữ, mà đủ cả mọi thể cách. Muốn thơ cổ kính, thanh đậm thì lại gần với thơ, muốn đẹp đẽ thì lại gần với lèo loẹt; hào phóng thì dễ tới chỗ huông thả, thật thà thì dễ tới chỗ quê mùa. Cho nên lời, ý giản dị đầy đủ, mạch lạc thông suốt, chất phác mà vẫn nhã, mộc mạc mà không trúc trắc, trung hậu nhưng không thô kệch, cao siêu mà vẫn có giọng ôn hòa, đó là những điều rất khó có thể đạt được. Bởi vậy không thể chỉ hạn chế trong một lệ và cũng không thể chỉ lấy ở một thể. Nay tập thơ này đều đã lựa chọn những bài thật là hay của các bậc tiền bối cho nên không cần nói lại làm gì nữa. Còn như đối với những sáng tác của nhân sĩ đương thời, bài nào lấy được thì lấy, bài nào không lấy được thì bỏ. Nếu những bài nào ý tú nhàn nhã, luật thơ tề chỉnh thì cũng chọn vào, ngỗ hầu không phải thở than về việc bỏ sót mất hụt chau giữa biển cả, để đợi các bậc quân tử sau này cân nhắc, lựa chọn thêm. Mong rằng không đến nỗi đáng chê cười.

Ngày lành tháng Năm, niên hiệu Diên Ninh năm thứ sáu (1495).
 NGUYỄN TẤN, tự là Tử Tân, hiệu là Ông già Chuyết Âm, ở Mi-lăng, giữ các chức Đại phu thông phụng, học sĩ Viện Hán lâm, nhập thi Kinh diên, viết lời tựa (4).

PHẠM TÚ CHÂU dịch

CHÚ THÍCH:

- (1) Nguyên văn là *Trinh*, do đời Lê kiêng chữ *Trần*, nên đổi thành chữ này.
- (2) Tức Chu Văn An 朱文安, Phạm Sư Mạnh 范师孟, Lê Bá Quát 黎伯适, Nguyễn Trung Ngan阮忠彦, và hai anh em Phạm Tông Mại 范宗迈, Phạm Tông Ngộ 范宗遇. Kinh Khê là tên hiệu Phạm Tông Mại.
- (3) Tác triều Lê.
- (4) Nguyễn Tân : (1378—?) ; nguyên họ Lý 李, phải đổi thành họ Nguyễn vì đời Trần kiêng tên Lý. Ông chính tên là Tân 緯, tự là Tử Tân 子晉, người làng Triều-liệt 朝列, huyện Thương-phúc 上福, đạo Sơn-nam 山南 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đậu thái học sinh năm 1400, cùng khoa với Nguyễn Trãi. Từng giữ chức Học sĩ Viện Hán lâm.

摘 艳 詩 集 序

诗不尽传于世有以也。古人于诗有以鮨炙喻之。有以锦绣喻之。鮨炙天下之绝味。锦绣天下之绝色。凡有口眼者皆知贵重。不轻屑越。至如诗者乃色外之色。不可以常目视。味外之味。不可以常口嘗。唯诗人为能覩之而甘之。此诗之不尽传于世者一也。

自李陈建国以来。素称文献。骚人才子各挟所能以鸣于世。岂无其人。而名公钜儒。身居馆阁。或以事不暇乎编集。其官散职卑。及困于场屋者。皆以事其事。此诗之不尽传于世者二也。

其间或有好事者。人病其任重力弱。卒皆半途。此诗之不尽传于世者三也。

李陈之书籍。见行于世者。唯禅家事为多。岂崇儒不如释之深哉。盖禅家无禁。皆得鑿粹。诗文非得窥圣旨不得刊行。此诗之不尽传于世者四也。

夫以四者所拘。历三代之久。虽金石之器。鬼为之呵。神为之护。犹散落沦没。况遗編薄纸。在篋笥之下。经兵火之余。而能保其无恙乎。德良诗学。唯视磨之百家。若李陈之世无所考订。其或得一蹟半句于残编散璧者。往往抚卷兴叹。窃追咎当时之贤者。呜呼。岂有文献之邦。建国已数千年。无书可征。而反造诵于唐世诸家。岂不悯哉。

改过之不自量。忘其无征不信之略。任重力弱之烦。旁搜广访。其所得者乃千百中之一二。仍博采在朝诸公。择其粹者类次于篇。获六卷集。名曰摘艳。逐卷之末。窃附以拙作。用为家庭之训。且文衡之好事者。以广其传。庶免后人之咎今。犹今之咎昔者也。

洪德二十八年春
戊戌科进士花郎参议嘉林黄德良序。

PHIỀN ÂM

TRÍCH ĐIỂM THI TẬP TỰ

Thi bất tận truyền ư thế hữu dĩ dã. Cõi nhân ư thi hữu dĩ khoái chà dù chi, hữu dĩ cầm tú dù chi. Khoái chà, thiên hạ chi tuyệt vị; cầm tú, thiên hạ chi tuyệt sắc. Phàm hữu khẩu nhän giả, giai tri quý trọng, bất khinh tiết việt. Chéi như thi giả, nãi sắc ngoại chi sắc, bất khả dĩ thường mục thị; vị ngoại chi vị, bất khả dĩ thường khẩu thường (¹). Duy thi nhân vi năng đỗ nhi cam chí. Thủ thi chí bất tận truyền ư thế giả nhất dã.

Tự Lý, Trần kiến quốc dĩ lai, tổ xung văn hiến. Tạo nhân tài tử các hiệp sở năng dĩ minh vu thế, khởi vô kỵ nhân! Nhi danh công cự nho, thàn cư quán các, hoặc dĩ sự bất hạ hồ biên tập. Kỳ quan tán chức ty cấp khôn vu trường ốc giả, giai dĩ sự kỵ sự. Thủ thi chí bất tận truyền ư thế giả nhị dã.

Kỳ gián hoặc hữu hiếu sự giả, nhân bệnh kỳ nhảm trọng lực nhược, suất giai bán đỗ. Thủ thi chí bất tận truyền ư thế giả tam dã.

Lý, Trần chí thư tịch, kiến hành vu thế giả, duy Thiền gia sự vi đa. Khởi sùng Nho bất như Thích chí thảm tai? Cái Thiền gia vô cấm, giai đắc cầm tử. Thi văn phi đắc khuy thánh chỉ, bất đắc san hành. Thủ thi chí bất tận truyền ư thế giả tứ dã.

Phù dĩ tử giả sở câu, lịch tam đại chi cữu, tuy kim thạch chi khí, quý vị chi a, thần vị chi hộ, do tán lạc luân mội. Huống di biên bạc chỉ, tại kiệp tử chi hạ, kinh binh hỏa chi dư, nhi năng bảo kỵ vô dạng (²) hò? Đức Lương thi học, duy thi Đường chí bách gia; nhược Lý, Trần chí thế, vô sở khảo định! Kỳ hoặc đắc nhất liên bán cù ư tàn biên tán bich giả, vãng vãng (³) phủ quyền hưng thán, thiết truy cữu đương thời chí hiền giả! Ô hò! Khởi hữu văn hiến chí bang, kiến quốc dĩ sở thiên niên, vô thư khả trưng nhi phản truy tung ư Đường thế chư gia, khởi bất mẫn tai!

Cái quá chí bất tự lượng, vong kỵ vô trung bất tin chí lược, nhảm trọng lực nhược chí phiền, hàng sưu quảng phỏng, kỵ sở đắc giả nãi thiên bách trung chí nhất nhị. Nhưng bác thái tại triều chư công, trách kỵ túy giả, loại thứ ư thiêng, hoạch lục quyền tập, danh viết Trich điểm. Trục quyền chí mạt, thiết phụ dĩ chuyết tác, dụng vi gia đình chí huấn. Thủ văn hành chí hảo sự giả, dĩ quảng kỵ truyền, thứ miễn hậu nhân chí cữu kim, do kim chí cữu tích giả dã.

Hồng Đức nhị thập bát niên xuân.
Mậu tuất khoa tiến sĩ Hoa lang tham nghị, Gia-lâm

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG tự.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ TỰA TRÍCH ĐIỂM THI TẬP

Thi ca không lưu lại được hết ở đời cũng có lý do. Người xưa đối với thơ, có khi lấy « nem chả » mà hình dung, có khi lấy « gấm thêu » mà so sánh. Nem chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gấm thêu là màu tuyệt đẹp trong thiên hạ, hễ đã là người có miệng, có mắt thì đều biết quý trọng, không dám khinh thường và bỏ qua. Đến như thơ, thì lại là màu sắc ngoài mọi màu sắc, không thể ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị, không thể nếm với khẩu vị thông thường. Chỉ có chính thi nhân mới có năng lực nhìn ra màu sắc ấy và nghiệm thấy mùi vị ấy. Đó là lý do thứ nhất khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Tù Lý — Trần dựng nước đến nay, [nước ta] vẫn gọi là nước văn hiến. Các bậc « tao nhàn mặc khách » nhờ tài năng riêng mà nổi tiếng với đời, lẽ nào lại chẳng có ai? Nhưng những người học thức nhiều, danh vọng lớn, giữ chức vụ trọng yếu ở trong quán các, thì vì công việc bó buộc, không còn chút nhàn rỗi để biên soạn. Còn những người làm quan xa, chức vị thấp, cùng những kẻ lận đận ở nơi trường ốc thì đều mải lo làm tròn phận sự của mình. Đó là lý do thứ hai khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Thỉnh thoảng, cũng có người ham thích công việc [sưu tập] thi lại bị người khác chê bai là trách nhiệm nặng nề mà sức quá mỏng; thành thử, nếu có xúi tiến cũng đến [bỏ dở] nửa chừng. Đó là lý do thứ ba khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Sách vở về đời Lý—Trần, loại được truyền bá rộng rãi, phần nhiều chỉ là sách chép việc nhà Phật. [Như thế] có phải là lòng sùng Nho không sâu sắc bằng lòng sùng Phật đâu! Chỉ vì đạo Phật không bị cấm đoán, [nên] bao nhiêu trước tác nhà Phật] đều được đem khắc bản gỗ [để truyền lại]. Còn thơ văn thì nếu chưa được trộm phép thánh chỉ, tất chưa dám cho ban hành. Đó là lý do thứ tư khiến cho thi ca không lưu lại hết ở đời.

Xét ra, với bốn lý do kể trên bó buộc, [lại] trải qua ba triều đại ròng rã, thì dẫu những đồ vật bằng vàng, bằng đá, được quý giùm thần giúp chẳng nưa, cũng đến phải tan tác đắm chìm; huống chi là tập sách còn sót, tờ giấy mỏng manh, ở tận đáy rương, đáy hòm, sau cơn binh hỏa mà còn có thể giữ nguyên được, không hề gì hay sao?

Đức Lương này đối với môn « thi học » chỉ còn biết dựa vào các lưu phái thi ca đời Đường, còn như thơ các đời Lý—Trần thi không có căn cứ nào để khảo sát, định chính. Một đời khi có nhất được dăm chữ nửa câu ở nơi chỗ « giấy rách vách nát » thì thường vô sách mà thở than, có ý thầm đồ lỗi cho các bậc học thức tài danh đương thời. Than ôi! Há có một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, thế mà không có lấy một chút sách vở gì làm bằng, đến nỗi phải quay lại đọc sách của các tác gia đời Đường, chẳng cũng đáng đau xót lắm thay!

Đề bồ cứu những thiếu sót [đã qua], tôi không tự lượng sức mình, quên đi cái lẽ thường là không có bằng cứ thì chẳng ai tin, và nỗi lo lắng trách

nhiệm năng mà sức quá mỏng, hòn ba sưu tập, hỏi han khắp nơi. [Thế mà] tất cả những gì thu thập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bên chọn lọc rộng [thêm] ở [những trứ tác của] các vị đang tại triều, nhặt lấy những gì tinh túy nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiêng, được 6 quyển, đặt tên là *Trích diễm*. Và tiếp vào cuối quyển, cũng xin mạo muội phụ vào một ít sáng tác vụng về [của tôi], dùng làm lời giáo huấn trong gia đình.

Vả chăng, việc phẩm bình, cân nhắc văn chương mà có chút ý vị, là ở chỗ, cốt sao cho [thơ văn được] truyền bá rộng ra, ngõ hầu tránh được lời chỉ trích của người sau đổi với hiện nay, như [chúng ta] hiện nay đã chỉ trích người xưa vậy.

Mùa xuân năm thứ hai mươi tam, niên hiệu Hồng Đức (1497).
Tiến sĩ khoa Mậu tuất (1478) là HOÀNG ĐỨC LUÔNG, người
huyện Gia-lâm, giữ chức Hoa lang tham nghị đề tựa (3).

HUỆ CHI dịch

CHÚ THÍCH :

- (1) Nguyên văn là chữ *niệm* 念. Chúng tôi theo Lê Quý Đôn trong bài tựa *Toàn Việt thi lục* chửa lại là *thường* 常, nghĩa là nếm.
- (2) Bản sao chép là *vô ẩn hờ* 无隱乎, ngờ là *vô恙 hờ* 无恙乎 chép nhầm.
Tạm chửa lại.
- (3) Bản sao chép là *kinh kinh* 经 经, không có nghĩa, tạm chửa lại là *vãng vãng* 往 往.
- (4) *Hoàng Đức Lương*; (?—?); nguyên quán làng Cửu-cao 九臯, huyện Văn-giang 文江, sau di cư sang làng Ngọ-kiều 午 桥, huyện Gia-lâm 嘉林, trấn Kinh-bắc 京北 (nay là ngoại thành Hà-nội), đậu tiến sĩ năm 1478. Làm đến Tả thị lang Bộ Hộ. Từng đi sứ Minh.

主 越 詩 錄 例 言

帝王之学。明理立治。词藻非当务。然万几之暇。舒情吟咏。宣畅中和。亦贤于他好。舜有庆云之歌。禹有玉牒之辞。英花发逸。开端诗教。嗣后如汉祖大风歌。武帝秋风辞。唐宗帝京篇。宋祖新月诗。雄才杰思。振动古今。

我邦肇启文明。无逊中国。黎先皇送宋使李觉一词。婉丽可掬。李家圣仁二宗皆能书工诗。今无可考。太宗二首。仁宗二首。仅见禅宛集英。陈朝诸帝。最爱题诗。各有诗集。散落失传。见于越音仅数十首。大抵托兴夷旷。寄情高雅。风味溢然犹存。虽禅语为多。亦足见当时政教声音之梗概。本朝再辟山河。高皇倥偬马上。而御制三诗。气盖一世。真与沛中旗鼓相望。淳皇守成。好为诗章。多至千首。每命儒臣评品。今见于辑录者。豪逸峭激。炳然帝王气焰。当不下于汾水英风。中兴以来。列先圣王。今圣上。茂昭文德。粉饰治平。品题景物。宴赐从臣。雄浑卓杰之音。温和清雅之韻。则宋氏赏花。唐宗幸宅诸作。其流亚矣。

诗歌圣人余事。臣不敢赘辞称赞。奉命编集。谨依时世先后。分定卷帙。首列李陈君臣诸诗。其于第五卷第六卷。恭录本朝奎翰。而公卿大夫诗词。附次于第七卷以下云。

汉魏齐梁。四言五言六言七言。歌行乐府。谓之古体。唐以来。五言七言律绝。谓之近体。古取流动。律取偶对。古贵高峭而畅达。近贵清远而秀丽。格局态度。迥不相同。昔人云。律可杂古。古不可杂律。今依全唐诗。分古近二款。以便观览。其近体先七言排律。次五言排律。次六言律。次七言绝句。次五言绝句。

选诗昉于有梁。止系人名。爵里无考。近来全唐诗录。宋元诗会。一一登载平生履历。如一小传。豁人心目。谨依此例。宸章之上。恭书圣德大略。诸臣工儒士名姓里閭各迹。著述並备诗集。略叙篇端。其不可考者阙之。有陈诗亦然。

吕东莱编宋文鉴。有五例。有文理兼长者。有止编其文佳者。有其文且如此而众人以为佳者。有其文虽未佳而其人贤名微。惟恐泯没。亦编一二篇者。有其文虽未佳而理可取者。今奉纂诸录。窃倣此例。

诗家文学。各有体制。臺閣侍从。则温润丰缛。军城边戍。则苍凉豪壮。时序景物。贵乎清丽。山林隐逸。贵乎闲放。道志须庄重。吊古须感慨。投赠须婉恋。意趣先立。词调从之。必将此诗移入彼诗不得。始为精切。先辈诸名公诗各极其致。以是求之可见。若爱组练好奇险。咀嚼一字一句之间为陋也。

洪德时黄德良撰摘艳诗集十五卷。其序曰。诗不尽传于世。有以也。膾炙天下之绝味。锦绣天下之绝色。有口眼者皆知贵重。至如诗乃色外之色。味外之味。不可以常目视。以常口尝。惟诗人为能覩之尝之。一也。李陈建国以来。才子鸣世。岂无其人。居馆阁者。以事繁不暇编集。其官散职卑。及困于场屋者。皆不留意。二也。其间或有好选录。任重力弱。率皆半涂。三也。陈时诗文。未得旨不敢刊行。四也。夫以四者所拘。历三代之久。虽金石之器。神为之呵。鬼为之护。犹散落沦没。况遗稿薄纸。在箧笥之下。经兵火之余。而犹保其无隐乎。

杨德颜编精选诗集十五卷。其序曰。所歉者未能旁采。陈朝名公不得因言而知心。望后之君子辑录。庶无遗珠之叹。

二公所辑。仅仅如此。今存者又不能半矣。其他诗文零星散落。何可胜慨。臣今编述只得据所见闻。整比类次。间有残编败笈。幽洞荒碑。搜采抄记。亦且载之。撷五百余载之英华。荟数十大家之芳润。工力殚罄。粗成头绪。臣犹未敢自信。尚待后人。或能收拾补缀也。

禅衲能吟。如惠崇阳休。从古以为美谈。李陈笃好释教。尝命开科引试。故一时类多能文之士。而圆照庆喜。亦皆能文工诗。法螺玄光。各有诗集。至本朝则宗风寥寥矣。然而国初之松涧。中兴之香海。虽未陟竹林门樊要。亦难得也。兹将辑篇什。附于其后。

香奁题咏。虽非闺阁所宜。但三百篇中。类多妇人女子之词。后世如易安希孟。艳称诗选。无妨收采。前朝金华女学士见录传奇。洵是一时之秀。诗集不传。近代一二人颇能诗什。稍有可观。殊无脂粉气味。兹附集三数首。

南北讲好。以诗词相赠答。前朝册使往往献诗。上亦赐和。本朝使介过关。万里长途。中州士大夫。尤多刮目。与相酬唱。朝鲜使臣。亦有侨札缟紵遗意。足为輶轩盛事。兹附北人。异国诗于卷末。

PHIÊN ÂM :

TOÀN VIỆT THI LỤC LỆ NGÔN

Đế vương chi học, minh lý lập trị, từ tảo phi đương vụ. Nhiên vạn cơ chí hả, thư tình ngâm vịnh, tuyên sướng trung hòa, diệc hiền ư tha hiếu. Thuấn hữu *Khánh vân* chi ca, Vũ hữu *Ngọc điệp* chi từ, anh hoa phát dật, khai doan thi giáo. Tự hậu như Hán Tồ *Đại phong ca*, Vũ Đế *Thu phong từ*, Đường Tông *Đé kinh thiên*, Tống Tồ *Minh nguyệt thi*, hùng tài kiệt tú, chấn động cỗ kim.

Ngã bang triệu khải văn minh vò tốn Trung-quốc. Lê tiên hoàng tổng Tống sứ Lý Giác nhất tú, uyền lè khả cúc. Lý gia Thánh, Nhân nhị tông giai nǎng thư công thi, kim vô khả khảo. Thái Tông nhị thủ, Nhân Tông nhị thủ, cần kiến *Thiền uyền tập anh*. Trần triều chư đế, tối ái đề thi, các hữu thi tập, tán lạc thất truyền, kiến ư *Việt âm* cản số thập thủ, đại đế thác hứng di khoáng, ký tình cao nhã, phong vị dật nhiên do tồn. Tuy thiền ngũ vi đa, diệc túc kiến đương thời chinh giáo, thanh ám chi ngạnh khái.

Bản triều tái tịch sơn hà, Cao hoàng khống tống mã thượng, nhi ngự chế tam thi, khi cái nhất thế, chán dữ Bá-trung kỳ cỗ tương vương. Thuần hoàng thủ thành, hiếu vi thi chương, đa chí thiên thủ, mỗi mệnh nho thần bình phẩm. Kim kiến ư tập lục giả, hào dật tiêu khích, quỳnh nhiên đế vương khí diệm, đương bất hạ ư *Phản thủy anh phong*. Trung hưng dĩ lai, liệt tiên thánh vương, kim thánh thượng, mậu chiêu văn đức, phần sức tri bình, phẩm đế cảnh vật, yến tú tòng thần, hùng hồn trác kiệt chi âm, ôn hòa thanh nhã chi vận, tắc Tống thị *Thường hoa*, Đường Tông *Hạnh trách* chư tác, kỳ lưu á hǐ.

Thi ca thánh nhân dư sự, thần bất cảm chuể từ xưng tán. Phụng mệnh biên tập, cần y thời thế tiên hậu, phân định quyền trật. Thủ liệt Lý, Trần quân thần chư thi; kỳ ư đệ ngũ quyền, đệ lục quyền cung lục bản triều khuê hàn, nhi công khanh đại phu thi từ phụ thứ ư đệ thất quyền dĩ hạ vân.

Hán, Ngụy, Tề, Lương, tứ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, ca, hành, nhạc phủ, vị chi cỗ thể. Đường dĩ lai ngũ ngôn, thất ngôn luật, tuyệt, vị chi cận thể. Cỗ thủ lưu động, luật thủ ngẫu đối; cỗ quý cao tiểu nhi sướng dật, cận quý thanh viễn nhi tú lệ, cách cục, thái độ, quỳnh bất trong đồng. Tịch nhân văn: luật khả tạp cỗ, cỗ bất khả tạp luật. Kim y *Toàn Đường thi* phân cỗ, cận nhị khoản dĩ tiện quan lâm. Kỳ cận thể tiên thất ngôn bài luật, thứ ngũ ngôn bài luật, thứ lục ngôn luật, thứ thất ngôn tuyệt cú, thứ ngũ ngôn tuyệt cú.

Tuyên thi phuong ư Hữu Lương, chỉ hệ nhân danh, trước lý vò khảo. Cận lai *Toàn Đường thi lục*, *Tống nguyên thi hối*, nhất nhất đăng tải bình sinh lý lịch, như nhất tiêu truyện, khoát nhân tâm mục, cần y thủ lệ. Thần chương chi thượng, cung thứ thánh đức đại lược, chư thần công nho sĩ, danh tính, lý phiết các tích, trước thuật tinh bị thi tập, lược tự thiên doan; kỳ bất khả khảo giả, khuyết chí Hữu Trần thi diệc nhiên.

Lã Đông Lai biên *Tống văn giám* hữu ngũ lệ: hữu văn lý kiêm trường giả, hữu chỉ biên kỳ văn giai giả; hữu kỳ văn thả như thủ nhi chúng nhân dĩ vi giai giả; hữu kỳ văn tuy vị giai nhi kỳ nhân hiền, danh vi, duy khủng dẫn một, diệc biện nhất nhị thiên giả; hữu kỳ văn tuy vị giai nhi lý khả thủ giả. Kim phụng toàn thi lục, thiết phỏng thủ lệ.

Thi gia văn học, các hữu thể chế. Đài các thị tòng, tắc ôn nhuận phong nhục; quân thành biên thủ, tắc thương lương hào tráng; thời tự cảnh vật, quý hồ thanh lệ; sơn lâm ẩn dật, quý hồ nhàn phóng. Đạo chí tu trang trọng, điếu cỗ tu cảm khái, đầu tặng tu uyển luyến. Ý thủ tiên lập, từ điệu tòng chi. Tất tương thủ thi di nhập bỉ thi bất đắc thủy vi tinh thiết. Tiên bối chư danh công thi các cực kỳ chí, dĩ thị cầu chi khả kiến. Nhược ái tố luyện, hiểu kỳ hiềm, thư trước nhất tự, nhất cú chi gian vi lâu dã.

Hồng Đức thời Hoàng Đức Lương soạn *Trích điểm thi tập* thập ngũ quyền, kỵ tự viết: Thi bất tận truyền vu thế, hữu dĩ dã. Khoái chí thiên hạ chi tuyệt vị, cầm tú thiên hạ chi tuyệt sắc, hữu khâu nhẫn giả, gai tri quý trọng. Chí như thi nỗi sắc ngoại chí sắc, vị ngoại chí vị, bất khả dĩ thường mục thị, dĩ thường khâu thường, duy thi nhân vi năng đồ chí, thường chí, nhất dã. Lý, Trần kiến quốc dĩ lai, tài tử minh thế, khởi vô kỵ nhân. Cứ quán các giả, dĩ sự phồn bất hạ biên tập; kỵ quan tán chức ti, cấp khôn vu trường ốc giả, gai bất lưu ý, nhị dã. Kỵ giàn hoặc hữu hiếu truyền lực, nhảm trọng lực nhược, suất gai bán đồ, tam dã. Trần thời thi văn vị đắc chí bất cảm san hành, tứ dã. Phù dĩ tứ giả sở cầu, lịch tam đại chí cầu, tuy kim thạch chí khi, thần vị chí a, quý vị chí hộ, do tán lạc luân một, hướng di cảo bạc chỉ, tại kiệp tứ chí hạ, kinh binh hỏa chí dư nhi do bảo kỵ vô ân hồ?

Dương Nhan biên *Tinh tuyển thi tập* thập ngũ quyền, kỵ tự viết: Sở khiếm giả vị năng bàng thái, Trần triều danh công bất đắc nhân ngôn nhi tri tâm. Vọng hậu chí quân tử tập lục, thứ vò di châu chí thán.

Nhi công sở tập, cần cần như thử, kim tồn giả hựu bất năng bán hỹ. Kỵ thả thi văn, linh tinh tán lạc, hà khả thăng khái. Thần kim biện thuật chí đắc cứ sở kiến văn, chỉnh tǐ loại thử; giàn hoặc tàn biện bại cập, u động hoang bi, sưu thái sao ký, diệc thả tái chí. Hiệt ngũ bách dư tài chí anh hoa, hội sở thập đại gia chí phuông nhuận, công lực đạn khánh, thô thành đầu tự. Thần do vị cam tự tin, thượng đãi hậu nhân, hoặc năng thu thập bồ xuyết dã.

Thiền nạp năng ngâm như Huệ Sùng, Dương Hưu, tòng cõi dĩ vi mĩ đàm. Lý, Trần đốc hiếu Thích giáo, thường mệnh khai khoa dấn thi, cố nhất thời loại đa năng văn chí sĩ, nhi Viên Chiếu, Khánh Hỉ diệc gai năng văn công thi; Pháp Loa, Huyền Quang các hữu thi tập. Chí bản triều tắc tông phong liêu liêu hĩ. Nhiên nhi quốc sơ chí Tùng Giản, Trung hưng chí Hương Hải, tuy vị trắc Trúc lâm môn phap yếu, diệc nan đắc dã. Tư toát tập thiên thập, phụ ư kỵ hậu.

Hương liêm dẽ vịnh, tuy phi khuê các sở nghi, dấn tam bách thiên trung, loại đa phu nhân nữ tử chí từ, hậu thế như Dị An, Hi Manh, diêm xung thi tuyển, vò phuông thư thái. Tiền triều Kim Hoa nữ học sĩ kiến lục *Truyền kỵ*, tuân thi nhất thời chí tú, thi tập bất truyền. Cận đại nhất nhị nhân, phả năng thi thập, sảo hữu khả quan, thù vò chí phấn khí vị, tư phụ tập tam sở thủ.

Nam Bắc giảng hiểu dĩ thi từ tương tặng đáp; tiền triều sách sử vãng vãng hiến thi, thượng diệc từ họa; bản triều sứ giới quá quan, vạn lý trường đồ, trung chau sĩ đại phu, vưu da quát mục, dù tương thù xướng; Triều-tiền sứ thần, diệc hữu kiều trát cáo trữ di ý, túc vi du hiên thịnh sự. Tư phụ Bắc nhân, dĩ quốc thi ư quyền mạt.

DỊCH NGHĨA :

MẤY LỜI VỀ THỂ LỆ SÁCH TOÀN VIỆT THI LỤC

Việc học của bậc đế vương là nhǎm làm sáng tỏ đạo lý và dựng nền trị bình, còn văn chương thi chǎng phải là việc đáng để tâm theo đuổi. Song những lúc muôn việc tạm rỗi, thư thái ngâm vịnh, biễu lộ tình cảm hài hòa, thì sự tiêu khiển đó cũng hay hơn những thú vui khác. Vua Thuần có bài ca *Khánh vân*, vua Vũ có bài từ *Ngọc điệp*, trong đó vẻ anh hoa đều lộ rõ, mở đầu cho việc giáo dục bằng thơ. Tiếp theo, *Đại phong ca* của Hán Cao Tô, *Thu phong từ* của Hán Vũ Đế, thiên *Đế kinh* của Đường Thái Tông, thơ *Tân nguyệt* của Tống Thái Tô đều tỏ rõ tài năng lớn lao, từ thơ kiệt xuất, từng vang dội xưa nay.

Nước ta từ khi gây dựng, văn minh không kém gì Trung-quốc. Bài từ vua Tiền Lê tiên sứ Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nôn nà, có thể vốc được. Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông nhà Lý đều giỏi sách hay thơ, nhưng nay không biết tra tìm vào đâu, chỉ thấy sách *Thiền uyển tập anh* còn chép được của Thái Tông hai bài, của Nhân Tông hai bài. Các vua đời Trần cũng rất thích đề thơ, mỗi người đều có tập thơ riêng nhưng rơi rụng mất mát nhiều, trong *Viết âm* chỉ còn mấy chục bài, nói chung hưng thơ bằng phẳng mà khoáng đạt, tình cảm cao siêu mà thanh nhã, phong vị lai láng còn nguyên. Tuy nhiều lời lẽ nhà chùa nhưng cũng đủ để thấy được những nét lớn về chính sự và giáo hóa đương thời.

Bản triều ta mở mang thêm bờ cõi, đức Cao hoàng trong lúc vội vàng trên yên ngựa mà sáng tác ba bài thơ có khí phách bao trùm một đời, thật sánh ngang với Hán Cao Tô khi phải cõi gióng trống ở đất Bái-trung.

Đức Thuần hoàng gìn giữ cơ nghiệp đã thành, cũng thích làm thơ, có đến hơn nghìn bài, thường bảo các nho thần bình phẩm. Nay còn thấy trong tập thơ [của người] vẻ hào hùng cao xa, rõ ràng khi tượng một bậc đế vương, không kém gì phong cách tốt đẹp của thơ *Phản thủy* (1).

Từ đời Trung hưng đến nay, các bậc thánh vương đã tạ thế cũng như hoàng thượng đương kim đều [dốc lòng] vun đắp văn đức cho tốt tươi, sáng tỏ để lò điểm cho nền trị bình. Âm thanh hùng hồn tráng kiệt, vẫn điện thanh nhã ôn hòa khi đề vịnh cảnh vật hoặc yến ẩm cùng bè tôi thì những bài *Thưởng hoa* của họ Tống, *Hạnh trách* của vua Đường cũng còn thua kém một bậc.

Thơ ca là việc làm khi nhàn rỗi của thánh nhân, thần không dám rườm lời ngợi khen. Nay vâng mệnh biên tập, xin kính theo thứ tự các đời mà phân chia thành quyển. Trước hết chép thơ của vua tôi hai triều Lý, Trần; quyển năm, quyển sáu kinh chép thơ của các vua bản triều, còn thi từ của công khanh đại phu thi phủ chép từ quyển bảy trở xuống.

Thơ từ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, ca, hành, nhạc phủ của các đời Hán, Ngụy, Tề, Lương gọi là cỗ thể. Thơ ngũ ngôn, thất ngôn luật, thất ngôn tuyệt từ đời Đường đến nay gọi là cận thể. Cỗ chủ trọng trôi chảy, sinh động, luật chủ trọng đối ngẫu; cỗ quý cao siêu, khoáng đạt, cận quý thanh nhã, diêm lệ; kết cấu và phong cách [của hai loại đó] khác hẳn nhau. Người xưa nói: luật có thể xen cỗ chứ cỗ thì không thể xen luật được. Nay dựa theo *Toàn Đường thi* chia thành hai loại cỗ thể và cận thể để tiện khi xem. Cận thể trước hết chép thất ngôn

bài luật, ngũ ngôn bài luật, sau đến lục ngôn luật (2) ; rồi đến thất ngôn tuyệt cú và ngũ ngôn tuyệt cú.

Thi tuyển bắt đầu có từ đời Lương, nhưng mới chỉ ghi tên tác giả, còn chức tước, quê quán thì không kê círu. Gần đây, *Toàn Đường thi lục* và *Tổng Nguyên thi hội* đều chép đủ các việc đã trải qua trong đời [của tác giả] như một tiểu truyện, mở rộng tầm hiểu biết cho người đọc, vây xin theo lệ ấy. Trước phần thơ của các bậc đế vương, kinh ghi sơ lược thành đức; về các quan và nho sĩ thi lược thuật họ tên, quê quán, gia thế, công trạng, trước tác và thi tập ở trước phần thơ; những người nào không thể tra círu được thì để trống. Thơ đời Trần cũng vậy.

Lã Đòng Lai biên tập cuốn *Tổng văn giám* theo năm tiêu chuẩn : văn và ý đều hay ; chỉ riêng văn hay ; văn trung bình nhưng nhiều người cho là hay ; văn tuy không hay nhưng tác giả là người hiền mà chưa có tên tuổi, e sau này mai một nên cũng chép một vài bài ; văn không hay lắm nhưng ý có chỗ khả thủ (3). Nay vâng mệnh biên tập thi lục, thàn trọng phép phỏng theo lệ ấy.

Văn chương của mỗi nhà đều có thể cách riêng. Nói về việc theo hầu nơi dài các thi ôn hòa, nhuần nhị và phong phú ; nói về việc đóng quân, đồn trú thì lạnh lùng, hùng tráng. Miêu tả thời tiết, cảnh vật quý ở chỗ thanh tao, đẹp đẽ ; miêu tả rừng núi, ẩn dật quý ở chỗ nhàn nhã, phóng khoáng. Tỏ bày ý chí cần phải trang trọng ; viếng cỗ cần phải cảm khái ; tăng nhau nên mềm mỏng, lưu luyến. Ý tứ lập trước, từ diệu theo sau, đem loại thơ này dùng cho loại thơ khác mà không được, thế mới là tính xảo, sit sao. Thơ của các bậc tiền bối có danh tiếng đều đạt đến lột đỉnh của tiêu chuẩn này, cứ tìm trong tác phẩm của họ ắt sẽ thấy. Nếu quá ưa trau chuốt, thích dùng chữ lạ và gieo vần hiềm hóc, nhấm nháp từng chữ, từng câu thì đó là loại thơ tồi.

Đời Hồng Đức, Hoàng Đức Lương soạn *Trích điểm thi tập* gồm 15 quyển, lời tựa có nói : « Thơ không lưu truyền ở đời hết được là có lý do. Gởi với chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gầm với vóc là sắc tuyệt đẹp trong thiên hạ, phàm người nào có mắt, có miệng, đều biết quý trọng. Còn như thơ là sắc đẹp ở ngoài các màu sắc, vị ngon ở ngoài các mùi vị, không thể lấy mắt thường mà xem, miệng thường mà nếm, chỉ có thi nhân trông mới thấy đẹp, nếm mới thấy ngon mà thôi. Đó là lý do thứ nhất. Từ Lý, Trần dựng nước đến nay, há lại chẳng có những bậc tài hoa nổi tiếng với đời hay sao ? Song những vị quan to noi quán các thi vì công việc bè bộn, không lúc nào thông thả mà biên tập ; những người quan nhỏ chức thấp và những kẻ khốn đốn nơi trường ốc thi đều không dám đề tên đến việc ấy. Đó là lý do thứ hai. Thảng hoặc có người thích chọn lọc ghi chép, nhưng việc nặng, sác đuối, nói chung đều bỏ dở giữa đường. Đó là lý do thứ ba. Thơ văn đời Trần, nếu chưa được phép vua thi không dám đem in thành sách để lưu hành. Đó là lý do thứ tư. Có bốn lý do đó trói buộc, lại trải qua thời gian dài đến ba triều đại, đâu có là đồ vàng đá được thần coi, quý giữ cũng còn tàn lạc mất hết, nữa là bản thảo còn sót, xấp giấy mỏng manh ở đây rương hòm, sau con binh lửa mà còn giữ được không mai mít sao ? »

Dương Đức Nhan biên soạn 15 quyển *Tinh tuyển thi tập* trong lời tựa cũng nói: « Chỗ thiếu sót là chưa sưu tầm được rộng rãi, [cho nên] đối với các vị có tên tuổi ở đời Trần, không còn dựa được vào lời thơ để hiểu tâm sự của họ. Mong các bậc quân tử đời sau thu nhặt ghi chép thêm, ngõ hầu khỏi phải thở than là bỏ sót mảnh hạt ngọc ».

Thơ văn do hai ông gộp nhặt mới được có thể mà nay phần còn lại không được đến một nửa, ngoài ra rơi rụng tan tác mất cả, đáng tiếc biết bao! Nay thần biên tập đành dựa vào những điều tai nghe mắt thấy mà sắp xếp thứ loại. Nếu có gặp đoạn thơ còn sót lại trong hòm nát hay tẩm bia hoang trong động sâu thì cũng nhặt nhạnh sao chép mà đưa vào. Gạn lọc tinh hoa trong năm trăm năm, gom góp hương thơm của mấy chục nhà, dung công gắng sức, tạm thành đầu mối. Thần không dám tự tin, xin chờ người sau hoặc có ai thu thập, bồ khuyết thêm cho.

Các nhà sư giỏi ngâm vịnh như Huệ Sùng, Dương Hưu, từ xưa vẫn cho là chuyện đẹp. Hai đời Lý, Trần rất chuộng đạo Phật, từng mở khoa thi riêng cho các sư, cho nên một thời có khá nhiều người giỏi thơ văn, trong đó Viên Chiếu, Khánh Hỷ đều là người văn hay, thơ đẹp; Pháp Loa, Huyền Quang cũng đều có thi tập. Đến bản triều, Thiền tông đã suy, nhưng sư Tùng Giản buồn đầu, sư Hương Hải thời Trung hưng, tuy chưa đạt đến yếu chỉ của tông phái Trúc lâm, song cũng khó có được những nhà sư như thế. Nay sưu tập một ít thơ của họ phụ vào cuối tập.

Phần hương đề vịnh tuy không phải là việc thích hợp với giới phòng khuê, song trong ba trăm bài *Kinh thi*, cũng có nhiều bài của đàn bà con gái. Đời sau như Dị An, Hy Mạnh có những tập thơ hay, thu nhặt cũng chẳng hại gì. Nữ học sĩ Kim Hoa triều trước được chép trong truyện *Truyền kỳ*, thật là bậc tài hoa một thời, nhưng thơ của bà mất cả. Đời gần đây, một đôi người cũng biết làm thơ, có bài cũng khá, tuyệt không còn hương vị phấn son. Nay phụ chép dăm ba bài.

Việc giao hảo giữa nước ta và phương Bắc thường dùng thơ, từ tặng đáp. Ở triều trước, sứ giả sang thường dâng thơ, vua ta cũng có thơ họa lại. Các sứ giả của bản triều khi qua cửa quan, trên đường vạn dặm, phần nhiều được sĩ đại phu bên Trung châu coi trọng, cùng ta xướng thù. Sứ Triệu-tiên cũng tặng thơ bày tỏ cảm tình. Đó là những sự kiện tốt đẹp trong việc bang giao. Nay phụ chép thơ của người Trung-quốc và người nước khác vào cuối quyển.

LÊ QUÝ ĐÔN hiệu là
Quế Đường viết lời tựa (4)

BĂNG THANH — TÚ CHÂU dịch

CHÚ THÍCH:

- (1) *Phàn thủy*: tên một con sông ở Trung-quốc, phát nguyên từ tỉnh Sơn-tây 山西. *Kinh Thi*诗经 bài *Phàn tǔ nhu 淚沮洳*, *Ngụy phong* 魏风 có nhắc tới con sông này. Có thuyết nói *Phàn thủy* là một bài ca hay có tiếng của Hán Vũ Đế 汉武帝, song không thấy ghi trong *Toàn Hán thi* 全汉诗.
- (2) Chỗ này trong nguyên văn có mâu thuẫn, vì các thể bài luật và lục ngôn là thuộc cỗ thể mà đây lại xếp vào cựu thể. Chúng tôi tạm để nguyên.

- (3) *Lã Đông Lai*: tên thật là *Lã Tô Khiêm* 吕祖謙 người đời Tống, Trung-quốc. Làm quan đến chức Trực bì các trước tác lang và Biên tu ở Quốc sử viện. Cùng với Chu Hy 朱熹 và Trương Thúc 張栻 nổi tiếng một thời, được gọi là Đông nam tam hiền, là người mở đầu học phái Chiết đông.

Tống Văn giám 宋文鑑 là bộ sách tập hợp văn đời Tống, gồm 150 quyển, chia làm 61 loại, do ông phụng mệnh biên tập, Chu Hy từng khen cách sắp xếp của bộ sách này.

Trong các bản *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 hiện còn, ở đoạn này bị sai sót một số chữ, chúng tôi căn cứ vào *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 để bổ sung và chỉnh lý lại.

- (4) Cuối bài tựa này không thấy đề tên người viết cũng như ngày tháng viết. Chúng tôi tạm thêm vào mấy dòng trên.

Lê Quý Đôn: (1726 – 1784), tự Doãn Hậu 允厚, hiệu Quế Đường 桂堂, người làng Diên-hà 延河, huyện Diên-hà 延河, trấn Sơn-nam hạ 山南下 (nay thuộc tỉnh Thái-bình). Đầu bảng nhän năm 1752. Làm quan đến chức Thị lang Bộ Hộ, từng đi sứ Thanh. Là nhà bác học lỗi lạc trong suốt lịch sử mười thế kỷ của chế độ phong kiến Việt-nam, ông đã biên soạn hàng chục bộ sách có giá trị, trong đó có *Toàn Việt thi lục*.

ĐỀ TỰA BẢN DỊCH «THƠ ĐỜI LÝ VÀ ĐỜI TRẦN»

Dịch sách khó mà dịch thơ lại khó hơn. Dịch thơ thất ngôn khó mà dịch thơ ngũ ngôn càng khó hơn. Sao vậy? Câu sách ít chữ nhiều nghĩa, có thể lấy nhiều tiếng mà dịch ra cho tỏ nghĩa được, đến như thơ bao nhiêu chữ phải bấy nhiêu tiếng; muốn cho tỏ nghĩa thì lời khó nghe, muốn cho được lời thì nghĩa không tỏ. Lại như [thơ] bảy chữ, có thể bớt một đôi chữ lấy thẩn, lấy ý cũng được, còn như thơ năm chữ thì quyền của kẻ dịch giới hạn lại càng hẹp lắm. Vả lại, thơ phải ép vần, có nhiều bài làm được ba vần, còn một không có thể theo ba vần kia được, thì cũng phải đổi ba vần khác để theo một vần.

Vậy thì dịch thơ là một vật tiêu khiển cho nhà làm văn, mà cũng là một vị cay đắng cho nhà làm văn. Tập thơ này nhiều bài không thể dịch hay được mà cũng gắng sức dịch, là chủ ý để chép lại câu văn của Tô quốc kéo lâu ngày thất thác đi chăng. Kẻ xem văn nên lượng cho, có câu nào nghĩa sai, chữ nào chưa luyện, xin nhuận chỉnh cho, tưởng cũng là một thú chơi thanh nhã, mà cũng giúp một phần nhỏ cho văn cũ nước nhà, chẳng những là kẻ dịch thơ lấy làm cảm tạ mà thôi.

ĐINH VĂN CHẤP

(Nam phong số 114, tháng Hai 1927)

MẤY ĐIỀU TÂM ĐÁC
VỀ MỘT THỜI ĐẠI VĂN HỌC*

ĐẶNG THÁI MAI

MỘT thời kỳ lịch sử mới, vừa mở màn, oanh liệt, rực rỡ.

Oanh liệt, trong sự nghiệp chống ngoại xâm;

Và sự nghiệp xây dựng cũng như công cuộc bảo vệ đất nước đã ghi được những thành tích huy hoàng.

Trong đời sống của một dân tộc, sự nghiệp dựng nước không thể tách ra ngoài sự nghiệp giữ nước. Nói một cách khác : giữ nước chính là điều kiện quyết định để dựng nước. Và ngược lại, sự nghiệp dựng nước tiến hành được tốt cũng là đảm bảo cho công cuộc giữ nước. Dựng nước, một mặt nữa, là một công trình lâu dài, khó nhọc.

Thủ đô Thăng-long của chúng ta đã có ngót nghìn năm lịch sử. Và từ lâu, tổ tiên ta vẫn gắn liền tên đất nước Việt-nam với « bốn nghìn năm văn hiến ».

Văn học là một bộ phận trong sự nghiệp dựng nước thời đại này. Công việc không dễ dàng. Cũng không phải là việc làm nhanh chóng. Nhiều thế hệ đã đóng góp vào đây tất cả khả năng, suy nghĩ và sáng tạo của mình. Sự nghiệp sáng tác của người xưa còn để lại tới ngày nay cho chúng ta cả một kho tàng đáng quý. Cố nhiên trong lĩnh vực này sức người vẫn có giới hạn. Nhưng cũng chính vì vậy mà một vần thơ, một bài văn hay hiện còn giữ được lại càng có ý nghĩa. Như những thoảng thơm của tâm hồn nhân đạo, của nhân văn. Như một đảm bảo của quá khứ. Như một hứa hẹn về tương lai. Trước hết như một kinh nghiệm. Bài học của lịch sử là bài học tin tưởng, bài học cố gắng trên cơ sở nhận thức chính xác về những thành tích đã đạt được trong công trình xây dựng của con người, về những điều kiện khách quan, chủ quan đã cho phép đạt được những thành tựu ấy.

I

Làm tiền đề cho trang sử mới này là thời kỳ mà các nhà sử học nước ta ngày xưa vẫn gọi là thời kỳ *nội thuộc*. Một thời kỳ kéo dài đến hơn mươi thế kỷ, từ thời Tây Hán (202 TCN – 8 SCN) đến cuối thời kỳ Ngũ đại (907 – 960), trong lịch sử Trung-quốc.

Về chính trị, đất nước hồi ấy đã bị chia thành quận huyện đặt dưới quyền cai trị của các quan Thái thú, Thú sứ hoặc Đô hộ sứ với các bộ máy hành chính

* Dựa theo bài nói chuyện ở Viện Đông phương học thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, tháng Bảy, 1974. Tác giả có sửa chữa và bổ sung một vài đoạn.

và quân sự của người nước ngoài. Những kẻ quyết định vận mệnh của nhân dân phần đông không phải là những hiền nhân quân tử, những quan lại nhân đức. Chính sách cai trị thường thường là độc đoán, tàn bạo. Đời sống người bản xứ tất nhiên là khổ sở, điêu đứng. Trong tình thế đó, người dân Việt không thể luôn luôn cúi đầu khuất phục. Thời kỳ đen tối kéo dài ấy, trong thực tế đã được đánh dấu bằng những cuộc nổi dậy liên tiếp của nhân dân chống bọn tham quan ô lại. Do sự chênh lệch quá đáng trên cán cân lực lượng, nhiều cuộc vận động đã thất bại sau một thời gian ngắn. Tuy vậy, tinh thần quật khởi của dân tộc không hề bị dập tắt. Cuộc đấu tranh gian khổ lâu dài chống một thế lực ngoại xâm mạnh bằng mười, bằng trăm mình, cuộc đấu tranh bền bỉ từ thế hệ này đến thế hệ khác thật sự đã là một pho kinh nghiệm phong phú về mặt quân sự, chính trị và xã hội. Nhưng về mặt lý lâm của dân tộc, có phần chắc kinh nghiệm lịch sử ấy cũng đã để lại trên tâm hồn người Việt những đức tính di truyền đáng quý: can đảm, bền bỉ, tháo vát, mưu trí, căm thù giặc ngoại xâm, tinh thần yêu đối với đồng bào, đất nước.

Công cuộc phát triển giáo dục và văn hóa cho phần đất nội thuộc này, cố nhiên không được xem trọng. Theo những tài liệu đáng tin thì từ nửa đầu thế kỷ III sau công nguyên, một vài Thái thú, Thủ sứ người Hán đã cố gắng truyền bá Hán học và phong hóa Trung-hoa ở Giao-chí, Cửu-chân. Thế nhưng suốt trong thời gian bảy thế kỷ sau đó, số người Việt biết viết văn chữ Hán rất là hiếm hoi. Những gì họ đã viết ra chả có gì có thể nói là đặc sắc về mặt nghệ thuật. Chữ nghĩa thánh hiền, đạo lý cũng như văn chương, quả là chưa hề được truyền bá với chút ít tinh thần hào phóng. Cũng nên nói thêm rằng: trong điều kiện sinh hoạt thời kỳ này, đầu trường học chữ Hán có được lập ra bao nhiêu thì chắc chắn cũng chả được người Việt hoan nghênh.

Tuy vậy, cuộc tiếp xúc bắt ngờ này không thể nói là không ảnh hưởng gì đối với đời sống văn hóa của người Việt-nam.

Trước hết, đây là một cuộc va chạm mãnh liệt và kéo dài có đến hơn mươi thế kỷ. Do đó, nếp sống tinh thần và vật chất của người bản xứ, tín ngưỡng, phong tục cũng như nghệ thuật nguyên thủy nhất định cũng đã bị va chạm, sứt mẻ, mất mát khá nhiều nếu chưa phải là bị khua đuổi hay quét mất.

Nhiều phát hiện gần đây của khảo cổ học chúng ta đã chứng minh rằng: hàng nghìn năm trước cuộc bắt chopy lịch sử lần này, người Việt thời đại Hùng Vương đã có một nền văn hóa với những nét cá tính khá rõ rệt. Trong lĩnh vực văn học chúng ta đã có cả một pho thần thoại và truyền thuyết khá phong phú. Nghe đâu trên đường giáp giới giữa Việt-thường và Nhật-nam, trên triền núi của dãy Hoành-sơn chạy ngang ra bờ có một đỉnh cao là nơi danh thắng mà các vua Hùng cổ xưa đã chọn làm địa điểm để hàng năm vua tôi cùng nhau tụ họp trong những ngày tết, để nghe những « cung đàn nhà Trời »⁽¹⁾. Đẹp đấy chứ! Trên đỉnh núi cao, nhìn ra mặt biển mênh mông, con người thiêng cõi đất nước này đã

(1) Truyền thuyết nói rằng mỏm núi này hình giống một cái đàn cho nên người sau dịch cái tên nó là Thiên-cầm son (cái đàn nhà trời). Nhưng vào đầu thế kỷ XV, khi Trương Phụ, tướng nhà Minh, đuổi và bắt được ở đây hai bố con Hồ Hán Thương thì hắn ta bắt đổi chữ cầm 禅 là đàn thành chữ cầm 弼 là bắt, nghĩa là nơi đây quân nhà Minh « Thiên tử » đã bắt được và cầm tù hai bố con họ Hồ.

có ý muốn cùng nhau nghe những « cung nhạc nhà Trời ». Cố nhiên hình thức và nội dung các buổi sinh hoạt nghệ thuật thế này đã dứt đoạn từ thế kỷ III trước công nguyên.

Dầu sao cũng phải ghi nhận rằng: dưới sự đở hộ hàng nghìn năm thời ấy, đồng thời với các cuộc khởi nghĩa vũ trang, quần chúng nhân dân còn làm một sự nghiệp vĩ đại là bảo vệ được phần nào cái vốn cũ của văn hóa dân tộc đó dưới hình thức truyền miệng, là giữ lại ít nhiều tính dân tộc trong nếp sống văn hóa của mình. Nhân dân ta, trước hết, đã bảo vệ được tiếng nói của mình. Trong khi tiếp xúc với một nền văn hóa tiền tiến hơn về mọi mặt kinh tế, khoa học, kỹ thuật, người Việt đã vay mượn một số từ ngữ Trung-quốc để biểu hiện những khái niệm mới. Những tiếng Hán được du nhập vào ngôn ngữ Việt-nam, như mọi người đều biết, đã được chuyển hóa và đọc theo thanh điệu tiếng Việt. Ngữ pháp tiếng Việt về cách đặt câu, cũng như về ngữ âm không hề bị phá phách đến nỗi mất hết bản sắc và, trong thực tế, vay mượn chỉ làm cho tiếng Việt phong phú, nhuần nhuy và uyển chuyển hơn. Giữ lại những gì còn có thể giữ được trong truyền thống văn hóa sẵn có của dân tộc, tiếp thu những tiến bộ mới trong đời sống vật chất và tinh thần của nước ngoài, bảo vệ và phát triển tiếng nói mẹ đẻ, mọi cố gắng về cả ba phương diện trên đây đều là những hoạt động có hiệu quả để mở rộng tầm mắt và cải tiến cuộc sống của dân tộc. Trong tình cảnh đất nước bị đờ hờ suốt mười mấy thế kỷ ấy, nhân dân Việt-nam vẫn nắm được trong tay chiếc thia khóa cần thiết để mở cửa tự mình giải phóng lấy mình sau này.

Ngay cả việc vay mượn chữ Hán rồi đây sẽ là một yếu tố mới để xây dựng học thuật nước nhà: Chữ Hán sẽ là thứ chuyền ngữ cần thiết để người Việt-nam, sau khi giành lại được quyền tự chủ, có thể học và hiểu sâu hơn đạo Phật, đạo Khổng, đạo Lão và để xây dựng nền văn học mới.

Dưới thời « nội thuộc », dân tộc ta chưa có thể tự đặt cho mình một lối chữ viết riêng. Đó là một thiệt thòi. Đành phải dùng chữ Hán. Đó không phải là điều kiện hoàn toàn thuận lợi cho sự phát triển. Nhưng đó cũng là tình hình chung cho lịch sử văn học của khá nhiều quốc gia xưa nay. Vả lại, rồi đây cũng chính là trên cơ sở chữ Hán mà người ta sẽ đặt ra lối chữ viết đầu tiên của người Việt là chữ Nôm.

II

Một nền văn học mới đã được xây dựng trên bối cảnh lịch sử xã hội mới: xã hội phong kiến Việt-nam thế kỷ XI – XIV.

Về chính trị, sự kiện lớn là từ nay trở đi, người Việt-nam đã có thể sắp xếp lấy việc của mình về mọi mặt: kinh tế, văn hóa, quốc phòng, ngoại giao, tổ chức đời sống xã hội v.v... Trong suốt thời gian này, sự thành lập chế độ vương triều Đinh, Lê, Lý cũng như nhà Trần là có cơ sở thực tế ấy: chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, tổ chức một nhà nước có thể đảm bảo cho nhân dân một đời sống yên ổn, ít ra là trong một thời gian nhất định.

Chế độ phong kiến cổ nhoài cũng đã áp nghén ngay trong nội bộ những nguy cơ thông thường: tranh giành quyền bính từ trong cung đình, giữa các nhóm hoàng thân, quốc thích, hoặc giữa các quyền thần, giữa các lực lượng đối địch với nhau. Tình thế chia rẽ này thường thường đã gây nên những ảnh hưởng tai hại, có lúc còn dẫn tới chỗ một lũ phản quốc đi mời người ngoài về để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của chúng. Trong xã hội phong kiến, nông dân là tầng lớp bị bóc lột nặng nề nhất. Do đó, nhiều cuộc khởi nghĩa liên tiếp của dân nghèo lầm lũi đe dọa đến uy thế của triều đình, đến quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chế độ phong kiến cũng là lực lượng ngăn cản sự phát triển công nghiệp, thương nghiệp, tiền đề của một chế độ tư bản dân tộc.

Tình hình chung cho các vương triều phong kiến là thế: chỉ trong một thời gian ngắn mấy đời vua đầu tiên, quyền lợi của giai cấp phong kiến còn có ít nhiều lý do tồn tại; vì những người sáng lập nên cơ nghiệp đầu tiên đã có công lao với đất nước. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, cái mà người ta thấy rõ là áp bức, là chia rẽ, là phản động, là chiến tranh và điều tàn.

Quan hệ giữa Việt-nam và Trung-quốc trong thời gian này nói chung là bình thường. Không phải luôn luôn là thân thiện. Người Việt-nam nhiều phen đã phải cầm khi giới chống lại quân xâm lăng của đế chế phuong Bắc. Nhưng điều quan trọng là đất nước trước sau vẫn được nguyên vẹn và quyền tự chủ của Việt-nam đã được thừa nhận.

Dân tộc Chàm ở miền Nam từ lâu là một ông láng giềng gây rối. Nhiều vua chúa Chàm đã nuôi dưỡng ý đồ xâm lăng, có lúc đã thực sự đe dọa cả nền an toàn của Việt-nam. Kết quả cuộc đấu tranh, như mọi người biết, là bờ cõi nước ta đã mở rộng thêm vào miền Nam.

Nhiệm vụ chính của các triều đình phong kiến kế tiếp nhau trong thời gian này là xây dựng và bảo vệ đất nước. Mỗi một lúc mà một vương triều không làm tròn được nhiệm vụ đó thì nó sẽ không còn lý do để ngự trị trên đất nước nữa.

Trong lĩnh vực học thuật, một hiện tượng mới nhìn qua có vẻ như ngang ngược: khi nước Việt-nam được tự chủ thì Hán học lại thịnh vượng hơn thời nội thuộc nhiều. Tình hình đó cũng rất dễ hiểu.

Trước hết là vì nhà nước phong kiến đã tìm được trong Nho giáo một ý thức hệ vững chắc để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Hình luật, hội diễn của đế chế phuong Bắc là những mẫu mực lý tưởng để tổ chức xã hội mới, chính quyền nhà nước, trật tự xã hội. Điều cần thiết là dạy cho dân biết tôn trọng chế độ. Phương tiện có công hiệu về mặt này là kinh điển của các tôn giáo: Lão, Phật, Nho. Nhất là đạo Nho. Nhưng luật lệ cũng như kinh điển thành hiền chưa ai dịch ra tiếng Việt. Thi học bằng chữ Hán! Mà lại có phần tốt. Thông qua một thứ « tiếng » mà người dân đen không hiểu gì hết, thì một chỉ du từ trong nội ban ra, một tờ súc từ các nhà môn gửi xuống, một giáo chỉ của thành

hiền đời cõi hèn Tàu, một câu châm ngôn luân lý, dường như lại có vẻ tôn nghiêm, thần thánh hơn.

Ngoài ra, mọi người đều thấy rằng văn minh của Trung-quốc quả có những điều nên học tập. Từ kỹ thuật đến khoa học, từ nghề nông đến nghề làm thơ, nghề buôn, từ các khoa nho, y, lý, số đến nghệ thuật, văn học, triết học, Trung-quốc vẫn là tiền tiến đối với Á đông. Phải biết chữ Hán thì mới lần mò học hỏi được những tri thức về mọi mặt.

Áy là chưa nói đến uy tín lừng lẫy của các hoàng đế phương Bắc đối với các nước láng giềng. Yêu cầu chính trị buộc phải đặt quan hệ giữa các nước Đông nam Á với Trung-hoa. Nhiều phái bộ được trao đổi giữa Việt-nam và Trung-quốc có lúc cơ hồ như năm mốt. Lối học từ chương của Trung-quốc từ mấy thế kỷ vừa qua đã được xem như khuôn vàng thước ngọc để đánh giá trình độ tri thức của con người. Các sứ thần nước này không nói được tiếng của nước kia. Phương tiện trao đổi ý kiến là chữ Hán. Vậy sứ thần Việt-nam phải hiểu biết ít nhiều lịch sử và văn học Trung-quốc. Và điều kiện cần thiết là phải chữ lối văn hay, để có thể nói chuyện cùng nhau bằng quẩn hút.

Hán học đã gặp một vận hội mới để phát triển đến một mức phồn vinh chưa hề thấy. Thời đại Việt-nam giành lại quyền tự chủ sau hơn mươi thế kỷ nội thuộc, thời đại « Nam Bắc các đế nhất phuong », — vua Việt-nam, vua Trung-quốc mỗi người làm vua một phuong trời — cũng là một thời đại mà các vương triều Việt-nam, trong khi xây dựng chính quyền chuyên chế, còn có ý đồ làm cho đất nước không thua kém Trung-quốc (yô tốn Trung-quốc) về « văn minh ». Danh từ này, trước hết được quan niệm như là trình độ hiểu biết về chữ nghĩa văn chương theo lối Trung-quốc. Để thực hiện ý đồ ấy, trước hết phải tổ chức trường học, khoa thi, phải học sách nho, tư tưởng nhà nho, và dùng chữ Hán như là phương tiện giao tế tao nhã nhất để ghi chép sự thực, để biểu hiện tình cảm, để truyền đạt ý muốn của vua quan xuống dưới quần chúng nhân dân và để giao thiệp với triều đình các đời vua Trung-hoa. Nền văn học mới của nước Việt-nam đã được thành lập và trong nền văn học ấy, phần viết bằng chữ Hán là một phần quan trọng.

III

Nên chú ý đến tâm lý của thời đại. Nước Việt-nam đã lấy lại quyền tự chủ. Tình trạng đất nước chia rẽ nội bộ dưới thời *Mười hai sứ quân* » cũng vừa chấm dứt. Chúng ta có thể hiểu nỗi niềm vui sướng của cả một dân tộc lúc này là thế nào. Đây là hào hứng của cả nước. Chế độ vương triều, nhà Lý (1009-1225) cũng như nhà Trần (1225-1400), nói chung có những vị vua xứng đáng với dân tộc anh hùng. Hào hứng đó bao hàm một niềm tin, một quyết tâm. Tin vào tiềm đồ của đất nước, quyết tâm bảo vệ bờ cõi, xây dựng cơ đồ. Tâm trạng ấy đã được ghi lại bằng những nét sâu đậm trong nhiều văn thơ của thời đại. Bài chiếu *Thiên đô* của Lý Thái Tổ từ đầu thế kỷ XI và, sau đó, bài thơ nói là của Lý

Thường Kiệt: *Nam quốc son hà Nam đế cư*, khi cầm quân chống nhà Tống, và sau đó nữa, đời Trần văn thơ của Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão (ấy là chỉ nhắc tới những tên tuổi lừng lẫy nhất), đều bộc lộ một niềm tin, một tinh thần quyết thắng và một ý chí sắt đá qua nhiều vần thơ bất hủ.

Nói như Trần Nhân Tông giữa lúc kết quả của một chiến dịch còn ngập ngừng trên cán cân so sánh lực lượng:

会 稽 旧 事 君 须 记.
驪 演 犹 存 十 万 兵.

Cối-kê cũn sự quân tu ký,
Hoan Diên do tồn thập vạn binh.

(Chuyện cũ Cối-kê người hăng nhớ,
Hoan Diên còn kia mười vạn quân).

Hay Trần Quang Khải:

夺 粱 章 阳 渡.
擒 胡 咸 子 关.
太 平 须 致 力.
万 古 此 江 山.

Đoạt sáo Chương-dương đỗ,
Cầm hồ Hàm-tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thủ giang san.

(Bến Chương-dương cướp giáo,
Cửa Hàm-tử bắt hồ.
Thái bình càng cố gắng,
Muôn thuở nước non nhà).

Và khi cuộc đấu tranh để bảo vệ đất nước gặp bước thất bại thì lời lẽ bi ca của con người vẫn khảng khái, không hề chán nản với sự nghiệp cứu quốc. Đăng Dung, vị tướng già đời Hậu Trần, trong một tình thế tuyệt vọng vẫn mài gươm phục thù dưới ánh trăng trong:

国 雉 未 报 头 先 白.
几 度 龙 泉 带 月 磨.

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Ký độ long tuyền đới nguyệt ma.

(Thù nước chưa đền đầu voi bạc,
Đời phen dưới nguyệt mài gươm thiêng).

Thơ yêu nước là một bộ phận rất quan trọng trong các tập « thi tuyển » của văn học Việt-nam. Điều đó rất dễ hiểu nếu chúng ta nhận rõ bối cảnh lịch sử chính trị của dân tộc. Tôi chỉ muốn bạn đọc chú ý đến sự hài hòa ở đây giữa lời thơ với tình yêu nước hết sức chân thật, sâu sắc và cảm động của những người đã viết nên những bài thơ ấy.

Trước bối cảnh lịch sử ấy, nét đặc biệt rõ trong đời sống xã hội phong kiến Việt-nam ở giai đoạn này là sự giản dị trong quan hệ giữa con người với con người. Giữa vua quan với nhân dân, sự cách biệt còn chưa đến nỗi quá gay gắt, «cách trừng». Một nhà vua nổi tiếng là anh minh của nhà Trần đã nhiều lần nhắc nhở con cháu mình chớ nên quên rằng tổ tiên họ xưa kia cũng chỉ là những người dân đen. Lý lịch của các quan lo, các tướng lĩnh không phải chỉ toàn là dòng dõi quý tộc. Vai trò của quần chúng nhân dân về việc nước không phải chỉ là thụ động. Tình đoàn kết từ trên xuống dưới ở đây không những chỉ biểu hiện trong những dịp nguy biến như khi vua Trần triệu tập hội nghị Diên hồng, đề cùng với các nhà kỵ lão bàn việc chống xâm lăng. Xây dựng nhà nước luôn luôn cần đến công và của của toàn dân. Từ cung điện nhà vua qua dinh thự các quan lối làng mạc nông dân chưa có những đường hào ngăn cách một cách quá nghiêm khắc như sau này. Chưa có một «bệ rồng» xa thẳm và lộng lẫy, chưa có những thành quách cao dày, những hào lũy sâu thẳm, lởm chởm cờ xí và gươm giáo, chưa có những kiến trúc nguy nga, những luật lệ gang sắt với một kỷ cương trật tự nghiêm ngặt. Từ cung điện ở phủ Thiên-trường, nhà vua vui lòng ngắm cảnh thôn quê và lắng nghe tiếng sáo của các em bé chăn trâu đi dọc theo con đường làng, bên bờ ruộng, nơi hai cái cò trắng vừa tà tà hạ cánh:

| | | | |
|-----|-----|-----|------|
| 村 后 | 村 前 | 淡 | 似 烟. |
| 半 无 | 半 有 | 夕 阳 | 边. |
| 牧 童 | 笛 里 | 归 牛 | 尽. |
| 白 鹭 | 双 双 | 飞 下 | 田. |

*Thôn hậu thôn tiền đậm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biển.
Mục đồng địch lý quy ngưu tận,
Bạch lợ song song phi hạ điền.*

(Xóm trước thôn sau tựa khói lồng,
Bóng chiều dường có lại dường không.
Mục đồng sáo vắng trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liêng xuống đồng).

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Vua quan thời đại này luôn luôn biết tìm ở đồng quê, hoặc ở chùa chiền những giờ phút êm đềm để di dưỡng tinh thần, để suy nghĩ về lẽ sống. Và những cuộc tuần du hay vi hành như vậy xem chừng cũng chưa đến nỗi làm cho đời sống hàng ngày của nhân dân phải quá phiền hà. Đối với giai tầng quý tộc hồi này, những ngày tết lễ, những ngày tết hàng năm là những dịp tiếp xúc thân mật với quần chúng. Những ngày hội ở các chùa lớn vẫn tập hợp xung quanh các vị cao tăng được chỉ định để thuyết pháp trước cả một triều đình, nhà vua, hoàng hậu, hoàng tử, công chúa với tăng ni và quần chúng nhân dân. Trước đức Phật, mọi người đều bình đẳng. Vào lễ tết xuân ngày 3 tháng Ba âm lịch hàng năm, vua Nhân Tông, người đã thắng quân Nguyên trong hai chiến dịch, ngồi xem điệu múa Thác bat (拓拔) trong bộ áo mới trước một mâm cỗ dàn bày theo «phong tục An-nam cổ xưa». Vua chúa hồi ấy cũng vui lòng tham gia vào các

ngày hội của dân quê gần đê dô. Và sự còn chép lại rằng trong một cuộc đấu vật, một vị thượng hoàng đòi nhà Trần đã theo dõi hồi hộp hơn ai hết vì một tay đấu đê giành cái danh hiệu «đô vật» này lại chính là một người con của ngài.

Bảo là đời sống hồi này là một đời sống «tự do», một đời sống hoàn toàn «bình đẳng» thì e quá. Nhưng thiết tưởng nói rằng đời sống xã hội phong kiến thời này còn có những ngày dễ chịu, vui vẻ, gần gũi với nhau hơn các đời vua sau này nhiều thì cũng không phải là nói ngoa. Hồi ấy người ta biết sống, biết sống vui trong tình thân, trong tin tưởng.

* * *

Và đời sống trí tuệ hồi này của giới thượng lưu trong một phạm vi nhất định cũng có thể nói là thoái mái, phong phú, nhiều vể.

Phần đóng góp của chữ nho vào thơ văn của thời đại, đã có thể đưa lại những kết quả rực rỡ hơn thời kỳ trước nhiều.

Nho giáo chưa chiếm được địa vị độc tôn.

Có đủ lý do để tin rằng: trong thời kỳ lịch sử mười thế kỷ trước đó, đạo Phật, đạo Lão đã được truyền bá khá rộng rãi vào quần chúng nông dân. Hắn là vì hồi ấy, đạo Phật và đạo Lão đã đưa tới cho nhân dân đôi chút an ủi. Lê nghi của các nhà Đạo giáo phù hợp ít nhiều với tin ngưỡng ngày xưa của bản xứ. Người ta tin rằng: những câu tụng niệm, những phù chú của các thầy phù thủy có những hiệu lực thần kỳ để cung cấp cho đời sống hàng ngày những may mắn mà sức con người không thể với tới. Đạo giáo trước sau chỉ là một thứ nghi lễ thần bí. Nhưng đối với đời sống nhân dân nó vẫn là quan trọng, dầu chưa được tôn sùng như một quốc giáo. Còn giáo chỉ của ông Bụt về duyên kiếp, về khổ nạn của con người, về hạnh phúc của nát bàn, về con đường giác ngộ và giải thoát, với những ý niệm thiết thực hơn như là từ bi, bác ái và bình đẳng, — tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật — giáo chỉ ấy qua lời giảng của các thầy chùa đã được quần chúng nhân dân lắng nghe và tin tưởng. Có phần chắc là phần giáo chỉ mà quần chúng linh hồn được không phải là một giáo lý cao sâu, huyền bí, có thể dẫn tâm hồn con người đi tới chỗ hủy diệt, hư vô. Nhưng ít nhất người nghe cũng cảm thấy được chút ít hy vọng. Các vị thầy chùa hồi này là những người sống rất gần gũi với nhân dân. Họ hiết quần chúng mong muốn gì, yêu chuộng gì, và có thể hiểu và nên hiểu những gì trong giáo chỉ của Thiền.

Không phải ngẫu nhiên, khi các vương triều đầu tiên được thành lập thì, trong các cuộc tiếp xúc với đế chế Trung-quốc, những sách vở họ xin du nhập chưa phải là kinh truyện Nho giáo, mà là kinh Phật.

Không phải ngẫu nhiên mà các nhà sư Việt-nam thế kỷ XI, XII, XIII đã tham gia tích cực vào công cuộc cứu nước, dựng nước.

Cũng không phải ngẫu nhiên mà phần khá đông những thi sĩ của thời đại này là những nhà sư và những nhà vua, những nhà quý tộc khá uyên thâm về giáo lý của đạo Phật.

Hán học chưa chiếm được địa vị độc tôn, nhưng nó sẽ bước dần dần tới địa vị đó. Chữ Hán hồi này là cái thia khóa để người tri thức có thể đi vào đạo Lão, đạo Phật. Đó là một điều có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Trong hiện tại cũng như trong tương lai, suốt một thời kỳ dài, sự hiểu biết về cả ba đạo giáo (Phật, Lão và Nho) là cần thiết từ nhà trường cho đến chế độ thi cử và để bắt lên làm quan. Nhưng rồi đây, vì nhiều lý do, Hán học sẽ át cả hai đạo giáo kia để trở thành quốc giáo. Chuyện đó sẽ xảy tới từ thế kỷ XV trở đi.

Trước khi cục diện biến chuyển như vậy, theo ý tôi, không khi học thuật giai đoạn này là thoải mái và lành mạnh. Chúng ta có thể nhìn thấy ít nhiều tia hồn quang của đời sống tinh thần hồi này qua văn học của thời đại.

Ảnh hưởng của thơ Hán cổ nhiên là càng ngày càng đậm nét.

Trước hết, quan niệm về thơ: « Thơ cốt nói lên lòng của con người ». Người ta chưa nhắc đến quan niệm « Văn đê chép đạo ». Nhưng nguyên lý: Thơ đê « ngôn chí » cũng chính là lời dạy của « Đức Thánh ».

Về thể loại, một nhà nghiên cứu uyên bác, Lê Quý Đôn, từ thế kỷ XVIII, trong một tuyển tập khá công phu, đã xếp các bài thơ cổ Việt-nam tam thế kỷ trước theo hai thể loại:

Cố thể gồm những bài ca, bài thơ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ. Gương mẫu ở đây là thơ Ngụy, Tấn, Lục triều của Trung-quốc.

Cận thể gồm những bài viết theo lối Đường thi, gồm những bài thơ *luật* bảy chữ hoặc năm chữ theo quy luật thơ Đường, và những bài *tuyệt cú* mỗi câu bảy chữ hoặc năm chữ.

Bước vào thế kỷ XVIII sau này, một vài thi sĩ cũng sẽ nghĩ tới dùng chữ Hán để viết theo thể loại Việt-nam như là ca trù và thơ lục bát. Khỏi phải nói, đây chỉ là một hình thức biểu diễn Yoga mà thôi. Cốt đê làm vui trong một bữa tiệc nơi cung đình. Không có tương lai.

Về lời thơ thì những khuôn phép băng trắc, đối trọng trong thơ luật càng về sau càng được tôn trọng. Trong giai đoạn đầu, những bài ngoại lệ còn khá nhiều. Từ ngữ trong thơ, kể cả thơ nói về đời sống tinh thần theo giáo lý Thích-ca thường vẫn được vay mượn trong sách vở thánh hiền, và trong điển cố văn chương của Nho học, của Đạo học từ thời Xuân-thu Chiến-quốc cho tới đời Đường, đời Tống. Những thi dụ về mặt này, các bạn đọc có thể bắt gặp trong bất cứ một tác phẩm nào của thời đại. Khi người ta làm thơ bằng một thứ tiếng nước ngoài, lẽ tất nhiên phải uốn nắn ngòi bút mình, nếu không thì lời thơ sẽ lạc điệu.

Tôi muốn nói thêm một nhận xét về lối dùng từ Hán trong thơ đời Trần thế kỷ XIII. Nhiều bài thơ hồi này đã dùng một số từ ít khi gặp trong thơ cổ Trung-quốc, trước đời Đường. Một số loại từ ấy không có ý vị tao nhã của cung đình; mà là những tiếng địa phương miền Nam. Những tiếng địa phương đó, nếu tôi không nhầm, được du nhập vào thơ có lẽ qua văn chương các tập *thể châ* của Chu Hi, một nhà Hán học đời Tống trong khi giảng giải, chú thích kinh truyện với học trò vẫn có thói quen dùng thô âm của tỉnh ông ta. Âu cũng là một xu hướng « cách tàn » của thời đại: thơ chữ Hán đang muốn đi gần với khẩu ngữ hơn.

Tôi vẫn nghĩ — có thể là không đúng lắm đâu — nhưng tôi vẫn nghĩ rằng khi chúng ta nghiên cứu ảnh hưởng của nền văn học này đối với nền văn học khác thì cố nhiên là phải so sánh. So sánh cố nhiên phải nhìn thấy chỗ giống nhau, nhưng rồi cuối cùng, điều cần thiết là phải nhìn thấy chỗ khác nhau. Bởi vậy, điều đáng chú ý ở đây là những đặc sắc Việt-nam trong thơ của thời đại này.

Nét đặc sắc ở đây chính là quan niệm nhân sinh trong thơ người xưa. Qua thơ của thời đại, điều người đọc dễ ý trước tiên là thái độ tích cực, lạc quan trước cuộc sống.

Bởi người ngắn ngủi, là có mà cũng là *không*. Trong quan niệm của nhiều tôn giáo, đây là một ý niệm đáng sợ. Nhưng thầy Vạn Hạnh (thế kỷ XI) đã nói với đồ đệ :

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 身 | 如 | 电 | 影 | 有 | 还 | 无. |
| 草 | 木 | 春 | 荣 | 秋 | 又 | 枯. |
| 任 | 运 | 盛 | 衰 | 无 | 怖 | 畏. |
| 盛 | 衰 | 如 | 露 | 草 | 头 | 铺. |

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Thảo mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lợ thảo đầu phô.*

(Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kia ngọn cỏ giọt sương đông).

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Giữa thời kỳ loạn lạc cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI, lời dạy của nhà tu hành đã gày được nhiều tiếng vang. Khá nhiều nhà sư đời Lý là những người hành động — những người sẵn sàng giúp vua cứu dân. Thái độ tích cực trước cuộc sống như vậy có đúng với giáo chỉ Phật tổ hay không? Câu trả lời, theo ý tôi, không cần thiết lắm. Đó là một sự thật: là quan niệm sống của khá nhiều nhà sư thời đại này.

Xuân qua, hoa rụng, cảnh ấy có thể gợi cho thi sĩ ý nghĩ về cảnh già, về cái chết. Nhưng nhà sư Mẫn Giác (thế kỷ XI) nói với chúng ta:

| | | | | |
|---|---|---|---|--------|
| 春 | 去 | 百 | 花 | 落. |
| 春 | 到 | 百 | 花 | 开. |
| 事 | 逐 | 眼 | 前 | 过. |
| 老 | 从 | 头 | 上 | 来. |
| 莫 | 谓 | 春 | 残 | 花 落 尽. |
| 庭 | 前 | 昨 | 夜 | 一 枝 梅. |

Xuân khú bách hoa lạc,
 Xuân đáo bách hoa khai.
 Sư trục nhẫn tiền quá,
 Lão tòng đầu thương lai.
 Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
 Định tiền tạc dạ nhất chí mai.

(Xuân qua trăm hoa rụng.
 Xuân lại tới và trăm hoa sẽ lại nở.
 Sư vật đuổi nhau qua trước mắt,
 Cái già sùng sục tới trên đầu.
 Chờ bão xuân tàn hoa rụng hết,
 Hòn qua, sàn trước, một cành mai).

Tinh cảm thiên nhiên trong thơ thời đại này không phải chỉ là những cảm hứng gián tiếp, vay mượn từ diễn cỗ sách vỏ Trung-hoa. Điều đáng quý là từ trong thơ luôn luôn thoát ra một ẩn tượng chân thật bắt nguồn từ những cảm giác đã « sống », từ những cảm giác trực tiếp. Và, trên cơ sở ấy từ thơ đã chắp cánh cho thơ bay bổng.

Sư Không Lộ, con nhà làng chài, là một nhà châm tu thế kỷ XI, rất được triều đình kính trọng. Truyền thuyết bảo là nhà sư này « cao tay », có thể đi trên nước, bay giữa trời, đánh chết hổ và vật ngã « rồng ». Có phần chắc là Không Lộ trước khi di tu Phật cũng đã dày công luyện tập ít nhiều thuật pháp đạo học. Thơ của Không Lộ ca ngợi thú vị đời sống đồng quê bằng một lối chủ nghĩa trữ tình tôn giáo nhưng không hề có ý vị cửa Thiền. Nhà thơ vui mừng nhìn địa hình địa vật qua những dặng đồi núi hình rồng hình rắn uốn quanh ngôi nhà của mình. Đó là lối nhìn của các thầy địa lý. Nhà sư trèo lên đỉnh núi cao, thở một hơi dài, và nghe như hơi của con người đã lên tới cung nhà trời trên cõi thái hư. Cũng vẫn là một cảm hứng đạo học.

Suốt mấy thế kỷ, nhiều thế hệ thi sĩ đã không ngừng khai thác tinh cảm thiên nhiên như một ngọn nguồn vô tận. Là vì trước hết con người thượng lưu của thời đại là những người biết sống gần với thiên nhiên. Xa hoa chưa quấy bần cái giản dị của tâm hồn. Công việc chính trị hận rộn ngay cả trong thời chinh chiến cũng không hề ngăn cản con người hớt chút thi giờ để vui với cỏ cây, hoa lá, núi non, sông biển, mây, gió, trăng, sao. Và với thơ nữa. Thiên nhiên không phải là long mạch cảm hứng duy nhất, nhưng thật sự là ngọn nguồn phong phú muôn màu, muôn vẻ. Cảnh vật thay đổi qua bốn mùa. Cảnh thiên nhiên nhỏ, thiên nhiên lớn. Từ một vườn hoa, một bờ hồ, một đường làng, đến một dặng núi, một khúc sông, một mặt biển, một luồng gió nhẹ, một ánh trăng trong... cả một bầu không khí trong đó tâm hồn thi sĩ luôn luôn có thể tìm cho đời người những đường nét, những màu sắc hài hòa cùng với những tình tứ chân thật mà sâu rộng, và một ý vị say sưa mà trong trẻo. Đó là cảm giác của người đọc qua rất nhiều bài thơ chữ Hán của thời kỳ này. Lời thơ không cầu kỳ uyên bác, không tô đậm đến cường điệu. Lời thơ hết sức giản dị, nhẹ nhàng và ý nhị. Nhà thơ không hề bị trói buộc bởi sự mê tín trước vấn đề quy luật, không tìm cách múa bút hoa hòe. Đây là lời thơ của một tâm trạng cân đối, hài hòa mà thanh cao.

Con người thời đại này quả là con người biết sống một đời sống tích cực, vui vẻ, một đời sống cởi mở và phong phú, rộng rãi, sâu sắc.

* *

Đời sống của con người chưa hề bị lẽ giáo nhà nho ràng buộc gay gắt. Trong truyền thống tư tưởng không có hiện tượng đem tự nhiên đối lập với con người. Nhân sinh quan phương Đông chúng ta ít khi quan niệm cái tự nhiên trong bản chất con người đối lập với đại tự nhiên của vũ trụ. Tuy vậy, khi đời sống xã hội đã được uốn nắn trong những giáo điều của đạo Nho thi bản tính cùng với tự do của con người cũng càng ngày càng bị gò bó ép uồng. Nhưng quâ tinh lẽ giáo thời kỳ này còn dành cho nhà nho một mép lề phóng khoáng.

Còn đạo Phật? Đạo Phật Việt-nam hồi này cũng lại có vẻ khoan dung hơn đời sau. Chỉ một việc các nhà sư tham gia chính trị, hoặc giả chỉ việc thầy tu làm thơ, tôi nghĩ rằng đó cũng là một điều không đúng với giáo chủ Thích-ca cho lắm, không đúng với giáo chủ *hư vô* và *tịch diệt*. Tuy vậy, ta vẫn có thể hiểu là Phật tổ cũng là nhân vật đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn và không dè đặt khi cần xả thân cứu thế. Thì phải hành động. Một mặt nữa có tôn giáo là có lẽ nghi cũng bái, có ca hát nhảy múa như vậy là không có thể không chú ý đến cái đẹp. Phải chăng vì vậy mà nhiều nhà tu hành đã yêu âm nhạc và thích làm thơ?

Sự thực thì đôi lúc người ta cũng đã có thể hiểu giáo lý, hiểu Phật pháp với một tinh thần rất « tự do ». Một thí dụ về vấn đề « sát sinh ». Chúng ta biết rằng ăn thịt sinh vật là phạm vào một điều cấm của Phật tổ. Nhưng... có một vị Thượng sĩ (cấp cao nhất trong trật tự nhà chùa) nguyên là một hoàng tử và anh ruột hoàng hậu, một hôm được mời về kinh thành gặp vua và hoàng hậu. Trong bữa cơm thân mật nhưng khá thịnh soạn, mọi người thấy dồi dữa nhà sư hoạt động riết trên mấy đĩa thịt. Hoàng hậu lấy làm lạ quá và hỏi:

— Theo đạo Phật sao anh lại ăn thịt?

Thượng sĩ đã trả lời bằng mấy câu kệ:

| | | | | | |
|---|---|----|---|---|----|
| 佛 | 自 | 佛。 | 兄 | 自 | 兄。 |
| 兄 | 也 | 不 | 要 | 做 | 佛。 |
| 佛 | 也 | 不 | 要 | 做 | 兄。 |
| . | . | . | . | . | . |
| 文 | 殊 | 自 | 文 | 殊 | . |
| 解 | 脱 | 自 | 解 | 脱 | . |

*Phật tự Phật, huynh tự huynh.
Huynh dã, bắt yêu tố Phật ;
Phật dã, bắt yêu tố huynh.*

*Văn-thù tự Văn-thù,
Giải thoát tự giải thoát.*

(Phật là Phật, anh là anh!
Anh không cần làm Phật,
Phật cũng không cần làm anh.)

Văn-thù (1) cù Văn-thù,
Giải thoát cù giải thoát).

Chúng ta nhớ đến chuyện một nhà «đại sư» Đắc Tâm của Trung-quốc trong *Tùy Vién thi thoại*. Một hôm người ta hiểu thầy bốn chục quả trứng gà. Nhà sư nuốt luôn một thời mấy quả liền. Mọi người cười. Nhà sư đọc ngay bốn câu kệ:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 混 | 沌 | 乾 | 坤 | 一 | 口 | 包 |
| 也 | 无 | 皮 | 骨 | 也 | 无 | 毛 |
| 老 | 僧 | 帶 | 你 | 西 | 天 | 去 |
| 免 | 在 | 人 | 间 | 受 | 一 | 刀 |

*Hỗn độn càn khôn nhất khẩu bao,
Đã vô bì cốt dã vô mao.
Lão tăng đói nhĩ Tây thiên khứ,
Miễn tại nhân gian thụ nhất đao.*

(Cả bầu trời đất mịt mù ngoạm vào trong miệng,
Nó chưa có da, chưa có huyết, chưa có lòng.
Già đây đưa chủ về Thiên-trúc,
Khỏi bị người đời dao thót phэм).

Trên một bình diện cao siêu hơn vẫn dễ ăn, một nhà sư Việt-nam đời Lý cũng đã viết về chí khí của mình:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 男 | 儿 | 自 | 有 | 冲 | 天 | 志 |
| 休 | 向 | 如 | 来 | 行 | 处 | 行 |

*Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như lai hành xíu hành.*

(Làm trai phải có chí chọc trời,
Không nên theo đường của Thích-ca).

Một nhà tu hành, lại chủ trương «không nên theo đường của Thích-ca»? Thế thì thế nào?

(1) *Văn-thù-sư-lợi* (Manjūsri): theo các nhà Ấn-độ học, là nhà tu hành đã sáng lập hoặc đã truyền đạo Đại-thừa ở Né-pan (Népal) vào khoảng thế kỷ III. Có thuyết cho rằng Văn-thù đã truyền bá một triết lý mà ngày xưa đức Phật rất ghét, nhưng Văn-thù vẫn được tôn sùng trong các lưu phái Phật giáo.

Suyt nữa quên mất một đề tài trọng yếu theo một quan điểm phê bình. Ấy là thơ trữ tình yêu đương giữa nam nữ. Thơ chữ Hán Việt-nam về phần này không phong phú lắm, nhưng không phải là không có.

Phần nhiều là thơ gửi « người ở nhà ». Gửi về *trong* (nghĩa là gửi vợ). Tôi không có ý nêu lại đây câu chuyện về giá trị của tình yêu theo quan điểm platonique hoặc quan điểm latonicien. Tôi chỉ muốn nói rằng: bạn đọc sẽ không thất vọng khi đọc những bài thơ về đề tài này của Thánh Tông và Nhàn Tông đời Trần. Tình yêu nam nữ đã làm cảm hứng cho nhiều bài thơ rất tình tứ mà vẫn rất « trong trẻo ». Tôi chỉ muốn nhắc lại đây một bài đặc biệt có ý nghĩa, vì tác giả là một nhà tu hành, một nhà sư « đạo cao pháp rộng » đã được tôn làm vị « tổ sư thứ ba » trong quốc tự đời Trần— nhà sư Huyền Quang, một ngày xuân, ý chừng hời này ngài còn trẻ, và cuộc gặp gỡ cố nhiên là ngẫu nhiên. Vậy, một ngày xuân nọ, nhà sư thấy một thiếu nữ rất xinh ngồi thêu. Bỗng mũi chỉ đường kim dừng lại... và từ trong lùm cây từ kinh hoa trổ rộ nhẹ thanh thoát tiếng hót của mấy chú hoàng ly. Nhà sư viết ngay bốn câu từ tuyệt dưới đây để:

Túc cảnh ngày xuân:

迟。鶗。意。时。

Nhị bát giải nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyền hoàng ly.
Khả liên vó hạn thương xuân ý,
Tân tai đình châm bắt ngữ thi.

Thương quá đi bao nỗi lòng thương xuân vò hận,
Đặng trút cả vào giây phút ngừng kim và im phắc).

Rất tiếc lời chỉ có thể dịch lại bằng một thứ văn xuôi — chẳng xuôi lắm — những lời thơ rất thơ kia.

Nhưng thơ... trước hết là câu chuyện sáng tác. Và phần linh hồn, phần hưởng thụ là của mọi người. Nói sao cho hết? Một bài thơ dịch, họa may có thể nói lại ít nhiều ý túc, tình cảm và những nét đẹp tạo hình của nguyên tác. Nhưng cái mà người dịch khó có thể — nếu không nói là không có thể — phô diễn lại một cách hoàn toàn, ấy là âm hưởng, là tiết tấu, là hình tượng thính giác, là chất nhạc của bài gốc.

Tôi vừa nói sơ qua một vài tâm đặc của tôi trong khi đọc thơ một thời đại, — một giai đoạn thì đúng hơn. Tôi chỉ nói đến một cạnh khía trong những điều tâm đặc ấy, là niềm vui của một thời đại lịch sử, — khi nước nhà mới giành lại được quyền tự chủ. Tình cảm tự hào, tin tưởng, vui vẻ và tích cực, theo tôi chính là nét đặc sắc đáng quý của thơ hồi này.

Để trở lại vấn đề « ảnh hưởng » của thơ Trung-quốc, tôi sẽ nhắc lại đây một bài minh về cái vạc (đỉnh). Chúng ta biết rằng đỉnh là một thứ « thần khí » tượng trưng cho sự thiêng liêng của ngài vua bên Trung-quốc. Ở nước ta thường thường các chùa cổ cũng đúc vạc để tế tự. Vào cuối thế kỷ XIV, một nhà nho hay chữ nước ta, đã viết bài minh sau đây : 周之鼎神器也。越之鼎佛器也。神易变。佛常乐。噫。后人莫铸错。*Chu chi đỉnh, thần khí dã; Việt chi đỉnh, Phật khí dã. Thần dĩ biến, Phật thường lạc. Y! Hậu nhân mạc trú thá! (Vạc nhà Chu, là đồ thần ; vạc đất Việt, là đồ Phật. Thần dễ đổi thay — Phật thường vui vẻ. Hồi người sắp tới, chớ có đúc lầm).*

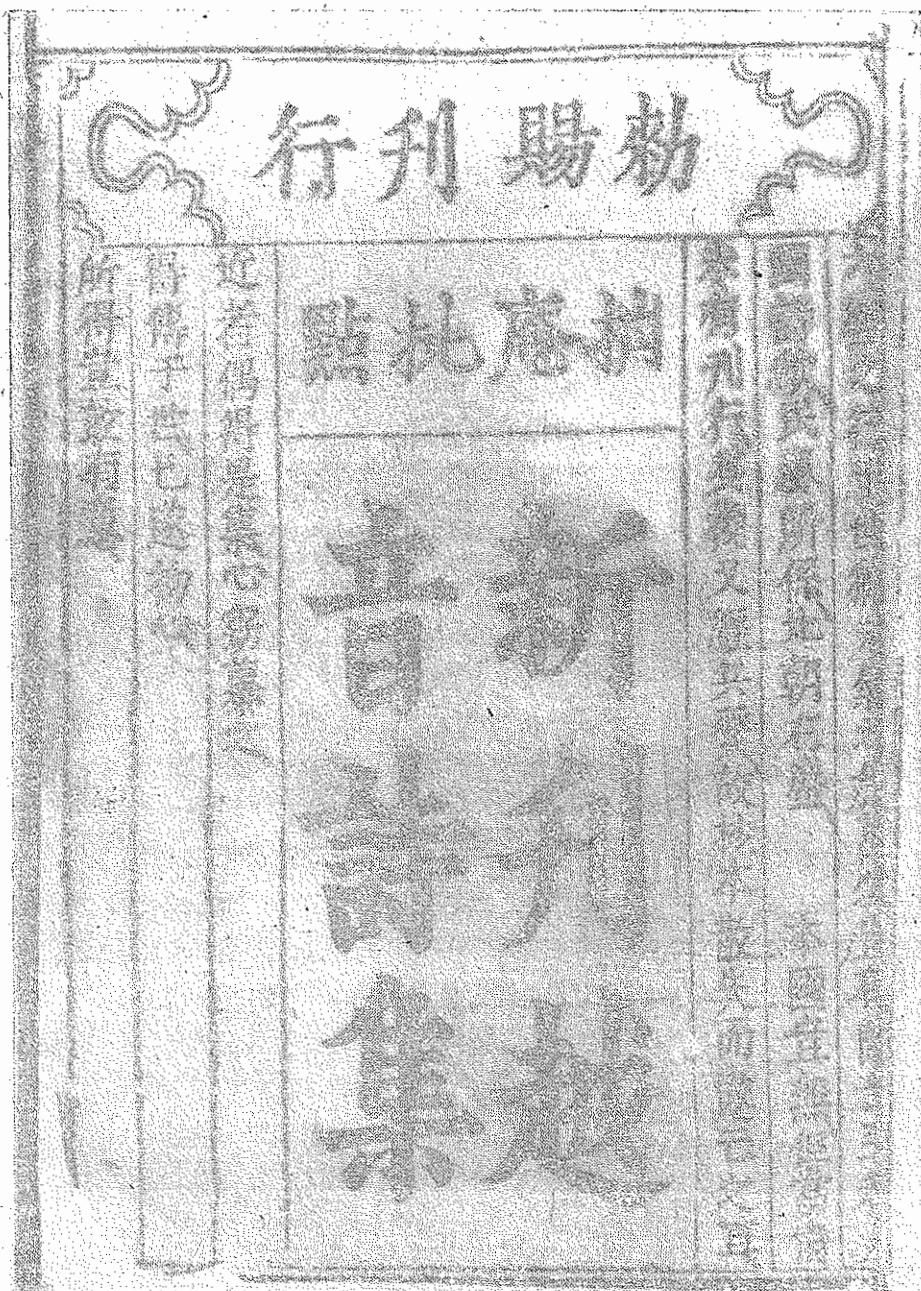
PHẦN THỨ NHẤT

KHẢO LUẬN - VĂN BẢN



Sách VIỆT ÂM THI TẬP
(Bìa 1, bản in năm 1729. Ký hiệu TVK BXH : A. 1925)

Ảnh toàn bộ phụ bản: TỐ NHƯ

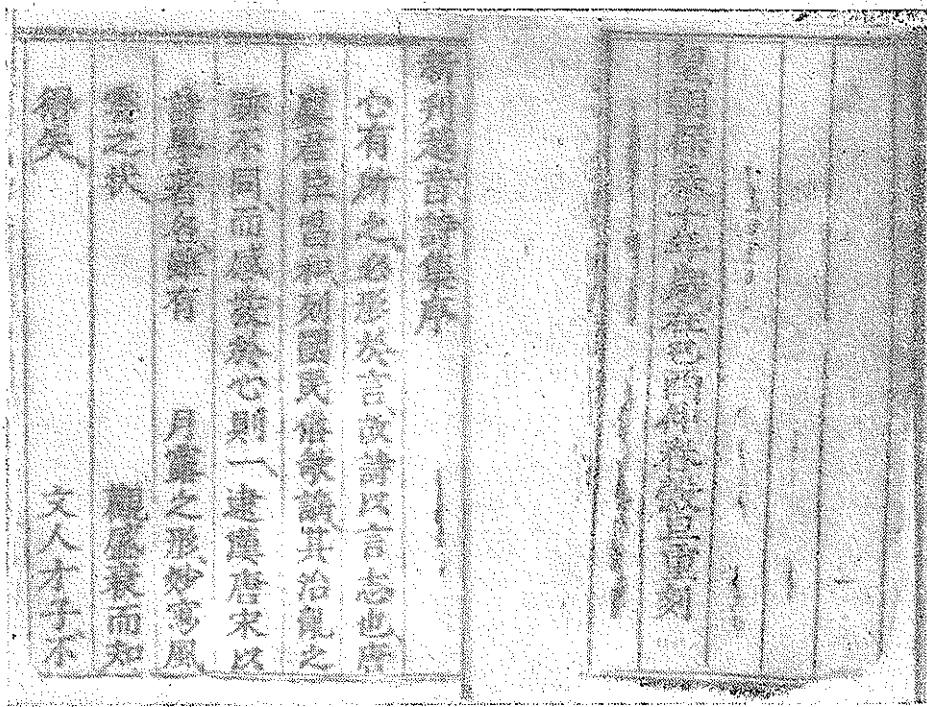


Bia 2 sách VIỆT ÂM THI TẬP

Dòng trên cùng: « Sắc tứ san hành ».

Dòng tiếp theo: « Chuyết Am phê diêm ».

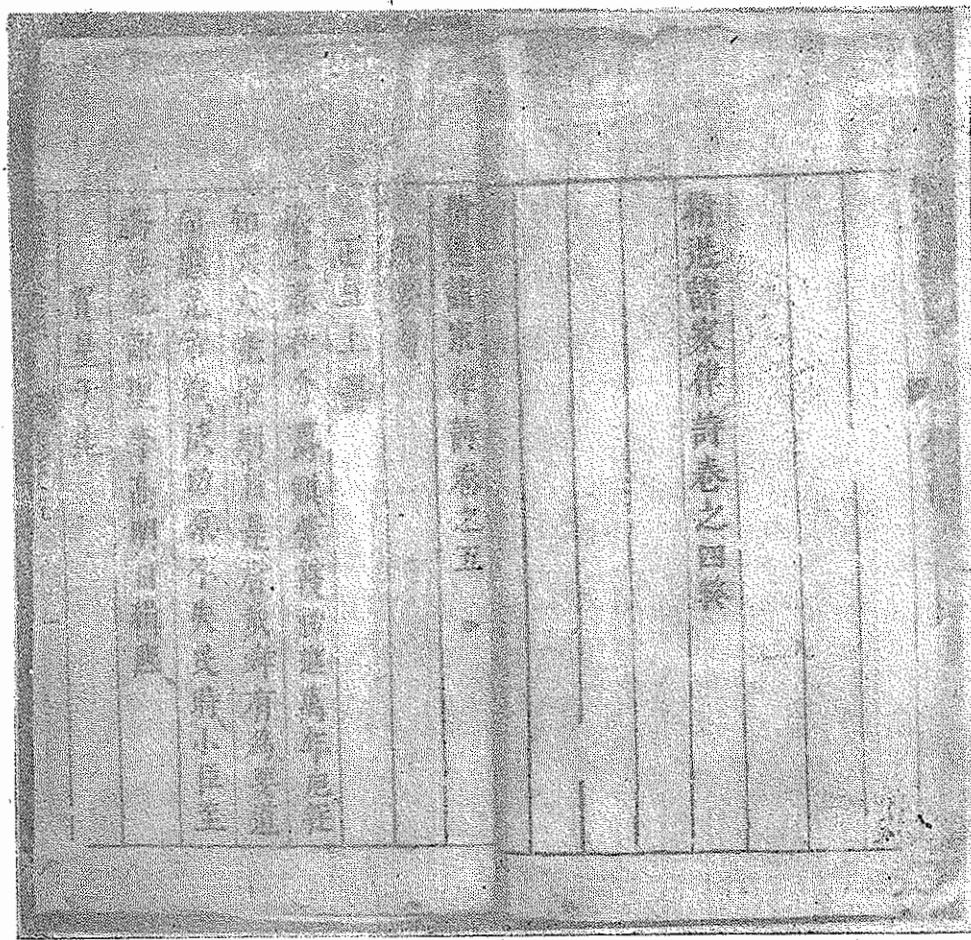
Sáu chữ lớn: « Tân san Việt âm thi tập ».



Sách VIỆT ÂM THI TẬP

Trang thứ nhất (bên phải) : « *Hoàng triều Bảo Thái thập niên
tuế tại Kỷ dậu trọng xuân cốc dán trùng san* ».

Trang thứ hai (bên trái) : « *Tân san Việt âm thi tập tự* ».



Sách TINH TUYỀN CHU GIA LUẬT THI

(Bản in. Ký hiệu TVKHXH: A. 2667)

Trang bên phải : « Tinh tuyễn chư gia luật thi quyển chí túc chung ».

Trang bên trái : Dòng thứ nhất (phải) : « Tinh tuyễn chư gia luật thi quyển chí ngũ ».

Dòng thứ hai : « Nguyễn Mộng Tuân »

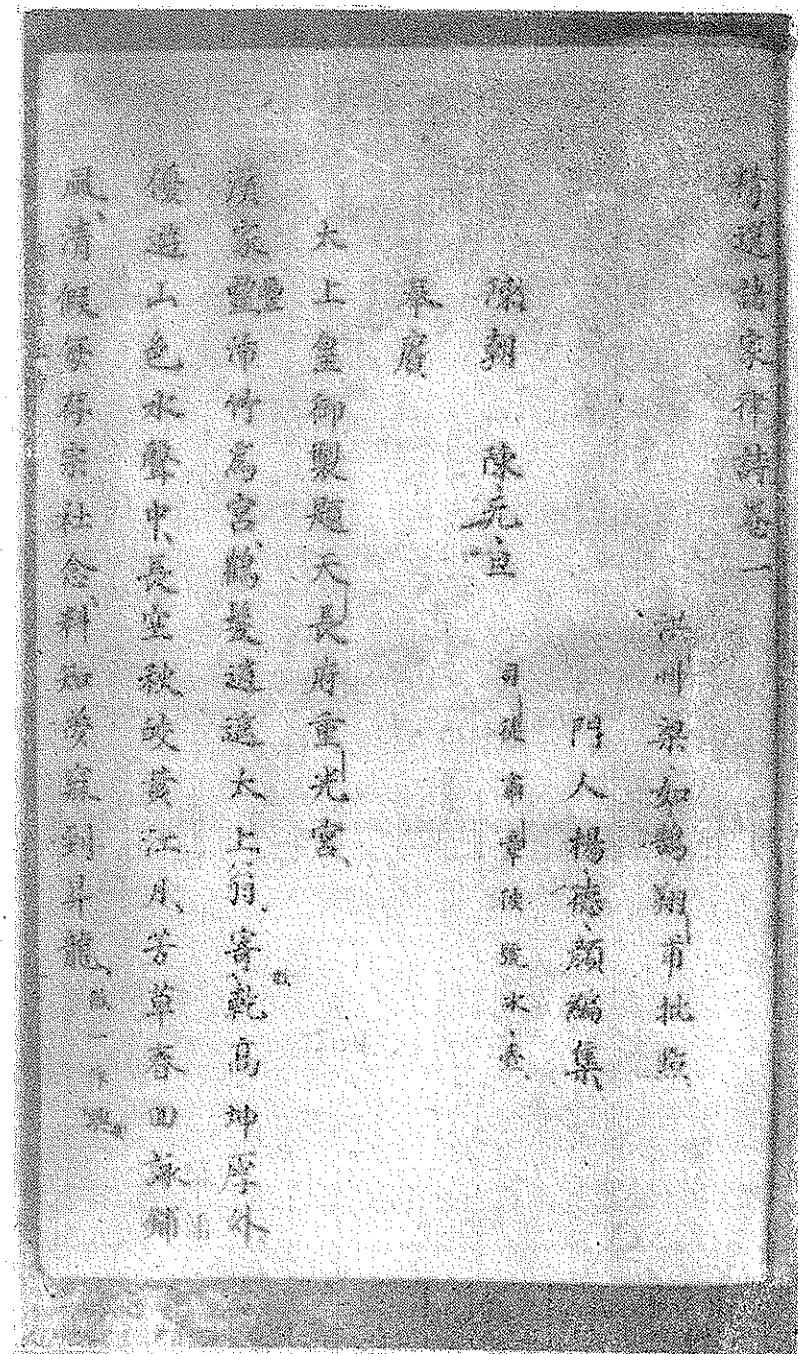
Sách TINH TUYỀN
CHƯ GIA LUẬT THI
(Bản chép tay. Ký hiệu
TVKHXH : A. 574)

Dòng thứ nhất (phải) :
« Tinh tuyền chư gia
luật thi quyền nhất ».

Dòng thứ hai : « Hồng
Châu Lương Như Hộc
Tướng Phủ phê điểm ».

Dòng thứ ba : « Môn
nhàn Dương Đức Nhan
biên tập ».

Dòng thứ tư : « Trần
triều Trần Nguyên Đán,
Tư đồ Túc chương
hầu, hiệu Băng Hồ ».



Bản chép tay
của Vương tử Lương
(qua thi kỷ 10)

蘇秦說秦始皇
以連橫之計
使秦滅六國而統一

蘇秦說秦始皇
以連橫之計
使秦滅六國而統一

蘇秦說秦始皇
以連橫之計
使秦滅六國而統一

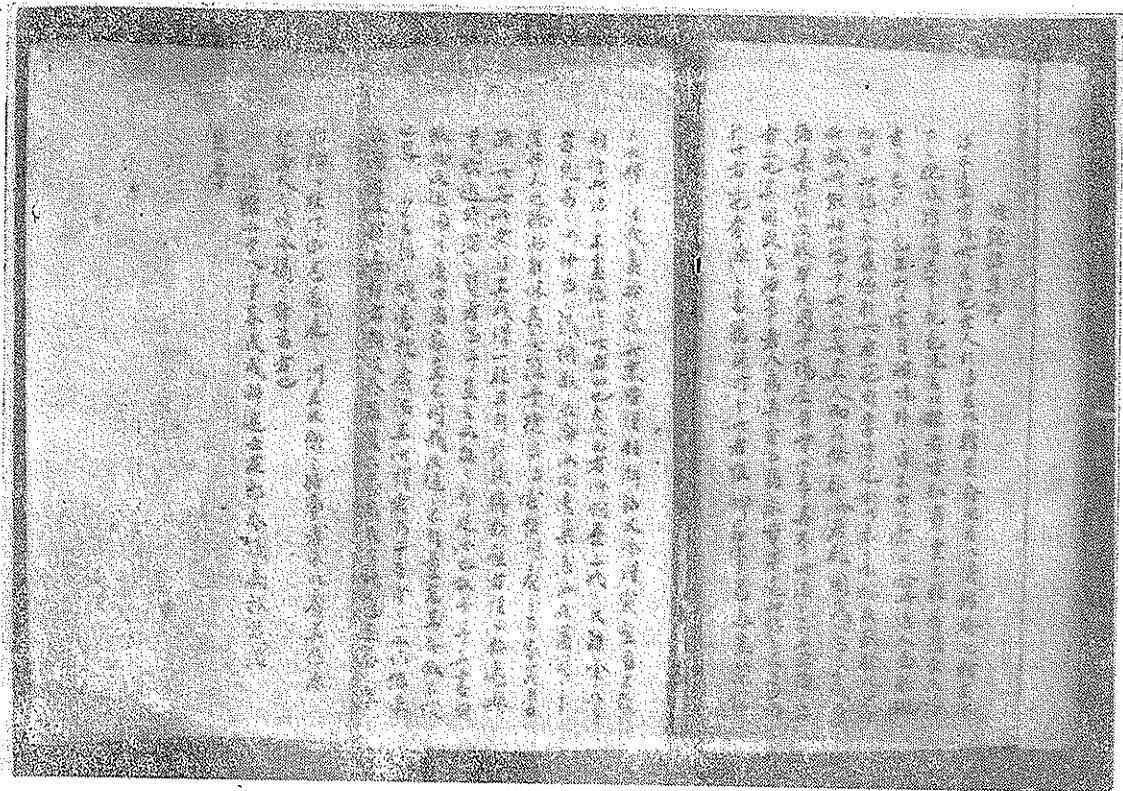
蘇秦說秦始皇
以連橫之計
使秦滅六國而統一

Sách

TRÍCH ĐIỂM THI TẬP

(Bản chép tay. Ký hiệu
Vụ Bảo tồn bảo tàng :
Hn. 279).

Bảng mục lục tài liệu
có thời trong tuyển tập.



Sách TRÍCH DIỄM THI TẬP
Toàn bộ bài tựa của Hoàng Đức Lương.

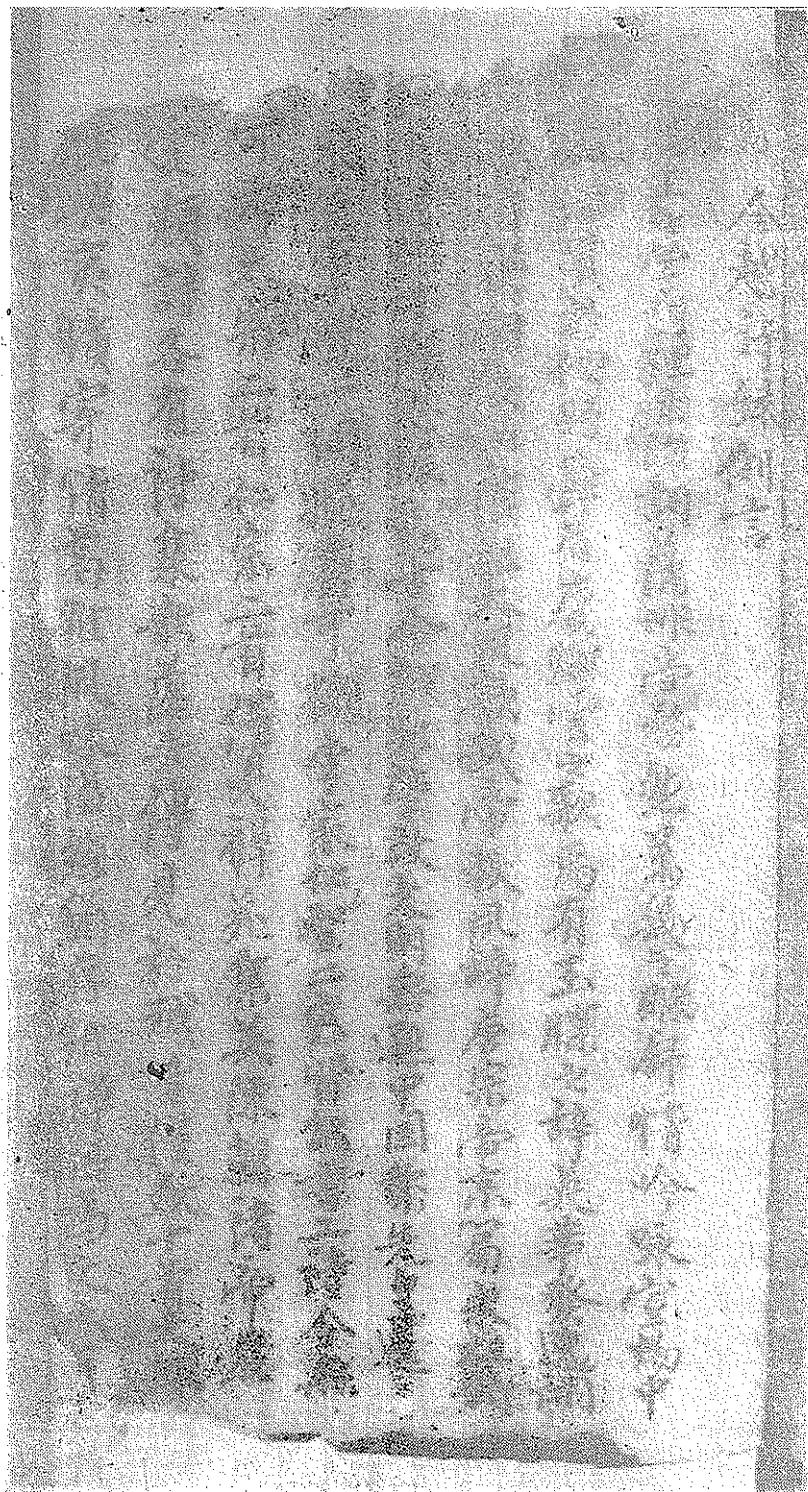
全越詩錄卷三

帝子之學明以立於用，其子之學微以成於默。故有王
今永矣。為子和不附於他好，而有外之於而有主
勝之稱。夫年近安端詩教，嗣後如漢社大風歌弋
者，於此辭原等帝家焉。宋祖新月詩，始有休已歌。物
古今，我邦肇於中興文明，無遜中國者。尤望述之，使
李竟一詞，流廣可期。李家聖仁二宗皆能書工詩，今
無可攷。太宗二首仁宗二首，僅見祥光集。天祐朝諸
帝，最愛題詩，各有詩集，散落文庫，見於楚音集，僅數

Sách TOÀN VIỆT THI LỤC

(Bản chép tay. Ký hiệu TVKHXH: A.132)

Dòng thứ nhất (phải): «Toàn Việt thi lục tè ngôn».



Sách TOÀN VIỆT THI LỤC

(Bản chép tay. Ký hiệu TVKH&H : A. 1262)

Dòng thứ nhất (phải) : « Toàn Việt thi lục lè, ngôn ».

禪宗課義語錄

濟洲禪宗

大佛者即心也。心即人也。朕弘道文以依人。
者空。皆成坐道然。

佛有四德。常樂於淨。人有四相。生之為物。
身妙是法。身妙身化。身妙身無根。

身無根。故能無所依。無所依。故能無根。

地之氣。愈圓。終無害也。而水之深。當存鑿井。鑿
鑿者。放空。水滿始出。鑿者。放空。水滿始出。鑿者。放空。水滿始出。

告

濟洲隱逸。今年夏。文書奉。奉。奉。奉。

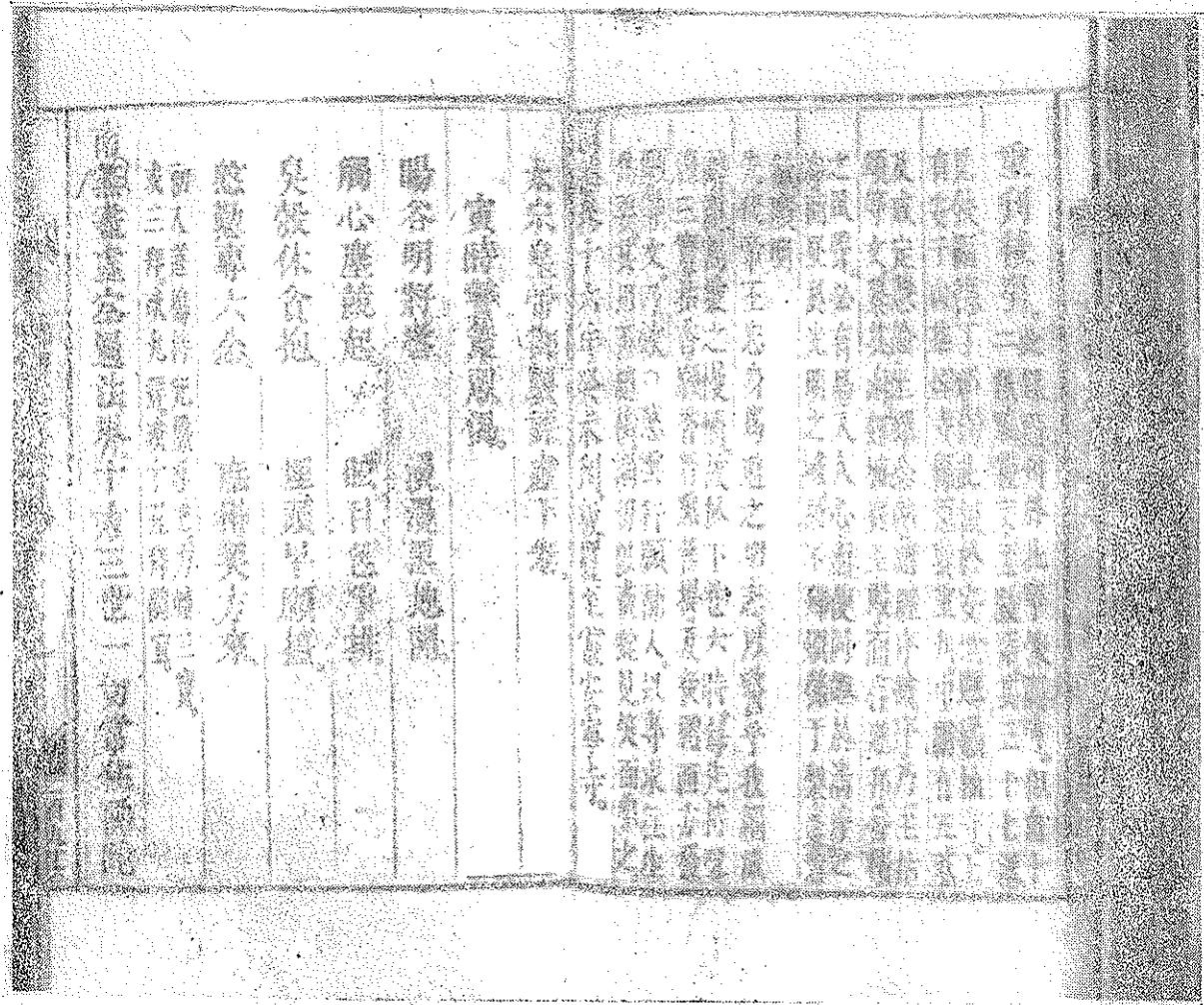
濟洲隱逸。今年夏。文書奉。奉。奉。奉。

Sách KHÓA HU LỤC

(Bản chép tay. Kỷ hiệu TVKHXH: AB.263)

Hai trang đầu sách.

Dòng thứ năm trang bên trái: «Lê triều Long Đức tam niên
tuế thứ Tân mùi trọng đồng vọng nguyệt bái soạn».



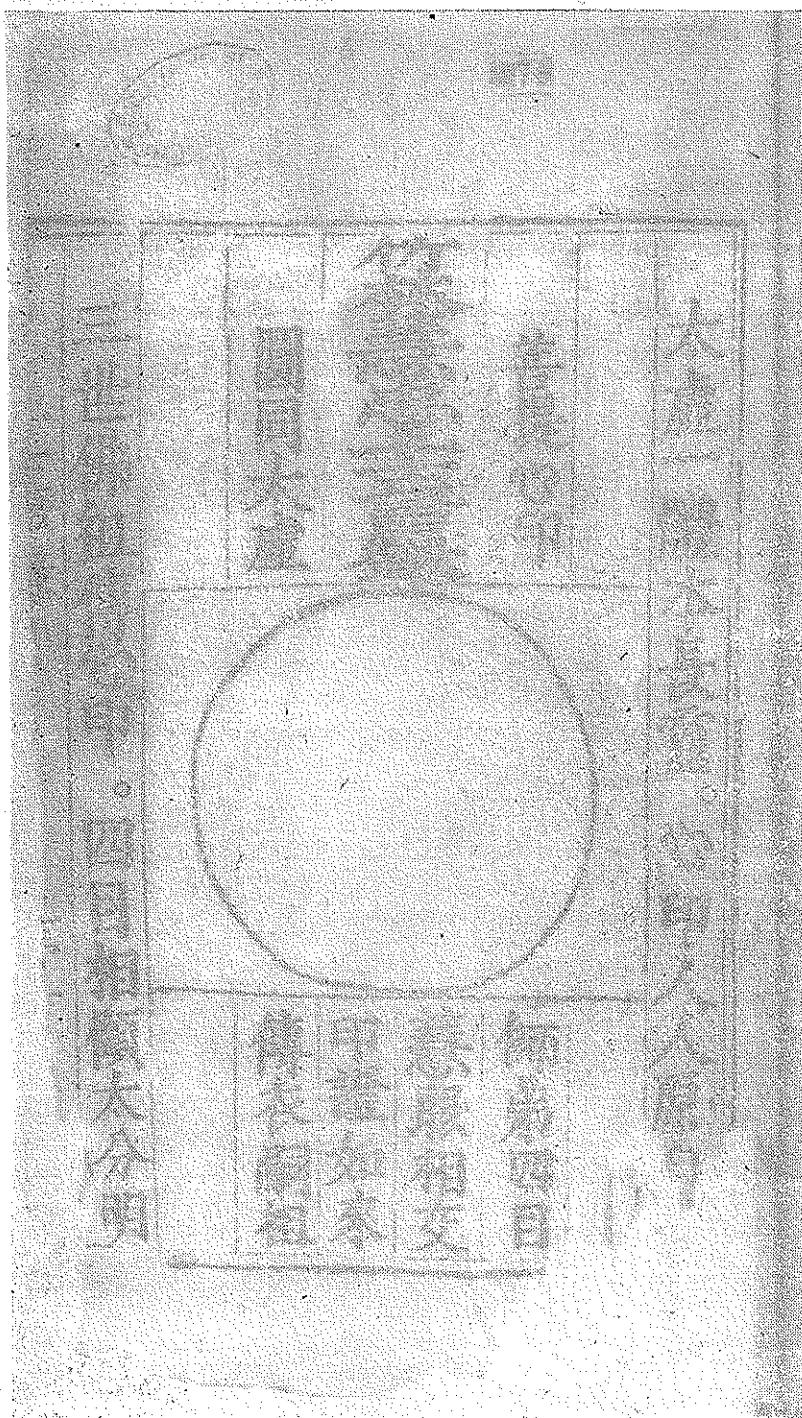
Sách KHÓA HU LỤC

(Bản in, Ký hiệu TVKHXH : A/2013)

Hai trang giữa sách, cuối quyển thượng, đầu quyển hạ.

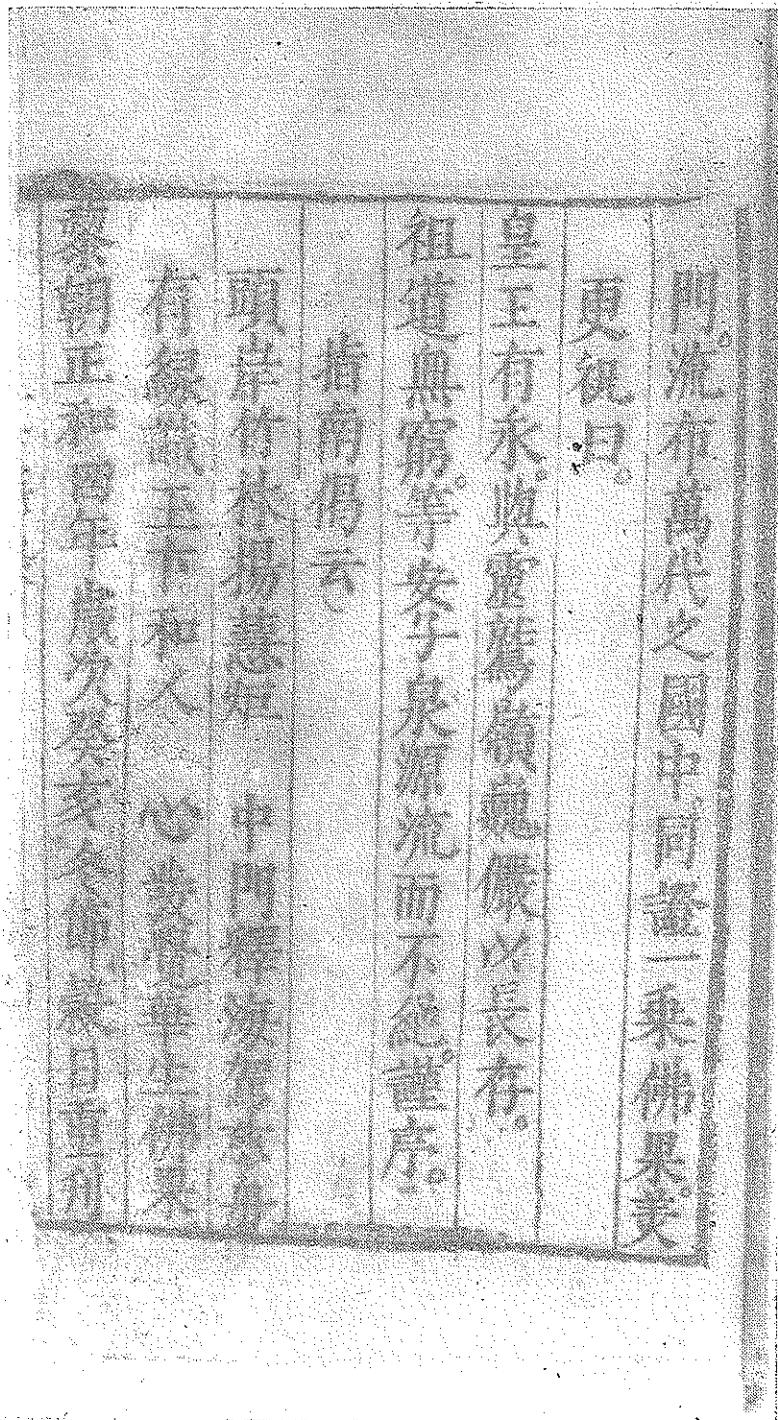
Trang bên phải: bài «Trùng san hậu dần».

Trang bên trái: mở đầu sách «Lục thi sám hối khoa nghi»,
bài kè «Dần thời cảnh sách chung kè»



Sách THƯỢNG SĨ NGŨ LỰC
(Bản in năm 1683. Ký hiệu TVKHNH : A. 1932)

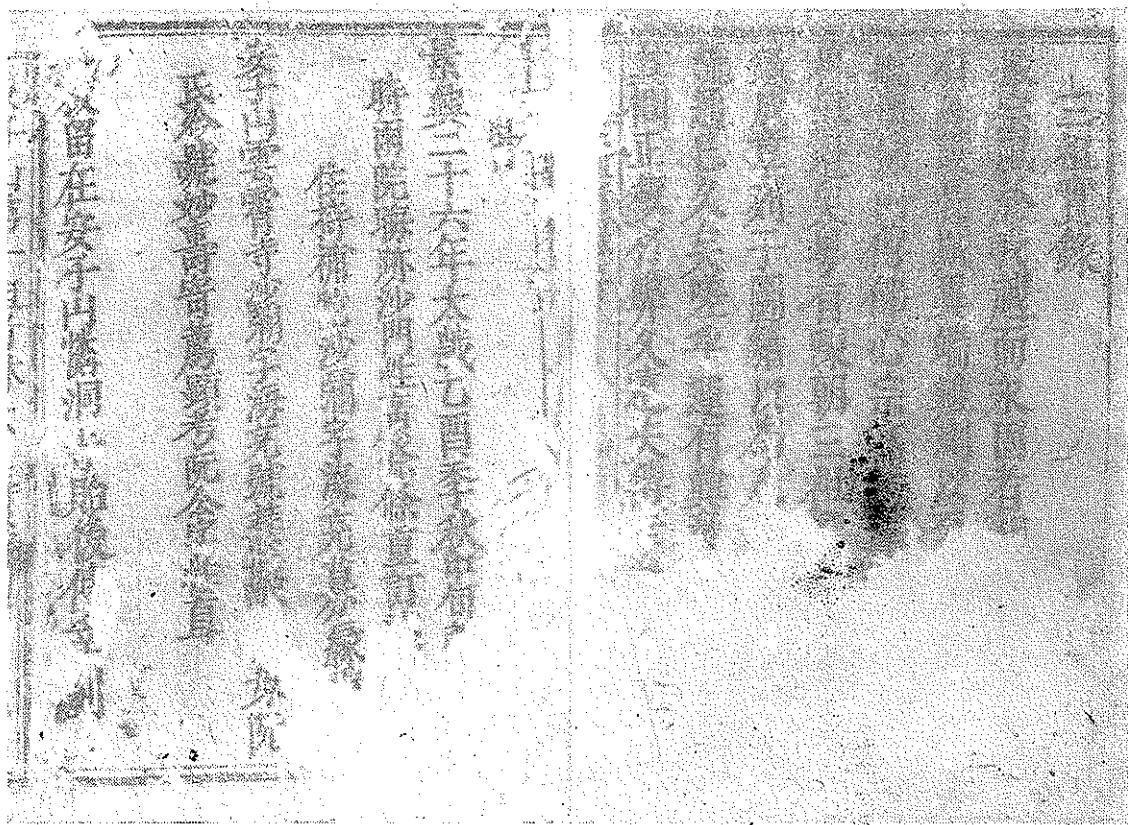
Trang đầu sách.
Đồng chữ lớn ở giữa: « Trúc lâm Tuệ Trung
Thượng sĩ ngũ lực ».



Sách THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC

Trang thứ hai.

Dòng cuối (trái): «Lè triều Chính Hòa từ niên tuế thứ
Quý hợi dòng tiết cốc nhật trùng san».

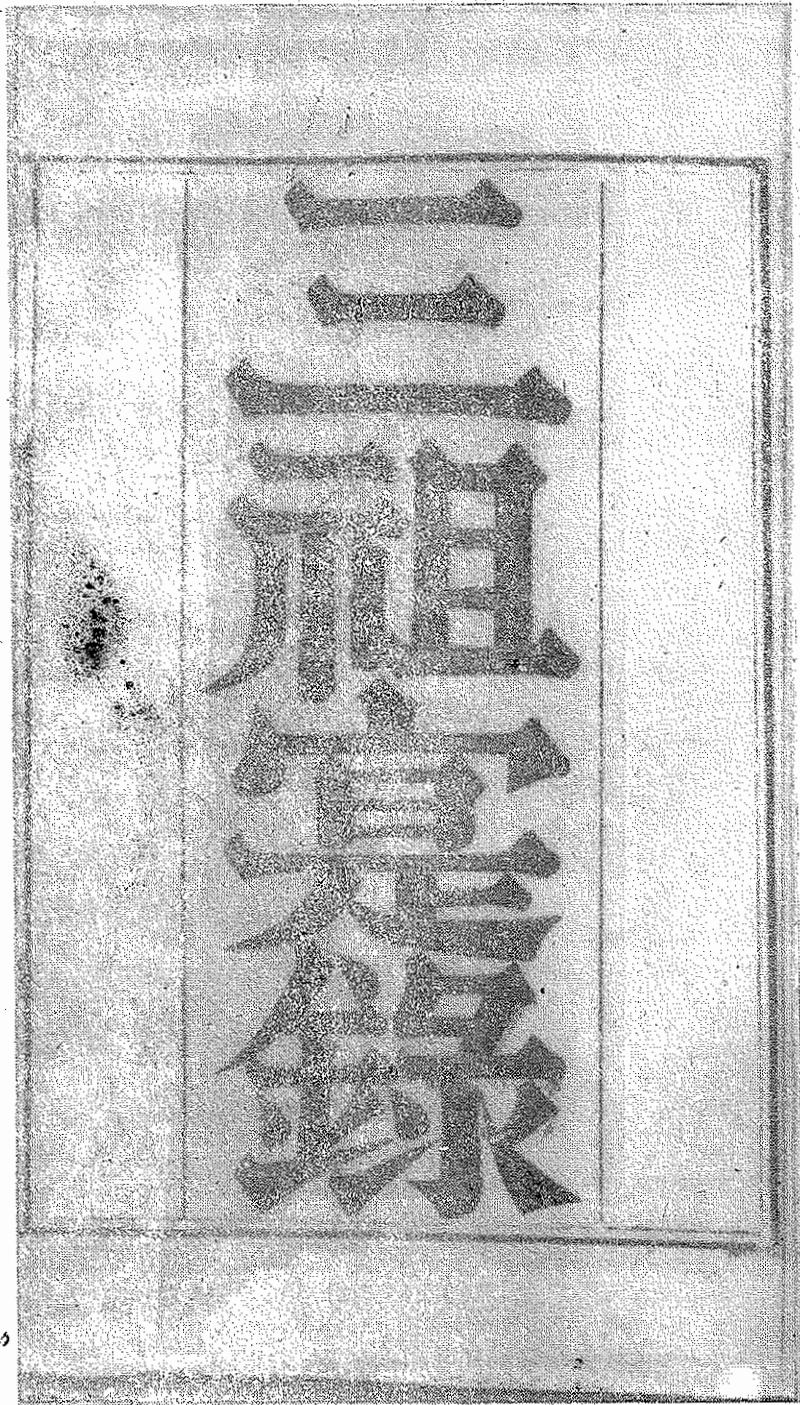


SÁCH TAM TỒ THỰC LỤC

(Hai trang đầu, bản in năm 1765. Ký hiệu TVKHHXH: A. 786)

Dòng thứ nhất, trang bên phải: « Tam tồ thực lục ».

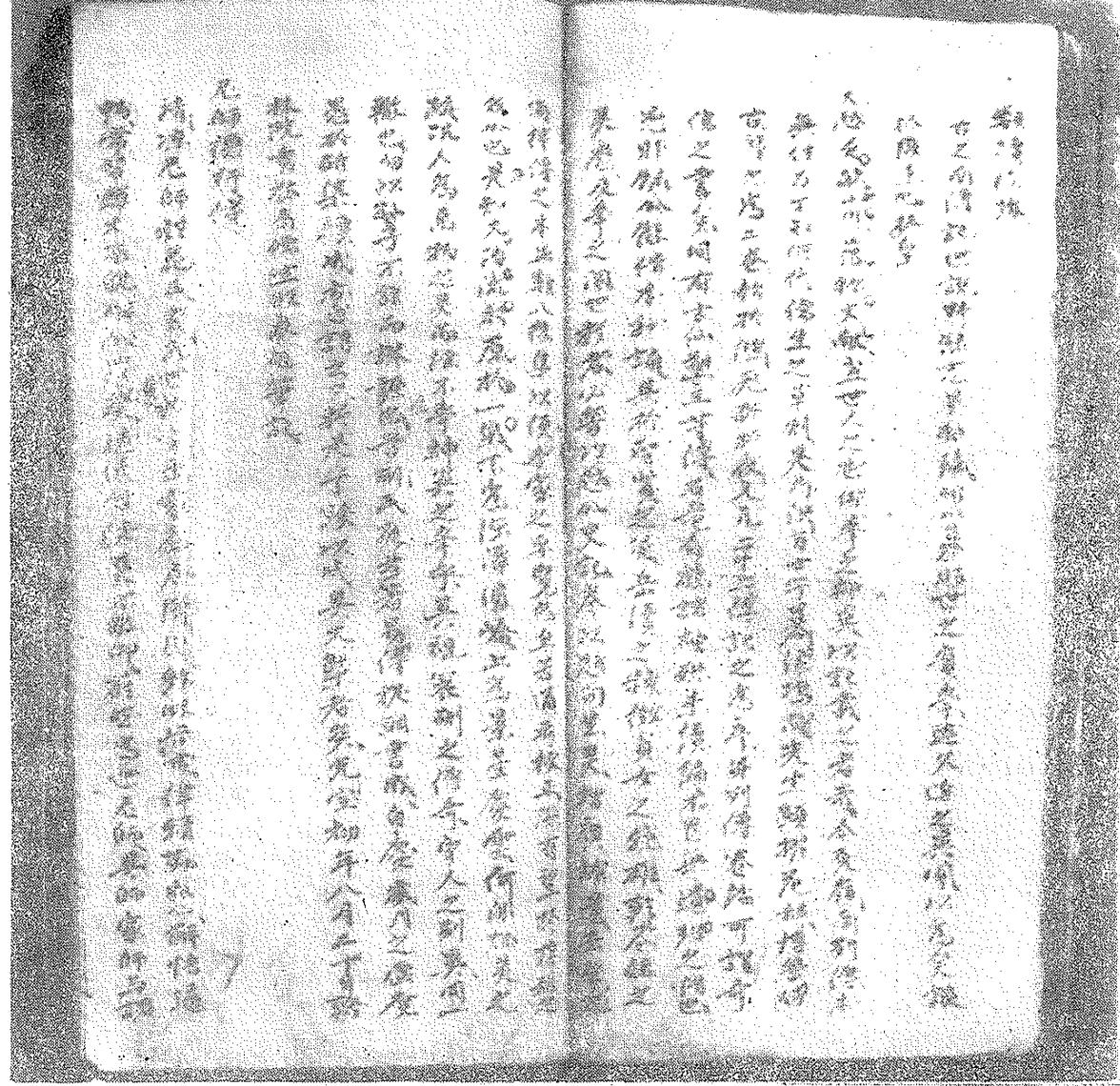
Dòng thứ hai, trang bên trái: « Cảnh Hưng nhị thập
lục niên thái tuế Ất dậu quý thu trung tuần... »;



Sách TAM TỒ THỰC LỤC

Bìa 1, bản in năm 1902

Dòng chữ lớn: «*Tam tồ thực lục*».

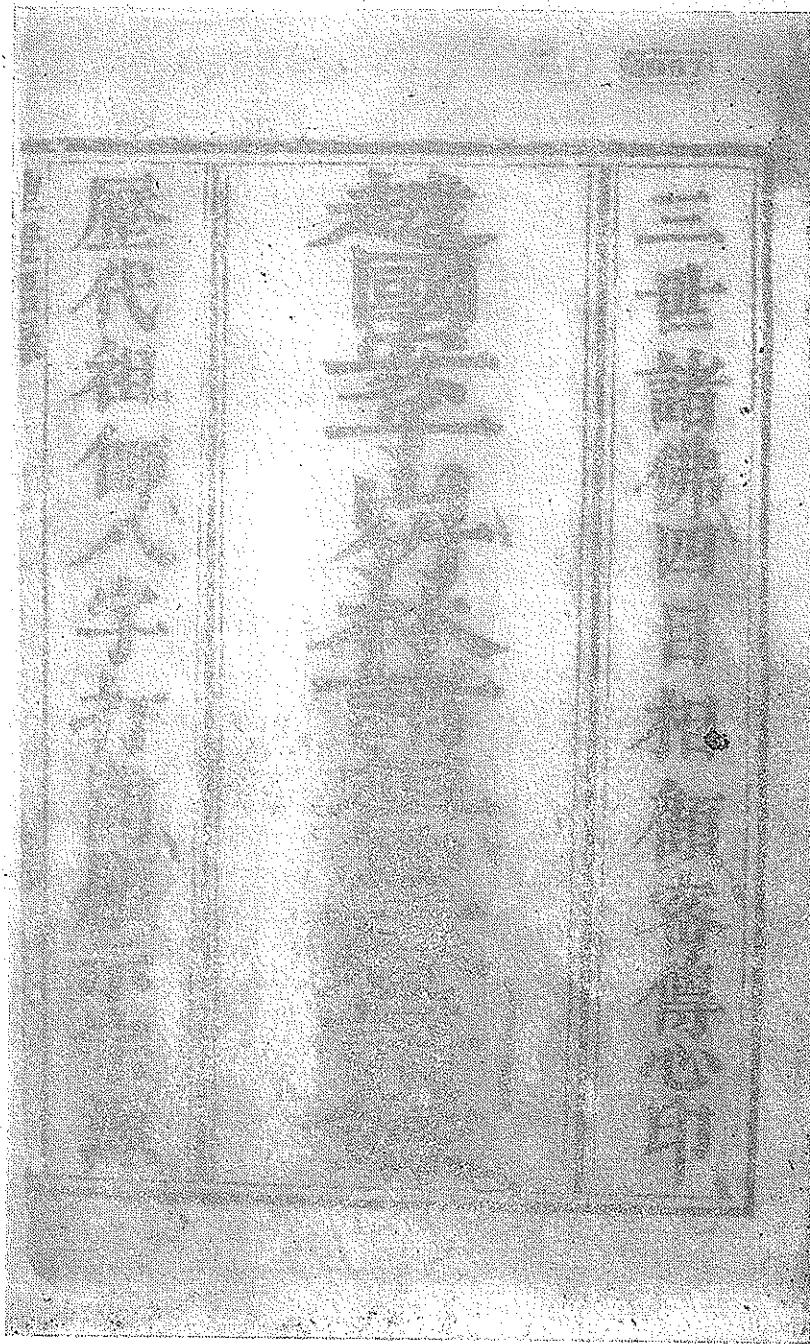


Sách LĨNH NAM CHÍCH QUÁI
(Bản chép tay. Ký hiệu Thư viện Sử học: HV. 486)

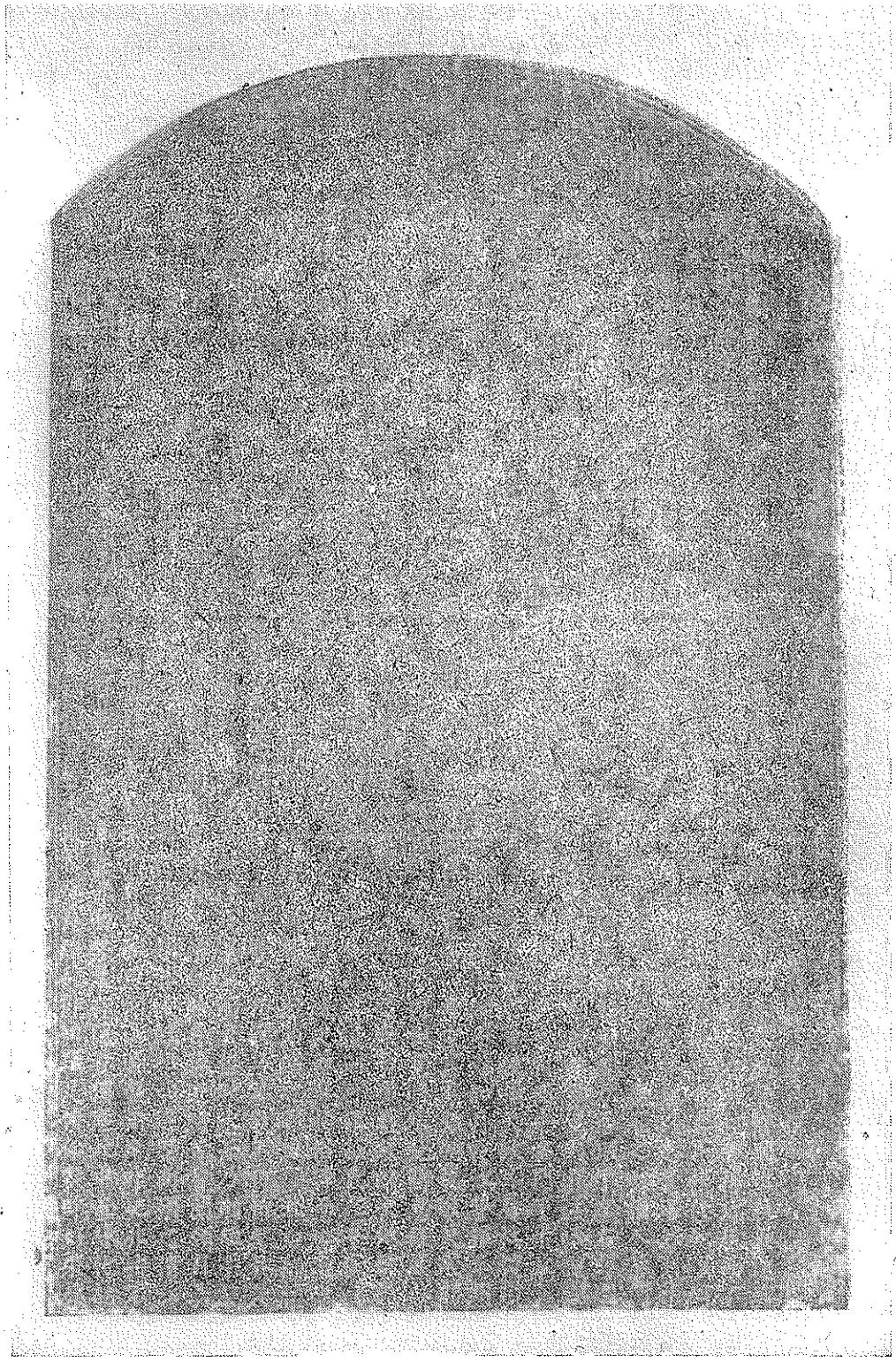
Toàn văn bài bạt của Đoàn Vĩnh Phúc.

Dòng thứ nhất: « Loại tục hậu bạt ».

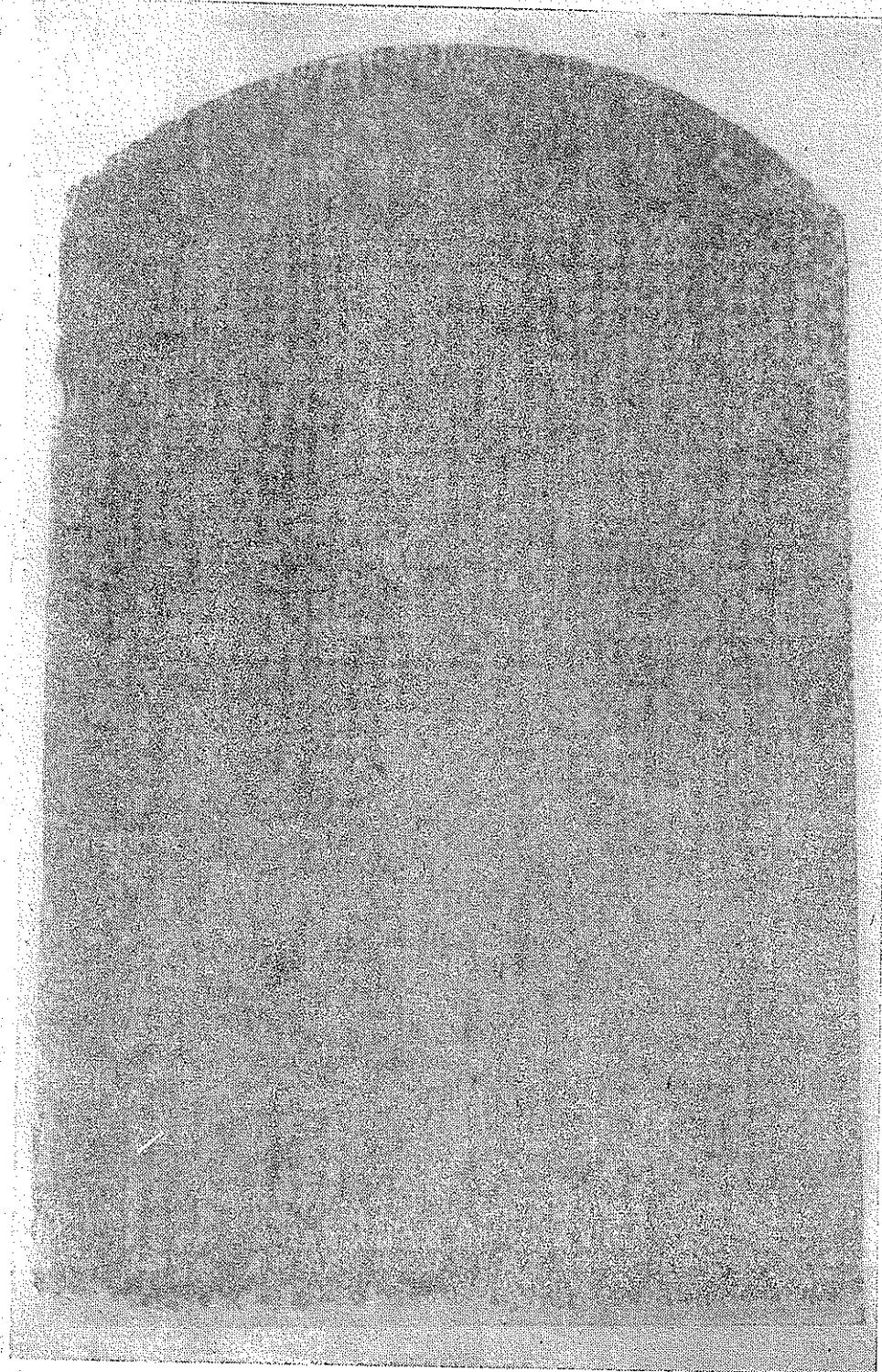
Dòng cuối bài bạt: « Quang Bảo sơ niên bát
nguyệt nhị thập nhất, Hàn lâm viện, Tú
lâm cục, nho sinh Đoàn Vĩnh Phúc bút ký ».



Sách THÀNH ĐĂNG NGŨ LỤC
(Bìa bản in năm 1750, Ký hiệu TVKH&XH: A. 2659)
Đồng chữ lớn ở giữa: «Việt quốc An-tử sơn Trúc lâm
chư tổ Thành đăng ngũ lục».



Mặt trước bia chua LINH-XỨNG
(Chụp lại ảnh của Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt*)
bia cao 110cm, rộng 70cm.
Đồng chữ ở trán: «Ngưỡng-sơn Linh-xứng tự bì minh».

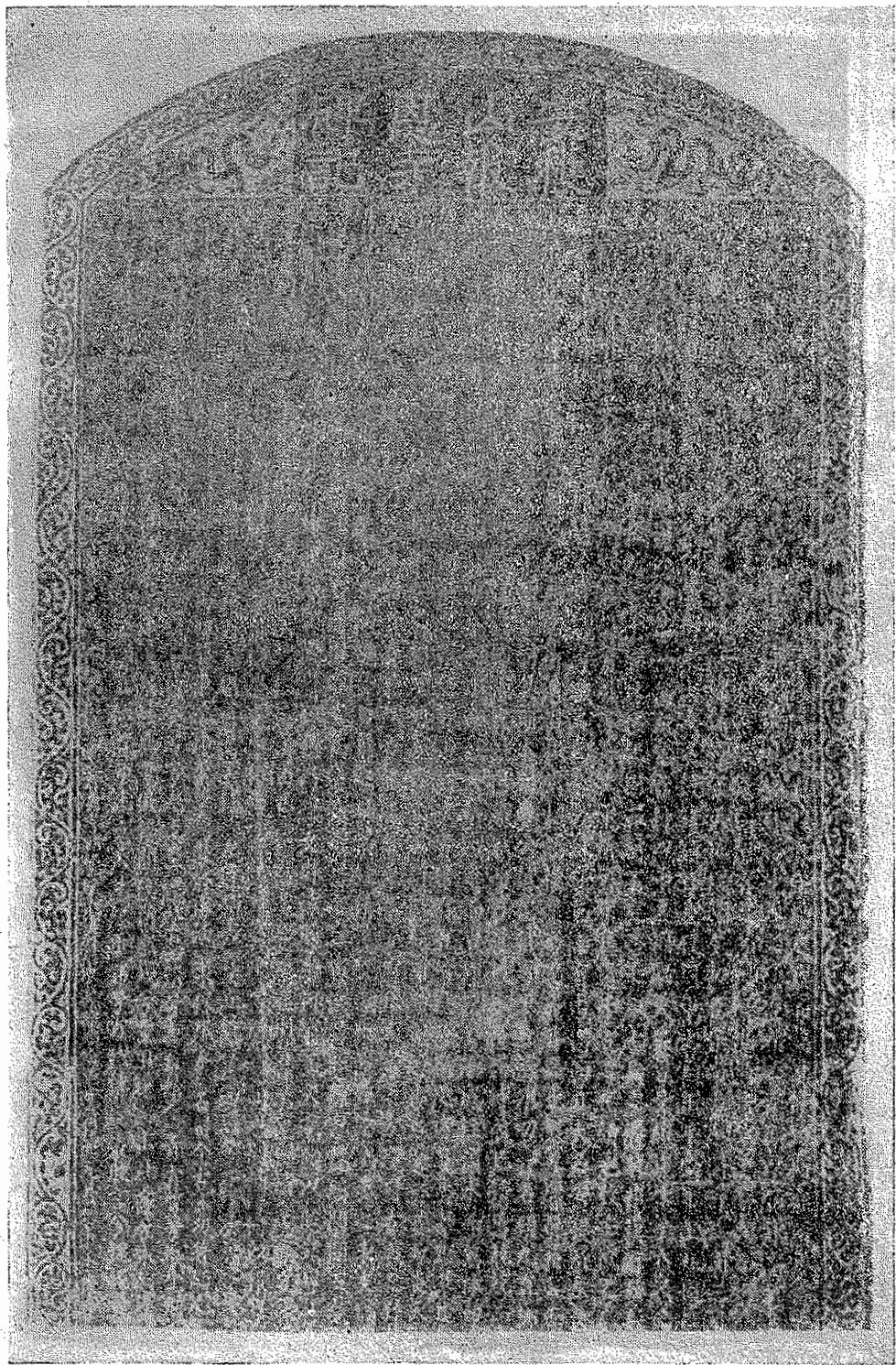


Bia chua HƯƠNG NGHIÊM

(Chụp lại ảnh của Hoàng Xuân Hán trong sách *Lý Thường Kiệt*)

Bia cao 145cm, rộng 90cm.

Dòng chữ ở trán: «Càn-ni sơn Hương-nghiêm tự bì minh».



Bia ə̄nh BÀO-AN

(Chụp lại ảnh của Hoàng Xuân Hán trong sách Lý Thường Kiệt)

Bia cao 1.70m, rộng 1.05m

Dòng chữ ở trán: «An-nhô-nhân-sơn Bao-an tự bì ký»

NHIỆM VỤ CẤP BÁCH ĐỐI VỚI NỀN VĂN HỌC LÝ-TRẦN

« Giáo mạc đầy đường, đâu chẳng là giặc Minh cuồng bạo. Sách vở cả nước đều trở thành một đống tro tàn. Muốn tìm sự tích sót lại trong đống than tro, khó tránh tiếng « thị phi » trong việc biện giải chữ « hơi » và chữ « thi » »*.

NGÔ SĨ LIỀN 吴士连

DÓI tượng sưu tập của bộ sách này là sáng tác văn học của thời đại Lý – Trần. Nhưng khái niệm *thời đại Lý – Trần* được xác định ở đây không phải chỉ đơn thuần là khoảng thời gian trong đó hai dòng họ Lý và Trần thay nhau nắm quyền thống trị đất nước. Mà rộng hơn hẳn thế, đây là cả một tiến trình lịch sử tương đối nhất quán, bắt đầu từ chiến thắng oanh liệt của Ngô Quyền 吴权 đánh tan quân Nam Hán 南汉 trên sông Bạch-đằng 白藤, thiết lập quốc gia phong kiến tự chủ đầu tiên (938), cho đến tận trước khi Lê Lợi 黎利 chính thức phát động khởi nghĩa chống Minh (1418). Gọi bằng Lý – Trần, thực ra chỉ là cách gọi văn tắt của sáu triều đại : Ngô, Bình, Lê, Lý, Trần, Hồ. Mặc dù thế, cách gọi văn tắt này không phải không có một ý nghĩa tượng trưng nhất định : Lý và Trần quả là hai triều đại rực rỡ nhất, xứng đáng tiêu biểu cho đặc điểm lịch sử của cả thời đại về nhiều phương diện.

Như vậy, tuy sử dụng danh từ « Lý – Trần », thực tế việc biên soạn bộ sách *Thư văn Lý – Trần* đã đặt cho chúng tôi nhiệm vụ phải quán xuyến một chặng đường lịch sử dài ngót năm trăm năm. Đó không phải là một nhận thức tùy tiện

(*) Biểu dâng Đại Việt sử ký toàn thư 大越史记全书; soạn năm 1479. Nguyên văn: 满地干戈莫匪狂明之寇。一国图籍翻为没劫之灰。欲求事迹于煨烬之余。难免是非于亥豕之辨 (Mǎn dìa can qua, mạc phỉ cuồng Minh chi khẩu. Nhứt quốc đồ lịch, phiền vi một kiếp chí khôi. Dục cầu sự tích u òi tân chí dứ, nan miễn thị phi u « hơi » « thi » chí biện).

Ngô Sĩ Liên: (? – ?); người làng Chúc-lý 祝里, huyện Chương-đức 章德, trấn Sơn-nam 山南 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đầu tiền sĩ năm 1442, làm đến chức Hữu thị lang Bộ Lê, kiêm giữ việc biên soạn quốc sử ở Sử quán.

hoặc ngẫu nhiên. Trái lại, có lý do của nó. Tất cả những bộ tuyển tập hay toàn tập về các thể loại văn học Lý — Trần từng xuất hiện từ thế kỷ XV cho đến tận đầu thế kỷ này, nói chung đều đã có những đóng góp hết sức quý giá, góp phần giữ lại cho đời sau một khối lượng thơ văn không nhỏ. Tuy vậy, do quan niệm của người sưu tập còn nặng nhìn vào những triều đại được xem là chính thống, khối lượng thơ văn nói trên hầu như chỉ mới đóng khung trong hai triều Lý và Trần, mà chủ yếu là triều Trần. Hắn ai cũng biết, đối với một công trình tập hợp thơ văn, nếu muốn phát huy được tác dụng và chức năng của nó thì không thể không theo sát lịch sử văn học. Mà lịch sử văn học Việt-nam, chỉ nói riêng lịch sử văn học Việt-nam trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ phong kiến tự chủ, cũng đã không thể trình bày giống như lịch sử của một, hai triều đại, vì lẽ nó không hề diễn biến trùng hợp sit sao với niên đại của từng dòng họ, từng triều vua. Cho nên, cố gắng vượt ra khỏi khuôn khổ của hai triều Lý và Trần, trình bày một bộ sưu tập dựa trên một giai đoạn lịch sử trong đối hoàn chỉnh hơn, nhằm qua đó nêu bật được tính liên tục và tính thống nhất của bản thân thơ văn, đó cũng là cách giúp người xem có cái nhìn trọn vẹn về một thời kỳ rộng lớn của lịch sử văn học.

Hắn có người sẽ thắc mắc : thế thì sao bộ sách lại chỉ lấy khởi điểm từ Ngô Quyền mà không ngược lên phía trước nữa, vì chẳng phải văn học viết của chúng ta vốn đích xác ra đời trước năm 938 ? Đúng thế. Nhưng nếu đi ngược lên trước năm 938, ấy là đã bước sang một giai đoạn lịch sử khác : giai đoạn một nghìn năm chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Ở đó, lịch sử và văn học đều diễn ra theo những đặc điểm, những hình thức và nhịp độ không hẳn giống với giai đoạn sau.

Cho nên, cũng cần trình bày một ít nét sơ lược của thời kỳ lịch sử được xem là thuộc phạm vi bao quát của bộ sách này. Đó là thời kỳ đầu tiên nhân dân Việt-nam xây dựng và củng cố nền độc lập của mình dưới hình thức một nhà nước phong kiến tự chủ. Đó là một thời đại rất dài với hai cuộc đấu tranh hầu như bao giờ cũng quán triệt : đấu tranh kiên quyết chống kẻ thù ngoại xâm, nhằm đập tan những giấc mộng hão huyền, những cố gắng tuyệt vọng của các « ông chủ » cũ, muốn kéo lùi lịch sử trở về thời kỳ « vàng son » dĩ vãng của chúng. Và đấu tranh chống mọi sự chia rẽ nội bộ, nhằm sớm đạt được một sự thống nhất hùng hậu các lực lượng dân tộc. Cuộc đấu tranh thứ nhất do Ngô Quyền mở màn năm 938, bằng chiến thắng vang dội trên sông Bạch-đằng, có ý nghĩa căm mốc cho cả thời đại. Còn cuộc đấu tranh thứ hai thì do Đinh Bộ Lĩnh 丁部嶺 thực hiện đầu tiên vào chưa đầy ba mươi năm sau, khi ông dẹp tan nội loạn Mười hai sứ quân, lập nên nhà nước phong kiến triều Đinh (970) (1). Có thể nói, hai cuộc đấu tranh đó đã mở đường cho hai xu thế lịch sử tắt yếu, ngày càng phát triển gắn bó và hỗ trợ cho nhau. Khi một chiến công quân sự xuất hiện làm kẻ thù xâm lăng vỡ mộng thì cũng là tiền đề cho một bước tiến mới của mối liên minh vững chắc giữa các lực lượng cầm đầu dân tộc. Ngược lại, khi sự đoàn kết dân tộc được nâng lên một bước, thì mọi mưu toan dòm ngó của kẻ thù càng bị đánh bại một cách dễ dàng.

(1) Xem thêm Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên : *Văn học dân gian* ; T. I ; Tr. 206—207 ; Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp ; Hà-nội ; 1972.

Và chính là xuất phát từ hai yếu cầu *chống ngoại xâm* và *thống nhất dân tộc* thường xuyên được giải quyết gắn với nhau, toàn bộ xã hội Việt-nam ở thời Lý — Trần đã biến chuyên theo hướng rõ rệt đi lên, lúc nhanh lúc chậm. Giai cấp phong kiến dân tộc một mặt mang tư tưởng rập khuôn phuong Bắc, đã mờ phỏng những khuôn vàng thước ngọc của chế độ phong kiến Trung-quốc mà xây dựng chế độ phong kiến Việt-nam. Nhưng một mặt khác, sức thúc đẩy mạnh mẽ của những vấn đề độc lập, thống nhất nói trên, lại giúp họ cố gắng thoát ly ánh hưởng của phong kiến Trung-quốc, để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng một thành tựu lớn lao về nhiều mặt.

Đời sống kinh tế, đời sống chính trị, đời sống tư tưởng và văn hóa của toàn bộ xã hội Lý — Trần nói chung đều trưởng thành trong quá trình khắc phục hai mặt mâu thuẫn như vậy. Chế độ kinh tế tập quyền phong kiến mới hình thành chắc chắn không thể không nhượng bộ ít nhiều đối với chế độ ruộng đất công xã lâu đời của bản địa. Những tư tưởng đắc cấp nghiêm ngặt mà chủ nghĩa phong kiến phuong Bắc ảnh hưởng tới không thể không vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của những truyền thống bình đẳng, dân chủ của công xã, vốn bao lùn rất dai dẳng trong từng đơn vị nhỏ nhất là xã thôn. Cũng thế, những yếu tố văn hóa ngoại lai, du nhập từ lâu hay mới du nhập, không thể không bị phản ứng ngầm ngầm hay gay gắt, trước khi thích nghi được phần nào với những yếu tố văn hóa cổ truyền. Đạo Nho hẳn đã phải mất không ít thời gian mới quen dần với đời sống tinh thần của quần chúng; phải vui lòng chấp nhận những mối dày quan hệ thiêng liêng quy định nghĩa vụ giữa *gia đình* — *làng xã* — *đất nước* mà người dân Việt nào cũng tôn trọng, rồi mới có thể lồng vào đó những khái niệm gò bó của mình: nào trung hiếu tiết nghĩa, nào tam cương ngũ thường... Và Đạo giáo hay Phật giáo thì trước sau cũng đã nhiều phen phải tranh giành ánh hưởng với vũ trụ quan dân gian nguyên thủy của các tộc người Việt, cũng như với đủ thứ quý thần không tên không tuổi, những tín ngưỡng bản địa mọc lên trong điều kiện một xứ sở nông nghiệp lạc hậu có mặt hần như ở mọi cây da, bến nước đầu ngõ, cuối làng. Song điều căn bản nhất, là muốn tồn tại và phát huy được đến một chừng mực nào đó, thì bản thân Đạo, Phật hay Nho đều từng phải tự «hóa thân» hoặc nhiều hoặc ít, để trở thành một cái gì khác với giáo lý nguyên gốc, để phù hợp được với tinh thần thực tiễn và đầu óc tư duy không quá... «cao siêu» — đến thành «vụ khoát» — của người Việt-nam.

Đời sống tinh cảm, tâm lý của xã hội Lý — Trần lại càng phản ánh rõ hơn đâu hết sức sống cường tráng của tâm hồn, cốt tính dân tộc. Các bộ quốc sử đầu tiên không ghi lại được nhiều nhưng cũng đủ cung cấp cho ta một cái nhìn, một cảm giác không lầm lẫn, về những hình thái sinh hoạt, những tập tục... đặc sắc của thời kỳ này. Ta dễ dàng tìm thấy ở đây hình ảnh một xã hội Đại Việt khác xa cái hình ảnh của «thiên triều» phuong Bắc với tất cả mọi màu sắc kiêu hùng cũng như bi đát của nó. Đây là một xã hội có vua tôi, có kỷ cương, có đắng cay, nhưng dù sao vẫn còn rất bình dị, không tòn nghiêm, quy củ đến như ở «thiên triều». Nhưng có lẽ cũng vì thế mà ở đây vẫn chưa mất đi những sợi dây quan hệ cổ truyền thiêng liêng nối chặt mọi người lại với nhau, nó vốn là ám hưởng sâu đậm của mỗi quan hệ cộng đồng quen thuộc của đời sống làng xã. Ta sẽ hiểu vì sao có những chuyện dường như kỳ lạ khó tin đã diễn ra tự nhiên ở trong triều ngoài nội: việc định đoạt một ngôi vua không dựa vào tập truyền mà dựa trên nguyện vọng chính đáng của quân sĩ;

hay việc một người phụ nữ—Dương Thái hậu 杨太后—vợ vua Đinh Tiên Hoàng 丁先皇, sau khi chồng chết và giặc kéo đến biên cương, đã vượt qua được mọi quy định nghiệt ngã của chữ trung và chữ trình phong kiến, đem áo hoàng bào của con khoác cho một vị dung túng, cũng là người mình đã đem lòng yêu dấu. Người phụ nữ đó rồi đây sẽ được dân chúng lập đền thờ với một biểu tượng hết sức tôn quý: hai ông đứng cạnh một bà. Hoặc giả, vì sao vào đời nhà Trần, mỗi khi triều băi, anh em con cháu vương hầu vẫn vào cung « ăn cùng mâm nằm cùng chiếu » rất đỗi thân tình. Hoặc nữa, cũng vào thời ấy, vì sao một đám ma hoàng đế mà dân chúng có quyền tự tiện vào tận vườn ngự đê xem, vây kín công thành, bịt mắt lối đi, đến nỗi một ông quan nhanh tri khôn phải đặt ngay một khúc hát *Long ngâm* để thu hút mọi người thì mới mở được lối, v.v... và v.v... Rõ ràng, những phong tục tập quán riêng biệt vốn đã hình thành lâu đời trên mảnh đất phương Nam này vẫn đủ sức ngăn không cho một chủ nghĩa phong kiến xa lạ thực hiện nhanh quá trình phong kiến hóa của nó, dù là ngay cả ở trong cung đình.

Bên cạnh thực tế đó thì cũng ở thời đại Lý—Trần, một loạt nhân cách tuyệt đẹp đã nổi bật lên. Như những vị sao lấp lánh, họ kế tiếp xuất hiện giữa bầu trời lịch sử, làm cho hình ảnh con người Việt-nam càng thêm rõ nét, cốt tinh dân tộc cùng với cuộc đấu tranh nhăm phát huy mạnh mẽ cốt tinh đó càng được cụ thể hóa. Đó là hình ảnh một vị anh hùng thời Lý, sau khi đánh bại đối thủ, vì yêu cầu đoàn kết chống xâm lược, đã từ nguyện nhường lại chức Tề tướng cho chính người đại bại, để riêng mình cầm quân ra trấn giữ biên thùy. Đó là Trần Hưng Đạo 陈兴道, người đã đặt xá tắc lên trên quyền lợi riêng tư, đã giải quyết câu chuyện bất hòa trong anh em theo yêu cầu thống nhất bức thiết của đất nước. Đó là Trần Thủ Độ 陈守度, người từng thường lụa vàng cho chính kẻ « đàn hặc » mình với Thiên tử. Đó là Trần Bình Trọng 陈平仲: thà làm quý nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc; là Nguyễn Đại Pháp 阮代乏, trong cương vị một sứ giả trả lời tên quý tộc nhà Trần hàng giặc, đã nhìn thấy xu thế chuyền biến của địa vị mỗi con người trong cuộc đấu tranh: « Sự đời đổi thay, tôi trước đây là kẻ biến chép cho nhà Chiêu đạo vương, nay là sứ giả, cũng như ông trước là con vua nay lại là kẻ đầu hàng » (1).

Và còn biết bao nhiêu tấm gương đẹp đẽ khác nữa! Đúng như lời nhà bi kịch cổ đại Hy-lạp Xô-phôốc-clô (Sophocle) từng nói: « Tạo hóa sinh ra vô vận điều kỳ diệu, nhưng không có gì kỳ diệu bằng được con người » (2). Đành hay, cái đẹp của những con người nói ở đây vẫn là hình ảnh xa gần của giai cấp thống trị mà thôi. Nhưng giai cấp thống trị sẽ chẳng là gì cả, nếu như nó không đại diện được cho sức sản xuất của cả xã hội, và không còn tiêu biểu cho tâm hồn, tình cảm của dân tộc mình. Bởi thế, cũng phải nói rằng cái phần tốt đẹp nhất của giai cấp thống trị ở thời đại Lý—Trần chung quy vẫn tượng trưng cho vẻ đẹp của

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Q.V; tờ 60b. Nguyễn văn: 益稷曰。汝无乃召道王家书儿耶。代乏曰。时事变迁。代乏素之召道王书儿。今为使者。亦如平章初为帝子。今反为降虏人也 (Ích Tắc viết: Nhữn vó nái Chiêu đạo vương già thư nhí da? Đại Pháp viết: Thị sự biến thiên, Đại Pháp tố chí Chiêu đạo vương thư nhí, kim vi sứ giả; diệc như Bình chương sơ vi đế tử, kim phản vi hàng lô nhân dã).

(2) Trích trong bi kịch *Ăng-ti-gôn* (*Antigone*).

con người Việt-nam trong thời đại đó ; và cái phong thái đặc biệt độc đáo của xã hội Việt-nam ở thời Lý—Trần ít nhiều cũng chính là hồn quang của vẻ đẹp một đì không trở lại của xã hội phong kiến thịnh trị Việt-nam : vẻ đẹp của buổi bình minh của một giai cấp, khi giai cấp đó đang đứng trước một đỉnh dốc phải vượt lên, và đang nắm được địa bàn lịch sử.

Văn học của thời đại Lý—Trần cũng không ra ngoài những thông lệ chung. Do những văn đề cấp bách đặt ra cho cả thời đại, từ rất sớm đã xuất hiện một dòng văn học yêu nước chống xâm lăng. Dòng văn học này tuy mang hình thức ngôn ngữ và mọi quy cách, luật lệ của nước ngoài nhưng nội dung dân tộc vẫn rất sâu sắc. Và điều thú vị là ở chỗ ấy : ngay đến một phong tiện ngôn ngữ của kẻ thù, người Việt-nam cũng sẵn sàng học tập, sử dụng cho thật tinh tế, để khi cần giảng trả lại kẻ thù. Đương nhiên, người ta không phải chỉ chăm chăm dùng chữ Hán để viết kịch, viết văn « lộ bố » mà còn dùng cho bao nhiêu chuyện khác : viết công văn hành chính, tuyển dụng nhân tài bằng thi cử, khắc bia, chép sử, hoặc làm thơ thưởng gió vịnh trăng, v.v... Do đó mà đồng thời với dòng văn học yêu nước có thể xem là dòng chủ lưu, nhiều dòng, nhiều phái văn học khác cũng đã kế tục nảy nở, khi mà những nhu cầu tình cảm, tư tưởng ngày càng phong phú. Ngay trong dòng văn học yêu nước thời thi cũng không phải chỉ có thuần những chiếu, những kịch, những thơ kêu gọi chiến đấu. Đó còn là thơ văn ca ngợi thiên nhiên trù phú, lịch sử dân tộc anh hùng. Khi cuộc bang giao giữa Đại Việt với nước láng giềng phương Bắc được thiết lập thì một đề tài mới đã mở ra cho thơ văn. Một nền văn học bang giao ra đời với sứ mạng trường kỳ đấu tranh, luận chiến, thuyết phục giặc. Hình thức biểu hiện trực tiếp của chủ nghĩa yêu nước được chuyển hóa sang một hình thức khác, mềm dẻo, uyển chuyển hơn, nhưng vẫn bảo đảm nội dung tư tưởng của thời đại. Đặc biệt, trong yêu cầu của sự phát triển mạnh mẽ, văn học Lý—Trần dường như là cánh cửa mở rộng cho sự thâm nhập của một số trào lưu văn hóa, tư tưởng, trong nước cũng như nước ngoài. Đến tụ hội ở đây có cả những tư tưởng triết học siêu hình thẩm thủy của phương Nam xa xôi, lẫn những tư tưởng Đạo học của phương Bắc. Có cả những tín đồ Khổng—Mạnh đứng bên cạnh nhà sư, nhà phù thủy. Có cả quá khứ chen lẫn cùng hiện tại. Và nếu như những nhà sư đời Lý đã khơi dậy được trong văn học một lưu phái chuyên dùng thi ca để diễn đạt các phạm trù « sắc không » một cách bóng bẩy, thì những nho sĩ đời Trần lại biết nắm lấy thế phu để biểu hiện tư tưởng nhập cuộc hăm hở của mình. Nếu như hình ảnh những con người anh kiệt đương thời đã khuấy động tình cảm sáng tác của nhà văn, làm xuất hiện một loạt văn học chân dung : văn bia, sử truyện... thì hình ảnh những con người anh hùng dựng nước từ lâu đã thành huyền thoại cũng gây được ấn tượng mạnh không kém, đã là đề tài cho những tập truyện « u linh », « chích quái »... của thời kỳ này.

Điều có thể nói được là hiện tượng « mở cửa » của văn học Lý—Trần tuyệt không phải là một cuộc trưng bày lộn xộn mọi thứ hàng hóa « tân kỳ ». Mà thực chất đây vẫn là một quá trình thanh lọc. Thanh lọc tự phát nhưng khá gay gắt ! Thanh lọc theo những tiêu chuẩn hoàn toàn dân tộc, của một dân tộc đang xây dựng một nhà nước độc lập, tự chủ. Thanh lọc và chuyển hóa sao cho những yếu tố ngoại lai hoặc quá khứ kia được đóng đinh những con người Việt-nam của thời đại—những con người rất thích học hỏi nhưng cũng không quên cảnh giác với kẻ thù — vui lòng chấp thuận. Cho nên, nếu nhìn trên những nét lớn thì văn học

Lý — Trần là giai đoạn hình thành trọn vẹn của lịch sử văn học thành văn Việt-nam, cũng là giai đoạn mà lần đầu tiên, những vấn đề có ý nghĩa phương hướng và nguyên tắc quan trọng được đề ra một cách có ý thức: phát triển những truyền thống dân tộc đẹp đẽ và Việt hóa từng bước mọi yếu tố vay mượn, trên cơ sở đó, xây dựng dần những truyền thống mới, những bản sắc độc đáo, ổn định, những phẩm chất tư tưởng và nghệ thuật có tính thời đại; hoàn chỉnh và nâng cao những thể loại văn học đã có, đồng thời chính thức khai sinh cho một số thể loại văn học có giá trị; chuẩn bị cơ sở cho sự ra đời và ngày càng có vị trí ưu thế của dòng văn học bằng tiếng Việt; đưa tinh hoa của văn học dân gian vào văn học viết, lần đầu tiên mở ra mối quan hệ mật thiết giữa hai dòng văn học trong lịch sử văn học Việt-nam...

* *

Quả tình, đứng về nhiều phương diện, chúng ta đều có thể nhìn thấy ở thời đại Lý — Trần một chặng đường văn học liên tục, với vô số vấn đề lý thú cần được tìm hiểu kỹ càng. Về khối lượng sáng tác mà nói thì đây cũng là thời kỳ đã để lại những con số đáng kể. Đề hình dung thành tựu của thời đại văn học đó, trong khối lượng chung của toàn bộ sách vở văn hóa Lý — Trần, nhà nghiên cứu Phan Huy Chú 潘輝注 đã có những lời cực kỳ hào hứng: « Nước Việt ta được gọi là nước giữ lẽ đã hơn nghìn năm. Sách vở thư tịch vốn ra đời từ lâu lăm. Kể từ Đinh, Lê dựng nước, đã đứng ngang hàng với Trung-hoa; mệnh lệnh, từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý, Trần nối tri, văn vật mở mang; về thẩm định thi có những sách diễn chương, điều luật; về ngự chế thì có các thể chiếu, sắc, thi ca. Tri bình tiếp nối, văn nhã rõ ràng. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương này nở như rừng. Trứ tác mỗi ngày một nhiều. Nếu chẳng phải trải qua cướp hỏa, đốt phá mà hóa tro tàn, thì hẳn là trâu kéo đến toát mồ hôi, chừa đầy đến tận xà nhà »⁽¹⁾.

(1) Tựa thiên Văn tịch chí 文籍志 trong Lịch triều hiến chương loại chí 历朝宪章类志. Nguyên văn: 我越号称秉礼。千有余年。典籍之生。其来久矣。盖自丁黎繼国。抗衡中华。命令词章。漸漸著。至于李陈继治。文物开明。参定有典宪条律之书。御制有诏敕诗歌之体。治平奕世。文雅彬彬。况儒士代生。词章林立。见诸著述。日以渐繁。非经劫火以燬殊。必自汗牛而充栋也 (Ngã Việt hiệu xung bỉnh lê, thiên hẫu dư niên. Diễn tịch chí sinh, kỳ lai cẩm hỷ. Cái tự Đinh, Lê triều quốc, kháng hành Trung-hoa, mệnh lệnh từ chương, tầm tầm tiệm trú. Chỉ vu Lý, Trần kế tri, văn vật khai minh. Thẩm định hẫu diễn chương, điều luật chỉ thư; ngự chế hẫu chiếu, sắc, thi ca chỉ thể. Tri bình dịch thể, văn nhã bần bản. Huống nho sĩ đại sinh, từ chương lâm lập. Kiến chư trước thuật, nhật dĩ tiém phồn. Phi kinh kiếp hỏa dĩ ôi thù, tất từ hẫu ngưu nhì sung đống dã). Phan Huy Chú: (1782-1840); tự Lâm Khanh 霖卿, hiệu Mai Phong 梅峰, ngrời ấp Yên-sơn 安山, xã Thụy-khuê 瑞圭, phủ Quốc-oai 国威, trấn Sơn-tây 山西 (nay thuộc Hà-lây). Con trai nhà thơ Phan Huy Ích 潘輝益. Hai lần đậu tú tài. Làm chức Biên tu Trường Quốc từ giám dưới triều Minh Mệnh (1820-1840). Từng hai lần đi sứ Thanh và một lần đi biểu lục ở Nam-duong.

Một thời đại rực rỡ đến như lời Phan Huy Chú, thì không thể không đòi hỏi phải sớm có một bộ sưu tập thơ văn sao cho trong xứng, một bộ thơ văn có thể làm cơ sở chắc chắn cho việc tiến tới giải quyết các vấn đề văn học sử của thời đại này.

Thế nhưng, muốn có được một bộ sưu tập đầy đủ, người nghiên cứu còn phải mất rất nhiều thời giờ và sức lực. Lý do chủ yếu là phần lớn sáng tác của thời đại Lý-Trần đến nay vẫn chưa tìm lại được. Năm trăm năm qua, kể từ khi thời đại Lý-Trần chấm dứt, đã có không ít người kiên trì khôi phục bộ mặt văn học Lý-Trần, nhưng rõ ràng vẫn không ai thu được một kết quả thật mỹ mãn. Ngay những nhà học giả say mê nhất với việc tìm kiếm, sau khi đã bỏ ra hàng chục, hàng vài chục năm trường công sức và nhiệt huyết để lục lọi, cũng đành phải ngậm ngùi thở than. Nói cho cùng, những gì tìm được trong năm trăm năm thực sự chỉ mới là một « cái bóng » về một nền văn học, và chưa thê nào so sánh được, dù chỉ là rất tương đối, « cái bóng » ấy với bức tranh thật của đời sống lịch sử thời đại Lý-Trần. Đúng như lời nhà thơ Lý Tử Tấn 李子晉 sống vào khoảng giữa thế kỷ XV nhận định : « Phần còn lại chỉ là một, hai trong trăm ngàn phần » (1).

Vì sao có sự mất mát đáng tiếc này ? Cần tìm lời giải đáp thật hệ thống và nghiêm chỉnh. Ở nửa đầu thế kỷ XV, một số sĩ phu từng có trực tiếp bắt tay vào việc sưu tầm tài liệu, đã hầu như nhất trí đặt lên hàng đầu lý do « binh hỏa ». Phan Phu Tiên 潘孚先, người biên soạn Việt âm thi tập 越音诗集, cuốn hợp tuyển sớm nhất hiện còn của văn học dân tộc, trong lời đề tựa sách đó, sau khi khẳng định văn học Lý-Trần là một nền văn học phong phú về số lượng tác giả và tác phẩm, đã nhấn mạnh : « Tiếc thay, binh lửa đã khiến cho hầu hết không còn ! » (2). Ý kiến này sẽ được cả Lý Tử Tấn và Chu Xa 朱车 là những người kế tục sự nghiệp của họ Phan đồng tình và lần lượt nhắc lại (3).

Quả thật từ cuối nhà Trần, chiến tranh là một nhân tố có khả năng tàn phá sáu nghiêm trọng. Nhưng nếu đề cập đến nhân tố đó mà chỉ nói vắn tắt hai chữ « binh hỏa » thì vẫn còn quá chung chung, quá đơn giản, trong khi vấn đề binh hỏa xét cho kỹ lại không đơn giản và trừu tượng chút nào. Một khác, ngoài lý do binh hỏa, không phải không còn những nguyên nhân khác đã góp phần trực tiếp hay gián tiếp hủy hoại kho di sản văn học Lý-Trần. Những nguyên nhân này, phải đến những năm cuối thế kỷ XV mới được nhận thức một cách thấu đáo, với một nhà

(1) Tựa Việt âm thi tập; viết năm 1459. Nguyên văn: 存者。千百仅一二 (Tồn giả, thiên bách cận nhất nhị).

(2) Tựa Việt âm thi tập; viết năm 1433. Nguyên văn: 兵燹不存。惜哉 (Binh biến bất tồn, tiếc tai).

(3) Chẳng hạn trong bài Biểu dâng Việt âm thi tập của Chu Xa viết năm 1459 có đoạn : 惜其屡经兵燹。散失仅存。倘有收藏。舛讹难信 (Tích kỵ lũ kinh binh biến, tán thất cẩn tồn. Thảng hữu thu tàng, suyễn ngoa nan tin). Nghĩa là : « Tiếc rằng trải qua nhiều phen binh lửa, hầu hết [thơ văn Lý-Trần] thất lạc không còn. Thảng hoặc có ai thu nhặt, cắt giữ được [ít nhiều] thì đều sai lầm khó tin. » Chu Xa : (?-?); tự Khi Phủ 器甫, người huyện Yên-phong 安丰, đạo Kinh-bắc 京北 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc), đậu tiến sĩ năm 1433, làm tới chức Thị ngự sử ở Đài ngự sử, từng đi sứ Minh.

học giả lớp sau là Hoàng Đức Lương 黄德良. Trong bài tựa cuốn *Trich diêm thi tập* 摘艳诗集 soạn năm 1497, bên cạnh lý do bình hỏa, họ Hoàng còn vạch ra ba lý do quan trọng làm tán lạc thơ văn:

a) Xét từ nguyên nhân bèn trong thi thi ca vốn là cái đẹp mang đặc trưng khác biệt về chất so với mọi cái đẹp khác. Nó là « màu sắc ngoài mọi màu sắc », « mùi vị ngoài mọi mùi vị ». Do đó, nếu chỉ dùng tri giác cảm tính thông thường mà thường thức, đánh giá, thì không thể thấy hết được tất cả cái hay của mọi bài thơ. Chính vì thế, trong thực tế, giữa nhà thơ và độc giả luôn luôn có một khoảng cách. Khoảng cách này là lý do khiến cho số lớn thơ ca viết ra không được phổ biến rộng, và dần dần thất truyền.

b) Xét đến vai trò của một bộ môn khá quan trọng là sưu tầm, biên soạn các tuyển tập thi ca, Hoàng Đức Lương nêu lên một tình trạng đáng buồn là từ ông trở về trước, công việc cần kíp đó nói chung vẫn chỉ mới được xem là một việc làm không chính thức, một việc « làm thêm » lúc nhàn rỗi của các bậc học thức tài danh đương thời. Chính vì bị hạn chế trong một quan niệm sai lầm như vậy nên chưa bao giờ việc sưu tập thơ văn được tiến hành một cách quy mô, đến đầu đến đuôi. Và do đó mà phần lớn thơ văn của quá khứ cứ tự do mất mát, rơi rụng. Nhận xét thứ hai này của họ Hoàng, về khách quan cho ta thấy một sự thật: trước khi thật sự hình thành, bộ môn nghiên cứu, sưu tầm văn học dân tộc đã trải qua một giai đoạn tự phát, lâu dài hàng thế kỷ. Hoàng Đức Lương là người đầu tiên nhận thức được cái yêu cầu phải chấm dứt trình trạng tự phát ấy để chuyển lên một giai đoạn mới. Vì chỉ có như thế thi mới giải quyết được hiện tượng thất truyền của thơ văn một cách căn bản; mặt khác công việc nghiên cứu, sưu tầm mới thực sự có tác dụng thúc đẩy lịch sử văn học phát triển mạnh mẽ và sâu rộng hơn.

c) Xét về nguyên nhân xã hội, Hoàng Đức Lương đã đưa ra một ý kiến không kém táo bạo: ông trách khéo các triều đại phong kiến đã hạn chế nghiêm ngặt việc in sách, xem đây là một lý do nữa làm cho thơ văn mất đi. Ông nhận xét một cách chua chát rằng vào thời đại Lý—Trần, chỉ có kinh bồn đạo Phật là tha hồ được khắc ván lưu hành, còn thơ văn thi cứ phải chờ có « thánh chỉ », thánh chỉ chưa ban tất nhiên không ai dám tự tiện. Mượn tiếng công kích Phật giáo và thái độ dễ dãi của các vua chúa xưa kia đối với đạo Phật, Hoàng Đức Lương kỳ thực đã nói lên một nguyên vẹn chinh đáng, ít nhất cũng được hình thành không tự giác trong đa số tầng lớp tri thức tích cực của thế kỷ XV: muốn nói rộng đôi chút luật lệ phong kiến khắt khe để từng cá nhân sĩ phu có thể phát huy hết mọi năng lực, nhằm đóng góp vào sự phồn vinh của cuộc sống văn hóa, tinh thần..

Cách nhìn nhận vấn đề của Hoàng Đức Lương chira phải đã rõ ràng minh bạch được như ngày nay chúng ta diễn đạt lại. Nhưng dù thế chăng nữa thì những luận điểm mà ông đề xướng cũng đã rất mới mẻ so với thời đại của ông. Đó là cả một hệ thống quan điểm gắn bó rất chặt với nhau, vừa xuất phát từ những nguyên nhân nội tại của văn học lẫn những nguyên nhân xã hội và giai cấp, những nhân tố tạo nên cái nền, trên đó văn học phát triển, vận động. Cũng cần nói là phải đến những năm cuối thế kỷ XV, khi bộ môn nghiên cứu, sưu tầm văn học đã thành hình, khi một nền thi ca của dân tộc đã phát hiện lại

tương đối nhiều, nhất là khi ý thức dân tộc đã thâm hăn vào đời sống văn hóa tinh thần của thời đại rồi, lịch sử mới cho phép đặt ra và giải quyết những vấn đề như vậy.

Ngày nay, kẽ cõng khó có thể thêm gì nhiều vào những ý kiến sặc sảo của Hoàng Đức Lương. Tuy vậy, xét đoán như họ Hoàng là xéi một cách toàn diện. Đối với hiện trạng tồn thất của nền văn học Lý—Trần thi có một nguyên nhân cụ thể, có ý nghĩa chí phổi bậc nhất, mà ông lại chưa có dịp bàn sâu. Đó là cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc của giặc Minh, tiến hành vào năm 1406, và chấm dứt với cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi (1418 — 1428). Chính vì vậy, cần phân tích nguyên nhân này để thấy hết mọi hậu quả tai hại khôn lường của nó đối với nền văn học Lý—Trần.

Nói chung, mọi cuộc chiến tranh xâm lược trong lịch sử đều thể hiện tinh chất man rợ và bất nghĩa. Nhưng ở cuộc chiến tranh ăn cướp ô ạt và chớp nhoáng của giặc Minh năm 1406 thì sự man rợ và bất nghĩa được đẩy tới một tình trạng vượt xa mọi dự đoán. Ở đây, man rợ không còn đơn thuần chỉ là một biểu hiện có tính chất tự phát của một đội quân ô hợp trung cõi. Man rợ đã trở thành một mục đích được nhận thức hoàn chỉnh bởi chính kẻ cầm đầu. Cho nên, nó gắn bó hữu cơ với một chủ trương thống nhất từ trên xuống dưới: chủ trương hủy hoại đến tận gốc mọi nguồn sức mạnh đã làm nên con người Việt-nam. Chủ trương này được quán triệt vào rất nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, cũng như được cụ thể hóa thành những chính sách rõ ràng, do chính tên đầu sỏ cuộc xâm lăng là Minh Thành Tổ 明成祖 chủ động xếp đặt.

Với ảo tưởng có thể xóa sạch hiện tại và quá khứ của một dân tộc từng có hàng nghìn năm lịch sử, ngay từ phút đầu của chiến tranh, Minh Thành Tổ đã nghĩ ra hết mọi mưu đồ đốt phá, giết chóc mà hàng chục vạn quân lính của y rồi đây phải răm rắp thi hành. Y đặc biệt lưu ý đến kho tàng sách vở, bì ký phong phú của Việt-nam. Trong sắc chỉ mười điều gửi ngày 21 tháng Tám năm 1406 cho viên tướng viễn chinh là Chu Năng 朱能, y căn dặn tỉ mỉ từng khoản một: nào nghiêm trị quân lính, nào phải đề phòng lực lượng hỏa pháo lợi hại của cha con họ Hồ; nào tìm bắt hết thợ thuyền và người tài giỏi đem về phuông Bắc; nào tịch thu bản đồ và các thứ sổ khai ruộng đất, nhân khẩu, v.v... Đặc biệt, có điều khoản thứ ba: « Một khi binh lính vào nước [Nam], trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy; ngoài ra, hết thảy mọi sách vở, văn tự cho đến cả những loại [sách ghi chép] ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ, như loại sách có câu « thương đại nhân, khưu át dĩ » (1), một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phàm những bia do Trung-quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An-nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ chớ để còn » (2).

(1) Tức là sách Tam tự kinh 三字经. Mấy chữ này cũng có khi viết là Thương đại nhân không át kỹ 上大人孔乙己.

(2) Việt kiệu thư 越嶠書; Q. II; l. 25a. Ký hiệu Thư viện KHXH: 1731/l. (Việt kiệu thư do Lý Văn Phượng 李文鳳, sứ thần nhà Minh soạn; đề tựa năm 1540). Nguyên văn:

Nhưng không phải Minh Thành Tổ chỉ biết ra chỉ thị xong rồi để đấy, mặc cho tướng tá làm được ra sao thì làm. Từ xa tít trên Yên-kinh 燕京, y ngày ngày theo dõi, kiểm tra đòn đốc việc thực hiện chính sách thảm độc của y. Khi được báo cáo rằng có những toán quân chưa theo đúng lệnh chỉ — nghĩa là chưa đốt phá lập tức mọi sách vở bắt được mà còn giữ lại — y liền gửi tiếp một tờ lệnh thứ hai, vào ngày 16 tháng Sáu năm 1407, trong đó có một lời ghi chú: « Nhiều lần đã bảo các người rằng phàm An-nam có tất thảy những sách vở văn tự gì, kể cả các câu ca lý dàn gian, các sách dạy trẻ như loại « *thượng đại nhân, khưu át dĩ* », và tất thảy các bia mà xú ấy dựng lén thì một mảnh một chữ, hễ trông thấy là phá hủy lập tức, chớ để sót lại. Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được, không ra lệnh đốt ngay, lại để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng đều làm vậy thì khi dài dài sẽ bị mất mát nhiều. Từ nay, các người phải làm đúng như lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ thấy sách vở văn tự ở bất kỳ nơi nào là phải đốt ngay, không được lưu lại » (1).

Ngay những tên dã « trù mưu định kế » ăn cướp nước ta cũng hiểu rất rõ các chủ trương đốt phá trên đây là sự thách thức trực tiếp đối với cả một nền văn minh, nó chỉ dẫn đến làm nô bùng lòng căm hờn vốn đã chất chứa của dân tộc Việt. Cho nên, đi kèm với những điều lệnh, Minh Thành Tổ còn bắt quân lính phải hoàn thành nhiệm vụ nhanh chóng, và phải giữ thật kín mọi chủ trương của mình. Sau gần một năm đốt phá, biết rằng yêu cầu của việc phá hoại về căn bản đã xong, ngày 24 tháng Sáu năm 1407, tên trùm chiến tranh lại vội vàng gửi một sắc chỉ xuống phương Nam, ra lệnh cho các tướng lĩnh của y phải cấp tốc thu hồi những đạo dụ y đã ban ra từ trước: « Nay An-nam đã bình định xong [...] trừ các loại chế dù ra, còn thì tất cả các đạo sắc viết tay và các ký sự, thư thiếp, đã từng phát đi từ trước, cùng với sổ ghi chép mà Thành quốc công đã lịnh hoặc các thư [sổ sách]

兵入除释道经板经文不燬。外一切书板文字以至俚俗童蒙所习。如上大人丘乙己之类。片纸隻字悉皆燬之。其境内凡有古迹中国所立碑刻则存之。但是安南所立者悉坏之。一字不存(Binh nháp, trừ Thích Đạo kinh bản kinh văn băt hủy, ngoại nhất thiết thư bản văn tự dĩ chí lý tục đồng mông sổ tập, như « Thượng đại nhân, khưu át dĩ » chí loại, phiến chí chich tự tất giài hủy chí. Kỳ cảnh nội phàm hữu cõ tích, Trung-quốc sổ lập bi khắc tắc tồn chí. Đắn thi An-nam sổ lập giả, tất hoại chí, nhất tự băt tồn).

(1) *Viết kiệu thư*; Sđd.; Q.II; t. 49a. *Nguyên văn*: 屢尝谕尔。凡安南所有一切书板文字以至俚俗童蒙所习。如上大人丘乙己之类。片纸隻字及彼处自立碑刻。见者即便毁坏勿存。今闻军中所得文字不即令军人焚毁。必检视然后焚之。且军人多不识字。若一一令其如此。必致传递遗失者多。尔今宜一如前勅。号令军中但遇彼处所有一应文字即便焚毁。毋得存留(Lũ thường dù nhĩ phàm An-nam sổ hữu nhất thiết thư bản văn tự dĩ chí lý tục đồng mông sổ tập, như « Thượng đại nhân khưu át dĩ » chí loại, phiến chí chich tự, cấp bỉ xú tự lập bi khắc, kiến giả túc tiện hủy hoại vật tồn. Kim văn quân trung sổ đặc văn tự băt túc lệnh quân nhân phàm hủy; tất kiểm thị, nhiên hậu phàm chí. Thủ quân nhân da băt thíc tre. Nhược nhất lệnh như thử, tất tri truyền đê di thất giả da. Nhĩ kim nghi nhất như tiền sắc, hiệu lệnh quân trung dàn ngộ bỉ xú sổ hữu nhất ứng văn tự túc tiện phàm hủy, vật đặc tồn lưu).

trù nghị mọi việc, đều phải đem toàn số kiêm kê, đổi chiếu, niêm phong cẩn mật, gửi trả lại, không cho lưu lại một chữ. Nếu có một chữ bỏ lại rơi vào tay bọn kia (1) thì rất bất tiện » (2).

Kết quả như thế nào thi cũng có thể lường được! Khi một đội quân xâm lược trung cổ mà mọi hành động đập phá tự phát săn có lại được chính thức hóa những băng điếu lệnh, được nhân lên gấp bội bằng những lời « khuyễn dụ », thì còn vật gì bắt gặp mà chúng không biến thành đồng tro tàn! Chính Nguyễn Trãi 阮鴈, trong một bức thư gửi cho tên Tông binh giặc là Vương Thông 王通, đã kịch liệt tố cáo ý cho lính cướp bóc các di vật văn hóa trong thành Thăng-long 升龙, đem ra đúc súng (3). Chính Lê Thành Tông 黎圣宗, năm 1467, trên đường về Lam-kinh 蓝京, có ghé thăm chùa Long-dội 龙队, nhìn thấy dấu vết tàn phá của giặc ở đây, cầm lòng không nỗi, đã đề thơ lên tấm bia bị quật đổ trước sân chùa:

明 贊 囤 残 寺 已 更

Minh tặc hung tàn, tự dĩ canh (4)

(Giặc Minh tàn bạo nên chùa đã biến đổi hẳn)

Tài liệu sách vở Lý—Trần cũng chịu một số phận không tốt đẹp gì hơn. Quy mô tàn phá của giặc trên lĩnh vực này đã đưa đến những tổn thất khó lòng bù đắp được, đến nỗi một nhà sử học nổi tiếng, Ngô Sĩ Liên, phải thốt lên những lời cay đắng: « Giáo mác đầy đường đâu chẳng là giặc Minh cuồng bạo. Sách vở cả nước đều trở thành một đồng tro tàn. Muốn tìm sự tích sót lại trong đồng than tro, khó tránh tiếng « thị phi » trong việc biện giải chữ « hối » và chữ « thi » » (5).

Ý kiến của Ngô Sĩ Liên không những là lời làm chứng đanh thép của người đương thời đối với tội ác của giặc Minh, mà về một mặt khác, còn giúp ta thấy rõ nguyên nhân cũng như tình trạng phức tạp vốn đã rất lâu dài của bộ phận thơ văn Lý—Trần còn lại.

Là một ít của cải tinh thần của cha ông may mắn không bị thiêu hủy, được thu thập lại sau đồng tro tàn, bộ phận thơ văn đó dĩ nhiên không tránh khỏi sứt mẻ nghiêm trọng. Bộ phận thơ văn đó còn lưu lại được là nhờ tấm lòng nhiệt huyết của nhiều thế hệ đã tìm lời liên tục, không mỏi không ngừng trong năm trăm năm, kể từ thời Lý—Trần chấm dứt cho đến tận đầu thế kỷ này. Những vốn dĩ cũng là xã hội phong kiến, mà lại là xã hội phong kiến trong bước suy vi, suốt năm trăm năm gọi là « khôi phục » này thật ra lại cũng phải chứng kiến thêm khá nhiều phen nỗi châm cay đắng của phần thơ văn Lý—Trần còn sót lại,

(1) Chỉ người Việt.

(2) Việt kiều thư; Sđd; Q. II; l. 47b. Nguyên văn: 今安南已平[……]除制諭外应发去手勅及记事小帖成国公领带去小册子及条画事件。尽数检对密封缴来。不许存留一字。倘有一字漏落在彼不便 (Kim An-nam dĩ binh [……] trừ chế dụ ưng phát khứ thủ sắc, cáp ký sự, tiều thiếp Thành quốc công lĩnh dời khú tiều sách tử, cáp diều hoạch sự kiện, tận số kiêm đối, mật phong chửng lai. Bất hứa tồn lưu nhứt tự. Thăng hữu nhất tự lưu lạc tại bỉ, bắt liện).

(3) Xem Quán trung từ mệnh tập trong Úc Trai dĩ tập.

(4) Xem phần văn tuyển, bài Long-dội son Sùng-thiện Diên-linh bảo tháp bi minh 龙队山崇善延龄宝塔碑铭, số 74, của Nguyễn Công Bật 阮公弼.

(5) Xem nguyên văn chữ Hán ở chú thích Tr. 49.

bởi những con giông bão xã hội, bởi tình trạng chiến tranh đẫm máu giữa các tập đoàn thống trị, và cả bởi trình độ kỹ thuật thấp kém, lè lối làm ăn thiếu tổ chức của một nền sản xuất vô cùng lạc hậu và lẩn漫. Có thể nói, thơ văn Lý — Trần giống như một sinh mạng quý giá mà quy luật phũ phàng của xã hội phong kiến bao nhiêu lần đã muốn cắt đứt sự sống. Mặc dù vậy, bấy nhiêu lần, nguồn sống và tinh túy của dân tộc lại làm cho nó hồi sinh. Tất nhiên trải qua những sự mệt mỏi, lưu lạc, và hàng chục hàng trăm lần sao đi chép lại, các sáng tác Lý — Trần không thể nào nguyên vẹn như cũ. Từng lúc, chúng lại có thêm những sự biến đổi, và biến đổi trên hai chiều hướng: vừa rơi rụng mất mát đi chút ít, lại vừa được xây dựng lại, được thêm thắt, nhuận sắc, bổ sung. Cho đến tận trước thế kỷ XX, khi mà phương thức sáng tác và lưu truyền văn học theo kiểu phong kiến chủ nghĩa, trong đó chủ yếu là phương thức chép tay, truyền miệng, vẫn còn tồn tại, thì hai chiều hướng biến đổi nói trên đối với văn học Lý — Trần vẫn chưa bao giờ ngừng.

Chính vì những điều đã nói, ngày nay, biên soạn một toàn tập thơ văn Lý — Trần là một đòi hỏi cấp bách; một mặt để đáp ứng yêu cầu của bạn đọc muốn tìm hiểu về một giai đoạn lớn trong lịch sử văn học dân tộc; mặt khác, để ngăn chặn mọi chiều hướng biến đổi vẫn có thể xảy ra đối với phần di sản quý báu này. Song cũng vì là một nhiệm vụ có tính chất khoa học, một công trình tập hợp thơ văn Lý — Trần nhất thiết phải được tiến hành một cách chu đáo, với nhiều khâu công việc kỹ mỹ, với một trình tự hợp lý, chặt chẽ trong khi tiến hành các bước khác nhau. Chẳng hạn, phải ưu tiên trước hết việc điều tra cơ bản những thư tịch trong nước — cũng như ngoài nước, trong điều kiện có thể được — để thống kê cho đầy đủ những tư liệu văn học, sử học, triết học, tôn giáo Lý — Trần hiện còn. Tiếp đó phải phân loại, so sánh và giám định để loại bỏ đi những tư liệu không chính xác, và giới hạn minh trong phạm vi những tư liệu thực sự là tư liệu văn học. Rồi phải trải qua một quá trình lâu dài khảo chứng văn bản để có thể trình bày được những văn bản đáng tin cậy. Sau đó mới tiến hành phiên dịch, chú thích, công bố rộng rãi ra bạn đọc.

Một công trình như đã nói chắc chắn chỉ có thể đạt được sau khi đã rút kinh nghiệm biên soạn nhiều bộ tuyển tập Lý — Trần vừa và nhỏ, hoặc về từng tác phẩm tác giả cá biệt, hoặc về một số tác giả tác phẩm chọn lọc theo những tiêu chuẩn riêng. Bộ sách *Thơ văn Lý — Trần* này chính là một trong số công trình vừa và nhỏ nói trên. Tuy chỉ mới là một tuyển tập có tính chất thử nghiệm, nhưng để có thể đạt một cơ sở bước đầu cho những công trình hoàn thiện hơn kế tiếp theo sau, trong chứng mực khả năng cho phép, bộ sách cũng cố gắng tuân theo những yêu cầu nghiêm ngặt của việc điều tra, sưu tầm và khảo chứng, của trình tự các bước tiến hành trong quá trình biên soạn. Cụ thể là trong khâu điều tra tư liệu, chúng tôi đặc biệt chú ý kiềm diêm lại lịch sử công tác sưu tập thơ văn Lý — Trần, cũng tức là kiêm diêm lại xuất xứ của các nguồn tài liệu thơ văn Lý — Trần. Trong khâu giám định, khảo chứng và phân loại văn bản, chúng tôi chú ý để ra một số nguyên tắc chung, lấy nó làm tiêu chuẩn nhất quán cho bộ sách. Trong khâu phiên dịch và chú thích, chúng tôi chú ý kể thừa những thành tựu mà các học giả của chúng ta đã đạt được trong lĩnh vực này từ vài mươi năm trước.

Những chương kế tiếp dưới đây sẽ trình bày rõ hơn các kết quả đã làm với bạn đọc.

II

XÁC MINH VĂN BẢN HAY LÀ LỊCH SỬ CÁC NGUỒN TÀI LIỆU

“Gạn lọc cái tinh hoa trong năm trăm năm, gom góp cái thơm tho tươi mát của mấy mươi nhà, dụng công gắng sức, tạm thành đầu mối”*.

LÊ QUÝ ĐÔN 黎貴惇

Khâu đầu tiên của công tác sưu tập thơ văn Lý – Trần là điều tra, khai thác các nguồn tài liệu. Nhưng chắc chắn, nếu không chuẩn bị một cách chu đáo thì ngay ở khâu đầu tiên này, mọi việc đã không dễ dàng. Bởi vì, các nguồn tài liệu Lý – Trần vốn ít khi hiện ra sờ sờ trong các tủ sách. Chúng nằm lẩn lộn giữa vô số cuốn sách và trang sách khác nhau. Chúng bị chìm ngập vào cái biển sách phực tạp của chúng ta, có mặt rải rác từ thế kỷ XV đến nay. Có thể nói, khoảng cách thời gian trên 500 năm lịch sử kể từ thời đại Lý – Trần cho đến gần đây đã phủ lên mọi sáng tác Lý – Trần một màn sương dày, khiến cho xuất xứ của chúng trở nên mất tính rõ ràng, lịch sử.

Mặt khác, cho dù có những tài liệu đã được quen biết từ lâu, thì trong 500 năm lịch sử đó, chúng cũng đã tồn tại không phải như một cái gì bất biến, trừu tượng, mà trải qua nhiều biến động, với những hoàn cảnh riêng, những vận mệnh riêng. Có tài liệu được tìm ra rất sớm, có tài liệu mới xuất hiện nửa thế kỷ lại đây. Có tài liệu được công bố sớm nhưng rồi bỗng biến mất và sau bao nhiêu phen luân lạc mới lại được phát hiện lại rất muộn. Có tài liệu đã phải hóa thân vào nhiều tài liệu khác. Có tài liệu bị khoác những hình thù cờ phan xa lạ với hình thù khi chúng mới ra đời.

Sự khác biệt nhau rõ rệt giữa các nguồn tài liệu thơ văn Lý – Trần bắt buộc ta không thể xem xét chúng với một thái độ đồng đều, trên một bình diện như nhau. Và tấm màn sương thời gian che phủ lên các nguồn tài liệu cũng không cho phép ta tiến hành khai thác chúng một cách tùy tiện, mò mẫm, gấp dầu hay

(*) *Mấy lời về thể lệ sách Toàn Việt thi lục* 全越诗录例言。Nguyên văn: 越五百余載之英華。荟數十大家之芳潤。工力殚鑿。粗成头緒 (*Hiết ngũ bách dù tài chi anh hoa, hội sở thập đại gia chí phượng nhuận. Công lực dạn khánh, thô thành đầu tự*).

dãy. Trái lại, phải điều tra một cách khéo công, tỷ mỷ. Phải đi sâu vào hoàn cảnh ra đời của từng tài liệu mà cân nhắc đánh giá, thậm chí dần dần cố gắng khôi phục lại cho chúng cái dáng dấp ban đầu. Để thực hiện yêu cầu nghiêm chỉnh nhưng hết sức khó khăn này, một sự phác họa có hệ thống bức tranh lịch sử của công tác sưu tập thơ văn Lý—Trần trong 500 năm sẽ có một ý nghĩa quan trọng. Đó sẽ là một sợi chỉ đỏ góp phần làm cho các nguồn tài liệu gắn lại hứa cơ khăng khít; từ tài liệu này có khả năng dẫn đến tài liệu khác và do đó, việc sưu tập sẽ thuận lợi hơn nhiều.

Tất nhiên, lịch sử sưu tập thơ văn Lý—Trần trong 500 năm qua là đầy những bí ẩn, tình cờ. Mỗi nhà sưu tầm có ý thích riêng, có phương pháp riêng, có sự may mắn riêng, có mặt dở và mặt hay không giống nhau. Nhưng dù đi nữa thì việc xuất hiện một tài liệu nào, ở giai đoạn nào; thời điểm nào sưu tầm được nhiều; thời điểm nào thì loại văn nào được chú ý sưu tầm, v.v... đều có lý do khách quan của nó. Và nếu ta gộp chung lại, cân nhắc những mối tương quan giữa chung và riêng, giữa cá nhân và xã hội, thì trước sau, lịch sử sưu tập thơ văn Lý—Trần vẫn tự vạch cho mình một đường đi, một quy luật phát triển tự thân, không phụ thuộc vào bất kỳ cá nhân nhà sưu tầm nào cả.

Soi lại lịch sử sưu tập thơ văn Lý—Trần chính là để phần nào nhận thức cho đúng con đường đi phô biến, khách quan nói trên của các nguồn tài liệu thơ văn Lý—Trần. Để qua đó, rút kinh nghiệm cho một bộ sưu tập trước mắt, cũng như cho những bộ sưu tập trong tương lai. Có nhìn rõ chiều hướng vận động của công việc sưu tập thơ văn Lý—Trần trở về trước thì mới có thể tránh bớt những khó khăn vấp váp hiện nay, những hướng tim toanh công vô ích, và phát huy những mặt thuận lợi của chúng ta, trong điều kiện đã phát triển hơn trước rất nhiều của các ngành khoa học. Tóm lại, nói một cách thật ngắn gọn thì nghiên cứu lịch sử các nguồn tài liệu Lý—Trần chính là giám định tài liệu bằng lịch sử, một phương pháp cần thiết trước khi bước sang giám định bằng phương pháp lô gích, bằng so sánh dị bản và cứ liệu ngôn ngữ học.

Nếu tính từ cuốn sách sưu tập thơ văn Lý—Trần đầu tiên, cũng là cuốn hợp tuyển thi ca đầu tiên: cuốn *Việt âm thi tập*, biên soạn vào năm 1433, cho đến tận Cách mạng tháng Tám, thi lịch sử công tác sưu tập thơ văn Lý—Trần đã có đúng 512 năm. Trong 512 năm đó, tựu trung có thể nói đến hai thời kỳ sưu tầm chủ yếu: 1. Thế kỷ XV; 2. Thế kỷ XVII—XVIII; và một thời kỳ không mấy quan trọng, nhưng cũng có một vài đặc sắc đáng kể, là nửa đầu thế kỷ XX.

Chúng ta hãy kiểm điểm, xác minh và tổng hợp tư liệu qua ba thời kỳ khác nhau trên đây.

THỜI KỲ THỨ NHẤT

**YÊU CẦU PHỤC HƯNG DÂN TỘC Ở THẾ KỶ XV VÀ VIỆC SƯU TẬP
CÁC NGUỒN TÀI LIỆU VĂN HỌC, SỬ HỌC LÝ-TRẦN**

Thế kỷ XV là chặng mở đầu và cũng là chặng đã đạt được một thành tựu đáng kể trong việc tìm kiếm thơ văn Lý — Trần. Ngay vào năm 1433, chỉ mới đúng năm năm sau kháng Minh toàn thắng, tại Viện Quốc sử của triều đình nhà Lê, Phan Phu Tiên đã soạn xong bộ *Việt âm thi tập*, trong đó chiếm phần nửa là thơ đời Trần và đời Hồ.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, tuyệt không thể xem công việc sưu tập ở giai đoạn mở màn này là việc làm đơn độc của một vài cá nhân nào đấy. Trái lại, phải thấy hết ý nghĩa rộng lớn của nó, nhằm đáp ứng một yêu cầu khách quan của lịch sử, với sự góp sức của nhiều người, có cả chủ trương chính thức của nhà nước phong kiến, và đã được tiến hành tương đối liên tục trong vòng một thế kỷ. Không phải ngẫu nhiên mà một ông vua kế chân Lê Lợi là Lê Thái Tông 裴太宗, tuy lên làm vua lúc còn nhỏ tuổi, nhưng vừa qua thời thơ ấu là đã có những biểu hiện quan tâm đến văn học Lý — Trần. Vào năm 1437, ông xuống chỉ cho vị danh thần học thức uyên bác nhất trong triều lúc đó là Nguyễn Trãi tìm kiếm thơ văn Hồ Quý Ly 胡季犖 và chỉ ít lâu sau, Nguyễn Trãi đã «tìm được mấy chục bài thơ quốc âm dâng lên»⁽¹⁾. Sự kiện này xảy ra vào lúc Lê Thái Tông đương cho tiến hành xây dựng những quy chế về lễ nhạc, cho in và ban bố rộng rãi các sách kinh điển Nho giáo, chuẩn bị tổ chức lại lực lượng quan lại trong triều, đào thải bớt những thành phần dốt nát, thay dần vào đấy những người có học, biết nhìn xa trông rộng. Nỗi gót Lê Thái Tông, người con trai út là Lê Thánh Tông vừa lên ngôi được một thời gian cũng với «xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa, chứa giữ ở các tư gia, sai dâng nạp tất cả để sẵn sàng tham khảo»⁽²⁾. Lê Thánh Tông ban bố tờ chiếu đó vào một thời kỳ còn «mắt mặt» hơn vua cha: triều đình đã được chấn chỉnh vững vàng; hội Tao đàn với những cuộc xướng họa và phảm binh thơ văn có lẽ đã bắt đầu hoạt động; khắp nơi, «sĩ khí» trỗi dậy. Một chế độ phong kiến đang trên đà đi lên, đang mang trên đầu cái vòng hào quang của một chiến công lừng lẫy mà bước đến tột đỉnh vinh quang của nó, thế tất cũng đòi hỏi phải xây dựng được một nền văn hóa dân tộc, độc lập, tương xứng với tầm vóc của mình. Muốn thế, nó không thể không chú ý đến di sản văn hóa của thời đại Lý — Trần, một

*

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*; Bản kỷ; quyển XI. Nguyễn văn: 帝欲覓胡氏书诏及诗文。阮鷟采录得国语数十篇上之 (*Để dục mịch Hồ thị thư chiếu cập thi văn*. Nguyễn Trãi thái lục dắc quốc ngữ sở thập thiên thượng chi).

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*; *Ngoại kỷ* 大越史记外纪全书. Nguyễn văn: 詔求野史及家人所藏古今传记。悉令奉进以备参考 (*Chiếu cầu dã sử cập gia nhán sở tàng cổ kim truyện ký, tất lệnh phụng tiến dĩ bị tham khảo*).

thời đại vừa như là sự phục hưng những yếu tố cổ truyền tốt đẹp từ thời Hùng Vương để lại và nâng cao lên một bước, lại vừa như là sự khai sáng của những đặc điểm mới.

Ngày nay, khó mà biết thật chính xác thế kỷ XV đã lưu tập được bao nhiêu tác phẩm Lý-Trần. Bởi một lẽ giản đơn là những gì tìm được thuở ấy, trải qua năm trăm năm thăng trầm, một phần không nhỏ cũng đã thất lạc. Nhưng chỉ bằng vào thư tịch chí, cũng có thể tổng kê được 10 bộ sách có phần chắc là những công trình đã dành tất cả hay một số chương để lập hợp thơ văn từ trước cuộc kháng chiến chống Minh. 10 bộ sách, tạm chia làm bốn loại: các tuyển tập thơ; các tuyển tập phú và tản văn; các tuyển tập văn học dân gian; các bộ sử.

A. CÁC TUYỂN TẬP THƠ

Về các tuyển tập thơ, phải kể đến trước hết là VIỆT ÂM THI TẬP 越音詩集 của Phan Phu Tiên 潘浮先. Phan là một viên quan chép sử. Ông được giao nhiệm vụ soạn tiếp lịch sử Đại Việt từ mờ đầu nhà Trần cho đến kháng Minh toàn thắng. Để làm việc đó chắc ông đã phải chuẩn bị tài liệu khá nhiều. Một số sách vở thi ca, ông từng được đọc ngay cả trước và trong những ngày tham gia nghĩa quân Lam-son 蓝山. Và thực tế tài liệu đã gợi ý cho ông biên soạn sớm *Việt âm thi tập*. Trong bài *Tựa* viết lúc bộ sách đã tạm xong, ông sẽ nói đến hai nguồn tài liệu khác nhau: «những phần đã được nghe nói từ xưa» (1) và «những phần nay mới thấy» (2). Nhờ sự nỗ lực của Phan, năm 1433, *Việt âm thi tập* đã có thể hoàn thành. Nhưng *Việt âm thi tập* chưa khắc in được thì «vừa đúng lúc Phan quân bị bắt ra làm quan Phủ sứ ở tỉnh ngoài» (3). Sách dành năm nguyên tình trạng bản thảo cho đến năm 1446 mới có chỉ dụ của triều đình cho tiếp tục hoàn chỉnh để công bố. Chu Xa 朱夏 là người «nối chí» họ Phan để làm việc đó. Nếu tính từ năm vua ra chỉ dụ thi lần này, Chu Xa cũng phải mất đến 13 năm để bắt sung tài liệu, có lẽ chủ yếu là tài liệu về những nhà thơ đương thời. Và vào năm 1459, ông kết thúc công việc của mình với một bộ *Việt âm thi tập* «lần đính» — chỉnh lý lại — gồm 7 quyển (kể cả một quyển phụ lục), nhờ Lý Tử Tân 李子晋 phè bình và duyệt, rồi đem khắc in, cũng trong khoảng này.

Bản in *Việt âm thi tập* năm 1459 đã mất từ lâu. May mắn là vào ba thế kỷ sau, năm 1729, người ta đã «trùng san» *Việt âm thi tập*; và chúng ta còn giữ được 3 quyển đầu của bản trùng san đó (4). 3 quyển đầu này, cũng chính là hầu hết phần thơ Lý-Trần của tập sách. Văn đề còn phải tìm hiểu ở đây là thử xem giữa phần thơ Lý-Trần ở bản trùng san năm 1729, với cùng phần đó ở bản in của thế kỷ XV có gì khác nhau. Theo lời *Tựa* của Lý Tử Tân, toàn bộ sách

(1) và (2) Nguyên văn: 昔之所聞 (*lịch chi sở văn*) và 今之所見 (*kim chi sở kiến*).

(3) Lý Tử Tân: *Tựa Việt âm thi tập*; Sđd. Nguyên văn: 会藩君出为抚使 (*hội Phan quân xuất vi Phủ sứ*).

(4) Đó là bản mang ký hiệu Thư viện KHXH: A. 1925. Về bản này, xin xem miêu tả chi tiết trong *Lược truyện các tác giả Việt-nam*; T. I; In lần thứ hai; Nxb. Khoa học xã hội; Hà-nội; 1971.

do Chu Xa «tàn định» có trên 700 bài thơ. Nhưng kiểm kê kỹ mục lục cả 7 quyển «trùng san» thì chỉ có 617 bài. Cách nhau ngọt trăm bài. Có thể có hai khả năng: a) Hoặc giả Lý Tử Tấn chỉ đưa ra một con số ước lượng chứ không xác định; b) Hoặc giả bản «trùng san» đã bị thiếu hụt. Chúng tôi tán thành ý kiến của Trần Văn Giáp: nghiêng về khả năng thứ nhất.

Nếu xét cách in của bản trùng san, sẽ thấy người in lại đã cố trùng thành với bản in của thế kỷ XV. Sách không có một bài tựa nào mới mà chỉ có một đoạn tiêu dẫn dề năm Kỷ dậu, Bảo Thái thứ mười (1729), hơn nữa, không có tên người nào dề ở dưới. Chứng tỏ người viết tiêu dẫn tự xét mình chỉ đơn thuần đóng vai trò «in lại» chứ không bồ sung thêm thắt được gì hơn. Trật tự sắp xếp trong sách cũng cho ta ẩn tượng bản trùng san không phá hoại kết cấu vốn có. Thậm chí ở bài *Tựa* đầu sách của Phan Phu Tiên, có lẽ vì giấy bị rách mà thiếu mấy đoạn, người in cũng tôn trọng dề cách ra từng dòng. Từ đó, có thể nói, mục lục 617 bài của bản trùng san không khác với mục lục bản in lần đầu.

Tuy vậy, khi đối chiếu kỹ mục lục và nội dung ba quyển đầu hiện còn (tức là phần thơ Lý—Trần) thì thấy có ít nhiều chênh lệch. Cụ thể là ở hai trường hợp :

a) Cuối quyển III bộ sách có thêm một phần «Bồ di» (Bồ sung những bài còn sót) gồm 3 bài thơ: *Cảm hoài* 感怀 của Đặng Dung 邓容; *Đề Tây-dô Thành* 题西都城 của Nguyễn Mộng Trang 阮梦庄; *Tặng Văn Ông* 贈云翁 của Phạm Nhữ Dực 范汝翼. Và 4 bài minh: *Trúc nô minh* 竹奴铭 của Trần Nhân Tông 陈仁宗; *Côn-son Thanh-hư động bi minh* 昆山清虚洞碑铭 của Trần Nghệ Tông 陈艺宗; *Phiến minh* 扇铭 của Mạc Bỉnh Chi 真挺之; *Phồ-minh tự đỉnh minh* 普明寺鼎铭 của Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦. Tổng cộng 7 bài. Phần «Bồ di» này hoàn toàn không có trong mục lục. Trong 7 bài đó có một bài: *Phồ-minh tự đỉnh minh*, rất đáng nghi vấn. Đầu bài dề rõ tên tác giả là Nguyễn Trung Ngạn (*Nguyễn Trung Ngạn Phồ-minh tự đỉnh minh*) thế mà nội dung thì lại nói đến bọn giặc Phương Chính 方政 phá đinh Phồ-minh đem đúc súng vào năm Đinh mùi (1427), sau khi Nguyễn Trung Ngạn đã qua đời đến gần sáu mươi năm (1370) (1). Vậy, bài minh tất phải xuất hiện sau 1427? và phải chăng là một «ngụy thư»?

Nếu quả thực là một «ngụy thư» xuất hiện sau năm 1427, nghĩa là tác giả của nó thực tế đã sống đồng thời với các soạn giả *Việt âm thi tập*, thì cũng cần xem thử bài *Phồ-minh tự đỉnh minh* này được liệt nhập vào *Việt âm thi tập* vào khoảng nào. Chắc không thể vào thời kỳ cuốn sách in lần đầu tiên (1459), vì có thể nào với các soạn giả Phan Phu Tiên, Chu Xa và cả Lý Tử Tấn là những sử gia học rộng, biết nhiều mà lại có một sự lầm lẫn ám trif như thế! Hắn đây chỉ có thể là tác phẩm mới được thêm vào trong lần trùng san: 1729.

Song xét kỹ lại thì toàn bộ phần «Bồ di» cũng đã có mặt ngay trong bản in lần đầu. Chứng cớ là một số bài trong đó, đã qua ngòi bút phê điểm của Lý Tử Tấn rồi. Còn vì sao phần «Bồ di» không được đếm vào mục lục thì có lẽ do trình tự khắc bản:

(1) Trong *Tìm hiểu kho sách Hán nôm*; T.I; Sđd. Trần Văn Giáp có phát hiện bài minh này trong một bản sao *Ức Trai di tập* chép vào đời Nguyễn. Nhưng thực ra đó chỉ là bài sao lại từ bản *Việt âm thi tập* in năm 1729.

Khi khắc *Việt âm thi tập*, mục lục được khắc đầu tiên, rồi kể đến các quyển, cuối cùng kiêm lại thấy còn sót, các soạn giả bèn cho khắc thêm một phần « Bồ di » nữa. Năm 1729, những người trùng san bộ sách cũ giờ sách cũ ra « sao y nguyên bản ». Cho nên trong mục lục bản in *Việt âm thi tập* năm 1729 cũng không có phần « Bồ di ». Riêng trường hợp bài *Phồ-minh tự đinh minh* thì sao ? Quả là điều khó hiểu. Tuy nhiên, phân tích kỹ thì không hẳn đã bế tắc hoàn toàn. Về kết cấu, bài minh thường gồm hai phần khác nhau rõ rệt. Sáu câu đầu là văn có vần, mỗi câu 3 chữ đều nhau, nội dung nhằm nêu bật tính chất khác biệt giữa cái vạc nhà Chu và cái vạc của nước Việt. Vạc nước Việt là đồ Phật, vạc nhà Chu là đồ thần (Nho). Thái độ của tác giả ở đây có vẻ muốn ca ngợi một nước Đại Việt... « Phật giáo » : Thần dễ biến đổi còn Phật thi giũ được cái vui của sự truờng tồn. Một thái độ bài xích đạo Nho như vậy dễ xảy ra với người đời Trần. Đời Lê sơ thì hiếm hơn. Câu thứ 7 của bài minh gần như là một lời kết luận: 墓人莫铸错 (Y! Hậu nhân mạc trú thác) — Than ôi ! Người sau chờ có đúc lầm ! Thế rồi, bài minh chuyển sang phần thứ hai, không còn âm hưởng vần vè nữa, mà thuận túy là một đoạn văn xuôi tự sự về tháp Phồ-minh. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng cả 7 câu đầu của bài minh chính là nguyên văn của Nguyễn Trung Ngạn. Còn toàn bộ phần sau là lời phê điểm của Lý Tử Tấn, hoặc lời ghi chú của một người nào đầu đời Lê. Phần sau tuy không cùng tác giả với phần đầu nhưng vì cũng có giá trị tự sự, nên đã được giữ nguyên khi chép lại hay khắc in. Thế rồi, do người thợ khắc hiểu nhầm nên trong một lần in nào đó — có nhiều khả năng là lần trùng san năm 1729 — cả hai phần đã bị khắc chập vào nhau mà không còn có mấy chữ « phê điểm » hay « cẩn án » để phân biệt nữa. Sự lẫn lộn bắt đầu từ đây, và đã gây nên bao nhiêu rắc rối ngờ vực cho việc phán đoán của người đời sau ⁽¹⁾.

b) Ngoài phần « Bồ di » ra, giữa mục lục và thực tế trong sách còn chênh lệch ở hai tác giả :

Trần Thánh Tông 陈圣宗: mục lục 3 bài ; thực tế 5 bài.

Trần Minh Tông 陈明宗: mục lục 12 bài ; thực tế 20 bài.

Hai trường hợp này tương đối dễ giải quyết. Cách khắc chữ Hán thủ công nghiệp của ta vốn dễ làm lầm. Có thể người khắc mục lục bản « trùng san » đã khắc thiếu nét, nên lầm chữ 五 (ngũ) ra chữ 三 (tam); và đã khắc lộn ngược, nên lầm chữ 二 + (nhị thập) ra chữ + 二 (thập nhị).

Vậy, chỉ riêng trong ba quyển đầu, thực tế trong sách đã vượt xa mục lục: « Bồ di » 7 bài + Trần Thánh Tông 2 bài + Trần Minh Tông 8 bài = 17 bài. Cộng 17 bài đó vào phần thơ Lý — Trần ghi ở mục lục ⁽²⁾ ta sẽ có một con số khá đầy đủ tác phẩm Lý — Trần được tuyển trong *Việt âm thi tập*. Con số đó là 300 bài, gồm :

| | | |
|------------------------------|---|-----------------------|
| 291 bài thơ | { | của 51 tác giả có tên |
| 3 bài văn | | |
| 6 bài thơ khuyết danh | | |

1) Ý kiến này do giáo sư Đặng Thai Mai chỉ giúp.

2) Mục lục này gồm: Q.I: 63 bài + Q.II: 99 bài + Q.III: 109 bài + Trần Ich Tắc (Q. phụ lục) 10 bài + Lê Trắc (Q. phụ lục): 2 bài = 283 bài. Phần thơ của Trần Ich Tắc và Lê Trắc ở quyển phụ lục hiện đã mất.

Với 300 bài cả thơ lẫn văn, *Việt âm thi tập* quả đã có vinh dự lần đầu tiên công bố được một khối lượng sáng tác Lý-Trần đáng kể, mở một cánh cửa quan trọng để mọi người nhìn vào một thời đại văn học quá khứ. Đó cũng là bộ tuyển tập đầu tiên mà chúng ta còn giữ được văn bản, khai sinh cho ngành biên soạn thơ văn dân tộc. Bộ sách chắc đã có một tiếng vang xa rộng trong giới sĩ phu đương thời. Ý nghĩa tích cực của nó là đã kích thích không khí học thuật, làm dậy lên cả một phong trào làm tuyển tập thơ văn, nhất là dưới hai triều Quang Thuận (1460 – 1469) và Hồng Đức (1470 – 1497).

Tiếp theo *Việt âm thi tập* đến TINH TUYỀN CHU GIA LUẬT THI 精選諸家律詩 của Dương Đức Nhan 楊德顏⁽¹⁾. Chưa rõ bộ sách này được soạn vào khoảng nào, nhưng trong hai bản còn lại thì trang đầu một bản chép tay, ký hiệu Thư viện KHXH: A. 574, đề rõ: *Hồng-châu Lương Như Học*⁽²⁾, *Tường Phủ, phê điểm; môn nhân Dương Đức Nhan biên tập* 洪州 梁如鵠 翱甫批点。門人楊德顏編集。 Nếu đây là dòng chữ sao từ một bản in xưa còn lại thì theo chúng tôi, có thể hé ra một vài tia sáng. Tên Dương Đức Nhan, không kèm theo chức tước và biệt hiệu, lại ghi rõ là «môn nhân» của Lương Như Học, chứng tỏ sách được biên soạn lúc họ Dương chưa đỗ đạt gì lớn mà còn ở trong «cửa thầy»⁽³⁾. Dương Đức Nhan đỗ tiến sĩ năm 1463. Sách chắc làm từ 1463 trở về trước.

Một mặt khác, *Tinh tuyển chu gia luật thi* lại không thể nào ra đời trước hay đồng thời với *Việt âm thi tập*. Như Lê Quý Đôn nhận định, cuốn này «chép nối» những bài mà *Việt âm thi tập* còn thiếu. Chép nối, thì ít ra cũng phải được tham khảo *Việt âm thi tập* trong khi tiến hành. Mà *Việt âm thi tập* là bộ sách có tính chất «nhà nước». Việc nó được biên soạn rồi chỉnh lý trong nhiều năm trời đều có chỉ dụ của triều đình ban xuống; fang lop sĩ phu lúc bấy giờ ai mà chẳng biết. Vì thử Dương Đức Nhan và Lương Như Học có muốn soạn một tuyển tập khác dì nữa, thì về tâm lý, họ cũng phải chờ đợi bộ sách «nhà nước» làm xong. Có lẽ cả hai ông đã đón đọc *Việt âm thi tập* vào năm 1459, thấy chưa đầy đủ, mới khởi công biên soạn *Tinh tuyển chu gia luật thi*. Do đó, có thể phỏng đoán, *Tinh tuyển chu gia luật thi* đã được soạn trong những năm 1459 – 1463.

Về tên sách cũng như về nội dung, giữa hai bản *Tinh tuyển chu gia luật thi* hiện còn, và giữa những tài liệu trước nay ghi chép về nó, có nhiều chỗ không thống nhất:

(1) Dương Đức Nhan: (?—?); người làng Hà-duong 河 阳, huyện Vĩnh-lại 永 賴, đạo Nam-sách 南 样 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Đậu tiến sĩ năm 1463, làm đến chức Hữu thị lang Bộ Hình.

(2) Lương Như Học: (?—?); hiệu Tường Phủ 翱 甫, người làng Hồng-liễu 紅 萝, huyện Trường-tân 長 津, đạo Nam-sách 南 样 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Đậu thám hoa năm 1442, làm đến chức Đô ngự sử, từng hai lần đi sứ Minh.

(3) Lê Quý Đôn khi mô tả sách này trong thiên *Nghệ văn chí* 藝文志, sách Đại Việt thông sử 大 越 通 史 đã biết đặt vị trí của Dương Đức Nhan lên trước Lương Như Học. Như vậy là đúng. Nhưng ông lại lấy chức vị cao nhất của Dương Đức Nhan là Thị lang Bộ Hình mà đề vào, thay cho chữ «môn nhân».

a) Về tên sách :

- Thiên Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn; Sđd: Cổ kim thi gia tinh tuyển 古今诗家精选
- Kiến văn tiểu lục 见闻小录 của Lê Quý Đôn: Tinh tuyển thi tập 精选诗集
- Thiên Văn tịch chí của Phan Hu Chú; Sđd: Thi gia tinh tuyển 诗家精选
- Hoàng Việt thi tuyển 皇越诗选 của Bùi Huy Bích 裴辉璧: Tinh tuyển tập 精选集
- Bản chép tay A. 574 (1) : Tinh tuyển chư gia luật thi 精选诸家律诗
- Bản in A. 2657 (2), có 2 tên
 - 1. Trang đầu đề : Tinh tuyển chư gia luật thi
 - 2. Gáy sách đề : Tinh tuyển chư gia thi tập 精选诸家诗集

Thật ra, tuy tên gọi có khác nhau, nội dung vẫn không có gì mâu thuẫn. Hai chữ *Tinh tuyển* mà đầu đề nào cũng nhắc tới, nói lên rằng đây vốn chỉ là một tên, về sau được kéo dài hay rút ngắn tùy từng người gọi. Chữ *luật thi* cũng là chính xác, vì qua hai dí bản hiện còn, bài nào cũng đều là thơ luật. Bởi thế, ta có thể thống nhất gọi tập thơ bằng một cái tên quen thuộc: *Tinh tuyển chư gia luật thi*.

b) Về số quyển :

- Nghệ văn chí : 15 quyển
- Văn tịch chí : 5 quyển
- Bản chép tay : còn hai quyển I, II
- Bản in : còn hai quyển IV, V

Chưa rõ vì sao giữa Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, con số lại chênh lệch nhau quá xa như vậy. Nhưng một điều chắc chắn là Phan Huy Chú là người đã tham khảo Lê Quý Đôn trong khi biên soạn *Văn tịch chí*. Ấy thế mà ông không ghi theo Lê Quý Đôn. Hơn nữa, các con số do ông đưa ra phần lớn không xa con số trong những bản hiện còn. Cho nên, có lẽ đúng như Trần Văn Giáp nghĩ, số lượng 5 quyển mà Phan nói cũng đáng tin cậy.

c) Về số tác giả và số bài thơ :

- Bản chép tay: 12 tác giả Trần, Hồ và Lê sơ, gồm 409 bài.
- Bản in : 4 tác giả Lê sơ 219 bài.

Bốn tác giả ở bản in là Nguyễn Trãi, Lý Tử Tán, Nguyễn Mộng Tuân, 阮夢荀 và Vũ Mộng Nguyên 武梦原, đều là tác giả Lê sơ. Ở bản chép tay cũng có đủ 4 tác giả đó, nhưng còn có thêm 8 tác giả thời đại Lý — Trần mà bản in không có: Trần Nguyên Đán 陈元旦, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Phạm Nhân Khanh 范仁卿, Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿, Phạm Nhữ Đức 范汝翼, Lê Cảnh Tuân 黎景詢. Trong thiên *Văn tịch chí*,

(1) (2) Về hai bản này, xin xem miêu tả chi tiết trong *Lược truyền các tác gia Việt-nam*; T.I; Sđd.

Sđd., Phan Huy Chú miêu tả về *Tinh tuyển chư gia luật thi* như sau: « Dương Đức Nhan biên soạn và sắp xếp, Lương Như Học duyệt lại. Chép từ [Trần] Nguyên Đán, [Nguyễn] Trung Ngạn thời cuối Trần trở về sau, 13 tác giả, 472 bài »⁽¹⁾.

Trật tự sắp xếp ở bản chép tay quả đúng như lời Phan Huy Chú, cũng mở đầu bằng Trần Nguyên Đán rồi kế tiếp là « Nguyễn Trung Ngạn trở về sau », nhưng lại chỉ có 12 tác giả, 409 bài. Thiếu đi 1 tác giả, 63 bài. Tuy nhiên, nếu ta làm một sự tổng hợp: cộng phần thơ của 8 tác giả Lý — Trần trong bản chép tay (là phần bản in không có) với phần thơ của 4 tác giả Lê sơ trong bản in (là phần đầy đủ hơn ở bản chép tay) thì sẽ được một con số khá bất ngờ: 12 tác giả, 472 bài. Con số 472 bài hoàn toàn khớp với Phan Huy Chú. Nhưng con số 12 tác giả thì sai đi một. Ngẫu nhiên mà phù hợp chăng? Hay sự thực *Tinh tuyển chư gia luật thi* chỉ có 12 tác giả, với 472 bài mà họ Phan đã nói đúng số bài và nhầm lẫn một tác giả? Có thể có khả năng đó! Dù sao, cứ xét thêm là trong trường hợp tập thơ có đúng 13 tác giả chư không phải 12, thì một tác giả bị thiếu hụt kia có nằm trong phần các tác giả Lý — Trần hay không?

Chúng ta đều biết bộ sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn là « tập đại thành » của nhiều tuyển tập trong vòng ba trăm năm (XV — XVIII). Nếu quả còn có một nhà thơ thứ mười ba trong *Tinh tuyển chư gia luật thi* với 63 bài thơ mà hai bản sao hiện còn đều đã bỏ sót, thì trừ trường hợp thật đặc biệt⁽²⁾, nhà thơ đó *thể nào cũng có mặt* trong *Toàn Việt thi lục*. Do đó, nếu tìm được đầy đủ những thi tập mà Lê Quý Đôn đã dùng làm tài liệu gốc, rồi bằng cách « loại trừ » dần dần số lượng tác giả, tác phẩm đã đi từ các thi tập đó đến bộ sách của Lê Quý Đôn, thì cuối cùng, những bài thơ còn thừa lại, không trù vào đâu được, hẳn phải là những bài họ Lê đã tuyển lựa của chính tác giả « thứ mười ba » đã nói trên đây.

Căn cứ vào *Toàn Việt thi lục* cũng như một số sách khác của chính Lê Quý Đôn, thì ông đã rút phần thơ Lý — Trần từ các tác phẩm sau: *Thiền uyển tập anh* 禅苑集英, *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Trích diêm thi tập*, *Đại việt sử ký toàn thư*. Lấy số lượng tác giả, tác phẩm Lý — Trần trong *Toàn Việt thi lục* mà lần lượt trừ đi số lượng tác giả tác phẩm Lý — Trần có ở những cuốn này, ta thu được một sai số *không đáng kể*: 6 trường hợp có chênh lệch dưới 10 tác phẩm — sẽ nói đến khi phân tích *Trích diêm thi tập* — và 1 trường hợp chưa hề có ở thi tập nào; đó là Nguyễn Sĩ Cố 阮士固, với 2 bài thất tuyệt.

Nhưng Nguyễn Sĩ Cố không thể là tác giả « thứ mười ba » trong *Tinh tuyển chư gia luật thi* mà ta đang muốn tìm. Thứ nhất, vì số lượng thơ của ông quá ít: chỉ có 2 bài, trong khi số còn thiếu trong bản *Tinh tuyển* chép tay là: 1 tác giả,

(1) Nguyễn văn: 杨德顥編次。梁如鵠監定。录自晚陈元旦忠彥以下。十三家。凡四百七十二首 (*Dương Đức Nhan biên thứ*, *Lương Như Học giám định. Lục tư văn Trần Nguyên Đán, Trung Ngạn dĩ hụ, thập tam gia, phàm tứ bách thất thập nhị thứ*).

(2) Quan điểm của Lê Quý Đôn khi biên soạn *Toàn Việt thi lục* là cố gắng chọn hết cho khỏi có tác giả « bị dời quên mất tên ». Thực tế, trong phần thơ Lý — Trần ông cũng có bỏ đi vài người, hoặc là người hàng giặc, hoặc không rõ lý do nhưng đều là những tác giả chỉ có một, hai bài.

63 bài (1). Hơn nữa, thơ Nguyễn Sĩ Cố là thơ thất tuyệt, thê thơ tuyệt đối hiếm ở tập *Tinh tuyễn*. Trong bản chép tay hiện còn chỉ có một bài duy nhất: *Dạ thám ngẫu tác* 夜深偶作 của Trần Nguyên Đán.

Vậy Lê Quý Đôn đã lấy 2 bài thơ của Nguyễn Sĩ Cố từ đâu? Cuối cùng chúng tôi đã tìm thấy cả 2 bài, được chép trong một số bản sao *Lĩnh-nam chích quái* 岭南摭怪 (ở cuối hai truyện: *Thần núi Tân-viên* 伞圆山神 và *Thần Bạch-hạc* 白鶴神). Có phần chắc họ Lê đã đọc *Lĩnh-nam chích quái* và đã rút hai bài thơ kia từ đây để đem vào *Toàn Việt thi lục*.

Thế là ngay cả trong phần thơ Lý — Trần của *Toàn Việt thi lục* cũng không tìm thấy một khối lượng tác phẩm của một tác giả nào có thể phù hợp với dự kiến của chúng ta về con số bài thơ Lý — Trần có khả năng bị thiếu ở tập *Tinh tuyễn*. Tất nhiên cũng khó có thể xảy ra một sự ngẫu nhiên là: quả còn có một nhà thơ «thứ mười ba» với 63 bài thơ, trong sách của Dương Đức Nhan thực, nhưng rồi về sau, một mặt, không được Lê Quý Đôn chọn lựa, mặt khác, một người nào đó sao chép lại bộ *Tinh tuyễn* của họ Dương cũng vò tinh sót đúng nhà thơ ấy (nếu đúng thế thi con người đó quả là quá đen đủi!). Thực ra, có lẽ nên thừa nhận một cách có cơ sở hơn, là ít nhất từ thời Lê Quý Đôn trở lại đây, bộ sách *Tinh tuyễn chư gia luật thi* cũng đã không có hơn 8 tác giả Lý — Trần.

Trong 8 tác giả, 5 người đã có mặt ở *Việt âm thi tập*, 3 người nữa mới xuất hiện lần đầu: Trần Nguyên Đán, Phạm Nhân Khanh, Lê Cảnh Tuân. Nhưng kể cả những tác giả đã trùng với *Việt âm thi tập*, thì tác phẩm tìm được lần này cũng hoàn toàn mới. Có tác giả như Nguyễn Trung Ngan, hay Nguyễn Phi Khanh, cùng một dấu đẽ thơ mà *Việt âm thi tập* tìm được một, hai bài, *Tinh tuyễn chư gia luật thi* lại tìm được một, hai bài nữa. Thực đúng là với bộ sách của Dương Đức Nhan, lần thứ hai, một khối lượng thơ văn Lý — Trần được tìm ra và công bố, không thua kém mấy khối lượng đã được Phan Phu Tiên và Chu Xa công bố lần đầu. Lại thêm một «kho tàng» quý báu mở ra trước mắt các sĩ phu thế kỷ XV, giúp họ nhìn sâu vào nền văn học Lý — Trần.

Khối lượng lần này gồm:

253 bài thơ, của 8 tác giả

Vào năm cuối cùng của triều Hồng Đức, năm 1497, **Hoàng Đức Lương** 黃德良 công bố bộ tuyển tập thi ca thứ ba: **TRÍCH DIỄM THI TẬP** 摘艳詩集. Bộ sách, đồng thời cũng là tiếng nói kết thúc cho một thế kỷ sưu tầm, nghiên cứu văn học đầy tinh thần phấn chấn và khởi sắc. Không phải ngẫu nhiên mà đến thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã mô tả, giới thiệu bộ sách này một cách khá chi tiết, cũng như trích dẫn rất nhiều chỗ, trong *Kiến văn tiêu lục*, *Toàn Việt thi lục* và *Đại Việt thông sử* của ông. Tuy nhiên sau Lê Quý Đôn, có lẽ *Trích diêm*

(1) Thường đối với tác phẩm của các tác giả Lý — Trần được chọn trong những bộ hợp tuyển của thế kỷ XV, Lê Quý Đôn đã cố gắng lấy hết vào *Toàn Việt thi lục*, hoặc có bỏ sót cũng chỉ bỏ một phần rất ít. Nếu Nguyễn Sĩ Cố quả là tác giả còn thiếu ở *Tinh tuyễn chư gia luật thi* và có suýt soát 63 bài, thì khi chọn vào *Toàn Việt thi lục*, không bao giờ họ Lê chỉ trích lấy 2 bài.

thi tập từng bị thất lạc một thời gian dài. Và những người có nói đến tác phẩm đó, như Bùi Huy Bích (trong *Hoàng Việt thi tuyển*, cuối thế kỷ XVIII), Phan Huy Chú (trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đầu thế kỷ XIX); Ga-spác-đon (E. Gaspardone) (trong *Bibliographie annamite*, 1934), Trần Văn Giáp (trong *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, 1937) v.v... thật ra đều không trình bày được gì hơn những điều họ Lê đã ghi chép. Chứng tỏ, họ không còn có trong tay *Trich diêm thi tập* nữa.

Mãi đến năm 1957, Vũ Bảo tồn bảo tàng mới lại tìm thấy một bản sao của bộ sách này⁽¹⁾. Song từ bấy đến nay, kể cũng đã khá lâu, vẫn chưa có ai nghiên cứu, xác minh cho thật cẩn kẽ. Và những câu hỏi xung quanh cuốn sách: thật hay giả? đủ hay thiếu? giá trị đến mức nào? v.v... chung quy vẫn là những vấn đề còn bị treo lơ lửng. Vì vậy, trước khi sử dụng nó vào công tác nghiên cứu, sưu tầm thơ văn Lý – Trần của chúng ta, trước cũng cần phải thẩm tra kỹ lại, và sớm có kết luận rõ ràng.

Sách gồm có 6 quyển, một bài tựa, một bảng mục lục giả và 6 bảng mục lục tác phẩm. Nếu căn cứ vào ý kiến của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì con số 6 quyển hoàn toàn không hợp lý. Cả *Kiến văn tiểu lục*, *Toàn Việt thi lục* và hai thiên *Nghệ văn chí*, Sđd., *Văn tịch chí*, Sđd, đều nhất trí với nhau: *Trich diêm thi tập* gồm 15 quyển. Một giả thuyết có thể được đặt ra: bộ sách có trong tay chúng ta chưa phải là một bản sao đầy đủ, mà chỉ mới là một phần đầu, hoặc một phần đuôi. Giả thuyết này càng được củng cố khi ta tìm hiểu trình tự sắp đặt của tập thơ. Đầu là thể thơ ngũ ngôn tuyệt cú, 1 quyển; rồi đến thất ngôn tuyệt cú, 5 quyển; rồi... dừng lại. Người ta sẽ tự hỏi: còn thể ngũ ngôn bát cú và thất ngôn bát cú? Còn thể thơ cổ phong không tuân theo niêm luật chặt chẽ? Chả lẽ đối với mấy thể sau, những thể loại không kém thông dụng trong thơ ca thời ấy, Hoàng Đức Lương lại không chọn được bài nào? Hắn không phải thể rồi. Vậy thì, gần như dã hiển nhiên là nguyên bản tập thơ vốn còn dài nữa, nhưng khi đến được tay chúng ta, một phần lớn hơn đã bị rơi rụng.

Song khi đọc vào bài tựa của Hoàng Đức Lương chép ở đầu sách, chúng tôi lại nảy ra một mối phẫn惱. Ở phần cuối bài tựa đó, Hoàng Đức Lương nói dứt khoát rằng, sách có 6 quyển: «Bên ba sưu tập, hỏi han khắp nơi [thế mà] tất cả những gì thu thập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bên chọn lọc rộng [thêm] ở [những trứ tác của] các vị đang tại triều, nhặt lấy những phần tinh túy nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiên, được 6 quyển, đặt tên là *Trich diêm*»⁽²⁾. Quả thật là éo le, rắc rối! Giữa hai con số 15 và 6, biết bên nào là đúng? Phải chăng, do chỗ bộ sách của Hoàng Đức Lương bị mất đã lâu nên có một người nào đó cố tình làm giả, và vì là giả nên nó đã để lộ «cái đuôi»

(1) Sách mang ký hiệu Hn. 279 của Vũ Bảo tồn bảo tàng. Sau đó, Thư viện KHXH đã sao thành một bản, ký hiệu VHv. 2573, và Thư viện Viện Văn học cũng đã sao một bản khác, ký hiệu Hn. 290. Sau đây, xin thống nhất gọi bản này là bản BTBT.

(2) Nguyên văn: 旁搜广访。其所得者乃千百中之一二。仍博采在朝諸公。择其粹者。类次于篇。获六卷集。名曰摘艳 (*Bàng sưu quảng phỏng*, ký số đặc giả nãi thiên bách trung chi nhất nhì. Nhưng báu thái tại triều chư công, trach ký túy giả, loại thư vu thiên, hoạch lục quyển tập, danh viết Trich diêm).

6 quyền? Có thể lắm, Duy có điều, đọc kỹ lại cả bài tựa — hẳn cũng bị nghi là giả mạo — chúng tôi lại không hề thấy có chút gượng ép nào. Hơn nữa, nếu so sánh bài tựa « giả » đó với một phần của bài tựa « thật » đã được Lê Quý Đôn trích vào *Kiến văn tiếu lục*, thì, trừ một ít tiếu tiết, cả hai đều khá giống nhau. Để cho thật chắc chắn, chúng tôi đã kiểm tra thêm một vài chứng cứ khác, cũng dựa vào lời ghi chép trong *Kiến văn tiếu lục* của Lê Quý Đôn:

1. Ở một chỗ, *Kiến văn tiếu lục* viết: « *Truyền kỳ mạn lục* phần nhiều là ngữ ngòn, cho nên ít người tin. Nhưng [sách đó] nói *Kim Hoa thi thoại* là của phu nhân họ Phù thì quả có người như vậy. Cứ xem *Trích diêm thi tập* có chép thơ của Nguyễn Hạ Huệ, và chú rằng: « Nguyễn Hạ Huệ tên tự là Quỳnh Hương, người xã Lựu-khé, huyện An-lạc, là vợ viên Giáo thụ Phù Thúc Hoành. Quỳnh Hương thông hiểu âm luật, có *Mai trang tập* lưu hành ở đời. Nay trong tập ấy thấy có hai bài *Thái liên khúc* ... » (1). Chỉ cần mở bản BTBT ra, ở phần thơ ngữ ngòn, Quyền I, mục Nguyễn Hạ Huệ, quả nhiên có nguyên vẹn cả lời chú thích, cả hai bài *Thái liên khúc* mà Lê Quý Đôn trích dẫn. Có sai khác chăng là ở một vài chữ Hán, một hiện tượng cũng thường thấy trong phần lớn tài liệu Hán — Nôm của ta mà văn bản từng nhiều lần sao đi chép lại: *Phù Thúc Hoành*, bản BTBT viết là *Phù Hoành*; *Quỳnh Hương* (chữ thứ hai), viết là *phu nhân* 夫人; *son nương* (trong câu thơ *Thái thái tống son nương* 采采总山娘), sách viết là *山粧* *son trang*...

2. Lại một chỗ khác, *Kiến văn tiếu lục* ghi: « Trong tập thơ [*Trích diêm*] có nhắc đến *Đoạn sách tập* của sư Pháp Loa; *Ngọc tiên tập* của sư Huyền Quang... thuộc đời Trần; *Tiết Trai tập* của Lê Thiếu Dĩnh; *Tiên Sơn tập* của Nguyễn Vĩnh Tích; *Vong hài tập* của Phùng Thạc; *Vân biều tập* của Doãn Hành; *Tổng Khê tập* của Vương Sư Bá; *Phục Hiên tập* của Trần Khản; *Tố cầm tập* của Vũ Quỳnh; *Cửu dài tập* của Nguyễn Húc... thuộc bản triều. Những sách đó nay đều không còn » (2). Đối chiếu kỹ thì thấy bản BTBT không liệt kê đủ

(1) *Nguyên văn*: 传奇漫录多是寓言。故人罕之信。然金花诗话所谓符夫人者。则实有其人。按摘艳诗集有阮夏蕙诗。注曰。字琼香。安乐榴溪人。教授符叔宏内子。晓音律。有梅粧集行于世。今集中见录二首采莲曲 (*Truyền kỳ mạn lục* da thi ngữ ngòn, cổ nhân hân chí lin. Nghiên Kim Hoa thi thoại số vị Phù phu nhân giả, tắc thực hữu kỳ nhân. Án Trích diêm thi tập hữu Nguyễn Hạ Huệ thi, chú viết tự Quỳnh Hương, An-lạc, Lựu-khé nhân. Giáo thụ Phù Thúc Hoành nội tử, Hữu âm luật. Hữu Mai trang tập hành vu thế. Kim tập trung kiến lục nhị thủ Thái liên khúc).

(2) *Nguyên văn*: 集中录陈僧法螺断策集。玄光玉鞭集。本朝黎少颖节齐集。阮永锡仙山集。冯硕忘鞋集。尹衡云瓢集。王师伯宋溪集。陈侃复轩集。武琼素琴集。阮旭鳩苔集。今皆不传 (*Tập trung lục* *Trần tăng Pháp Loa Đoạn sách tập*; *Huyền Quang Ngọc tiên tập*; *bản triều* *Lê Thiếu Dĩnh Tiết Trai tập*; *Nguyễn Vĩnh Tích Tiên Sơn tập*; *Phùng Thạc Vong hài tập*; *Doãn Hành Vân biều tập*; *Vương Sư Bá Tổng Khê tập*; *Trần Khản Phục Hiên tập*; *Vũ Quỳnh Tố cầm tập*; *Nguyễn Húc Cửu dài tập*. *Kim giao bát truyền*).

những tên sách kè trên. Chỉ có 5 quyển: *Đoạn sách tập*; *Vong hài tập*; *Phục hiên tập*; *Tổ cầm tập*; *Cuu đài tập*. Nhưng đồng thời, nó lại có nhắc đến những thi tập khác mà Lê Quý Đôn không dẫn: *Giới Hiên tập* 介軒集 của Nguyễn Trung Ngạn; *Quốc ngữ tập* 国语集 của Chu Văn An 朱文安; *Ức Trai tập* 抑齐集 của Nguyễn Trãi; *Trù liêu tập* 桃寮集 của Nguyễn Trực 阮直... Dẫu sao, thiểu hay thừa theo chúng tôi đều không quan trọng gì mấy, bởi lẽ tên các tập sách kia vốn chỉ nằm trong những chủ thích rất ngắn về tiểu sử của từng tác giả, được ghi thêm vào trước phần thơ chọn lọc của mỗi người. Chỗ quan trọng là trong 10 tác giả mà Lê Quý Đôn đã nói đến, trừ Nguyễn Vĩnh Tich có ở mục lục đầu sách nhưng lại không thấy có thơ; 9 tác giả khác đều có mặt trong bản BTBT. Rất có thể, những dòng chủ thích về họ nguyên vẫn có đủ, nhưng rồi khi sao lại, người sao đã bỏ quên đi của một số người.

3. Trường hợp nhà thơ Huyền Quang là một bằng chứng rõ hơn cả của hiện tượng «bỏ quên» này. Trong mục *Thiền dật, Kiến văn tiêu lục* khẳng định: «*Trích diêm thi tập* có chép một bài ngũ ngôn tuyệt cú và 21 bài thất ngôn tuyệt cú»⁽¹⁾ — tức 22 bài — của vị sư thi sĩ đứng thứ hai trong Trúc lâm tam tổ. Tiếp đó, tập sách đã sao nguyên cả 22 bài theo trình tự của *Trích diêm thi tập*: *Ngọ thuy* 午睡; *Thạch thất* 石室; *Thí Bảo-khanh tự bích vân gian* 次宝庆寺壁云间; *Bịa-lô túc sự* 地炉即事; *Nhân sự đề Cửu-lan tư* 因事題究兰寺; *Mai hoa* 梅花; *Trú miên* 昼眠; *Sơn vữ* 山宇; *Ai phù lỗ* 哀俘虜; *Đè động hiên đán việt giả sơn* 题洞轩坛越假山; *Chu trung* 舟中; *Quá Vạn-kiếp* 过万劫; *Tặng sĩ đồ tử* 贈士途子弟; *Đè Đạm-thủy tự* 题淡水寺; *Tảo thu* 早秋; *Cúc hoa* 菊花 (6 bài). Theo dõi ngần ấy bài thơ, chúng ta bỗng ngạc nhiên: Lê Quý Đôn nói 22 bài mà lại chỉ sao được có 21 — ông đã sót một bài. Bây giờ nhìn vào bản BTBT thì thấy ít hơn của Lê Quý Đôn đến 8 bài: đó là các bài *Ngọ thuy*; *Đè động hiên đán việt giả sơn*; *Tảo thu* và 5 bài *Cúc hoa*. Nhưng mặt khác, lại có một bài mà Lê Quý Đôn không có: Bài *Phiếm chu 泛舟*.

Những bài thiếu rõ ràng là chép sót. Chẳng hạn, bài *Ngọ thuy* vốn đã có tên ở ngoài mục lục; hay 6 bài *Cúc hoa* thì chắc vì cùng chung một đầu đề nên người sao chỉ chép có bài đầu. Còn bài *Phiếm chu* thừa ra? Bài đó như sau:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 小 | 艇 | 乘 | 风 | 泛 | 渺 | 茫。 |
| 山 | 青 | 水 | 绿 | 又 | 秋 | 光。 |
| 数 | 声 | 鱼 | 笛 | 芦 | 花 | 外。 |
| 月 | 落 | 泄 | 心 | 江 | 满 | 霜。 |

Tiêu định thừa phong phiếm diều mang,
Sơn thanh thủy lục, hựu thu quang.
Sô thanh ngư địch lò hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm, giang mǎn sương.

(1) Nguyễn văn: 摘艳诗集中有五言绝句一首。七言绝句二十一首 (*Trích diêm thi tập* trung hưu ngũ ngôn tuyệt cú nhất thủ, thất ngôn tuyệt cú nhì thập nhất thủ).

*Lướt gió thuyền con ruỗitit mù,
Non xanh nước biếc ánh trời thu.
Khuất lau, sáo nỗi vải ba tiếng,
Sương tỏa, trăng chìm dưới sông sâu (1).*

Lần giở lại các tập thơ cổ từ Việt âm thi tập trở đi, sẽ tìm ra một nơi duy nhất có bài thơ này: *Toàn Việt thi lục*. Song *Toàn Việt thi lục* cũng không thể lấy thơ Huyền Quang ở đâu ra ngoài việc tổng hợp từ *Việt âm thi tập* và *Trích diêm thi tập* lại (*Tinh tuyển chư gia luật thi* không tuyển thơ Huyền Quang). Cụ thể là: 2 bài ở *Việt âm thi tập* + 22 bài ở *Trích diêm thi tập* = 24 bài (2). Vậy, dịch xác bài *Phiếm chu* mà bản BTBT có, cũng là bài vốn có trong bản sao *Trích diêm thi tập* của Lê Quý Đôn, mặc dù ông đã bỏ sót khi chép vào *Kiến văn tiểu lục*.

Chỉ một vài so sánh thế cũng giúp ta tin tưởng một cách khá chắc chắn rằng tuy có sai biệt ít nhiều so với bản của họ Lê, bản *Trích diêm thi tập* tìm được năm 1957 quả không phải là một cuốn sách giả mạo. Tuy nhiên, con số « 6 quyền » vẫn làm nhiều người lấn cấn. Thì không ngờ, lại cũng từ một ít đoạn ghi trong *Kiến văn tiểu lục* mà trước nay chúng tôi vẫn thường không đề ý đến, Lê Quý Đôn đã gọi sẵn ít nhiều manh mối để giải quyết vấn đề. *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiên chương* 篇章, nhắc đến *Trích diêm thi tập* hai lần. Lần đầu, sau khi nhận định sách có 15 quyền, Lê Quý Đôn cho biết thêm: trong chuyến đi sứ sang Trung-quốc những năm 1760—1761, ông đã từng mang tập thơ này cho viên Đô đốc Quảng-tây 广西 Chu Bội Liên 朱佩莲 xem, để cho y thấy văn học Việt-nam đã có truyền thống rực rỡ từ thời đại Lý-Trần, chứ không phải chỉ mới bắt nguồn từ « Giải phu tử » (3) như quan niệm sai lầm vẫn lưu hành trong các sách vở của phương Bắc. Gắn liền ý dưới với ý trên thì tướng chừng Lê Quý Đôn đã mang đi sứ một cuốn *Trích diêm thi tập* trọn vẹn 15 quyền. Thế mà không! Chỉ sau đó mấy tờ nữa, trở lại viết về *Trích diêm thi tập*, họ Lê đã nói thẳng ra: « Than ôi! Ông Hoàng Đức Lương nhặt nhạnh thơ văn cổ, biên tập thành 15 quyền sách, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi. Thế mà nay còn lại không được một nửa thì người sau lại càng đáng than tiếc đến mức nào! » (4). Thế nghĩa là gì? « Không còn được một nửa » thì làm sao xác định thật chắc chắn con số 15 quyền?

(1) Chúng tôi tạm dịch. Xem thêm phần thơ Huyền Quang, T. II.

(2) Thật ra *Việt âm thi tập* có tất cả 3 bài thơ của Huyền Quang, nhưng Lê Quý Đôn chỉ chọn 2 bài.

(3) Tức là Giải Tán 解縉, viên quan Hàn lâm học sĩ của nhà Minh, vì có lỗi phải đổi sang làm quan ở Việt-nam trong thời gian nước ta bị giặc Minh tạm chiếm (khoảng 1411), sau lại bị Minh Thành Tổ bắt về giam rồi giết chết.

(4) Nguyên văn: 噫乎。黃公集十五卷。固已謂收錄所得仅千百中之一二。

今存者又不能半也。后人感慨又当何如耶 (Ta hò! Hoàng công tập thập ngũ quyền, cố dĩ vị thu lục sở đặc cẩn bách trung chí nhất nhị. Kim tồn giả hưu bất năng bán dã. Hậu nhân cảm khái hưu dương hà như da!). Cùng xin nói thêm là trong lời tựa *Nghệ văn chí*, Sđd., Lê Quý Đôn cũng có viết một câu về *Trích diêm thi tập*, như sau: 如摘艳诗集所记诸贤文集行于世者。今仅存其篇名而

Hóra, sự việc tự nó đã rõ. Lê Quý Đôn cứ ghi là sách có 15 quyển (chắc theo lời tựa hoặc nghe truyền lại) mặc dù cuốn sách ông dùng chỉ có từ 6 đến 7 quyển (dưới một nửa) là đúng. Còn Phan Huy Chú, có lẽ vì không có sách trong tay nên cũng cứ dựa vào Lê Quý Đôn mà ghi lại con số 15 quyển. Trong khi đó thì những bản *Trích diễm thi tập* thiếu hụt vẫn cứ được chuyền tay trong giới nhà Nho, và mỗi ngày có thể lại sứt mẻ thêm một ít nữa. Cho đến một lúc, sách còn 6 quyển, một người đem sao chép lại tưởng chỉ có bấy nhiêu thôi, nên đã tự tiện sửa chữa con số 15 trong bài tựa thành con số 6. Và cuối cùng, chính bản sao vò danh này đã lọt vào tay chúng ta.

Bây giờ hãy đi sâu vào nội dung.

Căn cứ vào mục lục đầu sách, *Trích diễm thi tập* có 40 tác giả, không kể một tác giả nữa đồng thời là người soạn sách : Hoàng Đức Lương. Các tác giả Lý – Trần chiếm 16 người trong số trên. Trong 16 người chỉ có hai : Chu Khắc Nhượng 朱克讓, Trần Công Cận 陈公謹 là các tập trước chưa hề có. Về số lượng thơ ca Lý – Trần của 16 người này ta không thể biết đích xác, vì văn bản hiện còn đã thiếu hụt quá nửa. Nhưng riêng hai thể loại ngũ tuyệt và thất tuyệt thi đếm được 78 bài. Có khác với Dương Đức Nhan chỉ sưu tầm những sáng tác chưa từng công bố, Hoàng Đức Lương soạn bộ sách của mình với ý muốn tổng kết một chặng đường tìm tòi nghiên cứu của cả một thế kỷ, với tinh thần chọn cái hay cái đẹp của mọi thời đại – « *Trích diễm* » – cho nên ông đã chọn lại cả những bài thơ đã công bố trong hai thi tập trước mình⁽¹⁾. Và trong 78 bài thơ Lý – Trần có ở bản BTBT thi thực ra chỉ 51 bài là mới tìm thém.

Nhưng trong danh sách 16 tác giả Lý – Trần, có Lê Cảnh Tuân có tên ở mục lục mà thực tế lại không có thơ. Rõ là người sao lại đã bỏ sót. Có thể tìm được số bài thơ sót đó (trong phạm vi hai thể ngũ tuyệt và thất tuyệt) hay không? Rõ ràng ra, có thể tìm thém được những bài thơ ngũ tuyệt và thất tuyệt khác, của những tác giả Lý – Trần nào đó cũng bị chép sót nữa ngoài Lê Cảnh Tuân không? Hãy trở lại với phương pháp « loại trừ » như đã làm với bộ *Tinh tuyển*. Lần này, ta đặc biệt chú ý đến số lượng những bài thơ chưa có xuất xứ trong *Toàn Việt thi*

有不可得见者矣 (Như *Trích diễm thi tập* sở kỷ chư hiền văn tập hành vu thể giả; kim cản tồn kỷ thiền danh nhì thực hữu bất khả đắc kiến giả hỷ). Cụ Trần Văn Giáp đã dịch mấy lời đó như sau : « Ngay như sách *Trích diễm thi tập* ghi chép văn tập của các danh hiền, đã được phổ biến khắp nơi mà nay chỉ còn được tên sách; thực ra thi không thể nào mà được xem hẳn quyền sách » (*Tim hiểu kho sách Hán – Nôm*; T.I; Sđd.; Tr. 20). Ga-spác-don trong Sđd. cũng đã dịch gần như thế. Lời dịch làm cho người đọc có phần băn khoăn : tại sao Lê Quý Đôn ở đây lại tỏ ra mâu thuẫn với cũng chính ông ở *Kiến văn tiều lục*? Soát lại nguyên văn, chúng tôi thấy thật ra Lê Quý Đôn không định nói *Trích diễm thi tập* đã mất, mà chỉ muốn nói nhiều cuốn sách của các danh hiền do *Trích diễm thi tập* ghi lại chỉ còn cái tên mà thôi. Nhưng vì tác giả diễn đạt không rõ nên có thể hiểu thành nhiều cách. Theo chúng tôi, có lẽ phải dịch như sau đây thì mới đỡ nhầm : « Như *Trích diễm thi tập* ghi chép văn tập của các danh hiền đã được lưu hành trong đời; nay [các văn tập đó] chỉ còn lại những cái tên sách, chứ trên thực tế thì không thấy sách nữa ».

(1) Bản chép tay *Trích diễm thi tập* hiện còn chỉ có những bài trùng với *Việt âm thi tập*. Nhưng như thế không phải là nó không có khả năng trùng với *Tinh tuyển* chư giả luật thi. Chỉ vì *Tinh tuyển* chọn hầu hết là thơ thất ngôn bát cú, mà thể thơ này nằm trong 9 quyển sau của *Trích diễm thi tập* này đã mất, nên ta không biết được.

lục. Như đã nói, bằng cách gại bời dồn những bài vốn đã thấy ở những bộ sách « gốc », thì *Toàn Việt thi lục* còn « thừa » ra 24 bài, của 6 nhà thơ:

a) **Phép Loa** 法螺, 1 bài : *Nhập tục luyến thanh son* 入俗恋青山, thể ngũ tuyệt.

b) **Huyền Quang** 玄光, 8 bài: *Ngõ thuy 午睡*, ngũ tuyệt; *Dè động hiên đán việt giả son* 题洞轩坛越假山; *Tảo thu* 早秋, và 5 bài *Cúc hoa* 菊花, đều thất tuyệt.

c) **Lê Cảnh Tuân** 黎景询, 3 bài: *Nguyên nhật giang dịch* 元日江驿; *Nguyên nhật* 元日; *Mông-lý dịch ngẫu thành* 蒙里驿偶成, đều ngũ tuyệt.

d) **Nguyễn Phi Khanh** 阮飞卿, 3 bài : *Hóa-động thần chung* 化洞晨钟; *Hoàng-giang dạ vũ* 黄江夜雨, đều ngũ tuyệt; và *Sơn thôn cảm hứng* 山村感兴, thất ngôn bát cú.

d) **Phạm Sư Mạnh** 范师孟, 4 bài : *Luyện ngũ lộ binh đăng hạch-môn* 留五路兵登石門山留題, ngũ ngôn trường thiền; *Dè Giáp-son Bảo-phúc nham* 题炭山抱腹岩, thất ngôn bát cú ; *Dè Đông-triều hoa nham* 题东朝花岩, thất ngôn bát cú ; *Đăng Dực-thúy son lưu* 登浴翠山留題, ngũ ngôn bát cú.

e) **Trần Ích Tắc** 陈益稷, 5 bài (1).

Tổng cộng : 7 bài ngũ tuyệt, 7 bài thất tuyệt, 5 bài thuộc các thể ngũ ngôn bát cú, ngũ ngôn trường thiền, thất ngôn bát cú, và 5 bài không rõ thể loại (2).

5 bài thuộc các thể loại khác và 5 bài không rõ thể loại, khoan nói đến ở đây. Trong phần phân tích *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn sau này, chúng ta sẽ lại tiếp tục tìm hiểu. Còn lại 7 bài ngũ tuyệt và 7 bài thất tuyệt là cần được giải thích. Lê Quý Đôn đã lấy ở đâu ra 14 bài này ? Trước hết, trong số đó, có 8 bài của Huyền Quang đã giải quyết ổn thỏa ở phần trên. *Kiến văn tiếu lục* mách cho ta hay đó là 8 bài được họ Lê rút từ *Trích diêm thi tập*. Bản *Trích diêm thi tập* BTBT thiển 8 bài đó không có lý do nào khác hơn là chép sót. Vậy muốn có đúng số thơ Huyền Quang trong *Trích diêm thi tập* như nó đã có thì biện pháp đơn giản là cộng thêm 8 bài vào.

Sau 8 bài của Huyền Quang, hãy xét tiếp đến 2 bài ngũ tuyệt của Nguyễn Phi Khanh và 3 bài ngũ tuyệt của Lê Cảnh Tuân. Nhìn vào 6 bảng mục lục của bản *Trích diêm thi tập* BTBT thì có thể thấy ngay, trong bảng mục lục thứ nhất của quyền thứ nhất (thể ngũ tuyệt) có kè đủ tên 5 bài này. Nhưng trong nội dung quyền đó lại không có cả 5 bài. Vì sao ? Chắc hẳn cũng như trường hợp 8 bài của Huyền Quang, đây là 5 bài vốn đã được tuyển vào *Trích diêm thi tập* từ xưa (và chính nhò đó Lê Quý Đôn mới có thể đưa vào *Toàn*

(1) (2) *Toàn Việt thi lục* có trích 15 bài thơ của Trần Ích Tắc, hơn *Viết ám thi tập* 5 bài. Vì 10 bài của Trần Ích Tắc trong *Viết ám thi tập* (quyền phụ lục) đã mất mà chỉ còn ghi con số 10 ở mục lục, nên ta không rõ 15 bài trong *Toàn Việt thi lục* có phải là gồm 10 bài của *Viết ám thi tập* cộng thêm 5 bài (chưa rõ xuất xứ) hay không. Nhưng căn cứ vào tất cả những trường hợp khác của bộ sách, chúng tôi tạm giả định Lê Quý Đôn đã trích thơ Trần Ích Tắc theo công thức trên. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không thể biết được 5 bài họ Lê mới tìm thêm là những bài nào, thuộc thể loại gì.

Việt thi lục). Nhưng do bản *Trích diêm thi tập* BTBT đã bỏ sót tất cả, nên có cảm tưởng là 5 bài tồn tại trong *Toàn Việt thi lục* như những bài thơ không có xuất xứ. May thay, mục lục bản *Trích diêm thi tập* BTBT vẫn còn tên của 5 bài đấy, nên cũng đỡ mất công thẩm định. Đối chiếu kỹ thì không phải chỉ 5 bài của Nguyễn Phi Khanh và Lê Cảnh Tuân mà thôi, mà trong mục lục bản *Trích diêm thi tập* BTBT có đến 19 đầu bài thực tế không thấy có thơ. Và điều thú vị hơn là cả 19 bài thơ đều dễ dàng tìm thấy trong *Toàn Việt thi lục*. Tuy nhiên, trừ 5 bài của Nguyễn Phi Khanh và Lê Cảnh Tuân ra, 14 bài khác đều là thơ đời Lê, nên ta không cần bàn⁽¹⁾. Duy có bài *Long nhãn quả* 龙眼果 của Thái Thuận 蔡順 là có dính dáng đến việc đối chiếu của chúng ta, dưới đây sẽ xin tiếp tục nói rõ thêm.

Bây giờ, xét đến trường hợp cuối cùng là bài *Nhập tục luyến thanh son* của Pháp Loa. Bản *Trích diêm* mới phát hiện cũng có một bài đầu đề *Nhập tục luyến thanh son* nhưng khác hẳn bài *Nhập tục luyến thanh son* trong *Toàn Việt thi lục*.

Bài *Nhập tục...* trong bản *Trích diêm* BTBT:

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 百 | 果 | 有 | 龙 | 眼。 |
| 如 | 人 | 见 | 子 | 都。 |
| 不 | 应 | 缘 | 后 | 熟。 |
| 唤 | 作 | 荔 | 枝 | 奴。 |

Bách quả hirsut long nhã,
Như nhân kiến Tử đô.
Bất ứng duyên hậu thục,
Hoán tác lệ chi nô.

*Loài quả có long nhã,
Như người có Tử đô.
Đứng vì nhã chín muộn,
Mà gọi « lệ chi nô »* ⁽²⁾.

(1) Trật tự 19 bài như sau: 1. *Ngõ thuỷ* 午睡; 2. *Hòa-thành thàn chung* 化城晨钟; 3. *Hoàng-giang dạ vũ* 黃江夜雨; 4. *Nguyễn nhật giang dịch* 元日江驿; 5. *Nguyễn nhật* 元日; 6. *Mông-lý dịch ngẫu thành* 濛里驿偶成; 7. *Mạn hirsut* 漫兴; 8. *Hoài dịch chu trung tác* 怀驿舟中作; 9. *Xuân vịnh* 春咏; 10. *Lễ dê son tự* 礼悌山寺; 11. *Cố ý* 古意; 12. *Trùng du Phượng-hoàng tự* 重游凤凰寺; 13. *Sơn tự lão tăng* 山寺老僧; 14. *Chuyển định sa* 破庭莎; 15. *Lộ* 路; 16. *Châm* 针; 17. *Hoàng-giang tức sự* 黄江即事; 18. *Muộn-giang tức sự* 暮江即事; 19. *Long nhã quả* 龙眼果.

Dò tìm trong *Toàn Việt thi lục* thi có đủ cả 11 bài, đều thê ngũ tuyệt, của các tác giả: Huyền Quang: bài 1; Nguyễn Phi Khanh: bài 2 và 3; Lê Cảnh Tuân: bài 4, 5 và 6; Nguyễn Thiên Tích: bài 7 và 8; Lê Thiếu Dĩnh: bài 9, 10, 11 và 12; Nguyễn Bành 彭彥: bài 13; Vương Sư Bá: bài 14; Doãn Hành: bài 15 và 16; Thái Thuận: bài 17, 18 và 19. Riêng thơ Thái Thuận được chọn vào *Toàn Việt thi lục* là 175 bài, nhưng hầu hết các bản sao *Toàn Việt* hiện còn ở Thư viện KHXH đều để sót cả 175 bài. Chỉ có bản sao A.132 là còn đủ, trong số đó có ba bài *Hoàng-giang tức sự*, *Muộn-giang tức sự*, và *Long nhã quả*.

(2) Trần Thị Băng Thanh dịch trong bài *Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lý – Trần*; *Tạp chí văn học*; số 5; tháng Chín và Mười 1972.

Bài *Nhập tục...* trong *Toàn Việt thi lục*:

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 疎 | 瘦 | 穷 | 秋 | 水。 |
| 巉 | 岩 | 落 | 照 | 中。 |
| 昂 | 头 | 看 | 不 | 尽。 |
| 来 | 路 | 又 | 重 | 重。 |

Sơ sầu cùng thu thủy,
Sầm nham lạc chiếu trung.
Ngang đầu khan bất tận.
Lai lộ hưu trùng trùng.

Dòng thu in bóng núi,
Chót vót dưới chiếu tà.
Ngực mắt nhìn vời vợi,
Đường vào trap trùng xa (1).

Xét về nội dung, giữa hai bài không thấy có mối liên quan gì với nhau. Đối chiếu với ý nghĩa của đầu đề *Nhập tục luyến thanh son* — trở về cõi tục mà vẫn quyến luyến núi xanh — thì bài dưới rất sát, trái lại, bài trên chẳng ăn nhập chút nào. Đây là một bài thơ nói về quả nhẵn, và quả quả nhẵn mà hình như muốn đề cao một loại người nào đấy vẫn bị người khác xem thường. Nội dung bài thơ làm ta nghĩ đến cái đầu đề *Long nhẵn quả* của Thái Thuận. Mở *Toàn Việt thi lục* ra, quả nhiên, bài này và bài *Long nhẵn quả* của Thái Thuận chỉ là một. Thái Thuận là một nhà thơ có tiếng tăm, một vị « phó nguyên súy » trong hội Tao đàn thời Lê Thánh Tông (2). Nhưng ông vốn là một người lính dạy voi, mãi đến năm ba mươi sáu tuổi (1475) mới đậu tiến sĩ. Vì xuất thân nghèo hèn, đường công danh muộn mẫn, nên nhà thơ này chắc có bị đồng bạn dị nghị. Bài *Long nhẵn quả* nói khá rõ chút tâm sự « u uẩn » ấy. Tâm sự đó không thấy có ở Pháp Loa. Cho nên, khó có thể nói *Toàn Việt thi lục* nhằm Pháp Loa ra Thái Thuận. Mà chỉ có thể nói bản sao *Trích diêm thi tập* BTBT đã nhằm Thái Thuận ra Pháp Loa!

Nhưng vì đâu lại có chuyện nhằm Thái Thuận ra Pháp Loa? Đó là vì bài thơ *Nhập tục luyến thanh son* của Pháp Loa vốn có ở *Trích diêm thi tập* nhưng đã bị rọi rụng cùng với 19 bài đã dẫn. Theo trật tự mục lục, bài *Nhập tục luyến thanh son* đứng trước 19 bài này. Và bài thứ mười chín là bài *Long nhẵn quả*. Khi chép lại tập sách, người sao cù theo trật tự mục lục mà chép thơ. Chép đến đầu đề *Nhập tục luyến thanh son* thì bài thơ *Nhập tục luyến thanh son* và 18 bài nữa đã mất. Nhưng do cầu thả, nên người sao cù chép luôn vào đáy bài thơ tiếp liền còn lại. Và đó là bài *Long nhẵn quả*. Thành thử đến nay, trong bản sao *Trích diêm thi tập* BTBT, bài thơ *Long nhẵn quả* đã chịu cái số phận oái

(1) Trần Thị Băng Thanh dịch; *Tạp chí văn học*; số 5; đã dẫn. Xem thêm phần thơ Pháp Loa ở T. II.

(2) Thái Thuận: (1440—?); tự Nghĩa Hòa 义和, hiệu Lã Đường 吕塘, người làng Liêu-lâm 柳林, huyện Siêu-loại 超类, thừa tuyên Kinh-bắc 京北 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc). Ông là lính dạy voi, năm 1475 đậu tiến sĩ. Làm chức Hiệu lý ở Viện Hán lâm, kiêm Tham chính Hải-duong.

oăm là mang một đầu đề khác với nội dung của nó: *Nhập tục luyến thanh son*. Và nghiêm nhiên từ một sáng tác của Thái Thuận, nó chạy đến tay... sứ ông Pháp Loa.

Tóm lại, việc tìm hiểu bản sao *Trích diêm thi tập* mới phát hiện cho phép ta khôi phục lại được một số bài thơ vốn đã bị rơi rụng ở bản sao này. Riêng về phần thơ Lý-Trần, ta có thể nói chắc rằng, sau khi đã trả về cho nhà thơ Thái Thuận một bài nhầm lẫn của ông, con số khôi phục thêm được ở hai thể ngũ tuyệt và thất tuyệt là 13 bài. Với 13 bài thêm vào đó, phần thơ Lý-Trần ở bộ sách *Trích diêm* của chúng ta đã ngang với phần thơ Lý-Trần ở bản sao *Trích diêm* của Lê Quý Đôn. Đó là phần thơ sẽ được họ Lê cộng vào với phần thơ Lý-Trần của *Việt âm* và *Tinh tuyển*, để làm thành 4 quyển đầu của *Toàn Việt thi lục*. Phần đó gồm: $78 + 13 = 91$ bài. Loại bỏ đi số 17 bài đã trùng với *Việt âm thi tập* thì số thơ Lý-Trần do *Trích diêm thi tập* tìm thêm được là:

74 bài thơ, của 16 tác giả

Sự xuất hiện của ba tập thơ trong vòng chưa đầy năm mươi năm là một sự kiện hiếm có. Lê Quý Đôn từng đánh giá cao ý thức kế thừa của các soạn giả trong việc tìm tòi, chọn lọc để khôi phục một cách đầy đủ, toàn diện, một thời đại thi ca: «Buổi đầu triều ta, Phan Phu Tiên biên soạn, sắp xếp thi ca của các đế vương, khanh sĩ, đại phu, sứ giả... nhà Trần, cùng với các trước tác của các vua Cao đế, Văn đế và các nho thần bần triều, làm thành bộ *Việt âm thi tập*. Dương Đức Nhan lại soạn nhất những tác phẩm chưa có trong tập thơ của Phan Phu Tiên, thành *Tinh tuyển thi tập*. Rồi Hoàng Đức Lương lại soạn nhất những tác phẩm còn thiếu trong hai tập trước thành *Trích diêm thi tập*. Hợp cả ba tập mà đọc thì có được một nền thơ ca toàn diện của Việt-nam»⁽¹⁾.

Dĩ nhiên nói thế không phải là cả công trình đều không còn thiếu sót gì. Tách riêng ra mà nhìn, mỗi bộ sách có một chỗ yếu nhất định. Nếu việc sắp xếp tác giả ở *Việt âm thi tập* và ở *Tinh tuyển chí gia luật thi* vẫn còn rất lộn xộn, không theo một tiêu chuẩn nào nhất quán, thì việc sắp xếp theo thể loại ở *Trích diêm thi tập* tuy có nhất quán nhưng lại làm người đọc khó theo dõi liền mạch thi ca của từng tác giả. Ngay việc tìm tòi tác phẩm cũng còn bỗ sót, như

(1) *Kiến văn tiêu lục*; *Thiên chương*. Nguyễn văn: 国初潘孚先编次陈朝帝王。

卿大夫。使客篇什。及本朝高帝。文帝御制与诸儒臣吟詠为越音诗集。

楊德頤又纂孚先集中所无者为精选诗集。黃德良又纂二集中所欠者为摘艳诗集。合三诗集读之，南国诗章可得而全矣 (Quốc so Phan Phu Tiên biên thi Trần triều đế vương, khanh đại phu, sứ khách thiên thập, cập bản triều Cao đế, Văn đế ngự chế, dù chư nho thần ngâm vịnh, vi Việt âm thi tập. Dương Đức Nhan hưu toàn Phu Tiên tập trung sở vô giả, vi Tinh tuyển thi tập. Hoàng Đức Lương hưu toàn nhị tập trung sở khiếm giả, vi Trích diêm thi tập. Hợp tam tập độc chi, Nam quốc thi chương khả đắc nhì toàn hữ).

Lê Quý Đôn đã đưa những dẫn chứng xác đáng trong *Kiến văn tiều lục*. Mặc dùn vây, với ý nghĩa bổ sung cho nhau, cả ba tuyển tập đã trở thành một tổng thể, qua đó di sản thi ca chủ yếu của dân tộc đã hầu như được trình bày hoàn chỉnh, với những màu sắc đa dạng, nhất là với số lượng nhà thơ đông đảo, nhiều khuynh hướng, nhiều trào lưu và khối lượng rất đáng kể. Khối lượng đó là một cái mốc tim kiêm quan trọng mà mọi sự phát hiện của nhiều thế kỷ về sau cũng không bao giờ so sánh được.

B. CÁC TUYỂN TẬP PHÚ VÀ TÂN VĂN

Sau ba tuyển tập thơ, phải kể đến một bộ hợp tuyển quan trọng về thể phú: QUẦN HIỀN PHÚ TẬP 羣賢賦集. Phú là một loại hình trung gian giữa thơ và văn xuôi, nhưng có lúc đã đóng vai trò của văn xuôi, khi văn xuôi chưa phát triển. Vì thế, có thể xem tuyển tập này như là đóng góp đầu tiên của các học giả đời Lê trong việc khôi phục và giữ gìn vốn văn xuôi cổ dân tộc⁽¹⁾.

Bộ sách được **Hoàng Tụy Phu** 黃翠夫 (2) biên soạn vào khoảng niên hiệu Lê Nhân Tông 黎仁宗 (1442—1459). Sau đó, **Trần Văn Huy** (3) 陈文徽 phê bình và duyệt lại, **Nguyễn Duy Tắc** 阮维则 (4) khảo chính, **Nguyễn Thiên Tùng** 阮天纵 (5) đề tựa và **Nguyễn Khắc Khoan** 阮克寬 (6) đem khắc in năm 1457. Chưa rõ có bao nhiêu bài phú Lý—Trần trong lần in đầu tiên ấy. Theo *Kiến văn tiều lục* của Lê Quý Đôn thì tập sách có 108 bài, trong đó chỉ có 13 bài phú Lý—Trần. Con số 108 và con số 13 đều trùng hợp với bản sao *Quần hiền phú tập* hiện có (ký hiệu Thư viện KHXH: A.575) (7). Nhưng những con số đó cũng chưa chắc đã phản ánh đúng con số của bản in năm 1457, vì cho đến đầu thế kỷ XVIII, bản in này đã « tan nát không còn » (8). Và từ năm 1717, **Nguyễn Trù** 阮儔 (9), một danh sĩ Thăng-long, mời « tìm được một bản sao của gia đình Nguyễn Quý Đức [.], đem về hiệu định, chú giải để khắc lại » (10). Sau hơn mười năm bỏ nhiều tâm huyết biên soạn, việc khắc bản được Nguyễn Trù hoàn thành trong

(1) Số lớn các bộ hợp tuyển văn xuôi về sau như *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海 của Lê Quý Đôn (theo Phan Huy Chú), *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文选 của Bùi Huy Bích 裴辉璧 đều lấy phú làm một thể loại quan trọng.

(2) *Hoàng Tụy Phu* : (1414—?) ; có sách chép là *Hoàng Sầm Phu* 黃莘夫, người làng Tiên-kiều 先桥, huyện Vĩnh-ninh 永宁, trấn Thanh-hòa 清化 (nay thuộc tỉnh Thanh-hoa). Đỗ tiến sĩ năm 1442, làm đến chức Hàn lâm trực học sĩ.

(3) (4) (6) Chưa rõ tiêu sử.

(5) *Nguyễn Thiên Tùng* : (?—?) ; tự Uớc Phủ 约甫, hiệu Đức Giang 德江, người làng Thiết-binh 铁平, huyện Đông-ngàn 东岸, phủ Từ-sơn 慈山, trấn Kinh-bắc 京北 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc). Đỗ khoa Minh kinh niên hiệu Thuận Thiện (1428-1433). Làm đến chức Tư nghiệp Trường Quốc tử giám.

(7) Về bản sao này, xin xem miêu tả của Trần Văn Giáp, Sđd.

(8) (10) Nguyễn Trù : *Tiểu dãn Quần hiền phú tập*. Viết năm 1728. *Nguyễn văn* : 散迭不存 (tán dật bất tồn). Và 得阮貴德公家藏抄本 [.] 将回校解重刻 (đắc Nguyễn Quý Đức công gia tàng sao bản [.] tương hồi hiệu giải trùng khắc).

(9) *Nguyễn Trù* : (1668—?) ; tự là Loại Phủ 类甫, người phường Đông-tác 东作, huyện Tho-xuong 寿昌 (nay là nội thành Hà-nội). Đầu tiến sĩ năm 1697. Làm đến chức Phó đô ngự sử.

những năm 1728—1729. Lê Quý Đôn chắc đã nhận xét về *Quần hiền phú tập* trên cơ sở bản in này. Bản sao hiện còn của chúng ta cũng từ bản in này mà ra. Cho nên, trước sau cũng vẫn có một khoảng cách nào đó với nguyên bản. Mặc dù vậy, cho tới nay, cũng chưa thấy ai xét lại những con số mà Lê Quý Đôn công bố. Cũng chưa thấy ai sưu tập thêm được một khối lượng bài phú nào đáng kể, có giá trị bồ sung cho bộ sách của Hoàng Tuy Phu. Trong các bộ sách được in hoặc soạn vào thế kỷ XV sau *Quần hiền phú tập*, chỉ thấy ở phần «Bồ di», Quyển III, *Việt âm thi tập*, là có một lời ghi chú nói đến một bài *Giao-chỉ phú* 交趾賦 của Phạm Nhữ Dực. Đó là bồ sung duy nhất của thế kỷ này vào danh mục phú nói chung và phú Lý—Trần nói riêng. Song *Giao-chỉ phú* không được *Quần hiền phú tập* chọn có lẽ cũng có lý do. Cách gọi *Giao-chỉ phú* tự nó đã tố cáo rằng bài phú được sáng tác vào thời kỳ giặc Minh tam chiếm, lúc mà người sáng tác ra nó đang nhận một chức Huấn đạo của giặc. Một bài phú về «quận Giao-chỉ» thuộc Minh mà đem vào tập phú «những người hiền» của Việt-nam chắc không khỏi lạc lõng.

Như vậy, nếu bản in của Nguyễn Trù không có gì thay đổi về số lượng tác phẩm so với bản in năm 1457, thì 13 bài phú Lý—Trần trong *Quần hiền phú tập* cũng có thể xem là những gì còn sót lại của một thể loại văn học đầy tính chất «khôi kỵ, hùng vỹ, uyên chuyền, tráng lệ»⁽¹⁾ xuất hiện trước cuộc chiến tranh xâm lược man rợ của bọn tướng tá nhà Minh. 13 bài đó gồm: 1. *Thang bàn phú* 汤盘赋, khuyết danh; 2. *Đồng Hồ bút phú* 董狐笔赋, khuyết danh; 3. *Quan Chu nhạc phú* 观周乐赋 của Nguyễn Nhữ Bật 阮汝弼; 4. *Bàn-khé điếu hoàng phú* 磬溪钓璜赋 của Trần Công Cân 陈公瑾; 5. *Trảm xà kiếm phú* 斩蛇剑赋 của Sử Hy Nhan 史希颜; 6. *Cần chính lâu phú* 勤政楼赋 của Nguyễn Pháp 阮法; 7. *Thiên thu kim giám phú* 千秋金鉴赋 của Phạm Mại 范迈; 8. *Ngọc tinh liên phú* 玉华连赋 của Mạc Đĩnh Chi 莫挺之; 9. *Bạch-dâng giang phú* 白藤江赋 của Trương Hán Siêu 张汉超; 10. *Thiên-hưng trấn phú* 天兴镇赋 của Nguyễn Bá Thông 阮伯聰; 11. *Cánh tinh phú* 景星赋 của Đào Sư Tích 陶师锡; 12. và 13. *Diệp mã nhi phú* 叶马儿赋 của Nguyễn Phi Khanh 阮飞卿 và của Đoàn Xuân Lôi 段春雷⁽²⁾.

Đồng thời với *Quần hiền phú tập* là QUỐC TRIỀU CHƯƠNG BIỂU TẬP 国朝章表集 của Trần Văn Mô 陈文謨⁽³⁾, thu thập «những bài khánh hạ và tạ từ của trăm quan cùng những bài biểu về việc bang giao hoặc nghị cõ, từ năm Thuận Thiên đến năm Diên Ninh (1422—1459), gồm 341 bài»⁽⁴⁾. Tập sách khá đồ sộ, tiếc rằng từ lâu đã thất truyền. Cũng may mà Lê Quý Đôn còn kịp ghi vào *Kiến văn tiêu lục* tên 7 bài tạ lục Lý—Trần có trong sách. Chúng ta đánh chép lại danh sách đó: 1. *Tạ từ sung đại liêu ban sam biếu* 賦賜充大僚班衫表 của Mạc Đĩnh Chi; 2. *Tạ từ lục kim nghiễn biếu* 賦賜錄金覲表 của Lê Bá Quát

(1) Lê Quý Đôn: *Tựa Kiến văn tiêu lục*. Nguyễn văn: 奇伟流丽 (kỳ vĩ lưu lè).

(2) Theo trật tự liệt kê trong *Kiến văn tiêu lục*.

(3) Trần Văn Mô: (1440—?); người làng Di-ái 遗爱, huyện Đan-phương 丹凤, Sơn-tây 山西 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đậu tiến sĩ năm 1475. Làm đến chức Hiến sát sứ.

(4) *Kiến văn tiêu lục*, Thiên chương. Nguyễn văn: 自顺天至延宁百司庆贺谢辞及交邻拟古諸箋表, 共三百四十一篇 (*Tự Thuận Thiên chí Diên Ninh bách ty khánh hạ ta từ cấp giao lán nghĩ cõ chư tiên biếu*, cộng tam bách tú thập nhất thiên).

黎伯透; 3. Tạ trù Hán lâm viễn trực học sĩ biếu 謂翰林院直學士表 của Trương Hán Siêu 張漢超; 4. Tạ thiên triều từ Đại quang minh tạng biếu 謂天朝賜大光明藏表, khuyết danh; 5. Tạ hạ giá vương cờ biếu 謂下嫁王嬪表, khuyết danh; 6. Tạ Thúc tạ từ song lich măc biếu 苏轼謝賜雙脊墨表, khuyết danh; 7. Tạ từ tể thần quan nhã nhạc biếu 謂賜宰臣觀雅樂表 của Lê Khán 黎看⁽¹⁾.

Còn phải kể đến một văn tập nữa là CỒ KIM CHẾ TỬ TẬP 古今制辭集 « 4 quyển, [do] LƯƠNG NHƯ HỌC 梁如鵠 biên soạn sắp xếp »⁽²⁾. Số phận của bộ sách này cũng không hơn gì bộ sách của Trần Văn Mô; thậm chí có thể nó còn bị thất lạc trước cả thời đại Lê Quý Đôn, vì ngoài một dòng văn tắt ra thì không thấy họ Lê mô tả gì thêm nữa. Nhưng tên sách bắt ta phải nghĩ, đó hẳn cũng là một trong những nguồn văn xuôi Lý—Trần quan trọng. Chế từ là thể loại thông dụng đối với người bút trường ốc và cung đình trong xã hội phong kiến. Ở thời điểm đầu Lê mà người soạn sách tự mệnh danh là tập hợp chế từ cổ và kim thi cái phần gọi là cổ ở trong sách hẳn chỉ là chế từ của thời đại Lý—Trần.

Tóm lại, song song với ba tuyển tập thi ca, văn xuôi biên ngẫu Lý—Trần cũng đã được các học giả thế kỷ XV chú ý gộp nhặt trong ba bộ Quần hiền phú tập, Quốc triều biếu chương tập và Cổ kim chế từ tập. Khối lượng chung của các thể loại này không tìm được nhiều như các thể loại thi ca. Ngày nay, hai trong ba tuyển tập lại đã thất lạc. Những nguyên nhân khách quan đó làm cho tài liệu văn học của thời đại Lý—Trần càng mòn đi, và từ thế kỷ XVIII, XIX đến nay, hiểu biết về thời đại văn học Lý—Trần càng trở nên thiểu cản đối và hoàn chỉnh.

Tổng cộng số tác phẩm văn xuôi Lý—Trần của Quần hiền phú tập và Quốc triều biếu chương tập: 20 bài.

15 bài của 13 tác giả có tên
5 bài khuyết danh

C. CÁC TUYỂN TẬP VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian cũng là một nguồn tài liệu, một nguồn sống tình thần rất được sự chú ý của thế kỷ XV. Các sĩ phu hồi này vừa biết thu thập, chọn lọc và cố định hóa thành văn bản khối lượng sáng tác truyền miệng rộng rãi trong dân chúng, lại vừa biết khôi phục và chỉnh lý những tập truyền thuyết, cổ tích đã được thu thập từ thời đại Lý—Trần. Hai hướng sưu tầm đó bổ sung cho nhau, kết quả là hai bộ sách mà ngày nay chúng ta đều quen thuộc: Việt điện u linh tập và Linh-nam chích quái liệt truyện được công bố vào thời kỳ này.

VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP 越甸幽靈集 vốn do Lý Tế Xuyên 李濟川 biên soạn từ cuối đời Trần Minh Tông (1314 – 1329) và đầu đời Trần Hiến Tông

(1) Theo trật tự liệt kê trong Kiến văn tiêu lục.

(2) Lê Quý Đôn: Nghệ văn chí; Sđd. Nguyên văn: 四卷。梁如鵠 编次 (tứ quyển, Lương Như Học biên thứ).

(1329 – 1341) (1). Hiện còn bài tựa của ông viết năm 1329, chắc là năm bộ sách hoàn thành. Các tác phẩm thư tịch của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, cũng như hầu hết các bản sao *Việt điện u linh tập* còn lại đến nay, đều ghi tên Lý Tế Xuyên như là người khởi đầu biên soạn bộ sách. Nhưng có một người tham gia cải biên *Việt điện u linh tập* ở thế kỷ XVIII ký tên Chu Cát thị 諸葛氏 lại nói khác. Theo ông, « tập sách này làm ra từ đời Lý, có trước ngôi bút của Lê Văn Hưu » (2). Chúng ta chưa rõ Chu Cát thị căn cứ vào đâu. Tuy vậy, xét kỹ văn bản *Việt điện u linh tập* thì phần lớn các truyện đều được xây dựng trên ba cơ sở chính :

a) Các tập sách vốn có từ đời Lý trở về trước như *Báo cực truyện* 报极传; *Ngoại sử ký* 外史记; *Giao châu ký* 交州记 (3).

b) Tự điển về các thần, tức là các bản thần tích, ngọc phả lưu giữ qua nhiều đời, tại các đền chùa trong nước, và còn có thể có hồ sơ ở triều đình để tiện xét gia phong trước hiệu.

c) Các truyền thuyết phổ biến trong nhân dân mà người soạn sách thường gọi là « tục truyền », « tương truyền ».

Trong ba nguồn đó thì nguồn tài liệu thứ nhất quả ra đời trước Lý Tế Xuyên, trước cả « ngôi bút chép sử của Lê Văn Hưu ». Chính nó đã tạo nên ở hầu hết các truyện một cái « cốt » đầu tiên, trên cơ sở đó, người biên soạn mới bổ sung, tô điểm bằng những thần tích hoặc bằng những truyền thuyết đang lưu hành. Có lẽ cũng vì thế mà Chu Cát thị cho rằng *Việt điện u linh tập* ra đời vào đời Lý, và « kịp đến đời Trần, Lý sinh mới lại nối thêm phần đuôi vào » (4). Thật ra, Lý Tế Xuyên không chỉ bổ sung phần đuôi, mà còn có công ghi chép và dựng thành một tập truyện hoàn chỉnh. Ông nói trong lời *Tựa*: « Nếu không ghi chép lại thì phân loại trên dưới khó phân biệt. Cho nên, tôi dựa theo kiến văn nông cạn thấp kém của mình mà ghi chép về cõi u linh » (5). Điều này cũng phù hợp với ý kiến Chu Cát thị. Văn ở bài *Tựa dẫn* của họ Chu Cát, tiếp liền với những câu khẳng định *Việt điện u linh tập* vốn có từ đời

(1) Về việc nghiên cứu *Việt điện u linh tập* xin xem thêm Ga-spac-don (Gaspardone); *Bibliographie annamite* (Thư mục Việt-nam); BEEEO, 1931; Tr. 126 – 128. Và Đinh Gia Khánh: *Lời giới thiệu* bản dịch *Việt điện u linh* của Trịnh Đình Ru; in lần thứ hai; Nxb. Văn học; Hà-nội; 1972.

(2) *Tựa dẫn* 序引 sách Tân định hiếu bình *Việt điện u linh tập* 新訂校評越甸幽靈集 (A. 335); viết năm 1774. Nguyên văn: 斯集之作出自李朝先自黎文休之筆 (*Tự tập chí tác*, xuất từ Lý triều, tiền từ Lê Văn Hưu chi bút). Chu Cát thị: chưa rõ tên thực và tiểu sử. Dưới bài *Tựa dẫn* của ông, chỉ thấy đề: Hồng-đô Chu Cát thị, giữ chức Chu bạ Bộ Lê.

(3) *Báo cực truyện*, cũng có bản viết *Cực báo truyện* 极报传 hay *Báo đức truyện* 报德传, chưa rõ tác giả. *Ngoại sử ký*, cũng có chỗ viết *Đại Việt ngoại sử* 大越外史, hay *Sử ký*, là tác phẩm của Đỗ Thiện 杜善 (chưa rõ sống đời nào, có lẽ trước nhà Trần). *Giao-châu ký*, *Giao-chỗ ký* 交趾記 là tác phẩm của Triệu vương 赵王 và Tăng Cỗ 曾袞 là những viên quan đô hộ nước ta, sống vào cuối thế kỷ thứ IX. Các sách trên đều không còn truyền. Chỉ biết tên qua *Việt điện u linh tập* và một vài tác phẩm khác.

(4) *Tựa dẫn*; Sđd. Nguyên văn: 迨至陈朝李生再续其尾 (dài chí Trần triều, Lý sinh tái tục kỳ vĩ).

(5) Nguyên văn: 若不记实。朱紫难分。因随浅见卑文。笔札于幽部 (Nhược bất kí thực, chu tử nan phân, nhân tùy thiển ty văn, bút trát u u bộ).

Lý, là một cảm tông quát, khen Lý Tế Xuyên đã « tìm khắp, nhặt rộng, tập hợp thành quyển sách » (1). Vì vậy, chính thức xếp *Việt điện u linh tập* cho Lý Tế Xuyên ở đầu thế kỷ XIV cũng không có gì là sai lầm.

Việt điện u linh tập chắc đã không tránh khỏi tình trạng « tam sao thất bản » trong những năm đất nước bị giặc Minh tạm chiếm. Phải đến thế kỷ XV, nó mới được khôi phục lại. Một viên quan chép sứ, Nguyễn Văn Chất 阮文質 (2), đã làm công việc trên. Nguyễn Văn Chất không để lại một bài tựa, bài bat nào nói rõ nội dung công việc của ông. Nhưng sách *Liệt huyền đăng khoa lục bị khảo* 列傳登科錄备考 (3) ghi rõ, ông là tác giả sách *Tục Việt điện u linh*. Một số bản *Việt điện u linh tập* cũng chép riêng phần « tục bồ » của ông, gồm 3 hay 4 truyện (4).

Tất nhiên, đối với người nghiên cứu, sưu tập thơ văn Lý — Trần, phần « tục bồ » của Nguyễn Văn Chất không có gì đáng quan tâm cho lắm. Nhưng bởi vì phần đó được xếp ở một vị trí tương đối nhất quán trong nhiều bản sao *Việt điện u linh tập* nên nó lại có giá trị gợi ý cho ta phân biệt đâu là phần nguyên tác của Lý Tế Xuyên, đâu là phần mới thêm vào sau.

Theo thông kê gần đây của Đinh Gia Khánh (5) thì số truyện trong các bản *Việt điện u linh tập*, trải qua nhiều đời thèm thắt, « trùng bồ », đã vượt lên trên nguyên bản rất xa. Ở bản VHv. 1503, con số đó là 88 truyện. Các bản khác, có bản 32 truyện, có bản 33 rồi 34, 35 hoặc 41 truyện. Nhưng dầu cho số truyện hết sức chênh lệch, nói chung, bản nào cũng có một phần đầu tương đối nhất quán.

(1) Nguyễn văn: 旁求广采。集成其录 (*bàng cầu quảng thái, tập thành kỳ lục*).

(2) Nguyễn Văn Chất: (1422—?); người làng Vũ-di 腹胎, huyện Bạch-hạc 白鶴, đạo Sơn-tây 山西 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đỗ hoàng giáp năm 1448, làm đến Thượng thư Bộ Hộ, từng đi sứ Minh. Trong các bản *Việt điện u linh tập* hiện còn, chỉ một bản A.2879 chép tên người tục bồ là Nguyễn Văn Chất, giữ chức Tu nghiệp Trường Quốc tử giám, đậu hoàng giáp khoa Mậu thin (1448). Còn các bản A.751, A.47, A. 1919 và VHv. 1285 (2 bản), thì lại chép là Nguyễn Văn Hiền 阮文賢, hiệu Nhuê Hiên 銳軒, cũng giữ chức Tu nghiệp Trường Quốc tử giám, nhưng không nói năm thi đỗ. Tìm trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chúng tôi không thấy có ai là Nguyễn Văn Hiền sống vào đầu triều Lê, trái lại có Nguyễn Văn Chất, đậu tiến sĩ năm 1448, và trải qua các chức vụ gần trùng hợp với *Liệt huyền đăng khoa lục bị khảo*. Do đó, chúng tôi tán thành đoán định của Đinh Gia Khánh, cho rằng chữ Hiền là do chữ Chất viết thảo mà lầm ra. Duy có điều này chưa giải đáp được: *Liệt huyền đăng khoa lục bị khảo* nói Nguyễn Văn Chất làm chức Đồng tu sứ Viện Quốc tử giám trước khi làm Tham chính Nghệ-an; mà sứ thi lại nói ông làm Đồng tu sứ ở Viện Quốc tử giám trước khi làm Tham chính Nghệ-an. Có phải, *Liệt huyền đăng khoa lục bị khảo* đã chép nhầm Viện Quốc tử ra Viện Quốc tử giám chẳng? Và có phải cũng vì đó mà dần dần đưa tới mấy chữ *Tu nghiệp trường Quốc tử giám* trong các bản *Việt điện u linh tập* (là chức vụ không thấy sứ chép cho Nguyễn Văn Chất)? Nếu quả đầu đuôi là thế thì Nguyễn Văn Chất đã hiếu dinh *Việt điện u linh tập* trong khoảng từ 1448-1466 là thời gian ông giữ chức Đồng tu sứ ở Viện Quốc tử (sau này, trong bài *Tura Việt giám vịnh sứ thi tập* 越鑑咏史诗集 viết năm 1520, Đặng Minh Khiêm 邓鸣謙 cũng thừa nhận là có văn bản *Việt điện u linh tập* được lưu giữ ở Sứ quán).

(3) Kỷ hiệu: A. 1335; Q. VI; t. 20a.

(4) Các bản A.751; A. 2879; VHv. 1285 (2 bản) chép 3 truyện *Sóc thiên vương* 潮天王, *Thanh-sơn đại vương* 青山大王, *Càn-hải môn tử* 乾海門祠. Còn các bản A. 47 và A. 1919 thì thêm vào truyện *Quản gia đồ bác đại vương*.

(5) Xin xem phần *Phụ lục* bản dịch *Việt điện u linh* của Trịnh Đinh Ru; Sđd.

Sau 27 hoặc 28 truyện không thay đổi, thì đến phần tục biên của Nguyễn Văn Chất. Rồi mới tiếp đến những phần « trùng bồ », « tiếm định » khác hẳn nhau. Kết cấu ôn định này trong nhiều bản làm cho ta có ý nghĩ: hình như văn bản lâu đời nhất của *Việt điện u linh tập* chỉ là những truyện không thay đổi ở phần đầu. Nói cách khác, nếu lấy Nguyễn Văn Chất làm một cái mốc thì hình như đối với bản nào cũng vậy, cứ đi ngược về phía trên họ Nguyễn chính là di gần tới nguyên bản của *Việt điện u linh tập*. Cần để ý rằng trong *Văn tịch chí*, Sđd, Phan Huy Chú đếm số truyện của bộ sách, cũng đưa ra con số 28 truyện. 28 truyện đó gồm trong 3 mục: *Lịch đại nhân quân* 历代人君, *Lịch đại nhân thần* 历代人臣 và *Hạo khí anh linh* 濛气英灵. Còn Lê Quý Đôn thì đưa ra một con số ít hơn. Trong mục *Thiên chươn*, sách *Kiến văn tiểu lục*, ông nói đến 20 truyện của *Việt điện u linh tập*. Mới đọc qua tưởng chừng Lê Quý Đôn mâu thuẫn với Phan Huy Chú. Nhưng đọc kỹ thì câu văn trong *Kiến văn tiểu lục* chưa dứt hẳn: « [Việt điện u linh tập] ghi chép đền miếu thần dị. Lịch đại đế vương: 8 truyện; Nhân thần: 12 truyện; Hạo khí linh tích: ... »⁽¹⁾. Hắn vì lơ đãng, người sao lại cuốn sách của học giả họ Lê đã bỏ quên mất số truyện của mục *Hạo khí linh tích*. Cho nên, ở đây phải thừa nhận con số của Phan Huy Chú là đầy đủ và chính xác hơn⁽²⁾. Hầu hết phần truyện thống nhất giữa các bản sao hiện còn ở trước phần tục biên của Nguyễn Văn Chất cũng đều thống nhất với con số của họ Phan⁽³⁾.

Một lý do nữa để xác định 27 truyện đầu của các bản *Việt điện u linh tập* là còn gần gũi với nguyên bản, là niên đại thống nhất ở trong các truyện này. Ga-spac-don và Đinh Gia Khánh từng nhận xét rất đúng rằng tất cả 27 truyện đó đều ghi lại 2 hoặc 3 đợt gia phong chức tước cho các vị thần vào các năm 1285, 1288 và 1313. Tuyệt không có một truyện nào ghi thêm một đợt gia phong nào dưới các triều Lê, Mạc hay Nguyễn, mặc dù sau thời đại Lý — Trần, còn nhiều đợt gia phong khác. Nếu từ thế kỷ XV về sau, có ai đó chú ý sửa chữa thêm vào các truyện này thì hẳn không thể quên chua thêm những việc gia phong về sau, để cho danh tiếng của thần càng được trọng vọng.

Đợt gia phong cuối cùng là vào năm Hưng Long thứ hai mươi mốt (1313), mươi sáu năm trước khi có bài *Tựa Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên.

Bấy nhiêu chứng có thiết tưởng đã đủ để kết luận: 27 truyện mà bản *Việt điện u linh tập* nào hiện nay cũng có, nằm trong ba mục *Lịch đại nhân quân*, *Lịch đại nhân thần*, *Hạo khí linh tích*, về cơ bản chính là nguyên tác của Lý Tế Xuyên đời Trần. Xen lẫn với 27 truyện đó, người đọc còn tìm thấy 12 bài thơ mà ngoài 3 bài của một viên quan đô hộ đời Đường ra thì còn 8 bài là sáng tác từ đời Lý trở về trước, và 1 bài đời Trần. Thơ đời Lý chưa hề có trong các thi tập trước đây nên 8 bài trong *Việt điện u linh tập* là một hiện tượng mới mẻ. Có những tác

(1) *Nguyên văn*: [越甸幽灵集] 记諸神异祠庙。历代帝王: 八。人臣: 十二。
濛气灵迹: ... ([Việt điện u linh tập] ký chư thần dị từ miếu. Lịch đại đế vương: bát; Nhân thần: thập nhị; Hạo khí linh tích: ...).

(2) Vì không chú ý đến câu văn của Lê Quý Đôn, nên Ga-spac-don và nhiều người khác đã cho rằng họ Lê nói *Việt điện u linh* chỉ gồm 20 truyện.

(3) Sở dĩ có tình trạng 27 hoặc 28 truyện là vì trong các bản A.47 và A.1919, truyện *Triệu Quang Phục* và *Lý Phát Tử* 趙光復李發子 được cắt ra làm hai. Sau đây, chúng tôi sẽ chỉ gọi thống nhất là 27 truyện.

giả lớn lần đầu tiên có mặt: Lý Thường Kiệt. Có những tác giả lớn khác được bổ sung tác phẩm: Trần Quang Khải.

Tổng cộng số lượng văn thơ Lý — Trần của *Việt điện u linh tập*:

| |
|--|
| 27 truyện của Lý Tế Xuyên |
| 2 bài thơ của Lý Thường Kiệt và Trần Quang Khải |
| 7 bài thơ khuyết danh |

Cũng như *Việt điện u linh*, *LĨNH NAM CHÍCH QUÁI* 岭 南 摭 怪⁽¹⁾ là một tác phẩm vốn xuất hiện từ thời đại Lý — Trần. Nhưng chỗ khác *Việt điện u linh* là cuốn sách này không còn để lại một dấu hiệu đích xác nào về thời điểm cụ thể cũng như về tác giả đầu tiên của nó. Người ta thường nói đến **Trần Thế Pháp** 陈 世 法 như là người góp công biên soạn trước nhất. Điều đó có thể xác nhận được qua hai bằng cứ:

a) Trong lời *Tựa sách Việt giám vịnh sử thi tập* 越 鑑 咏 史 诗 集, tác giả Đặng Minh Khiêm 邓 鸣 谦⁽²⁾ có viết: « Trong những năm Hồng Thuận (1509 — 1516), tôi vào Sứ quán, thường trộm có ý muốn thuật việc xưa, hiềm rằng các sách vở chứa ở Bí thư [các] trải qua mấy phen binh hỏa nên khuyết mất nhiều. Tôi chỉ còn thấy được toàn tập các sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên; *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên; *Việt điện u linh tập lục* của Lý Tế Xuyên; *Lĩnh-nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp mà thôi... »⁽³⁾ Đặng Minh Khiêm hoàn thành sách *Việt giám vịnh sử thi tập* năm 1520. Ở thời điểm đó, ông có ưu thế

1) Hiện nay còn đến 9 bản sao *Lĩnh-nam chích quái* lưu giữ ở Thư viện KHXH. Về các bản sao này xin xem thêm Ga-spac-don, Sđd. Và Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San: *Lời giới thiệu* bản dịch *Lĩnh-nam chích quái*; Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1960.

2) *Đặng Minh Khiêm*: (1470—?) ; tự Trinh Dự 贞 誉, hiệu Thoát Hiên 脱 轩, nguyên người huyện Thiên-lộc 千 祿 (nay thuộc tỉnh Hà-tĩnh), sau dời ra làng Mạo-phố 瑁 浦, huyện Sơn-vi 山 闹, trấn Sơn-tây 山 西 (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú). Đậu hoàng giáp năm 1487, làm đến chức Thượng thư Bộ Lễ kiêm Đô tổng tài ở Viện Quốc sử, từng di sứ Minh.

3) *Nguyễn văn*: 洪 顺 年 间。余 入 史 馆。竊 尝 有 意 于 述 古。奈 秘 书 所 藏。屡 经 兵 火。书 多 缺。见 全 集 者。惟 吴 士 连 大 越 史 记 全 书。潘 孚 先 大 越 史 记。李 济 川 越 甸 幽 灵 集 录。陈 世 法 岭 南 摭 怪 录 而 已 (Hồng Thuận niên gian, dù nhập Sứ quán, thiết thường hẫu ý u thuật cổ. Nǎi Bí thư sở tàng lũ kinh binh hỏa, thư da khuyết. Kiến toàn tập giả, duy Ngô Sĩ Liên Đại Việt sử ký toàn thư, Phan Phu Tiên Đại Việt sử ký, Lý Tế Xuyên Việt điện u linh tập lục, Trần Thế Pháp Lĩnh-nam chích quái lục nhì dĩ). Tên *Việt giám vịnh sử thi tập* là căn cứ vào bộ thư mục của Lê Quý Đôn; Sđd. Hiện nay các bản in, bản chép còn lại đã mang những dấu đe khác, như *Thoát Hiên tiên sinh vịnh sử thi tập* 脱 轩 先 生 咏 史 诗 集 (A. 3193); *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* 脱 轩 咏 史 诗 集 (A.440) (tên này đúng như trong bộ thư mục của Phan Huy Chú); *Vịnh sử thi tập* 咏 史 诗 集 (VHv. 1506). Đoạn trích trên đây rút từ bản VHv. 1506, có đối chiếu với đoạn trích của Ga-spac-don; Sđd; Tr. 209.

hơn người sau để chỉ ra chính xác ai đáng đứng tên đầu trong số những người góp phần biên soạn *Lĩnh-nam chích quái*.

b) Trong một bản sao *Lĩnh-nam chích quái* hiện còn, bản A.33, cuối truyện *Tản-viên sơn thẳn*, có một lời ghi chú nhắc đến *Thế Pháp tập*. Nghiên cứu kỹ thì *Thế Pháp tập* chính là bản *Lĩnh-nam chích quái* trước khi bị người sau uốn nắn, sửa chữa. Tên gọi *Thế Pháp tập* về một mặt nào đó là sự thừa nhận hiển nhiên vai trò của Trần Thế Pháp trong việc xây dựng nền bộ sách này.

Ngoài ra, cả Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, khi mô tả *Lĩnh-nam chích quái* (ở *Kiến văn tiều lục*, và thiên *Văn tịch chí*, Sđd.) đều viết một câu giống nhau: « Tương truyền Trần Thế Pháp soạn ». Tương truyền dĩ nhiên là chưa chắc chắn, nhưng trước sau, nó cũng phản ánh một sự thật lịch sử, một ký ức đã trở thành gián tiếp về người làm ra bộ sách này. Không thể phủ nhận được ký ức đó, mặc dù ngày nay không còn biết Trần Thế Pháp là ai, làm gì và sống vào quãng nào (1).

Lĩnh-nam chích quái đã được khá nhiều người góp sức sưu tầm và chỉnh lý ở thế kỷ XV. Biết rõ tên tuổi là Vũ Quỳnh 武琼 (2) và Kiều Phú 乔富 (3). Vũ Quỳnh là người đầu tiên cho biết xuất xứ của cuốn truyện: « Viết ra trước hết là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý — Trần » (4). Cũng chính Vũ Quỳnh cho biết thêm: « Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiếu cỗ ngày nay » (5). Vậy, với tư cách là người góp công đầu tiên, Trần Thế Pháp gần với thế hệ nào hơn trong ý kiến của Vũ Quỳnh? Là người « tài cao học rộng ở đời Lý — Trần », hay là « bậc quân tử bác nhã hiếu cỗ » đương thời với họ Vũ? Chưa xác định được. Điều có thể chắc chắn là cả Vũ Quỳnh và Kiều Phú đều xuất phát từ một văn bản *Lĩnh-nam chích quái* thống nhất. Trong lời đề tựa bộ sách viết năm 1492, Vũ Quỳnh lần lượt trình bày nội dung ý nghĩa của 22 truyện, có lẽ là toàn bộ số truyện có ở bản *Lĩnh-nam chích quái* mà ông tìm thấy. Trong lời đề tựa cuối sách viết sau đó một năm (1493), Kiều Phú cũng nhắc lại đúng 22 truyện ấy, duy trật tự có thay đổi (6). Tuy nhiên, cả hai người đều không nói gì đến công việc của nhau. Chứng tỏ hoàn toàn ngẫu nhiên mà họ làm chung một công việc chứ không có bàn bạc trước; nhưng trước họ, văn bản *Lĩnh-nam chích quái* đã đạt

(1) Trong một bản *Lĩnh-nam chích quái*, bản A.33, có ghi Trần Thế Pháp hiệu Thúc Chi 式之, người ở Thạch-thất 石室 (nay thuộc tỉnh Hà-tây), nhưng cũng chưa có gì rõ ràng hơn.

(2) Vũ Quỳnh: (1452—1516); hiệu Đốc Trai 笃齋 và Yên Xương 宴漚, người làng Mô-trach 慕澤, huyện Đường-an 唐安, trấn Hải-duong 海阳 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Đậu hoàng giáp năm 1478, làm đến chức Thượng thư các Bộ Công, Bộ Bình, Bộ Lễ, kiêm Tư nghiệp Trường Quốc tử giám và Tông tài Viện Quốc sử.

(3) Kiều Phú: (1446—?); hiệu Hiếu Lễ 好禮, người làng Lạp-hạ 蘆下, huyện Ninh-son 宁山, trấn Sơn-tây 山西 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đậu tiến sĩ năm 1475. Làm đến chức Tham chính.

(4) (5) *Tựa Lĩnh-nam chích quái liệt truyện*, đề năm 1492. Nguyên văn: 憲其草創於李陳之鴻生碩儒 (Ý kỵ thảo sáng u Lý — Trần chi hồng sinh thạc ntho), và 而潤色於今日好古博雅之君子矣 (nhi nhuận sắc u kim nhật hiếu cỗ bác nhã chi quân tử hý).

(6) Khi đối chiếu số truyện giữa bài *Tựa* của Vũ Quỳnh và bài *Hậu tự* 后序 (*Tựa* đề cuối sách) của Kiều Phú, Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San cho rằng: « Trong số 22 truyện mà Vũ Quỳnh đã nêu lên thì có một truyện, không nêu ở bài *Hậu tự* của Kiều Phú; đó

được một sự thống nhất về nội dung. Đó hẳn là văn bản đã được lưu lại nhiều năm ở Gác Bí thư mà Đặng Minh Khiêm từng có dịp trông thấy trong khoảng đời Hồng Thuận (1509—1516) (hấy giờ Vũ Quỳnh vẫn còn sống) chăng?

22 truyện mà Vũ Quỳnh và Kiều Phú cùng nói đến gồm có (kèm theo danh sách của Vũ Quỳnh): 1. *Họ Hồng Bàng* 鴻 庞氏; 2. *Dạ thoả* 夜 叉; 3. *Bạch tri* 白 雉; 4. *Rùa vàng* 金 龟; 5. *Cây cau* 槟 榴; 6. *Dưa hấu* 西 瓜; 7. *Bánh chưng* 蒸 饼; 8. *Hà Ô Lôi* 何 乌 雷; 9. *Bồng thiên vương* 薩 天 王; 10. *Lý Ông Trọng* 李 翁 仲; 11. *Đầm Nhất-dạ* 一 夜 泽; 12. *Giếng Việt* 越 井; 13. *Tử Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không* 徐 道 行 阮 明 空; 14. *Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải* 楊 空 路 阮 觉 海; 15. *Ngư tinh* 魚 精; 16. *Hồ tinh* 獅 精; 17. *Long-nhẫn* 龙 眼; 18. *Thần núi Tân-viên* 伞 圓 山 神; 19. *Nam-chiếu* 南 照; 20. *Man nương* 蛮 娘; 21. *Thần sông Tô-lịch* 苏 历 江 神; 22. *Mộc tinh* 木 精.

là truyện *Hai bà Trưng*. Trong số 22 truyện mà Kiều Phú đã nêu thì có một truyện không nêu ở bài Tựa của Vũ Quỳnh; đó là truyện *Long-nhẫn* » (Sđd ; Tr. 9). Thật ra, trước khi làm việc đối chiếu này, một vấn đề cũng cần tính tới là sự sai dị khá nhiều giữa các bản sao của hai bài tựa trên đây. Có khi, sai dị không ảnh hưởng gì lầm đến nhận định của chúng ta, nhưng cũng có khi chính nó đã gây nên bao nhiêu rắc rối, phiền phức. Trường hợp tên truyện *Hai bà Trưng* nằm trong số những sai dị đã gây rắc rối như thế. Ý kiến trên của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San chỉ đúng đối với một văn bản duy nhất, đó là bản *Lĩnh-nam chích quái liệt truyện* mang ký hiệu A.33, trong đó, ở bài Tựa của Vũ Quỳnh, tên truyện *Hai bà Trưng* được viết là *Nhị Trung trung nghĩa* 二 征 忠 义. Ngoài ra, ở một bản nữa, bản A.2914, tên này được viết là *Nhị trinh trung nghĩa* 二 贞 忠 义 có thể hiểu là nói về Hai bà Trưng. Còn tất cả các bản khác, kèc cả bản của Phan Huy Chú (trong *Lịch triều hiền chương loại chí*) đều viết là *Nhị Trương trung nghĩa* 二 张 忠 义 (hoặc *Nhị Trương trung hiếu* 二 张 忠 孝). Mời đọc qua có thể tưởng *Nhị Trương* là do *Nhị Trung* viết nhầm, nhưng nghiên cứu kỹ tập truyện thì không hẳn đã như vậy. Hai chữ *Nhị Trương* chính là để chỉ Trương Hồng 張 烛 và Trương Hát 张 喝, hai vị thần có công khuông phò xã tắc, và là nhân vật chính của truyện *Long-nhẫn*. Cả mấy chữ *Nhị Trương trung nghĩa* cũng là chữ có sẵn trong truyện này. Một khác, soát lại truyện *Hai bà Trưng*, mới thấy đó là truyện không có mặt dù trong các bản *Lĩnh-nam chích quái* hiện còn. Ở một số bản (trong những bản có chép, truyện đó lại không nằm liền trong trật tự 22 truyện mà Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã nêu (mà 22 truyện này thì thường được sắp xếp liên tiếp nhau trong 2 quyển đầu của bộ sách và được Phan Huy Chú gọi là phần « cỗ truyện » của văn bản *Lĩnh-nam chích quái*), trái lại, nằm ở những phần sau, trong số những truyện mà các nhà nho sống sau thế kỷ XV mới thêm vào. Taêm vào đó, mấy chữ *Nhị Trung trung nghĩa* cũng làm cho người ta ngờ ngợ. Thông thường, sử gia phong kiến dùng thuật ngữ để tôn xưng các anh hùng liệt nữ, bao giờ cũng có quy tắc. *Trung nghĩa* là chữ để gọi những bồ tát có công trạng, chứ không bao giờ dùng để gọi người đứng đầu xã tắc (khái niệm *trung* là trung với vua chứ không phải trung với nước như ta nói ngày nay). Cho nên không thích hợp với *Hai bà Trưng* là những người đã thật sự làm vua. Hơn nữa, *trung nghĩa* thường dùng cho nam giới (trung thần nghĩa sĩ), ít khi dùng cho nữ giới. Với nữ giới thì người chép sử vẫn viết là *trinh liệt*. Ngay đầu đề truyện *Hai bà Trưng* các bản cũng chép là *Trinh linh nhị Trung phu nhân truyện*. Trong nội dung câu chuyện, gắn liền với chữ *Nhị Trung* cũng vẫn là những chữ *trinh linh*, *trinh liệt*; không đâu gắn với chữ *trung nghĩa*.

Vì mấy lý ấy, chúng tôi cho rằng mấy chữ *Nhị Trung trung nghĩa* ở bản A.33 vốn là do mấy chữ *Nhị Trương trung nghĩa* (truyện *Long-nhẫn*) ở các bản khác chép làm ra. Và 22 truyện của Vũ Quỳnh hoàn toàn thống nhất với 22 truyện của Kiều Phú.

22 truyện này hầu như cũng là 22 truyện có mặt trong hầu hết các bản *Lĩnh-nam chích quái* hiện còn⁽¹⁾. Trừ bản A.1300 bị mất hết một quyển đầu, và bản A. 1752 bỏ đi đến 7 truyện, 7 bản khác đều có một đặc điểm giống nhau: đại đa số truyện trong 22 truyện nói trên bao giờ cũng được sắp xếp lặp trung vào phần đầu sách (thông thường, chúng nằm gọn trong 2 quyển đầu). Đúng như ý kiến của Lê Quý Đôn trong thiên *Nghệ văn chí*, Sđd.: « 2 quyển đầu trong truyện là sách cỗ »⁽²⁾. Do đây, chúng ta có thể bước đầu giới hạn việc khảo sát văn bản *Lĩnh-nam chích quái* trong 2 quyển đầu của các văn bản hiện có, cụ thể là trong 22 truyện thống nhất giữa Vũ Quỳnh và Kiều Phú. Còn hay không còn lại những dấu vết xa xưa nhất của bộ sách, cũng là ở trong 22 truyện này.

Việc chỉnh lý *Lĩnh-nam chích quái* được Vũ Quỳnh tiến hành thận trọng. Ông làm việc đó không hề với danh nghĩa một tổ chức nào của nhà nước, chẳng hạn Viện Quốc sử. Mà chỉ là tình cờ nhất được mệt bản, đem ra soát lại, thấy chữ nào cao lâm thì chừa, để tiện dùng trong gia đình: « Mùa xuân năm Nhâm tý, niên hiệu Hồng Đức (1492) [tôi] mới [tìm] được truyện này, bèn ôm lấy mà đọc, thấy không khỏi có những chữ sao chép lầm lẫn cho nên quên minh dốt nát, đem ra sửa lại cho đúng, xếp thành hai quyển, tên là *Lĩnh-nam chích quái liệt truyện*, cất ở trong nhà để tiện xem. Còn như việc định chính, nhuận sắc, để cho sự việc được rõ ràng, văn được hoàn hảo, lời được già dặn, ý được tinh tế, thì các bậc quân tử về sau ham thích sách cổ há có thiếu gì người? »⁽³⁾.

Khác hẳn thái độ dè dặt trên đây của Vũ Quỳnh, Kiều Phú lại có những chủ trương rất « bạo » khi bắt tay hiệu đính *Lĩnh-nam chích quái*. Theo quan điểm tư tưởng và nghệ thuật của ông, họ Kiều muốn « hoán cốt đột thai » cho tác phẩm: « Kẻ ngu này khảo ròng các sách khác, thèm ý kiến riêng, chừa lại cho đúng, biện giải những cái lầm của đời trước, để tránh tiếng cười của đời sau. Lại bớt chỗ rườm rà, làm cho sách được tinh giản, để tiện bỏ vào khăn, vào tráp khi cần đọc đến »⁽⁴⁾.

(1) Trong 9 bản đã nhắc đến, trừ bản A. 1300 bị mất một quyển đầu nên không tinh được, còn lại 8 bản thi: 15 truyện có mặt ở cả 8 bản; các truyện *Hà Ô Lôi*, *Giêng Việt*, *Ngư tình* có ở 7 bản; *Rùa vàng*, *Dạ-thoa*, *Nam-chiến* có ở 6 bản; *Bạch trĩ* có ở 5 bản.

(2) Nguyên văn: 前二卷。传古书 (*tiền nhị quyển, truyện cổ thư*).

(3) *Tựa Lĩnh-nam chích quái liệt truyện*. Nguyên văn: 洪德壬子春。始得是传。披而阅之。不能无鲁鱼阴陶之外。於是忘其固陋。校而正之。厘为二卷。目曰: 岭南摭怪列传。藏之于家以备观览。若夫校正之。润色之。详其事。备其文。精其旨。后来好古君子。岂无其人歟 (Hồng Đức Nhâm tý xuân, thủy đắc thị truyện, phi nhi duyet chi, bat nang vo to, ngu am, dia chi suyen. U thi, vong ky co lau, hiem nhi chinh chi, ly vi nhii quyển, mục viết *Lĩnh-nam chích quái liệt truyện*, tàng chi vu gia, dĩ bì quan lâm. Nhược phù hiệu chính chi, nhuận sắc chi, tuòng ky sự, bì ky văn, lão ky từ, tinh ky chỉ, hau lai hiểu cỗ quán tử khởi vò ky nhân dır?).

(4) *Tựa đe cuối sách Lĩnh-nam chích quái*; viết năm 1493. Nguyên văn: 故愚旁考他书。附以己意。改而正之。辨证于既往。解嘲于将来。又删烦就简。以便巾司观览 (Cố ngu báng khǎo tha thư, phu dĩ ký ý, cải nhii chinh chi, biên chung u ký vǎng, giải trào u tương lai, hựu sách phiền tựa giản, dĩ liẹt cản tú quan lâm).

Rõ ràng là bắng vào nội dung cả hai đoạn văn trên mà xét đoán, thì giũa Vũ Quỳnh và Kiều Phú, quan điểm và phương pháp hiệu chỉnh *Lĩnh-nam chích quái* có sự cách biệt khá xa. Tôn trọng nguyên tác của người xưa, thậm chí giữ lại cả những câu văn còn non, những tình tiết còn vụng, công việc của Vũ Quỳnh chung quy chỉ là hiệu khảo một đôi chữ, sắp xếp lại trật tự của bộ sách, và thêm hai chữ *liệt truyện* vào cho nhan đề. Vì vậy, cứ lý mà xét, văn bản do Vũ Quỳnh san nhuận chỉ càng giúp người đọc tiếp cận với tác phẩm của người xưa, chứ không đi xa văn bản của người xưa. Cho rằng có một bước đột biến của văn bản *Lĩnh-nam chích quái* kể từ Vũ Quỳnh về sau e chưa phải đã có cơ sở.

Bước đột biến của *Lĩnh-nam chích quái* có chăng thì chỉ có thể xảy ra từ khi có bàn tay nhuận sắc của Kiều Phú. Sự nguyên vẹn của văn bản cổ đến đây chắc có bị vi phạm vì họ Kiều đã định chính nó trên cơ sở « tham khảo rộng các sách khác », « thêm ý của riêng mình » và cắt bỏ bỏ những phần mà ông cho là rườm. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là mới đặt ra một khả năng, dựa trên một vài dòng chung nhất do chính Kiều Phú viết. Muốn biết Kiều Phú đã nhào nặn lại *Lĩnh-nam chích quái* như thế nào và việc nhào nặn đó đã ảnh hưởng đến văn bản *Lĩnh-nam chích quái* đến đâu, thi còn phải kiểm tra đích xác vào văn bản.

May mắn là trong bài *Hậu tự*, nếu ta dè ý, cũng có thể tìm ra một vài trường hợp sửa chữa cụ thể của họ Kiều. Phần cuối bài tựa đó, ông viết: « Nhưng nói rằng thần Tân Viên là con trai Âu Cơ, Đồng thiên vương là Long Quân thác hóa, Lý Ông Trọng giả vờ đi tâ mà chết, ngũ tôi trộm nghĩ có điều không đúng. Truyện xưa kể Y Doãn dùng tài thái nẫu mà cầu vua Thang, Bách Lý Hề lấy năm bộ da dê để cầu vua Mục Công, nếu không có Mạnh Tử ra súc biện bác thì hai ông ấy tất chịu tiếng ô nhục rồi (1). Xét lẽ thi Tân Viên là vị thần hào nhiên, Đồng thiên vương là vị tướng nhà trời giáng sinh, Lý Ông Trọng lại là bậc hào kiệt một thời, có đâu như trong truyện ghi chép ư? Cho nên, ngũ tôi bèn tham khảo các sách khác, thêm ý kiến riêng, chữa lại cho đúng...» (2).

(1) Theo *Sử ký 史記* của Tư Mã Thiên 司馬遷, Y Doãn muốn đem tài ra giúp đời nhưng không có ai nối ngôi, bèn xin làm tôi tớ cho họ Hữu Sắn, mang nồi và thớt đi làm thức ăn, để cho vua Thang biết, gọi ra làm tướng. Còn Bách Lý Hề là người nước Ngu, vua Ngu không dùng, bèn chạy sang Tân, bán mình lấy năm bộ da dê để lấy nó làm vật tiến thân với Tân Mục Công 秦穆公. Cuối cùng được ra làm quan. Trong *Mạnh Tử 孟子*, *Vạn chương*, *Thượng 翁章上*, Mạnh Tử đã bác cả hai chi tiết trên, cho là bịa đặt.

(2) Nguyên văn: 但谓伞圆神为姬之男。董天王为龙君之托。李翁仲诈泄泻而死。愚竊以为不然。昔传称伊尹以割烹要汤。百里奚以五羖牛皮见穆公。非孟子力辨。则二子终受污辱之名。夫伞圆王为浩然之神。董天王乃天降之将。李翁仲又一时之豪杰。乌有如传所云哉。故愚旁考他书。附以己意。改而正之…

(Đãn vị Tân Viên thần vi Âu Cơ chí nam. Đồng thiên vương vi Long Quân chi thác. Lý Ông Trọng trả tiết tâ mà tử, ngũ thiết di vi bất nhiên. Tịch truyện xưng Y Doãn dĩ cát phanh yêu Thang, Bách Lý Hề dĩ ngũ cỗ ngưu bi can Mục Công, phi Mạnh Tử lực biện,

Có thể rút từ trong đoạn văn trên đây ra ba ví dụ về những tình tiết vốn có trong cuốn *Lĩnh-nam chích quái* trước Kiều Phú mà ông không tán thành và đã sửa chữa:

1. Bản cũ cho thần Tân Viên là con trai Âu Cơ.
2. Bản cũ nói Lạc Long Quân hóa thành Đồng thiền vương đánh giặc giúp nước.
3. Bản cũ kể truyện Lý Ông Trọng muốn trốn vua Tần phải giả vờ đi tản rồi về sau vì có đói mà tự tử.

Tuy chưa nhiều nhẫn gì, nhưng ba tình tiết này quả đã là một mảnh mồi hắt súc quý báu, giúp ta từng bước lần tìm đến bản hiệu chính của họ Kiều. Tạm đặt một giả thuyết: nếu đúng sự sửa chữa của Kiều Phú có tác dụng biến cải văn bản *Lĩnh-nam chích quái* thực, thì ở những bản *Lĩnh-nam chích quái* sao chép san thế kỷ XV, cùng với nhiều sự thay đổi khác, ít nhất *ba tình tiết* mà Kiều Phú đã nêu ra để phê phán, cũng phải được xóa bỏ. Có nghĩa là khi đọc vào các bản ta không còn tìm thấy ở đâu nói thần núi Tân-viên là con trai Âu Cơ, Lạc Long Quân thà hóa thành thần Phú Đồng, và Lý Ông Trọng vi trốn vua Tần mà cuối cùng phải tự tử. Song kẽ, tình hình lại không hoàn toàn như vậy. Soi vào tất cả những bản *Lĩnh-nam chích quái* hiện còn ở Thư viện KHXH, ta nhận ra ngay một hiện tượng vô cùng đặc dạng: loại bỏ bản A. 1300 bị mất một quyển nên không tình được, và bản A. 1752 bỏ mất đi quá nhiều truyện, ngoài ra trong số còn lại, thì có bản quả đã không còn cả ba tình tiết, nhưng có bản chỉ mới mất hai tình tiết mà vẫn còn một, lại có bản, cả ba tình tiết đều đang còn. Riêng bản A. 750 lấy tên là *Lĩnh-nam chích quái liệt truyện khảo chính* 岭南摭怪列传考正 là công trình khảo dị của Nguyễn Hâm Chuẩn 阮咸准 tiến hành vào năm 1911, cũng đưa lại những số liệu lý thú, phù hợp với tình hình trên. Lấy bản A.33 làm gốc, Nguyễn Hâm Chuẩn đã đổi chiểu với hai bản mới mà qua sự đổi chiểu đó cũng có thể nhận ra một bản (của Nguyễn Hữu Kính, người Bắc-ninh) còn nguyên ba tình tiết, và một bản nữa (của « thành Ba-lê » nước Pháp) thì đã xóa bỏ đi hai (1).

(1) Nhờ sự so le trong cách xóa giữa các bản mà chúng ta khôi phục được nguyên vẹn cả ba tình tiết đã bị Kiều Phú phê phán và lược đi:

Tình tiết I (vốn ở truyện *Thần núi Tân viễn*): 昔貉龙君姬姬生一胞百卵。开出一卵一男。龙君将五十归海[.....]伞圆山大王乃归海五十男之一焉。
Tích Lạc Long Quân Âu Cơ sinh nhất bào bách noãn, khai xuất nhất noãn nhất nam.
Long Quân vương ngũ thập quy hải[.....] *Tân-viên son đại vương ngũ thập nam chi nhất yến*). Nghĩa là: « Xưa Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, mỗi trứng nở ra một người con trai, Long Quân đem năm mươi con về dưới bè[.....] Đại vương núi Tân-viên chính là một trong năm mươi người con đi xuống bè ».

Tình tiết II (vốn ở truyện *Giêng Việt*): 龙君化为董天王骑铁马而击之 (*Long Quân hóa vĩ Đồng thiền vương, kỵ thiết mã nhi kích chi*). Nghĩa là: « Long Quân hóa thành Đồng thiền vương, cưỡi ngựa sắt mà đánh giặc »

Thống kê cụ thể sự xóa bỏ giữa các bản như sau:

| Thứ tự | Các bản | Tình tiết I | Tình tiết II | Tình tiết III | Kết luận |
|--------|---------------------------------|-------------|--------------|---------------|------------------------|
| 1 | A. 2914 | có | có | có | Không bỏ tình tiết nào |
| 2 | Vhv. 1473 | có | có | có | Không bỏ tình tiết nào |
| 3 | Bản Nguyễn Hữu Kính (A. 750) | có | có | có | Không bỏ tình tiết nào |
| 4 | A. 1266 | có | không có | không có | Bỏ hai |
| 5 | A. 33 | không có | không có | có | Bỏ hai |
| 6 | A. 1200 | không có | không có | có | BỎ HAI |
| 7 | Bản thành Ba-lê (A. 750) | không có | không có | có | BỎ HAI |
| 8 | A. 2107 | không có | không có | không có | BỎ CẢ BA |

Trên bản thống kê, các bản *Lĩnh-nam chích quái* đã được phân thành ba loại: loại Một, gồm các bản 1, 2, 3 không bỏ một tình tiết nào trong ba tình tiết

Tình tiết III: (vốn ở truyện Lý Ông Trọng): 凶奴再犯。秦使索李。李不肯行。窜入林澤。始皇責之。安楊尋之不得。詐云已死。秦曰。何由而死。以为吐泻对。秦遣使验之。遂賭粥攬其地中以实迹。始皇命以尸来。李不得已乃自殮。(Hung-nô tái phạm, Tần sứ sách Lý. Lý bắt khẳng hành, thoán nhập lâm trạch. Thủy Hoàng trách chi. An Dương cầm chi bắt đắc, trả ván dĩ tử. Tần viết: Hà do nhi tử? Dĩ vi thồ tả dõi. Tần khiến sứ nghiệm chi. Toai chủ chúc lầm kỵ địa trung dĩ thực tích. Thủy Hoàng mém dĩ thi lai. Lý bắt đắc dĩ nái tự tần). Nghĩa là: « Hung-nô lại xâm phạm [nước Tần]. Sứ Tần sang tìm Lý [Ông Trọng]. Lý không chịu đi, trốn vào vùng rừng rú đầm lầy. Tần Thủy Hoàng trách quở, An Dương [Vương] tìm không được, nói dõi là [Lý] đã chết. [Vua] Tần hỏi vì sao mà chết? [Bên ta] thắc cờ đi là để trả lời. Tần sai sứ sang khám nghiệm. Ta bèn sai nấu cháo dỗ xuống đất làm thực tích. Tần Thủy Hoàng đòi mang xác sang. Lý bắt đắc dĩ phải tự vẫn ».

Kiều Phù bỏ (sau đây, xin gọi các tình tiết này là *tình tiết KP* để dễ nhận); loại **Hai**, gồm các bản 4, 5, 6, 7 bỏ hai *tình tiết KP*; loại **Ba**: chỉ có một bản thứ 8 bỏ cả ba *tình tiết KP*. Tuy nhiên, phân loại như vậy phải chăng đã phù hợp với đặc trưng chủ yếu của các bản trong thực tế, hay chỉ là tùy tiện? Muốn biết điều đó thì lại phải xét xem giữa các bản trong cùng một loại còn có điểm gì chung, ngoài cái đặc điểm là cùng bỏ một, hai hoặc ba *tình tiết KP* ra.

Hãy thử tiến hành tiếp hai cách đối chiếu: giữa các bản cùng loại, và giữa các bản khác loại, xem sao.

1. Lấy những bản trong cùng một loại mà so sánh với nhau, thì điều khá rõ là văn bản giữa từng loại *nói chung trong đối thống nhất*. Trừ một số sai dị nào đó, còn thì mọi sự thèm hót về lời văn, thay đổi về bố cục các truyện, *đã xảy ra ở bản kia tất cũng xảy ra ở bản này*. Dẫu sao, tỷ lệ trùng khớp giữa từng loại cũng có xê xích. Giữa các bản loại **Một** (không bỏ *tình tiết KP* nào) thì hầu như văn bản chỉ là một. Các bản loại **Ba** (bỏ cả ba *tình tiết KP*) hiện chỉ mới tìm thấy một bản duy nhất: A.2107, nên không xét được. Còn giữa các bản loại **Hai** (bỏ hai *tình tiết KP*) thì có sai dị ít hay nhiều.

2. Lại lấy một bản bất kỳ trong các bản loại **Một** làm gốc, rồi đem tất cả các bản thuộc cả ba loại mà đối chiếu với nó, thì điều cũng khá rõ là tình hình thay đổi, thèm hót về văn bản giữa các loại, luôn luôn tỷ lệ với con số *tình tiết KP* mà mỗi loại đã bỏ đi. Loại không bỏ *tình tiết nào*: văn bản không hề bị xáo động; loại bỏ hai *tình tiết*: văn bản xáo động ở một mức nhất định; loại bỏ cả ba *tình tiết*: văn bản xáo động phô biến về cả hai phương diện, vừa bớt đi lại vừa thêm vào.

Có thể rút ra một kết luận bước đầu: việc phân loại các bản *Lĩnh-nam chích quái* dựa trên ba *tình tiết KP* là hoàn toàn phù hợp với tình hình phân hóa của chúng trong thực tế lịch sử. Cái cốt của tất cả các truyện ở tất cả các bản *Lĩnh-nam chích quái* đó vẫn giống nhau, chứng tỏ vốn lúc đầu đó chỉ là một văn bản mà thôi. Nhưng rồi đến một lúc nào đó, do có những bàn tay chỉnh lý xuất hiện nên chúng bị chia tách thành ba loại. Mà việc chia tách làm ba loại lại tùy thuộc mật thiết vào việc bỏ hay không bỏ những *tình tiết* mà Kiều Phù đã phê phán. Vậy thì, rõ ràng Kiều Phù là người có dính dáng đến quá trình phân hóa của văn bản *Lĩnh-nam chích quái*.

Bây giờ ta lại kiểm tra lại văn bản của từng loại một cách đầy đủ hơn.

Điều đáng suy nghĩ là đối với văn bản loại **Ba** (bỏ ba *tình tiết KP*) cũng như loại **Hai** (bỏ hai *tình tiết KP*), thường thường phần cuối một số truyện, hoặc có thêm những chi tiết lịch sử xảy ra ở thế kỷ XV, hoặc có thêm những lời bình, những giai thoại chắc chắn xuất hiện sau thời đại Lý – Trần. Chẳng hạn, trong truyện *Tư Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không* có chi tiết giặc Minh đốt phá đền thờ và tượng Tư Đạo Hạnh, về sau người trong vùng tạc tượng thờ như xưa; trong truyện *Đồng thiền vương*, có việc nữ sĩ Ngô Chi Lan 吴之兰 (đời Lê Thành Tông 黎圣宗) đến thăm đền Phù Đồng và đề thơ; trong truyện *Hồ tinh*, có giai thoại: một con hồ ly, con của Bạch hồ, thoát khỏi sự giết hại của Lạc Long Quân chạy về vùng Diên-châu lập ra họ Hồ, và con cháu nhiều đời của con hồ tinh đó chính là Hồ Quý Ly, v.v... Tuy nhiên, tất cả mọi chi tiết lịch sử được « chép nỗi » vào đó

đều dừng lại ở thế kỷ XV, không có một chi tiết nào từ thế kỷ XVI về sau cả. Khỏi phải nói rằng đối với văn bản loại **Một** (không bỏ một tinh tiết KP nào) thì ngay đến những chi tiết lịch sử của thế kỷ XV cũng tuyệt nhiên không có. Hiện tượng đó có ý nghĩa gì, nếu chẳng phải là trong quá trình xáo động của văn bản *Lĩnh-nam chích quái* nói chung, có một mối liên hệ tất yếu giữa việc bỏ những tinh tiết Kiều Phú phè phán và việc thêm những sự kiện lịch sử xảy ra trong thời đại Kiều Phú sống và hoạt động?

Ngoài ra, thì trong hai loại văn bản **Ba** và **Hai** còn có một số phần thêm hay bớt khác, nhằm nhấn mạnh hơn vai trò « tam cương ngũ thường » của đạo Nho ; chẳng hạn trong truyện *Cây cau*, có thêm chi tiết người con gái họ Lưu hiện về trong giấc mộng của bố mẹ để thuyết minh chữ hiếu, chữ nghĩa. Hoặc là những thêm bớt có giá trị nâng cao hơn tinh thần dân tộc ; chẳng hạn trong truyện *Tô-lịch*, sau chi tiết Cao Biền 高驥 trông thấy thần sòng nước Việt thị uy với mình, lo sợ, rồi quả bị triệu về và bị giết, còn thêm một đoạn kè tiếp câu chuyện lúc Lý Thái Tô 李太祖 dời đô, thần bèn thác mộng chúc mừng cơ nghiệp nước Nam thịnh vượng dài lâu, v.v...

Chúng ta đều biết, ở thế kỷ XV, sau một cuộc kháng Minh hiền hách, tinh thần dân tộc được khôi phục và đầy cao lên một bước, nhiều hoạt động văn hóa thời bấy giờ đều thẩm đàm tinh thần ấy. Một khác, thế kỷ XV cũng là thế kỷ độc tôn của Nho giáo, mọi kỹ cương, tín điều đạo Nho đều được giai cấp thống trị tiếp thu và thực hiện tương đối đầy đủ ở thời kỳ này. Bản thân Kiều Phú, khi sửa chữa *Lĩnh-nam chích quái* cũng nhằm chủ đích làm cho giáo hóa của Khổng Mạnh nhuần thấm đến cả thế giới cõi thần. Ông đem khái niệm « khí hào nhiên » của Mạnh Tử để giải thích thần núi Tân-viên thay cho cái truyền thuyết Tân Viên sinh ra từ trăm trứng của Âu Cơ nó yốn là một dấu vết của chế độ mẫu hệ mà thói quen trọng nam khinh nữ của nhà nho làm cho ông không chút thù vị. Ông còn tuyên bố bắt chước Mạnh Tử tái tạo lại cho các vị thần một bộ mặt « chính nhân quân tử ». Bởi những lẽ đó, việc các văn bản *Lĩnh-nam chích quái* thuộc loại có bở hai hoặc ba tinh tiết mà Kiều Phú phè phán cũng đồng thời là những văn bản có sự thêm bớt, thay đổi làm cho màu sắc tam cương ngũ thường phần nào đậm nét hơn, là điều không có gì lạ.

Tóm lại, sự thống nhất quá hiền nhiên giữa bốn yếu tố mà chúng tôi vừa phân tích trong các văn bản *Lĩnh-nam chích quái* loại **Hai** và loại **Ba** : bỏ đúng những tinh tiết mà Kiều Phú phè phán, thêm vào những sự kiện lịch sử thuộc thế kỷ XV; nhiều chỗ sửa chữa làm nổi bật hơn địa vị của đạo Nho ; nhiều chỗ sửa chữa khác có ý nghĩa đề cao tinh thần dân tộc. Sự thống nhất đó quả tình không thể nói là ngẫu nhiên hay tinh cờ mà có được. Đó là sự thống nhất về quan điểm và về phương pháp của cùng một người hiệu chỉnh. Người hiệu chỉnh đó chỉ có thể là Kiều Phú.

Trong số các văn bản *Lĩnh-nam chích quái* loại **Hai** và loại **Ba** thì loại **Ba** là triệt để sửa chữa theo hướng của Kiều Phú. Nhưng loại **Ba** lại chiếm một số lượng ít hơn cả: một bản. Điều này cũng khá phù hợp với thực tế lịch sử. Nếu nghiên cứu đề theo lịch đại thi sẽ dễ dàng nhận thấy, ở thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI, gần như chưa một ai đả động gì đến bản của Kiều Phú cũng như bản của Vũ Quỳnh. May mắn lời khẳng định của Đặng Minh Khiêm về Trần Thế Pháp mà

chúng tôi đã dẫn ở trên là một bằng chứng tiêu biểu nhất. Vào thời điểm 1520 — bấy giờ Vũ Quỳnh chỉ mới chết được 4 năm và chắc danh tiếng chưa phai mờ trong trí óc những người đồng nghiệp — vị Tông tài quốc sử kế chòn họ Vũ là Đặng Minh Khiêm hẳn biết rõ hơn chúng ta ai là người có nhiều công lao đối với *Lĩnh-nam chích quái*. Ấy thế mà ông tuyệt không nhắc gì đến Vũ Quỳnh và Kiều Phú! Nếu hai người này là tác giả đích thực của bộ sách thì đâu có thể dễ dàng quên như vậy! Phải chăng đối với dư luận học thuật đương thời, công việc hiệu chỉnh của họ Vũ và họ Kiều cũng chỉ là việc nhuận sắc sách vở thông thường như bao nhiêu người khác vẫn từng làm nên không có gì đáng để nêu tên tuổi, còn tên Trần Thế Pháp thì mới thực sự gắn bó với văn bản *Lĩnh-nam chích quái* vốn đã được lưu hành rộng rãi từ đời Trần cho đến lúc bấy giờ?

Sang thế kỷ XVIII và XIX, tên Vũ Quỳnh đã được nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến bên cạnh tên Trần Thế Pháp (1). Nhưng Kiều Phú thì vẫn không một người nào nêu tên. Phải đến tận đầu thế kỷ XX, khi một số văn bản *Lĩnh-nam chích quái* được Thư viện Viễn đông bác cổ sưu tập, người ta mới nhận ra trong một vài bản có bài *Hậu tự* của Kiều Phú, và có lẽ từ đó, tên ông mới xuất hiện lần đầu trong bộ thư mục của Ga-spác-don. Phải chăng, điều đó càng góp phần xác minh, một mặt, đúng là không có một quan hệ cộng tác nào giữa Vũ Quỳnh và Kiều Phú cả; mặt khác, sau thế kỷ XV, bản nhuận sắc của Vũ Quỳnh dần dần được dư luận chấp nhận và có khuynh hướng hợp nhất với văn bản của Trần Thế Pháp vẫn lưu hành từ trước, trái lại, bản hiệu chỉnh của Kiều Phú thì vẫn chỉ phô biến và ảnh hưởng trong một phạm vi hẹp cho mãi đến đầu thế kỷ này?

Nhưng dù chỉ lưu hành trong một phạm vi hẹp đi nữa thì quá trình sao chép trong suốt mấy trăm năm chắc cũng đã làm cho văn bản của Kiều Phú bị pha tạp nhiều. Một bằng chứng rõ nhất là ngay trong bản A.2107, bản duy nhất của loại **Ba**, loại sửa chữa triệt để theo hướng Kiều Phú, lại không có bài *Hậu tự* của Kiều Phú, còn trong một bản của loại **Một** — bản Nguyễn Hữu Kinh — thì lại có bài đó. Theo ý chúng tôi, thì bản Nguyễn Hữu Kinh chính là bản đánh dấu trình độ thấp nhất của cái quá trình dung hợp có phần nào gian khở giữa văn bản *Lĩnh-nam chích quái* cổ truyền và bản sửa chữa của họ Kiều. Ở đây, chỉ mới có một bài *Hậu tự* của Kiều Phú là được nhập vào văn bản cổ truyền mà thôi. Nhưng trên quá trình dung hợp kia, cũng đã từng đạt đến những trình độ cao hơn, với những văn bản *sửa chữa* một phần theo bản Kiều Phú. Những cái mốc này làm thành một chuỗi các bản trung gian mà ta thấy hiện diện ở văn bản loại **Hai**, trong đó có bản bỏ hai *tinh tiết KP* này, giữ một *tinh tiết KP* kia, có bản bỏ hai *tinh tiết KP* kia giữ một *tinh tiết KP* này. (Rất có thể trong các bản trung gian có cả loại bản bỏ một *tinh tiết KP* mà cho đến nay ta vẫn chưa tìm được).

Giữa các bản *Lĩnh-nam chích quái* loại **Hai** và loại **Ba** còn có một điểm thống nhất: cuối một số truyện trong hai loại đó đều kèm theo một phần *phụ lục*. Đọc kỹ vào các phụ lục thi thấy đó là những *tình tiết* vốn có trong các bản *Lĩnh-nam chích quái* cổ mà người hiệu chỉnh đã bỏ đi. Bỏ đi, nhưng không bỏ hẳn mà phụ lục vào cuối truyện. Tất cả các phụ lục đều có đề thêm trên đầu: *Thế Pháp*

(1) Chẳng hạn Vũ Phương Đề 武芳璽 trong sách *Công du tiệp ký* 公余捷记, đề tựa năm Cảnh Hưng thứ mười sáu (1755); và Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, trong các bộ sách đã dẫn.

tập chép rằng (Án Thể Pháp tập văn 按世法集云), hoặc: bản cũ chép rằng (Án cựu bản văn 按旧本云), hoặc: bản khác chép rằng (Án biệt truyện văn 按別传云). Tất cả những văn bản loại **Một** (không bỏ tinh tiết KP nào) thì không có bất kỳ một phu lục nào cả. Trái lại, những đoạn văn mà các bản loại **Hai** và loại **Ba** đem xuống phu lục thì ở văn bản loại **Một** lại nằm nguyên vẹn trong chính văn của mỗi một truyện.

Hiện tượng đó dẫn chúng ta đến một kết luận thứ hai: văn bản loại **Một** chính là văn bản gốc, từ đó mới để ra văn bản loại **Ba** (qua tay Kiều Phú), rồi sau một quá trình dung hòa giữa loại **Một** với loại **Ba** thì mới xuất hiện văn bản loại **Hai**. Văn bản loại **Một** này vừa không bỏ những tinh tiết mà Kiều Phú phê phán; vừa có đầy đủ trong chính văn những phần mà bản Kiều Phú bỏ đi và đưa xuống phu lục; vừa không thêm vào dù chỉ là một chi tiết lịch sử nhỏ của thế kỷ XV; lại vừa được bản Kiều Phú gọi là Thể Pháp tập. Vậy đó chỉ có thể là loại văn bản cổ truyền có trước Kiều Phú, hay như xưa nay vẫn quen gọi là văn bản dời Trần của Trần Thể Pháp. Đương nhiên, văn bản loại đó cũng không giữ được trọn vẹn, mà cũng đã có pha tạp, ít nhất là sự pha tạp giữa nó với bản chính lý của Vũ Quỳnh (1). Nhưng vì bản Vũ Quỳnh, như trên đã nói, là bản sửa chữa tương đối ít, nên quá trình hợp nhất giữa hai bản vẫn không làm cho văn bản cổ của *Lĩnh-nam chích quái* về căn bản bị đảo lộn.

Trong quá trình sưu tầm tài liệu, chúng tôi ngày càng tìm được nhiều bản thuộc loại **Một**, loại *Thể Pháp tập*. Đặc biệt, trong số đã tìm được có bản của Viện Sử học, ký hiệu HV. 486 là một bản khá cổ. Bản này chia làm 3 quyển. Hai quyển đầu gồm 22 truyện, đúng với số truyện nêu trong bài *Tựa* của Vũ Quỳnh cũng như trong bài *Hậu tự* của Kiều Phú. Quyển thứ ba có 17 truyện, xét ra đều là những truyện lấy từ *Việt điện ư linh tập*. Muốn biết do đâu có quyển thứ ba kia thì hãy lật lại những dòng Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú viết về *Lĩnh-nam chích quái*: « Hai quyển đầu tương truyền là sách cổ còn lại, một quyển sau là của một nho sinh họ Đoàn sống thời nguy Mạc, đã rút từ sách *U linh tập*, cắt xén theo ý mình, rồi phụ vào cuối sách » (2). Nhưng nho sinh họ Đoàn là ai? Các nhà nghiên cứu từ sau Phan Huy Chú đến nay đều có ý băn khoăn mà chưa trả lời được. Trong một bài viết mới nhất của mình về *Lĩnh-nam chích quái* công bố vào năm 1968, nhà thư tịch học Trần Văn Giáp đã tỏ ý ngờ vực: « Có lẽ việc họ Đoàn làm ấy cũng là truyền thuyết, hay là có ghi chép trong một bản sao nào mà Lê Quý Đôn đã được xem chăng » (3). Thi cũng là điều rất may: trong bản *Lĩnh-nam chích quái* HV. 486 này có một bài *Loại tục hậu bạt* 类续后跋 (bài bạt

(1) Thật ra, ngoài Vũ Quỳnh, văn bản loại này cũng như các loại khác chắc còn chịu sự sửa chữa của rất nhiều người hiệu đính về sau, mà chúng rõ nhất là văn chương của *Lĩnh-nam chích quái*, trên những bản hiện còn, theo nhận xét của giáo sư Cao Xuân Huy, nói chung đều kèm sáng sửa, mạch lạc. Tuy vậy, những sự sửa chữa này vẫn không làm đảo lộn nội dung tư tưởng, kết cấu và phong cách nghệ thuật của tác phẩm.

(2) Nghệ văn chí và Văn tích chí; Sđd. Nguyên văn: 前二卷 传古书。后一卷 则伪莫时儒生段始取幽灵集以意刊剪。附载于后 (Tiền nhị quyển truyện cổ thư. Hậu nhất quyển tắc nguy Mạc thời nho sinh Đoàn tháo thủ U linh tập dĩ ý san tiền, phụ tải vu hậu).

(3) Sách « *Lĩnh-nam chích quái* »; Nghiên cứu lịch sử; số 115; tháng Mười 1968; Tr. 57.

cuối sách, viết cho phần chép thêm vào bộ sách), của nho sinh Đoàn Vĩnh Phúc 段永福, làm việc ở Cục Tú lâm thuộc Viện Hàn lâm, đền ngày 20 tháng Tám năm Quang Bảo thứ nhất (tức ngày 17 tháng Chín năm 1554). Quang Bảo là niên hiệu của Mạc Phúc Nguyên 莫福原. Từ tên người đến niên đại đều phù hợp với ý kiến của Lê Quý Đôn (1).

Đoàn Vĩnh Phúc cho biết, trật tự sắp xếp của 22 truyện « mở đầu bằng truyện Hồng Bàng, kết thúc ở truyện Dạ-thoa » là sắp xếp của Vũ Quỳnh. Trật tự đó là : **Quyển I** : Hồng Bàng, Ngư tinh, Hồ tinh, Mộc tinh, Tân lang, Nhất-dạ trạch Đồng thiên vương, Chưng bính, Tây qua, Bạch tri. **Quyển II** : Lý Ông Trọng, Việt tinh, Kim quy, Man nương, Tân-viên, Long nhẫn và Như-nghệ, Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không, Nam-chieu, Tô-lịch, Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải, Hà Ô Lôi, Dạ-thoa.

Nhưng Đoàn Vĩnh Phúc chưa thỏa mãn với con số 22 truyện đó. Ông nói : « Gián hoặc còn có những truyện Sĩ [vương] tiên, Sóc [thiên] vương, những thần tích Thạch-long, Bạch-hạc... tuyệt chưa được tục biên, [khiến cho người xem] không thể không lấy làm tiếc về nỗi hụt chau cùn bị bỏ sót » (2). Và cũng vì muốn làm cho tập truyện thêm phần đầy đủ, nên « ngu tôi, gần đây, soạn lại tập sách tim mượn trong lúc việc công rỗi rãi để sao đọc ; đối với [sự tích] uy linh của các bậc hiền thánh, hoặc cái tinh túy của non sông, cái kiêu hùng của Trung trinh nữ, sự linh ứng của Càn thánh nương, cùng với những việc có quan hệ đến thế giáo, v.v... thì đều kê cứu từ sách Sử ký của Triệu công, tham khảo thêm sách Việt điện u linh, thêm thắt đính chính, bớt chỗ rườm rà, tăng phần tinh giản, gộp thành một bản, phân loại và nhập vào cuối tập [Lĩnh-nam chích quái], để tiện cho việc đọc sách của gia đình. Còn như việc khảo cứu, hiệu chỉnh, thì rất lấy làm trông mong ở các bậc công bác nhã vậy » (3).

Như vậy là bài bạt của Đoàn Vĩnh Phúc đã giải đáp cho chúng ta một cách chắc chắn rằng truyện Hai bà Trưng là không có trong danh sách 22 truyện của Vũ Quỳnh. Và văn bản mà Đoàn Vĩnh Phúc sưu tầm được cũng gián tiếp giải đáp cho chúng ta một điều quan trọng nữa, rằng bản hiệu chỉnh của Vũ Quỳnh không có gì thay đổi nhiều so với cuốn Lĩnh-nam chích quái cõi. Nó rất thống nhất với các bản Lĩnh-nam chích quái loại Một, và đối lập với bản của Kiều Phú.

(1) Một bản Lĩnh-nam chích quái ở Thư viện KHXH, bản A. 2194, cũng có ghi ở cuối sách bài bạt này, nhưng có lẽ vì viết chữ thảo rất khó đọc nên ít ai để ý thấy chăng ? Bản này đền niên hiệu Quang Vũ 光 武 thứ nhất. Nhưng trong lịch sử các triều đại phong kiến nước ta không có niên hiệu Quang Vũ. Chắc chắn Vũ 武 là Bảo 宝 làm ra.

(2) *Nguyễn văn* : 间有士仙朔王等传。石龙白鹤诸神。殊未续编。不能无遗珠之惜也 (*Gián hữu Sĩ tiên, Sóc vương dâng truyện, Thạch-long, Bạch-hạc chư thần, thù vị tục biên, bút nǎng vô di chau chi tích dã*).

(3) *Nguyễn văn* : 愚昨录公余借本抄诵。其於圣贤之灵。岳渎之粹。征贞女之骄雄。乾圣娘之灵应。及事之关世教者。必稽以赵公史记。参以越甸幽灵。增广补遗。去繁就简。得传之本。并類人后集以便本家之要览也。至若通考。校正。深有望於博雅之名公也 (*Ngu tặc lục công du*

Có một bài *Bút* của Đoàn Vĩnh Phúc, chúng ta đã có thêm một niên đại cụ thể gần gũi với thời đại Vũ Quỳnh hơn (1554), từ đó càng có cơ sở để tin chắc thêm, là trong phạm vi 22 truyện gói vào 2 quyển đầu của loại bản sao *Lĩnh-nam chích quái* chửa qua tay Kiều Phú (mà ta mới dùng phương pháp phân loại để nhặt riêng ra), sự hiệu chỉnh, nhuận sắc của người sau vẫn chưa làm sai lạc mấy sắc thái của văn bản cổ. Trong tình hình tư liệu hiện nay, đối tượng của một bộ thơ văn Lý—Trần chỉ có thể là loại bản đó⁽¹⁾.

Xen vào giữa các truyện của *Lĩnh-nam chích quái*, cũng có đến 18 bài thơ. Thơ Lý—Trần có 16 bài. Trừ bài thơ của Lý Thường Kiệt đã trùng với *Việt điện u linh tập*, thì còn 15 bài hoàn toàn mới. Đáng kề nhất, có 3 bài thơ dân gian bằng tiếng Việt, trong truyện *Hà Ô Lôi*⁽²⁾. Thơ văn nôm là một dòng văn học giàu đặc tính dân tộc bậc nhất, một dòng văn học thực sự khai nguồn vào giữa đời Trần và ngày càng lớn mạnh. Tiếc thay, cuộc chiến tranh cướp nước của giặc Minh cộng với thái độ khinh thường tiêng mè dể của giai cấp phong kiến đã làm cho những thành quả đầu tiên của dòng văn học thành văn đó cơ hồ bị xóa sạch. *Lĩnh-nam chích quái* có cái vinh dự là tác phẩm đầu tiên giữ lại được chút ít.

Tổng cộng toàn bộ thơ văn tìm thêm ở tập này:

**22 truyện của Trần Thế Pháp
10 bài thơ của 5 tác giả có tên
5 bài thơ khuyết danh**

D — CÁC BỘ SƯ

Thế kỷ XV có hai bộ sử nổi tiếng: *Đại Việt sử ký tục biên* và *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hai bộ sử này cũng có một vai trò thực tế trong công tác sưu tập thơ văn Lý—Trần: chúng đã cung cấp không ít sáng tác quý giá của thời đại Lý—Trần cho các nhà nghiên cứu, cho các thi tập và văn tập đời sau.

tá bản sao tung. Kỳ ư thánh hiền chi linh, nhạc độc chí túy, Trung trinh nữ chí kiêu hùng, Càn thánh nương chí linh ứng, cập sự chí quan thế giáo giả, tất khẽ dĩ Triệu công Sử ký, tham dĩ Việt điện u linh, tăng quảng bồ di, khử phiền lụu giản, đặc truyện chí bản, tinh loại nhập hậu tập dĩ tiên bản gia chí yếu lâm dã. Chí nhược thông khảo, hiệu chính, thăm hữu vọng ư bác nhã chí danh công dã).

- (1) Đứng về giá trị chung thì loại bản này có thể không hoàn chỉnh bằng loại bản Kiều Phú. Nhưng nó lại là tài liệu rất quý đối với người nghiên cứu văn học dân gian. Nó cho phép tìm thấy những đặc sắc của tư tưởng thời đại Lý—Trần rõ hơn mà chưa bị nhiều lớp « patin » của thời đại sau che phủ.
- (2) Tính theo 22 truyện của bản HV.486 (Thư viện Sư học) thì tất cả chỉ có 17 bài thơ, trong đó có 14 bài thơ Lý—Trần. Nhưng ở một số bản khác còn có thêm 2 bài thơ của Nguyễn Sĩ Cố (một bài thuộc 2 quyển đầu và một bài thuộc quyển thứ 3). Có phần chắc cả 2 bài cùng được đưa vào *Lĩnh-nam chích quái* cùng một lần, vì đó đều cùng là thơ Nguyễn Sĩ Cố làm trong dịp vào bái yết đền miếu ở vùng Sơn-tây, nhân theo vua đi « chinh Tây » (1312). Song ai đưa vào và đưa vào trước hay sau thế kỷ XV ? Thật đáng phân vân. Ở đây chúng tôi tạm thống kê cả 2 bài này. Ngoài ra, trong truyện *Hà Ô Lôi*, bản A.2107, lại có thêm 2 bài thơ chữ Hán nữa, nói là thơ *Hà Ô Lôi*. Bản này mang đặc trưng của loại bản Kiều Phú, nên 2 bài này có lẽ cũng do Kiều Phú thêm vào. Chúng tôi không tính vào số thơ đời Trần.

Tiếng là hai bộ, nhưng kỳ thực cũng chỉ là một, vì bộ sau đã thâu gồm cả bộ trước. ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TỤC BIÊN 大越史記續編 do Lê Nhân Tông hạ lệnh cho Phan Phu Tiên 蕭孚先 biên soạn. Năm 1455 thì hoàn thành. Đó là sách chép nói vào Đại Việt sử ký 大越史記 của Lê Văn Hưu 黎文休 đời Trần. Thừa kế nguồn tài liệu đồ sộ của Lê Văn Hưu đã là một điều may mắn. Nhưng Phan Phu Tiên, như ta biết, lại là một người chịu khó tìm tòi, thư thập. Cho nên, khối lượng tài liệu riêng ông tìm được, chắc cũng không đến nỗi nghèo nàn.

Và trên cơ sở hai tác phẩm của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, khoảng 1479, Ngô Sĩ Liên 吳士連 thừa lệnh vua Lê Thánh Tông « tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo định biên chép mà thành » (1) 15 quyển ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU 大越史記全書. Đại Việt sử ký toàn thư trên ý nghĩa đó, là chung đúc tinh hoa của rất nhiều nguồn sử liệu và thơ văn. Nhất là từ sau khi hai cuốn sách gốc của nó: Đại Việt sử ký và Đại Việt sử ký tục biên không may thất lạc, thì vị trí kết tinh, chung đúc đó càng rõ rệt.

Về thơ văn, Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi lại được một khối lượng lớn sáng tác Lý—Trần. Do chỗ cần minh họa cho nhiều loại sự việc khác nhau cùng nằm lẩn lộn trong một cuốn biên niên sử, cho nên sáng tác thơ văn chọn trích cũng gồm nhiều thể loại khác nhau. Có những thể loại chưa một cuốn tuyển tập nào thời bấy giờ đề ý ghi chép như bia, hịch... Cũng nhờ đó, mà một số tác phẩm đột xuất như Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ, Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo... mới có văn bản tồn tại được đến đời sau và trở thành những viên ngọc sáng trong kho tàng văn học Việt-nam.

Kể từ Lê Quý Đôn trở đi, phần « văn tuyển » của Đại Việt sử ký toàn thư bắt đầu được chú ý khai thác, tận dụng. Nếu có thể gọi đây là một tuyển tập thì nó thuộc loại tuyển tập tổng hợp nhiều thể loại. Nó bổ sung cho các tuyển tập thơ văn của thế kỷ XV những thể loại còn thiếu, làm hoàn chỉnh hơn bộ mặt chung của khối lượng sáng tác Lý—Trần được khôi phục ở giai đoạn ấy.

Tổng cộng phần thơ văn Lý—Trần mà Đại Việt sử ký toàn thư tìm được, không kể những bài đã trùng:

| |
|--------------------------|
| 11 chiếu, biều, hịch |
| 7 thư, sớ, tấu |
| 3 tựa và văn bia |
| 29 bài bình luận lịch sử |
| 13 bài thơ |
| 8 đoạn thơ |

**

(1) Phạm lê biên soạn Đại Việt sử ký toàn thư. Nguyên văn: 参考北史。野史。传志諸本。及所传授见闻。考校编集为之 (Tham dã Bắc sử, dã sử, truyện chí chư bản, cập sở truyền thụ kiến văn, khảo hiệu biên tập vi chí).

Dưới đây là bảng tổng hợp theo thể loại, toàn bộ kết quả sưu tập về thơ văn Lý—Trần trong 10 công trình chủ yếu của thế kỷ XV. Đề bạn đọc có một ý niệm thật cụ thể sự nỗ lực tìm tòi, phát hiện của cả một thế kỷ, cũng như quá trình xuất hiện lần lượt, ngày càng thêm phong phú, của khối lượng thơ văn Lý—Trần qua từng tập sách, chúng tôi cố gắng trình bày thật đầy đủ và thứ tự, cả những bài nghi vấn, những bài trùng, những bài đã mất, cả những bài do chúng tôi thêm vào (vì tuy chỉ còn thấy trong *Toàn Việt thi lục*, nhưng qua phân tích, có phần chắc là *Toàn Việt thi lục* đã trích từ các tuyển tập này). Nhưng đồng thời, đề dễ phân biệt những loại bài khác nhau ấy, chúng tôi đặt chúng trong một số ký hiệu riêng (1), và khi tổng cộng thì không tính những bài ở tập sau vốn đã trùng với các tập trước.

BẢNG I: VỀ THƠ

| Thứ tự | TÁC GIẢ | VATT | TTCG LT | TDTT | VĐUL | LNCQ | ĐVSK TT | Cộng |
|--------|-----------------|------|------------|------|------|------|------------|------|
| 1 | Bùi Mộ | 1 | | | | | | 1 |
| 2 | Bùi Tông Hoan | 4 | | | | | | 4 |
| 3 | Chu An | 12 | | 2 | | | | 12 |
| 4 | Chu Đường Anh | 2 | | | | | | 2 |
| 5 | Chu khắc Nhượng | | | 1 | | | | 1 |
| 6 | Đương Không Lộ | | | | | 1 | | 1 |
| 7 | Doãn Ân Phủ | 1 | | | | | | 1 |
| 8 | Đặng Dung | 1 | | | | | | 1 |
| 9 | Đinh Cửng Viên | 1 | | | | | | 1 |
| 10 | Đỗ khắc Chung | 2 | | | | | | 2 |
| 11 | Đỗ Tử Vi | 1 | | | | | | 1 |
| 12 | Đoàn Thuấn Du | 1 | | | | | | 1 |

(1) Những bài đã trùng: chữ số đậm nét; bài mới thêm: đặt trong []; bài đã mất: thêm dấu: (*); bài thơ trích đoạn: thêm chữ (đ); bài còn nghi vấn: thêm dấu (?). Một số chữ tắt: VATT: *Việt âm thi tập*; TTCGLT: *Tinh tuyển thư gia luật thi*; TDTT: *Trích diêm thi tập*; VĐUL: *Việt diện u linh*; LNCQ: *Lĩnh-nam chích quái*; QHPT: *Quần hiền phủ tập*; QTGBT: *Quốc triều chương biểu tập*; ĐVSKTT: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

| Thứ tự | TÁC GIÁ | VATT | TTCG LT | TDTT | VĐUL | LNCQ | ĐVSK TT | Cộng |
|-----------|-------------------------------|------|------------|--------------|------|------|------------|------|
| 13 | Đồng Kiên Cương (Pháp Loa) | 1 | | [1] | | | | 2 |
| 14 | Hồ Quý Ly | 3 | | | | | 3+1(d) | 6 |
| 15 | Hồ Tông Thốc | 1 | | | | | | 1 |
| 16 | Kiều Trí Huyền | | | | | 1 | | 1 |
| 17 | Lê Cảnh Tuân | | 9 | [3] | | | | 12 |
| 18 | Lê Liêm | 1 | | | | | | 1 |
| 19 | Lê Quát | 3 | 4 | 2 | | | 1 | 7 |
| 20 | Lê Trắc | 2 | | | | | | 2 |
| 21 | Lưu Thường | | | | | | 1 | 1 |
| 22 | Lý Càn Đức (Nhân Tông) | | | | | 1 | | 1 |
| 23 | Lý Đạo Tái (Huyền Quang) | 3 | | 14+[8] | | | | 25 |
| 24 | Lý Thường Kiệt | | | | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 25 | Mạc Đĩnh Chi | 5 | | | | | 1 | 5 |
| 26 | Ngô Chân Lưu | | | | | | 1 | 1 |
| 27 | Nguyễn Cần | 1 | | | | | | 1 |
| 28 | Nguyễn Cố Phu | 1 | | | | 2 | | 1 |
| 29 | Nguyễn Giác Hải | | | | | | | 2 |
| 30 | Nguyễn Mộng Trang | 1 | | | | | | 1 |
| 31 | Nguyễn Phi Khanh | 7 | 58 | 10+2+ [2] | | | | 77 |
| 32 | Nguyễn Quý Ưng | 2 | | | | | | 2 |
| 33 | Nguyễn Sĩ Cố | | | | | 2 | | 2 |
| 34 | Nguyễn Trung Ngạn | 36 | 39 | 11 + 8 | | | 1 | 87 |
| 35 | Nguyễn Tử Thành | 11 | | 2 | | | | 11 |
| 36 | Nguyễn Úc | 20 | | 6 | | | | 20 |
| 37 | Nguyễn Xưởng | 16 | | 3 | | | | 16 |

| Thứ tự | TÁC GIẢ | VATT | TTCG LT | TTDT | VĐUL | LNCQ | ĐVSK TT | Cộng |
|--------|----------------------------|------|---------|------|------|------|----------|---------|
| 38 | Phạm Mai | 4 | | | | | | 4 |
| 39 | Phạm Ngộ | 6 | | | | | | 6 |
| 40 | Phạm Nhân Khanh | | 13 | | | | | 13 |
| 41 | Phạm Nhữ Đức | 1 | 61 | | | | | 62 |
| 42 | Phạm Ngũ Lão | | | | | | 1 | 1 |
| 43 | Phạm Sư Mạnh | 11 | 24 | 3 | | | | 38 |
| 44 | Tạ Thiên Huân | 14 | | | | | | 14 |
| 45 | Trần Cảnh (Thái Tông) | 2 | | | | | | 2 |
| 46 | Trần Công Cận | | | 1 | | | | 1 |
| 47 | Trần Đình Thám | 2 | | 1 | | | | 2 |
| 48 | Trần Hạo (Du Tông) | 1 | | | | | 1 | 1 |
| 49 | Trần Hiệu Khả | 1 | | | | | | 1 |
| 50 | Trần Hoảng (Thánh Tông) | 5 | | | | | 1 | 5 |
| 51 | Trần Ích Tắc | 10 | | | | | | 10 |
| 52 | Trần Khâm (Nhân Tông) | 25 | | | | | 1(d)+1 | 25+1(d) |
| 53 | Trần Lâu | 1 | | | | | | 1 |
| 54 | Trần Lôi | 1 | | | | | | 1 |
| 55 | Trần Mạnh (Minh Tông) | 20 | | | | | 2 | 22 |
| 56 | Trần Ngạc | | | | | | 1 | 1 |
| 57 | Trần Nguyên Đán | | 45 | 6 | | | 2 (d) | 51+2(d) |
| 58 | Trần Phú (Nghệ Tông) | 5 | | | | | 1+1(d)+2 | 6+1(d) |
| 59 | Trần Quan | 1 | | 1 | | | | 1 |
| 60 | Trần Quang Khải | 9 | | | 1 | | 1 | 10 |

| Thứ tự | TÁC GIẢ | VATT | TTCG LT | TDTT | VĐUL | LNCQ | ĐVSK TT | Cộng |
|--------|---------------------------|------|---------|------|------|------|---------|-----------|
| 61 | Trần Quang Triều | 11 | | | | | | 11 |
| 62 | Trần Thuyên (Anh Tông) | 12 | | | | | 1 | 13 |
| 63 | Trần Thiên Trạch | 1 | | | | | | 1 |
| 64 | Trương Hán Siêu | 3 | | 4 | | | | 7 |
| 65 | Tử Lộ (Đạo Hạnh) | | | | | 4 | | 4 |
| 66 | Khuyết danh (Tiền Lê) | | | | 2 | | | 2 |
| 67 | Khuyết danh (Lý) | | | | 5 | 1 | 1 + 1 | 7 |
| 68 | Khuyết danh (Trần) | 6 | | | 2 | 4 | 4(d) | 12 + 4(d) |

Tổng cộng: 639 bài và 8 trích đoạn

BẢNG II: VĨ VĂN

| Thứ tự | TÁC GIẢ | VĂ TT | QH PT | QT CBT | VĐ UL | LN CQ | Đ V S K T T | | | Cộng |
|-----------|----------------------------|----------|----------|-----------|----------|----------|-----------------------|------------------|--------------------|---------------|
| | | | | | | | Chiếu biểu bịch | Thư sớ tấu | Tựa bia luận | |
| 7 | Lý Càn Đức (Nhân Tông) | | | | | | 4 | | | 4 |
| 8 | Lý Công Uẩn (Thái Tông) | | | | | | 1 | | | 1 |
| 9 | Lý Phật Mã (Thái Tông) | | | | | | 2 | | | 2 |
| 10 | Lý Tế Xuyên | | | | 27 | | | | | 27 |
| 11 | Lý Thường Kiệt | | | | | 1 | | | | 1 |
| 12 | Mạc Đinh Chi | | 1 | 1* | | | | | | 1+1* |
| 13 | Nguyễn Bá Thông | | 1 | | | | | | | 1 |
| 14 | Nguyễn Nhữ Bật | | 1 | | | | | | | 1 |
| 15 | Nguyễn Pháp | | 1 | | | | | | | 1 |
| 16 | Nguyễn Phi Khanh | | 1 | | | | | | | 1 |
| 17 | Nguyễn Trung Ngạn | 1 | | | | | | | | 1 |
| 18 | Phạm Mại | | 1 | | | | | | | 1 |
| 19 | Sử Hy Nhan | | 1 | | | | | | | 1 |
| 20 | Trần Công Cận | | 1 | | | | | | | 1 |
| 21 | Trần Khánh Dư | | | | | | | | 1 | 1 |
| 22 | Trần Ngung (Thuận Tông) | | | | | | 2 | | | 2 |
| 23 | Trần Phủ (Nghệ Tông) | 1 | | | | | | | | 1 |
| 24 | Trần Quốc Tuấn | | | | | | | 1 | | 1 |
| 25 | Trần Thế Pháp | | | | | 22 | | | | 22 |
| 26 | Trương Hán Siêu | | 1 | 1* | | | | | 1(đ) | 1+1(đ) +1* |
| 27 | Khuyết danh (Đinh) | | | | | | | | 1(đ) | 1(đ) |
| 28 | Khuyết danh (Lý) | | | | | | | 1 | | 1 |
| 29 | Khuyết danh (Trần) | | 2 | 3* | | | | | | 2+3* |

Tổng cộng : 114 bài và 3 trích đoạn

Đã mất : 7 bài

Hiện còn : 107 bài và 3 trích đoạn

638 bài thơ, 8 trích đoạn thơ, 138 bài văn và 2 trích đoạn văn. Những con số thật nhiều ý nghĩa ! phải có một ý thức tự hào dân tộc sâu sắc đến mức nào mới biết trân trọng những di sản tinh thần tốt đẹp của quá khứ và trong mọi hoàn cảnh khó khăn nhất vẫn cố gắng sưu tầm và gìn giữ chúng. Cũng phải có một quan điểm văn học đúng đắn như thế nào mới có được nhận thức tinh xác đối với mọi thể loại văn học Lý — Trần, và trình bày chúng tương đối toàn diện trong các tuyển tập, từ thơ, phú, chiếu, biều, hịch, sớ, tấu cho đến văn học dân gian.

Chỗ còn thiếu sót của công tác sưu tập ở thế kỷ XV là cái vị trí độc tôn của Nho giáo lúc bấy giờ ít hay nhiều có gó bó tăm nhìn của người sưu tập, khiến cho họ không dám tìm lời sâu vào các trào lưu đối nghịch, những khuynh hướng tư tưởng vẫn song hành với Nho giáo ở thời đại Lý — Trần. Trong bài *Tựa Trich diêm thi tập*, Hoàng Đức Lương có hé cho ta thấy tinh hình thực tế của tài liệu sách vở nhà Phật : « Sách vở về đời Lý — Trần, loại được truyền bá rộng rãi phần nhiều chỉ là sách chép việc nhà Phật. [Như thế] có phải là lòng sùng Nho không sâu sắc bằng sùng Phật đâu ! Chỉ vì đạo Phật không bị cấm đoán [chỗ nên bao nhiêu trước tác] đều được đem khắc bản gỗ [để truyền lại]. Còn thơ văn [nhà nho] thì nếu chưa được trộm phép thánh chỉ, tất chưa dám cho san hành »⁽¹⁾. Cứ bỏ rẽ đi, trong hàng trăm cuốn kinh kệ Phật giáo « lưu hành rộng rãi » kia chắc cũng vẫn tìm được không ít sáng tác văn chương có giá trị. Ấy vậy mà, nhìn lại hai bảng tổng hợp ở trên thì rõ, trong ngót một trăm văn nhân, thi sĩ, chỉ có lèo tèo vài ba vị là người khoác áo tu hành !

Chính cách nhìn khắt khe đó làm cho những bộ hợp tuyển của thế kỷ XV thiếu đi một sự cân đối cần thiết, giữa văn học của các giai đoạn lịch sử, và giữa các trào lưu. Tiếng rằng « thiên chưong, lê nhạc » của nước ta vốn có từ rất sớm, rằng « trong thời Đinh, Lý dựng nước buổi đầu, đã không thiếu chi tác giả còn lưu tên tuổi »⁽²⁾, thế nhưng phần nhiều sáng tác Lý — Trần được chọn lại vào 10 công trình này là thuộc hai triều Trần, Hồ chứ có rất ít tác phẩm đời Lý trở về trước. Một phần, có lẽ vì càng ngược lên trước, tác phẩm càng khó tìm, nhưng phần nữa là do dòng chủ đạo của văn học trước đời Trần còn nặng màu sắc đạo Phật mà nhẹ màu sắc đạo Nho. Nên đã không được các nhà sưu tập

(1) Nguyên văn : 李陈之书籍。见行于世者。唯禅家事为多。岂崇儒不如释之深哉。盖禅家无禁。皆得浸粹。诗文非得窥圣旨。不得刊行。
(Lý Trần chí thư tịch, kiến hành vu thế giả, duy Thiền gia sự vi da. Khởi sùng Nho bất như Thích chí thảm tai ! Cái Thiền gia vô cấm, giai đắc cầm tử. Thi văn phi đắc khuy thánh chỉ, bất đắc san hành).

(2) Chu Xa : Biểu dâng Việt âm thi tập; soạn năm 1459. Nguyên văn : 自丁李之肇造。豈乏作者于其間 (Tự định, Lý chí triều tạo, khởi pháp tác giả u kỳ gian).

coi trọng. Và nói chung, cho đến hết thế kỷ XV, giai đoạn văn học từ Ngô Quyền đến cuối nhà Lý vẫn phải bỏ lại nhiều khoảng trống lớn, đòi hỏi các nhà nghiên cứu về sau còn mất nhiều công sức tìm tòi, khẳng định.

THỜI KỲ THỨ HAI

SỰ SA SÚT CỦA ĐẠO NHỒNG THẾ KỶ XVII – XVIII MỞ RA TRƯỚC MẮT NHÀ SƯU TẦM NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU MỚI MẺ

Giai đoạn thứ hai trong lịch sử công tác sưu tập thơ văn Lý — Trần có nhiều đặc điểm khác giai đoạn trước. Về mặt xã hội, đây là một thời kỳ hết sức không ổn định. Nội bộ giặc phong kiến phàn hóa năm bè bảy mảng. Chiến tranh Lê — Mạc rồi chiến tranh Trịnh — Nguyễn làm rạn vỡ sự thống nhất đất nước, và gây nên những cuộc khủng hoảng tinh thần. Khởi nghĩa nông dân đảo lộn mọi tôn li trật tự sẵn có và kéo dẩn cả hệ thống tin điều lâu nay vẫn thắt chặt lấy con người trong từng hành vi, quan niệm. Đời sống văn hóa, tư tưởng, do đó, cũng có nhiều xáo động.

Một mặt, nhiều thư viện lớn bị chiến tranh hủy hoại. Nhiều vụ đốt phá diễn ra ngay giữa kinh thành, khiến cho sách vở « tan nát đầy đường ». Có những bộ hợp tuyển lớn của thế kỷ XV cùng chung số phận đó. Và vì vậy, nhiệm vụ trước nhất và cơ bản nhất đối với việc sưu tập thơ văn lúc này là sưu tầm lại những gì đã sưu tầm được từ trước, đem ra chỉnh lý, sao chép, hoặc góp tiền in lại. *Quần hiền phú tập*, *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi*... đều có niên đại « trùng san » vào khoảng mấy chục năm đầu thế kỷ XXIII⁽¹⁾. Và những di bản *Việt điện u linh* và *Lĩnh-nam chích quái* với hàng loạt « tục bồ », « tiếm dinh », có lẽ cũng được ra đời chủ yếu trong thời gian ấy.

Nhưng mặt khác, hoàn cảnh mới cũng tạo điều kiện để tìm thấy những nguồn tài liệu mới. Trước con khủng hoảng tinh thần trầm trệ, đạo Nho mất vị trí là cái ánh sáng duy nhất đối với tầng lớp trí thức. Đúng hơn, trong lý trị chính thống của xã hội, nhà Nho vẫn suy nghĩ theo Khổng Mạnh, nhưng trong đời sống tình cảm, người ta lại đi tìm một sự cởi mở, một sự giải thoát bởi những lý thuyết khác hẳn đạo Nho. Hơn lúc nào hết, đạo Phật bộc lộ tất cả khả năng hấp dẫn của nó. Kinh kệ, giáo lý nhà Phật bấy lâu vẫn lưu hành lăng le trong nhà chùa, bỗng một lúc nào đấy đã vượt ra khỏi giới hạn chật hẹp của nhà chùa. Và tầng lớp sĩ phu tìm vào đấy như một nhu cầu an ủi, cũng ngạc nhiên nhận ra : bao nhiêu giá trị văn hóa của các thời đại trước mà mình chưa hề biết, chủ yếu là giá trị văn hóa Lý — Trần, đã nằm lẩn lộn trong các thư

(1) Xem lại phần I trong chương này. Riêng bản in *Tinh tuyển chư gia luật thi*, ký hiệu A. 2657, thì tuy không ghi niên đại nhưng theo ý kiến nhà thư tịch học Trần Văn Giáp, Sđd., vẫn có khả năng là một bản in của thế kỷ XVIII.

giáo lý «sắc không» kia từ lâu lắm. Công tác sưu tập thơ văn Lý — Trần đột nhiên được soi sáng bằng một nguồn tài liệu mới mẻ và quan trọng.

Ngoài ra, từ sau chiến thắng chống Minh vang dội, việc giao lưu văn hóa giữa nước ta và phương Bắc được nâng lên. Các cuộc trao đổi và gặp gỡ sự bộ thường xuyên cũng đã giúp nhiều nhà nghiên cứu thư tịch cổ Việt-nam mở rộng đối tượng tìm kiếm. Một số sách vỏ Việt-nam bị đưa sang Trung-quốc, một số sách vỏ Trung-quốc ghi chép về Việt-nam, được họ phát hiện. Ít nhiều trong số đó đều có sáng tác Lý — Trần.

Tất cả những hướng tìm tòi đáng kể trên đây cũng như những nguồn tài liệu tìm được, đã góp phần đầy công tác sưu tập thơ văn Lý — Trần lên một giai đoạn mới. Cùng với những công trình của thế kỷ XV, chúng chuẩn bị cho sự xuất hiện hai bộ sách tổng hợp của Lê Quý Đôn vào giữa thế kỷ XVIII. Cho nên, phân tích, phè phán tài liệu thơ văn Lý — Trần ở giai đoạn thế kỷ XVII — XVIII, trước hết, không thể bỏ qua được những nguồn tài liệu cơ sở này.

A. NGUỒN SÁCH VỎ CỦA NHÀ PHẬT

Sách vỏ của nhà Phật, nói như Hoàng Đức Lương, vẫn được « khắc ván lưu hành » rộng rãi từ trước thế kỷ XVII. Nhưng hiện nay tư liệu không cho ta biết đích xác về một bản in nào sớm hơn thế kỷ XVII. Vả lại, như trên đã nói, phải sau thế kỷ XV, Nho giáo mất dần địa vị độc tôn trong đời sống tinh thần, tình cảm, thì đối với người nghiên cứu, một số thơ văn công bố từ cửa Phật, mới được chính thức nhập tịch văn đàn. Cho nên, cũng là thỏa đáng khi ta tìm hiểu nguồn tài liệu sách vỏ Phật giáo Lý — Trần ở giai đoạn này. Đáng chú ý là nhà chùa giữ gìn khá chu đáo sách vỏ của họ. Có những tác phẩm lớn vẫn giữ được nguyên vẹn như *Thượng sĩ ngũ lục*, của một nhà thơ xuất sắc mà đời chưa ai hay : Tuệ Trung Thượng sĩ. Còn những tác phẩm ít nhiều đã bị biến dạng thì lại có những sự phối hợp đầy nhiệt tình và tự nguyện giữa các nhà nho và nhà sư để sưu tầm, hiệu đính, chú giải và khắc in. Nhiều tập sách được in đi in lại đến hàng năm bảy lần. Tựu trung, có 5 cuốn lớn :

1. KHÓA HU LỤC 課虛录 : tập bài giảng về lê «sắc không» của nhà Phật, do Trần Thái Tông 陈太宗 soạn sau khi đã rời bỏ triều đình (1258-1277). Nhiều chương trong đó có giá trị lị sự của một tác phẩm văn học, đã khắc họa được những hình tượng khá gợi cảm. Xếp cuốn sách vào loại truyện ký, trong thiên Văn tịch chí, Phan Huy Chú miêu tả : « Ý văn là thích thú cảnh núi rừng, san bằng lê sông chết ; chi thú xa rộng. Sau khi đã truyền ngôi, Thái Tông nghiên cứu đạo Phật mà làm » (1). Nhưng Phan Huy Chú cho rằng *Khóa hu lục* chỉ có 1 quyển, mà trước ông gần một trăm năm, cuốn *Thánh đăng lục* in năm 1750 lại đề rõ là bộ sách này gồm 10 quyển. Ngày nay, đọc những bản *Khóa hu lục* còn giữ được trong Thư viện

(1) Nguyên văn : 语意唯美山林齐生死。志趣旷远。盖禅位后参禅所作
*(ngữ ý duy mỹ sơn lâm tề sinh tử; chí thú khoáng viễn. Cái thiện vị hậu, tham Thiền
 sổ tác).*

KHXH⁽¹⁾, chúng tôi không thấy bản nào có đủ 10 quyển, cũng không thấy bản nào chỉ có một quyển. Hơn nữa, nội dung giữa các bản lại không thống nhất với nhau.

Bản mang niên đại sớm nhất là AB. 268. Tuy chỉ là một bản chép tay, nhưng có lẽ bản này đã sao lại từ một bản in, vì có bài *Tựa* nói đến việc « quyển gộp mọi người xuất tiền khắc gỗ ». Bài tựa đó do sư Thận Trai 慎齋, hiệu Huệ Tĩnh 惠靜, viết ngày 15 tháng Mười một năm Tân Mùi, niên hiệu Long Đức thứ ba. Trong bài thi Long Đức thứ ba là năm 1734, đời Lê Thuần Tông 黎純宗 (1732—1735). Nhưng năm 1734 lại là năm Giáp dần, chứ không phải năm Tân Mùi. Vì vậy, chúng tôi đoán đây là năm Tân Mùi niên hiệu *Đức Long* thứ ba dưới đời Lê Thần Tông 黎神宗 (1619—1643) mà người sao chép đã nhầm lẫn. Chữ *Đức Long* rất dễ viết ra *Long Đức*, và Lê Thần Tông thi khá đồng âm với Lê Thuần Tông⁽²⁾. Năm Tân Mùi niên hiệu *Đức Long* thứ ba phải là năm 1631.

Kể từ 1631 về sau, *Khóa huy lục* được in lại tương đối liên tục trong suốt hai thế kỷ XVIII và XIX. Nhưng nhìn vào nội dung, các lần in khác nhau đó chia thành hai loại :

Loại thứ nhất, gồm các bản A. 1531 (in 1841); A. 1426 (in 1856); AB. 367 (in 1861), nói chung tương tự như bản Tân Mùi. Đều gồm 3 quyển : a. Quyển thượng là phần trình bày tổng quát quan niệm về con người và vũ trụ, và về sự cần thiết phải « huy tâm ». Có các bài: *Tự sơn*; *Phổ thuyết sắc thân*; *Phổ khuyến phát bồ đề tâm*; b. Hai quyển trung và hạ chuyên dạy sâu vào khóa lễ của sáu khoảng thời gian khác nhau trong ngày (sáng sớm, giữa trưa, chiều, chập tối, nửa đêm, tảng sáng) gồm nhiều bài kệ và văn khấn lung về các lễ dâng hương, dâng hoa, khải bạch, sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hối hướng, phát nguyện.

Loại thứ hai, chỉ có một bản : A. 2013 (in 1883)⁽³⁾. Bản này chỉ gồm 2 quyển thôi, nhưng quyển hạ là gộp cả hai quyển trung và hạ của các bản trước lại. Còn quyển thượng, thì ngoài 3 bài mà các bản trước đã có⁽⁴⁾, còn thấy dời ra 18 bài khác :

a) 5 bài về các điều răn : *Giới sát sinh văn* 戒杀生文; *Giới thâu đạo [văn]* 戒偷盜〔文〕; *Giới sắc văn* 戒色文; *Giới vọng ngữ văn* 戒妄语文; *Giới tửu văn* 戒酒文.

b) 5 bài luận : *Giới định tuệ luận* 戒定慧论; *Thu giới luận* 受戒论; *Niệm Phật luận* 念佛论; *Tọa thiền luận* 坐禅论; *Tuệ giao giám luận* 慧教鑑論.

c) 4 bài tựa : *Thiện Tông chỉ nam lỵ* 禪宗指南序; *Kim cương tam muội kinh tự* 金剛三昧經序; *Lục thi sám hối khoa nghi tự* 六時忏悔科仪序; *Bình đẳng lễ sám văn tự* 平等禮忏文序.

d) 3 bài khác : *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ* 普說向上一路; *Ngữ lục văn đáp môn hạ* 語錄問答門下; *Niệm tụng kệ* 念頌偈.

(1) Xin xem thêm Trần Thị Băng Thanh : *một vài tìm tòi bước đầu về văn bản thơ văn Lý-Trần*; *Tạp chí văn học*; số 5; tháng Chín và Mười năm 1972.

(2) Nguyên văn đề : 黎朝龙德三年岁次辛未重冬望月拜撰 (*Lê triều Long Đức tam niên tuế thứ Tân Mùi trọng đông vọng nguyệt bái soạn*).

(3) Ngoài bản này ra còn có bản do Tổng hội Phật giáo Bắc-kỳ phát hành năm 1943, trong bộ *Việt-nam Phật diền tùng san* mà Viện đồng bác cỗ lập hợp và in giúp. Nhưng đây là bản in đúng như bản A. 2013.

(4) Trong 3 bài, bài *Khuyến phát bồ đề tâm* được chia thành *Khuyến phát tâm văn*. Việc ngắt khúc giữa bài này và bài kia cũng có khác với loại thứ nhất.

d) Cuối cùng là một bài *Bạt đề* ở cuối sách (*Bạt hậu* 贏后) của một người in lại sách sau thời đại Lý — Trần, song không rõ là ai và cũng không rõ vào thời gian nào.

Trừ bài *Bạt hậu* ra, cần xem 17 bài dời ra kia có phải thuộc *Khóa huy lục* hay không? Muốn thế, phải xét chúng được liệt nhập vào bộ sách từ bao giờ, ở đâu đưa đến, và có quan hệ hữu cơ thế nào với *Khóa huy lục*.

Theo lời chú dẫn ở cuối quyển thượng (*Hậu dẫn* 后引), bản A.2013 (thuộc loại thứ hai), nhân dịp trùng san sách này (1883), thì từ trước vẫn lưu hành một bản in ở chùa Đống-cao, tỉnh Bắc-ninh, « song thấy thiếu những phần từ tờ thứ mười hai, bài *Giới sát sinh văn*, cho đến lời *Bạt*, cộng cả thảy 37 tờ »⁽¹⁾. Bản lưu hành mà lời chú dẫn nhắc đến đó chính là một bản thuộc loại thứ nhất⁽²⁾. Sau đó, « vào năm Tự Đức Đinh mão (1867) mới tìm được một bản ở chùa Quất-tụ, huyện Yên-thể; ngoài bìa [ghi rõ] thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa-yên núi Yên-tử trùng san; bên trong có đủ 5 bài rắn, cùng các bài *Giới định tuệ luận*; *Tọa thiền* [luận]; *Niệm phật* [luận]; các bài đền tựa cho các bộ kinh và văn sám hối; rồi đến các bài văn *Niệm tụng* »⁽³⁾. Nghĩa là bản của thích Tuệ Hiền này đã có thêm đầy đủ 17 bài đã nói (nhưng không rõ do đâu mà có). Soạn giả bèn đem ra bổ sung cho bản « vẫn lưu hành từ trước », để « trùng san » vào năm 1883⁽⁴⁾.

Từ mấy lời *Hậu dẫn* kề trên, chúng ta có thể tạm lấy năm Tự Đức Đinh mão (1867) làm năm phát hiện ra các bản *Khóa huy lục* loại thứ hai. Tất nhiên, bản in của thích Tuệ Hiền thì phải ra đời trước năm đó. Nhưng trước bao nhiêu lâu, đó còn là vấn đề phải tìm hiểu⁽⁵⁾.

Thật ra, theo chúng tôi, không phải cả 17 bài mới có trong các bản loại thứ hai đều cùng được sưu tập lại một lần. Ngay ở bản AB. 268 (loại thứ nhất) đã có bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự*. Bài tựa này được ghép vào giữa quyển thượng và quyển trung, không thuộc về quyển nào cả, mà cũng không có tên ở mục lục. Điều đó xác nhận rằng đây đúng là trường hợp đầu tiên từ bên ngoài đi vào cuốn sách; là biểu hiện đầu tiên của việc các bản *Khóa huy lục* loại thứ nhất đang

(1) Nguyên văn: 但自十二至戒杀文。至跋语。共三十一纸见缺 (*dẫn tự thập nhị chí Giới sát văn, chí Bạt ngữ, cộng tam thập thất chí, kiến khuyết*).

(2) Có lẽ là bản do Nguyễn Thận Hiền đền tựa năm Minh mang Canh tý (1840) mà bản in lại năm 1883 vẫn tôn trọng, đặt lời tựa này ở đầu sách.

(3) Nguyên văn: 翌德丁卯。得此板於安世县。桔柚寺。上有安子山華烟寺釋慧賢重刊。中间有五戒及戒定慧論。坐禪。念佛諸經序。

忏序。乃至拈頌等文 (*Tự Đức Đinh mão, đắc thử bản u An-thể huynh, Quất-tụ tự, thương huya An-tử son Hoa-yên tự, thích Tuệ Hiền trùng san; trung gian huya Ngũ Giới cùp Giới định tuệ luận; Tọa thiền; Niệm Phật; chư kinh tự; sám tự; nỗi chí Niệm tụng*).

(4) Bản khắc của cuốn này đền ở chùa An-ninh, huyện Chí-linh. Mấy lời « Hậu dẫn » có thể là của vị sư chùa An-ninh chẳng.

(5) Trong số các bản hiện còn mà chúng tôi đã liệt kê ở trên thì tất cả những bản án hành từ 1861 trở về trước đều là những bản thuộc loại thứ nhất. Do đó, có thể tin rằng bản của thích Tuệ Hiền (mở đầu cho loại thứ hai) xuất hiện trước năm 1867 không lâu (chẳng hạn, từ 1861 — 1867, hoặc trước đó một ít nữa).

chuyển sang loại thứ hai. Và cứ thế, theo thời gian, cả 16 trường hợp sau cũng sẽ từ các nguồn sách vở khác lần lượt đi vào, cho đến khi có mặt đầy đủ ở bản thích Tuệ Hiền.

Bí ẩn về kết cấu chặt chẽ của một bộ sách mà xét thi quyền thương của *Khóa hu lục* hẳn phải tập trung giải quyết một số vấn đề nhất định nào đấy, trong cái chủ đề chung của toàn tập là « khóa hu » — giảng dạy về cái « không » và phương pháp để đạt đến cái « không ». Vậy mà 17 bài của loại thứ hai thì lại rất tản漫. Hình như đây chỉ là một tập hợp dựa theo thể văn, nhiều hơn là những phần gắn bó chặt chẽ, do đường dây liên triết của nội dung bộ sách quyết định. Cho nên, 5 điều rắn cẩm, chỉ là những quy chế thông thường nhất của sự tu hành, lại được xếp vào đây. Rồi 5 bài đề tựa cho các bộ sách khác, khó nói vì sao phải nằm trong *Khóa hu lục*, cũng được xếp vào đây. Còn bài *Ngũ lục văn đáp môn hạch* có nhiều khả năng để xếp vào đây nhất, vì là một bài văn đáp về Thiền học với học trò, thi không ngờ, lại chính là một đoạn văn được rút ra từ một bộ sách khác: *Thánh đặng lục*.

Thánh đặng lục được công bố năm 1750, và in lại một lần nữa năm 1848. Bản in *Khóa hu lục* năm 1631 chưa có bài *Ngũ lục văn đáp môn hạch*. Năm 1867 mới tìm thấy bản in *Khóa hu lục* của thích Tuệ Hiền có bài đó. Bài đó lại trùng hợp gần như từng chữ từng câu với một phần của *Thánh đặng lục*. Vậy có phần chắc, bài *Ngũ lục văn đáp môn hạch* đã được rút ra từ *Thánh đặng lục* và được thêm vào *Khóa hu lục* sau khi *Thánh đặng lục* đã ấn hành. Ít nhất cũng không trước 1750. Chúng tôi còn ngờ thích Tuệ Hiền đã trực tiếp rút nó từ bản *Thánh đặng lục* in lần thứ hai, vào năm 1848 (là năm gần gũi với thời gian xuất hiện bản của ông: khoảng 1867). Và nếu quả đúng là vậy, thì cũng có khả năng đó là bài cuối cùng đi vào *Khóa hu lục* trong số 17 bài này.

Nhưng ngoài 17 bài nói trên, cũng không thể bỏ qua bài *Bạt hâu*. Đáng chú ý là vị trí sắp xếp của nó. Vì sao một bài bạt cuối sách mà không để xuống cuối cùng, lại đặt ở cuối quyền thương? Tiếp theo ngay sau bài *Bạt hâu*, bản trùng san năm 1883 lại còn thêm một lời *Hậu dẫn*, cũng đều là những đề mục có ý nghĩa kết thúc bộ sách nhiều hơn là kết thúc cho một quyền. Sự sắp xếp có vẻ bất hợp lý này chưa hẳn đã là không có dụng ý gì. Như trên đã trình bày sơ lược, chủ đề của quyền thương tương đối gắn bó với đầu đề « khóa hu », một chủ đề đơn thuần triết lý. Còn hai quyền trung và hạ thì chỉ đóng khung vào việc khuyên răn sám hối, và trình bày những lẽ tiết tụng kinh sám hối mà mọi tin đồ cần phải thực hiện, trong các khoảng thời gian khác nhau của một ngày. Chủ đề không nhất trí, đặc trưng loại hình cũng khác nhau. Một bên là luận giải, chứng minh, một bên kết hợp tín điều với nghi lễ, kết hợp âm điệu trầm bổng của thơ với sức cảm dỗ của tưởng tượng. Phải chăng đây là hai phần biệt lập của cùng một tác phẩm *Khóa hu lục* mà thôi? Ấy thế nhưng, trong 5 bài tựa do Trần Thái Tông viết mà người ta đem để lắn vào bộ sách này, lại có bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự*. Bài tựa nói khá rõ, tự tay Trần Thái Tông có viết một cuốn *Lục thi sám hối khoa nghi*, là cuốn sách do « thương cảm ngôn ngang, quên ăn mất ngủ »⁽¹⁾ về « thói đời khinh bạc, phép tắc suy vi »⁽²⁾, « ngày thì bụi

(1) Nguyên văn: 悲感集交。餐寢忘廢 (*bì cảm tập giao, xan tẩm vong phế*).

(2) Nguyên văn: 世序澆漓。人法衰末 (*thể tự nhiều ly, nhân pháp suy mạt*).

căn và chạm, lười nghiệp văn vương, tối thi màn ngủ lấp che, dày lười trói buộc »⁽¹⁾, nên mới « nhân những lúc việc triều rảnh rỗi, xem hết các kinh, luận và mọi nghi văn, biên soạn ra phép « lợi mình lợi người » để chỉ bảo cho chúng sinh »⁽²⁾.

Chỉ cần đọc tiếp một vài đoạn nữa của bài tựa là đủ nhận ra ngay sự tương đồng rõ rệt giữa *Lục thi sám hối khoa nghi* và hai quyền trung và hạ của *Khóa huy lục*. Toàn bộ hai quyền trung và hạ bao gồm nghi lễ sám hối của « sáu thời », tương ứng với « sáu căn » tội lỗi trong mỗi con người : nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), khứu căn (mũi), thiệt căn (lưỡi), thân căn (thân), ý căn (tư tưởng). Bài tựa *Lục thi sám hối khoa nghi* cũng cho biết : « lại nghĩ rằng : phạm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn tạo thành, cho nên Thích ca văn Phật khi chưa thành đạo, trước tiên phải vào núi Tuyết-sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng là vì sáu căn đó. Trẫm phỏng theo ý đó, chia sáu căn làm sáu thời, mỗi thời sám hối một căn. Trẫm tự tay viết lời lẽ sám, gọi là *Lục thi lỗ Phật sám hối khoa nghi* »⁽³⁾.

Lại nữa, lời văn của quyền trung và hạ tương đối dễ hiểu, dùng nhiều đoạn thơ (bài kệ, bài tụng) giàu khả năng gợi cảm thay cho sự suy luận khô khan trừu tượng. Thi bài tựa *Lục thi sám hối khoa nghi* cũng đã xác nhận dụng ý ấy của tác giả : « Văn thi lời văn rườm rà, nói thi lời nói xa xôi. Nhưng văn rườm rà thì lười sám hối, nói xa xôi thì lòng sinh nghi ngờ. Cho nên không dùng những lời phù phiếm nhét bừa vào cho đầy quyền ; [mà cốt sao] cho người đọc đều vui, người nghe dễ hiểu ; cơ hồ những kẻ có lòng tin ngày đêm nảy sinh bụng chi thành, dùng khoa nghi này làm phương tiện lỗ sám »⁽⁴⁾.

(1) Nguyên văn : 日则根尘纷触。业网俱牵。夜则睡盖蔽覆。懒结缠缚。
(nhật tắc căn trần phán xúc, nghiệp võng câu khiên, dã tắc thuy cài té phúc, lạn kết triền phược).

(2) Nguyên văn : 听政之余暇。见阅经论。及诸偈文。撰集“自利利他”之法以示於人 (dĩ thính chính chí dư hả, kiến duyet kinh luận, cùp chư nghi văn, soạn tập « tư lợi, lợi tha » chí pháp dĩ thị u nhân).

(3) Nguyên văn : 寻而思之。念之。积有业者。尽是六根所造。是以释迦文佛未成道时。先入雪山六年苦行。盖为六根故也。闲仿其意。以六时。一时礼忏一根。亲制偈文。目之曰六时礼佛忏悔科偈 (Tầm nhi tư chí, niệm chí, tích hưu nghiệp giả, tận thị lục căn sở tạo, Thị dĩ Thích ca văn Phật vi thành đạo thời, tiên nhập Tuyết-sơn lục niêm khổ hạnh. Cái vi lục căn cổ dã. Nhàn phỏng kỵ ý, dĩ lục thi, nhất thi lỗ sám nhất căn, thân chế nghi văn, mục chí viết Lục thi lỗ Phật sám hối khoa nghi).

(4) Nguyên văn : 文则文繁。言则言远。但文繁则忏惰。言远则疑生。故不拘于浮词。假盈卷轴。使读诵者皆欣。闻见者易悟。庶几有信之徒。能于日夜发至诚心。以此科偈为所礼忏者 (Văn tắc văn phồn, ngôn tắc ngôn viễn. Đãn văn phồn tắc sám dạo. Ngôn viễn tắc nghi sinh. Cố bất câu u phù từ, giả doanh quyền trực. Sở dĩ tụng giả giao hân, văn kiến giả dị ngộ. Thứ cơ hữu tín chí dạo, nǎng u nhật dã phát chí thành tâm, dĩ thử khoa nghi vi sở lỗ sám giả).

Ngần ấy dẫn chứng tưởng cũng đã tạm đủ. Thật là vô lý nếu ta nghĩ rằng cùng một loại sách giảng giải nghi lễ nhà Phật, cùng giới hạn trong những nghi thức sám hối về sau thời, cùng một người viết và cùng một mục đích làm khóa lễ cho tín đồ, thế mà lại phải mất công viết thành hai tác phẩm riêng, dưới những tên gọi hoàn toàn khác nhau! Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà trong bản *Khóa huy lục* AB.268, chưa có những bài mới thêm vào, nhưng đã có bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự* (năm giữa quyền thượng và quyền trung). Chúng tôi cho rằng bài tựa đó phải đi vào *Khóa huy lục* cùng một lần với sách *Lục thi sám hối khoa nghi* là cuốn sách được Trần Thái Tông viết lúc còn tại triều, trước *Khóa huy lục* khá lâu. Không rõ sách *Lục thi sám hối khoa nghi* đi vào *Khóa huy lục* từ lúc nào, nhưng chắc cũng phải sau đời Trần. Vì bài tựa bao giờ cũng nằm đầu sách, nên khi sách *Lục thi sám hối khoa nghi* được ghép vào sau *Khóa huy lục* thành hai quyền trung và hạ, thì vô hình trung, bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự* lại nằm vào giữa *Khóa huy lục* (cuối quyền thượng, đầu quyền trung). Nhưng rồi về sau, khi người ta tìm ra 16 bài văn nữa của Trần Thái Tông và đem thêm vào, trong số đó có 4 bài tựa khác, thì do không hiểu nguồn gốc sâu xa của nó, do tư tưởng lô-gich hình thức, người ta bỗng cảm thấy cái vị trí « lơ lửng » lâu nay của bài *Lục thi sám hối khoa nghi tự* như trong bản AB.268 là bất ổn. Và người ta đem nó lên cùng một chỗ với 4 bài tựa mới cho tiện. Chính vì thế mới có tình trạng sắp xếp của các bản *Khóa huy lục* loại thứ hai, phổ biến từ giữa thế kỷ XIX đến nay. Nhưng dù thêm thắt thế nào đi nữa, thực chất *Khóa huy lục*, đúng như Phan Huy Chú nói, vẫn chỉ đóng khung trong một quyền đầu mà thôi. Những người bồ sung bộ sách không phải không thấy điều đó. Nên sau khi bồ sung rồi, họ thấy vẫn phải để vào cuối quyền thượng một bài *Bạt hậu*. Đến năm 1883, một người khắc lại *Khóa huy lục* lại để thêm một lời *Hậu dẫn* nữa, và cũng để ngay ở cuối quyền thượng. Và chính cái vị trí của hai bài bài được sắp đặt có căn nhắc đó là một dấu hiệu, một sự « tố cáo », giúp ta vạch ra quá trình luân chuyển phực tạp của văn bản bộ sách này.

Trên cơ sở một nhận định như thế, có thể xem văn bản *Khóa huy lục* hiện còn như là một tập hợp, gồm nhiều văn phẩm của Trần Thái Tông, trong đó *Khóa huy lục* chỉ chiếm một phần (quyền thượng, bản Tân mùi). Phần quan trọng còn lại là *Lục thi sám hối khoa nghi*, viết trước *Khóa huy lục* (quyền trung và hạ, bản Tân mùi). Ngoài ra, còn 17 bài thuộc loại thứ hai, thì 15 bài cũng phải được xếp sau *Khóa huy lục* và *Lục thi sám hối khoa nghi*, trừ bài *Bạt hậu* biết rõ là văn của người sưu tập, bài *Ngũ lục văn đáp mòn hạ* biết rõ của *Thánh đăng lục*.

Thống kê chi tiết hơn, ta còn tìm được giữa các bài văn xuôi của *Khóa huy lục* cũng như giữa các bài không phải *Khóa huy lục*, 72 bài thơ và 2 trích đoạn thơ. Trong số đó, có 1 bài kệ *Khuyễn chúng*, xếp dưới cùng tập hạ (và có lẽ là bài năm ngoài tập hạ, in phụ vào), biết đích xác là tác phẩm của Lý Ngọc Kiều đời Lý (? — 1113), chứ không phải tác phẩm của Trần Thái Tông. Còn lại 71 bài và 2 trích đoạn thơ này sẽ làm cho số thơ của Trần Thái Tông tăng lên một khối lượng đáng kể.

Bảng thống kê tác phẩm của Trần Thái Tông phát hiện ở giai đoạn này:

| | |
|-----------------------|-------------------------------|
| Khảo hưu lục: | 6 bài thơ, 1 đoạn thơ |
| | 3 bài văn |
| Tác phẩm khác: | 65 bài thơ, 1 đoạn thơ |
| | 17 bài văn |

2. THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC 上士語录: gần như là một toàn tập tác phẩm của Tuệ Trung Thượng sỹ 慧忠上士, ông thầy trực tiếp của phái Trúc lâm đời Trần. Bản in sớm nhất hiện còn, vào năm Chính Hòa thứ tư (1683), do sư Tuệ Nguyên 慧源, ở chùa Long-dộng 龙峒, núi Yên-tử 燕子, đề tựa (A. 1932). Bản in cuối cùng hiện còn, vào năm Thành Thái thứ mươi lăm (1903), do sư Thanh Cử 清渠, khắc chung với tác phẩm Tam tổ thực lục (A.2048), chỉ là phỏng lại bản Chính Hòa (1):

Sách gồm 4 phần:

a) Phần thứ nhất: những lời trình bày về triết lý Thiền học, dưới hình thức thầy trò vấn đáp, do Pháp Loa ghi lại, và Trần Nhân Tông khảo định. Ngay trong phần này, đã có xen vào 4 bài kệ và 14 bài tụng của chính Tuệ Trung.

b) Phần thứ hai: 49 bài, vừa thơ, vừa ca của Tuệ Trung. Chủ yếu là thơ triết lý, thơ giải bày những quan niệm riêng về nhân sinh và vũ trụ, nhưng cũng có cả thơ trữ tình. Trong số 49 bài, có bài *Tĩnh-bang cảnh vật* 靜邦景物 đã có trong phần thơ Trần Quang Khải, suru tập ở Việt âm thi tập (bài Đề dã thử 题野墅). Chưa rõ giữa hai sách, sách nào nhầm lẫn. Tạm gạt bài đó ra thì còn 48.

c) Phần thứ ba: 7 bài, vừa thơ, vừa văn, của 7 nhân vật trong phái Trúc lâm (có cả Trần Nhân Tông và Pháp Loa) đề vào cuối bộ sách của Tuệ Trung Thượng sỹ, để truy niệm người thầy xuất sắc của tông phái mình.

d) Phần cuối cùng: một bài *Thượng sỹ hành trạng* 上士行狀, không rõ tác giả, nhưng theo tính thần bài văn thì phải do Trần Nhân Tông viết (2), và một bài *Bát* của Đỗ Khắc Chung, viết theo lệnh của « kim thượng hoàng đế », có lẽ là Trần Anh Tông. Bài *Thượng sỹ hành trạng* còn cung cấp cho ta 6 bài kệ của Tuệ Trung, 1 bài kệ và một bức thư của Trần Thánh Tông, và 1 bài kệ của người viết hành trạng, tức Trần Nhân Tông.

Tìm ra thơ văn của nhà sư uyên bác đồng thời là một võ tướng có nhiều công lao dẹp giặc này, là một công hiến vô cùng quý giá(3). Nó làm hiện diện trước chúng ta một nhân cách, một cá tính phong phú, trong cái thế giới thanh tịnh nói chung, cái thế giới tiêu diệt mọi « ngã kiến » của đạo Thiền. It nhiều, nhân cách

(1) Đó là không kể bản do Tông hội Phật giáo Bắc-kỳ in lại năm 1943, dập theo bản A.2048.

(2) Trong bài *Bát* của Đỗ Khắc Chung cũng có nói đến.

(3) Về tiểu sử Tuệ Trung, xin xem bài *Thượng sỹ hành trạng*; T. II.

đó giống như là một sự ngầm ngầm tuyên chiến — của một con người khi phách ngang lạng — đối với tất cả những gì đi ngược lại quy luật cuộc sống. Nhận cách sinh động đó cũng góp một nét mới vào cái hình ảnh phong phú và tươi tắn của bức tranh xã hội thời Lý — Trần.

Có điều, vẫn dễ thực sự phứa tạp dối với chúng ta là di vào tìm hiền đích xác Tuệ Trung Thượng sĩ là ai. Từ sau khi bộ *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích được công bố, phần lớn độc giả Việt-nam đều tin theo họ Bùi mà cho rằng bài *Phóng cuồng ngâm* (*Hoàng Việt văn tuyển* chưa là *Phóng cuồng ca*) là của Trần Quốc Tảng 陈国桢, con trai Trần Quốc Tuấn, một võ tướng có nhiều công lao chống giặc ở đời Trần. Và vì bài *Phóng cuồng ngâm* là một tác phẩm rút ra từ *Thượng sĩ ngũ lục*, nên nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định: Tuệ Trung Thượng sĩ chính là Trần Quốc Tảng. Tuy nhiên, bài *Thượng sĩ hành trạng* in ở cuối bộ sách lại đưa ra những tư liệu khác hẳn. Theo bài này, Tuệ Trung là con trai đầu của Khâm minh từ thiện đại vương và là anh cả của Nguyên Thánh Thiên cảm hoàng thái hậu. Khâm minh đại vương hay An sinh vương; đều là Tước hiệu của Trần Liêu 陈灝, bố Trần Quốc Tuấn. Nguyên Thánh Thiên cảm dung là con gái thứ năm Trần Liêu. Vậy, nếu theo như bài *Thượng sĩ hành trạng* thì Tuệ Trung lại là anh cả của Trần Quốc Tuấn chứ không phải con trai Trần Quốc Tuấn.

Giữa hai nguồn tài liệu khác nhau như vậy, muốn có một sự lựa chọn cho thật dứt khoát, hẳn không dễ dàng. Nhưng cũng phải nhận rằng cho đến nay, cái giả thuyết coi Tuệ Trung Thượng sĩ là Trần Quốc Tảng đã để lộ quá nhiều khe hở. Không ai phủ nhận có một Trần Quốc Tảng mà tên tuổi vẫn được nhắc nhiều trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng Trần Quốc Tảng này không có tước hiệu Hưng ninh vương như Bùi Huy Bích nói, chỉ có tước hiệu Hưng nhượng vương. Trần Quốc Tảng này lại chết vào năm 1313, 5 năm sau năm chết của Trần Nhàn Tông, cho nên không phù hợp với bài «Truy tán» của Nhàn Tông viết khi Tuệ Trung mất. Hơn nữa, vì cũng suýt soát hoặc ít tuổi hơn Trần Nhàn Tông, Trần Quốc Tảng không dễ dàng làm thầy Nhàn Tông về phương diện Thiền học, nhất là xét về liễu sứ, về tính cách, ông vốn là người tích cực «tham chính» cho đến tận lúc chết, chứ không hề có lúc nào «tham Thiền». Trong khi đó, Tuệ Trung Thượng sĩ là một ông thầy đứng vững trên tất cả, và được cả Nhàn Tông, Pháp Loa và Huyền Quang tuyệt đối tôn sùng.

Nhưng nói Tuệ Trung Thượng sĩ là Hưng ninh vương, con trai đầu của Trần Liêu, thì có người như vậy thực không? Phần chắc là có. Ngay trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nếu đề ý, cũng thấy ở một lời bàn của Ngô Sĩ Liên (Q.VI), có nhắc tên ông là Hưng ninh vương Tung. Nhưng *An-nam chí lược*, Q.IV, lại còn ghi được rõ cả tên lâm họ: Trần Tung 陈嵩. Chỉ có một điểm đáng phân vân nhỏ, là Ngô Sĩ Liên nói ông Tung là con trưởng An ninh vương, mà tước của Trần Liêu lại là An sinh vương. Chúng tôi e ở đây có sự lầm lẫn của bản khắc gỗ (đời Nguyên). Bởi vì, cũng chính *An-nam chí lược* nói ông là anh con bắc ruột (tòng huynh) của Thế tử. Thế tử là Trần Thánh Tông thi bắc ruột duy nhất chính là An sinh vương. Còn về sự nghiệp chống Nguyên của ông như đã ghi ở bài *Thượng sĩ hành trạng*, thì cũng có thể xác minh một cách chắc chắn bằng Nguyên sử và *An-nam chí lược*⁽¹⁾. Theo Nguyên sử, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285), khi

(1) Xem thêm Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông*; Nxb. khoa học xã hội; Hà-nội; 1968.

giặc vừa rút khỏi Thăng-long, Hưng ninh vương Tùng đã cùng Hưng đạo vương đem 2 vạn quân đến đánh. *An-nam chí lược* thi chép: trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287), ông là một sứ giả, mấy lần thay mặt vua đến trại giặc thương thuyết, trả hàng. Có lẽ sau khi thắng lợi, ông không nhận phong thưởng mà bỏ đi tu, nên sử ta, nhất là bộ sử của Ngõ Sĩ Liên lấy tư tưởng tôn Nho làm tư tưởng chỉ đạo, bỏ qua không chép chăng?

Tóm lại, mặc dùn còn phải tìm hiểu thêm điểm này điểm kia, ta vẫn có thể chính thức gạt bỏ một nhầm lẫn đã tồn tại từ lâu đến nay là đem *Thượng sĩ ngũ lục* gán cho Trần Quốc Tảng. Mặt khác, ta cũng có nhiệm vụ phải khôi phục dần tên tuổi, sự nghiệp cho chính tác giả thực của tác phẩm đó. Đó là **Trần Tung** 陈嵩 (1230 – 1291), bác ruột Trần Quốc Tảng.

Bảng thống kê thơ văn của các tác giả Lý – Trần tìm ra trong *Thượng sĩ ngũ lục* (1):

| | | |
|--|---|---------------|
| 72 bài thơ, kệ, ngâm, tụng 1 chương ngũ lục | { | của Trần Tung |
| 12 bài thơ và văn của 10 tác giả khác | | |

3. THIỀN UYỀN TẬP ANH 禪苑集英: «chọn lọc những bông hoa anh tú» (2) ở trong vườn Thiền. Đó là lời giải thích của người đề tựa cuốn sách – một nhà nho giấu tên – vào năm Vĩnh Thịnh thứ mười một (1715). Nói rõ hơn, cuốn sách là một tập chán dung các nhà Thiền học, với những phác họa đôi khi rất có cá tính, đã vượt khỏi mọi tiêu sử nhạt nhẽo mà đạt đến những chán dung văn học có giá trị.

Theo Ga-spac-don, trước đây Thư viện Viên đóng bắc cỗ vẫn giữ được hai loại bản in khác nhau: bản in năm Vĩnh Thịnh thứ mười một (1715), hoặc bản phỏng lại bản in đó (các bản A.3144, A.2670, VHv. 1267) (3); và bản in vào đời Tự Đức (các bản A.1782, A.2767) (4). Giữa hai loại bản in này có nhiều sai biệt. Nhưng sai biệt không phải là do hai bản khác nhau về xuất xứ. Mà chỉ do người in lại lần sau, hòa thượng Phúc Điền, đã sửa chữa bản cũ cho hợp ý mình. Trong lời tựa viết nhàn tái bản một cuốn sách khác: *Thiền uyền kế đăng lục*, vào năm Tự Đức thứ mười (1858), Phúc Điền cũng đã nói rõ rằng: «Xưa có sách *Thiền uyền tập anh*, ghi chép đại lược tiểu sử các bậc cao tăng thạc đức của ba triều, nhưng tựu trung «lỗ», «ngữ» bất nhất, sai sót lẩn lộn, [đến mức] khó chỉ ra đúng tên cuốn sách. Vì thế [tôi bèn mang ra] hiệu đính, viết sạch lại, đem khắc bản, để giữ lấy một tài liệu cỗ» (5). Hiện nay bản in của Phúc Điền đã thất lạc. Chúng ta chỉ còn bản Vĩnh Thịnh trong tay. Cho nên, về những chỗ sai biệt giữa hai bản e cũng không nhiều.

(1) Không tính bài thơ trùng với thơ Trần Quang Khải.

(2) Nguyễn văn: 取其英秀之为妻也 (*thủ kỷ anh tú chi vi nghĩa dâ*).

(3) (4) Về các bản này, xin xem thêm Ga-spac-don; Sđd.

(5) *Sau khắc truyền đăng thủ Trần gia bản* 刊刻传灯取陈家本. Nguyễn văn: 古有禅苑为录。集英为名。载以三朝硕德高僧。略陈大概。就中鲁鱼不一。紊乱难名。是故重订精写梓行。以存古本 (Cố hữu Thiền uyền vi lục, tập anh vi danh, tái dì tam triều thạc đức cao tăng, lược trần đại khái. Twa trung «lỗ» «ngữ» bùi nhất, vẫn suyễn nan danh. Thị cố trùng định tinh tă, tử hành, dì tồn cỗ bản).

Khi mô tả *Thiền uyển tập anh*, Phan Huy Chú nói rõ, đây là sách của người đời Trần, « ghi chép sự tích và tông phái Thiền học của nước ta cuối đời Đường qua các đời Đinh, Lê đến Lý, Trần »⁽¹⁾. Bộ sách Vĩnh Thịnh mà ta có chỉ chép hết các tông phái Thiền đời Lý, không có đời Trần. Còn bộ sách soạn lại của Phúc Diên thì lời tựa trích dẫn ở trên cho biết, sách « ghi chép cao tăng thạc đức ba triều ». Ba triều cũng không có triều Trần, vì ở phần sau của bài tựa đó, Phúc Diên sẽ nói tiếp về sách đời Trần. Nhưng, nếu ba triều chỉ là Đinh, Lê, Lý thì phần truyện các cao tăng đời Đường không có trong sách chăng? Chắc không phải vậy. Cũng bài tựa đã dẫn có nói: « vị Thiền sư đầu tiên trong vườn Thiền nước ta là Vô Ngôn Thông 无言通, một người sống vào đời Tùy—Đường. Phúc Diên làm sao nói được như thế nếu cuốn *Thiền uyển tập anh* trong tay ông không mở đầu bằng Vô Ngôn Thông như cuốn *Thiền uyển tập anh* ta đang có. Chỉ có thể hiểu chữ « ba triều » Phúc Diên nói là nói về các triều đại tự chủ. Các triều đại tự chủ thì ba triều chỉ mới là Đinh, Lê, Lý, chưa đến Trần. Quả là hai bản *Thiền uyển tập anh* trước và sau Phan Huy Chú đều thiếu hẳn một triều đại so với bản *Thiền uyển tập anh* Phan Huy Chú được đọc. Chẳng hiểu Phan Huy Chú có sơ suất nhầm lẫn gì chăng?

Về hiện đại của tập sách, để xác minh thêm lời của Phan Huy Chú, chúng tôi thấy có một vài dấu hiệu chứng tỏ sách xuất hiện vào khoảng giữa đời Trần:

a) Ở phần lớn các truyện, những người có họ Lý đều đổi ra họ Nguyễn (nhân vật Lý Giác 李覺 trong sử, đã biến thành Nguyễn Giác 阮覺 trong truyện Pháp Thuận 法順). Việc đổi họ này do nhà Trần ban bố vào năm 1232.

b) Ở một bài kệ của sứ Tĩnh Lực 靖力 có một câu chưa trống một chữ: *Tự thi* ○ *tiến húy bất tòng* 自是○先讳不从. Dưới chỗ trống đó, tác phẩm chú: tên húy vua Thái Tổ, Thái Tổ tức là Trần Thừa 陈承 (1184 — 1234). Câu thơ lẽ ra là: *Tự thi thừa tiến húy bất tòng* 自承先讳不从 mà kiêng tên nên bỏ trống chữ thừa.

c) Trong cuốn *Lý Thường Kiệt*⁽²⁾, Hoàng Xuân Hãn đã dùng phương pháp đối chiếu mà tìm được tên ngọn núi Ma-ni 摩尼 trong truyện Pháp Dung 法容 (*Thiền uyển tập anh*) là do tên Càn-ni 乾尼 đổi ra vì kiêng húy chữ Càn vào năm 1299 (sử có chép sau năm 1299, triều đình đã đổi tên cửa biển Càn-hải 乾海 thành Càn-hải 芹海).

Việc bộ sách tuân thủ triết đế ba chữ kiêng húy vào ba giai đoạn khác nhau của nhà Trần, cho phép ta nói chắc chắn rằng, sách *Thiền uyển tập anh* là do một người đời Trần soạn. Hơn thế nữa, chữ húy cuối cùng chứng tỏ thời điểm ra đời của tác phẩm phải vào khoảng từ sau năm 1299 (niên hiệu Trần Anh Tông 陈英宗).

Nhưng chúng ta hãy lùm hèm. Trong bài thơ *Truy tán Tỳ-ni-đa-lưu-chi Thiền Sư* 追贊毗尼多流支禪師 của Lý Thái Tông 李太宗 (chép trong truyện Tỳ-ni-đa-lưu-chi) có câu: *Hạo hạo lăng già nguyệt皎皎櫞伽月*. *Hạo* là tên húy vua Trần

(1) Nguyên văn: 陈时人撰。记本国自唐末历丁黎至李陈禅学宗派事迹。
Trần thời nhân soạn. Ký bản quốc tự Đường mạt, lịch Đinh, Lê chí Lý, Trần Thiền học tông phái sự tích.

(2) Nxb. Sông Nhị; Hà nội; 1949 — 1950.

Du Tông 陈裕宗. Mặc dù chữ viết có khác nhau (蟬) nhưng quy chế phong kiến thường vẫn không cho phép dùng đến cả chữ trùng âm với tên của nhà vua. Vậy có khả năng sách này được soạn trước khi Trần Du Tông lên ngôi (1341). Một chứng cứ khác nữa là trong một câu văn khá tối nghĩa ở cuối truyện Vô Ngôn Thông 元言通, thấy có nhắc đến niên hiệu Khai Hựu: « Sau 29 năm, lại đến niên hiệu Khai Hựu, Đinh sửu, năm thứ hai mươi bốn. Thiền học nước ta, kể từ sự [Vô Ngôn Thông] là người khởi đầu »⁽¹⁾. Ngay trước câu đó, tác giả nói đến năm Vô Ngôn Thông mất: năm Bảo Lịch thứ hai đời Đường (826). Từ năm Bảo Lịch đời Đường đến niên hiệu Khai Hựu (1329 – 1341) mà chỉ cách nhau 28 năm! Đó là một điều phi lý. Niên hiệu Khai Hựu chỉ có 13 năm tất cả, mà đây lại nói đến năm thứ hai mươi bốn. Đó là điều phi lý thứ hai. Có thể đoán câu văn này đã bị chép lẩn lộn đến mức sai lạc cả cú pháp lẫn nội dung. Tuy vậy, hai chữ Khai Hựu thì không thể sai được (từ sau Trần Anh Tông, niên hiệu nhà Trần không có chữ nào dẽ làm ra Khai Hựu). Và chỉ có thể hiểu câu văn trên đây là muốn khái quát lịch sử diễn biến của Thiền tông trong quãng thời gian từ nhà sư Vô Ngôn Thông cho đến khi tác giả viết xong bộ sách này. Với cách hiểu đó thì có thể thừa nhận Thiền uyển tập anh được biên soạn trong khoảng đời Khai Hựu (1329 – 1341) mà cụ thể là hoàn thành vào năm Đinh sửu, 1337⁽²⁾.

Toàn tập sách hiện còn, có 62 tiểu truyện nhân vật. Trong số đó lại tách ra được 77 bài thơ, bài kệ và 98 đoạn thơ, xuất hiện trong khoảng từ triều Đinh đến triều Lý. Số bài đã trùng với các công trình trước là 10. Còn lại 67 bài, và 98 đoạn. Quả tình, đây là con số sürü tập lớn nhất về thơ văn từ đời Lý trở về trước. Cái khoảng trống trong lịch sử văn học dân tộc kéo dài từ năm 938 đến năm 1225 đến đây phần nào đã được bù lấp.

| | |
|------------|-------------|
| Tổng cộng: | 62 truyện |
| | 67 bài thơ |
| | 98 đoạn thơ |

4. TAM TỔ THỰC LỤC 三祖實錄: là tập tiểu sử chi tiết về ba người sáng lập Thiền phái Trúc lâm đời Trần; Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Bộ sách ra mắt độc giả lần đầu vào năm Cảnh Hưng thứ mười sáu (1765). Đó là bản « lưu tại chùa Lân-động, núi Yên-tử, để cho đời sau »⁽³⁾ tiện dùng. Do Sa mòn Quảng Điền 廣田 và sa mòn Hải Lượng 海量 trùng đính trùng san, và nhiều

(1) Nguyên văn: 二十八年又至开祐丁丑二十四年。我越禅学自师之始。
(* Nhị thập bát niên hựu chí Khai Hựu Đinh sửu nhị thập tứ niên, ngã Việt Thiền học tự sự chí thủy).

(2) Về hai chữ Đinh sửu, Ga-spac-don, Sđd., cho là năm 1337. Đó là một phán đoán tương đối hợp lý. Năm 1337 đúng là thuộc niên hiệu Khai Hựu. Còn mấy chữ « năm thứ hai mươi bốn » thì cũng sẽ hoàn toàn chính xác, nếu ta tính từ năm lên ngôi của Trần Minh Tông (1314) đến năm 1337. Lúc này Trần Minh Tông đã làm Thượng hoàng, nhưng nói chung vẫn đóng vai chính trong triều.

(3) Dòng cuối cùng của bài Tura bản in năm 1765. Nguyên văn: 板留在安子山麟洞寺
贻后... (Bản lưu tại An-Tú sơn Lân-động tự di hậu...)

người khác góp thêm công sức (A.786). Hầu hết các bản in kế tiếp cho đến hết thế kỷ XIX đều có nội dung thống nhất với bản A. 786 (1).

Với cách trình bày theo lối chép sử biến niên (thực lục), nhất là với một số sự kiện trong đời sống nhân vật chưa thấy đâu ghi lại, bộ sách có vẻ là một văn bản rất cỗ. Vì thế, mặc dầu các thư tịch của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú không nhắc gì tới nó, nhiều người vẫn mặc nhận *Tam tò thực lục* là tác phẩm đời Trần.

Thế nhưng, đi sâu vào bộ sách, không phải là không có những phản văn. Tiếng là một bộ, mà giữa các truyện lại thiếu nhau quẩn về bút pháp cũng như về trình độ nghệ thuật. Trong ba truyện về ba ông « lồ », truyện Huyền Quang viết điêu luyện hơn cả. Ngòi bút nửa thực nửa hư, dẫn dắt tình tiết khéo léo, dựng lên những nhân vật vừa có màu sắc lịch sử, vừa huyền thoại hóa. Truyện Trần Nhâm Tông chủ yếu theo thể ngũ lục, ghi chép những đoạn đối thoại giữa ông với học trò. Còn truyện Pháp Loa lại chỉ là một bảng niên phả, chép việc làm so lược từng năm từng tháng của vị sư đó. Lại nữa, xen vào giữa truyện Pháp Loa và truyện Huyền Quang, còn có một chương *Thiền đạo yếu học*, gồm 4 bài văn tóm tắt cương lĩnh của đạo Phật, và khuyên người ta dốc lòng theo đạo. Về nội dung, cả 4 bài này hoàn toàn không dính gi đến cái đầu đề *Tam tò thực lục*.

Người đọc băn khoăn tư hỏi: có phải đây là bộ sách của cùng một người viết, hay chỉ là một bộ sưu tập nhiều tác phẩm khác nhau cộng lại, những tác phẩm vốn có những vận mệnh không chút giống nhau? May mắn là khi đọc vào lời *Tựa* bản in sớm nhất, bản 1765, toàn bộ lời giải đáp dường như đã có sẵn.

Tiếc rằng bản 1765 đã quá cũ và lời tựa này đã bị mồi ăn mất nhiều. Nhưng vẫn còn đọc được một phần. Theo người viết tựa thi « từ trước vẫn có [những bản] ghi chép về ba vị lồ [phái Trúc lâm] triều Trần, đã thành văn chương, và được liệt vào « đồ tịch » để cho người [đời noi theo] » (2). Sách đã được « lưu truyền rất lâu. Nhưng than ôi! [lẽ thường] thời vận lúc hưng lúc suy, trải qua thời gian, chính bản cũng bị hỏng nát, lâu ngày thành ra thất truyền » (3). Trước tình hình đó, soạn giả đành phải lấy truyện thứ nhất từ sách « ... đăng lục ». Và sao lại một cách sơ lược bài bia cổ chùa Hương-hải » (4) để làm truyện thứ hai. Rồi thu thập thêm chí trong « [Thiền đạo] yếu học để tiện quan lâm. Rồi đến Trúc lâm [để] tam tò Bản] hạnh. [Tất cả] gộp thành một bộ sách » (5).

(1) Các bản: A.2061 (1897); A.2048 (1903). Về những bản này cũng như bản A.786, xin xem Trần Thị Băng Thanh; Bdd.

(2) Nguyên văn: 粤有陈朝三祖……录成章。列于图籍以为人……

(Viết hữu Trần triều tam tò.... lục thành chương, liệt vào đồ tịch dĩ vi nhân....)

(3) Nguyên văn: 流通久矣。嗟乎运有兴衰……其间正板朽弊。久远失传
(lưu thông cẩn kỹ. Ta hổ! Vận hưng hưng suy..... Kỳ gian chính bản hủ lỗ, cẩn viễn thất truyền).

(4) Nguyên văn: 灯录出。并抄略香海寺古碑..... (.... đăng lục xuât, tịnh sao lược Hương-hải tự cổ bì...)

(5) Nguyên văn: 要学以便观览是也。至于竹林..... 行, 集成一书 (.... yếu học dĩ tiên quan lâm thi dã. Chỉ u Trúc lâm.... hạnh, tập thành nhất thư).

Thể nghĩa là bộ sách *Tam tō thực lục* hiện nay chỉ là một bộ sách mới, được chính thức khai sinh từ năm 1765 với công sức của các nhà sư Quảng Đìền, Hải Lượng và một số người khác, để thay thế cho một bộ *Tam tō thực lục* đời Trần đã thất truyền. Nhưng đã vậy thì liệu bộ sách mới xây dựng nền đó có còn liên quan gì đến văn bản thời đại Lý – Trần? Muốn giải quyết vấn đề này, ta hãy xét đến từng truyện một.

Truyện thứ nhất: Trần Nhân Tông, được rút ra từ sách « đăng lục ». Sách « đăng lục » là sách nào? Điểm lại thư tịch được công bố trong giai đoạn này, chúng tôi chỉ thấy có 3 cuốn mà đầu đề có hai chữ « đăng lục », đó là *Thiền uyên truyền đăng lục* 禅苑传灯录, *Thiền uyên kế đăng lục* 禅苑继灯录 và *Thánh đăng lục* 圣灯录. Nhưng cuốn đầu, như ta biết, là sách in đời Nguyễn, do hòa thượng Phúc Đìền 福田 biên soạn⁽¹⁾. Cuốn thứ hai hiện còn văn bản, không hề có truyện Trần Nhân Tông. Chỉ có sách *Thánh đăng lục* đúng là một bộ sách cõi in lại, lại in vào năm 1750, 15 năm trước khi *Tam tō thực lục* của Quảng Đìền và Hải Lượng khắc in. Đổi chiếu truyện Trần Nhân Tông trong *Thánh đăng lục* và truyện Trần Nhân Tông ở đây thi giống hệt. Nhiều lâm cũng sai đi chừng vài mươi chữ. Vả chăng, ngay đầu truyện Trần Nhân Tông ở *Tam tō thực lục* đã thấy đề « án *Thánh đăng lục* ». Không nghi ngờ gì nữa, trong khi đi tìm tài liệu để dựng lại bộ sách về ba vị tổ Trúc lâm, hai nhà sư Quảng Đìền và Hải Lượng đã tìm thấy trong *Thánh đăng lục* toàn câu chuyện về vị tổ thứ nhất, và đã chép lấy nguyên xi, làm chương đầu⁽²⁾.

Truyện thứ hai: Pháp Loa, « lược sao từ một bia cổ ở chùa Hương-hải ». Điều này không được ghi chú ở đầu truyện. Nhưng đầu và cuối truyện lại có những ghi chú quan trọng khác. Đầu truyện đề: « Dựa theo *Đoạn sách lục*, do đệ Trung Minh biên tập và người nối nghiệp là Huyền Quang khảo định »⁽³⁾. Cuối truyện đề: « khắc niêm phả vào năm Đại Trị Nhâm dần (1362) »⁽⁴⁾. Chỉ qua mấy lời chú thích khác nhau đó, ta cũng có thể hình dung ra một con đường tuần tự dẫn đến truyện Pháp Loa trong các bản *Tam tō thực lục* hiện nay. Bắt đầu là từ sách *Đoạn sách lục* do chính Pháp Loa viết. Dựa vào sách đó, Trung Minh bèn soạn một bảng niêm phả, đưa cho Huyền Quang khảo định. Bảng niêm phả được khắc lên bia đá vào năm 1362, đời Trần Dụ Tông. Đến khoảng năm 1765, nhân đọc được tấm bia này ở chùa Hương-hải, các soạn giả Quảng Đìền và Hải Lượng bèn lấy luôn làm phần hai sách *Tam tō thực lục* của mình.

Cùng thời với các soạn giả, Lê Quý Đôn cũng từng đọc bia Hương-hải, và có tóm tắt trong *Kiến văn tiểu lục*. Bản tóm tắt thống nhất với truyện Pháp Loa của *Tam tō thực lục*. Chỉ riêng chùa Hương-hải thì chép là Hương-mai 香梅

(1) Xem lại phần phân tích về *Thiền uyên tập anh*; Tr. 115 – 117.

(2) Ở một số bản in về sau, phần cuối truyện này còn thêm vào một số đoạn, có chú thích: xuất quốc sử.

(3) Nguyên văn: 依断索录。侍者中明集入。传法真子玄光考订 (Y *Đoạn sách lục*).
Thi giả Trung Minh tập nhập. Truyền pháp chán tử Huyền Quang khảo định).

(4) Nguyên văn: 大治壬寅年镌年譜 (Đại Trị Nhâm dần niên diêu niên phả).

chắc là do sao đĩ chép lại mà nhầm lẫn. Gần đây, chúng tôi có được đọc các thác bản văn bia của Thư viện KHXH. Quả nhiên, tìm được tấm bia mang số hiệu: 13507—13510, đầu đề: *Đệ nhị đại tổ bì trùng tu sự tích ký* 第二大祖碑重修事迹記. Bia đặt ở chùa Hương-hải, thôn Đồng-hòa 同和, hương Cửu-la 九羅 thuộc giang Nam-sách 南柵, quê hương Pháp Loa (1). Bia được khắc lại ngày 10 tháng Chạp năm Chính Hòa thứ năm (tức ngày 14 tháng Giêng năm 1685), và dựng lại ngày 15 tháng Bảy năm Tự Đức thứ chín (tức ngày 15 tháng Tám năm 1856). Nội dung hoàn toàn phù hợp với truyện Pháp Loa trong *Tam tổ thực lục*. Mà về thời gian, bia lại được « trung san » 80 năm trước khi *Tam tổ thực lục* xuất hiện. Điều đó, đủ xác nhận lời tựa bản *Tam tổ thực lục* năm 1765 nói đúng.

Truyện thứ ba: Huyền Quang, nhân đề là *Tồ gia thực lục* 祖家寔錄. Trong lời *Tựa* bản A. 768 chỗ này bị mất quá nhiều chữ. Nhưng bù vào đó, ta lại đọc thấy ở cuối truyện một lời kỵ chủ khá dài: Trước bờ những chi tiết thần kỵ và khoa trương đi, phần còn lại của chủ thích này cũng có thể giúp soi sáng xuất xứ câu chuyện. Đại thể là khoảng cuối đời Hồ, bản thực lục về nhà sư Huyền Quang đã bị tướng giặc Hoàng Phúc 黃福 lấy về phương Bắc. Mãi đến dưới đời Gia Tĩnh, Tô xúyên hầu (2) di sứ Minh, gặp cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoằng Thừa Tồ 譲承祖, tình cờ được nghe câu chuyện và được Hoàng trả lại tập sách. Vì còn phải ở lại đất Bắc, ông gửi sứ bộ mang về nước chuyên giao cho Trịnh tuyển hầu (3).

Nếu những chi tiết trên đây không có gì bịa đặt, thì rõ ràng vào khoảng giữa thế kỷ XVI, truyện Huyền Quang bắt đầu lưu hành trở lại ở Việt-nam. Câu chuyện chắc đã có một sức thu hút đối với người đọc, nhất là mối oan tình chưa giải tỏ trong quan hệ giữa nhà sư với nàng Điem Bích 点碧, đã làm cho nhiều người thương cảm, hoặc napa tin nửa ngờ. Là người thứ hai được đọc truyện này sau Lê Quang Bí, Nguễn Bỉnh Khiêm đã làm « giải trào » về Huyền Quang và có lẽ đã phổ biến rộng rãi câu chuyện. Ba thế kỷ sau, bắt chước Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thị Sĩ 吳氏仕 (4) cũng làm *Huyền Quang hành giải* 玄光行解. Rồi Phạm Đình Hồ 范廷琥 (5) cũn, ghi lại câu chuyện Điem Bích qua những truyền thuyết từ miệng các phu nhân sống cùng thời với ông.

(1) Về sau những tên này đã mấy lần thay đổi. Vào đời Lê là thôn Tiên, xã Phụ-vệ, tổng An-diễn, phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Lê Quý Đôn cũng ghi đúng như vậy.

(2) Tức Lê Quang Bí 黎光賓 (1509—?); hiệu Hối Trai, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an 唐安, trấn Hải-dương 海阳 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Đỗ hoàng giáp năm 1526, làm đến chức Thị lang Bộ Hộ. Tùng di sứ Minh 19 năm.

(3) Tức Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (1491—1585); tự Hanh Phú 亨甫, hiệu Bạch Vân 白云居士, người làng Trung-am 中庵, huyện Vĩnh-lại 永賴, trấn Hải-dương 海阳 (nay thuộc Hải-phòng). Đỗ trạng nguyên năm 1535. Là người thích ẩn dật, nhưng vẫn được triều đình nhà Mạc kính trọng, phong đến chức Thượng thư, tước Trinh tuyển hầu và Trịnh quốc công. Tục gọi Trạng Trinh.

(4) Ngô Thị Sĩ : (1726—1780); hiệu Ngọ Phong 午峰, người làng Tả Thành-oai 左青威, huyện Thành-oai 青威 (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đỗ tiến sĩ năm 1766, làm đến chức Thiêm đô ngự sử. Bài *Huyền Quang hành giải* của ông được in phụ sau bản *Tam tổ thực lục* A. 2048.

(5) Phạm Đình Hồ : (1786—1839); tự Tùng Niên 松年, và Bỉnh Trực秉直, người làng Đan-loan 丹鑑, huyện Đường-an 唐安, trấn Hải-dương 海阳 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Là

Sang thế kỷ XIX, truyện Huyền Quang vẫn không bớt phần hấp dẫn đối với tầng lớp sĩ phu. Câu chuyện phổ biến đến mức, nếu như truyện Pháp Loa đã từ văn bia mà chuyển vào sách vở, thì ngược lại, nó lại từ sách vở mà bước sang văn bia. Cũng trong các thác bản văn bia của Thư viện KHXH, chúng tôi tìm thấy tấm bia số 4364, nhan đề: *Đệ tam tông Lý trang nguyên hành trạng* 第三祖李狀元行狀. Đó chính là truyện Huyền Quang của *Tam tông thực lục*, được khắc lên đá vào năm Tự Đức thứ mười lăm (1856), đặt tại thôn Phúc-lộc 福祿, xã Vạn-tư 万斯, tổng Vạn-tư, huyện Gia-bình 嘉平, tỉnh Bắc-ninh 北寧, là quê cũ của nhà sư ⁽¹⁾. Huyền Quang là một nhân vật có thật ở đời Trần. Việc giặc Minh cướp phá sách vở của nước ta vào thế kỷ XIV là một việc có thật. Hơi nữa, nhiều tình tiết trong truyện rất khớp với lịch sử. Bài thơ nôm của Điểm Bích tuy bóng bẩy nhưng kết cấu ngữ pháp và từ dùng đều khá cổ. Do đó, không có lý do gì để nói đây không phải là một tác phẩm đời Trần.

Phần cuối cùng phải xét là chương *Thiền đạo yếu học* 禅道要学. Phần này là những bài văn « khuyễn giáo », như có phần lạc lõng giữa một tập truyện kể. Lại không biết rõ tác giả là ai. Nhưng chắc không phải là vở có mà người sưu tập không để xuống cuối, lại đặt liền sau truyện Pháp Loa. Nếu ta để ý rằng bài thứ hai trong phần đó là một đoạn đối thoại giữa « Trúc lâm đại tôn giả » — tức Pháp Loa — với một tăng đồ, và không thể nào khác hơn là phần ngũ lục của Pháp Loa, thì các bài khác trong phần này tất cũng có những liên quan tương tự. Những lời giảng dạy ở đây có tư cách của một vị cao tăng được cả nước trọng vọng hơn là tư cách một nhà sư bình thường nào đó. Quan điểm phóng khoáng, không cầu nệ tung kinh tri giới, cũng là quan điểm Thiền học Lý — Trần. Một vài chỗ còn thấy viện dẫn cả Tuệ Trung Thượng sĩ. Và ngay cái tên *Thiền đạo yếu học* cũng gợi ta nhớ đến một tên sách của Pháp Loa: *Tham thiền chỉ yếu* 参禅指要. Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi tán thành cách giải quyết như Đỗ Nam Tử trên báo *Đuốc tuệ*, là đặt phần này vào phần tác phẩm của Pháp Loa (tất nhiên vẫn chưa phải đã hết những điều nghi ngờ).

Trừ phần *Thiền đạo yếu học* ra thì các phần khác, nguồn gốc đã sáng tỏ. Chúng ta không nên quên dung ý tốt đẹp của những người đã có sáng kiến dựng lại một cuốn *Tam tông thực lục* ở thế kỷ XVIII. Nhưng đã đến lúc, chúng ta dành phải trả mỗi bài văn về đúng chỗ xuất phát của nó. Truyện thứ nhất phải hoàn lại cho *Thánh đăng lục*. Truyện thứ hai, xem như là bản sao của tấm bia chùa Hương-hải. Còn truyện thứ ba, chỉ riêng nó cũng đủ tư cách một tác phẩm độc lập, và có vị trí riêng. Và cái tên *Tam tông thực lục* không chính xác thì đã đến lúc có thể xóa bỏ trên văn đàn. May lắm cũng chỉ còn giữ lại trong thư tịch để đánh dấu cái cố gắng gìn giữ tài liệu Lý — Trần của một thời đại.

người học rộng, nhưng sống ẩn cư ở quê nhà, không đi thi. Sau nhà Nguyễn triều, ông nhận chức Tể túu Trường Quốc tửu giám. Trong *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆, Phạm Định Hộ kể chuyện Huyền Quang và có nói rằng chuyện đó được chép ở *Trúc lâm truyền đăng lục* 竹林傳燈錄. Chúng tôi chưa tìm thấy quyển sách này, nhưng theo hóa thượng Phúc Biền thì có lẽ vào đời hậu Lê đã có bộ sách của lỗ sư Như Sơn 如山, có truyện 3 vị tổ Trúc lâm. Xem thêm phần tích *Thánh đăng lục*; Tr. 122 - 124.

(1) Tên cổ là hương Vạn-tải 万载, lộ Bắc-giang hạ 北江下. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

Và sau khi đã trả về đúng chỗ rồi, ta sẽ thống kê số lượng thơ văn mà cuốn sách tìm được. Trừ 1 bài thơ của Pháp Loa, 1 bài thơ viếng Pháp Loa của Trần Minh Tông (trong bia Hương-hải) đã trùng với *Việt âm thi tập*, còn lại :

- | |
|--|
| 1 bài bia ghi tiêu sử Pháp Loa, của Trung Minh và Huyền Quang |
| 1 tiêu truyện Huyền Quang của khuyết danh |
| 4 bài văn của Pháp Loa |
| 1 bài thơ nôm của Diêm Bích |

5. THÀNH ĐĂNG LỤC 圣灯录. Những bộ sách vừa phân tích ở trên hầu như đều mạch cho ta tìm về một nguồn tài liệu quan trọng là *Thánh đăng lục*. Vậy *Thánh đăng lục* có nội dung như thế nào? Đó là tập « thục lục » tương đối chi tiết về năm vị Phật từ đồng thời là 5 ông vua trong giai đoạn cực thịnh của triều Trần: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông. Nhiều tài liệu hiếm có trong bộ sách, chẳng hạn những bức thư qua lại giữa các vua Trần với một số nhân vật quen biết đương thời, rồi phong cách nghệ thuật của từng truyện phối hợp tinh chất tự sự với miêu tả; miêu tả với ngữ lục, rất nhất trí với phong cách xây dựng chân dung trong các tập truyện Thiền đời Trần v.v... những hiện tượng đó làm chúng ta có một ấn tượng ngày một sâu sắc về niên đại rất sớm của bộ sách này.

Đi vào phân tích tài liệu, thì càng dễ dàng thừa nhận tính chất lâu đời của văn bản *Thánh đăng lục*. Bản in sớm nhất hiện còn do sư Quảng Đức 廣德 hiệu định và đề tựa (A. 2569), là vào năm Cảnh Hưng thứ mười một (1750), muộn hơn nhiều cuốn khác cũng trùng san trong khoảng thời gian ấy. Vậy mà *Thánh đăng lục* không dựa vào những cuốn in trước, lại có những cơ sở tư liệu chính xác hơn. Một ví dụ: trong *Việt âm thi tập* có bài thơ diếu sứ Pháp Loa, nhan đề *Văn Pháp Loa tôn giả đề Thành-mai tự 挽法螺 尊者題青梅寺* chép ở phần thơ của Trần Anh Tông 陈英宗. Ngay đến Lê Quý Đôn cũng chép nguyên bài này vào *Toàn Việt thi lục* mà không nghi ngờ gì cả. Nhưng *Thánh đăng lục* nói đó là bài thơ của Trần Minh Tông. Vậy sách nào đúng? Theo bia chùa Hương-hải, Pháp Loa chết năm 1330, mà kết thảy các bộ sử trước nay đều ghi năm mất của Trần Anh Tông là 1320, mười năm trước đó. Chính Đại Việt sử ký toàn thư còn kể rằng, khi vị vua này ốm nặng, thái hậu Bảo Từ cho gọi nhà sư Phổ Tuệ đến làm lễ quán định. Phổ Tuệ nhận đó muốn vào gặp Anh Tông giảng về lê sống chết. Nhưng Anh Tông gạt đi: « Nhà sư hãy ở đấy. Khi ta chết rồi, quan gia có sai bảo gì thì nhà sư cứ làm mặc ý. Còn bây giờ thi nhà sư cũng chưa chết. Biết đâu mà đem việc chết bày tỏ với ta » (1). Phổ Tuệ là tên hiệu của Pháp Loa. Cả hai tài liệu

(1) Q.VI; t. 39b. Nguyên văn: 普惠请见陈生死事。使复之曰。僧且至此。予亡。官家有命则僧自为之。若后事则僧亦未死。安能以死告哉。

cùng nói Pháp Loa chết sau Anh Tông. Có thể kết luận được là về trường hợp bài thơ *Văn Pháp Loa... Thánh đăng lục* đúng mà Việt âm thi tập lầm.

Khi viết lời *Tựa* cho bản *Thánh đăng lục* in lại năm 1750, sư Quảng Đức có lưu ý chúng ta về nguồn gốc xa xôi của bộ sách. Theo ông thì trước đây bốn mươi lăm năm, vào năm Vĩnh Thịnh Ất dậu (1705) đã có bản in của hòa thượng Tuệ Đặng ở chùa Long-motion. Và trước hai trăm năm, lại có bản in của đại sư Chân Nghiêm ở chùa Sùng-quang, huyện Cầm-giàng (1). Trước hai trăm năm là vào khoảng đầu thế kỷ XVI. Tất nhiên, không thể có chuyện một nhà sư vò danh nào ở thế kỷ XVI bị ra được sách này, mà nó phải bắt nguồn từ sớm hơn nữa. Trong lời tựa cuốn *Thiền uyên kế đăng lục* (1858), đã dẫn, Hòa thượng Phúc Điền hé ra một chút tư liệu: « Tiếp đến nhà Trần, có cuốn *Thánh đăng ngũ lục*, 1 quyển, chỉ ghi chép về ba vị tổ Trúc lâm, có sự tích mà không có hình ảnh. Sau đó vào thời Hậu Lê, tổ sư Như Sơn dựa theo sách *Ngũ đăng hội nguyên*, soạn thành 3 quyển, vừa có hình ảnh vừa có sự tích » (2). Đáng lạ là trong khi đưa ra những lời quyết đoán về nội dung của *Thánh đăng lục* (chỉ gồm truyện 3 vị tổ Trúc lâm), Phúc Điền lại không đả động gì đến bản *Thánh đăng lục* đang lưu hành. Bản in năm 1750 ông không biết thì còn có thể hiểu được. Đến một bản khác in vào năm Tự Đức thứ nhất (1848) (AC. 604) chỉ cách thời gian ông đề tựa *Kế đăng lục* có 10 năm, mà ông cũng không hay biết nốt!

Dù sao, ý kiến của Phúc Điền cũng giúp ta tin chắc hơn về sự xuất hiện đích thực của một cuốn sách mang tên *Thánh đăng lục* vào đời Trần. Ý kiến đó còn giúp ta hiểu ra một chi tiết trong sách, mà lâu nay thường vẫn bỏ qua. Ở truyện Trần Minh Tông, một chỗ *Thánh đăng lục* viết: ông còn « làm một số bài thơ viếng [Pháp Loa], như các bài đã ghi trong chương Phổ Tuệ » (3). Chương Phổ Tuệ là gì? Đó là chương kê tiêu sử Phổ Tuệ, nói đúng hơn là truyện Pháp Loa. *Thánh đăng lục* đã có một chương kê truyện Pháp Loa, tất phải có một chương kê truyện Huyền Quang vì hai người cùng có vai trò quan trọng như nhau trong Trúc lâm tam tổ. Tuy nhiên, ngày nay, cả hai truyện Pháp Loa, Huyền Quang đều vắng mặt trong sách đó. Có thể đặt một giả thuyết: vốn lúc đầu bộ sách *Thánh đăng lục* chép đủ truyện

(*Phổ Tuệ thỉnh kiến trần sinh tử sự. Sứ phật chí viết: « Tăng thả chí thủ. Dư vong, quan gia hữu mệnh tắc tăng tự vi chí. Nhưng hậu sự tắc tăng diệc vị tử; an năng, dĩ tử cáo tai ».*)

(1) Nguyên văn: 昔, 师翁慧灯和尚住龙洞寺. 刊本是录于皇朝永盛乙酉年 (*Tich su ông Tuệ Đăng hòa thượng, trú Long-motion tự, san bản thi lục u hoàng triều Vĩnh Thịnh Ất dậu niên*) và昔真严大师刊是语录于锦江崇光寺二百年前 (*Tich Chân Nghiêm đại sư san thi ngũ lục u Cầm-giàng Sùng-quang tự nhị bách niên*).

(2) Nguyên văn: 循至陈朝圣灯语录一卷。唯载陈朝三祖有迹无形。至后黎时间。如山祖师遵承五灯会源撰成三卷。有形有迹 (*Tuần chí Trần triều Thánh đăng ngũ lục nhất quyển, duy tài Trần triều tam tổ, hữu tích vô hình. Chỉ Hậu Lê thời gian. Như Sơn tổ sư tuân theo Ngũ đăng hội nguyên, soạn thành tam quyển, hữu hình hữu tích*).

(3) Nguyên văn: 並制挽诗云云如普慧章列之 (*tinh chế văn thi văn văn, như Phổ Tuệ chương liệt chí*).

các nhân vật tiếng tăm trong dòng Thiền Trúc lâm đời Trần. Nhưng rồi, để thu gọn nội dung lại cho chủ đề tập trung và để đề cao vai trò các ông vua sùng Phật, người ta đã rút những người không phải là vua (Pháp Loa, Huyền Quang...) ra khỏi bìa sách. Rồi người ta lại chép riêng truyện Trần Nhân Tông ra một bản khác, đem hai truyện Pháp Loa, Huyền Quang nhập vào đây, làm thành một cuốn nữa, cũng gọi là *Thánh đặng lục* (hoặc có tên mới là *Tam lô thực lục* mà hai vị sư Quảng Điền và Hải Lượng đã nhắc) (1). Thành thử có hai cuốn *Thánh đặng lục* cùng lưu truyền. Cuốn thứ nhất thì nay ta còn giữ được. Còn cuốn thứ hai thì chỉ còn đây đó một chút ký ức, chẳng hạn trong những dòng rất sơ lược của hòa thượng Phúc Điền.

Với kết luận *Thánh đặng lục* là tác phẩm đời Trần, bộ sưu tập về thể loại *truyện kệ tôn giáo* đến đây coi như được bổ sung thêm 5 truyện. Nhưng trong 5 truyện còn có rất nhiều bài thơ, bài chiếu, bức thư. Thống kê được: *Thánh Tông*: 10 bài thơ, 3 đoạn thơ ngắn và 1 lời thuyết pháp; *Nhân Tông*: 4 bài thơ; *Anh Tông*: 2 bài thơ và 1 bức thư gửi Pháp Loa; *Minh Tông*: 4 bài thơ và 2 bài chiếu gửi Pháp Loa; *Huyền Quang*: 1 bài minh dang Minh Tông.

Tổng cộng:

| | |
|-------------------------|---------------|
| 5 truyện kệ khuyết danh | |
| 5 bài văn | |
| 20 bài thơ | của 6 tác giả |
| 3 đoạn thơ | |

5 bộ sách vừa mới trình bày có thể nói là hiện tượng độc đáo, dột xuất nhất trong công tác sưu tập, khảo định thơ văn Lý — Trần từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII. Người sưu tập và khảo định có thể chỉ dừng trên lợi ích tuyên truyền đạo Phật mà biến soạn. Nhưng những cuốn sách sau khi được công bố lại có một giá trị khách quan nhất định, một giá trị tổng hợp, lớn hơn và giàu sức sống hơn hẳn cái vỏ tin điều kinh viện mà chúng mang bên ngoài.

Đứng về mặt số lượng, thì cơ hồ sau 10 công trình của thế kỷ XV, chỉ có 5 bộ sách này mới đem lại một sự thay đổi đáng kể toàn bộ khối lượng thơ văn Lý — Trần. Sự thực là vậy! Càng cách xa thời đại Lý — Trần thì thơ văn tìm được càng ít (hoặc dễ trùng lặp với người đi trước, hoặc không đáng tin cậy). Theo tim hiểu của chúng tôi thi từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, nói đến công việc biên soạn tuyển tập thơ văn ở giai đoạn Lý — Trần, bất kỳ người cầm bút tham trọng nào cũng sẽ nhìn vào hai nguồn tài liệu chủ chốt nhất: một là 10 công trình hợp tuyển của giai đoạn trước, và hai là 5 bộ sách ra đời từ cửa Phật ở giai đoạn này.

B. NGUỒN TÀI LIỆU TRÊN BIA ĐÁ, CHUÔNG ĐỒNG

Tài liệu trên bia đá, chuông đồng cũng thuộc vào loại văn chương tôn giáo nhưng rộng hơn tài liệu Phật giáo. Bởi vì cả Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo đều

(1) Xem lại phần phân tích *Tam lô thực lục*; Tr. 117—122.

cùng biết sử dụng chuông đồng, bia đá làm lợi khi tuyên truyền tư tưởng. Và những áng văn « kim thạch » do bất kỳ « giáo » nào trước tác, đều cũng có một số thể thức, quy cách nhất định, có đặc điểm nghệ thuật tương đồng.

Ngay từ thế kỷ XV, Ngô Sĩ Liên đã chép được 2 bài bia của Trương Hán Siêu, Lê Quý Đôn trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng đó chỉ mới là hai bài văn bài Phật. Tình hình thực tế cho thấy, phải đến giữa thế kỷ XVIII, trong cơn sóng gió tư tưởng của toàn xã hội, và trong sự buông lỏng phần nào bàn tay không chẽ của đạo Nho, người ta mới mạnh dạn tìm tòi, nghiên cứu tài liệu « kim thạch », mạnh dạn đưa chúng vào hợp tuyển văn thơ. Với Lê Quý Đôn thì chuông đồng bia đá của thời đại Lý — Trần đã được nhận thức như một thể loại văn học chính thống. Là người quan tâm đến nhiều mặt của đời sống văn hóa, tư tưởng, có dịp đi đến nhiều nơi trên đất nước, ông đã không bỏ qua các đình chùa, di tích cổ, và đã thu thập được một số văn bia có giá trị. Lần đầu tiên trong *Kiến văn tiểu lục*, ông đặt chung ở mục *Thiên chươn*, xem đó là một nguồn bổ sung chính đáng cho văn Lý — Trần. Chúng ta đọc được một danh mục 17 bài. Có lẽ đây chỉ là con số bước đầu, mà sau này họ Lê còn tìm thêm và gộp tất cả vào một bộ sách, lớn, chuyên khoa hơn *Kiến văn tiểu lục* (1). Nhưng điều rất đáng nhấn mạnh là kể từ *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã khởi đầu cho một hướng tìm tòi mới mẽ; rồi dày sau ông, văn bia sẽ bước vào lĩnh vực văn học, sử học và nhiều lĩnh vực khác nữa, ngày một mạnh hơn. Và 17 bài đầu tiên mà họ Lê công bố, tuy ít ỏi, vẫn rất có ý nghĩa đối với chúng ta. Giờ đây danh mục đó đã trở thành một thư tịch gốc, giúp ta dần dần tìm lại văn bản cho đầy đủ, vì bản chính của một số bia trong số đó cũng đã bị thời gian phá hỏng hoàn toàn.

Danh mục 17 bài gồm : 1. *Phật-tích son Thiên-phúc tự chung minh* 佛迹山天福寺钟铭 (mất) của Huệ Hựng 惠兴 (1109); 2. *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh* 崇严延圣寺碑铭 của Pháp Bảo 法宝 (1118); 3. *Lăng-giả son Hội-thánh tháp bi minh* 龙迦山会圣塔碑铭 (mất) của Lê Kim 黎金 (1092); 4. *Viên-quang tự chung minh* 圆光寺钟铭 (mất) của Đinh Đạt 颖达 (1122); 5. *Viên-quang tự bi minh* 圆光寺碑铭 của Đinh Đạt (1122); 6. *Long-dột son Sùng-thiện Diên linh bảo tháp bi minh* 山崇善延龄宝塔碑铭 của Mai Công Bật 枚公弼 (2) (1121); 7. *Ngưỡng-son Linh-xưng tự bi minh* 仰山灵称寺碑铭 của Pháp Bảo (1126); 8. *Diên-phúc tự bi minh* 潞福寺碑铭 (mất) của Nguyễn Công Diệm 阮公琰 (1113); 9. *Di-dà bảo khâm bi minh* 陀宝龕碑铭 (mất) khuyết danh (soạn thời Trần Anh Tông, 1293-1314); 10. *Đại-bi tự chung minh* 大悲寺钟铭 (mất) của Sùng Nhân 崇仁 (chưa rõ thời điểm); 12. *Sùng-quang tự chung minh* 崇光寺钟铭 (mất) của Đặng Lân Chủng 邓麟种 (1320); 13. *Diên-thánh Báo-ân tự bi minh* 延圣报恩寺碑铭 (mất) của Trần Chấn Khanh 陈振卿 (1332); 14. *Dục-thúy son Linh-té tháp ký* 欲翠山灵济塔记 của Trương Hán Siêu 张汉超 (1343); 15. *Báo-ân viện bi minh* 报恩院碑铭 (mất) của Hồ Tòng Thốc 胡宗翹 (1383); 16. *Phúc-minh tự bi minh* 福明寺碑铭 (mất) của Đỗ Nguyên Chương 杜元章 (1377); 17. *Văn-lối son Sùng-nghiêm tự Đại-bi nhám ký* 云磊山崇严寺大悲岩记 của Phạm Sư Mạnh 范师孟 (1372).

(1) Tức cuốn *Hoàng Việt văn hải*. Xem từ Tr. 134 — 136.

(2) Trong nguyên bản tấm bia ghi Nguyễn Công Bật.

Tổng cộng :

12 bài đã mất, của 11 tác giả có tên,
1 tác giả khuyết danh.

5 bài hiện còn, của 5 tác giả có tên

C. NGUỒN TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

Nguồn tài liệu nước ngoài thật ra không phong phú lắm. Và không đưa lại cho văn học Lý - Trần một sự thay đổi gì lớn về số lượng. Tuy vậy, ít nhiều nó cũng bổ sung thêm được một số bài thơ, áng văn cho một số tác giả, hoặc bổ sung những tác phẩm từ trước chỉ mới biết tên. Và tất cả những cố gắng để tìm ra nguồn tài liệu này, dù kết quả không bao nhiêu, vẫn phản ánh một tầm nhìn rộng rãi hơn, một khả năng bao quát tài liệu lớn hơn trước, phù hợp với xu thế chung của thế kỷ XVIII là vươn lên rất mạnh về trình độ khoa học, trình độ tổng hợp và hệ thống hóa tư liệu.

Có 3 loại tài liệu nước ngoài khác nhau:

- a) Những sách vỏ của Việt-nam bị giặc Minh cướp về Trung-quốc.
- b) Những sách vỏ của đám người Việt lưu vong sang đất Bắc, viết ngay trên đất Bắc.
- c) Những sách vỏ chuyên về lịch sử, địa lý, phong tục, văn hóa Việt-nam do bọn sứ giả kiêm học giả Trung-quốc biên soạn, sau khi đi sứ trở về.

Trong loại tài liệu thứ nhất thì tác phẩm đầu tiên về nước lạo thành một «sự kiện» học thuật, là truyện Huyền Quang. Truyện này về nước khoảng giữa thế kỷ XVI (1). Bằng di rất lâu, mãi đến gần đây mới lại có thêm một tác phẩm đáng giá thứ hai: *Việt sử lược* 越史略 (2). *Việt sử lược* là bộ sử khuyết danh ở cuối đời Trần. Phần thơ văn chưa đựng trong sách, không thua gì *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vào cuối đời Hồ, như trăm nghìn cuốn sách khác, *Việt sử lược* đã bị giặc Minh cướp đi. May mắn, nó không bị thiêu hủy như những cuốn khác, lại được các học giả Trung-quốc nhiều lần in lại. Chưa rõ dịch xác bao giờ và bằng con đường nào nó được trả trở về Tổ quốc. Chỉ biết ở thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn chưa nhắc gì đến tên *Việt sử lược*. Và người đầu tiên phủi bụi thư viện để tìm ra và sử dụng nó có lẽ là Hoàng Xuân Hãn, vào những năm bốn mươi của thế kỷ này.

Trong loại tài liệu thứ hai thì có cuốn *Nam Ông mộng lục* 南翁夢錄 của Hồ Nguyên Trừng 胡元澄. Ông là con cả Hồ Quý Ly, một người tài năng lỗi lạc về nhiều mặt, nhất là về kỹ thuật chế thuốc súng. Khi bị giặc Minh bắt, nhò có tài, ông không bị giết, lại được làm quan đến Thượng thư Bộ Công. Hành trạng của ông ở Trung-quốc ra sao đến nay còn phải làm sáng tỏ nhiều, nhưng qua biệt hiệu Nam Ông mà ông tự đặt cho mình, nhất là qua *Nam Ông mộng lục* thì có thể thấy ông cũng có

(1) Xem phần phân tích *Tam lồ thực lục*; Tr. 120.

(2) Nguyên tên là *Đại Việt sử lược*, nhưng khi in lại, nhà sỹ Trung-quốc đã bỏ chữ *đại*.

một tâm sự, một tâm lòng hoài niệm đất nước, mặc dù mờ nhạt. Có lẽ Lê Quý Đôn đã phát hiện được sách này trong chuyến đi sứ nhà Thanh khoảng 1760 – 1761. Tuy vậy, chưa hẳn họ Lê đã mang nó về nước, vì chỉ thấy ông nhắc đến một lần trong *Kiến văn tiếu lục*, chứ không trích dẫn tài liệu nào trong đó cả. Mãi đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, với những bản in mới từ Trung-quốc, *Nam Ông mộng lục* mới lại chính thức nhập tịch Việt-nam.

Qua *Kiến văn tiếu lục*, Lê Quý Đôn còn nhắc đến 10 cuốn sách thuộc loại tài liệu thứ ba. Đó là :

- *Sứ Giao-châu tập* 使交州集 và *An-nam tức sự* 安南即事 của Trần Cương Trung 陈刚中 (Nguyễn).
- *Nam-hải cổ tích ký* 南海古迹记 của Ngò Lai 吴来 (Nguyễn).
- *Thanh giang 清江* của Phó Nhược Kim 傅若金 (Nguyễn).
- *Thiên Nam hành ký* 天南行記 của Từ Minh Thiện 徐明善 (Nguyễn).
- *Bình định Giao-Nam lục* 平定交南录 của Khưu Tuấn 丘濬 (Minh).
- *Thù vực chu tư lục* 殊域周咨录 của Nghiêm Tòng Giản 严从简 (Minh).
- *An-nam chí* 安南志 của Cao Hùng Trung 高熊征 (Minh).
- *Sứ Giao ký sự* 使交纪事 của Viên Xán 袁灿 (Thanh).
- *Quảng-tây thông chí* 广西通志 của Cát Khánh 吉庆, Tạ Khải Côn 谢启昆 và nhiều người khác (Thanh).
- *Kiến biều tập* 坚瓠集 của Chử Giá Hiền 祚稼軒 (Thanh).

10 cuốn sách, giúp ích cho một Lê Quý Đôn làm sứ hơn là một Lê Quý Đôn sưu tầm thơ văn Lý – Trần. Nhưng với tinh thần phè phán sáng suốt, họ Lê đã vận dụng linh hoạt các tài liệu đó vào công việc chỉnh lý phần thơ văn ông sưu tầm được. Nhờ vậy, ông đã phát hiện ra một số trường hợp lầm lẫn hay thiếu sót trong các tập *Việt âm*, *Tinh tuyển* và *Trích điểm* (1).

D. CÁC BỘ HỢP TUYỀN THƠ VĂN

Từ ba nguồn tài liệu vừa được miêu tả, giờ đây, chúng ta đã có cơ sở để hình dung một cách đầy đủ hơn thành tựu của công tác sưu tầm, nghiên cứu văn học Lý – Trần từ giữa thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XVIII. Thành tựu đó là một bước chuyển biến về chất, kết quả của một quá trình lâu dài tăng thêm về lượng; kể từ thế kỷ XV cho tới giai đoạn này. Thể hiện trực tiếp nhất của thành tựu chung đó là sự xuất hiện tương đối liên tiếp, trong khoảng thời gian từ nửa thế kỷ XVIII về sau, một loạt những bộ hợp tuyển thơ văn mới, với những tần vóc khá quy mô, những phương pháp trình bày đa dạng, phản ánh những nhu cầu tìm hiểu khác nhau đối với văn học quá khứ, trong đó có văn học Lý – Trần. Có thể phân biệt ba loại công trình chính :

(1) Trong *Kiến văn tiếu lục*, mục *Thiên chương*, Lê Quý Đôn có nói đến bài thơ *Đè Thạch-môn son* của Phạm Sư Mạnh chép trong *An-nam chí*, mà các tuyển tập ở thế kỷ XV đã bỏ sót, và 5 bài *Bắc sứ đề Quế-lâm dịch* của Lê Trác chép trong *Quảng-tây thông chí* mà *Việt-âm thi tập* lại cho là khuyết danh.

a) Loại công trình tổng hợp theo thể loại, gần như là toàn tập về văn hay thơ của nhiều thời kỳ lịch sử. Tiêu biểu cho loại này là **TOÀN VIỆT THI LỤC** 全越詩錄 và **HOÀNG VIỆT YỂN HẢI** 皇越文海 của **Lê Quý Đôn** 黎貴惇.

b) Loại công trình chọn lọc tinh giản hơn dùng cho dòng đào học trò và sĩ phu trong nước. Tiêu biểu là **HOÀNG VIỆT THI TUYỂN** 皇越詩選 và **HOÀNG VIỆT VĂN TUYỂN** 皇越文選 của **Bùi Huy Bích** 裴輝璧⁽¹⁾.

c) Loại công trình toàn tập về từng tác giả. Tiêu biểu là **GIÓI HIỀN THI TẬP** 介軒詩集 của **Phan Huy Ôn** 潘輝溫⁽²⁾.

Một nhận xét là trong cả ba loại công trình, rất ít có những bộ công bố được những tài liệu hoàn toàn mới. Đứng hàng đầu về mặt đồ sộ thì phải nói đến *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Bộ này được biên soạn trong khoảng những năm 1760 – 1767⁽³⁾. Với một khối lượng gồm 20 quyển, mà riêng 15 quyển của một bản cõi nhất còn lại (A. 1262) cũng đã có đến gần 200 tác giả, *Toàn Việt thi lục* xứng đáng với lời đánh giá nhất trí của cả Bùi Huy Bích lẫn Phan Huy Chú là: «đắc bội!» – «cực kỳ đầy đủ!» Riêng phần thơ Lý – Trần – tạm đếm theo mục lục bản A. 1262 – có 613 bài, của 67 tác giả, và 6 bài khuyết danh = 619 bài⁽⁴⁾. Không ai chối cãi giá trị tổng hợp lớn lao của công trình này. Không có tinh thần khoa học nói chung được nâng lên rất cao ở thế kỷ XVIII, không thể nói đến việc hoàn thành một công trình tầm cỡ như thế.

Thế nhưng, đối chiếu thật kỹ từng tác giả tác phẩm với các nguồn tài liệu đã xuất hiện từ trước, thì trong 619 bài của *Toàn Việt thi lục*, chỉ có vén yện 10 bài chưa ở tài liệu nào có. Đó là 5 bài thơ (không rõ thể loại) của Trần Ích Tắc, 4 bài thơ trường thiền của Phạm Sư Mạnh và 1 bài thơ thất ngôn bát cú của Nguyễn Phi Khanh, mà ở một phần trên – phần phân tích *Trích diêm thi, tập* – chúng ta đã có dịp kể ra. 5 bài thơ của Trần Ích Tắc, Lê Quý Đôn chỉ có thể có

(1) *Bùi Huy Bích*: (1744–1848); tự Hy Chiêng 希章, hiệu Tồn Am 存庵, người làng Định-công 定功, sau di cư sang làng Thịnh-liệt 盛烈, huyện Thanh-trì 青池, trấn Sơn-nam 山南 (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Đỗ hoàng giáp năm 1769, làm đến chức Tả-thị lang hành tham tụng ở Bộ Hộ. Sau cáo quan về nghỉ.

(2) *Phan Huy Ôn*: (1754-1786); tự Hoa Phủ 和甫, hiệu Chỉ Am 止庵, người làng Thu-hoạch 收获, huyện Thiên-lộc 千祿, trấn Nghệ-aa 义安 (nay thuộc tỉnh Hà-tĩnh). Đỗ tiến sĩ năm 1780. Được truy tặng chức Thị giảng Viện Hàn lâm. Là nhà nghiên cứu lịch sử và văn học.

(3) Thời điểm trên đây là ghi theo lời chú dẫn của Bùi Huy Bích trong *Hoàng Việt văn tuyển*. Cũng cần nói thêm, trong nội dung *Toàn Việt thi lục* có những phần chứng tỏ ông soạn sau khi di sứ về (1760) (như phần thơ Trần Ích Tắc), nhưng cũng có những phần lại chứng minh ngược lại. Ví dụ: khi di sứ, ông đọc *Quảng-tây thông chí*, biết 5 bài thơ vô danh đời Trần chép trong *Việt âm thi tập* là của Lê Trắc (xem *Kiến.văn tiêu lục*). Nhưng trong *Toàn Việt thi lục*, 5 bài đó vẫn đề vô danh mà không chú thích. Hoặc khi di sứ ông đọc được *Nam Ông mộng lục* có một số bài thơ chưa đâu có. Trong *Toàn Việt thi lục* vẫn không có những bài ấy.

(4) Nếu tính theo số bài thơ có mặt trong bản A. 1262 thì chỉ có 555 bài. Nhưng chúng tôi thấy số lượng đó không phản ánh chính xác nội dung bộ sách của Lê Quý Đôn. Vì như phần dưới sẽ nói, bản sao A.1262 là bản chép sót nhiều nhất trong số những bản sao có giá trị hiện còn ở Thư viện KHXH.

được sau khi di sứ (1760 — 1761) trở về (1). 4 bài thơ của Phạm Sư Mạnh đều là thơ khắc vào đá: *Luyện ngũ lộ binh đặng Thạch-môn son lưu đè*; *Đè Giáp-son Bảo phúc nham*; *Đè Đông-triều hoa nham*; *Đặng Dục-thúy son lưu đè*. Về bài thơ thứ nhất trong 4 bài đó, chính Lê Quý Đôn đã từng nói là ông đọc được trên núi đá Thạch-môn, và từng đem ra làm dẫn chứng trong *Kiến văn tiêu lục*, để phê phán các soạn giả ở thế kỷ XV sưu tầm còn thiếu sót. Lê Quý Đôn là người dí nhiều, tìm đọc nhiều bia đá ở khắp các núi non hang động. 3 bài thơ sau của Phạm Sư Mạnh hẳn ông cũng phát hiện ra trong những dịp « ngao du sơn thủy » kia. Chỉ còn lại bài thơ duy nhất: *Sơn thôn cảm hứng* của Nguyễn Phi Khanh, chưa đoán được ông lấy từ đâu. Có thể là hậu quả của một sự sai lạc nào đó mà chúng tôi chưa giải thích được. Tạm thời hãy gác lại.

Song rõ ràng hiện tượng có xuất xứ minh bạch, của hầu hết tác phẩm trong *Toàn Việt thi lục*, nói lên một sự thật: đến thế kỷ XVIII, phần thơ văn Lý — Trần còn sót đâu đó chưa được công bố đã tuyệt đối hiếm. Những nguồn tài liệu chủ chốt nhất thì từ lâu đã ra mắt người đọc và ổn định rồi. Trong thiên *Văn tích chí*, khi nhắc đến *Giới Hiên thi tập* do người chủ của mình — Phan Huy Ôn — biên soạn, Phan Huy Chú phải thành thật công nhận: « Thơ của ông [Nguyễn Trung Ngạn] thấy tân mạc trong các bộ thi tuyển của các nhà [sưu tập trước]. Người chủ quá cố của tôi, ông Chính Am, từng lập hợp lại, phân loại, chép ra, được hơn 80 bài» (2). Và trước đó ít lâu, năm 1788, viết lời tựa cho cuốn *Hoàng Việt thi tuyển*, Bùi Huy Bích cũng thú thực: mình chỉ dựa theo các tập thơ cũ mà « dọn bỏ » lại mà thôi (3). Cuốn *Hoàng Việt thi tuyển* này đến năm 1825 mới được in (các bản A.608, A.2857, A.3162). Thơ Lý — Trần có 126 bài, của 42 tác giả, và 2 bài khuyết danh = 128 bài. Đầu là những bài có mặt trong các thi tập trước, thậm chí có mặt đầy đủ trong *Toàn Việt thi lục*. Ta có thể đoán Bùi Huy Bích đã dựa chủ yếu vào bộ sách của thầy học — Lê Quý Đôn — rồi lược lại cho gọn.

Một nhận xét thứ hai từ nhận xét thứ nhất rút ra: những bài thơ, áng văn Lý — Trần đáng tin cậy hơn cả, phải là những bài có mặt trong các văn bản từ Lê Quý Đôn trở về trước. Một người như Lê Quý Đôn, thể hiện tập trung trình độ học vấn của cả thời đại, người đã nâng công tác tư liệu lên mức một khoa học, đã không chịu để cho lối góp nhặt cầu thả, tùy tiện, lẩn át mất phương pháp điều tra, sưu tầm chính xác; một người có sức làm việc phi thường, ít khi dễ

(1) 5 bài thơ này, hay đúng hơn, cả 15 bài của Trần Ich Tắc trong *Toàn Việt thi lục* đều có chép ở *An-nam chí lược* của Lê Trắc. Tuy vậy, qua *Kiến văn tiêu lục* thì thấy vào khoảng 1777 Lê Quý Đôn vẫn chưa biết đến sách *An-nam chí lược* (Ông nói đến Lê Trắc và nói là không rõ y có những tác phẩm gì). Do đó, chúng tôi đoán 10 bài là lấy từ *Việt âm thi tập*, 5 bài nữa nhất được trong thời gian đi sứ.

(2) Nguyễn văn: 其诗散见于诸家诗选。仆先叔正庵公常总集而汇叙之。得八十余首 (*Kỳ thi tản kiến u chư gia thi tuyển*. Bộc tiên thúc Chính Am công thường tổng tập nhì vựng tư chí, dắc bát thập dư thủ).

(3) Riêng phần thơ của các tác giả đồng thời với Bùi Huy Bích thì ông có bồ sung thêm một số. Nhưng phần đó không thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi.

cho tài liệu trôi qua trước mắt mà không chịu ghi chép, sưu tầm; một người như vậy mà suốt nhiều năm tìm kiếm, *cũng chỉ còn bồ sung vào dì sản thơ ca Lý — Trần* được 10 bài thơ mới. Thế thì, đối với những sáng tác gọi là thơ văn Lý — Trần được đăng ký thư tịch sau Lê Quý Đôn, mức độ xác thực không lấy gì làm cao, tưởng cũng là dễ hiểu. Có nhìn nhận như trên, chúng ta mới không đánh đồng làm một chất lượng sưu tập giữa hai chặng đường trước và sau Lê Quý Đôn; mặt khác, lại có thể thông cảm hơn với những khó khăn vất vả của người sưu tập kể từ sau Lê Quý Đôn, hay đúng hơn là từ đầu thế kỷ XIX trở đi, cho đến Cách mạng tháng Tám. Và khi phải giám định những văn bản tìm được trên chặng đường cuối cùng đó, ta cũng sẽ có một cái nhìn thực tế, không đến nỗi đưa ra những điều kiện khắt khe không tưởng.

Trở lại với công trình của Lê Quý Đôn. Để xác nhận một cách chắc chắn hơn đó là một cài mốc lớn trên quá trình phát triển, cũng cần vạch rõ những con đường cụ thể đã nối liền các tuyển tập trước với bộ sách «tổn tập» của ông.

Trong Thư viện KHXH hiện còn 12 bản sao *Toàn Việt thi lục* khác nhau. Không kể những bản ít giá trị như các bản A. 393 (nhập cục cả bộ sách *Hoàng Việt thi tuyển* vào đó), A. 2743 (chỉ mới chép được một phần rất ít) v.v..., số lớn có thể chia làm hai loại:

a) Loại thứ nhất, sao chép tương đối nguyên vẹn 15 quyển đầu (tổn bộ sách gồm 20 quyển, theo Phan Huy Chú) (1); chẳng hạn các bản: A. 1262; A. 132; A. 3200...

b) Loại thứ hai, mới chép đến quyển V (tổn bộ thơ văn Lý — Trần và một phần tác giả đầu Lê); chẳng hạn các bản: VHv. 117; VHv. 1450; VHv. 777; VHv. 778...

Đặc điểm của các bản loại thứ hai là chép giống nhau, từ khuôn khổ đến nội dung. Có lẽ chúng đều bắt nguồn từ một bản ra đời vào thời Tự Đức (kiêng húy tất cả các chữ *thị* 时). Nhìn chung thì đây là loại bản không có gì đặc sắc. Tuy vậy, trong khi nghiên cứu phần thơ văn Lý — Trần của *Toàn Việt thi lục*, vẫn có thể dùng hai bản trong số đó, là VHv. 117 và VHv. 1450 làm dì bản.

Đáng chú ý hơn là các bản loại thứ nhất. Trong loại này thì bản cũ hơn cả, có khả năng như Trần Văn Giáp đã dự đoán, là bản A. 1262. Bản này viết lối chữ thảo trên giấy rất cũ; nếu để ý sẽ không thấy kiêng húy các chữ *chủng* 种 (Gia Long), chữ *dám* 胆 (Minh Mạng), cũng không kiêng chữ *tông* 宗 (Thiệu Trị), chữ *thị* 时 (Tự Đức) (2). Nghĩa là có thể được sao chép trước đời

(1) *Văn tích chí*, Sđd. Nguyên văn: 全越诗集二十卷。黎貴惇奉旨编辑。選自有李至洪德。蒐采特备 (Toàn Việt thi tập nhị thập quyển, Lê Quý Đôn phụng chỉ biên tập, Tố tự hữu Lý chí Hồng Đức. Sưu thái đặc bi). Nghĩa là: «*Toàn Việt thi tập*, 20 quyển, Lê Quý Đôn vâng mệnh biên soạn. Chép từ triều Lý đến đời Hồng Đức. Sưu tầm, gom góp cực kỳ dày dặn».

(2) Xin nêu một vài ví dụ ở riêng Tập I (phần thơ văn Lý — Trần): chữ *chủng* 种 trong câu *Vân tài lộ chủng dĩ da thời* 云栽露种已多时 (bài Nguyễn trung quê 月中桂 của Nguyễn Xưởng 阮昶) và câu *Nhất chủng phong quang cửu uyển đồng* 一种风光九畹同 (bài Trai tiền Bồn tử lan hoa 扇前盆子兰花 của Nguyễn Úc 阮亿). Chữ *dám* 胆 trong câu *Sinh bình dám khí luân khuân tai* 生平胆气轮囷在 (bài Xuân nhật hữu cảm 春日有感 của Trần Quang Khải 陈光启) và câu *Công ngôn do táng gian thản dám公言犹丧奸臣胆* (bài Văn Cúc Đường Tư đồ công挽菊堂司徒公 của Nguyễn Úc 阮亿). Còn chữ *tông*, chữ *thị* thì rất phổ biến.

Nguyễn (trước 1802). Sách chỉ chép đến quyển XV, đóng thành 5 tập, cuối tập II thấy có phụ thêm tập thơ *Quý hưu thi cảo* 贵候诗稿 của Trần Danh Án 陈名篆; dè rõ: người Bảo-triện, làm lúc tòng vong⁽¹⁾. Trần Danh Án (1754—1794), là một tiến sĩ triều Lê, từ đầu đến cuối giữ thái độ bất hợp tác với Tây Sơn. Tuy không chạy theo Lê Chiêu Thống 黎昭统, nhưng khi Tây Sơn ra Bắc (1788), Án đã bỏ về quê mò binh chống lại. Làm lúc «tòng vong» tức là vào dịp này. Tập *Quý hưu thi cảo* trong *Toàn Việt thi lục* có ghi chú «làm lúc tòng vong» thì hẳn phải được sao lại sau thời kỳ «tòng vong» tức là sau khi Án chết (1794). Và do đó, cả bản sao *Toàn Việt thi lục* A. 1262 trong đó có chép tập thơ «tòng vong» của Trần Danh Án cũng phải ra đời trong khoảng sau 1794 và trước 1802. Đời với chúng ta hiện nay, một bộ sách của Lê Quý Đôn mà sao chép sau khi ông từ trần chừng vài mươi năm, đã là có giá trị.

Nhưng bản sao A. 1262 lại có một nhược điểm nổi bật: chép sót rất nhiều. Phần lớn số thơ của từng tác giả chép được trong sách đều ít hơn con số ghi ở mục lục. Thậm chí, có tác giả như Thái Thuận, mục lục ghi 175 bài, nhưng trong sách lại sót cả 175 bài, chỉ có yến vẹn một trang tiêu sử⁽¹⁾. Riêng phần thơ Lý – Trần, mục lục có 619 bài, mà thực tế chỉ chép được 555 bài. Chúng ta đều biết trong phương pháp sưu tầm tài liệu cũng như biên soạn các công trình bách khoa của mình, Lê Quý Đôn là người rất cẩn thận. Ở bộ *Toàn Việt thi lục*, số lượng thi ca của từng tác giả được tuyên không những được ông ghi rõ ở mục lục, mà khi chép đến tác giả nào, sau phần tiêu sử, ông còn ghi lại con số đó một lần nữa, có phân loại rất chi tiết: cõi thể mấy bài, cõi thể mấy bài. Rồi, mỗi lần chép hết một quyển, ông lại có thêm một dòng tổng kết: trong quyển đó có bao nhiêu tác giả, bao nhiêu bài thơ, loại nào mấy bài v.v... Thủ hỏi, đối với một cuốn hợp tuyển thi ca mà chỉ riêng việc kiêm kê số lượng tác phẩm không thôi đã kỹ lưỡng đến thế thì có thể nào lại cầu thả chép sót một cách phô biến như trong bản A. 1262? Cho nên chỉ có thể kết luận là người sao bản A. 1262 đã sao ẩu. Và cũng bởi vậy, tuy bản A. 1262 có ưu điểm là khá cõi, vẫn không thể lấy nó làm bản tiêu biểu duy nhất cho *Toàn Việt thi lục*⁽²⁾. Mà phải bổ sung bằng một bản khác: bản A. 132.

Về xuất xứ, bản A.132 có lẽ cũng giống bản A. 3200, là loại bản do Viễn đồng báu cõi sao lại; nhưng nếu bản A.3200 là sao từ một bản ra đời vào thời Tự Đức về sau (tất cả các chữ *thi* 诗 đều viết thành 韵 hoặc 辰) và không có gì đáng để ý cho lắm, thì bản A. 132 lại sao từ một bản có thể ra đời trước thời Tự Đức (không kiêng húy chữ 诗), hơn nữa, lại có những đặc sắc riêng. Chẳng hạn, số quyển của nó vượt xa số quyển trong tất cả các bản *Toàn Việt thi lục* hiện còn: 26 quyển (đóng thành 4 tập). Điều này làm cho một vài nhà nghiên cứu tỏ ý băn khoăn vì thấy con số 26 không khớp với con số 20 mà Phan Huy Chú nói. Song tìm hiểu

(1) Nguyễn văn: 正进士宝篆陈公案貴候诗稿。从亡时作 (*Chinh tiến sĩ Bảo-triện Trần công Án Quý hưu thi cảo, tòng vong thời tác*). Bảo-triện là tên làng, thuộc huyện Gia-bình, trấn Kinh-bắc. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(2) Theo chúng tôi, có lẽ vì chưa đi sâu vào nội dung bộ sách nên Ga-spác-đòn và Trần Văn Giáp đã đánh giá quá cao bản A. 1262. Xin xem thêm các tài liệu đã dẫn.

thật kỹ thì không phải là 26 quyển của bản A. 132 đều đáng ngờ vực tất cả. Thực ra, bản A. 132 chỉ là kết quả của một sự *lắp ghép hai phần văn bản không cùng xuất xứ* lại với nhau. Từ quyển 16 đến quyển 26 là một phần. Phần đó cũng hết sức quý, bởi nó cung cấp cho ta một khối lượng thơ ca không nhỏ của nhiều tác giả trong vòng 3 thế kỷ : XVI — XVIII mà hiện nay không đâu còn thấy ; nhưng đúng về phương pháp trình bày, cách trình bày ở đây không nhất quán với 15 quyển đầu, nhất là không được cẩn thận, lý mỹ như phong cách vốn có của Lê Quý Đôn. Còn từ quyển 1 đến quyển 15 thì *về trình bày, hoàn toàn thống nhất* với bản A. 1262 và các bản khác, và *về nội dung, thì đầy đủ hơn hẳn* bản A. 1262, nghĩa là *tương đối ăn khớp giữa số lượng vốn có trong sách với số lượng ghi ở mục lục* (1). Chính vì thế, tuy bản này không có bằng bản A. 1262, chúng tôi vẫn xem là bản tiêu biểu thứ hai, phản ánh chính xác số lượng thơ của *Toàn Việt thi lục* hơn bản A. 1262 (trong phạm vi 15 quyển đầu) và cũng hon tất cả các bản khác. Riêng phần thơ ca Lý — Trần, bản A. 132 có 621 bài, *nhiều hơn mục lục* bản A. 1262 đến 2 bài và *nhiều hơn số thơ thực có* của bản A. 1262 đến 66 bài (dĩ nhiên cũng là nhiều nhất so với phần thơ Lý — Trần ở tất cả các bản). Điều đáng tin là không những con số 621 tương đối khớp với mục lục (2), mà trong số 66 bài nhiều hơn bản A. 1262 thì chỉ trừ 1 bài *Hương miệt hành 香襯行* và 2 bài thơ của Trần Ích Tắc (3), còn tất cả đều đã có xuất xứ trong 3 bộ thi tập xuất hiện ở thế kỷ XV : *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Trich diêm thi tập*.

Dẫu sao, cũng cần lý giải trường hợp bài *Hương miệt hành*. Bài này được chép ở phần *Phu lục* quyển 3 là phần thơ vô danh đời Trần. Tuy không có trong bản A. 1262, nhưng hầu hết các bản khác đều có. Vì thế, trước đây, các nhà nghiên cứu văn học Lý — Trần vẫn không ngờ vực gì nó cả. Nhưng từ những năm sáu mươi đến nay, một số người đã đặt dấu hỏi nghi vấn. Bùi Văn Nguyên còn có ý muốn chuyển hẳn nó lên giai đoạn đầu Lê (thế kỷ XV). Nói chung, nếu rồi đây có điều kiện xác định đúng lịch sử xuất hiện của một số địa danh ghi trong truyện (như phuòng Đồng-xuân 同春 (4)v.v...), thì may chỉ chúng ta có thể tìm ra thời điểm sớm nhất của tác phẩm này. Nhưng ngay giờ đây mà đã kết luận dứt khoát đó là sáng tác của thế kỷ XIV hay thế kỷ XV thì e có vượt quá điều kiện tư liệu cho phép. Đứng về nội dung mà xét, câu chuyện tình ái của hai nhân vật chính trong truyện chưa chắc đã dễ dàng xảy ra ở thế kỷ XV là thời kỳ Nho giáo độc tôn, lẽ giáo phong kiến rất được sùng thượng, song vào giai đoạn giữa và cuối Trần thì không phải là khó tìm những ví dụ tương tự (xem thêm các truyện thuyết trong *Lĩnh-nam chích quái*, *Truyện*

(1) Nói cho đúng, bản A. 132 cũng bị mất từ Q.7 đến Q.10. Và từ Q.1 đến Q.6, tức là toàn bộ T.I, thi khô sách to hơn hẳn các tập sau. Phải chăng đây cũng là kết quả của một sự « lắp ghép » thứ hai mà chúng ta cần tìm hiểu kỹ hơn.

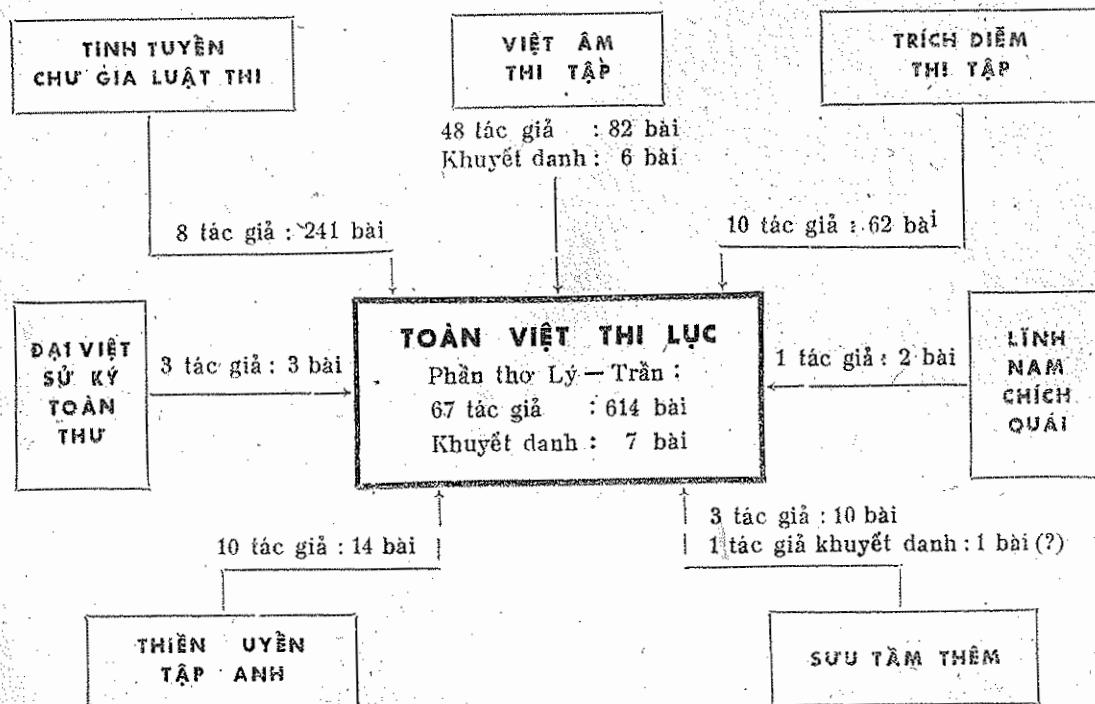
(2) Tuy con số ở mục lục (619) và con số thực có ở bản A. 132 (621) là gần khớp, nhưng đi sâu vào, không phải tác giả nào cũng hoàn toàn khớp giữa số bài thực chép, và số bài ghi ở mục lục.

(3) Mục lục ghi Trần Ích Tắc 15 bài. Bản A. 1262 chép được 13 bài. Bản A. 132 chép đủ cả 15 bài. 15 bài này không có ở 3 thi tập trong nước nhưng lại có ở *An-nam chí lục*. Xem thêm Cht. I, Tr. 129.

(4) Có người ngờ hai chữ Đồng-xuân là tên mới có từ đời Lê. Nhưng trong *Truyện ký man lục* 传奇漫录 của Nguyễn Dữ 阮鶴, ở truyện *Khoái-châu nghĩa phủ* 传奇快州義傳 là một câu chuyện đời Trần, cũng đã thấy có chữ Đồng-xuân rồi. Đặc biệt, trong truyện đó, hết thấy các địa danh đều gọi theo địa danh đời Trần.

kỳ man lục, và trong các bộ sử...). Một khác, theo chỗ chúng tôi tìm hiểu thì đây là một tác phẩm vốn có gốc từ văn học Trung-hoa. Một tác giả người Pháp Hăng-ri Đan-mô-rái (Henri D'Almeras) trong cuốn : *Tình yêu của người phụ nữ trong đời sống và trong văn học* (*La femme amoureuse dans la vie et dans la littérature*), từng nhắc đến một vở ca kịch của Trung-quốc diễn vào năm 1851, đầu đề là *Lịch sử chiếc giày để lại làm chứng* (*L'histoire de la pantoufle laissée engagé*) mà nội dung gần khớp với *Hương miệt hành*, mặc dù có phong phú tinh tế hơn, và có những chỗ khác biệt do tính chất thể loại của nó⁽¹⁾. Vở kịch này và bài *Hương miệt hành* chắc chắn là đều cùng một gốc mà ra cả. Cho nên, cũng chưa thể nói quyết màu sắc lồng man trong truyện là sản phẩm của đời Lê hay của đời Trần. Do đó, chúng tôi nghĩ hãy cứ tạm đề nó vào phần phụ lục thơ văn Lý—Trần, xem như một tác phẩm «tồn nghi» của thời đại này.

Như vậy, ngoài bài *Hương miệt hành* ra thì 620 bài thơ khác trong bản A.132 đều có thể chấp nhận được. Đó là con số gần suýt soát với mục lục phần thơ Lý—Trần của *Toàn Việt thi lục*. Lê Quý Đôn đã tổng hợp nên con số đáng kể này từ 6 bộ sách: *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển thư gia luật thi*, *Trích điểm thi tập*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh-nam chích quái*, *Thiền uyên tập anh*. Ngoài ra, ông còn phát hiện thêm nơi này noi khác được từ 10—11 bài. Để hình dung cụ thể việc tổng hợp tài liệu của họ Lê, ta có thể trình bày thành một bảng sơ đồ :



(1) Xem Henri D'Almeras : *La femme amoureuse dans la vie et dans la littérature* (Étude psycho-physiologique); *La jeune fille*; Albin Michel éditeur; Paris; p. 18-20.

Một bảng sơ đồ tương tự, cũng có thể lập ra cho bộ sách thứ hai của Lê Quý Đôn là *Hoàng Việt văn hải*. Nếu *Toàn Việt thi lục* là bộ sách tổng hợp đồ sộ nhất về thơ, thì dày lại là «biển văn của nước Hoàng Việt», xứng đáng đứng đầu những bộ sưu tập văn xuôi Việt-nam dưới thời phong kiến. Không có được cái may mắn như *Toàn Việt thi lục*, bản thảo *Hoàng Việt văn hải* đến nay đã thất lạc. Tuy nhiên cũng có thể trích lượng sự bè thế thường của bộ sách qua lời Phan Huy Chú: «10 quyển: Lê Quý Đôn vắng chỉ biên tập. [...] Thu thập các tác phẩm còn sót lại trong sử cũ, sách cũ, hoặc trên bia đá, chuông đồng, từ thời Lý – Trần đến thời Lê so. Hết thảy những thể loại chiếu, sách, phú, tung, tựa, ký, tạp ký, đều chép hết»⁽¹⁾.

Ngay trong thiên *Văn lịch chí* của Phan Huy Chú có 2 bài văn dối Trần: a) *Bài Tựa sách Việt-nam thế chí* 越南世志, của Hồ Tông Thốc 胡宗聰; b) Trích đoạn bài *Tựa Đại hương hải án thi tập* 大香海印詩集, của Trần Minh Tông 陈明宗, thì có lẽ cũng rút ra từ bộ *Hoàng Việt văn hải* này, hay ít ra cũng có ở trong bộ sách mẹ này⁽²⁾. Và trong *Truyền kỳ tân phả* 传奇新譜 của Đoàn Thị Điểm 段氏点 có 1 bài *Kê minh thập sách* 鸡鸣十策, 1 bài *biểu* 表 của Nguyễn Thị Bích Châu 阮氏璧珠, cung phi dưới triều Trần Duệ Tông 陈睿宗, và 1 bài văn Trần Duệ Tông điếu nang; nếu những tài liệu đó có cơ sở trong gia phả hay thần tích thực mà nữ sĩ họ Đoàn đã có công thu thập lại⁽³⁾ thì hẳn chắc Lê Quý Đôn cũng không bô qua khi biên soạn *Hoàng Việt văn hải*. Ngoài ra, còn phải nghĩ đến những cuốn sách nước ngoài có chép một số thư tín của các vua Trần gửi vua quan nhà Nguyên, như *Thiên Nam hành ký*, *Trần Cương Trung thi tập* v.v... mà Lê Quý Đôn đã có dịp đọc vào thời gian di sứ, và đã nhiều lần nhắc lại tầm quan trọng

(1) Nguyễn văn: 十卷。黎貴惇奉旨编辑。邇自有李至洪德。历采前史。旧集。或金石遺文。自李陈至于前黎。凡詔。策。賦。頌。序。記。雜記。悉皆登載 (*Thập quyển*, Lê Quý Đôn phụng chỉ biên tập. Tố tự hữu Lý chí Hồng Đức. Lịch thái tiền sử, cựu lạp, hoặc kim thạch di văn, tự Lý – Trần chí vu tiền Lê, phàm chiếu, sách, phú, tự, ký, tạp ký, tất gai dằng tardi).

(2) Trong *Văn lịch chí* còn có bài *Tựa Việt diện u linh tập* của Lý Tế Xuyên, nhưng văn bản *Việt diện u linh tập* từ lâu đã phô biến, Phan Huy Chú chắc không phải đọc đến *Hoàng Việt văn hải* cũng tìm ra được.

(3) Sách *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm chủ yếu là một sáng tạo nghệ thuật của nhà nữ văn hào. Nên không rõ mấy tác phẩm nói trên là của tác giả đời Trần hay do bà viết ra. Tuy nhiên, trong quan niệm của người xưa, loại truyện thần kỳ, đã sủ nói chung, cũng là ghi chép sự thực, dựa trên tài liệu thực (Xem lời *Tựa Lĩnh-nam chích quái* của Vũ Quỳnh). Lê Quý Đôn từng chê *Truyền kỳ man lục* của Nguyễn Dữ là chép những chuyện bịa đặt, không đáng tin, nhưng rồi cũng phải nhận: hành trạng của một số nhân vật như phu nhân họ Phù (Ngô Chi Lan 吴芝兰) là có thực. (Lần theo xuất xứ của từng truyện, ta thấy tập truyện truyền kỳ này có đến 32 bài thơ, 2 câu thơ trích đoạn, 2 đôi câu đối, 3 bài ca, 3 bức thư và 4 bài văn gọi là thơ văn thời Lý – Trần. Có thể, một số trong đó đã sản sinh và lưu truyền từ thời Lý – Trần thực, nghĩa là cùng một lần với những truyền thuyết chia dạng chung, mà Nguyễn Dữ trong khi sưu tập các truyện thuyết, đã ghi lại được chăng?). Trong tập sách của Đoàn Thị Điểm có truyện rõ ràng là truyện thực có truyền thuyết hóa chút ít. Và thơ văn trong đây là rút từ những tập thơ lưu hành đương thời. Ví dụ: *Truyện An ấp liệt nữ* 安邑烈女, kể chuyện mối tình bền chặt, sống chết có nhau của vợ chồng ông Đinh Nho Hoàn 丁儒完 (đậu hoàng giáp năm 1700, chết trong

về mặt tài liệu của chúng khi nghiên cứu thời đại Lý – Trần (1). Tất nhiên, đời nào ông có thể « phớt lờ » đi được nếu quả chúng có thể cung cấp được một chút gì đó cho bộ sách dò sộ của mình, bộ sách « thâu thập hết mọi nguồn văn », như cái tên *Hoàng Việt văn hải* đã chỉ rõ.

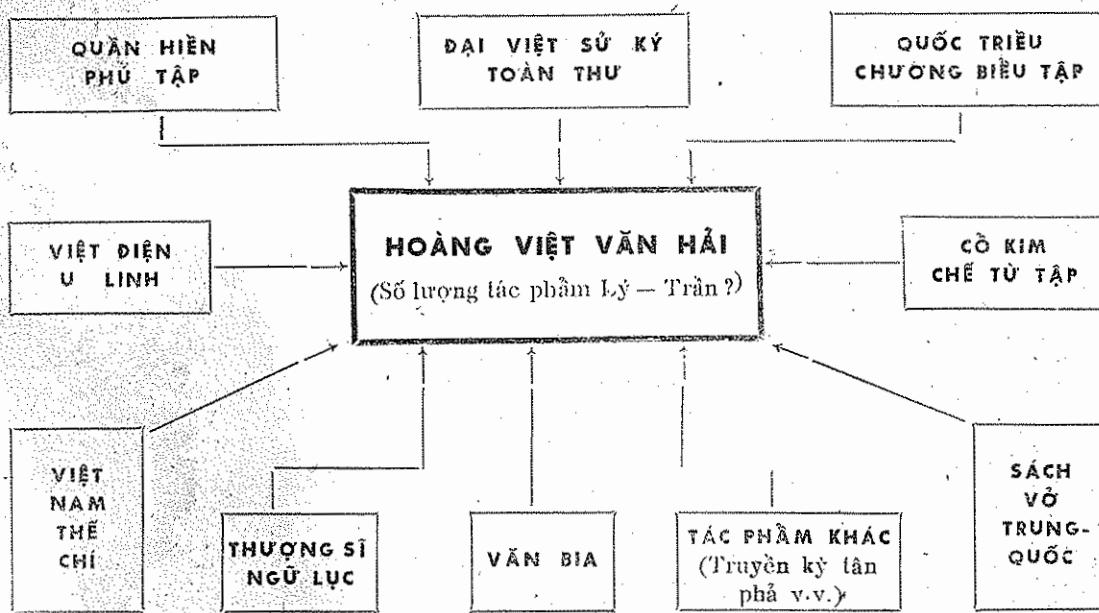
Dẫu sao, khi bản thân bộ sách hiện chưa tìm thấy, thì tất cả mọi điều dự đoán cũng chỉ mới là những khả năng, và không ích lợi gì lắm cho công tác thống kê, vốn đòi hỏi một số liệu xác thực hơn. Chỉ có một bộ sách khác vẫn còn đến ngày nay có thể nói đúng là hình bóng thu nhỏ của *Hoàng Việt văn hải* mà thôi. Đó là cuốn *Hoàng Việt văn tuyển* của họ Bùi. Cũng như trường hợp *Hoàng Việt thi tuyển*, Bùi Huy Bích đã « đón » lại « bộ sách bè bô » của thầy học mà rút lấy một phần, hẳn là rất ít, để tạo thành cuốn văn tuyển « sơ giản » của ông. Trong bản in năm 1825 sách *Hoàng Việt văn tuyển* (A.2.203; A.3163; A.903), ta đếm được 11 bài văn Lý – Trần, của 8 tác giả : Lý Thái Tổ, Lý Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tảng (2), Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Bá Thông. Tuy số lượng chả thám vào đâu, nhưng kết hợp cả Bùi Huy Bích và Phan Huy Chú lại, cũng lập được một sơ đồ có tính chất giả định về những nguồn tài liệu Lý – Trần đã « chảy » vào « bể văn » của « cụ Bảng nhãn » :

lúc đi sứ, vợ ở nhà nghe tin tự tử). Ngay trong truyện *Hải khâm linh từ* 海口灵祠 tức câu chuyện về nàng Bích Châu và Trần Duệ Tông, còn có 1 bài sớ của Lê Tịch 黎錫, và 2 bài thơ của Lê Thánh Tông; 2 bài thơ của Lê Thánh Tông chúng tôi chưa tìm thấy xuất xứ, nhưng bài sớ của Lê Tịch thì có trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tất nhiên, trong khi sưu tập, chúng ta cần nghiên cứu kỹ xem trong số những tập truyện truyền kỳ có chứa đựng tài liệu thơ văn Lý – Trần, tập nào hư cấu và tập nào còn nhiều chất liệu thực, và những tập hư cấu thì hư cấu những phần nào và đến mức nào. Việc làm đó nói chung không chút dễ dàng. Bởi thế, có đồng chí từng đề nghị đem tất cả những trường hợp hư thực kê trên xếp hết vào thơ văn Lý – Trần. Đó cũng là một cách giải quyết mạnh dạn. Tuy vậy, đối với nhiều trường hợp lâu nay đã biết rõ là loại tác phẩm giả mạo, như bài *Văn tế cá sấu bằng tiếng Việt* (xem Cht. 4; Tr. 155), hoặc mấy câu hát bằng thể lục bát tương truyền của Ý Lan... nếu cũng giải quyết theo hướng này thì lại không ổn, và về mặt tâm lý, sẽ gây nên một sự ngờ vực đối với toàn bộ mảng tài liệu mới đem thêm vào. Do đó mà trong bộ hợp tuyển này, chúng tôi tạm giải quyết theo truyền thống : tác phẩm nào đã được nhiều người trích thơ văn để cho vào phần thơ văn Lý – Trần (như *Lĩnh-nam chích quái*) thì sẽ chọn trích, còn tác phẩm nào chưa ai trích lục cả (như *Truyền kỳ mạn lục*) thì cũng sẽ gác lại, chờ nghiên cứu thêm.

Đoàn Thị Điểm : (1705 – 1748); người làng Giai-phạm 楷范 (sau đổi Hiển-phạm 宪范), huyện Văn-giang 文江, trấn Kinh-bắc 京北 (nay thuộc huyện Yên-mỹ, tỉnh Hải-hưng), là nhà văn nổi tiếng, dịch giả khúc *Chinh phu ngâm* 征妇吟 và tác giả *Truyền kỳ tân phả*.

(1) Xem *Kiến văn tiêu lục*, Sđd.

(2) Việc phân chia các bài văn vần thành thơ hay văn theo chúng tôi chỉ có ý nghĩa tương đối. Bài ca của Trần Quốc Tảng (thực ra là của Trần Tung), Bùi Huy Bích xếp vào văn có thể là hợp lý, song trong bảng thống kê ở phần sau, chúng tôi vẫn tạm xếp vào thơ cho nhất quán với các bài khác trong TSNL. Về nhân vật Trần Quốc Tảng và bài này, xin xem lại phần phân tích *Thượng sĩ ngũ lục*; Tr. 113.



Tóm lại, trong giai đoạn sưu tập thứ hai, từ giữa thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XVIII, việc sưu tập và biên soạn các bộ hợp tuyển thơ văn Lý – Trần đã tiến bộ hơn hẳn giai đoạn trước. Việc phát hiện những sáng tác mới thì không thể nào bằng trước, nhưng biết kể thừa thành tựu của người đi trước, thời kỳ này lại còn biết bổ sung bằng những nguồn tài liệu mà người trước đã coi nhẹ hoặc sơ ý bỏ qua. Do đó, tầm bao quát tài liệu rộng hơn, toàn diện hơn. Quan điểm chỉ đạo của người sưu tầm cũng có thay đổi, không cố chấp gạt ra ngoài những trào lưu văn học đối địch với văn học Nho giáo chính thống. Cho nên, bộ mặt thơ văn hiện ra trong các hợp tuyển cũng nhiều màu sắc hơn.

Sống trong không khí cởi mở của một thế kỷ xáo động nhiều về tư tưởng và phát triển hơn về khoa học, phương pháp của nhà sưu tầm cũng có nhiều liên bộ: một mặt biết vận dụng các chuyên khoa hỗ trợ, vận dụng kiến thức uyên bác, để soi sáng công việc của mình; mặt khác, gắn liền với sưu tầm, các bước khảo chứng, hiệu định, phân loại cũng bắt đầu được chú ý đầy mạnh. Và sau cùng là sự cố gắng đổi mới trong cách trình bày các loại hợp tuyển. Bên cạnh những thi tập, văn tập phổ thông, giản ước còn có những bộ toàn tập, những «tập đại thành» đầy đủ nhất. Bên cạnh những bộ hợp tuyển chung cho cả một thời đại, gồm nhiều giai đoạn văn học sử, còn có những bộ hợp tuyển riêng cho từng tác gia. Tất cả những cố gắng khác nhau đó trước sau đều tạo ra nhiều con đường thuận lợi, để cho mọi tinh hoa văn hóa, văn học quá khứ có thể đi sâu vào lớp độc giả sĩ phu lúc bấy giờ.

Dưới đây, xin trình bày 2 bảng thống kê chi tiết theo thể loại, các sáng tác thơ văn Lý – Trần đã xuất hiện trong giai đoạn này, tiếp theo 2 bảng thống kê của giai đoạn trước. Để cho简便, chúng tôi không trình bày những tác phẩm đã trùng lặp với giai đoạn trước.

BẢNG III : VỀ THƠ (1)

| Thứ tự | TÁC GIẢ | KHL | TSNL | TUTA | TTTL | TĐL | TVTL | Cộng |
|-----------|----------------------------|-----|------|---------|------|-------|------|----------|
| 1 | Âu Đạo Huệ | | | 2 | | | | 2 |
| 2 | Bảo Giác | | | 1 | | | | 1 |
| 3 | Bảo Phác | | 1 | | | | | 1 |
| 4 | Chu Hải Ngung (Tĩnh Giới) | | | 2 | | | | 2 |
| 5 | Đàm Cửu Chỉ | | | 1 | | | | 1 |
| 6 | Đàm Khi (Ngô Ấu) | | | 1 | | | | 1 |
| 7 | Đào Thuần Chân | | | 1 | | | | 1 |
| 8 | Điểm Bích | | | | 1 | | | 1 |
| 9 | Đỗ Pháp Thuận | | | 1 | | | | 1 |
| 10 | Đoàn Văn Khâm | | | 3 | | | | 3 |
| 11 | Đồng Kiên Cường (Pháp Loa) | | 1 | | | | | 1 |
| 12 | Đức Thành | | | | | 7 (đ) | | 7 (đ) |
| 13 | Hoàng Viên Học | | | 1 | | | | 1 |
| 14 | Hứa Đại Xá | | | 2 | | | | 2 |
| 15 | Kiều Bản Tĩnh | | | 3 | | | | 3 |
| 16 | Kiều Phù (Bảo Giám) | | | 3 | | | | 3 |
| 17 | Lã Định Hương | | | 1 | | | | 1 |
| 18 | Lâm Khu (Huệ Sinh) | | | 3 | | | | 3 |
| 19 | Lê Thị Ý Lan (Linh Nhân) | | | 1 | | | | 1 |
| 20 | Lê Thuần (Hiện Quang) | | | 2 | | | | 2 |
| 21 | Lê Thước (Tri Thiền) | | | 2 | | | | 2 |
| 22 | Lý Càn Đức (Nhân Tông) | | | 2 | | | | 2 |
| 23 | Lý Ngọc Kiều | | | 1 | | | | 1 |
| 24 | Lý Phật Mã (Thái Tông) | | | 2 | | | | 2 |
| 25 | Lý Trường (Mẫn Giác) | | | 1 | | | | 1 |
| 26 | Mai Trực (Viên Chiếu) | | | 1+82(đ) | | | | 1+82 (đ) |
| 27 | Ngô Chân Lưu | | | 1+1(đ) | | | | 1+1 (đ) |
| 28 | Ngô Tịnh Không | | | 2+4(đ) | | | | 2+4 (đ) |
| 29 | Ngô Trạm (Tĩnh Lực) | | | 1 | | | | 1 |
| 30 | Nguyễn Khánh Hỷ | | | 1 | | | | 1 |
| 31 | Nguyễn Nguyễn Học | | | 2 | | | | 2 |

(1) Trong bảng kê này, chúng tôi lập lại họ tên thực của các tác giả, trường hợp không có tên thực, thì lấy họ và tên hiệu ghép với nhau như LNCQ đã làm đối với Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải. Và thêm một số chữ viết tắt: KHL: *Khóa huy lục*; TSNL: *Thượng sĩ ngữ lục*; TUTA: *Thiền uyển tập anh*; TTTL: *Tam tồ thực lục*; TĐL: *Thánh d đăng lục*; TVTL: *Toán Việt thi lục*; HVVT: *Hoàng Việt văn tuyển*; VTC: *Văn lịch chí* (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

| Thứ tự | TÁC GIẢ | RHL | TSNL | TUTA | TTTL | TĐL | TVTL | Cộng |
|--------|---------------------------------------|--------|--------|---------|--------|-----|------|----------|
| 32 | Nguyễn Phi Khanh | | | 1 | | | 1 | 1 |
| 33 | Nguyễn Quảng Nghiêm | | | 1+2(a) | | | | 1+2 (d) |
| 34 | Nguyễn Trí Bảo | | | 1 | | | | 1 |
| 35 | Nguyễn Tuân (Giới Không) | | | 5 | | | | 5 |
| 36 | Nguyễn Văn Hạnh | | | 2+1 (d) | | | | 2+1 (d) |
| 37 | Nguyễn Y Sơn | | | 2 | | | 4 | 4 |
| 38 | Phạm Sư Mạnh | | | 2 | | | | 2 |
| 39 | Phạm Thường Chiểu | | | 2 | | | | 2 |
| 40 | Phan Trường Nguyễn | | | 2 | | | | 2 |
| 41 | Pháp Cô | | | 1 | | | | 1 |
| 42 | Thiền Lão | | 1 | 2(d) | | | | 2 (d) |
| 43 | Tò Minh Tri | | | 2 | | | | 2 |
| 44 | Tò Tin Học | | | 1 | | | | 1 |
| 45 | Tông Kinh | | | | | | | 1 |
| 46 | Trần Cảnh (Thái Tông) | | | 1 | | | | 1+10 (d) |
| 47 | Trần Hoảng (Thánh Tông) | 7+2(d) | | | 8(d) | | | 10+3(d) |
| 48 | Trần Ích Tắc | | 1+1(d) | | 9+2(d) | 5 | | 5 |
| 49 | Trần Khâm (Nhân Tông) | | 2 | | 4 | | | 6 |
| 50 | Trần Mạnh (Minh Tông) | | | | 4 | | | 4 |
| 51 | Trần Thuyên (Anh Tông) | | | | 2 | | | 2 |
| 52 | Trần Tung (Tuệ Trung Thượng sĩ) | 72+ | 32(d) | | | | | 72+32(d) |
| 53 | Tuệ Nghiêm | | 1 | 1 | | | | 1 |
| 54 | Vạn Tri Bát | | | 1+6(d) | | | | 1+6 (d) |
| 55 | Vương Hải Thiểm | | | | | | | 1 |
| 56 | Vương Như Pháp (Thiên Nhiên Cử sĩ) | | 1 | 6 | | | | 6 |
| 57 | Khuyết danh (Lý) | | | | | | 1(?) | 1(?) |
| 58 | Khuyết danh (Trần) | | | | | | | |

Tổng cộng: 252 bài, 150 trích đoạn

BẢNG IV: VỀ VĂN

| TT | TÁC GIẢ | KHL | TSNL | TUTA | TTTL | TĐL | HVT | BIA | VTC | CỘNG |
|----|-----------------------------------|-----|------|------|------|-----|-------|------|-------|---------|
| 1 | Dĩnh Đạt | | | | | | | 1+1* | | 1+1* |
| 2 | Đặng Lân Chửng | | | | | | | 1* | | 1* |
| 3 | Đỗ Khắc Chuag | | | | | | | | | 1 |
| 4 | Đỗ Nguyên Chương | | | | | | | | | 1* |
| 5 | Đồng Kiên Cường (Pháp Loa) | | | | | | 4 | 1* | | 4 |
| 6 | Hồ Tông Thốc | | | | | | | | 1 | 2 |
| 7 | Huệ Hưng | | | | | | | 1* | | 1* |
| 8 | Lê Kim | | | | | | | 1* | | 1* |
| 9 | Lý Đạo Tái | | | | | | | | | 1 |
| 10 | Nguyễn Công Bật | | | | | | | 1 | | 1 |
| 11 | Nguyễn Công Diệm | | | | | | | * 1 | | 1* |
| 12 | Nguyễn Phi Khanh | | | | | | | 1 | | 1 |
| 13 | Nguyễn Trung Ngạn | | | | | | | 1 | | 1 |
| 14 | Phạm Sư Mạnh | | | | | | | | 1 | 1 |
| 15 | Pháp Bảo (Giác tinh Hải chiếu) | | | | | | | | 2 | 2 |
| 16 | Pháp Đăng | | | | | | | | | 1 |
| 17 | Pháp Ký | | | | | | 1 (d) | | | 1 (d) |
| 18 | Sùng Nhàn | | | | | | | 1* | | 1* |
| 19 | Trần Cảnh (Thái Tông) | | | | | | | | | 20 |
| 20 | Trần Chấn Khanh | | | | | | | | | 1* |
| 21 | Trần Đạo Tái | | | | | | | | | 1* |
| 22 | Trần Hoảng (Thánh Tông) | | | | | | | | | 2 |
| 23 | Trần Khâm (Nhân Tông) | | | | | | | | | 1 |
| 24 | Trần Mạnh (Minh Tông) | | | | | | | | 1 (d) | 2+1 (d) |
| 25 | Trần Thuyên (Anh Tông) | | | | | | | | | 1 |
| 26 | Trung Minh | | | | | | | | | 1 |
| 27 | Trương Hán Siêu | | | | | | | | | 1 |
| 28 | Khuyết danh | | | | | | | | | 71+1* |
| | | | | 65 | 1 | 5 | | 1* | | |

Tổng cộng: 125 bài, 2 trích đoạn
Đã mất : 10 bài
Hiện còn : 15 bài, 2 trích đoạn

THỜI KỲ THỨ BA

**CON ĐƯỜNG ĐI TÌM NGUỒN TÀI LIỆU VĂN HỌC
NÔM LÝ — TRẦN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX**

Từ cuối thế kỷ XVIII, việc sưu tập thơ văn Lý — Trần đã đạt đến đỉnh điểm. Bước sang thế kỷ XIX, công việc đó tuy vẫn không lắt lặng hẳn, nhưng chiều hướng suy sút ngày một rõ ràng. Việc phát hiện các nguồn tài liệu mới hầu như không xảy ra nữa, hay nếu có cũng rất hiếm hoi. Không những thế, thời kỳ này cũng không có đủ tâm sức để thu góp toàn bộ thơ văn Lý — Trần lại trong một bộ sách tổng hợp kiểu Lê Quý Đôn. Người ta dành bỗng lòng sao di chép lại những cái đã tìm ra từ trước, để rồi kết quả là văn bản càng thêm sai lạc. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh mới, do những yêu cầu mới của lịch sử, nói chung, cũng có một số cố gắng đáng trân trọng.

Một vài nhà học giả tiến hành biên soạn các bộ tuyển tập thơ văn theo những chủ đề riêng: hoặc tập hợp tác phẩm của riêng một tác giả, hoặc chọn lại trong các hợp tuyển cũ một khối lượng thơ văn gọn gàng hơn để dễ phổ biến, hoặc in lại những tuyển tập có tầm cỡ nhỏ và vừa. Hai cuốn *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển* được Nguyễn Tháp 阮翟⁽¹⁾ cho khắc in trong thời gian này. Kế đó, Bùi Nhữ Tích 裴汝錫 biên soạn *Minh đô thi vựng* 明都詩彙⁽²⁾ cũng có lọc lấy một ít thơ ca Lý — Trần. Rồi Nguyễn Thu 阮收 soạn *Phượng-son từ chí lược* 凤山祠志略⁽³⁾ ghi chép tiêu sử, sự nghiệp Chu Văn An 朱文安 cùng 12 bài thơ còn lại của ông; Dương Bá Cung 杨伯恭⁽⁴⁾ biên soạn *Ức Trai di tập* 抑齋遺集 trong đó có quyển II là *Nguyễn Phi Khanh thi văn* 阮飛卿詩文. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu khác có khuynh hướng đi sâu vào lịch sử: hoặc biếu dương công trạng chống Nguyên của Trần Hưng Đạo, hoặc đi sâu vào gia phả để lập lại phả hệ của một vài dòng họ thời Lý — Trần.⁽⁵⁾ Có thể thấy, một khi công việc nghiên cứu đã biến thành việc sưu tầm gia phả thi nội dung của công việc đó cũng đã trở nên nghèo nàn và đơn điệu. Bóng buồn hơn nữa là từ nửa cuối thế kỷ XIX trở đi, khi tiếng súng xâm lăng của thực dân Pháp nổ trên đất nước ta,

(1) Sách được khắc in năm Ất dậu, Mih Mệnh năm thứ sáu (1825); có bài tựa của Nguyễn Tháp. Nguyễn Tháp: (?—?); chưa rõ tiêu sử. Chỉ biết khi khắc in sách của Bùi Huy Bích, ông làm Đốc học trấn Sơn-nam.

(2) Bùi Nhữ Tích: (?—?) là thân phụ Bùi Ngan Cơ 裴彦基. Ông biên soạn *Minh đô thi vựng*, rồi con ông lại tuyển lại, làm thành *Minh đô thi*. Các bản hiện còn ở Thư viện KHXH: A. 2424; A. 2171; VHv. 2392.

(3) Nguyễn Thu: (1799—1855); còn có tên là Nguyễn Bảo 阮保, tự Định Phủ 定甫, người huyện Nông-cống 农貢, Tỉnh Thanh-hóa. Đầu cử nhân năm 1821, làm quan đến chức Thị lang Bộ Hộ. Trước tác rất nhiều. Từng di sứ Thanh năm 1843. Sách *Phượng-son từ chí lược* được soạn xong năm 1842, nhưng mãi đến năm 1904 mới được khắc in. Ký hiệu: A. 195.

(4) Dương Bá Cung: (1794—1868); hiệu Cản Định 恒亭, người làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-nội (nay thuộc tỉnh Hà-tây). Đầu cử nhân năm 1821, làm chức Đốc học.

(5) Trong số phả hệ này, có giá trị ít nhiều là cuốn *Trần triều thế phả hành trạng*, ký hiệu A.663.

khi những phần đất đai giàu có của Tổ quốc từ Nam đến Bắc lần lượt rơi vào tay giặc, khi đa số sĩ phu và nhân dân đang tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh sôi nổi giữa chiến hay hòa, xuất hay xử, trung vua hay chống Pháp... thì có một bộ phận sĩ phu yêu nước nhưng bất lực, dành tim vào các đèn chùa để cùng nhau ngâm咏 cho đỡ phần hưu quạnh, để may chi một lực lượng thần bí nào đó có thể nghe tiếng cầu khấn của mình mà vẫn hồi lại giang sơn. Chính trên cơ sở đó mà xuất hiện một loạt những tập thần phả, những tập văn giáng bút, thủ kinh... nó cũng là hình thức biến tướng xa gần của công việc tìm hiểu văn hóa, lịch sử dân tộc, và tất nhiên cũng có tác dụng truyền bá một phần nào những giá trị quá khứ ấy, dù rất có hạn. Và ngoài mấy hình thức đó ra thì lịch sử và văn học Lý — Trần hầu như không còn được đề cập đến dưới một hình thức nào nữa.

Thế nhưng, bước sang thế kỷ XX thì tình hình lại có thay đổi. Công việc tìm tòi, giới thiệu thơ văn Lý — Trần đã dần dà khởi sắc trở lại mặc dù vẫn gặp không ít khó khăn. Bấy giờ là lúc phong trào Cần Vương đã lắng xuống. Kẻ thù đã tạm thời đặt được ách đô hộ lên toàn cõi Việt-nam. Những chính sách văn hóa của chính quyền thực dân cố nhiên không thuận lợi cho việc bảo vệ và giữ gìn di sản văn hóa dân tộc. Thêm vào đấy, những biến đổi chớp nhoáng từ xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa cũng làm cho một số nhu cầu văn hóa, tinh thần bị cắt đứt với quá khứ, một số tư tưởng và tình cảm quen thuộc không còn được duy trì. Lớp công chúng đọc giả được đào tạo trong các trường học mới của Pháp ít nhiều cảm thấy xa lạ trước nền văn học Việt-nam viết bằng chữ Hán, trong đó có thơ văn Lý — Trần.

Nhưng lẽ thường là thế! Khi một nguy cơ đã đặt ra sát nút, khi một vấn đề xã hội bắt ngờ hiện lên trước mắt, thi trước sau, thế nào cũng sẽ có cách giải quyết tích cực hơn. Nền văn hóa thực dân lai căng, mất gốc, không thể không tạo nên một sự phản ứng ngầm ngầm, và bắt người ta quay trở về với văn hóa truyền thống. Việc giới thiệu, phiên dịch thơ văn Lý — Trần cũng như một số công trình chuyên đề khác về lịch sử và văn học quá khứ của dân tộc đã xuất hiện trong khung cảnh phức tạp đó vào những năm 30 — 40 của thế kỷ.

Do những bước phát triển mới của đời sống văn hóa, văn học nói chung, công tác sưu tầm và giới thiệu thơ văn Lý — Trần thời kỳ này cũng có những nội dung, yêu cầu mới mẻ. Văn đề tìm thêm những nguồn tài liệu từ trước chưa hề có thi không còn là vấn đề có nhiều khả năng giải quyết trong thực tế nữa, cho nên không phải là vấn đề hàng đầu. Nhưng việc phiên dịch những tài liệu đã có sẵn ra tiếng Việt để lớp công chúng bấy giờ — vốn ra đời và lớn lên cùng với nền văn chương quốc ngữ — bước đầu làm quen với nền văn học quá khứ, lại là vấn đề cấp thiết phải đặt ra. Năm 1927, Đinh Văn Chấp đã dịch một số bài thơ Lý — Trần đăng rải rác trên 3 số báo *Nam Phong* ⁽¹⁾. Rồi kế đó, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, Thi Nhãm Đinh Gia Thuyết, Nguyễn Lợi, Hoa Bằng Hoàng Thủ Trâm... trên nhiều sách và báo xuất bản trong khoảng 1930-1945 ⁽²⁾ đã tiếp tục công

(1) Các số 114 (tháng Hai 1927); 115 (tháng Ba 1927); 116 (tháng Tư 1927). Tổng cộng cả 3 số, tiến sĩ Đinh Văn Chấp đã dịch được 113 bài.

(2) Trên các báo *Nam phong*, *Buổi tiệc*, *Tri tân v.v...*

bổ thêm nhiều bản dịch tác phẩm Lý — Trần. Đặc biệt với hai cuốn *Văn học đời Lý, văn học đời Trần* của Ngò Tất Tố (1), thành tựu dịch thuật thơ văn Lý — Trần đã đạt đến một đỉnh cao. Những bài thơ dịch tươi tắn của họ Ngò truyền lại khía cạnh vẹn sức sống của những tác phẩm Lý — Trần, và mặc dù 30 năm đã qua rồi, cho đến nay, chúng vẫn đứng vào hàng những bản dịch có giá trị.

Song song với công việc dịch thuật, là việc nhận thức lịch sử và văn học Lý — Trần như một thời kỳ trọng đại, một thời kỳ chính thức của văn học sử. Phan Bội Châu 潘佩珠, nhà chí sĩ tiên phong trên con đường « Duy Tân » và « Đông du » đầu thế kỷ, cũng là người trước hơn ai hết đảm nhiệm nhiệm vụ này. Những tác phẩm lịch sử và truyện lịch sử của ông như *Việt-nam quốc sử khảo* 越南国史考, *Trung Quang tâm sử* 重光心史... quả đã làm sống lên trước mắt lớp công chúng đọc giả thuở bấy giờ một ít nét anh hùng của một thời kỳ oanh liệt xa xưa. Nhưng dù sao, Phan Bội Châu cũng còn lự giới hạn minh trong phạm vi một nhà viết sử và một nhà truyện ký. Sau ông vài chục năm, trên bình diện nghiên cứu, thời đại văn học sử Lý — Trần mới được quan tâm thực sự. Nguyễn Đồng Chi, trong bộ sách *Việt-nam cổ văn học sử* (2) « đã nghiên cứu một cách hệ thống lịch sử văn học từ đời Hồ trở về trước » (3), trong đó, đi sâu vào ba triều đại Lý, Trần, Hồ. Bên cạnh sách *Việt-nam cổ văn học sử*, trên báo *Tri Tân* những năm 1942 — 1943, Hoa Bằng cũng *Thủ viết Việt-nam văn học sử*, với từng bài ngắn gọn kể tiểu sử và sự nghiệp một số nhà văn Lý — Trần. Cùng thời gian ấy, Hoàng Xuân Hãn cũng tiến hành nghiên cứu sự nghiệp của Lý Thường Kiệt, chuẩn bị cho bộ sách *Lý Thường Kiệt*, xuất bản sau đó chừng dăm bảy năm (4).

Những công trình dịch thuật và nghiên cứu trên đây có thể xem là một bước mở đầu quan trọng, để trên cơ sở đó, rồi đây, sau Cách mạng tháng Tám, nhất là sau hòa bình lập lại, giới nghiên cứu văn học và lịch sử sẽ triển khai nghiên cứu thời đại Lý — Trần một cách rộng rãi hơn.

Ngoài dịch thuật và nghiên cứu, công tác sưu tầm tuy thuộc hàng thứ yếu nhưng cũng không phải không thu được chút kết quả nào. Điều thú vị là khi mà nền văn học tiếng Việt — sau bao nhiêu phen đấu tranh của các nhà Duy Tân và Đông kinh nghĩa thục — đã chiếm lĩnh được vị trí độc tôn trên văn đàn, thì tự nhiên, văn đề văn học tiếng Việt Lý — Trần cũng trở thành một mục tiêu tìm kiếm, trở thành một vấn đề không phải chỉ có tính chất học thuật mà còn là của nhận thức, của tư tưởng và cả của lương tâm nữa. đương nhiên, trong tình

(1) Đây là hai tập I và II của một bộ sách mang tên chung *Việt-nam văn học*; Nxb. Mai Linh Hà-nội; 1942. Tổng cộng số bài dịch trong cả hai cuốn là 72 bài thơ, 8 bài văn.

(2) Hai quyển. Quyển I: Nxb. Hàn thuyền; Hà-nội; 1942. Quyển II: Lập hợp và phiên dịch số lớn thơ văn của 5 thế kỷ (X — XIV), không xuất bản, nhưng vẫn lưu trữ ở Thư viện Viện Sử học. Trong quá trình sưu tập của chúng tôi, chúng tôi đã sử dụng cả quyển I và quyển II làm tài liệu tham khảo.

(3) Ban văn học Việt-nam, Viện Văn học: *Về việc nghiên cứu lịch sử văn học Lý — Trần*; *Tạp chí văn học*; số 5-1971.

(4) Hai quyển; Nxb. Sông Nhị; Hà-nội; 1949-1950. Để biên soạn bộ sách này, Hoàng Xuân Hãn đã sưu tầm được một tập văn bia và tài liệu đời Lý hiện lưu trữ ở Thư viện KHXH. Chúng tôi có tham khảo tập tài liệu đó trong quá trình biên soạn.

hình muộn mẫn của thế kỷ chúng ta mà những mảnh tài liệu còn sót lại sau năm sáu trăm năm không những đã sai lạc quá nhiều mà còn phân tán, muốn giải đáp thấu triệt vấn đề thì còn phải mất nhiều thời giờ. Một ít cố gắng bước đầu chưa thể nào thỏa mãn được điều mà mọi người mong đợi, nhất là những cố gắng này phần lớn lại không dựa trên những phương pháp khoa học chặt chẽ, và cho đến nay, một số trong đó đã dần dần đề lòi những khe hở nghiêm trọng. Mặc dầu vậy, tất cả mọi tìm tòi dù hay dù dở của thời kỳ trước Cách mạng, đều có ý nghĩa đánh dấu một cố gắng chung, một tấm nhiệt tình nồng hậu, một chặng đường đầu tiên, trên con đường đi tìm dòng văn học nom Lý – Trần.

Dưới đây, chúng tôi xin thống kê theo thể loại những phát hiện tài liệu chủ yếu trong giai đoạn 1900–1945, đồng thời cũng đánh giá sơ bộ chỗ đúng, chỗ sai của những phát hiện ấy, dựa trên kết quả nghiên cứu gần đây của giới nghiên cứu :

A. VỀ CÁC TÁC PHẨM CHỮ HÁN

a) Năm 1921, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến cho dịch đăng dần trên báo *Nam phong* (bắt đầu từ số 40, tháng Bảy 1921) tiểu thuyết *Lĩnh-nam dát sứ* 岭南逸史 nói là của Ma Văn Cao 麻文高, một nhà văn người dân tộc Dao, ở vùng núi tỉnh Hòa Bình ngày nay, sáng tác bằng chữ dân tộc vào thế kỷ XI cuối đời Lý, và do Trần Nhật Duật 陈日燦 dịch ra chữ Hán với lời *Tựa* đề năm 1297. Một phát hiện thật là hấp dẫn, nhưng cũng chứa đầy những dấu hỏi ngờ vực. Bốn năm sau, nhà in Thụy Ký, Hà-nội, đã in toàn bộ bản dịch đó thành sách (Thư viện Quốc gia : M.4506). Và câu chuyện tình duyên của nàng Lý Tiên Hoàn 李仙环 và chàng hiệp sĩ Hoàng Phùng Ngọc 黃逢玉 gắn liền với hai cái tên Ma Văn Cao, Trần Nhật Duật, cứ nghiêm nhiên lưu hành. Mãi đến những năm sau hòa bình lập lại, trong cuốn *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn (1) và trên tuần báo *Văn học* (2), *Lĩnh-nam dát sứ* vẫn được xem là tác phẩm xuất hiện vào đời Trần. Nhưng thực tình thì trước đó ít lâu, các nhà thư tịch học đã giải quyết xong vấn đề gốc gác *Lĩnh-nam dát sứ*. Thi ra, đó là một tác phẩm nguyên của Trung-quốc, tên là *Hội đồ Lĩnh-nam dát sứ* 会图岭南逸史, ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Hiện ở Thư viện KHXH còn giữ được một bản in của Quảng-ich thư cục, Bắc-kinh, xuất bản năm Dân quốc thứ nhất (1912) (ký hiệu : P.833). Sở dĩ Đông Châu nhầm lẫn là vì sách *Hội đồ Lĩnh-nam dát sứ* đã bị một người nào đó «chế biến», lại thay đổi tên tác giả, nén nắn chút ít về nội dung và về bài tựa, rồi bán cho Thư viện Viễn đông bác cổ để kiểm hời (A.836) (3). Mà bấy giờ, Đông Châu chỉ mới đọc thấy có một bản sao kém cỏi này (4).

(1) Tập I ; Nxb Xây dựng ; Hà-nội ; 1957.

(2) Số 29 (tháng Hai 1959).

(3) Hiện nay, bản P.833 đã bị mất nên chúng tôi chỉ có thể trình bày về nó một cách sơ sài. Muốn biết kỹ hơn xin xem thêm Bùi Văn Nguyên : *Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam* ; T II ; chủ thịch Tr. 81 ; in lần thứ hai ; Nxb Giáo dục ; Hà-nội ; 1963.

(4) Thật ra, trên tạp chí *Nam phong* số 53, tháng Mười một 1921, Đông Châu đã cải chính điều nhầm lẫn của mình, nhưng không hiểu sao khi in thành sách, ông lại vẫn giữ nguyên ý kiến về «tác giả» Ma Văn Cao và «dịch giả» Trần Nhật Duật, không sửa chữa.

b) Năm 1924, Đỗ Hữu Dương 社有楊, giữ chức Biên tu ở Cố học viện Huế biên soạn cuốn *Hán tự văn học khảo* 汉字文学考. Mục đích cuốn sách là trình bày tóm tắt nền văn học viết bằng chữ Hán của Việt-nam từ thế kỷ III trước công nguyên đến đầu thế kỷ XV. Sách được soạn bằng chữ Hán, có lẽ là để phục vụ lớp người đọc không biết chữ quốc ngữ — các vị công chúa lớp cũ của Nam triều. Mặc dù dùng hình thức ngôn ngữ lạc hậu đến vậy, song đúng về tài liệu thì một số thơ văn mà tác giả trích dẫn, lại làm cho người đọc không thể bỏ qua:

Thứ nhất, là bài *Biểu* của Đoàn Nhữ Hài 段汝谐 thay lời Trần Anh Tông viết dâng lên Trần Nhân Tông. Sự kiện này xảy ra năm 1299, sử có ghi rõ. Có điều từ lâu, bài văn tưởng đã thất truyền. Nay tác giả lại tìm được toàn bài. Nói cho đúng, nguyên bản cuốn *Hán tự văn học khảo* này còn nằm ở Thư viện Huế, không rõ số phận hiện ra sao; riêng Viện Sử học có chép được một bản (Hv.22) — có lẽ cũng là bản sao duy nhất trên miền Bắc — thì rất tiếc là một phần khá dày lại bị sáo sót, bài biểu của Đoàn Nhữ Hài trong số đó. Tuy nhiên Việt-nam cõi văn học sử, quyển II, đã sao được toàn bộ bài biểu. Lời chú thích của người sao cho biết, Đỗ Hữu Dương đã rút bài này từ sách *Đoàn trung tán công hương chí thần tích* 段忠贊公乡志神迹. Thần tích đó ra đời từ bao giờ và do ai soạn? Còn phải tiếp tục tìm hiểu.

Thứ hai, là 2 bài văn khoa cử trong các khoa thi tam giáo đời Trần, một bài về Đạo giáo, một bài về Phật giáo, có đủ cả đề ra và lời đáp, nhưng không rõ tên tác giả, cũng không rõ thuộc khoa thi nào. Đỗ Hữu Dương chỉ chép xuất xứ văn tắt: rút từ dã sử. Xét nội dung thì một bài trong hai bài đó, tức bài thi về đạo Thſch, lại có nói đến chuyện Thị Kính — Thị Mầu. Nhưng thật ra *Quan âm Thi Kính* là câu chuyện có nguồn gốc ở Trung-quốc, chắc cũng đã truyền sang Việt-nam từ rất xưa. Nội một chi tiết đó thôi cũng chưa đủ để bác bỏ. Vậy nếu tạm gác lại vấn đề xuất xứ còn khá mù mờ, vốn do sơ suất của soạn giả, thì hai bài văn hết sức hiếm hoi kia cũng là một nguồn tài liệu đáng được coi trọng.

Ngoài ra, cũng trong *Hán tự văn học khảo*, Đỗ Hữu Dương còn ghi được 3 bài thơ và 1 bài văn của Bùi Bá Kỳ 裴伯耆 (*Cáo nạn tấu* 告难奏, 2 bài thơ từ luyến đưa vua Minh, và bài *Vịnh Mộ-trạch Vũ* từ đường kiều tung咏墓泽武词堂乔松). Cả 4 bài này thì khó nói là bịa đặt, vì đã được chủ rõ là rút từ *Minh sử tập lâm* 明史辑览 và *Thiên Nam bá kí* 天南博记, là hai cuốn sách cõi của Trung-quốc (1).

c) Tiếp sau hai ông Nguyễn Hữu Tiến và Đỗ Hữu Dương, trong khoảng từ 1925 đến trước Cách mạng tháng Tám còn có thêm một ít tìm tòi mới; đáng kể là: 2 bài do Định Gia Thuyết công bố: *Ngu nhàn* 渔闲 của Dương Không Lộ 杨空路 và *Tăng An-lặng tự Phồ Minh Thiền sư* 赠安朗寺普明禅师 của Trần Thị Kiến 陈时见⁽²⁾, và 10 bài văn (một trích đoạn) do Hoàng Xuân Hãn sưu tầm: *Ngiưỡng-son Linh-xứng tự bì minh* 仰山灵称寺碑铭 và *Sùng-nghiêm Diết-thánh tự bì minh* 崇严圣寺碑铭 cùng của Pháp Bảo 法宝; *Long-dot.son Sùng-*

(1) Trong số 4 bài trên đây thì có bài *Cáo nạn tấu* đã được Quốc sử quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX) chọn đem vào Việt sử thông giám cương mục. *Thiên Nam bá kí* phải chăng là *Thiên Nam hành kí* chép lầm?

(2) Bài *Ngu nhàn* và bài *Tăng An-lặng tự Phồ Minh Thiền sư* chưa rõ công bố ở đâu, nhưng cả hai bài đều được trích lại trong Việt-nam cõi văn học sử; Q.I và Q.II; Sđd.

phiên Diên-linh bǎo tháp bì minh 龙队山崇善延灵宝塔碑铭 của Nguyễn Công Bật 阮公弼; *Thái phó Lưu công mộ chí* 太傅劉公墓志; *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự* 巨越國太尉李公石碑銘寺 và *Cản-ni sơn Hương-nghiêm tự bì minh* 乾尼山香嚴寺碑銘, đều khuyết danh; *An-hoạch sơn Báo-ân tự bì ký* 安获山报恩寺碑记 của Chu Văn Thường 朱文常; thư gửi Hùng Bản của Lê Văn Thịnh 黎文盛; thư và trích đoạn thư gửi vua Tông của Lý Nhân Tông 李仁宗. Hoàng Xuân Hãn lấy 10 bài này từ hai nguồn khác nhau: dập lại những tấm bia đá ở các vùng Hà-nam, Thanh-hóa, đồng thời trích lục trong cuốn *Tục tư trị thông giám trường biên* 續資治通鑑長編 của Lý Đảo 李藻 (1).

Ngày nay nhìn lại, khối lượng thơ văn chữ Hán Lý – Trần được bồi sung thêm trong gần suốt nửa đầu thế kỷ XX thật chẳng là mấy. Tuy vậy, nếu so sánh với nửa thế kỷ trước hẵn như không tìm ra bài nào thì đây đã là một con số đáng kể. Và nếu xét thêm tính chất xác thực của các tài liệu, thì trong bấy nhiêu tác phẩm, số lớn đều có khả năng đúng là của thời đại Lý – Trần. Dĩ nhiên ở vào hoàn cảnh một xã hội thực dân mà « đồ cổ văn chương » cũng thành vật mua bán như mọi hàng hóa khác, thì một đời trường hợp giả mạo kiểu *Lĩnh-nam dật sử* là không tránh khỏi được. Mặt khác, cũng không thể tránh được những sơ suất về phương pháp của người sưu tầm nghiên cứu – những người này phần lớn đều đã quá cố – khiến cho một đời tác phẩm nào đó còn để lại những dấu hỏi ngòi vụt, như bài thơ tú tuyệt đặc sắc *Ngu nhàn* mà Đinh Gia Thuyết nói là của Không Lộ.

B. VỀ THƠ NÔM LUẬT ĐƯỜNG

Thơ văn tiếng Việt Lý – Trần được phát hiện ở giai đoạn này có hai loại hình chủ yếu: phú và thơ luật Đường. Nhưng mỗi loại hình là kết quả của một sự tìm kiếm riêng. Chúng ta hãy nói trước về thơ luật:

a) Năm 1924, nhân tìm thấy trong gia phả họ Hoàng ở Hà-Tĩnh 3 bài thơ nôm và 2 bài văn nôm liên quan đến cái chết của trạng nghĩa sĩ Nguyễn Biểu 阮表 vào đời Trần Quý Khoáng 陈季扩 (1409 – 1413), hai nhà giáo Phan Sĩ Bàng và Lê Thước đã chọn in 2 bài vào sau cuốn *Truyện cụ Nguyễn Du* của hai ông. Thế rồi báo chí bắt đầu nói đến « những bài thơ nôm đời hậu Trần » (2). Nhưng người công

(1) Trong 10 bài này, có những bài Lê Quý Đôn đã ghi danh mục trong *Kiến văn tiền lục* (xem thêm các trang 143 – 144) và có lẽ đã chép vào *Hoàng Việt văn hải*. Tuy nhiên, cho đến thế kỷ XX thì trừ một vài bài (như bia chùa Linh-xá, bia chùa Long-đội), phần lớn những bài khác không còn được ai biết đến. Và công việc của Hoàng Xuân Hãn phải xem là một sự sưu tầm lại tận gốc.

(2) Trong bài *Các nơi cổ tích đất Nghệ-Tĩnh*, trên tạp chí *Nam phong* số 136 (tháng Giêng và Hai 1929), Nguyễn Đức Tánh cũng giới thiệu bài thơ Trần Trung Quang tiền Nguyễn Biểu.

bối dầy đủ cả 5 bài này là Hoàng Xuân Hãn. Họ Hoàng đã chịu khó lục tìm trở lại cuốn gia phả cũ, và cho in vào cuốn *Thi văn Việt-nam*⁽¹⁾, dưới đầu đề chung là *Nghĩa sĩ truyện*.

Dùng chữ *Nghĩa sĩ truyện* để đặt tên cho 5 tác phẩm nôm kia, soạn giả có dụng ý nhắc người ta nhớ đến tác phẩm cùng tên của Hoàng Trùng 黃澄 (thế kỷ XVI) một người trong họ ngoại của Nguyễn Biểu. *Nghĩa sĩ truyện* là tiền truyện Nguyễn Biểu, chủ yếu là câu chuyện hy sinh bất khuất của nhà nghĩa sĩ họ Nguyễn trước giặc Minh. Đáng tiếc là trong *Nghĩa sĩ truyện*, không hề nói đến 5 tác phẩm trên. Nếu có gây nhiều nghi ngại. Mà 5 tác phẩm trên thì đều liên quan mật thiết đến nội dung *Nghĩa sĩ truyện* (2 bài thơ Trần Trùng Quang 陈重光 tiền Nguyễn Biểu và Nguyễn Biểu họa lại, 1 bài thơ Nguyễn Biểu vịnh ăn cỗ dần người, 2 bài văn tế Nguyễn Biểu của Trần Trùng Quang và sự cụ chùa Yên-quốc 安國). Về hình thức, cả 5 bài đều khá tron tru uyển chuyển. Thể thơ Đường luật đối lời đối ý rất chỉnh, những hình dung từ được dùng trong hai bài văn tế gần chúng ta hơn cả những từ ngữ ở thế kỷ XV. Vì vậy, khó có thể nói đây là nguyên bản đời Trần. Song mặt khác, cũng cần suy nghĩ là 5 bài này đã được ghi chép từ lâu trong gia phả họ Hoàng, họ ngoại Nguyễn Biểu. Mà gia phả của một dòng họ nào, nhất là những bản gia phả cũ, thường là bộ sử — thực lục — của dòng họ đó; nó có thể thu thập tất cả mọi tư liệu thơ văn của những người trong dòng họ⁽²⁾. Thành ra cũng không thể phủ nhận một cách vội vã. Biết đâu đấy chẳng phải là những tác phẩm vốn đã có cái cốt ngôn ngữ ngay từ đời Trần (tất nhiên, không nên quá quyết là của Nguyễn Biểu và Trần Trùng Quang, mà rất có thể là của những người cùng thời với họ) mà qua thời gian, hình thức ngôn ngữ đầu tiên ít nhiều có bị thay đổi. Cho nên, cũng như trường hợp bài *Ngu nhàn*, chúng ta hãy tạm xếp cả 5 tác phẩm trên đây vào loại vừa phải tồn nghi, vừa phải mặc nhận.

b) Năm 1932, *Đồng thanh tạp chí*⁽³⁾ cho đăng liền trong nhiều số mấy chục bài thơ nôm mang tên *Truyện Vương Tường*, phiên âm từ bản sao *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集. Từ tạp chí còn chú thích rằng xếp tập truyện này vào sách *Hồng Đức quốc âm thi tập* là một điều làm lẩn (số 3, tháng Bảy 1932). Bằng đi một thời gian khá lâu, năm 1951 Hoàng Xuân Hãn lại trở lại tài liệu đó, và trên cuộn *Thi văn Việt-nam*⁽⁴⁾, ông đã trích đăng một phần *Truyện Vương Tường* (8 bài thơ) với một lời mào đầu: « Hoặc có kẻ cho rằng chuyện soạn vào đời Trần, vì sử có chép rằng sau khi vua Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm, « ở triều và ở quê, nhiều văn nhàn mượn chuyện Hán gả Chiêu Quân cho Hung-nô, làm thơ và bài hát để chế nhạo ». Sự ấy có thể là vậy. Nhưng vào đời nào cũng có văn nhân lấy chuyện Chiêu Quân làm đề. Xét văn thì thấy có nhiều chữ xửa, và hay dùng đời Lê và trong tập văn đời Hồng Đức. Vậy muộn nữa thì chuyện này cũng vào đời Lê »⁽⁵⁾. Lời phỏng đoán đe dặt kẽ cũng chưa có ý nghĩa

(1) (4) (5) Nxb. Sông Nhị; Hà-nội; 1951 ; Tr. 38, 45, 194.

(2) Nhiều tác phẩm văn học cổ ngày nay chúng ta còn được đọc là nhờ tìm thấy trong gia phả, như bài hát chúc lành của Lê Đức Mao v.v...

(3) Từ số 1; tháng Sáu 1932. Toàn *Truyện Vương Tường* có 49 bài thơ Đường luật, trong đó có 38 bài thất ngôn bát cú, thuộc về chính truyện, 10 bài tứ tuyệt mượn lời người đời sau than văn, và 1 bài thất ngôn bát cú kết luận toàn truyện.

khẳng định bao nhiêu. Thế mà nhiều người đã vội coi là một điều khẳng định. Và một vài cuốn sách ra đời sau thời gian đó đã mạnh dạn đặt *Truyện Vương Tường* vào đời Trần, dựa trên ý kiến họ Hoàng.

Năm 1957, trong thiên tiểu luận *Câu chuyện Vương Tường*⁽¹⁾, lần đầu tiên Lê Trọng Khánh và Lê Anh Trà lên tiếng bác giả thuyết của Hoàng Xuân Hãn. Lý do chủ yếu mà hai ông đưa ra để phủ nhận *Truyện Vương Tường* là một tác phẩm đời Trần, là về nội dung, « xã hội trong *Vương Tường* có những điểm giống xã hội thời Lê—Mặc hơn là đời Trần trong một phạm vi nào »⁽²⁾, và về hình thức, « nó phải ở vào thời kỳ mà lối thơ Hàn luật đã đến trình độ khá tinh xảo, nghĩa là từ vào đầu thế kỷ XVI trở đi, nhưng nó cũng không thể ở vào giai đoạn sau này, vì ngữ ngôn của nó là ngữ ngôn Việt-nam vào thế kỷ thứ XVI »⁽³⁾. Thật ra, nếu bằng vào một vài sử liệu ít ỏi do một vài cuốn sử ngày xưa ghi chép, dễ rồi kết luận rằng hiện tượng sa đọa của giai cấp phong kiến ghi lại trong *Truyện Vương Tường* phù hợp với giai đoạn Lê—Mặc hơn là đời Trần, hoặc cho rằng thứ tâm lý « con buôn » của bọn vua quan trong truyện « chỉ có thể xuất hiện đồng thời với sự suy vi của phong kiến trong một thời kỳ mà yếu tố thị dân với nền kinh tế hàng hóa đã phát triển, cụ thể là từ đời Lê—Mặc trở đi... »⁽⁴⁾ thì e còn có phần vội vã. Đã một thời, chúng ta từng có khuynh hướng quy kết giản đơn yếu tố thị dân — chợ búa, phố xá, thuyền buôn, đồng tiền — vào riêng hai thế kỷ XVII — XVIII. Nhưng giờ đây, một quan niệm như thế đã không còn được nhiều người chấp nhận. Lịch sử cho thấy yếu tố thị dân vốn đã tồn tại trong suốt thời kỳ chế độ phong kiến, nhất là đối với một chế độ phong kiến sớm đi vào tập quyền như ở Việt-nam. Có yếu tố thị dân từ s m, thì cũng từ rất sớm, trong đời sống xã hội đã xuất hiện cái « ma lực » ám ảnh của đồng tiền, cũng giống như đã nói đến giai cấp phong kiến thì đầu là giai cấp phong kiến ở đời nào, cũng không thể thoát cái quy luật thịnh trị và suy vong — hưởng lạc, xa hoa, đi đến sụp đổ — muôn thuở của chúng. Và thắng nào thì cũng sa đọa một cung cách thế cả, có thắng nào lại hơn thắng nào. Cho nên, thực cũng khó có thể vin vào vài ba sử liệu nào đây để nói yếu tố thị dân ở Lê—Mạc rõ hơn ở giai đoạn cuối Trần, giai cấp thống trị Lê—Mạc ăn chơi xa xỉ và sợ giặc rõ hơn ở cuối Trần.

Tuy vậy, hai tác giả đã có nhiều khám phá khi chuyển sang nghiên cứu phương diện hình thức của câu chuyện. Lấy *Quốc âm thi tập* 国音诗集 của Nguyễn Trãi làm một cái mốc so sánh, hai ông cho rằng *Truyện Vương Tường* với 49 bài thơ nôm Đường luật « rất chỉnh, rất điêu luyện », không thể xuất hiện trước thời đại Nguyễn Trãi, khi mà ở toàn bộ thơ nôm của Nguyễn Trãi, Hàn luật chỉ mới là giai đoạn lùm töi. Lấy *Hồng Đức quốc âm thi tập* làm một cái mốc so sánh khác, hai ông cho rằng *Truyện Vương Tường* với số lượng từ lắp láy phong phú và bóng bẩy của nó, không thể ra đời trước Lê Thánh Tông được, khi mà số lượng từ lắp láy trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* vẫn còn nghèo, và vẫn chỉ mới được cấu tạo bằng cách ghép nguyên xi hai từ đồng âm lại mà thôi. Lại nhặt ra những từ cỗ hay dùng trong *Truyện Vương Tường* như chữ *cong* (trong),

(1) Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1957. Nguyên đầu đề là *Truyện Vương Tường*, nhưng nội dung sách thì không có phần truyện, chỉ có thiên tiểu luận nói trên.

(2) (3) (4) *Truyện Vương Tường*; Sđd; Tr. 25 và Tr. 47.

đạo phú 居尘乐道賦 và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca 得趣林泉成道歌 của Trần Nhân Tông 陈仁宗; Vịnh Hoa-yên tự phú 咏花烟寺賦 của Huyền Quang 玄光; Giáo tử phú 教子賦 của Mạc Đĩnh Chi 莫挺芝⁽¹⁾.

Khác với trường hợp của những phát hiện khác, mấy bài văn nôm trên đây, sau khi lưu hành, chưa từng gây nên trong dư luận chính thức một sự thắc mắc nghi ngờ. Năm 1942, trong mục Thủ viết Việt-nam văn học sử trên báo Tri tân, Hoa Bằng đã chính thức giới thiệu bài Cử trần lạc đạo phú. Rồi Việt-nam cổ văn học sử và gần đây Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam đều đề cập đến nó với thái độ khẳng định. Đặc biệt, cụ Đào Duy Anh, sau nhiều năm nghiên cứu lịch sử chữ nôm và văn nôm của dân tộc, đã cố gắng tìm những lý lẽ nhằm xác nhận cả 4 bài là tác phẩm đời Trần⁽²⁾. Ý kiến của cụ tập trung trên ba phương diện :

a) Về văn thể : bài số 1 chia làm mười hội, tức mươi đoạn, mỗi hội một văn. Xem thể cách thì thấy đã xa thể phú Hán mà gần thể phú Đường. Nhưng so với tất cả những bài phú nôm Đường luật từ thời Lê sơ về sau mà chúng ta còn giữ được thì thấy, phép đối ngẫu của bài này còn lỏng lẻo và âm luật thì còn nhiều chỗ chưa èm tái. Vì thế, có thể đoán bài phú này ra đời sớm hơn phú đời Lê. Bài số 2 và bài số 4 cũng một thể cách : mỗi câu 4 chữ hoặc mỗi câu 8 chữ, chia làm hai vế đều nhau, đó là do cú pháp của thể phú Hán biến thành. Thể này xưa hơn thể Đường luật. Trong các bài phú nôm từ đời Lê trở về sau, chưa thấy bài nào theo thể này. Vậy có phần chắc, đây là dấu vết của một thể phú cổ vốn từng phô biến ở đời Trần, nhưng đến đời Lê thì dần dần bị thể phú Đường luật thay thế. Bài số 3 là thể phú 8 văn, gồm 8 đoạn, cũng giống thể cách bài số 1. Sử chép, khoa thi thái học sinh năm 1303 đời Trần Anh Tông dùng thể phú « bát vận ». Nghĩa là vào khoảng giữa đời Trần, thể này rất thông dụng. Huyền Quang lại là nhà sư sống dưới hai đời Nhân Tông và Anh Tông (1279 – 1314), chắc không xa lạ với thể phú « bát vận » nói trên. Những bằng chứng đó khiến ta tin tưởng bài Vịnh Hoa-yên tự phú chính là của ông.

b) Về cách viết chữ nôm : nói chung cả 4 bài, chữ nôm vẫn được viết theo quy cách thông thường, gồm ba phép « giả tá », « hình thanh » và « hội ý ». Nhưng có điều lạ là về giả tá, có nhiều chữ mượn chữ Hán mà lại không đọc theo âm Hán Việt, phải đọc theo nghĩa của chúng thì mới ổn. Chẳng hạn ở bài số 1, hội thứ nhất có những chữ : nguồn 源 (nguyên), dừng 停 (định), thốt 说 (thuyết), biếc 雖 (bích), vừng 暈 (vặng), xanh 青 (thanh), mềm 缓 (niên), báu 宝 (bảo). Có lẽ đây là những chữ vốn được đọc theo âm rất cổ của chúng, trước khi có âm Hán Việt. Lại nữa, trong các bài, có nhiều chữ nôm viết khác hẳn cách viết thông dụng sau này. Chẳng hạn chữ chổ, viết là 祖 mà sau này viết là 埜 ; chữ chác (trong bán chác) viết là 角 mà sau này viết là 卓 ; chữ trái viết là 罷 (âm xưa đọc blái) mà sau này viết là 罷 ; chữ giữa viết là 滯 (âm xưa đọc là chữ) mà sau này viết là 畔 ; chữ trách viết là 斥 (âm xưa đọc

(1) Ngoài ra, còn có một bài hành bằng thể lục bát : Trần triều Thiền tông truyền tâm quốc ngữ hành 陈朝禪宗传心国语行 không đề tên tác giả, không ghi rõ thời điểm xuất hiện, nhưng qua lời văn lục bát rất thô vung, cách diễn đạt chất phác (giống văn chương của các bài vè) lại đậm nhân vật Trần Nhân Tông trong bài được đặt vào ngôi thứ ba. Triều Trần được nói đến như một triều đại quá khứ, nên có thể tin chắc không phải là tác phẩm của Trần Nhân Tông, cũng không phải tác phẩm thành văn đời Trần mà có thể là sáng tác dân gian của thời đại sau.

(2) Xem Chữ nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến ; NXB Khoa học xã hội ; Hà-nội ; 1975 ; Tr. 19 – 39.

là *chách, chác*) mà sau này viết là 责; v.v... Những cách viết như thế chứng tỏ văn bản của mấy bài trên vốn có thể ra đời xưa lắm, ít nhất cũng xưa hơn Quốc âm thi tập 国音诗集 của Úc Trai 抑齋.

c) Về dùng từ: cả 4 bài đều có rất nhiều từ xưa hiện nay không dùng hay ít dùng. Chẳng hạn những từ đơn: *cóc* 谷; *chỗn* 𠂔; *dời* 队; *kham* 堪; *mựa* 驙; *nhẫn* 忍; *sá* 舍, 诧; *tua* 须; *cô瞿*; *tượng* 象; *óc* 味; *vỉ* 唔 v.v... Hai từ *cỗ*, *tượng* (bài số 1) chỉ dùng một lần: *mến đức cỗ* 勉德瞿 và *tượng chúng ấy* cóc một 真空象意谷没。Hai từ *óc* 味 (bài số 3), *vỉ* 唔 (bài số 4) hầu như từ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi về sau đã mất hẳn trong ngôn ngữ văn học. Óc nghĩa là kêu, chim kêu, ngay nay chỉ còn thấy trong từ kép *eo óc*. Vỉ nghĩa là van, cũng chỉ còn thấy trong từ kép *van vỉ* mà thôi.

Từ kép thì có những từ: *lạc lải* 落來, *lot lân* 揣客, *lot lọc* 突祿, *xóc xóc* 触触, *tín tẩy* 羡洗, *ngâm ngọt* 吟吮, *ngôn nghĩ* 言拟, v.v... cũng rất ít thấy trong văn chương tiếng Việt đời Lê về sau.

Cũng nên nói đến những từ mượn nguyên âm Hán mà sau này, người ta đã thay bằng những tiếng Việt khác hẳn, ví dụ: *đam* 耷 là say mè; *hoặc* 惑 là làm; *huyền* 纇 là giày dàn; *ma* 磨 là mài; *nhược* 若 là ví bằng; *quốc* 国 là nước; *thác* 错 là sai; *võng* 奢 là bậy; *xoang* 控 là đánh dàn... Tỷ lệ từ Hán được dùng nhiều, nói lên rằng văn nôm bấy giờ còn bị ràng buộc với chữ Hán. Nếu tính chung tỷ lệ từ Hán — Việt trong từng bài cụ thể thì: bài số 1:

| | |
|------|-----|
| 687 | 155 |
| 1600 | 336 |

v.v...

Mấy nhận xét sơ bộ của cụ Đào Duy Anh quả là những gợi ý quan trọng đối với chúng ta. Điều còn đáng phải nghĩ ngợi là không hiểu vì sao 4 bài văn đời Trần kia lại « im hơi lặng tiếng » trong suốt mấy trăm năm để rồi mãi đến những năm ba mươi của thế kỷ này mới xuất hiện? Nhưng nếu đọc Công du tiếp ký 公余捷记 của Vũ Phương Đề 武方璣 thì thắc mắc trên đây cũng được giải đáp chút ít. Trong truyện Mạc Đĩnh Chi chép ở sách này, tác giả cho biết, ông từng có nghe « các bậc tiền bối » nói đến một bài văn quốc âm của họ Mạc, ghi chép việc « ông gấp thất lý dẫn xuống xem âm ty » nhưng « tiếc rằng vẫn ấy nay đã thất truyền »⁽¹⁾. Bài Giáo tử phú trong Thiền tông bản hạnh vốn có đầu đề trọn vẹn như sau: *Mạc Đĩnh Chi trang nguyên tử nhập minh ty thất nhật, kiến chư địa ngục, tái đắc hoán sinh giáo tử phú* 真挺之状元死入冥司七日。见诸地狱。再得还生教子赋。 Nghĩa là: « Trang nguyên Mạc Đĩnh Chi chép xuống âm ty 7 ngày, được xem khắp địa ngục, rồi lại sống lại, bèn làm bài phú dạy con ». Đầu đề bài phú hoàn toàn khớp với những điều mà Vũ Phương Đề đã từng nghe ông cha lưu truyền. Vậy trước thế kỷ XVIII rất lâu, bài Giáo tử phú đã từng có lúc được lưu hành. Tất nhiên

(1) Công du tiếp ký; A.44; Hậu biên; t. 6a. Nguyên văn: 国语传公遇七婢引观冥司。事涉于怪诞。然闻前辈言公著国语文以记之。今其文不传故不敢录 (Quốc ngữ truyền công ngộ thất lý dẫn quan minh ty. Sự thiếp vu quái dàn. Nhiên văn tiền bối nghe công trước quốc ngữ văn dã ký chi. Kim kỷ văn bất truyền, cố bất cảm lục). Vũ Phương Đề: (1698—?); tự Thuần Phủ 纯甫, người làng Mộ-trạch 裕澤, huyện Đường-an 唐安, trấn Hải-dương 海阳 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Đầu tiên sĩ năm 1736. Làm đến chức Đông các học sĩ.

là bài đó có phải đúng của Mạc Đĩnh Chi không, cũng như các bài kia có phải đúng của Trần Nhán Tông và Huyền Quang không, còn phải đổi chiếu kỹ hơn nội dung tư tưởng và phong cách nghệ thuật của chúng với nội dung tư tưởng và phong cách nghệ thuật của từng tác giả. Hơn thế nữa, ngay dù có đúng là của các vị ấy thì nguyên văn thế nào và các đời sau đã sửa chữa đến đâu, cũng còn là vấn đề cần phải nghiên cứu rất nhiều⁽¹⁾. Song, với những chứng cứ nhiều mặt mà chúng ta từng trình bày sơ qua mấy nét như thế, trước mắt, việc thu nhận 4 bài phú đời Trần trong *Thiền tông bản hạnh* vào kho di sản văn học Lý-Trần là điều hợp lý. Nói cách khác, một lần nữa, nhà chùa lại có khả năng đóng được một vai trò không kém đắc lực trong việc bảo tồn và phổ biến nền văn học nôm cách đây hơn năm thế kỷ.

D. VỀ NHỮNG GIẢ THUYẾT XUNG QUANH MỘT VÀI CUỐN TRUYỆN THƠ LỤC BÁT

Sau cùng, cũng không thể bỏ qua những giả thuyết có thể nói là « táo bạo », đã từng xuất hiện vào đầu những năm 40 của thế kỷ này, cho rằng hai cuốn truyện *Trinh thủ* và *Tré cúc* là tác phẩm đời Trần. Mặc dù ngày nay, ta đã có thể分辨 để dàng những giả thuyết đó đúng hay sai, nhưng trong một thời gian khá lâu không phải chúng đã không gây ra những điều ngộ nhận.

Những giả thuyết nói trên đều do một nhà nghiên cứu có uy tín đưa ra: cụ Bùi Kỷ. Cụ thể như sau :

Năm 1940 trên *Khai tri tiến đức tập san*, Bùi Kỷ nêu một tư liệu về *Truyện Trinh thủ*: « Các bản in cũ, ngoài bìa quyền, truyện đều đề là Trần triều xử sĩ Hồ Huyền Quy tiên sinh soạn »⁽²⁾. Một chứng cứ mà ai cũng thấy là khá mỏng manh, ấy thế mà trong một thời gian dài cũng đã làm cho *Truyện Trinh thủ* trở thành một « nghi án ». Rồi, khi « nghi án » này chưa được giải quyết, lại cũng chính Bùi Kỷ đã nêu thêm một « nghi án » thứ hai. Ông viết về *Truyện Tré cúc*, cũng trên *Khai tri tiến đức tập san*: « Cụ Bùi Tồn Am có bàn về cuốn này, cho là một vị già khách ở nhà đức Liễu vương nhà Trần làm ra, ám chỉ việc vua Thái Tông cướp chị dâu trong khi có mang, lấy đứa con anh còn ở trong bụng mẹ làm con mình »⁽³⁾. Cũng như *Truyện Trinh thủ*, từ sau ý kiến Bùi Kỷ, vấn đề thời điểm của *Truyện Tré cúc* đã trở thành « câu chuyện » trên văn đàn⁽⁴⁾.

Có lẽ những cứ liệu mà nhà học giả Bùi Kỷ nhắc tới đều là có thực. Song vấn đề không phải chỉ ở chỗ có hay không có. Vấn đề quan trọng hơn là những cứ liệu kia có đáng tin cậy hay không. Ở chỗ này Bùi Kỷ lại chưa đáp ứng được điều bạn đọc chờ mong.

(1) Chẳng hạn hai chữ Hoa-yên trong bài *Hoa-yên tự phú* là danh từ mới có đời Hồng Đức. Đời Trần là Văn-yên.

(2) Số 1 (1940); Tr. 6.

(3) Số 4 (1942); Tr. 21—22.

(4) Về *Truyện Trinh thủ*, xem thêm Hoàng Xuân Hãn : *Thi văn Việt-nam*; Sđd. Về *Truyện Tré cúc*, xem thêm Văn Tân : *tập san Văn Sử Địa*; số 12; tháng Mười hai 1955; Tr. 24—25. Và Trương Chính : *Lược khảo lịch sử văn học Việt-nam*; T. I; Nxb. Xây dựng; Hà-nội; 1956 ; Tr. 151. v.v...

Và đến năm 1959 thì không hẹn mà nêu, hai nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp và Nguyễn Lan đã bắt tay soát lại một lượt cẩn kẽ cả hai vấn đề, và làm cho chúng ít nhiều sáng tỏ.

Trong bản khảo thích *Truyện Trinh thủ* xuất bản vào thời gian này (1), Trần Văn Giáp đã làm một việc đối chiếu văn bản khá công phu để chỉ ra sự giống nhau giữa *Truyện Trinh thủ* với *Đông-thành Trinh thủ truyện* 东城貞鼠传, và từ hai cuốn truyện gắn chặt như hình với bóng đó, ông tìm được bốn dẫn chứng, tỏ rõ chúng phải xuất hiện rất lâu sau thời đại Lý – Trần : a. Một diển cố rút từ *Truyện kỳ mạn lục* 传奇漫录 của Nguyễn Dữ 阮與 (thế kỷ XVI); b. Một địa danh chùa *Bà-danh* 釤 tức chùa Bảo-sơn 宝山, thành lập trong khoảng những năm 1677 – 1680, ở xã Đinh-xá 汀舍, tổng Thụy-lời 瑞雷, huyện Kim-bảng 金榜, nay thuộc tỉnh Nam-hà; c. Một bài thơ *Quá Nguyễn Trãi miếu ngẫu đè* 过阮薦庙偶題 nói đến ngôi miếu thờ Nguyễn Trãi ở Tống-son 宋山, Thanh-hóa, có lẽ được xây dựng vào thế kỷ XIX; d. 18 câu thơ trong *Truyện Trinh thủ* gần gũi với 18 câu *Kiều*. Từ đó, họ Trần đi đến «sơ bộ đoán định, tác giả *Trinh thủ* sống vào hồi cuối đời Tự Đức đầu đời Đồng Khánh, nửa sau thế kỷ XIX» (2).

In cùng một năm với bản khảo thích *Truyện Trinh thủ*, bản khảo thích *Truyện Trê cóc* (3) của Nguyễn Lan cũng dựa trên một phương pháp gần giống với Trần Văn Giáp. Đầu tiên ông tra soát lại những cuốn sách của Bùi Huy Bich và không thấy ở đâu có ghi những ý kiến nhận định *Truyện Trê cóc* như Bùi Kỷ đã nói. Sau đây, ông tiếp tục vạch ra bốn điểm khả dĩ chứng minh câu chuyện không thể ra đời vào đời Trần : a. Cách gọi các đơn vị hành chính ở trong truyện là cách gọi mới có từ đời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) về sau; b. Một số tên gọi các chức vị quan lại như bang biện, đề lại, thông lại, lý trưởng... chỉ thông dụng từ đời Nguyễn trở đi, trước kia Phan Huy Chú chưa nói đến; c. Lê lối kiện cáo và xử án trong truyện rất gần gũi với tổ chức pháp chế của triều Nguyễn; d. Ngôn ngữ và cú pháp của truyện có phần giống ngôn ngữ và cú pháp *Truyện Kiều*. Cuối cùng, soạn giả «mạnh dạn đặt giả thuyết» : «có lẽ *Truyện Trê cóc* đã xuất hiện không phải về đời Trần, cũng không phải về đời Lê mà về đầu đời Nguyễn chẳng?» (4)

Mặc dù cả hai ông Trần Văn Giáp và Nguyễn Lan đều chỉ mới xem ý kiến của mình là những «gợi ý», nhưng xem ra cũng đã khá đủ sức thuyết phục để cải chính lại những điều mặc nhận vội vàng về thời điểm xuất hiện của hai tác phẩm văn văn lục bát nói trên. Dựa vào sự hình thành một số câu lục trong thơ Nguyễn Trãi, chúng ta có thể tin chắc rằng, cuộc đấu tranh gian khổ để đưa thơ lục bát vào nền văn học viết ở thế kỷ thứ XV chỉ mới là bước mở màn (5).

(1) Nxb. Văn hóa ; Hà-nội ; 1959.

(2) *Truyện Trinh thủ* ; Sđd ; Tr. 24.

(3) Nxb. Văn hóa ; Hà-nội ; 1959.

(4) *Truyện Trê cóc* ; Sđd ; Tr. 11.

(5) Hiện nay, bài thơ lục bát sớm nhất còn giữ lại được mà chúng ta biết là bài hát chúc lăng của Lê Đức Mao 黎德毛 (1462 – 1529), trong đó vừa xen thơ lục bát với thơ ngũ ngôn và song thất, vừa xen thơ chữ Hán với thơ tiếng Việt.

Từ thời lục bát đến truyện thơ lục bát thì còn muộn hơn nữa. Lẽ tất nhiên, thời đại Lý – Trần chưa thể có cái may mắn là thời đại khai sinh cho các loại hình văn học đó (1).

* * *

Bắt tay vào công tác sưu tập thơ văn Lý – Trần, có thể nói, chúng tôi đã thừa hưởng được thành tựu của cả sáu thế kỷ tìm tòi nghiên cứu dồn lại. Trong tay chúng tôi có tất cả 27 bộ sách chữ Hán :

a) 13 bộ thi văn tập : **Việt âm thi tập** (A. 1925) ; **Tinh tuyển thư gia luật thi** (A. 574) ; **Trích điểm thi tập** (VHv. 2573) ; **Quần hiền phú tập** (A. 575) ; **Việt điện u linh** (3 bản : A. 751 ; A. 2789 ; A. 1919) ; **Lĩnh-nam chí lược** (4 bản : VH. 486 (Thư viện Sử học) ; A. 2914 ; A. 33 ; A. 2109) ; **Toàn Việt thi lục** (4 bản : A. 1262 ; A. 132 ; VHv. 117 ; VHv. 1450) ; **Hoàng Việt thi tuyển** (A. 608) ; **Hoàng Việt văn tuyển** (A. 203) ; **Giới Hiên thi cáo** (2 bản : A. 601 ; A. 2793) ; **Phượng-son từ chí lược** (A. 195) ; **Nguyễn Phi Khanh thi văn** (Trong **Úc Trai di tập** ; Q. 2 ; VHv. 1772) ; **Minh đô thi** (A. 2424).

b) 6 bộ kinh kệ Phật giáo : **Khóa hưu lục** (2 bản : AB. 268 ; A. 2013) ; **Thượng sĩ ngũ lục** (A. 1932) ; **Tam tồ thực lục** (A. 2048) ; **Thiền uyển tập anh** (VHv. 1267) ; **Thánh dặng ngũ lục** (A. 2569) ; **Thiền tông bản hạnh** (AB. 562).

c) 2 bộ sử : **Đại Việt sử ký toàn thư** (A.2) ; **Việt sử thông giám cương mục** (A.1) (2).

d) 1 bộ thư tịch học : thiền **Văn tịch chí** (trong **Lịch triều hiến chương loại chí**) Q. 42 – 45 (Thư viện Sử học : VH. 153).

d) 4 bộ văn bia : **Bí văn** (VHv. 1167) ; **Giao-chỉ sự lục** (VHv. 1309) ; **Đội-sơn tự bi** (A. 854) ; **Ai-châu bí ký**. (VHv. 1739).

c) 1 bộ khảo cứu văn học : **Hán tự văn học khảo** (Thư viện Sử học : HV.22).

Chúng tôi còn tìm được 3 bộ sách khác, có lẽ chỉ mới nhập vào kho sách Việt-nam khoảng nửa cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này : **An-nam chí lược** 安南志略 của Lê Trắc 黎勳 (3) ; **Việt sử lược** 越史略 của Khuyết danh (4) và **Nam Ông mộng lục**

(1) Chúng tôi không tổng cộng những tác phẩm phát hiện ở thời kỳ này như các giai đoạn trước.

(2) **Việt sử thông giám cương mục** 越史通鑑剛目 nguyên tên là **Khâm định Việt sử Thông giám cương mục**, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn từ năm 1856 đến 1881. Tuy sách chủ yếu sử dụng lại **Đại Việt sử ký toàn thư**, nhưng cũng có một số tài liệu tìm thêm.

(3) Soạn ở Trung-quốc năm 1333. Lê Trắc là già thần của Trần Kiện 陈健, đã chạy theo chủ lân phuơng Bắc hàng nhà Nguyễn và viết cuốn sách trong cảnh «đất khách quê người». Bản hiện còn do Nhà sách Lạc thiện đương in ở Thượng-hải năm 1884, chỉ có 19 quyển, mất đi 1 quyển cuối cùng. Ký hiệu Thư viện KHXH : A.16. Năm 1959, Phan Duy Tiếp đã dịch ra tiếng Việt (bản in giấy nến của Trường đại học Tổng hợp). Chúng tôi có tham khảo bản dịch này.

(4) Soạn năm 1377. Được in trong 2 bộ tùng thư Trung-quốc là **Thủ sơn các tùng thư** 取山閣丛书 (thuộc bộ sử), **Phiên thuộc dư địa tùng thư** 蕃屬輿地丛书 (tập thứ nhất). Ký hiệu: P.93; P.264. Chúng tôi có tham khảo cả bản dịch của Trần Quốc Vượng ; Nxb. Văn sử địa ; Hà-nội, 1960.

南翁夢录 của Hồ Nguyên Trừng 胡元澄⁽¹⁾. Trong *An-nam chí lược*, có thể nhặt ra 11 bức thư ngoại giao, của 2 triều đại nước ta — Đinh và Trần — gửi các triều vua Trung-quốc⁽²⁾; 23 bài thơ của 8 tác giả Lý — Trần (đã trùng với *Việt âm thi tập* 21 bài); 4 bài văn; 24 bài thơ của chính Lê Trắc và cả cái dám người đang làm thàn «vong nò» như tác giả (trùng với *Toàn Việt thi lục* 6 bài). Trong *Việt sử lược* chúng tôi tìm thấy 1 bài thơ, một si bản chiếu, tấu và một ít đoạn văn ngũ lục, đều vào thời Lý, hầu hết trùng khớp với *Đại Việt sử ký toàn thư*, có giá trị soi sáng xuất xứ và bô sung văn bản cho những tác phẩm rứt ra từ cuốn sử mẹ này. Còn *Nam Ông mộng lục* thi 28 chương hiện còn, và 1 bài tựa của tác giả, đều có thể xem là những bài văn hoàn chỉnh, với hai nội dung khác nhau: 16 chương đầu là những giai thoại trong cung đình triền đình Trần hoặc xung quanh những nhân vật nổi tiếng đời thời Lý — Trần. 13 chương cuối là những thi thoại, xen với những đoạn bình luận về thơ, về một số nhà thơ đời Trần và một số bài thơ cũ thế của họ.

Về văn bia, ngoài những bản sao của Hoàng Xuân Hãn, chúng tôi cũng bắt tay thống kê lại số lượng các thác bản văn bia Lý — Trần trong Thư viện KHXH, kết hợp điều tra thêm các bì ký hiện còn trên miền Bắc. Đây là một công việc hết sức tốn mì và khó nhọc. Là những văn bản vốn được khắc lên đá lên đồng từ sòn, những tài liệu bì ký này, ngõ không rắc rối gì cho lắm, hóa ra lại cũng có vò số vấn đề. Bởi lẽ, trải qua ngót một nghìn năm phơi mưa dầm nắng, những tấm đá, mặt chuông khắc chữ kia không sao còn nguyên vẹn được. Và trên quá trình lịch sử đằng đằng đó, người ta đã phải khắc lại nhiều lần. Mỗi lần khắc là một lần di chèch nguyên văn. Đến nỗi có tấm bia đến nay vẫn chương nhiều câu lủng củng không còn ai hiểu nỗi như *Hoàng Việt Phụng Thánh phu nhân mộ chí minh tinh tự* 皇越奉圣夫人墓志铭並序⁽³⁾; có tấm bia đảo lộn khá nhiều về trình tự năm tháng, như *Càn-ni son Hương-nghiêm tự bi minh* 香严寺碑铭⁽⁴⁾; có tấm bia nói là từ đời Lý, nhưng lại có những tên đất mới ra đời dưới triều Lê Thánh Tông (1460 — 1497), như *Trần-tân từ tích* 滕津祠迹⁽⁵⁾; lại có tấm bia tuy đẽ rõ niên hiệu Quang Thái 光泰 (1388 — 1398) nhưng từ nét chữ đến đá khắc bia đều làm cho người ta có cảm tưởng đều như bia mới có cách

(1) Soạn ở Trung-quốc năm 1438. Lê Quý Đôn đã nói đến sách này, nhưng bản hiện nay còn lưu trữ ở Thư viện KHXH là bản in trong bộ tùng thư *Hàm phân lâu bì kíp* (lập thứ chín) do Tôn Đức Tú đề tựa năm 1920. Ký hiệu: P.521, 21; 493; 495.

(2) Để bô sung cho số tài liệu thư tín này, chúng tôi còn tham khảo thêm các cuốn *Thiên nam hành ký* 天南行記 của Từ Minh Thiện 徐明善 (sứ Nguyên đến Việt-nam năm 1289); *Trần Cương Trung thi tập* 陈刚中诗集 (Trần Cương Trung tức Trần Phu, sứ Nguyên, đến Việt-nam năm 1292. Cuối tập của họ Trần có một phần Phụ lục: *Nguyên phụng sứ dù An-nam quốc vãng phục thư* 元奉使与安南国往复书 gồm 8 bức thư trao đổi giữa Lương Tảng, Trần Phu và Trần Nhân Tông); *Nguyên sử* 元史. Hai cuốn trước đã được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiền lục* (xem thêm các trang 145 — 147).

(3) (4) Xem lại nội dung các bài số 98 và 75.

(5) Trong bài *Văn bia Việt-nam; Nghiên cứu lịch sử*; số 118 (bảng Giêng 1969), Trần Văn Giáp có dịch bài bia này và dựa vào nội dung, đoán định là bia cổ được khắc lại vào đời Lý. Nhưng cũng trong nội dung bia có mấy chữ *Thuận-an phủ* 顺安府 là một tên đất chỉ mới xuất hiện khoảng đầu đời Lê. Chúng tôi ngờ đây là bia đổi Lý, đến đời Lê khắc lại và có sửa đổi nhiều.

đầy dăm bảy chục năm, như *Phụng tự bi* 奉祀碑⁽¹⁾. Sau khi đã xác minh văn bản, con số cuối cùng chọn được là 17 bài⁽²⁾.

Bấy nhiêu tìm tòi thật ra chưa phải đã thu nhặt kỳ hết những sáng tác Lý-Trần còn sót lại. Chúng tôi chưa có hy vọng là người cuối cùng làm việc ấy. Và có lẽ trên lĩnh vực sưu tập thơ văn Lý-Trần mà nói, còn rất lâu mới có người cuối cùng. Kho sách Hán nôm của chúng ta rất phong phú, số cuốn đã được khai thác vẫn chưa phải là nhiều. Mà về hình thức, thì cách sao chép trong hàng nghìn cuốn sách khác loại đó đều cùng một nhược điểm là không tuân theo một quy củ nào cho thật triệt để. Cho nên, vẫn có thể xảy ra cái điều đã xảy ra: trong một bộ sách không liên quan gì đến thời đại Lý-Trần cho lắm, bất ngờ ẩn náu một bài thơ được ghi chú cẩn thận là của một nhà thơ nhà văn nào đó sống vào đời Lý hay đời Trần. Ví dụ: một tập sử ca nhan đề *Thiên Nam ngữ lục – ngoại kỷ* 天南语录外纪 (AB. 478; AB. 192) ra đời vào thế kỷ XVII mà lại có chép 1 bài thơ chữ Hán và 1 bài thơ nôm nói là của Hồ Quý Ly⁽³⁾. Một cuốn *Lê triều đình đổi* 黎朝廷对 (VHv. 335) mà cũng có ghi được một bài văn sách của Đào Sư Tích 陶师锡 làm năm 1374. Một cuốn *Việt cổ văn* 越古文 (VHv. 2479) ngờ là rất mới, lại có một bài văn mà đầu đề đáng cho ta kinh ngạc: *Tết Lô giang linh ngữ văn* 祭泸江鳄鱼文 (bằng chữ Hán) của Nguyễn Thuyễn 阮诠 và một bài *Bái Đoàn Nhữ Hài vi Ngự sứ trung tán chế* 拜段汝谐为御史中贊制 của Trần Anh Tông 陈英宗. Một cuốn *Hồng nghĩa giác tư y thư* 洪姜覺斯医书 lại có hai bài phú nôm nói về các vị thuốc của nhà y học nổi tiếng cuối Trần

- (1) Tạp chí *Dân Việt-nam* (*Le peuple Vietnamien*); № 3; Août; 1949 đăng toàn văn tấm bia này, đề rõ là sao từ ngôi đình xã Cam-lâm 甘林, tổng Cam-thịnh 甘盛, huyện Phúc-thọ 福寿, tỉnh Sơn-tây 山西 (nay thuộc Hà-tây), tức là quê hương Ngô Quyền. Nhưng khi chúng tôi tìm đến nơi thì tấm bia rất mới, từ phiến đá bé nhỏ dùng khắc bia đến nét chữ đục. Có thể là người ta đã khắc lại trên một phiến đá khác, một bài văn bia có từ xưa chăng?
- (2) Từ năm 1960 đến nay, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, Trần Văn Giáp, Trần Huy Bá, Lê Tư Lành... đã công bố một số bài trong 17 bài này. Trong quá trình sưu tập và dịch thuật, chúng tôi có tham khảo hoặc sử dụng lại các tài liệu đó.
- (3) Xin xem bản phiên âm *Thiên Nam ngữ lục* của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Lương Ngọc Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1958.
- (4) Trong *Giáo trình văn học Việt-nam*; Sđd; Tr. 79, Bùi Văn Nguyên cũng cho rằng bài *Văn tế cá sấu* của Nguyễn Thuyễn «không chắc đã viết bằng nôm», vì sử chỉ ghi là *vì văn dâu chi giang trung* 为文投之江中; nghĩa là: «làm văn ném xuống sông», chứ không nói là văn gì. Tất nhiên không vì thế mà vội tin ngay bài văn chữ Hán này là của Hán Thuyễn thực. Theo Nguyễn Lân (*Truyện Trè cỏ*; Sđd; Tr. 8) thì trước đây vài mươi năm, Nông Sơn Nguyễn Can Mộng còn công bố một bài văn tế cá sấu bằng nôm trên *Tử dân vân uyển*. Nhưng việc công bố đó chỉ là «cả gan tự làm ra một bài văn rồi gán cho một người xưa để lừa bịp» mà thôi. Về sau, Kiều Thanh Quế đã in lại trong cuốn *Cuộc tiến hóa của văn học Việt-nam*; Nxb. Đời mới; Hà-nội; 1943. Cũng sách này còn có 1 bài thơ nôm thể thất tuyệt, từ ngữ rất mới mẻ, nói là Nguyễn Sĩ Cố làm để châm biếm việc đốt sách của Tần Thủu Hoàng. Cùng một loại với những bài không đáng tin cậy như thế là 4 câu thơ nôm lục bát chép trong sách *Quốc văn tùng ký* (AB. 383), nói là Ý Lan làm khi gặp vua Lý Thành Tông; là bài phú *Áp lỗ/tù kẽ mẫu du hổ* được nhiều sách ghi tên tác giả Nguyễn Hiền 阮贤, trong nguyên đời Trần; mà kỳ thực sách *Công du liệp ký* lại từng chỉ rõ đó là bài phú của Dương Tồn sống vào thế kỷ XVII; là bài thơ mang tính chất «thú tội» nói là của Huyền Quang, chép trong *Son cu tạp thuật*, nhưng lại khác xa phong cách những bài thơ của Huyền Quang hiện còn...

Tuệ Tĩnh 梁靖. Một cuốn *Hý phường phả lục* 戏坊譜录 của Lương Thế Vinh 梁世榮⁽¹⁾ lại cũng có 1 bài thơ nôm *Giáo trò* 教厨 của Từ Đạo Hạnh 徐道行. Một cuốn sách bàn nhiều về y dược và y lý, lại có cái đầu đề khá là hấp dẫn : *Chu thi di thư* 朱氏遺書 (tức là bộ sách sót lại của Chu Văn An) v.v... và v.v...

Chính vì thực tế phức tạp như vậy, nên sau một quá trình dài tìm tòi, phân tích, phê phán tài liệu, chúng tôi tạm kết thúc với con số thu thập được là gần 1000 bài thơ và trích đoạn thơ; gần 250 bài văn và trích đoạn văn. Hy vọng với thời gian thiếu sót sẽ lần lần được bạn đọc xa gần bổ sung, phát hiện. Vả lại, con số tập hợp được trên đây cũng đã là một con số khá lớn. Chỉ cần chọn lựa kỹ càng trong số lượng thơ văn ấy cũng có thể tin là không đến nỗi bỏ sót đi những mảng lớn tinh hoa của một thời đại văn học anh hùng.

(1) Dựa theo tài liệu công bố của đồng chí Hà Văn Cầu. Chúng tôi chưa được đọc trực tiếp sách *Hý phường phả lục*.

III

TÙ THỰC TẾ CÔNG TÁC VĂN BẢN, THỦ TÌM MẤY PHƯƠNG HƯỚNG NHẰM KHÔI PHỤC VÀ GIỚI THUYẾT LẠI DIỆN MẠO VĂN HỌC LÝ — TRẦN

« Bên cùng nhau cắt công lìm kiếm; giàn hoặc thấy chỗ nào sao chép sai làm, nghĩa chữ bể tắc không thông, thì suy tìm trong ý nghĩa, sửa lại một dòi chút, để cho người đọc dễ hiểu, chữ không dám xằng bậy vẽ vời, đoán phỏng » (*).

PHẠM CÔNG TRÚ 范公著

LỊCH sử lâu dài và nhiều biến động của công tác sưu tập thơ văn Lý — Trần, như chương trên đã trình bày, rõ ràng gợi cho ta không ít vấn đề phải băn khoăn, suy nghĩ. Vấn đề cụ thể mà mọi người đều chờ đợi hẳn là từ thực tế tài liệu đã tìm thấy, cố gắng sắp xếp, chọn lọc và hiệu đính thơ văn, ngõ hàn sớm cho ra mắt bạn đọc một tuyển tập thơ văn Lý — Trần. Nhưng để giải quyết vấn đề này một cách thật tích cực thì còn có một vấn đề lớn và cần kíp hơn, không thể không quan tâm. Đó chính là câu hỏi tổng quát sau đây: nên quan niệm văn học của thời đại Lý — Trần là như thế nào, trong quang cảnh pha tạp và sứt mẻ của các nguồn văn liệu mà ta đã tìm được? Một câu hỏi quả tình rất có ý nghĩa, vì nó dung chạm đến những nguyên tắc cơ bản của phương pháp luận nghiên cứu văn học, và bắt chúng ta phải quay trở về với những bước đi đầu tiên: xác lập và giới thuyết lại khái niệm *văn học Lý — Trần*. Chúng ta sẽ phải giải quyết không phải chỉ một mà nhiều phương diện khác nhau của vấn đề. Ít ra là trên ba phương diện chính:

(*) *Tua Đại Việt sử ký tục biên* 大越史记续编序; *dè năm 1665*. *Nguyên văn* 因共加蒐猎。间见抄录遗舛。寢滛乃推寻意义之中。补集一二。使读者易晓。非敢妄为附会臆说 (*Nhân cộng gia sưu lạp, gian kiền sao lục di suyển, tự nghĩa kiền sáp, nãi suy tâm ý nghĩa, bồ tập nhất nhị, sữ đọc giả dí hiểu, phi cảm vọng vi phu hội irtc thuyết*). Phạm Công Trứ: (1599 — 1675); *người làng Liêu-xuyên* 辽川, huyện Đường-hảo 唐蒙, trấn Hải-dương 海阳 (nay thuộc tỉnh Hải-Hưng). Đậu tiến sĩ năm 1628. Làm đến chức Thượng thư Bộ Lại, rồi sau lại thăng Tề trưởng. Từng phụ trách bổ sung hiệu đính *Đại Việt sử ký toàn thư*.

1. Nói đến *văn học Lý-Trần* là nói đến văn học sản sinh trong một giai đoạn lịch sử cụ thể: từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV. Vậy thì, để bảo đảm giá trị lịch sử — cụ thể của khái niệm, chắc chắn chúng ta phải đòi hỏi những tác phẩm được thu thập vào đây là đích xác có văn bản ở thời Lý-Trần. Nhưng tình hình tài liệu lại không cho phép thực hiện điều đó. Đó là một mâu thuẫn. Giải quyết cái mâu thuẫn nói trên theo hướng nào? Nói cách khác, phải phối hợp như thế nào cho thích đáng mối quan hệ biện chứng giữa *tính nguyên bản* và *tính di bản* của tài liệu? Từ đó, sẽ di dời chỗ tìm được những tiêu chuẩn hợp lý để xác định bản gốc trong khi hiệu đính thơ văn.

2. Nói đến *văn học Lý-Trần* là nói đến văn học thành văn, văn học mà phương tiện sáng tác và lưu hành chủ yếu là giấy mực. Yêu cầu này sẽ bỗng cho yêu cầu ở trên về tính cụ thể — lịch sử của văn học. Nhưng như ta biết, văn học thành văn Lý-Trần đã trải qua nhiều « tam sao thất bản ». Bên cạnh đó, lại có những bộ phận văn học không hoàn toàn mang tính chất thành văn theo đúng nghĩa, những bộ phận đứng trung gian giữa *văn học dân gian* và *văn học thành văn*. Vậy phải hiểu khái niệm *thành văn* ra sao đây? Mở rộng khái niệm đến đâu thì một hợp tuyển văn học thành văn Lý-Trần có thể chấp nhận được? Và mở rộng đến đâu thì không còn ý nghĩa?

3. Nói đến *văn học Lý-Trần* còn phải nói đến điểm cốt yếu nhất là tính đặc trưng loại biệt của nó so với các hình thái ý thức xã hội khác. Đây là một tập tài liệu văn học, khác với bất kỳ một tập văn liệu nào của những ngành trước thuật khác ở thời Lý-Trần. Nhưng cái ranh giới loại biệt đó, vào thời Lý-Trần và những thời kỳ lịch sử xã xăm khác, cơ hồ như vẫn bị xóa nhòa. Như vậy, trong số các đặc trưng làm thành nội hàm của khái niệm *văn học Lý-Trần*, phải tìm hiểu xem đặc trưng nào là cơ bản và đặc trưng nào là không cơ bản; từ đó xét xem có thể khai triển ngoại diện của khái niệm đến đâu để một hợp tuyển gọi là *thơ văn Lý-Trần* vẫn bảo đảm giữ được những đặc tính cơ bản của một tập tài liệu văn chương, có giới hạn phân minh với các bộ môn học thuật khác, nhưng đồng thời vẫn không phải là một tập tài liệu quá ít ỏi, nghèo nàn.

Với ba mặt của cùng một vấn đề như trên, có lẽ yêu cầu đặt ra cho người nghiên cứu chưa phải là sự thành thạo khoa học khảo chứng cũng như trình độ phiên dịch và chú giải, mà trước hết là một phương pháp tư tưởng, một đường hướng nhất quán trong cách nghĩ, cách nhìn. Phải xác định được một phương pháp tư tưởng không phiến diện thì mới bớt hoài nghi và ích về hiện trạng của văn học Lý-Trần, trái lại, tiến tới phác ra được một hệ thống sơ đồ thích hợp với mọi hình thái vận động của nền văn học đó. Và có xây dựng nổi một hệ thống sơ đồ tương đối xác đáng (bao gồm trong đó rất nhiều giả thuyết và ức đoán) về các hình thái vận động của văn học Lý-Trần, thì dần dần mới lý giải được những phần nào còn trống ở trong sơ đồ, phần nào đã bị sứt mẻ, từ đó đặt phương hướng sâu tầm, hiệu đính có kết quả hơn.

Một phương pháp tư tưởng có thể gọi là không phiến diện, theo chúng tôi, là một phương pháp được hình thành không phải dựa trên những nguyên tắc trừu tượng, mà trên nền tảng của thực tế khách quan. Xưa nay, hẳn chưa từng tồn tại một thứ chân lý nào nằm ngoài sự vật mà lại thích nghi được hoàn toàn với mọi biến thiên lịch sử. « Chân lý bao giờ cũng cụ thể » (Lê-nin). « Chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo » (Lê Duẩn). Chẳng hạn, trên phương diện thứ nhất của văn

dè mà nói, đã bắt tay sưu tập văn học Lý—Trần thì ai mà không nuối một điều mong ước, rằng mọi tài liệu mình phát hiện ra sẽ tuyệt đối chính xác. Và trong tương lai, với sự nỗ lực kiểm tra, toàn bộ di sản văn học của thời đại đó sẽ được khôi phục lại, những văn bản còn hò nghi thật giả, rốt cuộc sẽ được phơi bày. Thế nhưng, trước mong như vậy là không phù hợp với tình hình thực tế lâu nay. Và cứ giải quyết vấn đề văn bản Lý—Trần theo trước mong, thì sẽ là « phi chán lý ». Nếu ở thế kỷ XV, những chính sách tàn ngược của giặc Minh đã làm cho hầu hết bản gốc thơ văn Lý—Trần bị phá hủy vĩnh viễn, thì trong điều kiện nền sản xuất nhỏ triệt kéo dài của xã hội phong kiến Việt-nam về sau, ngay đến những bản « phục chế » của thế kỷ XV cũng lại bị tan nát, rơi rụng. Và nhiều người lại phải bỏ không ít công sức để « phục chế » lại những gì vốn đã phải « phục chế » một hay mấy lần rồi. Tình hình đó trước sau không cho phép chúng ta đòi hỏi quá nhiều ở việc truy tìm xuất xứ đích thực của những nguồn tài liệu Lý—Trần, nhất là những tài liệu mới được phát hiện về sau, trong các thàn tích, gia phả, sách kinh tôn giáo mà mỗi liên hệ bà con trực tiếp với những tài liệu cổ xưa không thể nào phân định rõ ràng được.

Vẫn biết rằng mọi mong có vẻ như không tưởng của người nghiên cứu, sưu tầm; nói cho cùng cũng chỉ bắt nguồn từ một ý thức trách nhiệm: không muốn cung cấp cho bạn đọc một cái gì còn chưa đủ súc thuyết phục. Nhưng sự tình là vậy, người nghiên cứu nào lại không bị bó buộc trong những điều kiện chủ quan, khách quan mà lịch sử đã quy định cho mình. Trong khi chúng ta còn tìm được quá ít tài liệu Lý—Trần, và tài liệu nào tìm được cũng cứ là rất quý; trong khi chúng ta còn cần soi sáng từ nhiều phía, tâm hồn tình cảm của con người Việt-nam thời đại này, thì lẽ nào không nên cân nhắc thận trọng khi muốn gạt bỏ một tài liệu thơ văn nào đấy, nếu nó có thể ít nhiều đáp ứng cho chúng ta trên các mặt đã nói, cho dù vẫn chưa đủ những căn cứ chí ly nhất để xác nhận trong đó mấy phần là của thời đại Lý—Trần, và mấy phần về sau đã thêm thắt bổ sung. Chắc hẳn đứng trước thực tế khách quan phực tạp kia, chúng ta ai cũng tán thành gạt bỏ sang một bên cái yêu cầu về một sự *chính xác tuyệt đối* không thể nào có, để hướng vào những yêu cầu thiết thực, vào cái *chính xác tương đối* mà người ta có thể đo bằng nhiều cách: bằng sự thừa nhận của quần chúng, bằng mức độ và phạm vi lưu hành...

Một quan niệm không cứng nhắc tương tự quan niệm mà chúng tôi vừa đề cập, cũng sẽ giúp ích rất nhiều cho việc giải quyết các phương diện tiếp theo của vấn đề. Băn khoăn về tình trạng thiếu phàn lập giữa các khái niệm *thành văn* và *không thành văn*, *văn học* và *phi văn học*... quả là rất chính đáng. Song cần nhớ là những khái niệm được bàn đến ở đây vốn mang đậm màu sắc lịch sử, bị chi phối chặt chẽ bởi những điều kiện lịch sử trong đó chúng sinh thành và phát triển. Những khái niệm đó tuyệt chua phải đã thuần nhất và hoàn hảo như trong hiện tại. Vì thế, khi giới thuyết chúng bằng tài liệu thực tế, cũng cần có con mắt thông biến; cần nhìn thấy nguồn gốc và quá trình của chúng, sự đổi thay của chúng qua thời gian, không gian...

Lẽ dĩ nhiên, người nghiên cứu không bao giờ được phép quên mặt trái của vấn đề là: sự linh động đến một chừng mực nào át sẽ đi xa nguyên tắc. Vin vào tính phực tạp của tài liệu sẽ dễ dàng thấy thế những tiêu chuẩn khoa học bằng cách giải quyết tùy tiện. Vin vào sự vận động của khái niệm, sẽ dễ dàng co dãn

khái niệm đến mức không còn đâu là bến bờ. Và sẽ là phản tác dụng biết mấy nếu chúng ta cứ sẵn sàng tin tất cả vào mớ tài liệu « hổ lốn », sẵn sàng loại trừ ngay từ đầu mọi sự hoài nghi sáng suốt ra khỏi công việc của chúng ta. Làm như thế chẳng qua cũng chỉ là một cách lẩn tránh, không dám thực sự giải quyết vấn đề mà thôi. Tiếc thay, lẩn tránh thế nào đi nữa thì vấn đề vẫn sờ sờ ra đấy.

Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ, điều cần thanh toán về mặt nhận thức không phải là ở khía cạnh đó. Mà chủ yếu vẫn là chiều hướng tư tưởng ngược lại. Cho nên, vẫn phải nhắc lại rằng, thời kỳ văn học mà chúng ta đang tìm hiểu là một thời kỳ rất đáng được nâng niu, trân trọng. Đấy là một kho tàng đã bị vung vãi, và giờ đây cần chắt chiu đến mức cao nhất cái gì có thể chắt chiu được, như xưa kia cha ông ta đã từng nghĩ, từng làm. Và nếu cần nói đến một thái độ khoa học thì theo chúng tôi, không gì khoa học bằng cái thái độ có thể đưa lại cho người đọc một niềm tin, một niềm tự hào, về cái sức mạnh không gì xóa bỏ nổi của truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc. Thái độ khoa học nhất phải là thái độ đối lập với mọi tư tưởng hoài nghi chủ nghĩa.

Để bạn đọc rõ hơn các quan niệm sơ lược của chúng tôi, dưới đây xin lần lượt trình bày cụ thể một vài phương hướng chính nhằm giải quyết mấy vấn đề đã nêu.

A. MỞ RỘNG KHÁI NIỆM BẢN GỐC

Trong văn học cổ Việt-nam, hé nói đến việc tuyển lựa thơ văn, là phải nói đến việc xác định bản gốc. Bởi lẽ, văn học cổ Việt-nam thường xuyên có tình trạng cùng một tác phẩm vẫn song song lưu hành nhiều dị bản. Mà cảo bản, hoặc bản in lúc tác giả còn sống, thì rất ít khi còn. Có nghĩa là việc xác định bản gốc vốn đã mang trong nó một sự mặc nhận ngầm: *không thể trăm phần trăm quay trở về nguyên gốc*. Việc xác định bản gốc cũng bao hàm cả sự thừa nhận vai trò tác động của quy luật văn học dân gian đối với văn học thành văn trên một chừng mực nhất định: *cái đẹp do quá trình chọn lọc tự nhiên tạo ra sau bao nhiêu phen truyền miệng hoặc sao chép, cái đẹp ấy cũng có thể thu nhận vào tác phẩm y như cái đẹp vốn có của tác phẩm*. Tài liệu văn học Lý — Trần có nhiên không ra ngoài những thông lệ chung. Nhưng vì tính chất riêng của nó, vì tình trạng văn bản của nó còn tồi tệ hơn, nên việc xác định bản gốc thơ văn Lý — Trần không phải là chuyện dễ dàng.

Để xác định bản gốc, người ta thường chọn *một bản*, cũng lầm là một nhóm gồm *vài ba bản*. Đối với thơ văn Lý — Trần, không thể làm thế được. Ai cũng biết, đúng, về số lượng, tài liệu thơ văn về thời kỳ này không phải được sưu tầm đầy đủ ngay một lúc, mà sưu tầm rải rác trong ngót 500 năm. Chưa một bộ sách nào chép thật trọn vẹn ngàn ấy tác phẩm, trong ngàn ấy thời gian. Ngay Lê Quý Đôn là người có tư cách nhất trên lĩnh vực này cũng chỉ tổng hợp được ngót một nửa số thơ Lý — Trần hiện có. Vậy ngày nay, muốn có một tập sách thật đầy đủ thì phải thu nhặt cho kỳ hết, chỗ này vài chục bài, chỗ kia dăm bảy bài. Và nếu như lịch sử sưu tầm thơ văn Lý — Trần đã từng nói đến vai trò của 30 bộ sách ra mắt từ thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XX thì cả 30 bộ đều là cơ sở tài

liệu để biên soạn một toàn tập hoặc tuyển tập văn học Lý — Trần chứ không có một bộ sách nào trong 30 bộ đó xứng đáng là bản trùm lên các bản khác, làm chuẩn mực cho các bản khác. Thiếu đi một bộ nào, công việc biên soạn cũng khó lòng trọn vẹn.

Nhưng không thể lấy một bản nào làm gốc thì chọn lấy một nhóm vài ba bản gốc, liệu có thỏa đáng hay không? Thực tình đó cũng là việc không kém khó khăn. Căn cứ vào thực tế lịch sử và vào chất lượng công việc, chúng tôi từng có nếu một nhận xét: việc sưu tầm thơ văn Lý — Trần rải rác suốt năm sáu thế kỷ đã qua, có thể chia gộp lại thành hai chặng đường: từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVIII, và từ thế kỷ XIX cho đến cách mạng tháng Tám. Ở chặng đường thứ nhất, số lượng tác phẩm sưu tầm được rất lớn, hầu như chiếm đến 95% số thơ văn Lý — Trần hiện có. Tỷ lệ lầm lẫn trong các bộ hợp tuyển ở thời kỳ này cũng không đáng kể. Còn chặng đường thứ hai thì đặc điểm chủ yếu là sao chép lại, tuyển lựa lại những tác phẩm đã xuất hiện trong chặng đường thứ nhất; sự sao chép thường khi lại có sai lầm. Bằng vào thực tế này, có nên chặng đẽ ra một nguyên tắc: lấy những bộ sách ra đời từ trước cho đến hết thế kỷ XVIII làm *một nhóm bản gốc cố định* để hiệu định thơ văn? Đẽ qua đó mà hạn chế bớt những sự sai lạc ngẫu nhiên, một quy luật ngày càng phát huy tác dụng tỷ lệ thuận với khoảng cách thời gian giữa bản sao và nguyên bản?

Kê ra, đây là một nguyên tắc xác định bản gốc tương đối ổn đáng hơn cả. Song le, điều kiện then chốt đẽ nó có thể trở thành một nguyên tắc hữu hiệu, một nguyên tắc ứng dụng được vào thực tế, thì lại thiếu hẳn. Điều kiện đó là: phải có trong tay chúng ta đầy đủ những bản in, hoặc cáo bản của những bộ hợp tuyển thơ văn quan trọng nhất từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVIII. Nhưng làm gì có được! Ngày nay trừ một ít cuốn không phải là quan trọng bậc nhất còn tìm được bản in ở trong thư viện, còn thì hết thảy những cuốn sách nổi tiếng khác có dính dáng đến thơ văn Lý — Trần, như *Tinh tuyển chư gia luật thi*, *Trích diêm thi tập*, *Toàn Việt thi lục* (1)... từ bản in đến cáo bản đều đã thất lạc không biết từ bao giờ. Những bản còn lại số lớn là bản chép tay mới gần đây; chuyện sai lầm về chữ, về câu, chắc không sao kê xiết. Mà xác định bản gốc là cốt đẽ dựa vào đấy mà hiệu định từng câu, từng chữ. Cho nên, nếu cứ nhận thức một cách trừu tượng rằng sách nào thư tịch ghi ra đời trong chặng đường thứ nhất (XV — XVIII) thì dùng làm gốc được, rồi những bản sao rất muộn về sau của chúng cũng mặc nhiên đem làm bản gốc, thì sẽ không tránh khỏi những làm lạc tai hại, và công việc hiệu định của chúng ta, đáng lẽ rất khoa học, lại trở thành một công việc không có mấy ý nghĩa và tác dụng.

Một dẫn chứng cụ thể là trường hợp cuốn *Giới Hiên thi tập* 介軒诗集. Đây là cuốn sách do Phan Huy Ôn 潘辉溫 soạn trong khoảng giữa thế kỷ XVIII. Vậy cứ theo nguyên tắc đã đề xuất thì có thể lấy nó làm một bản gốc trong khi hiệu định tác phẩm của Giới Hiên. Nhưng xét đến văn bản cụ thể (bản A. 601) thì nó lại được chép tay vào khoảng giữa thế kỷ XIX (2). Mới nhìn qua nội dung thấy

- (1) *Tinh tuyển chư gia luật thi* hiện còn bản in, nhưng không rõ niên đại, lại mất hẳn phần thơ Lý — Trần. Còn *Toàn Việt thi lục* thì chưa bao giờ được in.
- (2) Bản này kiêng tên húy Tụ Đức, nên tất cả mọi chữ thi 頤都 đều viết thiếu nét. Ngoài ra, trong Thư viện KHXH còn có một bản chép tay khác, nhan đề *Vụng tập Giới Hiên thi*.

có một bài tựa của Phan Huy Ôn đề năm 1777 và một bài tựa của bạn ông là Hoàng Chính Bình 黃正平 viết năm 1778, lại thấy tổng số thơ có 81 bài, ta cứ ngỡ đây là một bản sao trung thành. Có ngờ đâu, đối chiếu với phần thơ Nguyễn Trung Ngạn trong *Toàn Việt thi lục* và trong *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi* và *Trích diêm thi tập* thì không ăn khớp. Phan Huy Chú đã nói rất rõ là người chủ của ông chỉ nhặt thơ Nguyễn Trung Ngạn từ các tuyển tập của mấy nhà sưu tập tiêu biểu trước (1). Vậy mà ở đây lại thưa ra đến những 35 bài không thấy có ở một thi tập nào. Không có ở một thi tập nào thì phải giả định 35 bài này vốn không phải của Giới Hiên, nhưng vì sao đi chép lại mà bị liệt nhập vào tập thơ của ông. Quả nhiên, sau khi đã lần lượt đối chiếu với một vài tập thơ có nét này nét khác gần gũi với thơ Nguyễn Trung Ngạn, chúng tôi đã tìm ra quyển *Sứ Hoa tùng vịnh* 使华丛咏 của Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎 và Nguyễn Kiều 阮翹 (2) có 22 bài trong số 35 bài nghi vấn (3). Nguyễn Tông Khuê và Nguyễn Kiều là hai nhà thơ sống cùng thời với Phan Huy Ôn. Họ Phan khó có thể làm thơ của họ với thơ Nguyễn Trung Ngạn. Nhưng đó là những người đã từng đi sứ và làm nhiều thơ đi sứ như Nguyễn Trung Ngạn. Họ nữa tên tự của Tông Khuê là Thư Hiên 舒軒, của Nguyễn Kiều là Hạo Hiên 浩軒, đều dẽ lắn với biệt hiệu Giới Hiên 介軒 của Nguyễn Trung Ngạn. Một người sao chép cầu thả nào đời sau đã làm thơ của hai ông này thành thơ của ông kia, trưởng cũng là chuyện dễ hiểu. Và chúng ta, sau khi đã khảo sát kỹ, chắc chắn không thể đánh đồng bản sao đó với nguyên bản của Phan Huy Ôn. Nếu không như thế mà cứ nhầm mắt đem sao tập thơ này ra làm bản chuẩn để hiệu định từng câu từng chữ phần thơ của Nguyễn Trung Ngạn,ắt sẽ khó tránh khỏi sai lầm.

cǎo toán trát 汇集介轩诗稿全帙, ký hiệu A. 2793, là một cuốn sách chép phụ vào một cuốn khác, cách chép cầu thả và cũng kiêng hùy nhà Nguyễn; tuy vậy, 57 bài thơ Nguyễn Trung Ngạn chép trong đó đều có ở các tuyển tập của thế kỷ XV.

- (1) Xem lời Phan Huy Chú đã dẫn ở chương trước ; Tr.129.
- (2) *Nguyễn Tông Khuê* : (1692 — 1766); tự Thư Hiên, người làng Phúc-khé 福溪, huyện Nguy-thiên 御天, trấn Sơn-nam 山南 (nay thuộc tỉnh Thái-bình). Đậu tiến sĩ năm 1721. Làm đến Tả thị lang Bộ Hộ. Bi sứ Thanh hai lần vào các năm 1740 và 1748. *Nguyễn Kiều* : (1695 — 1751); tự Hạo Hiên, người làng Phú-xá 富舍, huyện Từ-liêm 慈廉 (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Đậu tiến sĩ năm 1715, làm đến Đô ngự sử. Từng làm chánh sứ trong chuyến đi sứ năm 1740 với Nguyễn Tông Khuê. Sau này, phần thơ sáng tác trong lúc đi sứ của cả hai người đã được gộp thành tập *Sứ Hoa tùng vịnh*, do Hồ Sĩ Đống 胡士栋 đề tựa năm 1777, và do con trai Nguyễn Tông Khuê nhờ cây một người trong sứ bộ của Hồ Sĩ Đống, đem sang khắc bản ở Trung-quốc năm 1777. Hiện nay Thư viện KHXH có các bản chép lạy A. 2993; A. 1552; A. 2001; VH.1404; v.v...
- (3) 22 bài, gồm : 21 bài của Nguyễn Tông Khuê là : Đề Mă-dầu sơn 题马头山; Sơ hạ lữ hoài 初夏旅怀; Lữ thú ác chư nhi 旅次忆诸儿; Hồ-nam ngô dai phong 湖南遇大风; Chu thủ khrien hoài 舟次遣怀; Cố thành hoài cảnh 古城怀景; Mă-duong thăng cảnh lâm 馬當勝景覓; Du Quy-son tự 遠龜山寺; Xuân thành du ngoạn 春游遠玩; Đề Nhạc Vũ Mục miếu 题岳武穆庙(2 bài); Đề Tiêu-cô son 题小孤山; Đề Tô Đông Pha lù 题苏东坡祠; Giang-châu lữ thú 江州旅次; Giang-châu thăng cảnh 江州胜景; Kinh-nam tình vọng 荆南晴望; Ninh-giang phong cảnh 宁江风景; Quế-giang hiều phát 桂江晓发; Quế-giang ký kiến 桂江记见; Thái-thạch hoài thanh liên 采石怀青莲; Xích-bích hoài cỗ 赤壁怀古 và 1 bài của Nguyễn Kiều là Nam-ninh tíc cảnh 南宁即景. Còn lại 13 bài tuy chưa tìm ra xuất xứ song rõ ràng cũng chỉ là lắn với một tập thơ sứ trình nào đó mà thôi. Trong phần thơ của Nguyễn Trung Ngạn, chúng tôi mạnh dạn gạt chúng ra ngoài.

Tuy nhiên, cho dù tình hình văn bản không cho phép đề ra một phương hướng thật triệt để để chọn bản gốc, thì có lẽ nào rốt cuộc đánh cam chịu, không còn cách gì nữa để hiệu đính thơ văn Lý — Trần? Quyết là không! Xét cho cùng, việc chọn bản gốc trong công tác nghiên cứu văn học trước nay, hầu hết cũng chỉ đều dựa vào quy ước. Một bản gốc được chọn theo quy ước sẽ có tác dụng đưa cái văn bản mà chúng ta đang nghiên cứu trở về với hình dạng của nó ở *một giai đoạn phát triển nào đấy trong lịch sử*. Nó không thể và không bao giờ lại có thể là hình dạng đúng y nguyên bản cả (vì nếu có nguyên bản thì chẳng cần chọn bản gốc làm gì nữa), nhưng cũng không phải là hình ảnh biến thái qua tất cả mọi thời gian. Vậy thi, trong điều kiện của tài liệu văn học Lý — Trần, khi đã không thể xác định một mốc dừng nào ổn đáng cho thơ văn, khi trong các nguồn tài liệu thơ văn có sự kết hợp khó chia tách của cùng nhiều dí bản, có sự nhòa lẫn của bản gốc với những biến dạng về sau của nó, thì không nghĩ ngờ gì nữa, xu thế ổn định ở đây là hoàn toàn khác với xu thế đi tìm một bản gốc ổn định. Ở đây, phải *kết hợp những nét ổn định nhất giữa tất cả các bản*, nó là điều kiện để hội tụ cái đẹp của nguyên bản lại, một cái đẹp vốn đã bị phân tán ra ở những bản sao khác nhau, và ở trên nhiều quá trình vận động không đồng đều.

Điều này không có gì là trái ngược với quy luật phát triển của văn học dân tộc. Do chỗ cùng tồn tại trong điều kiện nền sản xuất nhỏ kéo dài suốt trường kỳ xã hội phong kiến, như đã nói, văn học Việt-nam thời kỳ trung đại thường có chung một phương thức lưu truyền giống nhau, trong đó yếu tố truyền miệng — bao gồm cả việc sao chép có thêm bớt, sửa chữa — đóng vai trò hàng đầu. Ngay đến thơ văn của những nhà thơ rất gần chúng ta như Tú Xương 秀昌, Yên Đồ 安堵, yếu tố truyền miệng cũng còn chi phối rất mạnh. Yếu tố truyền miệng với hai loại tác dụng khác nhau của nó: tác dụng của *tự phát và ngẫu nhiên* dẫn đến làm sai lạc văn bản, và tác dụng của *chọn lọc tự nhiên* dẫn đến làm cho văn bản ngày càng nâng cao giá trị thẩm mỹ, càng bảo tồn và phát huy được hạt nhân tinh túy ban đầu. Mỗi một dí bản ra đời là sự biểu hiện cùng một lúc của cả hai loại tác dụng này. Chính vì vậy, tổng hợp tất cả các dí bản lại, đem đổi chiều chúng với nhau, thì có thể hạn chế đến mức thấp nhất những sự sai lạc không đáng có, đồng thời lại có thể tiếp thu đến mức cao nhất những tinh hoa của nguyên bản, cả những tinh hoa mà ở nguyên bản chỉ mới là khả năng, nhưng trong quá trình lưu hành, ở dí bản này, dí bản kia, quy luật chọn lọc tự nhiên đã góp phần biến thành hiện thực.

Tóm lại, trong công tác hiệu đính thơ văn Lý — Trần, phương hướng tốt nhất là không nên đi tìm một văn bản nào làm gốc, mà nên đặt tất cả những văn bản đã tìm được — chỉ ít là những văn bản chủ yếu trong số đó — trên cùng một tương quan so sánh, rồi từ đấy nhất lấy những đặc trưng tiêu biểu của từng bản, để tạo thành một văn bản tổng hợp, hoàn hảo hơn. Phương pháp này đòi hỏi phải mở rộng khái niệm bản gốc trong nhận thức của chúng ta. Nó có khó khăn hơn phương pháp chọn một bản làm gốc. Vì trước mắt người nghiên cứu không phải chỉ là một bản hoặc vài bản đáng tin cậy, mà có đến cả một tập thể văn bản hoàn toàn bình đẳng, buộc ta phải cân nhắc thật kỹ khi chọn một câu, một chữ. Nhưng cũng chính yêu cầu chọn lọc đó sẽ giải phóng ta khỏi sự ràng buộc chặt chẽ vào một bản nhất định, khiến cho việc chọn chữ chọn

câu có thể hợp lý hơn. Nói cách khác, nếu như việc xác định *bản gốc theo nghĩa hẹp* có ưu điểm là giúp ta tìm ra trong các bản đang tồn tại một bản hoàn chỉnh nhất chứ không sáng tạo ra một bản mới, thì việc xác định *bản gốc theo nghĩa rộng* lại có ưu điểm là giúp ta tiếp thu hết cái hay của tất cả các bản để thể hiện thành một văn bản mới, nâng cao hơn các bản cũ.

Lấy một ví dụ: bài *Cổng-châu gian* trung phùng tiên tỷ kỵ nhật 赣州江中逢先妣忌日 của Lê Cảnh Tuân 黎景询. Bài này xuất hiện lần đầu trong *Tinh tuyển chư gia luật thi*. Toàn bài, chép theo bản A. 574 như sau:

1. 一 从 避 北 违 先 陇。
2. 奄 忽 今 朝 又 忌 时。
3. 霜 露 孝 思 空 在 念。
4. 薰 繁 薄 奠 更 谁 因。
5. 八 千 里 路 他 乡 客。
6. 四 十 五 年 无 母 亲。
7. 心 折 此 时 禁 不 得。
8. 临 风 洒 泪 倍 伤 神。

1. Nhứt tòng ty bắc vi tiên lăng,
2. Yêm hốt kim triệu hưu kỵ thi.
3. Sương lộ hiếu tư không tại niệm,
4. Tần phòn bạc điện cánh thùy nhân.
5. Bát thiên lý lộ tha hương khách,
6. Tứ thập ngũ niên vô mẫu thân.
7. Tâm tích thủ thời cảm bất đắc.
8. Lâm phong sái lệ bội thương thần.

Chỉ cần nhìn vào mặt chữ cũng thấy ngay bản sao bài thơ có những chỗ chưa ổn. Câu 1 có hai chữ *ty Bắc* 避北 ý muốn nói là tránh tránh, nhưng nghĩa không được rõ. Hoặc giả, định nói là bị bắt buộc phải đi lên phương Bắc (Lê Cảnh Tuân làm bài thơ này sau khi bị giặc Minh bắt) thì cũng không ai dùng một từ kép như thế. Câu hai, có chữ *thi* 时 không sai nghĩa nhưng không hợp vần. Câu 5 và câu 6, đáng lẽ phải đối nhau thì ba chữ *vô mẫu thân* 无母亲 là một nhóm từ gồm vị ngữ (*vô*) + tên ngữ (*mẫu thân*), lại có cấu trúc hoàn toàn khác với ba chữ *tha hương khách* 他乡客, là nhóm từ chỉ có tên ngữ (*khách*) và bổ ngữ của nó (*tha hương*).

Là một văn bản chép tay, người chép *Tinh tuyển chư gia luật thi* đương nhiên có thể nhớ sai hoặc chép sai. Cho nên không thể chỉ dừng lại ở một bản đó mà phải tìm thêm các bản khác.

Sau *Tinh tuyển chư gia luật thi* bài thơ của Lê Cảnh Tuân còn được chép ở *Toàn Việt thi lục*. Nếu nhìn vào bộ *Toàn Việt thi lục* mang ký hiệu A. 1262 thì thấy, văn bản bài thơ đến đây đã khác với *Tinh tuyển chư gia luật thi*. Những trường hợp chưa thỏa đáng nói trên đều trở thành thỏa đáng: câu 1, hai chữ *ty bắc* 避北 thành *ty địa* 避地 là một từ kép quen thuộc để chỉ sự tránh tránh. Câu 2, chữ *thi* 时 thành chữ *thin* 辰 vừa hợp vần với toàn bài vừa giữ nguyên nghĩa. Câu 6, ba chữ *vô mẫu thân* 无母亲 là không có mẫu thân, đã thành *vô*

mẫu thân 无母身 là tẩm thân không có mẹ, gồm một tân ngũ (*thân*) và bồ ngũ của nó (vô mẫu), đối rất chỉnh với ba chữ *tha hương khách*.

Bên cạnh những chỗ sửa chữa thỏa đáng, tất nhiên văn bản bài thơ trong *Toàn Việt thi lục*, vì là sao chép, nên cũng để lộ những chỗ nhầm. Có những nhầm lẫn không hại gì như chữ *vi* 违 ở câu 1 chép thành *giao* 遥; chữ *lộ* 露 ở câu 3 chép thành *vụ* 雾, nghĩa cũng tương đương chữ cũ hoặc hơn kém chữ cũ chút ít. Nhưng có những nhầm lẫn làm cho câu mất nghĩa, hoặc chêch nghĩa, hoặc làm cho cú pháp yếu hẳn. Như: cũng chữ *vi* 违 là trái, là cách, ở câu 1, có bản *Toàn Việt thi lục* chép thành *kiến* 见 là thấy, hoặc *kiến* 建 là dựng. Chữ *diện* 爰 là dâng, đặt, ở câu 4 chép thành *vị* 味 là mùi vị.

Nếu chúng ta nhất quyết lấy một bản làm gốc thì biết chọn bản nào đây – vì bản nào cũng có một số nhược điểm cả. Nhưng nếu phối hợp cả hai bản lại thì sẽ gạt bỏ được mọi nhược điểm và đúc kết được tinh hoa của cả hai. Theo cách đó, bài thơ cuối cùng sẽ có một văn bản tương đối hoàn chỉnh như sau :

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 一 | 从 | 避 | 地 | 遙 | 先 | 陇. |
| 奄 | 忽 | 今 | 朝 | 又 | 忌 | 辰. |
| 霜 | 露 | 孝 | 思 | 空 | 在 | 念. |
| 藪 | 藜 | 薄 | 奠 | 更 | 谁 | 因. |
| 八 | 千 | 里 | 路 | 他 | 乡 | 客. |
| 四 | 十 | 五 | 年 | 无 | 母 | 身. |
| 心 | 折 | 此 | 时 | 禁 | 不 | 得. |
| 临 | 风 | 洒 | 泪 | 倍 | 伤 | 神. |

Nhất tòng ty địa giao tiên lũng,
Yèm hốt kim triêu hựu kỵ thần.
Sương lộ hiếu tư không tại niệm,
Tần phồn bạc điện cánh thùy nhân.
Bát thiên lý lộ tha hương khách,
Tứ thập ngũ niên vô mẫu thân.
Tâm tích thử thời cầm bất đặc,
Lâm phong sái lệ bội thương thần.

*Đất lợ long đong mờ me xa,
Lại thêm tiết giỗ bỏ trôi qua.
Thảo thơm chốn cũ ai hương khói,
Hiếu đế quê người dạ xót xa.
Bốn chục năm dư đời thiếu me,
Tám ngàn dặm chẵn khách không nhà.
Nỗi đau xé ruột khôn cầm được,
Trước gió tuôn rơi lệ ướt nhòa.* (1).

(1) Tiên Sơn * dịch. Xem thêm phần tác phẩm Lê Cảnh Tuân ở T. III.

B — BỒ SUNG VĂN VIẾT BẰNG VĂN NÓI

Bên cạnh sự mở rộng khái niệm *bản gốc*, một tập hợp thơ văn Lý—Trần cũng đòi hỏi phải mở rộng cả khái niệm *văn học thành văn*. Từ trước đến nay, nhận thức về một thời kỳ văn học có niên đại xác định như thời kỳ Lý—Trần, nói chung, chúng ta chỉ đóng khung trong bộ phận thơ văn do chính những người cầm bút của thời đại trực tiếp viết lấy, chẳng hạn những bài văn bia của Pháp Bảo, những bài phú, bài ký của Trương Hán Siêu, bài bích nổi tiếng của Trần Hưng Đạo, bài chiếu có ghi rõ hai chữ « thủ chiếu » của Lý Thái Tổ... Nếu có là văn học dân gian thì cũng phải là bộ phận đã được « thành văn hóa », được các nhà văn Lý—Trần ghi lại, và in lên đầy dấu ấn sáng tạo của mình. Âu cũng là một cách nghĩ thông thường ! Không những văn học Lý—Trần mà mọi nền văn học viết xưa nay đều được quan niệm theo một ý nghĩa chặt chẽ như thế. Là một loại sản phẩm tinh thần có giá trị tổng hợp hoàn chỉnh, mỗi bài thơ, áng văn vừa phải biểu hiện dưới một cái vỏ ngôn ngữ cụ thể, lại vừa phải chứa đựng một nội dung tư tưởng, một sức mạnh tinh cảm và trí tuệ nén kín ở bên trong. Cho nên, khi xét đến một nhà thơ nhà văn cũng phải xét ở cả hai mặt: vừa là người có tư tưởng, tình cảm sâu sắc, lại phải là người biết tìm tòi sáng tạo những hình thức ngôn ngữ thích hợp với tư tưởng của mình.

Nhưng trong văn học viết Lý—Trần có một hiện tượng không thể không bàn đến: một bộ phận tác phẩm còn lại của nền văn học đó tuy mang rõ tên tác giả, song không phải đích thực là những tác giả nọ trực tiếp viết ra. Ấy là trường hợp tác phẩm của một số Thiền sư; những người này có khá đông học trò, và suốt đời chỉ dùng phương pháp thuyết giáo để truyền thụ kiến thức, chứ không hề cầm bút. Nhưng vì họ có một ảnh hưởng rất lớn trong đời sống tư tưởng, vì nhiều tầng lớp xa gần đều mong được thẩm nhuần « giáo chỉ » của họ, nên sau khi họ chết, hoặc ngay khi họ còn sống, một vài đồ đệ tru tú đã ghi lại ý kiến của thầy, thành những tác phẩm hoàn chỉnh mang tên thầy. Và những cuốn sách đặc biệt đó tồn tại đến ngày nay cũng đã đặt cho chúng ta một vấn đề phải giải quyết: ai mới đáng được xem là tác giả ?

Kể ra, trong lịch sử văn học cổ kim, Đông Tây, hiện tượng « không viết mà có tên » cũng không đến nỗi là hiện tượng quá hiếm lạ ! Dường như bất kỳ một dân tộc nào, vào thời kỳ nào cũng vậy, trong đời sống thường vẫn xuất hiện những nhân vật có tầm thước lớn, những nhà chính trị, triết gia, nhà giáo dục, nhà hùng biện... có đóng góp khá xuất sắc hoặc ảnh hưởng khá sâu rộng đối với dân tộc mình. Vì thế, mặc dầu trong số họ có người không hề tự mình viết ra tác phẩm, nhưng tư tưởng thâm thúy của họ, ngôn ngữ đặc sắc của họ, cách diễn đạt đầy sức lôi cuốn của họ... lại được nhiều người ghi chép và lưu truyền.

Một bộ *Luận ngữ* 论语, một bộ *Mạnh Tử* 孟子, một bộ *Mặc Tử* 墨子, v.v... trong kho tàng tản văn cổ đại Trung-quốc là ở vào trường hợp ấy⁽¹⁾. Thậm chí trên

(1) Trong văn hóa và văn học phương Tây không phải không tìm được những ví dụ gần gũi. Chẳng hạn cuốn *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (*Cours de linguistique générale*) của Xô-t-xuya (F. de Saussure), cuốn *Nguyên lý sơ giản triết học* (*Principes élémentaires de philosophie*) của Pô-lit-de (G. Politzer) đều là do học trò ghi lại. Hoặc cuốn *tiểu thuyết Người khởi nghĩa* (*L'Insurgé*) của Juyn Valex (Jules Valles) là do một nữ cộng tác viên của tác giả đã sắp xếp và sửa chữa lại, trên cơ sở bản thảo còn dang dở của ông.

văn đàm một số nước ngày nay, nhiều tập hồi ký, ký sự của các nhà hoạt động chính trị, xã hội... do thư ký hay người quen ghi lại (1) cũng không nằm ngoài trường hợp ấy.

Vấn đề như vậy là đã có một ý nghĩa truyền thống. Và hàng nghìn năm qua, trong quan niệm của quần chúng, thực chất văn đàm cũng khá đơn giản, rõ ràng. Hầu như không mấy ai băn khoăn về «bản quyền» thực tế của những cuốn sách kề trên. Bao giờ người ta cũng biết ghi công cho chính người đã sáng tạo nên những tư tưởng thâm thúy trong sách. Đó là những ông thầy, những người không trực tiếp ghi thành văn chương nhưng đã thực sự truyền lại cho người ghi tất cả bùn nhiệt huyết của mình, từ tư tưởng đến tình cảm, cảm xúc. Cũng giống với trường hợp các bài chép, bài chiếu, bức thư của nhiều vị hoàng đế ở nhiều triều đại, số lớn chính là do các ông hàn lâm «phụng thảo». Nhưng các quan hàn lâm thảo dưới sự chỉ đạo của chính hoàng đế. Cho nên, gọi đó là chiếu thư của hoàng đế tự tay ban xuống thì cũng chẳng có gì là sai. Cho hay, hình thức dấu quan trọng thật nhưng cốt yếu vẫn là nội dung. Không có nội dung thì cũng đừng nói đến chuyện hình thức này hình thức khác.

Cần nhắc thật kỹ, cách nhìn nhận tác giả theo khuynh hướng tự phát như của nhiều thế hệ bạn đọc trong lịch sử, vẫn là một giải pháp tương đối thỏa đáng và công bằng. Một bộ *Thượng sĩ ngữ lục* đời Trần, giá có xếp vào sáng tác của Pháp Loa — người ghi chép — cũng chưa chắc đã mấy người tin. Không phải người ta quên công lao của Pháp Loa đã đúc kết và diễn đạt lại một cách nghệ thuật những lời lẽ của ông thầy mình là Tuệ Trung Thượng sĩ. Nhưng cũng chỉ trong phạm vi đó thôi! Còn cái tư tưởng đặc biệt «crossover» của vị «đại Thượng sĩ» thì một người như đệ nhị tổ Trúc lâm làm sao vươn tới được?

Mà nào chỉ có thể thôi! Ngay về nghệ thuật, nhìn cho sâu một tí, đóng góp của người ghi cũng không thể nói là vô cùng. Người ghi chép bị khuôn theo những tư tưởng mà ông thầy mình đã suy nghĩ. Và chỉ có thể có một cách ghi hay nhất là ghi thật trung thành với lời thầy. Cũng bởi đó, các bộ sách loại này đều mang một số hình thức tương đối giống nhau: hình thức *đối thoại* hay hình thức *tự bạch* (tự kể lại câu chuyện). Trong văn học Lý — Trần, chúng ta hãy tạm gọi các hình thức đó là *văn nói* hay *văn ngữ lục*, một dạng văn có đủ những đặc điểm như mọi bài văn khác, nhưng vẫn phân biệt được với các bài văn khác ở chỗ, đây là lời nói được ghi thành văn.

Văn nói hay *văn ngữ lục* chiếm số lượng khá cao trong các tác phẩm Phật giáo Lý — Trần. Từ những bộ sách mà ngày nay chỉ còn nhật được đó đây một vài đoạn như *Đoạn sách lục*, *Tham đồ hiền quyết*, cho đến những cuốn sách hiện còn khá đầy văn bản như *Thánh đăng ngữ lục*, *Thiền uyên tập anh...* đều có thể cung cấp những bằng chứng chắc chắn, rằng phần lớn trước tác của các nhà «tư tưởng Thiền học Lý — Trần đều là do học trò ghi lại (2). Vấn đề giá trị «thành

(1) Trong văn học hiện đại Việt-nam hiện tượng này cũng phổ biến. Một số tập hồi ký cách mạng, cuốn *Bắt khuất* của đồng chí Nguyễn Đức Thuận, cuốn *Những năm tháng không thể nào quên* của đồng chí Võ Nguyên Giáp v.v... đều do các tác giả kẽ lại cho người khác ghi chép.

(2) Xem bài *Tham đồ hiền quyết* 參徒显决; số 43.. và các sách *Thiền uyên tập anh*, *Thánh đăng ngữ lục* ở T. II và T. III.

văn» của những tác phẩm ngũ lục Phật giáo kia thiết tưởng đã quá hiền nhiên, không mấy ai bàn cãi.

Nhưng trong các nguồn tài liệu Lý — Trần còn có một mảng văn ngũ lục khác chưa được nhiều người lưu ý; đó là lời nói của những nhân vật lịch sử nổi tiếng, những người cầm cân nảy mực về chính trị trong thời đại Lý — Trần. Phần lớn những lời nói này được ghi lại trong các bộ sử như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*... Một câu hỏi đặt ra: có thể xem đây là những tác phẩm thành văn Lý — Trần được chăng? Để giải đáp, chúng ta hãy thử lần lượt phân tích thời điểm ra đời và tác giả đích thực của những đoạn văn ấy.

Hai vấn đề thực ra cũng không có gì nan giải. Những lời nói, lời lâu, lời bàn luận... của một số nhân vật lịch sử Lý — Trần có tiếng tăm, tuy được ghi ở những bộ sử xuất hiện khoảng cuối Trần, hoặc thậm chí vài bốn mươi năm sau khi thời đại Lý — Trần đã hạ màn, nhưng tuyệt nhiên chẳng phải là do sử gia đời sau «càn hập phỏng đoán, vẽ vời thêm»⁽¹⁾. Người làm sử bao giờ cũng dựa trên một nguyên tắc bất di bất dịch là dùng lại tài liệu của những bộ sử trước, hoặc tài liệu lưu trữ lâu năm ở Sứ quán. Cái gì có bằng chứng, có cứ liệu thì mới được sử dụng. *Việt sử thông giám cương mục* dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*; *Đại Việt sử ký toàn thư* dựa vào *Đại Việt sử ký* và *Đại Việt sử ký tục biên*; *Đại Việt sử ký* và *Đại Việt sử ký tục biên* lại dựa vào những bộ sử kí, Việt chí, ra đời trước nữa. Cứ như thế, các sử quan vừa kế thừa những người viết sử trước mình, vừa ghi chép mọi loại tài liệu của thời đại mình và cất giữ lại đấy, để cho người sau dùng. Trong các loại tài liệu do Sứ quán cất giữ, chắc chắn có những lời lâu, lời truyền, lời bình nghị... giữa những ông vua «đương kim» và các triều thần. Đó là loại tài liệu mà những vị quan chép sử được đặc trách đi theo vua trong mọi trường hợp, đã ghi chép ngay khi sự việc đang diễn ra. Ghi chép được tờ nào đều bỏ vào «ống quyền» và khi ống quyền đã đầy thì đem về lưu trữ ở Sứ quán. Lấy «sử bút» của Đồng Hồ 董狐⁽²⁾ làm mẫu mực, người ghi chép bao giờ cũng cố ghi cho thật chính xác — thậm chí, có quyền không cho nhà vua xem những tài liệu mình đã ghi⁽³⁾. Và người sau sao lại cũng cố sao cho thật y nguyên. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho những đoạn «văn nói» trích dẫn trong các bộ *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* giống nhau về cẩn bản. Tuy cũng có những đoạn *Đại Việt sử ký toàn thư* có mà *Việt sử lược* không có, hoặc *Việt sử*

(1) Phạm Công Trứ: *Tựa Đại Việt sử ký tục biên*, đã dẫn. Xem Tr. 157.

(2) Đồng Hồ: sứ quan nước Tần thời Xuân Thu, nổi tiếng là người chép sử thẳng thắn. Triệu Xuyên 齐宣 giết Tần Linh Công 晋灵公, Triệu Thuần 齐盾 là quan to trong triều lánh nạn trở về không đánh Xuyên. Đồng Hồ ghi vào sử: Triệu Thuần giết vua.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*; Chinh biên; Q. XX; t. 26 b—t. 27 b, chép rằng tháng Sáu năm Đinh hợi (1467), Lê Thánh Tông 黎圣宗 sai Trung quan đến dụ bảo sứ thần là Lê Nghĩa 黎义 đưa quốc sử cho vua xem. Lê Nghĩa từ chối. Trung quan dẫn chuyện Phòng Huyền Linh 房玄齡 đời Đường đã từng cho Đường Thái Tông xem quốc sử để làm ví dụ. Nhưng Lê Nghĩa gạt đi: Huyền Linh chưa phải là một sứ gia dám chép sự thật. Sau, Lê Thánh Tông lại dụ bảo nhiều lần nữa, Lê Nghĩa đành phải đưa cho vua xem. Nhân sự kiện này, Tự Đức 嗣德 phê: lòng hiếu danh của Lê Thánh Tông cũng giống Đường Thái Tông, nên mới muốn xem quốc sử (好名之心相同。故欲观耳). Hiếu danh chí tâm tương đồng, cố dục quan nhì).

thông giám cương mục có mà *Đại Việt sử ký toàn thư* không có, nhưng điều đó không có nghĩa là các cuốn sử sau bịa đặt. Có đoạn, như đoạn đối thoại giữa vua Lý Thần Tông 李神宗 và Trần Ngọc Khanh 陈玉庆, tuy không tìm thấy ở cả *Việt sử lược* lẫn *Đại Việt sử ký toàn thư*, song *Việt sử thông giám cương mục* lại có ghi rõ, đoạn đó trích từ cuốn *Danh tiết lục* 各节录 của Trần Ký Đẳng 陈冀腾⁽¹⁾. Có đoạn, như lời tâu của Bùi Bá Kỳ 裴伯奇 với vua Minh cũng được chép trong *Việt sử thông giám cương mục* mà không hề có lấy một lời ghi chú, làm ta dễ sinh phân vân, ngờ vực. Nhưng đọc đến *Hán tự văn học khảo* 汉字文学考 thì mới hay, đó lại chính là bài *Cáo nạn tấu* 告难奏, lấy từ sách *Minh sử tập lâm* 明史集览. *Việt sử thông giám cương mục* chỉ chép lại chứ không thêm bớt một chỗ nào.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng những đoạn văn ngữ lục được chép trong mấy bộ sử hiện còn vốn là những tác phẩm xuất hiện từ khá sớm, sớm hơn thời đại của những sử gia mà ta vẫn tưởng nhầm là người khai sinh ra chúng. Do vậy, chúng cũng có vận mệnh độc lập đối với các bộ sử mà chúng « trú ngụ », *vận mệnh độc lập này chỉ nỗi bật lên khi ta tách chúng khỏi các bộ sử đó mà đặt vào những thời điểm chúng có thể ra đời*. Nếu xét tác giả danh nghĩa của những đoạn văn này thi hẳn không ai khác hơn là những sử thần đầu tiên đã chứng kiến câu chuyện xảy ra và trực tiếp ghi lại. Nhưng vì như ta biết, giữa người nói và người ghi thì người nói bao giờ cũng giữ vị trí quan trọng; mặt khác, người ghi đầu tiên nay không thè nào còn điều tra ra tên tuổi, nên rốt cuộc, xếp các đoạn văn ngữ lục ấy vào phần tác phẩm của người nói, vẫn là điều hợp lý hợp tình.

Một lý do nữa để càng tin tưởng vào cách xử lý như trên, là trong phương pháp ghi chép của các nhà làm sử hình như không có phân biệt gì rõ lầm giữa những bài viết Lý – Trần với những đoạn văn ngữ lục Lý – Trần cùng được họ trích dẫn. Nhiều bài chiếu đài Lý chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* làm ta ngờ ngợ không biết đây là nguyên văn được ghi lại hay chỉ là một đoạn tóm tắt của người viết sử. Còn tất cả mọi lời tâu, lời trình bày... thì đều được ghi nhất loạt là *tấu viết*, mặc dù có chỗ tắt phải là lời tâu có văn bản hẳn hoi, và có chỗ là lời nói miệng. Ngược lại, lại có nhiều đoạn văn nói có bóng dáng của một bài hịch, một bài chiếu, bài cáo..., nghĩa là rất giàu đặc tính văn viết. Như bài văn khấn trời của Lý Thái Tổ⁽²⁾, hoặc những lời truyền lệnh hùng tráng của Ngô Quyền⁽³⁾. Riêng bài sau, đọc kỹ cứ tưởng đâu như chính là « thủ bút » của họ Ngô, nhằm truyền cho binh sĩ và muôn dân những quan điểm chiến lược chiến thuật đột xuất của mình, để chuẩn bị lực lượng đập tan đội quân xâm lược của

(1) Chúng tôi chưa rõ lai lịch bộ sách này. Nhưng đây là một cuốn sách nhiều lần được *Việt sử thông giám cương mục* dùng làm căn cứ. Có lẽ là một bộ sách cổ sao chép được nhiều tài liệu của Trung-quốc; vì qua *Việt sử thông giám cương mục*, trong sách có những tài liệu về cuộc hội đàm giữa Lê Văn Thịnh và sứ Tống, chỉ trong sách đời Tống mới có.

(2) Xem bài *Chinh hoàn quá biện khẩu*, ngộ bạo phong sáu vĩ, dǎo vu chiên 征还过汴口。遇暴风骤雨，祷于天；số 24.

(3) Xem bài *Dụ đại phá Hoằng Thao chi kế* 豫大破弘操之计；số 1.

Hoằng Thao 弘操. Rất có thể đó nguyên là một bài hịch thật, nhưng thời gian đã làm cho bộ mặt của nó bị biến đổi, cũng như bức *Vạn ngôn thư* 万言书 của Lê Cảnh Tuân đã bị biến đổi đến mức chỉ còn lại vài chục dòng tóm tắt sơ sài.

Chính vì mấy lý do đã nói, chúng tôi thấy có thể sử dụng phần văn nói trong các bộ sử hiện còn để bổ sung cho nguồn tài liệu thơ văn Lý – Trần vốn đã quá sút mé. Và cũng để giúp bạn đọc có dịp hiểu thêm tâm hồn, tính cách một số nhân vật lịch sử mà thơ văn của họ chưa nói được bao nhiêu. Đứng về giá trị, thì những đoạn văn ngũ lục của Ngô Quyền, của Trần Hưng Đạo... còn giá trị hơn vô luận một bài văn viết bình thường nào của thời đại này. Và đứng về lai lịch, thì đã chắc gì một lời tâu bày của Lý Thường Kiệt với Lý Nhân Tông ghi trong *Việt sử thông giám cương mục* là kém chính xác hơn một bài thơ *Nam quốc son hà* 南国山河 ghi trong *Việt điện u linh* và trong *Truong tồn thần sự tích* 张尊神事迹 mà ngày nay chúng ta không ai bận làm về cái xuất xứ chưa thống nhất của nó.

C – NHẬN THỨC ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI HÌNH VĂN HỌC LÝ – TRẦN

Yêu cầu nhận thức đầy đủ các loại hình văn học Lý – Trần không phải chỉ là hệ quả của việc « bổ sung văn viết bằng văn nói », cũng tức là hệ quả của việc mở rộng khái niệm « văn học thành văn », mà chủ yếu đó là một vấn đề tất yếu phải đề ra, trong khi bắt tay giải quyết khâu then chốt nhất của toàn bộ quá trình nghiên cứu văn bản.

Gần như bất kỳ một người nào đứng trước nhiệm vụ biên soạn một hợp tuyển văn học Lý – Trần cũng đều có chung một ý nghĩ: một bộ sách lấy tên là *Thơ văn Lý – Trần* thì được phép sử dụng tài liệu đến đâu, trong cái tình trạng « văn sử triết bất phân » của thời đại? Có nghĩa là, với một khối lượng tài liệu gồm nhiều thành phần « phi văn học » mà chúng ta hiện có, việc lựa chọn một hợp tuyển văn học sẽ thật là khó khăn phức tạp, nếu bèn cạnh những tiêu chuẩn không thiếu được về nội dung, về hình thức... ta không còn biết xác định như thế nào là những đặc trưng tiêu biểu của sáng tác văn học Lý – Trần. Và đây chính là lý do cần thiết khiến phải đặt lại câu chuyện về « loại hình ».

Nhìn lại những công trình nghiên cứu, sưu tầm thơ văn Lý – Trần trong vòng nửa thế kỷ lại đây, chúng tôi thấy, trên vấn đề này, hình như thực tế cũng đã nảy sinh hai khuynh hướng trái ngược nhau. Một khuynh hướng hiểu thuật ngữ « văn học » theo nghĩa rộng; do đó đi đến chấp nhận hoàn toàn thực tế « văn sử triết bất phân » trong lịch sử mà không hề mảy may xét lại. Theo khuynh hướng này thì phải đem vào bộ hợp tuyển tất cả mọi loại tài liệu thư tịch còn tìm thấy ở thời Lý – Trần. Đối lập với khuynh hướng dễ dãi đó, một khuynh hướng thứ hai, muốn đem những tiêu chuẩn mới mẻ và hoàn thiện nhất của văn học sử hiện đại để quy định lại ranh giới xác thực của nền văn học xưa. Theo khuynh hướng này thì hẳn lại phải gạt ra ngoài bộ hợp tuyển thơ văn Lý – Trần hết thảy những sáng tác nằm ngoài lĩnh vực tư duy hình tượng của thời đại. Quả tình, vạch cho được một giải pháp thích đáng trước tình hình đối lập đó, không phải là đơn giản. Và từng bước tìm hiểu chỗ đúng chỗ sai của mỗi một khuynh hướng, đối với chúng tôi chung quy cũng chỉ có tinh chất mò mẫm để rút ra một vài kinh nghiệm.

Trước hết, nhấn mạnh như khuynh hướng thứ nhất, rằng phải giữ nguyên sắc thái lịch sử của một trào lưu văn học đã diễn ra như nó có, thì về cách đặt vấn đề mà nói, không có gì không đúng. Song, giữ nguyên tinh thần lịch sử của một nền văn học, và tự bắt mình đồng nhất với quan niệm của người xưa về hai chữ « thi văn » là hai việc có khác nhau. Ngay trong các thời kỳ lịch sử quá khứ, có phải lúc nào giữa quan niệm sáng tác và thực tế sáng tác, giữa quan niệm sáng tác, thực tế sáng tác và thường thức văn học của quần chúng, cũng diễn ra một cách nhịp nhàng, ăn khớp cả đâu! Dưới thời phong kiến, các bậc sĩ phu đạo mạo, miệng luôn luôn lầm nhầm lời ông « thánh », đi đứng, nói năng không ra khỏi những điều « thánh day », ai mà chẳng muốn coi mẫu mực của văn chương chỉ là « thánh kinh hiền truyện »? Ấy vậy mà hết đời này đến đời khác, ở Trung Quốc, các loại sách « tinh sử », « thoại bản », « truyền kỳ », « kim cỗ kỵ quan », « giai nhân tài tử »... vẫn kế nhau mọc ra nhan nhản, và được người đời say mê truyền tụng, đến đỗi ngay chính những vị quân tử đạo mạo kia, không ít người cũng đã là tác giả, không ít người khác là những độc giả « đọc lén », « đọc thăm ». Các nhà Nho Việt Nam xưa kia cũng vậy. Vốn mang tư tưởng chính thống, người nào mà chẳng thành kiến « nôm na là cha mách que », truyện nôm không phải là văn chương tao nhã, mà chỉ là « phong tình, hối dâm »? Ấy vậy mà cũng chính các nhà Nho ấy, hết thế hệ này sang thế hệ khác, đã hào hứng tẩy gọt nên những áng văn thơ nôm tân kỳ, đến mức có những tác phẩm làm cho cả một triều đình phải « mê » như điếu đổ :

Mê gi ? Mê đánh tồ tóm,
Mê ngựa hậu bồ, mê nôm Thy Kiều.

Những sáng tác thuộc mấy loại trên chắc không thể nào nói là nhất trí dù chỉ một phần với « quan niệm sáng tác » mà thánh hiền đã dạy? Đã hẳn. Ngay trên giấy trắng mực đen, cũng chưa một bộ « nghệ văn chí » hay « thư tịch chí » nào thời trước dám ghi tên các truyện nôm vào danh mục sách truyện ký, sách văn học cả. Nhưng ngày nay, để giới thiệu bộ mặt của văn học quá khứ, chúng ta có thể vì tôn trọng « quan niệm sáng tác » vẫn lưu hành qua các thời đại, mà cũng gạt bỏ chúng ra ngoài địa hạt văn chương? Tưởng không cần nói cũng rõ, một việc gạt bỏ như thế không phải chỉ đáng tiếc mà còn là sai lầm.

Vậy là quan niệm về hai chữ « văn học » trong quá khứ không phải là tiêu chuẩn thích hợp để phân ranh giới giữa các bộ môn văn, triết và sử. Quan niệm này thường cách biệt với thực tế sáng tác và với thường thức văn học của đại bộ phận công chúng trong từng thời đại. Do đó, không nhất thiết phải bám chắc vào quan niệm đó mới là bảo đảm được quan điểm lịch sử, trong khi sưu tập và phân loại văn học Lý-Trần.

Nhưng không phải chỉ có vậy. Bản thân cái gọi là « quan niệm văn học », « quan niệm sáng tác » của quá khứ, theo chúng tôi cũng đã có vấn đề. Trong nền văn hóa phương Đông mà nói, kể từ những thời kỳ lịch sử cách đây hàng nghìn năm, do tiếp thu lần lèn những thuật ngữ có nguồn gốc khác nhau và có hàm nghĩa cũng rất rộng rãi : « Học rộng ở văn, ước thúc ở lễ » (*Luân ngữ 論語 ; Ung dã 雍也*)⁽¹⁾; « Cần mẫn mà ham học, không thiện khi phải hỏi kẻ dưới, gọi là

(1) Nguyên văn: 廉學于文。約之以礼 (Bác học ư văn, ước chi dĩ lễ).

văn (Luân ngữ ; Công Dã Tràng 公冶長) (1); « Văn là trang sức bề ngoài của chất » (Hàn Phi Tử 韩非子 ; Giải Lão 解老) (2); hoặc : « Năm sắc thành văn mà không rõi » (Lễ ký 礼记 ; Nhạc ký 乐记) (3); hoặc : « Vật xen kẽ với nhau gọi là văn » (kinh dịch 易经 ; Hé từ 系辞) (4); v.v..., các thế hệ học giả Trung-quốc cũng như Việt-nam đời này qua đời kia, đã đi tới một cách hiểu không chặt chẽ, không xác định về mấy chữ « văn chương », « văn học ». Người ta vẫn biết « văn » là cái gì thuộc về hình thức, nhưng đó là hình thức không có nét đặc trưng ; nó cho phép trình bày bằng đủ mọi cách, tất cả mọi biểu hiện của tư tưởng, của đạo đức nhà văn. Bởi vì còn có cái gì không phải là « văn » nữa, nếu đó chính là sự phản ánh, sự bộc lộ ra bên ngoài những phẩm chất, tinh thần cao quý của người « quan tử » ? Thậm chí, có lúc người ta đã bỏ quên cả mặt hình thức của chữ « văn » đi mà chỉ còn chú ý đến mỗi một mục đích đạo lý của nó. Khổng Tử 孔子, người sáng lập đạo Nho, nói : « Thơ có thể [.....] gần thi thờ cha, xa thi thờ vua » (5). Vương Sung 王充, một nhà nho đời Hán, lại nói : « Ngọn bút của văn nhân là để khuyến thiện trùng ác » (6). Chu Đôn Di 周敦頤, một nhà nho đời Tống cũng nói : « Văn để chở đạo » (7). Và như thế, vỏ hình trung, chữ « văn » lại bị trừu tượng hóa thêm một mức nữa. Để biết một áng văn nào đó là thế nào, khỏi cần nhìn vào đặc điểm của bản thân tác phẩm. Chỉ cần xét đức hạnh của chính người cầm bút cũng đủ : « Đức càng thịnh thì văn càng thắm, đức càng rõ thì văn càng sáng. Bậc đại nhân đức rộng thì văn của họ rực rõ ; người bình thường đức lốt thì văn của họ nhiều vẻ. Chức lớn thì văn tốt tươi ; đức cao thì văn súc tích » (8).

Đấy là bấy nhiêu yếu tố đã góp phần hình thành nghĩa rộng của chữ « văn ». Tuy nhiên, với tất cả những yếu tố kia, thật ra vẫn chưa thể nào xác lập được một định nghĩa chữ « văn » cho thật rõ ràng, dù là một định nghĩa rộng. Hai thành

(1) Nguyên văn : 敏而好學。不耻下問。是以謂之文也 (*Mẫn nhi hiếu học, bất sỉ hạ văn, thi dĩ vị chi văn giả*).

(2) Hàn Phi Tử là sách của Hàn Phi 韩非 : (280 TCN – 233 TCN) ; một đại biểu xuất sắc của Pháp gia thời Tiên Tần, người nước Hàn. Nguyên văn : 文为质饰者也 (*Văn vi chất súc giả dã*).

(3) Nguyên văn : 五色成文而不乱 (*Ngũ sắc thành văn nhi bất loạn*).

(4) Nguyên văn : 物相杂故曰文 (*Vật tương tạp cõi viết văn*).

(5) Khổng Tử : (551 TCN – 479 TCN) ; nhà giáo dục vĩ đại cổ Trung-quốc, khai sáng Nho gia. Sách Luân ngữ 論語 là những lời giảng của ông, do học trò ghi lại. Câu trên trích trong thiêng Dương Hóa 阳货。 Nguyên văn : 诗可以 [.....] 迤之事父。远之事君 (*Thi khả dĩ [.....] nhĩ chi sự phu, viễn chi sự quân*).

(6) Vương Sung : (27 TCN – ?) ; nhà tư tưởng và nhà phê bình văn học đời Hán. Câu trên trích trong thiêng Đại văn 佚文, sách Luận hoánh 论衡. Nguyên văn : 文人之笔。劝善惩恶 (*Văn nhân chí bút, khuyễn thiện trùng ác*).

(7) Chu Đôn Di : một đại biểu quan trọng của Tống Nho. Câu trên trích trong thiêng Văn từ 文辭, sách Thông thư 通書. Nguyên văn : 文以載道 (*Văn dĩ tải đạo*).

(8) Vương Sung : Luân hành ; Thư giải 書解. Nguyên văn : 德弥盛者文塗縕。德彌彰者文塗明。大人德仰。其文炳。小人德戢。其文斑。官尊而文繁。德高而文微 (*Đức di thịnh giả văn di nực; đức di chung giả văn di minh. Đại nhân đức khuếch, kỳ văn炳; tiểu nhân đức si, kỳ văn ban. Quan tôn nhi văn phồn; đức cao nhi văn tích*).

phần cơ bản làm nền tảng cho khái niệm là cái *đạo* chia đựng hên trong và cái vỏ *văn tự* diễn đạt bên ngoài thì chung quy, cả hai cũng vẫn chưa có gì là cụ thể. Nói rằng « *đạo* » là nội dung của « *văn* », nhưng *đạo* vốn là *đạo* chung của « *thánh nhân* », đã là sĩ phu ai chẳng tắm trong cái *đạo* ấy và chẳng có trách nhiệm thăm nhuần nó, truyền bá nó ? Vậy thì từ cái *đạo* chung đến cái *đạo* biểu hiện thành *văn học* tất phải có một chuyển hóa về chất như thế nào nữa. Chưa một nhà lý luận *văn học* quá khứ nào giải thích rõ bước chuyển hóa quan trọng này. Còn nói rằng « *chữ* » là hình thức của « *văn* » thì nhà nho nào mà chẳng phải dùng đến *chữ nghĩa* theo những quy tắc như nhau, từ phép đặt câu đến cách dùng điền. Và giữa cái « *văn* » nói chung, cái « *văn* » có tính chất *văn tự*, với cái « *văn* » có tính chất *văn học* cũng chưa thấy có một sự khu biệt nào cả, if ra là trong nhận thức của các nhà lý luận quá khứ. Bởi vậy nếu nói rằng hai thành phần trên đây hợp thành một định nghĩa thì đó tuyệt chua phải là định nghĩa *chữ « văn »* của lý luận *văn học* truyền thống, lý luận thực sự là *về văn học*, mà chỉ là định nghĩa *chữ « văn »* của lý trí thông thường. Áp dụng một định nghĩa kiêu đó vào phân định *văn học* Lý-Trần thì trách nào chẳng phải mở rộng giới hạn của khái niệm *văn học* ra, đem nhập vào đó hết thảy những bộ sử, những sách kinh tôn giáo, cả những công văn hành chính của thời kỳ này. Quả tình, đó là công việc không có mấy ý nghĩa đối với nhận thức của chúng ta ngày nay, khi mà trình độ khoa học đã tiến một bước dài, các ngành khoa học đã và đang phân hóa một cách thật chi tiết, và bộ môn *văn học* từ lâu cũng đã thu hẹp dần giới hạn lại, và tự phân biệt hình thức tồn tại của nó với hình thức tồn tại của các bộ môn lịch sử, triết học, chính trị...

Đó là đúng về nghĩa rộng của hai chữ *văn học* trong quá khứ mà bàn. Nhưng ngay trong các thời kỳ quá khứ, bên cạnh nghĩa rộng là chủ yếu, khái niệm *văn học* nhiều khi cũng đã được hiểu theo những nghĩa hẹp hơn. Ở thời Lý-Trần có chữ *văn* theo nghĩa rộng, có nghĩa là học *văn*, *văn minh*, và cũng rất có thể đã có chữ *văn* (hoặc chữ *văn học*, *văn chương*) theo nghĩa hẹp, chỉ bao gồm *văn học* có tinh nghệ thuật⁽¹⁾. Nghĩa rộng như trong câu thơ:

文 风 披 拂 扬 芬 蕃.
教 雨 淋 漓 泼 翠 阴.

Văn phong phi phất dương phản phúc,
Giáo vũ lâm ly bát thủy âm.

(Phạm Nhã Dực 范汝翼: Hạnh dàn 杏坛)

(Gió *văn* pháp phơi tỏa hương thơm,
Mưa giáo tràn trề gieo bóng thủy).

Còn nghĩa hẹp thì như trong câu thơ:

平 生 事 业 真 难 助.
后 世 文 章 炳 凤 仪.

Binh sinh sự nghiệp chán nan trợ,
Hậu thế văn chương binh phượng nghi.

(Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦: Liêu hầu miếu 柳侯庙)

(1) Xem thêm Trần Nghĩa: *Quan niệm văn học đời Lý – Trần*; *Tạp chí văn học*; số 6 (tháng Mười một và Mười hai 1974).

(Sự nghiệp bình sinh chưa dẽ giúp,
Văn chương rồng phượng sánh đời sau).

Điều này cũng chẳng có gì lạ! Từ trước thời đại Lý – Trần rất lâu, ngay tại Trung-quốc, quan niệm về hai chữ *văn học* cũng đã từng trải qua một chặng đường mấy nghìn năm vận động và biến đổi. Nhận thức của nhà văn Lý – Trần chắc cũng thừa hưởng được kết quả của quá trình phát triển lâu dài và phong phú ấy, dù ít dù nhiều. Nhưng phải chẳng hễ đã có chữ *văn* hiểu theo nghĩa hẹp của chính thời đại Lý – Trần thì như có đồng chí từng nghĩ, chỉ việc dùng nó để giới thuyết khái niệm *văn học Lý – Trần* là đủ, chứ không cần đi tìm một tiêu chuẩn nào khác nữa? Không hẳn đã như vậy.

Thứ nhất là đúng về thuật ngữ, mấy chữ *văn*, *văn học*, *văn chương* còn tìm được đó đây trong các tài liệu thư tịch Lý – Trần tuyệt không chữ nào có được một nội hàm xác định. Hiểu những chữ đó theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng, chẳng qua cũng chỉ suy luận cẩn cứ trên văn cảnh của từng câu từng chữ. Suy luận có thể là hợp lý, song chắc chắn là không cụ thể, trong khi yêu cầu của việc giới thuyết thì lại bắt buộc phải biết thật chính xác phạm vi rộng hẹp của các chữ *văn* đó, để áp dụng vào thực tế sáng tác văn học Lý – Trần. Cái khó chính là ở chỗ này. Cũng giống như trong văn học Trung-quốc, ta có thể suy luận khá mạnh bạo là kể từ Khổng Tử, khái niệm văn học cũng đã được đề cập đến với cả nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp rồi. Bằng chứng là ở bộ *Luận ngữ* của ông, cả ba từ *văn*, *văn học*, *văn chương* cùng được dùng xen kẽ, với những nội dung khác biệt. Nếu họ Khổng chỉ hiểu khái niệm này thuần nhất theo một nghĩa, thì hẳn ông dùng một thuật ngữ cũng đủ, cần gì viện đến cả ba. Những điều cũng không kém chắc chắn là để biết được đích xác khái niệm văn học của Khổng Tử mở rộng và thu hẹp đến đâu thì hàng nghìn năm nay người ta đành bất lực. Nhà giáo dục Khổng Tử chưa bao giờ có ý thức giới thuyết khái niệm của mình như một nhà lý luận văn học. Dựa vào văn cảnh của những câu có các từ *văn*, *văn học*, *văn chương* trong *Luận ngữ*, các nhà nghiên cứu văn học Trung-quốc chỉ mới có thể phỏng đoán một cách dè dặt rằng: « Khi chữ *văn* mà chấp thêm một chữ *học* thì khái niệm tự nó nặng về nội dung. Khi chữ *văn* mà chấp thêm một chữ *chương* thì nó có phần nặng về hình thức. Bởi thế, đến đời Hán, người ta bèn lấy chữ *văn học* để chỉ chung cái hiện nay gọi là *học thuật*, lấy chữ *văn chương* để chỉ chung cái hiện nay gọi là *văn học* » (1).

Chúng tôi nghĩ, tính không rạch ròi, minh xác của những chữ *văn*, *văn học*, *văn chương* còn gặp rải rác trong thơ văn Lý – Trần cũng chỉ cho phép đặt một giả thuyết vào loại chung chung thế thôi, cụ thể quá đi thì dễ trở thành không khoa học.

(1) La Cǎn Trạch 罗振泽: *Trung-quốc văn học phê bình sử* 中国文学批评史; Cố diên văn học xuất bản xã; Bắc-kinh; 1957; T. I; Tr. 48. Nguyên văn: “文”而缀一“学”字。自偏重内容。“文”而缀一“章”字。则较重形式。所以到汉代便以“文学”括示现在所谓“学术”。以“文章”括示现在所谓“美学”(«Văn» nhì xuyết nhất «học» tự, tự thiên trọng nội dung; «văn» nhì xuyết nhất «chương» tự, tắc giảo trọng hình thức. Sở dĩ đáo Hán đại tiện dĩ «văn học» quát thị hiện tại sở vị «học thuật»; dĩ «văn chương» quát thị hiện tại sở vị «văn học»).

Thứ hai là xét về phương pháp, việc sử dụng nghĩa rộng hay nghĩa hẹp của chữ *văn* trong quá khứ để giới thiệu bộ mặt văn học quá khứ đều chẳng có gì khác nhau cả. Tại sao có thể thừa nhận dẽ dàng nghĩa này là hợp lý và nghĩa kia là không hợp, trong khi ai cũng biết rõ ở thời đại Lý — Trần vẫn có hai, thậm chí đến mấy nghĩa của chữ *văn* cùng song song lưu hành? Nếu cho rằng với nghĩa hẹp, chữ « *văn* » thời này mới thực đồng nghĩa với hai chữ « *văn học* » hiện nay thì au cũng chỉ là cảm giác; thật ra, ngay trong cái gọi bằng hẹp đó đã bao hàm khá nhiều mực, và biết lấy gì để xác định tiêu chuẩn của cái mức độ hẹp vừa vặn nhất theo ý chúng ta? Biết đâu nghĩa hẹp trong chữ *văn* của một Phạm Sư Mạnh lại chẳng còn rộng hơn rất nhiều so với chữ *văn* của một Hồ Nguyên Trừng? Mà nghĩa hẹp trong chữ *văn* của một Hồ Nguyên Trừng thì lại có thể rộng hơn rất nhiều so với chữ *văn* của một Nguyễn Trung Ngạn? Rõt cuộn lại, dù đã cố gắng khoanh tròn lại trong nghĩa hẹp mà thôi thì người nghiên cứu văn cứ đứng trước một thực tế nan giải: chẳng biết chọn lấy chữ *văn* nào và gạt bỏ chữ *văn* nào.

Hơn nữa, ngay cho dù có tìm được một khái niệm hẹp thống nhất giữa nhiều nhà văn thì đó quyết vẫn không thể là định nghĩa lý tưởng, bao quát hết được thực tiễn sáng tác của thời đại Lý — Trần. Như đã nói ở phần trên, giữa những ý kiến phát biểu có tính chất quan niệm của một thời đại đối với hai chữ « *văn học* » và thực tiễn sáng tác của thời đại ấy, bao giờ cũng có một khoảng cách đáng kể. Trong khi thực tiễn sáng tác hết sức phong phú, là sự sáng tạo của hàng chục, hàng trăm cây bút chung đúc thành (trong đó có phần hoạt động văn học tự giác và có cả phần không tự giác, có phần hoạt động của nhà văn và cả phần hoạt động của quần chúng) thì khái niệm văn học là nhận thức trừu tượng của một vài nhà lý luận, nó bị giới hạn trong phạm vi hiểu biết của những người khai sinh ra nó, và thông thường còn bị cột chặt trong tư tưởng chính thống đến một chừng mực nhất định. Nó không linh hoạt bằng cái thực thể mà nó phản ánh (tức thực tiễn sáng tác) và tất nhiên số với thực thể thì biến đổi chậm hơn nhiều: « Tất cả mọi người đều biết đẹp là đẹp, thì đã là xấu rồi » (Lão Tử)⁽¹⁾. Cũng bởi vậy, có khi khái niệm *văn học* được mọi người quy định rất hẹp, nhưng đối chiếu với thực tế, ta lại thấy có mở rộng ra mới là chính xác. Lại có khi bản thân khái niệm thì rộng rãi đấy, mà thực tế sáng tác của giai đoạn vốn không rộng cho bằng.

Hãy lấy một vài ví dụ. Trong văn học cổ Trung-quốc, từ thời Tiên Tần bước qua đời Hán là cả một chặng đường biến đổi của khái niệm « *văn* ». Phải đến thời này, hai nghĩa rộng và hẹp của mấy chữ *văn*, *văn học*, *văn chương* mới tách bạch hẳn ra. Một sứ gia hãy giờ là Ban Cố 班固 khi biên soạn thiên *Nghệ văn chí* 艺文志 trong sách *Hán thư* 汉书, đã biết gat các tác phẩm tân văn triết học của Bách gia thư tử, trong đó có cả Lục kinh của Nho gia, ra khỏi phạm trù *văn* và xếp chúng vào phạm trù *nghệ*. Đó là một bước phát triển đáng chú ý. Nhưng rồi sau Ban Cố, khái niệm *văn* còn bị thu hẹp nữa, đến mức một nhà

(1) Lão Tử: nhà triết học biện chứng vi đại cổ đại Trung-quốc, tác giả sách *Lão Tử* 老子. Nguyên văn: 天下知美为美。斯恶也 (Thiên hạ tri mỹ vi mỹ, tư ố dã).

nghiên cứu đời Thanh là Lưu Thiên Huệ 刘天惠 cho rằng cả hai giai đoạn Tây Hán và Đông Hán, thuật ngữ « văn học » chỉ còn bao gồm *thơ* và *phú*⁽¹⁾.

Đến đây thì bắt đầu phát sinh vấn đề. Thật ra, theo La Cẩn Trạch thi ý kiến của họ Lưu không chắc đã đúng hoàn toàn, vì không phải tất cả sách vở đương thời đều khớp với lời ông. Nhưng nếu như không phải là một quan niệm phổ biến của cả thời đại, thì quan niệm này tất cũng đã giữ địa vị chính thống khá lâu, vì suốt mấy trăm năm nhà Hán thống trị, triều đình phong kiến vẫn dành cho từ phú một vị trí đặc biệt, một sự ưu đãi, một vinh dự tinh thần có thể nói là hiếm thấy trên văn đàn. Chẳng thế mà thuở bấy giờ, những người giỏi từ phú như Tư Mã Tương Như 司马相如, Mai Cao 枚皋, Đông Phuông Sóc 东方朔 đều được tôn sùng, trọng vọng. Tuy nhiên, ta hãy thử bình tâm xét xem một quan niệm định đóng khung mọi hoạt động văn chương của đời Hán vào chỉ trong việc sáng tác thơ và phú thôi, có phải đã phản ánh đúng thực tế văn học đời Hán? Nếu thực là phản ánh đúng thì vì sao ngoài thơ và phú ra, người ta còn viết nhiều thể loại khác nữa? Vì sao thiên Văn uyển truyện 文苑传, sách Hậu Hán thư 后汉书, khi kể đến tác phẩm của 22 văn nhân đã không dẫn một minh phú, mà dẫn cả *lối*, *diều*, *thư*, *tán*... của họ? Vì sao một nhà lý luận văn học đời Hán là Vương Sung 王充 trong khi không ngót lời công kích phú là « hoa mỹ », « phù phiếm », « cắp nhặt mò phỏng », là « không có khả năng định rõ thị phi, biện bác thực chất của cái đúng cái sai »⁽²⁾, lại đưa ra 5 loại văn khác để yêu cầu nhà văn lấy làm chuẩn mực: « Văn nhân nên tuân theo loại văn ngũ kinh lục nghệ để làm văn, loại văn chư tử truyền ngôn để làm văn, loại văn tạo luận trước thuyết để làm văn, loại văn thượng thư tấu ký để làm văn, loại văn tiết thảo văn đức để làm văn. Lập nên năm loại đó văn ở đời đều đáng khen là giỏi »⁽³⁾.

Mặc dầu nhà nho Vương Sung trước sau vẫn chỉ đúng trên quan điểm « công dụng », quan điểm « pháp tiên vương » mà chê bai hoặc đe dặt với từ phú, nhưng ít ra lời kêu gọi của ông cũng báo hiệu một đòi hỏi, một xu thế đấu tranh nội tại của chính nền văn học đời Hán, nhằm chống lại cái địa vị độc tôn của từ phú và nhằm làm cho nền văn học của giai đoạn thoát khỏi mọi sự đơn điệu, nghèo nàn. Và ngày nay, nếu chúng ta cũng chỉ sử dụng quan điểm thu hẹp trên kia để giới thuyết bộ mặt văn học đời Hán, thì thử hỏi bộ mặt thực của nền văn học thời này còn lại được những gì?

Sau đời Hán phải kè đến đời Lục triều. Chữ văn ở thời này lại được thu hẹp theo một quan niệm mới. Người ta chia tách mọi trước tác ra thành hai loại:

(1) Xem Kiến học hải đường 见学海堂; Tập đầu; Quyển VII; thiên Văn bút khảo 文笔考 (dẫn theo La Cẩn Trạch; Sđd.; Tập I; Tr.83). Ban Cố: (32—92); là sử gia và cũng là nhà sáng tác phú có tiếng đời Hán.

(2) Nguyên văn: 辞藻华美 (*Tù tháo hoa mỹ*); 不切寔用 (*bất thiết thực dụng*); 摆拟因袭 (*mô nghĩ nhân tập*); 不能处定是非。辨然否之寔 (*bất năng xử định thị phi, biện nhiên phủ chi thực*).

(3) Luận hành; Đát văn. Nguyên văn: 文人宜遵五经六艺为文。諸子传言为文。造论著说为文。上书奏记为文。文德之操为文。立五文在世皆当贤也 (Văn nhân nghi tuân ngũ kinh lục nghệ vi văn, chư tử truyền ngôn vi văn, tao luận trước thuyết vi văn, thượng thư tấu ký vi văn, văn đức chi tháo vi văn. Lập ngũ văn tại thế, giai đáng hiền dã).

văn và bút (1). Sự phân biệt giữa văn và bút tuy ở người này người khác có xê xích, nhưng tinh trung là sự phân biệt giữa có văn và không văn. Lưu Hiệp 刘勰 nói: «Đời nay thường nói có văn có bút. Họ cho rằng không văn là bút, có văn là văn» (2). Từ cách hiểu cơ bản đó, rất nhiều thể loại tản văn thịnh hành từ trước đã bị loại ra khỏi văn đàn. Căn cứ vào cuốn Văn tâm điêu long 文心雕龙, Quách Thiệu Ngu 郭绍虞 đã vẽ được một biểu đồ bao quát các thể loại được gọi là văn và các thể loại được gọi là bút (3):

Văn: thơ ; nhạc phủ ; phú ; tụng, tán ; chúc, minh ; minh, châm (4); lỗi, bi, ai, điếu ; tạp văn ; bài, ấn.

Bút: sử truyện ; chư tử ; luận, thuyết ; chiếu, sách ; hịch, di ; phong, thiên ; chương, biểu ; tấu, khải ; nghị, đối ; thư, ký.

Một quan niệm phân loại như trên đây nhìn chung cũng có những yếu tố tích cực. Nó đánh dấu một bước mạnh tay hơn trong việc nhận thức đặc trưng văn học: «Đến thời kỳ này, khái niệm văn học và văn chương hợp lại làm một, mà định nghĩa về tính chất của nó đã rất phân minh, tồn tại độc lập với kinh, sử, triết học; nói đến văn học, không còn bao hàm cái nghĩa quá rộng rãi của cả học thuật lục nghệ nữa» (5). Tuy vậy, xét đến tiêu chuẩn cơ bản của sự phân loại là có văn và không văn thì quả còn nhiều điều không ổn. Sự phân loại hình thức kiểu đó chỉ ra đời trong một điều kiện lịch sử mà thể văn biến ngẫu, từ lục được sùng thượng. Chủ nghĩa hình thức, duy mỹ, đã chi phối bộ mặt văn học, khiến cho nhà văn thời này đua nhau dốc sức tìm văn gợp chữ, làm mờ nhạt hẳn cái mục đích cao quý, cái tác dụng «ngôn chí», «tài đạo» nóng hổi của văn chương. Nhưng không phải ngay đương thời không một người nào nhận ra. Chính nhà lý luận xuất sắc của Lục triều là Lưu Hiệp cũng đã không tán thành phân biệt văn và bút. Thực chất, ông không tán thành để cho văn đàn tràn ngập độc một loại văn «tâm vể» làm ly reo rất, trái lại, những hình thức tản văn chính

(1) Quan niệm phổ biến của giai đoạn Lục triều là đối lập văn, thi, từ với bút, nhưng vì chữ văn đã bao hàm cả thi, từ nên ở đây chỉ nói đến văn và bút.

(2) Lưu Hiệp : (465-520); là nhà lý luận văn học ưu tú thời Lục triều. Câu trên trích ở thiên Tổng thuật 总术 sách Văn tâm điêu long 文心雕龙. Nguyên văn: 今之常言有文有笔。以为无韵者笔也。有韵者文也 (Kim chí thường ngôn hữu văn hữu bút, dĩ vi vô văn giả bút dã, hữu văn giả văn dã).

(3) Quách Thiệu Ngu : Trung-quốc văn học phê bình sử 中国文学批评史. Ở đây chúng tôi tóm tắt theo biểu đồ phỏng lại Quách Thiệu Ngu của La Cẩn Trạch ; Sđd ; Tr. 219-220.

(4) Thể minh (盟) trong loại chúc minh là thuộc loại văn thể nguyên, khác với thể minh (铭) trong loại minh châm là loại văn gần như thơ, gồm nhiều câu, có số chữ nhất định, văn chân, thường dùng để kết thúc các bài văn bia.

(5) Lưu Đại Kiệt 刘大杰 : Trung-quốc văn học phát triển sử 中国文学发展史 ; Quyển thương ; Cỗ điển văn học xuất bản xã ; Bắc-kinh ; 1957 ; Tr. 283. Nguyên văn: 到这时候。于是“文学”“文章”合而为一。而其性质定义亦极分明。

与经史哲学独立存在。文学一语。再不含有学术六艺的广泛意义了 (Đáo giá thời hậu, u thị văn học văn chương hợp nhịp nhất, nhị kỷ tính chất định nghĩa diệc cực phản minh, dù kinh sử triết học độc lập tồn tại; văn học nhất ngũ, tái bất hàm hữu học thuật lục nghệ dịch quang phiếm ý nghĩa liêu).

luận sắc sảo thì bị gạt ra ngoài. Tuy thế, cũng phải đến tận đời Đường, với cuộc vận động cổ văn do Hàn Dũ 韩愈 khởi xướng lên, mới dần dần đánh bại được phong khí ủy mị của mấy trăm năm văn học. « Văn khởi bát đại chi suy »... Và sự phân biệt *văn* và *bút* đến đây chấm dứt. Nhận thức của người ta về hai chữ *văn học* lại mở rộng hơn trước. Mặc dầu vậy, cái khái niệm gọi là rộng ở thời này xem chừng lại được chúng ta chấp nhận dễ dàng hơn cái khái niệm hẹp ở thời Lục triều.

* * *

Như vậy là mọi sự cố gắng vận dụng lý luận quá khứ để phân định bộ mặt văn học quá khứ đều không đưa đến một kết quả gì. Văn đề rút ra được ở đây là: không phải bất kỳ trường hợp nào cũng cứ nhầm mắt dựa vào người xưa thì mới có quan điểm lịch sử. Trái lại, quan điểm lịch sử đòi hỏi chúng ta phải trở về đứng vững trên miếng đất của thời đại chúng ta, dựa vào những nguyên lý đúng đắn của mỹ học hiện nay mà xây dựng nên một tiêu chuẩn tổng hợp về đặc trưng cơ bản của một tác phẩm văn học, thì mới có hy vọng giải thuyết được đầy đủ bộ mặt của nền văn học Lý — Trần cũng như bất luận nền văn học quá khứ nào.

Cũng dễ hiểu thôi! Mọi quá trình phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy đều cho thấy: bước đi sau bao giờ cũng cao hơn và kết tinh trong nó những thành tựu của bước trước. Đúng như người ta thường nói: « kho chứa » của lịch sử chính là hiện tại. Thêm vào đấy, ở thời đại chúng ta, với điều kiện của thế giới quan và phương pháp mác-xít, chúng ta còn có khả năng nhìn nhận quá khứ sáng tỏ hơn là chính quá khứ tự nhận thức mình.

Tuy nhiên, phải hiểu đặc trưng loại biệt của văn học nghệ thuật theo quan niệm mới như thế nào? Trước nay người ta vẫn thừa nhận với nhau, văn học là sự nhận thức hiện thực bằng *tư duy hình tượng*. Định nghĩa này nói rõ được chỗ khác nhau tương đối rõ nét giữa văn học và các hình thái ý thức xã hội khác: một bên giải thích, thuyết phục, chứng minh bằng luận lý; một bên dùng hình ảnh, dùng phương pháp tái hiện, để tác động đến cảm giác, trí giác, mỹ cảm, và qua đó mà đến mọi phương diện của đời sống con người (1).

Nhưng lại cần hỏi thêm: tính hình tượng trong từng tác phẩm rốt cuộc là gì? Thì sẽ cảm thấy ngay, hình như có những điểm nào đây còn khiến ta lúng túng. Thông thường chữ *hình tượng* vẫn làm cho người ta nghĩ nhiều đến một cái gì gần như là *đối tượng chủ yếu của thị giác*. Hình tượng là bức tranh của đời sống được mô phỏng lại thật y nguyên; tất nhiên là bức tranh phải đậm đặc, kết

(1) Muốn phân biệt sự khác nhau giữa văn học nghệ thuật với các khoa học khác thì phải xét trên ba mặt: đối tượng, mục đích và phương pháp. Ở đây chúng tôi chỉ rút ra một số điểm cốt yếu nhất và số lớn cũng tập trung ở những điểm thuộc hình thức và phương pháp nhận thức, phản ánh hiện thực; vì chúng tôi chỉ muốn so sánh văn học với các khoa học xã hội là những bộ môn gần như đã có chung đối tượng, mục đích và phương tiện biểu hiện (ngôn ngữ) với văn học.

tinh hơn nhưng điều chủ yếu là: đó vẫn là bức tranh—đề ngắm nhìn—chứ không phải cái gì khác. Và chính cái gọi là « bức tranh » này mới là nơi gây nên những ý kiến xung đột: xét kỹ các bộ môn của văn học nghệ thuật xưa nay vẫn thông dụng, thi không phải bộ môn nào cũng có đầy đủ năng lực tạo hình. Có bộ môn khắc họa hình tượng trực tiếp như hội họa. Có bộ môn cấu tạo hình tượng gián tiếp, thông qua tín hiệu ngôn ngữ, như thơ văn. Lại có bộ môn hầu như chỉ biểu hiện hình tượng thấp thoáng, xa gần, với những sự gợi tả trước lệ, không phải bằng hình ảnh mà bằng mô hình, bằng âm thanh... như kiến trúc, âm nhạc. Ngay trong một bộ môn như văn học thời, nói chung là có khả năng tạo hình gián tiếp, nhưng từng thể loại cũng không nhất loạt giống nhau. Xác định cái gì là hình tượng ở thể *truyện* chắc không mấy khó khăn, trái lại cũng câu hỏi ấy áp dụng cho *thơ trữ tình* thì lại không dễ dàng.

Chính vì thế, nếu chúng ta không mở rộng khái niệm *hình tượng* ra khỏi một giới hạn nào đó, việc nhận thức đặc trưng tư duy hình tượng của văn học nghệ thuật sẽ gặp không ít trở ngại. Mà mở rộng khái niệm *hình tượng* thì trước sau thế nào cũng đi đến cái đối lập với nó: hình tượng cuối cùng sẽ không còn là hình tượng nữa. Đó là cái khó đối với tinh hình văn học nghệ thuật nói chung.

Trong văn học nghệ thuật thành văn cỗ truyền của nhiều dân tộc, xác định cụ thể thế nào là « tinh hình tượng » lại càng khó hơn. Do những truyền thống, thói quen riêng, văn đề tạo hình hình như đã không đặt ra một cách nhất loạt giống nhau, như một yêu cầu bắt buộc đối với sáng tác, ngay từ buổi đầu. Có dân tộc rất sành thâm sắc mà kém thâm âm, lại cũng có dân tộc sành thâm âm mà yếu thâm sắc. Có dân tộc bắt đầu nền văn học thành văn của mình bằng những hình thức tản văn triết lý, tiểu phẩm, rồi lâu về sau mới có ký và truyện... Dĩ nhiên, những đặc điểm riêng biệt này ít nhiều đều do điều kiện lịch sử, nhất là do sự chi phối của phong cách sản xuất, của hệ tư tưởng đã thống trị lâu dài toàn bộ xã hội, đã kim häm hay thúc đẩy sự phát triển của trí tuệ nhân dân. Nhưng không thể vì bấy nhiêu lý do mà vội kết luận rằng những dân tộc ít dùng đến thủ pháp hư cấu hình tượng trong thơ văn là không có một nền văn học. Thực tế, văn học của họ dưới dạng thái nào đi nữa vẫn cứ sinh hoa kết quả. Mặt khác, xét cho cùng thì làm gì có sự đối lập tuyệt đối giữa tư duy hình tượng và tư duy luận lý! Chẳng phải là ngay « trong một khái niệm thuần túy cũng đã chứa đựng một đòi phán tưởng tượng » (Lê-nin)?

Như vậy, nếu chúng ta chỉ căn cứ vào một vài phương thức tạo hình nào đấy, rồi xem như là mẫu mực chung của mọi nền văn học, để làm cơ sở cho việc quy chiếu văn học Lý—Trần, thì chắc chắn sẽ không khỏi có những nhận xét chưa thật hợp lý. Đó là thiếu sót của khuynh hướng thứ hai. Do vận dụng đơn giản hóa đặc trưng tinh hình tượng của văn học, những người theo khuynh hướng này đã nhất thiết bỏ ra ngoài phạm vi văn học sứ Lý—Trần những bài văn lịch sử, chính trị, tôn giáo, vì cho rằng chúng không phải là *văn học có tinh nghệ thuật*. Tiếc thay, những cung bậc khác nhau trong tinh chất tạo hình của nghệ thuật xưa nay lại chưa hẳn đã nói lên sự hon kém về tinh nghệ thuật của tác phẩm. Một cách phân chia thứ bậc lối đó là chỉ để ý đến tinh chung mà không để ý đến tinh riêng, biết đồng đại mà không biết lịch đại; là vô hình trung tự đặt mình vào tinh thế khó xử, chẳng hạn giữa hội họa — tạo hình — và kiến trúc — biểu hiện — sẽ phi công vô ích để xếp một loại nào lên trên một loại nào.

Nhưng trong tình trạng nhập nhằng của văn học cõi chúng ta, không cần cứ vào phương thức tạo hình thi biết lấy gì để phân ranh giới giữa các loại tài liệu sử, triết và văn? Phải nói rằng tình hình tượng chỉ mới là một đặc trưng của văn học nghệ thuật chứ chưa phải là tất cả. Đặc trưng đó tuy rất quan trọng, vẫn không phải là đặc trưng không có không được, như phần trên chúng ta đã thấy. Bên cạnh tình hình tượng và cốt thiết hơn cả tình hình tượng, theo chúng tôi, văn học nghệ thuật còn phân biệt với các hình thái ý thức xã hội khác ở một đặc trưng loại biệt nữa; đó là cái *năng lực gọi cảm bén nhạy*, là khả năng tác động cùng một lúc vào nhiều giác quan và qua các giác quan mà thâm nhập đột ngột vào nơi sâu nhất của tinh cảm con người. Đặc trưng này thì tuyệt không xa lạ với một bộ môn nghệ thuật nào; cũng không một ngành khoa học nào tranh giành được với văn học nghệ thuật khả năng kỳ diệu ấy, trừ phi chúng mượn phương thức biểu hiện của văn học nghệ thuật. Đặc trưng này không hề đối lập với đặc trưng tình hình tượng nhưng rộng hơn, phô biến hơn, thậm chí bao gồm cả «tình hình tượng» vào trong nó. Đồng chí Lê Duẩn nói: «Nói nghệ thuật tức là nói quy luật riêng của tình cảm; nghệ thuật vận dụng quy luật riêng của tình cảm» (1). Trước bối cảnh tinh cảm ra khỏi lĩnh vực sáng tác, tình cảm với tư cách sự truyền dẫn mật thiết giữa cuộc sống — nhà văn — bạn đọc, thì văn học sẽ không còn là văn học nữa. Ngay Bi-ê-lin-ski là người từng đưa ra cách so sánh «tư duy hình ảnh» với «tư duy luận lý» làm cơ sở phân biệt văn học và khoa học, ở một chỗ khác, cũng có một sự phân biệt thú vị: «Nghệ thuật không dung nạp những tư tưởng triết lý trừu tượng và nhất là những tư tưởng duy lý, nó chỉ dung nạp những tư tưởng thơ ca; mà tư tưởng thơ ca không phải là tam đoạn luân, là giáo điều, là quy tắc, mà là dục vọng sống, là cảm hứng và nhiệt tình sôi nổi» (2). Cũng một ý ấy, Séc-nu-sép-ski đã nói: «Các tác phẩm văn học tác động đến trí tưởng tượng và đánh thức trong người đọc những ý niệm và cảm xúc cao thượng», khác với «tác phẩm khoa học cung cấp những kiến thức chính xác về một ngành khoa học nào đó» (3). Đã thấy, vai trò của xúc cảm, cảm hứng, của cái quy luật «cấp số nhân» của tình cảm, trong sáng tác văn học nghệ thuật, quan trọng đến thế nào.

Đi sâu vào các loại hình nghệ thuật đa dạng sẽ thấy thêm rằng, những nhân tố tạo nên sức truyền cảm của văn học nghệ thuật thật ra không giống nhau. Với tác phẩm này là âm thanh, với tác phẩm kia là đường nét, màu sắc, với tác phẩm thứ ba thì ngôn ngữ. Nhưng âm thanh, đường nét, màu sắc, ngôn ngữ... hay gì nữa cũng phải đạt đến chỗ *làm cho sự biểu hiện tư tưởng của tác phẩm có sức lôi cuốn thật mạnh mẽ*. Nghĩa là những yếu tố trên đây phải được sắp đặt lại, kết hợp lại theo một trật tự độc đáo, dưới sự chỉ đạo của tư tưởng, tình cảm và tài năng tác giả, khiến cho tác phẩm được tạo nên không còn là màu sắc, đường nét, là lời hay chữ, mà chỉ còn lại duy nhất là sự sống, sự sống tươi rói, nguyên vẹn, làm rung động tinh cảm muôn nghìn người. Cho nên, văn đề không phải hay chưa

(1) *Bản về văn hóa và văn nghệ*; Nxb. Văn hóa nghệ thuật; Hà-nội; 1964; Tr.188.

(2) Dẫn theo *Giáo trình lý luận văn học*, niên khóa 1956—1957; Trường đại học Tổng hợp; Hà-nội.

(3) Dẫn theo Ti-mô-phí-ép: *Nguyên lý lý luận văn học*; bản dịch; Nxb. Văn hóa; Hà-nội; 1962.

phải là ở chỗ có hình tượng hay không có hình tượng thì bài văn mới giàu chất «văn». Trong truyền thống văn học của nước ta, nhiều trường hợp nhà văn không kể chuyện một cách hình ảnh mà chỉ thuần phân tích, lý giải. Nhiều trường hợp khác, họ không làm tinh thủ thủ mà lại lèn tiếng đồng dạc, hùng hồn. Nhưng phân tích, lý giải mà sao vẫn thấm đến đáy lòng người xem. Đồng dạc, hùng hồn mà nghe thiết tha, nóng bỏng hơn nghìn lời tâm sự, như cái đồng dạc của *Cáo binh Ngô*, cái hùng hồn của *Hịch tướng sĩ*... Những tác phẩm đó thực đã thổi bùng lên ngọn lửa của một cảm hứng nghệ thuật đầy sức sáng tạo. Đó chính là nghệ thuật, là nghệ thuật ưu việt, mặc dù chưa hẳn chúng đã xây dựng được những hình tượng nghệ thuật tổng hợp (1).

Nói sự kết hợp độc đáo của ngôn ngữ góp phần quyết định đặc trưng văn học của tác phẩm cũng tức là nói đến vai trò sáng tạo quan trọng của cá nhân nhà nghệ sĩ. Điều đó giải thích vì sao cùng một chủ đề tư tưởng mà tác phẩm của người này gây xúc động cho chúng ta sâu sắc hơn tác phẩm của người kia rất nhiều. «Chân lý phô biến không phải là của riêng tôi mà là của tất cả, nó chỉ phôi tôi, không phải tôi chỉ phôi nó. Cái sở hữu của tôi, đó là hình thức, nó kết thành cá tính của tôi : le style c'est l'homme» (Mác). Hoặc như lời Pa-scan (Bl. Pascal) trong *Tư tưởng (Les Pensées)* : «Đừng có bảo tôi đã không nói cái gì mới. Cách bố trí tài liệu là cái mới đó. Khi người ta đánh cầu hai người cùng chơi một quả cầu, nhưng một người đặt nó đúng chỗ hơn».

Dĩ nhiên, cái gọi là sự sắp xếp ngôn ngữ ở đây không bao giờ lại là câu chuyện thuần túy hình thức. Đây là hình thức với tư cách sự biểu hiện của nội dung, «hình thức không phải cái gì khác hơn là sự chuyển biến của nội dung vào hình thức» (2), là hình thức đã được lựa chọn thông qua cảm quan đặc biệt của nhà văn. Phải có một tầm vóc tư tưởng vượt hẳn người khác, một năng lực cảm thụ mà người khác không có, nhà văn mới có thể biến những yếu tố ngôn ngữ rời rạc thành sự sống trong tác phẩm, đem lại cho người đọc những cảm xúc bất ngờ.

Mặt khác, bản thân sự sắp xếp ngôn ngữ cũng không phải chỉ là việc của cá nhân mà thôi. Trong mỗi thời đại, do yêu cầu thẩm mỹ của thời đại minh, do những truyền thống sử dụng ngôn ngữ vốn có của dân tộc, việc sáng tác này tất nhiên cũng phải tuân theo những quy luật khách quan nhất định. Đó là những quy luật tim văn, chọn ý, những thủ pháp xây dựng cốt truyện, bố cục, âm hưởng... nói tóm lại là *toàn bộ hệ thống thể loại* thông dụng trong một giai đoạn mà nhà văn nào cũng thừa nhận và tuân theo. Nhà văn có thể sáng tạo ít nhiều vượt ra ngoài khuôn khổ các thể loại kia, nhưng tuyệt không thể bất chấp thể loại nó chính là kinh nghiệm sáng tác của nhiều thế hệ đúc kết lại mà có, và nó cũng là khuôn mẫu đã được vạch sẵn, dễ giúp nhà văn nhà thơ biến ngôn ngữ thành nghệ thuật một cách có hiệu quả.

Cũng vì là khuôn mẫu có sẵn, thể loại có thể kìm hãm ngòi bút sáng tạo của nhà văn ít nhiều, nhất là những nhà văn chỉ lặp lại tư tưởng người khác,

(1) Thuật ngữ *hình tượng* thường được dùng theo hai nghĩa: rộng và hẹp. Theo nghĩa hẹp «hình tượng là cách biểu hiện làm cho lời nói thêm cụ thể và nhiều màu sắc» (Ti-mô-phi-ép; Sđd; T. I; Tr. 31) thì trong bất kỳ tác phẩm cổ nào của ta cũng dễ dàng tìm thấy. Nhưng đây chưa phải là hình tượng văn học.

(2) Ti-mô-phi-ép; Sđd; T. II.

những nhà văn bất tài. Nhưng nếu không có thể loại làm chuẩn mực để nhiều thế hệ nhà văn trau dồi ngòi bút, thì việc viết văn sẽ trở nên mờ măm, tùy tiện, và giữa người viết và bạn đọc sẽ mất hẳn nhịp cầu thuận lợi để nhập vào tình cảm của nhau. Lúc bấy giờ, giống như những trường phái bí hiểm trong thơ và trong tiểu thuyết hiện đại, người viết cứ viết, người đọc cứ đọc, không cần biết ai nghĩ gì, nói gì, và đó có còn là thơ, là tiểu thuyết hay không.

* * *

Việc xác định đúng đắn vai trò quan trọng của các thể loại văn học trong từng giai đoạn lịch sử sẽ giúp chúng ta giới thiệu bộ mặt văn học quá khứ một cách dễ dàng hơn. Theo nhà nghiên cứu văn học Trung-quốc La Cẩn Trạch thì quan niệm rộng hay hẹp về hai chữ *văn học* trong lịch sử văn học Trung-quốc trước nay cũng là tùy thuộc vào những quan niệm khác nhau về thể loại văn học. La Cẩn Trạch đã nêu lên ba quan niệm chính. Thứ nhất, hiểu văn học theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả những gì được viết lên lụa, giấy và tre. Thứ hai, theo nghĩa hẹp, chỉ gồm ba thể loại tiểu thuyết, hý kịch và mỹ văn. Và thứ ba, theo nghĩa trung dung, bao gồm thơ, tiểu thuyết, hý kịch, truyện ký, thư trát, du ký, sử truyện và các hình thức lản văn khác. Trong những người theo quan niệm trung dung có La Cẩn Trạch⁽¹⁾.

Chúng tôi nghĩ, kinh nghiệm của La tiễn sinh có thể soi sáng trong việc nghiên cứu văn học Lý — Trần. Ta không hề đồng nhất khái niệm *văn học* với khái niệm *thể loại văn học*, nhưng thật là rõ ràng, nếu không dùng thể loại để tập hợp và phân loại thơ văn Lý — Trần thì cũng khó có một tiêu chuẩn nào tốt hơn, có khả năng tách bạch cái gọi là văn chương Lý — Trần với các loại tài liệu học thuật khác. Trong phạm vi các thể loại đã được quy định, văn học Lý — Trần rất có thể vẫn còn lẫn lộn một phần với triết và sử — đó là điều khó mà tránh khỏi — cũng như ngoài phạm vi các thể loại đã được quy định vẫn có thể có những tác phẩm đặc sắc, không chịu sự ràng buộc của một thể loại nào — đó cũng là điều cần được tính đến khi đi vào thực tế thơ văn. Nhưng nếu bỏ ra ngoài những ngoại lệ như trên thì có thể nói, một bảng sơ đồ về thể loại văn học Lý — Trần sẽ tóm thâu khá đầy đủ mọi tác phẩm văn học vào trong nó, và do đó, nó cũng sẽ vạch một đường biên giới khá xác định để giúp chúng ta hình dung bộ mặt đích thực của văn học Lý — Trần.

Bảng sơ đồ về các thể loại văn học Lý — Trần sẽ có hình dạng như thế nào? Trên văn đề này cũng có thể có những cách nhìn không thống nhất. Có người coi thể loại văn học là tất cả những thể thức viết văn, đã được thời đại quy ước bằng những cái tên thông dụng như phú, chiếu, biểu, hịch... Hiểu như vậy e vẫn có phần nào chưa thật chính xác. Vì có những thể thức viết văn, tên gọi khác nhau mà kỳ thực sự phân biệt về thể loại lại rất ít, hoặc hầu như không phân biệt, do chỗ cùng phải sử dụng thống nhất một số biện pháp nghệ thuật. Hơn nữa, nếu chỉ thuần nhìn vào hình thức nghệ thuật mà phân loại chứ không đếm xỉa gì đến phương thức phản ánh của thể loại cả thì cũng sẽ không hợp lý, vì văn học

(1) La Cẩn Trạch; Sđd.; Tr. 3.

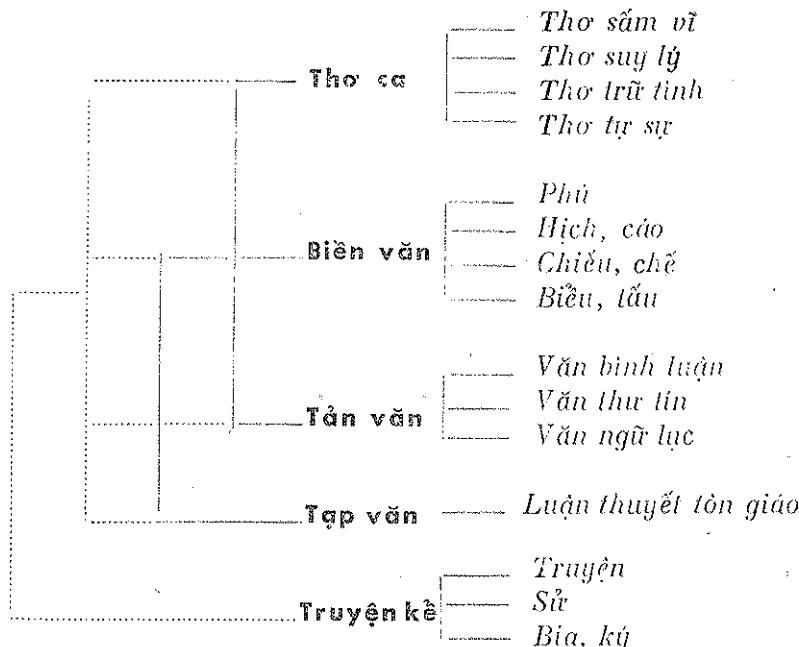
phương Đông vẫn có thói quen đặt tên cho một số thể loại bằng chính cái cách thức, cái chức năng mà thể loại đó đảm nhiệm: *ai, điếu, tán, tụng, v.v...*

Chỉ có thống kê tí mỉ tất cả mọi đặc điểm riêng và chung, về nghệ thuật cũng như về phương thức biểu hiện nội dung tác phẩm, của mọi thể thức viết văn mà thời đại Lý – Trần đã thông dụng, thì mới phân định được thật hợp lý các thể loại văn học Lý – Trần. Những đặc điểm chung nhất và bền vững nhất cho một số hình thức văn chương sẽ có tác dụng tập hợp các hình thức đó vào trong một *loại*. Những đặc điểm thấp hơn, riêng biệt hơn và cũng kém bền vững hơn, sẽ làm cho mỗi loại phân thành nhiều *thể*. Và những đặc tính trung gian giữa từng loại, thể, lại có tác dụng nối các loại các thể lại trong một chỉnh thể với nhau. Do xu thế phát triển của ngôn ngữ, do sự linh hoạt, uyển chuyển của người cầm bút, mối liên hệ chặt chẽ giữa các thể, các loại thường tạo thành những quan hệ đan chéo phức tạp, những bước chuyển hóa đưa đến những thể loại có khả năng tổng hợp hơn. Dĩ nhiên, bước chuyển hóa từ loại này sang loại kia giờ cũng là đổi thay về *chất*. Nó đòi hỏi có biến đổi sâu sắc trong hình thức nghệ thuật. Còn giữa thể này và thể kia trong cùng một loại thì nhiều khi mới là đổi thay về *lượng* hoặc về phương thức phản ánh tác phẩm (như giữa *thơ trữ tình* và *thơ tự sự*, sự khác nhau là ở cách phản ánh và đối tượng phản ánh, còn nghệ thuật có thể không khác gì nhau).

Vận dụng cụ thể vào nền văn học Lý – Trần, bước đầu, chúng tôi thấy có thể chia thành 5 loại: *thơ ca* – *biền văn* – *tản văn* – *tạp văn* – *truyện kể*.

Trong *thơ ca* có 4 thể chủ yếu: *thơ sấm vĩ*, *thơ suy lý*, *thơ trữ tình*, *thơ tự sự*. *Biền văn* là loại hình nối *thơ ca* với *tản văn*, chuyên dùng hình thức câu văn sóng đôi để tạo âm hưởng lên hõm xuống trầm, và dùng từ ngữ khoa trương, ước lệ để phô diễn những cảm xúc đã cách điệu hóa. Có thể có nhiều thể: *phú*, *hịch*, *chiếu*, *biểu*. Từ *biền văn* đến *tản văn* là một khoảng gián cách đáng kể. Dung lượng suy nghĩ ở đây không còn dàn trải theo vận điệu, mà đã súc tích lại, hướng đến chỗ thiết thực. Có 3 thể: *văn bình luận*, *văn thư tín*, và *văn ngữ lực*. Loại hình *tạp văn*⁽¹⁾ gồm chủ yếu là thể *luận thuyết tôn giáo*, tiếp thu cả *thơ*, *biền văn* và *tản văn*, nhưng lại tạo nên những đặc sắc riêng. Ở đây, vừa có tự sự, vừa có triết lý, vừa trình bày, lý giải, vừa cảm xúc trữ tình. Và thông thường, cuối mỗi đoạn luận thuyết, tác giả lại đóng lại bằng mấy câu kèn nêu bật những ý lớn, để người nghe dễ thuộc lòng. Cuối cùng là loại hình *truyện kể*, có thể xem là hình thức vừa nhảy vọt lại vừa kế thừa thủ pháp nghệ thuật của cả 4 loại hình nói trên. Chỗ đặc biệt ở loại hình này, là bắt đầu hình thành một cốt truyện, tình tiết hoặc phong phú hoặc đơn giản. Và xoay quanh cốt truyện là những nhân vật được khắc họa nhiều khi rất sinh sắc. Có 3 thể: *truyện* (gồm các thần tích, truyền thuyết, truyện cổ dân gian được ghi thành văn bản), *sử* (gồm tiểu sử các vua chúa, liệt nữ, anh hùng chép trong các bộ sử) và *bia, ký* (gồm tiểu sử những người có công lao với các tôn giáo, hoặc các bài ký sự, được khắc lên đá).

(1) Thuật ngữ *tạp văn* chúng tôi dùng ở đây không giống với thuật ngữ *tạp văn* trong văn học hiện đại Trung-quốc (nói theo Cù Thu Bạch 鄭秋白, đó là một thể loại sáng tạo độc đáo của Lỗ Tấn 魯迅), cũng không giống khái niệm *tạp văn* trong văn học Trung-quốc thời cổ (chẳng hạn Lưu Hiệp cho *tạp văn* gồm: *dối văn*, *thết phát*, *liên châu*, *diễn*, *cáo*, *thệ*, *văn*, *lãm*, *lược*, *thiên*, *chương*, *khúc*, *tháo*, *lộng*, *dẫn*, *ngâm*, *phúng*, *dao*, *vịnh*),



Mô hình phân loại của chúng tôi có thể còn chưa hợp lý, do tìm hiểu các hình thức nghệ thuật thơ văn Lý-Trần chưa đầy đủ. Và những thể loại đã vạch ra có thể còn phải thay đổi. Bên cạnh đó, cách trình bày về mối liên hệ giữa các thể, loại cũng có thể làm cho bạn đọc hiểu lầm. Các loại hình văn học chữ Hán ra đời trong thời kỳ phong kiến tự chủ nói chung đều có nguồn gốc ở Trung-quốc, đều từ Trung-quốc mà chuyên sang Việt-nam. Và ngay từ khi bước chân vào trường ốc, người Việt-nam học thức nào cũng đã bắt buộc phải làm quen với những loại hình đó; cho nên, không thể nói loại hình nào có trước, loại hình nào có sau, loại hình nào phát sinh từ loại hình nào. Nhưng đứng về khả năng và hình thức biểu hiện thì rõ ràng chiều hướng diễn tiến *thơ ca* — *biển văn* — *tản văn* — *tạp văn* — *truyện kể* là một chiều hướng hợp với quy luật. Ngay trong văn học Trung-quốc, *tản văn* vốn ra đời trước *biển văn* nhưng phải sau giai đoạn thịnh trị của *biển văn*, nó mới lại phát triển lên một bước cao hơn, với một khí sắc mới, một năng lực mới. Trình bày mối quan hệ và xu thế tiến triển của các loại hình văn học Lý-Trần còn nhầm nói rõ yêu cầu khách quan của xã hội Lý-Trần đối với các thể loại. Bởi vì việc sắp xếp ngôn ngữ theo những thói quen, những quy tắc và hệ thống nào đấy cho hợp với tình cảm, tư tưởng, trình độ thẩm mỹ, óc tưởng tượng, là một thực tế hiển nhiên của ngôn ngữ văn học cổ kim, và là kết quả của một quá trình lâu dài tự duy bằng ngôn ngữ của một dân tộc ở những thời kỳ lịch sử nhất định, không thể tùy tiện đảo lộn trật tự đó hoặc gạt bỏ yếu tố này mà đem thêm yếu tố khác vào.

Trong hoàn cảnh xã hội Lý-Trần, *truyện thơ* chưa thể trở thành một thể cực thịnh mà chỉ mới manh nha ở giai đoạn cuối Trần. Vì vậy, không thể dặt *truyện thơ* thành một thể loại độc lập, ngang với *thơ ca*. Nó chỉ có thể nằm trong *thơ ca*, là một thể rất phụ của *thơ ca*. Nhưng sự mạnh nha của nó cũng báo hiệu

rằng rồi đây, sang giai đoạn lịch sử mới, nó sẽ dần dần trở thành một thể loại riêng, được Việt hóa sâu sắc và chiếm một vị trí đáng kể trong đời sống văn học. Bản thân *thơ ca Lý*—Trần cũng không phải là một cái gì đứng im, bất động. Trái lại, đó là một thực thể luôn luôn phát triển, gắn liền với quá trình phát triển về mặt nhận thức của dân tộc Việt. Ban đầu là sự hình thành của *thơ sấm vĩ*, của hình thức nhận thức sơ khai pha màu sắc tín ngưỡng dân gian. Nhưng rồi hình thức nhận thức có vẻ «tiên nghiệm» như trên không đủ nữa. Người ta đòi hỏi phải hiểu biết sâu hơn về vũ trụ, về nhân sinh. Nhận thức duy lý xuất hiện và *thơ suy lý* cũng thịnh hành. Nhưng chỉ có thơ suy lý không thôi thì không thể thỏa mãn về mặt tình cảm. Sự kế tiếp của thơ suy lý chính là *thơ trữ tình*. Và yêu cầu tái hiện hiện thực đặt ra như một nhiệm vụ lớn cho thơ lại đưa thơ trữ tình đến quyết chặng với *thơ tự sự*.

Bên cạnh thơ, *bíền văn* là một thể loại quan trọng. Trong bíền văn có *cáo*, *hịch*, và *cáo*, *hịch* thời Lý—Trần tuy không còn giữ được mấy, nhưng những tác phẩm còn lại đều là những tác phẩm già dặn, đặc sắc. Điều đó chứng tỏ khối lượng cáo, hịch ra đời trong giai đoạn này chắc không phải chỉ ít ỏi như hiện có. Điều đó cũng chứng tỏ, đòi hỏi của lịch sử đối với cáo, hịch là trong một thời gian ngắn, phải gấp rút hoàn thiện và trưởng thành. Cáo, hịch phải trở thành lời tuyên ngôn của dân tộc, lời động viên cả nước đứng lên chiến thắng kẻ thù. Những phần còn trống của cáo, hịch trong bảng đồ biểu của chúng ta cũng sẽ gợi ý cho ta một trách nhiệm, một hướng sựu tầm tích cực. Đứng sau cáo, hịch là *phú*, nhưng ở nửa đầu thời đại Lý—Trần, phú lại chưa có mặt. Có thể lúc bấy giờ vốn đã có phú mà rồi mất mát đi chăng? Ta không loại trừ khả năng ấy. Nhưng sự xuất hiện của phú từ giữa đời Trần, theo chúng tôi, phải được nhận thức một cách sâu sắc hơn thế. Phú là một thể loại văn học đòi hỏi sự khoa trương, cách điệu. Cách thể hiện đó rất phù hợp với yêu cầu phô bày lý tưởng của kẻ sĩ, yêu cầu «dĩ ý nghinh chí» của nhà nho. Vào giữa đời Trần, tầng lớp nho sĩ bắt đầu có địa vị rõ rệt trong triều. Và sự ra đời của thể *phú* Lý—Trần, gắn liền với sự ra đời của cái nhân tố mới mẻ đó trong đời sống xã hội, trong tương quan lực lượng của các thành phần thống trị, trưởng cũng chẳng có gì là lạ.

Nếu như phú là sản phẩm chủ yếu của nho sĩ, thì *văn bia* Lý—Trần lại là sản phẩm chủ yếu của tôn giáo, tín ngưỡng. Tác giả văn bia có thể là nhà nho, nhưng bản thân văn bia thì hầu như chỉ xuất hiện với mục đích tôn giáo, lưu hành trong phạm vi thờ cúng và nhất là nhà chùa (1). Song cũng vì đạo Phật thời Lý—Trần còn giữ được một vai trò tích cực, nên văn bia Lý—Trần nói chung đã thoát khỏi những công thức tín ngưỡng gò bó khé khan mà vượt lên, thành một thể văn đầy sức sống của văn học Lý—Trần. Đặc biệt, văn bia Lý—Trần đã xây dựng được những bức chân dung sinh động rất hiếm thấy ở các thời đại sau, mà những con «người mẫu» để tạo tác nên các bức chân dung ấy lại không phải là những nhà tôn giáo, những vị sư, mà trước hết là những con người trần tục, những người phụ nữ tích cực tham gia việc nước như công chúa Phung Dương

(1) Hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy tấm bia Lý—Trần nào nằm ngoài phạm vi tín ngưỡng. Có thể là có mà nay đã mất. Sau thời đại Lý—Trần thì có các loại bia nói về làm cầu, dựng chợ v.v...

những anh hùng nhàn cách sáng rực như Lý Thường Kiệt ⁽¹⁾. Nội một điều đó cũng đủ thấy cái khả năng cải tạo và thanh lọc của thời đại Lý—Trần đối với các thứ giáo lý cẩn cỗi.

Vào cuối đời Trần, giai cấp thống trị dần dần đi vào sa đọa. Những tiếng kêu thống thiết của quần chúng « mạnh lè » tích lũy từ bao nhiêu năm tháng đến đây bỗng có dịp cất lên. Yêu cầu tố cáo hiện thực ngang nhiên đi vào thơ văn và để đáp ứng nó, một loạt những hình thức văn học *tự sự* xuất hiện. Bên cạnh những bài thơ về lụt lội, hạn hán, về bọn quan lại tham nhũng... của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh... là những *truyện ký*kin đáo kiêu *Truyện Huyền Quang*, sở sàng kiêu *Truyện Hà Ô Lôi*... đều trực tiếp hay xà gần xoáy vào việc mô tả đời sống xa hoa của giai cấp thống trị, sự tha hóa cùng cực của tầng lớp thống trị.

Tóm lại, các thể loại văn học Lý—Trần không phải hình thành một cách tự phát, ngẫu nhiên, mà có mối quan hệ khăng khít với mọi yêu cầu lịch sử, với từng bước phát triển của lịch sử. Các thể loại đó vừa là kết quả của sự phát triển nội tại của 500 năm văn học, lại vừa chịu sự tác động của cái chu trình vận động phức tạp và phong phú của 500 năm lịch sử Lý—Trần. Lịch sử mở ra cho các thể loại văn học Lý—Trần những khả năng tốt đẹp để ra đời, chuyển hóa và kết tinh, nhưng cũng chính nó sẽ đặt ra những giới hạn nghiêm ngặt để đóng khung, để quy định vận mệnh của các thể loại. Sự quy định chặt chẽ này được cụ thể hóa thành mối quan hệ giữa nội dung và hình thức ngay trong từng tác phẩm. Và chính nhận thức đó sẽ giúp ta hoàn chỉnh thêm tiêu chuẩn chọn lựa thơ văn Lý—Trần. Nói rằng phải căn cứ vào thể loại mà xác định tinh chất văn học của tác phẩm, nhưng lại cũng cần phải bổ sung thêm, làm sáng tỏ vị trí của thể loại trước hết chính là nội dung. Có những bài chiểu, bài biếu tuyệt không chứa đựng một nội dung văn học nào đáng kể, mà chỉ đơn thuần là công văn hành chính khô khan, thì thể loại dù vận dụng hoàn chỉnh đến đâu, cũng khó đặt vào phạm trù văn học.

Một phương pháp nhìn văn đề như trên, theo chúng tôi sẽ giải quyết được thỏa đáng mọi trường hợp nhập nhằng, chưa tách bạch giữa tài liệu văn, triết và sử. Do chỗ, các thể loại văn học nói chung có khả năng làm cho những tư tưởng siêu hình nhất trở nên rõ ràng, cụ thể, cho nên cũng là rất phổ biến khi có nhiều nhà khoa học trong quá khứ — không riêng gì thời đại Lý—Trần — cố gắng diễn đạt tư tưởng của họ bằng những hình thức nghệ thuật ưu việt nhất đương thời: « Một số nhà bác học này đã từng khoác cho các công trình nghiên cứu của họ một hình thức nền thơ hoặc một hình thức đối thoại [...] Một số nhà bác học khác trong khi sáng tạo nên những tác phẩm nghệ thuật chân chính, đã lồng rất nhiều tài liệu khoa học vào cơ cấu hình tượng của tác phẩm đó » ⁽²⁾.

Chính thực tế đó đã khiến cho nhiều nhà khoa học, nhà chính trị, triết gia, sử gia trên thế giới có cái vinh dự được đứng trong hàng ngũ các nhà văn bất tử: Dé-mô-stène (Démosthène: 384 TCN — 322 TCN) và Xi-xê-rông (Cicéron: 106 TCN — 43 TCN) còn được chúng ta nhắc nhở không phải chỉ vì họ là những

1) Xem bài *Phụng Dương công chúa thần đạo bí minh tinh tự* 奉阳公主神道碑铭並序 của Lê Củng Viên 黎拱垣 ở T. II, và bài *Nguồng-sơn Liph-xứng tu bi minh* 御山灵称寺碑铭, số 69.

2) Viện hàn lâm khoa học Liên-xô: *Nguyên lý mỹ học Mác — Lê-nin*; T. III; Nxb. Sư thật; Hà-nội; 1963; Tr. 8.

người có tài hùng biện, mà còn vì sự hùng biện của họ đã để lại những áng văn vẫn còn tiếp tục lay động tâm tình bao nhiêu thế hệ loài người. Nhà bác học Pa-scan (Bl. Pascal : 1623 – 1662), với những tập luận văn, bức thư có tính chất đạo đức, triết học, thần học : *Thư của những người tỉnh lẻ* (*Provinciales*) và *Tư tưởng* (*Les Pensées*) thôi, cũng đủ trở thành một trong những ngọn cờ lớn của văn học Pháp thế kỷ XVII. Trong lĩnh vực sử học Trung-quốc, Tư Mã Thiên 司馬遷 (145 TCN – ?) là một cây đại thụ. Nhưng bộ *Sử ký* 史記 của ông còn được văn hào Lỗ Tấn đánh giá là một tập *Ly tao* 离骚 không văn. Và ngoài Tư Mã Thiên ra thì những sử gia tầm cỡ nhỏ hơn như Ban Cố, hay những tập sách ngữ lục thuần túy triết luận của Bách gia chư tử... trước đến nay đều có những vị trí xứng đáng trên văn đàn.

Thì cũng tương tự như thế, trong kho văn liệu của thời đại Lý-Trần, ta có thể tìm thấy từ một bộ *Việt sử lược*, một bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, những lời bình luận, những tiểu truyện pha màu sắc truyền kỳ về các nhân vật lịch sử, những giai thoại, truyền thuyết quý giá về lối sống, cách cư xử, tình thương yêu... giữa những con người trong thời đại đó, hoặc ngay cả những đoạn văn cô đọng, ghi chép những danh ngôn, những đoạn đối thoại lịch sử rất giàu ý nghĩa nhân sinh... Tất cả, rõ ràng đều phải được đặt vào hàng những tác phẩm văn học của thời Lý-Trần. Cho đến cả một lĩnh vực tưởng chừng rất xa lạ với văn chương như Thiền học, một lĩnh vực rất tiết kiệm tư duy bằng ngôn ngữ mà lấy sự giác ngộ bằng phương pháp trực quan – truyền tâm – làm cơ sở, thì thật kỳ diệu thay, trong phạm vi ít ỏi của những từ ngữ được phép dùng – phần lớn là những lời trối trăng vào lúc hấp hối – các nhà sư đã từng trầm mặc suốt một đời kia, trước lúc từ giã thế giới « sắc tướng » mà sang bến bờ « không tịch », cũng đã phải nói lên tiếng nói thế tục; đôi khi lại còn dùng tiếng nói thế tục để sáng tạo nên những văn thơ có giá trị. Thì ra, lúc vĩnh biệt cõi trần, bằng cách nào đi nữa, người ta vẫn phải bày tỏ mối liên hệ giữa mình với cuộc đời.

Còn nhiều nữa. Những thiết tưởng, thế cũng, đã chứng tỏ, trong thời đại Lý – Trần, cửa ngõ của hai chữ thơ văn quả không chật hẹp gì đối với mọi ngành trước thuật và đối với mọi tầng lớp xã hội, từ nhà viết sử đến các thầy chùa, đến cả những bác... « thư lại », miễn họ có một tâm hồn biết xúc cảm, và một ngòi bút văn chương có tài. Nói một cách hình ảnh hơn nữa thì với sức sống mạnh mẽ của nó, dòng suối thơ văn Lý – Trần đã chảy tràn qua ranh giới của nhiều dòng suối tư tưởng khác trong cùng giai đoạn, và khó lòng định một bờ vực cho thật thỏa đáng, nếu chúng ta cứ cứng nhắc căn cứ vào bờ vực đã thu hẹp lại của con suối văn chương ngày nay. Trong khi lựa chọn thơ văn, chúng tôi nhất trí, đem vào bộ sách không chỉ những thơ, phú, truyện, mà còn cả một số chiếu, biều, đoạn sử, đoạn luận thuyết chính trị, tôn giáo. Những mảng tài liệu đó sẽ cung cấp cho bạn đọc một cái nhìn tương đối rộng mở. Bạn đọc chắc sẽ phần nào đỡ bị quan về tình trạng nghèo nàn không đáng có của một thời kỳ văn học cầm chắc là phồn vinh. Và trên cơ sở tài liệu chiếm lĩnh được, sẽ dần dần đi tới nhận thức rõ hơn những đặc điểm quan trọng: tính chiến đấu, hùng tráng, và chủ nghĩa bình đẳng bác ái giàu truyền thống nhân đạo, nét điềm đạm, lạc quan và vẻ đẹp hài hòa giữa con người với cảnh vật thiên nhiên... của một giai đoạn văn học đã mở đầu và làm vang cho lịch sử văn học thành văn của dân tộc.

PHẦN THỨ HAI

THƠ VĂN LÝ – TRẦN

QUY CÁCH BIÊN SOẠN

§ 1. Bộ sách này gồm có 3 tập; các tập tiếp nối theo trình tự lịch sử:

- *Tập I*: từ chiến thắng của Ngô Quyền (938) đến hết nhà Lý (1225)
- *Tập II*: từ mở đầu nhà Trần (1225) đến đầu đời Trần Dụ Tông (1341)
- *Tập III*: từ đầu đời Trần Dụ Tông (1341) đến sát trước khởi nghĩa Lam-son (1418).

Đối với những tác giả sống trong khoảng giao thời giữa ba tập, thì căn cứ vào quãng đời chủ yếu của họ, hoặc tính chất thơ văn của họ, mà xếp vào tập này hoặc tập khác. Thậm chí có tác giả như Hồ Nguyên Trừng, sau kháng Minh thắng lợi khá lâu mới sáng tác *Nam Ông mộng lục*, nhưng rõ ràng đó là tác giả thuộc giai đoạn Trần-Hồ, chứ không thuộc giai đoạn Lê sơ, nên vẫn chọn vào tập III.

Trong mỗi tập, trật tự tác giả sắp xếp theo năm sinh hoặc năm mất. Với những tác giả không rõ cả năm sinh và năm mất thì dựa vào một trong ba căn cứ:

- a) Quan hệ giữa tác giả đó với những tác giả khác;
- b) Những chi tiết trong tiểu sử tác giả có khả năng phản ánh thời điểm lịch sử;
- c) Thời điểm của tác phẩm (các tác giả khuyết danh đều dùng căn cứ này).

Một số tác giả không có cả ba điều kiện trên, cũng như một số tác giả phản diện có lựa chọn vào đây, đều để xuống cuối mỗi tập.

§ 2. Về việc sắp xếp tác phẩm của từng tác giả, thông thường theo trật tự thời gian là hợp lý nhất. Nhưng phần lớn sáng tác của cha ông ta đều không đề ngày tháng. Mặt khác, toàn bộ nguyên cảo của chính thời đại Lý-Trần cũng đã mất nên không rõ cách sắp xếp ban đầu như thế nào. Về sau, các bộ hợp tuyển từ thế kỷ XV trở đi đều nhất loạt sắp xếp theo thể loại, nên có lẽ đã đảo lộn hầu hết trật tự cũ. Vì vậy, việc sắp xếp thỏa đáng khối lượng thơ văn Lý-Trần hiện còn còn đòi hỏi nhiều công phu tìm tòi, nghiên cứu. Trước mắt, để phản ánh một ít cố gắng bước đầu, xin tạm quy định hai cách sắp xếp:

a) Những tác giả mà tất cả tác phẩm đã biết rõ thời điểm thì sắp xếp theo trật tự thời gian. Có những tập thơ sáng tác trên cùng một chặng hành trình (ví dụ con đường di sứ) mà mỗi bài thơ ghi rõ một địa danh, mỗi địa danh phản ánh một chặng đường đi, thì sẽ lần theo địa danh mà sắp xếp trật tự tác phẩm.

b) Những tác giả chỉ có một phần tác phẩm biết rõ thời điểm sáng tác, hoặc không có tác phẩm nào biết rõ thời điểm, thì sắp xếp theo trật tự thể loại: *ngũ ngôn tuyệt cú*; *ngũ ngôn bát cú*; *thất ngôn tuyệt cú*; *thất ngôn bát cú*; *cỗ phong*; *câu đối*; *biền văn*; *tản văn*; *văn bia*. Đối với mỗi bài, trình bày lần lượt từ *chữ Hán*, *phiên âm*, *dịch nghĩa*, *dịch thơ*, *khảo định*, đến *chú thích*.

§ 3. Về tiêu sử tác giả, nói chung, chú ý ghi chép ngắn gọn. Trên đề mục lớn, ghi tên thật và năm sinh năm mất, nếu có. Đối với những tác giả có cả tên thật và tên quen dùng như pháp hiệu của nhà sư, vương hiệu của vua, thì ghi lên đề mục cả hai tên. Nhưng đề nhấn mạnh vị trí của họ là nhà văn nhà thơ chứ không phải là ông vua hay nhà tu hành, nên tên thật in chữ lớn và đặt trên vương hiệu hay pháp hiệu, mặc dù vương hiệu hay pháp hiệu có thể quen thuộc hơn. Ví dụ : *Lý Công Uẩn* xếp trên [Lý] Thái Tổ; *Lý Đạo Tái* xếp trên *Huyền Quang*.

Quê quán tác giả, ghi theo địa danh quen thuộc trong thời đại tác giả, (trường hợp nào biết rõ địa danh đã thay đổi hiện nay sẽ có chú thích thêm). Đối với những giai đoạn lịch sử mà nhà nước phong kiến thay đổi địa danh nhiều lần, thì thống nhất dùng một địa danh tương đối quen thuộc, hoặc lòn tại tương đối lâu trong giai đoạn đó.

Đề bài đọc tiện theo dõi, dưới mỗi tiêu sử tác giả ghi rõ số lượng tác phẩm hiện còn, và ghi đủ tên những tác phẩm đã mất.

§ 4. Các tác phẩm được lựa chọn đều có ghi xuất xứ ở đầu mục *Chú thích*. Mỗi bài thơ, bài văn có thể có một hoặc nhiều xuất xứ. Trường hợp có nhiều xuất xứ thì chỉ ghi những xuất xứ sớm nhất và đáng tin cậy. Nếu tác phẩm cần khảo định nhiều bản thi xuất xứ cũng chính là *Các dị bản* hoặc *Văn bản khảo định*, ghi ở đầu mục *Khai định*.

Nhiều bài thơ bài văn trong các bộ sách cổ vốn không có đầu đề. Khi lựa chọn vào đây đều cố gắng đặt thêm đầu đề. Nếu Lê Quý Đôn hoặc Bùi Huy Bích đã thêm rồi thi mượn lại những đầu đề ấy. Trường hợp chưa có ai thêm, sẽ dựa vào nội dung mà đặt tên, hoặc lựa chọn một số chữ vốn có trong tác phẩm làm tên. Ví dụ : *Thiền uyễn tập anh* có chép một bài kệ của sư Minh Tri (đời Lý). Bài kệ không có tên gọi, nhưng câu thơ cuối bài là *Không khống tầm hưởng thanh*. Hai chữ *Tầm hưởng* sẽ trở thành đầu đề bài đó trong bộ sách này.

Một số rất lớn tác phẩm Lý-Trần là loại văn « ngũ lục » — văn nói — không do tác giả trực tiếp viết ra mà do học trò, hoặc người sau ghi lại. Những tác phẩm như vậy đều xếp vào cho người nói, không xếp cho người ghi. Trong lụy trường hợp trên đây, có những đoạn ngũ lục khá hoàn chỉnh, đã thông dụng trong nhiều bộ sử từ sớm, thì cũng có thể lựa chọn. Ngoài ra, đôi chỗ còn chọn thêm một ít đoạn đối thoại có liên quan mật thiết đến tư tưởng, tình cảm của một số tác giả, những đoạn đối thoại này cũng rút từ trong các bộ sử cũ và đều được xếp xuống cuối cùng phần tác phẩm của từng tác giả, xem như một phần *Phụ lục*.

Toàn bộ khối lượng tác phẩm trong mỗi một tập được đánh số thứ tự liên tục và thống nhất từ đầu đến cuối, kể cả những tác phẩm phụ lục.

§ 5. Phần dịch nghĩa, chú trọng dịch sát nguyên văn. Nhưng vẫn thường chữ Hán có vốn không chặt chẽ về cú pháp, nhất là cú pháp trong thơ, nên cùng một ý, một bài, có thể hiểu thành nhiều cách. Trường hợp

có hai ba cách hiểu đều thỏa đáng như nhau thì ngoài câu văn dịch chính thức, sẽ chủ thích thêm những cách hiểu khác.

Việc dịch thơ, chú trọng cả hai mặt : vừa có vần điệu, vừa sát nghĩa. Thơ dịch không đòi hỏi phải giữ nguyên thể mà có thể đổi thể, hoặc dùng thể thơ dân tộc. Lại có thể chọn cả những bản dịch tuy có hy sinh ý này hay ý kia, nhưng nói chung, vẫn giữ được lối thơ của nguyên tác. Trường hợp có hai bản dịch tương đương giá trị và đều góp phần giúp bạn đọc hiểu thêm những mặt ưu điểm khác nhau của nguyên tác thì cần nhắc để chọn cả hai.

Tất cả các bản dịch nghĩa và dịch thơ tập hợp trong bộ sách này, gồm có 4 loại :

- a) Chọn lại từ các bản dịch cũ (có ghi rõ tên người dịch và xuất xứ);
- b) Chọn lại các bản dịch cũ nhưng có hiệu chỉnh chút ít (trước tên người dịch có ghi thêm chữ : *Theo*);
- c) Tham khảo các bản dịch cũ nhưng dịch lại hoàn toàn (ghi tên người dịch mới, và ghi bản dịch cũ ở *Chú thích*, hoặc ở *Bảng tài liệu tham khảo cuối sách*);
- d) Do nhóm biên soạn và các cộng tác viên dịch (ghi rõ tên từng người dịch).

§ 6. Nguyên tắc hiệu định văn bản là chọn chữ, chọn câu thích đáng nhất ở tất cả những bản tiêu biểu, chứ không lấy riêng một bản nào làm gốc. Chữ hoặc câu được chọn sẽ đề vào văn bản chính thức; các trường hợp sai dị khác đều đề xuống *Khảo định*.

Trong mỗi mục *Khảo định* có hai phần việc tương đối biệt lập : *Khảo và định*. *Khảo* là chọn chữ đã có sẵn ở các bản; *định* là sửa chữ sai, hoặc tìm chữ, tìm câu mới thay thế chữ cũ, câu cũ không thích hợp. Nói chung, chỉ *định* trong trường hợp thật cần thiết.

Các số mục khảo định được ghi bằng chữ số La-tinh có kèm thêm hoa thị (ví dụ : 1*, 2*...), đặt ở phần phiên âm. Trong những tài liệu dùng làm cơ sở, có tài liệu có nhiều dị bản, chẳng hạn *Toàn Việt thi lục*, có 12 dị bản. Những trường hợp đó, không thể khảo dị hết các bản mà chỉ chọn một, hai, ba, hoặc bốn bản là cùng (việc chọn lựa cụ thể xem ở *Bảng viết tắt*). Và ngay cả những dị bản chọn đến bốn bản, thì trong khi khảo cũng không nhất thiết khảo hết cả bốn. Tùy trường hợp cụ thể mà có thể khảo với một, hoặc nhiều hơn, trong số bốn bản đã chọn.

§ 7. Về chủ thích, có nhiều loại: chủ thích xuất xứ, chủ thích tên người, tên đất, chủ thích nghĩa của từ, chủ thích diền cổ Nho, Phật, Lão và các loại diền cổ rút từ nhiều sách, sử khác... Đều vừa thích hợp với bạn đọc rộng rãi, vừa thỏa mãn phần nào các nhà nghiên cứu, các chủ thích về nghĩa của từ và về diền cổ, không quá tỉ mỉ, rườm rà, nhưng cũng không quá sơ lược. Những diền cổ đã được sách báo xưa nay chủ dẫn tường đối

nhiều thì khi giải thích không nêu tài liệu gốc. Những điền cỗ chưa mấy người dẫn thì ghi thêm tài liệu gốc, hoặc tài liệu đã dùng làm căn cứ, như *Tử Hải*, *Bội văn vận phủ*, *Phật học đại từ điển v.v...* Đối với những điền cỗ và danh từ riêng đã quá quen thuộc, cũng như những điền cỗ và danh từ riêng chưa hiểu rõ nội dung thì đều gác lại, không chú thích.

Trường hợp cần thiết, tên người, tên đất, tên tác phẩm và các câu văn chữ Hán được dẫn vào bộ sách này đều có ghi thêm nguyên văn.

Các số mục chú thích đều ghi bằng chữ số La-tinh, và đặt ở phần *Dịch nghĩa*. Trong phạm vi mỗi tập sách, mỗi một điền cỗ hoặc một tên người, tên đất, chỉ chú thích một lần. Lần sau, nếu không có gì thay đổi hoặc thêm thắt, sẽ không chú thích lại. Bạn đọc muốn xem chú thích đầu tiên, xin dùng bảng tra cứu ở cuối sách. Tuy nhiên, giữa tập này và tập khác, vì phải sử dụng tương đối độc lập, nên các chú thích có ở tập trước có thể chú lại ở tập sau.

Tất cả các *Khảo định* và *Chú thích* đều được biên soạn tập thể. Trường hợp người chỉ đạo có sửa chữa hoặc khảo, chú thêm, sẽ ghi rõ tên.

§ 8. Đề theo đúng cách viết thông dụng của ngôn ngữ Việt-nam hiện nay, đối với những nhóm từ trước đây vẫn quen viết đảo ngược theo cú pháp chữ Hán, đều thống nhất đổi lại trong toàn bộ sách. Ví dụ: viết *Thiền sư Giác Hải*, không viết *Giác Hải Thiền sư*; viết *cháu Ái*, không viết *Ái cháu*; viết *Viện Hàn lâm*, không viết *Hàn lâm viện* v.v... Riêng về chức tước, thi vị phức tạp nên có thể linh động, chỗ nào hoặc bộ phận nào đổi được thi đổi, chỗ nào hoặc bộ phận nào đổi nghe chưa xuôi tai thì giữ nguyên kết cấu của câu chữ Hán. Ví dụ: viết *Học sĩ Viện Hàn lâm*, nhưng cũng có thể viết *Hàn lâm học sĩ* v.v... Ngay cả một số câu văn dịch, nếu vì đề bảo đảm âm điệu (biền ngẫu) thì cũng có thể giữ nguyên cách gọi cũ.

§ 9. Về quy tắc viết hoa, có ba loại:

a) Tên người: tên riêng, biệt hiệu, niên hiệu, đều viết hoa tất cả các thành phần của tên. Ví dụ, *Lý Nhân Tông*; *Chính Long Bảo Ứng*; v.v... Tên người nước ngoài, sẽ tùy theo ngôn ngữ của nước đó mà hoặc viết hoa tất cả (ví dụ *Tu Mũ Thiên*), hoặc chỉ viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ (ví dụ: *Ti-ni-da-lưu-chi*).

b) Về tên đất (bao gồm cả tên núi sông, đình chùa, lầu gác v.v...) đều viết hoa từ đứng đầu tên và có gạch nối giữa các từ hoặc các nhóm từ. Ví dụ *núi Nguồn-son*; tháp *Sùng-thiện Diên-linh*.

c) Một số danh từ khác có viết hoa: năm âm lịch, từ chỉ phương hướng: viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ: năm *Nhâm dần*; hướng *Đông nam*); chức, tước được phong: viết hoa từ đứng đầu, không gạch nối (ví dụ: *Ngự sủ*; *An trung hầu*); tên các công sở của nhà nước: viết hoa từ chỉ đơn vị và từ đứng đầu tên, không gạch nối (ví dụ: *Viện Hàn lâm*).

§ 10. Cuối mỗi tập sách có một phần *Phụ lục*, gồm một số bảng tra cứu. Tất cả các bảng đều sắp xếp theo vần chữ cái.

**BẢNG VIẾT TẮT MỘT SỐ TÁC PHẨM VÀ MỘT SỐ KÝ HIỆU
DÙNG TRONG KHẢO ĐÍNH VÀ TRONG CHÚ THÍCH**

| | |
|--|-----------|
| Ái-châu bi ký ; VHv. 1739 | Văn bia C |
| An-nam chí lược ; A.16 | ANCL |
| Bí văn ; VHv. 1167 | Văn bia A |
| Đại Việt sử ký toàn thư ; A.2 | ĐVSKT |
| Đất nước Việt-nam qua các đời | ĐVNQCD |
| Đội-son lỵ bi ; A.854 | Văn bia D |
| Giao-chỉ sự lược ; A.1309 | Văn bia B |
| Giới Hiên thi tập ; A.601 | GH1 |
| Giới Hiên thi cảo ; A.2793 | GH2 |
| Ký hiệu chung cho cả 2 bản GH1, GH2 | GH |
| Hán tự văn học khảo ; HV.22 (Thư viện Sử học) | HTVHK |
| Hoàng Việt thi tuyển ; A.608 | HVT |
| Hoàng Việt văn tuyển ; A.203 | HVV |
| Hợp tuyển thơ văn Việt-nam, Tập II | HTVVN2 |
| Khóa hư lục ; AB. 268 | KHL1 |
| Khóa hư lục ; A. 2013 | KHL2 |
| Ký hiệu chung cho cả 2 bản KHL1, KHL2 | KHL |
| Kiến văn tiêu lục ; A. 32 | KVTL |
| Lĩnh-nam chích quái ; VH. 486 (Thư viện Sử học) | LNCQ1 |
| Lĩnh-nam chích quái ; A. 2914 | LNCQ2 |
| Lĩnh-nam chích quái ; A. 33 | LNCQ3 |
| Lĩnh-nam chích quái ; A. 2109 | LNCQ4 |
| Ký hiệu chung cho cả 4 bản LNCQ1, LNCQ2, LNCQ3, LNCQ4 | LNCQ |
| Lý Thường Kiệt | LTK |
| Minh đồ thi ; A. 2424 | MĐT |
| Nam Ông mộng lục ; P.521 | NÔML |
| Nguyễn Phi Khanh thi văn (trong Úc Trai di tập ; Quyển 2) ; VHv. 1772 | NPKTV |
| Nghệ văn chí (trong Đại Việt thông sử) | NVC |
| Quần hiền phú tập ; A. 575 | QHPT |
| Tam tồ thực lục ; A. 786 | TTTL |
| Thánh dũng ngũ lục ; A. 2569 | TĐNL |
| Thiên uyên tập anh ; VHv. 1267 | TUTA |
| Thiên tông bản hạnh ; AB. 562 | TTBH |
| Thượng sĩ ngũ lục ; A. 1932 | TSNL |
| Tinh tuyển chư gia luật thi ; A. 574 | TTCGLT |
| Toàn Việt thi lục ; A. 1262 | TVTL1 |

| | |
|---|---------|
| <i>Toàn Việt thi lục</i> ; VHv. 117 | TVTL2 |
| <i>Toàn Việt thi lục</i> ; VHv. 1450 | TVTL3 |
| <i>Toàn Việt thi lục</i> ; A. 132 | TVTL4 |
| Ký hiệu chung cho cả 4 bản TVTL1, TVTL2, TVTL3, TVTL4 | TVTL |
| <i>Trích diêm thi tập</i> ; VHv. 2573 | TĐTT |
| <i>Văn học đời Lý</i> | VHĐL |
| <i>Văn học đời Trần</i> | VHĐT |
| <i>Văn lịch chí</i> (trong <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i>) VH. 153 (Thư viện Sử học) | VTC |
| <i>Việt âm thi tập</i> ; A. 1925 | VATT |
| <i>Việt điện u linh</i> ; A. 751 | VĐUL1 |
| <i>Việt điện u linh</i> ; A. 2789 | VĐUL2 |
| <i>Việt điện u linh</i> ; A. 1919 | VĐUL3 |
| Ký hiệu chung cho cả 3 bản VĐUL1, VĐUL2, VĐUL3 | VĐUL |
| <i>Việt-nam cổ văn học sử</i> , Quyển I | VNCVHS1 |
| <i>Việt-nam cổ văn học sử</i> , Quyển II | VNCVHS2 |
| <i>Việt sử lược</i> ; VHv. 1331 | VSL |
| <i>Việt sử thông giám cương mục</i> ; A.1 | VSTGCM |

★

| | |
|--------------------------|---------------|
| Âm lịch | AL |
| Bài đã dẫn | Bđd. |
| Bản dịch | Bđ. |
| Chú thích | Cht. |
| Nhà xuất bản | Nxb. |
| Quyển | Q. |
| Sách đã dẫn | Sđd. |
| Thư viện Khoa học xã hội | Thư viện KHXH |
| Tờ | t. |
| Trang | Tr. |
| Trước Công nguyên | TCN |

NGÔ QUYỀN

吳 权

[899 — 944]

Ngô Quyền quê ở Đường-lâm 唐林, huyện Phúc-lộc 福祿, châu Giao 交州⁽¹⁾, là một tướng tài và con rể của Dương Đinh Nghệ 杨廷艺⁽²⁾, xuất thân trong một gia đình quý tộc. Trong cuộc đấu tranh chống triều đình Nam Hán 南汉⁽³⁾ do Dương Đinh Nghệ lãnh đạo nhằm giành độc lập dân tộc vào những năm 930—931, ông đã góp một phần công sức rất quan trọng. Sau khi đã thắng lợi, Dương Đinh Nghệ bèn tự xưng là Tiết độ sứ (931), và cử ông trông coi châu Ái 爰州⁽⁴⁾.

Năm 937, Dương Đinh Nghệ bị tên Hào trưởng châu Phong 峰州⁽⁵⁾ là Kiều Công Tiên 矫公羨⁽⁶⁾ ám sát. Cuối năm 938, Ngô Quyền kéo quân từ châu Ái ra Bắc trị tên phản nghịch. Và cũng trong năm này, ông đã lập một chiến công lừng lẫy trên sông Bạch-đằng 白藤, quét sạch đội thủy quân Nam Hán do Vạn vương Hoằng Thao 万王弘操, con vua Nam Hán dẫn đầu, dựa vào lời cầu cứu của Kiều Công Tiên, kéo sang định xâm lược nước ta lần nữa. Hoằng Thao cùng tướng tá bị vùi xuống lòng sông và đội quân tiếp viện của vua Nam Hán mới sang đến nửa đường, nghe tin vội bỏ chạy.

Có thể nói, bằng chiến thắng vang dội của mình, Ngô Quyền đã mở ra một trang sử mới mà các triều đại về sau sẽ tiếp tục ghi thêm những chiến công hất hủ. Ông xứng đáng được xem là người khởi đầu cho thời kỳ tự chủ trong lịch sử dân tộc.

Ngô Quyền không để lại một áng thơ văn nào hoàn chỉnh, nhưng sử sách còn truyền câu nói nổi tiếng của ông trình bày với tướng tá về kế hoạch tiêu diệt cuộc xâm lăng của Hoằng Thao. Chúng tôi trích dẫn đoạn văn dò để bạn đọc hiểu thêm tình cảm, tư tưởng của nhân dân ta trong buổi đầu xây dựng nền độc lập.

(1) Theo ĐVS KTT thì Đường-lâm thuộc huyện Phúc-lộc, châu Giao (châu Giao: tên gọi từ đời Đường, gồm 8 huyện, nay là một số vùng thuộc Hà-tây, Hà-bắc, Hải-hưng và Hà-nội); nay thuộc tỉnh Hà-tây. Nhưng Đào Duy Anh trong ĐNVNQCD tỏ ý nghi ngờ về địa danh này. Theo ông, có lẽ Đường-lâm nói ở đây là tên huyện đời Đường, thuộc châu Phúc-lộc, nay thuộc miền Nam tỉnh Hà-tĩnh. Còn sách *An-nam kỷ lược* 安南紀略 của Tra Lễ 檀禮 (Trung-quốc, thế kỷ XVII) thì chép Ngô Quyền là người châu Ái.

(2) Dương Đinh Nghệ: hay Dương Diên Nghệ (? — 937); người châu Ái, là một tướng cũ của họ Khác 曲. Khi Khúc Thừa Mỹ 曲承美 bị thua quân Nam Hán rồi bị bắt đem về Quảng-châu, ông bèn nổi binh chống lại nhà Nam Hán và đã thắng lợi.

- (3) *Nam Hán*: một trong mươi nước ở Trung-quốc thời Ngũ đại, thủy tờ là Lưu Ân 刘隱, đóng giữ vùng Nam Quảng-tây và toàn tỉnh Quảng-dông ngày nay. Bắt đầu từ năm 905, đến năm 971 thì bị tiêu diệt.
- (4) *Châu Ái*: tên gọi từ đời Đường, do quận Cửu-chân 九真 cũ đổi thành, gồm 4 huyện; nay nằm trong phần đất tỉnh Thanh-hóa.
- (5) *Châu Phong*: tên gọi từ đời Đường, gồm 6 huyện; theo ĐNVNQCD thì nay thuộc miền đất ở xung quanh ngã ba Bạch-hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chầy, sông Thao và sông Đà.
- (6) *Kiểu Công Tiên*: (? – 938); một tướng của Dương Đình Nghệ, được cử trông coi châu Phong. Năm Đình đậu (937), y ám sát Dương Đình Nghệ để cướp ngôi, lại cho người sang đút lót với nhà Nam Hán để xin viện binh. Nhưng tháng Mười năm Mậu tuất (938), y bị Ngô Quyền, đem quân từ châu Ái ra hạ thành Đại-la, giết chết.

豫大破弘操之計

弘操一痴儿耳。将兵远来。士卒疲弊。又闻公薨死。无内应。气已先夺。吾众以力待疲。破之必矣。然彼利于舰。不先为之备则胜负之形未可知也。

若使人先於海门潜植大杙。锐其首。冒之以铁。彼船随潮涨入杙内。然后我易制。无有出此者。

PHIÊN ÂM:

DỰ ĐẠI PHÁ HOÀNG THAO CHI KẾ

Hoàng Thao nhất si nhì nhĩ. Tương binh viễn lai, sĩ tốt bì tệ; hựu văn Công Tiên tử, yò nội ứng, khí dĩ tiên đoạt. Ngò chúng dĩ lực dãi bì, phá chí tất hỷ. Nhiên bỉ lợi ư hạm, hất tiên vi chi bị tắc thắng phụ chí hình vị khả tri dã.

Nhược sử tiên ư hải mòn tiềm thực đại giặc, nhuệ kỳ thủ, mạo chi dĩ thiết; bỉ thuyền tùy triều trướng nhập giặc nội; nhiên hậu ngã dị chẽ. Vô hưu xuất thủ giả.

DỊCH NGHĨA:

BÀY KẾ ĐÁNH TAN QUÂN HOÀNG THAO (1)

Hoàng Thao chỉ là một đứa trẻ ngốc. Đem binh từ xa đến, quân lính mỏi mệt săn, lại nghe tin Công Tiên đã chết, không có ai làm nội ứng, thì khi

phách đã nhứt trước đi rồi. Quân ta đem sức khỏe địch với quân mồi mệt chắc chắn là phá được. Tuy nhiên chúng có ưu thế về thuyền; nếu ta không tổ chức phòng bị trước thì xu thế được thua chưa thể nắm chắc.

Nay nếu sai người đem cọc lớn, vật nhọn đầu, bịt sắt, đóng ngầm trước ở cửa biển; thuyền của chúng sẽ theo nước triều lên mà tiến vào trong hàng cọc; bấy giờ ta sẽ dễ chém ngư. Không kẽ gi hơn kẽ ấy cả.

HUỆ CHI — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, cuối năm Mậu tuất (938), Kiều Công Tiễn cho người sang Nam Hán xin viện binh; vua Nam Hán muốn nhân dịp này thôn tính nước ta lần nữa, bèn phong cho con là Vạn vương Hoằng Thao làm Giao vương, đem thủy quân đi tiên phong, còn mình kéo đội quân hậu bị sang sau, cùng tiến đánh Ngô Quyền. Trước tình hình đó, Ngô Quyền đã trình bày với tướng tá mấy lời trên.

KHUYẾT DANH

2

忏 詩

社 釋 罷 丁 丁。
 黎 家 出 圣 明。
 竞 头 多 橫 死。
 道 路 绝 人 行。

SẮM THI

Đỗ Thích thi ^{1*} Đinh Đinh,
 Lê gia xuất thánh minh.
 Cạnh đầu da hoạnh tử ^{2*},
 Đạo lò tuyệt nhân hành ^{3*}.

DỊCH NGHĨA:

THƠ SẮM

Đỗ Thích giết hai [vua nhà] Đinh,
 Nhà Lê xuất hiện bậc thánh minh (2).
 [Trong cuộc] cạnh tranh nhiều tội tá (3) bị chết,
 Đường sá vắng bắt người đi lại.

DỊCH THƠ:

Đỗ Thích giết Đinh Đinh,
 Nhà Lê hiện thánh minh.
 Cạnh tranh, nhiều kẻ chết,
 Đường sá, người vắng tanh.

Theo TRẦN QUỐC VƯƠNG
 (Bd. VSL)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VSL, ĐVS KTT

1* VSL: sát 杀.

2* ĐVS KTT: hoạnh nhi 橫儿. Dùng chữ nhí câu thơ lạc hản âm điệu.

3* Sau 4 câu này, ĐVS KTT còn chép thêm bốn câu nữa:

十 二 称 大 王。
 十 惡 无 一 善。
 十 八 子 登 仙。
 计 都 二 十 天。

Thập nhị xưng đại vương,
 Thập ác vô nhất thiện.
 Thập bát tử đăng tiên,
 Kế đô nhì thập thiên.

Mười hai [phe phái] đều xưng đại vương (4),
 Bọn chúng mười phần ác không một phần thiện.
 [Vua] nhà Lý thăng hà (5),
 Sao chổi (6) xuất hiện mấy chục ngày liền.

*Mười hai ông hùng cứ,
 Hung dữ chẳng ai lành.
 Nhà Lý về tiền giới,
 Sao chổi chạy vòng quanh.*

NGUYỄN LỢI
 (VNCVHS2)

Xét về văn điệu cũng như về ý nghĩa, thì 4 câu này rõ ràng không ăn nhập gì lăm với 4 câu trên. 4 câu trên tuy nói là thơ sám nhưng nội dung là một bài thơ dân gian có giá trị, ghi lại một sự thực xảy ra trong giai đoạn cuối Đinh đầu Lê. Còn 4 câu sau thì vừa nói đến chuyện Thập nhị sứ quân, lại vừa nói đến nhà Lý. Chúng tôi cho rằng nguyên văn chỉ là 4 câu đầu đúng như VSL đã chép, còn 4 câu sau là của một người nào về sau mới làm tiếp thêm, ít nhất là vào cuối đời Lý.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. VSL và ĐVSCTT, kỷ nhà Đinh T đều ghi rõ đây là bài thơ sám xuất hiện vào năm Giáp tuất, niên hiệu Thái Bình thứ năm (974) nói về việc Đinh Tiên Hoàng 丁亥皇 và con là Đinh Liễn 丁璉 bị giết.
- (2) *Đỗ Thích*: một viên lại mục ở Đồng-quan; sử chép, y đêm nằm trên cầu chợ thấy sao rơi vào mồm, tự cho là điềm tốt, nên đến tháng Mười năm Kỷ mão, niên hiệu Thái Bình thứ mười (từ 24 tháng Mười đến 22 tháng Mười một năm 979), nhân vua Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn ăn yến ban đêm, ngủ say, bèn lén vào ám sát. Sau đó y trốn vào cung, bị cung nữ tố cáo và bị Đinh quốc công Nguyễn Bặc 阮爵 bắt đem chém, đập nát xương và băm thịt ra từng mảnh.
- (3) Nguyên văn là *hoạnh*, tức hoạnh nhị, nghĩa là những người thuộc tầng lớp đày tội, nô tì.
- (4) Câu này có lẽ muốn nói đến chuyện Thập nhị sứ quân, nhưng tình hình đó đã chấm dứt sau khi nhà Đinh lên ngôi. Những sự kiện không ăn khớp như thế cũng cho phép ta phỏng đoán đoạn thơ sau không thống nhất với đoạn thơ đầu. Xem thêm *Khảo định* 3* cùng bài.
- (5) Câu này dùng lối ghép chữ: *thập 十*, *bát 八*, *tử 子* ghép lại thì thành chữ *Lý 李* chỉ nhà Lý.
- (6) *Sao chổi* (kể dò): một trong chín vì sao được dùng làm biểu tượng cho lịch Phạn, là ngôi sao báo điềm hung dữ.

ĐỖ PHÁP THUẬN 杜 法 順

[915 — 990]

Đỗ Pháp Thuận sống vào thời Lê Đại Hành 黎 大 行 (980—1005), không rõ tên thật và quê quán, là một nhà sư thuộc thế hệ thứ mười dòng thiền Nam phuong 南 方 (¹). Nhờ kiến thức uyên bác, có tài văn thơ, và tích cực tham gia vào việc khuông phò nhà Tiền Lê 前 黎, nên ông được vua Lê Đại Hành phong đến chức Pháp sư. Nhưng ông không nhận mọi sự phong thưởng của triều đình. Vì thế nhà vua lại càng biệt dãi, lúc vào chầu chỉ gọi họ mà không gọi tên. Cùng với nhà sư Khuông Việt 匡 越, ông từng giữ những công việc cố vấn quan trọng dưới triều tiền Lê, và có lần được cử đi tiếp đón sứ giả nhà Tống là Lý Giác 李 覺. Bằng tài ứng đối của mình, ông đã làm cho Lý Giác ngạc nhiên kinh phục (²).

Ông mất năm Canh dần niên hiệu Hưng Thống 兴 统 thứ hai (990), thọ 76 tuổi.

Tác phẩm : hiện còn một bài thơ trả lời Lê Đại Hành hỏi về vận nước.

(1) *Nam phuong* : một dòng thiền ở Việt-nam, do Ti-ni-đa-lưu-chi 比 尼 多 流 支 tức Vinitaruci (?—594), một Thiền sư người Thiên-trúc 天竺, đến nước ta năm 580, lập ra.

(2) Theo TUTA và ĐVSKTT thì trong cuộc đón tiếp này, Pháp Thuận đóng vai người lái đò. Trên con đường sông đi vào kinh thành, Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi lội trên mặt nước, bèn ngâm dùa rằng :

鵝 鵝。兩 鵝 鵝。
仰 面 向 天 庭。

Nga nga ! Lưỡng nga nga,
Nguỗng diện hướng thiên nha.

*Ngỗng kia ! Ngỗng một đồi,
Nghển cổ nhìn chân trời.*

Ông đang cầm chèo liền ngâm tiếp theo ngay :

白 毛 铺 绿 水。
红 棒 摆 青 波。

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bối thanh ba.

*Nước xanh bày lồng trắng,
Sóng biếc chắn hồng bối.*

Lý Giác nghe rất thán phục, yê sau có làm một bài thơ tặng riêng ông.

Thật ra, đây chỉ là truyền thuyết, và những câu thơ mà TUTA và ĐVSKTT trích ở đây là phỏng theo bài *Vịnh nga* 咏 鵝 (*Vịnh ngỗng*) của Lạc Tân Vương 骆 宾 王, nhà thơ đời Đường, làm lúc 10 tuổi. Bài thơ như sau :

| | | | |
|--------|--------|------|---|
| 鹅。曲白红。 | 鹅。项毛掌。 | 向天歌。 | Nga ! Nga ! Nga ! Khúc hụng hướng thiên ca. Bạch mao phủ lục thủy, Hồng chưởng bát thanh ba. |
|--------|--------|------|---|

Ngôôô ! Ngôôô ! Ngôôô !
Công cồ hướng lên trời mà kêu.
Lóng trắng nổi trên nước biếc,
Bàn chân hồng khua sóng xanh.

Tuy nhiên, trên đây là một truyền thuyết đẹp, và xu hướng truyền thuyết hóa một vài chi tiết nào đó ở một số nhân vật trong thơ văn cổ đại của ta, cũng là xu hướng tự nhiên. Hoặc rất có thể chính hai ông đã vận dụng thơ cổ trong cuộc đối thoại bằng thơ của họ. Bài thơ của Lý Giác tặng Pháp Thuận như sau :

| | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|----|---------------------------------------|
| 幸 | 遇 | 明 | 时 | 贊 | 盛 | 犹。 | Hạnh ngộ minh thi tản thịnl du, |
| 一 | 身 | 二 | 度 | 使 | 交 | 州。 | Nhất thân nhì độ sứ Giao-châu. |
| 东南 | 都 | 两 | 别 | 心 | 尤 | 恋。 | Đông-dô luông biệt tâm vưu luyến, |
| 马 | 越 | 千 | 重 | 望 | 未 | 休。 | Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu. |
| 车 | 踏 | 烟 | 云 | 穿 | 浪 | 石。 | Mã đạp yên vân xuyên lăng thạch, |
| 天 | 辞 | 青 | 嶂 | 泛 | 长 | 流。 | Xa từ thanh chưởng phiếm trường lưu. |
| 溪 | 外 | 有 | 天 | 应 | 远 | 照。 | Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu, |
| | 潭 | 波 | 静 | 见 | 蟠 | 秋。 | Khê đầm ba tĩnh kiến thiềm thu. |

May mắn gặp thời thịnh trị được giúp nhiều mưu,
Một thân hai lượt đi sứ châu Giao.
Hai lần từ biệt Đông-dô, lòng càng lưu luyến,
Đất Nam Việt xa xôi nghìn trùng, [tôi] vẫn ngóng trông hoài.
Chân ngựa đạp khỏi mây, băng qua đá lởm chởm,
Bánh xe từ giã núi xanh, rồi lại lênh đênh tiếp [con thuyền] trên sông dài.
Ngoài trời lại có trời, nên soi sáng xa [hơn nữa],
[Để] khe đầm sóng lặng, được thấy bóng trăng thu.

Mừng gặp thái bình giúp tri mưu,
Một thân hai lượt sứ Giao-châu.
Đông-dô dời biệt se lòng khách,
Nam Việt nghìn trùng mỏi mắt nhau.
Ngựa đạp khỏi mây băng đá hiêm,
Xe bon rùng biếc vượt dòng sôn.
Ngoài trời còn có trời nên chiếu,
Sóng lặng khe đầm, rơi mảnh thau.

TRẦN THANH MẠI
(Giai thoại văn-học Việt-nam)

Theo ý kiến giáo sư Đặng Thai Mai thì hai câu cuối cùng, ngoài nghĩa xưa nay vẫn hiểu là có ý thừa nhận vị trí độc lập của nước Đại Việt và ngôi thiên tử của vua Lê Đại Hành ra, còn có thể mang một nghĩa bóng không đẹp đẽ. Và đó chính là thâm ý của viên sứ giả phương Bắc. Xin nêu lên đây để bạn đọc tham khảo.

3

答國王國祚之間

國祚如藤絡。
南天里太平。
无为居殿閣。
处处息刀兵。

ĐÁP QUỐC VƯƠNG QUỐC TỘ
CHI VĂN

Quốc tộ như dằng lặc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tát dao binh.

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI NHÀ VUA HỎI VỀ NGÔI NƯỚC (1)

Ngôi nước như dây leo quấn quít,
Ở góc trời Nam [mở ra] cảnh thái bình.
[Dùng đường lối] vô vi (2) ở nơi cung điện,
Thì khắp mọi nơi đều tắt hết dao binh.

DỊCH THƠ :

*Ngôi nước như dây quấn,
Trời Nam mở thái bình.
Vô vi trên điện gác,
Chốn chốn tắt đao binh*

ĐOÀN THẮNG

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Vô vi*: thuật ngữ trong sách *Lão Tử* 老子, nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không bị ràng buộc vào những khuôn phép, đạo đức nhân tạo. Về sau, khái niệm này được các nhà nho dùng rộng rãi, nhưng cũng có hiểu khác đi ít nhiều.

KHUYẾT DANH

4

督藤州土神

美 該 大 王 威 灵 重。
 藤 州 土 地 賴 安 宁。
 却 教 风 雨 无 侵 犯。
 那 那 濡 那 边 晴。

TÂN ĐĂNG-CHÂU THỒ THẦN

Mỹ tai^{1*} đại vương uy linh^{2*} trọng,
 Đăng-châu thô địa lại an ninh^{3*}.
 Khước giao phong vũ^{4*} yò xâm phạm,
 Ná biên bàng bái ná biên tình^{5*}.

DỊCH NGHĨA :

KHEN NGỌI THỒ THẦN Ở ĐĂNG-CHÂU⁽¹⁾

Tốt đẹp thay, uy linh của đại vương rất lớn,
 Đất Đăng-châu⁽²⁾ nương dựa vào thần mà được yên ổn.
 Lại có thể khiến cho mưa gió không xâm phạm đến,
 Bên kia [sông] mưa tuôn xối mà bên này [sông] vẫn lạnh ráo.

DỊCH THƠ :

*Khen thay thần tướng thực uy linh,
 Khiến đất Đăng-châu hưởng thái bình.
 Każ bắt gió mưa dừng bước lại,
 Nửa trời tuôn nước, nửa trời xanh.*

HƯỆ CHI

KHẢO DÍNH :

CÁC DỊ BẢN: VĐUL, LNCQ

^{1*} LNCQ: *hŷ* 矣。^{2*} LNCQ: *vọng* 望。^{3*} LNCQ: *hiển thân linh* 显神灵。^{4*} LNCQ: *bạo vũ* 暴雨; VĐUL2: *khước bạo phong vũ* 却暴风雨; VĐUL3: *khước vũ khu phong* 却雨驱风。^{5*} LNCQ: *ná nhất bàng dà giá nhất tình* 那一滂沱这一晴。

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. VĐUL và LNCQ đều chép: khi Lê Long Đĩnh 黎 龙 挺 chúa lên làm vua, một hôm về thay ấp cửa mình ở Đằng-châu bơi thuyền, bỗng gặp mưa to, bèn khẩn xin thần giúp đỡ; thần thô địa ở đây đã hiển linh làm cho bên sông này tanh rào trong khi bên kia vẫn cứ mưa như trút. Nhân dân kinh ngạc bèn truyền nhau bài thơ trên để ca ngợi. VĐUL rút câu chuyện này từ Sử ký 史记 của Đỗ Thiện 杜善 nên có thể tin được bài thơ xuất hiện từ sớm. Có thể đây là thơ do Lê Long Đĩnh sai người làm để tung ra nhằm tuyên truyền cho mình, chuẩn bị dư luận cho việc cướp ngôi của ông. Lê Long Đĩnh: (986—1009); con thứ năm của Lê Đại Hành 黎 大行, được phong là Khai minh vương 开明王, nhưng khi Lê Đại Hành mất đã cướp ngôi của anh là Lê Long Việt 黎 龙 越 mới lên làm vua được 3 ngày, lập nên triều đại thứ ba của nhà Lê túc là Ngọa Triều 卧朝 (1005—1009). Theo sách Thiên Nam văn lục liệt truyện 天南文录列传 (A. 1442), mục Đằng-châu liệt truyện 藤州列传 thì bài thơ trên đây cùng với truyền thuyết cầu mưa xung quanh nó, không phải là của Lê Long Đĩnh mà của Lý Công Uẩn 李公蕴 (974—1028). Nhưng rõ ràng Lê Long Đĩnh là người đã có quan hệ rất gắn bó với Đằng-châu; đó là đất mà Lê Đại Hành phong cho ông làm phủ đệ vào năm 992; còn Lý Công Uẩn trước khi lên ngôi thi cơ hồ như không có liên quan gì với vùng đất đó. Do đó, chúng tôi thiên về thuyết thứ nhất.

Theo Hung-gien nhât thống chí 兴安一统志 (A. 963) thì thần Đằng-châu túc là Phạm Phòng Át 范防遏, một trong 12 sứ quân, sau về hàng Đinh Tiên Hoàng 丁先皇 (970—979), được giữ đất Đằng-châu, khi mất nhân dân thờ làm thần thô địa.

(2) Đằng-châu: một châu ở đời tiền Lê, năm 1005 được đổi tên là phủ Thái Bình 太平. Nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

5

要胜

YẾU THẮNG

| | | |
|---|---|----|
| 要 | 克 | 胜。 |
| 成 | 克 | 成。 |
| 方 | 皆 | 顺。 |
| 民 | 享 | 服。 |
| 邦 | 太 | 平。 |
| 五 | 中 | 乐。 |
| 七 | 自 | 业。 |
| 此 | 观 | 安。 |
| 天 | 望 | 灵。 |
| | 际 | 彼。 |

Yếu thắng khắc thắng,
Yếu thành khắc thành.
Phương dân giao thuận phục^{1*},
Bang gia hưởng thái bình.
Ngũ niên trung lạc nghiệp^{2**},
Thất miếu tự an linh.
Thứ thời quan bỉ lý,
Thiên tế vọng bằng trình.

DỊCH NGHĨA :

MUỐN THẮNG LỢI (1)

Muốn thắng tất được thắng,
Muốn thành tất được thành.
Dân các phương đều thuận phục,
Nước nhà hưởng thái bình.
Trong 5 năm⁽²⁾ yên vui với cõi nghiệp,

Bảy miếu⁽³⁾ được yên ổn và linh thiêng.

Sống giữa « thời » này mà biết xem xét cái « lý » kia [sẽ xảy tới],
[Thi cung như] giữa khoảng trời mây, trông thấy hành trình
[vạn dặm] của chim bắng.

DỊCH THƠ :

*Muốn thắng át thắng,
Muốn thành át thành.
Chúng dân đều thuận phục,
Quốc gia hưởng thái bình.
Năm năm vui giữ nghiệp,
Bảy miếu tự hiền linh.
Hiều « thời », thông mọi « lý »,
Đường hạc ngóng trời xanh.*

Theo NGUYỄN LỢI
(VNCVHS2)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VĐUL1, VĐUL2, VĐUL3

1* VĐUL2 : chư phương đắc thuận phục 諸方得順服.

2* VĐUL2 : hung nghiệp 兴业.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Cũng giống bài trước, bài này được VĐUL chép trong truyền thuyết về vị thần Đằng-châu, rút từ Sứ ký của Đỗ Thiện. Lê Long Đĩnh muốn đoạt ngôi bên về Đằng-châu cầu mong. Thần đã ứng khẩu cho ông bài thơ trên. Có lẽ đó là thơ do ông sai người làm ra để chuẩn bị dư luận cho việc thoán đoạt. Nhưng căn cứ vào câu thứ năm trong bài, thì cũng có thể nghĩ là nhân dân đã sửa chữa lại trong quá trình truyền miệng, sau khi ông đã chết, cho ứng với thời gian làm vua của ông.
- (2) Câu này ám chỉ thời gian Lê Long Đĩnh làm vua : 1005 — 1009.
- (3) *Bảy miếu* (*thất miếu*) : quy chế về tông miếu của bậc thiên tử, có từ đời Chu 周. Theo Chu lẽ thì thiên tử được thờ bảy miếu : miếu của ông tổ và của sáu vị tiên vương tinh từ đời gần mình nhất trở lên. Dùng thất miếu ở đây để chỉ việc Lê Long Đĩnh lên ngôi vua.

NGÔ CHÂN LUU

吳 眞 流

(KHUÔNG VIỆT)

匡 越

[933 – 1011]

Ngô Chân Lưu người hương (1) Cát-lợi 吉利, huyện Thường-lạc 常乐 (2), lúc bé học đạo Nho, lớn lên di tu, là thế hệ thứ tư, dòng thiền Quan bích 观壁 (3), học trò sư Văn Phong 云峰 ở chùa Khai-quốc 开国, thành Đại-la 大罗 (4). Năm 40 tuổi nổi tiếng tinh thông Thiền học, được vua Đinh Tiên Hoàng 丁先皇 (970 – 979) ban cho hiệu là Khuông Việt đại sư (5) và phong chức Tăng thống, coi trọng như vị quốc sư.

Khi vua Lê Đại Hành 黎大行 (980 – 1105) lên ngôi, ông được tham dự vào những việc quan trọng của triều đình. Năm 986, ông và sư Pháp Thuận 法順 được nhà vua cử ra giao thiệp với sứ giả nhà Tống là Lý Giác 李觉. Công việc hoàn thành tốt đẹp và khi sứ giả trở về, ông có sáng tác khúc ca *Vương lang quy* 王郎归 dề tặng.

Ông mất ngày 15 tháng Hai năm Tân hợi, niên hiệu Thuận Thiên 顺天 thứ hai (tức ngày 22 tháng Ba năm 1011).

Tác phẩm : hiện còn khúc ca *Vương lang quy*, 2 câu thơ, và một bài kệ ứng khẩu lúc sắp mất.

- (1) Theo các nhà địa lý học hiện đại thì vào thời đại Lý – Trần, các khu vực hành chính ở dưới quận, huyện vừa có *hương* hay *giáp*, vừa có *làng* hay *xã*. Hương thường to hơn xã.
- (2) Theo *Thái bình hoán vă ký* 太平寰宇記 thì huyện Thường-lạc sau đổi là huyện An-thuận 安順, ở về Đông nam châu Ái. Trong ĐVNQCD, Đào Duy Anh cho rằng thuộc vào khoảng huyện Tĩnh-gia, Thanh-hóa ngày nay.
- (3) *Quan bích* : một dòng Thiền ở Việt-nam, do Vô Ngôn Thông 无言通 (? – 826), một nhà sư người Trung-quốc, đến Việt-nam năm 820, lập ra.
- (4) *Đại-la* : lôa thành do viên quan cai trị nhà Đường là Cao Biền 高骈 (tên tự là Thiên Lý 天理, làm đô hộ sứ châu Giao từ 864 – 875) dựng khoảng năm 866. Thuộc vùng đất Hà-nội ngày nay. Từ lâu đã bị mai một.
- (5) *Khuông Việt đại sư* : có nghĩa là vị sư lớn khuông phò nước Việt.

6

王郎归

| | | | | | | |
|---|---|---|----|----|---|----|
| 祥 | 光 | 凤 | 好 | 锦 | 帆 | 张。 |
| 遥 | 望 | 神 | 仙 | 复 | 帝 | 乡。 |
| 万 | 重 | 山 | 水 | 涉 | 沧 | 浪。 |
| 九 | 天 | 归 | 路 | | | 长。 |
| 情 | 惨 | 离 | 切。 | | | |
| 对 | 离 | 恋 | 觞。 | | | |
| 攀 | 恋 | 使 | 星 | 郎。 | | |
| 愿 | 将 | 深 | 意 | 为 | 边 | 疆。 |
| 分 | 明 | 奏 | 我 | 皇。 | | |

VƯƠNG LANG QUY^{1*}

Tường quang phong hảo cầm phàm trường,
Đao vọng thần tiên phục đế hương.
Vạn trùng sơn thủy^{2*} thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang;
Nguyễn trọng thâm ý vị biên cương^{3*},
Phật minh tấu^{4*} ngã hoàng.

DỊCH NGHĨA:

CHÀNG VƯƠNG TRỞ VỀ

Hây hây làn gió trong ánh sáng tốt lành, giương cánh buồm gầm,
Xa ngóng vị thần tiên trở lại chốn đế hương.
Non nước muôn trùng, vượt làn bể xanh,
Đường về phương trời xa thăm thẳm.
Tình thảm thiết,
Đối chén rượu ly biệt.
Vin xe sứ giả lòng quyến luyến;
Xin đem cái ý sâu xa vì cõi biên cương này,
Tâu thật minh bạch với hoàng đế chúng ta.

DỊCH THƠ:

Gió xuân đầm ấm cánh buồm giuong,
Ngóng vị thần tiên lại đế hương.
Non nước nghìn trùng vượt đại dương,
Trời xa bao dặm trường!
Tình thảm thiết,
Chén đưa đường.
Vin xe sứ giả vấn vương!
Đám xin tâu rõ cùng thánh thượng:
Lưu ý chốn biên cương.

TRẦN THANH MẠI
(Giai thoại văn học Việt-nam)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, ĐVS KTT

1* Đầu đề này chỉ chép ở TUTA, ĐVS KTT không chép. Vương lang qui có thể chỉ là tên khúc ca, chứ không hẳn là đầu đề.

2* TUTA: *thiên trùng vạn lý* 千重万里.

3* TUTA: *Nam cương* 南疆.

4* TUTA: *báo* 报.

7

始 終

始 終 无 物 妙 虚 空。
会 得 真 如 体 自 同。

THỦY CHUNG

Thủy chung vô vật diệu hư không.
Hội đắc chân như thể tự đồng.

DỊCH NGHĨA:

THỦY CHUNG (1)

Không có cái gì là « thủy » và « chung » chỉ, « hư không » mới là
thần diệu,
Nếu hiểu được chân như (2) thì [vạn vật] sẽ tự đồng nhất
với tâm thể [của mình].

DỊCH THƠ:

Sau trước có gì đâu!
Hư không mới nhiệm mầu.
Chân như, bằng hiểu được,
Tâm thể, cũng như nhau.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA thì một hôm có người học trò là Đa Bảo 多宝 hỏi về sự khởi đầu và kết thúc của việc học đạo, Khuông Việt đã trả lời bằng hai câu thơ trên. Ông cho rằng vạn vật đều đồng nhất với cái chân như (cái bản thể), nó trường tồn, không có bắt đầu, không có kết thúc.

Đa Bảo: (?—?); học trò xuất sắc của Khuông Việt, đứng đầu thế hệ thứ năm, đồng thời Quan bích, là người đã góp phần hoạt động giúp Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra nhà Lý. Không rõ họ tên, quê quán.

- (2) *Chân nhí* (hay *núi nhí*) : thuật ngữ đạo Phật, chỉ bản thể vũ trụ, chân thực, trường tồn bất biến. Tương đương với các thuật ngữ *thực tướng*, *pháp linh*, *pháp giới*, *viên thành*, *thực linh* trong các kinh, luận của đạo Phật. Trong sách *Duy thác luận* 唯识论 có câu: 真謂真實; 显非虛妄, 如謂如常。表無變易。謂此真實於一切法, 常如其性, 故曰真如。*(Chân vị chân thực, hiền phi hư vọng; nhú vị nhú thường, biểu vô biến dịch. Vì thử chân thực u nhất thiết pháp, thường như ký tính, cố viết chân nhú)*. Nghĩa là: *Chân* là nói cái nghĩa chân thực, hiển hiện rõ ràng, không phải là cái trống rỗng sai lạc. *Nhú* là nói sự trường tồn, biểu thị ý không thay đổi. [Hai chữ] đó là nói về cái chân thực của mọi hiện tượng và tính trường tồn của nó, vì thế mới gọi tên là *chân nhú*.

8

元 火

NGUYÊN HỎA

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 木 | 中 | 元 | 有 | 火。 |
| 元 | 火 | 复 | 还 | 生。 |
| 若 | 谓 | 木 | 无 | 火。 |
| 钻 | 燧 | | 由 | 萌。 |

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vi mộc vò hỏa,
Toàn loại hà do mạnh?

DỊCH NGHĨA :

NGUYÊN HỎA (1)

Trong cây vốn có lửa (2),
Yếu tố lửa đầu tiên vẫn tái sinh không ngừng.
Nếu nói rằng cây không có lửa,
[Thì khi] dùi cây lấy lửa, lửa từ đâu phát ra?

DỊCH THƠ :

Lửa săn có trong cây,
Voi đùi, chốc lại đây.
Vi cây không săn lửa,
Xát lửa, sao bùng ngay?

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bốn câu kệ nhà thơ ứng khẩu trước lúc mất.
- (2) Tác giả theo quan niệm triết lý *ngũ hành tương sinh*, tức là năm yếu tố vật chất sinh ra nhau. Cũng có ý kiến cho *lửa* ở đây là trọng trung cho bản thể của vũ trụ, trong bất kỳ hiện tượng vật chất nào cũng có nó.

KHUYẾT DANH

9—10

佛 法

PHẬT PHÁP

I

| | | | | |
|----------|----------|---------|----------|-------------|
| 佛柱若早不密滿侍 | 法听非隨載迹空成 | 誰住吾別金那成 | 能祗種處剛羅數冤 | 护园子。遷部延。眾愆。 |
|----------|----------|---------|----------|-------------|

I

Phật pháp thùy năng hộ?
Tru thính trú Kỳ-viên.
Nhược phi ngô chủng tử,
Tảo tùy biệt xứ thiền.
Bất tải Kim cương bộ,
Mật tích ná la diên.
Mẫn không trần số chúng,
Thị Phật thành oan khiên.

II

| | | | | |
|----------|----------|----------|----------|----------|
| 佛威万三吾邪願長 | 法光神界師鬼常幼 | 慈覆俱盡行孰隨護 | 悲大向回号敢受祇 | 大千化旋令先戒園 |
|----------|----------|----------|----------|----------|

II

Phật pháp từ bi đại,
Uy quang phúc đại thiền.
Vạn thần câu hướng hóa,
Tam giới tận hồi tuyền.
Ngô sư hành hiệu lệnh,
Tà quỷ thực cảm tiên.
Nguyện thường tùy thụ giới,
Trưởng ấu hộ Kỳ-viên.

DỊCH NGHĨA:

PHÉP PHẬT (1)

I

Ai có thể hộ trì được phép Phật,
Xin hãy tới trú trì ở vườn Kỳ (2).
Nếu không phải là hạt giống của ta,
Thì sớm rời đi nơi khác.
Nếu không chép bộ kinh Kim cương,
Thì dấu vết sâu kin đâu được lan truyền dài lâu.
[Và vì thế sẽ khiến cho] chúng sinh đông đảo như số bụi trong không gian,
Thờ Phật mà thành oan khiên.

II

Phép Phật rất từ bi,
 Ánh sáng linh quang bao trùm cả ba nghìn đại thiên thế giới.
 Muôn vị thần đều hướng theo giáo hóa;
 Ba cõi đều trở về sự hồn toàn.
 Nay sư ta thi hành hiệu lệnh,
 Ma quỷ đâu dám khinh nhòn.
 Nguyện luân luân theo sư thụ giới,
 Lớn nhỏ ai nấy đều gìn giữ vườn Kỳ.

DỊCH THƠ:

I

*Ai hộ trì Phật pháp,
 Xin hãy tới vườn Kỳ.
 Không phải hại giống Phật,
 Nơi khác sớm rời đi.
 Bộ Kim cương khôn chép,
 Dấu thiêng khó truyền ghi.
 Chúng sinh đồng vô hạn,
 Thờ Phật thành oan phi.*

II

*Tử bi thay Phật pháp,
 Linh quang trùm cõi trời.
 Muôn thần theo giáo hóa,
 Ba cõi tăm sáng ngời.
 Sư ta làm hiệu lệnh,
 Ma quỷ thấy im hơi.
 Xin theo sư thụ giới,
 Giúp Phật nào riêng ai.*

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VĐUL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Hai bài thơ trên đây, VĐUL rút từ *Báo circ truyền* 极传. Xuất xứ như sau: ở chùa Kiến-so, hương Phù-đồng (*Hương Phù-đồng*: đời Lý thuộc huyện Tiên-du, châu Vũ-ninh, lộ Bắc-giang. Nay thuộc ngoại thành Hà-nội), từ trước vẫn có một ngôi miếu thờ thần thổ địa bên cạnh chùa. Về sau đến đời sư Đa Bảo trú trì, (người ta cho là thờ nhảm nhí định triệt bỏ đi, thì thần bỗng ứng hiện hai bài này. Qua nội dung, cũng có thể thấy đây là thơ do Đa Bảo hoặc một người nào đó trong chùa sáng tác, nhằm tranh thủ dư luận trong việc xóa bỏ những tàn tích của tín ngưỡng bản địa, và đề cao đạo Phật. Chúng tôi chọn đăng, để bạn đọc hiểu thêm về cuộc đấu tranh giữa Phật giáo và các tôn giáo khác lúc bấy giờ).

(2) *Vườn Kỳ* (Kỳ-viên): tức Kỳ-đà viên 彼陀园, nơi Phật thuyết pháp.

NGUYỄN VẠN HẠNH

阮 萬 行

[? – 1018]

Nguyễn Vạn Hạnh tên thực và năm sinh đều chưa rõ, người chau Cồ-pháp 古法 (1), lô Bắc-giang 北江 (2). Từ nhỏ đã học thông tam giáo, đặc biệt rất say mê đạo Phật.

Năm 21 tuổi, ông đi tu ở chùa Lục-tồ 六祖, hương Dịch-bảng 驿榜 (3) và lập thành thê hệ thứ mươi hai, dòng thiền Nam phuông. Tuy theo đạo Phật song ông vẫn quan tâm đến những biến cố chính trị, xã hội trong giai đoạn đó. Ông đã góp nhiều ý kiến giúp Lê Đại Hành 黎大行 (980 – 1005) chống giặc ngoại xâm và dựng nước, sau lại góp phần giúp Lý Công Uẩn 李公蘊 lên ngôi (1010). Là một người có cái nhìn nhạy bén về thời cuộc như vậy nên trong thời Tiền Lê, ông được vua Lê Đại Hành tôn kính; sang thời nhà Lý càng được triều đình trọng dâng. Lý Thái Tổ 李太祖 (1010 – 1028) phong ông làm Quốc sư.

Ông mất ngày 15 tháng Năm năm Mậu ngọ, niên hiệu Thuận Thiên 顺天 thứ chín (tức ngày 30 tháng Sáu năm 1018) (4).

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ, có tính chất những lời sấm và lời kệ. Ngoài ra còn có một ít lời phát biểu về thời cuộc. Dưới đây, trích 3 bài thơ và một trong những lời phát biểu đó.

(1) Chau Cồ-pháp: trước đời Tiền Lê, gọi là Cồ-lãm 古覽. Lê Đại Hành đổi là Cồ-pháp. Đến năm 1010, Lý Thái Tổ đổi là phủ Thiên-đức 天德. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(2) Lô Bắc-giang: một trong 24 lô đồi Lý. Tương đương với phần đất tỉnh Hà-bắc ngày nay.

(3) Hương Dịch-bảng: có lẽ là vùng Đinh-bảng, huyện Tiên-son, tỉnh Hà-bắc ngày nay.

(4) VTVL chép ông mất năm Ứng Thiên 应天 thứ chín, có lẽ nhầm, vì niên hiệu Ứng Thiên (994 – 1005) là của Lê Đại Hành và của Lê Long Đĩnh 黎龙挺 (1005 – 1008) nhà Tiền Lê.

II

寄 杜 銀

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 土 | 木 | 相 | 生 | 艮 | 畔 | 金。 |
| 为 | 何 | 谋 | 我 | 蕴 | 灵 | 襟。 |
| 当 | 时 | 五 | 口 | 秋 | 心 | 绝。 |
| 直 | 至 | 未 | 来 | 不 | 恨 | 心。 |

KÝ ĐỐ NGÂN

Thò mộc tương sinh cấn^{1*} bạn cảm (kim),
Vì hà mưu ngũ uẩn linh khâm?
Đương thi ngũ khẩu thu tâm tuyệt,
Trực^{2*} chỉ vị lai bất hận tâm.

DỊCH NGHĨA:

GỬI ĐỖ NGÂN⁽¹⁾

« Thô » và « mộc » sinh ra nhau, « cẩn » đứng liền với « kim »⁽²⁾,
 Cớ sao lại chát chứa trong lòng mưu mò hại ta?
 Lúc bấy giờ lòng ta buồn bã vô cùng⁽³⁾,
 Nhưng về sau thì chẳng còn dễ bụng oán giận.

DỊCH THƠ:

« Kim cẩn » liền dối như « thô mộc »,
 Cớ sao toan chước hại nhau ngầm?
 Thoạt nghe, bung tó « râu » khôn xiết,
 Nhưng thực về sau chẳng bận tâm.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, VOU

1* TUTA và các bản đều là *ngân 银*, nhưng câu này tác giả đang dùng lối chiết tự: *thô 土* và *mộc 木* hợp lại thành chữ *dỗ 杜*, *cẩn 艮* và *kim 金* hợp lại thành chữ *ngân 银*; Đỗ Ngân là tên họ người mà Vạn Hạnh gửi bài thơ này. Nếu đây là chữ *ngân* thì khi ghép chữ sẽ thừa một chữ *kim*. Vì thế, chúng tôi đoán là chữ *cẩn 艮*, một bộ phận của chữ *ngân 银* mà người chép sơ ý đã nhầm. Vậy tạm chưa lại.

2* TUTA và các bản đều là *chan 真*, ở đây nghĩa không thích hợp. Chúng tôi cho là chữ *trực 直*, trạng ngữ của chữ *chi 至*, nghĩa là cho đến, vừa đến; dạng hai chữ giống nhau nên người chép đã lầm. Vậy tạm chưa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đỗ Ngân mưu hại nhà sư Vạn Hạnh vì lẽ gì chưa rõ. Vạn Hạnh biết được nên gửi cho Đỗ Ngân bài thơ trên.
- (2) Cả câu này chỉ là hai chữ Đỗ Ngân nói bóng. Xem thêm khảo định 1* cùng bài.
- (3) Câu này nếu dịch nguyên văn thì không có nghĩa: *lúc bấy giờ năm miệng và lòng thu đều dứt* (?). Nhưng cũng như câu 1, ở đây dùng lối chiết tự: *ngũ 五* và *khâu 口* hợp lại là chữ *ngô 吾*; *thu 秋* và *tâm 心* hợp lại thành chữ *sầu 愁*.

12

劝李公蘊

近者。臣见符讞之异。知李氏壮盛而兴业必矣。今观天下之姓。
 李最多。无如亲卫宽慈仁恕。颇得众心而掌握兵柄者。宗主万民。舍亲卫其谁当之。

臣年七十有余。愿斯须勿死以观德化如何。诚千载一遇之幸也。

PHIÊN ÂM:

KHUYẾN LÝ CÔNG UÂN

Cản giả thần kiến phù sấm ^{1*} chi dị, tri Lý thị tráng thịnh nhi hưng nghiệp
tất hỷ ^{2*}. Kim quan thiên hạ chi tinh, Lý tối đà, vô như Thân vệ khoan từ nhàn
thú ^{3*}, phả đắc chúng tâm, nhi chưởng ác binh binh giả ^{4*}. Tòng chủ vạn dân, xả
Thân vệ, kỳ thùy đương chí ^{5*}?

Thần niên thất thập hữu dư ^{6*}, nguyện tư tu vật tử dĩ quan đức hóa như
hà ^{7*}. Thành thiên tài nhất ngô chi hạnh dã ^{8*}.

DỊCH NGHĨA:

KHUYẾN LÝ CÔNG UÂN (1)

Gần đây, tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh tất dấy nên cõ
nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng
Thân vệ ⁽²⁾, là người khoan từ, nhàn thú, lại được lòng dân chúng, mà binh quyền
nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương
nỗi nữa!

Tôi đã hơn bảy mươi tuổi rồi, mong được thư thả hẵng chết để xem đức
hóa của ông như thế nào, thực là sự may mắn năm mới gặp một lần ⁽³⁾.

CAO HUY GIỮ
(Bd. ĐVSKTT)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VSL, ĐVSKTT.

1* VSL: *thần cận kiến sấm văn* 臣近見讖文.2* VSL: *tri Lê dương vong nhi Nguyễn tất hưng dã* 知黎當亡而阮必興也.3* VSL: *Nguyễn thị vô nhược công chi khoan từ nhàn thú* 阮氏無若公之寬慈仁恕.4* VSL không có mấy chữ: *nhi chưởng ác binh binh giả* 而掌握兵柄者.5* VSL không có câu: *tòng chủ vạn dân, xả Thân vệ* 僕主萬民。
舍亲卫其谁当之.6* ĐVSKTT *thần niên thất thập dư* 臣年七十余; chép sót chữ *hữu* 有.7* VSL: *dẫn dĩ bất cập kiến thịnh trị vi hận nhĩ* 但以不及見盛治為恨耳.

8* VSL không có câu sau cùng.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL và ĐVSKTT thì đây là lời sư Vạn Hạnh nói riêng
với Lý Công Uân vào những năm cuối cùng của triều Tiền Lê (1008 – 1009), nhân ông đọc
được bài thơ sấm xuất hiện ở gốc cây gao tại hương Diên-uân 延蘊, châu Cồ-pháp, quê
hương của nhà Lý (xem bài *Sấm ngôn*; số 19). Lúc này giai cấp thống trị nhà Lê đang
sống trong cơn khủng hoảng dữ dội. Có lẽ Vạn Hạnh là một trong số người nhìn thấy yêu
cầu bức thiết của lịch sử là phải tìm lấy một người đại biểu ưu tú để lãnh đạo nhà nước,
như ông đã tích cực ủng hộ Lý Công Uân lên ngôi, mở đầu cho triều đại nhà Lý.

(2) *Thân vệ*: vệ binh của nhà vua. Ở đây chỉ Lý Công Uân, là người được bổ chức Thân
vệ điện tiền đô chỉ huy sứ dưới triều Tiền Lê.

(3) Theo VSL và ĐVSKTT, sau khi Lý Công Uân nghe lời nói trên, sợ việc tiết lộ, bèn
đưa Vạn Hạnh đến ẩn ở núi Ba-son 巴山, tức là Tiêu-son 蔡山, thuộc châu Cồ-pháp.

13

國字

| | | | |
|---|---|---|------|
| 蓋 | 月 | 之 | 內。 |
| 親 | 登 | 住 | 社 稷。 |
| 落 | 印 | 國 | 字。 |
| 十 | 茶 | 土 | 去。 |
| 遇 | 口 | 天 | 德。 |

QUỐC TỰ

Cái tam nguyệt chi nội,
Thân vẹt dăng trụ xã tắc.
Lạc trà ấn quốc tự;
Tháp khâu thủy thô khứ,
Ngô thánh hiệu Thiên-đức.

DỊCH NGHĨA:

CHỮ « QUỐC »⁽¹⁾

Trong vòng ba tháng nữa,
Thân vẹt sẽ lên làm chủ xã tắc.
Lạc trà in chữ « quốc »⁽²⁾,
Đất nước mười người ra đi⁽³⁾,
Gặp thánh chúa hiệu là Thiên-đức⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

Trong vòng ba tháng nữa,
Thân vẹt lên nối ngôi.
Cây đa in chữ « quốc »,
Đất Cồ-pháp này thôi,
Gặp thánh hiệu Thiên-đức.

HOÀNG LÉ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm.
- (2) *Lạc trà*: chưa rõ là gì. Theo TUTA thì ở chùa Song-lâm, hương Phù-ninh, châu Cồ-pháp có cây đa bị sâu khoét lõm vỏ thành chữ quốc. Có lẽ câu thơ này nhằm chỉ hiện tượng đó.
- (3) *Đất nước mười người ra đi* (*tháp khâu thủy thô khứ*): chữ *tháp* + hợp với chữ *khâu* 口 thành chữ *cồ* 古; chấm thủy ỷ hợp với chữ *khứ* 去 thành chữ *pháp* 法. Đất Cồ-pháp là quê hương Lý Công Uân.
- (4) Câu cuối ý nói hương Cồ-pháp sẽ đổi tên thành phủ Thiên-đức. Việc này được Lý Thái Tổ tiến hành vào năm 1010, sau khi ông lên ngôi.

14

揭榜示众

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 蒺 | 藜 | 沈 | 北 | 水。 |
| 李 | 子 | 树 | 南 | 天。 |
| 四 | 方 | 戈 | 干 | 静。 |
| 八 | 表 | 贺 | 平 | 安。 |

YẾT BẢNG THỊ CHÚNG

Tật lè trăm Bắc thủy,
Lý tử thu Nam thiên.
Tú phuông qua can tĩnh,
Bát biểu hạ bình yên.

DỊCH NGHĨA :

TREO BẢNG NÓI RỘ VỚI MỌI NGƯỜI (1)

Cây tật lè (2) chìm xuống biển Bắc,
 Cây mận mọc lên ở trời Nam (3).
 [Áy là lúc] bốn phương đẹp yên bình lứa,
 Và tâm cõi mừng chúc cảnh thái bình.

DỊCH THƠ :

Gốc lè chìm bể Bắc,
Chồi lý mọc trời Nam.
Bốn phương tan giáo mác,
Tâm cõi được bình an.

ĐOÀN THĂNG

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
 (2) *Tật lè* : loài cây cỏ gai, ở đây ám chỉ nhà Tiễn Lê.
 (3) Cây mận tên chữ Hán là *lý*, tác giả dùng để ám chỉ nhà Lý.

15

示弟子**THỊ ĐỆ TỬ**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 身 | 如 | 电 | 影 | 有 | 还 | 无。 |
| 万 | 木 | 春 | 荣 | 秋 | 又 | 枯。 |
| 任 | 运 | 盛 | 衰 | 无 | 怖 | 畏。 |
| 盛 | 衰 | 如 | 露 | 草 | 头 | 辅。 |

Thân như điện ảnh ^{1*} hữu hoàn vô,
 Vạn mộc xuân vinh ^{2*}, thu hưu khô.
 Nhảm vạn ^{3*} thịnh suy vô ^{4*} bố úy,
 Thịnh suy như lô thảo đầu phô.

DỊCH NGHĨA :

BẢO CÁC ĐỒ ĐỆ

Người đời như bóng chớp, có rồi lại không,
 Như cây cối, mùa xuân tốt tươi, mùa thu khô héo.
 Mặc cho vận đời dù thịnh hay suy, đừng sợ hãi,
 Vì sự thịnh suy [cũng mong manh] như giọt sương đầu ngọn cỏ.

DỊCH THƠ :

Thân như bóng chớp, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kia kia ngọn cỏ giọt sương đông.

NGÔ TẤT TỐ
(VHĐL).

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TUTA, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL2 : *diện hải* 电海, nghĩa không rõ.2* HVTT : *vinh xuân* 荣春.3* TVTL2, TVTL3, HVTT : *dụng vận* 用运.4* TUTA, TVTL2, TVTL3 : *hữu* 休.

KHUYẾT DÀNH

CHÙM THƠ SẮM XUNG QUANH VIỆC LÊN NGÔI CỦA LÝ CÔNG UÂN

Những bài thơ trong chùm thơ này vốn được chép ở nhiều sách khác nhau: VĐUL, TUTA, VSL, ĐVSKTT. Phần lớn, chúng đều có dính dáng đến tiểu sử Vạn Hạnh 万行 và một vài người khác. Chúng lại giống nhau ở một điểm: dùng hình thức sám vĩ để kinh đào tuyển truyền cho việc Lý Công Uân 李公蕴 lên ngôi vua (năm 1019) thay nhà Tiền Lê. Có thể đây là sáng tác của một nhóm nhân vật tích cực lúc bấy giờ, nhằm mục đích ủng hộ cuộc đảo chính đó. Trong số này có các nhà sư uy tín như Vạn Hạnh, Đa Bảo 多宝, hoặc quan lại như Đào Cam Mộc 陶甘沐... Chúng tôi chọn 8 bài, và xếp lại thành một chùm để bạn đọc tiện theo dõi.

16

大 山

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 大 | 山 | 龙 | 头 | 起。 |
| 蛇 | 尾 | 隐 | 朱 | 明。 |
| 十 | 八 | 子 | 定 | 成。 |
| 绵 | 树 | 现 | 龙 | 形。 |
| 兔 | 鸡 | 鼠 | 月 | 内。 |
| 见 | | | 出 | 清。 |

DAI SON

Đại sơn long đầu khởi,
Cù vĩ ẩn chu minh.
Thập bát tử định thành,
Miên thụ hiện long hình.
Thổ kè thủ nguyệt nội,
Định kiến nhật xuất thanh.

DỊCH NGHĨA :

NÚI LỚN (1)

Đầu rồng nổi lên ở núi lớn,
Đuôi rồng giấu sự thịnh vượng.
Họ Lý ắt thành sự nghiệp (2),
Cây gạo hiện hình rồng.
Trong tháng thỏ, tháng gà, tháng chuột,
Chắc chắn sẽ thấy mặt trời mọc lên trong trèo.

DỊCH THOẠI:

Núi lớn nỗi đầu rồng,
Đuôi rồng giấu đại công.
Nhà Lý lập nên nghiệp,
Cây gạo hiện hình long.
Trong tháng thỏ, gà, chuột,
Mặt trời mọc sáng trong.

NGÔ THẾ LONG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, bài này của nhà sư họ Đinh 丁, thường gọi là La Quý 罗貴 (851 – 936), ở hương An-chân 安真, tu ở chùa Song-lâm 双林, hương Phù-ninh 扶寧, phủ Thiên-đức 天德 (nay là xã Phù-ninh, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội; tên thường gọi là làng Nành) làm ra trong khi trồng một cây gạo để phá phép trấn yểm của Cao Biền 高騁. Bài thơ này có ý tiên đoán nhà Lý sẽ ra đời. Tuy nhiên, chúng ta không thể thừa nhận câu chuyện thần bí về một người sống trước nhà Lý hơn một trăm năm lại biết rõ sự ra đời của nhà Lý. Do đó, bài thơ trên có thể thuộc một trong hai khả năng: 1. Do Đinh La Quý sáng tác, nhưng nhà sư này không phải sống vào cuối thời Bắc thuộc như TUTA chép, mà sống trong khoảng cuối Lê đầu Lý, giống như trường hợp Vạn Hạnh 万行, Đa Bảo 多宝... 2. Là một bài thơ khuyết danh xuất hiện trong khoảng cuối Lê đầu Lý, nhưng để thêm phần linh thiêng, người ta đã khoác nó cho Đinh La Quý là người sống hàng trăm năm trước. Xin đem vào đây làm bài thơ mở đầu của cả chùm thơ.
- (2) Câu này có ý nói nhà Lý sẽ làm nên nghiệp đế vương. Về cách chiết tự thành chữ Lý, xin xem thêm Cht. 5; bài Sám thi; số 2.
- (3) Thỏ, gà, chuột (thổ, kê, thử): là tên các tháng theo âm lịch. Thỏ tức là tháng mao.

17

大德

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 帝 | 德 | 乾 | 坤 | 大。 |
| 威 | 声 | 静 | 八 | 埏。 |
| 幽 | 阴 | 蒙 | 惠 | 泽。 |
| 优 | 渥 | 拜 | 冲 | 天。 |

ĐẠI DỨC

Đế đức càn khôn đại ^{1*},
Uy thanh tĩnh ^{2*} bát diên.
U âm mông huệ trách,
Ưu ốc bái Xung thiên.

DỊCH NGHĨA:

ĐỨC LỚN (1)

Đức nhà vua lớn như trời đất,
Uy danh làm cho tám cõi được yên ổn.
[Cho đến] những nơi tối tăm cũng được nhở ơn trách,
Và thầm nhuần đến cả « Xung thiên » ⁽²⁾ này.

DỊCH THƠ:

Đức sánh ngang trời đất,
Uy làm bất táu phuong.
Hang sâu nhuần mira móc,
Ôn thấm đến thần viêng.

HOÀNG LÊ — PHẠM TÙ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VĐUL¹, VĐUL², VĐUL³1* VĐUL³: quang thiên hạ 光天下.2* VĐUL³: trấn 镇.3* VĐUL³: linh 灵.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ trên đây, VĐUL rút từ một truyền thuyết trong *Báo cực truyện* 报极传. Lý Thái Tổ vốn có quan hệ với sư Đà Bảo ở chùa Kiến-sơ 建紹 trước. Sau khi lên làm vua, đến thăm chùa, Đà Bảo bèn triều thần nhận ứng khâu mấy câu để tặng. Rất có thể đây chính là sáng tác của Đà Bảo (Về sư Đà Bảo và chùa Kiến-sơ: xem Cht. 1; bài *Thủy chung*; số 7. Và Cht. 1; bài *Phép Phật*; số 9).
- (2) Xung thiên: tức Xung thiên thần viêng, danh hiệu mà Lý Thái Tổ phong cho vị thần ở chùa Kiến-sơ 建紹, là vị thần đã tặng thơ cho mình.

18

出 处

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 天 | 下 | 遭 | 蒙 | 昧。 |
| 忠 | 臣 | 匿 | 姓 | 名。 |
| 中 | 天 | 揭 | 日 | 月。 |
| 孰 | 不 | 现 | 其 | 形。 |

XUẤT XỨ

Thiên hạ tao ^{1*} mông muội,
Trung thần nặc tính danh ^{2*}.
Trung thiên yết ^{3*} nhật nguyệt,
Thực bất hiện kỳ hình ^{4*}.

DỊCH NGHĨA:

XUẤT VÀ XỨ (1)

Thiên hạ còn mờ tối,
Người trung giấu họ tên.
Khi giữa trời đã sáng rõ mặt trời và mặt trăng,
Còn ai không lô rõ chân tướng của mình.

DỊCH THƠ:

Thiên hạ đang mờ tối,
 Người trung ẩn tinh danh.
 Trời cao hồng nhạt nguyệt,
 Ai chẳng lộ chân hình.

HUỆ CHI — BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VĐUL1, VĐUL2, VĐUL3,
 ĐVSKTT, SƠN-TÂY TỈNH CHÍ (A. 857)

1* VĐUL: thiên hạ toàn 天下全; VĐUL2, VĐUL3: thiên tử tao 天子遭.

2* VĐUL1: cõi vị ẩn thanh danh 姑为隐声名.

3* VĐUL2, VĐUL3, ĐVSKTT, SƠN-TÂY TỈNH CHÍ: minh 明.

4* VĐUL: quang diệu thị chân hình 光耀是真形; SƠN-TÂY TỈNH CHÍ: tư khả hiện chân
 hình 斯可现真形.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. VĐUL và ĐVSKTT chép chuyện Lý Công Uẩn sau khi làm vua, đến thăm bến Cồ-sở 古所, đêm mộng thấy thần Lý Phục Man 李服蛮 đến bái yết và ngâm 4 câu thơ trên. Có lẽ đây là thơ của chính nhà vua hay một người nào đã được vua chỉ định sáng tác, nhằm để cao triều đại mới của mình. VĐUL ghi rõ câu chuyện này lấy từ Sử ký 史記 của Đỗ Thiện 杜善. Còn ĐVSKTT thì xác định thời gian Lý Thái Tổ di kinh lý ở Cồ-sở là vào mùa xuân, tháng Ba năm Bình-thìn (từ 10 tháng Tư đến 8 tháng Năm năm 1016), 7 năm sau khi ông lên ngôi.

19

讖 言

| | | | |
|---|---|---|----|
| 树 | 根 | 杳 | 杳。 |
| 木 | 表 | 青 | 青。 |
| 禾 | 刀 | 木 | 落。 |
| 十 | 八 | 子 | 成。 |
| 震 | 宫 | 见 | 日。 |
| 兑 | 宫 | 隐 | 星。 |
| 六 | 七 | 年 | 间。 |
| 天 | 下 | 太 | 平。 |

SẨM NGÔN

| |
|-----------------------|
| Thụ căn diều diều, |
| Mộc biều thanh thanh. |
| Hòa dao mộc lạc, |
| Thập bát tử thành 1*. |
| Chân cung hiện nhật, |
| Đoài cung ẩn tinh. |
| Lục thất niêm gian, |
| Thiên hạ thái bình. |

DỊCH NGHĨA :

LỜI SẤM (1)

Gốc cây thăm thăm,
Ngọn cây xanh xanh.
Cây « hòa đào » rụng xuồng,
Mười tám hạt sẽ hình thành.
Hướng Đông mặt trời mọc,
Hướng Tây sao lặn đi.
Trong khoảng sáu bảy năm,
Thiên hạ sẽ thái bình (2).

DỊCH THƠ :

*Gốc cây thăm thăm,
Ngọn cây xanh xanh.
Cây hòa đào rụng,
Mười tám hạt thành,
Đông, mặt trời mọc,
Tây, sao nâu hình.
Khoảng sáu, bảy năm,
Thiên hạ thái bình.*

CAO HUY GIU
(Bd. ĐVS KTT)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VSL, ĐVS KTT

1*. Sau câu này ĐVS KTT chép thêm :

| | |
|----------|------------------|
| 东 阿 入 地。 | Đông a nhập địa, |
| 异 木 再 生。 | Dị mộc tái sinh: |

Cành bên đông rơi xuồng đất,
Cây khác sẽ lại mọc lên.

Câu đầu trong hai câu này cũng theo phương pháp chiết tự của toàn bài, muốn ám chỉ nhà Trần : chữ *dòng* 东 và nửa chữ a 同 hợp lại thành chữ *trần* 陈. Nhưng xét nội dung ý nghĩa thì bài thơ này xuất hiện vào cuối đời Tiền Lê, khó có thể nói chuyện đời Trần. Hơn nữa nếu thêm hai câu này thì thời gian lịch sử mà bài thơ bao quát sẽ rất dài, không ăn khớp với hai câu cuối :

| | |
|----------|---------------------|
| 六 七 年 间。 | Lục thất niên gian, |
| 天 下 太 平。 | Thiên hạ thái bình. |

Do đó, có lẽ là hai câu của một người nào sống cuối đời Trần hoặc đầu đời Lê thêm vào. Bằng chứng là trong VSL chưa thấy có hai câu này.

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL và BVSKT, đây là bài thơ tìm thấy tại gốc một cây gạo bị sét đánh ở châu Cô-pháp (quê hương Lý Công Uẩn), và riêng sư Vạn Hạnh đoán được ý nghĩa sâu xa của nó. Nhưng thật ra, đây là một trong hàng loạt bài thơ "sẩm" xuất hiện vào giai đoạn cuối Lê đầu Lý. Lời giải thích của Vạn Hạnh chứng tỏ ông nắm rất vững nội dung tư tưởng cũng như thủ pháp nghệ thuật của bài thơ. Điều đó cho phép ta suy luận rằng, có thể ông là tác giả bài này cũng như nhiều bài thơ sẩm khác cùng loại (xin xem những bài kế tiếp). Tuy nhiên, do quá trình truyền miệng, bài thơ đã bị biến đổi, thêm thắt, và như khảo định 1^o đã nói rõ, kết quả chúng ta có 2 dí bản. Bản chép trong BVSKT có lẽ được sửa chữa vào cuối đời Trần đầu đời Lê, và lời bàn của sư Vạn Hạnh, do ĐVSKTT chép, có lẽ cũng đã được thêm thắt cho phù hợp với dí bản này.

(2) ĐVSKTT chép :

僧万行思自评曰。树根杳杳。根者本也。杳天音同。杳当作夭。
木表青青。表者末也。末犹臣也。青菁相近。青当作菁。盛也。
禾刀木梨字。十八子李字[……]震宫现日者。震东方也。日犹天
子也。兑宫隐星者。兑西方也。隐犹没也。星犹庶人也。此言君天
臣盛。梨落李成。东方出天子。西方没庶人。经六七年而天下
太平矣。(Tăng Vạn Hạnh tự tự bình viết: Thủ căn diều diều, căn già bản dã; diều yêu
âm đồng; diều dương tác yêu. Mộc biều thanh thanh, biều già mạt dã. Mạt do thần dã;
thanh thanh tương cận; thanh dương tác thanh, thịnh dã. Hòa dao mộc Lê tự, thập
bát tử Lý tự [……] Chấn cung hiện nhật giả, chấn, Đông phương dã; nhật do thiên tử
dã. Đoài cung ân tinh giả, đoài, Tây phương dã; ân do một dã; tinh do thứ nhân dã.
Thứ ngôn quán yêu thần thịnh; Lê lạc Lý thành; Đông phương xuất thiên tử, Tây phương
một thứ nhân. Kinh lục thất niên gian nhì thiên hạ thái bình hỷ). Nghĩa là: sư Vạn Hạnh
đoán rằng: « Câu Thủ căn diều diều thì căn là gốc, diều và yêu đồng âm nên đọc
là yêu (tức là non yêu). Câu Mộc biều thanh thanh thì biều là ngọn; ngọn là bè tôi. Chữ
thanh đồng âm với chữ thanh nên viết là thanh, tức là thịnh. Hòa dao mộc là chữ
Lê, thập bát tử là chữ Lý [……] Câu Chấn cung hiện nhật, thì chấn là phương Đông,
hiện là hiện ra, nhật cũng giống như thiên tử. Câu Đoài cung ân tinh thì doi là phương
Tây, ân cũng như lận, tinh như thứ nhân. Mấy câu đó ý nói vua thì non yêu, tôi thi
cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nỗi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân
ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình. »

20

正 南

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 正 | 南 | 扶 | 宁 | 护 | 宅 | 神。 |
| 榮 | 世 | 男 | 女 | 出 | 多 | |
| 天 | 德 | 富 | 貴 | 满 | 屋 | 人。 |
| 八 | 方 | 會 | 女 | 常 | 出 | 盛。 |
| | | | | | | 君。 |

CHÍNH NAM

Chính Nam Phù-ninh hộ trạch thần,
Vinh thế nam nữ xuất đa nhân.
Thiên-đức phú quý mãn ốc thịnh,
Bát phương hội nữ thường xuất quân.

DỊCH NGHĨA:

HƯỚNG NAM (1)

Ở hướng chính Nam là đất Phù-ninh, có thần bảo hộ,
 Trai gái đồng đúc, làm vẻ vang cho đời.
 Đất Thiên-đức khắp mọi nhà đều giàu sang thịnh vượng,
 Gặp lúc ngôi sao nǚ⁽²⁾ xuất hiện giữa tám phương trời
 thi thánh quân sinh⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

*Hướng Nam, thần hộ đất Phù-ninh,
 Trai gái đầy thôn, nức tiếng lành.
 Thiên-đức giàu sang no đủ khắp,
 Giữa trời sao « nǚ », thánh quân sinh.*

HUỆ CHI

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA thì những khi sư Vạn Hạnh ngồi nhập định ban đêm thường nghe thấy ở ngôi mộ Đại vương Hiền Khánh 頤慶 (bố Lý Công Uân) có tiếng ngâm thơ. Nhà sư bèn cho người chép lại, được 4 bài. Mỗi bài nói về một hướng: Đông, Nam, Tây, Bắc, nội dung đều nhằm ca ngợi đất Thiên-đức (tức là châu Cô-pháp) quê hương Lý Thái Tổ (xem thêm Chi. 1; tiểu sử Vạn Hạnh; Tr. 214), là nơi « anh linh nhân kiệt », có thể bảo đảm cơ nghiệp để vương lâu dài. Chúng tôi trích 3 bài trong số 4 bài đó.
- (2) Nữ : một ngôi sao trong chùm sao Nhị thập bát tú.
- (3) Câu cuối chưa thật rõ nghĩa. Tạm dịch như trên.

21

西 望

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 西 | 望 | 远 | 望 | 看 | 天 | 柱。 |
| 高 | 世 | 男 | 女 | 上 | 将 | 首。 |
| 天 | 德 | 富 | 贵 | 与 | 远 | 勢。 |
| 君 | 王 | 寿 | 命 | 九 | 十 | 九。 |

TÂY VỌNG

Tây vọng viễn vọng khan thiên trụ,
 Cao thế nam nữ thượng tướng thủ.
 Thiên-đức phú quý dữ viễn thế,
 Quân vương thọ mệnh cửu thập cửu.

DỊCH NGHĨA:

NHÌN VỀ HƯỚNG TÂY (1)

Phía Tây trông xa xa thấy cột chống trời, (2)
 Những gái trai khí tiết hơn đời đứng hàng đầu các tướng.
 Đất Thiên-đức giàu sang và quyền thế xa rộng,
 Quân vương sống lâu chín mươi chín tuổi.

DỊCH THƠ:

Xa xa « thiên trụ » hương Đoài,
Đứng đầu chư tướng, gái trai hơn người.
Giàu sang quyền thế nổi đời,
Quân vương trăm tuổi mệnh trời dài lâu.

HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Theo *Thần dị kinh* 神異經 thi trên núi Côn-luân 崑崙 có cột đồng trụ cao đến tận trời, gọi là cột chống trời. Ở đây có lẽ chỉ một ngọn núi ở phía Tây hương Cồ-pháp.

22

正北

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 正 | 北 | 扶 | 琴 | 当 | 白 | 虎。 |
| 安 | 乐 | 男 | 女 | 常 | 无 | 苦。 |
| 代 | 代 | 天 | 德 | 长 | 寿 | 乐。 |
| 世 | 世 | 君 | 王 | 祈 | 太 | 祖。 |

CHÍNH BẮC

Chính Bắc Phù-cầm đương bạch hổ,
An lạc nam nữ thường vô khổ.
Đại đại Thiên-đức trường thọ lạc,
Thế thế quân vương, kỳ Thái Tổ.

DỊCH NGHĨA:

HƯỚNG BẮC (1)

Hướng Bắc là đất Phù-cầm (2), có bạch hổ (3) trấn giữ,
Trai gái sống yên vui không bao giờ khổ.
Đời đời đất Thiên-đức thọ lạc dài lâu,
Cầu chúc Thái Tổ, con cháu nối mài nghiệp vương.

DỊCH THƠ:

Hướng Bắc Phù-cầm ngôi bạch hổ,
Trai gái yên vui, đời hết khổ.
Thọ lạc dài lâu chính đất này,
Cầu chúc ngôi trời muôn vạn thuở.

HOÀNG LÊ — BĂNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Phù-cầm: có lẽ là một hương ở phía Bắc hương Cồ-pháp. Chưa rõ nay thuộc xã, huyện nào.

(3) Bạch hổ: theo sách *Tam phụ hoàng đồ* 三辅黃圖 thi đây là một trong « tứ linh » — bốn con vật quý: 苍龙 thương long (rồng xanh), 白虎 bạch hổ (hổ trắng), 朱雀 chu tước (chim sê đỏ), 玄武 huyền vũ (chim vũ đen); bốn con trấn giữ bốn hướng.

LÝ CÔNG UÂN

李公蘊

(THÁI TỒ)

太祖

[974 — 1028]

Lý Công Uân người châu Cồ-pháp 古法, lộ Bắc-giang 北江. Sinh ngày 12 tháng Hai năm Giáp tuất, niên hiệu Thái Bình 太平 thứ năm nhà Đinh丁 (tức ngày 8 tháng Ba năm 974) và mất ngày 3 tháng Ba năm Mậu thin (¹), niên hiệu Thuận Thiên 顺天 thứ mười chín (tức ngày 31 tháng Ba năm 1028), thọ 55 tuổi.

Người ta không rõ lắm về gốc tích của ông, chỉ biết bà mẹ họ Phạm, và từ năm ba tuổi ông đã làm con nuôi sư Lý Khánh Văn 李庆文. Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều công, mặt khác cũng là người rất hâm mộ đạo Phật, đặc biệt tru dãi tăng ni, chú trọng việc đúc tượng, xây chùa.

Dưới thời Tiền Lê 前黎, ông làm đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngọa Triều 黎卧朝 (1006 — 1009) chết, ông lên làm vua (1009), đổi niên hiệu là Thuận Thiên, và quyết định dời đô ra thành Đại-la 大罗. Nhân sự kiện có ý nghĩa đó, ông để lại được cho đời sau một áng văn, đó là bài Thiên đồ chiếu 迁都诏.

Ngoài ra, một số sách khác có nhắc đến bài thơ thất tuyệt Túc sự 即事 và quyền Hoàng triều ngọc điệp 皇朝玉牒. Nhưng căn cứ vào tài liệu lịch sử, chúng tôi thấy Hoàng triều ngọc điệp là tác phẩm do quần thần biên soạn theo lệnh của Lý Thái Tổ, hiện đã mất, còn bài Túc sự chỉ là một bài thơ mượn của Trung-quốc, vì thế không đưa vào đây (²).

(1) ĐVSKTT chép: vua mất ngày Mậu tuất tháng Ba năm Mậu thin. Trước đó, cũng ĐVSKTT cho biết ngày Bình thân là ngày 1 tháng Ba, vậy tính ra ngày mất của Lý Thái Tổ là ngày 3 tháng Ba năm Mậu thin.

(2) Bài thơ này chỉ chép trong Công du tiệp ký 公篤記 của Vũ Phượng Đề 武芳璡, là quyển sách có tính chất truyền kỳ, và một số sách sao chép về sau như Việt ngâm thi lục 越吟诗集... còn những thi tuyển như VATT, TVTL đều không thấy. Theo Công du tiệp ký thì lúc nhỏ Lý Công Uân hay nghịch, một hôm bị thầy phạt, trói bắt nằm dưới đất. Đêm khuya, muỗi không ngủ được, cậu liền tức cảnh ngâm bài thơ rằng:

天 为 沉 枕 地 为 毯。
日 月 同 窗 对 我 眠。
夜 深 不 敢 长 伸 足。
只 恐 山 河 社 稷 颠。

Thiên vi khâm chầm, địa vi chiên,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên.
Đêm thâm bất cảm trường thân túc,
Chỉ khùng sơn hà xã tắc diên.

Trời làm chăn gối, đất làm đệm,
Chung một cửa sổ, mặt trời, mặt trăng nhìn ta ngủ.
Đêm khuya chẳng dám duỗi thẳng chân,
Chỉ sợ núi sông xã tắc nghiêng đổ.

Trời làm chăn gối, đất làm đệm,
Nhật nguyệt nhòm ta ngủ trước song.
Đêm khuya chẳng dám dang chăn duỗi,
Chỉ sợ lán kẽngh cả núi sông.

NAM TRÂN

Hoa Bằng (trên tạp chí *Tri tân*) đã tỏ ý nghi ngờ tính xác thực của câu chuyện này. Gần đây chúng tôi tìm thấy trong quyển *Anh liệt truyện* 英烈传 của Trung-quốc (sách cổ, không rõ tác giả; do Triệu Cảnh Thành 趙景深 và Đỗ Hạo Minh 杜浩明 hiệu chủ; Thượng-hải văn hóa xã xuất bản năm 1957; phần lớn là những truyền thuyết dân gian) dì bản của bài thơ trên gắn liền với giai thoại về một nhân vật lịch sử của Trung-quốc là Minh Thái Tổ 明太祖. Đầu đuôi như sau :

Chu Nguyên Chương 朱元璋 lúc còn nghèo hèn phải nương nhờ ở chùa Hoàng-giác 皇覺. Chu vốn được vị Trưởng lão chùa ấy yêu quý, vì thế các sư trong chùa ghen ghét. Sau khi Trưởng lão mất, Chu thường bị các đạo hữu đối xử tàn tệ. Một hôm họ đóng cửa chùa không cho vào ngủ; Chu ngang lén nhìn trời chỉ thấy sông Ngân vắng vặc, móc ngọc nhẹ rơi, liền tức cảnh ngâm một bài tuyệt cú :

天 为 罗 帐 地 为 毯。
日 月 星 辰 伴 我 眠。
夜 间 不 敢 长 伸 脚。
恐 踏 山 河 社 稷 穿。

Thiên vi la trường, địa vi chiên,
Nhật nguyệt tinh thần bạn ngã miên.
Đêm gian bất cảm trường thân bước,
Khủng đạp sơn hà xã tắc xuyên.

Trời làm màn trường, đất làm đệm,
Mặt trời, mặt trăng và sao làm bạn ngủ cùng ta.
Ban đêm không dám duỗi thẳng chân,
Sợ đạp xuyên cả sơn hà xã tắc.

Chu Nguyên Chương là ông vua đầu tiên của nhà Minh và cũng đã từng ở chùa khi còn nhỏ. Có lẽ vì điểm giống nhau đó nên các nhà Nho đã mượn câu chuyện dân gian trên của Trung-quốc để huyền thoại ông vua đầu tiên xây dựng vương triều nhà Lý và có nhiều công lao với đất nước. Tuy nhiên, để thích hợp với hoàn cảnh Lý Công Uẩn, câu chuyện đã được thay đổi một số tình tiết và bài thơ do đó cũng được thay đổi, nhuận sắc.

23

迁都詔

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

THU VIỆN

昔商家至盘庚五迁。周室迨成王三徙。岂三代之数君徇于己私。妄自迁徙。以其图大宅中。为亿万世子孙之计。上谨天命。下因民志。苟有便辄改。故国祚延长。风俗富阜。而丁黎二家。乃徇己私。忽天命。罔蹈商周之迹。常安厥邑于兹。致世代弗长。算数短促。百姓耗损。万物失宜。朕甚痛之。不得不徙。

况高王故都大罗城。宅天地区域之中。得龙蟠虎踞之势。正南北东西之位。便江山向背之宜。其地广而坦平。厥土高而爽墳。民居蔑昏垫之困。万物极繁阜之丰。遍览越邦。斯为胜地。诚四方辐辏之要会。为万世帝王之上都。

朕欲因此地利以定厥居。卿等如何。

PHIÊN ÂM:

THIÊN ĐÔ CHIẾU^{1*}

Tịch Thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất dãi Thành Vương tam tǐ. Khởi Tam đại chi sô quân tuẫn vu kỷ tư, vọng tự thiên tǐ. Dĩ kỳ đô đại trạch trung, vi úc vạn thế tử tôn chí kế; thượng cần thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cầu hữu tiện triếp cài. Cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phụ. Nhì Đinh Lê nhị gia, nãi tuẫn kỷ tư, hối thiên mệnh, vồng đạo Thương Chu chí tích, thường an quyết ấp vu tư, tri thế đại phát trường, toán số đoán xúc, bách tính hao tồn, vạn vật thất nghi. Trẫm thậm thống chí, bất đắc bất tǐ.

Huống Cao vương cố đô Đại-la thành, trạch thiên địa khu vực chí trung; đắc long hàn hồ cứ chí thế. Chính Nam Bắc Đông Tàu chí vị; tiện giang sơn hướng bội chí nghi. Kỳ địa quảng nhì thản bình, quyết thồ cao nhì sáng khải. Dân cư miệt hòn điểm chí khốn; vạn vật cực phồn phụ chí phong. Biển lầm Việt bang, tư vi thăng địa. Thành tú phương bức thấu chí yếu hội; vi vạn thế đế vương^{2*} chí thượng đô.

Trẫm dục nhân thủ địa lợi dĩ định quyết cư, khanh dâng như hà^{3*}?

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU ĐÔI ĐÔ⁽¹⁾

Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh⁽²⁾ năm lần dời đô⁽³⁾; nhà Chu đến vua Thành Vương⁽⁴⁾ cũng ba lần dời đô⁽⁵⁾. Phải đâu các vua thời Tam đại⁽⁶⁾ theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muốn dời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh

trời, không nói theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây⁽⁷⁾, khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trầm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

Huống gì thành Đại-la, kinh đô cũ của Cao vương⁽⁸⁾: ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngòi Nam Bắc Đồng Tây; lại tiện hướng nhìn sông dọc núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thăng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trầm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: ĐVS KTT, HVVT

1* HVVT: *Tỉ đồ Thăng-long chiêu* 徒都升龙诏。Thăng-long là tên đặt sau khi đã dời đô đến Đại-la, bài chiêu này viết trước đó nên không thể có tên như vậy. Ở đây theo VHDL và HTTVVN 2: *Thiên đồ chiêu* 迁都诏。

2* ĐVS KTT: *kinh sv* 京师。

3* HVVT bỏ bớt câu: *khanh dâng như hà* 卿等如何。

CHÚ THÍCH:

(1) ĐVS KTT và HVVT đều chú giống nhau rằng, vào năm Canh tuất, niên hiệu Thuận Thiên năm đầu (1010), Lý Thái Tổ cho kinh đô cũ của nhà Đinh, nhà Lê ở Hoa-lư (nay thuộc tỉnh Ninh-bình) là nơi âm thấp chật hẹp; ông tự tay viết bài chiêu này bày tỏ ý định dời đô ra thành Đại-la. Khi thuyền vua đến dưới thành thì có điềm tốt: rồng vàng bay lên, vua nhận đó dời tên là thành Thăng-long.

HTTVVN 2 chú: «Sử không nói xác giả bài này là ai». Nhưng căn cứ vào hai chữ *thủ chiêu* 手诏 (bài chiêu tự tay vua viết) trong ĐVS KTT và HVVT, chúng tôi cho rằng đây là tác phẩm của chính Lý Thái Tổ.

(2) *Bàn Canh*: vua thứ mười bảy của nhà Thương, một triều đại rất xưa trong lịch sử Trung-quốc.

(3) *Năm lần dời đô*: Vua đầu tiên của nhà Thương 商 là Thành Thang 成湯 đóng đô ở đất Bắc 壤, nay thuộc huyện Thương-khâu 商丘, tỉnh Hà-nam 河南. Trọng Đinh 仲丁 dời đô đến đất Hiêu 熊, nay thuộc huyện Huỳnh-trạch 熊泽 (Hà-nam). Sau đó Hà Đan Giáp 河亶甲 dời đô đến đất Tương 相, nay thuộc huyện An-dương 安阳 (Hà-nam). Tổ Ất 祖乙 lại dời đến đất Cảnh 耀, nay thuộc huyện Hà-tân 河津, tỉnh Sơn-tây 山西, sau lại dời sang đất Hình 邢, nay thuộc huyện Hình-dài 邢台, tỉnh Hà-bắc 河北. Và Bàn Canh 盘庚 dời đô đến đất Ân 殷, nay thuộc huyện Yên-sư 儎师 (Hà-nam).

(4) *Thành Vương*: vua thứ ba nhà Chu, triều đại tiếp nối nhà Thương.

(5) *Ba lần dời đô*: Chu Văn Vương 周文王 dựng nghiệp ở đất Kỳ岐 (Thiêm-tây). Chu Vũ Vương 周武王 dời đô đến Trường-yên 长安 (Thiêm-tây). Chu Thành Vương lại dời đô đến Lạc-áp 洛邑 (Hà-nam).

- (6) *Tam đại*: tên chung chỉ ba triều đại: Hạ 夏, Thương 商, Chu 周. Hạ (2205 TCN – 1767 TCN) là triều đại nối tiếp nhà Ngu虞, do Vũ 禹 sáng lập. Thương (1766 TCN – 1123 TCN) là triều đại nối tiếp nhà Hạ, do Thành Thang 成湯 sáng lập. Chu (1122 TCN – 256 TCN) là triều đại nối tiếp nhà Thương, do Chu Văn Vương 周文王 sáng lập.
- (7) Chỉ Hoa-lư, lúc này triều đình nhà Lý còn ở đó.
- (8) *Cao vương*: tức Cao Biền. Xem Cht. 4; tiểu sử Ngô Chân Lưu; Tr.208.

24

征 逐 過 汗 口 遇 暴 風 驟 雨。
禱 於 天

自以菲德。忝居民上。裸裸危惧。若将陷于深渊。非敢自恃兵威。妄行征伐。特以滨州之人。不遵厥化。逞行昏暴。残忍小民。罪恶贯盈。于今不容不讨。

至於兵刃交攻之际。或枉伤忠孝。或误害贤良。致使皇天震怒。以彰其过。虽遭倾陨。亦无憾焉。其在六军。罪犹可恕。唯简在上帝之心。

PHIÊN ÂM:

**CHINH HOÀN QUÁ BIỆN KHẨU, NGỘ BẠO PHONG
SÂU VŨ, ĐẢO VŨ THIÊN**

Tự dĩ phi đức, thiêm cù dân thượng, lật lật nguy cù, nhược tương hẩm vu thâm uyên, phi cảm tự thị binh uy, vọng hành chinh phạt. Đặc dĩ Diên-châu chi nhân, bất tuân quyết hóa, sinh 1* hành hòn bạo, tàn nhân tiêu dân. Tội ác quán doanh, ư kim bất dung bất thảo.

Chi ư binh nhẫn giao công chi tế, hoặc uồng thương trung hiếu, hoặc ngộ hại hiền lương, tri sứ hoàng thiên chấn nộ, dĩ chương kỳ quá, tuy tao khuynh vẫn, diệc vò hám yên. Kỳ tại lục quân, tội do khả thủ. Duy giản tại thượng để chí tâm.

DỊCH NGHĨA :

**CHINH PHẠT TRỎ VỀ QUÁ VŨNG BIỆN, GẶP SÓNG TO
GIÓ LỚN, KHẨN TRỜI⁽¹⁾**

Tôi là kẻ ít đức, lạm ở trên muôn dân, nơm nớp lo sợ, như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy quân mạnh mà đi đánh dẹp càn. Chỉ vì người chúa Diên⁽²⁾ không theo giáo hóa, mặc sức làm điều hồn bạo, tàn ngược dân đen. Tôi ác đầy dãi, nay không thể không đánh.

Còn trong khi binh dao xô xát, hoặc giết oan người trung hiếu, hoặc hại làm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nỗi giận vạch rõ lối cho tôi, thì dù thân này có phải chết cũng không dám phàn nàn gì. Tuy nhiên, đối với sáu quân, tôi đó xin dung thứ. Dám mong lòng trời soi xét⁽³⁾.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: ĐVS KTT

1* Nguyên văn : *trình呈*, đoán là chữ *sinh* 逼, vì tự dạng giống nhau nên khắc nhầm. Chữ *sinh* mới có nghĩa.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT thì đây là lời khấn của Lý Thái Tổ sau khi di đánh chúa Diên 演州 vào tháng Chạp năm Nhâm tị (từ 15 tháng Giêng đến 12 tháng Hai năm 1013) trở về qua vùng Biển, gặp sóng to gió lớn. Vùng Biển tức là cửa Biển-son 卞山, phía Đông nam Thanh-hoa ngày nay.
- (2) Chúa Diên : tên đặt từ đời Tùy, đến đời Lý gọi là lộ Diên-châu, nay là miền Bắc tỉnh Nghệ-an.
- (3) Theo ĐVS KTT, sau khi vua khấn xong, gió sấm đều yên lặng.

PHỤ LỤC

25

勸李公蘊即帝位

祗候陶甘沐揣知公蘊有欲受禅之意。遂以间微激之曰。
间者主上昏暴多行不义。天厌其德。弗克终寿。嗣子幼冲。

未堪多难。庶事烦扰。百神靡怀。下民嗷嗷欲求真主。亲卫盍因此时。发英谋。據睿断。远追汤武之迹。近览丁黎所行。上顺天心。下从人望。而欲守区区之小节耶。

公蕴虽内悦其言而颇疑其有异谋。乃阳责之曰。

公何为出是言。吾必执公送官。

甘沐徐谓公蕴曰。

甘沐见天时人事如此。故敢啟之。今反欲告之。吾诚不避死。公蕴曰。

吾安忍告公。但恐语泄而并诛。故戒之耳。

甘沐复谓公蕴曰。

国人皆谓李姓大兴。图谶已见。此不可掩也。转祸为福。期在旦夕。此天受人应之时。亲卫尚何疑哉。

公蕴曰。

吾明公意与万行无异。诚如此言。计将安出。

甘沐曰。

亲卫公恕宽仁。众心允属。方今百姓疲弊。民不堪命。亲卫因之。抚以恩德。彼必翕然来归。犹水之就下。孰能御之。

PHIÊN ÂM:

KHUYẾN LÝ CÔNG UẦN TỨC DỄ VỊ

Chi hậu Đào Cam Mộc xuyễn tri Công Uần^{1*} hữu dục thư thiện chí ý, toại dĩ giàn vi khích chí viết:

— Gián giả^{2*} chúa thượng hòn bạo^{3*}, đa hành bất nghĩa, thiên yếm kỳ đức, phát khắc chung thọ^{4*}. Tự tử áu sung, vị kham đa nạn. Thú sự phiền nhiễu, bách thần mị hoài, hạ dân ngao ngao, dục^{5*} cầu chân chúa. Thần vẹ, hạp nhân thủ thời, phát anh mưu, sư duệ đoán^{6*}, viễn truy^{7*} Thang Vũ chí tích, cận lâm Đinh^{8*} Lê sở hành, thượng thuận thiên tam, hạ tòng nhân vọng, nhi dục^{9*} thủ khu khu chí tiền tiết da?

Công Uần tuy^{10*} nội duyệt kỳ ngôn nhi phả nghi kỳ hữu dí^{11*} mưu, nǎi^{12*} dương trách^{13*} chí viết:

— Công hà vi^{14*} xuất thị ngôn? Ngô tất chấp công^{15*} tống quan.

Cam Mộc từ vị Công Uần^{16*} viết:

— Cam Mộc^{17*} kiến thiên thời nhân sự như thử, cõ cảm khái chí^{18*}. Kim phản dục cáo chí^{19*}, ngô thành bất tị^{20*} tử.

Công Uần viết:

— Ngô an nhẫn cáo công, dãn kaung ngữ tiết nhi tính tru, cõ giới chí^{21*} nhi.

Cam Mộc phục vị Công Uân viết 22* :

— Quốc nhân giai ví Lý tinh đại hưng 23*, đồ sấm dĩ hiện, thử 24* bất khả yêm 25* dã. Chuyền họa vi phúc, kỳ tại đán tịch 26*. Thủ thiền thư nhân ứng chí thời, Thân vệ thượng hà nghi tai 27* !

Công Uân viết :

— Ngò minh 28* còng ý 29* dữ Vạn Hạnh vô 30* dị. Thành như thử ngòn, kế tương an xuất ?

Cam Mộc viết :

— Thân vệ công thử khoan nhân, chúng tâm doãn thuộc 31*. Phượng kim bách tính bì 32* tệ, dân bất kham mệnh. Thân vệ nhân chi 33* phủ dĩ ân đức, bỉ tất hấp nhiên lai quy 34*, do thủy chi tựu hạ, thực năng ngự chi 35* !

DỊCH NGHĨA :

KHUYÊN LÝ CÔNG UÂN LÊN LÀM VUA (1)

Chi hậu Đào Cam Mộc (2) dò biết Công Uân có ý muốn nhận việc truyền ngôi, bèn chờ lúc vắng người, [dùng lời lẽ] khơi gợi với ông rằng :

— Mới rồi chúa thượng (3) u mê, bạo ngược, làm nhiều điều bất nghĩa, trời chán ghét ông ta thất đức nên không cho hưởng hết tuổi thọ. Con nỗi dõi còn thơ ấu, chưa kham nổi tình thế hết sức khó khăn. Muôn việc thì phiền nhiễu, quỷ thần không đoái hoài, hạ dân nhao nhác ngóng tìm bậc chân chúa. Thân vệ sao không nhân lúc này đem kỳ mưu, dùng quyết đoán, xa thì theo dấu cũ của Thang Vũ (4), gần thì xem việc làm của Đinh Lê (5), trên thuận ý trời, dưới chiều lòng người, mà cứ muốn khu khu giữ tiền tiết làm gì ?

Công Uân tuy rất hài lòng trước những lời đó, nhưng còn ngờ [Cam Mộc] có mưu gì khác chăng, bèn giả cách mắng rắng :

— Sao ông lại nói thế ? Tôi phải bắt ông nộp quan mới được.

Cam Mộc từ tốn đáp :

— Cam Mộc này thấy cơ trời việc người như thế nên mới dám nói ra điều ấy. Nay ông lại muốn cáo giác tôi thì tôi nào phải là người sợ chết.

Công Uân nói :

— Tôi đâu nỡ cáo giác ông, chỉ sợ lời nói kia tiết lộ ra thì đều bị giết cả, nên răn ông đấy thôi.

Cam Mộc lại nói với Công Uân :

— Người trong nước ai cũng bảo là họ Lý sẽ dấy lên, mà lời sấm cũng đã hiện ra rồi. Đó là việc không thể im được nữa. Chuyền họa thành phúc, chỉ trong một sớm một chiều mà thôi. Đây chính là lúc trời trao, người theo, Thân vệ còn nghĩ gì !

Công Uân nói :

— Tôi đã rõ ý ông không khác gì ý Vạn Hạnh (6). Nếu thực như lời thì nên tính kế thế nào ?

Cam Mộc đáp :

— Thân vẹ là người công minh, trung hậu, khoan ái, nhàn từ, lòng người đều quý phụ. Hiện nay trăm họ quẫn bách, không chịu nổi mệnh trên, Thân vẹ nhân tình thế đó lấy ân đức mà vỗ về thì người ta tất đua nhau theo về như nước chảy chồ trũng, ai có thể ngăn lại được !

HUẾ CHI — BĂNG THANH

KHẢO DỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VSL, ĐVSKTT

- 1* Tất cả những chữ Công Uẩn 公 蕴 trong bài, VSL đều chép là vương 王.
- 2* VSL không có chữ gián giả 間 者.
- 3* VSL : minh ngoan 明 顽.
- 4* VSL : thọ chang 寿 终.
- 5* ĐVSKTT : dĩ 以.
- 6* VSL không có câu : phát anh mưu, sự duệ đoán 发 英 谋. 懿 睿 断.
- 7* ĐVSKTT : quan 观.
- 8* VSL: Dương 杨 ; có lẽ VSL muốn nói đến việc Dương Thái hậu (vợ Đinh Tiên Hoàng) khoác áo hoàng bào cho Lê Hòan. Ở đây theo ĐVSKTT : Đinh 丁, sự kiện lịch sử thích hợp hơn.
- 9*: VSL : do 犹.
- 10* ĐVSKTT : không có chữ tuy 虽.
- 11* VSL : nghi kỳ hữu gian 疑 其 有 奸.
- 12* ĐVSKTT không có chữ nãi 乃.
- 13* VSL : mà 驂.
- 14* VSL : thêm chữ cảm 敢.
- 15* VSL : dĩ 以.
- 16* VSL không có ba chữ : vị Công Uẩn 谓 公 蕴.
- 17* VSL : thắn 臣. Ở đây theo ĐVSKTT: Cam Mộc, nghĩa đúng hơn, vì lúc đó 2 người còn là quan đồng triều với nhau.
- 18* ĐVSKTT: phát ngôn 发 言.
- 19* VSL : kim dục tống quan 今 欲 送 官.
- 20* VSL : từ 辞.
- 21* VSL không có ba chữ : cố giới chi 故 戒 之.
- 22* Trước câu này ĐVSKTT thêm hai chữ : hậu nhật 后 日, làm cho câu chuyện của hai người ngắt quãng thành hai lần, vào 2 ngày khác nhau. Ở đây, theo VSL.
- 23* VSL: Nguyễn dương đại Lê 阮 当 代 黎. Nguyễn là Lý 李, VSL viết ở đời Trần nên kiêng húy chữ Lý.
- 24* VSL không có chữ thủ 此.
- 25* ĐVSKTT thêm hai chữ: chi họa 之 祸.
- 26* VSL : kim kỳ thời hỷ 今 其 时 矣.
- 27* VSL : hồ 乎.
- 28* VSL : quan 观.
- 29* VSL : chí 志.
- 30* VSL : bất 不.
- 31* VSL không có câu : Thân vẹ công thứ khoan nhán, chúng tâm doãn thuộc 亲 卫 公 惕 宽 仁. 众 心 允 属.
- 32* VSL : sầu 瘦.

33* VSL : *nhiuoc* 若.

34* VSL : *tong* 从.

35* VSL thêm chữ : *tai* 戴 vào sau chữ *chi* 之.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL và ĐVSKTT, sau khi Lê Ngọa Triều 黎卧朝 chết (tháng Mười một năm 1009), Lý Công Uẩn cùng với Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đề 阮提, đem 500 quân Tùy long vào cung canh giữ. Nhân tình hình này, một viên quan khác là Đào Cam Mộc đã đem việc « đổi ngôi » bắn bạc với Lý Công Uẩn. Đoạn đối thoại trên đây trích từ hai bản VSL và ĐVSKTT. Qua đó, có thể thấy ở giai đoạn lịch sử này, chữ « trung » của đạo Nho chưa phải là một vấn đề đã được mọi người quan tâm nhiều.
- (2) *Đào Cam Mộc* 陶甘沐 : (? – 1015) ; làm chức Chi hậu dưới triều Tiền Lê. Năm sinh và quê quán đều chưa rõ. Khi Lê Ngọa Triều chết, con nối ngôi còn nhỏ, tình hình trong nước rối loạn, ông là một trong những người có đầu óc tháo thoát, đã tích cực hướng dư luận khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi. Nhờ công lao đó mà sau này Lý Công Uẩn phong ông làm Nghĩa linh hầu, lại đem công chúa An Quốc 安国 gả cho ông. Khi ông mất, được tặng tước Thái sư á vương.
- (3) *Chùa thương* : chỉ Lê Ngọa Triều (986 – 1009).
- (4) *Thang Vũ* : ý nói việc vua Thang 汤 nhà Thương 商 diệt vua Kiệt 犀 nhà Hạ 夏; vua Vũ 武 nhà Chu 周 diệt vua Trụ 紂 nhà Ân 殷. Kiệt và Trụ là hai tên vua hung bạo nên Thang, Vũ diệt đi và lên ngôi. Việc làm đó tuy có trái với nguyên tắc « trung quân » của nhà Nho nhưng vẫn được sử sách Trung-quốc từ xưa ca ngợi.
- (5) *Đinh Lê* : ý nói việc vua Đinh Tiên Hoàng 丁先皇 không theo phục Ngô Xương Văn 吴昌文 (con nối ngôi Ngô Quyền 吴权), và Lê Hoàn 黎桓 chiếm ngôi của Đinh Toàn 丁全 (năm 980).
- (6) Vạn Hạnh cũng nhất trí với Đào Cam Mộc trong việc khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi. Xem thêm bài *Khuyễn Lý Công Uẩn*; số 12.

LÃ ĐỊNH HƯƠNG
呂 定 香
[? — 1050]

Lã Định Hương, tên thực và năm sinh đều chưa rõ, người hương Chu-minh 朱明⁽¹⁾, là một vị trưởng lão⁽²⁾ danh tiếng đương thời, thuộc thế hệ thứ sáu dòng thiền Quan bích. Lúc trẻ ở với sư Đa Bảo 多寶 tại chùa Kiến-so 建初 hơn 24 năm. Trong số hơn trăm học trò của sư Đa Bảo, ông cùng Quốc sư Bảo Hòa 宝和 là hai người giỏi nhất. Bởi vậy rất được người đời xem trọng. Về sau, Thành hoàng sứ Nguyễn Tuân 阮恂, ở kinh đô, đã mời ông đến trụ trì ở chùa Cảm-ứng 感應, núi Ba-sơn 芭山⁽³⁾. Tại đây, rất đông học trò theo học.

Ông mất ngày 3 tháng Ba năm Canh dần, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo 崇興大宝 thứ hai (tức ngày 28 tháng Ba năm 1050).

Tác phẩm: hiện còn một bài kệ đọc trước khi mất.

- (1) *Hương Chu-minh*: trong truyện Thiền sư Tín Học, TUTA chép rằng hương này thuộc phủ Thiên-đức, tức là châu Cồ-pháp (đổi tên năm 1010), lộ Bắc-giang. Xem thêm Ch. 1; tiểu sử Vạn Hạnh; Tr. 214.
- (2) *Trưởng lão*: theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK thì đây là tên dùng kính trọng để gọi những người đã có một quá trình tu Phật lâu năm song vẫn không thoát ly đời sống gia đình.
- (3) *Núi Ba-sơn*: theo TUTA, thuộc phủ Thiên-đức, tức là châu Cồ-pháp. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

26

真 与 幻

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 本 | 来 | 无 | 处 | 所。 |
| 处 | 所 | 是 | 真 | 宗。 |
| 真 | 宗 | 如 | 是 | 幻。 |
| 幻 | 有 | 即 | 空 | 空。 |

CHÂN DỮ HUYỄN

| |
|----------------------------|
| Bản lai vô sở sở, |
| Xứ sở thị chân tông. |
| Chân tông như thị huyền, |
| Huyền hữu túc không không. |

DỊCH NGHĨA:

CHÂN VÀ HUYỄN (1)

[Đạo] vốn không có xứ sở,
 Xứ sở của nó chính là cái chân tông⁽²⁾.
 [Nếu nói rằng] chân tông cũng là huyễn,
 [Thì coi] cái «hữu» là huyễn và càng tố rõ
 cái «không» là không⁽³⁾.

DỊCH THO:

Vốn *xưa* không *xứ* *sở*,
Xứ *sở*, ấy *chân* *tông*.
Chân *tông* *huyễn* *núi* *thế*,
 «*Huyễn* *hữu*» *cũng* «*không* *không*».

ĐOÀN THẮNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Chân tông*: là chân như, bản thể của vạn vật. Xem thêm Ch. 2; bài *Thủy chung*; số 7.(3) *Không không*: xuất xứ ở *Trí độ luận* 智度論:

| | |
|------------|-------------------------|
| 何 等 为 空 空。 | Hà đẳng vi không không? |
| 一 切 法 空。 | Nhất thiết pháp không; |
| 是 空 亦 空。 | Thị không diệc không; |
| 是 名 空 空。 | Thị danh không không. |

Thế nào là không không?
 Hết thấy mọi hiện tượng đều là không.
 Thế là cái «không» cũng là không,
 Cho nên gọi là không không.

Các hiện tượng đều là không, nghĩa là chúng không phải là những thực thể, mà chỉ là biểu hiện của bản thể (chân như). Vậy cái «không» không phải là thực thể của hiện tượng, thì cái «không» là không có.

THIỀN LÃO

禪 老

[? – ?]

Thiền Lão là mỹ hiệu của một nhà sư thuộc thế hệ thứ sáu, dòng thiền Quan bich. Họ tên, quê quán và năm sinh năm mất đều chưa rõ. Chỉ biết ban đầu theo học Thiền sư Đa Bảo 多寶 ở chùa Kiến-so 建初, khi đã lĩnh hội được tám yếu đạo Thiền bèn về tu ở núi Từ-sơn 徐山⁽¹⁾ và trở thành vị « Thiền lão » nổi tiếng một vùng.

Khoảng những năm Thông Thụy (1034 – 1038), Lý Thái Tông 李太宗 thường đến chơi chùa và cùng ông đàm đạo. Thấy ông là người thâm thúy, khoáng đạt, vua rất hâm mộ, định đón về cung làm cố vấn. Nhưng chưa kịp mời ông đã mất. Thái Tông thương tiếc, làm thơ viếng⁽²⁾, lại sai người đem đồ lễ đến phúng và cho sửa sang chùa làm nơi thờ cúng ông.

Tác phẩm: Thiền Lão không để lại một tác phẩm hoàn chỉnh nào, chỉ còn mấy câu thơ đối đáp với Lý Thái Tông khi vua đến thăm chùa. Chúng tôi trích lại những câu đó.

(1) Núi Từ-sơn: có lẽ là núi thuộc huyện Từ-sơn, châu Vũ-ninh 武宁, lộ Bắc-giang 北江.
Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(2) Bài thơ này hiện chưa tìm thấy.

27 - 28

日 月

NHẬT NGUYỆT

但 知 今 日 月。
谁 识 旧 春 秋。

Đã tri kim nhật nguyệt,
Thùy thức cựu xuân thu.

翠 竹 黄 花 非 外 景。
白 云 明 月 露 全 真。

Thùy trúc, hoàng hoa, phi ngoại cảnh,
Bạch vân, minh nguyệt, lộ toàn chân.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY THÁNG (1)

Chỉ biết tháng ngày đang diễn ra trước mắt,
Nào ai hay những mùa xuân mùa thu đã trôi qua.

*

Trúc biếc, hoa vàng chẳng phải là cảnh bên ngoài,
Mây trắng, trắng trong lộ rõ cái « chân » toàn vẹn.

DỊCH THƠ :

*Biết thời gian của hôm nay,
Xuân xưa thu cũ, ai hay biết gì.*

*

*Ngoại cảnh đâu có phải,
Hoa vàng với trúc xanh.
Lộ vẻ chân toàn vẹn,
Ở mây trắng trắng thanh.*

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, một hôm Lý Thái Tông đến thăm chùa, hỏi Thiền Lão đến trụ trì ở đây đã bao lâu và hàng ngày làm gì, nhà sư đã trả lời bằng mấy câu thơ trên. Thái Tông tỏ ý không hiểu, Thiền Lão nói: 詞多无后益 (*từ* da vô hậu ích); nghĩa là: nói nhiều cũng chẳng ích gì về sau. Bấy giờ vua mới tỉnh ngộ.

LÝ PHẬT MÃ

李 佛 瑪

(THÁI TÔNG)

太 宗

[1000 — 1054]

Lý Phật Mã tên húy là Đức Chính 德政⁽¹⁾, là con trưởng⁽²⁾ Lý Thái Tổ 李太祖 (1010 — 1028), người cháu Cồ-pháp 古法, lộ Bắc-giang 北江. Sinh ngày 26 tháng Sáu năm Canh tý (tức ngày 29 tháng Bảy năm 1000). Làm vua trong giai đoạn thịnh trị của nhà Lý, là một người thông minh và có nhiều võ công, thích nghiên cứu sách vở, thơ văn, âm nhạc, am hiểu đạo Phật và biết chú ý đến đời sống của nhân dân, coi trọng việc mở mang kinh tế. Lê Quý Đôn 黎貴惇 (trong TVTL) từng so sánh Lý Thái Tông với vua Quang Vũ 光武 nhà Hán 汉⁽³⁾.

Ông mất ngày 1 tháng Mười năm Giáp ngọ (tức ngày 3 tháng Mười một năm 1054)⁽⁴⁾. Làm vua 27 năm, thọ 55 tuổi.

Tác phẩm: hiện còn 2 bài chiếu, 2 bài thơ. Ngoài ra, vào năm 1042, ông còn ra lệnh cho một số quan lại đương thời biên soạn bộ *Hình thư* 刑书 làm nền tảng pháp luật của triều đại mình. Tác phẩm này hiện đã mất. Dưới đây, ngoài hai bài thơ và 2 bài chiếu đã nói, xin trích thêm một vài lời bàn luận của ông giữa triều đình.

(1) Các sách có trước ĐVS KTT như ANCL, *An-nam chí* 安南志 đều nói ông tên là Đức Chính, không thấy chép tên Phật Mã. ANCL còn chép trước tên là Khai Thiên 开天. *An-nam chí* lại chép trước tên là Khai Nguyên 开元. Riêng VSL chép rõ ràng ông húy là Đức Chính, tên là Phật Mã, khi Lý Thái Tổ lên ngôi được phong là Khai thiên đại vương 开天大王。

(2) TVTL chép là con thứ Lý Thái Tổ (太祖 次子 Thái Tổ thứ tử), nhưng các sách ĐVS KTT, HVTT và LTHCLC đều chép là con trưởng.

(3) *Quang Vũ nhà Hán*: tên là Tú 秀, tự là Văn Thúc 文叔, đánh bại Vương Mãng 王莽 lên ngôi, đóng đô ở Lạc-duong 洛阳, lập ra nhà Đông Hán 东汉. Làm vua từ năm 25 — 57.

(4) Trong ANCL, Lê Trắc 黎貳 nói Lý Thái Tông chết năm thứ hai niên hiệu Chí Hòa 至和 nhà Tống 宋, tức là năm 1055. Ở đây, theo ĐVS KTT.

視諸禪老參問禪旨

THỊ CHƯ THIỀN LÃO THAM VẤN
THIỀN CHỈ

般若真無宗。
人空我亦空。
過現未來佛。
法性本相同。

Bát nhã chân vò tòng,
Nhân không ^{1*} ngã diệc không.
Quá, hiện, vị lai Phật,
Pháp tính bản tương ^{2*} đồng.

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI CÁC VỊ THIỀN LÃO HỎI VỀ YẾU CHỈ ĐẠO THIỀN (1)

Ánh sáng của trí tuệ thật không có nguồn gốc nào cả ⁽²⁾,
Người là không mà ta cũng là không.
Các vị Phật quá khứ, hiện tại và tương lai,
Tinh Phật ⁽³⁾ vốn giống nhau.

DỊCH THƠ:

« Bát nhã » thực vô tông,
Người không, mình cũng không.
Phật trước, nay, sau nữa,
Pháp tính vốn tương đồng.

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHDL)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, TVTL1, TVTL2.

1* TVTL2: không nhân 空人, có lẽ chép nhầm.

2* TUTA: lai 来.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm. Theo TUTA, Lý Thái Tông thường hay bàn bạc với các bậc thiền lão về giáo lý nhà Phật. Một hôm, trong cuộc đàm đạo, vua nói: 賑唯佛祖心源. 自古圣贤未免诋訾, 况后学哉。今欲与诸德略叙己意。各述一偈以观其用心何如耳 (Trâm duy Phật tổ tâm nguyên, tự cổ thánh hiền vị miễn dề tú, huống hậu học tai! Kim dục dùi chư đức lược tự kỷ ý, các thuật nhất kê dĩ quan kỳ dụng tâm hả như nhĩ). Nghĩa là: « Bàn về nguồn gốc cái tâm của Phật tổ thì các thánh hiền đời xưa còn chưa khỏi bị chê bai, huống chi những kẻ hậu học. Nay ta muốn cùng các vị trưởng lão trình bày sơ lược ý nghĩ của mình, mỗi người hãy thuật một câu kệ xem ý tứ thế nào ». Mọi người còn đang suy nghĩ thì vua đã đọc bài kệ trên.

(2) Câu này, cũng có thể hiểu là « bát nhã » thật đúng là tông « Bản vô ». Bát nhã, phiên âm tiếng Phạn prajna, nghĩa là trí tuệ, nhưng cũng dùng để chỉ kinh Kim cương bát nhã ba la mật 金剛般若波羅密, là cương lĩnh của tông Bản vô 本无. Theo Đạo An 道安 (người đời Tấn 晉, Trung-quốc) trong Bản vô luận 本无论, thì tông phái này quan niệm

tất cả mọi vật chất và tinh thần đều là hư ảo. Phẩm *Bản vô* 本无 của kinh *Đại minh độ* 大明度 cũng nói: thế giới hiện tượng vốn là không, không quá khứ, không hiện tại và tương lai. Phật Như lai cũng vậy.

- (3) *Tinh phật* (pháp tính): thuật ngữ đạo Phật, dùng để chỉ bản thể của vũ trụ. Phật giáo quan niệm các vị phật và tất cả chúng sinh đều cùng chung một bản thể, gọi là tinh phật.

30

追贊毗尼多流支
禪師

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 创 | 自 | 来 | 南 | 国。 |
| 闻 | 君 | 久 | 习 | 禅。 |
| 应 | 开 | 诸 | 佛 | 信。 |
| 远 | 合 | 一 | 心 | 源。 |
| 皎 | 皎 | 楞 | 伽 | 月。 |
| 芬 | 芬 | 般 | 若 | 莲。 |
| 何 | 时 | 临 | 面 | 见。 |
| 相 | 与 | 话 | 重 | 玄。 |

TRUY TÁN TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI
THIỀN SƯ ^{1*}

Sáng tự ^{2*} lai Nam quốc,
Văn quân cửu tập Thiền.
Ưng khai chư phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo ^{3*} Lăng-già nguyệt ^{4*},
Phân phân Bát nhã ^{5*} liên.
Hà thời lâm diện ^{6*} kiến,
Tương dũ thoại trùng huyền.

DỊCH NGHĨA:

TRUY TÁN THIỀN SƯ TỲ-NI-ĐA-LƯU-CHI ⁽¹⁾

Lần đầu đến nước Nam,
Được biết người am hiểu rất sâu sắc đạo Thiền.
Nên đã mở mang giáo lý của các phật,
Khiến người đời sau hòa hợp được với cội nguồn của chư tâm.
Trăng Lăng-già ⁽²⁾ sáng vàng vặc,
Sen Bát nhã ngát hương thơm.
Bao giờ được gặp mặt nhau,
Để cùng đàm luận về lý lẽ vô cùng huyền diệu ⁽³⁾.

DỊCH THƠ:

Cõi Nam đầu bước tôi,
Nghe đã đượm mùi Thiền.
Tín phật, mong thêm rộng,
Nguồn lòng khéo hợp duyên.
Non Già ngồi bóng nguyệt,
Cõi Nhã nức mùi sen.
Hợp mặt chứng bao tá?
Cùng nhau giảng lẽ huyền.

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHDL)

Nước Nam đặt bước lần đầu,
Đã nghe người hiểu rất sâu đạo Thiền.
Mở mang giáo lý diệu huyền,
Cội nguồn tâm ấy, mọi miền đều ua.
Lặng-già nguyệt tỏ hơn xưa,
Chồi sen Bát nhã hương đưa đậm đà.
Bao giờ gặp mặt hai ta,
Cùng nhau giảng giải sâu xa lè huyền.

PHẠM TÙ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN: TUTA, TVTL1, TVTL2, HVTT

- 1* TUTA không ghi đầu đề. HVTT và TVTL2: *Tán Tỳ-ni 贊毘尼*; TVTL1: *Truy tán Pháp-vân tu Tỳ-ni-da-lưu-chi Thiền sư* 追贊法云寺毘尼多流支禪師。 Bài này Lý Thái Tông làm sau khi Tỳ-ni-da-lưu-chi chết đã lâu nên dùng chữ *truy tán* hợp lý hơn. Ở đây, tạm rút gọn là *Truy tán Tỳ-ni-da-lưu-chi Thiền sư* 追贊毘尼多流支禪師。
- 2* Ngô Tất Tố (trong VHDL) chú: câu thứ nhất có bản TVTL chép: *Phi tich 飞锡*.
- 3* TVTL1, TVTL2: *hạo hạo 浩浩*, nghĩa là mênh mông.
- 4* TVTL2: *mục 目*.
- 5* TUTA: *nhữ bát 若般*, có lẽ khắc nhầm.
- 6* TUTA, TVTL1: *bất 不*. Ngô Tất Tố (trong VHDL) chú: VATT chép *lâm diện* 臨面, là *tái đặc 再得*, nhưng trong hai bản VATT của Thư viện KHXH hiện có, chỉ thấy chép thơ văn từ đời Trần mà thôi.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tỳ-ni-da-lưu-chi*: phiên âm tên Ấn-độ Vinitaruci; là một nhà sư người Thiên-trúc 天竺 (Ấn-độ). Năm 574 đến truyền giáo ở Trung-quốc. Năm 580 sang Việt-nam, trụ trì ở chùa Pháp-vân 法云 (Theo ĐVSHTT), có một chùa Pháp-vân được dựng ở châu Cồ-pháp vào năm 1161, nhưng chùa Pháp-vân do Tỳ-ni-da-lưu-chi tu chắc chắn phải có trước năm này. Theo bản dịch LTHCLC, thì chùa này thuộc huyện Gia-ninh, phủ Thuận-an, nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Xem thêm Cht.1; tiểu sử Đỗ Pháp Thuận; Tr. 202.
- (2) *Lặng-già*: phiên âm tên một trái núi ở Xây-lan (Nam Ấn-độ). Theo sách *Phiên dịch danh nghĩa tập 翻译名义集* thì Phật đã hiện thân thuyết pháp ở núi này. Sau *Lặng-già* cũng dùng để chỉ các kinh điển nhà Phật.
- (3) *Vô cùng huyền diệu* (*trúng huyền*): lấy ý trong sách *Lão Tử* 老子: 玄之又玄众妙之门 (*Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn*); nghĩa là: đã hiểu sâu rồi lại hiểu sâu thêm một bậc nữa thì mới được cửa của các lẽ huyền diệu.

31

平 儂 詔

朕自有天下以来。将相诸臣靡亏大节。异方殊域莫不來臣。而諸
依世守封疆。常供厥貢。

今存福妾自尊大。窃号施令。聚峰虿之众。毒边鄙之民。朕以之恭
行天讨。俘存福等五人。並斬之于都市。

PHIÊN ÂM:

BÌNH NÙNG CHIẾU

Trẫm tự hữu thiên hạ dĩ lai, tướng tướng chư thần my khuy đại tiết. Dị
phương thù vực mạc bất lai thần. Nhì chư Nùng thế thủ phong cương, thường
cung quyết cống.

Kim Tồn Phúc vong tự tôn đại, thiết hiệu thi lệnh, tu phong mại chi chúng,
độc biến bỉ chi dân. Trẫm dĩ chi cung hành thiên thảo, phu Tồn Phúc dǎng ngũ
nhân, tinh trẫm chi vu dò thị.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU ĐÁNH DẸP HỘ NÙNG (1).

Trẫm từ làm chủ thiên hạ tới nay, các bờ tôi văn võ, không người nào dám
bỏ tiết lớn; phương xa cõi lạ, không nơi nào không thần phục. Mà họ Nùng dời
này qua đời khác cũng giữ yên bờ cõi được phong, hàng năm nộp đều cống phẩm.

Nay, Tồn Phúc càn rồ, tự tôn tự đại, tiếm xưng vị hiệu, ban hành chính
lệnh, tu lập quân ong kiến, làm hại dân biên thùy. Vì thế, trẫm cung kinh thi
hành mệnh trời trách phạt, bắt được bọn Tồn Phúc, gồm năm người, đều đem
chém đầu ở chợ.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Tháng Ba năm Kỷ mão (từ 28 tháng Ba đến 25 tháng Tư năm 1039) sau khi tự cầm
quân đánh dẹp Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng-nguyên 广源 (nay thuộc tỉnh Cao-bằng) trở
về, Lý Thái Tông tuyên bố tờ chiếu này. Mặc dầu nội dung mang khá nhiều hận chế, bài
chiếu vẫn phản ánh xu thế thống nhất của nước ta lúc bấy giờ. Bởi vậy chúng tôi vẫn
chọn đăng để bạn đọc tham khảo.

32

答 羣 臣 請 進 位 號

唐虞之世。画像而人不犯。不战而屈人兵。垂衣拱手而天下大治。
是以星辰不悖。雷雨弗迷。鸟兽率舞。凤凰来仪。四夷咸宾。百蛮向
化。不知何以臻歟?

朕以藐躬。托于士民之上。夙兴夜寐若。涉深渊。未知何道以格乎
天地。何德以参乎尧舜。

乃者。依寇克平。占城来附。洞产黃金。地涌白银。意者何以致之歟。抑将有以警之歟。

朕甚惧焉。何足以崇美名。尊显号。卿等议宜停罢。

PHIÊN ÂM :

DÁP QUẦN THẦN THỈNH TIẾN VỊ HIỆU

Đường Ngu chỉ thế, hoạch tượng nhi nhân bất phạm, bất chiến nhi khuất nhân binh, thùy y củng thủ nhi thiền hạ đại trị. Thị dĩ tinh thần bất bột, lôi vũ phất mê, diều thú suất vũ, phượng hoàng lai nghi, tú di hàm tân, bách man hường hóa, bất tri hà dĩ trấn dư!

Trẫm dĩ miễn cung, thác vu sĩ dân chi thượng, túc hưng dạ my, nhược thiệp thảm uyên, vị tri hà đạo dĩ cách hồ thiền địa, hà đức dĩ tham hồ Nghiêu Thuấn?

Nãi giả, Nùng khalka khắc binh; Chiêm-thành lai phụ: động sản hoàng kim; đia dũng bạch ngàn. Ý giả hà dĩ tri chí dư? Úc tương hữu dĩ cảnh chí dư?

Trẫm thảm cụ yên, hà túc dĩ sùng mỹ danh, tôn hiền hiệu. Khanh dẳng nghị nghi đình bối.

DỊCH NGHĨA :

DÁP LỜI QUẦN THẦN XIN DÂNG THÊM TÔN HIỆU⁽¹⁾

Đời Đường Ngu⁽²⁾ chỉ vẽ hình mà người không dám phạm⁽³⁾; không đánh mà khuất phục được quân của người; rũ áo khoanh tay mà thiền hạ bình yên. Cho nên các sao không đi trái, sấm mưa không hỗn loạn, chim muông nhảy múa, phượng hoàng đến chầu, di địch bốn phương quy thuận, man rợ các miền hướng theo giáo hóa, không hiểu làm thế nào mà được đến như thế!

Trẫm đem tấm thân cô đơn, sống gửi trên [tất cả] sĩ dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng [lo sợ] như lội vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kipy Nghiêu Thuấn⁽⁴⁾.

Vừa rồi giặc Nùng dẹp yên, nước Chiêm quy phụ, hang nảy vàng ròng, đất sinh bạc trắng, ý chừng có điều gì mà được như thế chăng? Hay là có điều gì mà [trời đất] cảnh tĩnh chăng?

Trẫm rất lấy làm lo sợ, sao xứng đáng tôn danh hiệu tốt đẹp. Lời bàn của các khanh nên dẹp bỏ đi⁽⁵⁾.

PHẠM TÙ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVS KTT, tháng Năm năm Kỷ mão (từ 26 tháng Năm đến 23 tháng Sáu năm 1039), 3 tháng sau khi vua Lý Thái Tông thân chinh đi đánh Nùng Tồn Phúc 依存福 ở chầu Quảng-nguyên 广源, thắng lợi trở về, dân động Vũ-kiến 武建, chầu Quảng-nguyên, dâng một khối vàng nặng 112 lạng, và dân huyện Liên 连, chầu Lệng-thạch 弄石 và chầu Định-biên 定邊 (theo *Dư địa chí* 輿地志 của Nguyễn Trãi 阮薦 thì chầu Định-biên thuộc tỉnh Cao-Bằng. Huyện Liên có lẽ là huyện Hạ-liên 下連. Trong Bd. VSL, Trần Quốc Vượng cho rằng Hạ-liên ở vào khoảng

huyện Ngan-sơn 银山, tỉnh Bắc-cạn. Châu Lộng-thạch có lẽ cũng nằm vào tỉnh Cao-bằng hay Bắc-cạn) lâu rắng tìm thấy hổ bạc ở trong các xứ này. Do đó, đến tháng Sáu cùng năm, triều thần bèn họp bàn xin đổi niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo 乾符有道 và tặng thêm tôn hiệu cho nhà vua lâm chū là Kim dũng ngàn sinh, Nùng bình Phiên phục 金涌银生。依平番伏 (Vàng nồi lên, bạc sinh ra, bình trị được họ Nùng, quy phục được nước Phiên). Do đó, vua Lý Thái Tông đã đáp lại mấy lời này.

- (2) Đường Ngu: hai triều đại trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Đường, khoảng từ năm 2357 TCN đến năm 2256 TCN; Ngu, khoảng từ năm 2255 TCN đến năm 2206 TCN.
- (3) Câu này trích trong tờ chiếu của Hán Vũ Đế 汉武帝 cầu người hiền lương. Nguyên văn: 唐虞画像而民不犯 (Đường Ngu hoạch tượng nhì dân bất phạm). Có hai cách giảng nghĩa khác nhau: 1) Cách giảng của Thiệu Ung 邵雍: Nghiêu, Thuấn chỉ về màu sắc và kích thước của áo mũ mà không ai dám chè mũ áo trái với binh dáng dã vẽ; 2) Cách giảng của Nhan Sư Cố 颜师古: đồ mặc có vẽ hình dáng năm thứ hình phạt.
- (4) Nghiêu Thuấn: hai ông vua tương truyền là anh minh bậc nhất, thuộc hai triều đại Đường và Ngu. Theo truyền thuyết, khi về già, Nghiêu nhường ngôi cho Thuấn. Sau khi làm vua, Thuấn lại nhường ngôi cho Vũ 禹. Vũ lên ngôi lập ra nhà Hạ 夏.
- (5) ĐVS KTT chép rằng sau khi vua có ý kiến này, bầy tôi vẫn cõi nài, vua đành phải nhận.

33

赦 稅 詔

远事征伐。妨夺农功。岂料今冬。得大丰熟。苟百姓之既足。则朕孰与不足？其赐天下今年税钱之半。以慰跋涉之劳。

PHIÈN ÂM:

XÁ THUẾ CHIẾU

Viễn sự chinh phạt, phuong đoat nòng công, khởi lẹu kim đồng, dắc dại phong thực! Cầu bách tính chi ký túc, tắc trẫm thực dữ hất túc. Kỳ tú thiên hạ kim niên thuế tiền chi bán, dĩ ủy bạt thiệp chi lao.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU XÁ THUẾ ⁽¹⁾

Việc đánh dẹp p ương xa làm tổn hại đến công việc nông. Thế mà có ngò đầu, mùa đông năm nay lại được mùa lớn! Nếu trẫm họ đều no đủ thì trẫm còn lo gì thiếu thốn? Vậy, xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lội suối trèo đèo.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVS KTT

(1) Năm Giáp thân (1044), sau khi đi đánh Chiêm-thanh về, Lý Thái Tông ban thưởng các quan, đổi niên hiệu là Thiên Cẩm Thánh Vũ, và ban bố tờ chiếu này.

PHU LUC

34

與左右議事

太子[……]因谓左右曰。

我于兄弟无所毫负。今三王行不义。忘先帝之遗命。欲图大位。卿等以为何如。

内侍李仁义曰。

兄之与弟。内可以协谋。外可以御侮。今三王反。以为兄弟乎。以为仇雠乎。愿许臣等一战以决胜负。

太子曰。

吾耻先帝未殡。骨肉相残。宁不为万世笑耶。

仁义曰。

臣闻务远图者忘近功。存公道者割私爱。此唐太宗。周公旦出不得已之举。今殿下以唐太周公为务远图。存公道耶。抑为贪近功。溺私爱耶。殿下能循唐太周公之遗迹。则后世之人将颂歌功德之不暇。何暇笑哉。

又曰。

先帝以殿下善足以继志。才足以济事。故以天下付托殿下。今贼逼宫门而隐忍如此。其如先帝付托何。

太子默然良久。谓仁义及宫臣杨平。郭盛。李玄师。黎奉晓等曰。

吾岂不知唐太周公之所为若是乎。吾欲掩晦其罪恶。使自退伏以全吾骨肉为上耳。

时三府兵愈急。太子度不能制。曰。

势既如此。我何面目与三王见乎。吾但成服奉侍先帝。此外皆委卿也。

仁义等皆再拜曰。

死君之难。臣等之职分。今既得死所。将复何辞。

乃令宫中卫士开门出战。人乐赴难无不一当百。兵既接战。未决胜负。奉晓怒拔剑直至广福门大呼谓。

武德王等既觎神器。蔑视嗣君。上忘先帝之恩。下背臣子之义。所以臣奉晓捧斯剑为献。

乃直犯武德王马。王引马避之。马蹶为奉晓所获杀之。
三府兵败走。官军追斩之。殆无遗者。唯东征翊圣二王仅以身免。

奉晓等还以服戎奏捷于太祖柩前。又诣乾元殿告太子。太子劳之曰。

吾所以克荷先帝之丕基。全父母之遗体。卿等之力也。
吾尝观唐史见尉迟敬德匡君之难。自谓后世人臣无可比者。今日
遭变乃知奉晓之忠勇过敬德远矣。

奉晓再拜曰。

殿下德感天地。敢有萌异图者。天地神祇皆效其职而诛灭之。
臣等何力之有。

PHIÊN ÂM:

DỮ TẢ HỮU NGHỊ SỰ

Thái tử [....] nhân vị tả hữu viết:

— Ngã ư huynh đệ, vô sở hào phu. Kim lam vương hành bất nghĩa, vong
tiên dế chí di mệnh, dục đồ đại vị, khanh dâng dĩ vi hà như?

Nội thị Lý Nhân Nghĩa viết:

— Huynh chí dĩ đệ, nội khả dĩ hiệp mưu, ngoại khả dĩ ngự vụ. Kim lam
vương phản, dĩ vi huynh đệ hờ? Dĩ vi cùu thù hờ? Nguyễn hứa thần dâng nhất
chiến dĩ quyết thắng phu.

Thái tử viết:

— Ngò sỉ tiên dế vị tần, cốt nhục tương tàn. Ninh bất vi vạn thế tiêu da?

Nhân Nghĩa viết:

— Thần văn vụ viễn đồ giả vong cận công; tồn công đạo giả cát tư ái. Thủ
Đường Thái Tông, Chu Công Đán xuất bất đắc dĩ chí cử. Kim điện hạ dĩ Đường Thái.
Chu Công vi vụ viễn đồ, tồn công đạo da? Ức vi tham cận công, nịch tư ái da?
Điện hạ năng tuần Đường Thái, Chu Công chí di tích, tắc hậu thế chí nhân, tương
tụng ca công đức chí bất hạ, hè hạ tiêu tai!

Hữu viết:

— Tiên dế dĩ diện hạ thiện túc dĩ kế chí, tài túc dĩ tể sự, cố dĩ thiêng hạ
phó thác diện hạ. Kim tặc húc cung môn nhi ẩn nhẫn như thử, kỳ như tiên dế
phó thác hè?

Thái tử mặc nhiên lương cữu, vị Nhân Nghĩa cập cung thần Dương Bình,
Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phung Hiểu dâng viết:

— Ngò khởi bất tri Đường Thái, Chu Công chí sở vi nhược thị hờ? Ngò
dục yêm hối kỳ tội ác, sứ tự thoái phục, dĩ toàn ngò cốt nhục vi thượng nhĩ.

Thời tam phủ bình dũ cấp. Thái tử đạc bất năng chế, viết:

— Thế ký như thử, ngã hà diện mục dữ tam vương kiến hồ? Ngô dã thành phục, phụng thị liền đế. Thủ ngoại giai ủy khanh dã.

Nhân Nghĩa dâng giai tái bái viết :

— Tử quân chí nạn, thần dâng chí chúc phân. Kim ký đắc lữ sở, tương phục hà tử?

Nãi lệnh cung trung vệ sĩ khai mòn xuất chiến, nhàn lạc phó nan vò bất nhất đương bách. Bình ký tiếp chiến, vị quyết thắng phủ. Phụng Hiếu nộ, bạt kiếm trực chí Quảng-phúc môn đại hò vị:

— Vũ Đức vương dâng ký du thần khi, miệt thị tự quân, thượng vong tiên đế chi án, hạ bội thần tử chí nghĩa. Sở dĩ thần Phụng Hiếu bỗng tư kiếm vĩ hiến.

Nãi trực phạm Vũ dứ vương mã. Vương dãm mã ty chí. Mã què, vi Phụng Hiếu sở hoạch sát chí. Tam phủ binh bại tầu. Quan quân truy trảm chí, dãi vò di giả. Duy Đồng chinh, Dực thánh nhị vương cận dĩ thân miễn.

Phụng Hiếu dâng hoàn, dĩ phục nhưng tấu tiếp ư Thái Tồ cữu tiền, hựu nghệ Càn-nghuyên điện cáo Thái tử. Thái tử lạo chí viết :

— Ngô sở dĩ khắc hạ tiên đế chí phi cơ, toàn phu mẫu chí di thể, khanh dâng chí lực dã. Ngô thường quan Đường sử kiến Uất Trì Kính Đức khuòng quân chí nạn, tự vị hậu thế nhân thần vò khả lý giả. Kim nhật tao biến nãi tri Phụng Hiếu chí trung dũng quá Kinh Đức viễn hý.

Phụng Hiếu tái bái viết :

— Điện hạ đức cảm thiên địa. Cảm hữu manh dị đồ giả, thiên địa thần kỳ giai hiệu kỳ chúc nhi trú diệt chí. Thần dâng hà lực chí hữu.

DỊCH NGHĨA :

BÀN BẠC CÙNG TẢ HỮU (1)

Thái tử [....] bảo tả hữu rằng :

— Ta đối với anh em không một chút phụ bạc. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của tiên đế, định mưu chiếm ngôi trời, các khanh nghĩ thế nào?

Nội thị Lý Nhàn Nghĩa (2) nói :

— Anh em với nhau, bên trong có thể cùng nhau bàn bạc, bên ngoài có thể cùng nhau ngăn chặn kẻ vô lễ. Nay ba vương làm phản thì là anh em hay là cùu địch? Xin [diện hạ] cho chúng thần đánh một trận để quyết được thua.

Thái tử nói :

— Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế vừa mất chưa quàn, mà anh em ruột thịt đã giết hại lẫn nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười hay sao?

Nhân Nghĩa nói :

— Thần nghe, kẻ mưu toan việc xa thì bỏ công gần; người giữ gìn đạo công thì dứt tình riêng. Đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán (3) bắt đắc dĩ mà phải làm. Nay điện hạ cho Đường Thái và Chu Công là mưu toan việc xa, giữ gìn đạo công chẳng? Hay cho họ là tham công gần, dứt tình riêng chẳng? Điện hạ nếu biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công thì người đời sau sẽ ca công tung đức điện hạ còn không lúc nào ngọt, rồi đâu mà chê cười!

[Nhân Nghĩa] lại nói tiếp :

— Tiên đế thấy điện hạ là người đức đủ nối chí minh, tài đủ làm nên việc lớn, cho nên mới đem cả thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến cửa cung mà còn ần nhẫn như thế thì đối với sự phó thác của tiên đế sẽ như thế nào ?

Thái tử im lặng một lúc lâu rồi bảo Nhân Nghĩa và các cung thần Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiểu (4) rằng :

— Ta há lại không biết Đường Thái, Chu Công làm như thế sao ? Nhưng ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự ý rút quân về, để được trọn tình anh em của ta là hơn cả.

Lúc đó quân của ba phủ đánh càng gấp, thái tử liệu không thể kiềm chế nổi, đành phải quyết định :

— Tình thế đã đến như vậy, thi ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta đành chỉ làm lễ thành phục, đứng hầu bên cạnh [linh cữu] tiên đế, ngoài ra [mọi việc] đều ủy thác cho các khanh cả.

Bọn Nhân Nghĩa đều lạy và đáp :

— Chết vì hoạn nạn của vua là chức phận kẻ làm tội. Nay đã được chết đúng nơi đáng chết, thi còn từ chối gì nữa.

Thế rồi hạ lệnh cho vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh, ai cũng vui lòng xông pha nguy hiểm, không người nào không [mang khí thế] một địch trăm người. Giữa lúc chiến trận chưa phân được thua, Phụng Hiểu tức giận, rút gươm xông thẳng đến cửa Quảng-phúc hò to lên rằng :

— Bọn Vũ đức vương ngấp nghé ngòi báu, khinh miệt đấng tự quản, trên quên ơn tiên đế, dười trái nghĩa tội con, vì thế thần là Phụng Hiểu mang thanh kiếm này xin dâng.

Rồi [Phụng Hiểu] quật thẳng vào ngực Vũ đức vương. Vương thúc ngực chạy trốn, nhưng ngực khuỷu chân, bị Phụng Hiểu tóm được, giết đi. Quân Tam phủ bèn tan chạy. Quân quân đuổi theo chém giết hầu như không còn sót một ai. Chỉ riêng hai vương Đông chinh và Dực thánh là thoát được.

Bọn Phụng Hiểu trở về, mặc nhung phục, [làm lễ] tâu thắng trận trước linh cữu Thái Tổ, rồi đến điện Càn-nguyên báo cho Thái tử biết. Thái tử úy lạo rằng :

— Ta sở dĩ gánh vác được nghiệp lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ đê lại, là nhờ sức của các khanh. Ta đã từng xem sử nhà Đường, thấy Uất Trì Kính Đức vua khỏi nạn (5), tự nghĩ rằng những người bề tôi đời sau không ai sánh kịp. Ngày nay gặp biến mới biết Phụng Hiểu còn trung dung hơn Kính Đức nhiều.

Phụng Hiểu lạy hai lạy, đáp :

— Đức của bệ hạ cảm động đến cả trời đất, kẻ nào dám mưu toan gì khác thì trời đất thần linh đều gắng hết chức phận mình mà tru diệt đi, chứ chúng thần có công gì đâu.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, vào tháng Ba năm Mậu Thìn (từ 29 tháng Ba đến 27 tháng Tư năm 1028), Lý Thái Tổ mất. Ba người em thái tử Lý Phật Mã là Đóng chinh 东征, Dực thánh 翊圣, Vũ đức 武德, đem quân ba phủ đến mai phục ở phía trong Long-thành 龙城, và cửa Quảng-phúc 广福, để tranh ngôi vua với anh. Trước tình hình đó, Lý Phật Mã đã bàn bạc cùng thị thần cách xử trí thế nào cho phải và quan quân đã kịp thời hành động để dập tắt nội biến. Đoạn đối thoại trên đây nhằm giúp bạn đọc hiểu thêm tư tưởng, tình cảm của Lý Phật Mã cùng một số nhân vật trong triều đình lúc bấy giờ.
- (2) *Lý Nhán Nghĩa*: là viên quan hầu cận trong cung. Chưa rõ quê quán và tiểu sử. Sau vụ biến này, được phong là Hữu phúc tâm.
- (3) *Đường Thái Tông*: vua đầu tiên của nhà Đường 唐 (Trung-quốc), đã giết anh là Kiến Thành và em là Nguyên Cát khi hai người này tranh đoạt ngôi vua. *Chu Công Đán* 周公旦: một bầy tôi trung thành của nhà Chu (Trung-quốc), chủ ruột của Chu Thành Vương 周成王, từng giữ quyền nhiếp chính khi Thành Vương còn nhỏ. Ông đã đem quân đánh Quận Thúc, Thái Thúc và Hoắc Thúc vì ba người này muốn chiếm ngôi của cháu.
- (4) *Đương Bình, Quách Thịnh, Lý Huynh Sư*: chưa rõ quê quán, tiểu sử. *Lê Phụng Hiểu*: người hương Băng-sơn 冰山, thuộc châu Ái 爰 (nay thuộc tỉnh Thanh-hóa) là người nổi tiếng có sức khỏe và có lòng trung dũng. Dưới đời Lý Thái Tổ (1010 – 1028), ông từng có nhiều công lao trận mạc, được phong làm Vũ vệ tướng quân. Đến đời Lý Thái Tông (1028 – 1054), không những ông có công bảo vệ nhà vua phá tan mọi âm mưu chia rẽ trong triều, mà còn làm tướng tiên phong, đi đánh phuong Nam, dẹp tan quân giặc, danh tiếng lừng lẫy một thời. Sau khi trở về, thưởng công, ông xin nhà vua cho mình lên núi Băng-sơn ném một mũi dao, dao rơi đến đâu thì phong đất cho mình đến đấy. Vì thế, tiểu sử của ông còn gắn liền với truyền thuyết *Ruộng thác dao*.
- (5) *Uất Trì Kính Đức*: người đất Thiện-dương 善阳, đời Đường 唐, tên là Cung 恭, là một tướng giỏi dưới triều Đường Thái Tông 唐太宗 (627 – 650). Khi Đường Thái Tông còn là Tần vương 秦王 đi đánh Vương Thế Sung 王世充, bị Đan Hùng Tin 丹雄信 cầm giáo chạy đến chực đâm, Kính Đức bèn phi ngựa đến đâm chết Đan Hùng Tin, cứu vua thoát nạn.

ĐÀM CỨU CHỈ

譚 究 旨

[? — ?]

Đàm Cứu Chỉ họ tên thực là gì chưa rõ, người đất Phù-dàm 扶譚, hương Chu-minh 朱明. Từ nhỏ đã ham học, thông hiểu các sách Nho, sách Phật. Lớn lên theo đạo Thiền, đứng trong thế hệ thứ bảy, dòng Quan bích, là học trò của sư Định Hương 定香 ở chùa Cảnh-íng 感應 trên núi Ba-son 芭山.

Về sau đến tu ở chùa Quang-minh 光明, núi Tiên-du 仙連 (1). Ba lần Lý Thái Tông 李太宗 (1028-1054) vời đều không chịu xuống núi. Lý Thành Tông 李圣宗 (1054-1072) đã từng thân hành đến tận chùa thăm hỏi nhiều lần.

Khoảng những năm Long Thụy Thái Bình 龙瑞太平 (1054-1058) ông đến trú trì ở chùa Diên-linh 延齡 trên núi Long-đội 龙队 (2) do Tề tướng Dương Đạo Gia 杨道嘉 xây dựng.

Ông mất trong khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh 彰圣嘉庆 (1059-1065).

Tác phẩm: còn lại một bài thơ kèm theo lời dẫn giải.

(1) Núi Tiên-du: thuộc huyện Tiên-du, lộ Bắc-giang. Nay thuộc huyện Tiên-son, tỉnh Hà-bắc.

(2) Núi Long-đội: cũng gọi là núi Đọi, ở xã Đọi-son, huyện Lý-nhân, châu Lý-nhân, lộ Đại-la thành. Đời Lê đổi thành huyện Duy-tiên, phủ Lý-nhân. Nay thuộc xã Đọi-son, huyện Duy-tiên, tỉnh Nam-hà.

一切法門本从汝性。一切法性本从汝心。心法一如，本无二法。牵缠烦恼。一切皆空。罪福是非，一切皆幻。无所非果非因。不于业中分别报。不于报中分别业。若有分别不得自在。虽见一切法而无所见。虽知一切法而无所知。知一切法因緣为本。见一切法正真为宗。虽染实际解了世间皆如变化。明达众生唯是一法。无有

二法。不舍业境善巧方便。方于有为界亦有为法而无分别无为之相。蓋欲绝我忘念计较故也。乃说偈云。

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 觉 | 了 | 身 | 心 | 本 | 凝 | 寂。 |
| 神 | 通 | 变 | 化 | 现 | 诸 | 相。 |
| 有 | 为 | 无 | 为 | 从 | 此 | 出。 |
| 河 | 沙 | 世 | 界 | 不 | 可 | 量。 |
| 虽 | 然 | 徧 | 满 | 虚 | 空 | 界。 |
| 一 | 一 | 观 | 来 | 没 | 形 | 状。 |
| 千 | 古 | 万 | 古 | 难 | 比 | 况。 |
| 界 | 界 | 处 | 处 | 常 | 朗 | 朗。 |

PHIÊN ÂM:

TÂM PHÁP

Nhất thiết pháp mòn, bản tòng nhữ tính; nhất thiết pháp tinh, bản tòng nhữ tâm. Tâm pháp nhất như, bản vô nhị pháp. Khiên triền phiền não, nhất thiết giải không; tội phúc thị phi, nhất thiết giải huyền. Vô sở phi quả phi nhân. Bất ư nghiệp trung phân biệt báo ^{1*}; bất ư báo trung phân biệt nghiệp. Như ợc hữu phân biệt, bất đặc tự tại. Tuy kiến nhất thiết pháp nhi vô sở kiến, tuy tri nhất thiết pháp nhi vô sở tri. Tri nhất thiết pháp, nhân duyên vi bản; kiến nhất thiết pháp, chính chân vi tòng. Tuy nhiễm thực tế giải liễu thế gian giải như biến hóa; minh đạt chúng sinh duy thị nhất pháp, vô hữu nhị pháp. Bất xả nghiệp cảnh thiện xảo phuong tiệm, phuong ư hữu vi giới thị hữu vi pháp nhi vô phân biệt vô vi chi tướng. Cái dực tuyệt ngã vọng niệm kẽ giáo cõ dã. Nãi thuyết kê vân:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.
Hữu vi vô vi tòng thử xuất,
Hà sa thế giới bất khả lượng
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng,
Thiên cõ vạn cõ nan tú huống,
Giới giới xíu xíu thường lẳng lãng,

DỊCH NGHĨA:

TÂM VÀ PHÁP ⁽¹⁾

Hết thấy mọi pháp mòn ⁽²⁾ bắt nguồn từ tính ⁽³⁾ người; hết thấy mọi pháp tinh, bắt nguồn từ tâm ⁽⁴⁾ người. Tâm pháp là một, đâu phải là hai. Tội phúc

thị phi, tất cả đều ảo ; trói buộc phiền não, tất cả đều không. Chẳng cái gì không phải nhân ; chẳng cái gì không phải quả⁽⁵⁾. Chớ nên phân biệt nghiệp với báo⁽⁶⁾ ; chớ nên phân biệt báo với nghiệp. Nếu phân biệt nghiệp,ắt không tự tại⁽⁷⁾. Dù thấy hết mọi pháp cũng là không thấy ; dù biết hết mọi pháp cũng là không hay. Biết hết mọi pháp, nhân duyên⁽⁸⁾ là gốc ; thấy hết mọi pháp, chính chân là nguồn. Dù đắm trong thực tế⁽⁹⁾ vẫn hiểu thế gian đều là biến hóa. Thấu rõ chúng sinh chỉ là một pháp, chứ không phải hai. Không bỏ nghiệp cảnh, đó là phương tiện thiện xảo. [Như thế] thi ở trong thế giới hữu vi⁽¹⁰⁾ mà chỉ rõ được pháp hữu vi và không phân biệt với tướng vô vi⁽¹¹⁾. Đó là vì muốn dứt bỏ mọi vọng niệm, mọi sự phân biệt mà thôi.

Rồi đọc bài kệ rằng :

Hiểu thấu thân tâm vốn lặng lẽ,
Biến hóa thân thông thành mọi hiện tượng.
Hữu vi pháp hay vô vi pháp đều từ đó mà ra,
Thế giới nhiều như cát sông Hằng⁽¹²⁾, chẳng thể đếm hết.
Tuy rằng đầy khắp cõi hư không,
Nhưng xem ra, hết thấy đều không có hình trạng.
Dù muôn đời nghìn thuở cũng không thể so sánh [với nó được],
[Thế mà] chốn chốn nơi nơi nó thường sáng tỏ.

DỊCH THƠ :

*Hiểu thấu thân tâm vốn lặng trong,
Thần thông biến hóa hiện vô cùng.
Dù « vô » dù « hữu » từ đây cả,
Thế giới hà sa đếm khó xong !
Khắp cõi thái hư đều chật áp,
Xem ra hình trạng thấy đều không.
Muôn đời vạn kiếp bì sao được,
Chốn chốn nơi nơi sáng lạn.*

BẮNG THANH

KHẢO ĐÍNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH : TUTA

^{1*} Nguyên văn không có chữ báo 报 nên câu không rõ nghĩa. Tạm thêm vào.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, trước khi chết, Cứu Chỉ gọi học trò đến giảng giải những điều trên dày rồi đọc bài kệ để bày tỏ quan điểm của mình.
- (2) *Pháp*: thuật ngữ đạo Phật, dịch nghĩa từ dharma (tiếng Phạn); có ba nghĩa : a) tên chung chỉ thế giới hiện tượng; b) những quy luật tự nhiên; c) cũng có lúc chỉ những phép thuật của nhà Phật.
- (3) *Tinh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ bản chất bẩm sinh, bất biến của muôn vật.
- (4) *Tâm*: trong bài này tác giả dùng hai khái niệm là « nhữ tâm » và « thân tâm », có lẽ ông muốn nói đến cái tâm hồn nhiên của con người, nó vốn đồng nhất với cái tâm bản thể của vũ trụ, bất biến, trường tồn.
- (5) *Nhân, quả*: Phật giáo cho rằng mỗi một việc làm của chúng sinh ở kiếp này là nguyên nhân gây nên những hậu quả mà họ phải chịu ở kiếp sau. Và những điều sướng khổ họ gặp ở kiếp này lại là kết quả của việc làm ở kiếp trước. Cứ như thế tuần hoàn không ngừng.
- (6) *Nghiệp, báo*: trong triết học Phật giáo, nghiệp của chúng sinh là do việc làm của họ gây ra. Làm việc ác thì gây ra nghiệp ác, làm việc thiện thì có nghiệp thiện. Do nghiệp đó mà chúng sinh sẽ được ứng báo một kết quả tương đương.
- (7) *Tự tại*: trong triết học Phật giáo, tự tại có nghĩa là thông đạt, không vướng mắc, tâm thoát ly được mọi phiền não trói buộc.
- (8) *Nhân duyên*: Phật giáo cho rằng mọi vật đều do nhân duyên hòa hợp sinh ra. Từ 海 giáng nhân là thế lực mạnh, trực tiếp; duyên là thế lực yếu, gián tiếp. Giống như trong việc trồng cây thì hạt giống là nhân còn gió mưa và người nông dân là duyên. Cũng có khi dùng như khái niệm nhân quả.
- (9) *Thực tế*: thuật ngữ đạo Phật, cũng như *thực tướng*, *thực tinh*, chỉ bản thể của thế giới hiện tượng.
- (10) (11) *Hữu vi, vô vi*: trong Phật học người ta chia thế giới ra hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ thế giới hiện tượng có sinh diệt và chuyển biến; vô vi pháp chỉ cảnh giới yên tĩnh, không sinh diệt và không chuyển biến. Cả câu này tác giả muốn nói người giác ngộ thì không phân biệt thế giới hữu vi và vô vi.
- (12) *Cát sông Hằng*: nguyên văn là hà sa. Hà là Hằng-hà 恒河, một con sông lớn ở phía bắc Ấn-độ. Phật giáo dùng thuật ngữ cát sông Hằng để hình dung số lượng các thế giới trong vũ trụ có rất nhiều.

LÂM KHU

林 櫃

(HUE SINH)

惠 生

[? — 1063]

Lâm Khu người làng Đông Phù-liệt 东扶列, huyện Long-dàm 龙潭 (1), xuất thân gia đình quan lại, bắt đầu đi tu từ năm 19 tuổi, đạt được danh hiệu Tăng thống, đứng đầu thế hệ thứ mười ba, dòng thiền Nam phuông. Ông từng trụ trì ở nhiều nơi. Khi đang sống trên ngọn núi Bồ-dề 菩提, thuộc dãy Trà-son 茶山 (?), ông được vua Lý Thái Tông 李太宗 (1028 — 1054) cho mời về triều để hỏi han về Phật học. Vua còn phong ông làm Đô tăng lục. Đời Lý Thánh Tông 李圣宗 (1054 — 1072), ông được phong đến chức Tả nhai đô tăng thống, ngang với tước hầu.

Mất ngày 9 tháng Chín năm Quý mão, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh 彰圣嘉庆 thứ năm (tức ngày 3 tháng Mười năm 1063).

Tác phẩm :

1. Văn bia ở các chùa Tiên-du 仙徒, Thiên-phúc 天福, Thiên-thánh 天圣, Khai-quốc 开国, Vũ-ninh 武宁, Diệu-nghiêm 妙严 và Bảo-đức 报德;
2. Pháp sự trai nghi 法事斋仪;
3. Chư đạo tràng khánh tán văn 诸道场庆赞文。

Những tác phẩm trên đây hiện chưa tìm thấy. Chỉ còn hai bài thơ (4 khúc).

(1) Huyện Long-dàm : đời Lý — Trần thuộc châu Thượng-phúc 上福. Đời Lê đổi là huyện Thanh-trì 青池. Nay thuộc ngoại thành Hà-nội.

36-37

答李太宗
心懸之間

I

法本如无法。
非有亦非空。
若人知此法。
眾生與佛同。

ĐÁP LÝ THÁI TÔNG
TÂM NGUYỄN CHI VĂN

I

Pháp bản như vô pháp,
Phi hữu diệc phi không.
Nhược nhân tri thủ pháp,
Chúng sinh dữ Phật đồng.

II

寂 寂 桃 伽 月。
空 空 渡 海 舟。
知 空 空 觉 有。
三 昧 任 通 週。

II

Tịch tịch Lăng-già nguyệt,
Không không độ hải chu.
Tri không, không giác hữu,
Tam muội nhậm thông chu.

DỊCH NGHĨA :

TRẢ LỜI LÝ THÁI TÔNG HỎI VỀ TÂM NGUYỆN (1)

I

Thế giới hiện tượng vốn như không có,
Chẳng phải là có, cũng chẳng phải là không.
Nếu người ta hiểu được cái nguyên lý ấy,
Thì chúng sinh cũng đồng nhất với Phật.

II

Lặng lẽ như vàng trăng trên núi Lăng-già,
Hư không như con thuyền vượt biển.
Biết đúng cái không thì cái không hóa ra cái có,
Và sẽ mặc ý mà đi suốt và đi khắp tam muội (2).

DỊCH THƠ :

I

Pháp tướng vốn như không có pháp,
Mơ màng như có lại như không.
Pháp này vì có người am hiểu,
Thế tục, Như lai một chữ đồng.

II

Lặng như vàng nguyệt núi Lăng-già,
Hư tựa con thuyền vượt sóng ra.
Biết cả lẽ « không » và lẽ « có »,
Lại dùng « tam muội » hiểu sâu xa.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TŪTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, căn cứ vào sự việc được chép trong TŪTA : một hôm, trong hội lớn thất tiệc chạy các tăng lữ, vua Lý Thái Tông hỏi về «tâm nguyện» của Phật, Huệ Sinh ứng khẩu trả lời bài thơ trên, được vua rất khen ngợi.
- (2) *Tam-muội* : ở đây chỉ cảnh giới của những người đã bỏ được mọi ràng buộc mà đi tìm sự giải thoát.

Hai câu cuối còn có cách hiểu khác :

Nếu biết được lẽ không, hiểu lẽ có,
Thì khi nhập định sẽ hoàn toàn thông suốt.

38 - 39

水 火

水 火 日 相 参。
由 来 未 可 谈。
报 君 无 处 所。
三 三 又 三 三。

THỦY HỎA

I

Thủy hỏa nhật tương tham,
Do lai vị khả đàm.
Báo quân vô xứ sở,
Tam tam hựu tam tam.

II

自 古 来 参 学。
人 人 指 为 南。
若 人 问 新 事。
新 事 月 初 三。

II

Tự cõi lai tham học,
Nhân nhân chỉ vị Nam.
Nhược nhân yấn tân sự,
Tân sự nguyệt sơ tam.

DỊCH NGHĨA :

NƯỚC VÀ LỬA (1)

I

Nước, lửa ngày ngày thâm nhập lẫn nhau,
Nguồn gốc của chúng không thể bàn đến được.
Báo cho anh biết chúng không có xứ sở,
[Mà chỉ là] cái «nhất như» (2) và cái «nhất như» mà thôi.

II

Từ xưa đến nay [người] đến học đạo,
 Ai nấy đều chỉ vì một phuong hướng.
 Vì bằng có người hỏi cái mới,
 Thì cái mới [giống như] trăng mồng ba.

DỊCH THƠ :

I

Thủy hỏa ngày ngày tham hợp lại,
 Do lai, khó nói cội nguồn đâu.
Chớ lo mải miết tìm nơi chốn,
 Một mối chân như, rất nhiệm mầu.

II

Từ cõi tối nay người học đạo,
 Chỉ vì một hướng, khác gì nhau.
Vì bằng việc mới, tìm ta hỏi,
 Việc mới, mồng ba, trăng buỗi đầu.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Nhất như*: dịch ý câu *Tam tam hựu tam tam* : ba ba lại ba ba, Nghĩa là : ba cộng với ba là sáu; trước là sáu, sau cũng là sáu. Trong đạo Phật có khái niệm 六即一 (lục tức nhất), sáu tức là một ; nghĩa là : thứ bậc tu hành của các bậc bồ tát là sáu, nhưng đều nhằm đi tới một, tức là thành Phật, mà Phật là trí tuệ, là bản thể. Đại ý là giả muôn nói các yếu tố như nước, lửa... hàng ngày xâm nhập lẫn nhau, tạo nên muôn vàn hiện tượng. Nhưng cuối cùng, mọi hiện tượng kia cũng đều quy về bản thể,

LÝ NHẬT TÔN

李 日 尊

(THÀNH TÔNG)

聖 宗

[1023 – 1072]

Lý Nhật Tôn sinh ngày 25 tháng Hai năm Quý hợi, niên hiệu Thuận Thiên
 順天 thứ mươi bốn (tức ngày 19 tháng Ba năm 1023), con trưởng Lý Thái Tông
 李太宗 (1028 – 1054), là vua thứ ba triều Lý. Là một ông vua anh minh và nhân
 từ, ông đã có những chủ trương sáng suốt như khoan giảm hình luật, coi trọng
 nghề nông, mở mang việc học, chú ý củng cố và tăng cường phòng thủ đất nước
 mặt Bắc cũng như mặt Nam, góp phần làm cho xã hội phong kiến triều Lý tiến
 nhanh đến giai đoạn cực thịnh.

Ông là người đầu tiên cho xây dựng Văn miếu và mở khoa thi bác học.
 Sau này Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1128) sẽ kế thừa và phát triển những
 thành tích văn hóa đó.

Ông mất ngày Canh dần, tháng Giêng năm Nhâm tý, niên hiệu Thần Vũ
 神武 thứ tư (từ 23 tháng Giêng đến 21 tháng Hai năm 1072), thọ 50 tuổi.

Tác phẩm: theo VSL và ĐVSKTT, ông có tay lạy viết một bài minh khắc
 trên chuông chùa Sùng-khánh Báo-thiên 崇庆报天 vào tháng Tư năm Bình
 thân (từ 17 tháng Năm đến 15 tháng Sáu năm 1056), nay chưa tìm thấy. Hiện
 chỉ còn một ít lời trao đổi với triều thần về việc khoan giảm hình ngục, rất
 nổi tiếng, xin trích vào đây để bạn đọc tham khảo.

40

遇 大 寒 謂 左 右 百 官

朕居深宫之中。御兽炭。裘狐裘。冷气犹且如此。况囚人在
 图圄之中。受缧绁之苦。曲直未分。腹之不充。形之不盖。一为
 寒风所逼。岂不死于无事。朕甚悯之。其令有司发衾席。及
 以二次给之。

PHIÊN ÂM:

NGỘ ĐẠI HÀN, VỊ TẢ HỮU BÁCH QUAN

Trẫm ^{1*} cư thâm cung chi trung ^{2*}, ngự thủ than, tập hồ cầu, lãnh khí do thả ^{3*} như thử ^{4*}. Huống ^{5*} tù nhàn tại linh ngự chi trung, thư ^{6*} luy tiết chi khô, khúc trực vị phàn, phúc chi bất sung ^{7*}, hình chi bất cái ^{8*}. Nhất vi hàn phong ^{9*} sở bức, khởi bất tử ư vò cò ^{10*}. Trẫm ^{11*} thậm mẫn chi. Kỳ lệnh hưu ti phát khâm tịch, cập phạm nhật nhị thứ cấp chi.

DỊCH NGHĨA:

GẶP TIẾT ĐẠI HÀN, BẢO CÁC QUAN TẢ HỮU (1)

Trẫm ở trong thâm cung, sưởi lò than thú (²), mặc áo hồ cừu (³), [thể mà] khí lạnh còn [ghê gớm] đến thế. Huống chi những người bị giam cầm trong ngục, khô sờ về gông cùm, ngay gian chưa định rõ, bụng không đủ cơm no, áo không kín thân thể, một khi gặp cơn gió bắc thời, há chẳng là vô tội mà chết [oan] ư? Trẫm rất lấy làm thương xót. Vậy hạ lệnh cho hưu ty phát chẩn chiếu và mỗi ngày hai bữa cơm phát cho họ.

HOÀNG LỄ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VSL, ĐVSKTT

^{1*} VSL: *ngã 我*.

^{2*} ĐVSKTT: *thâm cư cung trung 深居宮中*.

^{3*} ĐVSKTT: *do hàn 犹寒*.

^{4*} VSL: *nhu chí 如止*, có lẽ chép nhầm.

^{5*} ĐVSKTT: *niệm 念*.

^{6*} Cả hai bản đều không có chữ *thu 爰*, câu văn chưa đủ nghĩa. Ở đây tạm thêm vào.

^{7*} ĐVSKTT: *thực bất khắc trwang 食不克腸*.

^{8*} ĐVSKTT: *y băt cái thê 衣不蓋體*.

^{9*} ĐVSKTT: *vị phong hàn 为风寒*.

^{10*} ĐVSKTT: *hoặc tử phi cò 或死非辜*.

^{11*} VSL: *ngã 我*.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL và ĐVSKTT, vào tháng Mười năm Ất mùi (từ 23 tháng Mười đến 21 tháng Mười một năm 1055) gặp tiết đại hàn, rất rét, vua nghĩ đến người tù ngục lồng lutherford xót, bèn nói với các quan tǎ hữu những lời trên đây.

(2) *Lò than thủ*: lò sưởi đốt thủ than chè bằng xương thủ vật.

(3) *Áo hồ cừu*: loại áo làm bằng lông chồn, nhẹ và ấm.

41

顧 洞 天 公 主 謂 獄 使

吾之爱吾子亦犹天下父母之爱其子也。百姓无知自冒典宪。
吾甚悯焉。应自今以后。罪无轻重。一从宽宥。

PHIÊN ÂM:

CÔ ĐỘNG THIÊN CÔNG CHÚA, VỊ NGỤC LẠI

Ngô chi ái ngô tử diệc do thiên hạ phụ mẫu chi ái kỳ tử dã ^{1*}. Bách tính
vô tri tự mạo diễn biến. Ngô ^{2*} thàm mẫn yên. Ưng tự kim dĩ hậu ^{3*} tội vô
khinh trọng, nhất tòng khoan hựu.

DỊCH NGHĨA:

NHÌN CÔNG CHÚA ĐỘNG THIÊN, BẢO NGỤC LẠI ⁽¹⁾

Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ.
Trăm họ không biết gì nên tự phạm vào hình pháp, lòng ta rất xót thương! Cho
nên từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm.

HOÀNG LỄ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VSL, ĐVS KTT

^{1*} ĐVS KTT: *ngô chi ái ngô tử, do ngô phụ mẫu tư dân chi tâm* 吾之爱吾子。犹
吾父母斯民之心; tạm dịch là: ta yêu con ta cũng như tấm lòng cha mẹ của ta
đối với dân. Câu không rõ nghĩa.

^{2*} ĐVS KTT: *trăm* 艱, không thống nhất với cách xưng hô ở câu đầu.

^{3*} VSL: *tự kim* 自今, có lẽ sót hai chữ *dĩ hậu* 以后.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đê do chúng tôi thêm. Theo VSL, vào tháng Sáu năm Ất tị (từ 6 tháng Bảy đến
4 tháng Tám năm 1065) vua xét kiện ở điện Thiên-khánh 天 庆. Lúc đó có công chúa
Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua nhìn công chúa, bảo ngực lại những lời như trên.
Theo ĐVS KTT, việc này xảy ra vào tháng Tư năm Giáp thin (từ 20 tháng Tư đến 18
tháng Năm năm 1064).

DÀM KHI

譚棄

(NGÔ XÃN)

悟印

[1020 – 1088]

Dàm Khi người dắt Tư-lý 思理, hương Kim-bài 金牌 (?), vốn học Nho nhưng lại giỏi chữ Phạn. Năm 19 tuổi chuyên sang tu Phật. Lúc đầu thụ nghiệp với sư Quảng Trí 广智 ở chùa Quán-dinh 灌頂 (?), về sau đến tu ở ngôi chùa trên núi Ninh-son 宁山, thuộc phủ Ứng-thiên 应天 (1), đứng trong thế hệ thứ tám, dòng thiền Quan bích.

Ông mất ngày 14 tháng Sáu năm Mậu thìn, niên hiệu Quảng Hựu 广佑 thứ tư (tức ngày 5 tháng Bảy năm 1088), thọ 70 tuổi.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ.

1) Phủ Ứng-thiên: cũng gọi là Nam-king 南京, là một phủ thuộc kinh thành Thăng-long.

42

示寂

妙性虛无不可攀。
虛无心悟得何難。
玉焚山上色常潤，
蓮發爐中湿未干。

THỊ TỊCH

Điệu tinh 1* hư vô bất khả攀,
Hư vô lâm ngô đặc hả nan.
Ngọc phàn sơn thường sắc thường nhuần,
Liên 2* phát lò trung thấp vị can.

DỊCH NGHĨA:

DẶN LẠI TRƯỚC KHI MẤT (1)

Cái thề tình thắn diệu hụ vó, khó lòng vin tội,
 Nhưng khi làm hụ vó thì hiếu được [diệu tinh] cũng chẳng khó gì.
 Giống như ngọc bị thiêu trên núi, màu sắc vẫn tươi nhuần mãi
 [Và cũng giống như] hoa sen nở trong lò lửa mà vẫn uớt, chưa
 hề khô.

DỊCH THƠ:

*Hụ vó tinh diệu khó vin noi,
 Riêng bụng hụ vó hiếu được thoái.
 Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuần,
 Trong lò sen nở, sắc thường tươi.*

NGÔ TẤT TỐ
 (VHDL)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, TVTL, HVTT

1* HVTT: *diệu lý* 妙理.

2* TVTL: *dạo* 道.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

MAI TRỰC

梅 直

(VIÊN CHIẾU)

圓 照

[939 – 1091]

Mai Trực người đất Phúc-đường 福 堂, huyện Long-dàm 龙潭, là cháu hoàng hậu Linh Cảm 灵 感⁽¹⁾. Thuở nhỏ thông minh lanh lợi và rất chăm học. Về sau ông theo học sư Định Hương 定 香 ở núi Ba-tiêu 芭 薰 山⁽²⁾, đứng đầu thế hệ thứ bảy, dòng thiền Quan bích. Trong vòng ba năm, linh hôi rất sâu về Phật học, lại có tài thuyết pháp. Khi ra kinh đồ, rất đông học trò theo học.

Ông là nhà tu hành có tâm hồn thi sĩ và có ý thức dùng thơ để giải thích và truyền bá đạo Phật.

Mất ngày 26 tháng Chạp năm Canh ngọ, niên hiệu Quảng Hựu 广 佑 thứ sáu (tức ngày 18 tháng Giêng năm 1091), thọ 93 tuổi.

Tác phẩm: theo TUTA, những tác phẩm triết học và những tập thơ văn của ông có:

- *Dược sư Thập nhị nguyện văn* 药 师 十 二 愿 文⁽³⁾;
- *Tán Viên giác kinh* 贊 圓 觉 经;
- *Thập nhị bồ tát hành tu chứng đạo tràng* 十 二 菩 萨 行 修 证 道 场;
- *Tham đồ hiền quyết* 参 徒 显 决⁽⁴⁾.

Nhưng các sách trên hiện nay không còn. Riêng sách *Tham đồ hiền quyết* thì có lẽ đã được trích đoạn phần lớn vào TUTA. Ngoài ra, cũng sách TUTA còn chép được một bài kệ của ông, đọc trước lúc mất.

- (1) *Linh Cảm*: (? – ?); theo VSL, bà họ Mai, là mẹ Lý Thành Tông, được phong làm Thái hậu vào năm Giáp ngọ (054).
- (2) *Định Hương*: tức Lã Định Hương; xem tiểu sử; Tr. 237. Núi *Ba-tiêu*: trong phần tiểu sử Định Hương, TUTA ghi là Ba-sơn. Ở đây, cũng TUTA lại ghi là Ba-tiêu sơn. Vậy Ba-sơn và Ba-tiêu sơn có lẽ là một. Xem thêm Cht. 3; bài *Khuyến Lý Công Uẩn*; số 12. Và Cht. 3; Tr. 237.
- (3) Theo truyền thuyết, bộ sách này được vua Lý Nhân Tông (1072–1128) sai sứ đưa bắn thảo sang Trung-quốc để vua Triết Tông 智 宗 nhà Tống xem. Vua nhà Tống trao cho Pháp sư Cao Tọa 高 坐 đọc, đọc xong Pháp sư vô cùng thán phục, lâu: Phương Nam có vị đại sĩ ra đời, kinh pháp rất tường, bần đạo không dám thêm hỏi gì cả. Vua Tống bèn cho người sao lại, còn bản chính thì trao cho sứ thần đem về. Truyền thuyết này tuy chưa có căn cứ, nhưng cũng cho thấy uy tín của Thiền sư Viên Chiếu lúc đương thời.
- (4) Theo ANCL thì tác phẩm này là *Tham tụng hiền quyết* 参 徒 显 决.

43

参徒显决

一日堂前坐次。忽有僧问。

佛之与圣。其义云何。

师云。

篱下重阳菊。
枝头淑气莺。

进云。

谢！学人不会。请再指示。

师云。

昼夜则来乌兔。照。明。
金玉。

僧又问。

已亥获机真如。指。何。
师是。

师云。

不慎遭水蹉。攀悔。满。何。
盈跌。

进云。

谢。

师指云。

莫濯江波溺。
亲来却自沉。

又问。

少室摩竭最玄。自古于今。谁继将为主。

师云。

幽屈明乾坤。因为鸟兔。
象维淮。

又问。

如根何源。是一大路。道。行。

师云。

高岸疾风。知劲忠。
邦家版荡。识良。

又问。

一切众生从何而来。
百年之后从何而去。

师云。

盲龟穿石壁。
跛鳖上高山。

又问。

青青翠竹尽真如。如何是真如用。

师云。

赠君千里远。
笑把一瓯茶。

进云。

凭么即空来何益。

师云。

谁识东载阿去。
途中白头。

又问。

野轩深户。
谁识一等敲。

师云。

金谷花乱。
而今疏任草牛羊。

进云。

为什么如此。

师云。

富贵骄市泰。
翻兼败楼。

又问。

龙女成佛果。
檀献珠施如。

师云。

万古月中桂。
挟疏在一轮。

进云。

凭么即劳而无功。

师云。

天人上悬镜。
人间如处通。

又问。

渡河须用筏。
到岸须不船。

不渡时如何。

师云。

涸池鱼在陆。
获活万年春。

进云。

凭么即随流始获妙理。

师云。

见一说荆轲。
行竟不倡回。

又问。

金矿元炼气。
请师混方形。

师曰。

不那齐君客。
是知大海鱼。

进云。

郭君若不纳谏语亦奚为。

- 师云。若欲先提饮。
休为巧画蛇。
- 又问。蛇死于路。请师救活。
- 师云。汝是何方人。
- 僧曰。本来自山人。
- 师云。速回旧岩隐。
莫见许真君。
- 又问。海藏溪滔滴应是不如。
曹风前后松下凄凉韵。
- 师云。雨途中浅浊泥。
- 进云。凭么即不异今时也。
- 师云。篱枝下重阳菊。
头暖日莺。
- 又问。昭朗心色自身之闻。
而理不可分相之内。
- 师云。苑中烂漫披。
岸上离落扬。
- 进云。岁寒以群可宣达。
何君亦来且自娱。
- 师云。喜不自欢。
不君亦来且自娱。
- 进云。幸从闻此免忽。
从闻此免忽决无。
- 师云。浅才万丈提。
回溺头出潭。
- 又问。涅槃何城是。
如如营巢帘。
- 师云。内尚危之。
不处。

| | | | | |
|-----|------|------|--------|---------|
| 进云。 | 髮 | 苇 | 苦 | 莖 |
| 师云。 | 若两丈风 | 时是遭处 | 迫何放道 | 近为。荡。遥。 |
| 又问。 | 一皆此请 | 夫月 | 生。佛明示。 | |
| 师云。 | 君学 | 众是未垂 | 桑兔 | 去。劳。 |
| 进云。 | 幸终 | 务人 | 决求 | |
| 师云。 | 可饥 | 师向 | 喧餐 | |
| 又问。 | 年日 | 遭却 | 中面 | 宝。前。 |
| 师云。 | 祇却 | 蒙不 | 月侵 | |
| 进云。 | 虽此 | 怜坐 | 说。明。 | |
| 师云。 | 笑溺 | 多当 | 柱。流。 | |
| 又问。 | 他死 | 待遭 | 抱中 | |
| 师云。 | 他死 | 闻理 | | |
| 进云。 | 春秋 | 徒向 | | |
| 师云。 | 春秋 | 他死 | | |
| 又问。 | 见逢 | 兼及 | | |
| 师云。 | 不 | 夏冬 | | |
| 进云。 | 见 | 长藏。 | | |
| 师云。 | 逢 | 止。劳。 | | |
| 又问。 | 成佛 | 自徒 | | |
| 师云。 | 多也。 | 其义云 | | |
| 进云。 | 成佛 | 竟发。 | | |
| 师云。 | 即祖 | 春 | | |
| 又问。 | 见性 | 花 | | |
| 师云。 | 成佛 | 竟 | | |
| 进云。 | 木 | 发。 | | |
| 师云。 | 枯 | | | |

风 吹 千 里 馥 神 香。

进云。 学人不会。愿师再指。

师云。 万 苍 年 翠 茄 笒 子 云 树。
端。

又问。 摩 不 尼 合 与 不 众 分 色。
离。

师云。 春 几 花 恋 与 几 蝶 相 违。

进云。 凭 么 即 随 他 混 杂。

师云。 不 徒 是 劳 胡 逞 僧 辨 眼。
珠。

又问。 如 何 是 触 目 菩 提。

师云。 几 频 惊 吹 曲 木 龙 鸟。
人。

进云。 学 人 不 会。更 请 别 喻。

师云。 聋 盲 人 者 听 望 琴 嫣 响。
蜍。

又问。 本 有 自 时 有 影 形 也 兼 离 有 影。
否。

师云。 众 群 水 星 朝 拱 东 北 兮 兮 万 千 派 古 争 归。
流 心。

又问。 如 何 是 一 句 了 然 超 百 亿。

师云。 远 仰 挟 抛 桎 柱 山 杖 超 入 北 蟾 海 宫。

又问。 唯 余 何 此 二 是 事 非 实。
真。

如 师云。 杖 路 夹 上 风 雨 易 动。
泥。

又问。 不 向 如 来 颓 妙 藏。

不 意 求 旨 祖 烛 续 灯 枝。

如 何。

师 云。

秋 雪 天 景 接 牧 泰 丹 嘘。开。

又 问。

如 何 是 最 妙 之 句。

师 云。

人 座 向 饮 陽 无 立。欢。

又 问。

古 特 今 地 大 西 事 来 应 意 无 若 间。何。

师 云。

巧 钻 言 龟 令 打 色 瓦 者。人。

又 问。

心 法 双 忘 性 即 真。如 何 是 真。

师 云。

雨 风 滴 敲 巍 庭 花 竹 神 伯 女 牙 泪。琴。

又 问。

如 何 是 最 妙 之 句。

师 云。

喉 常 里 居 犹 不 存 快 梗。然。

又 问。

有 出 证 头 修 可 开 脱 痘。笼。

师 云。

山 海 高 阔 更 能 大 深 容 纳 尘 细 眇。流。

又 问。

唯 佛 与 佛 乃 知 斯 事。如 何 是 斯 事。

师 云。

夹 风 径 吹 森 曲 竹。成。

又 问。

不 用 今 平 常 什。不 么。

师 云。

蓬 沧 草 溪 棚 隐 低 巨 鳞。

又 问。

四 请 大 师 带 方 来 便 由 出 劫。回。

师 云。

举 食 世 于 畜 荆 徒 犬 犐。泥。

又问。

种 种 取 舍 皆 是 轮 回。
不 取 不 舍 时 如 何。

师云。

从 来 红 花 殊 常 色。
有 叶 参 差 不 有 花。

又问。

言 道 语 断 其 意 如 何。

师云。

角 响 随 风 穿 竹 到。
山 岩 带 月 过 墙 来。

又问。

诸 佛 说 法 皆 是 化 物。若 悟 本 意 是 名 出 世。
如 何 是 本 意。

师云。

春 织 花 如 锦。
秋 来 叶 似 黄。

又问。

如 何 是 直 截 一 路。

师云。

东 西 车 马 走。
东 尘 土 晓 昏 飞。

又问。

有 法 有 心 开 妄 识。
如 何 心 法 荡 俱 消。

师云。

可 夺 松 梢 长 郁 郁。
岂 忧 霜 雪 落 纷 纷。

又问。

祖 意 与 教 意 如 何。

师云。

兴 来 携 杖 游 云 径。
困 即 垂 廉 卧 竹 床。

又问。

祖 祖 相 传。合 传 何 事。

师云。

饥 来 须 寻 食。
寒 即 向 求 衣。

又问。

世 人 皆 贱 屋。漏 人 何 所 在。

师云。

金 乌 兼 玉 兔。
盈 晦 漫 劳 分。

又问。

如 何 是 曹 溪 一 路。

师云。

可 怜 刻 舟 客。
到 处 意 葱 葱。

PHIÊN ÂM:

THAM ĐỒ HIỀN QUYẾT

Nhất nhặt, đường tiền tọa thứ, hốt hữu tăng văn ^{1*}:

— Phật chi dũ Thánh, kỳ nghĩa vân hà?

Sư vân:

*Lý hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thực khí oanh* ^{2*}.

Tiến vân:

— Tạ! Học nhân bất hội, thỉnh tái chỉ thị.

Sư vân:

*Trú tắc kim ô chiếu,
Đá lai ngọc thổ minh.*

Tăng hựu văn:

*Dĩ hoạch sư chân chỉ,
Huyền eo thi như hà?*

Sư vân:

*Bát thận thủy bàn kinh mẫn khứ,
Nhất tao thà diệt hối hà chí!*

Tiến vân:

— Tạ!

Sư chỉ vân:

*Mạc trạc giang ba nịch,
Thân lai khước tự trầm.*

Hựu văn:

— Thiếu thất, Ma kiệt tối huyền, tự cổ vu kim thùy kế tượng vi chủ?

Sư vân:

*U minh càn tượng nhân ô thố,
Khuất khúc khôn duy vị Nhạc, Hoài.*

Hựu văn:

*Như hà thị đại đạo,
Căn nguyên nhất lộ hành?*

Sư vân:

*Cao ngàn tật phong tri kinh thảo,
Bang gia bần đăng thirc trung luong.*

Hựu văn:

*Nhất thiết chúng sinh lòng hà nhi lai,
Bách niên chi hậu tòng hà nhi khứ?*

Sư vân:

*Manh quy xuyên thạch bích,
Ba miết thượng cao sơn.*

Hựu văn:

— «Thanh thanh thủy trúc tận chán như». Như hà thị chán như dung?

Sư vân :

*Tăng quân thiên lý viễn,
Tiểu bả nhất âu trà.*

Tiến vân :

— Nhậm ma túc « không lai hà ách »?

Sư vân :

*Thùy thức Đông a khứ,
Đồ trung tái bạch đầu.*

Hựu vân :

*Dã hiên nhất thâm hổ,
Thùy thức đẳng nhàn xao?*

Sư vân :

*Kim-cốc tiêu sơ hoa thảo loạn,
Nhí kim hôn hiễu nhậm ngưu dương.*

Tiến vân

— Vi thập ma như thủ?

Sư vân :

*Phú quý kiêm kiêu thái,
Phiên linh bại thị lâu.*

Hựu vân :

*Long nữ hiền chau thành Phật quả,
Đàn na xả thí phúc như hà?*

Sư vân :

*Vạn cõi nguyệt trung quế,
Phù sơ tại nhất luân.*

Tiến vân :

— Nhậm ma túc lao nhi vô công?

Sư vân :

*Thiên thượng như huyền kính,
Nhân gian xứ xứ thông.*

Hựu vân :

*Độ hà tu dung phiết,
Đáo ngạn bất tu thuyền.*

Bất độ thời như hà?

Sư vân :

*Hạc trì ngư tại lục,
Hoạch hoạt vạn niên xuân.*

Tiến vân :

— Nhậm ma túc « tùy lưu thủy hoạch diệu lý »?

Sư vân :

*Kiến thuyết Kinh Kha lữ,
Nhất hành cảnh bất hồi.*

Hựu vân :

*Kim khoáng hồn giao nguyên nhất khí,
Thỉnh sư phu trong tiễn luyện tinh hình.*

Sư viết :

*Bắt thị Tề quân khách,
Ná tri hải đại ngư?*

Tiến văn :

— Quách quân nhược bất nạp gián ngữ diệc hề vi?

Sư văn :

*Nhược dục tiên đê ảm,
Hưu vi xảo họa 3* xà.*

Hữu văn :

— Xà tử u lộ thỉnh sư cứu hoạt.

Sư văn :

— Nhữ thị hà phuơng nhân?

Tăng viết :

— Bản lai sơn nhân.

Sư văn :

*Tốc hồi cựu nhам ản,
Mạc kiến Híra Chân quân.*

Hữu văn :

*Hải tang thao thao ưng bắt vần,
Tào-khé trích trích thị như hà?*

Sư văn :

*Phong tiền tùng hạ thê lương vận,
Vũ hậu đồ trung thiễn trọc nê.*

Tiến văn :

— Nhậm ma túc bất dị kim thời dã?

Sư văn :

*Lý hạ trùng dương cúc,
Chi đầu noãn nhật oanh.*

Hữu văn :

*Chiêu chiêu tâm mục chí gian,
Lãng lãng tắc thân chí nội.*

Nhi lý bất khả phân, tướng bất khả đồ, vi thập ma bất đồ?

Sư văn :

*Uyển trung hoa lạn mạn,
Ngạn thương thảo ly phi.*

Tiến văn :

*Tuế hàn quân miêu lạc,
Hà dĩ khă tuyén dương?*

Sư văn :

*Hỷ quân lai tự đạt,
Bất diệc thả hoan ngư.*

Tiến văn :

*Hạnh văn kim nhật quyết,
Tòng thủ miễn hối vồ.*

Sư vân :

*Thiền nich tài đề xuất,
Hồi đầu vạn trượng đàm.*

Hữu văn :

— « *Niết bàn thành nội thương do nguy* ». Như hà thị bất nguy chi xứ ?

Sư vân :

Doanh sào liêm thân 4 thương,
Mẫn phát vĩ thiều kinh.*

Tiến vân :

*Nhược tao thời bách cản,
Lưỡng cứ thị hà vi ?*

Sư vân :

*Trượng phu tùy phóng đăng,
Phong nguyệt thả tiêu dao.*

Hữu văn :

*« Nhất thiết chúng sinh,
Giai ngôn thị Phật ».
Thủ lý vị minh,
Thỉnh sư thùy thị.*

Sư vân :

*Khuyến quân thả vụ nồng lang khứ,
Mạc học tha nhân đai thổ lao.*

Tiến vân :

*Hạnh mông sư hiền quyết,
Chung bắt hướng tha cầu.*

Sư vân :

*Khả lân tao nhất yết,
Cơ tọa khước vọng xan.*

Hữu văn :

Kỷ niên đa 5 tích năng trung bảo,
Kim nhật đương trường địch diện khan.*

Sư vân :

*Chỉ đai trung thu nguyệt,
Khước tào vân vũ xâm.*

Tiến vân :

*Tuý văn sư ngữ thuyết,
Thủ lý vị phân minh.*

Sư vân :

*Tiểu tha đồ bảo trụ,
Nịch tử hướng trung lưu.*

Hữu văn :

— Như hà thị nhất pháp ?

Sư vân :

Bắt 6 kiển xuân sinh kiêm hạ trưởng,
Hữu phùng thu thực cập đồng tang.*

Tiến vân :

— Nhậm ma túc thành Phật da dã ?

Sư vân :

*Tồ Long khu tự chỉ,
Tử Phúc viễn đồ lao.*

Hữu vân :

— « Kiến tinh thành Phật », kỳ nghĩa vân hà ?

Sư vân :

*Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phắt,
Phong xuy thiên lý phúc thần hương.*

Tiến vân :

— Học nhân bắt hội, nguyện sư tái chỉ.

Sư vân :

*Vạn niên già tử thụ,
Thương thủy túng vân đoàn.*

Hữu vân :

*Ma ni dữ chúng sắc,
Bất hợp bất phân ly.*

Sư vân :

*Xuân hoa dữ hồ điệp,
Cơ luyến cơ tương vi.*

Tiến vân :

— Nhậm ma túc tùy tha hồn tạp ?

Sư vân :

*Bắt thi Hồ tăng nhẫn,
Đồ lao sinh biện châu.*

Hữu vân :

— Như hà thị xúc mục bồ đề ?

Sư vân :

*Kỷ kinh khúc mộc đĩell,
Tần xuy lãnh tê nhẫn.*

Tiến vân :

— Học nhân bắt hội, cánh thỉnh biệt dụ.

Sư vân :

*Tảng nhân thỉnh cầm hướng,
Mạnh giả vọng thiềm trù.*

Hữu vân :

*Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh,
Hữu thời ảnh dã ly hình phầu ?*

Sư vân :

*Chúng thủy triều Đông hè vạn phái tranh lưu,
Quần tinh củng Bắc hè thiên cổ quy tâm.*

Hữu vân :

— Như hà thị « nhất cú liêu nhiên siêu bách ức » ?

Sư văn :

*Viễn hiệp Thái-son siêu Bắc-hải,
Ngưỡng phao trụ trượng nhập thiền cung.*

Hữu vấn :

*Duy thử nhất sự thực,
Dư nhị túc phi chân.*

Như hà thị chán?

Sư văn :

*Trượng đầu phong dị động,
Lộ thượng vũ thành nê.*

Hữu vấn :

*Bất hướng Như lai thi diệu tạng,
Bất cầu tồ diệm tục đăng chi.*

Ý chỉ như hà?

Sư văn :

*Thu thiên đoàn thử lê,
Tuyết cảnh mẫu đơn khai.*

Hữu vấn :

— Như hà thị tối diệu chi cú?

Sư văn :

*Nhất nhân hướng ngung lập,
Mẫn tọa ầm vô hoan ^{7*}.*

Hữu vấn :

Cô kim đại sự ưng vô vấn ^{8},
Đặc địa Tây lai ý nhược hà?*

Sư văn :

*Xảo ngôn lệnh sắc giả,
Toàn quy đả ngõa nhân.*

Hữu vấn :

— « Tâm pháp song vong tinh túc chán ». Như hà thị « chán »?

Sư văn :

*Vũ trich nham hoa thần nữ lệ,
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.*

Hữu vấn :

— Như hà thị tối diệu chi cú?

Sư văn :

*Hầu lý do tồn ngạnh,
Thường cư bất khoái nhiên.*

Hữu vấn :

*Hữu chúng hữu tu khai từ bệnh,
Xuất đầu hà khả thoát trần lung?*

Sư văn :

*Sơn cao cánh đại dung trần trữ,
Hải khoát năng thâm nạp tế lưu.*

Hữu văn :

— « *Duy Phật dù Phật nãi tri tư sự* ». Như hà thị « *tư sự* » ?

Sư văn :

*Giáp kính sâm sám trúc,
Phong xuy khúc tự thành.*

Hữu văn :

— Bất dụng bình thường, bất dụng thiên nhiên, bất dụng tác dụng nhí kim
tác thập ma ?

Sư văn :

*Bồng thảo thê đê yến,
Thương minh ẩn cự lân.*

Hữu văn :

*Túr đai đói lai do khoáng kiếp,
Thỉnh sư phuông tiện xuất luân hồi.*

Sư văn :

*Cử thế súc đồ tê thị bảo,
Xan u kinh cúc ngoa u nê.*

Hữu văn :

— « *Chủng chủng thủ xả, giai thị luân hồi* ».

Sư văn :

*Tòng lai hồng hiện thù thường sắc,
Hữu diệp sâm si bắt hữu hoa.*

Hữu văn :

— « *Ngôn đạo ngữ đoán* » kỳ ý như hà ?

Sư văn :

*Giốc hường tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nhам đới nguyệt quá tường lai.*

Hữu văn :

— « *Chư Phật thuyết pháp giải thị hóa vật. Nhược ngộ bản ý, thị danh
xuất thế* ». Như hà thị « *bản ý* » ^{9*}.

Sư văn :

*Xuân chúc hoa như cầm,
Thu lai diệp tự hoàng.*

Hữu văn :

— Như hà thị « *trực tiết nhất lộ* » ?

Sư văn :

*Đông Tây xa mǎ tẩu,
Trần thô hiểu hôn phi.*

Hữu văn :

*Hữu pháp hữu tâm khai vọng thức,
Như hà tâm pháp đăng câu tiêu ?*

Sư vân :

*Khả đoạt tung sao trường uất uất,
Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.*

Hữu vấn :

— Tồ ý dữ giáo ý như hà ?

Sư vân :

*Hứng lai huề trượng du vân kính,
Khốn túc thùy liêm ngọa trúc sàng.*

Hữu vấn :

— Tồ tộ tương truyền, hợp truyền hà sự ?

Sư vân :

*Cơ lai tu tầm thực,
Hàn túc hướng cầu ý.*

Hữu vấn :

— Thế nhân giải nhãm ốc, lận nhận hà sở tại ?

Sư vân :

*Kim ô kiêm ngọc thố,
Doanh trắc mạn lao phân.*

Hữu vấn :

— Như hà thị Tào-khé nhất lộ ?

Sư vân :

*Khả lân khắc chu khách,
Đáo xít ý thông thông.*

DỊCH NGHĨA :

CHỈ RỘ BÍ QUYẾT ĐẠO THIỀN CHO MÔN ĐỆ (1)

Một hôm sư đang ngồi trước thềm, chợt có một tăng đồ hỏi :

— Phật và Thánh, nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

*Trung dương (2) đến, cúc vàng dưới giậu,
Xuân ấm về, oanh náu đầu cánh (3).*

Tăng thưa :

— Cảm tạ thầy ! Nhưng đệ tử này không hiểu, xin thầy chỉ giáo lại.

Sư đáp :

*Ngày vàng ô chiếu sáng,
Đêm bóng thỏ rạng soi.*

Tăng lại hỏi :

*Đã hiểu ý của thầy,
Huyền cơ là gì đây ?*

Sư đáp :

*Mâm nước đầy bưng đi bắt cần,
Vấp ngã rồi, ân hận được sao (4) ?*

Tăng thura :

— Cảm tạ thầy !

Sư bảo :

*Chó rửa sông sông mà chết đuối,
Mình đem thân tới, tự trầm mình.*

Lại hỏi :

— Thiếu-thất và Ma-kiệt (5) rất huyền vi, từ xưa đến nay ai nối tiếp mà làm chủ ?

Sư đáp :

*Ác thỏ vẫn xoay trời sáng tối,
Nhạc Hoài đắp đồi, đất quanh eo (6).*

Lại hỏi :

*Thế nào là đạo lớn,
Một lối thẳng về nguồn ?*

Sư đáp :

*Gió thốc bờ cao hay cỏ săn,
Nước non chìm đắm biết trung thần.*

Lại hỏi :

*Hết thảy chúng sinh từ đâu tới,
Sau khi trầm tuỗi, lại đi đâu ?*

Sư đáp :

*Rùa mù xoi măi vách non,
Ba ba khập khẽnh, leo hòn núi cao (7).*

Tăng hỏi :

— « Xanh xanh trúc biếc thảy đều chàu như » ; thế nào là cái « dụng » của « chàu như » ?

Sư đáp :

*Tặng người nghìn dặm xa,
Cười xách một bình trà.*

Lại hỏi :

— Thế nào là « uồng công đèn mà chẳng ích gì » ?

Sư đáp :

*Ai hay đi đến gò Đống,
Bạc đầu mà vẫn ruồi rong giữa đường.*

Lại hỏi :

*Ngõ sâu thăm thẳm giữa đồng,
Ai người biết đèn, thông dong gõ tim ?*

Sư đáp :

*Cỏ hoa vườn Cốc (8) tiêu điêu,
Trâu dê phó mặc sóm chiều vào ra.*

Lại hỏi :

— Vì sao như vậy ?

Sư đáp :

*Giàu sang mà lại kiêu xa,
Lâu đài trên cát (9) thoảng qua mây hối.*

Lại hỏi :

*Long nữ dáng châu thành Phật quả (10),
Đàn na (11) phúc đức há chừng bao?*

Sư đáp :

*Nghìn xưa cây quế mọc cung trăng,
Tươi tốt nào ra khỏi chi Hằng?*

Lại hỏi :

— Thế nào là khó nhọc mà chẳng có công?

Sư đáp :

*Như mảnh gương treo giữa đỉnh trời,
Trần gian thông tỏ khắp nơi nơi.*

Lại hỏi :

*Qua sông phải dùng bè,
Đến bến bỏ thuyền ghe (12).*

Vậy lúc không sang sông thì làm thế nào?

Sư đáp :

*Cá trong ao cạn nước,
Còn sống được muôn xuân (13).*

Lại hỏi :

— Thế nào là « Theo dòng thì mới được diệu lý »?

Sư đáp :

*Kinh Kha (14) ta từng nghe,
Một đi chẳng trở về.*

Lại hỏi :

*Quặng, vàng lẩn lộn đều nguyên khí,
Thề chất, tình thần, luyện sớm hôm;
Xin thầy phuơng tiện, chỉ giùm.*

Sư đáp :

*Chưa từng làm khách Tề vương,
Biết đâu cá lớn đại dương thế nào (15)?*

Lại hỏi :

— Nếu Quách quân (16) không nghe lời can gián thì sao?

Sư đáp :

*Muốn rượu chẳng mất phẩn,
Đừng vẽ rắn thêm chân (17).*

Lại nói :

— Rắn chết giữa đường, xin thầy cứu sống.

Sư hỏi :

— Người là người phuơng nào?

Tặng thưa :

— Vốn người ở núi.

Sư bảo :

*Núi xưa vè ẩn gấp,
Đừng gấp Hera Chân quân⁽¹⁸⁾.*

Tăng hỏi :

*Kho hải⁽¹⁹⁾ mênh mông không đáng hỏi,
Khe Tào⁽²⁰⁾ tuôn dội, ý làm sao?*

Sư đáp :

*Trước gió hàng thông reo lạnh thay,
Sau mưa đường sá đầm bùn lầy.*

Lại hỏi :

— Như thế nào là không khác ngày nay?

Sư đáp :

*Trung dương đến, cúc vàng dưới giậu,
Xuân ấm vè, oanh náo đầu cảnh⁽²¹⁾.*

Lại hỏi :

*Rõ ràng giữa khoảng sắc thân,
Chói lói ở trong tâm mục.*

Thế mà lý không phân biệt được, tướng không thể thấy được, vì sao mà không thấy?

Sư đáp :

*Hoa rực rõ vườn hồng,
Cỏ thưa thót bờ sông.*

Lại hỏi :

*Năm buốt giá, mầm non rụng hết,
Muốn ngợi khen nào biết lấy gi?*

Sư đáp :

*Mừng người đã tự thông,
Chẳng cũng đáng vui lòng?*

Tăng thưa :

*Nghe thầy chỉ giáo cho nên,
Vô thường, sơ suất đỡ phiền từ nay.*

Sư nói :

*Chết chìm trong vũng nước nóng,
Vớt lên, đã hóa muôn trùng hồ sâu.*

Lại hỏi :

— « Niết bàn⁽²²⁾ thành ấy vẫn còn nguy » ; vậy chỗ nào thi không nguy hiểm?

Sư đáp :

*Xây tồ trên rèm đang bén lửa,
Tóc mai trắng toát tựa hoa lau.*

Tăng hỏi :

*Phóng gấp khi bức bách,
Hai chứng để làm gì?*

Sư đáp :

*Truông phu phóng đăng tha hồ,
Tiêu dao thôi hãy mượn bồ giò trăng.*

Tăng hỏi :

« Hết thảy chúng sinh,
Nói mình là Phật ».
Chưa thấu ngọn nganh,
Xin thầy dùn dắt.

Sư đáp :

Khuyên người gắng việc nồng tang,
Học người chờ thỏ bên đường (23) uồng công.

Tăng thưa :

Ôn thầy chỉ rõ trước sau,
Chung quy khỏi phải tìm đâu thêm phiền.

Sư nói :

Thương thay từng nghẹn một đồi lân,
Đồi lân ngồi ngày chẳng dám ăn.

Tăng thưa :

Của báu bao năm công góp nhặt,
Đến nay nhìn trước mắt, rành rành.

Sư nói :

Những đợi trăng trung thu,
Nào hay khuất mây mù.

Tăng thưa :

Tuy nghe thầy giảng dạy,
Nghĩa chưa mấy tò tò.

Sư đáp :

Cười ai vิน cột cầu,
Chết đuối giữa dòng sâu (24).

Lại hỏi :

— Thế nào là nhất pháp?

Sư đáp :

Xuân sinh, hè trưởng biết đâu,
Chỉ hay thu chín, đông mau nhặt về.

Tăng hỏi :

— Như thế nào là nhiều người thành Phật?

Sư đáp :

Đường xa Từ Phúc (25) nhọc lòng,
Nửa chừng rong ruổi Tồ Long (26) phải dừng.

Tăng lại hỏi :

— « Thầy được bần tính thi thành Phật », ý nghĩa câu đó thế nào?

Sư đáp :

Hoa rợp cánh khô lúc tiết xuân,
Gió đưa nghìn dặm nức hương thản.

Tăng thưa :

— Đệ tử này chưa hiểu, xin thầy chỉ giáo lại.

Sư đáp :

Cây cà ván năm nay,
Xanh tốt rợp trời mây.

Tăng thura :

*Ma ni (27) cÙng mÙi sÙc mÙu,
Khác nhau khÙng khác, gần nhau chÙng gần.*

Sư nói :

*Hãy xem bùom dồn hoa xuân,
Mấy phần quyến luyến mấy phần lìa xa ?*

Lại hỏi :

— Thế nào là theo người khác mà hồn tạp?

Sư đáp :

*Không phải mắt nhà sư Tây-trúc (28),
Huái công phân biệt ngọc mù thô.*

Lại hỏi :

— Thế nào là mọi người mình gặp đều là bồ đề?

Sư đáp :

*Tùng phen chim sợ cây cong (29),
Tùng phen rau nguội ra công thõi hoài (30).*

Tăng thura :

— Đệ tử này không hiểu, xin thầy chỉ giáo lại.

Sư đáp :

*Kẻ điếc nghe đàn cầm,
Anh mù ngắm trăng rằm.*

Lại hỏi :

*Vốn tự có hình thêm có bóng,
Có bao giờ bóng phải xa hình ?*

Sư đáp :

*Muôn sông xuôi về Đông chÙr đua chảy vạn dòng;
Các sao chÙu hướng Bắc chÙr nghìn xưa đồng lòng.*

Lại hỏi :

— Thế nào là một câu rõ ràng hơn trăm ức câu?

Sư đáp :

*Xa cÙp Thái-sơn qua Bắc-hải,
Ngửa tung chiếc gậy tới cung trăng.*

Lại hỏi :

*Chỉ «một» này là thực,
Ngoài «hai» túc không chân.*

Như thế nào là «chân»?

Sư đáp :

*Đầu gậy gió dễ lay,
Trên đường mưa thành lầy.*

Lại hỏi :

*Kho báu chÙng cần theo Phật mÙi,
Nối đèn, lửa tÙ (31) chÙng cầu xin.*

Hai câu ấy ý nghĩa thế nào?

Sư đáp :

*Hoàng anh (32) hót dưới trời thu,
Mẫu đơn nở giữa mịt mù tuyêt bay.*

Lại hỏi :

— Thế nào là câu tuyệt diệu?

Sư đáp :

*Một người quay mặt vào tường,
Cả nhà ngồi uống rượu say vui gi.*

Lại hỏi :

*Việc lớn xưa nay thôi chẳng hỏi,
Từ phuông Tây tới ý làm sao?*

Sư đáp :

*Kẻ dùi rùa đập ngói,
Người khéo nói, mặt lành (33).*

Lại hỏi :

— « Tâm pháp đều quên tinh túc chân »; như thế nào là « chân »?

Sư đáp :

*Mưa dội non hoa, thán nữ khóc,
Gió khua đình trúc, Bá Nha (34) đán.*

Lại hỏi :

— Thế nào là câu tuyệt diệu?

Sư đáp :

*Nghen còn vướng trong hầu,
Sống thoái mái gì đâu.*

Lại hỏi :

*Có « chúng » có « tu » sinh bốn bệnh (35),
Xuất đầu sao dễ lánh lồng tràn?*

Sư đáp :

*Núi lớn cao, tích từng hạt bụi,
Biển sâu vòi, họp mọi dòng con.*

Lại hỏi :

*Chỉ có Phật và Phật,
Mới thấu rõ việc này.*

Việc này là việc gì?

Sư đáp :

*Ngõ con trúc tốt rướm rà,
Gió lùa qua trúc, đán ca tự thành.*

Lại hỏi :

— Không dùng bình thường, không dùng thiên nhiên, không dùng tác dụng
thì nay làm thế nào?

Sư đáp :

*Cỏ bồng chim én đậu,
Biển lớn nau cá kình.*

Lại hỏi :

*Tù kiếp trống không sinh từ đại (36),
Xin sư chỉ lối thoát vòng trần.*

Sư đáp :

*Muôn loài tê giác quý thay,
Ăn trong gai góc, ngủ ngay trong bùn.*

Lại hỏi :

— « *Bao nhiêu thủ xứ bấy luân hồi* » ; nếu không « thủ », không « xứ » thì thế nào (37) ?

Sư đáp :

*Sam tía (38) xưa nay sắc khác xa,
So le cành lá, chẳng ra hoa.*

Lại hỏi :

— Câu « *ngôn đạo ngũ đoán* » (39) ý nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

*Xuyên răng trúc, cõi theo gió tới,
Vượt bờ tường, núi đội trăng sang.*

Lại hỏi :

— « Các Phật thuyết pháp đều nhằm giáo hóa mọi vật, nếu hiểu được bản ý thì gọi tên là xuất thế ». Như thế nào là « bản ý » ?

Sư đáp :

*Xuân dệt muôn hoa như gấm thêu,
Thu sang ngàn lá lụa vàng gieo.*

Lại hỏi :

— Như thế nào là một đường cắt thẳng ?

Sư đáp :

*Đông Tây xe ngựa trầy đều,
Sóm hôm cắt bụi cuốn theo mịt mù.*

Lại hỏi :

— « *Có pháp có tâm mở ra cái vọng thức* ». Như thế nào là tâm pháp phóng đạt mà cùng tiêu tan ?

Sư đáp :

*Sánh kịp bách tùng cao rợp trời,
Lo gì sương tuyết xuống bời bời.*

Lại hỏi :

— Tồ ý và giáo ý như thế nào ?

Sư đáp :

*Hứng lên xách gậy dạo đường quê,
Mỗi mét buông rèm khẽn chõng tre.*

Lại hỏi :

— Các vị tổ truyền cho nhau là truyền cái gì ?

Sư đáp :

*Rét tím manh áo mặc,
Đói kiết thức lót lòng.*

Lại hỏi :

— Người đời đều thuê nhà ; người « dột » thì biết ở vào đâu ?

Sự đáp:

*Mặt trăng kia với mặt trời,
Hoài công mà tinh lúc voi lúc đầm.*

Lại hỏi:

— Thế nào là con đường Tào-khé?

Sự đáp:

*Thương thay kẻ khắc mạn thuyền,
Tuyệt mù sông nước, đói phen kiếm tim (40).*

HUỆ CHI — BÁNG THANH

KHẢO DỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, ANCL

Đoạn văn này được chép trong TUTA, đồng thời cũng được trích dẫn một phần đầu trong ANCL. Chúng tôi đã phối hợp cả hai sách đó lại để bổ sung thành một văn bản hoàn chỉnh.

1* TUTA: *hữu tāng văn* 有僧問, có lẽ là lược gọn lại. Ở đây theo ANCL mà chép nguyên cả câu.

2* ANCL: *anh 櫻*, có lẽ vì đồng âm mà chép nhầm.

3* TUTA: *tân 尽*, không có nghĩa. Đoán chữ *hoa* 花 khắc nhầm.

4* TUTA: *mạc 模*, không có nghĩa. Đoán là chữ *thán* 燥 khắc nhầm.

5* TUTA: dấu nháy chỉ chữ *nien* 年, nhưng gộp cả 3 chữ là *kỷ niên niên* 几年年 thì không có nghĩa. Ngờ là chữ *da* 多 khắc sót.

6* TUTA: *thốn* 尺; chính là chữ *bất* 不, khắc nhầm.

7* TUTA: 懵, không rõ chữ gì. Có lẽ là chữ *hoan* 灌 khắc nhầm.

8* TUTA: *gian* 間; đoán là chữ *văn* 文 khắc nhầm.

9* TUTA: *bản tâm* 本心. Cả câu văn ở trên đang nói về *bản ý* 本意 không hiểu vì sao lại chuyển sang hỏi về *bản tâm*. Do đó, ngờ là chữ *ý* khắc thiếu nét.

CHÚ THÍCH:

(1) Đoạn đối thoại trên đây được chép trong TUTA, truyện sư Viên Chiếu. Có thể nói đó là một trong những đoạn tiêu biểu nhất, chỉ rõ đặc điểm của biện pháp “cơ phong” (co = máy; phong = mũi giáo) của Thiền tông, không luận chúng trực tiếp vào giáo lý mà dùng những hình tượng ngẫu nhiên, đột ngột nhằm kích thích trực giác của người tu hành. Đáng chú ý là trong đoạn đối thoại này, để bàn bạc đến những vấn đề giáo lý rất khô khan như cái thế, cái dụng, cái chân, cái vọng, niết bàn, bồ tát, hay những sự khác nhau giữa Phật và Thành, quan hệ giữa Phật và chúng sinh, và nhất là phương pháp tu hành để đạt đến chính giác... người hỏi cũng như người trả lời, đặc biệt là người trả lời, đã đưa ra những câu thơ rất bông bảy, đẹp và gợi cảm. Thông qua đó, tác giả muốn nêu lên một nguyên lý: bản thể mà trong quan niệm thông thường tức là Phật, không phải là một cái gì cao xa, trai lại nó rất phô biến, hiển nhiên. Phật ở trong tất cả mọi người (mọi người đều có tinh Phật), ở trong tất cả mọi vật (cả trong con chim hoàng anh, cả trong bông hoa cúc v.v...); chân lý đó cũng rõ ràng như là cái quy luật ngày thi mặt trời chiếu, đêm thi trăng sáng soi. Ấy thế nhưng người đời bị lệ thuộc vào những quy chế lê nghi, những thành kiến rất thiển cận và khe khắt, đã không hiểu được. Điều đó cản trở rất nhiều sự phát triển của trí tuệ và lòng yêu cuộc sống, khiến cho người ta trở nên nồng kẽ cổ chấp, mày móc, chỉ chăm chăm tu hành trì giới để lên niết bàn. Thầy tăng

trong câu chuyện này cũng thuộc loại người ấy; anh ta cố chấp đến nỗi Thiên sư Viên Chiếu đã có lúc « Khuyên người gắng việc đồng tang » chứ đừng hy vọng gì ở sự thành Phật mà uồng công, như kể ôm gốc cây chờ thỏ.

Những đoạn ngữ lục kiều trên đây có thấy ít nhiều trong một vài tác phẩm Phật giáo Lý — Trần hiện còn, nhưng trong TUTA thì không có nhiều. Chính vì thế, chúng tôi có ý ngờ đây là một phần trích ra từ một tác phẩm nào khác, hoặc là chính tác phẩm của Viên Chiếu đề lại. Về sau đọc đến ANCL, vấn đề đã được khẳng định. Trong quyển XV, ANCL, ở phần tiêu sử Thiên sư Viên Chiếu, Lê Trắc đã nói đến bộ *Tham tụng hiền quyết* (hay *Tham đồ hiền quyết*) của vị Thiên sư này và cho biết thêm, sách được mờ đầu như sau: 一日堂前坐次。忽有僧問。佛之與聖。其義云何。師云。箇下重阳菊。枝头淑气櫻 (*Nhất nhật, đường tiền tọa thư, hốt hữu tang văn*: *Phật chi dã Thành, kỳ nghĩa văn hà?* Sir văn: *Lý hạ trùng dương cúc, chỉ đầu thực khỉ anh*).

Nghĩa là :

Một hôm sư đang ngồi trước thềm, chợt có một tăng đồ đến hỏi :

— Phật và Thánh nghĩa thế nào ?

Sư đáp :

Dưới giậu, hoa cúc [rực rõ] trong tiết trùng dương,

Trên cành, hoa anh đào [trọi tốt] trong hơi ám mùa xuân.

(Về chữ *anh* 櫻, xem thêm *khảo định* 2* cùng bài).

Doan này hầu như khớp với phần đầu của đoạn ngữ lục mà TUTA đã trích. Vậy có thể tin toàn bộ bài văn mà chúng tôi trích lại trên đây là một phần của tác phẩm *Tham đồ hiền quyết* của Viên Chiếu. Do đó, chúng tôi dùng luôn mấy chữ *Tham đồ hiền quyết* để đặt đầu đề.

(2) *Trùng dương* : ngày 9 tháng Chín âm lịch, cũng gọi là ngày trùng cữu.

(3) Một nhà Thiền học đời Đường là Tông Mật 宗密, đã phân tích và so sánh các phái biệt của Thiền tông và đã chia làm bảy phái. Phái thứ tư gọi là *Trực hiền tâm tính tông* 直显心性宗, nó nêu lên cái nguyên lý 触类是道而任心 (xác loại thị đạo nhì nhảm tâm); nghĩa là: ở trong bất cứ cái gì cũng có đạo (tức là Phật), trong cỏ cây hoa lá đều có Phật linh cả. Do đó, muốn tìm Phật thi không phải tìm ở đâu xa mà tìm ngay ở mọi vật xung quanh mình và trong cái tâm của mình; phải để cho cái tâm của mình thoả mái tự do thì mới thấu hiểu được đạo. Trái với phái thứ ba nói rằng: 一切是妄 (*nhất thiết thị vọng*), nghĩa là: cái gì cũng là giả, phái này chủ trương: 一切是真 (*nhất thiết thị chân*); nghĩa là cái gì cũng là thật. Do quan niệm trên mà khi tăng đồ hỏi Phật là gì, Thánh là gì thi Viên Chiếu đáp: muốn biết Phật là gì, Thánh là gì thi chỉ cần nhìn xem cây cúc ở dưới giậu trong tiết trùng dương, hay chim oanh ở đầu cành trong một ngày mùa xuân ám áp. Phật và Thánh xét về bản thể không khác gì nhau cả. Quan điểm của phái này và Trang Tử có nhiều chỗ đồng nhất (Cao Xuân Huy chú).

(4) Những ai không biết rằng đạo tồn tại ở trong mọi vật mà đi tìm nó ở chỗ xa xôi huyền bí, đi tìm cái « huyền cơ » thi cũng như người không biết cách bưng mâm nước, chỉ đưa đến đồ vỡ mà thôi (Cao Xuân Huy chú).

(5) *Thiếu-thát và Ma-kiết* : Thiếu-thát là tên ngọn núi phía Tây của dãy Tung-sơn 嵩山, Trung-quốc. Ở đây có chùa Thiếu-lâm 少林寺, nơi Bồ-đề-dat-ma 菩提达麻 ngồi quay mặt vào vách trong 9 năm rồi sau truyền pháp cho đồ đệ là Tuệ Khả 慧可, khai sáng ra dòng Thiền Trung-quốc. Còn Ma-kiết tức Ma-kiết-đà, phiên âm chữ Magadha, tên một nước lớn thuộc Ấn-độ thời cổ, ở phía hữu sông Hằng, nơi Phật Thich-ca khai sáng ra đạo Phật.

(6) *Núi Nhạc sông Hoài* : Nhạc: núi lớn, cũng có khi dùng để gọi tắt núi Ngũ-nhạc 五岳, là năm núi lớn của Trung-quốc. Hoài: sông lớn của Trung-quốc, phát nguyên từ tỉnh Hà-nam 河南 chảy qua tỉnh An-huy 安徽 và Giang-tô 江苏. Ở đây Nhạc và Hoài trọng trùng cho sông, núi.

(7) Theo quan niệm « xác loại thị đạo » thi 天地万物一体 (*thiên địa vạn vật nhất thể*). Ai nhận thức được điều này sẽ không đặt vấn đề trời đất có từ bao giờ, vạn vật ở đâu mà ra, chết thi đi đâu? Đặt vấn đề như vậy thi cũng như rùa mù xoi vách đá, ba ba khập khiêng trên núi cao, không bao giờ giải quyết được (Cao Xuân Huy chú).

- (8) *Vườn Cốc* (Kim-cốc) : biệt thự của Thạch Sùng 石崇 dời Tân, ở đất Hà-duong 河阳. Thạch Sùng từng làm quan đến chức Vệ úy sứ, nhà rất giàu và sống rất kiêu xa. Sùng có người thiếp yêu là Lục Châu 绿珠, rất đẹp. Tôn Tú 孙秀 muốn Sùng nhường cho mình, Lục Châu không chịu, nhảy xuống lầu tự tử. Vì thế Tú căm giận, đâm pha Sùng với Triệu vương 赵王, lại giả mạo chiếu vua đem quân đến giết Sùng và cả nhà. Vườn tược từ đó bỏ hoang.
- (9) *Lâu dài trên cát* (hai thị thận lâu) : theo sách *Bản thảo* 本草, thì *thận* là một loài giao long ở bờ. Nó có thể phun khí hành cảnh lâu dài thành quách. Vì thế gọi là *thận lâu* (lâu con thận) hay cũng gọi là *hai thi* (chợ trên bờ). Thực ra đó chỉ là hiện tượng chiết xạ quang tuyến trong quang học mà thôi. Sau người ta dùng mấy chữ này như một điển cố để chỉ những sự vật không được lâu bền.
- (10) Theo *Phẩm đề bà 提婆品* trong kinh *Pháp hoa* 法华经 thì người con gái của Bà-kiệt-la Lóng vương 婆竭罗龙王 mới 8 tuổi, được nghe những lời thuyết pháp sâu sắc của chư Phật nên đã dốc lòng tham thiền nhập định và đốn ngộ thành Phật. Cũng theo sách ấy, Long nữ có một viên ngọc châu rất quý đệm dàng Phật, Phật nhận ngay. Long nữ nói với Tri Tích Bồ-tát tôn giả xá lợi phát 舍积善薩尊者舍利弗: «Ta dâng bão châu, Thế tôn nhận, việc ấy nhanh không?». Tôn giả đáp: «Nhanh». Long nữ lại nói: «Ngươi hãy đem thần lực của ngươi ra mà xem ta thành Phật còn nhanh hơn thế». Lúc đó các môn đệ đang tập họp đều trông thấy Long nữ hóa thành con trai, có đủ đức hạnh của bồ-tát và bay rời thế giới thanh tịnh ở phương Nam, ngồi tòa sen.
- (11) *Đàn na* : cũng như *dà na* 陀那, phiên âm tiếng Phạn, nghĩa là bố thí. Những tín đồ đạo Phật làm việc bố thí thì gọi là đàn việt, với ý nghĩa là làm việc bố thí thi vượt qua được bờ khố.
- (12) Thiền tông cho rằng mục đích của người tu đạo Thiền là phải đạt đến chính giác, tức là đến chỗ hiểu được Phật có ở khắp mọi vật, mọi nơi, niết bàn cũng chính là trần thế. Tuy nhiên trong lúc chưa giác ngộ được điều ấy thì người ta phải dùng một số biện pháp như trì giới, tụng kinh, nhập định... Những biện pháp ấy chỉ là phương tiện để ngộ đạo cũng như người muôn qua sông thì phải dùng bè, nhưng khi đã đến bờ rồi thì bè sẽ không cần nữa. Trần Thái Tông trong *Khóa hụt lục* 课虚录 cũng có nhắc đến ý này trong bài *Niệm phật luận* 念佛论: 及佛亦非。祖亦非。则戒何持。經何念 (cập *Phật diệc phi*, *tô diệc phi* tắc giới hà trì, kinh hà niệm); nghĩa là: đến khi đã hiểu được Phật cũng không có, tô cũng không có thì chẳng cần phải trì giới tụng kinh làm gì nữa (Cao Xuân Huy chú).
- (13) Dưới ao cũng có đạo, trên cạn cũng có đạo, nếu con cá biết đạo, thì nó trở thành bát tử như đạo; vì thế, dưới con cá ấy ở trên cạn, nó cũng sống được một vạn năm (Cao Xuân Huy chú).
- (14) *Kinh Kha* : người nước Tề 齐 thời Chiến-quốc, là môn khách của thái tử Đan 丹 nước Yên 燕. Lúc này nước Tần 秦 mạnh nhất, đang lo bành trướng lực lượng, xâm lược các nước chư hầu. Kinh Kha nhận nhiệm vụ vào tận cung nhà Tần đâm chết Tần Thủ Hoàng 秦始皇. Việc không thành, ông bị giết.
- (15) *Tề* : tên một nước của Trung-quốc thời cổ, gồm đất một số huyện của tỉnh Sơn Đông 山东 và Hà-bắc 河北 ngày nay. Biên giới phía Đông nam của Tề là biển. Vì thế, có lẽ câu này tác giả muốn nói: nếu chưa làm khách của vua Tề, tức là chưa đến biển, thì chưa thể biết loài cá lớn ở biển. Cũng có thể nghĩ Tề quản ở đây là vua Thủy tề trong tín ngưỡng dân gian, một ông vua cai quản ở dưới thủy phủ giống như thượng đế ở cõi trời, Diêm vương ở địa ngục, và hoàng đế ở cõi trần.
- (16) *Quách quân* : có lẽ là Quách Công người đời Xuân Thu. Theo *Công dương truyền* 公羊传 và *Cốc lương truyền* 谷梁传 thì ông tên là Xích 赤, vì mắt nước phải theo về nước Tào 曹. Chưa rõ nội dung điều này muốn nói gì.
- (17) *Vẽ rắn thêm chân* : theo *Tề sách* 齐策 trong *Chiến quốc sách* 战国策, người nước Sở cho các xá nhân một chén rượu. Họ bàn nhau vẽ rắn thi, ai vẽ xong trước thì được uống rượu. Một người vẽ xong trước, thấy các bạn còn đang vẽ, anh ta cậy tài, ngồi vẽ thêm chân rắn. Vì thế lại hóa chật và không được uống rượu. Sau người ta dùng điều vẽ rắn thêm chân để chỉ việc sinh sôi vô ích.

- (18) *Hán Chân quán*: tên là Hán Tồn 许逊, người đời Tần 晋. Ông học phép tiên rồi đi chu du khắp nơi, vì dân trừ hại.
- (19) *Kho hải* (hải tạng): theo truyền thuyết là kho của báu ở dưới Long cung.
- (20) *Khe lão* (Tào khê): phái nguyên từ Đông nam huyện Khúc-giang 曲江, tỉnh Quảng-dong 广东, Trung-quốc rồi chảy vào sông Trấn 漳. Nơi đây, sư Tuệ Năng, vị tổ thứ sáu của Thiên tông trụ trì và phát triển Thiền học.
- (21) Trong các câu hỏi và trả lời thỉnh thoảng có những câu lặp lại. Câu này là một.
- (22) *Niết bàn*: nghĩa là viên tịch, chỉ sự chết, tức là rời bỏ thế giới sắc tướng trước mắt mà trở về với bản thể, với cái tâm của Phật. Nhưng theo quan niệm của Phật giáo, khi viên tịch rời có hai loại niết bàn: hữu dư niết bàn 有余涅槃 và vô dư niết bàn 无余涅槃. Hữu dư niết bàn là « hoặc nghiệp » đã hết nhưng vẫn còn « lậu thân »; vô dư niết bàn là vĩnh viễn thoát đường sinh tử.
- (23) *Chờ thỏ bên đường*: theo sách *Hàn Phí Tử* 韩非子, người nước Tống cày ruộng, thấy một con thỏ nhảy từ trong bụi ra, và đầu vào gốc cây rồi chết. Người ấy liền bỏ cày, ngồi chờ bên gốc cây để mong được con thỏ khác, nhưng cuối cùng cũng chẳng được thêm con nào.
- (24) Theo sách *Liet Tự* 列子, Vi sinh 微生 hẹn đợi người con gái ở dưới cột cầu. Người con gái không đến; nước lên, Vi sinh giữ lời hứa không bỏ chổ hẹn, ôm cột cầu mà chết đuối.
- (25) *Tử Phúc*: phuơng sĩ đời Tần 秦, tên tự là Quân Phòng 君房. Tần Thủy Hoàng sai ra bắc lùm cổ trường sinh. Tử Phúc đem ba nghìn đồng nam, ba nghìn đồng nữ ra bắc, sau không trở về.
- (26) *Tồ Long*: tức Tần Thủy Hoàng, vua nước Tần thời Chiến quốc.
- (27) *Ma-ni*: theo truyền thuyết là một thú ngọc quý, ném xuống nước, nước đục hóa thành trong.
- (28) *Nhà sư Tây-trúc*: nguyên văn là Hồ Tăng, có lẽ nhằm chỉ các vị sư người Tây-vực đã đến nước ta, như Cưu-ma-la-thập, Ti-ni-đa-lưu-chi, Bồ-đề-đạt-ma v.v... Khi Đạt-ma đến Trung-quốc, người Trung-hoa cũng gọi ông là Hồ tử. *Tây-trúc* hay *Thiên-trúc*: tên gọi nước Ấn-dộ thời cổ, là nơi phát tích của Phật.
- (29) *Chim sợ cây cong*: do câu thành ngữ 伤弓之鸟。見曲木而高飞 (thuong cung chi dien, kiem khuc mộc nhi cao phi); nghĩa là: chim đã bị cung bắn thấy cây cong thì bay cao.
- (30) *Thổi rau người*: do câu thành ngữ 憾羹吹鑊 (trứng canh xuy té); nghĩa là: sợ canh lồi dưa. Người ăn canh nóng bị bỏng nên sau thấy dưa người cũng thôi.
- (31) *Lửa tồ* (Tồ diệm): theo quan niệm Thiên tông thì các thế hệ Thiền gia là sự tiếp nối của nhiều ngọn lửa sáng; tồ này truyền ngọn lửa cho tồ kia thắp tiếp.
- (32) *Hoàng anh*: nguyên văn là đoàn thủ, tên riêng của chim hoàng anh.
- (33) *Người khéo nói mặt lành* (xảo ngôn lệnh sắc giả): chữ ở sách *Luận ngữ* 论语. Theo Khổng Tử 孔子, những người như thế thì ít người có lòng nhân. Kẻ dùi rúa đập ngói (tòan quy đà ngõa muôn): một thành ngữ, nhằm chỉ người làm những việc vô ích: mai rúa rǎn dùi không được, ngói đập thì vỡ nát mà thôi.
- (34) *Bá Nha*: một người giỏi đàn thời Xuân thu, có người bạn tri âm là Chung Tử Kỳ 钟子期.
- (35) *Bốn bệnh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ 4 loại bệnh: a) Tác bệnh: bệnh việc gì cũng muốn làm; b) Nhiệm bệnh: bệnh phó mặc cho duyên kiếp; c) Chỉ bệnh: bệnh làm tướng châm dùi những ý nghĩ cần tức là chân; d) Diệt bệnh: bệnh ngữ rằng cứ tiêu diệt các thứ phiền não là đặc đạo.
- (36) *Tử đại*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ đất, nước, lửa, gió, 4 yếu tố hợp hành thân thể người ta. Ngoài ra, đạo Phật cũng xem thức, tức ý thức, là một yếu tố thứ năm tạo nên con người.
- (37) *Thủ xả*: thuật ngữ đạo Phật; « thủ » là lấy, « xả » là bỏ. Xuất phát từ lòng tham nên mới « thi », do đó mà mắc tội. Xuất phát từ lòng vị tha nên mới « xả », do đó mà được phúc.

- (38) *Sam tia*: loài rau sam màu tía, tên chữ Hán là hồng hiện hay hồng nghiến.
 (39) *Ngôn ngữ đoán*: ý nói cái « vò thượng diệu đế » là rất huyền diệu, không thể dùng ngôn ngữ mà giảng giải, đoán định được.
 (40) *Kẻ khắc mạn thuyền*: theo sách *Lã thi xuân thu* 春秋, có người nước Sở đi qua sông đánh rơi cây kiếm xuống nước. Anh ta bèn khắc vào mạn thuyền để đánh dấu chỗ kiếm rơi. Sau anh ta cứ theo dấu trên mạn thuyền để mò kiếm mà không nghĩ rằng nước sông thi chảy, thuyền cũng đã rời đi nơi khác rồi!

THÓ VĂN LÝ → TRẦN

44

心 空

TÂM KHÔNG

身如牆壁已頽時。Thân như tường bích dã đời thi,
 举世匆勿孰不悲。Cử thế thông thông thực bất bi,
 若达心空无色相。Nhuoc đạt tâm không yô sắc tướng,
 色空隱現任推移。Sắc không ẩn hiện nhảm thời di.

DỊCH NGHĨA: *Cái Tâm là Không* (1)

Thân thể người ta như tường vách đến lúc đó nát,

Tất cả người đời đều với vã, ai mà chẳng buồn.

Nhưng nếu nhận thức được rằng cái tâm là không (2),

sắc tướng cũng là không,

Thì « sắc » với « không », khi ẩn khi hiện, mặc nó đổi dời.

DỊCH THƠ: *Cái Tâm là Không* (1)

Thân như tường vách đã lung lay,

Lật đặt người đời, những xót thay.

Nếu được « lòng không » không tướng sắc,

« Sắc » « không », ẩn hiện, mặc vẫn xoay.

NGÔ TẮT TỐ

(VHBL)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XУ : TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Cái Tâm là Không* (tâm không): Kinh *Lăng nghiêm* có câu: 非心非空。即心即空 (phi tâm phi không, tức tâm tức không); nghĩa là: « Chẳng phải tâm chẳng phải không thì cũng tức là tâm, tức là không ». Ý muốn nói cái tâm là không có.

LÊ VĂN THỊNH

黎 文 盛

[? — ?]

Lê Văn Thịnh người đất Đông-cứu 东 究, huyện Yên-dịnh 安 定, lộ Bắc-giang 北 江 (1). Năm sinh năm mất đều chưa rõ. Là người đỗ trạng nguyên khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta, mở năm 1075.

Năm 1084 dưới đời Lý Nhân Tông 李 仁 宗 (1072 – 1128), ông được cử làm chánh sứ cùng với Nguyễn Bỗi 阮 隅 tới trại Vĩnh-bình 永 平 (2) tiếp tục thương nghị việc biên giới và đòi nhà Tống trả lại các miền Vật-duong 勿 阳, Vật-ác 勿 惡 thuộc châu Quảng-nguyên 广 源 (3) mà trước đây họ Nùng đã đem nộp để hàng Tống. Sau khi trở về ông được cất lên chức Thái sư và 12 năm liền giữ chức đó.

Năm 1096, vì một lý do nào đấy (4) ông bị cách chức và bị đày lèn miền thượng lưu sông Lương (5). Về sau không biết sống chết thế nào.

Tác phẩm: hiện còn một bức thư gửi cho viên Kinh lược Quảng-tây 广 西 là Hùng Bản 熊 本 (6), và những lời biện luận với phái bộ nhà Tống tại hội nghị Vĩnh-bình.

(1) *Huyện Yên-dịnh*: đời Lê đổi thành huyện Gia-dịnh 嘉 定, thuộc phủ Thuận-an 顺 安, trấn Kinh-bắc 京 北. Đời Nguyễn là huyện Gia-bình 嘉 平, tỉnh Bắc-ninh 北 宁. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(2) *Trại Vĩnh-binh*: một trại thuộc châu Ung 蔡 州 gần biên giới huyện Quang-lang 桃 椼 nước ta đời Lý. Nay thuộc tỉnh Quảng-tây 广 西, Trung-quốc.

(3) *Đông Vật-duong và Vật-ác*: theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK, thì nay thuộc phần đất Tây bắc tỉnh Cao-bằng.

(4) Theo VĐUL và ĐVSKTT, tháng Ba AL năm Hội Phong 会 丰 thứ năm (lúc 27 tháng Ba đến 24 tháng Tư năm 1096), nhân một buổi vua Lý Nhân Tông ra chơi hồ Dâm-dầm 潼 潭, Lê Văn Thịnh đã dùng phép hóa hổ để ám hại nhà vua, nhưng bị người đánh cá là Mục Thận 穆 慎 quăng lưới bắt được. Chẳng tôi cho rằng đằng sau truyền thuyết này ẩn giấu một sự biến nào đó về chính trị mà Lê Văn Thịnh có dự vào, nhưng lâu ngày đã bị huyền thoại hóa. VSL có nói đến chuyện này nhưng không ghi tinh tiết hóa hổ, lại đặt vào tháng Mười một AL chứ không phải tháng Ba AL.

(5) *Sông Lương*: VĐUL và ĐVSKTT đều ghi là sông Thao 洄 江. Riêng VSL chép là sông Lương 梁 江 (tức sông Chu, Thanh-hoa này nay). Chúng tôi tán thành ý kiến Trần Quốc Vuong, người dịch VSL, cho rằng sông Lương là đúng hơn, vì sau này, ở vùng đó sẽ có Lê Quát 黎 括, đậu trạng nguyên đời Trần Minh Tông 陈 明 宗, là dòng dõi Lê Văn Thịnh.

(6) *Hùng Bản*: một viên Kinh lược Quảng-tây 广 西, sau đổi sang Kinh lược Quế-châu 桂 州, rồi thăng Thị lang Bộ Lại, là người đã chủ trương mở hội nghị Vĩnh-bình trong 2 năm 1083 – 1084 để thương thuyết với nhà Lý về vấn đề biên giới.

45

寄熊本书

成卓言：上电下雷温润英遥勿阳勿恶计诚贡瀑频任峒景思奇
纪县十八处从南画界以为省地。

陪臣小子唯命是听，不敢争执。然依氏所纳土，皆广源之属也。
幸遇圣朝万政更张，何爱此硗确瘴疠之地，不以回赐本道，存庇外臣。

PHIÊN ÂM:

KÝ HÙNG BẢN THƯ

Thành Trạc ngôn: « Thượng-điện, Hạ-lôi, Ôn-nhuận, Anh, Dao, Vật-dương, Vật-ác, Kế-thành, Cổng, Lục, Tần, Nhậm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỷ, Huyện thập bát xứ tòng Nam hoạch giới dĩ vi lỉnh địa ».

Bởi thần tiều tử duy mệnh thi thịnh, bất cảm tranh chấp. Nhiên Nùng hị sở nạp thồ, giao Quảng - nguyên chi thuộc dã.

Hạnh ngộ thánh triều vạn chinh cánh trưng, hà ái thử khao khác chướng lệ chi địa, bất dĩ hồi tú bản đạo, tồn tí ngoại thần.

DỊCH NGHĨA:

THƯ GỬI HÙNG BẢN⁽¹⁾

[Chánh sứ] Thành Trạc nói: « Về phía Nam của 18 xứ Thượng-điện, Hạ-lôi, Ôn-nhuận, Anh, Dao, Vật-dương, Vật-ác, Kế-thành, Cổng, Lục, Tần, Nhậm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỷ, Huyện⁽²⁾ sẽ vạch một địa giới, xem đó là đất của bản tỉnh ».

Kẻ bồi thần tiều tử này chỉ biết đúng mệnh thi nghe chứ không dám tranh chấp. Thế nhưng, những đất mà họ Nùng đã nộp⁽³⁾ [quý quốc] thì đều là đất thuộc xứ Quảng - nguyên [nước tôi].

[Ngày nay] may gặp thánh triều, muôn vạn chinh sự đương được rộng mở, vậy thì còn tiếc gì mấy miếng đất cằn cỗi làm chướng ấy, mà không đem trả lại nước tôi, để làm chỗ dựa cho kẻ bè tôi bè ngoài?

Theo HOÀNG XUÂN HẨN
(LTK)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TỤC TƯ TRỊ THÔNG GIÁM TRƯỜNG BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Tất cả các thư từ trích đoạn cũng như những lời trao đổi của Lê Văn Thịnh với sứ nhà Tống đều do Hoàng Xuân Hãn tìm thấy trong

Tục tư trị thông giám trường biên 續資治通鑑長編, của Lý Đảo 李藻 đời Tống, và ông đã dịch in trong LTK. Lá thư trên đây có lẽ chỉ là một trích đoạn do Lê Văn Thịnh gửi viên Kinh lược Quế-châu Hàng Bán, trong khi ông đang cầm đầu phái bộ nhà Lý ở hội nghị Vĩnh-bình lần thứ hai, năm Giáp tý (1084). Hội nghị này do nhà Tống chủ động đề nghị mở, sau chiến thắng oanh liệt của Lý Thường Kiệt, nhằm thương nghị về việc trả tù binh cho Tống và về vấn đề biên giới. Bên ta, đến hội nghị với mục đích đòi lại hai động Vật-duong, Vật-ác mà họ Nùng đã mang nộp Tống 宋。 Trước đây một năm, phái bộ Đào Tông Nguyên 陶宗元 cũng đã đến hội nghị để bàn nhưng chưa đi tới kết quả. Sau vì tình hình căng thẳng, Đào Tông Nguyên phải bỏ hội nghị ra về. Hội nghị lần thứ hai này bắt đầu từ tháng Sáu AL đến tháng Tám AL, cũng vẫn căng thẳng như trước, đến nỗi nhà Tống phải có mật lệnh cho các vùng biên giới tập trung quân đê phòng. Lê Văn Thịnh không tán thành thái độ cố chấp của phái bộ nhà Tống không muốn trả lại đất đai cho ta. Biết rằng cãi nhau với người đứng đầu phái bộ Tống là Thành Trạc cũng vô ích, nên ông đã thay đổi sách lược, gửi cho Hàng Bán là kẻ cầm quyền ở cấp cao hơn một bức thư với lời lẽ khiêm nhường, thuyết phục thêm bọn chúng. Nhưng cuối cùng nhà Tống vẫn ngoan cố, không chịu trả hết những đất đã xâm chiếm.

- (2) Thành Trạc: viên quan Đô tuần kiêm Tả-giang 左江 được cử đứng đầu phái bộ nhà Tống cùng với một viên quan khác là Đặng Khuyết 邓阙 (có sách chép là Đặng Tịch 邓辟), có nhiệm vụ tới Vĩnh-bình đê bàn định cương giới với phái bộ ta.
- (3) Vì câu văn chữ Hán cổ không có dấu ngắt nên không rõ 18 xứ này có tên chính xác như thế nào. Hoàng Xuân Hãn trọng LTK ngắt thành 18 tên như trên đây.
- (4) Dưới Lý, họ Nùng cũng như nhiều họ thuộc các dân tộc thiểu số khác được nối nhau giữ những chức quan ở miền núi. Vào năm 1041, dưới đời Lý Thái Tông (1028 – 1054), Nùng Tri Cao 浓智高 được vua Lý cấp cho đất Quảng-nguyên và các vùng đất lân cận như Lôi-hỏa 雷火, Bình 平, Tân 频, Bà 婆, Tư-lãng 思浪. Bảy năm sau, Tri Cao nổi loạn chiếm đất Vật-ác. Bị quân Lý đánh, Tri Cao chạy vào đất Tống, chiếm châu An-dec 安德. Năm 1050 lại chiếm động Vật-duong, lập thành một nước riêng. Sau khi Tri Cao mất, Nùng Tông Đán 侬宗旦 col đất Vật-ác đã đem đất này cùng các động Lôi-hỏa, Kế-thành và Ôn-nhuận nộp cho Tống (1057). Nùng Tri Hội 浓智会 cũng đem động Vật-duong theo Tống (1064).

PHỤ LỤC

46

与宋使爭辯

或曰。

昨王师所取者当还，其守吏掣而归明者难复也。

文盛以为土有主，属守吏掣而逃去，盗主之物也。主守自盗不赦之。赃盗物寄赃法亦不许。况可污于省籍乎。

PHIÊN ÂM:

DỮ TỔNG SỨ TRANH BIỆN

Hoặc viết:

Tặc vương sú sở thủ giả đương hoàn, kỳ thủ lại khiết nhi qui minh giả,
nan phục dã.

Văn Thịnh dĩ vi thô hữu chủ, thuộc thủ lại khiết nhi đào khứ, đạo chủ
chi vật dã. Chủ thủ tự đạo bất xá chi. Tang đạo vật, kỵ tang pháp diệc bất hứa.
Huống khả ô ư tinh tịch hồ !

DỊCH NGHĨA:

BIỆN LUẬN VỚI SỨ TỔNG (1)

Có người nói:

— Đất đai nào trước đây quân nhà vua (2) đã đánh chiếm thì nên trả
lại [cho Đại Việt], còn những đất đai mà bọn lại mục của họ [tự ý] đem
dâng nộp để theo ta thì khó lòng trả lại.

Văn Thịnh cho rằng:

— Đất thi có chủ; bọn thuộc lại giữ đất đem dâng nộp và trốn đi, thi đất
ấy thành vật ăn trộm của chủ. Coi giữ đất cho chủ lại tự ý lấy trộm tất không
tha thứ được, mà ấu hối lộ và tàng trữ [của ăn trộm] pháp luật cũng không dung.
Huống chi; [bọn chúng] lại có thể làm nhơ bẩn cả sổ sách của quý tinh hay sao?

Theo HOÀNG XUÂN HÂN

(LTK)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TỤC TƯ TRỊ THÔNG GIÁM TRƯỜNG BIỆN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là một đoạn đối đáp của Lê Văn Thịnh với phái bộ
Tổng trong hội nghị Vĩnh-bình (1084) mà sách *Tục tư trị thông giám trường biên* đã ghi
được. Xin trích đăng để bạn đọc hiểu thêm quan điểm và thái độ cứng rắn của Lê Văn
Thịnh trong hội nghị này.

(2) Chỉ vua Tổng.

LÝ TRƯỜNG

李 長

(MÃN GIÁC)

滿 覺

[1052 — 1096]

Lý Trường người đất Lũng-triền 垣 墻, hương An-cách 安 格, con viên Trung thư ngoại lang Lý Hoài Tố 李 怀 素⁽¹⁾, là người ham học, thông hiểu cả Nho và Phật. Nhờ sớm nổi tiếng nên trước khi đi tu, ông đã được Lý Nhân Tông 李 仁 宗 (1072 – 1128) tuyển vào cung và đặt tên cho là Hoài Tin 怀 信⁽²⁾. Sau khi đi tu, ông đi khắp mọi nơi tìm bạn. Đến đâu cũng có đồng học trò, trở thành một nhân vật nổi tiếng trong thế hệ thứ tám, dòng thiền Quan bích.

Vua Lý Nhân Tông và hoàng hậu rất trọng dâng ông, cho làm một ngôi chùa ở bên cạnh cung Cảnh-hưng 景 兴, mời ông đến ở, để tiện hỏi han về đạo Phật, và bàn bạc việc nước. Vua còn phong ông làm Nhập nội đạo tràng.

Ông mất ngày 30 tháng Mười một năm Bính tý, niên hiệu Hội Phong 会 丰 thứ năm (tức ngày 17 tháng Mười hai năm 1096); thọ 45 tuổi. Sau khi mất, vua đặt hiệu cho là Mãn Giác.

Tác phẩm: còn lại một bài kệ.

(1) Theo TUTA thì hai cha con Mãn Giác họ Nguyễn, nhưng Hoàng Xuân Hãn trong LTK dẫn sách *Tục tư trị thông giám trường biên* 续 资 治 通 鉴 长 编 cho biết, thực ra người cha tên là Lý Hoài Tố, là người đi sứ Tống năm 1073 để báo tin Lý Thánh Tông mất. Vì đời Trần kiêng húy chữ Lý, mà sách TUTA viết đời Trần, nên phải đổi họ Lý thành họ Nguyễn.

(2) Căn theo Hoàng Xuân Hãn thì Hoài Tin và trưởng lão Sùng Tin 崇 信 nói trong bia chùa Linh-xứng chỉ là một. Đời Trần kiêng húy chữ Sùng nên đổi là Hoài. Xem thêm Cht. 17; bài *Nguồng-sơn Linh-xứng tự bi minh*; số 69.

47

告 疾 示 象

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 春 | 去 | 百 | 花 | 落。 |
| 春 | 到 | 百 | 花 | 开。 |
| 事 | 逐 | 眼 | 前 | 过。 |
| 老 | 从 | 头 | 上 | 来。 |

CÁO TẬT THỊ CHÚNG

| |
|---------------------------------------|
| Xuân khứ bách hoa lạc. |
| Xuân đáo ^{1*} bách hoa khai. |
| Sự trục nhẫn tiền ^{2*} quá, |
| Lão tòng đầu thương lai. |

莫 谓 春 残 花 落 尽。^{3*} Mặc ^{3*} vì xuân tàn hoa lạc tàn ^{4*},
庭 前 昨 夜 一 枝 梅。 Đinh tiền tạc dạ nhất chi mai.

DỊCH NGHĨA :

CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI (1)

Xuân đi, trăm hoa rụng,
Xuân đến, trăm hoa lại nở.
Việc đời theo nhau ruồi qua trước mắt,
Tuổi già hiện đến từ trên mái đầu.
Đừng cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết,
Đêm qua, một cành mai đã nở trước sân.

DỊCH THƠ :

Xuân ruồi, trăm hoa rụng,
Xuân tối, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mai,
Trên đầu, già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Theo NGÔ TẤT TỔ
(VHDL)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC ĐỊ BẢN : TUTA, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

1* TVTL1 : xuân lai 春来; TVTL3 : xuân tùy 春随。

2* HVTT : tiền nhãn 前眼; hai chữ này không đối với hai chữ đầu thượng 头上 ở câu dưới.

3* TVTL2 : hoa vị 花谓, không có nghĩa.

4* HVTT : tàn lạc 尽落。

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

VƯƠNG HẢI THIỀM

王 海 蟠

(CHÂN KHÔNG)

眞 空

[1046 – 1100]

Vương Hải Thiêm người hương Phù-dồng 扶董, huyện Tiên-du 仙遜⁽¹⁾, là người ham đọc sách từ nhỏ. Năm 10 tuổi, sau khi tinh thông sử sách, bèn đi du lịch khắp các chùa chiền, rồi đi tu, theo dòng thiền Nam phuong, thuộc thế hệ thứ mười sáu. Về sau đến tu ở núi Từ-sơn 徐山, nghiên cứu đạo Phật trong 20 năm, tiếng tăm ngày càng lừng lẫy. Vua Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1128) từng cho mời vào cung giảng kinh Pháp hoa 法華經. Những nhân vật nổi tiếng đương thời như Thái úy Lý Thường Kiệt 李常杰 và Thượng thư Đoàn Văn Khâm 段文欽 đối với ông đều có thái độ trọng vọng.

Ông mất ngày 1 tháng Chín năm Canh thìn, niên hiệu Hội Phong 会丰 (tức ngày 5 tháng Mười năm 1100).

Tác phẩm: còn một vài đoạn thơ đối đáp với học trò và 1 bài kệ đọc trước khi mất.

(1) Huyện Tiên-du: nay là huyện Tiên-son, tỉnh Hà-bắc.

48

答弟子妙道之間

常有僧問。

如何是妙道。

師云。

覺後方知。

進云。

從上教指。學人未決。今時言教如何會得。

師云。

若 到 仙 家 深 峦 内。
丸 丹 换 骨 得 怀 归。

问。

如何是丸丹。

师云。

历 劫 愚 蒙 无 洞 晓。
今 时 一 遇 得 开 明。

问。

如何是开明。

师云。

开 明 照 彻 婆 娑 界。
一 切 众 生 共 一 家。

又云。

虽然无辨的。处处得逢渠。那个是渠。

师云。

劫 火 洞 然 毫 末 尽。
青 山 依 旧 白 云 飞。

又问。

色身败坏时如何。

师云。

春 来 春 去 疑 春 尽。
花 落 花 开 只 是 春。

僧拟议。

师喝云。

平 原 经 火 后
植 物 各 殊 芳。

僧礼拜。

PHIÊN ÂM:

DÁP ĐỆ TỬ DIỆU ĐẠO CHI VĂN

Thường hữu tăng văn:

— Như hà thị diệu đạo?

Sư văn:

— Giác hậu phuơng tri.

Tiến văn:

— Tòng thuong giáo chỉ học nhàn vị quyết; kim thi ngôn
giáo như hà hội đắc?

Sư văn:

Nhược đáo tiên gia thâm động nội,

Hoàn đan hoàn cốt đắc hoài quy,

Vấn :

— Như hà thị hoàn đan?

Sư văn :

*Lịch kiếp ngu mòng vỏ đồng hiểu,
Kim thi nhất ngộ đắc khai minh.*

Vấn :

— Như hà thị khai minh?

Sư văn :

*Khai minh chiếu triết bà sa giới,
Nhất thiết chúng sinh cộng nhất gia.*

Hựu văn :

— Tuy nhiên vô biện đích, xứ xứ đắc phùng cù. Ná cá thị cù?

Sư văn :

*Kiếp hỏa đồng nhiên hào mạt tận,
Thanh son y cựu bạch vân phi.*

Hựu vấn :

— Sắc thân bại hoại thì như hà?

Sư văn :

*Xuân lai xuân khứ nghỉ xuân tận,
Hoa lạc hoa khai chỉ thị xuân.*

Tăng nghĩ nghị.

Sư át văn :

*Bình nguyên kinh hỏa hậu,
Thực vật các thù phượng.*

Tăng lê bài.

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI ĐỒ ĐỆ HỎI VỀ DIỆU ĐẠO (1)

Một thầy tăng hỏi :

— Xin thầy cho biết thế nào là diệu đạo?

Sư đáp :

— Phải giác ngộ đã rồi mới biết được.

Thưa rằng :

— Lời chỉ giáo trước đây, kẻ học trò này còn chưa thông suốt. Böyle giờ thầy lại dạy như thế thì làm sao hiểu được?

Sư đáp :

Vào hang thẳm, tận nóc tiên ở,
Thuốc hoàn đan (2) át có mang về.

Lại hỏi :

— Thể nào là hoàn đan ?

Sư đáp :

Ngu si kiếp kiếp, trí như bừng.
Chợt tỉnh hôm nay thấy sáng bừng.

Lại hỏi :

— Thể nào là sáng bừng ?

Sư đáp :

Sáng bừng chiếu khắp cõi bà sa (3),
Ưc triệu sinh linh thấy một nhà.

Lại hỏi :

— Tuy không thấy được rõ nhưng chỗ nào cũng gặp nó.
Vậy nó là gì ?

Sư đáp :

Lửa bùng thiêu đến mây tor,
Ngàn xanh, mây trắng bây giờ còn bay.

Lại hỏi :

— Khi sắc thân đã bại hoại thì ra sao ?

Sư đáp :

Xuân qua lại, ngõ xuân tàn,
Hoa dù rụng nở, vẫn hoàn tiết xuân.

Tăng còn đang suy nghĩ thì sư quát to lên :

Đồng bằng trãi lửa thiêu,
Cỏ cây thơm hơn nhiều.

Tăng sụp lạy.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Hoàn đan* : túc kim đan ; theo Đạo gia, là thứ thuốc uống vào thi thành tiên. Hai câu này ý muốn nói : phải bỏ chất phàm tục ở trong người đi thì mới giác ngộ được đạo Phật.
- (3) *Cõi bà sa* : túc là «sa bà thế giới» hay «tam thiên đại thiên thế giới», là nơi Phật Thích-ca giáo hóa chúng sinh. *Pháp hoa huyền tán* 法華玄贊 có câu: 是三千大天世界. 号为娑婆世界 (Thi tam thiên đại thiên thế giới, hiệu vi sa bà thế giới); nghĩa là: Ba nghìn đại thiên thế giới, gọi là thế giới sa bà.

49

感 怀

CẨM HOÀI

妙 本 虚 无 日 日 夸.
 和 风 吹 起 遍 婆 婆.
 人 人 尽 识 无 为 乐.
 若 得 无 为 始 是 家.

Diệu bản hư vô nhật nhật khoa,
 Hòa phong xuy khôi biến sa bà.
 Nhân nhàn tận thức vô vi lạc,
 Nhược dắc vô vi thủy thị gia.

DỊCH NGHĨA:

CẨM HOÀI (1)

Cái thề tính thần diệu là hư vô, nhưng ngày ngày vẫn
 hiều hiện ra khắp nơi,
 Như luồng gió ôn hòa thổi dậy khắp ba nghìn thế giới.
 Mọi người đều thấu hiểu « vô vi » là vui (2),
 Nếu được « vô vi » mới coi đấy là nhà.

DỊCH THƠ:

*Hư vô, diệu thề vẫn khoe bày,
 Khắp cõi sa bà, gió dịu bay.
 Vui nhất vô vi, ai cũng hiểu,
 Vô vi, nhà ở chính nơi này.*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA, TVTL

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

(2) *Vô vi*: mấy chữ vô vi trong sách *Lão Tử* 老子 có nghĩa là sống thuận theo lẽ tự nhiên, không gò bó, trói buộc, làm mất bản chất của mình. Ở đây có thề hiểu theo nghĩa ấy, nhưng cũng có thề hiểu vô vi là « vô vi pháp », tức là những cảnh giới bất biến, không sinh không diệt. Xem thêm Cht. 2; bài *Tâm pháp*; số 53.

CHU VĂN THƯỜNG

朱文常

[? — ?]

Chu Văn Thường là một viên quan ở quận Cửu-chân 九真, trấn Thanh-hóa 清化, (1), được phong chức Thủ mǎn thư lang, quản câu ngự phủ, đồng trung thư kiêm biện tu (2) dưới triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1128). Thân thế và sự nghiệp đều chưa rõ.

Tác phẩm: hiện chỉ còn một bài *An-hoạch sơn Báo-ân tự bi ký* 安获山报恩寺碑记.

(1) *Quận Cửu-chân*: theo Đào Duy Anh trong ĐNVNQCD thì tên quận có từ đời Hán, là một trong 2 quận của nước Âu-lạc cũ. Đến đời Tùy – Đường, quận Cửu-chân thu hẹp và đổi thành châu Ái. Đời Lý – Trần là một quận của phủ hay trấn Thanh-hóa, tương đương với phần đất các huyện Nông-cống, Thọ-xuân và một phần huyện Triệu-sơn tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

Đào Duy Anh căn cứ vào ĐVS KTTT cho biết, đời Lý nước Đại Việt chia làm 24 lộ, trong đó có lộ Thanh-hóa hay cũng gọi là phủ Thanh-hóa. Song xét 3 tấm bia đời Lý là *An-hoạch sơn Báo-ân tự bi ký*; *Nguồng-son Linh-xáng tự bi minh*, số 69, và *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh*, số 70, thì bia đầu tiên ghi trại Thanh-hóa; 2 bia sau đều ghi trấn Thanh-hóa.

(2) Chức tước này được ghi trong *An-hoạch sơn Báo-ân tự bi ký*.

50

安获山报恩寺碑記

昭昭乎妙理湛寂。照物物而物不相侵。荡荡乎迥彼真空。纳尘尘而尘莫混迹。是亦不谓幽深宏远哉。

佛之有金色。人之有佛性。而不能自觉自悟也。人之欲证者。必资善以证焉。所可参者。莫大于像法。像法之所崇。莫崇于净刹。故仿优闌阿育之芳踪。掣摩腾法兰之遗迹。

今有太尉李公佐皇越第四帝。授推诚。叶谋。保节。守正。佐理。翊戴功臣。守尚书令。开府。钦同三司。入内内侍省。都都知。检校太尉。兼御史大夫。遥授诸镇节度使。同中书门下平章事。上柱国。天子义弟。开国上将军越国公。食邑一万户。食实封四千户。图临大节。言受缀旒。信乎六尺之孤可托。百里之命可寄。厥后乃誓于师。北征邻国。西讨不庭。善七纵七擒之胜敌。非汉有韩彭之功。岂齐有管晏之烈。唯公辅君。国家殷富多历年。所可垂臣道千古之熙绩也。

至壬戌之岁。皇帝特加清化一军。赐公封邑。群牧响风。万民慕德。正县西南有山。高而且大。名安获。所产美石。其石公家之贵物。莹莹色如蓝玉。青青质拟生烟。然后凿而为器。其器也。凿为响磬。扣处而万里流音。用作铭碑。遗文而千龄盖固。是则太尉李公祗差侍者甲首武承叨一名。领九真乡人也。搜其山。采其石。十有九年。实践节操。民就焉。战战而若履轻冰恪勤特。盈。已清焉。兢兢而类乘朽索。自省曰。量器微而裁重。本智小而谋大。积尘纤而岂拂。五岳渐成。注滴水而无休。四溟转溢。况蒙究锡之踰涯。以何能之报效。贤愚列次。贫富有宜。所见于斯处者。芟夷翠野。草建仁祠。号为报恩之寺也。端伟能仁之相。次列菩萨之容。颜丽双南。体完绘事。经营于己卯炎天。庆成于庚辰喨景。其屋乃壹旦借丹青点缀。百年延气象芬芳。前依赤帝之方。境列古战之县。并分攸耿。缘茂如云。后耻翔凤之嵎。旁耸白龙之岫。横注清流。势成一帶。左达隅夷之表。之鬲分为之间。遥拂扶桑敬寅出日。右通昧谷之都。逼镇尧岳之巍。夤饯斜晖。隙临疏牖。门间石磬。双影特涌尖丘。桥外花香。十里若飘浓麝。

但愚乃学文昧浅。胜事何穷。溢矢 莞词。以贻铭曰。

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|---|---|---|----|
| 空 | 门 | 虚 | 寂。 | 强 | 芟 | 翠 | 野。 |
| 俗 | 累 | 罕 | 纓。 | 草 | 建 | 仁 | 祠。 |
| 极 | 微 | 而 | 显。 | 前 | 分 | 井 | 亩。 |
| 至 | 小 | 何 | 轻。 | 后 | 白 | 龙 | 嵋。 |
| 吉 | 凶 | 由 | 己。 | 右 | 通 | 尧 | 嵎。 |
| 祸 | 福 | 易 | 迎。 | 左 | 达 | 嶧 | 夷。 |
| 尘 | 途 | 则 | 背。 | 双 | 丘 | 黎 | 石。 |
| 善 | 里 | 归 | 情。 | 四 | 照 | 芳 | 花。 |
| 纤 | 尘 | 岂 | 让。 | 次 | 列 | 菩 | 萨。 |
| 山 | 岳 | 渐 | 成。 | 中 | 坐 | 释 | 迦。 |
| 滴 | 水 | 不 | 弃。 | 体 | 完 | 禅 | 磨。 |
| 河 | 海 | 相 | 盈。 | 凛 | 烈 | 不 | 事。 |
| 若 | 能 | 机 | 要。 | 四 | 回 | 胜 | 华。 |
| 名 | 器 | 何 | 亏。 | 一 | 境 | 繁 | 法。 |
| 贤 | 愚 | 列 | 次。 | 募 | 修 | 像 | 邦。 |
| 贫 | 富 | 所 | 宜。 | 永 | 保 | 保 | 家。 |
| 明 | 恩 | 罔 | 极。 | 名 | 留 | 今 | 古。 |
| 何 | 以 | 报 | 之。 | 功 | 著 | 遐 | 遐。 |

○ ○ ○ ○ ○ ○ ○。
 节 彼 山 兮 碧 龙 巍。
 彼 美 石 兮 至 坚。
 萤 青 滑 兮 究 然。
 青 青 质 兮 自 生 烟。
 ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○。
 蒙 皇 锡 兮 九 年。
 讲 法 场 兮 优 閏。
 所 庶 凡 仿 迁。
 山 比 寿 圣 日 喆。
 沐 慈 恩 永 福 圓。
 ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○。
 至 仁 道 兮 十 九。
 纪 于 铭 兮 优 何。
 从 脍 言 兮 圣 果。
 ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○。
 至 百 代 比 威。
 纪 后 懊 天。
 从 贤。

署敏书郎管俱御府。同中书健编修。兼守清化寨九真县公事。
 朱文常述。

PHIÊN ÂM :

AN - HOẠCH SƠN BÁO - ÂN TỰ BI KÝ

Chiêu chiêu hồ diệu lý trạm tịch, chiếu vật vật nhi vật bất tương xâm ^{1*}; dâng dâng hồ quỳnh bỉ chân không, nạp trần trần nhi trần mạc hồn ^{2*} tịch. Thị ^{3*} diệc bất vị u thâm ^{4*} hoảng viễn tai!

Phật chí hữu kim sắc ^{5*}, nhân chí hữu Phật tính nhi ^{6*} bất năng tự giác tự ngộ dã. Nhân chí dục chứng giả, tất tư thiện dĩ chứng yên ^{7*}. Sở ^{8*} khâ tham giả mạc đại ư tượng pháp. Tượng pháp chí sở sùng, mạc sùng ư tịnh sát. Cố phỏng Ưu-điền, A-dục chí phuơng tung, kiết Ma-dâng ^{9*}, Pháp-lan chí di tích ^{10*}.

Kim hữu Thái úy Lý ^{11*} còng, tá Hoàng Việt đệ tứ đế, thụ Suy-thành, hiệp minh, bảo tiết, thủ chính, tá lý, dục đời công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ, khâm đồng tam ty, nhập nội nội thị sảnh, đồ đồ tri, kiêm hiệu thái úy kiêm ngự sứ đại phu, giao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sứ, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, khai quốc thượng tướng quân, Việt quốc công, thực áp nhất vạn hộ, thực thực phong tứ thiên hộ. Đồ làm đại tiết, ngôn thụ xuyệt lưu. Tin hồ lục xích chí cò khả thác; bách lý chí mệnh khả kỵ. Quyết hậu nãi thê vu sư, Bắc chinh lân quốc; Tày thảo bất định, Thiện thất túng thất cầm chí thắng địch. Phi Hán hữu Hán, Bành chí công; khởi Tề hữu Quản, Yến chí liệt. Duy công phụ quân, quốc gia ân phú đa lịch niên, sở khả thùy thần đạo thiên cõi chí hi tích dã.

Chí Nhâm tuất chí tuế, hoàng đế đặc gia Thanh-hóa nhất quân, tứ công phong áp. Quản mục hướng phong; vạn dân mò đức. Chính huyện ^{12*} Tây nam hữu sơn, cao nhì thả đại, danh An-hoạch. Sở sản mỹ thạch. Kỳ thạch công gia chí quý vật. Oánh oánh sắc như lam ngọc; thanh thanh chất nghĩ sinh yên ^{13*}. Nhiên hậu tạc nhi vi khí. Kỳ khi dã, tạc vi hưởng khánh, khẩu xứ nhi vạn lý lưu

âm; dung túc minh bi, di văn nhì thiên linh cái cỗ. Thị tắc Thái úy Lý ^{14*} công
chỉ sai thi giả Giáp thủ Vũ Thừa Thao nhất danh, linh Cửu-chân hương nhân dã,
sưu kỳ sơn, thái kỳ thạch, thập hưu cửu niên. Thực tiễn tiết thảo, dân tựu yên,
chiến chiến ^{15*} nhì nhược lý khinh bǎng; khác cần đặc doanh, kỹ thanh yên,
căng căng nhì loại thừa hủ sách. Tự tính viết: lượng khí vi nhì tài trọng, bản tri
tiểu nhì mưu dại. Tích tràn tiêm nhì khởi phát, ngũ nhạc tiệm thành; trú trich
thủy nhì vò hưu, tú minh chuyền dật. Huống mòng cửu tích chi du nhai, dĩ
hà ^{16*} năng chi báo hiệu. Hiền ngu liệt thứ; bần phú hưu nghỉ. Sở kiến ư tư
xứ giả, sam di thủy dã. Thảo kiến nhân từ, hiệu vi Báo-ân chi tự dã. Đoan vĩ
năng nhân chi tướng; thứ liệt Bồ-tát chi dung. Nhan lệ song nam ^{17*}; thê hoàn
hội sự. Kinh doanh ư Kỷ mão viêm thiên; khánh thành ư Canh thìn áo cảnh. Kỷ
ốc nãi nhất đán tá đan thanh điểm xuyết. Bách niên diên khí tượng phân phuong.
Tiền y xích dế chi phuong, cảnh liệt Cồ-chiến chi huyện, tinh phân du cảnh,
duyên mậu như vân; hậu liễn ^{18*} Tường-phuong chi ngung, hàng tùng ^{19*}
Bạch-long ^{20*} chi lụ, hoành trú thanh lưu, thế thành nhất đói. Tả đạt Ngung-di
chi biếu, chi cách phân vi chi gian ^{21*}, dao phất Phù-tang, kinh tân xuất nhật ^{22*};
hữu thông muội cõe chi đồ, bức trán Nghiêu-nhạc chi nguy ^{23*}, di tiễn tà huy,
khích làm sơ dũ. Môn gian thạch thử, song ảnh đặc dung ^{24*} tiêm khâu; kiều
ngoại hoa hương, thập lý nhược phiêu nùng xạ.

Đãng ngu nãi học văn muội thiển, thăng sự hà cùng, lạm thi vu từ, dĩ di
minh viết:

Không mòn hư tịch,
Tục lụy hồn anh.
Cực vi nhì hiền,
Chí tiễn hà khinh.
Cát hung do kỷ,
Họa phúc dị nghinh.
Trần đồ tắc bội,
Thiện lý quy tình.
Tiêm tràn khởi nhượng,
Sơn nhạc tiệm thành.
Chích thủy bất khi,
Hà hải tương doanh.
Nhược ^{25*} năng cơ yếu,
Danh khí hà khuy.
Hiền ngu liệt thứ,
Bần phú sở nghỉ.
Minh ân vồng cực,
Hà dĩ báo chí.

Cưỡng sam thủy dã,
Thảo kiến nhân từ.
Tiền phân tinh mẫu,
Hậu Bạch-long mi.
Hữu thông Nghiêu lụ,
Tả đạt ^{26*} Ngung di.
Song khâu thử thạch,
Tú chiếu ^{27*} phuong hoa.
Thứ liệt Bồ-tát,
Trung tọa ^{28*} Thích-ca.
Thê ^{29*} hoàn thần hội,
Lâm liệt ^{30*} bất ^{31*} ma.
Tú hồi thăng ^{32*} sự,
Nhất cảnh phồn hoa.
Mộ tu tượng pháp,
Vĩnh bảo bang gia.
Danh lưu kim cõ,
Công trú nhĩ hà.

^{33*}

Tiết bỉ sơn ^{34*} hè bích long diên,
Bỉ mĩ thạch hè vưu chí kiên.
Oánh oánh hoạt hè bầm tự nhiên,
Thanh thanh chất hè nghĩ sinh yên.

^{35*}

Mòng hoàng tịch hè thập cửu niên ^{36*},
Giảng pháp trường hè phỏng Uu-diền,

Sở thứ cơ hè thánh nhật thiện ^{37*},
Sơn tì thọ hè vĩnh hờ khiên,
Mộc từ ân hè phúc quả viễn

38*

Chí nhân đạo hè tì Nghiêu thiên,
Kỷ vu minh hè bách đại truyền,
Tùng lỏa ngôn hè quý hậu hiền.

Thự mẫn thư lang, quản câu ngụ phủ, đồng trung thư kiện biên tu, kiêm
thủ Thanh-hóa trại, Cửu-chân huyện, công sự CHU VĂN THƯỜNG thuật.

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ BIA CHÙA BÁO-ÂN NÚI AN-HOẠCH ⁽¹⁾

Chói ngời thay diệu lý, lăng lê soi mọi vật mà mọi vật chẳng lấn át nhau.
Lồng lộng thay cái chân không vắng lăng kia, thu nạp mọi cảnh mà chẳng cảnh
nào lấn với cảnh nào. Đó chẳng phải là sâu xa lớn rộng hay sao !

Phật có sắc vàng [như] người ta có Phật tính, nhưng không [mấy ai] tự
giác tự ngộ được. Vì vậy, người muốn chứng quả phải nhờ điều thiện để đến
nơi chứng quả. Điều đáng tham cừu không gì lớn hơn tượng pháp ⁽²⁾, mà sùng
thượng tượng pháp không gì bằng chùa chiền. Cho nên, bắt chước dấu vết thơm
tho của Ưu-diển, A-duc ⁽³⁾; phỏng theo tung tích sót lại của Ma-đắng, Pháp-lan ⁽⁴⁾.
Nay có Thái úy Lý công ⁽⁵⁾, giúp vua thứ tư triều Lý ⁽⁶⁾, được trao chức : Suy
thành, hiệp mưu, bảo tiết thủ chính, tá lý, dực dời công thần, thủ thượng thư
lệnh, khai phủ khâm đồng tam ty, nhập nội nội thị sảnh đô đô tri, kiêm hiệu thái
úy, kiêm ngự sử đại phu, dạo thư chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ
binh chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, khai quốc thượng tướng
quân, Việt quốc công, thực ấp một vạn hộ, thực thực phong bốn nghìn hộ ⁽⁷⁾. Ông
đứng trước tiết lớn, vắng mệnh phù nguy, là người có thể gửi gắm đứa con côi,
Ủy thác mệnh lệnh ngoài trăm dặm ⁽⁸⁾. Rồi đó ông thề trước ba quân : phía Bắc
đánh quân Tống xâm lược, phía Tây đánh bọn không lại chầu, giỏi thắng địch
bằng sách lược bảy lần bắt bảy lần đều thả ⁽⁹⁾. Đầu phải riêng nhà Hán có
công huân Hán, Bành ⁽¹⁰⁾, nước Tề có sự nghiệp Quản, Án ⁽¹¹⁾. Riêng ông giúp
vua thì nước nhà giàu thịnh nhiều năm. Đó chính là công tích rực rỡ của đạo làm
tội có thể để lại nghìn đời sau vây.

Đến năm Nhâm tuất (1082), nhà vua đặc biệt ban thêm một quận Thanh-hoa
cho ông làm phong ấp, chầu mục đều ngưỡng mộ phong thanh, muôn dân
đều mến đức chính. Ở phía Tây nam huyện, có một quả núi lớn và cao gọi là núi An-hoạch, sản xuất nhiều đá đẹp, đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng
ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ,
ví như đeo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm; dùng làm bia, văn
chuong để lại thì còn mãi nghìn đời. Thế là Thái úy Lý công sai một thị giả là
Giáp thủ Vũ Thừa Thao suất lĩnh người hương Cửu-chân, dò núi tìm đá trong
mười chín năm. Tiết thảo được thể nghiệm nên dân qui phụ, vậy mà vẫn luôn
luôn dè dặt như đi trên băng mỏng; chăm lo đầy đủ khiết minh trong sạch, thế

nhưng vẫn băn khoăn như cười ngựa nắm dây cương sòn. Tự xét mình rằng: lượng khí nhỏ mà quyết đoán việc quan trọng; tài trí hèn mà gánh vác việc lớn lao. Chứa hạt bụi nhỏ mà không chùi, sẽ thành năm núi lớn; rót từng giọt nước mà không nghỉ, sẽ tràn bốn biển khơi. Phương chi lại đợi ơn vua ban cho vượt bậc, biết lấy gì báo dền. Cho nên, tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lần lượt, giàu nghèo đúng phiền đèn san đất dãy cỏ, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Bảo-ân. Giữa đất tượng Phật, dưới đất tượng Bồ-tát, sắc ánh như vàng, đẹp như tranh vẽ. Chùa này khởi công từ mùa hạ năm Kỷ mão (1099), đến mùa hạ năm Canh thìn (1100) thì hoàn thành. Mái tường rực rõ là nhờ một sớm nét đan thanh diêm xuyệt, trăm năm khi tượng, mãi mãi thơm tho. Phía trước hướng về phương Nam (12), giáp huyện Cô-chiến (13), đồng ruộng san sát, xanh tốt như mây. Phía sau liền gò Tường-phượng, bên cạnh vút đồi Bạch-long (14), giòng sông trong chảy ngang, hình thành một giải. Bên tả thông với cối ngung di (15), trong khoảng giới hạn cách ngắn, xa vén cối Phù-lang (16), tiếp đón ánh mặt trời mới mọc. Bên hữu suốt tới đè Muội-cốc (17), trấn át ngọn núi cao, tiễn ánh tà dương thoáng lướt qua khe cửa. Gò đá cửa ngoài, hai bóng vút cao chót núi; hoa thơm bèn suối, xa xa phảng phất hương nồng. Tôi học tài thiền lâu, thắng sự nào hay, lạm viết lời quê, để lưu hậu thế.

Mình rằng:

Cửa không vắng lặng,
Tục lụy ít gần gũi.
[Cái tâm thế] cực mờ mà cực rõ,
Rất nhỏ nhưng nào có nhẹ.
Lành dữ đều bởi mình,
Hoa phúc đều dễ đón.
[Phải nền] xa lánh con đường bụi bặm,
Hướng về làng xóm thiện duyên.
Há dám khước từ từng hạt bụi nhỏ,
Tích mãi sẽ trở thành non cao.
Đâu nỡ bỏ rơi từng giọt nước,
[Chứa dần] sẽ tràn đầy sông bể.
Nếu như hiểu rõ điều cơ yếu,
Thì danh và khí có sút kém đâu.
Hiền và ngu đều lần lượt [góp phần],
Giàu hay nghèo đều thích nghi cả.
Ôn sáng không cùng,
Biết lấy gì báo đáp.
Dãy cỏ san đất,
Bắt đầu dựng một ngôi chùa.
Phía trước hướng về đồng ruộng dọc ngang,
Phía sau quay về đồi Bạch-long,
Bên hữu thông với non Nghiêng,
Bên tả suốt tới cối ngung di.
Núi đá hai gò,
Hoa thơm bốn phía rực rỡ.

Phía dưới đặt tượng Bồ-tát,
Chính giữa đặt tượng Thích-ca.
Tượng Phật đã hoàn thành, tranh Phật đã vẽ xong,
Tinh thần lâm liệt không bao giờ phai mờ.
Xung quanh toàn cảnh đẹp,
Khắp một cõi phồn hoa.
Tu sửa tượng pháp,
Mãi mãi gìn giữ nước nhà.
Tiếng tăm đê mãi xưa nay,
Công tích rạng rỡ xa gần.

Ngọn núi chót vót kia là ngọn núi Bich-long,
[Có nhiều] đá quý đã đẹp lại bền.
Sắc đá lóng lánh, đó là đặc tính tự nhiên,
Chất đá xanh xanh như khói mới bốc lên.

Đội ơn vua đã mười chín năm.
Cầu đảo ở pháp đường, bắt chước Uuu-diễn,
Ngày tháng của thánh nhân ngỗ hầu đòi dời.
[Mong cho] tuổi thọ như núi non, không bao giờ sút kém,
Tầm gội từ ơн, phúc quả vẹn tròn.

Đạo chi nhân sánh với trời Nghiêу (18).
Ghi ở bài minh này trăm đời lưu truyền,
Lời nói tẩn mẩn, sơ thẹn với các bậc hiền dời sau.

DỊCH THƠ:

Cửa không vắng lặng,
Tục lụy nào vuông.
Nhỏ, nhưng rất nặng,
Kin, vẫn rõ ràng.
Minh gây lành dữ,
Hoa phúc dẽ mang.
Đường trần quay gót,
Xóm thiện bước sang.
Bụi nhỏ tịch lại,
Thành ngọn núi vàng.
Giọt nước chừa lại,
Sông bể mênh mang.
Nếu hay cơ yếu,
Danh, khí trọn đường.
Hiền, ngu lân lượt,
Không kề giàu sang.
Lấy gì báo đáp,
Tử ơн khôn lường.

Dãy cỏ san đất,
Đứng ngồi Phật đường.
Trước, ruộng ngang dọc,
Sau, Bạch-long cương.
Hữu thông núi thẳm
Tả tới Phù tang.
Hai gò núi đá,
Hoa thắm ngát hương.
Dưới tượng Bồ-tát,
Giữa tượng Phật vàng.
Tượng son tranh vẽ,
Lâm liệt khác thường.
Bốn phen việc tốt,
Một cõi huy hoàng.
Tu sửa tượng pháp,
Nhà nước vững vàng.
Tiếng thơm muôn thuở,
Công chối muôn phương.

*Ngọn núi chót vót chữ là ngọn Bích-long,
Đá kia đã đẹp chữ lại thêm bền.
Sắc long lanh chữ tinh bẩm tự nhiên,
Chất xanh xanh chữ như khói mới lên.*

*Đối ơn vua chữ đã mười chín niên.
Cầu pháp đường chữ bắt chước Uu-diễn,
Ngày thánh ngõ hầu chữ đương đọ biển thiên.
Mong thọ như non chữ mãi mãi bình yên,
Tâm từ ân chữ phúc quả vẹn tuỳ.*

*Đạo chí nhân chữ sánh với Nghiêu thiên.
Ghi bài minh chữ muôn thuở lưu truyền,
Lời quê vung về chữ thẹn với hậu hiền.*

CHÚ VĂN THƯỜNG giữ chức Thự mãn thư lang, quản câu nguy phủ, đồng trung thư kiêm biên tu, kiêm coi việc quan huyện Cửu-chân, trại Thanh-hóa, soạn Thuật.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VĂN BIA A, VĂN BIA B, BẢN DẬP

Bài văn bia này dựa trên 3 dị bản: bản sao trong Văn bia A, bản sao trong Văn bia B, và bản dập *An-hoạch son Bảo-ân lỵ bi ký*, ký hiệu 17539-40. Đây là một tấm bia đã mòn nên nhiều chữ rất mờ, người sao chép đã phải đoán để ghi lại. Vì thế, có những chữ hai bản sao phải bỏ trống, hoặc không nhất trí với nhau. Đối với những trường hợp ấy, chúng tôi đổi chiếu với bản dập để chữa lại. Nhưng cũng có những chữ bản dập không thể đọc được nữa, thì chúng tôi đánh căn cứ vào nội dung mà chọn theo một trong hai bản sao. Và tất cả những trường hợp như thế, đều xin ghi lại rõ ràng để bạn đọc tham khảo. Về niên đại dựng bia, không còn đọc được. Hoàng Xuân Hán, trong LTK đoán bia làm năm Canh thìn, niên hiệu Hội Phong thứ chín (1100). Căn cứ vào nội dung văn bia thì năm 1100, chùa Bảo-ân vừa xây dựng xong. Tấm bia ghi việc xây dựng chùa chắc cũng phải được dựng cùng năm ấy hoặc một thời gian không lâu sau đó. Hơn nữa, khi kể lại tiểu sử Lý Thường Kiệt — người xây dựng chùa — bài văn bia chỉ nói tới việc ông được vua ban cho coi giữ trấn Thanh-hóa. Vậy, có khả năng bài này làm khi Lý Thường Kiệt chưa trở lại triều, nghĩa là từ 1100-1101.

1* Văn bia B: *tắc tự minh* 则自明, nghĩa không rõ.

2* Văn bia B: *biệt* 別.

3* Văn bia B: *bỏ trống*; Văn bia A: *tự 缺*.

4* Văn bia A: *thêm chữ vưu 尤*.

5* Văn bia A: *sắc thị không, không thị sắc* 色是空空是色; Văn bia B bỏ trống chữ đầu và ghi được bốn chữ: *chi hưu kim sắc* 之有金色. Đối chiếu với bản dập, chúng tôi thấy Văn bia B chép đúng. Vì vậy, ở đây theo Văn bia B, đồng thời căn cứ vào nội dung đoạn văn, đoán chữ bỏ trống là chữ *phật* 佛, tạm thêm vào.

6* Văn bia A và Văn bia B: *tirc* 即; trong bản dập không phải chữ *tirc*, mà hơi giống chữ *nhi* 而. Ở đây chữ *nhi* hợp nghĩa hơn, nên tạm chữa lại.

- 7* Văn bia A : chung đáo 証 到; Văn bia B : bỏ trống 2 chữ. Chữ đáo ở đây nghĩa không thích hợp; bản dập bị mờ không đọc được. Căn cứ vào nội dung câu văn tạm đoán là chữ yên 焉.
- 8* Văn bia B : trước chữ sở 所 thêm chữ phi 非.
- 9* Văn bia B : bỏ trống.
- 10* Văn bia B : bỏ trống.
- 11* Văn bia A : bỏ trống.
- 12* Văn bia A : tráng vọng 壮 望, bên cạnh chữ tráng lại ghi thêm một chữ nhưng không rõ là chữ gì; văn bia B : chí khán 至 看. Đối chiếu với bản dập, chúng tôi thấy là hai chữ: chính huyện 政 县. Chữ chính 政 có lẽ là chữ chính 正 khắc nhầm.
- 13* Văn bia A : kim 金; Văn bia B và bản dập: yên 烟, chữ này được nhắc lại trong bài minh: thanh thanh chất hèngh sinh yên 青 青 质 兮 拟 生 烟.
- 14* Văn bia A : bỏ trống.
- 15* Văn bia A : không có hai chữ chiên chiên 战 战.
- 16* Văn bia B : khả 可.
- 17* Văn bia A : thay chữ nam 南 bằng ba chữ: đồ quang minh 图 光 明 nghĩa không rõ.
- 18* Văn bia A : phi tướng 飞 祥.
- 19* Văn bia B : tung 纵.
- 20* Văn bia A : bách 百.
- 21* Văn bia A : viễn triều dương cốc chi minh 远 朝 阳 谷 之 明; Văn bia B : chi cầu phản vi chi gian 支 构 分 为 间. Đối chiếu với bản dập thì câu chép trong Văn bia A không có, chỉ có câu chép trong Văn bia B, nhưng chữ cầu trong câu này cũng không đúng. Chữ này bị mờ, tuy vậy, nhìn hình dáng kết hợp với nội dung của cả câu, đoán là chữ cách 离, nên tạm chữa lại.
- 22* Văn bia A : bỏ trống; Văn bia B : bỏ trống chữ đầu và chép ba chữ sau là phất phủ sùng 拂 扶 崇. Đoạn này rất mờ, trên bản dập đọc được chữ phất phủ nhưng chữ thứ tư thì không phải chữ sùng. Căn cứ vào nội dung của mạch văn đoán đây là bốn chữ: dao phất phủ tang 遥 拂 扶 桑, nên tạm chữa lại.
- 23* Văn bia A : đỉnh 顶.
- 24* Văn bia A : bỏ trống mấy chữ sau chữ dũng 勇; Văn bia B thi viết liền.
- 25* Hai Văn bia đều viết chữ lịch 昔, không có nghĩa. Đoán là chữ nhược 若 chép nhầm, nên chữa lại.
- 26* Văn bia A : nhiễu 绕.
- 27* Văn bia B : khúc chiếu 曲 照; Văn bia A : tú diện 四 面, nhưng bản dập là tú chiếu 四 照.
- 28* Văn bia B : tri 置.
- 29* Văn bia A : công 功; bản dập mờ không đọc được.
- 30* Văn bia A : thiên cổ 千 古; bản dập không đọc được.
- 31* Văn bia A : bỏ trống.
- 32* Văn bia B : hồi dâng 回 膳; Văn bia A : thời thắng 时 胜; bản dập: hồi thắng 回 胜.
- 33* Văn bia A : bỏ trống cả câu, Văn bia B chép được sáu chữ: hoành ngang ○ hè trú son xuyễn 橫 昂 ○ 兮 注 山 川. Trong bản dập chỉ đọc được chữ hoành và chữ xuyễn, vì thế tạm theo Văn bia A, không chép câu này.
- 34* Văn bia B : bỏ trống ba chữ.
- 35* Văn bia B : chỉ chép được một chữ hè 兮; Văn bia A : bỏ qua và chép liền câu dưới. Ở đây tạm để trống.

- 36* Văn bia B : chép được bốn chữ : *hè tháp cửu niên* 兮十九年 ; bản dập cũng chỉ đọc được ba chữ *tháp cửu niên*.
- 37* Văn bia A : *bảo lịch diên* 宝历延. Ba chữ này nghĩa hay hơn, nhưng bản dập là : *thánh nhật thiên* 圣日迁.
- 38* Sau câu *Mộc từ ân hè phúc quả viên* 沐慈恩兮福果圓 bản dập còn một câu nữa nhưng vì quá mờ, không đọc được, nên tạm bỏ lại.

CHÚ THÍCH :

- (1) Tám bia này được dựng ở chùa Bảo-ân, núi An-hoạch, trấn Thanh-hóa. Theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK, trước Cách mạng chùa Bảo-ân vẫn còn tại làng An-hoạch, phủ Đông-son, tỉnh Thanh-hóa (nay thuộc thị xã Thanh-hóa). Núi An-hoạch tức là núi Nhồi, xưa kia vẫn nổi tiếng sản xuất ra loại đá quý dùng làm khánh, làm bia. Cũng theo tác giả LTK, bia cao 170 cm, rộng 105 cm, mặt chữ rất mòn, bị đục xóa nhiều nơi, trang sức kiều dây leo và rồng xoắn.
- (2) *Tượng pháp* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong « tam pháp » : chính pháp, tượng pháp và mạt pháp. Ba pháp này tương ứng với ba giai đoạn phát triển khác nhau của đạo Phật. Tượng pháp thuộc giai đoạn thứ hai.
- (3) *Uu-diễn, A-dục* : *Uu-diễn* : phiên âm tiếng Phạn Udayana, tên một vị quốc vương một nước ở Tây-vực thời xưa, cũng là một ông vua có lòng mộ đạo Phật. *A-dục* : phiên âm tiếng Phạn Asoka, tên một vị vua Ấn-độ thời xưa. Ông sống vào khoảng những năm 266—223 TCN. Trước ông theo đạo Bà-la-môn, tinh tinh rất bao ngược, sát hại cả anh em; sau khi lên ngôi ông hối cải lầm lỗi cũ, thi hành nhân chính, trở thành một người rất sùng đạo Phật. Việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài phần lớn dựa vào công sức của ông.
- (4) *Ma-dắng, Pháp-lan* : tên hai nhà sư nổi tiếng người Ấn-độ. Ma-dắng tức Ca-diếp-ma-dắng 達摩騰, hay Trúc-nhiếp-ma-dắng 竹摺摩騰, hay Nhiếp-ma-dắng 摄摩騰 là một người rất giỏi các kinh sách của Đại thừa. Pháp-lan tức Trúc Pháp-lan 竹法蘭. Ông cùng với Ma-dắng được Hán Minh Đế 汉明帝 sai sứ sang mời và đến Lạc-dương 洛阳 năm Vĩnh Bình 永平 thứ mười (năm 68). Hai ông là người đầu tiên dịch kinh Phật và làm chùa ở Trung-quốc.
- (5) *Lý công* : tức Lý Thường Kiệt (1019—1105).
- (6) *Vua thứ tư triều Lý* : tức Lý Nhân Tông (1066—1128).
- (7) Đồng chữ chỉ chức tước của Lý Thường Kiệt, so với cũng những chức tước này ghi trong bia *Nguồng-son Linh-xứng tự bì minh* của Pháp Bảo (số 68) thì có khác một vài chữ : chữ *hiệp* viết là 譲; chữ *khâm đồng* 饮同 thi viết *nghị đồng* 議同; chữ *khai quốc* 开国 thi viết *phò quốc* 嘬國.
- (8) Câu này muốn nói đến sự kiện sau khi Lý Thành Tông mất (1072), Lý Nhân Tông mới được bảy tuổi, toàn bộ công việc chính trị và quân sự trọng yếu trong triều, hoàng hậu Ý Lan đều giao cho Lý Thường Kiệt nắm giữ.
- (9) *Bảy lần bắt bảy lần tha* (thất tảng thất cầm) : tác giả mượn điển Khổng Minh 孔明 tướng giỏi của Lưu Bị 刘备 ở Trung-quốc đòi Tam-quốc, đi đánh phuơng Nam, bảy lần bắt được Mạnh Hoạch 孟获 đều tha cả bảy, để ca ngợi tài cầm quân của Lý Thường Kiệt. Toàn bộ câu văn trong bài muốn nhắc đến một loạt chiến công của họ Lý: tấn công bọn xâm lược Tống vào năm 1076, chống quân Tống xâm lược vào năm 1077—1078, và đánh Chiêm-thành vào năm 1069.
- (10) *Hàn, Bành* : tức Hàn Tin 韩信 và Bành Việt 彭越 hai tướng giỏi của Hán Cao Tổ.

- (11) *Quản, Án*: tức Quản Trọng 管仲 và Án Anh 晏英. Quản Trọng là một Tề tướng giỏi của nước Tề thời Xuân Thu. Ông có tài kinh bang tế thế, làm cho nước Tề giàu mạnh, được Tề Hoàn Công 齐桓公 rất trọng vọng. Án Anh là quan đại phu nước Tề thời Xuân Thu. Ông là người nổi tiếng về đức tiết kiệm và lòng trung nghĩa, được người đương thời hết sức ca ngợi.
- (12) *Phương Nam*: dịch ý chữ Xích đế, tức là vị thần lửa, ở về phương Nam.
- (13) *Huyện Cồ-chiến*: Theo ĐNVNQCD thì vào đời Trần, huyện Cồ-chiến thuộc châu Cửu-chân, trấn Thanh-dò, tương đương với huyện Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-hóa ngày nay.
- (14) *Tường-phượng, Bạch-long*: có lẽ là tên những núi dồi xung quanh núi An-hoạch.
- (15) *Ngung di*: miền đất giáp biển.
- (16) *Cõi Phù-tang*: thần thoại Trung-quốc kể rằng có nhiều mặt trời mọc dưới gốc cây Phù tang ở Dương-cốc. Ở đây, tác giả dùng điều đó để chỉ phương Đông, nơi mặt trời mọc.
- (17) *Muội-cốc*: *Kinh thư* có câu: 分命和仲宅西曰昧谷 (*Phản mệnh Hòa Trọng trạch Tây, viết Muội-cốc*) ; nghĩa là: lại sai Hòa Trọng làm nhà ở phương Tây, gọi là Muội-cốc. *Phản Truyền* giải thích rằng: muội là tối. Mặt trời lặn vào hang nên khắp mặt đất đều tối. Vì vậy gọi là Muội-cốc. Ở đây tác giả dùng chữ đó để chỉ nơi mặt trời lặn.
- (18) *Trời Nghiêng* (Nghiêng thiên): chữ dùng trong *Tổng sử*, nhằm ca ngợi triều đại vua Nghiêng, một triều đại thịnh trị trong lịch sử cổ đại Trung-quốc.

ĐÀO THUẦN CHÂN

陶 純 眞

[? — 1101]

Đào Thuần Chân, chưa rõ tên thật và năm sinh, người hương Cửu-ông 九翁, quận Tế-giang 细江 (1). Lúc còn ít tuổi theo học Nho; lớn lên theo đạo Phật, đứng trong thế hệ thứ mười hai, dòng thiền Nam phuong.

Ông mất ngày 7 tháng Hai năm Tân tị, niên hiệu Long Phù 龙符 thứ nhất (tức ngày 8 tháng Ba năm 1101).

Tác phẩm: còn 1 bài kệ đọc trước lúc mất.

(1) Quận Tế-giang: đời Trần trở về trước thuộc lộ Bắc-giang 北江. Đời Lê đổi là huyện Văn-giang 文江, thuộc trấn Kinh-bắc 京北. Nay là huyện Văn-giang, tỉnh Hải-hưng.

51

示弟子本寂

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 真 | 性 | 常 | 无 | 性。 |
| 何 | 曾 | 有 | 生 | 灭。 |
| 身 | 是 | 生 | 灭 | 法。 |
| 法 | 性 | 未 | 曾 | 灭。 |

THỊ ĐỆ TỬ BẢN TỊCH

| | | | | |
|------|------|--------|------|-------|
| Chân | tính | thường | vô | tính, |
| Hà | tăng | hữu | sinh | diệt. |
| Thân | thị | sinh | diệt | pháp, |
| Pháp | tinh | vì | tăng | diệt. |

DỊCH NGHĨA:

BẢO HỌC TRÒ LÀ BẢN TỊCH (1)

Chân tinh luôn luôn không có tinh,
Nó chưa từng có sinh, có diệt.
Thân người là hiện tượng sinh diệt,
[Nhưng] pháp tinh thì chưa từng [sinh] diệt.

DỊCH THƠ :

« Chân tinh » thường không tinh,
Sinh diệt có bao giờ.
Thân là nguồn sinh diệt,
Pháp tinh vẫn như xưa.

ĐỖ VĂN HỶ

CBÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA: khi Thuần Chân sắp mất, học trò là Bản Tịch 本寂 vào xin ông dạy bảo lần cuối cùng. Ông đã đọc 4 câu trên.

LÝ THƯỜNG KIỆT

李常杰

[1019 – 1105]

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuân 吴俊; Thường Kiệt 常杰 là tên tự. Sau được ban quốc tính họ Lý, bèn lấy tên tự làm tên, thành tên Lý Thường Kiệt⁽¹⁾. Khi chết có tên thụy là Quảng Châu 广珠. Theo các sử sách cũ thì ông quê ở phường Thái-hòa 太和, thành Thăng-long 升龙, nhưng theo bài văn khắc trên quả chuông chùa Bắc-biên 北边, mới phát hiện ở gần Hà-nội và cuốn *Tây hồ chí* 西湖志⁽²⁾ thì ông người làng An-xá 安舍 cũ, thuộc huyện Quảng-đức 广德, ở khu vực phía Nam hồ Tây trong thành Thăng-long⁽³⁾, còn Thái-hòa chỉ là nơi ở sau khi đã giữ chức vụ trọng yếu trong triều. Sau vì việc mở rộng kinh thành nên làng An-xá dời ra bãi Co-xá 基舍, tên cũ của xã Phúc-xá 福舍 (và trong đó có thôn Bắc-biên ngày nay)⁽⁴⁾. Ông sinh năm 1019 và mất tháng Sáu năm Ất dậu (từ 13 tháng Bảy đến 11 tháng Tám năm 1105).

Lý Thường Kiệt tinh thông thao lược, lại có tài thơ văn. Năm 23 tuổi đã được bổ làm Hoàng môn chi hâu rồi thăng đến chức Thái úy, làm quan dưới ba triều vua nhà Lý (Thái Tông 太宗, Thánh Tông 圣宗, Nhân Tông 宗仁: 1028–1128). Ông có công rất lớn trong việc xây dựng đất nước cũng như việc đánh Tống 宋, bình Chiêm 占, chặn đứng các cuộc xâm lược của nước ngoài, nên được ba vua nhà Lý tin dùng và nhân dân kính phục. Lý Nhân Tông từng ban cho ông hiệu Thiên tử nghĩa đệ (em nuôi vua)⁽⁵⁾. Khi ông mất được tặng phong Kiêm hiệu thái úy binh chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công⁽⁶⁾. Nhân dân nhiều nơi lập đền thờ, dựng bia ghi công lao của ông, tiêu biểu nhất là bài bia chùa Linh-xứng ở huyện Hà-trung, Thanh-hóa. Có thể nói đó là sự đánh giá đúng đắn của nhân dân về tài đức của Lý Thường Kiệt :

*Lý công nước Việt,
 Nơi dấu tiền nhân.
 Cầm quân tất thắng,
 Trị nước yên dân.
 Danh lừng Trung hạ,
 Tiếng 名 xa gần... (7)*

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất tuyệt, một bài *Lộ bố văn* 露布文, và một lời tâu xin vua cho cầm quân đi đánh Lý Giác 李觉.

(1) Theo bài *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bí minh* lự do Hoàng Xuân Hãn phát hiện (số 89), thì Lý Thường Kiệt họ Quách 郭, người huyện Câu-lâu 勾漏, quận

Té-giang 细江 (Hoàng Xuân Hãn cho rằng địa điểm này là lầm). Chưa có căn cứ để xác định giá trị đích thực của tài liệu này như thế nào.

- (2), (3) Theo Vũ Tuấn Sản : *Góp thêm tài liệu về việc định đô Thăng-long và về gốc tích Lý Thường Kiệt ; Nghiên cứu lịch sử* ; số 75 (tháng Sáu 1965).
- (4) *Thôn Bắc-biển* : hiện nay thuộc xã Ngọc-thụy, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội.
- (5) Có nhà nghiên cứu cho rằng Lý Thường Kiệt được Lý Thành Tông ban hiệu Thiên tử nghĩa nam (con nuôi vua), nhưng VSL và ĐVS KTT không thấy ghi việc này.
- (6) Xem thêm Cht. 7 ; bài *An-hoạch sơn Bảo-đn lỵ bì ký* ; số 50.
- (7) Xem bài *Nguồng-sơn Linh-xứng tự bì minh* ; số 69.

52

伐宋露布文

天生蒸民。君德则睦。君民之道。务在养民。今闻宋主昏庸。不循圣范。听安石貪邪之计。作青苗助役之科。使百姓膏脂涂地。而资其肥己之谋。

盖万民资赋于天。忽落那要离之毒。在上固宜可悯。从前切莫须言。

本职奉国王命。指道北行。欲清妖孽之波涛。有分土无分民之意。要扫腥秽之污浊。歌尧天享舜日之佳期。

我今出兵。固将拯济。檄文到日。用广闻知。切自思量。莫怀震怖。

PHIÊN ÂM :

PHẠT TỔNG LỘ BỐ VĂN

Thiên sinh chưng dân, quân đức tắc mục. Quân dân chi đạo, vụ tai dưởng dân. Kim văn, Tống chủ hòn dung, bất tuần thánh phạm. Thính An Thạch tham tà chi kẽ, tác « thanh miêu », « trợ dịch » chi khoa. Sử bách tính cao chi đờ địa, nhi tư kỵ phi kỵ chi mưu.

Cái vạn dân tư phú ư thiên, hốt lạc na yếu lì chi dọc. Tại thượng cổ nghi khả mãn, tòng tiền thiết mạc tu ngôn.

Bản chúc phụng quốc vương mệnh, chi đạo Bắc hành : dục thanh yêu nghiệt chi ba đào, hữu phân thồ vô phân dân chi ý ; yếu tảo tinh uế chi ô trọc, ca Nghiêu thiên hưởng Thuấn nguyệt chi giai kỳ.

Ngã kim xuất binh, cố tương chửng tế. Hịch văn đáo nhật, dụng quẳng văn tri. Thiết tư tư lường, mạc hoài chấn bố.

DỊCH NGHĨA :

BÀI VĂN LỘ BỐ KHI ĐÁNH TỔNG ⁽¹⁾

Trời sinh ra dân chúng, vua hiền át hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng luân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch ⁽²⁾, bày những phép « thanh miêu », « trợ dịch » ⁽³⁾, khiến trăm họ mệt nhọc làm than mà riêng thỏa cái mưu nuôi mìn béo mập.

Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà hổng sa vào cảnh éo le độc hại. Lượng kẽ ở trên cõi nhiên phải xót. Những việc từ trước, thôi nói làm gì!

Nay bản chúc vàng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thô, không phân biệt chúng dân. Phải quét sạch nhơ bẩn hôi tanh để đến thuở ca ngày Nghiêng, hưởng tháng Thuấn thăng bình !

Ta nay ra quân, cốt để cứu với muôn dân khỏi nơi chìm đắm. Lịch văn truyền tới để mọi người cùng nghe. Ai nấy hãy tự đắn đo, chờ có mang lòng sợ hãi !

Theo TRẦN VĂN GIÁP

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VĐUL

- 1) *Lộ bố*: Lời tuyên bố thật rõ ràng. Ngày xưa khi một đạo quân vì chính nghĩa sắp đến một địa phương nào để đánh dẹp một cá nhân hay một tập đoàn nào đó thì tướng chỉ huy thường gửi tờ *Lộ bố* đến trước, kẽ rõ tội trạng của cá nhân hay lập đoàn đó, đồng thời nêu rõ tinh chất chính nghĩa của hành động chinh phạt của mình. Tờ *Lộ bố* nhằm mục đích làm cho dân chúng khỏi lo sợ và tranh thủ sự đồng tình của nhân dân.

Năm 1075, vua quan nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta. Biết rõ âm mưu đó, Lý Thường Kiệt cùng Tống Đản 宗顥, chủ động đem quân đánh vào hậu cứ của quân Tống, chặn đứng cuộc xâm lược của chúng. Chủ trương hết sức sáng suốt đó đã đem lại một thắng lợi vô cùng rực rỡ. Nhiều đòn lũy, kho chứa lương thực, khí giới của giặc ở các châu Ung 莺, Khâm 饮, Liêm 廉 (nay thuộc hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây, Trung-quốc) bị phá hủy. Trong dịp này, Lý Thường Kiệt có làm một số bài *Lộ bố* văn gửi cho nhân dân các vùng châu Ung, châu Khâm và châu Liêm, nhưng hiện mới chỉ tìm thấy bài này (do cụ Trần Văn Giáp phát hiện, trong một bản VĐUL ở Thư viện KHXH). Các bài khác chỉ thấy trích từng câu trong các sách sử đời Tống hoặc các sách ANCL, *An-nam chí*. Như:

所部之民亡叛入中国者，官吏容受庇匿，我遣使诉於桂管。不报。又遣使泛海诉於广州，亦不报。故我帅兵追捕亡叛者 (Sở bộ chi dân vong bạn nhập Trung-quốc giả, quan lại dung thụ tì nặc. Ngã khiễn sứ tố u Quế quản, bắt báu. Hạin khiễn sứ phiếm hải tố u Quảng-châu, diệc bắt báu. Cố ngã suất binh bồ vong bạn giả); nghĩa là: Những kẻ phản loạn bản bộ chạy vào Trung-quốc, được quan lại Trung-quốc che giấu. Chúng ta đã báo cho quan ở Quế-châu biết, nhưng không được trả lời. Lại sai sứ đi đường bắc đến báo cho quan ở Quảng-châu cũng không được trả lời. Vì thế quân của chúng ta đi bắt những kẻ phản bạn ấy.

Hay:

桂管点阅溪洞丁。言欲见伐 (Quế quản điểm duyệt khé động đinh, ngôn dục kiến phạt); nghĩa là: Quan ở Quế-châu điểm duyệt dân đinh các khe động, nói rằng muốn đánh nước ta.

Theo ĐVS KTT thi vào tháng Giêng năm 1077, Lý Thường Kiệt lại đem quân sang đánh hai châu Khâm và Liêm của nhà Tống một lần nữa, và những bài hịch trên là viết vào dịp này. Thật ra, chưa có chứng cứ gì về trận đánh thứ hai. Có lẽ ĐVS KTT nhầm, vì vào thời

gian này Lý Thường Kiệt quả có hành quân nhưng là hành quân vào huyện Quang-lang để chiếm lại những vùng đất của ta đã bị quân Tống chiếm, không rõ ông có thuận đường tiến lên phía Bắc nữa không.

- (2) *Vương An Thạch*: người đất Lâm-xuyên 潼川 đời Tống, tên tự là Giới Phủ 介甫, hiệu là Bản Sơn 半山. Là tướng quốc triều Tống Thần Tông 宋神宗, thi hành nhiều chính sách táo bạo nhằm mục đích cải cách chính trị, nhưng cuối cùng thất bại.
- (3) *Thanh miêu, trợ dịch*: hai biện pháp mà Vương An Thạch dùng trong chính sách kinh tế của ông, nhằm giải quyết tình hình tài chính khốc khanh của nhà Nam Tống lúc bấy giờ.

Thanh miêu: Triều đình bỏ tiền cho dân vay khi lúa còn non, sau tháng sau thu lại, người vay phải trả lãi hai phần.

Trợ dịch: Nhà Tống bắt dân phu làm sai dịch. Về sau, khoảng niên hiệu Trị Bình (Tống Anh Tông, 1064) ban sắc lệnh cho tất cả những người phải làm sai dịch đều có thể nộp tiền để được miễn. Đối với những người vị thành niên, con mèt, phụ nữ, các chùa quán và các nhà quan có phẩm truoc, từ trước vốn đã không phải làm sai dịch, thì nay cũng phải nộp thêm một món tiền « trợ dịch ».

Vì Vương An Thạch là người kiên quyết nhất trong chủ trương xâm lược Việt-nam mà đường lối kinh tế của Vương lại bị số đông quan lại Trung-quốc bấy giờ phản đối ráo riết; cho nên Lý Thường Kiệt đã lợi dụng tình hình đó, khoét sâu thêm vào mâu thuẫn nội bộ của địch.

53

南國山河

NAM QUỐC SƠN HÀ ^{1*}

南國山河南帝居。
截然定分在天书。
如何逆虜來慢犯。
汝等行看取敗虛。

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận ^{2*} tại thiên thư.
Như hà nghịch lô ^{3*} lai xâm phạm? ^{4*}
Nhữ dâng hành khan thủ bại hư ^{5*}.

DỊCH NGHĨA:

NÚI SÔNG NƯỚC NAM ⁽¹⁾

Núi sông nước Nam thi vua Nam ở,
Cương giới đã ghi rành rành trên sách trời.
Có sao lũ giặc bạo ngược kia dám tái xâm phạm?
Chúng bay hãy chờ xem, thế nào cũng chuốc lấy bại vong.

DỊCH THƠ:

Nước Nam Việt có vua Nam Việt,
Trên sách trời chia biệt rành rành.
Có sao giặc dám hoành hành?
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.

NGUYỄN ĐỒNG CHI

(Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam, T.II)

Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
 Vắng vặc sách trời chia xứ sở.
 Giặc dữ có sao phạm đến đây?
 Chúng mày nhất định phải tan vỡ.

LÊ THUỘC - NAM TRẦN

KHẢO ĐÍNH:

CÁC BẢN: VDSL, LNCQ, ĐVS KTT, TRƯƠNG TÔN THẦN SỰ TÍCH,
 THIÊN NAM VÂN LỤC LIỆT TRUYỀN (A.1442)

- 1* Trương tôn thần sự tích 张尊神事迹 nói thần đọc bài này hai lần: một lần giúp Lê Hoàn đánh quân Tống xâm lược, lần sau là giúp nhà Lý củng đánh quân Tống. Các bản LNCQ và Thiên Nam văn lục liệt truyện 天南云录列传 thì chép: thần đọc bài này trong dịp giúp Lê Hoàn đánh quân Tống.
- 2* LNCQ: hoàng thiên đỗ định 皇天已定.
- 3* LNCQ: Bắc lỗ 北虜.
- 4* LNCQ: lược 掠.
- 5* LNCQ: bạch nhận phiên thành phá trúc dư 白刃翻成破竹余.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do nhóm biên soạn HTTVVN 2 thêm. Theo ĐVS KTT, năm 1077 mấy chục vạn quân Tống do tướng Quách Quý 郭逵 chỉ huy, kéo sang xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt đã chặn chúng lại trên suối dọc phòng tuyến sông Cầu. Trong cuộc chiến đấu oanh liệt này có lúc quân ta đã gặp khó khăn. Một đêm quân sĩ chợt nghe trong đèn thờ Trương Hổng 張珙, Trương Hát 張喝 thuộc địa phận sông Như-nghệ (khu sông Cầu thuộc huyện Yên-phong 安峰, lộ Bắc-giang 北江, nay là huyện Yên-phong, tỉnh Hà-bắc) có tiếng ngâm bài thơ trên. Có lẽ Lý Thường Kiệt đã tạo ra câu chuyện thần linh đó để khích lệ tinh thần quân sĩ. Bài thơ đã góp phần không nhỏ vào việc đánh bại quân Tống trong trận đó và có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập quan trọng trong lịch sử dân tộc.

PHỤ LỤC

54

請 帝 率 軍 討 李 覺

帝谓群臣曰。

賊覺桀黠。擇壯者當之。常杰久从戍帳。今老矣。復委以軍事。
 非朕所待老臣也。

常杰奏曰。

臣初年未闲将略。征古伐宋。幸而成功。皆陛下之灵。將臣之力也。今蒙国恩。位祿至此。若坐视賊覺宣骄。臣死不瞑目矣。

PHIÊN ÂM:

THỈNH ĐẾ SUẤT QUÂN THAO LÝ GIÁC

Để vị quân thần viết:

— Tặc Giác kiệt hiệt, trạch tráng giả đương chí. Thường Kiệt cùu tòng nhung trường, kim lão hổ. Phục ủy dĩ quân sự, phi trầm sở dãi lão thần dã.

Thường Kiệt tâu viết:

— Thần sơ niên vị nhàn tướng lược, chinh Chiêm phạt Tống, hành nhi thành công, gai bệ hạ chi linh, tướng thần chi lực dã. Kim mông quốc ân, vị lộc chi thủ, nhược tọa thị tặc Giác tuyên kiêu, thần tử bất minh mục hổ.

DỊCH NGHĨA:

XIN VUA CHO CẦM QUÂN ĐI ĐÁNH LÝ GIÁC (1)

Vua bảo bầy tôi rằng:

— Giặc Giác là tay kiệt hiệt, phải chọn viên tướng mạnh mới đổi địch được. Thường Kiệt ở trong quân trường đã lâu, nay già rồi. Nếu lại đem việc binh giao cho thì đó không phải là cách trầm đổi xứ với bậc lão thần.

Thường Kiệt tâu :

— Thần trước kia chưa thông thạo mưu lược làm tướng; bình Chiêm, phá Tống may mà thành công, đều nhờ oai linh của bệ hạ và sức lực của các tướng. Nay nhờ ơn nước, được hưởng ngôi cao lộc hậu đến thế, nếu cứ ngồi nhìn tèn giặc Giác mặc sức kiêu rồng thì thần chết không nhảm mắt được (2).

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : VSTGCM

(1) Đầu đế do chúng tôi thêm. Theo VSTGCM, tháng Mười năm Quý mùi (từ 2 tháng Mười một đến 1 tháng Mười hai năm 1103), ở Diễn-châu có người phù thủy là Lý Giác dùng bùa phép tụ họp dân chúng chống lại triều đình Lý Nhân Tông. Vua muốn tìm một tướng lĩnh cầm quân đi đánh dẹp. Các quan đều nhất trí cử Lý Thường Kiệt. Nhưng vì lúc bấy giờ Lý đã quá già (85 tuổi), nên vua có phần ngần ngại. Đoạn đối đáp trên đây diễn ra vào lúc đó.

(2) VSTGCM chép tiếp, sau khi nghe Lý Thường Kiệt tâu bày, vua Lý Nhân Tông rất khen ngợi, để cho ông cầm quân. Và đại binh của ông đã đánh tan Lý Giác ở Diễn-châu.

LÝ THÙA ÂN

李 承 恩

[? - ?]

Lý Thùa Ân sống dưới hai triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072—1127) và Lý Thần Tông 李神宗 (1128-1137). Năm sinh năm mất và quê quán đều chưa rõ. Làm đến chức Triệu thỉnh đại phu, đồng thượng cấp môn hậu, thượng thư viên ngoại lang. Theo VSL, năm Nhâm tí (1132) ông được cử đi sứ nhà Tống (1).

Tác phẩm: hiện còn bài *Bảo-ninh Sùng-phúc tự bi* 保宁崇福寺碑.

(1) VSL ghi là Nguyễn Thùa Ân 阮承恩 vì kiêng húy chữ Lý (dưới đời Trần, tất cả những người họ Lý đều bị bắt đổi ra họ Nguyễn).

55

保 宁 崇 福 寺 碑

知渭龙州。駙冀郎。都知左武卫大将军。金紫光
禄大夫。检校太傅同中书门下平章事兼管内
劝农事。上柱国。食邑三千九百户。食实封九百。

夫湛寂真空。蕴清浊未分之上。发挥妙有。包形
器运动之先。亮舍空而兆朕非空。妄执有而希夷莫有。
维皇觉智能究尽。靡有子遗。隐实显权。示永远常乐之道。
从无入有。资回向解脱之基。善开万万法门。化诱千千
沙界。泛竺乾源派。距周穆滥觴。经始仁祠。恢崇
象教。先民勗尔。新新不停。后世传焉。生生相续。
有缘兮芥坠投针。不悟者水漂扑石。

于穆太傅何公兴宗。厥祖元属邕州东都何县石
柏乡歌农里。高祖何得重。遥闻圣化。踵愿为臣。
守成渭龙州也。民既富矣。世称长焉。累适八代。
爰及祖先。太相二代。奕叶弥昌。

茂勋永著。管四十九峒。壹十五县。纯被美化。咸归一揆。经五代遂至此。父考太保。娶于太祖皇帝第三公主仲女配为郡君。因授右大僚班。生此严考等。三贤男四。贵女三。唯严考太傅。仁政施发。闾里乐康。始生男孟子。于富义州太守。李氏第六娘。立为郡瓦弄璋。生男孟训。于第四男兴宗考妣。乃载鞠育。爰整王师。男载侵塞。围邕城而赫怒。拔武将而献俘。赏赐迁右大司徒。耕欲九一。稷黍如坻。賓客三千。门庭若市。

于英武昭胜丁巳。时维九岁。紫泥封诏。庚止彤庭。仙籍中抡。好逑帝妹。于时尚幼。再令内辅文至思郎。中矫义。密御纶旨。将赴仁封。迎少幼于遐荒。颜之尺咫。以配钦圣公主。奖饬为左大僚班。天戏。秉斯雅节。允执礼容。奉圭璧以峨峨。贲黻亨于孟春。纔登十岁。伏幸皇帝迎少幼于遐荒。而棣棣。以壬戌季冬。帝乃寅钱公主。下嫁本州。嘉之筵。备亲迎之礼。九十其仪。贴望与人成堵。六情未几。忽届广佑乙丑。考妣俱亡。王姬丧絰。迨于丙寅岁。皇帝诏宣赐命。俾嗣考符。仍旧爵以左检校。兼知渭龙州守节度使。金紫光禄大夫。检校太傅。圆议布燮。始自曾祖。终于代换。垂裕兴宗。一十五代。时哉。道建国若砥。俗饮化如流。或王事无成。再三付已。乃考古古风有翼。守一存心。辨而切切。切切。孝奉先而兢兢战战。

噫！守荣中为宝。惧乐极则悲。怀衣裹之珠。恐既得而失。拟職純嘏。屑慕勝因。以龙符元化。丁亥春。率此乡老。相彼郡隅。定汉麓之南。带亩官之朔。会将斤斧。剪伐云林。方命工师。经始紺宇。削梓材而棗棗。召藁里以登登。梁偃分形。误虹摩地。列金容敷坐。奚殊五净天。沉檀飄而高鑠云霓。钟磬谐而远冲峒壑。松花郁茂。长占慈风。旄倪皈依。俱抛火宅。预祝为今上。御宝图而有永。握玄鑑而无疆。居虽奉土之臣。终望就日之志。次愿郡君道娘泊男女。致鵲有巢之道。金石齐齡。眷羊跪乳之恩。松椿比寿。末薦为九玄七祖。咸承妙果之功。先考后昆。並沐良緣之迹。

欲显时代。司纪贞珉。命愚矩引。辄叙于左。
辞曰。

| | |
|-------|----------|
| 定体非空。 | 四十九峒。 |
| 入用非有。 | 一十五山代川。 |
| 空有勿离。 | 一周保绥仁匪爱。 |
| 果因难朽。 | 抚真性迷。 |
| 中道不安。 | 善何怀。 |
| 二边奚取。 | 缔构青金界。 |
| 隐实显权。 | 成宫阙朔。 |
| 何可孰否。 | 南金之。 |
| 曰皇至觉。 | 之尘南。 |
| 导化群生。 | 旱地金之。 |
| 无窒碍。 | 清郁南。 |
| 有缘情。 | 境浓金之。 |
| 伟哉何氏。 | 贤应百。 |
| 昭乎令名。 | 道三。 |
| 先祖攸往。 | 功纪石。 |
| 后昆再廢。 | 永著严。 |

朝请大夫东上閣門后 ○○○○○○ 尚书
员外郎賜紫金鱼袋李承恩撰。

PHIÊN ÂM:

BẢO-NINH SÙNG PHÚC TỰ BI

Tri Vị-long châu ^{1*}, phụ kỵ lang, đô tri tǎ vũ vệ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu thái phó, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyển nồng sự, thượng trụ quốc, thực ấp tam thiêu cữu bách hộ, thực thực phong cữu bách.

Phù trạm tịch chân không, uần thanh trọc vi phán chí thượng; phát huy diệu hữu, bao hình khí vận động chí tiên. Lượng xả không nhì triệu trầm phi không; vọng chấp hữu nhì hy di ^{2*} mạc hữu. Miến duy Hoàng Giác, trí ^{3*} năng cữu tận; mị hữu ^{4*} kiết di. Ân thực hiền quyền, thị vĩnh viễn thường lạc chí đạo; tòng vô nhập hữu, tư ^{5*} hồi hướng giải thoát chí cơ. Thiện khai vạn vạn pháp môn; hóa du thiên thiên sa giới. Phiếm Trúc càn nguyên phái; cự Chu Mục lạm trường. Kinh thủy nhân từ; khôi sùng tượng giáo. Tiên dân húc nhỉ, tân tân bất định; hậu thế truyền yên, sinh sinh trong tục. Hữu duyên hè giới truy đầu châm; bất ngộ giả, thủy phiêu phác thạch.

Ô mục Thái phó Hà công Hưng Tông, quyết tố nguyên thuộc Ung-châu, Đông-dò, Hà huyện, Thạch-bách hương, Ca-nòng lý. Cao tồ Hà Đắc Trọng, dao văn thánh hóa, thũng nguyên vi thần. Thủ thành Vị-long châu dã. Dân kỵ phủ hỷ; thế xưng trường yên. Lũy thích bát đại, viên cập tố tiên, thái tướng nhị đại, địch diệp di xuong, mậu huân vĩnh trước. Quản tú thập cữu động, nhất thập ngũ huyện. Thuần bị mỹ hóa; hàn qui nhất quí. Kinh ngũ đại toại chí thủ, phủ khảo

Thái bảo, thủ vũ Thái Tô hoàng đế đệ tam công chúa trọng nữ, phối vi quận quân. Nhân thụ Hữu đại liêu ban. Sinh thử nghiêm khảo dǎng, hiền nam tử, qui nǚ tam. Duy nghiêm khảo Thái phó, nhân chính thi phát, lư lý lạc khang. Thủ tý thân vu Phú-nghĩa châu Thái thú, Lý thị đệ lục nương tử, lập vi quận quân. Thủy sinh mạnh tử, kỵ ^{6*} đệ tử nam Hưng Tông khảo tý. Nãi tái cúc tái dục; lóng ngõa lóng chương. Nam huấn nữ công; nguyệt trong nhật tru. Nghiêm khảo dĩ Thái Ninh Ất mão, viên chính vương sư; tái xâm sóc tái. Vì Ung thành nhi hách nò; bạt vũ tướng nhi hiến phù. Thưởng tú thiền Hữu đại liêu ban đoàn luyện sứ. Canh liễm cùu nhất, tắc mạch như đẽ; lân khách tam thiên, mòn đinh nhược thị.

Vu Anh Vũ Chiêu Thắng Đinh ty, thời duy cùu tuế, tử nè phong chiếu, lệ chỉ dan ^{7*} đình tiền tịch trung luân, hảo cầu đế muội. Vu thời thượng ấu, cáo qui dưỡng mông. Chí Mâu ngọ mạnh xuân, tài đăng thập tuế. Phục hạnh hoàng đế tái linh nội phụ văn tư lang trung Kiều Nghĩa, mặt hàm luân chỉ; tương phó nhân phong. Nghinh thiểu ấu ư hà hoang; đổi thiên nhan chi xích chỉ. Dĩ phối Khâm Thánh công chúa, tưởng sức vi Tả đại liêu ban. Ô hy! Binh tư nhã tiết; doanh chấp lễ dung. Phụng khuê bích dĩ nga nga; bôn phủ bạt nhi lệ lệ. Dĩ Nhâm tuất qui đông, đế nãi di tiễn công chúa, hạ giả bản châu. Từ hành gia chi dien; bị thản nghinh chi lễ. Cửu thập kỳ nghi, chiêm vọng dữ nhân thành đỗ; lục ngũ chi vị, tập ngự tỴ diệt như vân. Thất gia chi đạo vị hoàn; xưởng họa chi tinh vị kỷ. Hốt giới Quảng Hựu Ất sỉru, khảo tý câu vong; vương cơ tang diệt ^{8*}.

Đại vu Binh dần tuế, hoàng đế chiếu tuyên tử mệnh, tỳ tự khảo phù, nhưng cựu trước dĩ Tả đại liêu ban, kiêm tri Vị-long châu, thủ tiết độ sứ, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu thái phó. Viên nghị bố nhiếp, thủy tự tăng tồ, chung vu đại hoán, thùy du Hưng Tông, nhất thập ngũ đại. Thời tai! Đạo kiến quốc nhược chỉ; tục ầm hóa như lưu. Hoặc vương sự vò thành, tái tam thồn kỷ; nãi khảo cổ phong hữu dục, thủ nhất tồn tâm. Biện hựu từ làm, biến sru nhập vịnh; lẽ mòn nghĩa lộ, tận tụy lai du. Tin chủ hựu nhi thiết thiết tư tư; hiếu phụng tiên nhi căng căng chiến chiến.

Y! Thủ vinh trung vi bảo, cụ lạc cực tắc bi; hoài y lý chi châu, khủng kỵ đắc nhi thất. Nghĩ liên thuần hổ; tiết mộ ^{9*} thắng nhàn. Dĩ Long Phù Nguyên Hóa Đinh hợi mộ xuân, suất thủ hương lão; tướng bỉ quận ngung. Định Hán-lộc chi Nam; đổi mẫu cung chi Sóc. Hội tương càn phủ, tiên phạt ^{10*} vân lâm; phương mệnh công sư, kinh thủy cam vũ. Tước tử tài nhi thác thác; triệu luy lý dĩ đăng đăng. Lương yễn phân hình, ngộ hồng song khóa; thiêm a dục thế, như điêu tử phi. Diên phần thụ chu hồi, bất cách tam ma địa; liệt kim dung phu toa, hề thù Ngũ tinh thiền. Trầm đàn phiêu nhi cao tiểu vân nghệ; chung khánh hài nhi viễn xung động hác. Tùng hoa uất mậu, trường chiêm tử phong; mao nghê qui y, câu phao hỏa trách. Dự chúc vị kim thượng, ngự bảo đồ nhi hưu vịnh; ác huyền giám nhi vò cương. Cư tuy phụng thồ chi thần; chung vọng tựu nhật chi chí. Thủ nguyện quận quân, đạo nương kỵ nam nữ, tri thước hưu sào chi đạo, kim thạch tề linh; quyển dương qui nhũ chí ân, tùng thung tỴ thọ. Mạt tiến vị cùu huyền thất tồ, hàm thừa diệu quả chi công; tiên khảo hậu côn, tịnh mộc lương duyên chi tích.

Dục hiền thời đại; khả kỵ trình mẫn. Mệnh ngu cù dẫn; triếp tự vu tả.

Tử viết:

Định thể phi không,
Nhập dung phi hữu.
Không, hữu vật ly,
Quả, nhân nan hủ.
Trung đạo bất an,
Nhị biến hè thủ.
Ấn thực hiền quyền,
Hà khả thục phủ?
Viết hoàng chí giác,
Đạo hóa quần sinh.
Vô khuê vô ngại,
Hữu duyên hữu tình.
Vĩ tai Hà thi,
Chiêu hò lệnh danh,
Tiên tổ du vãng,
Hậu côn tái canh.
Tứ thập cửu động,
Nhất thập ngũ đại.
Chu bảo sơn xuyên,
Phủ tuy nhân ái.
Chân tinh phỉ mê,
Thiện căn hà hoại.
Đế cẩn thanh uyên,
Trang thành kim giới.
Mẫu-cung chi Sóc,
Hân-lộc ^{11*} chi Nam.
Địa thanh trần phàn,
Cảnh uất nùng lam.
Hiền ứng ngũ bách,
Đạo vồng nhị tam.
Công danh kỷ thạch,
Vĩnh trước nhám nhám.

Triều thỉnh đại phu, đồng thượng cấp môn hậu.... 12*, thượng thư
viên ngoại lang, tử tử kim ngư đại, LÝ THỦA ÂN soạn.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA BẢO - NINH SƯNG - PHÚC (1)

[Viết về HÀ HƯNG TÔNG, giữ chức] tri Vị-long châu, phò kỵ lang, đô tri tả
vũ vệ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu thái phó, đồng
trung thư, môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyển nông sự, thượng
triệu quốc, thực áp ba nghìn chín trăm hộ, thực thực phong chín trăm hộ.

Ôi ! Cái chân không (2) trong lặng, giấu hình khi trời đất (3) chưa chia ; cái
diệu hữu (4) nẩy sinh, bao trùm trước hữu hình (5) vận động. Sáng thì gạt bỏ

cái «không», vì cơ vi chẳng phải là không; mê thì bám lấy cái «có», coi mầu nhiệm cũng là không có. Xa nghĩ đức Phật tổ xưa, trí tuệ của người xem xét tất cả không sót một ai. Cho nên người: giấu kín cái «thực», làm rõ cái «quyền»⁽⁶⁾, để gọi bảo cái đạo «thường», «vui»⁽⁷⁾ mãi mãi; từ cái «không» đi vào cái «có», để giúp cho sự hồi hướng giải thoát đời đời. Khéo mở ra muôn vạn pháp môn; để dạy hảo muôn nghìn thế giới. Lệnh đèn dòng nước trời Tây⁽⁸⁾; với voi suối nguồn Chu Mục⁽⁹⁾. Bắt đầu xây dựng chùa này; hết dạ tôn sùng tượng giáo. Người xưa khuyên bảo, đời mới không ngừng; hậu thế lừa truyền, đời đời nối dõi. Kẻ có duyên thì cài ném đầu kim⁽¹⁰⁾; người không hiểu thi nước trôi xô đá.

Kinh thay Thái phó Hà Hưng Tông, thủy tổ là người ở xóm Ca-nông, hương Thạch-bách, huyện Hà, thuộc Đông-đô, châu Ung⁽¹¹⁾. Cao tổ là Hà Đắc Trọng, xa nghe giáo hóa của vương triều, đời gọi xin làm thần thư. Từ đó gìn giữ an toàn châu Vị-long⁽¹²⁾ vậy. Dần đã ấm no; người đời tôn trưởng. Cho tới đời thứ tam, kể cả tổ tiên xưa có hai đời làm Thái bảo và Thái phó, nghiệp lớn càng thịnh; công cả càng cao. Được coi giữ bốn mươi chín động, mươi lăm huyện, dân chúng đều thầm nhuần giáo hóa tốt đẹp, đều hướng về một khuôn phép chung. Trải qua năm đời thi đến đời bấy giờ. Ông của Thái phó giữ chức Thái bảo, lấy công chúa thứ ba của Thái Tổ hoàng đế⁽¹³⁾ làm phu nhân. Nhận việc đó lại được Thái Tổ trao cho chức Hữu đại lieu ban. Phu nhân sinh ra hàng cha chủ của Thái phó; tất cả có bốn trai tài, ba gái đảm. Riêng thân phụ Thái phó là người thi hành nhân chính; làng xóm yên vui. Thân phụ của Thái phó lấy con gái thứ sáu của quan Thái thú họ Lý ở Phú-nghĩa⁽¹⁴⁾ làm phu nhân. Từ khi sinh con trai đầu lòng cho đến người con trai thứ tư⁽¹⁵⁾, cha mẹ Thái phó đều nuôi dạy ân cần; cho chơi đùa hợp cách⁽¹⁶⁾. Con trai thi dùi mài kinh sử; con gái thi kim chỉ thêu thùa. Ngày qua tháng lại, năm Ất mão niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng [1077], thân phụ Thái phó chính đỗ vương sư, đánh sang ải Bắc. Vậy thành Ung cho bố giận; bắt tướng võ dâng tù binh. Do đó, phụ thân Thái phó được nhà vua ban chức Hữu đại lieu ban đoàn luyện sứ. Cấy cày theo phép tinh diền⁽¹⁷⁾, thóc lúa ùn ùn như núi; khách khứa ba nghìn đồng đúc, cửa nhà nhộn nhịp phố phường.

Năm Đinh ty niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng [1077], bấy giờ Thái phó mới lên chín tuổi, chiếu gắn hồ son⁽¹⁸⁾ với vè sàn đỗ; số tiền lựa chọn, kết bạn em vua. Nhưng vì Thái phó còn nhỏ, nên xin được vè nắp bóng mẹ cha. Đến tháng Giêng năm Mậu ngọ [1078], Thái phó mới lên mười tuổi. Nhà vua lại sai quan Nội phủ văn tư lang trung là Kiễn Nghĩa, ngầm mang thánh chỉ, thẳng tới ấp phong, đón trẻ thơ ở nơi xa vắng, cho gang tặc gắn gùi mặt rồng, để kết duyên với công chúa Khâm Thánh và phong làm Tả đại lieu ban. Than ôi! Giữ lê liệt trang nhã; sửa dung mạo doan trang. Nàng khuê bích⁽¹⁹⁾ nguy nga; vạn lê phục rực rỡ.

Cuối đông năm Nhâm tuất [1082], vua tiễn đưa công chúa về nhà chồng ở bản châu. Nhà vua ban tiệc mừng long trọng; Thái phó sắm đủ lễ dón dâu. Ăn mặc đủ màu, dân chúng xem động như hội; năm cung sáu viện, chị em đưa tiễn rợp đường. Đạo thất gia chưa vẹn, tình xướng họ chưa lâu, bỗng năm Ất sáu niên hiệu Quảng-Hựu [1085] mẹ cha đều mất, công chúa tóc tang.

Đến năm Bính dần [1086] nhà vua xuống chiếu cho Thái phó được nối chức cha, vẫn giữ trước cũ là Tả đại lieu ban, lại kiêm thêm Tri châu Vị-long, giữ tiết

độ sứ, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu thái phó. [Thể là] được quyết định chính sự bắt đầu từ tầng tổ, sau đó cứ lần lượt thay nhau xuống mãi đến Hưng Tông, lất cả mười lăm đời. Ôi, chư « thời » ! Nước xây dựng trên đạo, vững như cột đá ; dân hấp thu giáo hóa, xuôi như dòng sông. Hoặc việc nước có điều chưa trọn, thi suy đi nghĩ lại không thời ; xé thời xưa có chỗ đáng tin, thi tặc dạ ghi lòng nào bỏ. Vườn văn rừng phú, sưu tập khắp nơi ; cửa lối đường nhân, đạo chơi đủ chốn. Điều tin là ở nơi bè bạn thi tha thiết ân cần ; chư hiểu là thờ cúng tổ tiên thi bắn khoán khép nép.

Ôi ! Giữ lòng thanh làm của báu, sợ một điều « lạc cực sinh bi » ; mang hạt trai (²⁰) trong mình, e đã được mà lại mất. Muốn hưởng phúc thuận ; lòng ham đạo Phật. Cho nên cuối xuân năm Đinh hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa [1107], Thái phó dắt dẵn hirsong lão, xem hướng & góc quận, chọn đất phía Nam Hán-lộc, giáp bên mạn Bắc Mẫu-cung (²¹) [làm nơi dựng chùa]. Cùng đem riu búa ; phát xén rừng mây. Lại chọn thợ hay, xây dựng đền tia. Đẽo gỗ rừng chan chát ; chuyền quang sọt rộn ràng. Xà nổn cong cong ngõ cầu vồng bắc nhịp ; mái hiên xòe cánh như chim chóc tung bay. Nhà trắng bao quanh, Tam ma địa (²²) gần gũi ; tượng vàng đặt giữa, Ngũ tịnh thiên (²³) khác nào. Trầm hương nghi ngút, bốc tối trời mây ; chuông khánh nhịp nhàng, vang lừng hang động. Hoa thông xanh tốt, chiếm mãi giờ từ (²⁴) ; cờ phướn quy y, bỗn xa nhà lửa (²⁵). Nguyên chúc hoàng thượng (²⁶) ngự ngôi báu đời đời ; giữ gìn huyền (²⁷) mãi mãi. Phận dâu chỉ là bầy tôi giữ đất (²⁸) ; vẫn mang chí mong được gần trời (²⁹). Thú chúc quận quân, nương đạo cùng con gái, con trai : gái thì trọng đạo vú quy (³⁰), đá vàng chung thủy ; trai thì hết lòng phụng dưỡng (³¹), tùng bách xanh tươi. Cuối cùng kính chúc các vị tổ tiên, đều hưởng công ơn diệu quả ; đầy đàm con cháu, tắm chung ân huệ lương duyên.

Muốn làm rõ đời nay, phải ghi bia đá ; [cho nên Thái phó] đã sai tôi ghi dã và bầy tổ như sau :

Lời rắng :

Định thể (³²) không phải là « không »,
Mà diệu dụng (³³) cũng không phải là « có ».
Chớ có tách rời « không » và « có »,
« Quả » và « nhân » không thể tiêu ma được.
Nếu không vững tin ở Trung đạo (³⁴),
Thì [« không » và « có »] biết chọn lấy bên nào ?
Làm sáng tỏ cái « quyền » và giấu di cái « thực »,
Đẳng nào « nên », và đẳng nào « không nên » ?
Rắng : chỉ có bậc Đại giác,
Điều dắt và giáo hóa quần sinh ;
Mỗi không vướng mắc gì cả,
Có duyên và có tình.
Lớn lao thay họ Hà,
Tiếng lành rạng rõ.
Tổ tiên qua đời,
Thi con cháu nối gót.
Bốn mươi chín động,

DICH THÔ;

Định thể nào không,
Diệu dụng đâu có:
« Không », « có » chớ lìa,
« Quả », « nhân » khôn xóa.

*Không yên trung đạo,
Biết chọn bên nào ?
Tỏ « quyền » giấu « thực »,
Đối đắng tính sao ?*

Răng xưa Phật tổ,
Đắt dạy quần sinh.
Không vướng không mắc,
Có duyên có tình.

Lớn thay họ Hà,
Rõ ràng tiếng tốt.
Tiên tố qua đời,
Cháu con nối gót.

Bốn mươi chín động,
Đóng mười lăm đời.
Non sông giữ vững,
Nhân ái giúp thời.

*Chân tinh sáng suốt,
Căn luệ vững bền.
Ngói xanh lợt lớp,
Cội vàng dựng nên.*

Phía Nam Hân-lộc,
Phía Bắc Mẫu-cung.
Đất không bụi băm,
Hơi nui mít mùng.

*Người giỏi ra đời,
Đạo thi thống nhất.
Công đức tạc bia,
Như non khôn mắt.*

LÝ THỦA ÂN, giữ chức Triều thỉnh đại phu, đồng thượng cấp môn hậu...
thượng thư viên ngoại lang, tử tử kim ngư đại, soạn văn bia.

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: BẢN DẬP

Đề khảo định tấm bia này, chúng tôi đã căn cứ vào bản dập của Ty Văn hóa Tuyên-quang (do Vụ Bảo tồn bảo tàng giữ), đồng thời cũng đến tận nơi đối chiếu trực tiếp với nguyên bản (trong đợt điều tra tháng Tư năm 1972). Nói chung, đây là một tấm bia còn khá rõ, trừ một vài chữ khó đọc ra thì văn bản không có vấn đề gì quan trọng. Nhưng vấn đề quan trọng là thời điểm sáng tác của bài văn. Bia có tên người soạn nhưng không đề ngày tháng soạn và khắc. Khi nghiên cứu những hoa văn rồng dây trang trí xung quanh mặt chính của bia cũng như những hoa văn vòng tròn xung quanh mặt dày của bia, một số nhà nghiên cứu mỹ thuật cho rằng, hoa văn đó chỉ mới xuất hiện từ khoảng cuối Trần, đầu Lê mà thôi. Tuy vậy, nếu xét nội dung bài văn thì lại có những chi tiết rất đáng lưu ý:

a) Bia được soạn theo lệnh Thái phó Hà Hưng Tông. Hà Hưng Tông là người đời Lý. Chùa Bảo-ninh Sùng-phúc này ông đã cùng các bậc trưởng lão đi chọn địa điểm để xây dựng vào năm Đinh-hợi, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1107).

b) Bia dùng chữ *kim thư* 今上 để chỉ vua Lý Nhân Tông. Điều này cũng chứng tỏ người viết là người đồng thời, bởi vì không ai dùng hai chữ này để gọi một vị vua sống trước thời đại mình.

d) Tên Lý Thừa Ân, tác giả bài văn bia, cũng thấy chép trong VSL (vào năm 1132). Chắc đây vẫn chỉ là một người, sống từ triều Lý Nhân Tông đến triều Lý Thần Tông.

Như vậy là giữa nội dung bài văn bia và hoa văn trang trí có sự mâu thuẫn về niên đại. Nhưng đây cũng là biện tượng hay gấp đôi với những tấm bia cổ: mỗi khi thấy một tấm bia đã mòn, người đời sau thường bào nhẵn đi rồi khắc lại. Và trong dịp đó, người ta vẫn theo ý mình mà sửa chữa phần trang trí của bia (biện tượng này đã gặp ở mộ chí phu nhân Phụng Thánh. Xem thêm phần khảo định bài *Hoàng Việt Phụng Thánh phu nhân Lê thi mộ chí minh tính tự*; số 98). Do đó, chúng tôi tán thành dự đoán của các cụ Lê Thước, Trần Huy Bá, cho rằng đây chính là bài bia đã được viết từ đời Lý, vào khoảng sau năm Đinh hợi (1107) không lâu. Sau đó, khoảng cuối Trần đầu Lê, người ta đã dựa vào văn bản cũ mà khắc lại thành tấm bia hiện còn.

- 1* Nguyên bǎn: *phủ* 府. Nhưng một chỗ khác lại là *châu*. Căn cứ vào sử, chưa thấy một ông vua nào đời Lý đổi châu Vị-long thành phủ. Do đó, ngờ người khắc lại đã nhầm. Tạm chừa lại.
- 2* Trong bia chỗ này bị vỡ. Căn cứ vào những nét còn lại và nội dung câu văn thì hai chữ đó là *hy di* 希夷.
- 3* Nguyên bǎn mờ một chữ. Căn cứ theo nội dung câu văn, thêm vào chữ *tri* 智.
- 4* Nguyên văn: *mị* *thứ* 麽此, không có nghĩa. Đoán chữ *thứ* 此 là do chữ *hữu* 有 viết lầm. *Mị hữu* 麽有 là chữ thường gấp.
- 5* Nguyên văn: *tân* 實, không có nghĩa. Đoán là chữ *tu* 資; dạng hai chữ giống nhau, nên người khắc lại bia đã nhầm.
- 6* Nguyên bǎn: *tự* 自, không thông nghĩa. Theo nội dung câu văn, thì phải là chữ *ký* 讴. *Thủy sinh mạnh tử ký* 始生孟子洎第四男; nghĩa là từ con đầu lòng cho đến con thứ tư.
- 7* Nguyên văn: *dòng* 形. Đồng cũng nghĩa là màu đỏ như *dan* 丹, nhưng các sách xưa chỉ dùng chữ *dan* 丹庭 để gọi sân vua chứ không ai dùng chữ *dòng* 形. Tạm chừa lại.
- 8* Nguyên văn: *tang họa* 丧禍, không có nghĩa, đoán là *tang diệt* 丧經 nghĩa là quần áo tang.
- 9* Nguyên văn: *mộ* 募 là tim kiếm, mượn người, nghĩa không thích hợp. Đoán là *mộ* 墓 là hâm mộ, viết lầm.
- 10* Nguyên văn: *bái* 拜 là lạy, vái, không có nghĩa. Đoán là chữ *phai* 伐.
- 11* Cũng chữ này ở phần văn cuối là *Hán-lộc*. Có lẽ đây là hai cách phiên âm khác nhau của cùng một tên đất.
- 12* Trong chức vị của Lý Thừa Ân thiếu một số chữ. Chưa tra cứu được.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tấm bia này được Ty văn hóa Tuyên-quang phát hiện năm 1964. Tháng Tư năm 1972, Nhóm nghiên cứu văn học Lý-Trần của Viện Văn học đã về tận địa điểm có bia để khảo sát. Bia đặt trên lưng một con rùa lớn, trán bia đề: *Bảo-ninh Sùng-phúc tự bi*. Không rõ chùa Bảo-ninh Sùng-phúc ở đâu, nhưng theo một truyền thuyết vẫn còn lưu hành trong nhân dân thì xưa kia bia đặt ở địa phận xã Hòa-hú, về sau dân ở một vùng khác dâng mang trộm đi. Nhưng khi mang đến địa điểm hiện nay, thì dừng lại để ăn khoai, ăn xong ra mang đi tiếp thi bia đã cắm sâu xuống đất, không tài nào lay chuyển được nữa. Bãi đất này từ đó có tên là bãi Khuân-khoai. Hiện nay, bia nằm ở chân núi Đau-hán, thuộc thôn Vĩnh-khoái, xã An-nghiêm, huyện Chiêm-hoa, tỉnh Tuyên-quang. Bia cao 145 cm, rộng 80cm. Trần bia trang trí hình rồng mây và hoa dây. Hai bên là những vòng tròn nhỏ dọc theo chiều dài của bia. Mỗi vòng tròn là hoa hoặc rồng. Mặt sau đã mài nhẵn nhưng không có chữ.
- (2) *Chân không*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ phạm trù « không » trong triết học Phật giáo. Cái không nhưng thực ra không phải là không, đó là cái chân không (bản thể).
- (3) *Trời đất*: dịch thoát ý hai chữ *thanh trạc* (đục và trong). Vì người xưa quan niệm khi vũ trụ mới sinh thành, khí trong bay lên thi thành trời, khi đục lỗ xuống thi thành đất. Do đó, « trong » và « đục » là chỉ trời và đất.
- (4) *Điệu hưu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái hữu tuyệt đối (chân như), trái với cái hữu cẩm tính của giác quan.
- (5) *Hữu hình*: dịch thoát ý hai chữ *hình khí*. Hình khí là một thuật ngữ đạo Phật, nhằm chỉ chung tất cả các sự vật hữu hình.
- (6) *Thực và quyền*: hai cách thuyết pháp của nhà Phật. Quyền là cách thuyết pháp tùy theo thời có thể thay đổi. Còn thực là cách thuyết pháp tuyệt đối bất biến.
- (7) *Thường, vui*: tức hai đức trong bốn đức « thường », « lạc », « ngã » và « tịnh » của niết-bàn. Xem thêm Cht.4 ; bài *Ngưỡng-son Linh-xárg tự bi minh*; số 69.
- (8) Câu này nói về địa điểm phát tích của đạo Phật.
- (9) Câu này ý nói đạo Phật xuất hiện tương đương khoảng đời Chu Mục Vương (năm 1000 TCN). Thật ra, niên biểu Ấn-độ cổ đại nói chung không chuẩn xác; có thuyết cho rằng đạo Phật ra đời vào năm 1.500 TCN, nhưng ngày nay đã xác định được là vào thế kỷ VI TCN. Xem thêm Cht. 17 ; bài *Sùng-nghiêm Diệu-thánh tự bi minh* ; số 70.
- (10) *Cải ném đầu kim* (giới truy đầu châm): chỉ sự kỳ ngộ, sự may mắn. Trong kinh Phật có câu: 菩子投針鋒。佛出難於是 (*Giới tử đầu châm phong*; *Phật xuất nan u thí*); nghĩa là: lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim [là một chuyện khó] nhưng gặp Phật ra đời lại còn khó hơn. Do đó người ta mượn ý này để chỉ sự kỳ ngộ, sự hên hả, sự tình cờ v.v...
- (11) *Châu Ung*: nay thuộc tỉnh Quảng-tây 广西, Trung-quốc.
- (12) *Châu Vị-long*: Theo ĐNVNQCD, tức là vùng huyện Chiêm-hoa, tỉnh Tuyên-quang ngày nay.
- (13) *Thái Tồ*: tức Lý Công Uẩn. Xem tiểu sử, Tr. 227.
- (14) *Túc Hà Hưng Tông*.
- (15) *Chơi dùa hợp cách*: dịch thoát ý bốn chữ « lòng ngõa » và « lòng chươn ». Thơ *Tu can 斯干* trong *Kinh thi* có câu *乃生男子* [.....] 载弄之璋 (*Nǎi sinh nam tử* [.....] tái lòng chi chươn) và *乃生女子* [.....] 载弄之瓦 (*Nǎi sinh nữ tử* [.....] tái lòng chi ngõa); nghĩa là: sinh con trai [.....] thi cho chơi ngọc chươn; sinh con gái [.....] thi cho chơi viên ngói.
- (16) *Tinh diền*: dịch thoát ý hai chữ *cửu nhất*. *Cửu nhất* là *cửu khu* (chin khu) và *thập nhất* (một phần mười). Mạnh Tử 孟子 trong khi mô tả xã hội lý tưởng của nhà Chu, có nói đến phép cày ruộng và phép đánh thuế của triều đại này: về cày ruộng, thi đem 900 mẫu ruộng chia thành chín khu, mỗi khu 100 mẫu, khu giữa là ruộng công, còn tám khu ngoài để cho tám nhà cày cấy. Tám nhà này phải chung sức cày cấy cho

khu ruộng công ở giữa. Còn về phép đánh thuế thì cứ 100 mẫu phải nộp thuế 10 mẫu (thập nhất). Ở đây, tác giả dùng ý này để ca ngợi họ Hà thu thuế của dân rất nhẹ.

- (18) *Hồ son* (tử nê): thời xưa người ta dùng một thứ hồ để gắn thư từ và đóng dấu lên trên. Thư từ của các nhà quý tộc thì gắn bằng một thứ hồ màu đỏ, cho nên gọi là tử nê.
- (19) *Khuê bích*: các đồ vật của vương hầu đời xưa, dùng trong việc triều kiến, lễ tự...
- (20) *Hạt trai*: tượng trưng cho trí tuệ.
- (21) *Hán-lộc và Mẫu-cung*: đều là những địa điểm xung quanh noi dựng chùa, hiện nay chưa biết đích xác ở đâu. Nhưng theo truyền thuyết đã nói ở Chf. 1 cùng bài thi tóm bia này trước đặt ở xã Hòa-phú, sau nhân dân mới mang trảm về đặt ở xã An-nghiêm. Vậy xã Hòa-phú có phải là địa điểm dựng chùa ngày xưa chăng?
- (22) *Tam ma địa* (cũng phiền âm là là *Tam muội*): nguyên tiếng Phạn samadhi có nghĩa là «nhập định». Ở đây, tác giả chơi chữ, đem chữ «địa» trong Tam ma địa đối với chữ «thiên» trong Ngũ tịnh thiên.
- (23) *Ngũ tịnh thiên* (ngũ tịnh cư thiên): là năm nơi ở của bậc thánh đã được chứng quả: 1) Vô phiền thiên 无 烦 天: nơi không có một chút phiền tạp nào cả; 2) Vô nhiệt thiên 无 热 天: nơi không có một chút nhiệt não nào cả; 3) Thiện hiện thiên 善 现 天: nơi có thể biểu hiện thắng pháp; 4) Thiện kiến thiên 善 见 天: nơi có thể thấy được thắng pháp; 5) Sắc cùu cảnh thiên 色 究 竟 天: nơi tốt đẹp nhất của tầng trời sắc giới.
- (24) *Gió từ* (từ phong): gió nhà Phật.
- (25) *Nhà lửa* (hỏa trạch): địa ngục.
- (26) *Hoàng thương*: chỉ Lý Nhân Tông. Xem tiểu sử, Tr. 429.
- (27) *Gương huyền* (huyền giám): chỉ cái tâm của nhà Phật tuy ở nơi sâu kín, mà soi thấy được mọi vật.
- (28) *Giữ đất* (phong thô): người bầy tôi ở nơi biên trấn có phận sự gìn giữ khu vực đất đai đã được vua phong.
- (29) *Gần trời* (tự nhật): ý nói được gần gũi nhà vua.
- (30) *Vu qui*: dịch thoát ý hai chữ «Thước sào». Thơ *Thước sào* 鹳 巢 trong *Kinh thi* 诗 经 có câu: 维 鹳 居 之 (*Duy thước hồn sào, duy cưu cư chi*); nghĩa là: Chim thước có tổ, thì chim cưu đến ở, nhằm chỉ chuyện con gái về nhà chồng.
- (31) *Phụng dưỡng*: dịch thoát ý ba chữ *dưỡng qui nhũ*. Dê là một loài vật có hiếu, khi những con già ốm không ăn cỏ được, thì những con dê có sữa qui xuống cho bú. Tác giả mượn ý này để chỉ sự báo hiếu.
- (32) *Bình thề*: cái thề không biến đổi, tức là cái «tâm».
- (33) *Diệu dụng*: cũng như *diệu hồn*. Xem Chf. 4 cùng bài.
- (34) *Trung đạo*: theo quan niệm nhà Phật thì thế giới hiện tượng không phải là không, mà cũng không phải là có. Nghĩa là có mà không, không mà có. Bài kệ trong *Trung quán luận* 中 观 论 có nói: 因 缘 所 生 法。我说即是空。亦名为假。亦是中道义 (*Nhân duyên sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc danh vị giả, diệc thị trung đạo nghĩa*); nghĩa là: cái hiện tượng do nhân duyên sinh ra. ta bảo là không, cũng gọi là giả, cũng là nghĩa trung đạo.
- (35) *Người giỏi ra đời*: dịch thoát ý câu: *Hiền ứng ngũ bách 贤 应 五 百*. Theo quan niệm xưa thì cứ 500 năm sông Hoàng-hà sẽ trong một lần và đó là lúc người hiền xuất hiện. Mạnh Tử cũng nói cứ 300 năm lại có bậc vương giả ra đời.

ĐOÀN VĂN KHÂM

段文欽

[? - ?]

Đoàn Văn Khâm (1) người đời Lý. Thân thế và sự nghiệp đều chưa rõ, chỉ biết đã từng làm đến chức Thượng thư Bộ Công dưới triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1128). Qua mấy bài thơ còn lại, ta có thể thấy ông là người hâm mộ đạo Phật và cũng là nhà thơ xuất sắc đời bấy giờ (2).

Tác phẩm: hiện còn ba bài thơ (3).

(1) TUTA chép là Đoàn Văn Liêm 段文欽. Các sách khác đều chép là Đoàn Văn Khâm.

(2) Căn cứ vào bài *Điệu Chân Không Thiền sư* ta có thể đoán chắc được là ông chết sau năm 1100 (năm Thiền sư Chân Không chết).

(3) KVTL chép thêm bài *Ký Bí-linh sơn Tĩnh Giới Thiền sư* 寄秘灵山靜戒禪師, các sách khác không chép. Trong TUTA, bài này là của sư Tĩnh Giới. Chúng tôi theo TUTA.

56

贈廣智禪師

柱錫危峰擺六塵。
默居幻夢間浮雲。
殷勤無計參澄什。
索絆簪纓在鷺群。

TẶNG QUÁNG TRÍ THIỀN SƯ^{1*}

Trụ tích^{2*} nguy phong bãi lục trần,
Mặc cư huyền mộng vấn phù vân.
Ân cần vò kế tham Trừng, Thập,
Sách bạn trăm anh tại lộ quần.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG THIỀN SƯ QUÁNG TRÍ⁽¹⁾

Chống gáy Thiền trên núi cao, rũ sạch bụi trần (2),

Lặng lẽ trong cảnh mộng ảo (3), chỉ hỏi áng mây nồi.

[Tôi đây] rất thiết tha nhưng không cách nào theo học được Trừng, Thập (4),

Vì đã trót vướng trăm anh (5) trong bầy cò (6).

DỊCH THƠ :

*Chỗng gậy non cao rủ bụi dời,
Năm trong mộng huyền ngầm mây trôi.
Ân cần khôn cách theo Tràng, Thập,
Trót vướng bầy cò lợp mũ đai.*

NGÔ TẤT TỐ
(VHDL.)

KHẢO ĐÍNH :

CÁC BẢN: TUTA, TVTL1, TVTL2, KVTL, HVTT.

1* KVTL: *Tặng Không Lộ, Quảng Trí thiền sư* 贈空路广智禪師. Hoa Bằng trong mục Thủ viết Việt-nam văn học sử (lập chí Tri tân; số 33): *Tặng Không Lộ thiền sư*. Nhưng theo TUTA (truyện sư Quảng Trí) thì bài này Đoàn Văn Khâm làm tặng sư Quảng Trí.

2* TVTL2: *tích trụ* 錫柱.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm. Sư Quảng Trí: (? — ?); họ Nhàn 顏, quê ở Thăng-long 升龙, mất khoảng niên hiệu Quảng Hựu 广佑 (1085 — 1092).
- (2) *Lục trần*: còn gọi là «lục tặc», thuật ngữ đạo Phật, chỉ: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là những thứ làm mê hoặc người đời.
- (3) *Cánh mộng ảo* (ảo mộng): chỉ cõi trần.
- (4) *Tràng, Thập*: Phật-đồ-tràng và Caru-ma-la-thập, hai vị sư nổi tiếng người Thiên-trúc (Ấn-d Độ) đến Trung-quốc vào đời Hậu Tần. Ở bài này tác giả đề cao Quảng Trí, coi ông ngang với Phật-đồ-tràng và Caru-ma-la-thập.
- (5) *Trâm anh*: trâm: trâm cài tóc; anh: giải mũ. Trâm/anh chỉ những bậc quan cao chức trọng.
- (6) *Bầy cò* (lợ quàn): chỉ hàng ngũ trăm quan trong triều. Sách *Bách vật chí* 博物志 của Trương Hoa 张华 chép: giống cò, con nhỏ không vượt con lớn, bay có thứ tự, giống như hàng ngũ trăm quan.

57

挽廣智禪師

VĂN QUẢNG TRÍ THIỀN SƯ

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 林 | 峦 | 白 | 首 | 遁 | 京 | 城。 |
| 拂 | 袖 | 高 | 山 | 远 | 更 | 鑿。 |
| 几 | 愿 | 净 | 巾 | 趁 | 丈 | 席。 |
| 忽 | 闻 | 遗 | 履 | 掩 | 禅 | 扇。 |
| 斋 | 庭 | 幽 | 鸟 | 空 | 啼 | 月。 |
| 墓 | 塔 | 谁 | 人 | 为 | 作 | 铭。 |
| 道 | 侶 | 不 | 须 | 伤 | 永 | 别。 |
| 院 | 前 | 山 | 水 | 是 | 真 | 形。 |

Lâm loan ^{1*} bạch ^{2*} thủ độn kinh thành,
Phật tu cao sơn viễn cảnh hình.
Kỷ nguyện lịnh cản xu trưởng tịch,
Hốt vân di lý yêm Thiền quynh.
Trai đình ^{3*} u diển không dễ nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG THIỀN SƯ QUẢNG TRÍ (1)

Xa lánh kinh thành, vào nơi rừng núi cho đến bậc đầu,
Phật tay áo trên núi cao, càng xa càng ngát thơm.
Đã mấy lần [tôi] những muôn chít khăn tu hành đến hầu bèn chiếu,
[Thế mà nay] bỗng nghe nhà sư qua đời (2), cửa chùa đã khép kín.

Trước sân nhà trai, tiếng chim khuya khắc khoải kêu dưới
bóng trăng.

Có ai vì người mà đê bái minh vào ngọn tháp trên mộ?

Các bạn tu hành chờ nên đau thương về nỗi vĩnh biệt,

Sông núi trước chùa, chính là hình ảnh chân thực của người.

DỊCH THƠ:

Lánh chợ vào rừng, tóc bạc phơ,
Non cao rủ áo ngát hương thừa.
Trùm khăn những muôn hẫu bên chiếu,
Treo dép đà nghe khép cửa chùa.
Trăng đợi sân trai, chim khoắc khoải,
Tháp không biếng chữ, mộ thờ o.
Bạn Thiền thôi cũng đừng thương xót!
Non nước ngoài am, đó dáng xưa.

NGÔ TẤT TỐ
(VHDL)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, TVTL1, KVTL, HVTT

1* TVTL1: man 蛮, các sách khác đều là loan 善. Loan là đỉnh núi cao, nghĩa hợp với ý câu thơ hơn.

2* KVTL: hôi 回.

3* TVTL2, HVTT: đường 堂.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đê do Lê Quý Đôn thêm.

(2) Nhà sư qua đời: dịch thoát ý chữ di lý là chiếc dép sót lại. Theo Truyền dǎng lục 传灯录, nhà sư Đạt Ma 达麻 mất, táng ở chân núi Hùng-nhĩ 熊耳. Khi Tống Văn 宋云 đi sứ Tây-vực 西域 lại gặp chính nhà sư đang cầm một chiếc dép nói là đi sang Tây-trúc 西竺. Tống Văn về sai người đào mộ mở áo quan xem thì chỉ thấy còn sót lại một chiếc dép. Ở đây dùng diễn này để nói sư Quảng Trí mất.

58

悼 真 空 禅 师

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 行 | 高 | 朝 | 野 | 振 | 清 | 风。 |
| 锡 | 挂 | 如 | 云 | 暮 | 集 | 龙。 |
| 仁 | 宇 | 忽 | 惊 | 崩 | 慧 | 栋。 |
| 道 | 林 | 长 | 叹 | 偃 | 贞 | 松。 |
| 坟 | 萦 | 碧 | 草 | 添 | 新 | 塔。 |
| 水 | 蘿 | 青 | 山 | 认 | 旧 | 容。 |

ĐIỆU 1* CHÂN KHÔNG THIỀN SƯ

| |
|--|
| Hạnh cao triều dã chấn thanh phong, |
| Tích trụ như vân mây tập long. |
| Nhân vũ hốt kinh băng tuệ đồng |
| Đạo làm trường thán yên tĩnh tùng; |
| Phản 2* oanh 3* bích thảo, thiêm tân tháp, |
| Thủy trám thanh sơn nhận cựu 4* dung. |

寂 寂 禅 关 谁 更 叩。 涕 涕 天 钟。 天 钟。
 经 过 愁 听 暮 天 钟。 Kinh qua sầu thính mộng thiên chung.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG (I)

Đức hạnh thanh cao, nỗi tiếng khắp trong triều ngoài nội,
 [Những người] chống gậy thần tích ⁽²⁾ đến học đồng như mây
 chiều tụ lại với rồng.

Bỗng kinh hoàng vì nhà «nhân» ⁽³⁾ gãy cây cột tri tuệ,
 Thở than khôn xiết cho rừng Thiền đồ mất cây thông cứng cỏi.
 Cỏ biếc vẫn vิต quanh mộ, lại thêm cây tháp mới,
 Non xanh in bóng nước như nhận rõ hình dáng xưa.
 Cửa Thiền vắng vẻ, nào ai gỗ nữa!
 Khách qua đây, buồn nghe tiếng chuông chiều.

DỊCH THƠ:

*Tiếng lừng ngoài nội với trong triều.
 Môn đệ rồng mây quần quét theo.
 Thương xót nhà nhân cây cột đồ,
 Ngậm ngùi vườn đạo gốc tung xiêu.
 Non xanh tưởng thấy chân dung cũ,
 Tháp mới bén mồ cỏ biếc leo.
 Vắng vẻ cửa Thiền ai kẻ gỗ,
 Qua đây buồn lắng tiếng chuông chiều.*

ĐOÀN THẮNG

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, TVTL1, TVTL2, KVTL.

1* TUTA, VHDL: truy diệu 追悼。

2* KVTL: vân 云.

3* TVTL1, TVTL2: vinh 荣; TUTA: doanh 苑.

4* TUTA: tạ 糜, có lẽ chép nhầm, làm cho ý câu thơ không rõ; các bản khác đều là cựu 旧.

5* TVTL2: nan 难.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

(2) Gậy thần tích (trụ tích): gậy của các nhà sư, ở đây chỉ các sư.

(3) Nhà nhân (nhân vũ): nhà nhân cũng như rừng Thiền, chỉ giới tăng ni đạo hữu. Vì Phật tử bi, nhân ái nên tác giả dùng hình tượng «nhà nhân».

LÝ NGỌC KIỀU

李玉嬌

(DIỆU NHÂN)

妙因

[1041 — 1113]

Lý Ngọc Kiều người hương Phù-dồng 扶董, huyện Tiên-du 仙達, là con gái đầu của Phùng càn vương 奉乾王⁽¹⁾, được vua Lý Thánh Tông 李聖宗 (1054 — 1072) nuôi dạy ở trong cung từ nhỏ. Khi đến tuổi trưởng thành, vua dem gả cho người họ Lê làm cháu, mục cháu Chân-dắng 真登⁽²⁾. Chồng chết, bà không chịu tái giá, bèn cắt tóc đi tu, được Thiền sư Chân Không ở hương Phù-dồng chỉ bảo và đặt pháp danh cho là Ni sư Diệu Nhân 妙因尼师, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ mười bảy, dòng thiền Nam phuong.

Mất ngày 1 tháng Sáu năm Quý tỵ, niên hiệu Hồi Tường Đại Khánh 会祥大庆 thứ tư (tức ngày 15 tháng Bảy năm 1113), thọ 72 tuổi.

Bà và Ý Lan là hai nữ sĩ đời Lý.

Tác phẩm: còn một bài kệ nói về hồn nôi khổ trong một đời người theo quan niệm nhà Phật.

(1) Phùng càn vương: tức là Lý Nhật Trung 李日忠 (?—?), con Lý Thái Tông 李太宗.

(2) Châu Chân-dắng: tức vùng Tam-nông 三农, Hưng-hóa 兴化 đời sau. Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

59

生老病死

| | | | |
|---|---|---|----|
| 生 | 老 | 病 | 死 |
| 自 | 古 | 常 | 死。 |
| 欲 | 求 | 出 | 然。 |
| 解 | 縛 | 添 | 离。 |
| 迷 | 之 | 求 | 缠。 |
| 惑 | 佛 | 求 | 佛。 |
| 禪 | | 不 | 禪。 |
| 杜 | 口 | 求 | |
| | 无 | | 言。 |

SINH LÃO BỆNH TỬ

| |
|---|
| Sinh lão bệnh tử, |
| Tự cổ thường nhiên. |
| Dục cầu xuất ly, |
| Giải phọc thiêm triền. |
| Mê chi cầu phật, |
| Hoặc chi cầu Thiền. |
| Thiền Phật bất cầu, |
| Đỗ ^{1*} khẩu vô ngôien (ngôn). |

DỊCH NGHĨA:

SINH LÃO BỆNH TỬ (1)

Sinh, lão, bệnh, tử,
Lẽ thường xưa nay vẫn thế.
Muốn cầu siêu thoát,
Nhưng cởi trói cũng chính là buộc chặt thêm.
Mê muội thì mới cầu Phật,
Nhầm lẫn thì mới cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, chẳng cầu Phật,
Mím mồm lại, không nói gì.

DỊCH THƠ:

*Sinh, lão, bệnh, tử,
Lẽ thường tự nhiên.
Muốn cầu siêu thoát,
Càng trói buộc thêm.
Mê, phải cầu Phật,
Hoặc, phải cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, Phật,
Mím miệng ngồi yên.*

NGUYỄN ĐỨC VÂN
ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: TUTA

1^o Nguyên bản: սօնց բ. Có lẽ là chữ đỗ բ. chép nhầm. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Sinh, lão, bệnh, tử là bốn nỗi khổ trong một đời người, theo quan niệm của nhà Phật.

KIỀU TRÍ HUYỀN

乔智玄

[?—?]

Kiều Trí Huyền là một Thiền sư sống đồng thời với Từ Đạo Hạnh 徐道行, kiến thức sâu rộng, từng mở trường dạy học ở hương Thái-binh 太平⁽¹⁾ và từng đàm đạo với Từ Đạo Hạnh về Thiền học. Năm sinh năm mất và thân thế sự nghiệp đều không rõ.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ.

(1) Hương Thái-binh: thuộc lộ Hải-đông 海東 đời Lý. Đời Trần là huyện Thái-binh, thuộc phủ Tân-hưng 新興. Nay thuộc tỉnh Thái-binh.

60

答徐道行
真心之間ĐÁP TỪ ĐẠO HẠNH
CHÂN TÂM CHI VĂN

| | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|-----|
| 玉个河拟 | 里中沙向 | 秘满境苦 | 声自是提 | 演露菩隔 | 妙禅提万 | 音心寻 |
|------|------|------|------|------|------|-----|

Ngọc lý bí thanh diển diệu âm ^{1*},
 Cá trung mẫn mục lộ ^{2*} Thiền tâm.
 Hà sa cảnh thị bồ đề đạo ^{3*},
 Nghĩ hướng ^{4*} bồ đề cách vạn tần.

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI TỪ ĐẠO HẠNH HỎI VỀ CHÂN TÂM (1)

Những thanh huyền bí trong minh ngọc [của Phật] tạo thành
 những âm kỳ diệu,
 Ở đó lòng Thiền lộ ra tràn đầy con mắt.

Khắp những thế giới nhiều như cát sông Hằng, chỗ nào cũng
là Phật,
Thế mà lại tưởng rằng muốn đến cõi Phật còn phải mất
hàng vạn tăm (2).

DỊCH THƠ:

*Minh ngọc vang đưa tiếng ảo huyền,
Ở trong vẫn lộ tấm lòng Thiền.
Cát sông là cõi bồ đề đó,
Mà tưởng còn xa mấy dặm nghìn.*

Theo NGÔ TẤT TỐ
(VHDL)



*Rộn vang minh ngọc, ám huyền diệu,
Phơi rõ lòng Thiền, ngợp mắt trông.
Khắp cõi hè sa đáu cũng Phật,
Mà như tới Phật, cách muôn trùng!*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, VĐUL, LNCQ

- 1* VĐUL: *bí quyết chán truyền tri vạn kim* 秘诀真传值万金; LNCQ: *ngũ âm bí quyết diễn chán kim* 五音秘诀演真金.
- 2* VĐUL: *thì* 是.
- 3* VĐUL: *hà sa cảnh giới ứng hưu thoại* 河沙境界应休话.
- 4* VĐUL: *bất tất* 不必.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Ngô Tất Tố, trong VHDL, cho bài này là của Từ Đạo Hạnh trả lời Kiều Trí Huyền. Nhưng theo TUTA thì ngược lại. Xem thêm bài *Văn Kiều Trí Huyền*; số 63.
- (2) *Tầm*: đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước Trung-quốc.

TÙ LỘ
徐路

(ĐẠO HẠNH)

道行

[? – 1117]

Tù Lộ là con ông Từ Vinh 徐榮 giữ chức Tăng quan đô án triều Lý. Sinh năm nào và quê quán ở đâu chưa rõ, trú quán ở hương Yên-lãng 安朗 (tục gọi làng Láng) (1).

Theo TUTA, ông là nhà sư thuộc thế hệ thứ mươi hai, dòng thiền Nam phuong, nhưng qua sử sách, phương pháp tu hành lại gần với phái Mật tông (2). Tu ở chùa Thiên-phúc 天福, trên núi Phật-tích 佛迹, châu Quốc-oai 国威 (3). Cho đến nay, ta chưa biết hành trạng đích thực của Từ Đạo Hạnh thế nào, nhưng theo TUTA thì ông từng kết bạn với hai nhà sư Giác Hải 觉海, Minh Không 明空 (4) và cả ba người đã tìm đường sang Án-dộ để học đạo Phật. Có thể nói đây là một trong những nhân vật mà giữa truyền thuyết và sự thực, khó phân định ranh giới cho minh bạch.

Ông mất vào năm Đinh dậu, niên hiệu Hội Trường Đại Khánh 会祥 大庆 thứ tam (1117).

Tác phẩm: hiện còn 4 bài thơ.

(1) *Láng Láng*: đời Lý không rõ thuộc huyện nào; đời Trần thuộc huyện Từ-liêm 慈廉, phủ Đông-đô 东都, lộ Đại-la thành 大罗城. Nay là huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội.

(2) *Mật tông*: còn có tên là Chân ngôn tông 真言宗, một tông phái của đạo Phật, chuyên lấy việc kết ấn, niệm thần chú làm phương pháp chủ yếu. Tông phái này xuất hiện muộn nhất ở Âu-độ, và vào Trung-quốc từ đời Đường 唐 (618 – 906).

(3) *Chùa Thiên-phúc*: tức là chùa Thầy ngày nay. Núi Phật-tích nói ở đây cũng gọi là núi Bồ-đà-lạc 蒲陀落, tức là Sài-son 柴山; không rõ đời Lý thuộc châu, huyện nào; đời Lê thuộc huyện Ninh-son 宁山 (sau đổi là Yên-son), phủ Quốc-oai, trấn Sơn-tây 山西. Nay thuộc huyện Quốc-oai, tỉnh Hà-tây.

(4) *Giác Hải*: tức Nguyễn Giác Hải. Xem tiểu sử; Tr. 443. *Minh Không*: (? – ?); họ Nguyễn, tương truyền là người chữa khỏi bệnh hóa hổ của Lý Thần Tông (1128 – 1137). Xem thêm Cht.4; Tr. 384.

失 珠

日 月 出 岩 头。
人 人 尽 失 珠。
富 人 有 驹 子。
步 行 不 骑 驹。

THẤT CHÂU

Nhật nguyệt xuất ^{1*} nham đầu.
Nhân nhân tận thất châu ^{2*}.
Phú nhân ^{3*} hữu cầu tử,
Bộ hành ^{4*} bất kỳ cầu.

DỊCH NGHĨA:

MẮT HẠT CHÂU ⁽¹⁾

Mặt trời rời mặt trăng kẽ nhau mọc ở đầu núi,
[Trên cõi đời này], người nào người ấy đều đánh mất
hạt ngọc của mình ⁽²⁾.

Như anh nhà giàu có con ngựa quý,
Lại đi bộ mà không cưỡi ngựa.

DỊCH THƠ:

Nhật nguyệt ló non doi,
Người người mất hạt trai.
Như nhà giàu có ngựa,
Bỏ ngựa đi chân hoài.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, LNCQ

1* TUTA: *tōu* 坐.

2* LNCQ: *thất hỏa châu* 失火珠.

3* LNCQ: *quy nhân* 归人.

4* LNCQ: *hành bộ* 行步.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Mắt hạt châu* (*thất châu*): xuất xứ ở sách *Trang Tử* 庄子: 黃帝游乎赤水之北。登乎昆仑之丘。而南望还归。失其玄珠。使知索之而不得 [.....] 乃使罔象。罔象得之 (*Hoàng Đế du hồ Xích-thủy chí Bắc, dâng hồ Côn-luân chí khưu, nhi Nam vọng hoàn quy, thất ký huyền châu, sứ tri sách chí nhi bất đắc [.....] Nãi sủ vồng tượng, vồng tượng đắc chí*); nghĩa là: «*Hoàng Đế di chơi ở phía Bắc sông Xích, lên gò Côn-luân, nhìn về phía Nam, trở về đánh mất hạt châu huyền diệu; khiến «tri» đi tìm mà không được [.....] Bên khiến «vồng tượng», «vồng tượng» tìm được».* Hạt châu huyền diệu là muôn chỉ cái trực quan, cái nhìn tổng hợp của người ta sau khi đã thấy được bản thể. «Tri» là cái tri thức dung tục. «Vồng tượng» là cái nhìn tĩnh quan, là tư tưởng cụ thể (Cao Xuân Huy chú).

62

有 空

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 作 | 有 | 尘 | 沙 | 有。 |
| 为 | 空 | 一 | 切 | 空。 |
| 有 | 空 | 如 | 水 | 月。 |
| 勿 | 著 | 有 | 空 | 空。 |

HỮU KHÔNG

Tác hữu trán sa hữu,
Vì không nhất thiết không.
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu ^{1*} không không.

DỊCH NGHĨA:

CÓ VÀ KHÔNG ⁽¹⁾

Bảo là « có » thì từ hạt cát, mảy bụi đều có,
Cho là « không » thì hết thảy đều không.
« Có » với « không » như ánh trăng dưới nước,
Đừng có bám hẳn vào cái « có », [và cũng] đừng cho
cái « không » là không.

DỊCH THƠ:

*Có thì có tự mảy may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Vùng trăng vắng vặc in sóng,
Chắc chỉ có có, không không mơ màng.*

HUYỀN QUANG ⁽²⁾

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐIỂM BẢN: TUTA, LNCQ

1* LNCQ: khả 可.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Tương truyền bài dịch này là của Huyền Quang 玄光 (1254 – 1334), nhà sư đời Trần. Nhưng nếu so sánh với những bài thơ nôm của Nguyễn Trãi 阮廌 trong Quốc âm thi tập 国音诗集 thì những câu thơ lục bát bóng bẩy trên đây không có thể xuất hiện từ đời Trần. Tuy nhiên, chúng tôi cũng ghi lại tên Huyền Quang, xem như một ngoa truyền đẹp đẽ.

63

問 乔 智 玄

久 混 凡 尘 未 识 金。
 不 知 何 处 是 真 心。
 愿 垂 指 的 开 方 便。
 了 见 如 如 断 善 寻。

VĂN KIỀU TRÍ HUYỀN.

Cửu hồn phàm trần ^{1*} vị thức cảm
 (kim),
 Bất tri hà xử thị chán tâm.
 Nguyện thùy chỉ đích ^{2*} khai phương
 tiệm,
 Liệu kiến như như ^{3*} đoạn khô tầm.

DỊCH NGHĨA :

HỎI KIỀU TRÍ HUYỀN (1)

Lăn lóc nhiều giữa cõi phàm trần mà chưa nhận rõ vàng [thau],
 Chẳng biết nơi nào là chân tâm.
 Mong người rủ lòng chỉ cho cái đích và mở ra phương tiện,
 Để thấy rõ «như như» (2), khỏi phải khổ công tìm kiếm.

DỊCH THƠ :

*Lăn lóc tìm chốn giữa bụi đời,
 «Chân tâm» nào đã thấy tăm hơi !
 Dám mong chỉ lối, giùm phương tiện,
 Nhìn rõ «như như», khổ hận voi.*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TUTA, VDUL, LNCQ

1* VDUL : cửu ách phàm trần 久厄凡尘 ; LNCQ : trần phong 尘风.

2* LNCQ : giáo 教.

3* VDUL : nghĩ tự Bồ dề 拟自菩提 ; LNCQ : tiệm kiến Bồ dề 便见菩提.

CHÚ THÍCH :

(1) Đầu đè do chúng tôi thêm.

(2) Như như : thuật ngữ đạo Phật, đồng nghĩa với chân như. Xem Cht. 2; bài Thủy chung; số 7.

64

示寂告大众

THỊ TỊCH CÁO ĐẠI CHÚNG

秋 来 不 报 雁 来 归。
 冷 笑 人 间 动 发 悲。
 为 报 门 人 休 恋 著。
 古 师 几 度 作 今 师。

Thu lai bắt báo nhạn lai quy ^{1*},
 Lãnh tiếu ^{2*} nhàn gian động ^{3*} phát bi.
 Vì háo môn nhân hưu luyến trước ^{4*},
 Cò sú ký độ tác ^{5*} kim si (su).

DỊCH NGHĨA:

SẮP MẤT BÁO MỌI NGƯỜI (¹)

Mùa thu về không báo tin cho chim nhạn cũng về,
 Đáng cười người đời cứ nảy sinh buồn thương [trước cái chết].
 Khuyên các môn đồ chờ có vì ta mà quyến luyến,
 Thầy xưa đã bao nhiêu lần hóa thân làm thầy nay.

DỊCH THƠ:

Thu về chẳng báo nhạn theo bay,
 Cười nhạt người đời uổng xót vay.
 Thôi hối môn đồ đừng quyến luyến,
 Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

NGÔ TẤT TỐ
(VHĐL)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, VDUL, LNCQ, TVTL

^{1*} VDUL: *thâm thu* 深秋。^{2*} VDUL: *dị sứ* 易使。^{3*} TUTA, LNCQ, TVTL: *tạm* 暫。^{4*} VDUL: *trước tích thời nhạn hưu luyến ý* 著迹时人休恋意。^{5*} TUTA: *thị* 是。

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

PHỤ LỤC

65

GIÁO TRÒ (1)

*Trinh làng trình cha (2),
 Thượng hạ Tây Đông;
 Tư cảnh hòa trung (3),
 Nghe tôi giáo trò.
 Trường không phong động,
 Cũng bởi trống tôi (4).
 Làng đã vào ngồi,
 Tôi xin diễn tích.*

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : HÝ PHƯỜNG PHẨM LỤC

(1) Bài này do đồng chí Hà Văn Cầu phát hiện trong cuốn *Hý phường phẩ lục 戏坊普录* của Lương Thế Vinh 梁世榮, in năm Tân dậu, niên hiệu Cảnh Thống 景統 thứ tư đời Lê Hiển Tông 黎宪宗 (1501). (Lương Thế Vinh: (1441 – ?); người làng Cao-hương 高香, huyện Thiên-bản 天本, trấn Sơn-nam 山南, nay thuộc tỉnh Nam-hà; đồ trang nguyên năm 1463; là một thành viên của Hội Tao đàn do Lê Thánh Tông 黎圣宗 chủ trì). Đây là một bài thơ nôm mộc mạc, được dùng làm lời giáo đầu, cho các buổi diễn trò thời xưa. Trong các vở chèo dân gian, phần nhiều đều thấy có in bài này. Vì bản in *Hý phường phẩ lục* hiện đã bị thất lạc, nên chưa thể xác định chắc chắn tác giả cũng thời điểm xuất hiện của bài thơ (thậm chí đến cả tác phẩm *Hý phường phẩ lục* cũng còn đáng nghi vấn). Tuy vậy, để bảo tồn một tư liệu quý, chúng tôi đã dựa theo ý kiến của đồng chí Hà Văn Cầu là người từng được đọc trực tiếp *Hý phường phẩ lục* mà mạnh dạn đưa vào phần phẩ lục sáng tác của Từ Đạo Hạnh, đợi sau này sẽ xác minh lại.

(2) *Chá*: tiếng nôm cõi, chỉ một cộng đồng sinh hoạt thời xưa, có thể tương đương hay bé hơn một làng.

(3) *Tư cảnh hòa trung*: đây là một câu chữ Hán, ý tiếp liền với câu sau, đại lược là: trong sự hòa hợp của khung cảnh này xin hãy nghe tiếng trống giáo trò của tôi.

(4) Hai câu 5 và 6 ý nói sức mạnh thôi thúc của tiếng trống trò làm cho không khí buổi diễn sôi nổi, làm cho khán giả bị thu hút và như có một làn gió cuốn tung cả màn trường lên.

KHUYẾT DANH

66

共 行

CỘNG HÀNH

道 理 公 当 然 路 共 行。
 道 多 汪 远 学 志 成 名。
 道 汪 洋 万 派 何 勞 渥。
 道 汪 指 日 黄 江 观 圣 生。

Đạo lý đương nhiên lộ cộng hành,
 Đa công viễn học, chí thành danh.
 Uông dương vạn phái, hà lao thiệp,
 Chỉ nhật Hoàng-giang đồ thánh sinh.

DỊCH NGHĨA:

CHUNG ĐƯỜNG (1)

Đạo lý hiền nhiên là con đường của mọi người,
 Khen các ông chịu khó đi học xa, chí muôn nên danh.
 Mênh mông muôn phái, lặn lội làm gì cho vất vả,
 Nay mai ở Hoàng-giang (2) sẽ thấy thánh sinh ra.

DỊCH THƠ:

Đạo lý đường chung hãy gắng noi,
 Cái công tìm học, khâ khen ai.
 Mênh mông vạn phái, tìm chi mét,
 Sớm muộn Hoàng-giang thánh hiện thôi.

HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VDUL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VDUL, Từ Đạo Hạnh cùng Nguyễn Minh Không và Nguyễn Giác Hải trên đường sang Thiên-trúc 天竺 học đạo, gặp một con sông lớn khó vượt qua nên định quay về, may gặp một cụ già chèo chiếc thuyền nhỏ đến. Ba người hỏi đường, cụ già bèn chở giúp qua sông, lại cho chiếc gầy chỉ đường và đọc bài kệ trên. Đây chỉ là một truyền thuyết nhưng bài thơ thi vẫn có khả năng xuất hiện vào thời Lý.
- (2) *Hoàng-giang*: một trong 24 lộ đài Lý. Theo ĐNVNQCD thì lộ này «tương đương với lộ Hoàng-giang, phủ Kiến-xương đài Trần». Ngoài ra, Đại Nam nhất thống chí cũng nhắc đến sông Hoàng-giang chảy qua vùng Nam-xương, phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam (nay là tỉnh Nam-hà). Hai vùng này đều là quê hương của Giác Hải và Minh Không.

VẠN TRÌ BÁT
萬持鉢

[1049 – 1117]

Vạn Trì Bát; không rõ tên thật là gì, sinh năm 1049, quê quán ở đất Luy-lâu 落陵⁽¹⁾. Từ bé đã hâm mộ đạo Phật. Năm 20 tuổi bắt đầu đi tu, theo học với sư Sùng Phạm 崇范⁽²⁾ ở chùa Pháp-vân 法云⁽³⁾, đứng vào thế hệ thứ mười bảy, dòng thiền Nam phuong. Ông trụ trì ở chùa Tồ-phong 祖风, núi Thạch-thất 石室⁽⁴⁾; có mở trường dạy học ở đấy.

Mất ngày 18 tháng Hai năm Đinh dậu, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh 会祥大庆 thứ tám (tức ngày 22 tháng Ba năm 1117).

Tác phẩm: còn một bài kệ đọc trước lúc mất.

(1) *Luy-lâu*: nguyên văn là *doanh lầu* 落陵, có lẽ là *Luy-lâu* 落陵 khắc nhầm. *Luy-lâu* hay *Liên-lâu* 落陵 là tên huyện, có từ đời thuộc Hán, là một quận lỵ của quận Giao-chí 交趾. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(2) *Sùng Phạm*: một vị Thiền sư đời Lý, từng sang Thiên-trúc du học. Xem thêm Cht. 1; bài *Truy tán Sùng Phạm Thiền sư*; số 78.

(3) *Chùa Pháp-vân*: theo TUTA, thuộc Cố-châu 古州, thành Long-biên 龙编. Cố-châu ở đây có lẽ là châu Cố-pháp. Do đó, chùa này hẳn cũng là chùa mà Tỳ-ni-da-lưu-chi đã đến tu vào năm 580 và sáng lập ra dòng thiền Nam phuong. (Xem thêm Cht. 1; bài *Truy tán Tỳ-ni-da-lưu-chi Thiền sư*; số 30). Theo *Lịch triều hiến chương* loài chí thi đời Lê, chùa thuộc về huyện Gia-dịnh 嘉定, phủ Thuận-an 顺安 (sau đổi là Thuận-thành 順城), trấn Kinh-bắc. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(4) *Núi Thạch-thất*: nay thuộc tỉnh Hà-tây.

有死必有生

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 有 | 死 | 必 | 有 | 生 |
| 有 | 生 | 必 | 有 | 死 |
| 死 | 生 | 世 | 所 | 悲 |
| 生 | 世 | 所 | 喜 | |
| 死 | 悲 | 两 | 无 | 穷 |
| 生 | 喜 | 然 | 成 | 彼 |
| 悲 | 互 | | | 此 |

HỮU TỬ TẤT HỮU SINH

Hữu tử tất hữu sinh,
Hữu sinh tất hữu tử.
Tử vi thế sở bi,
Sinh vi thế sở hỉ.
Bi hỉ lưỡng vô cùng,
Hỗn nhiên thành bỉ thủ.

于 嗣 生 死 嘴 不 噇 关 悉 怀。 Ưú chư sinh tử bất quan hoài,
諸 嗣 生 死 嘴 不 噇 关 悉 怀。 Ưúm tô rô, tô rô, tất ly !

DỊCH NGỮA:

CÓ TỬ ẤT CÓ SINH (3)

DICH THÔNG

Có tử, phải có sinh,
Có sinh, tử phải có.
Sinh, thì đời reo mừng,
Tử, thì đời sầu khổ.
Mừng, khổ đều vô cùng,
Vần xoay, hóa « kia », « no ».
Bao giờ sinh tử đều không mảng,
Úm tù rõ ! Ta vào cõi tho !

HUE CHI

CHỦ THÍCH:

XUẤT XỨ : TUYA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
(2) *Úm tó rõ thăng nhập*: nguyên văn là *úm tó rõ tất ly*, thuật ngữ Đạo Phật, là một câu phù chú, sau Đạo giáo cũng sử dụng. Nay nay trong kinh phù thủy còn thấy có câu: 虽然五洞青光. 用照我神沙. 勉噜. (Tuy nhiên ngũ giàn thanh quang, dụng chiếu ngũ thần sa. Tô rõ, tô rõ!) Theo chúng tôi, hai câu thơ cuối (cùng có nghĩa là: nếu như đạt đến mức không quan tâm gì đến chuyện sống chết, thì tức là đã tìm thấy lối trường tồn của Phật, đã vào được Niết bàn.

LÊ THỊ Ỷ LAN

黎氏倚兰,

[? – 1117]

Lê Thị Ỷ Lan, tên thực và năm sinh đều chưa rõ⁽¹⁾, xuất thân từ trong một gia đình nông dân, người hương Thô-lôi 土 磤, lộ Bắc-giang 北 江⁽²⁾. Nhận một chuyến tuần du đến Thô-lôi, vua Lý Thánh Tông 季 圣 宗 (1054 – 1072) bắt gặp bà đang hái dâu. Trong lúc mọi người đi xem xa giá của vua thì bà vẫn đứng dựa vào cây lan mà hát. Vua lấy làm lạ, cho vời tới hỏi, sau đó đón vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu Ỷ Lan (dựa gốc cây lan), rồi lại phong là Linh Nhân 灵 仁.

Với cương vị Nguyên phi, bà đã thay vua Lý Thánh Tông lo việc nội trị trong thời gian vua đi đánh Chiêm-thành 占 城 (1069)⁽³⁾. Bà còn bỏ tiền trong nội phủ ra chuộc những người con gái nhà nghèo phải đi ở đợ rồi gả cho những người chưa vợ. Việc làm đó được nhân dân ghi nhớ, gọi tên là « Quan âm ». Bà cũng là người hâm mộ đạo Phật, từng đi du ngoạn nhiều nơi để tìm cảnh đẹp rồi cho xây tháp, dựng chùa. Mặc dầu vậy, vào những năm cuối đời mình, bà vẫn không quên chú ý đến đời sống của dân chúng. Trước khi mất vài ba tháng, bà còn khuyên vua ra lệnh cấm tệ giết trâu bò bừa bãi để dân đủ trâu cày, thoát khỏi tình trạng mẩy nhà cày chung một con trâu.

Mất ngày 25 tháng Chín năm Đinh dậu, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh 会 祥 大 庆 thứ tám (tức ngày 22 tháng Mười năm 1117).

Tác phẩm: còn một bài kệ.

15

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK thì một học giả đời Tống là Thâm Hoạt 沈 活 đã ghi tên bà là Lê Thị Yến Loan 黎氏薦 鸾 (trong sách Mộng khê bút đám 梦 溪 笔 谈, Q. II). Nhưng Hoàng Xuân Hãn cho rằng đây chỉ là ghi theo âm, nên có thể chữ Yến Loan là do Ỷ Lan ghi chéch, cũng như mấy chữ Lý Thường Kiệt 李 常 杰, chính sách đó ghi thành Lý Thường Cát 李 尚 吉).

(2) Hương Thô-lôi: theo ĐVS KTT, thi vào năm thứ nhất, niên hiệu Thiên Huống Bảo Tường 天 观 宝 象 đời Lý Thánh Tông (1068), hương Thô-lôi đổi tên là hương Siêu-loại 超 类. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(3) Trong VSTGCM, Tự Đức tỏ ý nghi ngờ sự việc này. Có thể đây là việc làm của bà Thái hậu họ Dương (vợ chinh), mà sử nhầm lẫn chăng?

68

色 空

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 色 | 是 | 空 | 即 | 色 |
| 空 | 是 | 色 | 即 | 空 |
| 色 | 空 | 俱 | 不 | 真 |
| 方 | 得 | 契 | 管 | 宗 |

SẮC KHÔNG

Sắc thị không, không tức sắc,
Không thị sắc, sắc tức không.
Sắc, không đều chẳng vấn vương gi,
Phương đặc khế chân tông.

DỊCH NGHĨA :

SẮC VÀ KHÔNG (1)

Sắc là không, không tức là sắc,
Không là sắc, sắc tức là không.
Sắc, không đều chẳng vấn vương gi,
Thì mới khế hợp được với chân tông.

DỊCH THƠ :

Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không.
Sắc không đều chẳng quản,
Mới khế hợp chân tông.

HOA BĂNG

(Tạp chí Tri tân)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này Ý Lan làm sau khi đàm đạo với đại sư Thông Biện
通辯 về những tôn chỉ của đạo Thiền.

PHÁP BẢO
法 宝
(GIÁC TÍNH HẢI CHIẾU)
覺 性 海 照
[? — ?]

Pháp Bảo là một Thiền sư, tu ở chùa Phúc-diên Tư-thánh 福延資聖 (?), kiêm coi việc giáo môn trong quận Cửu-chân 九真. Tên thật, quê quán và năm sinh, năm mất đều chưa rõ. Trong thời gian Lý Thường Kiệt 李常杰 giữ chức Tông trấn Thanh-hóa 清化 (1081 – 1101), ông đã làm việc dưới quyền điều khiển trực tiếp của Lý Thường Kiệt, và được phong Giác tính Hải chiếu 觉性海照 đại sư (¹). Sau khi Lý Thường Kiệt đã về triều, ông vẫn ở lại Thanh-hóa và được phong Thông thiền Hải chiếu 通禪海照 đại sư (²).

Tác phẩm : hiện còn hai bài văn bia ghi tên ông soạn :

- *Nguồng-son Linh-xứng tự bi minh* 仰山靈称寺碑銘 (trước 1101)
- *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 (1118)

Các bài này đều được khắc vào bia đá từ đời Lý.

(1) Ghi trên bia *Nguồng-son Linh-xứng tự bi minh*.

(2) Ghi trên bia *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh*.

69

仰山靈称寺碑銘

九真郡。清化镇。福延資聖寺。传法沙
门兼知本郡教門公事覺性海照大師
賜紫釋法寶撰。

夫禪祖顯實而直指一心。聖人适时而通乎萬變。
萬者壹之散。壹乃萬之宗。至于賢智間出。軌范迭興。
聚其散以歸宗。抱于壹以統萬。立像相而示有所統。
崇塔廟而令有所歸。竭心力以經營。舍珍玩而不吝。

故道设金绳之界。檐施珠网之珍。虽穷极于庄严而不足以丽者。盖在于求壹真耳。非徒欲耀心目而夸壮也。自佛教以来。逮今二千余载。而敬奉益新。凡有名山胜景。莫不启拓以建觉场。然非王公大人弘护匡维。则莫能成焉。

仰山灵称寺者即太尉令公之所创也。公弱冠之初。擢人禁闼内侍太宗皇帝。未逾一纪。誉震内庭。暨圣宗缵绪御宇。公献贊尽规。勤劳膂力。而昭于左右。擢迁检校太保。逮佛誓邦徽法不庭。王师震举。公挺世韬略。入宸殿而受算。制师律而追讨。环王奔窜无由。自扼腕而受缚。遂擒之而振旅归焉。帝念兹元勋。加褒奖秩。

神武中拜太尉同中书门下平章事。赞襄国政而兆庶赖之。

太宁初。今上明孝皇帝握图即位。遂以公有伊霍之量。使摄大政。寄嘱社稷。顷者。宋境窥窬国家。公蕴庙算之图。统军歼殛三州四寨。倏如拉朽。未几宋师亟临如月江。誓报三州之雠。再勒军以御之。以辩士而议之。渠魁纵弛。无劳血衄而保宁宗社。帝爱其勇。弥加寵敬。英武昭胜初。褒天子义弟。知爱州九真郡清化镇诸军州事。封食越裳万户。

公内树宽明。外施简惠。移风易俗。何惮勤劳。俭以从事。悦以使民。民所赖之。宽能济众。仁而爱人。人所敬之。威而歼恶。正以决狱。狱无滥之。食则民天。邦本农务。务不失之。善而不伐。养及野老。老必安之。如此之道。则可谓莅民之本。安民之术。美在兹矣。而公三朝弼政。兼御定边乱。于其数年而八方宁。其功盛矣。

虽身拘俗谛。而心遂凌乘。盖上与母后崇尚浮屠之教。公遵承二圣徽旨。可扶持大器焉。公因治隙之暇。感太后师崇信长老。忽从京师。适来此郡。旁行教化。导诸异俗而惩恶怀柔。譬以一雨所润三草。孰不忻忻然。于是公与师溯游于粉黛海门。舣舟于龙鼻山脚。寫白石而璧玉凝辉。窥瀑泉而衣襟映水。而乃湖短亭于岳麓。起萃堵于烟杪。师乃语于公曰:此山胜奇。既已开拓。复有何处清幽。贻名胜迹。畴昔曾闻。愿引嘉访。公曰。吾师真是法器。遂性开迷。随于利钝之根。诱以顿渐之教。

复领其徒。鼓棹西巡。曆南硕之清江。达大里之名邑。渡头蹑足。游目瞩视。仅之五里。仿佛于郡城中有孤岫曰仰山。脚盘浒岸。非屺非岵。不崖不峭。岚光凝。黛色氤氲。

绞领黄乡。拥圆背殿。任峰沼阜。耸奇面势。襄有隐者独奄此中而缘化诸方。虽是开拓。净界未严。公乃卒部属。缘径相跻。但见古木森天。烟霞缭乱。徘徊蹑足。俯仰凝眸。好乐怀生。兴营念起。公乃谓仁智所乐。山也水也。世代所传。道焉名焉。若凡拓其山而著道名。不足以贵乎。

于是剪荒秽。鞭巨石。日者度方。良匠呈式。连属奏馈。士俗争趋。输于力则载剖载劂。善于艺则相构相营。梵宇启于当阤。斋廊敞其两掖。端御则五智如来。纯灿金色。高座敷出水之莲。环堵绘臻十方极果之令仪及其诸等变相。千态万状不可胜纪。后起宝塔。命曰昭恩。九重层揭。张设网罗。四面门开。周匝栏楯。金风度。与幽鸟之和鸣。表刹旸辉。共仄金之晃丽。轩栏固砌。花木罗堵。前有正门。内绾金墉。鲸锤一击。声运穹壤。警迷破俗。劝善惩恶。前之弦直一道。二畔疏渠而洿水注下。枕江而别立短亭。略约憧憧。往来叙舟憩息。或环邦真腊。远使而屈膝贴依。异域遐方归明而鞠躬稽颡。鄙长者殷宅而王舍大城。

噫之圆乃奉佛之净界斯谓完矣。肆其谷旦。落成启席。顶之流缁衣之士。云集禅扃。咸大和会。撤舍难获珍货。诞设斋饍。披宣无上灵诠。警告含识。我妙性婆姨李氏舅公之嫡侄。岐夷美姿。英瑶淑质。适崇真处士讳齋。配成伉俪。契合松萝。诞长儒男哈。字祖彭。从释男一曰圆觉师法智。二曰明悟师法恩。神武初奉诏除其姓名。不系公典。辟庄于此而主持焉。乃于山之东向。别置圣恩寺。中俨紫磨金容。並辅翊菩萨之粹仪。凡斗柄四周天。肇兹胜事毕矣。

*于戏。且生蓄我者莫大乎君父。故能敬之。引翼我者莫尚乎福惠。庶在信之。以此纯禧。祝兹鸿运。曠图延远。国胤绵昌。余益亲缘。倍增戢谷。

而公乃谓予曰。兴功积累。宝界既完。而不铭纪之。即后昆无所徇迹。乃求文昭述。叙其所作。俾人物迁移。淑声永播。予适受知门下。自忖庸鲁。固辞弗允。敢揭清芬。镌于翠琰。

铭曰。

| | | | |
|---|---|---|----|
| 三 | 界 | 轮 | 回。 |
| 四 | 生 | 驰 | 逐。 |
| 妄 | 念 | 所 | 生。 |
| 色 | 恣 | 颠 | 覆。 |
| 尚 | 贪 | 爱 | 嗔。 |
| 牵 | 欲 | 缠 | 欲。 |
| 岂 | 安 | 自 | 安。 |
| 无 | 厌 | 追 | 足。 |
| 能 | | | |

哉 真 如。
太 虚 测。
不 余 润。
有 舒 竖。
需 萌 大 顿。
萌 草 墉 除。
大 网 邪。

粵 李 公。
古 准 式。
牧 宁 克。
掌 既 夏。
宗 必 域。
聲 遷 崇。
景 敦 植。
福 是 植。

山 峻 空。
賢 擊 功。
絕 廣 崇。
仄 严 雄。
福 集 袞。
宝 绵 隆。
谷 变 穷。
刻 永 穷。
之 顶 金 何。
宰 祥 历 昌。
项 福 岁。
金 岸 迹。
祥 岸 烟。
历 铭 永。
岸 刻 卓。

天符睿武七年丙午三月初三日斋庆讫。立石。
秘书省校书郎管勾御府财货充清化郡通判李允兹
书并篆额。

推诚协谋。保节守正。佐理翌戴功臣。守尚书令。开府仪同三司。入内内侍省。都都知。检校太尉兼御史大夫。遥受诸镇节度使。同中书门下平章事。上柱国。天子义弟。辅国上将军。越国公食邑万户食实封四千户李常杰
启建。

僧惠统常忠法闲刊。

PHIÊN ÂM:

NGƯỜNG-SƠN LINH-XỨNG TỰ BI MINH

Cửu-chân quận, Thanh-hóa trấn, Phúc-diên Tu-thánh tự, Truyền pháp sa môn, kiêm tri bản quận giáo môn công sự, Giác tinh Hải chiếu đại sư, tú tử, thich PHÁP BẢO soạn.

Phù Thiền tö hiền thực nhi trực chỉ nhất tâm; thánh nhân thích thời nhi thông hồ vạn biển. Vạn giả nhất chí tán; nhất nãi vạn chí tông. Chí ư hiền tri giàn xuất; quí phạm diệt hưng. Tự kỵ tán dĩ quy tông; bão ư nhất dĩ thống vạn. Lập tượng tướng nhi thị hữu sở thống; sùng tháp miếu nhi linh hữu sở qui. Kiệt tâm lực dĩ kinh doanh; xả trán ngoạn nhi bất lận. Cố đạo thiết kim thăng chí giới; thiềm thi chu võng chí trân. Tuy cùng cực ư trang nghiêm; nhi bất dĩ vi xa xỉ giả. Cái tại ư cầu nhất chán nhĩ, phi đồ dục diệu tâm mục nhi khoa tráng lệ dã. Tự Phật giáo dĩ lai, dãi kim nhì thiên dư tài, nhi kinh phung ich tân. Phàm hữu danh sơn thăng cảnh, mạc bất khải thác dĩ kiến giác trường. Nhiên phi vương công đại nhân, hoảng hộ khuông duy tắc mạc năng thành yên.

Ngưỡng-son Linh-xứng tự giả tức Thái úy lệnh công chí sở sáng dã. Công nhược quán chí sơ, trạc nhập cẩm thát nội thị Thái Tông hoàng đế. Vị du nhất kỷ, dự ái nội định. Kỵ Thánh Tông tán tự ngự vũ, công hiến tán tận qui, cần lao lữ lực, nhi chiêu vu tả hữu, trạc thiên Kiềm hiệu thái bảo. Dãi Phật thệ bang ngọ pháp bất định, vương sư chấn cử. Công đĩnh thể thao lược, nhập thần y nhi thụ toán, chế sư luật nhi truy thảo. Hoàn vương bôn thoán vô do, tự ách uyển nhi thụ phuộc, toại cầm chí nhi chấn lữ qui yên. Đế niệm tư nguyên huân, gia bao trưởng trật.

Thần Vũ trung bái Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, tán tương quốc chính nhi triệu thứ lại chí.

Thái Ninh sơ, kim thượng Minh hiếu hoàng đế, ác đồ tức vị, toại dĩ công hữu Y, Hoắc chí lượng, sử nhiếp đại chính, ký chúc xã tắc^{1*}. Khoảnh giả Tống cảnh khuy du quốc gia, công uần miếu toán chí đồ, thống quân tiêm cức tam châu từ trại, thúc như lạp hủ. Vị kỷ Tống sư cức làm Như-nghỵết giang, thệ báo tam châu chí thù, tái lặc quân dĩ ngự chí. Dĩ biện sĩ nhi nghị chí, cù khôi tung thi, vô lao huyết nục nhi bảo ninh tông xã^{2*}. Đế ái kỳ dũng, di gia sủng kính. Anh Vũ Chiêu Thắng sơ, bao Thiên tử nghĩa đệ, tri Ái-châu Cửu-chân quận, Thanh-hóa trấn chư quân châu sự, phong thực Việt-thường vạn hộ.

» Công nội thu khoan minh; ngoại thi giản huệ. Di phong dịch tục; hà đạn cần lao. Kiêm dĩ tòng sự, duyệt dĩ sử dân, dân sở lại chí. Khoan năng tế chúng, nhân, nhi ái nhân, nhân sở kinh chí. Uy nhi tiêm ác, chính^{3*} dĩ quyết ngục, ngục vô lạm chí. Thực tắc dân thiện, bang bản nông vụ, vụ bất thất chí. Thiện nhi bất phạt, dưỡng cập dã lão, lão tất an chí. Như thử chí đạo, tắc khả vị ly dân chí bản, an dân chí thuật, mỹ tại tư hỷ. Nhi công tam triều bặt chính kiêm ngự định biến loạn, ư kỷ sở niêm nhi bát phương rinh bặt, kỳ công thịnh hỷ.

Tuy thân câu tục đế nhi tâm toại nhiếp ^{4*} thừa. Cái thương dữ mẫu hậu, sùng thương phù đồ chi giáo. Công tuân thừa nhị thánh huy chỉ, khả phù tri đại khí yên. Công nhân trị khích chi hạ, Cảm thái hậu sư Sùng Tin trưởng lão, hốt tòng kinh sư thích lai thủ quận, bàng hành giáo hóa, đạo chư di tục nhi trùng ác hoài nhu. Thí dĩ nhất vũ sở nhuận tam thảo, thực bất hàn hàn nhiên. Ư thị công dữ sư tố dù ư Phấn-đại hải môn; nghị chu ư Long-ty son cuorc. Đảo bạch thạch nhì bích ngọc ngung huy; khuy bạo tuyền nhì y khâm ánh thủy. Nhì nãi sáng đoán định ư nhạc lộc; khởi tuy đồ vũ yên sao. Sư nãi tư ư công viết: « Thủ son thăng kỳ, ký dĩ khai thác, phục hữu hà xứ thanh u, di danh thăng tích, trù tích tăng văn, nguyện dẫn gia phỏng? ». Công viết: « Ngô sư chân hị pháp khi, toại tinh khai mè. Tùy ư lợi độn chi căn; dù dĩ đốn tiệm chi giáo »

Phục linh kỳ đồ, cỗ duệ Tây tuần. Lịch Nam-thạc chi thanh giang; đà Đại-lý chi danh ấp. Độ đầu nhiếp túc, du mục chiêm thị, cẩn chi ngũ lý, phảng phát ư quận thành trung hưu có tự viết Nguồng-son. Cuorc bàn hử ngan, phi dĩ phi hổ, bất nhai bất tiểu. Lam quang ngung uất; đại sắc nhân uân. Giáo linh hoàng hương; ủng vi bối điện. Nhiệm phong chiêu phụ; tủng kỳ diện thế. Năng hưu ân giả, độc yém thử trung nhì duyên hóa chư phuơng. Tuy thị khai thác, tịnh giới vị nghiêm. Công nãi xuất bộ thuộc, duyên kính tương tê. Đắn kiến cỗ mộc sám thiên; yên hè liêu loạn. Bồi hồi nhiếp túc; phủ nguồng ngung màu. Hiếu lạc hoài sinh; hưng doanh niệm khởi. Công nãi vị nhân tri sở lạc, son dâ thủy dâ; thế đại sở truyền, đạo yên danh yên. Nhược phàm ^{5*} thác kỳ son nhì trú đạo danh, bất túc dĩ quý hò!

Ư thị tiên hoang uế; tiên cự thạch. Nhật giả đạc phuơng; lương tượng trình thức. Liên thuộc tấu quí; sĩ tục tranh xu. Thủ ư lực tắc tài kỳ tái quyết; thiện ư nghệ tắc tương cầu tương doanh. Phạn vũ khải ư đương tế; trai lang xưởng kỳ lưỡng dịch. Đoan ngự tắc Ngũ trí Như lai, thuần xán kim sắc. Cao tòa phu xuất thủy chi liên, hoàn đồ hội tố tháp phuơng cực quả chi lệnh nghi cập kỳ chư đẳng biến tướng, thiên thái vạn trạng bất khả thăng ký. Hậu khởi bảo tháp, mệnh viết Chiêu-ân. Cửu trùng tăng yết, trương thiết vồng phuơng; từ diện mòn khai, chu tát lan thuần. Kim linh phong độ, dữ u diều chí hòa minh; biều sát dương huy, cộng trắc kim chi hoảng lè. Hiển lan vi thể; hoa mộc la gai. Tiên hưu chinh môn, nội quản kim dung; kinh chùy nhất kịch, thanh vận khung nhuồng. Cảnh mè phá túc; khuyết thiện trùng ác. Tiên chi huyền trực nhất đạo, nhị bạn sơ cù nhì ô thủy trú hạ, trầm giang nhì biệt lập đoàn định. Lược chước xung xung, vãng lai nghị chu phai túc. Hoặc Hoàn-bang Chân-lạp viễn sứ nhì khuất tất chiêm y; dì vực hè phuơng qui minh nhì cúc cung khẽ tăng. Bỉ trưởng giả hứu trách nhì vương xá đại thành.

Y! Chi viên nãi phung Phật chi tịnh giới tư vị hoàn hỷ. Từ kỳ cốc đán, lạc thành khải tịch, đính chi lưu, tri y chi sĩ, vân tập thiền quynh, hàm đại hòa hội, triệt xá nan hoạch tràn hóa. Đắn thiết trai tu, phi tuyên Vô thương linh thuyền, cảnh cáo hàm thức. Ngã Diệu Tình bà di Lý thị cữu công chi đích diệt, kỳ di mỹ tư; anh giao thực chất. Thích Sùng Chân xúi sĩ húy Trai ^{6*}, phổi thành khang lè; khẽ hợp tung la. Đắn trưởng nho nam Hai ^{7*}, tự Tồ Bành, tòng thích nam nhất viết Viên Giác sư Pháp Trí; nhì viết Minh Ngô sư Pháp Ân. Thủ Vũ sơ phung chiếu trù kỳ tính danh, bất hệ công diễn, tịch trang ư thử, nhì chủ tri yên. Nãi ư son chi Đông hướng, biệt tri Thánh-ân tự, trung nghiêm tử ma kim dung, tinh phu.

dực bồ tát chí túy nghi. Phàm đầu binh tử chu thiền, triệu tư thăng sự tất hỷ.
 Ô hô ! Thả sinh súc ngã giả, mạc đại hồ quân phu, cõ năng kính chi ; dẫn dực
 ngã giả, mạc thượng hồ phúc huệ, thí tại tin chi. Dĩ thử thuần hy ; chúc tư
 hồng vận. Hy đồ diên viễn, quốc dạng miên xương. Dư ích than duyên, bội tăng
 tấn cốc. Nhì công nãi vị ư dư viết : « Hưng công tích lũy, bảo giới ký hoàn, nhì
 bất minh ký chi, tức hậu côn vô sở tuần tích ». Nãi cầu văn chiêu thuật tự ký sở tác.
 Tỳ nhân vật thiên di, thực thành vĩnh bá. Dư thích thị tri môn hạ, tự thồn dung
 lõ, cố từ phất doãn. Cảm yết thành phân, thuyên vu thủy diệm.

Minh viết :

Tam giới luân hồi,
 Tú sinh trì trục.
 Vọng niệm sở sinh,
 Sắc tâm diên phúc.
 Thương tử tham sân,
 Khiên triền ái dục.
 Khởi tự hoàng an,
 Vô năng yếm túc.

Chi tai chân như,
 Thể lượng thái hư.
 Thần nhi bất trắc,
 Hóa nhi hữu dư.

Nhất vũ bái nhuận,
 Tam thảo mạnh thư.
 Pháp chàng đại thụ,
 Tà vồng đốn trừ.

Việt hữu Lý công,
 Cỗ nhân chuẩn thức.
 Mục quận ký ninh,
 Chuồng sư tất khắc.
 Danh dương hàm hạ,
 Thanh chấn hà vực.
 Tông giáo qui sùng,
 Cảnh phúc thị thực.

Sơn chi tuấn hè túng tinh không,
 Hiền tề trị hè xưởng quyết công.
 Tuyệt định nguy hè diện tháp sùng,
 Trắc kim nghiêm hè bảo giới hùng.
 Phúc tường tập hè chúc thần trung.
 Bảo lịch miên hè thế xương long.
 Cốc ngạn biến hè tích hà cùng,
 Khắc minh vĩnh trác yên nham trung.

Thiên Phù Duệ Vũ thất niên, Bình ngo, tam nguyệt sơ tam nhật, trai khánh
 ngặt lập thạch.

Bí thư sảnh hiệu thư lang, quản câu ngự phủ tài hóa, sung Thanh-hóa quận,
 thông phán LÝ DOÁN TỬ thư, tính triện ngạch.

Suy thành hiệp mưu, bảo tiết thủ chính, tá lý dực đới công thần, thủ
 thượng thư lệnh, khai phủ ngự đồng tam ty, nhập nội nội thị sảnh đô đô
 tri, kiêm hiệu thái úy kiêm ngự sử đại phu, dao thư chư trấn tiết độ sứ,
 đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng tru quốc, thiên tử nghĩa đệ,
 phụ quốc thương tướng quân, Việt quốc công, thực áp van hộ, thực thực
 phong tứ thiền hộ, LÝ THƯỜNG KIỆT khái kiến.

Tặng HUẾ THỐNG Thường trung Pháp Nhàn san.

DỊCH NGHĨA:

VĂN BIA CHÙA LINH-XỨNG NÚI NGƯỜNG-SƠN (1)

Giác tinh Hải chiểu đại sư, từ tử, thích PHÁP BẢO, là người truyền pháp ở chùa Phúc-diên Tư-thánh quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa, kiêm coi việc giáo môn ở bản quận, soạn lời.

Phật tổ soi tổ cái thực mà chỉ thảng chữ tâm ; thánh nhân thích ứng theo thời mà thông suốt muôn biến. « Muôn » là sự phân tán của « một »; « một » là cội gốc của « muôn » (2). Đến như các bậc hiền thánh thoảng ra đời, khuôn phép thay nhau dấy lên. Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc ; ôm cái « một » để thâu tóm cái « muôn ». Tắc nên hình tượng để biểu thị « sự thâu tóm » ; dựng nên đền tháp để có « sự hướng về ». Hết tâm sức để kinh doanh ; bỏ châu ngọc mà không tiếc. Cho nên đường thì đặt ranh giới bằng giây vàng (3) ; hiên thì phô sự quý giá của rèm châu. Tuy rằng hết đỗi trang nghiêm ; mà vẫn không hề xa xỉ. Bởi vì mục đích là ở sự tìm cái « nhất », và cái « chân », chứ đâu phải chỉ cốt làm cho tấm lòng và con mắt chói lòa mà khoe khoang sự tráng lệ vậy.

Từ khi có Phật giáo tới nay đã hơn hai nghìn năm (4), mà sự thờ phụng ngày càng thêm mới. Hễ có cảnh đẹp núi non thi không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao mà nên được.

Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn tức là ngôi chùa do quan Thái úy (5) xây dựng vậy. Lúc quan Thái úy còn trẻ được chọn vào cầm đình, hầu vua Thái Tông, chưa đầy một kỷ, tiếng khen đã nức ở nội đình. Đến khi vua Thánh Tông nối ngôi trị nước, Thái úy hết lòng giúp đỡ. Ra sức siêng năng, nổi bật trong hàng tá hữu, được thăng chức Kiểm hiệu thái bảo. Khi nước Phật-thệ (6) khinh nhơn phép tắc, không chịu vào chầu, vương sư rầm rộ tiến đánh. Thái úy thao lược hơn đời, vào cung vua mà nhận mưu chước, chế quân luật mà đuổi đánh quân thù. Hoàn vương (7) không đường chạy trốn, đành tự bó tay mà chịu cắt tai. Bắt được y rồi, Thái úy mới rút quân về. Vua nghĩ công lớn ấy, bèn ban khen và thăng chức.

Giữa khoảng niên hiệu Thần Vũ (1069–1072), được phong chức Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, giúp đỡ việc chính sự của nước nhà, muôn dân được nhờ ơn rất nhiều vậy.

Bầu niên hiệu Thái Ninh (1072 – 1075), đức kim thượng Minh hiếu hoàng đế (8) lên ngôi, Thái úy lấy tư cách là Y Doãn, Hoắc Quang (9) được nhà vua giao phó nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc. Bỗng chốc quân biên giới nhà Tống dòm ngó nước ta. Thái úy nắm súng mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ, diệt ba châu (10), bốn trại (11) dễ dàng như bẻ cành gỗ mục. Chẳng bao lâu [quân giặc] ồ ạt kéo đến sông Như-nguyệt, thề trả thù cho ba châu, Thái úy lại cầm quân chống giặc. Thái úy lấy tư cách biện sĩ mà phân tích cho giặc, không vất và bợn đầu sỏ rã rời nhụt chí. Thế là giữ được an ninh cho xã tắc. Vua mến Thái úy dũng cảm nên càng sủng kính. Đầu năm Anh

Vũ Chiêu Thắng (1076 – 1084), Thái úy được phong làm em nuôi vua, trống nom mọi việc quân ở các châu thuộc trấn Thanh-hóa, quận Cửu-chân, châu Ái và phong cho thái ấp một vạn hộ ở Việt-thường.

Thái úy trong thi sáng suốt khoan hòa, ngoài thi nhân từ gián dị. Những việc đời dời phong tục, nào có quản công. Làm việc thi siêng nồng, sai bảo dân thì ôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ quần chúng, nhân từ yêu mến mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng oai vũ để trừ bọn gian ác, đem minh chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghè nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn dã, cho nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả. Giúp chinh sự cho ba triều, đẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà tám phương yên lặng, công thật lớn lao.

Thái úy tuy thân vướng việc đời, mà lòng vẫn hướng về đạo Phật (12). Có lẽ vì nhà vua và mẫu hậu tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng? Cho nên Thái úy vâng theo ý chỉ của đức vua và mẫu hậu mà nâng đỡ Phật pháp vậy. Nhân lúc rảnh việc triều chính, ông thầy của thái hậu (13) là Trưởng lão Sùng Tin (14) bỗng từ kinh sư đến quận này, mở mang giáo hóa, khai thông mọi tập tục khác lạ, răn điêu ác, chỉ điêu thiện, khác nào một trận mưa rào thấm nhuần cây cỏ, không ai là không hồn hở vui tươi. Thế là Thái úy cùng Trưởng lão ngược dòng lên cửa Phân-dại (15), dừng thuyền ở chân núi Long-ly (16). Xem đá trắng mà ngọc châu lấp lánh; dòm thác nguồn mà xiêm áo lung linh. Do đó Thái úy khuyên dựng đoán đình ở ngay chân núi, xây tường lớn ở chốn non cao. Trưởng lão hỏi rằng:

— Núi này đẹp, nhưng đã mở mang mắt rồi, còn có nơi nào thanh u, nổi tiếng đẹp đẽ hơn, mà xưa kia đã từng nghe nói, thì xin dẫn tới xem.

Thái úy trả lời:

— Trưởng lão thực là một người có thè thực hành được đạo Phật, thỏa được tinh sáng, mở được lòng mê, bằng cách tùy theo cái căn tính lành lợi hay ngu đần mà chỉ cho phép «đốn» (17) hay phép «tiệm» (18).

Rồi đó, Thái úy lại dẫn những người tùy tùng, dời thuyền đi về phía Tây, qua dòng sông trong Nam-thạc (19), đến ấp nỗi danh Đại-lý (20). Đạo bước bến đò, đưa mắt xem xét, thấp thoáng thấy ở trong quận, cách quận ly độ chừng năm dặm có hòn núi tro voi gọi là Ngưỡng-son. Chân núi quanh co bên bờ nước, đâu phải núi đồi dĩ, hổ (21), lại không vách đứng trường cao. Bóng lam ngùn ngụt, sắc thủy đậm đà, quanh quất làng xa, bao quanh điện Bắc. Gó ao khắp núi, hình thế lạ kỳ. Trước đây có một ẩn sĩ riêng xây am trong ấy và đi duyên hóa mọi phương, tuy đã mở mang, nhưng tịnh giới (22) chưa được nghiêm nhặt. Thái úy lại dẫn bộ thuộc theo lối tắt leo lên, chỉ thấy cây cỏ rợp trời, rặng mây vương vãi. Thái úy bồi hồi dạo bước, trên dưới ngắm trông. Thế là vì tấm lòng ưa thích sự vui vẻ, thương xót quần sinh mà ý nghĩ kinh doanh trỗi dậy. Thái úy bèn bảo rằng:

— Cái mà kẻ tri người nhẫn ưa thích là núi, là sông; cái mà thế đại lưu truyền là danh, là đạo. Nếu mở núi mà làm cho «đạo» và «danh» rạng rõ thì không đáng quý hay sao?

Thế là phát cổ rậm, bạt đá to, thày bói nhầm phuong, thợ hay dâng kiều; quan thuộc góp tiền, sĩ dân đồ túi. Kém súc thi bào, thi gọt; sành nghề thi dựng thi xây. Chùa Phật thênh thang ở giữa; phòng chay rộng rãi hai bên. Trang nghiêm chính giữa thì Ngũ trì Như lai sắc vàng rực rõ, ngồi trên tòa sen tròn lén mặt nước. Quanh tường thi thêu vẽ dung nghi đẹp đẽ của cục quả⁽²³⁾ mươi phuong cùng với mọi hình tướng biến hóa, muôn hình vạn tượng, không thể kể xiết. Phía sau xây ngôi tháp báu gọi là tháp Chiêu-ân, chín tầng chót vót, giăng mắc rèm the, cửa mỏ bốn bên, bao quanh con tiện. Gió rung chuông bạc; hòa nhịp chim rồng. Tháp báu nắng soi; long lanh vàng diệp. Quanh thềm lan can; đầy sân hoa cỏ. Trước cửa chính, trong treo chuông vàng, một tiếng chày kinh; ngàn vang khắp chốn. Thức tỉnh kẻ u mê; phá tan niềm hôn túc. Khuyên bảo việc lành; răn đe điều ác. Thẳng ngay phía trước một đường hai ngả, khơi mương và dẫn nước chảy xuôi. Bên giòng nước dựng xây đình nhỏ, san sát thuyền bè qua lại, dừng chèo tạm nghỉ. Hoặc Hoàn-bang, Chân-lạp⁽²⁴⁾ xa tới mà quỳ gối ngắm xem; hoặc nước lạ phuong xa qui phục mà cúi đầu dập trán. Cái nhà nát của kẻ trưởng giả quê mùa mà hóa thành Vương-xá lớn.

Ôi! Cõi tịnh thờ Phật có thể gọi là hoàn thành vậy. Nhân ngày tốt, mở tiệc khánh thành, bọn người mũ ni, kẻ sĩ áo thảm như mây kéo tới. Cửa ngoài mở hội Thái hòa⁽²⁵⁾ triệt bỏ những đồ vật qui. Sứa soạn tiệc chay, tuyên đọc lời kinh Vô thương thức tỉnh chúng sinh. Tín nữ Diệu Tính, cháu gọi Thái úy bằng cậu, là người dung mạo xinh tươi, tư chất hiền thực, kết thành đôi lứa với xứ sĩ Sùng Chân, tên húy là Trai. Vợ chồng hòa hợp, sinh được con trai đầu lòng theo học đạo Nho, tên húy là Hai, tên chữ là Tồ Bành và hai con trai theo học đạo Phật, một gọi là sư Viên Giác, pháp hiệu là Pháp Trí, một gọi là sư Minh Ngộ, pháp hiệu là Pháp Ân. Đầu niên hiệu Thần Vũ vắng chiếu nhà vua, rút họ tên ra khỏi công điện, rồi mở trang viễn ở đấy mà trụ trì. Thế là bà nhầm phía Đông núi, dựng riêng một ngôi chùa, gọi là chùa Thánh-ân, trong đặt Phật vàng và các vị bồ tát ở hai bên, trải qua bốn năm, công việc mới hoàn thành.

* Ôi! Sinh thành và nuôi nấng ta, có ai bằng vua và cha, cho nên phải kính trọng; dắt dẫn và che chở ta, còn gì hơn là phúc huệ, cho nên phải tin theo. Đem phúc to này, chúc vận lớn ấy. Nghiệp trời dâng đặc dài lâu; vận nước đời đời thịnh vượng. Nhân duyên thêm mãi; phúc lộc càng tăng.

Thế rồi Thái úy bảo tôi rằng:

— Xây dựng lâu ngày, cõi báu đã xong, nếu không khắc bia ghi lại, thì con cháu mai sau không biết tim đâu để noi theo dấu vết, nên phải dùng văn trình bày rõ ràng công việc đã làm, để cho dù nhân vật có đổi dời thì tiếng lành vẫn truyền mãi.

Tôi lúc này đang làm việc dưới cửa quán của Thái úy. Tự nghĩ mình tầm thường kém cỏi, nhưng chối mãi không được, đành mạo muội nêu lên cái phẩm chất trong sáng, thơm tho của người để khắc vào bia đá.

Lời minh rắng :

Tam giới⁽²⁶⁾ luân hồi,
Tú sinh⁽²⁷⁾ luân quẩn.
Vọng niệm sinh ra,
Sắc tâm nghiêng ngửa.
Buông lỏng lòng gian tham,
Vấn vương niềm ái, dục⁽²⁸⁾.
Há dễ tự yên đâu,
Không sao thỏa được.

Cùng tột thay chân như
Thề lượng là thái hư,
Linh diệu khôn lường,
Biến hóa vô cùng.
[Như] giọt mưa nhuần đượm,
[Làm cho] cây cỏ mùa xuân nầy mầm thư thái.
Cờ pháp dựng lên,
Lưới tà tan hết.

Nay có Lý công,
Theo được mẫu mục của người xưa.
Trị dân dã yên,
Cầm quân là thăng giặc.
Danh lừng tối Trung hạ,
Tiếng nức tối phương xa.
Lại sùng thượng tông giáo,
Vun trồng phúc đức.

Cao vời vợi như trái núi vút lên từng không,
Bậc hiền tể trị nước, mở rộng công đức của mình.
Điện tháp nguy nga như non cao chót vót,
Cỗi báu oai hùng với vàng son rực rỡ.
Chúc nhà vua phúc lành dồn tới,
Ngôi báu lâu dài, đời đời thịnh vượng.
Tuy hang sâu cồn rậm đồi dời, nhưng dấu vết
khôn cùng,
Tấm bia khắc bài minh này sừng sững mãi trong
khói lam.

DỊCH THƠ :

*Luân hồi tam giới,
Luân quẩn tú sinh.
Sắc tâm nghiêng ngửa,
Vọng niệm sinh thành.*

*Tham tà buông lỏng,
Ái dục ràng quanh.
Đê đâu yên được,
Không sao thỏa tình.*

*Cùng tốt chán như !
Thể lượng Thái hư.
Khôn lường linh diệu,
Biến hóa có thừa.
Mưa nhuần thẩm đượm,
Cây cỏ sơn so.
Giường cao cơ phươn,
Đẹp hết tà nho.*

*Lý công nước Việt,
Noi dấu tiền nhân.
Cầm quân tất thắng,
Trị nước yên dân.
Danh lừng Trung hạ,
Tiếng nức xa gần.
Vun trồng phúc đức,
Đạo phật sùng tin.*

*Núi cao chót vót chù, chọc thủng từng khồng.
Hiền tài trị nước chù, lớn mãi huân công !
Nguy nga tột bức chù, điện tháp mên mông !
Vàng son rực rỡ chù, cõi báu oai hùng !
Đòn đậm phúc lành chù, chúc dâng thần trung.
Ngôi báu lâu dài chù, thịnh vượng nối dòng !
Cồn khe đồi dời chù, dấu vết khôn cùng.
Bài minh súng sững chù, giữa chốn núi sông ! (29)*

Khai thành và dựng bia vào ngày 3 tháng Ba năm Bình ngọ, năm thứ bảy
niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ (1126) (30).

LÝ DOẢN TƯ, giữ chức Bí thư sảnh, hiệu thư lang, quản câu ngụ phủ tài
hóa, sung thông phán quận Thanh-hóa, viết chữ kiêm viết đầu đề bằng chữ
triện trên trán bia.

LÝ THƯỜNG KIỆT, giữ chức Suy thành hiệp mưu, bảo tiết thủ chính, tá lý
dục đới công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ, nghi đồng tam fy,
nhập nội nội thị sảnh đô đô tri, kiêm hiệu thái úy kiêm ngự sử đại phu,
dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng
trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, Việt quốc công,
thực áp một vạn hộ, thực thực phong bốn nghìn hộ, xây dựng chùa.

Sư HUỆ THỐNG Thường trung Pháp Nhàn khắc bia.

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: BẢN PHỤC CHẾ, VĂN BIA A, VĂN BIA C

Bài văn bia này chủ yếu dựa vào bản phục chế đặt trong Viện Bảo tàng lịch sử, có tham khảo Văn bia A, Văn bia C để đọc những chỗ bản phục chế bị mờ. Ngoài ra, đối với những trường hợp chữ dùng trong nguyên bản không thích hợp hoặc câu không thuận nghĩa thì chúng tôi dựa theo mạch văn mà hiệu đính lại, đồng thời ghi rõ để bạn đọc tham khảo.

1* Nguyên văn: *Công toại dĩ Y Hoắc chí lượng, sử nghiệp đại chính khả chúc xã tắc* 公遂以伊霍之量。使攝大政。可屬社稷。Mệnh đề này nghĩa không rõ ràng, cứ theo mặt chữ thì phải dịch là: "... Ông bèn lấy tư cách [của một người như] Y Doãn, Hoắc Quang mà sai khiến năm giữ đại chính có thể gửi gắm xã tắc". Như vậy, người được sai giữ đại chính lại không phải là Lý Thường Kiệt. Thực ra tác giả định nói: "Ông vì có tài năng như Y Doãn, Hoắc Quang nên được sai giữ đại chính gửi gắm xã tắc". Vì thế, chúng tôi cho rằng câu phải đặt lại như sau: "... 遂以公有伊霍之量使攝大政。寄属社稷 (... toai dĩ công hữu Y, Hoắc chí lượng sử nghiệp đại chính, ký chúc xã tắc). Có lẽ trong khi khắc đá, người thợ đá lầm lẫn trật tự một số chữ và làm chIRTUAL ký thành chữ khả 可. (Cao Xuân Huy khảo).

2* Nguyên văn: *dĩ biện sĩ nhi nghị chi, vô lao cù khôi túng thi huyết nuc nhi bảo ninh tông xã* 以辯士而議之。无劳渠魁纵驰血衄而保宁宗社. Câu văn không mạch lạc, nên nghĩa không rõ. Dựa theo ý chung của mạch văn, chúng tôi đặt lại như sau: 以辯士而議之。渠魁纵驰无劳血衄而保宁宗社 (*dĩ biện sĩ nhi nghị chi, cù khôi túng thi vô lao huyết nuc nhi bảo ninh tông xã*); nghĩa là: Thái úy lấy tài biện sĩ mà phân tích cho giặc, [khiến cho] bọn đầu sỏ rã rời nhặt chí; [vì thế] không khô nhọc mà vẫn giữ gìn được tông xã. (Cao Xuân Huy khảo)

3* Nguyên văn: *chính* 政, nghĩa là chính trị, nhà nước. Nghĩa không thích hợp. Đoán là 正 chính, nghĩa là đúng đắn.

4* Nguyên văn: *biến* 变, không có nghĩa. Có lẽ đây là chữ 變 nghiệp, nghĩa là thuận hòa.

5* Nguyên văn: *nhược phi* 若非, nhưng chữ phi làm cho nghĩa câu trái ngược với ý của mạch văn. Văn bia A chép là *nhược phàm* 若凡. Có lẽ Văn bia A chép đúng.

6* Nguyên văn: *Trai* 斋. Văn bia A và Văn bia C: *Văn Thị* 文市, ngờ là chữ *Trai* viết tắt, bị sao nhãng thành hai chữ.

7* Nguyên văn: *Hai* 哉. Chữ này có lẽ là chữ nôm, đọc là *Hai*, hoặc *Hay*. Văn bia C: *Văn Hai* 文哉. Văn bia A: *Văn Thông* 文聰.

CHÚ THÍCH:

(1) Tấm bia này dựng tại chùa Linh-xứng, núi Ngưỡng-sơn, thuộc ấp Đại-lý, quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa. Chùa Linh-xứng từ lâu đã đồ nát. Theo Hoàng Xuân Hán, trước Cách mạng bia tìm thấy ở làng Ngõ-xá, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. Nay thuộc tỉnh Thanh-hóa. Hiện nay, bia đã được đem về Viện bảo tàng lịch sử. Bia cao 110cm, rộng 70cm, trang trí kiểu rồng xoắn và dây leo đồi Lý. Nội dung bia cho biết, văn bia được viết lúc Lý Thường Kiệt còn giữ chức Tổng trấn Thanh-hóa (trước 1101), nhưng phải đến năm 1126, nghĩa là sau khi ông đã mất được 23 năm, bài văn này mới được đem khắc.

(2) « Một »: là bản thể; « muôn »: là hiện tượng. Tác giả diễn ý câu 一切即一。一切即一 (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất) trong kinh Phật; nghĩa là: một là tất cả, tất cả là một.

(3) *Giáy vàng* (kim thằng): trọng trưng cho cõi Phật, theo Vương Kỳ 王琦 (chủ thích thơ Lý Bạch 李白) thì trong kinh Pháp hoa 法華 có nói tới một nước gọi là Ly-cầu, lấy ngọc lưu ly làm đất, có đường tám ngả, láy vàng làm giáy để chăng giới hạn.

- (4) Về năm sinh của phật Thích-ca có nhiều thuyết. Hiện nay, thuyết đáng tin cậy nhất là nói Phật ra đời vào khoảng thế kỷ thứ sáu TCN. Ở đây có lẽ Pháp Bảo theo một thuyết phổ biến ở đương thời.
- (5) *Thái úy*: tức Lý Thường Kiệt. Xem tiêu sử; Tr. 318.
- (6) *Phật-thệ*: nước Chiêm-thành.
- (7) *Hoàn vương*: chỉ vua Chiêm là Chế Củ.
- (8) *Minh hiếu hoàng đế*: tên hiệu của Lý Nhân Tông. Xem tiêu sử; Tr. 432.
- (9) *Y Doãn* 伊尹, *Hoắc Quang* 霍光: Y Doãn là hiền thần đời Ân, Hoắc Quang là tướng giỏi đời Hán. Cả hai người đều có tài giúp vua trị nước khi vua còn thơ ấu.
- (10) *Ba châu*: tức châu Ung, châu Khâm và châu Liêm ở Trung-quốc. Xem thêm Cht. 1; bài *Phật Tống lộ bối văn*; số 52.
- (11) *Bốn trại*: Hoành-sơn 橫山, Thái-bình 太平, Vĩnh-bình 永平, Cố-vạn 古萬 thuộc châu Ung.
- (12) *Đạo Phật*: nguyên văn là *Tam thừa*, thuật ngữ đạo Phật, tức Tiểu thừa, Trung thừa và Đại thừa. Chúng tôi dịch thoát.
- (13) *Thái hậu*: tức phu nhân Ý Lan 倚兰, mẹ Lý Nhân Tông. Xem tiêu sử; Tr. 352.
- (14) *Sùng Tín*: theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK thì Sùng Tín là một cách gọi khác của Hoài Tin 怀信, biệt hiệu của Mẫn Giác 满觉, tức Lý Trường, một vị sứ nổi tiếng đời Lý Nhân Tông. Xem thêm tiêu sử; Tr. 298.
- (15) *Cửa Phản-dai*: cũng theo Hoàng Xuân Hãn, Sđd, thì chính là cửa sông Mã.
- (16) *Núi Long-ty*: cũng theo Hoàng Xuân Hãn, Sđd, là núi Hàm-rồng.
- (17), (18) *Đốn* và *tiệm*: hai con đường, hai phương pháp giác ngộ đạo Phật. *Đốn* là bằng tư duy trực quan, đột nhiên giác ngộ; *tiệm* là giác ngộ dần dần, bằng tu hành lâu năm.
- (19) *Nam-thạc*: Hoàng Xuân Hãn, Sđd, đoán là sông Lèn ngày nay.
- (20) *Đại-lý*: tên ấp, nay thuộc huyện Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa.
- (21) *Dĩ, hổ*: dĩ là núi trọc, hổ là núi có nhiều cây cối.
- (22) *Tịnh giới*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật.
- (23) *Cực quả*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ tuyệt bậc. Ở đây chỉ Phật.
- (24) *Hoàn-bang*: nước Chiêm-thành. *Chân-lạp*: nước phía Nam Chiêm-thành.
- (25) *Thái hòa*: quê Càn trong Kinh Dịch có câu: 保合 太和乃利貞 (*Bảo hợp thái hòa nãi lợi trình*); nghĩa là: giữ đúng được đạo thái hòa thì muôn vật phồn thịnh.
- (26) *Tam giới*: thuật ngữ đạo Phật, gồm tất cả mọi thế giới sống, chết, quá khứ và tương lai. *Chia thành ba*: *đục giới* 欲界 là chỗ trú ngụ của chúng sinh có tình dục; *sắc giới* 色界 là thế giới vật chất hữu hình, trên *đục giới*; *vô sắc giới* 无色界 là thế giới tâm thức, trên *sắc giới*.
- (27) *Tứ sinh*: kinh điển Phật giáo cho rằng thế giới chúng sinh đều sinh ra từ 4 cách:
1. *Thai sinh* 胎生, là sinh ra từ bào thai như loài người;
 2. *Noãn sinh* 卵生, là sinh ra từ trứng như loài chim;
 3. *Thấp sinh* 濕生, là nhờ khí ẩm mà sinh ra như loài sên;
 4. *Hóa sinh* 化生, là do nghiệp lực tự nhiên mà sinh ra như các chúng sinh ở kiếp đầu tiên.
- (28) *Ái, dục*: là hai thứ tình cảm trong «thất tình» của người ta. Theo quan niệm nhà Phật thì đó là một trong những nguyên nhân làm cho con/người đau khổ.
- (29) Bản dịch thơ của *HUỆ CHI*.
- (30) Tức ngày 28 tháng Ba năm 1126.

70

崇严延圣寺碑銘

九真郡。清化鎮。崇严延聖寺碑銘並序。

九真郡。清化鎮。福延資聖寺。傳法沙門兼知本郡
教門公事。通禪海照大師賜紫釋法寶撰。

夫道之不一也久矣。物之生万也宜。然自此则声名美恶导于前。得丧喜怒攻于内。致魔种分为六。而俗教成于九流。醇素之风散而莫收。浇漓之习荡而益远。故净觉之性隐而不现。是非之辩竟出纷纭。遂浮沉于生死轮回。不自返于常乐我净。唯大雄氏为一大事出现于世。弘启度门。光扬妙义。虽教分于顿渐。随机悟于浅深。俾踰断常坑。超登涅槃岸。灭疑山炎昆之火。静爱海滔天之浪。由是薺蕪之香薰于动植。醍醐之味润于焦枯。慧日周耀于尘天。慈泽普施于沙界。殆乎拂衣于双林树下。脱屣于金沙池中。示报身即有始有终。量实相而无来无去。故有夜景初昭于周室。寄梦发灵于汉皇。晋宋继轨而传芳。精卢栉比。魏齐踵轍而媲美。宝刹相望。自此以来。莫不崇尚。近则屹立于辇轂。远则拓架于岩阿。或搬土运材。塑真容而作礼。或范金线彩。做圣像以瞻依。则知佛法之兴。其来远矣。

崇严延圣寺者。即权判九真郡通判周公亲率居民老少等助功以修葺也。公性自温恭。志尚廉节。事上以忠信。接下以宽仁。闻一善言则拳拳服膺。务三冬学而孜孜罔倦。致以总贯经史。婉丽文章。播于早与诸生。遂令名于高第。擢内给事。时始冠年。承命加荣。妙墨迹于金石。守官唯谨。葛令闻于班僚。荣达益修于礼让。宰辅咸藉其才能。故于会祥大庆乙未。宠承纶诏。来秉郡符。权统清化五县。三源诸军州事。而乃发号施令。除旧布新。弗韦弗弦。而宽猛相资。非吐非茹。而刚柔合度。至于凡所措置。靡不当理。劝民勤于耕织。决狱务以和平。是以上下和同而争讼息。闾閻欢乐而风化清。天子闻之。甚为叹讶。以方镇之任。得贤良镌其懋绩。秋七月。乃诏公总众修治本郡衙署。屹立殿堂。周回廊庑。完固城郭。分置驿亭。凿泾通流。拓开苑囿。功既成也。上以公为能。除秘书郎。兼守内府公務。再知清化郡事。

于会祥大庆七年丙申春二月。御驾南巡。至爱州。遂缆龙舟。暂停銮仗。旌旗烁日。武卫攒云。会五玉而多仪。设九宾而有序。风雪舞七盘呈态。咸韶奏六乐喧空。天鉴曠而丰蔀明。阳和希而萌茨坼。凡在边徼。叨沐优隆。实千载之难逢。此一方之深幸。

驾既回也。公乃召郡之父老及于属吏而谓之曰。荣承纶命。再牧斯民。遇圣驾以省方。至斯州而驻跸。太阳洞照于幽蔀。膏泽涵润于生灵。妇女相庆于室家。耆幼歌谣于道路。咸効葵藿之愿。答天日之临。宜修二梵之功。上祝千秋之运。尔乃择彼城西南

其落成也。集四弘上士。演七喻妙言。诸天圣众讌離而和会。云臻。四境神祇。穰穰而庆临。福佑。供斋饋预九年之稻。捐俸帛竭一世之资。所有饥莘之徒。罄蒙格外之施。

于戏，胜利既完矣。良因既毕矣。宜香火勤焚。寅昏祝赞。
纯禧罄其泰华。介祉博乎洪溟。伏祈圣运弥昌。应二仪之抚化。
罗图益永。崇万寿之洪休。五行协序。七政齐机。仓廩丰登。边圻。
永及幅员之内。蠹动之流。沐此胜因。证无生忍。伟夫伽蓝壮丽。
永及谷变而墺壠弥增。翠琰镌题。渤海乾而令名永播。

臣伏依法宝。屡承见命。不允其辞。敢扬言曰:功果善果。
究莫测其端由。词源化源。挹罕知其涯际。谨述鄙怀而纪其日月。
铭曰:

法情仁迹事益相寂玄历
正迷能应大饶色空谈游
有度矣维一诸示自会门
唯可最迦乘溥虽本三四
精愚清是巧邪貪爱遂莫
妙智浊非伪僻嗔欲入脱
朴性分並竞分岳海轮死
散萌派行起争峙盈回生

艾儿力衰凌飞伟奇聰起然矣从鼙鼓礼席士音旨貲普渺祚廊固灵路肩苦铭朽
 香童致兴云雪宏希毗四屹卓兰莲钟贴肩开潮奥珍周深圣岩弥含觉息輶锵不
 岁尺心覆梓斧度刻民郭构容植敷时来成集喚揚帛养祉延拱天识趨重沈事传
 百六同振櫂斤制雕人城宝像砌池六四落云梵称俸供介資端与有同负幽紀永
 仰赫公夕才牧純罰懷肅條俗盈睦名獄宸民匠纶旧新毕巡濱欣眷因南基鐸墮
 敬显王朝英司贞励不不詔庶满集循溢紫斯工丝修创造来瀼欣艷妙城遗榛栎
 天庙土灯有州事心奚何布缓箱闾有无达任领奉墉宇台驾降乐答崇郡刹埋折
 人塔爵香厥唯干专远迩宣抚仓閭治决名再统承垣堂行法泽众思唯闻古荆柱

会祥大庆九年。戊戌岁。拾月。斋庆讫立。
 奉仪郎守太常承兼管御府财货。骁骑尉。赐绯鱼袋。借紫周元皓书。

PHIÊN ÂM :

SUNG-NGHIEM DIEN-THANH TU BI MINH

Cửu-chân quận, Thanh-hóa trấn, Sung-nghiêm Diên-thánh tự bi minh tinh tự.

Cửu-chân quận, Thanh-hóa trấn, Phúc-diên Tự-thánh tự Truyền pháp sa môn

kiêm tri bản quận giáo môn công sự Thông thiên Hải chiếu đại sư tử tử thích

PHÁP BẢO soạn ^{1*}.

Phù, đạo chí bất nhất dã cửu hĩ, vật chí sinh vạn dã nghi. Nhiên tư thủ tắc
 thanh danh mĩ ác đạo ư tiền; đắc tang hỉ nộ công ư nội. Tri ma chủng phản vi
 lục đại ^{2*}, nhi tuc giáo thành ư cửu lưu. Thuần tố chí phong tán nhi mạc thu;
 kiêu li chí tập đăng nhi ịch viễn. Cố tính giác chí tinh ẩn nhi bất hiện; thị phi

chi biện cạnh xuất phản yân. Toại phù trầm ư sinh tử luân hồi; bất tự phản ư thường lạc ngã tịnh. Duy Đại hùng thị vị nhất đại sự xuất hiện ư thế. Hoằng khải độ mòn; quang dương diệu nghĩa. Tuy giáo phản ư đốn tiệm; tùy cơ ngộ hữu thiền thâm. Tỉ du đoạn thường khanh ^{3*}; siêu ^{4*} đăng niết bàn ngắn. Diệt nghi sơn viêm còn chi hỏa; tĩnh ái hải thaô thiên chi lăng. Do thị chiêm bặc chi hương huân ư động thực; đề hồ chi vị nhuận ư tiêu khò. Tuệ nhật chu diệu ư trần thiền; từ trach phồ thi ư sa giới. Đãi hồ phất y ư Song-lâm thị hạ; thoát tú ư Kim-sa trì trung. Thị báo thân túc hữu thủy hữu chung; lượng thực tướng nhi vò lai vò khứ. Cố hữu dạ cảnh sơ chiêu ư Chu thất; ký mộng phát linh ư Hán hoàng. Tấn Tống kế quỹ nhì truyền phương, tinh lư tiết tị; Ngụy Tề chủng triệt nhì tǐ mĩ ^{5*}, bảo sát tương vương. Tự thủ dĩ lai; mạc bất sùng thượng. Cân tắc ngặt lập ư liễn cốc ^{6*}; viễn tắc thác giá ư nhам a. Hoặc ban thô vận tài ^{7*}, tố ^{8*} chân dung nhì tác lẽ; hoặc phạm kim tiền ^{9*} thái, tố thánh tượng dĩ chiêm y ^{10*}, tắc tri Phật pháp chi hưng, ký lai viễn hỉ.

Sùng-nghiêm Diên-thánh tự giả, túc ^{11*} quyền phán Cửu-chân quận, Thông phán Chu công thân suất cư dân lão thiêu đẳng ^{12*} trợ công dĩ tu tập ^{13*} dã. Công tinh tự ôn cung; chí thượng liêm tiết. Sự thượng dĩ trung tín; tiếp hạ dĩ khoan nhân. Văn nhì thiện ngôn tắc quyền quyền phục ưng; vụ tam đồng học nhì tư tư vồng quyện. Trí dĩ tổng quán kinh sử; uyển lệ văn chương. Bá tảo dĩ ^{14*} ư chư ^{15*} sinh; toại lệnh ^{16*} danh ư cao đệ. Trạc nội cấp sự; thời thủy quán niên. Thừa mệnh gia vinh; diệu mặc tích ư kim thạch; thủ quan duy cần, ái lệnh văn ư ban liêu. Vinh đạt ích tu ư lễ nhượng; tề phụ hàm tiến kỳ tài năng. Cố ư Hội Tường Đại Khánh Ất mùi, sủng thừa luân chiếu; lai bỉnh quận phủ. Quyền thống Thanh-hóa ngũ huyền tam nguyên chư quân châu sự. Nhì nãi phát hiện thi lệnh; trừ cựu bố tân. Phất vỹ phất huyền nhì khoan mãnh tương ư; phi thô phi nhự ^{17*} nhì cương nhì hợp độ. Chí ư phàm sở thô tri, mĩ bất đáng lý. Khuyến dàn cần ư canh chức; quyết ngục vụ dĩ ^{18*} hòa bình. Thị dĩ thượng hạ hòa đồng nhì tranh tụng túc; diêm lư hoan lạc nhì phong hóa thanh. Thiên tử văn chi; thậm vi thán ^{19*} nhạ. Dĩ phương trấn chí nhậm đắc hiền lương thuyền kỳ mậu tích ^{20*}. Thủ thất ^{21*} nguyệt nãi chiếu công tổng chúng tu trị bản quận nha thụ. Ngặt lập điện đường; chu hồi lang vù. Hoàn cố thành quách; phân tri dịch định. Lạc kinh thông lưu; thác khai uyền hưu. Công kỹ thành dã ^{22*}, thượng dĩ công vi năng, trừ Bi thư lang kiêm thủ nội phủ công vụ, tái tri Thanh-hóa quận sự.

Ư Hội Tường Đại Khánh thất niên Bình thân xuân nhì nguyệt ngự giá Nam tuần. Chí Ái-châu toại lâm long chu; tạm định loan trọng. Tinh kỳ thước nhặt; vũ vệ tán vân. Hội ngũ ngọc nhì đa nghi; thiết cửu tân ^{23*} nhì hữu tú. Phong tuyết vũ thất bàn trình thái; Hàm thiều tấu lục nhạc huyền không. Thiên giám chúc nhì phong bộ minh; dương hòa hi nhì mạnh cai phách. Phàm tại biên kiều; thao mộc ưu long. Thực thiên tài chi nan phùng; thử nhất phương chí thâm hạnh.

Giá kỹ hồi dã, công nãi triệu quận chí phu lão cấp ư thuộc lại, nhì vị chí viết: «Vinh thừa luân mệnh; tái mục tư dân. Ngộ thánh giá dĩ tĩnh phương; chí tư châu nhì trụ tất. Thái dương động chiếu ư ủ bộ; cao trach hàm nhuận ư sinh linh. Phụ nữ tương khánh ư thất ^{24*} gia; kỳ ẩn ca dao ư đạo lộ. Hàm hiệu quý hoặc chí hướng; nguyện đáp thiên nhặt chí lâm. Nghi tu nhì Phạn chí công; thượng chúc thiên thu ^{25*} chí vận.» Nhì nãi trach bỉ thành Tây nam giác;

quyết hưu cõi sáu dí tung. Cơ chǐ nhì chuyền ngõa do tὸn ; dống vຸi tắc kinh trǎn dĩ mậu. Hương đăng tuy phế ; phong cảnh tự thù. Song khuyết khống ư tiền ; tam giang ủng kỳ hậu. Khoáng^{26*} nhỉ xâm tịch ; tĩnh thăng thản di. Chân Thích hùng trụ tịch chí phuong ; Bồ tát^{27*} thè tâm chí sở. Đương thứ tục chí hạ thời ; nhân tam nông chí hưu vụ. Nãi mệnh huyên lệnh Lê Chiến dĩ đồng kỳ sự. Vu thị dĩ oạ trước hiêm ; trắc nhật sùng eo. Sinh công tử tượng dĩ miễn lực, như bản^{28*} tầu hoàn ; quán phát nhì xỉ nhì cấp duyên, do ba ủy độc. Tẩn hướng do nghị ; huy phủ như^{29*} vàn, Hưng kỳ vật cúc ; tịch cửu lự thành. Quan kỳ ảm vຸi hồng lương nhì quýnh xuất ; làm phong uyên ngõa nhì dục tướng. Cõi lăng yết nhì hàn xỉ huy phi ; văn tảo^{30*} điêu nhì lai nghi phượng chử. Phi manh ánh nhặt ; khúc hạm diên phong. Hoàn trắc viền dung, nhất diêm^{31*} chí hiêu trần bất tạp ; chū hồi lang vຸi, tú thời chí hiên dũ thanh hư. Hương viền uất kỳ hưu, ấp lộ nhì lan tùng^{32*} a ná ; thao trì tịch kỳ fâ, xuất thủy chí hàm tu phu vinh. Địa tiếp ly cung, dí lâm loan u tịch chí sở ; môn hoành yếu lô, nhiếp nhân thiền quy chính^{33*} chí phuong. Biệt hưu tư tín túc chí đồ, nhì bị hồ ký^{34*} tháp ; cung thiền định chí bối, nhì bị hồ khúc đột. Pháp vຸi duật tú ; thánh tượng nghi nghiêm. Kỳ quyết^{35*} thô vi vi diệu chí tú ; phục dung kim tựu doan nghiêm chí thụy. Cái dục truyền phuong ư vạn thế ; khởi đồ yêu phúc ư nhất thời. Ư thị suất ấp lại biên liêu ; bang long thùy tượng. Cộng thi Thú son chí bảo ; quảng cầu curu thí chí lương. Bất xi ư tam thiền dư cân ; tinh trú kỳ lam Như-lai tướng. Phi tướng hiền tướng, liễu nhiên tuyệt tướng chí eo ; bất sinh thí sinh, thực duy hóa sinh chí bản. Thị dĩ mãnh lô túc nhì hoàn cù thập thân ; tử yên tiêu nhì uyên nghiêm bách phúc. Đương đương tọa hiền kiếp Thich-ca-Mâu-ni. Quá khứ trang nghiêm, Ca-diếp liệt kỳ bàng ; đương lai tinh tú, Từ-thị thứ kỳ trắc. San trình thạch nhì các trí hoa dài, cộng thừa vông túc. Thủ hưu Ma-lị phong khởi tọa phúc điền, hậu thế hiện viết Kiều-trần-đá-la-tạng. Khải tri tướng tạm Phật môn, danh xưng Hộ pháp. Dư nhất thiền cân tái thành hồng, chung nhất khâu, thiền gian thiết cự nhì trí yến^{36*}. Mi dĩ kim sách ; quá dĩ mộc kinh. Bạt khồ thù ư kiếm luân ; cảnh hòn cốt ư hàm thíc. Cập kỳ phẫn bich hội^{37*} chư duyên nhân quả, thiền biến vạn hóa, khúc tận kỳ diệu. Phàm kiến văn già, miển ư thiện thiện, trùng hồ bất tang, sở vị mâu Vương-xá thành, tǐ An-dưỡng giới.

Kỳ lạc thành dã, tập tú hoằng thượng sĩ ; diễn thất dụ diệu ngôn. Chư thiên thánh chúng, ứng ứng nhì hòa hội vân trǎn ; tú cảnh thần kỳ, nhương nhương nhì khánh lâm phúc hựu. Cung trai tu dự cửu niên chí đạo^{38*} ; quyền bồng bạch kiệt nhất thế chí tú. Sở hưu cơ^{39*} biếu chí đồ ; khánh mông đàm việt chí thi.

Ô, hô ! Thắng lợi kỳ hoán hĩ ; lương nhân kỳ tất hĩ. Nghi^{40*} hương hỏa cần phần ; dần hòn chúc tán. Thuần hi điệp kỳ thái^{41*} hoa ; giới chí bắc hồ hồng minh. Phục kỳ^{42*} Thành vận di^{43*} xuong, ứng nhì nghi chí phủ hóa ; la đồ^{44*} ích vĩnh, sùng vạn thọ chí hồng hưu. Ngũ hành hiệp tú ; thất chính tề eo. Thương lâm phong đăng ; biên kỳ ninh bặt. Thứ vi kết duyên bối, sinh thân ngũ phúc, cốc biến hè vi ; tha kiếp nhì nhân, châm đầu bất trụy. Vĩnh cắp bức viền chí nội ; xuân động chí lưu. Mộc thử thắng nhàn ; chứng vò sinh nhẫn. Vĩ phù già lam tráng lệ, lăng cốc biến nhì sáng khải di tăng ; thủy đậm thuyền đê. Bột hải càn nhì lệnh danh vĩnh bá.

Thần quy y^{45*} pháp bảo, lũ thừa kiến mệnh, bất doan kỳ tú. Cảm dương

ngôn viết: công quả thiện quả, cứu mạc trắc kỵ đoan do; từ nguyên hóa nguyên, ấp hân tri kỵ nhai tế. Cản thuật bỉ hoài nhí kỵ kỵ nhật nguyệt.

Minh viết:

Tinh diệu phác tán,
Ngũ tri tinh manh.
Thanh trọc phản phái,
Thị phi tịnh hành.
Xảo nguy cạnh khôi,
Tà tịch ^{46*} phản tranh.
Tham sán nhạc trĩ,
Ái dục hải doanh.
Toại, nhập luân hồi,
Mạc thoát tử sinh.
Duy hữu chinh pháp,
Khả độ mê tình.
Tôi ^{47*} hỷ hăng nhân,
Già duy ứng tích.
Thùa nhất đại sự,
Phồ chư nhiêu ich.
Tuy thị sắc trường,
Bản tự không tịch.
Tam hội đàm huyền,
Tứ môn du lịch.
Nhân thiên kinh ngưỡng,
Tháp miếu hiển hách.
Tước thô vương còng,
Hương đăng triêu tịch ^{48*}.
Quyết hữu anh tài,
Duy ^{49*} châu tư mục.
Cán sự trình thuần,
Chuyên tâm lệ húc.
Viễn hè bất hoài ^{50*},
Nhĩ hà bất túc.
Tuyên bố chiểu điều,
Phủ tuy thứ túc.
Thương sương mẫn doanh,
Diêm lư tập mục.
Trị hữu tuần danh,
Quyết vò lạm ngực.
Danh đạt tử thần,
Tài nhậm tư dân.
Thống lĩnh công trọng,
Thùa phung ^{51*} ti luân ^{52*}.
Viên dung tu cựu,
Đường vũ sáng tân.

Hành đài tạo tất ^{53*},
Pháp giả lai tuần.
Trach giáng nhuong nhuong,
Chúng lạc hân hân.
Tư đáp duệ quyển,
Duy ^{54*} sùng diệu nhân,
Văn quận thành Nam ^{55*},
Cồ sát di cơ.
Kinh mai trăn tỏa,
Trụ chiết đống đọa.
Bách tuế kỳ ngai,
Lục ^{56*} xích đồng nhi.
Bồng tâm tri lực,
Chấn phúc hưng suy.
Biển tử vân tấu,
Cân phủ tuyết phi.
Chế độ hoảng vĩ,
Điêu khắc hi kỵ.
Nhân dân tỳ liễn ^{57*},
Thành quách ^{58*} từ khởi.
Bảo cầu ngặt nhiên,
Tượng dung trác hĩ.
Thệ thực lan tùng,
Trì phu liên vĩ.
Lục thời chung cỗ,
Tứ lai ^{59*} chiêm lễ.
Lạc thành khải tịch,
Vân tập ^{60*} khai sĩ.
Phạn bối triều âm,
Xung dương áo chí.
Bồng bạch trân xi,
Cung duồng ^{61*} chu phô.
Giới chỉ thảm diếu ^{62*},
Tư diên thánh tộ.
Doan củng nham lang,
Dữ thiêng di cố.
Hữu thức hầm linh,
Đồng xu giác lộ.
Phụ trọng tức kiên,
U trầm xuyết khô.
Kỷ sự thuyền minh,
Vĩnh truyền bất hủ.

Hội Tường Đại Khánh cửu niên Mậu tuất tuế, thập nguyệt thập cửu nhật
trai khánh ngài lập.

Phụng nghi^{63*} lang, thủ thái thường thừa, kiêm quản ngự phủ tài hóa,
kiêu kỳ ẩy^{64*} từ phái ngự đại, tá tử, CHU NGUYỄN HAO thư.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA SUNG-NGHIÊM DIỀN-THÁNH (I)

Bài minh bia chùa Sung-nghiêm Diên-thánh ở quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa
có kèm lời tựa.

Thông thiền Hải chiểu đại sư, túc tử, thích PHÁP BẢO, là người truyền pháp
ở chùa Phúc-diên Tư-thánh, quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa, kiêm chức
Tri giáo môn công sự của bần quận, soạn lời.

Ôi, đạo không thâu tóm về một mối đã lâu rồi, cho nên sự vật này nở ra
muôn vàn là điều tất nhiên thôi. Từ đó, tiếng tăm khen chê khơi lên ở phía trước;
mừng giận mắt còn lục đục ở bên trong. Đưa đến chỗ chia phiền não ra làm
6 loại⁽²⁾; phần tục giáo ra thành 9 dòng⁽³⁾. Phong hóa thuần hậu tan nát mà
không ai thu về; tập tục kiêu bạc nỗi sóng càng lan tràn xa rộng. Cho nên cái
tinh giác ngộ và trong lặng ẩn mà không hiện; lời nói khen ngợi và chê bai tung
ra rối bời. Thế là nỗi chìm ở nơi sống chết luân hồi; không trở lại chốn « thường »,
« lạc », « ngã », « tịnh »⁽⁴⁾.

Duy có họ Đại hùng⁽⁵⁾ vì một việc lớn nên đã xuất hiện ở thế gian này.
Mở rộng cửa tế độ; nêu rõ nghĩa diệu huyền. Giáo pháp có chia ra « đốn »,
« tiệm »; là tùy cơ hiểu biết có sâu, nông. Khiến [chúng sinh] vượt hố đoạn
thường⁽⁶⁾; lèn bờ « tịch diệt ». Đập ngọn lửa núi ngò rừng rực; lắng ngọn triều
bề ái mènh mong. Do đó, hoa chiêm bặc⁽⁷⁾ xông hương cho cây cổ chìm muòng;
sữa đê hổ⁽⁸⁾ thấm nhuần cho héo khô tiêu tuy. Mặt trời Phật rực sáng
ở trấn thiên⁽⁹⁾; ơn từ bi chừa chan nơi sa giới⁽¹⁰⁾. Đến khi phủ áo ở rừng
Song-thu⁽¹¹⁾; trú dép⁽¹²⁾ ở ao Kim-sa⁽¹³⁾. Bảo báu thân⁽¹⁴⁾ thì có trước có
sau; lượng thực tướng⁽¹⁵⁾ mà không đi không lại. Cho nên, cảnh đêm mồi rõ ở
nhà Chu; mộng lạ phát sinh nơi vua Hán⁽¹⁶⁾. Tấn, Tống nối tiếp mà truyền thom,
nhà tăng san sát; Nguy, Tề theo nhau mà tô đẹp, tháp báu nguy nga⁽¹⁷⁾. Từ đó
đến nay; đâu cũng sùng thượng. Gần thì ở kinh đô; xa thì ở rừng núi. Hoặc gánh
đất khiêng gỗ, lạc chân dung đê phung thờ; hoặc thêu gấm đúc vàng, làm tượng
thánh đê chiêm ngưỡng. Đầu biết đạo Phật hưng thịnh, đến nay đã lâu.

Chùa Sung-nghiêm Diên-thánh là của Thông phán Chu công⁽¹⁸⁾, quyền coi
quận Cửu-chân, suất lĩnh dân cư già trẻ giúp sức xây dựng lại. Chu công
là người ôn hòa kính cẩn; khai khái thanh liêm. Lấy trung tín thờ người trên;
lấy khoan nhân tiếp kẻ dưới. Nghe lời nói hay thì để mãi trong lòng; học dù
ba đồng mà không biết mệt mỏi. Tinh thông kinh sử; uyên lệ văn chương.
Tiếng khen sóm lan truyền trong đám nhơ sinh; tên tuổi lại vang lừng nơi
trường ốc. Sung Cấp trung sự; tuổi mới thiếu niên. Vàng mệnh thêm vinh, khéo
nét bút ở nơi vàng đà; giữ quan cần thận, nỗi tiếng thơm trong khắp đồng liêu.
Vinh đạt càng giữ gìn lẽ nhượng; bề phu đều tiến cử tài năng. Cho nên năm Ất

mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ sáu (1115) kinh vàng chiếu chỉ, tới giữ quản phủ¹⁹, quyền thống lĩnh các việc quản châu của năm huyện và ba nguồn thuộc trấn Thanh-hóa. Ông bèn ban bố hiệu lệnh; thay cũ đổi mới. Không chung không thẳng mà khoan mảnh dựa nhau; không mềm nắn rắn buông mà cương nhu hợp độ. Xếp đặt các việc; đều được hợp nghỉ. Khuyên nhàn dân chăm việc nòng tang; xét hình ngục cốt điều hòa ái. Cho nên trên dưới một lòng mà bỏ hết kiện tung; xóm làng vui vẻ mà phong hóa thanh cao. Thiên tử nghe tin; xiết bao tán thưởng. Cho rằng, việc trọng nhậm phương trấn, đã tìm được bậc hiền lương làm nên công tích. Mùa thu, nhà vua xuống chiếu sai ông thống lĩnh dàn chúng sửa sang nhà thiêng ở quận, xây dựng điện đường cùng lang vũ chúng quanh. Củng cố thành quách, chia đặt trạm dịch, khai đào sông ngòi, mở mang vườn tược. Khi công việc đã thành, nhà vua thấy ông có tài năng, thăng ông làm chức Bồ thư lang kiêm giữ công việc nội phủ, rồi lại trao trọng trách trông coi trấn Thanh-hóa.

Tháng Hai năm Bình thân niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ bảy (1116), nhà vua đi tuần phương Nam, đến địa hạt châu Ái. Thuyền rồng đậu lại; xe loan tạm dừng. Cờ xí lòa trời; vũ vệ ngợp mây. Hội chư hầu nhiều vè; đặt phương bá có hàng²⁰. Phong tuyết²¹ mưa bầy diệu quay cuồng; Hàm thiều²² dạo sáu khúc nhộn nhịp. Gương trời tỏ mà lịch pháp rõ ràng; khí xuân tỏa mà cỏ cây nẩy nở. Ngoài nơi biên tái; được gội ơn sâu. Thực là việc ngàn năm khó gấp, là vinh hạnh sâu sắc của cả một vùng.

Sau khi xe vua trở lại, ông bèn triệu tập các phụ lão và thuộc lại trong quận mà bảo rằng:

— Ta vàng mệnh vua; tái nhậm hạt này. Gặp thánh giá tuần du; đến châu này dừng gót. Mặt trời soi sáng cả hang sâu; ong trạch thấm nhuần khắp trăm họ. Phụ nữ vui vẻ trong gia đình; trẻ già hát xướng nơi đường sá. Đầu tó tấp lỏng quì hoắc²³; nguyện xin báo đáp ơn vua. Nên sửa sang công đức hai chùa; để chúc tụng quốc vận dài mãi.

Thế là nhân ở phía Tây nam thành có di tích ngòi chùa cổ, nền cũ mà gạch ngói vẫn còn; nhà cửa thì cổ gai đã mọc. Đèn hương tuy bỏ; phong cảnh vẫn riêng. Hai cửa khuyết khổng chẽ phía trước; ba dòng sông ôm ấp phía sau. Thanh tĩnh tịch mịch, thực là nơi trú trì của nhà Phật, nơi gửi gắm tâm tư của bồ tát.

Đương khi dân chúng nghỉ ngơi; cấy cày rảnh việc. Ông bèn sai huyện lệnh Lê Chiếu trông coi việc dựng chùa. Thế là lấp chỗ trũng, san gò cao, chọn ngày đồ nền. Thợ mộc thợ nề gắng sức, như viên tròn lăn trên ván gỗ; trẻ già trai gái giúp duyên, như lớp sóng xô giữa triền sông. Góp lương như kiến; vung rìu như mây. Hạn kỳ không gấp; góp lâu tự thành. Ngắm xem: rường nhà cong cong như cầu vồng sau mưa quạnh quẽ nhô ra; ngói uyên ương phơi dưới gió như sập sè mưa lượn. Nóc nhà uốn như trĩ bay xòe cánh; dấu chạm trồ như phượng múa lại chầu. Mái cong lấp lánh dưới mặt trời; hiện lượn quanh eo trước gió. Tường vách chung quanh, một cõi bụi tràn không lỗ; hành lang bao học, bốn mùa hiền cửa thanh hú. Bên hữu có vườn thơm, khóm lan mềm mại đầm móc; phía tả có ao mát, mặt nước hoa sen tốt tươi. Đất giáp ly cung, khác chốn núi rừng u tịch; cửa ngang yếu lô, là nơi nhau thế hướng về. Lại sắm đủ chiếu giường để cho khách trọ nghỉ chân; lại xây đủ bếp núc để cung cấp cho người thiền định. Chùa chiền ngăn nắp; tượng Phật trang nghiêm. Đã chọn đất nặn hình

vi diệu; lại nấu vàng đúc tượng đoan nghiêm. Vì muốn để tiếng thơm đèn muôn đời; bà đâu phải cầu phúc trong một lúc. Thế là suýt lín quan lại và hiền tài trong ấp ngoài biển, đem đồng núi Thủ-sơn⁽²⁴⁾ tiến cung được hơn ba nghìn cân, lại tìm thợ giỏi đúc ba pho tượng Nhu-lai. Thực là: đem cái không có tướng làm ra sự có tướng, rõ ràng là cái cơ của tuyệt tướng⁽²⁵⁾; đem sự bất sinh bất diệt gọi bảo cho chúng sinh, chắc chắn là cái gốc để giáo hóa chúng sinh. Cho nên lửa mạnh tắt mà đầy đủ mười thán⁽²⁶⁾; khói biếc tan mà uyên nghiêm tröm phúc. Chính giữa thì đặt tượng hiền kiếp⁽²⁷⁾ Thích-ca-mầu-ni phật, tượng Ca-diếp⁽²⁸⁾ đứng một bên, tượng Từ-thị⁽²⁹⁾ đứng một bên. Chạm bia đá đặt ở đài hoa, cùng phung sự dưới chân xe pháp. Thứ đến tượng Phật tu hành có nhiều công đức ngồi trên ngọn núi Ma-lị⁽³⁰⁾, đài sau gọi là Kiều-trần-đa-la-tạng⁽³¹⁾ đặt ở trước cửa Phật gọi là Hộ pháp. Còn thừa hơn một nghìn càn đồng đem đúc một quả chuông lớn. Dụng giá lớn ngoài hiện chùa, treo bằng giày đồng, đánh bằng vỏ gỗ. Nghe tiếng chuông thì chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ, tỉnh giấc hôn mê. Cho đến tranh vẽ ở tường vòi, mọi duyên nhân quả, muôn nghìn biến hóa, hết đổi diệu huyền. Nói chung những người tai nghe mắt thấy đều ra sức làm điều thiện, răn bỏ điều ác. Có thể gọi là sánh với Vương-xá thành⁽³²⁾ và An-dưỡng giới⁽³³⁾ vậy.

Đến khi làm lễ khánh thành, tập hợp từ hoằng thượng sĩ⁽³⁴⁾; diễn giảng thất dụ diệu ngôn⁽³⁵⁾. Những bậc thánh ở các tầng trời và nhiều vị thần trong khắp bốn cõi đều đến hội họp đông như mây và thừa hưởng phúc lành. Cung cấp cơm chay bằng gạo trữ chín năm; cùng dâng vàng lúa, dốc hết của một đài. Tất cả những người đói khát đều được các thi chủ bố thí.

Than ôi! Phúc quả đã vẹn tròn; lòng nhân đã đầy đủ. Vậy nên chăm chỉ đèn hương; sớm chiều chúc tán. Phúc thuận tràn khắp trung nguyên; lộc lớn chan hòa biển cả. Xin chúc thánh vận phồn thịnh, ưng đất trời mà phụ hóa; hoàng đồ dài mãi, hưởng phúc lớn muôn đời. Năm hành⁽³⁶⁾ thuận tự, bảy chính⁽³⁷⁾ tề co. Đầy kho ú đụn; biển cảnh yên vui. Thứ đến chúc cho bọn người có duyên cùng Phật pháp, thân sinh năm phúc⁽³⁸⁾, sông cạn nào sai; muôn kiếp hai nhân⁽³⁹⁾, trâm roi chẳng mất. Cho tới khắp trong đất nước, cả những bọn xuẩn động, tắm nhân duyên này, chứng vô sinh nhẫn⁽⁴⁰⁾. Vĩ đại thay! Chùa chiền tráng lệ, sòng núi mòn mà nền móng càng tăng; bia đá khắc đề, Bột-hải⁽⁴¹⁾ cạn mà tiếng hay còn mãi.

Thần, thường theo phép báu⁽⁴²⁾, nhiều lần được mệnh, từ chối không đành, chửi dâu dám khoe khoang rằng đã truy cứu đến cùng cái nguyên do không ai lường được của công quả và thiện quả⁽⁴³⁾; nắm chắc được cái bến bờ ít biết tối của lữ nguyên và giáo nguyên⁽⁴⁴⁾. Vậy kinh căn trình bày lời quê, ghi chép ngày tháng.

Minh rắng:

Cái thuần nhất của tinh và diệu tan đi,
Cho nên cái tinh trí và ngu nẩy nở.

Đục trong chia phái,

Phải trái lưu hành.

Xảo trả đua nhau nổi dậy,

Tà tịch cạnh tranh.

Núi «tham», «sân»⁽⁴⁵⁾ cao ngất,

Bè «ái», «đục» tràn đầy.

Sa xuống kiếp luân hồi,

Khôn thoát vòng sinh tử.

Chỉ có chính pháp,⁽⁴⁶⁾

Là độ được mê tình.

Vì vậy đức Phật tổ,

Giáng sinh xuống Già-duy⁽⁴⁷⁾.

Nhân một việc lớn,

Ban bố từ bi khắp mọi nơi.

DỊCH THOẠI

Tinh diệu tan rã,
Ngu trí nẩy sinh.
Đục trong phân phái,
Thị phi lưu hành.
Xảo trá đua dại,
Tà lịch phản tranh.
Thâm, sán cao ngất,
Ái dục vờn quanh.
Nhập vòng luân giới,
Khôn thoát tử sinh.

Gai góc mọc đầy,
Cột gãy rường đồ.
Thế là cu già trăm tuổi,
Trẻ mới thành niên.
Cùng lòng, dốc sức,
Dụng cái đã đồ, hưng cái đã suy.
Thợ thuyền dòng đúc như mây,
Búa rìu tới tấp như tuyết bay.
Quy mô rộng lớn,
Chạm trồ dị ki.
Nhân dân giúp đỡ,
Thành quách nỗi lèn.
Miếu vũ nguy nga,
Tượng Phật lặng lẫy.
Hiên trồng khóm lan,
Ao thả hoa sen.
Sáu thời⁽⁵¹⁾ trống chuông [không ngờ],
Bốn phương [lũ lượt] kéo về xem lè.
Mở hội khánh thành,
Khai sĩ⁽⁵²⁾ như mây tụ lại.
Tụng kinh rì rào như nước triều,
Tán dương tôn chỉ sâu xa.
Tiền, lúa, cua báu,
Nuôi dưỡng khắp mọi phương.
Phúc trạch bè sâu,
Ngôi thánh dãi rộng.
Khoanh tay rủ áo nơi lang miếu chót
Bèn vững sánh với trời.
Chúng sinh có tình cảm và ý thức⁽⁵⁴⁾,
Đều tới đường giác ngộ.
Vai cất gánh nặng,
Thoát chỗ u trầm.
Khắc bia chép việc,
Truyền mãi không nát.

Riêng có chính pháp
Đò được mê tình.

Đức Phật tối linh,
Già-duy giáng tịch.
Nhân việc lớn lao,
Rộng bán công ich.
«Sắc» «tướng» dẫu mang,
Vốn từ không tịch.
Ba phen luận đàm,

Bốn cửa du lịch.
Người trời kính trọng,
Tháp miếu hiền hách.
Tước ấp vương công,
Đèn hương không tắt.

Coi dân giữ đất,
Có bậc tài danh.
Việc quan trinh thuận,
Đốc hết lòng thành.
Người gần cung kính,
Người xa cảm tình.
Bạn bố chiếu chỉ,
Võ yên dân lành.
Xóm làng hòa mục,
Kho đạn đầy nhanh.
Ngục hình không lạm,
Trí nước nỗi danh.

Tiếng thấu cung đình,
Lại về hạt cũ.
Thống lĩnh thợ thuyền,
Thừa vàng lệnh chúa.
Tường vách sỏi sang,
Xây thêm nhà cửa.
Đài tạ làm xong,
Xe vua qua đó.
Ôn trách chúa chan,
Người người hồn hở.
Mong đáp ơn trên,
Tôn sùng Phật tổ.

Có nền chùa cổ,
Phía Nam quận thành.
Cột xiêu rường đồ,

Gai góc mọc quanh.
Cụ già đầu bạc,
Lửa tuổi còn xanh.
Cùng nhau góp sức,
Đặt dựng công trình.
Bùa rùa tối láp,
Thuyền thợ đua tranh.
Quy mô bề thế,
Chạm trổ tinh anh.

Bốn mặt xây thành,
Nhân dân giúp đỡ.
Tượng Phật rõ ràng,
Nguy nga miếu vũ.
Lan tỏa trước hiên,
Ao sen khoe nở.
Sáu thời trống chiêng,
Bốn phương về dự.
Mở hội khánh thành,
Người như mây tự.
Ran tiếng tung kinh,
Xưng điều huyền áo.

Lụa, tiền, cửa bát,
Bạn phái khắp nơi.
Sâu xa phúc trạch,
Ngôi thánh lâu dài.
Khoanh tay lang miêu
Bền vững với trời.
Hữu tình hữu thức,
Bến « giác » cùng noi.
U trầm thoát khổ,
Gánh nặng cát vai.
Khắc bia chép việc,
Lưu mãi muôn đời (55).

Dựng bia ngày 19 tháng Mười năm Mậu Tuất, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh
thứ chín (1118) (56)

CHU NGUYỄN HẠO, giữ chức Phụng nghi lang, thủ thái thường thừa, kiêm
quản ngự phủ tái hóa kiêu kỳ úy, tử phi ngự đại, tá tử, viết chữ trên bia.

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VĂN BIA A, VĂN BIA B

Bài văn bia này chủ yếu dựa vào bản sao trong Văn bia A, có đối chiếu với bản sao
trong Văn bia B.

- 1* Văn bia A không có đoạn: *Cửu-chân-quán, Thanh-hóa-trấn, Phúc-diên-Tu-thánh-tự*
Truyền-pháp-sa-môn, kiêm-tri-bản-quán-giáo-môn-công-sư Thông-thiền Hải-chiêu đại
sư từ-thích Pháp-Bảo-soạn 九真郡。清化鎮。福延資聖寺傳法沙門兼知本郡教門公事通禪海照大師賜紫釋法寶撰。Nhưng Văn bia B có đoạn này; trong bức ảnh chụp tấm bia Sùng-nghiêm Diên-thánh in cuối cuốn LTK của Hoàng Xuân Hãn, cũng thấy có đoạn này.
- 2* Cả hai bản sao đều chép là *lục lục 六六*, ngờ rằng không đúng. Vì trong kinh Phật không thấy nói tới 36 ($6 \times 6 = 36$) thứ «ma chủng», tức là phiền não, mà chỉ thấy nói tới 6 thứ «căn bản phiền não» và 20 thứ «tùy phiền não». Sáu thứ «căn bản phiền não» còn gọi là «lục đại phiền não 六大煩惱». Chắc rằng *lục lục* chính là *lục đại 六大* mà vì nét chữ mờ nên người sao đã nhầm. Vậy, tạm chữa lại.
- 3* Văn bia B: *cang 兮*.
- 4* Văn bia B: *khởi 起*.
- 5* Văn bia B: *ích kính 益 敬*.
- 6* Văn bia A: *cốc liên 穀 繫*.
- 7* Văn bia B: *vận thổ dài chiến 運 土 營 腊*.
- 8* Văn bia B: *kiến 建*.
- 9* Văn bia B: *tiễn 剪*.
- 10* Văn bia B: *thiệm y 謄 衣*, không có nghĩa.
- 11* Văn bia B: *tắc 则*.
- 12* Văn bia B: không có *chữ dảng 等*, câu văn chưa trọn nghĩa.
- 13* Văn bia B: *bản công dịch trùng tu lập 販 功 役 重 修 蔽*.
- 14* Văn bia B: *duyệt sổ diệu 閱 所 妙*.
- 15* Văn bia A: *thư 书*.
- 16* Văn bia B: *dăng 登*.
- 17* Văn bia B: *gia 加*, có lẽ chép nhầm.
- 18* Văn bia B: *u 于*.
- 19* Văn bia B: *hoan 欢*.
- 20* Văn bia B: *tài 才*.
- 21* Văn bia B: không có *chữ thất 七*.
- 22* Văn bia A: không có câu *công ký thành dã 功 既 成 也*.
- 23* Văn bia B: *bảo 宝*.
- 24* Văn bia B: *bảo 宝*.
- 25* Văn bia B: *linh 龍*.
- 26* Văn bia B: *quách 鄭*.
- 27* Văn bia B: *tát thoa 薩 塹*.
- 28* Văn bia B: *bản 本*.
- 29* Văn bia B: *nhược 若*.
- 30* Văn bia B: *tiết 漆*.
- 31* Văn bia B: *cảnh 境*.
- 32* Văn bia B: *bối 辈*.
- 33* Văn bia B: *chỉ 止*.
- 34* Văn bia B: *cơ 利*.
- 35* Văn bia B: *phù 扶*, không có nghĩa.
- 36* Văn bia B: *sùng nguy lũ thiết tổn hư nhì kháng 崇 危 缪 设 畏 而 抗*, có lẽ chép nhầm.
- 37* Văn bia B: *các 閣*.

- 38* Văn bia B: *bì* 备.
- 39* Văn bia B: *ngu* 饿.
- 40* Văn bia A: *nhi* 而.
- 41* Văn bia B: *dai* 大; Văn bia A: *thái* 泰, nghĩa đúng hơn. Có lẽ vì chữ thái 泰 với chữ thái 太 đồng âm, từ đó Văn Bia B chép nhầm thành *dai* 大.
- 42* Văn bia B: viết chữ *cùng* 穷 và bỏ trống 2 chữ, đồng thời ngoài lề lại ghi chữ 2 chữ nhỏ: *dai tân* 代新. Xếp những chữ ấy vào trong câu văn không có nghĩa. Văn bia A: *phục kỵ* 伏祈, nghĩa thích hợp hơn.
- 43* Văn bia B: *miên* 缊.
- 44* Văn bia B: *các* 阁.
- 45* Văn bia B: *miễn* 缊.
- 46* Văn bia B: *bíen luân* 辩论.
- 47* Văn bia B: *thì* 是.
- 48* Văn bia B: *hiểu* 晓.
- 49* Văn bia B: *vi* 为.
- 50* Văn bia B: *dai* 大.
- 51* Văn bia B: *bông* 傅.
- 52* Văn bia B: *luân* 仑.
- 53* Văn bia B: *cáo* 告.
- 54* Văn bia B: *tính* 性.
- 55* Văn bia B: *tây* 西.
- 56* Văn bia B: *lập* 立.
- 57* Văn bia B: *báo nhật* 报日, không có nghĩa.
- 58* Văn bia B: *một* 木羣.
- 59* Văn bia A: *tập* 集.
- 60* Văn bia B: *trân* 繁.
- 61* Văn bia B: *du thi* 敦施.
- 62* Văn bia B: *mình uyên* 漠渊.
- 63* Văn bia B: *nghi* 仪.
- 64* Văn bia A: bỏ hai chữ trước chữ *úy* 尉; Văn bia B: *hoàng ky* 騞騎; chưa rõ *hoàng ky* là chức quan gì, nhưng ngày trước có chức *kiêu ky* 骁騎 là một chức quan yô. Có lẽ chữ *hoàng* 騞 là chữ *kiêu* 骁 chép nhầm chăng. Vậy tạm chưa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tấm bia này dựng tại chùa Sùng-nghiêm Diên-thánh thuộc quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa. Chùa từ lâu đã đổ nát. Theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK, trước Cách mạng, bia tìm thấy ở làng Duy-linh, huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa. Nay thuộc tỉnh Thanh-hóa. Bia cao 202 cm, rộng 122cm; trang sức đẹp nhưng đã mòn, kiêu dày leo và rỗng xoắn đồi Lý.
- (2) *Sáu loại phiền não* (lục đại): thuật ngữ đạo Phật; là tham 贪 (tham lam), sân 墉 (giận), si 痴 (si ngốc),慢 (kiêu ngạo), nghi 疑 (ngờ vực), ác kiến 惡見 (ý thíc về điều xấu). Theo quan niệm nhà Phật đó là 6 cái gốc sinh ra mọi thứ phiền não cho người ta, nên cũng gọi là “căn bản phiền não 根本烦恼”.
- (3) *Chín dòng* (cửu lưu): 9 trào lưu triết học cùng song song tồn tại vào thời Tiên Tần ở Trung-quốc, là: Nho gia 儒家, Đạo gia 道家, Âm dương gia 阴阳家, Pháp gia 法家, Danh gia 名家, Mặc gia 墨家, Tung hoành gia 纵横家, Tạp gia 韶家, Nông gia 农家.

- (4) *Thường, lạc, ngã, tịnh*: thuật ngữ đạo Phật, tức bốn đức tính của niết bàn:
- Thê của niết bàn là bất sinh bất diệt nên gọi là « thường »;
 - Thê của niết bàn là tịch diệt yên vui mãi mãi nên gọi là « lạc »;
 - Thê của niết bàn là chân thực, bất biến nên gọi là « ngã »;
 - Thê của niết bàn là thoát hết mọi nhơ nỗi nên gọi là « tịnh ».
- (5) *Đại hùng*: tức Phật Thích-ca.
- (6) *Hồ đoạn thường* (đoạn thường khanh): *đoạn* và *thường* là hai quan niệm đối lập trong khi nhìn thế giới. Cho thế giới này là vĩnh cửu, là *thường*; cho thế giới này là đứt đoạn, không liên tục, là *đoạn*. Cả hai quan niệm đều sai lầm, đều là những cái hổ, cần phải vượt qua.
- (7) *Hoa chiêm bắc* (chiêm bắc chỉ hương): là một thứ hoa rất thơm nơi đất Phật.
- (8) *Sữa dê hổ*: chất tinh túy quý nhất của sữa. Ở đây nói cái vị của giáo lý nhà Phật làm cho mọi vật lâu nay bị khô héo bởi những phiền não của cõi trần đều được tươi nhuận lại.
- (9) *Trần thiền*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ những tầng trời, cõi trời khác nhau ở trong trần ai.
- (10) *Sa giới*: thuật ngữ đạo Phật, dùng để hình dung thế giới. Có đến tam thiên đại thiên thế giới, nhiều như số cát sông Hằng-hà.
- (11) *Rừng Song-thụ*: tức rừng Sa-la song-thụ, thuộc kinh thành Câu-thi-na. Rừng cây Sa-la có bốn đôi, tam gốc. Một đôi ở phương Đông, một đôi ở phương Tây, một đôi ở phương Nam, một đôi ở phương Bắc. Phật nhập diệt ở dưới đám cây này.
- (12) *Trút dép* (thoát fy): cũng như *chiếc dép sót lại* (di lý). Xem Cht. 2; bài Văn Quảng Tri Thiền sư; số 57.
- (13) *Ao Kim-sa*: theo kinh *Di dù thi* ở nước Cực-lạc có ao sen Thất-bảo, đây ao rải cát vàng. Ở đây, ao Kim-sa chỉ nước Cực-lạc. Kim-sa hối tích là Phật đã về nơi Cực-lạc.
- (14) *Báo thân*: là một trong ba thân của Phật. Ba thân là *pháp thân* 法身, nói về lý thể; *báo thân* 报身, do tri mà thành; *ứng thân* 应身 theo khởi dụng mà xuất hiện.
- (15) *Thực tướng*: là bản chất chung nhất, bản thể của mọi hiện tượng.
- (16) *Cánh đêm mồi rõ* ở nhà Chu, *mộng ta phát sinh nơi vua Hán*: theo *Phật đồ thông ký* 佛祖統紀 và *Biện chính ký* 辨正記 thì Phật sinh năm thứ hai mươi sáu đời Chu Chiêu Vương 周昭王 (1127 TCN). Đến năm Vĩnh Bình thứ bảy (năm 64), Hán Minh Đế năm mươi thấy người vàng, trên đầu tỏa hào quang sáng rực, bay tới điện đình: đó là Phật. Như vậy, câu này chung quy chỉ muốn dùng một hình ảnh hóng gió để nói rằng đạo Phật phát sinh vào đời Chu và du nhập vào Trung-quốc. đời Hán.
- (17) *Tần, Tống, Ngụy, Tề*: bốn nước đời Lục triều (thế kỷ thứ VI) ở Trung-quốc. Lúc này ở Trung-quốc đạo Phật rất thịnh hành.
- (18) *Chu công*: Theo Hoàng Xuân Hãn trong LTK, đây là người được vua giao coi giữ trấn Thanh-hóa, sau khi Lý Thường Kiệt trở về triều giữ chức Tể tướng lần thứ hai (1101). Nhưng căn cứ vào nội dung bài văn thi ông họ Chu này chỉ nắm quyền ở 5 huyện và 3 nguồn (có lẽ là cùng một quận Cửu-chân chăng?). Và ông bắt đầu giữ chức từ năm 1115, sau khi Lý Thường Kiệt đã chết được 10 năm.
- (19) *Quận phù*: ngày xưa những người được cử đi đánh dẹp hay trấn lĩnh một nơi nào, thường được ban một cái phù để làm tin. *Fù* vốn là một miếng ngọc hay ngà, được bẻ làm đôi, một nửa để trong cung vua, một nửa giao cho người được lệnh nhiệm vụ. Khi người đó trở lại triều thì phải đem mảnh của mình về để giáp vào mảnh trong cung vua xem có khớp hay không. Về sau người ta chỉ dùng phù với ý nghĩa tượng trưng.
- (20) *Hội chữ hẫu nhiều vẻ, đặt phượng bá có hàng*: tạm dịch thoát mấy chữ ngũ ngọc và cửu bảo. *Ngũ ngọc* là 5 loại ngọc khác nhau, do 5 hạng chữ hẫu khác nhau cầm làm « tín phù » 信符 mỗi khi vào chầu thiên tử. Còn *cửu bảo* chính là *cửu công* 九貢 tức là 9 thứ lễ vật của các chư hầu cống thiền tử.

- (21) *Phong tuyết*: chưa tìm thấy xuất xứ. Có lẽ đây là một hình ảnh chỉ điều múa mềm mại như gió và tuyết.
- (22) *Hàm thiền*: tên một khúc nhạc, chưa rõ nội dung thể nào.
- (23) *Quỳ hoắc*: hai loài thảo mộc tượng trưng cho tâm long chân thành; quỳ là loài hoa hướng dương; hoắc là một thứ rau thanh đậm, thơm ngon.
- (24) *Thú-sơn*: tên một ngọn núi, nay thuộc tỉnh Sơn-tây, Trung-quốc. Sách *Sử ký 史記*, kỷ *Hiếu Vũ 孝武* kề rằng: Hoàng Đế 黃帝 lấy đồng núi Thú-sơn để đúc đỉnh ở chân núi Kinh-sơn 經山. Ở đây, mượn chuyện đó để nói đồng tốt.
- (25) *Đem cái không có tướng làm ra sự có tướng, rõ ràng là cái cơ của tuyết tướng*: ý cǎ câu này muốn nói: đem cái khái niệm «vô tướng» tức là khái niệm về «Phật», mà làm thành cái «hữu tướng» tức là đức thành «tượng Phật», và đó là phương pháp trực quan dẫn người ta đến chỗ giác ngộ về đạo, tức là giác ngộ về sự không có tướng (tuyết tướng).
- (26) *Mười thân* (thập thân): thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là «thập hiệu»: 10 tên gọi khác nhau của Phật: Như lai, Ứng cúng, Chính biến tri, Minh hành túc; Thiên thể, Thể gian giác, Vô thượng sỹ, Điều ngự trượng phu, Thiên sư nhân, Phật.
- (27) *Hiển kiếp*: thuật ngữ đạo Phật, tức là kiếp hiện tại, thời kỳ Phật Thích-ca ra đời.
- (28) *Ca-diếp*: một vị Phật trong bảy vị Phật của quá khứ.
- (29) *Tù thi*: tức Di-lặc bồ tát.
- (30) *Ma-lị*: tức ngọn núi Ma-lị-già-la-gia ở Ấn-độ.
- (31) *Kiều-trần-da-la-tạng*: là một vị hộ pháp, nhưng trong *Phật học đại từ điển* 佛學大辭典 không thấy ghi tên ông hộ pháp này, nên đành đề tồn nghi, đợi tra cứu sau.
- (32) *Vương-xá thành*: tức thành Rajagṛha ở nước Ma-già-đà thuộc Trung Ấn-độ.
- (33) *An-duরong giới*: tức nước Cực-lạc, một địa điểm tưởng tượng trong kinh Phật.
- (34) *Tử hoảng thượng sỹ*: tử hoảng tức «tử hoảng thệ nguyện»: bốn lời thề nguyện của người tu hành: a) Thể độ cho hết thảy chúng sinh; b) Thể cốt đứt mọi phiền não; c) Thể học hết mọi pháp môn; d) Thể thành đạo vô thượng. *Thượng sỹ*: tức là tầng lớp tri thức bậc trên; ở đây chỉ những người tu hành.
- (35) *Thất dụ diệu ngôn*: bảy thí dụ rất huyền diệu, tức là bảy điều thí dụ về chữ «tâm» mà Phật gọi bảo cho môn đệ là A-nan-dà.
- (36) *Năm hành* (ngũ hành): tức kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.
- (37) *Bảy chính* (thất chính): tức là mặt trời, mặt trăng và năm vì sao.
- (38) *Näm phúc* (ngũ phúc): phú, quý, thọ, khang, ninh. Nghĩa là: giàu, sang, sống lâu, khỏe mạnh, bình yên.
- (39) *Hai nhân* (nhị nhân): thuật ngữ đạo Phật, gồm «sinh nhân» 生因 và «liễu nhân» 了因. Sinh nhân là cái nhân trong thức thứ tam (A-lại-gia thức 阿賴耶識), vốn có đủ mầm thiện hữu lâu và vô lâu, có thể nảy sinh ra mọi mầm thiện, như hạt giống nảy mầm. Liễu nhân là đem tri tuệ chiếu rọi chân lý như ngọn đèn soi tỏ mọi vật. Tóm lại, hai nhân ở đây là «phúc» và «tuệ».
- (40) *Vô sinh nhân*: thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là «vô sinh pháp nhân», nghĩa là dừng vĩnh ở cái nguyên lý bất sinh bất diệt. Cả câu này muốn nói đạo Phật sẽ giải thoát cho cả những người si ngốc.
- (41) *Bột-hải*: tên biển, ở về phía Đông bắc Trung-quốc, cũng gọi Thương-hải 滄海 hay Bắc-hải 北海, nằm giữa hai bán đảo Sơn-dông 山東 và Liêu-dong 辽東, bao quanh ngoài là Hoàng-hải 黃海.
- (42) *Phép báu* (pháp bảo): thuật ngữ đạo Phật, nhằm chỉ một trong tam bảo: Phật, pháp và tăng. Phật là người «đại giác»; pháp là giáo pháp do Phật nói ra; tăng là người dựa vào giáo pháp để tu hành.
- (43) *Công quả và thiện quả*: thuật ngữ đạo Phật, đều là những kết quả thu được sau khi làm việc thiện.
- (44) *Tử nguyên và giáo nguyên*: thuật ngữ đạo Phật, tức nguồn gốc của Kinh, Luật và nguồn gốc của giáo lý.
- (45) *Tham, sân*: hai trong sáu loại phiền não. Xem Ch. 2 cùng bài.

- (46) *Chinh pháp* : thuật ngữ đạo Phật, cũng như phật pháp. Chỉ phương pháp tu hành của nhà Phật.
- (47) *Già-đuy* : tức Già-tỳ-la-phat-tuy-dô 過比罗伐窣都, phiên âm tên thành Kapilavastu, nơi giáng sinh của Phật Thích-ca.
- (48) *Sắc, tướng* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, có sinh có diệt.
- (49) *Ba phen, đam huyền* (tam hội đam huyền) : Phật Thích-ca vừa mới đi tu đã phải ba lần tranh luận với các tu sĩ Bà-la-môn về đường lối tu hành.
- (50) *Bốn cửa du lịch* (tứ môn du lịch) : lúc Phật Thích-ca còn là thái tử, bốn lần ra bốn cửa thành chơi, gặp bốn cảnh khác nhau. Đó là nguyên nhân gọi cho thái tử xuất gia tìm đạo.
- (51) *Sáu thời* : Phật giáo chia thời khắc thành sáu giai đoạn. Mỗi ngày có ba thời là thời triều 晨朝 (sáng); nhật trung 日中 (trưa), nhật mọc 日沒 (tối); mỗi đêm cũng có ba thời là sơ dạ 初夜 (dầu hôm), trung dạ 中夜 (nửa đêm), hậu dạ 后夜 (lần canh). Phật giáo nguyên thủy ở Ấn-độ còn chia mỗi năm thành sáu thời: từ 16 tháng Giêng đến 15 tháng Ba là tiệm nhiệt thời 渐热时; từ 16 tháng Ba đến 15 tháng Năm là thịnh nhiệt thời 盛热时; từ 16 tháng Năm đến 15 tháng Bảy là vũ thời 雨时; từ 16 tháng Bảy đến 15 tháng Chín là mậu thời 茂时; từ 16 tháng Chín đến 15 tháng Mười một là tiệm hanh thời 渐寒时; từ 16 tháng Mười một đến 15 tháng Giêng là thịnh hanh thời 盛寒时.
- (52) *Khai sĩ* : chỉ người tu hành. Nhữ chữ « thương sĩ ».
- (53) *Khoanh tay rủ áo nới lang miếu chót vót* : dịch thoát ý mấy chữ « doan củng nham lang ». *Doan củng*: khoanh tay một cách doan chính, ý nói bậc vương giả dùng chính sách vô vi mà trị nước. *Nham lang*: tức « nham tuấn chi lang 岩峻之廊 », là hành lang băng đá cao chót vót, ý muốn chỉ cung điện.
- (54) *Chúng sinh có tình cảm và ý thức* : dịch thoát ý câu « hữu thức hàm linh », thuật ngữ đạo Phật, còn gọi là « hàm hữu tình thức », ý muốn nói đến những loài có ý thức, cũng gọi là loài hữu tình, tức là loài người.
- (55) Bản dịch thơ của HUỆ CHI.
- (56) Tức ngày 3 tháng Mười hai năm 1118.

DƯƠNG KHÔNG LỘ
楊 空 路

[? - 1119]

Dương Không Lộ, tên thực và năm sinh đều chưa rõ. Người hương Hải-thanh 海清⁽¹⁾. Tô tiên vốn làm nghề chài lưới. Đến đời ông mới bỏ nghề ấy, đi tu, là thế hệ thứ chín dòng thiền Quan bích. Từng tu ở các chùa Nghiêm-quang 光⁽²⁾, Chúc-thánh 祝聖⁽²⁾ và Hà-trạch 河澤^(?).

Ông chuyên tâm nghiên cứu về Thiền tông và Mật tông. Thường cùng Thiền sư Giác Hải 觉海⁽³⁾, du ngoạn những nơi danh lam thắng cảnh. Sống giản dị diêm dãm, không màng danh lợi.

Mất ngày 3 tháng Sáu năm Kỷ hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh 会祥大庆 thứ mươi đời Lý Nhân Tông 李仁宗 (tức ngày 12 tháng Bảy năm 1119)⁽⁴⁾.

Tác phẩm: hiện còn hai bài thơ.

- (1) Hương Hải-thanh : đất Hải-thanh là Thiên-thanh 天清, thuộc lộ Thiên-trường 天长. Đời Lê thuộc trấn Sơn-nam hạ 山南下. Nay thuộc tỉnh Nam-hà.
- (2) Chùa Chúc-thánh : trên núi Phả-lại 普賴, huyện Quế-duong 桂阳, phủ Từ-son 慈山. Nay thuộc Hà-bắc. Trong tiểu sử Thiền sư Bản Tịch, TUTA lại ghi chùa Chúc-thánh ở về hướng Nghĩa-trú 义住, huyện Bình-lạc 平乐. Có lẽ hai địa điểm cũng chỉ là một, vì theo DNVNQCD, phần đất huyện Long-biên 龙编 bao gồm Bình-lạc, Vũ-ninh 武宁, có lấn sang cả đất Quế-duong.
- (3) Giác Hải : tức Nguyễn Giác Hải. Xem tiểu sử ; Tr. 443.
- (4) Tiểu truyện Không Lộ được chép trong khá nhiều sách: Linh-nam chich quái 岭南摭怪, An-nam chí lược 安南志略, Lịch triều hiến chương loại chí 历朝宪章类志, Thỉnh thánh vương Không Lộ Thiền sư đại khoa 請聖王空路禪師大科. Về sau thường có sự lẩn lộn giữa Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không. Trong Nam Ông mộng lục 南翁夢录, Hồ Nguyên Trừng 胡元澄 chép truyện Minh Không thần di 明空神异 cũng lẩn lộn như vậy. Phan Huy Chú trong LTHCLC cho rằng : thầy tu Không lồ tức sư Không Lộ ở các đời Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông nhà Lý (gần đây, trên tạp chí Văn hóa nghệ thuật ; số 9 ; tháng Chín năm 1971; hai ông Trần Huy Bá, Trương Chính có giới thiệu 2 cuốn sách Không Lộ Thiền sư ký ngữ lục 空路禪師記語錄, Thanh lô thực lục diên âm 青祖寔錄演音. Trong cuốn trên có nói Dương Không Lộ pháp hiệu Minh Không, ở cuối sau thì nói Không Lộ họ Nguyễn.

Như vậy không rõ Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không ở đời Lý có phải là một người không ? Chúng tôi chưa dám khẳng định vì TUTA, ĐVSHTT nói họ khác nhau, quê quán khác nhau, năm mất khác nhau. Trong nhiều bản LNCQ cũng có 1 bản chép là 2 người.

71

言 怀

NGÔN HOÀI

择 得 龙 蛇 地 可 居。
 野 情 终 日 乐 无 余。
 有 时 直 上 孤 峰 顶。
 长 嘘 一 声 寒 太 虚。

Trạch ^{1*} đắc long xà địa khả cư ^{2*},
 Dã tình chung nhật lạc vò dù.
 Hữu thời trực thượng có phong đinh ^{3*},
 Trường khiếu nhất thanh hàn thái ^{4*} hư.

DỊCH NGHĨA:

TỔ NỐI CẨM HOÀI (1)

Chọn được kiều đất long xà (2) rất hợp, có thể ở được.
 Tình quê suốt ngày vui không chán:
 Có lúc lên thẳng đỉnh núi tro vờ,
 Kêu dài một tiếng, lạnh cả bầu trời.

DỊCH THƠ:

Kiều đất long xà chọn được nơi,
 Tình quê lai láng chẳng hề voi.
 Có khi xông thẳng lên đầu núi,
 Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

KIỀU THỦ HOẠCH
 (Tạp chí văn học)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, LNCQ, HVTT

1* TUTA: tuyển 选.

2* LNCQ: tuyển thủ giao long địa trung cư 选取蛟龙地中居.

3* LNCQ: tinh 領.

4* HVTT: dai 大, cõi lẽ là chữ thái 太 chép sót nét; LNCQ: khiếu khiêng trường thanh nhất thái hư 嘘 嘘 长 声 一 太 虚.

CHÚ THÍCH:

1. Đầu đề có lẽ do Lê Quý Đôn thêm. Nay, trong các bản TVTL, có ghi tiểu sử Khổng Lộ nhưng không thấy có thơ tuyển, chắc đã bị rời rạc. Nhưng HVTT còn giữ được bài thơ này cùng với đầu đề Ngôn hoài.

2. Kiều đất long xà (long xà địa): theo cách nhìn của những nhà phong thủy hay đi xem kiều đất thì nơi nào có hình thế của rồng, rắn là nơi đất đẹp, có thể & được.

漁閒

NGƯ NHÀN

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 万 | 里 | 清 | 江 | 万 | 里 | 天。 |
| 一 | 村 | 桑 | 柘 | 一 | 村 | 烟。 |
| 漁 | 翁 | 睡 | 着 | 无 | 人 | 唤。 |
| 过 | 午 | 醒 | 来 | 雪 | 满 | 船。 |

Vạn lý thanh giang vạn lý thiền,
Nhất thôn lang giá nhất thôn yên.
Ngư ông thủy trước vỏ nhán hoán,
Quá ngọ tinh lai tuyết mǎn thuyền.

DỊCH NGHĨA:

CÁI NHÀN CỦA LÀNG CHÀI⁽¹⁾

Sông xanh muôn dặm, trời muôn dặm,
Một xóm dầu gai, một xóm khói mây.
Ông chài ngủ say til không ai gọi,
Quá trưa tĩnh dậy, tuyết bay đầy thuyền.

DỊCH THƠ:

Trời xanh nircg biếc muôn trùng,
Một thôn sương khói, một vùng dầu đầy.
Ông chài ngủ til ai lay,
Quá trưa tĩnh dậy, tuyết bay đầy thuyền.

KIỀU THỦ HOẠCH
(Tập chí văn học)



Vạn dặm sông xanh, trời vạn dặm,
Từng miền dầu ruối, khói quanh miền,
Ông chài ngon giấc không ai gọi,
Tỉnh dậy sau trưa, tuyết ngập thuyền.

NAM TRẦN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐÌNH GIA THUYẾT SƯU TẦM

(1) Bài thơ này do Đinh Gia Thuyết công bố lần đầu tiên trong bài Một vị thánh tăng của Ninh-binh; Được tuệ; số 75. Sau đó, tác giả VNCVHS chính thức đem vào phần văn học sử thời đại Lý — Trần. Tuy nhiên, xuất xứ đó ít nhiều vẫn còn đang nghi vấn.

KHUYẾT DANH

73

呈 师

锻 森 有 身 炼 森 人 来 坐 身 直 间 屏 心 干 空 边 始 对 空 影 得 虚 法 王 袭 清 庭 形。

TRÌNH SƯ

Đoàn luyện thân tâm thủy đắc thanh,
Sâm sát trực cán đối hư định.
Hữu nhân lai vấn không vương pháp,
Thân tựa bình biến, ảnh lập hình.

DỊCH NGHĨA:

TRÌNH THẦY (1)

Rèn luyện thân tâm thi mới được trong sạch,
Như thân cây thẳng tắp mà rườm rà đứng trước sân không.
Có người tối hỏi phép của không vương (2),
Ngồi tựa bên bình phong, bóng lồng lấy hình.

DỊCH THƠ:

Rèn luyện thân tâm thay sạch trong,
Thông xanh sưng sưng trước sân không.
Có người tối hỏi không vương pháp,
Thân tựa bình phong chiếc bóng lồng.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ này của một người học trò sư Không Lộ, trình bày với thầy về tâm yếu của đạo Phật.

(2) Không vương: cũng như Pháp vương, tức là Phật.

NGUYỄN CÔNG BẬT

阮 公 弼

[? – ?]

Nguyễn Công Bật sống vào khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, làm đến chức Thượng thư bộ Hình dưới triều Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072–1128). Quê quán và năm sinh, năm mất đều chưa rõ.

Tác phẩm: hiện còn bài văn bia *Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng-thiện Diên-linh tháp bi* 大越国当家第四帝崇善延龄塔碑 đã được khắc vào bia đá từ đời Lý, và sao chép qua nhiều đời.

(1) Tấm bia hiện còn khắc rõ tên tác giả là Nguyễn Công Bật, nhưng trong *Kiến văn tiêu lục* 见闻小录, Lê Quý Đôn 黎貴惇 lại ghi là Mai Công Bật 梅公弼. Chúng tôi chưa rõ ông cầu cử vào đâu. Ở ĐVS KTT; bản kỷ; Q. III, phần nói về Lý Nhân Tông, không hề có tên Mai Công Bật cũng như Nguyễn Công Bật.

74

大越国当家第四帝崇善延龄塔碑

龙队山寺崇善延龄宝塔碑。

御书飞白碑额。

夫妙体玄寂。灵光兮非中非外。卓尔于五太之初。
 大用繁滋。浩博兮唯形唯显。森然于一虚之里。勿兆
 朕可测。靡影迹可求。包天壤广大之容。讵能参覲。
 混日月光华之彩。宁假寻观。虽干运造化枢机。彼端然在。
 纵推荡阴阳舒豫。秘要偏幽。岂非玄寂歟。上下之纪纲

既立。挺埴之规模聿兴。四序行而玉烛调。七政齐而璇玑运。杂沓万类。丛挫众缘。生生由是著名。蚩蚩以之遂性。不曰繁滋乎。如此迅机宏辨。原始要终。不亦难哉。

唯我大雄氏中古应运。西乾显灵。完三千之威仪。兴四八之妙相。十号备具。百福庄严。究彼精微。明兹纯粹。悼群生之醉识。恶四类之迷真。衣中忘宝而不自知。箧里藏蛇亦非警悟。由是设醍醐之妙教。沃积岁之饥虚。燃灿烂之明灯。烛弥年之昏暗。俾浪心之天真得定。遗妄性之蓬行立安。故三界皈依。十方回向。住尘世七十九岁。权设法八万千门。迹谓既合尘。身宁随避幻。遂乃金容溢色于双树。白虹腾耀于重天。兜罗绵裸其神姿。紫兰膏润其香体。信心恋慕。奉栴核而作薪。觉性灵通应闇维而火化。荼毗烟了。舍利凝成。类明月之产蚌胎。肖露珠之莹金掌。或五彩而照耀。或九色而澄彻。盈盈满解。异俗超凡。人主龙王。阴间天上。辰悉造集。觉相分俵。珍惜以宝函重貯。慎守则提刃经途。各择其安。靡常厥所。或香山顶上。人世尘中。或朝野空间。沧溟宫里。堵波梵。神物高藏。沿古处今。历传罔替。兴功绩。不亦盛欤。

恭唯李朝圣宪体道。圣文神武。英格民物。万灵照应。永隆元化。聪明广运。仁智懿义。纯诚明孝。皇帝陛下。堪舆钟粹。日月储精。庆兆先符。休徵预启。父皇入梦。殊邦献雪象六牙。母后有娠。飞阁荫黄龙五彩。斯则陛下入胎之兆也。

景星莹现。银河应眉月之光。庆云晓飞。丹陛舒霜绡之彩。喜气俄腾于霄汉。异香散靄于宫闈。十月处胎而周期。三阳建寅而诞圣。斯则陛下降诞之徵也。

悼岁而甫登大宝。天地相扶。胜衣而统御寰区。人神咸赞。龙睛凤目。玉洁冰姿。眸澄而青白分明。异重瞳于舜帝。耳寿而轮郭修广。嗤三漏于夏王。形颀而长。足方而厚。玉理含其润。珠庭耀其花。诚千载之英明。冠百王之奇秀。斯则陛下天表之端严也。

惠周动植。智敏风云。内典经书。精穷玄要。外权法术。总悉指归。陶金石之英辞。光吞斗极。著殿塔之嘉号。悬照古今。精飞白以通神。运御毫之绝妙。龙跃凤翔之势。法从玉手。鸾回鹤返之形。体出宸心。雕金牌以置梵宫。镌翠珠以遗道观。诗思撮陶均万化。

乐谱和唐梵同音。书穷究于玄机。射至精于妙术。斯则陛下博通于才艺也。

中秋清景。万务休时。孝诚展而洁珍馐。盛礼陈而祠圣考。复于三旦。大启駕仪。乘玉辇而出九重。陟金輅而驰黄道。雉扇拥于两际。银旛护于四围。黄蓋浮空。彩旗慧日。星驰柳陌。斗转花衢。向长泸之碧川。御灵光之宝殿。千艘而中流电速。万鼓而溢水雷鸣。玉廊宴方伯之会同。丹陛奏仙吏之章表。波心荡漾。浮金鼈以负三峰。水面夷犹。露甲文而敷四足。转眸警岸。呀口喷津。向冕旒而仰观。对当空而俯察。望嵯峨之峭壁。奏洋洋之云韶。洞户争开。神仙竟出。盖天上之霓态。岂尘世之娇姿。翹纤手以献回风。翠翠眉而歌休运。珍禽作队。尽卒舞以趁跄。瑞鹿成群。自著行而踊跃。及金乌西照。宝輅将还。到如砥之途中。晉广天之境外。向崇台而回陆地。背巖负以载三山。对朱盘而招头。将安身而曳尾。衆过云而嘹亮。虎下磴而生狞。奋迅雄威。噬嚙小兽。会上林弟子。持翟羽朱竿。厉声驱以进帝前。筑场圃而守猎界。弯弧趁射。拔剑驰循。人奋勇于片辰。士争迎于当日。怀邻国而携耆提幼。来列土而登拽缘墙。属目观光。翹心愿见。处处之尽妆罗绮。年年之三日欢娱。跻身世于壶天。置兆民于乐园。斯则陛下拨览而新制金鼈也。

显圣谋之神妙。制御舶之精奇。著状设连艦壮雄。立格造千艘秀丽。架重霄之楼阁。崇危峭之檐楹。中严黼座弥高。豁聰睿明之遐鉴。旁展绣例光灿。广列嫔媛之亲倍。倾万宝以严妝。备三宫之房屋。中流晓漾。凝蜃吐以橫波。限岸晚停。拟鼈擎之聳汉。斯则陛下新制度之巧也。

广运神功。弘推圣断。精修胜事。勤至良緣。建广昭之登台。向端门之廷上。中标一幹。外设七层。虬弓出而捧金莲。缝紗笼而获兰焰。蕴机微于地下。圆转如轮。烁光体于天中。莹煌似日。复有严彰宝圣。金殿宝丛。就睿意妆成。坐金色相斗。状写灵文。形铺奇丽。又有花樓兩座。绾以金钟。刻釋子而体挂田衣。运幽机而播捶如击。闻鸣鞞而肃仪转面。覩英圣而稽首回躬。出自睿謀。宛如动静。复有燿七宝之峯堵。作一行而互排。端中则黃金一峰。坐多宝如來之瑞相。列几层法駕之真形。檐光烁晨旭之輝。瓦色开碧云之彩。其次则白银二座。左置阿彌陀之真容。右貯妙色身之粹質。峭舒雄勢。乔奋飛甍。玲珑欺瑞雪之融。灿烂夺秋蟾之洁。更次则鸟文二座。左安广博身之慈顏。右备离怖畏之妙相。既已圓高閣。又更起危層。蓋迭素琼。壁鏤

龙状。又次则象齿二座。左鏘甘露王之形仪。右俨宝胜佛之辟睦。切磋素质。崇架霜楹。枅棱雕缘玉之英。间隙剪群犀之角。兼精制记词之美。各镌于莲座之旁。披雪精诚。永昭厥後。而又写九天以五色。刻四柱以双悬。沿边而莹点千灯。两面而炼妆金彩。可谓绝古今之制度。超造化之生成。倾天下之雍和。夜为昼赏。畅世间之心目。老换童颜。斯则陛下巧制胜缘之功也。

积崇皇觉。笃慕胜因。向西禁之名园。广延佑之光寺。迹从前之旧制。出圣意之新谋。凿灵昭之芳池。而池中涌一石干。干上坼千叶莲花。花上而桥安绀殿。殿中坐金相之能仁。池之外周绕画廊。环廊之外又疏碧池。每架飞桥以通之。前桥之廷。左右梵琉璃宝塔。以月之朔旦。以年之游春。亲乘玉辇。来启清筵。花香设祈祚之仪。盆盥陈浴佛之式。粧精禁之相于五众。或袒露进退以为容。作天王之队于四方。齐擎器徘徊而献舞。精勤靡迨。敬奉移辰。而玄造灵通。咸皆扶佑。斯则陛下制梵刹以祈福寿也。

上方垂拱。下正弼邻。偶边吏之更常。成乖违之有蒙。星驰御敌。雷奋挫威。邕州军之众亿千。溃矣犹风卷翳。如月江之师百万。涣然若日消冰。在闕外之将自施。岂宸衷之谋所决。暨后致皇极于穆清。跻生民于富寿。扇仁风以化卒。施惠泽以旁宣。乍制环王辞宮室而趋廷为庶。罗于国主弃山河而诣阙称臣。笃意慕釐。倾怀就顷日。者磨沙蛮獠。恃险江山。狼犷生心。不循皇化。圣则一怒。大驾启行。猛将云随。谋臣雨会。布师旅于荒野。袭梟獍之顽民。尽酋长成擒。大魁渠俘虏。其余则血膏草莽。肉委林泉。纵雄虎而扼鼠奚难。翻巨石而碎卵何易。斯则陛下耀武通规也。

黔黎熙洽。兆庶清夷。春观奉琛。秋朝述职。会方国诸侯而宴赏。构众仙三级之宝台。银瓦迭而光照穹旻。金莲累而铺陈宝相。上顶则灵禽耸立。四棱则鳞长贲骧。盖饰七珍。带粧百宝。上阶至位而圣明端拱。中级下等而仙妓回环。廷列乐官。並皆蹈跃。奋天才而成妙曲。慰群辟而远还鄖。凌空而声遏行云。和管而响滋睿渥。斯则陛下修文至德也。

为天地之真主。究造化之幽机。运智变通。显谋充塞。精外方之音响。译诸技之要端。作妙舞之绝伦。示昌期之同乐。复制降云仙子。而歌声嘹亮。赞哲后之元功。出莲宝婺而弱质踰跹。庆深仁之美化。斯则陛下之妙算也。

德同高厚。则五纬焰符。惠及飞潜。则万灵薦祉。神龙二九。光复于宝殿琼丹。雪象一千。护呈于瑶池禁御。彰大宝之可久。符纯嘏之优隆。故林显奇姿。天昭灵状。复现神象一头。形质而魁梧异等。鼻额而妙显神光。验文彩而清净有除。稟聪明而焰彰无外。御号曰超群神象。优昙骈芳。舍利玉现。草木效祉。神物舒光。揭四美无穷。示垂鸿有庆。灵草两现。皓鹿六臻。素麋独来。玄麌双至。昭长承上帝之命。契永保畏天之休。纷纠呈妍。骈镳显丽。龟毛色而千点。莲两镜而一茎。泽及渊泉。物方薦瑞。感黎氓之宁谧。昭社稷之益隆。月重轮于层霄。金彩发于幽涧。明照临于有截。彰率断于无垠。故天象效祥。幽源薦祉。紫楳孤干。繁长灵苗。侔众国以卫中邦。类誓天而扶元首。辰光九十。节届五阳。鼠变霜毛。松生偃盖。拟鹤巢而薦异。期玉兔以昭符。协寰海之宴清。契兆民之辑睦。琼鳩白雀而屡集。素鶴玉龙而始呈。舒洁净之容仪。显唯精唯一。革真常之旧质。效克宽克仁。招摇沦精白骥生。距柔毛晶荣牛现。群雁集而观光卒贺。猛虎猾而显世畏威。凤子成双。瑞雪深积。飘素霓之盈尺。徵一世之三登。绰异状之九包。著成行之群鹭。白慈鸟之竟至。皓鹄鵠以争翔。彰反哺之精勤。感至孝之纯厚。念终轴而非匹。祝圣万岁而定常。槟榔啣珠。杨枝洒玉。遙九龙之宝。祯夺好珠。长繁岐之资。祥超异亩。

懿夫承天地鸿麻。绍祖宗景命。五十余年而统化。百千诸夏以钦威。雨暘合时。星辰顺度。常念农为始本。政必尚兹。虽岁岁躬行。意孜孜不怠。时会祥大庆九年夏五月日。驾飞仙之凤辇。漾耀宝之龙舟。日丽波平。潮回烟敛。历河浦之长派。见龙岭之临涯。虽耸势嶙峋。到顶端平坦。使艤艘岸以维缆。诏护驾之群僚。而谓之曰。朕以斯山而经营梵福可得之乎。左右相率而奏曰。闻乡老所传。斯山常以春品且覃。恒雨以润黔黎。宜可施功。崇成善果。兼请署其山曰龙队。圣情允可。乃命日者。以辨方向。面对泾江。风静而长舒碧练。背分迭岫。雨消而浓缎益光。右控平原望乾兴之古塋。左延流浍。寰汉水以朝宗。载诏公输。中分绳墨。施财以明功德。顾民资竭力林衡。运材以尽神奇。鸠工巧成城群匠。镂贞珉而作斗。琢翠礎以为檻。涌蠹汉之十三层。启承风之四十户。壁镌龙窟。旃挂金铃。上层缄舍利琅函。佇放祥光于盛世。绝巒置捧盘仙客。长承玉露于晴天。下层分八将魁梧。拥立则神人

仗剑。其中座多宝如来之瑞相也。弘深愿力。宁泯全身。听莲偈而必遵灵威。与迦文而半分瑶座。挂珠幡之晃耀。悬宝盖之玲珑。阶庭升降而有差。廊庑左右而双翼。次彼左建四角宫。舍双盘而镇地。负八将以朝天。扬气概于名山。播圣功于后裔。右梵方嶠龛室。贮以宾头和尚。放于麻黎山。受嘱累于如来。为众生而证福。下级前构陵汉阁。悬首山之驯器。靡碧海之鲸槎。挺时韵溢于天程。闻处剑停于苦趣。环垣墉以严护。跨轩庑以铺祉。造桥光启其通衢。艺松成行于两界。竭精诚以崇妙果。希延历数以长新。穷诡制以盈危层。冀益睿龄之弥远。故御题曰。崇善延龄塔。其塔始于会祥大庚九年之夏。毕功于天符睿武二年之秋。因时隙而兴营。逮丰登而设立。历于三耕四稔而后完焉。及庆成也。勅奉常以整驾。感风伯以清尘。沈檀雾织于溪山。幢幡霞烂于街道。鼓钟喧沸。铙磬响倡。前道三宝云车。后展一人金辂。倾六宫朱翠。来万国耆童。花宇前横。鹫台中广。会方袍之洁行。演觉帝之真诠。英圣凝旒。佞性终而翘诚稽颡。仙姬敛袂。听轴尽而献舞供酥。颂雪粒之香斋。饫充饥旅。散泉流之圆宝。賙賤穷氓。幽显咸臻。天龙悉造。以最上功力。无边福田。益赞皇纲。等圆方而共永。将祈宝运。与日月而长清。早诞元娘。永膺历数。期本文百世。冀社稷亿龄。草偃多方。葵倾万国。臣民爱戴。祖考匡彝。神道冥扶。天人咸赞。

太祖太宗圣宗皇帝。既定寰瀛。脊升霄汉。凭兹胜利。永蹑金莲。皇妣扶圣灵仁皇后。厌居人世。离驭烟霞。沐此良因。超生净土。大凡诸侯王宫妃等。精励幽贞。交和内治。弥展柔嘉之操。益彰淑慎之诚。佞性降前星。叶吹铜律。末愿黎民富庶。寰宇肃清。文轨同仪。华夷共贯。五行顺序。百谷丰登。塞绝烟尘。国无灾疠。而臣忝列雁序。滥厕儒林。纪事之成。实圣之巧。倾天亘地之功。虽有渊云之才。班马之学。亦难叙万一焉。既又念。葵藿之纤卉。日月之照临。千载一时。罄愚何谬。强秉鈞毫。敢伸叙述。

铭曰。

至妙至寂。

强自立名。

无象无形。

希夷必在。

彩。煌。中。宮。王。集。強。將。重。秘。置。降。長。奉。后。貴。志。山。奇。云。藏。光。君。秀。氣。氛。號。齡。彙。辰。滿。
 九。熒。冥。天。國。遙。雄。名。五。平。嚴。以。延。崇。哲。尤。前。隊。雄。重。韬。神。明。清。氤。塵。嘉。延。弥。佳。圓。
 显。熒。界。宇。种。皆。奋。自。函。輪。塔。茲。月。不。我。护。斯。龍。甃。出。層。涌。瑞。水。霞。隔。題。善。祈。旦。場。
 或。熒。阴。寰。四。時。覲。各。金。龍。崇。自。岁。无。逮。传。仿。向。疊。高。上。行。作。山。烟。迤。御。崇。壽。谷。福。
 待。生。繙。磷。精。仙。乾。备。敷。修。味。伪。教。性。山。仰。向。顏。行。燠。寰。耀。衣。影。身。薪。通。互。成。皿。色。
 濟。先。涅。磨。純。粵。降。十。四。六。究。覺。設。道。俾。三。十。師。拯。浮。庶。白。双。金。兰。榜。化。荼。舍。盈。或。
 磨。地。不。不。唯。金。竺。俱。广。齐。元。浮。净。真。如。贴。回。慈。既。冰。人。腾。拂。晦。润。作。烟。换。凝。溢。五。
 泊。天。而。而。粹。有。迹。号。弘。度。斯。逐。清。归。静。界。方。奉。济。沤。处。虹。树。容。膏。檀。火。毗。利。盈。炫。

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|---|---|---|----|
| 甫 | 成 | 相 | 庆。 | 图 | 圆 | 拘 | 系。 |
| 辐 | 辏 | 朝 | 楼。 | 咸 | 脱 | 幽 | 屯。 |
| 云 | 澄 | 臻 | 山 | 臣 | 添 | 纪 | 事。 |
| 貌 | 潮 | 心 | 莹 | 学 | 无 | 三 | 冬。 |
| 集 | 溯 | 台 | 净 | 才 | 非 | 五 | 车。 |
| 钟 | 会 | 高 | 陟 | 帝 | 功 | 昭 | 著。 |
| 沉 | 鼓 | 音 | 申 | 总 | 开 | 户 | 牖。 |
| 锦 | 檀 | 会 | 人 | 四 | 海 | 会 | 同。 |
| 承 | 绣 | 鼓 | 阗 | 共 | 赞 | 五 | 皇。 |
| | | 纷 | 纭 | | | 天 | 长 |
| | | 争 | 春 | | | 地 | 久。 |
| | | 兹 | 福 | | | | |

天符睿武二年。辛丑。七月。初六日。立碑。
朝列刑部尚书。兵部员外郎。同知藩工院诸事。
臣阮公弼奉勅撰。

右侍郎尚书工部员外郎。同知审刑院事。上轻车都尉
紫金鱼李宝弓奉勅书。

PHIÊN ÂM:

DẠI VIỆT QUỐC ĐƯƠNG GIA^{1*} ĐỆ TỨ ĐẾ^{2*}
SUNG-THIỆN DIỀN-LINH THÁP^{3*} BI

Long-dđi sơn tř^{4*} Sung-thien Dien-linh bảo tháp bi^{5*}

Ngự thư phi bạch bì ngạch.

Phù diệu thề huyền tịch, linh quang hè, phi trung phi ngoại, trác nhĩ ư ngũ thái chi sơ; đại dụng phồn tư, hạo bác hè, duy hình duy hiền, sâm nhiên ư nhất hư chi lý. Vật triệu trẫm khả trắc; mị ảnh tịch khả cầu. Bao thiên nhuống quang đại chi dung, cự năng tham cận; hồn nhật nguyệt quang hoa chi thái, ninh giả tầm quan. Tuy cán vận tạo hóa khu cơ, bỉ doan nhiên tại^{6*}; từng thời đêng ám dương thư dự, bì yếu thiên u. Khởi phi huyền tịch dư? Thượng hạ chí kỷ cường ký lập; diên thực^{7*} chí quy mô duật hung. Tứ tự hành nhì ngọc chúc diều; thất chính tề^{8*} nhì toàn cơ vận. Tạp đạp vạn loại; từng tỏa chúng duyên. Sinh sinh do thị trứ danh; xuy xuy dĩ chí toại tình. Bất viết phòn tư hồ? Như thủ tần cơ hoảng biến; nguyên thủy yếu chung. Bất diệc nan tai!

Duy ngã Đại hùng thị, trung cỗ ứng vận; Tài kiền hiền linh, Hoàn tam thiên chí uy nghi; hung tú bát chí diệu tướng. Tháp hiệu bì cù^{9*}; bách phúc

trang nghiêm. Cứu bỉ tinh vi ; minh tu thuần túy. Đieu quần sinh chi túy thức ; ố từ loại chi mè chán. Y trung vong bảo nhì bất tự tri ; kiệp lý tàng xà diệc phi cảnh ngộ. Do thị thiết Đề hồ chi diệu giáo ; ốc tích tuế chi cơ hưng. Nhiên xán lạn chi minh đăng ; chúc di niên chi hôn ám. Ti lăng tâm chi thiên chán đắc định ; khiển vọng linh ^{10*} chi bồng hạnh lập an. Cổ tam giới quy y ; thập phuơng hồi hướng. Trụ trần ^{11*} thế thát thập cùn luể ; quyền thiết pháp bát vạn thiên môn. Tich vi ^{12*} ký hợp trần ; thàn nịnh tùy tịch ^{13*} huyền. Toại nãi kim dung yểm sắc ư song thụ ; bạch hồng đăng diệu ư trùng thiên. Đầu ta miên khóa ký thần tư ; tử lan cao nhuận kỳ hương thề. Tin tâm luyến mộ phung chiên đan nhi tác tân ; giác tinh linh thông, ứng đồ duy nhì hỏa hóa. Đồ ti yên liễn ^{14*} ; xá lị ngung thành. Loại minh nguyệt chi sản bụng thai ; tiểu lộ châu chi oánh kim chưởng. Hoặc ngũ thái nhì chiếu diệu ; hoặc cửu sắc nhì trùng triệt. Doanh hàn mãn học ; dị túc siêu phàm. Nhân chủ Long vương ; ám gian thiên thượng. Thần tất tháo tập ; giác tướng phân biền. Trần tích dĩ bảo hàm trọng trữ ; thận thủ tắc đề nhân kinh tuần. Các trách kỳ an ; mị thường quyết sở. Hoặc Hưong-son dinh thượng, nhân thế trần trung ; hoặc triều dã không gian, thương minh cung lý. Đồ ba cạnh Phạn, thần vật cao tăng ; duyên cõi xứ kim, lịch truyền vồng thế. Hưng công kế tích, bất diệc thịnh dư ?

Cung duy Lý triều thánh hiến thề đạo, thánh văn thần vũ, anh cách dân vật, vạn linh chiếu ứng, vĩnh long nguyên hóa, thông minh quảng vận, nhân trí ^{15*} ý nghĩa, thuần thành minh hiếu hoàng đế bệ hạ, kham đư chung túy ; nhât nguyệt trừ linh. Khánh triệu tiên phù ; hưng trung dự khải. Phụ hoàng nhập mộng, thù bang hiến tuyết tượng lục nha ; mẫu hậu hồn thần, phi các ấm hoàng long ngũ thái. Tư tắc bệ hạ nhập thai chi triệu dã.

Cảnh tinh oánh hiện, ngàn hà ứng ^{16*} mì nguyệt chi quang ; khánh ^{17*} vân hiểu phi ^{18*}, đan bệ thư sương tiêu chi thái. Hỉ khi nga đăng ư tiêu hán ; dị hương tán ái ư cung vi. Thập nguyệt xứ thai nhì chun kỳ ; tam dương kiến đan nhì đản thánh. Tư tắc bệ hạ giảng đản chi trưng dã.

Đieu tuế nhì phủ đăng đại hảo, thiền địa trọng phù ; thắng y nhì thống ngự hoàn khu, nhân thần hàm tán. Long tinh phuợng mục ; ngọc khiết băng tư. Mâu trùng nhì thanh bạch phàn minh, dị trùng đồng ư Thuấn đế ; nhỉ thọ nhì luân quách tu quảng, xuy tam lậu ư Hạ vương. Hình kỳ nhì trường ; túc phuơng nhì hậu. Ngọc lý hàm kỳ nhuận ; chau dinh diệu kỳ hoa. Thành thiên tài chi anh minh ; quán bách vương chi kỳ tú. Tư tắc bệ hạ thiền biều chi ^{19*} đoan nghiêm dã.

Huệ chư động thực ; tri mãn phong vân. Nội diện kinh thư, tinh cùng huyền yếu ; ngoại quyền pháp thuật, tông tắt chỉ quy. Đào kim thạch chi anh từ, quang thôn đầu cực ; trú điện tháp chi gia hiệu, huyền chiếu cõi kim. Tinh phi bạch dĩ thông thần ; vận ngự hào chí tuyệt diệu. Long được phuợng tường chi thế, pháp tông ngọc thủ ; loan hồi thước phản chi hình, thề xuất thần tâm. Đieu kim bài dĩ trí Phạn cung ; thuyền thủy chau dĩ di đạo quán. Thi tú toát đào quân vạn hóa ; nhạc phô hòa Đường Phạn đồng âm. Thư cùng ^{20*} cứu ư huyền cơ ; xạ chí tinh ư diệu thuật. Tư tắc bệ hạ bác thông ư ^{21*} tài nghệ dã.

Trung thu thanh cảnh ; vạn vú hưu thời. Hiếu thành triển nhì khiết trần tu ; thịnh lễ trần nhì từ thành khảo. Phục ư tam đán ; đại khải giá nghi. Thừa

ngọc ^{22*} liên nhì xuất cửu trùng; trắc kim lộ nhì trì hoàng đạo. Trĩ phiến ủng ứ lưỡng tế; ngàn vồng hộ ứ tú vi. Hoàng cái phủ không; thái kỳ tuệ nhật. Tinh trì liễn mạch; đầu chuyền hoa cù. Hướng Trường-lô chí bích xuyễn; ngự Linh-quang chí bảo điện. Thiên sru nhì trung lưu điện tốc; vạn cồ nhì dật thủy lôi minh. Ngọc lang yến phượng bá chí hội đồng; đầu bệ tấu tiên lại chí chưong biếu. Ba tâm dâng dạng, phủ kim ngao dĩ phủ tam phong; thủy điện di do, lộ giáp văn nhì phủ tú túc. Chuyền mâu miết ngạn; nhạ khầu phún tán. Hướng miện lưu nhì ngưỡng quan; đổi đương không nhì phủ sát. Vọng ta nga chí liêu bich; tấu đương dật chí vân thiều. Động hộ tranh khai ^{23*}; thàn liên cành xuất. Cái ^{24*} thiên thượng chí nghê thái; khởi trần thế chí kiều tư. Kiều tiêm thủ dĩ hiến Hồi phong; tần thủy mì nhì ca hưu vận. Trần cầm tác đội, tận xuất vũ dĩ xu thương; thuỷ lộc thành quần, tự trước hàng nhì dũng được. Cáp kim ô Tây chiểu; bảo lộ tương hoàn. Đáo như đẽ chí đồ trung; lưu quảng thiên chí cảnh ngoại. Hướng sùng dài nhì hồi ^{25*} lục địa; bội bị phủ dĩ tài lam sơn. Đổi chủ bàn nhì chiên ^{26*} đầu; tương an thân nhì duệ vĩ. Cứu quá vân nhì liêu lượng; hồ hạ dâng nhì sinh nịnh. Phấn tần hùng uy; phè khiết tiêu thú. Hội thượng làm đệ tử; trì địch vũ chu can. Lê thanh khu dĩ tiến đế tiền; trúc trường phố nhì thủ lạp giới. Loan hô xu xạ; bạt kiếm trì tuần. Nhận phấn dũng ứ phiến thần; sĩ tranh nghênh ứ đương nhật. Hoài lân quốc nhì huề kỵ đẽ ấu; lai liệt thồ nhì dâng duệ duyên trường. Chúc mục quan quang; kiều tam nguyễn kiến. Xứ xú chí tận trang la ý; niên niên chí tam nhật hoan ngự. Tè nhàn thế ứ Hồ-thiên; tri triệu dàn ứ lạc quốc. Tư tắc bệ hạ bát lâm nhì tân chế kim ngao dã.

Hiền thánh mưu chí thần diệu; chế ngự bách chí linh kỵ. Trước trạng thiết liên hạm tráng hùng; lập cách tạo thiên sru tú lệ. Giá trung tiêu chí lâu các; sùng nguy tiểu chí thiêm doanh. Trung nghiêm phủ tọa di cao, khoát thông duệ minh chí hà giảm; hàng triền tú lệ quang xán, quang liệt tần thế chí thân bồi. Khuynh vạn bảo dĩ nghiêm trang; bị tam cung chí phòng ốc ^{27*}. Trung lưu hiếu dạng, nghĩ thần thồ dĩ hoành ba; ỏi ngạn vẫn định, nghĩ ngao kinh chí túng hán. Tư tắc bệ hạ tân chế độ chí xảo dã.

Quảng vận thần công; hoảng suy thánh đoán. Tinh tư thắng sự; cần chí lương duyên. Kiến quảng chiêu chí dâng dài; hướng doan môn chí định thượng. Trung tiêm nhất cán; ngoại thiết thất lăng. Cù cung xuất nhì bồng kim liên; phùng sa lung nhì hộ lan diệm. Uần cơ vi ứ địa hạ, viên chuyền như luân; thước quang thế ứ thiên trung, oánh ^{28*} hoàng tự nhật. Phục hữu nghiêm chưong bảo thánh; kim điện bảo túng. Tựu duệ ý trang thành; toạ kim sắc tương dấu. Trạng tá ^{29*} linh văn; hình phò kỷ lệ. Hựu hưu hoa lâu lưỡng tọa; quản dĩ kim chung. Khắc Thích tú nhì thế quái diền y; vạn ^{30*} u cơ nhì bá chày như kích. Văn minh sao nhì túc nghĩ chuyền diện; đồ anh thánh nhì khẽ thủ bồi cung. Xuất tú duệ mưu; uyền như động tĩnh. Phục hữu diệu thất bảo chí tuy đồ; tắc nhất hàng nhì hổ bài. Đoan trung tắc hoàng kim nhất phong, tọa Đa bảo Như lai chí thụy tướng; liệt kỹ tăng pháp giá chí chân hình. Thiêm quang thước thần húc chí huy; ngõa sắc khai ^{31*} bích vân chí thái. Ký thứ, tắc bạch ngàn nhì tọa, tả tri A-di-dà chí chân dung; hữu trú diệu sắc ^{32*} thân chí tuy chất. Tiểu thư hùng thế; kiều phẫn phi mạnh. Linh lung khì thụy tuyết chí dung; xán lạn đoạt thu thiêm chí khiết. Cảnh thứ, tắc điệu văn nhì tọa. Tả an Quảng hác thân chí từ nhan; hữu bì Ly bố úy chí diệu tướng. Ký dĩ viễn cao các; hữu cảnh khởi nguy tặng ^{33*}. Cái

diệt tố quỳnh; bích thuyền long trạng. Hựu thứ, tắc trường xỉ nhị tòa. Tả hy Cam lộ vương chi hình nghi; hữu nghiêm Bảo thăng phát chi tuy mục. Thiết tha tố chất; sùng giá sương doanh. Phỉ lăng điêu duyên ngọc chi anh; gián khích tiền quần^{34*} tê chi giác. Kiêm tinh chế ký từ chi mỹ; các thuyền vu liên tọa chi băng. Phi tuyết tinh thành; vĩnh chiêu^{35*} quyết hậu. Nhi hựu tả cửu thiên dĩ ngũ sắc; khắc lữ trụ dĩ song huyền. Duyễn biến nhi oánh diễm thiên đăng; lưỡng diện nhi luyện trang kim thái. Khả vị tuyệt cồ kim chi chế độ; siêu^{36*} tạo hóa chi sinh thành. Khuynh thiên hạ chi ưng hòa; dạ vi trú thường; sướng thế gian chi tâm mục, lão hoán đồng nhan. Tư tắc bệ hạ xảo chế thăng duyên^{37*} chi công dã.

Tích sùng Hoàng giác; đúc mộ thăng nhân. Hướng Tây-cẩm chi danh viên; xuống Diên-hựu chi quang tự. Tích lòng liền chi^{38*} cựu chế; xuất thành ý chi tâu mưu. Tạc Linh-chiêu chi phương trì; nhi trì trung dũng nhất thạch cán. Cản thượng phách thiên diệp liên hoa; hoa thượng nhi kiều an cam điện. Điện trung tọa kim tướng chi năng nhàn. Trì chi ngoại chu nhiễu họa lang, hoàn lang chi ngoại hựu sơ Bích-tri, mỗi già^{39*} phi kiều dĩ thông chi. Tiền kiều chi định, tǔ hựu Phạn lưu lì bảo tháp. Dĩ nguyệt chi sóc đán; dĩ niên chi du xuân. Thân thừa ngọc liên; lai khải thanh điện. Hoa hương thiết kỳ tộ chi nghi; bồn quán trần dục Phật chi thức. Trang tinh cẩm chi tướng ư ngũ chúng^{40*}, hoặc thát lộ tiến thoái^{41*} dĩ vi dung; tác thiên vương chi đội ư tú phượng, tề kinh khí bồi hồi nhi hiến vũ. Tinh cần mị dãi; kinh phụng di thần. Nhi huyền tạo linh thông; hàm giai phù hựu. Tư tắc bệ hạ chế Phạn sái dĩ kỳ phúc thọ dã.

Thượng phượng thùy củng; hạ chính bặt lận. Ngẫu biên lại chi canh thường; thành quai vi chi hưu hấn. Tinh trì ngữ địch; lôi phản tảo uy. Ung-châu quân chi chúng úc thiên, hội hỷ do phong quyền ẽ; Như-nguyệt giang chi sú bách vạn, hoán nhiên nhược nhật tiêu băng. Tại khôn ngoại chi tướng tự thi; khởi thần trung chi mưu sở quyết. Kỳ hậu tri hoàng cực ư mục thanh; lê sinh dân ư phú thọ. Phiến nhân phong dĩ hóa suất; thi huệ trạch dĩ băng tuyễn. Xạ-chế Hoàn vương, từ cung thất nhi xu đình vi thú; La-vi quốc chủ, khi sơn hà nhi nghệ khuyết xưng thần. Độc ý mò chiên; khuynh hoài lựu nhât. Khoảnh giả Ma-sa man liệu, thị hiềm giang sơn. Lang khoáng sinh tâm; bất tuần hoàng hóa. Thành tắc nhất nộ; đại già khải hành. Mạnh tướng vạn tùy; mưu thần vũ hội. Bố sú lữ ư hoang dã; tập hiên cảnh chi ngoan dàn. Tận tú trưởng thành cầm; đại khôi^{42*} cù phu lỗ. Kỳ dư tắc huyết cao thảo mảng; nhục ủy lâm tuyễn. Túng hùng hồ nhi ách thử hè nan; phiền cự thạch nhi toái noãn hà dị? Tư tắc bệ hạ diệu vũ thông quy dã.

Kiêm^{43*} lê hy hợp; triệu thử thanh di. Xuân cần phụng thảm; thu triều thuật chirc. Hồi phirong quốc chư hầu nhi yến thường; cầu chúng tiền tam cắp chi bảo dài. Ngân ngõa diệt nhi quang chiếu khung mân; kim liên lũy nhi phò trần bảo tướng. Thượng đinh tắc linh cầm tủng lập; tú lăng tắc lòn trưởng cảnh nhương. Cái súr thất tràn; đời trang bách bảo. Thượng giai chí vị nhi thành minh đoan củng; trung cắp hạ đẳng nhi tiền kỹ hời hoàn. Đinh liệt nhạc^{44*} quan, tịnh giai đạo được. Phản thiên tài nhi thành diệu khúc; ủy quần tịch^{45*} nhi viễn hoàn phong. Lăng không nhi thanh át hành ván; hỏa quản nhi hướng tư duệ óc. Tư tắc bệ hạ tu văn chi đức dã.

Vì thiên địa chi chán chủ ; cứu tạo hóa chi u cợ. Vận trĩ biến thông ; hiền mưu sung tắc. Tinh ngoại phuong chi âm hưởng ; dịch chư kỹ chi yến đoán. Tác diệu vũ chi tuyệt luân ; thị xương kỳ chi đồng lạc. Phục chế giáng vân tiên tử, nhí ca thanh liêu lượng, tán triết hậu chi nguyên công ; xuất liên bảo vụ nhí nhược chất biến thiên, khánh thâm nhân chi mĩ hóa. Tư tắc bệ hạ chi diệu toán^{46*} dã.

Đức đồng cao hậu tắc ngũ vĩ chiếu phù ; huệ cập phi tiêm, tắc vạn linh tiến chỉ. Thần long nhí cửu, quang phuc^{47*} ứ bảo điện quỳnh đan ; tuyết tượng nhất thiên, hộ trình ứ dao trì cẩm ngự. Chưong đại bảo chi khả cửu ; phù thuần hổ chi ưu long. Cố lâm hiền kỳ tư ; thiên chiêu linh trạng. Phục hiện thần tượng nhất đầu. Hình chất nhí khôi ngò dị đẳng ; tị ngạch nhí^{48*} diệu hiền thần quang. Nghiệm văn thái nhí thanh tịnh hữu trừ ; bẩm thông minh nhí chiếu chưong vò ngoại. Ngự hiệu viết : « Siêu quần thần tượng ». Ưu đàm biển phuong ; xá lị ngọc hiện. Thảo mộc hiệu chỉ ; thần vật thư quang. Yết tử mĩ vò cùng ; thị thùy hồng hữu khánh. Linh thảo lưỡng hiện ; hạo lộc lục trấn. Tổ chưong độc lai ; huyền thu song chi. Chiêu trường thừa thượng đế chi mệnh ; khế vĩnh bảo mẫn thiên chi hiru. Phân cù trình nghiên ; biền biều hiền lệ. Quy ngũ sắc nhí thiên diễm ; liễn^{49*} lưỡng kinh nhí nhất hình. Trạch cập uyên tuyển ; vật phuong liến thụy Cẩm lè mạnh chi nịnh bất ; chiêu xã tắc chi ích long. Nguyệt trùng luân ứ tăng liêu ; kim thái phát ứ u giản. Minh chiếu làm ứ hữu tiệt ; chưong tể đoán ứ vô ngàn. Cố thiên tượng hiện tường ; ứ nguyên tiến chỉ. Tử tàn cõi cán ; phồn trướng linh miêu. Mẫu chúng quốc dũ vệ trung bang ; loại phồ thiền nhí phù nguyên thủ. Thần quang cửu thập ; tiết giới ngũ dương. Thủ biến sương mao ; tung sinh yến cái. Nghĩ hạc sào nhí tiến dị ; kỳ ngọc thố dũ chiêu phù. Hiệp hoàn hải chi yến thanh ; khế triệu dàn chi tập mục. Quỳnh cửu bạch trước nhí lũ tập ; tổ duật ngọc long nhí thủy trình. Thư khiết tịnh chi dung nghi, hiền duy tinh duy nhất ; cách chân thường chi cựu chất, hiện khắc khoan khắc nhàn. Chiêu dao luân tinh bạch ký sinh ; cự nhu mao tinh vinh ngưu hiện. Quần nhạn tập nhí quan quang suất hạ ; mãnh hổ hoạt nhí hiền thế úy ụy. Phượng tử thành song ; thụy tuyết thâm tích. Phiêu tố anh chi doanh xích ; trưng nhất thế chi tam dăng. Xước dị trạng chi cữu bao ; trước thành hàng chi quần lộ. Bạch từ ô chi cạnh chí ; hạo hộc dự dũ tranh tường. Chưong phản bò chi tinh cần ; cảm chí hiếu chi thuần hậu. Niệm kinh chung truc nhí phi sát ; chúc thành vạn tuế nhí định thường. Tân lang hàm châu ; dương chiさい ngọc. Nhiều cửu long chi bảo, trình đoạt hảo châu ; trường phồn kỳ chi tư, tường siêu dị mẫu.

Ý phù thừa thiền địa hồng hưu ; thiệu tồ tông cảnh mệnh. Ngũ thập dư niên nhí thống hóa ; bách thiền chư hạ dũ khâm uy^{50*}. Vũ dương hợp thời ; tinh thần thuận độ. Thường niệm, nòng vi thủy^{51*} bản ; chính tất thượng tư. Tuy tuế tuế cung hành ; ý tư tư bất đai. Thời Hội Tường Đại Khánh cửu niên hạ ngũ nguyệt nhật. Giá phi tiên chi phượng liễn, dạng diệu bảo chi long chu. Nhật lệ ba binh ; triều hời yên liêm. Lịch Hà-lò chi trường phái ; kiến Long-lĩnh chi lâm nhai. Tuy túng thế lân tuân ; đáo đinh doan bình thản. Sứ nghĩ sưu ngạn dũ duy lâm ; chiếu hộ giá chi quần liêu. Nhí vị chi viết : « Trâm dũ tư sơn nhí kinh doanh Phạn phúc khả đắc chi hồ ? ». Tả hữu tương suất nhí tấu viết : « Văn hương lão sở truyền : tư sơn thường dũ xuân phầm dán đàm^{52*}, hăng vũ dũ nhuận kiềm lè. Nghi khả thi công, sùng thành thiện quả ». Kiêm thỉnh thử kỳ sơn viết Long-đội. Thánh tinh dǎn khả, nãi mệnh nhật giả, dũ biện phuong hướng. Diện đối Kinh-giang,

phong tĩnh nhì trường thư bích huyền; bối phản Diệp tự, vũ tiêu nhì nùng đoạn ich quang^{53*}. Hữu khống bình nguyên, vọng kiền hưng chí cỗ liệm; lả dien lưu khoái, hoàn Hán^{54*} thủy dĩ triều tông. Tái chiểu công thâu; trung phản thăng mạc. Thị tài dĩ minh công đức, cỗ dân tư kiệt lực làm hành; vận tài dĩ tận thần kỵ^{55*}, cưu còng^{56*} xảo thành thành quần trọng. Lũ trình mản nhì tác đầu; trác thủy vũ dĩ vi doanh. Dึง sốc Hán chi thập tam tầng; khải thừa phong^{57*} chi từ thập hộ. Bích thuyền long quật; giác quái kim linh. Thượng tầng giam xá lị lang hàm, trữ phóng tường quang ư linh thi thể; tuyệt đỉnh tri bồng bàn tiên khách, trường thừa ngọc lộ ư linh thiên. Hạ tầng phản bát tường khôi ngò; ủng lập tắc thần nhân trọng kiếm. Kỳ trung tọa Đa-hảo Như-lai chi thụy tường dã. Hoảng thám nguyên lực; ninh dẫn toàn thân. Thính liền kệ nhì tất sâu linh uy; dữ già vẫn nhì bán phản dao tọa. Quái châun phản chi hoảng diệu; huyền bảo cái chi linh lung. Giai đỉnh thăng giáng nhì hưu sai; lang vũ lả hưu nhì song dục. Thủ bì, lả kiến từ giác cung^{58*}, hàm song bàn^{59*} nhì trấn địa; phu bát tường dĩ triều thiên. Dương khí khái ư danh sơn; bá thánh công ư hậu duệ. Hữu Phạn, phurom kiều khâm thất, trữ dĩ Tân đầu hòa thượng, phóng^{60*} vu Ma-lê sơn^{61*}; thị chúc lũy ư Như lai, vị chúng sinh nhì chúng phúc. Hạ cấp, liền cầu Lăng-hán các, huyền Thủ-sơn chi đỉnh^{62*} khi, mi bích hải chi kinh chùy. Quá thời^{63*} vận dật ư thiên trình; văn xù kiếm đỉnh^{64*} ư khồ thú. Hoàn vien dung dĩ nghiêm hộ; trữ hiên vũ dĩ phô trang. Tạo kiều quang khải kỳ thông cù; nghệ túng thành hàng ư lưỡng giới. Kiệt tinh thành dĩ sùng diện quả, hy dien lịch số dĩ trường tàn; cùng quý chẽ dĩ diệp nguy^{65*} tầng, kỳ ich duệ linh chi di viễn. Cỗ ngự đẽ viết: *Sùng-thiện Diên-linh tháp*^{66*}. Kỳ tháp kinh thủy ư Hội Tường Đại Khanh cửu niên chi hụ; tất công ư Thiền Phù Duệ Vũ nhì niên chi thu. Nhân thời khich nhì hưng doanh; dãi phong dăng nhì thiết lập. Lịch ư tam canh tứ nǎm nhì hậu hoàn yên. Cấp khánh thành dã, sắc phung thường dĩ chính giá; cảm phong bá dĩ thanh trần. Trầm đàm vũ chử ư khè sơn; chàng phản hà lạn ư nhai đạo. Cỗ chúng huyền phi; nạo khánh banh oanh. Tiền đạo Tam bảo vân xa; hậu triễn nhất nhân kim lộ. Khuynh lục cung chu thủy; lai vạn quốc kỳ đồng. Hoa vũ tiền hoành; Thủ-dài trung xưởng. Hội phurom bào chí khiết hạnh; diễn giác đẽ chí chân thuyền. Anh thánh ngung ltru, trữ kệ chung nhì kiều thành khề^{67*} tầng; tiên cơ liêm duệ, thính truc lận nhì hiến vũ cung tồ. Tung tuyết lập chí hương trai, ốc súng cơ lữ; tán tuyển lưu chí viễn bảo, chu chần cùng manh^{68*}. U hiền hàm trấn; thiên long tái thảo. Dĩ tối thượng công lực; vô biên phúc diền. Ich tán hoàng cương, dăng vien phurom nhì cộng vĩnh; tung kỵ bảo vận, dữ nhật nguyệt nhì trường thanh. Tảo đản nguyên thần, vĩnh ứng lịch số. Kỳ bản chí^{69*} bách thế; kỳ xă tắc ức linh. Thảo yễn đà phurom; quý khuynh vạn quốc. Thần đản ái đối; tồ khảo khuòng ti. Thần đạo minh phù; thiên nhân hàm tán.

Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông hoàng đế, kỳ định hoàn doanh, đap thăng tiêu hán, băng tư thăng lợi vĩnh nhiếp kim liên; Hoàng tỷ Phù thánh Linh Nhân hoàng^{69*} hậu, yếm cư nhân thế, cao ngự yên hè, mộc thủ lương nhân, siêu sinh tịnh độ. Đại phàm chư hầu vương cung phi dăng, tinh lệ u trinh nhiếp hòa nội ứ. Dĩ triễn nhu gia chí thảo; ich chưong thực thận chí thành. Trữ giáng^{70*} tiền tinh hiệp suy đồng luật. Mạt nguyên lè đản phú thú; hoàn vũ túc thanh. Văn quỹ đồng nghi; Hoa Dì cộng quán. Ngũ hành thuận ứ; bách cốc phong dăng. Tái tuyết yển trần; quốc vò tai lè. Nhì thần, thiêm liệt nhạn tự, lạm xí nho làm. Kỳ

sự chi thành; thực thành ^{71*} chi xảo. Khuynh thiên cảng địa chi công. Tuy hữu Uyên Văn chi tài, Bản Mã chi học, diệc nan tự vạn ^{72*} chi nhất yên. Ký hựu niệm, quỳ hoặc chi tiêm hủy; nhật nguyệt chi chiếu lâm. Thiên tài nhất thi; khánh ngũ hà mâu. Cường bỉnh quân hào, cảm thân tự thuật.

Minh viết:

Chi diệu chi tịch,
Vô tượng vô hình.
Cường tự lập danh,
Hi di tất tại.
Đam bạc ^{73*} mị dài,
Tiên thiên địa sinh.
Niết nhì bất tri,
Ma nhì bất lận.
Thuần túy duy tinh.
Việt hữu Kim tiên,
Giáng tích Trúc càn.
Thập hiệu cầu bí,
Tứ hoảng quảng phu.
Lực độ tề ^{74*} tu,
Cứu từ nguyên vị.
Giác trực phù nguy,
Thiết thanh tịnh giáo.
Đạo quy chân tính,
Tỉ tĩnh như sơn.
Tạm giới chiêm ngưỡng,
Thập phương hồi hướng.
Sư phung từ nhan,
Chửng ^{75*} tề ký hành.
Phù âu băng thán,
Yếm xử nhân hoàn.
Bạch hồng đằng diệu,
Song thư phất y.
Kim dung hối ảnh,
Lan cao nhuận thân.
Chiên đàm tác tân,
Hóa hỏa yên thông.
Đồ tì hoán hổ,
Xá lị ngưng thành.
Doanh bàn dật mãnh,
Hoặc huyền ngũ sắc.
Hoặc hiền cữu thái,
Hoa ^{76*} hoa huỳnh hoàng.
Âm giới minh trung,
Hoàn vũ ^{77*} thiên cung.
Tứ chủng quốc vương,

Thời gai sáu tập.
Cạnh phấn hùng cường,
Các tự danh tướng.
Kim hàm ngũ trùng,
Long luân binh bí.
Sùng tháp nghiêm tri,
Tụ tư dĩ giáng.
Tuế nguyệt diên trường,
Vô hất sùng phụng.
Đãi ngã triết hậu,
Truyền hộ vưu quý.
Phỏng tư tiền chí,
Hướng Long-đội sơn ^{78*}.
Điệp thứ hùng kỵ,
Cao suất trùng vân.
Thượng tầng thao tàng,
Trữ dung thần quang.
Tác thụy minh quân,
Sơn thủy thanh tú.
Yên hà nhân uân,
Quýnh cách trần phân.
Ngư đê gia hiệu:
« Sùng-thiện Diên-linh ».
Thọ kỳ di quýnh,
Cốc đán giai thần.
Phúc trường viên mãn,
Phủ thành trọng khánh.
Bức tấu triều lâu,
Vân trấn sơn đính ^{79*}.
Trùng tâm oánh tĩnh,
Nghè dài cao trắc.
Triều âm tán thân,
Tập hội thiên nhân.
Chung cỗ huyền diền,
Trầm đàm phân vân.
Cầm tú tranh xuân,
Thừa tư phúc tuệ.
Linh ngự cầu hệ,
Hàm thoát u trúuán.
Thần thiêm kỷ sự,

Học vô tam đồng ^{80*},
Tài phi ngũ xa,
Đế công chiêu trú,
Tông khai ^{81*} hộ dũ.

Tứ hải hội đồng,
Cộng tán ngũ hoàng.
Thiên trường địa cửu.

Thiên Phù Duệ Vũ nhị niên Tân sủu thất nguyệt sơ lục nhật lập bì.
Triều liệt hinh bộ thượng thư, binh bộ viên ngoại lang đồng tri phiên công
viện chư sự, thần NGUYỄN CÔNG BẤT phung sắc soạn.
Hữu thị lang, thượng thư, công bộ viên ngoại lang ^{82*} đồng tri thẩm hinh viện
sự, thượng khinh xa đô úy, tử kim ngư, LÝ BÁO CUNG ^{83*} phung sắc thư.

DỊCH NGHĨA :

**BIỂU THÁP SƯNG THIỆN DIỀN LINH CỦA VUA THÚ TƯ
[NHÀ LÝ], DƯƠNG LÀM CHỦ NƯỚC ĐẠI VIỆT ⁽¹⁾**

Bia tháp báu Sùng-thiện Diên-linh ở chùa núi Long-dội.
Nhân bia, nhà vua viết bằng lối chữ phi bạch ⁽²⁾.

Cái diệu thi huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong không
ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm nguyên tố ⁽³⁾; còn cái hiện tượng
⁽⁴⁾ thì tràn đầy, là cõi bao la, có hình thù, có thể chất; nhưng lại nằm trong
cái khí thái hư. [Nó] không có dấu hiệu để suy lường; không có bóng hình để
tìm kiếm. [Nó] bao hàm cả đất trời rộng lớn, đâu thè dò xem; [nó] hòa đồng cả
tinh tú huy hoàng, dễ nào tìm xét. Dẫu có làm cho then máy của tạo hóa chuyển
vần, nhưng nó vẫn nghiêm nhiên ở đó; dù có xô đẩy sự mai chật của âm dương
thì cái nòng cốt nhiệm màu vẫn ở yên trong chỗ kín sâu. Đó chẳng phải là huyền
tịch hay sao ⁽⁵⁾?

Rường mổi dưới trên đã dựng; qui mô đào tạo ⁽⁶⁾ đầy nền. Bốn mùa vẫn
chuyển mà khí hậu điều hòa; bầy chính thẳng ngay mà tuyển cơ ⁽⁷⁾ vận động.
Muôn loại rỗi bời; các duyên ⁽⁸⁾ phiền toái. Chúng sinh từ đó mà có tên; vạn
vật nhờ dây mà thỏa tình. Đó chẳng phải là « tràn đầy » hay sao?

Như vậy mà muốn phân tích một cách sâu rộng về cái cơ vi mầu
nhiệm ⁽⁹⁾, muốn truy nguyên đến cái đầu tiên, muốn thâu tóm đến cái cuối
cùng, há chẳng khó lăm thay!

Ngẫm như họ Đại hùng của ta, ứng vận thời trung cổ; hiền linh ở trời
Tây ⁽¹⁰⁾. [Người] có trọn ba nghìn uy nghi; ba mươi hai tướng lỵ ⁽¹¹⁾. Mười
hiệu ⁽¹²⁾ đầy đủ; trăm phúc trạng nghiêm. [Người] cùng cứu cái tinh vi ⁽¹³⁾ kia,
và sáng tỏ cái thuần túy ⁽¹⁴⁾ nọ. [Người] thương cho chúng sinh vì say mê cái
« thức »; người xót cho bốn loài ⁽¹⁵⁾ vì lầm lẫn điều « chân ». Trong áo quén vàng
mà chẳng biết; đáy hòm chứa rắn mà không hay. Do đó [người] lập nên diệu
giáo của Bồ đề ⁽¹⁶⁾, để nuôi dưỡng kẻ đói lòng đã bạo thuở. Tháp ngọn đèn rực
rỡ; soi đêm tối bao năm. Khiến cho vẻ hồn nhiên của tấm lòng phóng đãng
được yên; làm cho thói bừa bãi của các tinh mê làm được định. Cho nên ba
giới ⁽¹⁷⁾ qui y; mười phương hồi hướng. Phật ở trần thế bảy mươi chín năm,

thiết lập tám vạn bốn nghìn giáo pháp. Có thể gọi là: hình tích đã hợp với trần hoàn; tám thân nên lánh xa nơi hư ảo. Bởi vậy, thân thể vàng (¹⁸) giấu sắc rùng Song-thu; cầu vòng trăng rực rõ nơi tầng trời. Bóng đâu la (¹⁹) bọc lấy thần tư; dẫu tử lan tắm trên hương thể. Lòng tin luyến mộ dùng gỗ thơm mà làm cùi (²⁰); Phật tính linh thiêng ứng đàm lửa mà tự thiêu (²¹). Khói hỏa đàm vừa tắt; hạt xá ly (²²) ngưng thành. Giống như hạt châu được sinh ra từ bụng trai; như hạt mộc láp lánh trên bàn tay ngọc. [Hạt] thì rực rõ năm sắc; [hạt] thì óng ánh chín màu. Trần mâm đầy hộc; khác tục siêu phàm. Cho nên, các bậc nhân chủ, long vương; các cõi âm gian, thiên tượng. Hết thảy kéo về, chia nhau giác tưởng (²³). Trần trọng thì lấy hòm vàng chứa đựng; giữ gìn thì cầm gurom báu canh phòng. Họ đều tìm nơi để đặt xá ly, nhưng các nơi không nhất định ở chỗ nào: hoặc trên đỉnh núi Hương-son (²⁴); hoặc giữa cõi trần nhân thế. Hoặc ngoài khoảng không triều dã; hoặc trong cung cấm Long vương (²⁵). Họ thi nhau xây chùa (²⁶), cất cao vật báu (²⁷). Từ xưa tới nay, lưu truyền không mất. Như vậy có thể nói: dày công nối gót há chẳng thịnh vượng lắm sao?

Kính nghĩ đức hoàng đế bệ hạ, bậc « Thánh hiền thể đạo, thánh văn thần vũ, anh cách dân vật, vạn linh chiêu ứng, vĩnh long nguyên hóa, thông minh quảng vận, nhân trí ý nghĩa, thuần thành minh hiếu » (²⁸) của triều Lý, là do đất trời chung đúc; nhật nguyệt kết tinh. Cho nên diêm lành báo trước; triệu tốt mở ra. Phụ hoàng nắm mộng, nước ngoài dâng voi trăng sáu ngà (²⁹); mẫu hậu có thai, gác tía phủ rồng vàng năm sắc. Đó là cái diêm lúc bệ hạ đầu thai vậy.

Sao lành đêm hiện, sông Ngàn imageUrl vé sáng trăng non (³⁰); mây tối sớm bay, bệ đỏ giãi sắc màu lúa trăng (³¹). Khi mừng vút thằng trời xanh; hương lạ ngọt ngào cung cấm. Mười tháng hoài thai tròn cữ; tháng giêng (³²) xuân tiết sinh Người. Đó là cái diêm lúc bệ hạ ra đời.

Tuổi thơ (³³) mà lên ngôi đại bảo, trời đất khuông phù; trẻ dại mà thống ngự hoàn khu, thần nhân giúp đỡ. Người rồng mắt phượng; trong ngọc trăng băng. Mắt trong mà xanh trăng rõ ràng, khác con mắt hai người (³⁴) đế Thuấn; tai đẹp mà vành tai dài rộng, chè cái tai ba lỗ (³⁵) Hạ vương. Dáng người vạm vỡ; bàn chân đầy đặn. Nét mặt ngọc ôn hòa; vúng trán cao sáng sủa. Thực là sự anh minh của nghìn đời; vượt hẳn vẻ kỳ tú của trăm chúa. Đây là vẻ trang nghiêm bề ngoài của bệ hạ vậy.

Ôn khắp cỏ cây muòng thú; tri nhanh gió táp mưa sa. Sách kinh nội diễn (³⁶), tinh thông tới chỗ yếu huyền; pháp thuật ngoại quyền (³⁷), thâu tóm được toàn tồn chỉ. Đức lời đẹp như đá vàng, sáng hơn tinh dầu; đặt tên hay cho điện tháp, chiếu dọi xưa nay. Sành phép viết để thông thần; vén bút vừa đèn tuyệt diệu. Thể chữ tựa rồng bay phượng múa, phép viết từ tay ngọc viết ra; hình chữ như loan liệng thước bay, thể chữ do lòng vua thề nghiệm. Khắc biển vàng đế chốn Phan cung (³⁸); chạm ngọc tốt đặt noi đao quán. Từ thơ tóm muôn hoa của thơ trời; nhạc phô hòa âm thanh của nhà Phật. Phép viết chữ thì cùng cửu đến huyền cơ; tài bắn cung thì tinh thông đến diệu thuật. Đó là bệ hạ tinh thông sâu rộng ở tài nghệ vậy.

Gặp lúc trung thu cảnh đẹp; muộn việc nghỉ ngơi. Mở lòng thành sủa soạn cỗ bàn; bày lể thịnh cúng dâng hoàng khảo. Lại tới sớm mồng ba, mới sắm sửa xe giá. Cưỡi xe ngọc ra ngoài chín bệ; lên xe châu rong ruổi đường vàng (³⁹). Quát lồng trĩ che ở hai bên; kiệu nạm bạc vây quanh bốn phía. Lòng vàng rợp

trời; cờ màu lõe nắng. [Như] sao băng rậm liễu; [như] sao chuyền đường hoa. Hướng Trường-lô (⁴⁰) sông biếc; ngự điện báu Linh-quang. Nghìn thuyền như chớp giật giữa dòng; muôn trống như sấm vang dậy nước. Dưới hiên ngọc thiết hội đồng phuong bá (⁴¹); trong thềm đan tâu chuông hiều sứ tiên. Thả rùa vàng đội ba ngọn núi (⁴²), trên mặt sóng dập dờn; phoi mai văn đê lô hồn chân, dưới dòng sông lờ lững. Liếc mắt nhìn bờ; hé môi phun bến. Ngửa trông giải mũ nhà vua; cui xét báu trời lồng lộng. Trông vách dựng cheo leo; dạo nhạc Thiều (⁴³) réo rất (⁴⁴). Cửa động mở ra; thần tiên xuất hiện. Đều là dáng điệu thiên cung; há phải phong tư trần thế. Vươn tay nhỏ dâng khúc *Hồi phong* (⁴⁵); nhăn mày thủy (⁴⁶) ngoi ca vận tốt. Chim qui từng đàn ca múa; thú lành thành đội xênh xang (⁴⁷). Tối lúc ác vàng xế bóng; xe báu sắp về. Đến giữa đường băng phẳng; ở ngoài cõi Quảng thiên (⁴⁸). Hướng thẳng dài cao về lục địa; quay lưng rùa lớn đội ba non. Ngắm bàn son mà vãy đầu, kéo đuôi an phận. Chim lùi lo trong mây; hô hầm hầm xuống núi. Trồ hết oai hùng; cắn vồ thú nhỏ. Gặp lúc Thượng lâm (⁴⁹) đệ tử, cầm long trĩ cán son (⁵⁰). Thết thất thanh xô đến trước vua; dắp bãi rộng làm nơi săn hồ. Kéo cung ruồi bắn; rút kiếm dạo quanh. Kẻ trồ oai trong chốc lát; người dòn đánh lúc bấy giờ. Lân quốc mến nên dắt già bể trẻ; chư hầu vui (⁵¹) mà vượt núi băng tường. Chăm chú xét xem chính giáo; ngóng chờ mong thấy mặt vua. Khắp chốn trang hoàng gấm vóc; hàng năm vui vẻ ba ngày. Đưa đời người lên cõi Hồi thiên (⁵²); đặt dàn chúng vào nơi lạc quốc. Đó là việc nhà vua suy xét mà chế tạo rùa vàng vậy.

Làm sáng tỏ sự kỳ diệu của mưu thần, nên chế tạo sự tinh kỳ của thuyền ngự. Theo hình đặt hạm đội tráng hùng; lập cách dựng nghìn thuyền tú lệ. Đặt lầu gác ngất trời; dựng thềm hiên cao vút. Trong đặt tòa thêu cao voi, đê nhà vua rộng làm mắt nhìn xa; cạnh xen hàng gấm rõ ràng, cho thê nữ được sẵn sàng hầu cận. Dốc châu báu trang hoàng; đủ ba cung nhà cửa. Giữa dòng buổi sáng lênh đênh, ngõ hải thậu hà hơi chặn sóng; góc bến ban chiêu dừng lại, tướng rùa vàng đội núi chọc trời. Đó là tài chế tạo khéo léo và tân kỳ của bệ hạ vậy.

Rộng vạn thần công; cả suy thánh đoán. Sửa sang thắng sự; chăm tới lương duyên. Dựng dài cao, quảng chiểu; hướng sân trước đoán mòn (⁵³). Trong nêu một cột; ngoài đặt bầy tầng. Uốn hình cung nâng lấy sen vàng; may lồng nhiều che cho ngọn lạp. Đầu cơ vi ở dưới đất, như bánh xe xoay chuyền; rực ánh sáng ở giữa trời, như bóng ác chói chang. Lại có bảo thánh rực rõ trang nghiêm; điện vàng viện báu. Do ý thánh dựng nên; đặt tượng vàng hai dãy. Dáng tò linh văn; bình phô kỵ lệ. Lại có hai tòa lầu hoa, trong treo chuông vàng, khắc chú tiểu minh mặc áo nau sòng; ván máy ngầm gió vỗ chuông lên đánh. Nghe vỗ bao gươm mà đứng nghiêm quay mặt; nhìn thấy thánh minh mà khom cật cui đầu. [Những việc này] đều nảy ra từ ý nhà vua, muốn sao được vậy. Lại có dài cao thết bảo, xếp thành một dãy, chính giữa có một ngọn núi vàng. Đặt tượng đẹp Như lai Đa bảo (⁵⁴); bày chân hình xe phép mây tầng. Mái hiên lắp lánh ánh mặt trời buổi sáng; màu ngói huy hoàng vẻ mây biếc ban chiểu. Thủ đến hai tòa bạch ngân: bên tả đặt chân dung Phật A-di-dà (⁵⁵); bên hữu đê xá lị (⁵⁶) của sắc thân màu nhiệm. Chiều cao mở ra thế khỏe; vẻ đẹp phô rõ mái cong. Long lanh ngõ tuyết trắng đang tan; rực rõ át trắng thu vắng vặc. Thủ nữa lại có hai tòa Điều văn: bên tả đặt từ nhan của Chính giác (⁵⁷); bên hữu đặt diệu tướng của Bồ đề (⁵⁸). Đã hoàn thành gác lớn; lại xây dựng lầu cao. Nóc che ngói quí, vách

chạm hình rồng. Lại thứ nữa có hai tòe ngà voi: bên tả chạm hình dung Phật Cam lồ (⁵⁹); bên hữu đặt diệu tượng Phật Bảo thắng (⁶⁰). Gọt mài chất quý; cao dựng cột hiên. Các cạnh nắp ngọc quý; các khe khâm sừng tê. Lại soạn kỹ những lời ghi (⁶¹) đẹp đẽ, đều khắc vào bên cạnh tòa sen. Mở tấm lòng trong trăng; soi sáng mãi đời sau. Lại tả chín phương (⁶²) bằng năm sắc; khắc bốn cột bằng song huyền (⁶³). Hai bên nghìn đèn nhấp nháy; bốn mặt rực rỡ vàng son. Có thể gọi là: hơn xa chế độ xưa nay; vượt hẳn sinh thành tạo hóa. Dòn hòa vui của thiên hạ, đèm trở thành ngày; thỏa tâm mục của thế gian, già nay trẻ lại. Đó là công lao khéo xây dựng thắng duyên của bệ hạ vây.

Tôn sùng đạo Phật; hâm mộ thăng nhân (⁶⁴). Mở chùa Diên-hựu (⁶⁵); ở tại vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước; lo toan do thành ý ngày nay. Đào ao thơm Linh-chiêu, giữa ao trời lên một cột đá, trên cột có một đóa hoa sen nghìn cánh xòe ra. Trên hoa dựng ngôi đền đỏ sẫm; trong đền đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lang lại đào ao Bích-trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp báu lưu ly. Đề mồng một hàng tháng, đề mùa xuân hàng năm, nhà vua thản ngồi xe ngọc, đến mở tiệc chay. Hương hoa bày hình thức kỳ an; bốn chịu đặt lễ nghi tắm Phật. Trang sức tượng tinh thành cho năm chúng (⁶⁶), hoặc hở vai tiến thoái nhịp nhàng; tạo đội ngũ thiên vương (⁶⁷) ở bốn phương, nâng khi cụ bồi hồi nhảy múa. Tinh cần chẳng trễ; kính phụng nào ngoi. Vì vậy mà huyền tạo linh thông; đều cùng phù hộ. Đó là bệ hạ dựng chùa thờ Phật đề cầu phúc thọ.

Trên vừa trị yên trong nước; dưới đường giúp đỡ lân bang. Bỗng linh thú nơi biên khu trổ mặt; gây nên hiềm khích dở dang. Vội vàng chống địch; làm nhụt oai thù. Quân châu Ung muôn ức tan tành như mây mù gió cuốn; quân Như-nguyệt trăm vạn đồ võ như gấp nắng băng tan. Tụ thi hành do viên tướng ngoài biển; đâu có phải lòng vua quyết định. Đưa hoàng cực lên cõi thanh bình; dẫn sinh dân đến nơi giàu có. Quạt gió nhân giáo hóa nước nhà; ra ơn huệ ban cho khắp chốn. [Do đó] Hoàn vương Xạ Chế (⁶⁸) lia cung thất đến cửa khuyết xưng lanh; quốc chủ La-vu (⁶⁹) bỏ đất nước tới đan đình qui phu. Dốc ý kinh yêu bệ hạ (⁷⁰); nghiêm lòng hướng tối mặt trời. Gần đây bọn mán Ma-sa (⁷¹), cậy có non sông hiểm trở; sinh lòng lang sói, không theo giáo hóa triết định. Vua ta nổi giận; xe giá lên đường. Mạnh tướng như mây theo; mưu thần như mưa họp. Dàn quân sĩ ở đồng hoang; đánh úp bọn dân hung hỗn. Bọn tù trưởng bị bắt; lũ đầu sỏ cầm tù. Ngoài ra thì máu nhuốm cổ hoang; thây phoi rừng suối. Thả hùm thiêng bắt chuột, nào có khó gì; lăn đá to ép trứng, sao mà dễ thế. Đó là lệ thường mỗi khi bệ hạ dùng võ vây.

Nhân dân hòa hợp; trăm họ yên vui. Mùa xuân ra mắt, dâng kính ngọc ngà; mùa thu vào chầu, trình bày chức vị. Họp các nước chư hầu mà yến thưởng; xây bảo đài ba cấp cho quần tiên. Lợp ngói bạc sáng chói trời xanh; đặt tòa sen phô bày tượng báu. Trên nóc phượng hoàng đứng thẳng; chung quanh rồng lớn đua vòn. Lặng trang sức thất trân (⁷²); đai trang hoàng bách bảo. Đó là: thèm trên cao nhất, thánh thượng ngự chơi; bậc giữa tầm thường, cung tiền chầu chực. Nhạc quan đứng sấp dưới sân, đều cùng nhảy múa. Ráng sức thiên tài làm nên diệu khúc; võ vè phiêu thuộc xa tới ấp Phong (⁷³). Lưng trời tiếng át mây bay; hòa sáo vang thêm ân sáng. Đó là đức cao nhất về sửa sang văn giáo của bệ hạ.

Làm chân chủ của đất trời ; xét huyền cơ của tạo hóa. Vận tri biến thông ; hiền mưu đầy khắp. Tinh tường âm hưởng nước ngoài ; phiền dịch yếu doan mọi nghệ. Chế ra khúc múa tuyệt vời ; tỏ rõ niềm vui đời thịnh. Lại chế khúc « tiên tử xuống mây », véo von tiếng hát, ngợi ca công lớn tiền vương ; và khúc « sáo băng dời chỗ » uyên chuyển dáng hình, chúc tung ơn sâu giáo hóa. Đó là sự lo toan nhiệm mầu của bệ hạ vậy.

Đức cung trời đất, nên năm sao (74) chói sáng ; ơn tới cá chim, thi muôn vật dâng điềm. Mười chín rồng thần quang phúc thềm quỳnh điện báu ; một nghìn voi trăng hộ trì vuôn cấm ao tiên. Tỏ rõ sự dài lâu của ngôi báu ; hợp phù sự ưu thịnh của phúc lành. Cho nên, trời hiện diềm thiêng ; rùng phô vật lạ. Nên voi thần xuất hiện : hình thù to đẹp ; trán hiện thần quang. Nghiêm văn thái sạch trong có bậc ; bẩm thông minh chiếu rọi không cùng. Vua đặt tên cho « Thần tượng siêu quần ». Ưu đàm (75) đưa thơm, xá ly hiện ngọc ; cổ cây dâng phúc, thần vật báo điềm. Nếu lén sự ban phúc không cùng ; chỉ rõ sự truyền ngôi vô hạn. Cổ thơm mọc hai lượt ; hương trăng đến sáu lần. Nai tuyết lại một con ; hoảng đèn về một cặp. Thùa mệnh thượng đế ; giữ lâu phúc trời. Dồn dập tỏ điềm hay ; song song phô vẻ lạ. Rùa nghìn chấm nấm màu ; sen hai gương một nhánh. Ông thẩm suốt nguồn ; vật dâng điềm lạ. Cảm ứng sự yên tĩnh của muôn dân ; gợi bảo sự hung long của xã tắc. Nên : vành trăng tán ở tầng trời ; ánh vàng rơi từ khe tối. Tỏ rõ sự sáng soi là hữu hạn ; nói lén sự tế đoán là vô cùng. Điềm trời báo phúc ; khe tối dâng điềm. Một cây cau tía ; nầy lăm mầm thiêng. Giống như các nước bảo vệ triều đình ; cũng tựa khắp trời phù tri nguyên thủy. Thời qua chín chục, tiết đến mồng năm. Chuột sinh lông trăng ; thông biến lóng nghiêng. Giống như tò hạc mà dâng điềm lạ ; coi rể hăng nga để tỏ phúc lành. Hợp với sự thanh bình của bốn bề ; hòa cùng sự êm ấm của muôn dân. Sẻ trăng, cừu vàng tụ tập ; rồng xanh, cò trắng dâng trình. Dãi tỏ dung nghi trong sạch, nói lên « duy nhất duy tinh » (76) ; đổi thay chất cũ chân thường, theo được « hay nhân hay thứ ». Triệu dao (77) chim, ngựa kỵ sinh ra ; móng mềm (78) nhẹ, trâu đen xuất hiện. Đàn nhạn họp mà phương xa thần phục ; mãnh hổ vờn mà khắp chốn sợ oai. Bướm bướm thành đôi ; tuyêt lành dày đọng. Mưa tuyết đạt bay đầy thiên ; tượng trưng thời đại thái bình. Mượt mà như lông phượng khác thường ; rực rỡ như đàn cò thành dãy. Đàn quạ trăng đua bay ; đàn ngỗng trời tranh liệt. Tỏ rõ sự tinh cần báo đáp (79) ; cảm thông lòng thần hậu thảo hiền. Đọc Phật kinh trọn cuốn mà không ai sánh kịp ; chúc thánh thượng muôn năm mà qui định lệ thường. Cau quả ngâm châu ; cành dương rưới ngọc. Điềm lành quanh quất chốn Cửu long (80), át xa châu báu ; triệu tốt sinh sôi đầy các ngả, vượt tới phương xa.

Ôi ! Vàng chịu phúc dày trời đất ; kế thừa mệnh lớn tổ tông. Hơn năm mươi năm trị nước ; hàng trăm nghìn nước sợ oai. Mưa nắng hợp thời ; trăng sao đúng độ. Người thường nghĩ : việc làm ruộng là cẩn bản trước tiên ; nền chính sự ắt nhở vào đó. Tuy hàng năm vẫn phải thân hành ; nhưng ý chí chưa từng trễ nải. Ngày tháng Năm mùa hạ, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ chín (1118), nhà vua cưỡi xe phượng phi tiên ; đáp thuyền rồng diệu bảo. Nắng đẹp sóng im ; triều lui mây lạnh. Qua dòng Hà-lô (81) ; thấy bến Long-lĩnh (82). Tuy thế núi chênh vênh ; nhưng đỉnh vun băng phẳng. Vua bèn truyền lệnh ; buộc dây dừng thuyền. Xuống chiếu cho các quan hộ giá mà bảo họ rằng :

— Trẫm muốn dựng một ngôi chùa ở núi này có được chẳng ?

Tả hữu bước ra tâu rằng :

— Chúng thần nghe các cụ già trong làng kể lại : ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa để nhuần thấm cho muôn dân. Vậy bệ hạ nên dựng chùa, để chóng thành thiện quả. Và xin bệ hạ đặt tên núi này là Long-đội.

Nhà vua chuẩn y, bèn hạ lệnh cho viên quan coi việc bói toán, xác định phương hướng : mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng mặt sông như lụa biếc dải ra ; lưng chùa quay về núi Đập, mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu khống chẽ bình nguyên, trông tới lũy cũ Càn-hưng⁽⁸³⁾ ; bên tả men theo sông nhỏ, quanh Hán-thủy⁽⁸⁴⁾ để ra khơi. Xuống chiếu cho thợ thuyền⁽⁸⁵⁾ cảng giày nầy mục. Thi của cải làm sáng thêm công đức, khiến quan coi rùng gáy sức để giảm bớt dân tư ; thuyền gỗ rùng hết sức thần kỳ, sai thợ mộc giỏi trồ tài để việc làm khéo léo. Lấy đá mân⁽⁸⁶⁾ làm dấu ; dùng đá vũ⁽⁸⁷⁾ dựng hiên. Xây mươi ba tầng chọc trời ; mỏ bốn mươi cửa hóng gió. Vách chạm rồng ô ; xa treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp vàng xá ly, tỏa tường quang cho đời thịnh sau này ; đỉnh nóc xây tiên khách bung mâm, hứng móc ngọc dưới bầu trời tạnh ráo. Tầng dưới chia tám tường khôi ngô ; đứng hộ vệ có thần nhân cầm kiếm. Chính giữa đặt tượng Đa-bảo Như-lai ; sức thề nguyên sâu rộng ; đành hiến cả thân mình. Nghe kệ sen giúp đỡ oai thiêng ; lăng kính Phật chia đôi tòa báu. Treo phướn vàng rực rõ ; cẩm long tía long lanh. Sân thềm có bậc ; lang vũ hai bên. Rồi bên tả chùa dựng cung từ giác : ngâm hai mâm trấn đất ; đội tam tường chầu trời. Nêu cao khí tượng cho danh sơn ; truyền rộng thánh công cho hậu thế. Bên hữu chùa, dựng nhà khám nhọn vuông, trong đặt Tân-dầu hòa thương⁽⁸⁸⁾ [là người bị Phật] đầy ra Ma-lê-son. Nhận lời dặn của Như-lai ; vì chúng sinh mà chứng phúc. Tầng dưới xây dài Lăng-hán, treo đỉnh khi Thú-son ; buộc chày kính Bích-hải⁽⁸⁹⁾. Khi đánh thì âm vang tràn ngập ở đường trời ; khi nghe thì lưỡi kiếm thoi vung nơi khỗ ải. Xây tường bảo vệ ; dựng hiên phô trương. Bắc cầu mỏ rộng đường thôn ; trồng bách thành hàng hai dãy. Hết tinh thành tôn sùng diệu quả, mong cho lịch số dài lâu ; hết kiều lụa xây dựng lầu cao, kỳ vọng tuổi vua thọ mãi. Cho nên nhà vua đặt tên ấy là tháp Sùng-thiện-Diên-linh.

Tháp này bắt đầu xây từ niên hiệu Hội Tường Đại Khanh thứ chín (1118), đến mùa thu niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) thì hoàn thành. Nhận lúc rảnh mà dựng xây ; gấp được mùa mà thiết lập. Trải qua ba vụ cày, bốn mùa lúa chín, sau mới hoàn thành. Đến khi làm lễ khánh thành, sai phung thường⁽⁹⁰⁾ chỉnh đốn kiệu xe ; khiến phong bá⁽⁹¹⁾ quét sạch bụi bặm. Khói trầm đòn như mây tỏa khắp sơn khê ; bóng cờ phướn như ráng phô đầy các ngả. Chuông trống vang ầm ; khánh liu inh ỏi. Phía trước xe mây Tam bảo ; dằng sau kiệu báu thánh hoàng. Dốc nghiêng xanh tía sáu cung ; về hết tré già muôn nước. Điện hoa vắt ngang phia trước ; chùa Phật mở rộng bên trong. Hội tăng ni trai khiết ; diễn Giác-đế⁽⁹²⁾ chân kinh. Hoàng đế nghiêm trang, đọc kệ đoạn cùi đầu ta lê ; cung nga khép nép, nghe kinh xong dáng sưa múa ca. Thôi cơm chay trắng muốt, thiết khách đói qua đường ; phát tiền quí ủn ủn, cấp dân nghèo khắp chốn. U hiền đều về ; thiên long cùng đến. Đem lực công tối thượng ; phúc đức vô lường. Ca ngợi hoàng cương vững bền như trời đất ; cầu mong bảo vận vắng vặc như trăng sao. Sớm sinh thái tử ; nối mãi mệnh trời. Mong gốc ngành ngàn thuở ; cầu xã tắc muôn năm. Cỏ lэрот nhiều phương ; quí nghiêng muôn nước. Thần dân yêu mến ; tố khảo khuông phủ. Thần đạo giúp ngầm ; trời người nâng đỡ.

Thái Tồ, Thái Tông và Thánh Tông hoàng đế định xong bốn bề, nhẹ gót lên tiên, nhờ quả phúc này mà ngự mãi tòa sen; Hoàng tý⁽⁹³⁾ Phù Thánh Linh Nhân hoàng hậu, chán cõi trần hoàn, ngự chơi mây khói, gội lương nhân này mà siêu sinh tinh độ⁽⁹⁴⁾. Nói chung các vương phi của các vua chư hầu, là những người hiền thực u trinh; điều hòa nội trị. Nâng thêm tiết thảo hiền hòa; tỏ rõ tấm lòng thực thuận. Đợi sao trời xuống; cùng thổi luật đồng. Sau cùng xin nguyện nhân dân giàu có, bốn bề an ninh. Thống nhất sơn hà; Hoa, Di thông suốt. Năm hành tuần tự; thóc lúa trầu bông. Biên cương im khói lửa; trong nước bắt tai ương. Thần, then xen hàng nhạn⁽⁹⁵⁾; lạm dự rùng nho. Ghi chép sự việc hoàn thành; nhờ bối thánh minh khéo léo. Còn cái công huân nghiêng trời lệch đất của bệ hạ, thì dấu có tài như Uyên, Văn⁽⁹⁶⁾, có học như Ban, Mã⁽⁹⁷⁾ cũng khó lòng ghi lại được muôn một vảy. Lại nghĩ phận rau qui, rau hoắc nhỏ nhoi; nhòe được ánh mặt trời, mặt trăng soi tới. Nghìn năm một thuở; dốc hết lòng ngu. Gương cầm ngòi bút; đánh bạo trình bày.

Lời minh rằng :

[Cái tâm] rất huyền diệu, rất tinh mich,
Không có dáng, không có hình.
Hãy miên cưỡng đặt tên cho nó,
Là cái « nghe không thấy, nhìn không được »⁽⁹⁸⁾.
Hoàn toàn tự tại,
Sinh trước cả trời đất.
Nhuộm chẳng đen,
Mai chẳng mòn,
Rất mực tinh thuần.
Trước đây có vị Kim tiên⁽⁹⁹⁾,
Giáng sinh xuống nước Thiên-trúc⁽¹⁰⁰⁾.
[Người] có đầy đủ mười danh hiệu,
Mở rộng bốn điều thè nguyên.
Tu hành theo phép lục độ⁽¹⁰¹⁾,
Và truy cứu cái nguồn gốc sâu thẳm [của Đạo].
[Người] xua đuổi cái hư giả,
Đặt ra giáo lý thanh tịnh.
[Khiến cho] Đạo được trở về với tinh chân thực,
Lặng lẽ như non.
Ba cõi chiêm ngưỡng,
Mười phương⁽¹⁰²⁾ quay về.
Người⁽¹⁰³⁾ vâng mệnh Từ nhan⁽¹⁰⁴⁾,
Tế độ đã xong.
[Thấy cuộc đời chỉ là] bọt nỗi, băng tan,
[Cho nên người] chán cõi nhân hoàn.
Ánh cầu vòng rực sáng,
[Người] giữ áo ở rừng Song-thụ.
Nét mặt vàng mờ bóng,
Thân tắm dầu thơm.
Gỗ chiên đàn⁽¹⁰⁵⁾ làm củi,

Khói lửa đàm thiêu bốc tỏa,
 Hỏa tang đã xong,
 Đọng thành xá ly,
 Đầy mâm đầy chậu,
 Hoặc rực rõ năm màu.
 Hoặc rõ ràng chin vè,
 Lấp lánh chói ngời.
 Trong cõi âm cung,
 Trần hoàn, thiên giới.
 Bốn loại quốc vương (¹⁰⁶),
 Đầu voi vâ kéo túi.
 Đua nhau trồ sức hùng cường,
 Ai nấy đều tự cho mình là danh tướng.
 Đem hòm vàng năm lớp [đụng xá ly],
 [Rồi đặt vào] xe rồng êm á [chở yề].
 Kinh cần đặt lên tháp cao,
 Từ đây về sau,
 Năm tháng dài lâu,
 Không đâu là không sùng phụng.
 Đến vị vua hiền của nước ta,
 Lưu truyền và gìn giữ lại càng qui.
 [Người] theo cái chí của tiền nhân,
 Hướng về núi Long-đội.
 Xây dựng điện tháp hùng kỵ,
 Cao vút khỏi tầng mây.
 Rồi cất đặt [xá ly] lên tầng cao nhất,
 Chờ đợi [xá ly] phóng ra ánh kỵ diệu,
 Làm điểm lành cho bậc vua minh triết.
 [Đây là nơi] non sông thanh tú,
 Mây ráng êm đềm.
 Xa dứt hẳn chốn bụi trần mờ đục,
 Cho nên nhà vua đề cho một tên gọi rất hay:
 Là Sùng-thiện Diên-linh,
 Mong cho tuổi thọ dài lâu mãi mãi.
 Giò tốt ngày lành,
 Quả phúc đã tròn đầy.
 Cùng nhau khánh chúc,
 Viếng chùa tấp nập;
 Kéo nhau lên đỉnh núi đông đảo như mây.
 Giữ lòng trong sạch,
 Bước lên đài cao.
 Tiếng đọc kinh ca tụng rì rầm,
 Cõi trời và cõi người hồi hộp.
 Tiếng trống tiếng chuông nhộn nhịp,
 Khói hương trầm đàm tỏa bay nghi ngút,
 Như gấm yếm đua tươi.

Nhận được phúc tuệ này,
 [Những ai còn bị] gông, cùm, tù, ngục,
 Đều thoát khỏi sự đau khổ, tối tăm.
 Thần thiện thùng về việc được giao ghi chép;
 [Vì cảm thấy] học chưa đủ ba đồng,
 Tài chưa đọc hết năm xe sách (107),
 Mà công ơn vua thì rực rõ.
 Mở tung các cửa,
 Cho bốn be cùng nhau hội họp.
 Đề cùng ca tụng năm yua (108),
 Trường tồn như trời đất.

DỊCH THƠ :

Rất diệu mà rất tĩnh,
 Không dáng cũng không hình.
 Giọng đặt tên cho nó,
 « Cực nhỏ » và « cực tĩnh ».
 Đem bạc riêng lòn tại,
 Trước thuở trời đất sinh.
 Muốn nhuộm đèn chẳng được,
 Đem mài vẫn nguyên lành.
 Diệu thay cái tâm ấy,
 Thuần túy và tinh anh !

Xưa bén trời Tây-trúc,
 Giáng sinh có Kim liên.
 Mười danh hiệu đầy đủ,
 Rộng mở lời thề nguyên,
 Tu hành đủ lục độ,
 Tham cứu sâu đạo Thiên.
 Trí tuệ đuổi hư ngụy,
 Dạng giáo lý diệu huyền.
 Địa đạo về chân tính,
 Như núi lặng non yên.
 Khắp ba cõi chiêm ngưỡng,
 Mười phương về hợp duyên.
 Người vâng mệnh đức Phật,
 Tế độ, vâng con thuyền.

Chân cõi tục hư ảo,
 Như bọt nỗi băng tan.
 Anh cầu vồng rực sáng,

Người giữ áo về ngàn.
 Nét mặt vàng mờ bóng,
 Tâm thân tằm đầu lan.
 Gỗ chiến thom làm củi,
 Khói bay trên hỏa đan.
 Lửa thiêu vừa lui tắt,
 Kết xá lị muôn vận.
 Đầy mâm và đầy chậu,
 Hoặc năm sắc rõ ràng.
 Hoặc hiện thành chín vẻ,
 Lung linh và chói chang.

Khắp thiên cung rộng lớn,
 Khắp âm giới, dươngIAN.
 Quốc vương cả bốn loại,
 Cùng kèo về rộn ràng.
 Tranh hùng, xưng danh tướng,
 Mang năm lớp hòm vàng.
 Xe rồng êm chuyền bánh,
 Tháp báu đặt nghiêm trang.
 Từ đó và mãi mãi,
 Năm tháng tổ đèn nhang.
 Nơi noi đều thờ phượng,
 Người tu hành siêng năng.
 Đến nay vua nước Việt,
 Truyền giữ càng án cần.
 Hướng về núi Long-đội,
 Nguyễn theo chí tiền nhân.

Xây điện tháp hùng vĩ,
Vượt mây, cao mây tầng.
Đỉnh tháp đặt xa ly,
Mong điểm sinh thánh quân.
Hào quang tỏa phép lạ,
Sóng núi vê thanh tân.
Mây ráng cùng hòa hợp,
Cách biệt cõi hồng trần.
Đức vua ban tên hiệu,
Tháp « Sùng-thiện Diên-linh ».
Cầu mong dài tuổi thơ,
Được tháng tốt ngày lành.
Cùng họp nhau khánh chúc,
Quả phúc đã viên thành.

Viếng chùa xe lấp nắp,
Như mây tụ non xanh.
Quyết giữ lòng trong sạch,

Lên đài cao tranh vanh.
Rì rầm kinh tung niệm,
Người, trời hòa vê thanh.
Trống chuông khuê gióng giả,
Hương trầm khói tỏa quanh.
Gấm vóc khoe xuân sắc,
Phúc lành khắp chung sinh.
Góng cùm và tù ngực,
Phá bỏ, đời thanh bình.

Thần được giao chép việc,
Tài mọn, thêm thận thùng.
Ba đồng học chưa trọn,
Mà ơn vua vô cùng.
Xin mở tung các cửa,
Cho bốn bể hòa chung.
Ngợi ca đức năm thánh,
Dài lâu cùng núi sông (109).

Dựng bia ngày 6 tháng Bảy năm Tân sủu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ
thứ hai (1121) (110).

NGUYỄN CÔNG BẬT, giữ chức Triều liệt, hình bộ thượng thư, binh bộ
viên ngoại lang đồng tri phiền công viện chư sự, vâng sắc chỉ soạn văn bia.
LÝ BẢO CUNG giữ chức Hữu thị lang, thượng thư, Công bộ viên ngoại
lang đồng tri thâm hình viện sự, thượng khinh xa đô úy, tử kim ngư,
vâng sắc chỉ viết chữ bài văn bia (111).

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN: BẢN DẬP, VĂN BIA A, VĂN BIA D,

Bài văn bia này chủ yếu dựa vào bản dập của Viện Nghệ thuật (xin gọi tắt là bản dập). Ngoài ra có đối chiếu với 2 bản sao trong Văn bia A và Văn bia D. Sở dĩ phải đối chiếu như trên vì tấm bia này đã quá mờ, nhiều chữ rất khó đọc, nhiều đoạn văn trúc trắc, khó hiểu. Chúng tôi đoán bia đã được khắc lại một hoặc hai lần. Việc đối chiếu này cũng sẽ giúp bạn đọc hình dung được sự thay đổi của một văn bản trong quá trình sao đi chép lại.

1* Văn bia D và Văn bia A: thay hai chữ dương gia 当家 bằng Lý triều 李朝.

2* Văn bia A và Văn bia D: không có chữ dẽ 帝.

3* Văn bia A và Văn bia D: thêm chữ bảo 宝 trước chữ tháp 塔.

4* Văn bia A và Văn bia D: thêm Hoàng Việt Lý triều đệ tứ dẽ 皇越李朝第四帝
trước 4 chữ Long-dội son tự 龙队山寺.

5* Văn bia A và Văn bia D: thêm chữ minh 铭.

6* Văn bia D: không có chữ tại 在, có lẽ chép thiếu.

7* Văn bia D: thiên thực 植; thiên 植 thông nghĩa với diên 延, thực 植 có lẽ là thực
埴 viết lầm.

8* Văn bia D: không có chữ tè 齐.

9* Văn bia D: túc 足.

- 10* Văn bia A: *phản chí tinh* 反之性; Văn bia D và bản dập đều là *phản tinh* 反性.
Theo phép đối của câu văn biến ngẫu thì không thể viết *phản tinh*. Vì như thế sẽ thiếu mất một chữ. Nhưng để chữ chí thì câu lại bị trùng lặp hai chữ chí 之. Cần cù vào nội dung toàn câu, đoán đó là chữ *vọng* 妄. Chữ *phản* 反 nghĩa cũng không thích hợp. Có lẽ là chữ *khiển* 遣, nghĩa là khiển, tương xứng với chữ *tì* 债 ở về trên. Vậy, tạm sửa lại: *khiển vọng tinh* 遣妄性.
- 11* Văn bia D: không có chữ *trần* 尘.
- 12* Văn bia A và Văn bia D: *vị tích* 谓迹.
- 13* Văn bia D: không có chữ *tịch* 避.
- 14* Văn bia D: *yên trà tì liêu* 烟茶毗了. Ở đây theo bản dập và Văn bia A: *dò tì yên liêu* 茶課烟了 vì *dò tì* là đòn lửa, phiên âm tiếng Phạn.
- 15* Văn bia D: không có chữ *tri* 智.
- 16* Văn bia D: *ấn* 印.
- 17* Văn bia D: *hương* 乡.
- 18* Văn bia D: *phiên* 翻.
- 19* Văn bia D: không có chữ *chỉ* 之.
- 20* Văn bia A: *khung* 穹, có lẽ chép nhầm nên không có nghĩa.
- 21* Văn bia A: không có chữ *u* 于.
- 22* Văn bia A và Văn bia D: đều là *bảo* 宝.
- 23* Văn bia D: *quan* 關.
- 24* Văn bia D: *tận* 尽.
- 25* Văn bia D: *hướng* 向.
- 26* Văn bia D: *dài* 抬.
- 27* Văn bia D: *thất* 室.
- 28* Văn bia D: *huỳnh* 萍.
- 29* Văn bia D: không có hai chữ *trạng tả* 状写.
- 30* Văn bia D: không có chữ *vận* 运.
- 31* Văn bia D: *dấu* 斗.
- 32* Văn bia D: không có chữ *sắc* 色.
- 33* Văn bia A: *dồ* 層.
- 34* Văn bia D: *linh* 灵.
- 35* Văn bia D: *chiếu* 照.
- 36* Văn bia D: *thiều* 遂.
- 37* Bản dập và Văn bia A: *duyên thắng* 缘胜, có lẽ chép ngược. Ở đây theo Văn bia D: *thắng duyên* 胜缘. *Thắng duyên* cũng như *thắng nhán*, tức là cái mầm thiện của người tu phúc.
- 38* Văn bia D: không có hai chữ *tiền chi* 前之.
- 39* Bản dập: không có chữ *giá* 架.
- 40* Văn bia D: *dung* 容; Văn bia A: *u ngũ chúng dụng* 于五众容.
- 41* Văn bia D: không có hai chữ *tiến thoái* 進退.
- 42* Văn bia D: *hung* 凶.
- 43* Văn bia D: *kình* 瞳.
- 44* Văn bia D: *chính* 正.
- 45* Văn bia D: *tử* 辞.
- 46* Văn bia D: *đại diệu toán* 大妙算.
- 47* Văn bia D: *phúc* 覆.
- 48* Bản dập và Văn bia D: không có chữ *nhi* 而.

- 49* Văn bia D: kinh 敬.
- 50* Văn bia D: không có chữ uy 威.
- 51* Văn bia D: trị 治.
- 52* Văn bia D: xa 车.
- 53* Văn bia D: xuyệt lam 缀 蓝.
- 54* Văn bia D: mạc 漫.
- 55* Văn bia D: vận tài tài dĩ tận thần sùng vĩ 运财材以尽神崇韦. Bản dập và Văn bia A: vận tài dĩ tận thần kỳ 运材以尽神奇, câu văn gọn gàng rõ nghĩa hơn.
- 56* Văn bia D: bác 博.
- 57* Văn bia A: vi 圈.
- 58* Văn bia D: khung 弯.
- 59* Văn bia D: bàn song 盘 双.
- 60* Bản dập: tố 做.
- 61* Các bản đều là Ma-văn-son 麻文山, nhưng theo diên cổ ở đây thì phải là Ma-lê-son 麻黎山 (xem thêm Cht. 88 cùng bài). Vậy tạm chừa lại.
- 62* Bản dập: di 舞.
- 63* Bản dập: phù 符.
- 64* Văn bia A: thoát ly 脱 离.
- 65* Văn bia A: đồ 屠.
- 66* Văn bia D: bảo tháp 宝 塔.
- 67* Văn bia D: dân 民.
- 68* Văn bia D: tông 宗.
- 69* Văn bia D: thái 太.
- 70* Văn bia D: long 隆.
- 71* Văn bia D: dáng 当.
- 72* Văn bia A và Văn bia D: vạn phần 万 分.
- 73* Văn bia D: phạ 怕.
- 74* Văn bia D: trai 斋.
- 75* Bản dập và Văn bia A: ác 握.
- 76* Văn bia D: 嫦 có lẽ viết nhầm. Ở đây theo bản dập và Văn bia A: hoa 煥.
- 77* Văn bia D: ngụ 寓.
- 78* Bản dập chép thiếu một chữ; Văn bia A: ngạn 岸; Văn bia D: lam 岚. Theo chúng tôi, phải là chữ son 山 mới đúng nghĩa. Vậy tạm chừa lại.
- 79* Văn bia D: định 定.
- 80* Văn bia D: tận 尽.
- 81* Văn bia D: cưỡng quan 强 阖.
- 82* Bản dập và Văn bia A: không có chữ lang 郎.
- 83* Văn bia D: thần 臣.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đây là tấm bia kề lại việc xây dựng tháp Sùng-thiện Diên-linh và một số công trình kiến trúc khác vào đời Lý Nhân Tông. Theo VSL, tháng Hai năm Nhâm dần (từ 10 tháng Ba đến 8 tháng Tư năm 1122), tháp Sùng-thiện Diên-linh ở núi Đội-son làm xong; và theo ĐVS KTT thì tháng Ba năm đó, (từ 9 tháng Tư đến 7 tháng Năm năm 1122) nhà vua mở hội khánh thành. Nhưng bài văn bia lại đề ngày 6

tháng Bảy năm Tân sủu (tức ngày 20 tháng Tám năm 1121); vậy có lẽ bia được viết và khắc trước khi tháp hoàn thành hẳn chăng? Tháp Sùng-thiên Diên-linh đã bị giặc Minh phá hủy trong cuộc xâm lăng của chúng vào đầu thế kỷ XV (1406 — 1407). Riêng bia thi vì không thể phá nổi nên chúng đã lật đổ xuống bên cạnh núi. Mãi đến gần hai thế kỷ sau, vào năm Tân sủu đời Mạc Mậu Hợp (1591), nhân dân địa phương mới bỏ công sức dựng lại bia và trùng tu lại chùa Sùng-thiên Diên-linh. Ngày nay, chùa đã đồ nát, còn bia thì vẫn nguyên ở vị trí cũ, thuộc xã Đèo-son, huyện Duy-tiên, tỉnh Nam-hà. Bia trang sức kiêu dày leo và rồng xoắn dài Lý. Vua thứ tư nói ở đây là Lý Nhân Tông (1072 — 1128).

- (2) *Phi bạch*: một thể trong phép viết. Thể chữ viết bay bướm, nên bên trong các nét có nhiều chỗ bỏ trống.
- (3) *Năm nguyên tố*: dịch thoát chữ ngũ đại. Xem thêm Cht. 36; bài *Tham đồ hiền quyết*; số 43.
- (4) *Hiện tượng*: dịch thoát chữ đại dụng, tức là sự biểu hiện của bản thể ra thế giới hữu hình.
- (5) Ở mấy câu này tác giả đã dùng những hình tượng khác nhau để diễn tả tính chất huyền vi của bản thể.
- (6) *Quy mô đào tạo*: dịch thoát ý chữ diên thực, nghĩa là người thợ gốm dùng khuôn nặn các đồ vật.
- (7) *Tuyền cơ*: dụng cụ xem thiên văn thời xưa.
- (8) *Các duyên*: thuật ngữ đạo Phật, tức là các điều kiện chẳng chít lấy nhau rất phức tạp ở trong vũ trụ.
- (9) *Cơ vi mầu nhiệm*: cũng là một khái niệm chỉ bản thể huyền diệu.
- (10) *Trời Tây*: chỉ nước Thiên-trúc, tức nước Phật.
- (11) *Ba mươi hai tướng la*: theo truyền thuyết, Phật có ba mươi hai tướng la, chẳng hạn như tay dài quá đầu gối, ngón tay nhỏ và dài, nét mặt vàng, v.v..
- (12) *Mười hiệu* (thập hiệu): mười danh hiệu của phật. Xem Cht. 26, bài *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bì minh*; số 70.
- (13), (14) Đều là những khái niệm dùng để chỉ bản thể huyền diệu đã nói ở trên.
- (15) *Bốn loài*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn loài sinh vật sinh ra bằng bốn cách khác nhau, theo quan niệm của nhà Phật. Xem thêm Cht. 27; bài *Ngưỡng-son Linh-xárg tự bì minh*; số 59.
- (16) *Bồ đề*: Phật. Ở đây dùng để dịch thoát chữ đê kô, nguyên nghĩa là chất tinh túy, quý nhất của sưa, nhưng trong bài này tác giả dùng để ví với tính Phật.
- (17) *Bà giới* (tam giới): dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Xem Cht. 26; bài số 69; đã dẫn.
- (18) *Thần thể vàng*: dịch thoát chữ kim dung, một trong 32 tướng la của Phật. Xem thêm Cht. 11 cùng bài.
- (19) *Bồng dân la* : (đâu la miên): theo *Tứ nguyên* 辞源 là bông của một loài cây lớn sản sinh ra ở Bình-miễn.
- (20) Câu này muốn nói đến lòng tin của tín đồ đạo Phật.
- (21) Câu này tiếp ý câu trên, muốn nói: tín đồ đạo Phật dùng gỗ thơm thiêu xác Phật nhưng không cháy. Phật thường chung sinh nên lấy sức đại từ đại bi, phóng lửa ở trong tâm ra để tự thiêu.
- (22) *Xá ly*: thuật ngữ đạo phật, chỉ một chất kết tinh lại thành hình tròn, có nhiều màu sắc, sau khi thiêu xác Phật. Về sau, xá ly tức là tro thiêu hài cốt những người tu hành.
- (23) *Giác tướng*: Ở đây chỉ xá ly của Phật.
- (24) *Hương-son*: theo *Tứ nguyên* có 6 nơi người Trung-quốc gọi là Hương-son. Ở Việt-nam cũng có hai địa điểm được gọi là Hương-son: một, thuộc dãy núi Hồng-lĩnh ở tỉnh Hà-tĩnh, và một nữa là núi Hương-tích, nay thuộc tỉnh Hà-tây. Nhưng Hương-son tác giả nói ở đây có lẽ là đỉnh Hương-son ở phía bắc núi Tuyết-son 雪山, một ngọn núi trong dãy Côn-luân, Trung-quốc.
- (25) *Cung cầm Long vuong*: dịch ý từ mấy chữ thương minh cung, là bè lớn.
- (26) Câu này có 2 chữ đê ba 墙波 chưa rõ nghĩa.

- (27) *Vật báu* : dịch ý chữ « thần vật », chỉ xá lỵ của Phật.
- (28) Cả đoạn này là tên hiệu của Lý Nhân Tông do các quan tiền dâng lên vua theo tục lệ. Đối chiếu với VSL thì có sai biệt một số chữ. VSL ghi: *Hien thiên, the dao, thanh văn thần vũ, sùng nhân, ý nghĩa, thuần thành, minh hiếu hoàng đế* 宪天体道圣文神武崇仁懿义纯诚明孝皇帝.
- (29) *Voi trắng sáu ngà* (tuyệt tượng lục nha) : theo truyền thuyết trong kinh Phật thì đây là một con voi do Phật cưỡi từ cung trời xuống đầu thai.
- (30) (31) *Trắng non* (my nguyệt) và *lúa trắng* (suong tiêu) : đều là những hình ảnh tượng trưng cho sự trong trắng hồn nhiên lúc vua mới sinh ra.
- (32) *Tháng giêng* (kiến dần) : Lý Nhân Tông sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bình ngọ (tức ngày 22 tháng Hai năm 1066).
- (33) *Tuổi thơ* : dịch thoát chữ *diệu tu*. Lúc lên 7 tuổi là điệu tu.
- (34) *Hai người* (trùng đồng) : theo truyền thuyết, mắt vua Thuần 邊 nhà Ngu 墾 có hai con ngươi. Về sau điều cổ này được dùng để tượng trưng cho mắt những vị vua anh minh.
- (35) *Ba lô* (tam lậu) : cũng theo truyền thuyết, tại Vũ vương 禹王 nhà Hạ 夏 có ba lô.
- (36) *Sách kinh, nội diển* (nội diển, kinh thư) : nội diển là kinh điển của Phật giáo ; kinh thư là « Ngũ kinh » và « Tứ thư » của Nho giáo (Cao Xuân Huy chú).
- (37) *Pháp thuật ngoại quyền* (ngoại quyền pháp thuật) : « Ngoại quyền » là những sách vở đối lập với « nội diển » và « kinh thư » (xem Ch. 36 cùng bài). « Pháp » là pháp luật, « thuật » là biện pháp chính trị, đều là những đường lối của Pháp gia; một học phái ở Trung-quốc đời Tiên Tần (Cao Xuân Huy chú).
- (38) *Phan cung* : chùa thờ Phật.
- (39) *Đường vàng* (hoàng đạo) : đường rải cát - vàng để xe vua đi cho êm.
- (40) *Trường-lô* : tức sông Nhị-hà. Theo *An-nam chí lược* 安南志略 thì vào đời Lý-Trần, sông Nhị-hà vẫn gọi là sông Lô. Nay, tên sông Lô chỉ dùng để gọi nhánh sông ở về địa phận tỉnh Vĩnh-phú, chảy vào sông Nhị-hà.
- (41) *Phuơng bá* : các vua chư hầu.
- (42) *Rùa vàng đội ba ngọn núi* : có lẽ đây là trò rối nước cổ truyền phỏng theo câu chuyện truyền thuyết về con rùa thần đội ba ngọn núi ở ngoài bể lớn. Nhưng cũng có thể đây là một bộ máy tự động do người đời Lý sáng chế nhằm mua vui cho vua chúa, có mô hình giống như vậy.
- (43) *Nhạc Thiền* : theo truyền thuyết, là tên một khúc nhạc của vua Thuần ; các nhà nhỏ cho đó là một kiều mẫu về âm nhạc của các bậc đế vương. Ở đây, tác giả dùng cách nói tượng trưng để đề cao những khúc nhạc tấu dâng Lý Nhân Tông trong buổi lễ hôm đó.
- (44) Cả đoạn này chỉ các động tác tự động của mô hình rùa vàng đội núi.
- (45) *Hồi phong* : tức thiên *Bi hồi phong* 悲回风 trong *Sở tử* 楚辭.
- (46) *Nhanh mây thủy* (tần thủy my) : theo truyền thuyết, nàng Tây Thi 西施 nước Việt càng nhăn mặt thì lại càng đẹp. Tác giả mượn điều này để miêu tả sắc đẹp.
- (47) Cả đoạn này miêu tả những cảnh vật bài trí tinh xảo tự chuyển động nhờ máy móc ở trên mô hình rùa vàng đội núi.
- (48) *Quảng thiên* : tức *Quảng quả thiền* 果天, một « sắc giới 色界 » trong « đệ tứ thiền thiền 第四禪天 ». Theo kinh Phật thì các tầng trời của « sắc giới » chia làm bốn « thiền thiền », trong đó « đệ tứ thiền thiền » là nơi tốt đẹp nhất. Khi thế giới đại kiếp bị tiêu hủy thì tầng trời thiền thứ tư này vẫn tồn tại, tránh được mọi tai họa.
- (49) *Thượng lâm* : vườn ngự cũ thời Tần 秦. Sau dùng chỉ vườn ngự nói chung. Ở đây là một cảnh trong mô hình múa rối.
- (50) *Lòng trĩ cán son* : dụng cụ dùng khi múa.

- (51) *Chư hầu vui*: dịch ý chữ *lai liệt thổ*. Liệt thổ tức là «liệt thổ phong vương 列土封王» (cắt đất phong vương), chỉ các chư hầu. Do đó «lai liệt thổ» có nghĩa là nhà vua triều các chư hầu tối.
- (52) *Hồ-thiên*: là một cái hồ, bên trong có trời đất trăng sao, của một ông tiên thời xưa tên là Thi Tồn 施存, người nước Lỗ.
- (53) *Đoan môn*: cửa thành phía Nam.
- (54) *Như lai Đa bảo*: là tên một vị Phật ở nước Bảo-tịnh 宝淨, thuộc về phương Đông.
- (55) *A-di-dà*: nguyên tiếng Phạn là Amita, tên một vị giáo chủ ở thế giới cực lạc phương Tây.
- (56) *Xá ly*: dịch ý chữ *túy chất*, tức là chất tinh túy nhất. Xem thêm Cht. 22 cùng bài.
- (57) *Chính giác*: dịch ý chữ *quảng bát thân* 广博身, là tấm thân đại từ đại bi, tức thân của Phật.
- (58) *Bồ đề*: dịch thoát ý chữ *ly bồ úy*, nghĩa là thoát ly mọi sự sợ hãi, ý nói khi Phật thuyết pháp ở giữa chúng sinh, trong lòng diêm tĩnh không chút e sợ. Do đó, ba chữ «ly bồ úy» tượng trưng cho Phật.
- (59) *Phật Cam lồ*: tức Phật A-di-dà. Xem Cht. 55 cùng bài.
- (60) *Bảo thăng*: tức Bảo thăng Như lai, tên một vị Phật.
- (61) *Lời ghi* (ký từ): có lẽ là các bài minh ca tụng công đức của Phật.
- (62) *Chín phương* (cửu thiên): tức chín phương trời, gồm phương chín giữa, bốn phương chính và bốn phương bàng.
- (63) *Song huyền*: hai bức treo, có lẽ là câu đối.
- (64) *Thắng nhân*: xem khảo định 37 cùng bài.
- (65) *Chùa Diên-hưu*: tức chùa Một-cột ngày nay.
- (66) *Năm chủng* (ngũ chủng): thuật ngữ đạo Phật, chỉ những người xuất gia, gồm 5 loại: tỳ khưu 比丘, tỳ khưu ny 比丘尼, thức thoả ma na ny 式叉摩那尼, sa di 沙弥, sa di ni 沙弥尼。
- (67) *Đại ngũ thiền vương*: theo truyền thuyết của nhà Phật, ở lưng núi Tu-di 須彌, bốn phía có 4 người làm chủ, gọi là Tứ thiền vương: Tri quốc thiền vương 持国天王 ở phương Đông, Tăng trưởng thiền vương 增長天王 ở phương Nam, Quảng mục thiền vương 广目天王 ở phương Tây, Đa văn thiền vương 多聞天王 ở phương Bắc.
- (68) *Hoàn vương Xạ Chế*: chỉ vua Chiêm-thành. Nhưng căn cứ vào các bộ sử hiện còn thì trong đời Lý Nhân Tông, không lần nào vua Chiêm sang chầu, chỉ có sứ Chiêm sang nhiều lần.
- (69) *La-vu*: có lẽ chỉ nước Chân-lạp. Nhưng cũng trong các bộ sử hiện còn, không thấy ghi vua nước Chân-lạp sang chầu dưới triều Lý Nhân Tông. Chỉ có một lần vào tháng Hai năm Mậu-tuất (từ 22 tháng Hai đến 23 tháng Ba năm 1118) sứ Chân-lạp sang, triều đình nhà Lý đặt tiệc rất long trọng khoản đãi, lại mở hội khai thành 7 bảo tháp và bày nghi trượng ở điện Linh-quang 灵光, cho dân sứ giả đi xem. Có lẽ lần này có vua nước Chân-lạp sang chăng?
- (70) *Bé hạ*: dịch thoát ý từ chữ «chiên» là tanh. Trong sách *Trang Tú* 壮子 có câu: 羊肉不慕蚊。蚁慕羊肉。羊肉膻也。舜有膻行。百姓悦之 (Dương nhục bất mò nghịch, nghịch mò dương nhục, dương nhục chiên dã. Thuần hữu chiên hạnh, bách tinh duyết chí); nghĩa là: Thịt dê không ưa kién, nhưng kién lại ưa thịt dê vì thịt dê có mùi tanh. Vua Thuần cũng nhờ có cái đức «tanh» nên nhân dân mến ông.
- (71) *Ma-sa*: tức động Ma-sa, nay là huyện Đà-bắc, tỉnh Hòa-bình.
- (72) *Thất trân*: bảy loại vật báu là vàng, bạc, lưu ly, mã não, pha lê, san hô, xà cừ.
- (73) *Áp Phong*: áp của Chu Văn Vương 周文王 khi chia lên ngôi. Tác giả dùng dien cố này để chỉ nơi xa xôi hẻo lánh.

- (74) *Năm sao* (ngũ vi): sao Kim, sao Mộc, sao Thủy, sao Hỏa và sao Thổ.
- (75) *Ưu đàm*: một loại cây trong truyền thuyết, ba nghìn năm mới nở hoa một lần. Kinh Phật mượn nó để chỉ sự hiếm có.
- (76) *Duy nhất duy tinh*: trích trong *Kinh thư*. Cả câu là: 人 心 唯 危. 道 心 唯 微. 唯 精 唯 一。允 执 厥 中 (Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doan chấp quyết trung); nghĩa là: nhân tâm thi bấp bênh, đạo tâm thi huyền diệu, cần phải vận dụng 2 nguyên tắc «tinh» và «nhất» để nắm lấy cái trung tâm.
- (77) *Triệu dao*: tên một vị sao tượng trưng cho việc chiến tranh ở biên giới. Có lẽ ý câu này tác giả muốn nói: điểm ngựa kỵ trắng sinh ra báo hiệu rằng việc binh qua ở biên giới đã yên rồi. Trong ĐVSKTT còn ghi nhiều lần thần dân dâng lên vua Lý Nhân Tông những con vật lạ như rùa cẩm sắc, chim phượng chín chòm lông ngũ sắc v.v... Đặc biệt, vào năm Canh dần (1110), một người tên là Từ Văn Thông dâng vua hồ trắng, ngựa trắng có cửa và cày cau 11 gốc.
- (78) *Móng mềm* (cụ nhu): có lẽ tượng trưng cho con kỳ lân. Theo quan điểm nhà nho, đây là một loài thú có đức nhẫn, không nỡ đầm lên cỏ non, vật nhỏ. Kỳ lân xuất hiện là điểm báo hiệu một thời đại thịnh trị. Nhưng điều đáng ngờ là nếu lúc bấy giờ quả có một người dâng một con vật gọi là kỳ lân thì người viết sử chắc không thể bỏ qua. Thế mà ở đây VSL và ĐVSKTT đều không thấy chép, trong khi những con vật tầm thường khác như voi, hươu, ngựa đều chép đầy đủ.
- (79) *Báo đáp*: dịch thoát ý chữ phản bội tức là qua con móm mồi trở lại cho qua già.
- (80) *Cửu long*: theo kinh Phật, khi Phật tử vừa lọt khỏi lòng mẹ thì có chín con rồng phun nước để tắm cho người. Vậy cửu long ở đây tượng trưng cho Phật tử.
- (81) *Hà-lô*: cũng như Trường-lô, tức là sông Nhị-hà. Xem thêm Cht. 40 cùng bài.
- (82) *Long-lĩnh*: tức núi Long-đội.
- (83) *Lũng Càn-hưng*: là tên một lũng cỏ ở bên phải núi Long-đội, chưa rõ nay thuộc địa điểm nào. VSTGCM chỉ thấy ghi cửa bắc Càn-hải, tức là cửa Tiêu-khang, thuộc địa phận huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình.
- (84) *Hán thủy*: tên sông ở Trung-quốc, xuất nguyên từ Bàn-chủng-son 磐冢山, phía bắc huyện Ninh-khung 羌 氏 氏 tỉnh Thiêm-tây. Ở đây tác giả mượn nó để chỉ sông Nhị-hà.
- (85) *Thợ thuyền*: dịch thoát chữ Công Thủ, tức Công Thủ 公 翁, một người thợ giỏi nước Lỗ 鲁, thời Xuân Thu.
- (86), (87) *Đá mân và đá vũ*: đều là các loại đá quý.
- (88) *Tàn-dầu hỏa thương*: một vị la hán trong kinh Phật, tên đầy đủ là Tân-dầu-lô-phả-đoya-thê, là bày tôi của vua Ưu-diền 优 閩, đi tu đặc đạo, vì trả phép thần thông bừa bãi nên bị Phật quả trách, không được ở cõi Nam-phù-dề. Phật sai ông đến giáo hóa châu Tây-cô-gia-ni. Sau chúng sinh ở Nam-phù-dề nhớ ông, tàu Phật xin cho ông về. Phật bằng lòng nhưng không cho ông được nhập Niết-bàn mà bắt ông vĩnh viễn ở Ma-lè-son.
- (89) *Chảy kinh Bích-hải*: theo Tự nguyên 辞 源 Bích-hải là một bể lớn ở phía Đông đất Phù-tang 扶 桑. Chưa rõ diễn cố này nói gì.
- (90) *Phụng thường*: một chức quan coi việc lễ nghi ở lòn miếu.
- (91) *Phong bá*: thần làm gió.
- (92) *Giác đế*: tức Phật.
- (93) *Hoàng lý*: mẹ vua.
- (94) *Tịnh độ*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ nước Phật.
- (95) *Hàng nhạn* (nhạn hàng): là hàng lối các quan có thứ tự như đàn chim nhạn.
- (96) *Uyên, Văn*: Uyên tức Vương Biều 王 褒, tự Tử Uyên 子 渊, người Gát Thục 瓜 前 đời Hán 汉, là người làm các bài phú *Cam tuyền* 甘 泉 và *Động liêu* 洞 簫 được lưu truyền ở đời. Văn tức Dương Hùng 扬 雄, tự Tử Văn 子 云, người Thành-đô 成 都 đời Hán, là người làm các bài phú *Cam tuyền* 甘 泉, *Hà đông* 河 东 và *Thái huyền* kinh 太 玄 经.

- (97) *Ban Mă*: Ban túc Ban Cố 班固, người An-lăng 安陵, đời Đông Hán 东汉; Mă túc Tư Mã Thiên 司马迁 người Hạ-duong 夏阳, đời Hán. Hai người đều là những nhà viết sử có tài.
- (98) *Nghe không thấy nhìn không được*: dịch ý từ chữ hy di. Nghe không được là *hy* trong không thấy là *di*. Ý nói cái rất nhỏ.
- (99) *Kim tiên*: túc Phật.
- (100) *Thiên-trúc*: nguyên văn dùng chữ Trúc cản cũng có nghĩa là Thiên-trúc, tức nước Phật.
- (101) *Lục dộ*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ sáu điều kiện đưa người ta đến Niết-bàn, gồm: 1. Bố thí 布施; 2. Trí giới 持戒 (giữ những điều răn); 3. Nhẫn nhục 忍辱; 4. Tinh tiến 精进 (chuyên cần để tiến tới); 5. Tịnh tu duy 静思唯 (tâm thẩn ổn định); 6. Tri tuệ 智慧.
- (102) *Mười phương* (thập phương): gồm 4 phương chính, 4 phương bàng, và 2 phương trên, dưới.
- (103) *Người*: dịch thoát ý chữ «sư», ở đây muốn chỉ Phật Thích-ca-mâu-ni. Cả đoạn thơ dài này phần lớn nói đến hành vi của Phật Thích-ca, cho nên chúng tôi đã thêm vào một số chữ *người* ở một số câu cho dễ hiểu.
- (104) *Tử nhan*: ý muốn nói đến phật Nghiêm-đăng 燃灯, người đã sinh ra phật Thích-ca.
- (105) *Chiên dàn*: một thứ gỗ quý dùng làm hương liệu.
- (106) *Bốn loại quốc vương* (tứ chủng quốc vương): cũng là «Tứ chủng thiên vương». Xem Cht. 66 cùng bài.
- (107) *Năm xe sách*: nguyên văn là ngũ xa, túc «ngũ xa thư» 五车书. Ý nói sách vở kiến thức trong thiên hạ rất rộng, phải dùng đến năm xe mà chở.
- (108) *Năm pua* (ngũ hoàng): túc Hoàng Đế 皇帝, Chuyên Hán 颛顼, Đế Cốc 帝喾, Đường Nghiêu 唐尧, Ngu Thuần 虞舜, năm ông vua nổi tiếng trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Ở đây có lẽ tác giả muốn dùng chữ «ngũ hoàng» để nhằm ca ngợi uy đức lớn lao của Lý Nhân Tông và sự thịnh trị của nhà Lý.
- (109) Bản dịch thơ của BĂNG THANH.
- (110) Tức ngày 20 tháng Tám năm 1121.
- (111) Ở mặt sau của tấm bia này có khắc một bài thơ của Lê Thánh Thông 黎圣宗 và hai đoạn văn: một đoạn ghi việc thái hậu Linh Nhân 灵仁 (túc Ý Lan 倚兰) cúng ruộng, và một đoạn khác, ghi việc trùng tu và dựng lại bia dưới thời nhà Mạc莫。 Toàn văn như sau:

★ DOAN I:

皇越李朝第四帝皇妣扶圣灵仁太后供田在上洪府。
锦江县。锦赖秋浪二社。幔底处一区。相连柒拾式亩。东近塘
淤。西近塘畔。南近民田。北近幡棍。以遗香灯永为万代。式本
社六亭十方等。若后有何人取三宝田以为生例私事。愿皇天
十八龙神诛之灭之。其这田供入三宝已有启乞奉得免租税。
天符睿武二年。辛丑七月初六日。

PHIÊN ÂM:

Hoàng Việt Lý triều đệ tử đế hoàng tỷ Phù Thành Linh Nhân thái hậu
cung điện tại Thượng-hồng phủ, Cầm-giàng huyện, Cầm-trực, Thủ-lăng nhị xã, Mạn-dè
xứ nhất khu, tương liên thất thập nhị mẫu, Đông cận Đường-tiên, Tây cận Đường-bạn,
Nam cận dân điện, bắc cận Phan-côn, dĩ di hương đăng, vĩnh vi vạn đại. Nhị bản xã
lục định thất phương đăng, nhược hậu hữu hà nhân thủ tam bảo điện dĩ vi sinh lè
tư sự, nguyện hoàng thiên thập bát long thần tru chi, diệt chi. Kỳ giá điện cung nhập
tam bảo dĩ hữu khát khát phung đắc miễn tố thuế.

Thiên Phù Duệ Vũ nhị niêu, Tân sưu thắt nguyệt so lục nhật.

DỊCH NGHĨA:

Bà thân sinh ra vua thứ tư triều Lý của nước Hoàng Việt là Thái hậu Phù Thành. Linh Nhân cũng một khu ruộng ở xã Mạn-đè thuộc hai xã Cầm-trục, Thủ-lang, huyện Cầm-giàng, phủ Thương-hồng gồm 72 mẫu liền nhau, phía Đông giáp Đường-tiên, Tây giáp Đường-bạn, Nam giáp ruộng của dân, Bắc giáp Phan-côn, đè lâm ruộng đén nhang, lưu mãi muôn đời. Sau này nếu kẻ nào trong hai xã, sáu thôn (?) hoặc người từ xứ chiếm ruộng tam bảo làm riêng thì xin hoàng thiên và thập bát long thần tru diệt. Những ruộng này đem cung vào cửa tam bảo đã có tờ khai xin được miễn tô thuế.

Ngày 6 tháng Bảy năm Tân-sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (tức ngày 26 tháng Tám năm 1121).

Đoạn văn trên đây có một chi tiết hơi khác mắc, đó là việc Ý Lan chết trước khi khởi công xây dựng chùa Long-đội. Ngay trong bia cũng đã nói lên việc này. Như vậy có lẽ số ruộng nói trên Ý Lan đã cũng vào từ khi Lý Nhân Tông dự định xây dựng chùa chăng?

☆ Bài thơ và mấy lời ghi chú của Lê Thánh Tông 翟聖宗:

余拜谒山陵。路经山左。遂登览焉。笑李朝事诞之君臣。嗟国步曾经于兵燹。留一律于右。阴云。

| | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------|
| 千攀李明路 | 仍缘皇贼凶 | 层石怪囚人 | 峦磴诞残踪 | 古扣碑苔界 | 化禅空己甲 | 城肩在更绿青著平。 |
| 山登万 | 多高里 | 春眼茫茫 | 雨界茫茫 | 痕界无草 | 穷树平。 | |

天南洞主留題。
光順八年。鎮殿將軍。臣黎文奉寫。

PHIÊN ÂM:

Dư bài yết sơn lăng, lộ kinh sơn tả, toại đăng lâm yên. Tiếu Lý triều sự đản chí quân
thần, ta quốc bộ tăng kinh ư binh tiễn. Lưu nhất luật vu hữu. Âm văn:

Thiên nhện tảng loạn cõi Hóa-thanh,
Phan duyên thạch đắng khấu thiền quynh.
Lý hoàng quái đản bí không tại,
Minh tặc hung tàn tự dĩ canh.
Lộ thiền nhàn tung dài giáp lục,
Sơn da xuân vũ thiêu ngán thanh.
Đặng cao nhẫn giới vô cùng trú,
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

Thiên Nam động chủ lưu đài.
Quang Thuận bát niên, Trần điện tướng quân,
thần Lê Văn phung tả.

DỊCH NGHĨA:

Ta đi bài yết sơn lăng, đường qua bên tả núi này, bén lên chơi chùa. Cưới vua tôi triều Lý tôn sùng điều quái đản; thương đất nước trải nhiều phen binh lửa. Nên có đè một bài thơ dưới đây:

Núi cao nghìn nhện, thành Hóa thời xưa,
Men vin bạc đá lên thăm cửa Thiên.
Vua Lý hoang đường, tám bia còn đó,
Giặc Minh tàn bạo, chùa đã đổi thay.
Đường ít dấu chân người [nên] rêu phong xanh biếc,
Núi nhiều mưa xuân [nên] vệt cháy đã xanh rờn.
Lên cao tầm mắt vô cùng sáng rõ,
Muôn dặm mênh mông, cây cổ [một vùng] phảng tắt.

*Non ngút nghìn lâm thành Hóa cũ,
Men vin bạc đá viếng Thiên gia.
Hoang đường vua Lý bia còn đó,
Tàn bạo quân Minh thấp khớp xưa.
Đường biếc rêu phong, người vắng dấu,
Núi xanh vệt cháy, tiễn nhiều mưa.
Lên cao tầm mắt nhìn bao quát,
Muôn dặm cây xanh một giải mờ.*

Thiên Nam động chủ lưu đề.

Năm Quang Thuận thứ tam (1467), kề bờ tài
là Lê Văn, giữ chức Trần điện tướng quân
vàng mệnh viết chữ.

ĐỖ VĂN HỶ

★ ĐOAN II:

皇越莫朝第五帝興治四年。辛卯五月端陽節。該維新縣
部指揮云榜伯。同司官富朝伯。該官藍誠伯。及隊山一
二三甲隊中隊嶺忠信等社共鑿倒碑。架頽梁。補缺像。創
門。砌牆。經五百年余之丛林勝景俨然再一新矣。于是乎志。

PHIÊN ÂM:

Hoàng Việt Mạc triều đè ngũ đế, Hưng Trị tứ niên, Tân mão, ngũ nguyệt,
đoan dương tiết, cai Duy-tân huyện bộ chỉ huy Vân bàng bá, đồng ty quan Phú triều
bá, cai quan Lam cầu bá, cặp Đội-son nhất nhị tam giáp Đội-trung, Đội-linh, Trung-
tin đằng xã cộng thu đảo bi, giá đồi lương, bồ khuyết tượng, sáng mòn, xé tường, kinh
ngũ bách niên dư chi tung làm thăng cảnh nghiêm tài nhât tân hĩ. U thị hồ chí.

DỊCH NGHĨA:

Ngày mồng 5 tháng Năm năm Tân mão, niên hiệu Hưng Trị thứ tư đời
vua thứ năm nhà Mạc (tức ngày 25 tháng Sáu năm 1591), cai huyện bộ chỉ huy
huyện Duy-tân là Vân bàng bá cùng với ty quan Phú triều bá, cai quan Lam cầu bá
và giáp nhất, giáp nhì, giáp ba các xã Đội-son, Đội-trung, Đội-linh, Trung-tin cùng
góp sức dựng lại bia đồ, bắc lại xà nhà, và những chỗ tượng hư hỏng, làm cửa, xây
tường, khiêng cho sau hơn trăm năm, một nơi thăng cảnh trong chốn tung lâm
lại được mới mẻ. Do đó mà ghi lại.

KHUYẾT DANH

75

乾尼山香严寺碑銘

夫始判玄黃。肇分清浊。三才既办。万象已陈。貴贱殊端。
 智愚不等。爱流成海。积尘为岳。弃本徇末。循环不已。失其
 自然之性。故我大雄氏。降生迦卫。愍物权形。开方便门。
 济诸群品。惩恶劝善。豁其迷悟矣。洎后金沙晦迹。像教丕传。
 处处皈依。方方钦慕。或山川聚落。或城邑雄都。栉比仁祠。
 穡列刹。岂不崇风仰道者欤。

乾尼山香严寺即道融禅师讳。。。重修葺也。师先祖越爱州九
 真郡令族。镇国仆射黎公。家富豪盛。积谷一百余拾廩。门养三
 千客。笃怀善本。恢崇像教。拓兹嘉境。名传香严。贞严。明严三
 禅院。各勒铭纪之。时州郡民悉被岁饥。公赈贷其谷而济之。
 迨丁先皇闻公有道。封为爱州九真郡都国按使。金紫光禄大夫。
 敕赐半畿。东自分易。南自舞龙。西自摩罗山顶。北自金谷岩脚。
 代代子孙充为管界。

到黎大行皇帝。巡游五县江。见其寺已颓然。续补构之。
 到李家太宗皇帝。南幸爱州。览兹梵宇。绵历代祀。栋梁隳毁
 而复崇之。兼敕赐公之嫡侄道光长老充为禅主。及赐代形五名
 而主持焉。长老即师之严父也。时太宗择彼郡民。师从兄太傅
 刘公卓然有异。诏入内庭。既圣宗立极。公侍帷幄之中。累承
 宠眷。

迨当今明孝皇帝。践祚御宝。念公弼亮三代有功。封为入
 内内侍省都知检校太傅兼官按使大将军金紫光禄大夫。
 上柱国开国公。食邑六千七百户。食实封三千户。並敕赫其
 宗祖。

于丙辰年偶舍家乡寻求善友。浮杯南海。挂锡王城。感遇梵僧号高禅者。师事之。而参问法要。梵师曰：法本无法。将何付焉。师乃闻之。豁然开悟。师复历泸江上溯。陟鹫薹山。览兹胜境。植足契心。命工撰目。叠石梵基而屹崇梵宇。署曰。开觉寺。感瑞圣公主及太傅刘公给其器用。

于丁卯年师偶还旧邑。见香严寺已颓坏。乃谓兄刘公曰。仁贤不忘先祖之踪。愿公其复崇之。公闻其谕言。豁然而喜。公乃谓国相太尉李公曰。香严寺者是余先祖之崇修。今已颓落。公其与余而共崇之。时太尉李公搜材运斤。而复崇修。

辛未中韶苏二尉骥郎奏乞先祖仆射田地顷里。帝理酬贝里甲系黎公宗族。于其年秋。太尉李公到赁顷田立石碑。分田与两甲。随上到阿雷潭。半潭与贝里甲。半潭与员谭甲。太尉重报两岸两甲不获取茆芦一叶。即饰教系黎公弟。

到己卯年奉诏侍入内道场。壬寅中再谒旧境。人物虽改。山水依然。薹址犹存。即命良工度忖。重修其寺。盘陀石上。金相俨然。峯堵波中。全身多宝。檐翠掀趨。瓦叠排鳞。栏楯清虚。门扇敞豁。左接崇危楼一座。内绾霜钟。右之接立石碑。纪其功勋。庶千载之不泯。垣墉环绕。迥隔嚣尘。花木罗增。香烟馥郁。复陈庆席。乃命真流。讽无上灵诠。证无生法忍。以兹介祉。上祝圣纲。等日月恒明。並山河永固。前星早降。必感愿心。奕叶传芳。丕承大宝。然愿大檀越主。信诚不惮。愿力无忘。各悟本心。同登彼岸。次薦为先祖考妣。过往诸亲。咸契本心。俱登佛地。师乃谓诸徒曰。事成必记以贻后代可观。师乃求文于余。固辞不免。仅纪其岁月而已。直为铭曰。

| | | | | | | |
|----|---|---|----|---|---|----|
| 三貴 | 才 | 既 | 辨。 | 使 | 康 | 宁。 |
| 棄 | 賤 | 分 | 焉。 | 沙 | 晦 | 迹。 |
| 失 | 本 | 徇 | 末。 | 教 | 丕 | 传。 |
| 至 | 性 | 自 | 然。 | 邑 | 聚 | 落。 |
| 示 | 矣 | 皇 | 覺。 | 壑 | 山 | 川。 |
| 說 | 相 | 权 | 形。 | 望 | 列 | 剝。 |
| 拯 | 法 | 利 | 生。 | 邇 | 青 | 鶯。 |
| 濟 | 濟 | 群 | 靈。 | 哉 | 仆 | 射。 |
| 咸 | 證 | 妙 | 緣。 | 克 | 厥 | 旨。 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|----|---|----|---|----|
| 香 | 严 | 肯 | 构。 | 运 | 斤 | 渐 | 寢。 |
| 空 | 存 | 基 | 址。 | 庆 | 席 | 高 | 崇。 |
| 几 | 几 | 代 | 游。 | 纯 | 禧 | 总 | 萃。 |
| 继 | 继 | 代 | 已。 | 上 | 祝 | 睿 | 聰。 |
| 思 | 思 | 其 | 先 | 早 | 降 | 前 | 星。 |
| 感 | 感 | 志 | 道 | 奕 | 叶 | 兴 | 隆。 |
| 重 | 重 | 构 | 融。 | 余 | 及 | 同 | 緣。 |
| 再 | 再 | 饰 | 寺。 | 次 | 薦悟 | 宗 | 风。 |
| 具 | 具 | 立 | 容。 | 证 | 脱 | 无 | 生。 |
| 亢 | 亢 | 悬 | 碑。 | 永 | 石 | 尘 | 踪。 |
| 六 | 九 | 时 | 霜 | 勒 | 纪 | 纪 | 功。 |
| 九 | 类 | 豁 | 钟。 | 时 | 运 | 无 | 穷。 |
| | | | 蒙。 | | | | |

天符睿武五年。甲辰。十二月。初四日。冬。

斋庆屹立。

PHIÊN ÂM:

CÀN-NI SƠN HƯƠNG-NHÌNH TỰ BI MINH

Phù thủy phán huyền hoàng; triệu phân thanh trọc. Tam tài kỵ biến; vạn tượng dĩ trần. Quý tiên thù đoán; trí ngu bất đẳng. Ái lưu thành hải; tịch tràn vi nhạc. Khi bần tuẫn mạt; tuẫn hoàn bất dĩ, thất kỵ tự nhiên chi tính. Cố ngã Đại Hùng thị giáng sinh Già-vệ, mẫn vật quyền hình. Khai phi trọng tiễn mòn; tế chư quần phẩm. Trừng ác khuyển thiện; khoát kỵ mê cốt hỷ. Kị hận Kim-sa hối tích; trọng giáo phi truyền. Xứ xứ quy y; phương phương khâm mộ. Hoặc sơn xuyên tự lạc; hoặc thành ấp hùng đồ. Tiết tí nhán từ; cơ liên liệt sát. Khởi bất sùng phong ngưỡng đạo giả dư?

Càn-ni sơn Hương-nhìêm tự túc Đạo Dung thiền sư húy... trùng tu lập dã. Sư tiên tổ Việt Ái-châu Cửu-châu quận lệnh tộc, Trần quốc học xạ Lê công, già phu hảo thịnh. Tích cốc nhất bách dư thập lăm; mòn dường tam thiền khách. Đốc hoài thiện bản, khôi sùng tượng giáo, thác tư gia cảnh, danh truyền ^{1*} Hương-nhìêm, Trinh-nhìêm, Minh-nhìêm tam thiền viện, các lặc minh kỵ chí. Thời chau quận dân tất bị tuế cơ, công chán thải kỵ cốc nhi tế chí. Đại Đinh Tiên Hoàng văn công hữu đạo, phong vi Ái-châu Cửu-chân quận Đô quốc địch sứ, Kim tử quang lộc đại phu, sắc tử bán kỵ, Đông tự Phản-dịch, Nam tự Vũ-long, Tây tự Ma-la sơn đinh, Bắc tự Kim-cốc nham cước, đại đại tử tôn sung vi quản giới.

Đáo Lê Đại Hành hoàng đế, tuần du Ngũ-huyện giang, kiến kỵ tự dĩ dời nhiên, tục bồ câu chí. Đáo Lý gia Thái Tông hoàng đế, Nam hạnh Ái-châu, lăm từ Phạn vũ, miên lịch đại tự, đống lương huy hỷ nhi phục sùng chí. Kiêm sắc tú công chí đích diệt Đạo Quang trưởng lão sung vi thiền chủ, cập tú đại hình ngũ danh nhi chủ tri yên. Trường lão túc sư chí nghiêm phụ dã. Thời Thái Tông trach bỉ quận dân, sư tòng huynh Thái phó Lưu công trác nhiên hữu dì, chiếu nhập nội đình. Ký Thánh Tông lập cực, công thị duy ác chí trung, lũy thừa ^{2*} sủng quyền.

Đại đương kim Minh hiếu hoàng đế tiễn tớ ngự bảo, niệm công bát lượng tam đại hữu công, phong yi Nhập nội nội thị sảnh đô đô tri, kiêm hiệu thái phó kiêm cung dịch sứ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, thượng tru quốc khai quốc công, thực ấp lực thiền thất bách hộ, thực thực phong tam thiền hộ, tịnh sắc hách ^{3*} kỳ tòng tớ.

U Bình thin niên ngẫu xã gia hương lầm cầu thiện hữu; phù hối Nam hải quái ^{4*} tịch Vương thành. Cảm ngộ Phạn tăng, hiệu Cao Thiền giả, sư sự ghi nhì tham vấn pháp yếu. Phạn sư viết: « Pháp bản vò pháp, tương hà phó yên! » Sư nãi văn chi; khoát nhiên khai ngộ. Sư phục lịch Lô-giang thượng tớ, trắc Thủ-dài sơn, lầm tư thăng cảnh, thực túc khẽ tâm. Mệnh công quỹ nhật, điệp thạch Phạn cơ, nhì ngặt sùng Phạn vũ. Thự viết: Khai-giác tự. Cảm Thụy Thánh công chúa cập Thái phó Lưu công cấp kỳ khi dụng.

U Đinh mão ^{5*} niên, sư ngẫu hoàn cựu ấp, kiến Hương-nghiêm tự dĩ dời hoại, nãi vị huynh Lưu công viết: « Nhán hiền bất vong tiên tớ chí tung, nguyện công kỵ ^{6*} phục sùng chi ». Công văn kỵ dụ ngôn, khoát nhiên nhì bỉ. Công nãi vị quoc trưởng Thái úy Lý công viết: « Hương-nghiêm tự giả, thị dư tiền tớ chí sùng tu. Kim dĩ đối lạc, công kỵ ^{7*} dữ dư nhì cộng sùng chi ». Thời Thái úy Lý công sun tài vận cần, nhì phục sùng tu.

Tân mùi ^{8*} trung, Thiều, Tô nhị Phò kỵ lang tấn khất tiền tớ Bộc xạ diền địa khoảnh lý. Đế lý thủ Bối-lý giáp hệ Lê công tòng tộc. U kỵ niên thu, thái úy Lý công đáo nhậm khoảnh diền lập thạch bi, phân diền dữ luồng ^{9*} giáp. Tùy thượng đảo A-lôi đàm, bán đàm dữ Bối-lý giáp, bán đàm dữ Viên-dàm giáp. Thái úy trùng bảo luồng ngăn luồng ^{10*} giáp bất hoạch thủ mão lò nhất điệp. Tức sức giao hệ Lê công đệ ^{11*}.

Đáo Kỷ mão ^{12*} niên, phung chiếu thị nhập nội đạo tràng. Nhâm dần trung, tái yết cựu cảnh. Nhán vật tuy cải, sơn thủy y nhiên, dài chỉ do tồn, từt mện lương công đặc thòn, trùng tu kỵ tự. Bàn đà thạch thượng, kim tường nghiêm nhiên; tuy đồ ba trung, toàn thân Đa bảo. Thiêm huy hân xí; ngõa điệp bài lán. Lan thuẫn thanh hư; môn quynh xuồng khoát. Tả dịch sùng nguy lâu nhất tòa, nội quản sương chung. Hữu chi dịch lập thạch bi kỵ kỵ công huân, thứ thiền tài chi bất dãy. Viên dung hoàn nhiều, quynh cách hiêu trần; hoa mộc la tăng, hương yên phúc úc. Phục trần khánh tịch, nãi mệnh chán lưu: phúng vò thượng linh thuyền; chứng vò sinh pháp nhẫn. Dĩ tư giới chỉ; thượng chúc thánh cương. Đẳng nhạt nguyệt hắng minh; tịnh sơn hà vĩnh cổ. Tiên tính tảo giáng, tắt cảm nguyện tâm; dịch diệp truyền phượng, phi thừa đại bảo. Nhiên nguyện đại dàn việt chủ: tín thành bất đạn, nguyện lực vô vong; các ngộ bản tâm, đồng dǎng bỉ ngạn. Thứ tiến vị tiên tớ khảo tú, quá vãng chư thân: hàm khẽ bản tâm; cầu dǎng Phật địa. Sư nãi vị chư đồ viết: « Sư thành tất kỵ dữ di hậu đại khả quan ». Sư nãi cầu vân-đàm, cõi từ bất miên, cầu kỵ kỵ tuế nguyệt, nhì dĩ. Trực ý minh viết:

Tam tài kỵ biện,

Quý tiên phân yên.

Khí bản tuân mặt,

Thất tính tự nhiên.

Chi hĩ Hoàng giác,

Thị trường quyền hinh.

Thuyết pháp lợi sinh,

Chứng lể quán ^{13*} linh.

Hàm chứng diệu duyên,

Tận sử khang ninh.

Kim-sa hối tịch,
 Tượng giáo phi truyền.
 Thành ấp tú lạc,
 Khê hắc son xuyên.
 Tương vọng liệt sát,
 Dĩ lí thanh uyên.
 Vĩ tai Bộc xạ,
 Khắc sùng quyết chỉ.
 Hương-nghiêm khẳng cầu,
 Không tồn cơ chỉ.
 Kỷ đại thánh du,
 Kế lập bất dã.
 Tư kỹ tiên tồ,
 Cầm chí Đạo Dung.
 Trùng cầu kỵ tự,
 Tái sức kim dung.

Cù lập thạch bi,
 Kháng huyền sương chung.
 Lục thời ấu kích,
 Cửu loại khoát mộng.
 Vận cán tiệm lầm,
 Khánh tịch cao sùng.
 Thuần hi tông tuy (14*),
 Thượng chúc duệ thông.
 Tảo giáng tiền tình,
 Dịch diệp hưng long.
 Dư cập đồng duyên,
 Thứ tiến tòng phong.
 Chứng ngộ vò sinh.
 Vĩnh thoát trần tung.
 Lặc thạch kỷ công,
 Thời vận vò cùng.

Thiên Phù Duệ Vũ ngũ niên Giáp thin, thập nhị nguyệt, sơ tử nhật, đồng
 trai khánh ngặt lập.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA HƯƠNG-NGHIÊM NÚI CÀN-NI (1)

Ôi ! Mọi phân phán huyền hoàng (2) ; bắt đầu chia trong đục (3). Tam tài đã phân biệt ; muôn tượng đều phô bày. Sang hèn khác đâu mỗi ; trí ngu nào giống nhau. Ái dục chảy tuôn nên bể cá ; bụi trần chất chứa thành non cao. Bỏ gốc đua theo ngọn ; tuần hoàn mãi không ngừng. [Đến nỗi] đè mất bản tính tự nhiên của mình. Cho nên, họ Đại Hùng của ta phải giáng sinh xuống thành Già-vé (4), thương vật nên tạm phải hóa thân. Mở cửa phương tiện ; tế độ chúng sinh. Răn việc ác, khuyên điều lành, thức tỉnh sự mè lầm cho họ. Sau khi Phật náu mình ở Kim-sa thì tượng giáo (5) rộng rãi lưu truyền. Nơi nơi đều hâm mộ ; chốn chốn thấy tin theo. Hoặc núi sông, thôn xóm ; hoặc thành ấp, hùng đô. Chùa chiền như rặng lược ; tháp báu tựa bàn cờ. Đó chẳng phải là sùng phong ngưỡng đạo hay sao ?

Chùa Hương-nghiêm núi Càn-ni là ngôi chùa do Thiền sư Đạo Dung tu sửa. Tổ tiên của Thiền sư là Trần quốc học xạ Lê Công (6) thuộc một dòng họ lớn ở quận Cửu-chân, châu Ái, nước Việt. Gia thế giàu thịnh, nhà thường chứa hơn trăm lăm thóc ; môn khách thường có tới ba nghìn. Ông dốc lòng làm việc thiện, tôn sùng tượng giáo, mở mang phong cảnh đẹp đẽ này. [Do đó] tiếng tăm lừng lẫy, ba chùa Hương-nghiêm, Trinh-nghiêm và Minh-nghiêm mỗi nơi đều có khắc bia ghi việc.

Lúc bấy giờ trong châu quận bị mất mùa đói kém, ông xuất thóc của nhà cấp phát cho dân. Về sau Đinh Tiên Hoàng biết ông là người có đạo nghĩa hèn phong trước Kim tử quang lộc đại phu, cho làm Đô quốc dịch sứ quận Cửu-chân, châu Ái, lại sắc ban cho nửa cõi, Đông từ Phân-dịch, Nam từ Vũ-long, Tây từ đỉnh núi Ma-la, Bắc từ chân lên Kim-cốc, đời đời con cháu được quyền trông coi.

Đến khi vua Lê Đại Hành đi tuần du đến giang Ngũ-huyện (7), thấy chùa chiền đã đồ nát, liền cho xây đắp, tu bổ lại. Rồi tiếp đến vua Thái Tông nhà Lý

đi tuần phương Nam, lối châu Ái, ghé thăm cảnh chùa, thấy cột kèo đã gãy hỏng, cũng bỏ súc trùng tu. Lại phong cho cháu đích của ông là trưởng lão Đạo Quang làm Thiền chủ, và cho năm tên đại hình (8) để hương khói giữ gìn. Trưởng lão tức là thân phụ của Thiền sư vậy. Sau đó vua Thái Tông tuyển chọn người trong quận, anh họ của Thiền sư là Thái phó Lưu công (9), [tướng mạo] khôi ngô khác thường nên vua xuống chiếu cho vào nội đình.

Khi vua Thánh Tông trị vì, Lưu công hùn trong màn trướng, luôn luôn được vua tin dùng. Đến nay đưống kim Minh hiếu hoàng đế (10) lên ngôi, nghĩ ông có công giúp rập ba triều, liền phong cho làm Nhập nội nội thị sảnh đò đỗ tri kiêm hiệu thái phó kiêm cung dịch sứ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, thượng tru quốc khai quốc công, thực ấp sáu nghìn bảy trăm hộ, thực thục phong ba nghìn hộ; lại sắc phong chức tước rõ ràng cho tông to.

Năm Bính thìn (1076), sư bỗng nhiên bỏ quê nhà ra đi tìm bạn. Lệnh đèn trên bờ Nam rồi trú trì ở kinh thành. Gặp một Phạn tăng hiệu là Cao Thiền (11), sư cảm phục bèn thờ làm thầy, và hỏi những điều cốt yếu của tâm pháp. Phạn tăng trả lời :

*Pháp vốn không có pháp,
Biết lấy gì bảo người.*

Sư nghe mấy lời, bỗng nhiên giác ngộ. Rồi sư lại ngược dòng sông Lô, đến thượng nguồn, trèo lên núi Thủ-dài ngắm xem cảnh đẹp. Dừng chân [trên núi] thấy ý hợp tâm đầu, liền sai thợ xem hướng xếp đá làm nền, dựng một ngôi chùa nguy nga, đặt tên là chùa Khai-giác, được công chúa Thụy Thánh (12) và Thái phó Lưu công tu cấp mọi vật dụng.

Năm Đinh mão (1087), sư ngẫu nhiên trở về ấp cũ, thấy chùa Hương-nghiêm đã đổ nát, bèn nói với anh là Lưu công rằng :

— Người hiền thì không quên dấu vết của tổ tông, mong ông tu tạo lại ngôi chùa đó.

Lưu công nghe mấy lời khuyên, bất giác lấy làm vui vẻ. Ông liền bảo với Quốc tướng thái úy Lý công rằng :

— Chùa Hương-nghiêm vốn do tiên tổ tôi sửa sang cho cao rộng. Nay đã đổ nát, xin ông cùng tôi tu bồ lai.

Thế là sau đó, Thái úy Lý công cho sắm sửa gỗ lạt, khởi công sửa chữa.

Năm Tân mùi (1091), có hai chàng Phò kỵ lang (13) họ Thiều và họ Tô tâu xin lại khoảnh ruộng đất của tiên tổ là quan Bộc xạ. Vua xét lời tâu bèn trả lại giáp Bối-lý cho thuộc về họ hàng Lê công. Do đó mùa thu năm ấy, Thái úy Lý công đến tận nơi, cho chuộc ruộng đất, lập bia đá và chia ruộng cho hai giáp. Rồi ông lại tới đầm A-lôi, chia một nửa đầm cho giáp Bối-lý, một nửa đầm cho giáp Viễn-dầm. Thái úy còn truyền bảo lần nữa cho hai giáp biết, không được lấy một lá lau, một ngọn cỏ ở hai bên bờ đầm. Ngay lúc đó lại ra lệnh giao về cho dòng dõi nhà họ Lê.

Đến năm Kỷ mão (1099), sư phung chiếu [đến kính] phung sự trong đảo tràng (14). Giữa năm Nhâm dần (1122), sư lại về thăm cảnh cũ. Nhân vật tuy đã đổi dời, nhưng non nước vẫn như xưa, nền đài hẫy còn đó. Sư lập tức sai thợ giỏi đo đạc, trùng tu lại chùa. Trên đá chênh vênh, tượng Phật uy nghiêm; giữa sóng thấp cao, toàn thân Đa bảo. Mái hiện cong cong như cánh trĩ; ngôi lớp lớp như vảy rồng. Lan can thoáng mát; cửa ngõ thênh thang. Mè

trái có một tòa lầu nguy nga, trong treo chuông lớn. Bên phải dựng tấm bia đá ghi chép công lao, ngõ hầu mong nghìn năm không mai mọt. Tường vách bao quanh, cách xa trần giới; cỏ hoa tươi tốt, ngào ngạt khói hương.

Khánh thành bày tiệc, mời bậc cao tăng: đọc lời kinh vò thượng (15); chứng phép báu vô sinh. Đem quả phúc này dâng chúc giường mối của thánh thượng: sánh với mặt trời mặt trăng luôn luôn vắng vặc; cùng với núi sông mãi mãi vững bền. Sớm sinh thái tử, được chứng lòng thành; dòng dõi truyền thôm, kế thừa ngôi báu. Lại mong bậc chủ đại đản việt (16): hồn lòng thành tin; nguyện lực (17) đừng quên. Mọi người đều giác ngộ bản tâm (18); cùng nhau bước sang bờ cực lạc. Sau nữa tiễn dâng tôm tiên, cha mẹ và người thân đã mất: đều hòa hợp được bần tâm; cùng đặt chân lên đất Phật.

Sư bèn bảo môn đồ rằng:

— Việc xong tất phải ghi lại để đời sau xem hiết.

Sư xin tôi viết cho bài văn. Tôi cố chối từ không được, đành chỉ ghi năm tháng mấy dòng. Và làm một bài minh rằng:

Tam tài đã phân biệt,
Sang hèn đã chia đôi.
[Người đời] bỏ gốc theo ngọn,
Mất bản tính tự nhiên.
Lớn lao thay bậc Hoàng giác (19),
Chỉ rõ sắc tướng, lại tạm hóa thân
[xuống trần].
Thuyết pháp làm lợi cho muôn vật,
Cứu vớt mọi sinh linh.
Được chứng duyên kỳ diệu,
Hết thảy đều khỏe mạnh bình an.
[Khi người] ẩn tích ở Kim-sa,
Thì tượng giáo lưu truyền rộng rãi.
Dù nơi đó thành xóm ấp,
Hay chốn núi sòng, khe ngòi.
Chùa chiền đều san sát đối nhau.
Ngói xanh mái tiếp liền lớp lớp.
Lớn lao thay ngài Bồ-xa,
Thực hiện được ý định của mình.
Chùa Hương-nghiêm [đã] xây dựng,
Nay vẫn còn nền móng.
Mấy đời vua tuần du qua đây,

Đều nối tiếp sửa sang không bỏ.
Nhớ đến tiên tổ,
Cảm chí ngồi Đạo Dung.
Tu sửa ngôi chùa này,
Tượng Phật được tô lại.
Dựng bia đá đầy đủ,
Và treo cao chuông lớn.
Sáu thời thỉnh chuông,
Chín loài (20) đội ơn.
Công việc dần xong,
Mở tiệc khánh thành.
Tích tụ nhiều phúc lớn,
Dâng chúc thánh thượng cao minh:
Sớm sinh thái tử,
Đời đời thịnh vượng.
Lại cầu chúc cho những người cùng
có duyên [với cửa Phật].
Sau cùng dâng tiền tổ:
Chứng ngộ phép vò sinh,
Mãi mãi thoát cõi phàm trần.
Khắc đá ghi công,
Muôn đời không cùng.

DỊCH THO:

*Tam tài đã phân biệt,
Sang hèn đều chia đôi.
Bỏ gốc đưa theo ngọn,
Sớm để mất tính trời.*

*Lớn lao thay ! Hoàng giác,
Tạm hiện thân xuống đời.
Chỉ rõ điều «sắc tướng»,
Thuyết pháp cứu muôn loài.*

Được chứng duyên kỳ diệu,
Hết thảy đều khỏe vui.
Chốn Kim-sa ẩn náu,
Tượng giáo truyền khắp nơi.

Tử thi thành thốn ấp,
Đến sòng núi khe ngói.
Chùa nối nhau san sát,
Mái ngói xanh tiếp trời.

Lớn thay! Ngài Bồ xá,
Vững một chí không rời;
Chùa Hương-nghiêm dựng đặt,
Nền cũ vẫn chưa phai.
Mấy đời vua du ngoạn,
Sửa sang mãi không thôi.

Nhờ đến dấu tiên tồ,
Đạo Dung chí quyết noi.
Chùa xưa tu bổ lại,

Tượng Phật mới tô bồi,
Dụng bia ghi công quả,
Chuông đồng treo ngang trời.

Sáu thời chuông dâng dổi,
Ôn sâu trùm chín loại.
Công việc vừa tạm dứt,
Khánh thành đặt tiệc mời.

Tích tụ nhiều phúc đức,
Cầu chúc dâng con trời,
Sớm sinh ngôi thái tử,
Cơ thịnh vượng lâu dài.

Mong người cùng duyên nghiệp,
Nguyễn tiên tồ chứng lời.
Phép vô sinh được ngộ,
Vĩnh viễn thoát trần ai.
Khắc đá dễ ghi công,
Bền vững mãi muôn đời.

Ngày 4 tháng Mười hai, mùa đông năm Giáp Thìn, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ
thứ năm, sau tiệc chay dựng bia (21).

BẮNG THANH — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: VĂN BIA A

Bài văn bia này chủ yếu dựa vào bản sao trong Văn bia A. Đối với những chữ nghĩa không sát ý câu văn hoặc làm sai lạc hẵn mạch văn thì chúng tôi đổi chiếu với nét chữ trên ảnh bia trong quyển LTK của Hoàng Xuân Hãn để sửa lại. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp giữa ảnh và bản sao đã thống nhất mà đặt vào câu văn vẫn không có nghĩa, hoặc những chữ không sát nghĩa cả đoạn mà ảnh lại quá mờ không đọc được, thì chúng tôi dựa vào nội dung câu văn mà đoán định, sửa chữa lại. Những trường hợp như vậy đều xin ghi lại rõ ràng để bạn đọc tiện khảo cứu.

1* Văn bia A và ảnh bia: minh truyền 铭传 không có nghĩa. Dựa vào nội dung câu văn, ngờ là chữ danh truyền 名传 mà khi khắc lại, họ khắc sơ ý nên đã nhầm. Danh truyền là tiếng tăm lừng lẫy.

2* Văn bia A: văn 閱, nhưng trong ảnh là thừa 承, nên chữa lại theo ảnh.

3* Văn bia A và ảnh bia: xá 教, nghĩa là tha tội. Chữ này trong câu nghĩa không thích hợp. Cả đoạn văn đang nói về việc Thái phó Lưu Khán Đam được phong chức. Về Lưu Khán Đam thì nhiều tài liệu như Hoàng Việt Thái phó Lưu công mộ chí 皇越太傅劉公墓志 (trong Văn bia C, không chọn dịch), và ĐVS KTT đều có ghi chép khá kỹ, nhưng không tài liệu nào nói tổ tiên ông phạm tội gì. Thông thường thì xưa kia mỗi khi con cháu được phong tước, cha mẹ tổ tiên cũng được truy tặng. Vì lẽ đó mà ở đây, đoán là chữ hách 赫 nghĩa là làm cho tổ tông rạng rỡ. Dạng chữ hách 赫 và chữ xá 教 giống nhau nên khi khắc lại bia, có lẽ người khắc đã nhầm.

4* Văn bia A: trấn 振, nghĩa hơi xa. Đối chiếu với ảnh bia, đoán là chữ quái 挂.

- 5* Văn bia A và ảnh bia : *Bính mão* 丁卯 (1087). Hoàng Xuân Hãn trong LTK cho là nhầm nên chửa lại là *Đinh tị* 丁巳 (1077). Chúng tôi cho rằng chỗ này bia khắc đúng, vì rời quê nhà vào năm Bính thin (1076), sư Đạo Dung đã đến kinh thành tìm thầy học đạo, rồi lại đi vân du đến Thủ-dài, làm chùa Khai-giác, sau đó mới trở về quê. Từng ấy việc mà chỉ làm vắn vẹn trong một năm, từ Bính thin (1076) đến Đinh tị (1077) thì không hợp lý.
- 6* Văn bia A và ảnh bia : *nhi* 而, nhưng chữ này nghĩa không đắt, đoán là chữ *ký* 其 mà khi khắc lại người khắc đã nhầm.
- 7* Văn bia A và ảnh bia : *chi* 之, nhưng theo nghĩa của câu văn thì đây phải là chữ *ký* 其 mới đúng, do đó tạm chửa lại.
- 8* Ảnh bia : *Tân dậu* 辛酉, Văn bia A chửa lại là *Tân mùi* 辛未. Nếu là Tân dậu thì chỉ có thể là các năm 1081 hay 1141, nhưng chắc chắn không thể là năm 1141 được, vì bia khắc mùa đông năm Giáp thin (1125), chẳng lẽ sự việc trong bia lại xảy ra sau khi khắc bia? Có thể vì nét chữ quá mờ nên khi khắc lại, thợ khắc đã nhầm. Vì vậy ở đây theo Văn bia A.
- 9*, 10* Văn bia A : *bính* 丙; căn cứ vào nội dung và so sánh với dạng chữ trong ảnh, đoán là chữ *lưỡng* 两.
- 11* Văn bia A : *sư sắc xá hệ Lê công dê* 师 故 教 系 黎 公 弟, nghĩa là sư hạ lệnh tha tội cho em Lê công. Câu văn này nghĩa hoàn toàn không phù hợp. Hơn nữa, chữ *sắc* 劾 là ban bố mệnh lệnh, thường chỉ dùng cho vua, không thể tùy tiện dùng cho một vị sư được. Mặt khác, Lê công là nhân vật sống vào đời Đinh Tiên Hoàng (970 — 979). Đến năm Tân mùi (1091) nói ở đây thì đã cách xa nhau hơn một thế kỷ, chắt đích của Lê công là sư Đạo Dung cũng đã đứng tuổi rồi. Vậy thì khó lòng em trai Lê công còn sống được. Căn cứ vào nội dung đoạn văn và dựa vào nét chữ trong ảnh bia, tạm hiểu định lại như sau: *túc sinc giao hý Lê công dê* 即 饯 教 系 黎 公 弟, nghĩa là ngay lúc đó lại sức giao trả về cho anh em thuộc dòng họ Lê. Vì công 公 còn có nghĩa là ông tổ, dê 弟 là con đệ 昆弟, nghĩa là anh em.
- 12* Ảnh bia : *Đinh mão* 丁卯, Văn bia A đã chửa lại là *Kỷ mão* 己卯. Nếu là Đinh mão thì phải là năm 1147, sau năm khắc bia đến 23 năm, không hợp lý; còn Kỷ mão là năm 1099, đúng với trình tự thời gian hơn. Có lẽ do người khắc lại bia nhầm, và người sao Văn bia A đã đoán định, hoặc dựa vào nét chữ cũ mà nhìn ra được.
- 13* Văn bia A : *quân* 君, nhưng trong ảnh là *quần*, nghĩa hợp lý hơn.
- 14* Văn bia A : *thông thủy* 瞻 翠, nghĩa không rõ ràng mà chữ *thông* lại bị lặp ở câu dưới. Nhìn nét chữ trong ảnh và xét nội dung câu văn, tạm đoán là *tổng tụ* 总 聚, nghĩa là tích tụ lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo Hoàng Xuân Hãn (LTK) tấm bia này dựng tại làng Phủ-lý, phủ Đông-son, tỉnh Thanh-hóa (nay là xã Thiệu-trung, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa). Cao 150cm, rộng 90cm. Bia dựng ngày 4 tháng Mười hai năm Giáp thin, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ năm (tức ngày 10 tháng Giêng năm 1125). Mùa đông năm Bính ngọ, niên hiệu Bảo Thái tử bảy (1726) khắc lại. Vì thế chữ còn rõ và tốt. Bia không trang sức, cũng không ghi tên tác giả, chỉ có tên người chủ trương khắc lại và tên thợ khắc lại năm 1726. Hoàng Xuân Hãn căn cứ vào phong cách hành văn mà cho rằng đây là một trong 3 tác phẩm của Pháp Bảo. Nhưng khi đối chiếu với 2 bài *Nguồng-son Linh-xứng tự bi minh* (số 69) và *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh* (số 70), nhất là đối chiếu cách gieo văn giữa các bài minh thi chúng tôi thấy khó mà kết luận như tác giả LTK được. Do đó xin tạm đề khuyết danh, đợi tra cứu sau.
- (2) *Huyền hoàng*: tức trời đất. Quê khôn trong Kinh dịch ghi rằng: 夫玄黄者。天地之杂也。天玄而地黄 (phù huyền hoàng giả, thiên địa chí tạp dã. Thiên huyền nhi địa hoàng); nghĩa là: huyền hoàng là sự xen lẫn của trời đất. Trời huyền mà đất hoàng.

- (3) *Trong đục* (thanh trọc): cũng chỉ trời đất. Sách *Kinh thi dịch truyện* 京氏易傳 chép: 天地清浊 (thiên địa thanh trọc), nghĩa là trời trong đất đục. Người xưa cho khí trời nhẹ ở trên nên trong, còn đất nặng ở dưới nên đục.
- (4) *Già vè*: tức Già-tì-la-phat-tuy-đồ. Xem Cht. 48; bài *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh*; số 70.
- (5) *Tượng giáo*: đạo Phật thường dùng cách đắp tượng Phật hay làm những mô hình địa ngục, thiên đường... để giảng cho các phật tử hiểu lý lẽ cao siêu của mình, nên gọi là tượng giáo.
- (6) *Lê công*: Hoàng Xuân Hãn trong LTK cẩn cứ vào tiểu truyện Thiền sư Pháp Dung trong TUTA mà đoán Lê công đây chính là Lê Lương 黎良. Chúng tôi tán thành suy đoán này của ông. Về hành trạng của vị sư tên là Dung có công sửa chữa chùa Hương-nghiêm này, hai tài liệu TUTA và bia Hương-nghiêm có những chi tiết rất nhất trí. Chẳng hạn ở hai tài liệu đều nói sư thuộc dòng dõi họ Lê, một họ lớn ở giáp Bối-lý, quận Cửu-chân, châu Ái. Ông tổ là người sống vào khoảng đời Đường. Bia Hương-nghiêm thì nói thêm ông (Lê Lương) còn sống đến đời Đinh Tiên Hoàng và được phong Trần quốc bộ xạ. Hai tài liệu đều nói đến chuyện Thiền sư đến núi Thủ-dài 鶴巖 (hay Thủ-phong) và chùa Khai-giác. Như vậy, ta có thể khẳng định Đạo Dung chính là Pháp Dung, Lê công là Lê Lương. Có điều trong TUTA thì chữ Đạo được đổi thành chữ Pháp, chữ Càn (núi Càn-ni) đổi thành chữ Ma (núi Ma-ni) vì sự kiêng tên húy của nhà Trần. Chính ĐVS KTT còn ghi rõ điều đó: dưới thời Trần Anh Tông, năm Nhâm tý (1312), cửa Càn ở huyện Quỳnh-lưu, Nghệ-an đổi thành cửa Càn vì kiêng húy.
- (7) *Giang Ngũ-huyện*: là một giang thời Lý, thuộc quận Cửu-chân, châu Ái, nơi có núi Càn-ni. Có lẽ này là phần đất huyện Triệu-sơn, tỉnh Thanh-hóa.
- (8) *Đại hình*: một loại nô tỳ do vua ban cho các nhà sư mà chúng ta vẫn gặp trong một số sắc phong ở thời Lý-Trần. Chẳng hạn sau khi sư Pháp Loa chết cũng được vua cho 20 người đại hình, 50 người hộ kim. Không rõ những người đó làm việc gì.
- (9) *Thái phó Lưu công*: tức Lưu Khánh Đàm 刘庆潭. Theo ĐVS KTT và *Hoàng Việt Thái phó Lưu công mộ chí* 皇越太傅劉公墓志 thì quê quán và chức trước của Lưu Khánh Đàm và vị Thái phó Lưu công ghi trong bia này hoàn toàn thống nhất. Tuy nhiên, về thời gian hoạt động của hai người thì có chỗ chênh lệch. Văn bia nói người này vào triều dưới đời Lý Thái Tông (1028 – 1054), nhưng ĐVS KTT lại ghi rõ Lưu Khánh Đàm còn sống đến đời Lý Thần Tông (1128 – 1138); ĐVS KTT là bộ sách của thế kỷ XV, có lẽ có những chi tiết nhầm lẫn chăng? Nhất là cũng chính bộ sách đó đã ghi Lưu Khánh Đàm chết hai lần: lần đầu năm Bính-thìn (1136) và lần sau năm Tân ty (1161).
- (10) *Đương kim Minh hiếu hoàng đế*: tức Lý Nhân Tông. Xem tiểu sử; Tr. 432.
- (11) *Cao Thiền*: Hoàng Xuân Hãn trong LTK đoán là sư Khánh-Hỷ nhưng theo chữ nghĩa trên bia thì vị sư này người Án-độ (Phan-tăng).
- (12) *Công chúa Thụy Thánh*: con gái Lý Thánh Tông, chưa rõ năm sinh và năm mất, là vợ Phụ Thiền đại vương; cháu bốn đời của Lê Đại Hành. Xem thêm Cht. 4; bài *Hoàng Việt Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí minh tinh tự*; số 98.
- (13) *Phò kỵ lang*: chưa rõ là chức vụ gì. Trong bia Phụng Thánh cũng có ghi chức Phò kỵ úy. Có lẽ là con rể vua hay các bậc được hàng trước vương lúc đó, tương tự như Phò mã đời sau.
- (14) *Đạo tràng*: nơi thờ cúng Phật hay nơi tu hành.

- (15) *Lời kinh vô thương* (vô thương linh thuyền): chỉ kinh phật.
- (16) *Đàn việt*: thí chủ. Xem thêm Cht 11; bài *Tham đồ hiền quyết*; số 43.
- (17) *Nguyên lực*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ sức cầu nguyên. *Trí độ luận* 智度論 có câu rằng: sự trang nghiêm của Phật giới là việc lớn, chỉ thực hành công đức thôi cũng không thể thành, cho nên cần phải « nguyên lực ».
- (18) *Bản tâm*: chỉ tâm Phật.
- (19) *Hoàng giác*: giác ngộ lớn, tức là Phật.
- (20) *Chín loại* (cửu loại): cũng gọi là cửu phẩm. Đạo Phật chia chúng sinh làm chín loại: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; trung thượng, trung trung, trung hạ; hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.
- (21) Sau mấy dòng này, tấm bia còn ghi thêm một đoạn nói về việc khắc lại nét chữ trên bia, vào đời Lê Dụ Tông 黎裕宗. Nguyên văn như sau: 保泰七年岁纪丙午。冬节。本社延蒙村上甲人。寺僧黎文仪。字性湛。借石工再依旧字刻石。匠安获社锐村人黎勋名刻。(Bảo Thái thất niên tuế kỷ Bính ngọ đồng tiết, bản xã Diên-hào thôn, Thượng giáp nhân, tự tảng Lê Văn Nghị, tự Tịnh Trạm, tá thạch công tái y cựu tự khắc thạch. Tượng An-hoạch xã, Nhuệ-thôn nhân Lê Huân Danh khắc); nghĩa là: Mùa đông năm Bính ngọ niên hiệu Bảo Thái thứ bảy (1726), sư chùa là Lê Văn Nghị, tự là Tịnh Trạm, người giáp Thượng, thôn Diên-hào thuộc bản xã, mượn thợ dựa theo nét chữ cũ trên bia khắc lại. Thợ là Lê Huân Danh, người thôn Nhuệ, xã An-hoạch khắc.

LÝ CÀN ĐỨC

李乾德

(NHÂN TÔNG)

仁宗

[1066-1128]

Lý Càn Đức là con trưởng Lý Thánh Tông 李聖宗 và phu nhân Ý Lan 倚兰, sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bình ngọ, niên hiệu Long Chưong Thiên Tự thứ nhất (tức ngày 23 tháng Hai năm 1066). Lên ngôi từ năm 7 tuổi, làm vua 56 năm. Mất tháng Mười hai năm Đinh-mùi, niên hiệu Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (từ 4 tháng Giêng đến 31 tháng Giêng năm 1127).

Ông là một vị vua kiệm trắc, nhân ái và có tài, từng được Lê Quý Đôn 翟貴惇 (trong TVTL) khen: « Xứng đáng là vị anh quân đời Lý ». Được các bệ tôi giỏi hết lòng giúp đỡ và nhân dân ủng hộ; triều đại ông đã có những chiến công lừng lẫy, mấy lần đánh Nam dẹp Bắc thắng lợi, đập tan âm mưu xâm lược của nhà Tống. Về nội trị, ông rất quan tâm đến công việc nhà nông, thường đi xem dân gặt hái, xuống chiếu cấm giết trâu... Đặc biệt, qua những việc mở khoa thi tam trường, lập Quốc tử giám, tổ chức thi để chọn văn thần... có thể nói ông đã đặt nền móng cho sự phát triển chính quy của Nho giáo ở Việt-nam, đồng thời cũng đóng góp vào việc xây dựng văn hóa nước nhà.

Tác phẩm: hiện còn 3 bài thơ, 4 bài chiếu và một vài bức thư. Ngoài ra trong Vũ trung tùy bút 雨中隨筆, Phạm Đình Hồ 范庭虎 còn nói ông có bài hịch kề tội Vương An Thạch 王安石, nhưng có lẽ đó là bài Lộ bố văn 露布文 của Lý Thường Kiệt 李常杰⁽¹⁾. ĐVS KTTT cũng chép: trong tiệc yến ban cho các quan ở chùa Lãm-son 觀山⁽²⁾, ông đã làm hai bài thơ Lãm-son da yến 觀山夜宴, song hiện chưa tìm thấy.

(1) Xem thêm bài *Phật Tống lộ bố văn*, số 52.

(2) Chùa Lãm-son: tức chùa Dạm, nay thuộc tỉnh Hà-bắc. Chùa làm trên núi, hiện chỉ còn dấu vết của nhiều bậc thềm từ chân núi đi lên chùa, nền chùa và một cột đá lớn bên sườn núi.

追贊萬行禪師

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 万 | 行 | 融 | 三 | 际。 |
| 真 | 符 | 古 | 徵 | 诗。 |
| 乡 | 闕 | 名 | 古 | 法。 |
| 挂 | 锡 | 镇 | 王 | 畿。 |

TRUY TÁN VẠN HẠNH THIỀN SƯ^{1*}

Vạn Hạnh dung tam tế,
Chân phù cổ sấm thi^{2*}.
Hương quan danh Cồ-pháp,
Trụ^{3*} tích trấn vương kỳ.

DỊCH NGHĨA :

TRUY TÁN THIỀN SƯ VẠN HẠNH (1).

Vạn Hạnh [học rộng] thông suốt được ba cõi (2)
 [Lời nói của sư] quả phù hợp với những câu thơ sấm cỗ (3)
 Quê hương là làng Cồ-pháp,
 Chống gậy tăm xích trấn vững kinh kỳ.

DỊCH THƠ :

Vạn Hạnh thông ba cõi
 Lời ông nghiêm sấm thi.
 Quê hương làng Cồ-pháp,
 Chống gậy tăm xích trấn kinh kỳ.

NGUYỄN ĐỨC VÂN
 ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐÍNH :

CÁC DỊ BẢN : TUTA, TVTL1, TVTL2, HVTT

- 1* TVTL1, TVTL2: *Tặng Vạn Hạnh Thiền sư 贈 万行禪師*; HVTT: *Tặng Vạn Hạnh 贈 万行*; VHDL: *Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư 追贊 万行 禅师*. Có lẽ Ngô Tất Tố cẩn cứ vào hai chữ *truy tán* trong TUTA mà đặt đầu đề này. Chúng tôi sử dụng lại đầu đề đó.
- 2* TUTA, TVTL1, TVTL2: *ky* 机.
- 3* TVTL1, HVTT: *quải* 挂:

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA, TVTL, HVTT

- (1) *Vạn Hạnh*: tức Nguyễn Vạn Hạnh. Xem tiểu sử; Tr. 214.
- (2) *Ba cõi* (tam thế): trời, đất, người.
- (3) Cả câu này có ý khen những lời tiên đoán của Vạn Hạnh về việc nhà Lý ra đời cũng ứng nghiệm như những bài thơ sấm xuất hiện thời gian đó. Chẳng hạn: khi Lý Công Uân còn nhỏ đến học ở chùa Lục tổ 六祖, Vạn Hạnh thấy, khen rằng: Đầu bé này không phải người thường, sau này lớn lên, tất có thể giải quyết được mọi việc khó khăn, làm vua giỏi trong thiên hạ (ĐVSKTT). Sau quả nhiên Lý Công Uân lên làm vua, lập ra nhà Lý. Xem thêm phần tiểu sử Nguyễn Vạn Hạnh, đã dẫn.

PHIỀN ÂM:

贊覺海禪師
通玄道人

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 覺 | 海 | 心 | 如 | 海。 |
| 通 | 玄 | 道 | 又 | 玄。 |
| 神 | 通 | 兼 | 變 | 化。 |
| 一 | 佛 | 一 | 神 | 仙。 |

TÁN ^{1*} GIÁC HẢI THIỀN SƯ,
THÔNG HUYỀN ĐẠO NHÂN.

Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo huyền ^{1*} huyền,
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất thần tiên.

DỊCH NGHĨA:

KHEN THIỀN SƯ GIÁC HẢI VÀ
ĐẠO NHÂN THÔNG HUYỀN (1)

Giác Hải lòng như biển,
Thông Huyền đạo lại càng huyền diệu.
Thần thông và biến hóa,
Một người là Phật, một người là thần tiên.

DỊCH THƠ:

*Giác Hải lòng như biển,
Thông Huyền đạo rất huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.*

PHẠM TRỌNG ĐIỂM
(Bd. KVTL)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, LNCQ, TVTL1, TVTL2

1* LNCQ: diệc 亦.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm. Theo TUTA, một hôm vua Lý Nhân Tông cùng sư Giác Hải và đạo nhân Thông Huyền ngồi chơi trên một tảng đá. Chợt có hai con tắc kè đua nhau kêu inh tai khó chịu, vua bảo Thông Huyền làm cho tắc kè ngừng kêu. Thông

Huyền nhằm đọc thần chú thì một con rết xuống đất. Ông liền cười bảo Giác Hải: còn con kia thì phần bác. Giác Hải nhìn một lúc thì con thứ hai cũng rơi. Vua cho là lạ, làm bài thơ trên khen hai người. *Giác Hải*: Túc Nguyễn Giác Hải. Xem tiểu sử; Tr. 443. *Thông Huyền*: chưa rõ tiểu sử.

78

追贊崇范禪師

TRUY TÁN SUNG PHẠM THIỀN SƯ

崇 范 居 南 国。
心 空 及 第 归。
耳 长 回 瑞 质。
法 法 尽 离 微。

Sùng Phạm cư Nam quốc,
Tâm không cập đệ quy.
Nhĩ trường hồi thủy chất,
Pháp pháp tận ly vi.

DỊCH NGHĨA:

TRUY TÁN THIỀN SƯ SÙNG PHẠM⁽¹⁾

Sùng Phạm [sinh] ở nước Nam,
Tâm hư không thi đỗ trở về.
Tai dài đưa về chất báu lạt,
[Người đã thông hiểu rằng] thế giới hiện tượng
đều là « ly vi »⁽²⁾.

DỊCH THO:

Sùng Phạm quê Nam quốc,
Tâm không đắc đạo về.
Tai dài điểm báu lạt,
Pháp pháp thấy « ly vi »

NGUYỄN ĐỨC VÂN
ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUYA

(1) *Sùng Phạm*: (?—1087); họ Mân. Tương truyền ông tai dài chấn vai. Đi học đạo Phật chín năm ở Thiên-trúc, khi về nước được vua nhà Tiền Lê và nhà Lý rất tôn trọng.

(2) *Ly vi*: thuật ngữ đạo Phật. « Ly » chỉ bản chất (« cái thể ») tĩnh tại, trường tồn của « pháp tính » (bản thể vũ trụ), cũng gọi là « niết bàn »; « vi » chỉ thế giới hiện tượng (« cái dụng ») sinh động, vi diệu của « pháp tính », cũng gọi là « hật nhã ». Trong câu này, tác giả muốn nói: tất cả thế giới hiện tượng đều là những biểu hiện của bản thể vũ trụ.

79

請 还 勿 阳 勿 惡 二 洞 表

下邑有勿阳勿恶二峒八县。与省壤接连。前后被守土人叛去委身归明。其勿阳于丙辰年蒙收入省。勿恶于壬戌年蒙收设通康隘。

虽此等弹丸之地。尤功痛怀。常不离梦寐者。诚以先祖臣平昔诛擒僭逆。冲艰冒险。毕命之所致也。今末造不能嗣承。岂敢备数于藩垣偷生于顷刻也。

甲子年广西经略司尝为申奏。先朝以宿桑二峒六县赐臣主领。接宿桑等见属下邑非今之陈请之地。不敢拜命。

伏遇陛下一新宇内。谨具表以闻。

PHIÊN ÂM:

THÍNH HOÀN VẬT-DƯƠNG, VẬT-ÁC NHỊ ĐỘNG BIỀU

Hai ấp hữu Vật-dương, Vật-ác nhị động bát huyện, dữ tĩnh nhưỡng tiếp liên. Tiền hậu bị thủ thồ nhân bạn khứ, ủy thân qui minh. Kỳ Vật-dương ư Bình thinh niên mông thu nhập tĩnh; Vật-ác ư Nhâm tuất niên mông thu thiết Thông-khang ải.

Tuy thử dảng đạn hoàn chi địa, vưu công thống hoài, thường bất ly mộng mị giả. Thành dĩ tiên tò thần bình tịch tru cầm tiếm nghịch, xung gian mạo hiềm, tất mệnh chi sở tri dã. Kim mat tháo bất năng tự thừa, khởi cảm bị số ư phiền viễn, thâu sinh ư khoảnh khắc dã.

Giáp tý niên, Quảng-tây kinh lược tì thường vị thần tấu. Tiên triều dĩ Túc, Tang nhị động lục huyện từ thần chủ ĩnh. Tiếp Túc, Tang dảng hiện thuộc hạ ấp, phi kim chi trần thính chi địa, bất cảm bái mệnh.

Phục ngô bệ hạ nhất tàn vũ nội, cần cù biều dĩ văn.

DỊCH NGHĨA:

BIỀU ĐÒI HAI ĐỘNG VẬT-DƯƠNG, VẬT-ÁC (1)

Nước (2) tôi có đất Vật-dương, Vật-ác, gồm hai động và tám huyện, vẫn tiếp liền với phần đất tỉnh [Quảng-tây]. [Những đất ấy] trước sau đều bị bọn đầu mục thồ dân làm phản, bỏ đi, đem theo về với Trung-quốc (3). Đất Vật-dương thì năm Bình thinh (1076) bị sáp nhập vào đất quý tỉnh; đất Vật-ác thì năm Nhâm tuất (1082) cũng bị sáp nhập và đặt thành ải Thông-khang (4).

Mặc dầu đây chỉ là mảnh đất nhỏ nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót, luôn luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng. Quả thực tôi tên tôi xưa kia đã phải đánh dép phuòng tiếm nghịch, xông pha gian nguy, không liếc tinh mang mới có được đất ấy. Nay tôi phậu con cháu, đã không kế tục được cơ nghiệp [cha ông]

thì dám đâu dại vào hàng mờ nước phên đậu, cầu lấy cái sống tạm bợ trong chốc lát.

Năm Giáp tý (1084), Ti kinh lược Quảng-tay đã vì nước tôi mà tâu bay về triều. Tiên triều đã đem đất Túc, Tang gồm hai động và sáu huyện (5) trả lại cho tôi chủ lĩnh. Các đất Túc, Tang ấy hiện thuộc nước tôi rồi, chẳng phải là đất mà tôi bay tó ở đây. [Bởi vậy], tôi không dám vâng mệnh.

May gặp khi bệ hạ [lên ngôi], khắp bờ cõi thảy đều đổi mới. Vậy kính cẩn [nêu] đầy đủ trong tờ biếu này để quý quốc nghe biết (6).

BĂNG THANH – HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TỤC TƯ TRỊ THÔNG GIÁM TRƯỜNG BIÊN

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Vào các triều vua đầu nhà Lý, biên giới phía Bắc là một ván đề luôn luôn được đặt ra. Các tù trưởng cai quản đất đai các châu quận miền biên giới này mỗi khi có xích mích với triều đình nhà Lý, hoặc bị các thủ lĩnh vùng Lưỡng Quảng (Trung-Quốc) xui dực, thường theo hàng Tống và nộp luôn cho Tống phần đất dưới quyền trông coi của mình. Động Vật-duong là đất Nùng Tri Hội 依智会 dem nộp Tống vào năm 1064 (nhà Tống bèn đổi tên là Qui hóa 归化). Động Vật-ác là đất Nùng Tông Đán 饑宗且 dem nộp Tống năm 1057 cùng các động Lôi-hóa, Kế-thành, Ôn-nhuận (nhà Tống bèn đổi tên là châu Thuận-an 顺安). Hai động này ở phía Tây bắc Cao-bằng ngày nay. Sau khi đã đổi tên, nhà Tống còn khôn ngoan sáp nhập chúng vào các châu Trần-an 镇安 và Qui-thuận 归顺. Chỗng lại âm mưu đó, Lý Nhân Tông đã nhiều lần dùng đường lối ngoại giao mềm dẻo hoặc cứng rắn để đòi Tống phải trả lại đất cho nước mình. Tống Thần Tông 宋神宗 tắt nhiên không chịu trả. Lý Thường Kiệt 李常杰 bèn sai châu mục châu Thương-nguyên 上源 (vùng Bắc-cạn) là Dương Thọ 楊壽文 đem quân đánh châu Qui-hóa và toàn đánh vào châu Thuận-an. Bởi vậy, năm 1083—1084 mới có cuộc đàm phán của Tống và Lý ở Vĩnh-bình 永平 (xem phần tác phẩm của Lê Văn Định, số 45 và 46). Tuy nhiên, hội nghị cuối cùng vẫn chưa đạt kết quả như ý định của nhà Lý. Khi Tống Triết Tông 宋哲宗 lên ngôi (1085), Lý Nhân Tông lại viết thư đòi 2 động Vật-duong, Vật-ác. Tống quyết từ chối, thắc cớ vừa nối nghiệp, phải theo mệnh xưa trước. Vua Lý lại sai Đàm An 翠安 đem quân vào đánh Tống. Ngày 2 tháng Giêng năm Bình dân (tức ngày 19 tháng Giêng năm 1086), vua Tống gửi thư trách vua Lý. Lý Nhân Tông bèn gửi biểu trên sang Tống, lần này lời lẽ khéo léo ôn hòa hơn song vẫn kiên quyết đòi đất hai động. Ông còn vạch rõ ý đồ của Tống định đem chuyện trả đất trước đây để xí xóa việc trước mắt.

(2) Nước: nguyên văn là ấp, một cách nói khiêm của Lý Nhân Tông.

(3) Nguyên văn là quy minh, dịch thoát là theo về với Trung-quốc.

(4) Thông-khang: có lẽ là Thông-khoáng 通旷, một trong tám ải của Trung-quốc (Canh-liếm 更斂 Khâu-cụ 邱炬, Khiếu-nhạc 叫岳, Thông-khoáng, Canh-nham 更巖, Đốn-lì 脫利, Đa-nhân 多仁 và Cầu-nan 勾難 tiếp giáp với biên giới nước ta thời Lý.

(5) Sáu huyện: Bảo-lạc 保乐, Luyện 练, Miêu 苗, Bình 丁, Phóng 放, Cận 近.

(6) Theo Lý Đảo 李焘 trong *Tục tư trị thông giám trường biên* 续资治通监长编 thi bài biếu này Lý Nhân Tông viết năm Nhâm tý. Nhưng dưới thời Lý Nhân Tông chỉ có một năm Nhâm tý đúng vào năm nhà vua lên ngôi: năm 1072. Cần cứ vào những sự kiện đã dẫn trong bài biếu về các năm Bình thinh (1076), Giáp tý (1084) và nhất là đoạn cuối cùng có nói đến việc Tống Triết Tông lên ngôi tháng Tư năm Ất sửu (từ 27 tháng Tư đến 25 tháng Năm năm 1085); chúng ta dễ dàng đoán định tờ biếu này phải viết

sau tháng Tư năm Ất sửu. Nhưng sau tháng Tư năm Ất sửu thì có hai dịp : dịp thứ nhất là ngay vào lúc vua Tống mới lên ngôi. Dịp này vua Lý có thư và tháng Sáu năm Ấy, vua Tống đã trả lời, cương quyết từ chối việc đòi đất. Dịp thứ hai là vào năm Bình dần (1086) nhân tướng Đàm An của nhà Lý đánh vào đất Tống, vua Tống súc cho Ty kinh lược Quang-tây gửi thư trách, vua Lý lại trả lời, nói đến chuyện đòi đất lần nữa. Chúng tôi ngờ bức thư trên đây viết vào dịp thứ hai này. Vậy, chữ Nhâm tý mà Lý Đảo nói tới có lẽ là ngày Nhâm tý chứ không phải là năm Nhâm tý.

80

討 麻 沙 洞 機

朕膺一祖二宗之业。奄有苍生。视四海兆姓之民。均如赤子。致异域怀仁而疑附。殊方慕义以来宾。且麻沙洞丁。生于吾之境土。而麻沙洞长。世作余之藩臣。蠢尔庸酋。忽负先臣之约。忘其岁贡。乃缺故典之常。

朕每思之。事非得已。其以今日。朕自将讨之。咨尔将帅六军。各尽汝心。咸听朕命。

PHIÊN ÂM:

THẢO MA-SA ĐỘNG HỊCH

Trẫm ưng nhất tö nhì lông chi nghiệp, yêm hữu thương sinh; thị tứ hải triệu lính chi dân, quân như xích tử. Trí dí vực hoài nhàn nhì khoản phụ; thù phương mỗ nghĩa dí lai tàn. Thả Ma-sa động định, sinh ư ngô chi cảnh thô; nhì Ma-sa động trưởng, thế tác dù chi phiên thần. Xuân nhĩ dung-tù, hốt phụ tiên thần chi ước; vong kỳ tuế cống, nãi khuyết cố diền chi thường.

Trẫm mỗi tư chí, sự phi đặc dí. Kỳ dí kim nhật, trẫm tự tướng thảo chí. Từ nhĩ tướng soái lục quân, các tận nhữ tâm, hàm thính trẫm mệnh.

DỊCH NGHĨA:

HỊCH ĐÁNH ĐỘNG MA-SA (¹)

Trẫm nỗi nghiệp một Tô, hai Tông (²) mà trị mướn dân; coi trẫm họ trong bốn biển đều như con đẻ. Nhờ đó, cõi lâ mến nhân mà quý phụ; phương xa mỗ nghĩa mà tới chầu. Vả chăng, dân động Ma-sa sinh sống trong bờ cõi nước ta; động trưởng Ma-sa đòi đòi làm phiên thần của trẫm. Nay tên tù trưởng ngu hèn, phụ lời ước của tiên thần khi trước; dám quên việc triều cống, thiêu sót lê thường hàng năm.

Trẫm mỗi lần nghĩ đến, thật việc không thể dừng. Vậy chọn hôm nay, trẫm tự cầm quân tiến đánh. Hồi các tướng soái và sáu quân (³), ai nấy hãy dốc một lòng, cùng lắng nghe mệnh trẫm.

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

- (1) Theo ĐVSKTT, tháng Mười năm Kỷ hợi (từ 5 tháng Mười một đến ngày 3 tháng Mười hai năm 1119), vua Lý Nhân Tông đem quân đi đánh động Ma-sa. Trước lúc lên đường, ông ban bố tờ chiếu này ở điện Long-tri. Cũng như bài *Binh Nâng chiếu* của Lý Phật Mã (xem bài số 31) đây là một tác phẩm có nhiều hạn chế về tư tưởng muôn xem minh là trung tâm, là văn minh còn các dân tộc khác là nội thuộc, là «man di». Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chọn dịch, để bạn đọc có thể nhìn nhận một cách toàn diện tư tưởng của Lý Nhân Tông.
- (2) *Một Tô, hai Tông*: Lý Thái Tô 李太祖 (974–1028), Lý Thái Tông 李太宗 (1000–1054) và Lý Thánh Tông 李聖宗 (1023–1072).
- (3) *Sáu quân* (lục quân): theo Chu lỗ cứ 12500 người gọi là một quân. Ngôi thiên tử được thống lĩnh sáu quân, tức là 75000 người. Ở đây, *sáu quân* chỉ quân đội của nhà vua.

81

臨終遺詔

朕聞。生物之動。無有不死。死者。天地之大數。物理當然。而舉世之人。莫不榮生而惡死。厚葬以棄業。重服以損性。朕甚不取焉。予既寡德。無以安百姓。及至殂落。又使元元衰麻在身。晨昏臨哭。減其飲食。絕其祭祀。以重予過。天下其謂予何。

朕悼早歲而嗣膺大寶。居侯王上。嚴恭寅畏。五十有六年。賴祖宗之靈。皇天孚佑。四海無虞。邊陲微警。死得列于先君之后。幸矣。何其興哀。

朕自省斂以來。忽擗弗豫。病既弥留。恐不及醫。誓言嗣而。太子陽煥。年已周紀。多有大度。明允篤誠。忠肅恭懿。可依朕之旧典。即皇帝位。

肆爾童孺。誕受厥命。繼體守業。多大前功。仍仰爾臣庶。一心弼亮。

咨爾伯玉實丈人器。飾爾戈矛。預備不虞。冊替厥命。朕之瞑目。無遺恨矣。

喪則三日釋服。宜止哀傷。葬則依漢文儉約為務。無別起坟陵。宜侍先帝之側。

嗚呼。桑榆欲逝。寸晷難停。蓋世氣辭。千年永诀。爾宜誠意。祇聽朕言。明告王公。敷陳內外。

PHIÊN ÂM:

LÂM CHUNG DI CHIẾU ^{1*}

Trẫm văn, sinh vật chi động, vô hữu bất tử. Tử giả, thiên địa chi đại số, vật lý đương nhiên, nhì cử thế chi nhân mạc bất vinh sinh nhì ố tử. Hậu tang dĩ khi

nghiệp, trọng phục dĩ tồn tính, trẫm thậm bất thủ yên. Dư ký quả đức, vô dĩ an bách tính, cập chí lồ lạc, hựu sủ nguyên nguyên thỏi ma tại thân, thần hồn lâm khốc, giảm kỵ ầm thực, tuyệt kỵ tể tự, dĩ trọng dư quá, thiên hạ kỳ vị dư hà?

Trẫm diệu tảo tuổi nhi tự ứng đại bảo, cư hầu vương thượng, nghiêm cung dĩ úy, ngũ thập hữn lục niên. Lại tề tông chi linh, hoàng thiền phu hựu, tử hải vò ngư, biên thùy vi cảnh, tử dắc liệt vu tiên quân chi hậu, hạnh hĩ, hà kỵ hưng ai!

Trẫm tự tinh liêm dĩ lai, hối anh phất dự, bệnh kỵ di lưu, khủng bất cập cảnh, thệ ngôn tự nhì^{2*}. Thái tử Dương Hoán, niên dĩ chu kỷ, đa hữu đại độ, minh doanh đốc thành, trung túc cung ý, khả y, trẫm chi cựu diền, túc hoàng đế vị.

Tư nhĩ đồng nhụ, dản thu quyết mệnh, kế thê thủ^{3*} nghiệp, đa đại tiền công. Nhưng ngưỡng nhĩ thần thứ, nhất tâm bất lượng.

Tư nhĩ Bá Ngọc, thực trượng nhân khí, sức nhĩ qua mâu, dự bị bất ngu, vô thể quyết mệnh. Trẫm chi minh mục, vô di hận hĩ.

Tang tắc tam nhật thích phục, nghỉ chỉ ai thương. Tang tắc y Hán văn kiệm ước vi vụ, vô biệt khởi phần lăng, nghỉ thị tiên đế chi trắc.

Ô hò! Tang dù dục thệ, thốn cữu nan định; cái thê khi tử, thiền niên vĩnh quyết^{4*}!

Nhĩ nghỉ thành ý, chi thính trẫm ngôn, minh cáo vương công, phu tràn nội ngoại.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU ĐỀ LẠI LÚC SẮP MẤT (1)

Trẫm nghe: các giống sinh vật không giống nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, là lẽ đương nhiên của muôn loài. Thế mà người đời không ai không ham sống, ghét chết. [Có người] chôn cất linh đình đến hủy hoại cả cơ nghiệp; [có người] coi trọng việc lang chép đến hao tổn cả tính mệnh, trẫm rất không ưa. Trẫm đã ít đức, không làm gì cho trẫm họ được yên, đến khi chết đi lại bắt dân chúng mặc xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, để làm nặng thêm lõi lầm của trẫm thì thiên hạ sẽ hảo trẫm là người như thế nào?

Trẫm vẫn xót vì tuổi nhỏ phải đâm đương ngồi báu lớn, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kinh sợ hãi, đến nay đã năm mươi sáu năm. Nhờ anh linh của tổ tông và hoàng thiền tin giúp nên bốn bề yên lành, biên thùy ít loạn, đến khi chết đi được dự đứng sau tiên đế là may lắm rồi, việc gì còn phải khóc thương!

Trẫm từ khi đi xem dân gặt hái đến nay, trong mình bỗng thấy không khỏe, bây giờ bệnh đã trầm trọng, sợ không kịp căn dặn đầy đủ, nên hãy thận trọng mà nói việc kế tự thỏi! Thái tử Dương Hoán⁽²⁾ tuổi đã tròn mươi hai, có độ lượng, thông minh, thành thực trung hậu, ôn hòa nghiêm kinh, có thể theo phép cũ của trẫm, lên ngôi hoàng đế.

Này dứa trẻ thơ, con hãy vâng nhận mệnh ta, nối dõi thê thống, giữ gìn cơ nghiệp, làm rộng lớn thêm công đức của tiền nhân. Trẫm mong thần dân hết lòng phụ tá.

Hỡi người Bá Ngọc (3), [ngươi] thực có phong độ người quân tử. Hãy sửa sang giáo mạc để dự phòng những việc bất trắc, chờ làm sai mệnh trẫm. Trẫm dù nhầm mắt cũng không àn hận gì.

Việc tang thi sau ba ngày nên bỏ áo trỏ, thôi khóc than. Chòn cát thi nên theo cách kiệm ước của Hán Văn Đế (4), không cần xây lăng tẩm riêng, hãy để trẫm được hồn bén cạnh tiên đế (5).

Than ôi! Mặt trời đã xế, tắc bóng khôn dừng; trăng trôi mấy lời (6), nghìn năm vĩnh quyết!

Các ngươi nên thực lòng kính nghe lời trẫm, tỏ bày với các bậc vương công và bá cáo cho mọi người cùng biết.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊP BẢN: DVSKTT, HVVT

1* HVVT: Lý Nhân Tông di chiếu 李仁宗 遺詔. Chúng tôi sử dụng dấu đề do Ngô Tất Tố thêm (trong VHDL).

2* DVSKTT: khủng bất cập cảnh thê ngôn tự, nhi thái tử 恐不及警 誓言嗣而太子. HVVT: khủng bất cập cảnh thê ngôn. Tự thái tử 恐不及警 誓言嗣而太子. Khủng bất cập cảnh thê ngôn tự 恐不及警 誓言嗣 là câu vô nghĩa; bót đi một chữ thành khủng bất cập cảnh thê ngôn 恐不及警 誓言 cũng vô nghĩa, mà chuyên chữ tự嗣 sang về sau là: tự thái tử嗣太子 thì chữ tự lại thừa, vì trong chữ thái tử đã có hàm nghĩa « tự vị » (nối ngôi) rồi.

Đoạn này là một hệ thống: câu 4 chữ có nhịp điệu bằng trắc đối nhau, không lẽ lại xen vào một câu 7 chữ như khủng bất cập cảnh thê ngôn tự, rất lủng củng trúc trắc? Kết chữ tự di còn lại: khủng bất cập cảnh thê ngôn, thì âm điệu có khá hơn nhưng nghĩa vẫn bất thông. Dựa theo nội dung và âm điệu chung của đoạn, chúng tôi chấm câu như sau: khủng bất cập cảnh, thê ngôn tự nhi 恐不及警. 遗言嗣而 (người chép viết sai chữ thê 遗 ra chữ thê 誓). Khủng bất cập cảnh nghĩa là sợ không kịp cẩn dặn (cảnh bị), câu văn rất già dặn. Thê ngôn tự nhi: chữ 遗 thê là một phát ngữ từ như chữ thê trong câu 遣相去汝 thê tương khứ nhữ trong bài Thạc Thủ 硕鼠, phần Ngụy Phong 魏风, Kinh Thi 經诗. Chữ nhi 而 là một trợ từ ở cuối câu. Luận ngữ 论语 có dẫn câu Kinh Thi đã mất: 楚様之华. 偏其反而。岂不尔思。室是远而 (Đường đệ chí hoa; Thiên ký phiếm nhì. Khởi bất nhỉ từ; Thiết thị viễn nhì); nghĩa là: Bông hoa đường đệ; Nghiêng nghiêng lật lại. Hả chẳng nhớ thương; Vì nhà xa đây. Cũng sách Luận ngữ, thiên Vi tử 微子 có câu: 已而已而, 今之从政者殆而 Dĩ nhì dĩ nhì, kim chi tông chính giả dã nhì); nghĩa là: Thời di mà, thời di mà, những kẻ tòng chính ngày nay là nguy lâm đấy mà! Vậy thi câu 遗言嗣而 thê ngôn tự nhi, có nghĩa là hối nói việc kế tự di thôi (Cao Xuân Huy khảo định).

3* DVSKTT: thừa 承

4* HVVT không có đoạn: Ô hô! Tang du dục thê, thốn cầu nan định! Cái thê khí từ, thiên niên vĩnh quyết! 鸣呼. 桑榆欲逝, 寸晷难停! 盖世气辞, 千年永诀。

CHÚ THÍCH:

(1) Theo DVSKTT, tháng Mười hai năm Đinh mùi, niên hiệu Thiên Phù Khanh Thọ thứ nhất (từ 4 tháng Giêng đến 2 tháng Hai năm 1128) vua không khỏe, bèn triệu Thái úy Lưu Khanh Đàm 刘度谭 (?—1135, người thôn Yên-Lăng 安朗, giang Ngũ-huyện 五县江, quận Cửu-chân 九真. Nay thuộc tỉnh Thanh-hoa) vào trao di chiếu.

- (2) Dương Hoán: (1117 — 1137); con Sung hiền hẫu, cháu gọi Nhân Tông bằng bác. Vì không có con trai, Nhân Tông lập Dương Hoán làm thái tử. Sau này Dương Hoán lên làm vua túc là Lý Thần Tông 李神宗 (1128 — 1137).
- (3) Bá Ngọc: túc Lê Bá Ngọc, lúc đó làm chức Võ vệ tướng quân. Chưa rõ tiểu sử.
- (4) Hán Văn Đế: tên là Hằng 恒, con Hán Cao Tổ 汉祖, là vua thứ ba đời Tây Hán, có tinh thần kiệm ước. Lúc chết ông để lại tờ di chiếu bảo thần dân chỉ chịu tang ba ngày thôi.
- (5) Tiên đế: túc Lý Thánh Tông (1023 — 1072).
- (6) Trang trối mấy lời: Nguyên văn là *cái thê khí từ 盖世气辞*: lời nói lúc kết thúc cuộc đời. Chữ *cái* ở đây có nghĩa là đây lại, đóng lại, kết thúc, như câu *cái quan sự định 盖棺事定*: lúc đây nắp áo quan rồi mới đánh giá được sự nghiệp của người đó (Cao Xuân Huy chú).

NGUYỄN GIÁC HẢI
阮 覺 海

[?—?]

Nguyễn Giác Hải (¹), người hương Hải-thanh 海濱, cùng quê với Thiền sư Không Lộ 空路. Năm sinh, năm mất và tên thật đều chưa rõ. Lúc trẻ làm nghề đánh cá, thường coi thuyền là nhà, lênh đênh trên sông nước, ngao du khắp đây đó. Năm 25 tuổi, bỏ nghề đánh cá đến ở chùa Hà-trạch 河澤(²), rồi kế thừa sư Không Lộ, trở thành một nhà sư trong thế hệ thứ mười dòng thiền Quan bích.

Cũng như Từ Đạo Hạnh 徐道行 và Không Lộ, Giác Hải là một nhà sư để lại nhiều truyền thuyết kỳ lạ. Nhưng điều có thể biết chắc là các vua nhà Lý đều tổ long kính trọng ông. Vua Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072—1128) rất tin phục, xem như bậc thầy. Vua từng làm thơ ca ngợi ông (³) và mỗi khi ra chơi Hải-thanh, bao giờ cũng vào chùa thăm ông trước.

Đến đời Lý Thần Tông 李神宗 (1128—1137), nhiều lần vua triệu vào cung, song ông đều lấy cớ già yếu để từ chối.

Tác phẩm: còn lại 2 bài thơ.

- (1) Trong bài *Viên-quang tự bì minh tinh tự* (số 86), Dĩnh Đạt có nói rõ Giác Hải họ Lý. Điều đó có thể tin được, vì sau đời Lý tất cả những người theo họ Lý đều phải đổi sang họ Nguyễn. Ở đây, chúng tôi vẫn giữ lại họ Nguyễn, vì từ lâu, qua VĐUL và LNCQ, tên Nguyễn Giác Hải đã quen thuộc với bạn đọc.
- (2) *Hà-trạch*: theo TUTA, Hà Trạch nguyên là tên một vị Thiền sư ở am Mộc-ngưu 木牛 thuộc làng Đồ-bồ. Sau người ta quen gọi chùa này bằng tên vị Thiền sư đó.
- (3) Xem bài *Tán Giác Hải Thiền sư*, *Thông Huyền đạo nhân*; số 77.

82

不覺女头白

不覺女头白。
報爾一作者識。
若問佛境界。
龍門遭點額。

BẤT GIÁC NỮ ĐẦU BẠCH

Bất giác nữ đầu bạch,
Báo nhĩ tác giả thức.
Nhược vấn Phật cảnh giới,
Long môn tào điểm ngạch.

DỊCH NGỮA:

AI BIẾT MÁ ĐÀO MÀ BẠC TÓC (1)

Nào ai biết rằng trong cô gái trẻ trung đã thấy mái đầu bạc;
 Nói cho người học đạo (2) hiểu,
 Nếu cứ lo tìm hỏi đâu là cõi Phật,
 [Thì cũng như cá chép nhảy thi ỏ] Long-môn bị chấm trán (3) mà thôi.

DỊCH THƠ:

Ai biết má đào mà bạc tóc!
Khuyên người cầu học hiểu cho sâu.
Vì như cõi Phật hoài công hỏi,
Cá vượt Long-môn bị điểm đầu.

HUỆ CHI—BẮNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ ĐẢN: TUTA, LNCQ

1* TUTA: *liễn* 了.2* LNCQ: *lão khách* 老客.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Chữ *nữ* trong câu này có người cho là *nhữ 汝* và do đó cả câu cũng có thể hiểu là: người không biết rằng đầu người đã bạc.

(2) *Tác giả*: cũng như hành giả, thuật ngữ chỉ người đi tìm học đạo.

(3) *Chấm trán* (diểm ngạch): sách *Thủy kinh chú 水经注* chép: hàng năm vào tháng Ba, cá từ các nơi về Long-môn nhảy thi. Con nào nhảy qua được cửa ấy thì hóa rồng, không nhảy qua được thi bị chấm trán trở về. Về sau 2 chữ *chấm trán* chỉ người đi thi trượt.

Hai câu cuối muốn nói: người tu hành Phật giáo phải dùng trực giác mà hiểu, linh hội còn nếu cứ tìm hỏi cõi Phật thì cũng như cá không vượt được Long-môn, nghĩa là không thề nào đắc đạo, bối vắn còn bám lấy cái « hữu ».

83

花蝶

春来花蝶善知时。
 花蝶应须共应期。
 花蝶本来自皆是幻。
 莫须花蝶向心持。

HOA DIỆP

Xuân lai hoa diệp thiện tri thi.
 Hoa diệp ứng tu cộng 1* ứng kỳ.
 Hoa diệp bản lai giai thị huyền,
 Mạc tu 2* hoa diệp hướng tâm tri.

DỊCH NGHĨA:

HOA VÀ BƯỚM (1)

Xuân sang hoa và bướm khéo quen với thời tiết,
 Hoa bướm đều cần phải thích ứng với kỳ hạn của chúng.
 Nhưng hoa với bướm vốn dĩ đều là hư ảo,
 Chớ nên bạn tâm về hoa với bướm.

DỊCH THƠ:

*Xuân sang hoa bướm khéo quen thi,
 Bướm liệng hoa cười vẫn đúng kỳ.
 Nên biết bướm hoa đều huyền ảo,
 Thấy hoa, mặc bướm, để lòng chi !*

NGÔ TẤT TỔ
 (VHDL)

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: TUTA, LNCQ

1* LNCQ: *tiện* 便.2* LNCQ: *tương* 相.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

NGUYỄN TUÂN

阮 珞

(GIỚI KHÔNG)

戒 空

[? — ?]

Nguyễn Tuân người hương Tháp-bát 塔鉢, quận Mǎn-dǎn 满斗 (?). Năm sinh và năm mất đều chưa rõ.

Lúc trẻ, rất ham mê đạo Phật, lớn lên bỏ nhà đi tu, theo dòng thiền Nam phượng, thế hệ thứ mươi lăm. Là học trò của Thiền sư Quảng Phúc 广福 ở chùa Nguyên-hòa 元和, núi Chân-ma 真磨 (?).

Sau 5 năm tu hành khổ hạnh ở núi Lịch-sơn 历山 (?), sư đến chùa Thánh-chủ 圣主, thuộc huyện Nam-sách 南冊 (1). Cuối cùng, theo lời mời của vua Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072—1128), ông đến kinh đô, tu ở chùa Gia-lâm 嘉林. Khi già trở về quê và mất tại đây.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ đọc trước khi mất.

(1) *Huyện Nam-sách*: nay thuộc tỉnh Hải-hung.

84

生 死

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 我 | 有 | 事 | 奇 | 特。 |
| 非 | 青 | 赤 | 白 | 黑。 |
| 天 | 下 | 家 | 出 | 家。 |
| 亲 | 生 | 死 | 为 | 贼。 |
| 不 | 知 | 死 | 异 | 路。 |
| 生 | 死 | 是 | 失 | 得。 |
| 若 | 生 | 死 | 死 | 途。 |
| 嫌 | 死 | 生 | 迥 | 勒。 |
| 若 | 若 | 释 | 弥 | 生。 |
| 方 | 汝 | 生 | 死 | 匿。 |
| 汝 | 莫 | 老 | 处 | 人。 |
| 莫 | 认 | 后 | 门 | 则。 |
| | | 盘 | 轨 | |

SINH TỬ

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh, hoàng, xích, bạch, hắc;
Thiên hạ tại già, xuất già,
Thân sinh ố tử vi tắc.
Bất tri sinh tử dị lộ,
Sinh tử chỉ thị thất đặc.
Nhược ngôn sinh tử dị đồ,
Trám khước Thích Ca, Di Lặc.
Nhược tri sinh tử tử sinh,
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân,
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc.

DỊCH NGHĨA:

SỐNG CHẾT (1)

Ta có một việc rất lạ lùng,
 Không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
 Trong thiên hạ kẻ tại gia cũng như xuất gia,
 Ham sống sợ chết ấy là giặc.
 Không biết rằng sống chết [tuy là] hai đường khác nhau,
 Nhưng [chẳng qua] cũng chỉ là sự mất, sự được đó thôi.
 Nếu nói sống chết là hai đường khác nhau,
 Ấy là lừa dối cả Thích-ca và Di-lặc (2).
 Nếu biết được sống là chết, mà chết cũng là sống,
 Thị mới linh hội được chỗ sâu kín của ta.
 Các ngươi, những học trò theo học ta.
 Đừng cho quỹ tắc của bóng sao trong mâm là thật (3).

DỊCH THƠ:

Ta có một việc này rất lạ.
 Chẳng phải xanh, vàng, đen, trắng, đỏ,
 Thiên hạ tại gia và xuất gia,
 « Tham sinh, ô tử » là giặc đó !
 Biết đâu sinh tử tuy hai đường,
 Nhưng cũng chỉ là sự « mất », « có ».
 Nếu bảo sinh tử thực khác nhau,
 Là lừa Di-lặc và Phật tổ.
 Muốn hiểu ý ta, chỗ kín sâu,
 Phải rõ : tử sinh là sinh tử.
 Đề tử, các ngươi, người học sau,
 Chớ nhận làm bóng sao, quỹ độ.

BẮNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Thích-ca, Di-lặc*: theo quan niệm nhà Phật thì vũ trụ đã luân hồi qua nhiều thời đại, mỗi thời đại có một vị Phật hiện ra để cứu thế. Quá khứ thi có *A-di-dà* (*Amita*), hiện tại có *Thích-ca-mâu-ni* (*Sakyamuni*), hiện thân của Amita. Và trong tương lai sẽ có *Di-lặc* (*Métraya*), hóa thân của Sakyamuni.
- (3) *Bản tinh*: ánh sao trong mâm. Đời xưa thường đặt mâm nước ở giữa sân để xem nhật thực, nguyệt thực. Câu này ý nói sự vật trên đời đều là hư ảo như ánh sao ở trong mâm nước, không nên cho đó là thật.

HOÀNG VIÊN HỌC
黃 圓 學

[1072 — 1136]

Hoàng Viên Học tên thực là gì chưa rõ. Sinh năm 1072, người dắt Như-nghệ 如月 (1).

Ông ham học từ nhỏ, kiến thức uyên bác, nhưng chuyên chú về đạo Thiền. Tu ở chùa Đại-an 大安, thuộc huyện Tế-giang 细江, theo dòng thiền Nam phuong, cùng thế hệ với nữ sĩ Lý Ngọc Kiều 李玉嬌. Khi đã nổi tiếng, có nhiều học trò theo học.

Mất ngày 14 tháng Sáu năm Bính thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tư thứ tư (lúc ngày 14 tháng Bảy năm 1136).

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ.

(1) *Dắt Như-nghệ*: tên này TUTA nhắc đến luôn nhưng không ghi rõ là hương, quận hay huyện. ANCL có nói đến giang Như-nghệ, cương vị hành chính ngang Bắc-giang, giang Quy-hoa... ĐNVNQCD đoán đó là một tên đất có từ đời Lý mà buổi đầu đời Trần còn dùng. Nhưng cũng trong ĐNVNQCD, phần *Cương vực nay có ta ở đời Lý* lại không thấy ghi tên Như-nghệ. Còn lộ Bắc-giang thì sách này cho là tương đương với lộ Bắc-giang đời Trần, nghĩa là gồm đất các tỉnh Bắc-ninh, Bắc-giang cũ, trong đó có huyện Yên-phong, là nơi có sông Như-nghệ chảy qua. Như vậy, giang Như-nghệ gồm những miền đất nào hiện nay chưa rõ. Xem thêm Cht. 1; bài *Nam quốc Sơn hà*, số 53.

聞 鐘

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 六 | 识 | 常 | 昏 | 終 | 夜 | 苦。 |
| 无 | 明 | 被 | 覆 | 久 | 迷 | 傭。 |
| 星 | 夜 | 闻 | 钟 | 开 | 觉 | 悟。 |
| 懒 | 神 | 净 | 刹 | 得 | 神 | 通。 |

VĂN CHUNG

Lục thức thường hòn, chung dạ khô,
 Vô minh bị phủ cùm mè dung.
 Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
 Lẫn thần tịnh sát đặc thân thông.

DỊCH NGHĨA :

NGHE TIẾNG CHUÔNG (1)

Lục thức (2) thường mờ tối, khồ sờ thau đêm,
 [Vì bị] vò mình (3) che lấp mà lâu nay mê lầm biếng nhác.
 Đêm ngày nghe tiếng chuông, bừng tỉnh ngộ,
 Thần lười rũ sạch, tinh thần được thông suốt.

DỊCH THƠ :

Sáu căn ám ảnh, khồ đêm dài,
 Tâm tối sinh ra biếng nhác hoài.
 Hôm sớm nghe chuông hồn tĩnh thức,
 Thần thông được gấp, hết thần lười.

Theo NÔNG TẤT TỐ
 (VHDL)

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do Ngõ Tất Tố thêm. Bài này làm sau khi Viên Hect cho đúc quả chuông lớn ở chùa Quốc-thanh 国清, hương Phù-cầm 扶琴 (?).
- (2) *Lục thức*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ về 6 cảm giác/do 6 «căn» sinh ra là : thấy ở mắt; nghe ở tai, ngửi ở mũi, nếm ở lưỡi, cảm xúc của thân thể và hiểu biết của ý thức.
- (3) *Vò mình* : thuật ngữ đạo Phật, là tên gọi khác của chữ si 痴, dùng để chỉ cái tâm mờ tối, khâu đầu tiên của thập nhị nhân duyên.

DĨNH ĐẠT

穎 达

[? – ?]

Dĩnh Đạt là tác giả hai bài văn: *Viên-quang tự chung minh tinh tự* 圓光寺
鐘銘並序 và *Viên-quang tự bi minh tinh tự* 圓光寺碑銘並序. Bài trước hiện
nay đã mất. Ngoài ra, quê quán, sự nghiệp và năm sinh, năm mất đều không rõ.

86

圓光寺碑銘并序

维天符睿武三年。觉海大法师刻碑一面。

聞夫。法山峭絕。非慧力難可陟其端。教海汪洋。假慈航方可臻彼岸。救大雄氏。賴見迦羅。闡揚大法而百奧庄严。弘濟迷途而万行薰習。钟心田之莞穆。拂情靄之氤氛。設六度之津梁。極群生于涂炭。无想不識。悉齒錄而不忘。蠕动肖翹。尽提撕而靡替。及乎双林晦影。示入泥洹。四眾傾心。嗣聞囑囁。于是或京師而緇思梵福。紺宇星分。或州縣而拟報洪恩。靈祠墓布。

今圓光寺者。即李英宗之所創。而覺海大師之栖遲也。

師誕从于仁里。志殊絕于醜夷。譬蓮花拔于淤泥。飛香滿櫨。類松生于洞底。擢翠凌虛。隨機化物。之功夐超千古。損實他道。邇出六尘。心花灼灼。四時榮。禪月亭亭。千里照。實法門之枢钥。适天文之星象也。是以降芝幢于丹漢。振虎錫于幽堦。云出岫而輕風易飛。鶴冲天而纤埃難染。孤征上國。獨步丹庭。見之者如蚁附膻。聞之者如魚得水。決曹溪之一派。流神甸之八荒。虽梁武之志公。汉明之竺法。無以加也。

人既化矣。師既耄矣。乃策杖而歸本鄉。乍浮杯而還故里。貼龍頭之勝地。斷羊血之移鄰。前襟南亩。而萬頃黃雲布地。后帶東流。而千重碧浪連天。左控海清之离宮。春省耕而秋省斂。右引隆橋之古寺。朝聞梵而暮聞鐘。唯上念茲。伊師乐此。于紹明

而目闻满矣。棋。斲。朴相卫之铃。祖映萧民。斥毫侍道。之霞顾观。斧自列。觉昏代暮。四之。山教凡。番于安。栋。英。储主圣。师晓六。蠻。宗。人宝。护。胜骥持。一。之天。枢故。于其贞之。地行。皆香。言厘。已以错驾。行冠纪。其说。材弥。寺音。架生。而。石陀超表。吼后梁场。幸。之而良水。观仪夫沉。游。武脑。繁名未。鲜。愚。占开达。窿陀师华碧。历瀛福界哉。尚而乃。谓亦华兴。严拟海源。圣展以龙。侍爽之舍。新。顛。方场櫺堂座。张落煌代。霜侧凉氏。侄。骄匹。君佛宇。室所率。盈竭。古。先洞穹弥。祖光金缔。累徼境。睦。六富盛。虽抑增葺。庄准福庆。胜觉轩殿中。后错辉世。星倾荒季。之无非。事重紺净。宝兜长靡。云中眉圆。纵朝灌乘。二。翼然。感浪。炉。入微尚碑。之本。匠殿与扁界厨。径花。三。跃御金。敏。授立丹。于成稿法立。顾之泣。禪登。舞龙而际。曾六。縕性。初其之钟。徒为。是宝质。其。长晓林临。日舟在。贞赤爵。既涂惟曰。于。仁。护特指里露其以。参。人三。怀忠楼。唯愤铭。经辉世。挥有相。沉偶严。天。兰尽明。仁轮行。身惠人。雨春世。真螺臣。土氏家理。象子。唯。止族里。讶拟。营运华上。戈崇望。开琏。贴武。祥有分。其颖面。速碧住。对更塔。前误。挺密。一见方达。墙。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。司金则神。雁其月也。刹。并殿后。兰。孙。类后落。揭。哉。转度智。扬益草木。仪迹。口王海。侄。亲真。彼于宗。宗赐居。尽无。敕官傍力。大维净涵。省其。王去。以鹤。曾夜。异于既色。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。年出光。体于门。宗钦。之烟。炬。祥有分。其颖面。速碧住。对更塔。前误。挺密。一见方达。墙。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。初化交。经妙起。正柏神既。今。情。从烁。曾夜。异于既色。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。年出光。体于门。宗钦。之烟。炬。祥有分。其颖面。速碧住。对更塔。前误。挺密。一见方达。墙。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。初化交。经妙起。正柏神既。今。情。从烁。曾夜。异于既色。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。初化交。经妙起。正柏神既。今。情。从烁。曾夜。异于既色。能法。万三福。天霑。逢越归。遗。大。李出悟。隆天钦。仰宗乡。惊伦。

PHIẾN ÂM:

VIÊN QUANG TỰ BÌ MINH TÍNH TỰ

Duy Thiên Phù Duệ Vũ tam niên
GIÁC HẢI đại pháp sư khắc bì nhất diện

Văn phù, pháp sơn tiễn tuyệt, phi tuệ lực nan khả trắc kỵ đoan; giáo hải uông dương, giả từ hàng phuơng khả trấn bỉ ngạn. Cõ Đại Hùng thị; lại hiện Già-la. Xiền dương đại pháp nhi bách cự trang nghiêm; hoảng tẽ mê đồ nhi vạn hạnh huân tập. Chung tâm diền chí vu uế; phát tình ái chí nhân phân. Thiết lục độ chí tân lương; chứng quần sinh ư đồ thán. Vô tưởng bất thức, tất xỉ lục nhi bất vong; nhu động tiểu kiều, tận đẽ tê nhi mỹ thể. Cập hò Song-lâm hối ảnh, thị nhập Né-hoàn; tút chúng khuynh tâm; đồng văn chúc lũy. Ủ thị hoặc kính sư nhi diễn tư Phạn phúc, cam vũ tinh phân, hoặc châu huyền nhi nghĩ báo hồng ân, linh từ kỵ bá.

Kim Viên-quang tự giả, tức Lý Anh tông chí sở sáng; nhí Giác Hải pháp sư chí thê trì dã. Sư dản tòng ư nhân lý; chí thù tuyệt ư xú di. Thị liên hoa bạt ư nê, phi hương mẫn doanh; loại tùng sinh ư giản đễ, trạc thủy Jăng hư. Tùy cơ hóa vật chí công, quýnh siêu thiên cõ; tồn ký lại tha chí đạo, quýnh xuất lục trần. Tâm hoa trước trước tú thời vịnh; thiền nguyệt định định thiền lý chiếu. Thực pháp môn chí khu thuộc; thích thiền văn chí tinh tượng dã. Thị dĩ giáng chí chàng ư đan Hán; chấn hồ tích ư u quynh. Văn xuất tú nhí khinh phong dị phi; bạc xung thiền nhí tiêm ai nan nhiệm. Cõ chính thượng quốc; độc bộ đan định. Kiến chí giả như nghị phụ chiên; văn chí giả như ngư đặc thủy. Quyết Tào-khé chí nhất phái; lưu thản diện chí bát hoang. Tuy Lương Vũ chí Chí Công; Hán Minh chí Trúc Pháp, vô dĩ gia dã.

Nhân ký hóa hỷ; sư ký mạo hỷ. Nãi sách trượng nhí qui bản hương; xạ phù bối nhí hoàn cõ lý. Chiêm long đầu chí thắng địa; đoạn dương huyết chí nể lân. Tiền khâm nam mẫn nhí vạn khoảnh hoàng vân bá địa; hậu đói động lưu nhí thiền trùng bích lăng liên thiền. Tả khống Hải-thanh chí ly cung, xuân tĩnh cảnh nhí thu tĩnh liêm; hữu dã Long-kiều chí cõ tự, chiêu văn phạn nhí mộ văn chung. Duy thượng niệm tư; y sư lạc thử. Ủ Thiệu Minh sơ niên, sắc hữu tư tổ kinh doanh thủy. Ủ thị tượng công vân lập; tài thạch sơn trừu. Phu câu phác trắc nhí hóa xuất thiền cung; kim bích huy hoa nhí nghiêm thành bảo điện. Trung tọa tắc Di-dà giáo chủ, bạch hào tương cam mục giao quang; bàng đồ tắc trụ thể thượng nhán, cáo chất dữ bằng my cu thể. Siêu phàm thánh chúng, liệt thị vệ nhí văn kinh; da lục thiện thần, dõi huy qua nhí hộ pháp. Biển viết Viên-quang tự giả, biểu ngò sư giác đạo chí viễn mẫn diệu thề quang đại dã. Cảnh hữu sùng lâu đặc lập kỵ giới nội, kinh ảm lũ hóng ư hiếu hòn; linh các đột khởi ư khôn duy, nhạn thấp tương vương ư chỉ cõ. Trù thất tung hoành già kỵ hậu, an lục đại chí lõi sư; chính mòn nghiêm tĩnh tung kỵ tiền, khai thập lý chí trường kính. Triệu văn sinh ư lương đồng; mộ hà ánh ư hồng lự. Tân hàm dạ nguyệt ngô trầm khuê; lộ khấp hiếu hoa mê trạc cầm. Nhất tràng sáng khải; tú cõ tiêu sám. Thần Tông chí tinh phuơng dã, ngẫu chiêm cõ kỵ thiền làm, chính thừa du nhí thân hạnh; Anh Tông chí quan dân dã, kỵ khâm sùng kỵ tịnh sai, nghiêm vũ vẹ di gang làm.

Kim vương nhân tịnh Nghiêng thiên ; hiếu tham Thuần nhạt. Cảm nhí thành du quan chi địa ; quyền nhất nhân thắng thường chi tình. Khú hành điện nhi túc lan cung, long chủ được lăng ; triều già nghi nhi hành kim địa, bảo kỵ trì yên. Tòng dĩ sủng hậu quý phi, tận thiên nhân nhi tại ngự ; dực dĩ vũ phu lương sĩ giai thần tướng chi hộ trì. Ngàn cự thước hạc diệm lan cao, minh thông tam tế ; kim lô nhiệt long não trầm thủy, hương triệt cửu thiên.

Sư chi tăng tôn, Lý Tường Đĩnh, sơ hoài trình mẫn ; nhập thị cảm thần. Thận ngôn hạnh chi khu cơ ; cố tâm hung ư túc dạ. Đãnh hữu mặt hàm kỵ trung xích, tăng vi sáng hối ư hào ly. Thị cố sủng quyền thù luân ; lê bao dị loại. Phân nhất phẩm chi tước ; thụ lục thượng chi danh. Thanh hoa dĩ quán ư xương thi ; vinh hiển túc thùy ư hậu thế. Kiến kỳ chung lâu kỵ lập ; bi xá vị viên. Vô dĩ kỵ kỵ thắng nhân, truyền kỵ thịnh sự. Kỵ lạc thành kỵ phuông thất, duy đồ danh oạch chi tân tiên ; cánh lồng thác kỵ trinh dân, nghi lặc anh từ chi nhuận sắc. Nhị-Dinh Đạt học đồ phẫn phở ; tinh bản sayễn ngu. Tâm vô giá thuyết chi năng ; mạn hữu tố thuật chi ý. Nịch quản diện tường, cưỡng vi minh viết ;

Chi tai năng nhân,
Sơ chuyền pháp luân.
Lục độ vạn hạnh,
Tứ trí tam thân.
Tuyên dương phúc huệ,
Lại ich thiên nhân.
Tam thảo chiêm vũ,
Nhị mộc phùng xuân.
Thiên nghi việt thế,
Hối tích quy chân.
Kim khâu di lũy,
Quốc vương đại thần.
Giác Hải đại sĩ,
Duy diệt Lý thi.
Tứ thân xuất gia,
Chứng chân ngộ lý.
Giá bỉ long tượng,
Yết vũ thiên tử.
Thần Tòng khâm duy,
Anh Tòng ngưỡng chỉ.
Sắc tút tòng tộc,
Nhàn cư hương lý.
Nhàn tận kinh nhã,
Thế vô luân nghỉ.

Nãi chiêm thắng phuông,
Tiên khai giác trường.
Đồng đạt hiên hạm,
Khung lung điện đường.
Di-dà trung tọa,
Tồ sư hậu truong.
Quang hoa thác lạc,
Kim bich huy hoàng.
Miên lịch thế đại,
Lũy cách tinh sương.
Kiều phúc khuynh trắc,
Cánh giới hoàng trọng.
Vĩ lai Lý thi,
Lục thường chi diệt.
Phú nhì vô kiêu,
Thịnh nãi phi sát.
Tuy vị sự quân,
Úc diệc trọng Phật.
Tăng hoa cam vũ,
Tập hưng tịnh thất.
Trang nghiêm bảo sở,
Chuẩn nghĩ Đâu-suất.
Phúc hải trường doanh,
Khánh nguyên mỹ kiệt.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA VIÊN-QUANG (!)

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ ba
GIÁC HẢI đại sư khắc bia ở một mặt

Mảng nghe : Núi pháp chon von, ngoài sút tuệ khôn lên đỉnh nõ ; bề Thiền bát ngát, nhò thuyền từ mót tới bờ kia. Cho nên họ Đại Hùng hiện thân ở

đất Già-la, mỏ mang pháp lớn mà trăm tướng trang nghiêm; rộng cùi đường mê mà muôn tình hồn đúc. Gom cái tâm nhơ bẩn; quét cái tinh mịt mù. Đặt cẫu bến cho lục độ; gõ lầm than cho chúng sinh. Cây cỏ vô tri, chép ghi chẳng sót; sâu trùng nhỏ mọn, nhắc bảo nào quên. Tới kỉ: rùng Song-lâm (2) khuất bóng; cõi tịch diệt trở về. Tăng chúng (3) nghiêng lòng, nghe lời dặn bảo. Thế là, chốn kinh kỳ nhớ ghi phúc Phật, lập đèn son rải rắc tựa sao đêm; nơi chốn huyện mong trả ơn sâu, xây điện báu dọc ngang như còi thế.

Chùa Viên-quang này, là chùa Lý Anh Tông sáng lập; là nơi sư Giác Hải trú trì. Sư ra đời nơi thôn xóm nhân từ; tri khát kẻ man di nhớ nhuốm. Như hoa sen vượt trên bùn đọng, hương tỏa hiền lam; như gốc tung mọc dưới đáy khe, sắc vờn trời biếc. Công «tùy cơ hoà vật» vượt hẳn nghìn xưa; đạo «tồn kỷ lợi nhân» cách xa sáu bụi. Hoa tâm rực rõ bốn mùa tươi; trăng Phật chói voi nghìn dặm tố. Đúng là: then khóa cửa Thiền; ánh sao đêm tối. Cho nên: cẩm chàng phan noi sông Hán thăm tươi; rung tích trượng chốn suối ngàn u tịch. Mây ra khỏi động, gió nhẹ dễ bay; hạc vút tung không, bụi trần khó nhuốm. Riêng sang thượng quốc; thân tới thềm son. Kẻ thấy sư như kiến nọ hậu tanh; người nghe tiếng như cá kia gặp nước. Khoi một mạch Tào-khé; tỏa tâm phuông thần điện (4). Dù Chi Công (5) thời Lương Vũ (6), hay Trúc Pháp (7) thuở Hán Minh (8), cũng không thể hơn được.

Chỗ sinh đã hóa độ; Thiền sư đã già nua. Người bèn: chống gậy lại làng xưa; xuôi thuyền về quê cũ. Xem đất đẹp đầu rồng, cách xóm tanh máu thù. Phía trước mảnh nam, muôn khoảnh mày vàng giãi đất; phía sau sòng-lon, nghìn trùng sóng biếc liền trời. Bên tả hành cung đất Hải (9), thuế cày đều giảm nhẹ xuân thu; bên hữu chùa cổ Long-kiều (10), chuồng kê thấy lảng nghe sớm tối. Vua riêng nghĩ tới nỗi này; sứ cũng tra vui chốn ấy. Cho nên đầu năm Thiệu Minh nhà vua ra sắc chỉ cho quan hữu tư bắt đầu sang sửa. Thế là thợ thuyền họp lại như mày; gỗ đá chất cao như núi. Búa rìu đẽo gọt, xuất hiện cung trời; vàng tía điểm ló, trở thành điện báu. Tòa giữa Di-dà giáo chủ, mắt xanh mày trắng long lanh; phía bên Trụ thế thượng nhân (11), my đậm thận gầy lồ lộ. Siêu phàm thánh chúng, sắp hàng thị vệ nghe kinh; giàu súc thiền thần, đổi diện vung qua hộ pháp. Biển dề «Chùa Viên-quang», là để hiển thị Thiền sư là bậc đạo bô đê dã viên mãn, tâm chán như đã sảng ngời vậy.

Lại có lầu cao riêng dựng nơi đây, sớm lối tiếng kinh ngân vọng; gác rộng nhô lên phía Bắc, tắc gang tháp, nhọn với trông. Nhà chạy ngang dọc phía sau, thờ phụng sáu đời sư tổ (12); công chính trang nghiêm phía trước, mỏ thông mười dặm đường dài. Mây sớm vẫn vương bên cột; ráng chiều lắp lánh ngoài hiên. Trăng in đáy nước ngõ chầu chim; hoa động sương mai ngờ gấm trót. Một khu cao ráo; bốn phía sầm nghiêm. Là nơi Thần Tông tuân du phuông trấn, tình cờ đê mắt Thiền làm, chỉnh đốn ngựa xe chiêm bái; là nơi Anh Tông quan sát dân phong, từng đê tôn sùng cảnh Phật, nghiêm trang quân sĩ tới thăm.

Hoàng thượng đương triều là bậc nhân sánh Đường Nghiêm, hiếu ngang Ngu Thuấn. Cảm nơi hai Thành (13) quan du; mến dạ một người (14) thảng thướng. Dời hành điện tới lan cung, thuyền rồng lướt sóng; bày trượng nghiêm dắt thánh, ngựa báu ruồi mày. Đi theo cỏ súng hậu, qui phi, hết thấy người trời chầu chực; hộ yé có vũ phu, lương tướng, đều là thần tướng hộ trì. Nên bậc hổng bắc hạc đầu lan, sàng thông ba cõi; lò vàng rực long duyên trăm thủy (15), hương ngát chín trời.

Lý Tường Dĩnh (¹⁶), cháu bốn đời của Thiền sư, thuở nhỏ thông minh, vào
chỗ cầm nội. Cẩn kẽ nói năng then chốt; giữ gìn thức ngủ sớm hôm. Ngầm mang
một tâm lồng thành; không chút to hào sai trái. Được vua yêu mến hơn người,
ban khen khác chúng. Lục thượng (¹⁷) trao danh; nhất phẩm ban trước. Thanh giá
đã bao trùm thời thịnh; vinh hoa còn lưu lại đời sau. Thầy lầu chuông đã dựng;
nhà bia chưa xây. Lấy gì ghi lại thắng nhản; lưu truyền vệc thịnh. Sau đó nhà bia
đã dựng, riêng tò nét vẽ son tươi; đá cứng lại mài, nên khắc lời văn chải chuốt.
Nhưng Dĩnh Đạt tài, học hành lân thẫn, bản tính ngu hèn. Thẹn nỗi không tài truyền
đat; nhưng riêng có ý họa theo. Thẹn thùng cầm bút; miễn cưỡng viết minh:

Lớn lao thay đức Phật,
Khi xưa người chuyên pháp luân..
Sáu độ, muôn hạnh,
Bốn tri (18), ba thân.
Mở ra phúc tuệ,
Làm lợi ích cho cõi trời và cõi người.
Ba cỏ (19) thảm nhuần mùa móc,
Hai cây (?) gấp gỗ mùa xuân.
Biển đời dung nghi vượt trên thế tục,
Đầu kín hình tịch trôi về chân thực.
Lời vàng dặn bảo,
Quốc vương đại thần.
Giác Hải đại sĩ,
Là người cháu họ Lý.
Tử biệt cha mẹ đi tu,
Chứng được chân như, ngộ được diệu
lý.
Rồi cưỡi cá hình tượng lộng lẫy kia,
Ra mắt thiên tử.
Vua Thần Tông tonsùng,
Vua Anh Tông ngưỡng mộ.
Ban sắc cho họ hàng.
[Và gia ân cho sư] được thành thoi
nơi làng cũ.
Mọi người đều kính ngạc,
Đời không ai sánh kịp.

[Sư] bén tim noi thăng cảnh,
Mở mang cõi Phật,
Hiên cửa thèn thang,
Điện đường cao rộng,
Tòa giữa thờ Di-dà,
Nhà sau thờ sư tổ,
Thèn thang sáng sủa,
Vàng son huy hoàng.
Trải qua nhiều đời,
Cách hao năm tháng.
Lòng người cầu phúc ngả nghiêng,
Cảnh giới hoang lương.
Lòn lao thay Họ Lý!
Có người cháu làm quan tới chức
lục thượng.
Giàu mà không kiêu căng,
Thịnh đạt ít ai sánh kịp.
Tuy rằng thờ vua,
Mà cũng trọng Phật.
Sửa lại chùa xưa,
Lợp lại tịnh thất.
Tòa báu trang nghiêm,
Như cung trời Đầu-suất.
Bề phúc dày mãi,
Nguồn ân không cạn.

DICH THÔI

Lớn thay đức Phật,
Xưa chuyên pháp luân.
Sáu độ muôn hạnh,
Bốn trí, ba thân.
Mở mang phúc tuệ,
Loi ích thiên nhân.

Ba cỗ nhuần thấm,
Hai cây gấp xuân.
Cải dung khắc tuc,
Đầu tích về chán.
Lời vàng dặn bảo,
Quốc vương đai thần

Giác Hải đại sứ
 Người cháu họ Lý.
 Xuất gia tu hành,
 Chứng ngộ chân lý.
 Mang hình ẩn kia,
 Ra mắt thiên tử.
 Thần Tông tôn sùng,
 Anh Tông hâm mộ.
 Sắc ban họ hàng,
 Thánh thời lừng cù.
 Mọi người nể nang,
 Đời khôn so đọ.
 Bên tim cảnh đẹp,
 Mở mang Phật trường.
 Hiện song thoáng đãng,
 Diện dài thênh thang.
 Di-dà tòa giữa,
 Sứt tố hậu đường.

Đó đây sáng sủa,
 Vàng son luỵ hoảng.
 Trái bao năm tháng,
 Cách mộng tinh sương.
 Lòng người nghiêng ngửa,
 Cảnh giới hoang lương.

Tường Đinh lớn thay,
 Tước ban đệ nhất.
 Giàu mà không kiêu,
 Thịnh, ai sánh kịp.
 Tuy rằng thờ vuà,
 Nhượng cung trọng Phật.
 Tu sửa chùa son,
 Lợp lại tịnh thất.
 Bảo sở trang nghiêm,
 Sảnh ngang Đầu-suất.
 Bề phúc Tuôn đầy,
 Nguồn ân dào dạt.

NHÂN VĂN ĐÌNH
ĐỘ VĂN HÝ

CHÚ THÍCH

XUẤT XỨ: NGUYỄN BẢN

- (1) Chùa Viên-quang được xây dựng ở bên bờ Nam của một nhánh sông Hồng thuộc hương Giao-thủy, huyện Giao-thủy, lộ Thiên-trường. Bắt đầu từ năm Tân sủu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) đến năm sau Nhâm dần (1122) thì xong, đặt tên là chùa Diên-phúc 延福. Chùa do Thiền sư Giác Hải sáng lập.
- (2) Sông lâm: có lẽ là rừng Sa-la-song-thụ. Xem Cht. 11; bài Sùng-nghiêm Diên-thanh tự bì minh; số 70.
- (3) Tăng chúng: dịch thoát chữ từ chung tức là tăng ni, thiện nam và tín nữ.
- (4) Thần điện: vùng chung quanh kinh đô nhà vua.
- (5) Chi Công: tức Phạm Chi Công, cao tăng thời Lương Vũ Đế.
- (6) Lương Vũ: tức vua Vũ Đế nhà Lương (502 — 550), một ông vua tôn sùng đạo Phật.
- (7) Trúc Pháp: tức Trúc Pháp Lan. Xem Cht. 4; bài An-hoạch-son Báo-án tự bì ký; số 50.
- (8) Hán Minh: tức vua Minh Đế nhà Hán (58 — 76), cũng là một ông vua tôn sùng đạo Phật.
- (9) Hải: tức Hải-thanh.
- (10) Chùa Long Kiều: ở địa hạt Xuân-trường, chùa rõ di chỉ.

- (11) *Trụ thể thương nhân*: tức Bồ-đề Đạt-ma 善提达磨 (Bodhi Dharmmā) người Thiên-trúc, sang Trung-quốc vào năm 520, là vị tổ thứ hai mươi lăm ở Thiên-trúc, và là vị tổ thứ nhất ở Đông-dộ (Trung-quốc).
- (12) *Sáu đời sư tổ*: 1. Đạt-ma 达磨; 2. Tuệ Khả 慧可; 3. Tăng Xán 僧灿; 4. Đạo Tin 道信; 5. Hoằng Nhẫn 弘忍; 6. Tuệ Năng 惠能.
- (13) *Hai thành*: tức Lý Thần Tông (1127—1137) và Lý Anh Tông (1136—1175).
- (14) *Một người*: tức Giác Hải.
- (15) *Long não, trăm thủy*: tên hai loại hương quý.
- (16) *Lý Tường Đĩnh*: cháu bốn đời của người anh hay người em sư Giác Hải, chưa rõ tiều sử.
- (17) *Lục thương*: sáu chức quan trọng nội điện: thương thực 尚食; thương dược 尚药; thương liễn 尚辇; thương thặng 尚乘; thương y 尚衣, thương xá 尚舍.
- (18) *Bốn tri* (tứ tri): bốn tri của Như Lai: 1. Đại viền kinh tri 大圆镜智: Như-lai nhìn suốt tất cả như tấm gương lớn. 2. Bình đẳng tinh tri 平等性智: Như-lai coi hết thảy mọi pháp và chúng sinh đều bình đẳng. 3. Diệu quan sát tri 妙观察智: Như-lai khéo quan sát mọi pháp và thấu triệt tới cội nguồn; 4. Thành sở tác tri 成所作智: Như-lai có thể dẫn chúng sinh vào đạo, thành tựu được những điều mà bản nguyện muốn làm.
- (19) *Ba cở* (tam thảo): tượng trưng cho Đại thừa, Trung thừa và Tiểu thừa trong Phật giáo.

NGUYỄN KHÁNH HỶ
阮 庆 喜

[1067 – 1142]

Nguyễn Khánh Hỷ người hương Cồ-giao 古交, quận Long-biên 龙编 (1), sinh năm 1067 (2). Từ bé đã ăn chay niệm Phật, khi lớn lên theo học Thiền sư Bản Tịch 本寂 ở chùa Chúc-thánh 祝圣, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ mười bốn dòng Thiền Nam phương. Là người cương trực, biết phục thiện, ham tim hiếu, có tài ứng đối nhanh, được vua Lý Thần Tông 李神宗 (1128 – 1137) mời vào triều hỏi việc. Vua rất trọng đài, phong cho làm Tăng lục rồi lại thăng lên Tăng thống.

Mất ngày 27 tháng Giêng năm Nhâm tuất, niên hiệu Đại Định thứ ba (tức ngày 24 tháng Hai năm 1142).

Tác phẩm: có cuốn *Ngộ đạo ca thi tập* 悟道歌诗集 nay đã mất. Chỉ còn lại 1 bài kệ.

(1) *Hương Cồ-giao*: nay là xã Cồ-diền, huyện Thanh-trì, ngoại thành Hà-nội.

(2) TUTA chép ông tho 76 tuổi và chú thích thêm: theo *Sử ký* thì Khánh Hỷ mất năm 1135. Nhưng giờ lại ĐVS KTT chúng tôi chỉ thấy chép năm 1135 Khánh thiện hẫu mất. Vày Khánh Thiện có phải là tăng Khánh Hỷ chép lầm hay không, chưa xác định dứt khoát được. Hoàng Xuân Hãn trong LTK cẩn cứ vào bia chùa Hương-nghiêm mà đoán rằng có lẽ sư Khánh Hỷ mất lúc 96 tuổi, chứ không phải 76 tuổi, nghĩa là ông phải sinh vào năm 1047.

87

答 法 融 色 空
凡 圣 之 問

| | | | | | | | |
|-----------------|---------------|-------------------|-------------------|-----------|-----------------|-------------------|---|
| 勞 學 天 人 乾 日 大 誰 | 生 道 外 间 坤 月 用 | 休 无 覓 植 尽 是 含 現 凡 | 問 过 心 桂 是 含 前 地 現 | 色 難 岌 在 与 | 兼 祖 定 成 头 子 在 西 | 空。 宗。 从。 上。 中。 手。 | 。 |
|-----------------|---------------|-------------------|-------------------|-----------|-----------------|-------------------|---|

DÁP PHÁP DUNG SẮC, KHÔNG,
PHẨM, THÁNH CHI VẤN

Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không,
Học đạo vô qua phỏng tồ tòng.
Thiền ngoại mịch tâm nan định thể,
Nhân gian thực quế ^{1*} khởi thành túng.
Kiền khôn tận thị mạo đầu thượng,
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dung hiện tiền, quyền tại thủ,
Thùy trì phàm thành dù Tây Đông ?

DỊCH NGHĨA :

**TRẢ LỜI SƯ PHÁP DUNG
HỎI VỀ SẮC, KHÔNG, PHẨM, THÁNH (1)**

Thôi đừng hỏi sắc với không cho thêm mệt cuộc đời,
Học đạo chẳng qua là tìm hỏi đến nguồn gốc.
Tìm kiếm cái « tâm » ở ngoài trời thi khó mà định được « thể »
của nó,
[Cũng như] trong quế ở trần gian, há thành khóm được.
[Hãy xem] kiền khôn hết thấy đều ở trên đầu một sợi
lông,
Mà mặt trời mặt trăng thì chưa đựng ở trong hạt cài⁽²⁾.
Cái « dung » lớn lao hiện ra trước mặt, giống như nắm tay
ở ngay trên tay,
Còn phàm, thánh với Tày, Đông ái mà biết được.

DỊCH THOẠI

Kiếp trân khoan nói sắc cung khóng,
Học đạo gì hơn hỏi tổ tông.
Tâm kiêm ngoài trời khôn định thê,
Quê trồng cõi tục há đậm bóng.
Mây lồng chưa cả kiền khôn rộng,
Hạt cải thu gồm nhặt nguyệt trong.
Trước mắt năm ngay công dụng lớn,
Ai hay phàm thánh với Tây Đô Đông.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐI BÀN: TUTA, TVTLI

1* TVTL 1: cực tru 极柱.

CHÚ THÍCH:

- (1) TVTL ghi đầu đề là *Đáp đệ tử Pháp Dung vẫn phàm thánh*. Ở đây, theo Ngộ Tát Tố, trong VHDL:

(2) Hai câu này muốn nói trong cái rất nhỏ chưa được cái rất lớn, đó là lẽ huyền diệu của Phật. Trong bài *Bất khả tư nghị phẩm 不可思议品*, kinh *Duy-Ma* 维摩 cũng có nói: trong hạt cái chưa đựng cả tòa núi Tu-di.

NGUYỄN NGUYỄN ÚC
 阮 元 亿
 (VIÊN THÔNG)
 圓 通
 [1080 – 1151]

Nguyễn Nguyễn Úc người hương Cồ-hiền 古贤⁽¹⁾, sau dời nhà đến ở phường Thái-bach 太白, thành Thăng-long 升龙, là con Thiền sư Bảo Giác 宝觉⁽²⁾, giữ chức Tả hữu giai tăng lục đài Lý Nhân Tông 李仁宗 (1072 – 1128). Do ảnh hưởng của gia đình nên ông xuất gia từ sớm, lấy pháp hiệu là Viên Thông, là người đứng đầu thế hệ thứ mười tám, dòng thiền Nam phuong. Về sau, nhờ tài năng đặc biệt, ông đỗ đầu trong nhiều khoa thi của triều đình, như khoa tam giáo năm Hội Phong thứ sáu (1097), khoa thiền hạ toàn tài năm Long Phù thứ tám (1108) và đã được phong từ chức Đại văn đến chức Tả hữu giai tăng thống, nội cung phụng, tri giáo môn công sự, truyền giảng tam tạng văn chương ứng chế, hộ quốc sự. Từng trình bày với vua Lý Thần Tông 王神宗 (1128 – 1137) về lê hưng vong trị loạn của xã tắc, được vua rất tôn kính. Các triều Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông, Lý Anh Tông 李英宗 (1137 – 1175) đều trọng dâng ông, xem như một công thần bậc nhất.

Mất ngày 21 tháng Tư nhuận năm Tân mùi, niên hiệu Đại Định thứ mươi hai (tức ngày 7 tháng Sáu năm 1151).

Tác phẩm :

1. *Diên-thọ tự bì ký* 延寿寺碑記;
2. *Chư Phật tích duyên sự* 諸佛迹緣事, hơn 30 chương;
3. *Hồng chung văn bì ký* 洪鍾文碑記;
4. *Tăng gia tạp lục* 僧家雜錄, hơn 50 chương;
5. Thơ và phú, hơn 1000 bài.

Những tác phẩm này hiện nay đều đã thất lạc. Chỉ còn lại một đoạn ghi lời trình bày với vua Lý Nhân Tông, chép trong TUTA.

(1) *Hương Cồ-hiền*: theo sự phán đoán của Đào Duy Anh trong ĐNVNQĐ thì có lẽ là phần đất tỉnh Bắc-ninh cũ (ở phía Nam sông Đuống).

(2) Chưa rõ tiêu sử, nhưng không phải là Bảo Giác được chọn ở trong tập này.

天下兴亡治亂之原論

天下犹器也。置诸安则安。置诸危则危。顾在人主所行何如耳。好生之德合于民心故民爱之如父母。仰之如日月。是置天下得之安者也。

治乱在庶官。得人则治。失人则乱。臣历观前世帝王未尝不以用君子而兴。不以用小人而亡者也。原其致此非一朝一夕之故。所由来者渐矣。天地不能顿为寒暑。必渐于春秋。人君不能顿为兴亡。必渐于善恶。

古之圣王知其若此。故则天不息其德以修己。法地不息其德以安人。修己者慎于中也。栗然如履薄冰。安人者敬其下也。懔乎若驭朽索。若是罔不兴。反是罔不亡。其兴亡之渐在于此也。

PHIÊN ÂM :

THIÊN HẠ HƯNG VONG TRỊ LOẠN CHI NGUYÊN LUẬN

Thiên hạ do khi dã, trị chư an tắc an; trị chư nguy tắc nguy, cõ^{1*} tại nhân chủ sở hành hà như nhĩ. Hiếu sinh chi đức hợp vu dân tâm cõ dân ái chi như phu mẫu, ngưỡng chi như nhật nguyệt. Thị tri thiên hạ đặc chi an giả dã^{2*}.

Trị loạn tại thứ quan, đặc nhân tắc trị, thất nhân tắc loạn. Thần lich quan tiền thế để vương vị thường bất dĩ dung quân tử nhi hưng, bất^{3*} dĩ dung tiền nhân nhi vong giả dã. Nguyên kỳ tri thứ phi nhất triều nhất tịch chí cõ; sở do lai giả tiệm hĩ. Thiên địa bất năng đốn vi hàn thủ, tất tiệm ư xuân thu; nhân quân bất năng^{4*} đốn vi hưng vong, tất tiệm ư thiện ác.

Cõ chi thánh vương tri kỷ nhược thủ, cõ tắc thiên bất tức kỷ đức dĩ tu kỷ, pháp địa bất tức kỷ đức dĩ an nhân. Tu kỷ giả, thận ư trung dã, lật nhiên như lý bạc bẳng; an nhân giả, kính kỳ hạ dã, lâm hồ nhược ngũ hủ sách. Nhược thị võng bất hưng, phản thị võng bất vong. Kỳ hưng vong chí tiệm tại ư thủ dã.

DỊCH NGHĨA :

BÀN VỀ NGUỒN GỐC HƯNG VONG, TRỊ LOẠN CỦA THIÊN HẠ (1)

Thiên hạ cũng giống như đồ dùng, đặt chỗ yên thì được yên, đặt chỗ nguy ắt gặp nguy; cốt yếu là hành vi của bậc nhân chủ như thế nào mà thôi. Nếu

được hiểu sinh hợp với lòng dân thì dân yêu như cha mẹ, ngửa trống như mặt trời mặt trăng: đó là đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy!

Nước trị hay loạn cốt ở trăm quan; được người thi nước trị, mất người thi nước loạn. Thần trai xem các bậc đế vương đời trước, chưa từng có ai không dùng quân tử mà hưng được nghiệp, không dùng tiểu nhân mà bị tiêu vong. Tuy nhiên, nguồn gốc dẫn đến những sự hưng vong đó không phải là cái cớ một chiều một sớm. Chúng xuất hiện dần dần. Vì như trời đất, không thể nóng hay rét bất thần được, mà phải biến chuyển dần dần qua mùa xuân mùa thu. Vua chúa cũng không thể bắt thần hưng hay vong được, mà phải dần dần, do làm thiện hay gậy ác.

Các bậc thánh vương đời trước đều biết như thế nên đều bắt chước trời, không ngừng trau đức để sửa mình; bắt chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thi cần thận ở trong lòng, run sợ như dẫm trên băng mỏng. Yên dân thi yêu mến người dưới, hãi hùng như cưỡi ngựa nấm dày cương sòn. Làm đúng thế thi không thể không hưng, làm trái thế thi không thể không vong. Quá trình dần dà của sự hưng vong là ở chỗ đó.

HUẾ CHI

KHẢO ĐỊNH :

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH : TUTA

1* TUTA: *nguyén* 愿, ngờ chữ cổ 願 khắc nhầm.

2* Sau câu này, TUTA có thêm hai chữ *lưu viết* 又曰; nghĩa là ông lại nói tiếp. Chúng tôi lược bỏ, và gộp hai đoạn làm một.

3* TUTA không có chữ *bất* 不, xét mạch văn tạm thêm vào.

4* TUTA không có hai chữ *bất năng* 不能, xét mạch văn tạm thêm vào.

CHÚ THÍCH :

- Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là lời trình bày của Nguyễn Nguyên Úc với vua Lý Thần Tông vào năm Thuận Thiên thứ ba (1130), nhân vua mời ông vào điện Sùng-khai 崇闕 để hỏi về việc trị nước.

KHUYẾT DANH

89

鉅越國太尉李公石碑銘序

推忠協謀。保節守政。佐李翌戴功臣。首尚书令。
 开府仪同三司。入内省都知。检校太尉兼御史大夫。遥授诸镇。节度使。同中书明政平章事。上柱国。
 天子赐姓。特进辅国上将军。元帅大都统。

叙曰。鸟有凤而鱼有鲲。人亦有之者。钟岳渎之气。五百年而挺生。居将相之位。十万户为主。威可畏而仪可像。表则正而形则端。佐世立太平之基。在朝有蹇直之志。比厥后稷。望与伊周。其存也人荣之。其没也人哀之。自生民以来。未之有也。吾见其太尉陇西之郭公英武字冠世。其先是太宗朝太尉郭公本细江勾漏县人也。生常杰辅仁宗朝乃太尉之赐国姓李氏。考相杜氏。即太尉李公外甥也。家居西誉乡。少时诣于京师。见令族女。心怀淑慎。性稟柔贞。笑夺春花。行如美玉。相爱有闺丽。遂纳采问名。生二子焉。男曰公。太師張公覩其奇骨。识其国器。乃育为己子。女曰琼英。嫁侍中范氏。

公始自幼冲。丰姿洁雪。颜采照人。天符睿武五年甲辰。仁宗皇帝眷其神姿。知其聪敏。选居紫禁。公持其干戚而蹈绣茵。畅回风而翻弱柳。利宾之国。而观光者莫不目望。

神宗朝丁未岁选侍帷幄。位冠六尚。腋庭闈内之政。百工制作之事。帝悉委之。至如书数射御药石经脉。无所不通。阴阳兵法博奕。无所不究。可谓君子不器矣。

天章宝嗣三年。太簇之月。升平日久。四海无虞。文单犯其南鄙。帝遣公与太傅李公平统三十万兵。循海至日南音野。公望见贼营而谓曰。天子之兵征而无战。裸质之俗。天其必诛。于是风振山搗。贼乃怖惧。遂溃而归。公兵追奔逐北。斩将擒俘。至雾温而还。

又是年奉命剪伐。山獠恃险弗庭。帝乃命公与诸将领兵出征而独公献捷。不可胜计。于是人思奋勇。凡阃外之事。则推轂而遣之。

绍明元年丁巳无射之月。帝不豫。乃洮額凭几曰。河，李氏必公也。迨宫车晏驾。公乃与宪至皇太后迎于上青邸。扶陟皇阶。翼厥朝纲。百官统已以听命。匡其庶政。万民引领而具帖。皇太后叹其勋劳。嘉其忠节。加公检校太傅。俄至戊午岁无射之月。进拜辅国太尉。赐国姓李氏。军事无不提统。时边朔之地。鸡洞之间。忽有妖童尚衰为称仁庙孤子。聚其凶党。僭号平原大将。上遣左谏议大夫刘高儒受命出征。而贼愈甚。公于是时。寝不安席。食不甘味。乃陈奏曰。臣闻主忧臣辱。主辱臣死。蛮夷猾夏。臣之罪也。上许公之请。遂充元帅统六师。授鑑誓众。将军行至南广津。公乃分兵为十道。以备不虞。率见贼旅若林。一鼓而贼势土崩。逆党就擒。振旅班师。丹墀献捷。主上优其赏赐。史册记其戎勋。加赐三重冠。主上抚尊亲而彰之。赐芝綺以褒之。义安清化富良三府皆总已之所封。禁除夷俗。拱手而受墨刑。盗贼边民。丧胆而归皇化。

越甲子岁。公奏兵不习练。无以定乱。民不教战。何以威四夷。上乃命公辟西园之土。立定国之绩。设旗鼓而惊耳目。八阵九伐。于是明矣。三令五申。于是著矣。

厥后上乃以公文足以经邦国。德足以动鬼神。志若源泉。道同金玉。可以为师矣。乃命掌师尹之责。论道经邦。诸儒谏牒谋议。以委鉴之。三场诗赋科举。尽在详矣。

越庚午岁。上不怿。公乃斋戒沐浴。择土立塋。植仪秉珪。而请代之。皇天悯其忠孝。惠赐神方。金丹立效。遂赏银一千緡。帛三十四匹。于其年。公之族兄侍中杜氏有二子。长曰瑞○。次曰瑞珠。上乃备吉礼以迎之。以为夫人。长次无妒忌。志在进贤。供荐菜而充勤。服盥濯而无羈。

粤甲戌岁。瑞珠生太子曰天宝。丙子岁生二郎。又戊寅岁生子三郎。于是公日益贵。位冠百僚。举国鲜能及之。

粤戊寅岁。南昌之月。公寝病于典令乡之私第。上洎皇太后。日召国良医而进药石。勅宫禁中使而观饮食。倾内藏之帑。封牛首之礼。翰墨之人。紱縗之士。皆相率以太牢粢盛。诣社稷宗庙而请命焉。经络明其难疗。整备丧礼。太簇之月二十日丙子。公薨。辅主二十有二年。享寿四十有六岁。上洎皇太后七日哀痛。叹国栋坏。輟内餐之膳。倚左城之朝。赠赙之物。嫔蔡之礼。逾于常例。葬于安乐乡崇仁里。是公母先祖之地也。太傅苏公承旨而助喪。朱忠典礼。

葬者藏之也。不可见也。岁期久远。世代迁变。而铭石长存。使见其词。则思其人。兹墓不可不立石也。

贊曰。

俗
戮。
一。
伦。
染。
神。
駕。
巾。
厚。
陈。
绩。
春。
无衰不居谁育石宫泪物礼石載
鄙尚塞功位裔药仙帝赙葬刻万
异就惊第等忽无远沾优具纪干
神人棟彬勇民礼仁裔神務申
降哲棣彬且安立宅苗师万五潰
岳此仪质智世诗义宰主决布单
维生威文有辅兴路冢至入出文

PHIÊN ÂM:

CỰ VIỆT QUỐC THÁI ÚY LÝ CÔNG THẠCH SĨ MINH TỰ

Suy tung hiệp mura, bao tiết thủ chính, tá lý dực đới công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ, nghi đồng tam ti, nhập nội nội sảnh đồ đồ tri, kiêm hiệu thái úy kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn, tiết độ sứ, đồng trung thư minh chinh binh chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử tú tinh, đặc tiến phu quốc thượng tướng quân, nguyên súy đại đô thống.

Tự viết: diễu hữu phượng nhi ngự hữu côn, nhân diệc hữu chi giả. Chung nhạc độc chi khí, ngũ bách niên nhi đĩnh sinh. Cư tướng tướng chi vị; thập vạn hộ vi chủ. Uy khả úy nhi nghỉ khả tượng; biểu tắc chính nhi hình tắc doan. Tá thế lập thái bình chi cơ, tại triều hữu kiễn trực chi chí. Ty quyết Hậu Tắc; vọng dữ Y Chu. Kỳ tồn dã, nhân vinh chi; kỳ một dã, nhân ai chi. Tự sinh dân dĩ lai, vị chi hữu dã. Ngò kiến kỳ Thái úy, Lũng-tây chi Quách công Anh Vũ tự Quán Thế. Kỳ tiên thị Thái Tông triều thái úy Quách công bản Tế-giang Câu-lâu huyện nhân dã. Sinh Thường Kiệt phu Nhân Tông triều, nãi Thái úy chi từ quốc tính Lý thi. Khảo tướng Đỗ thi tức Thái úy Lý công ngoại sanh dã. Gia cu Tây-dụ hương, thiếu thời nghệ vu kinh sư, kiến lệnh tộc nữ, tâm hoài thực thận, tinh bẩm nhũ trinh, tiểu đoạt xuân hoa, hạnh như mỹ ngọc, tướng ái hữu khuê lè, toại nạp thái vấn danh. Sinh nhì tử yên, nam viết công. Thái sư Trương công đồ kỳ kỳ cốt, thức kỳ quốc khí, nãi dục vi kỷ tử. Nữ viết Quỳnh Anh, giá Thị trung Phạm thi.

Công thủy tự áu trùng, phong tư khiết tuyết, nhan thái chiếu nhân. Thiên Phù Duệ Vũ ngũ niên Giáp thin, Nhân Tông hoàng đế quyền kỳ thần tư, tri kỲTHON mẫn, tuyển cự tử cẩm. Công tri kỳ can thích nhi đạo tú nhân, xướng hồi phong nhi phiền nhược liêu, lợi tân chi quốc nhi quan quang giả, mạc bất mục vọng.

Thần Tông triều Đinh mùi tuế tuyển thị duy ác, vị quán lục thượng Dịch đình khôn nội chi chính, bách công chế tác chi sự, đế tất ủy chí. Chỉ như thu số xạ ngự, dược thạch kinh mạch, vô sở bất thông. Âm dương bình pháp, hụ bờ 1* hắc, dịch, vô sở bất cứu. Khả vị quân tử bát khí hổ.

Thiên Chương Bảo Tự tam niên thái thốc chí nguyệt, thăng bình nhật cửu, tứ hải vò ngũ. Văn-đan phạm kỵ Nam bỉ, đế khiền công dữ Thái phó Lý Công Bình thống tam thập vạn binh, tuần hải chí Nhật-nam Âm-dã. Công vọng kiến tặc doanh nhì vị viết: « Thiên tử chí binh chính nhì vò chiến, khóa chất chí túc, thiên kỳ tăt chúa ». Ư thị phong chấn sơn đảo, tặc nãi bỗ cự, toại hội nhì quy. Công binh truy bôn trục hắc, trăm tướng cầm phù, chí Vũ-ôn nhì hoàn.

Hữu thị niêm phung mệnh tiễn phạt, Sơn-liêu thị hiềm phất định, đế nãi mệnh công dữ chư tướng lĩnh binh xuất chinh nhì độc công hiến tiệp, bất khả thăng kế, ư thị nhân tư phẫn dũng. Phàm khôn ngoai chí sự tặc thời cốc nhì khiền chí.

Thiệu Minh nguyên niên Đinh ty, vò dịch chí nguyệt, đế bất dụ, nãi đào hối bằng kỹ ^{2*} viết: « Khả thác Lý thị tất công dã ». Đãi cung xa yến giá, công nãi dữ Hiển Chí hoàng thái hậu nghinh vu Thượng-thanh đế, phù trắc hoàng giai, dực quyết triều cương, bách quan thống kỷ dĩ thỉnh mệnh. Khuông kỳ thứ chinh, vạn dân dãm lịnh nhì cụ chiêm. Hoàng thái hậu thán kỳ huân lao, gia kỳ trung tiết, gia công Kiêm hiệu thái phó. Nga chí Mậu ngọ tuế vò dịch chí nguyệt, tiễn bái Phụ quốc thái úy, tứ quốc tính Lý thi, quân sự vò bất đế thống. Thời biến sóc chí địa, Kê-dộng chí gian, hốt hữu yêu đồng Thượng Suy Vi xưng Nhán miếu cô tử, tu kỳ hung đảng, tiếm hiệu Bình Nguyên đại tướng. Thượng khiền Tả giàn nghị đại phu Lưu Cao Nhĩ thụ mệnh xuất chinh, nhì tặc dữ thậm. Công ư thị thời, tâm bất an tịch, thực bất cam vị, nãi tràn tấu viết: « Thần văn: chủ ưu, thần nhục; chủ nhục, thần tử. Man di-hoạt Hạ, thần chí tội dã ». Thượng hứa công chí thỉnh, toại sung nguyên súy thống lục sứ, thư việt thế chúng. Tương binh hành chí Nam-khoảng tân, công nãi phân binh vi thập đạo, dĩ bị bất ngu. Xuất kiến tặc lữ nhược lâm, nhất cõi nhì tặc thế thồ băng, nghịch đảng trụ cầm, chấn lữ ban sứ, đan tri hiến tiệp. Chúa thượng ưu kỵ thường tú, sứ sách ký kỵ nhung huân, gia tử tam trùng quan. Chúa thượng phủ tôn thần nhì chương chí, tứ chí thuần dĩ bao chí; Nghệ-an, Thanh-hoa, Phú-lương tam phủ giai tổng dĩ chí sở phong. Cấm trừ di túc, cung thủ nhì thụ mặc hình; đạo tặc biến dân, táng đám nhì quy hoang hóa.

Việt Giáp ty tuế, công tấu: « Bình bất tập luyện vò dĩ định loạn; dân bất giáo chiến, hà dĩ uy tú di? ». Thượng nãi mệnh công tịch Tây-viên chí thồ, lập định quốc chí tịch, thiết kỵ cõi nhì kinh nhĩ mục, bát trận cửu phạt, ư thị minh hĩ; tam lệnh ngũ thân, ư thị trú hĩ.

Quyết hậu, thượng nãi dĩ công văn túc dĩ kinh bang quốc, dực túc dĩ động quý thần, chí nhược nguyên tuyển, đạo đồng kim ngọc, khả dĩ vi sư hĩ. Nãi mệnh chưởng sứ doãn chí trách, luận đạo kinh bang, chư nho gián điệp mưu nghị, dĩ ủy giám chí. Tam trường thi phú khoa cử, tận tai tường hĩ.

Việt Cảnh ngọ tuế, thượng bất địch, công nãi trai giới mộc dục, trạch thồ lập đán, thực nghi bỉnh khuè nhì thỉnh đại chí. Hoàng thiên mãn kỵ trung hiến, huệ tứ thần phuơng. Kim đan lập hiệu, toại thường ngân nhât thiên mân, bách tam thập sát. Ư kỵ niêm công chí tộc huynh thị trung Đỗ thị hữu nhị tử, trưởng viết Thuy..., thư viết Thuy Châu. Thượng nãi bị cát lẽ dĩ nghinh chí dĩ vi phủ nhân. Trưởng thử vò đố kỵ, chí tại tiến hiền, cung hạnh thái nhì sung cần, phục cán trạc nhì vò địch.

Việt Giáp tuất tuế, Thuy Châu sinh thái tử viết Thiên Bảo. Bình ty tuế sinh nhì lang, hựu Mâu dàn tuế sinh tử tam lang, ư thị công nhât ích quý, vị quán bách liêu, cử quốc tiễn năng cập chí.

Việt Mậu dần tuế, nam lă chi nguyệt, công tâm bệnh vu Điền-lệnh hương
chi tư đê. Thượng ky ^{3*} hoàng thái hậu nhát chiêu quốc lương y nhi tiến dược
thạch. Sắc cung cẩm trung sứ nhi quan ảm thực. Khuynh ^{4*} nội tang chi noa,
phong Ngưu-thủ chi lỗ, hàn mặc chi nhẫn, tỳ hưu chi sĩ, giải trung suất dĩ
thái lao tư thịnh, nghệ xã tắc tông miếu nhi thỉnh mệnh yèn, kinh lạc ^{5*} minh
kỷ nan liệu, chinh bì tang lỗ. Thái thốc chi nguyệt nhị thập nhật Bình tý, công
hoảng, phu chủ nhị thập hữu nhị niên, hưởng thọ từ thập hữu lục tuế. Thượng
ky ^{6*} hoàng thái hậu thất nhật ai thống, thán quốc đồng hoại, xuyết nội san chi
thiện, ý tả thành chi triều. Tặng phúng chi vật, tàn thái chi lỗ, dù u thường lè,
tặng vu An-lạc hương, Sùng-nhân lý, thi công mẫu tiên tồ chi địa dã. Thái phó
Tô công thừa chi nhì trợ táng, Chu Trung diên lỗ.

Táng giả tang chi dã, bất khả kiến dã. Tuế kỷ cửu viễn, thế đại thiên biến, nhì
minh thạch trường tồn, sử kiến kỷ từ, tắc tư kỷ nhẫn, tư mộ bất khả bất lập
thạch dã.

Tán viết:

Duy nhạc giáng thần,
Sinh thử triết nhân.
Uy nghi lè lè,
Văn chất bần bản.
Hữu chí thả dũng,
Phu thế an dân.
Hung thi lập lỗ,
Lộ nghĩa trách nhân.
Chửng tề miếu duệ,
Chi chủ sư thần.
Nhập quyết vạn vu,
Xuất bá ngũ thân.
Văn-dan hội quý,

Bỉ vò dị tục.
Thượng Suy tựu lục,
Tái bất kinh trần.
Công cư đê nhất,
Vị thùy dẳng luân.
Cao hoang hốt nhiêm,
Được thạch vô thần.
Tiên cung viễn giá,
Đế lè triêm cản.
Phúng vật ưu hâu,
Táng lỗ cù trần.
Khắc thạch kỷ tích,
Vạn tài thiên xuân.

DỊCH NGHĨA:

VĂN BIA VỀ THÁI ỦY LÝ CÔNG (1) NƯỚC ĐẠI VIỆT

[Thái úy được phong] Suy trung hiệp minh, bảo tiết thủ chính, tá lý dực
đối công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ, nghi đồng tam ty, nhập nội
nội sảnh đô đô tri, kiêm hiệu thái úy, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư
trấn tiết độ sứ, đồng trung thư minh chính binh chương sự, thượng trụ quốc,
thiêa tử tú tính, đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, nguyên súy đại đô thống.

Trình rằng: trong loài chim thì có chim phượng, trong loài cá thì có cá
côn, trong loài người cũng như vậy. Chung đúc khí thiêng sòng núi, năm trăm
năm mà nảy sinh ra bậc hiền tài. Ở ngoài trường vũ lượng văn, làm chủ mười vạn
hộ. Uy nghi dẳng sờ nhưng dáng theo, hình dáng nghiêm trang mà đứng dẵn.
Giúp nước xây nên nền móng thái bình, ở triều giữ vững một lòng trung trực.
Sánh vai cùng Hậu Tắc (2); danh vọng giống Y (3) Chu (4). Khi sống được mọi
người tôn kính, lúc chết được mọi người xót thương, từ xưa tới nay chưa từng

có vậy. Ta thấy Thái úy Anh Vũ tên chữ là Quán Thế, [thuộc dòng dõi] Quách công ở Lũng-tây⁽⁵⁾. Tồ bên ngoai của Thái úy là Thái úy Quách công triều Thái Tông, vốn là người ở huyện Câu-lâu, Tế-giang⁽⁶⁾, sinh ra Thường Kiệt làm Thái úy triều Nhân Tông, được ban quốc tính là họ Lý. Ông thân sinh ra Thái úy là Đỗ Tường, cháu gọi Thái úy Lý Thường Kiệt bằng cậu, nhà ở hương Tây-dự. Lúc it tuổi đến kinh sư, thấy người con gái một dòng họ lớn, tâm tính hiền hòa, trinh thục, miệng cười tươi như hoa xuân, đức trắng trong như ngọc quý. Ông yêu người con gái đó có cái đẹp của bậc khuê nữ, nên cưới làm vợ, sinh được hai người con. Người con trai chính là Thái úy. Thái sư Trương công thấy Thái úy là người dĩnh ngộ, biết Thái úy sẽ trở thành rường cột của nước nhà, nên nuôi làm con. Người con gái là Quỳnh Anh gả cho quan Thị trung họ Phạm.

Từ tuổi ấu thơ Thái úy đã có phong tư thanh khiết, vẻ mặt sáng sủa. Năm Giáp thìn niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ năm (1124), vua Nhân Tông yêu mến phong thái kỳ tú của Thái úy; biết Thái úy là người thông minh lanh lợi, nên tuyển vào trong tử cấm. Thái úy cầm giáo mác⁽⁷⁾ mà múa trên nệm gấm, hát khúc *Hồi phong* mà lả lướt liêu mềm, người các nước đến thăm, không ai là không chú ý ngắm xem.

Năm Đinh mùi đời vua Thần Tông (1127), Thái úy được truyền vào chầu ở nơi nội cấm, chức vị bao trùm cả sáu Bộ Thượng thư. Các việc chính sự ở trong cung cấm và việc xây dựng của họ thuyền, vua đều ủy thác cho Thái úy cả. Đến như các phép viết chữ, tính toán, bắn cung, cưỡi ngựa, thuốc men, kinh mạch, không nghề nào là Thái úy không tinh thông; đến như việc bói toán, bình pháp, chơi bài⁽⁸⁾, đánh cờ, không việc nào là Thái úy không nghiên cứu. Có thể bảo là « người quân tử không phải một đồ vật »⁽⁹⁾ vậy.

Tháng Giêng năm Thiên Chương Bảo Tự thứ ba (1135), đang lúc thiên hạ thăng binh, bốn bề yên tĩnh thì nước Văn-đan⁽¹⁰⁾ xâm phạm biên giới phía Nam. Vua sai Thái úy và Thái phó Lý Công Bình thống lĩnh ba mươi vạn quân, theo đường biển đến xứ Ám-dã⁽¹¹⁾, quận Nhật-nam⁽¹²⁾. Thái úy xa trông thấy trại giặc bèn bảo rằng:

— Quân của thiên tử « đẹp » mà không⁽¹²⁾ « đánh »⁽¹³⁾, cái thói của bọn người ở trần,ắt bị trời diệt.

Nói xong, ông thúc quân vào, khí thế như gió rung núi lở. Quân giặc sợ hãi kéo nhau chạy trốn, quân của Thái úy đuổi theo chém tướng bắt tù binh. Đuối đến Vu-ôn⁽¹⁴⁾ thì trở về.

Cũng trong năm ấy, Thái úy vâng mệnh vua đi đánh bọn Sơn-liêu⁽¹⁵⁾, vì chúng cậy núi non hiểm trở không chịu vào chầu. Vua sai Thái úy cùng các tướng đem quân đi đánh, nhưng chỉ riêng Thái úy là người chiến thắng liên tiếp, vì thế người người đều trổ hết sức mạnh để đánh giặc. Nói chung các việc ngoài biên cương, triều đình đều ủy thác cho ông cả.

Tháng Chín năm Đinh ty niên hiệu Thiệu Minh thứ nhất (1137), vua Thần Tông ốm nặng. Nhà vua rửa mặt xong, ngồi tựa vào ghế mà dặn Thái úy rằng: « Chỉ có Thái úy là người có thể gửi gắm họ Lý được thôi ». Sau khi vua Thần Tông thăng hà, Thái úy cùng Hiển Chi⁽¹⁶⁾ hoàng thái hậu rước vua Anh Tông từ nhà Thượng-thanh về cung lên ngôi. Thái úy chấn chỉnh triều cương, trăm quan khép mình mà nghe lệnh; sửa sang chính trị, muôn dân nghìn cỏ đê nhìn trông. Hoàng thái hậu thấy Thái úy có nhiều công lao, có lòng trung tiết, bèn thăng Thái úy lên chức Kiêm hiệu thái phó. Tháng chín năm Mậu ngọ (1138) lại được phong Phụ quốc Thái úy và ban quốc tính họ Lý. Thái úy được

hoàn toàn nắm giữ binh quyền. Lúc bấy giờ vùng Kê-dông (17) nơi biên tai, có một yêu đồng tên là Thương Suy Vi (18), xưng là con cõi của Nhân Tông, tụ tập đồ đảng và tiếm hiệu là Bình Nguyên đại tướng. Vua sai Tả gián nghị đại phu Lưu Cao Nhĩ (19) đem quân đi đánh, nhưng giặc càng qua quắt. Thế là Thái úy ăn không ngon, ngủ không yên, bèn tâu vua rằng:

— Thần nghe nói: vua lo thì tội nhục, vua nhục thì tội chết. Man di khinh nhòn trung hạ là tội của hạ thần.

Vua chuẩn lời thỉnh cầu của Thái úy. Thái úy lĩnh chức nguyên súy thống lĩnh sáu quân. Sau khi nhận tiết việt và tuyên thệ trước quân sĩ, Thái úy đem quân đến bến Nam-khoáng và chia quân ra làm mười đạo, đề đề phòng sự không hay. Quân giặc tuy đông, nhưng Thái úy mới đánh một trận mà chúng đã tan vỡ. Khi nghịch dâng đã bị bắt, Thái úy đem quân về triều báo tin thắng trận, nhà vua ban thưởng rất hậu, sử sách ghi chép công lao. Vua ban cho mũ ba tầng, võ vê tông thân của Thái úy và làm cho họ hàng được rõ ràng. Vua lại ban cho Thái úy lúa tốt và ba phủ Nghệ-an, Thanh-hóa và Phú-lương (20) làm phong ấp. Thái úy cấm trừ di tục, man dân khoanh tay mà chịu mặc hình (21); trộm cướp và dân ở biển thùy đều khiếp sợ mà theo sự giáo hóa của nhà vua.

Năm Giáp tý (1144), Thái úy tâu vua rằng:

— Quân sĩ không luyện tập, thì không lấy gì mà dẹp được loạn; dân không dạy chiến đấu, thì không lấy gì để uy phục từ di.

Vua bèn sai Thái úy mở đất vườn Tây, ghi công dựng nước. Cờ trống chói lòa, bát trận (22), cửu phạt (23) từ đây sáng sửa; tam lệnh (24), ngũ thân (25) từ đây rõ ràng.

Sau vua thấy Thái úy, vẫn đủ sửa sang nhà nước; đức dù cảm động qui thần. Chỉ như nguồn suối; đạo giống ngọc vàng, có thể dù tư cách làm bậc thầy vậy. Thế là vua bèn sai Thái úy giữ trách nhiệm sự doãn đề luận đạo kinh bang. Các tấu nghị, can gián của các nho thần đều giao cho Thái úy xem xét, ba trường thi phú khoa cử đều được rõ ràng.

Năm Canh ngọ (1150), nhà vua bị ốm, Thái úy tắm gội trai giới, chọn đất lập đàn, dựng nghi truong cầm ngọc khuê, cầu xin [chịu bệnh] thay vua. Hoàng thiên thương Thái úy là người trung hiếu, nên cho một phương thuốc thần. Vua uống viên kim đan lập tức khỏi bệnh. Vua bèn ban cho ông một nghìn quan tiền và ba mươi tấm lúa. Anh họ Thái úy là quan Thị trung họ Đỗ có hai người con gái. Con cả là Thụy... (26), con thứ là Thụy Châu. Trong năm ấy nhà vua cho đem lễ vật đến dón cả hai nàng về làm phu nhân. Hai chị em không hề đố kỵ, đều dốc một lòng hiếu thảo, cõm caanh một mục chuyên cần, giặt giũ không bể trễ nải.

Năm Giáp tuất (1154), Thụy Châu sinh thái tử Thiên Bảo. Năm Bính tý (1156), sinh hoàng tử thứ hai. Năm Mậu dần (1158), sinh hoàng tử thứ ba. Do đó, Thái úy ngày càng cao sang, tước vị đứng đầu trăm quan, cả nước không ai bằng.

Tháng Tám năm Mậu dần (1158), Thái úy bị ốm nằm tại nhà riêng ở hướng Điền-lệnh (?). Vua và hoàng thái hậu hàng ngày sai ngự y đến bốc thuốc và sai trung sứ đến trông nom cõm nước. Dốc hết cõm trong kho; đắp đan lê Nguru-thủ (27). Các quan văn võ đều đem lê thái lao (28) đến tôn miếu của xã tắc mà kêu khấn cho Thái úy. Nhưng sau khi xem mạch biết rõ ràng bệnh không chữa được, vua bèn cho sắm sửa lê tang. Thái úy mất ngày 20 tức ngày Bính tý, tháng Giêng [năm Kỷ mão] (30). [Tính ra] ông đã giúp vua 22 năm, thọ 46 tuổi.

Vua và hoàng thái hậu thường khóc bảy ngày, than vắn về rường cột của nước nhà nghiêng đổ; bỏ cả cơm ngự thiện, thời hết các buổi chầu, đưa đỗ phùng tế nhiều hơn lệ thường. Thi hài Thái úy an táng ở xóm Sùng-nhân, hương An-lạc là nơi quê hương của tổ tiên mẹ Thái úy. Thái phó Tô công (31) phung chỉ giúp đỡ việc ma chay và Chu Trung trọng coi việc nghi lễ.

Chôn cất là giấu kín, không còn trông thấy nữa. Ngày tháng pha phôi, cuộc đời biến đổi, chỉ có bia đá là còn mãi dấy đề cho người đời sau trông thấy, văn bia thì nhớ đến người. Vậy nên không thể không dựng bia ở mộ này.

Bài tản rắng:

Núi cao, giáng xuống một vị thần,
[Từ đó] sinh ra bậc triết nhân.
Uy nghi lâm liệt,
Văn và chất rõ ràng.
[Là người] có tri lại có dũng,
Giúp rập cho đời, vỗ yên muôn dân.
Gây dựng nền thi thư và lê nghĩa,
Lấy nghĩa làm đường đi, lấy nhân làm nhà ở.
Là dòng dõi của bậc chúa tể,
Là sứ thần của bậc thánh quân.
Vào triều thi quyết định muôn việc,
Ra ngoài thi ban bố năm thân.
[Đánh] cho nước Văn-dan vồ chạy,
[Làm cho] ngoài biên cương không còn phong tục quái lạ.
Tên Thương Suy đã bị giết,
Biền tái không còn vương bụi kinh hoàng.
Công lao đứng vào bậc nhất,
Ngòi tước không ai sánh kịp.
Bỗng nhiên mắc phải bệnh nặng,
Thuốc thang không còn chút thần hiệu.
Thế là cưỡi [hạc] xa chơi chốn cung điện,
Nhà vua [xót thương] nước mắt đầm khăn
Đưa đỗ phùng rất trọng hậu,
Lễ chôn cất rất đầy đủ.
[Lại] khắc bia ghi công,
[Đề lưu] mãi muôn đời.

DỊCH THƠ:

| | |
|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Non thiêng giáng thần,</i> | <i>Đường nghĩa nhà nhân.</i> |
| <i>Sinh bậc triết nhân.</i> | <i>Đóng dõi chúa tể,</i> |
| <i>Uy nghi lâm liệt,</i> | <i>Vua thánh tối thân.</i> |
| <i>Rõ ràng chất, văn.</i> | <i>Vào định muôn việc,</i> |
| <i>Song toàn tri, dũng.</i> | <i>Ra truyền ngũ thân.</i> |
| <i>Giúp đời yên dân.</i> | <i>Văn-dan vồ chạy,</i> |
| <i>Dấy thi dựng lê,</i> | <i>Tục lạ quái lạ.</i> |

*Thương Suy bị giết,
Ai lảng bụi trán.
Công lao đệ nhất,
Ngôi trùm nhân thần.
Chợt nhiễm bệnh nặng,
Thuốc thang chẳng vẫn.*

*Cung tiên xa lánh,
Lệ vua đầm khăn.
Cửa phùng ưu hậu,
Lễ tang chan chan.
Ghi công bia đá,
Còn mãi muôn xuân.*

ĐỖ VĂN HỶ

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: VĂN BIA A

Dịch bài văn bia này, chúng tôi chỉ có một tài liệu độc nhất là bản sao của Hoàng Xuân Hãn trong Văn bia A. Bản sao này ông Hoàng Xuân Hãn đã chép lại từ một bản sao của làng Yên-lạc, huyện Đông-an, tỉnh Hưng-yên (nay thuộc tỉnh Thái-bình), còn văn bản chính tức là bia thi cũng qua điều tra của tác giả LTK, vốn đặt ở đền làng Yên-lạc nhưng lâu ngày đã bị đổ và chìm xuống đất. Cũng do sao di chép lại như thế nên trong bản sao có một số chỗ nhầm lẫn. Trong tình hình hiện nay, vì chưa tìm thấy một dí bản thứ hai để đối chiếu, nên đối với những chỗ đọc không thông suốt, chúng tôi dành tạm phỏng đoán theo lô-gich của mạch văn mà khảo định lại. Đợi sau này tìm thấy nguyên bản hoặc bản đậm, sẽ xin bồi chính.

Về thời điểm xuất hiện của tác phẩm, trong LTK, Hoàng Xuân Hãn xếp vào khoảng cuối đời Lý, căn cứ vào 2 lý do: a) cách hành văn dùng những chữ *nǎi*, *yên giồng* cách hành văn trong các bia thời này; b) trong bài có nhắc đến Đỗ Thụy Châu, mẹ vua Lý Cao Tông là chị họ Đỗ Anh Vũ, nhân vật chính của bài văn; chị tiết này chỉ VSL mới có, còn ĐVSKT không có, mà VSL thì bị giặc Minh đem về Trung-quốc từ đầu thế kỷ XV, vậy bài bia phải có trước thời điểm đó. Chúng tôi tán thành giả thuyết trên. Vả lại, nếu xem kỹ nội dung thì còn có nhiều chi tiết lịch sử rất tỷ mỷ mà kể cả VSL lẫn ĐVSKT cũng chỉ ghi được trên đại thể mà thôi. Điều đó chứng tỏ người viết văn bia phải là người sống đồng thời với những sự kiện đó mới nắm vững được đến như vậy. Bởi thế, chúng tôi tạm đặt tác phẩm vào khoảng năm 1159, là năm Đỗ Anh Vũ chết, và cũng là năm triều đình cử hành lễ chôn cất ông ở quê hương.

1* Văn bia A: 楠蒲. Nhưng tra các từ điển không thấy có chữ 楠. Theo ý trong câu và dạng chữ, chúng tôi cho là chữ *hu* 榆 viết lầm. *hu* bồ 榆蒲 là một trò chơi thời cổ của Trung-quốc (xem Chi. 8 cùng bài).

2* Văn bia A: *dào dồi phùng phảm* 淌颤冯凡, không có nghĩa. Theo nội dung của cả câu, chúng tôi cho rằng chữ *dồi* là do chữ *hối* 纔 viết lầm, còn hai chữ *phùng phảm* là do hai chữ *bằng ký* 凭几 viết lầm.

3*, 6* Nguyên văn: *phạ* 怕, không có nghĩa. Chúng tôi cho là chữ *ky* 泡, nghĩa là *và*. Vì dạng hai chữ hơi giồng nhau nên người sao chép đã lầm.

4* Văn bia A: *ngưỡng* 仰 nghĩa là *ngửa*, ý văn không xuôi. Chúng tôi cho chữ *ngưỡng* 仰 là do chữ *khuynh* 倾 viết lầm. *Khuynh* có nghĩa là *dốc* hết, *khuynh nội tạng* chí noa 倾内臟之客, nghĩa là *dốc* hết của trong kho.

5* Văn bia A: *tung lac* 笼絡, nghĩa chính là cái lồng nhốt chim, nghĩa dẫn thân là ràng buộc, đem ứng dụng ở câu này thì không có nghĩa. Theo nội dung cả câu văn thì hai chữ này phải là *kinh lạc* 经络 mới đúng. Theo ý học cổ đại của Trung-quốc thì *kinh lạc* là động mạch và tĩnh mạch. Vậy *kinh lạc minh kỵ nan liệu* 经络明其难疗 nghĩa là xem mạch, thấy rõ ràng là bệnh không chữa được.

CHÚ THÍCH:

(1) Lý công: tức Đỗ Anh Vũ (?—1158); người xóm Sùng-nhân, hương Yên-lạc 安乐 (theo điều tra của Hoàng Xuân Hãn thì trước Cách mạng thuộc làng Yên-lạc, huyện Đông-an, tỉnh Hưng-yên; nay thuộc tỉnh Thái-bình) là em bà thái hậu họ Đỗ, vợ Sùng hiền hầu 崇贤侯 (cha đẻ Lý Thần Tông 李神宗). Được đem vào cung cầm từ nhỏ, đến đời Lý Thần Tông

(1117 – 1137), Đỗ đã giữ những chức vụ quan trọng trong triều. Sau khi Lý Thần Tông mất, nhờ được thái hậu Cảm Thành 感聖 (vợ Lý Thần Tông) yêu dấu, ông leo lên chức vị cao nhất, định đoạt mọi chủ trương của triều đình lúc bấy giờ và được đổi theo họ nhà vua (họ Lý). Cũng vì thế, ông đã lợi dụng quyền hành để làm những việc ác oán bất chính, đến nỗi năm 1148, do dư luận của sĩ phu đương thời, ông đã bị vua Anh Tông 英宗 (1137 – 1175) khép tội đày, truất hết chức tước. Nhưng rồi về sau, nhờ bà Cảm Thành bệnh vặt, ông được phục lại chức tước, quyền thế có phần còn hơn xưa. Tóm lại, Đỗ Anh Vũ là một nhân vật đã giữ một vai trò quan trọng dưới triều Lý Anh Tông, nhưng về bản cách riêng mà nói thì có nhiều điều đáng chê trách. Tác giả bài văn bia này đã xóa mờ hết các vết nhơ của đời ông và biến ông thành một nhân vật hoàn mỹ, có phần không đúng với thực tế. Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây là một sáng tác văn chương, và chúng ta có quyền thưởng thức nó như một áng văn hư cấu nhiều hơn là ghi chép đúng sự thật.

- (2) *Hậu Tắc*: bề tôi vua Thuần 遵, trông coi việc cày cấy.
- (3) *Y*: tức Y Doãn. Xem Cht. 9; bài *Nguồng-sơn Linh xứng tự bi minh*; số 69.
- (4) *Chu*: tức Chu Công Bán 周公旦, hiền thần nhà Chu.
- (5) *Lũng-tây*: tức tỉnh Cam-túc 甘肅 ở Trung-quốc. Chưa rõ địa điểm này có quan hệ gì với quê quán của Đỗ Anh Vũ hay lại là tên một miền nào của Việt-nam vì sau đó có hương Tây-dụ. Chúng tôi chưa tra cứu được.
- (6) *Câu-lâu*: một huyện thuộc miền Đông Hà-bắc và miền Bắc Hải-hưng ngày nay. *Tết-giang*: thuộc huyện Văn-giang, tỉnh Hải-hưng ngày nay.
- (7) *Giáo mác*: là những dụng cụ dùng trong những điệu múa nhà binh.
- (8) *Choi bài*: chính tên là hu bò, là một trò chơi thời cổ ở Trung-quốc. Người ta dùng gỗ đẽo làm năm con: hai đầu nhọn, hai mặt phẳng, một mặt sơn đen, một mặt sơn trắng. Mặt sơn đen vẽ con bê, mặt sơn trắng vẽ con trâu. Khi chơi, nếu được 5 con đều đen cả, thi được nhất, gọi là « lô », nếu bốn đen một trắng gọi là « trĩ » v.v.. Chúng tôi tạm dịch là chơi bài.
- (9) *Người quân tử không phải là một đồ vật*: lấy nguyên văn câu *quân tử bất khi* 君子不器 trong *Luận ngữ* 论语, ý nói người quân tử thi có tài năng nhiều mặt, chứ không giống như một đồ vật cụ thể nào đó, chỉ dùng được một việc mà thôi.
- (10) *Văn-dan*: tức Văn-tượng, tên nước, ở phía Tây biên giới nước ta. VSL và ĐVSKTT không chép sự kiện này. Nhưng VSL chép tháng Chín năm sau (từ 28 tháng Chín đến 26 tháng Mười năm 1136) và ĐVSKTT thì chép tháng Giêng năm sau nữa (từ 23 tháng Giêng đến 21 tháng Hai năm 1137), quân Chân-lạp vào cướp châu Nghê-an, vua sai Thái phó Lý Công Bình đem quân vào dẹp được. Chưa rõ bên nào đúng.
- (11) *Quận Nhật-nam*: tên đặt từ đời Hán, ở phía Nam quận Cửu-chân. Về địa bàn cụ thể của quận này, trước nay có nhiều thuyết. Nhưng theo Đào Duy Anh trong ĐNVNQCD, quận Nhật-nam đời Hán kéo dài từ vùng đất Quảng-hinh cho đến Quảng-nam ngày nay.
- (12), (13) *Dẹp (chinh)*: theo quan niệm phong kiến, nước lớn thường khinh miệt nước nhỏ nên khi đi đánh nước dưới mình thì gọi là *dẹp*, chỉ khi đánh nhau với một nước ngang hàng mới gọi là *đánh* (chiến).
- (14) *Vu-ôn*: tên đất, thuộc miền Nam Trung-bộ ngày nay.
- (15) *Sơn-liêu*: chỉ các dân tộc ít người ở rέo cao mạn Tây nam nước ta.
- (16) *Hiên Chi*: có lẽ đây là hoàng hậu Cảm Thành 感聖皇后, họ Lê 黎, mẹ Lý Anh Tông và vợ vua Lý Thần Tông, người đã có quan hệ mật thiết với Đỗ Anh Vũ.
- (17) *Kê-dòng*: tức Kê-thanh, là một động trong các động Vật-duong, Vật-ác, thuộc địa phận Tây bắc tỉnh Cao-bằng ngày nay.
- (18) *Thượng Suy Vi*: VSL chép tên người này là Ông Thần Lợi 翁申利 (ĐVSKTT chỉ chép là Thần Lợi), làm nghè thày bói, năm Kỷ mùi (1139) dấy binh khởi nghĩa lấy hiệu là Bình hoàng 平皇, tự xưng là con vua Lý Nhân Tông, chiếm các châu Thượng-nguyên 上源, Tây-nông 西農 (đều thuộc vùng đất Thái-nguyên, Bắc-cạn ngày nay). Hai năm sau (Tân dậu, 1141), bị quân triều đình đánh tan.

- (19) *Lưu Cao Nhĩ*: VSL và ĐVS KTT đều chép là Lưu Vũ Xứng 刘禹称.
- (20) *Phủ Nghệ-an*: do châu Nghệ-an đổi thành. Theo Chu Khí Phi và Mát-spè-rô (H.Maspéro) thì đời Lý chỉ có 4 hoặc 5 phủ, trong đó không có phủ Nghệ-an. Nhưng thực ra thì con số trên đây chưa phải là đích xác. *Phủ Thanh-hóa*: do trấn Thanh-hóa đổi thành. *Phủ Phú-luong*: bao gồm vùng đất Thái-nguyên, Bắc-cạn, Tuyên-quang, Hà-giang, Yên-bái ngày nay.
- (21) *Mặc hình*: hình phạt thích chữ vào trán.
- (22) *Bát trán*: tám thể trán với tám tên gọi khác nhau: thiên, địa, phong, vân, long, hổ, điêu, xà 天·地·风·云·龙·虎·鸟·蛇.
- (23) *Cửu phạt*: chín điều kiện để đem quân đi chinh phạt. Như: nước nào giết người hiền và làm hại dân thì đem quân đến đánh dẹp v.v.
- (24) *Tam lệnh*: tức tam lệnh tiết: 1. Ngày 30 tháng Giêng; 2. Ngày 1 tháng Hai; 3. Ngày ty thuộc thương tuần tháng Ba hàng năm. Đó là những ngày đại yến tiệc hoặc các quan dâng sách nói về việc nông.
- (25) *Ngũ thân*: chưa rõ là gì.
- (26) *Thuy...*: bốn sao thiếu một chữ, chúng tôi chưa tra cứu được tên người này.
- (27) *Nguu-thủ*: tên núi, ở Tây nam huyện Ngạc 雁, tỉnh Thiểm-tây 陝西. Xuất xứ của điều này chưa rõ.
- (28) *Thái lao*: cỗ cung gồm một trâu, một dê và một lợn.
- (29) Ở chỗ này trong bản chép tay không ghi năm mất, nhưng theo ý trong bài văn thi Đỗ Anh Vũ ốm vào tháng Tám năm Mậu dần (từ 26 tháng Tám đến 23 tháng Chín năm 1158), mà mất vào ngày 20 tháng Giêng..., thì hẳn là tháng Giêng năm sau (tức ngày 9 tháng Hai năm 1159). Cho nên ở đây chúng tôi tạm thêm vào hai chữ Kỷ mão (1159). Tuy nhiên, ĐVS KTT lại ghi Đỗ Anh Vũ mất vào tháng Tám năm Mậu dần. Có lẽ đó là tính từ thời gian ông bắt đầu ốm chẳng? Chưa rõ bèn nào đúng, xin ghi lại đề cùng tham khảo.
- (31) *Tô công*: tức Tô Hiển Thành (? – 1179).

PHAN TRƯỜNG NGUYÊN
潘長原

[1110 – 1165]

Phan Trường Nguyên, không rõ tên, tổ tiên là người dân tộc thiểu số phía Nam Trung-quốc sang sinh sống ở nước ta. Sinh năm Canh dần, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ nhất (1110), tại hương Trường-nghuyên 長原, huyện Tiên-du 仙游, nên về sau người ta quen dùng tên quê quán để gọi. Ông dì tu từ bé, sau nhiều năm theo học sư Đạo Huệ 道惠 bên về ân ở núi Từ-son 慈山, nổi danh là một nhà sư chân chính, thuộc thế hệ thứ mười, dòng thiền Quan bích. Vua Lý Anh Tông 李英宗 (1137 – 1175) nhờ một người bạn cũ của ông là Lê Hội 黎会 triệu ông vào kinh, nhưng dì đến nửa đường, hối lại, bèn trốn về. Về sau ông đến tu ở chùa Sóc thiên vương 虬天王, núi Vệ-linh 卫灵, quận Bình-lỗ 平虜⁽¹⁾.

Mất ngày 7 tháng Sáu năm Ất-dậu, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ ba (tức ngày 16 tháng Bảy năm 1165).

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ.

(1) Núi Vệ-linh: theo LTHCLC, núi Vệ-linh ở tổng Kim-hoa, không rõ thuộc huyện nào, phủ Bắc-hà; Kim-hoa về sau đổi là Kim-anh. Hiện nay có huyện Kim-anh, tỉnh Vĩnh-phú. Quận Bình-lỗ có lẽ nay là đất Phù-lỗ.

90

归青嶂

| | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|
| 猴 | 抱 | 子 | 归 | 青 | 嶂 |
| 自 | 古 | 圣 | 贤 | 没 | 没 |
| 春秋 | 来 | 莺 | 嘲 | 百 | 可 |
| | 至 | 菊 | 嘲 | 模 | 量 |

QUY THANH CHƯƠNG

| | | | | | | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 嶂 | 。深 | 。祥 | 。量 | 。模 | 。可 | 。百 | 。归 | 。青 | 。子 | 。抱 | 。猴 |
| 。样 | 。深 | 。祥 | 。量 | 。模 | 。可 | 。模 | 。归 | 。青 | 。子 | 。抱 | 。自 |
| 。祥 | 。深 | 。祥 | 。量 | 。模 | 。可 | 。模 | 。归 | 。青 | 。子 | 。抱 | 。春 |
| 。祥 | 。深 | 。祥 | 。量 | 。模 | 。可 | 。模 | 。归 | 。青 | 。子 | 。抱 | 。秋 |

DỊCH NGHĨA:

VỀ NÚI XANH (1)

[Cũng như] loài vượn khỉ ôm con lẩn vào núi biếc,
[Ý chí của] thánh hiền xưa nay [sâu kín] khó lường.
Mùa xuân đến, chim oanh hót, trăm hoa đua nhau khoe thắm,
Nhưng đến khi thu về, hoa cúc nở thì không một loài hoa nào còn⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Bạc thánh sâu xa khó lượng tình,
Đàn khỉ vượn lẩn ngàn xanh,
Xuân sang, oanh hót, hoa đua thắm,
Thu tới đìu hiu, cúc một cành.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUYA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, tác giả sáng tác bài này để biểu thị ý muốn ở àn của mình, không chịu vào triều theo lời mời của vua Lý Anh Tông.
- (2) Hoa cúc xưa được coi là có tinh kiên trinh, vì chịu được giá lạnh trong mùa thu. Từ ví minh với cúc, nhà thơ muốn nói rằng mình cũng mang trọng lòng bản chất kiên cường, không để lợi danh ràng buộc.

91

示道

| | | | |
|---|----|---|----|
| 在 | 光 | 离 | 塵。 |
| 常 | 澄 | 腑 | 尘。 |
| 心 | 无 | 物 | 激。 |
| 与 | 自 | 于 | 亲。 |
| 体 | 无 | 物 | 然。 |
| 应 | 二人 | 匠 | 娘。 |
| 宗 | 万 | 冶 | 仪。 |
| 陶 | 为 | 毒 | 伦。 |
| 亭 | 铁 | 物 | 物。 |
| 与 | 木 | 舞 | 春。 |
| 作 | 打 | 鼓 | 女。 |

THI ĐẠO

Tại quang tại trần,
Thiêng ly quang trần.
Tâm phủ trùng triệt,
Đứ vật vô thân:
Thê u tự nhiên,
Üng vật vô ngần.
Tông tượng nhị nghi,
Đạo dã ^{1*} nhân luân/
Định đe vạn vật,
Đứ vật vi xuân.
Tác vũ thiết nữ,
Đả cổ mộc nhân!

DỊCH NGHĨA:

NÓI VỀ ĐẠO ⁽¹⁾

Ở trong ánh sáng, ở trong hạt bụi,
 Nhưng lại không phải là ánh sáng, cũng không phải hạt bụi.
 Phủ tặng thi trong suối,
 Không thán với vật nào cả.
 Là bản thể của giới tự nhiên,
 Ứng nghiệm vào tất cả các vật, không trừ vật nào.
 Là ông thợ khéo, sáng tạo ra trời đất,
 Nhào nặn nhân luân.
 Sinh ra vạn vật,
 Và trường tồn với vạn vật.
 [Như] cò vũ nữ băng sắt nhảy múa,
 [Và như] thằng người gỗ đánh trống ⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Gửi mình trong ánh sáng,
 Gửi mình trong bụi tràn.
 Mà thán không nhuốm bụi,
 Mà ánh dương chẳng gần.
 Tâm can thường trong suối,
 Vạn vật chẳng riêng thân.
 Với tự nhiên là thể,
 Ứng vật diệu vô ngàn.
 Thợ khéo tạo trời đất,
 Nhào nặn cả nhân luân.
 Sinh thành nên tạo vật,
 Cùng tạo vật trường xuân.
 Khác nào cô gái sắt;
 Uyển chuyển nhịp tay chân.
 Khác nào chàng người gỗ,
 Đánh trống vang xa gần.

BẢNG THANH

KHẢO DỊCH:

XUẤT TỰ: TUTA

1* Nguyên văn: *dào thải* 陶汰, nghĩa là vứt bỏ. Nhưng theo nội dung trong bài thi chũ *dào thải* không đúng, mà phải là *dào dã* 陶冶, nghĩa là nhào nặn. Có lẽ sách in lầm chũ *dã* thành chũ *thải*. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Theo chúng tôi, bài này tác giả phát biểu quan niệm về «bản thể» trong triết học Phật giáo. Đặc tính của bản thể vũ trụ là: trường tồn bất biến, nhưng nó lại không phải là một vật cụ thể nào cả. Nó vận động theo qui luật tự nhiên, như con rết, không có tình cảm, ý chí gì.

NGÔ TỊNH KHÔNG

吳淨空

[? — 1170]

Ngô Tịnh Không vốn người huyện Phúc-châu 福州, Trung-quốc (1). Năm 30 tuổi sang nước ta, tu ở chùa Khai-quốc 开国, phủ Thiên-đức 天德. Theo TUTA, lúc đầu ông tu theo phương pháp khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt Ngô, khi nhập định thi ngồi suốt mấy đêm liền không ngủ. Một hôm, nhân bàn bạc với một nhà sư khác về «pháp thân», «pháp nhẫn», ông mới biết mình chưa giác ngộ được chính đạo. Vì thế, theo lời khuyên của nhà sư này, ông đến học với Thiền sư Đạo Huệ 道惠 ở núi Tiên-du 仙游. Sau ba năm, lĩnh hội được «ý chỉ» của thầy, ông lại trở về chùa Khai-quốc dạy học và trở thành một nhà sư rất nổi tiếng.

Mất năm Canh dần, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ tám (1170).

Tác phẩm: chỉ còn mấy đoạn kệ đọc nhân lúc đàm đạo với học trò.

(1) Huyện Phúc-châu: tên đặt từ đồi Đường 唐, trước gọi là Mân-châu 閩州, nay thuộc tỉnh Phúc-kiến 福建, Trung-quốc.

92

一日会众

一日会众说偈云。

上无片瓦遮。

下无卓锥地。

或易服直诣。

或策杖而至。

动转触处间。

似龙跃吞饵。

僧问。

从上直指为什么。

师云。

日日去获禾。

时时空仓库。

僧云。

某甲不会。

师云。

日月长明。

浮云盖荫。

有说偈曰。

智人无悟道。

悟道即愿人。

伸脚高卧客。

奚识伪兼真。

问。

如何是佛。

师云。

日月巍天含亿刹。

谁知云雾落山河。

进云。

如何会得。

师云。

牧童祗惯卧牛背。

土有英雄跨得伊。

问。

祖意与教意是同是别。

师云。

万里梯航皆朝阙。

问。

和尚有奇特事。如何不向学人说。

师云。

汝吹火。我著米。汝乞食。我取钵。谁辜负汝。

僧开悟。

PHIÊN ÂM :

NHẤT NHẬT HỘI CHÚNG

Nhất nhật hội chúng thuyết kê vân :

*Thượng vô phiến ngoại già,
Hạ vô trác trùy địa.
Hoặc dịch phục trực nghệ,
Hoặc sách truong nhi chí.
Động chuyển xúc xứ gian,
Tự lòng dược thôn nhí.*

Tăng vân :

— Tông thượng trực chỉ vi thập ma ?

Sư vân :

*Nhật nhật khứ hoạch hóa,
Thời thời không thương lâm.*

Tăng vân :

— Mô giáp bất hội.

Sư vân :

*Nhật nguyệt trường minh,
Phù vân cái ấm,*

Hữu thuyết kê vân :

*Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo túc ngu nhân.
Thân cước cao ngoại khách,
Hè thúc ngụy kiêm chân.*

Vân :

— Như hà thị Phật ?

Sư vân :

*Nhật nguyệt lệ thiên hàm ác sát,
Thùy tri vân vụ lạc sơn hà.*

Tiến vân :

— Như hà hội đắc ?

Sư vân :

*Mục đồng chỉ quán ngoại ngưu bối,
Thồ hữu anh hùng khóa đắc y.*

Vân :

— Tò ý dữ giáo ý thị đồng thi biệt ?

Sư vân :

— Vạn lý thê hàng giao triều khuyết.

Vấn :

— Hòa thượng hữu kỳ đặc sứ, như hà bát hướng học nhân thuyết?

Sư vân :

— Nhữ xuy hóa, ngã trước mêt; nhữ khất thực, ngã thủ bát. Thùy cõi phu nhữ?

Tăng khai ngộ.

DỊCH NGHĨA :

MỘT BUỒN HỌP MẶT HỌC TRÒ (1)

Một hôm, sư hội họp học trò lại, đọc bài kệ rằng:

*Trên không viên ngói lợp,
Dưới không đất cẩm dài.
Người cải dạng đến học,
Kẻ chống gậy vào chơi.
Khi chuyên động tiếp xúc,
Như rồng nhảy nuốt mồi.*

Một thày tăng hỏi :

— Những lời chỉ giáo của thày có nghĩa là gì?

Sư đáp :

*Ngày ngày gặt lúa trên đồng,
Mà kho đun vẫn thường không có gì.*

Tăng thura :

— Đệ tử chưa hiểu.

Sư nói :

*Vàng nhật nguyệt bao giờ cũng sáng,
Mảnh phù vân thấp thoáng che đi..*

Có kệ rằng :

*Người khôn không ngộ đạo,
Ngộ đạo, kẻ ngu si.
Anh duối chân nằm khẽnh,
Thật giả cần biết chi!*

Hỏi :

— Thế nào là Phật?

Sư đáp :

*Nắng tỏa, trăng soi triệu cõi đời,
Ai ngờ sông núi móc mửa roi (2).*

Tăng thura :

— Làm thế nào hiểu được?

Sư đáp :

*Quen cưỡi tung trâu, chú mục đồng,
Ngự trên lưng chú, đất anh hùng (3).*

Hỏi :

— Tô ý và giáo ý giống nhau hay khác nhau ?

Sư đáp :

— Trèo non, vượt bờ vạn dặm, đều hướng về cửa khuyết.

Hỏi :

— Thày có việc đặc biệt kỳ lạ, sao không nói cho đệ tử biết ?

Sư đáp :

— Người thổi lửa, ta làm gạo ; người xin ăn, ta lấy bát. Ai phụ bạc người ?

Thày tăng lanh ngô.

BĂNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, sau khi theo học Thiền sư Đạo Huệ ba năm, Tịnh Không đã lanh ngô được tâm yếu của đạo Thiền. Lúc bấy giờ ông lại trở về chùa Khai-quốc 开國, phủ Thiên-đức truyền đạo. Trên đây là một buổi thuyết giáo tương đối hoàn chỉnh của ông. Bản dịch này của chúng tôi có tiếp thu một số đoạn dịch thơ của Đỗ Nam Tử trên báo *Đuốc tuệ*.
- (2) Hai câu thơ này có nhiều cách hiểu. Cách hiểu tương đối phổ biến là: nhà sư đưa ra khái niệm vô tận của thời gian và không gian, hai thuộc tính gắn liền với bản thể vũ trụ, để giải đáp thắc mắc của học trò về nghĩa chữ « Phật », đồng thời cũng lưu ý học trò: không nên bám vào những hiện tượng thoáng qua chốc lát như mưa móc, mà hiểu chữ « Phật » đó.
- (3) Hai câu này nghĩa chưa rõ lắm. Chúng tôi tạm dịch như trên. Có người giải thích: tác giả ví bản thể vũ trụ tự do tự tại như em bé chăn trâu ngồi trên lưng trâu, muốn hiểu được cái tự do tự tại ấy thì chỉ có đất, cho nên đất là « anh hùng ».

KIỀU PHÙ

嬌 浮

(BẢO GIÁM)

宝 鑑

[? — 1173]

Kiều Phù người hương Trung-thuy 中瑞 (?), chưa rõ năm sinh. Lúc bé học đạo Nho, thông hiểu ngũ kinh, lại có tài vẽ khéo, viết đẹp. Tính giản dị, điềm đạm.

Đời vua Lý Anh Tòng 李英宗 (1137 — 1175), làm đến chức Hậu xá nhân. Vì hám mộ đạo Phật mà năm 30 tuổi bỏ quan, đến chùa Bảo-phúc 保福, hương Đa-vân 多云, quận Mỹ-lăng 美浪⁽¹⁾ cắt tóc đi tu, thuộc thế hệ thứ chín, dòng thiền Quan bích. Đến khi nhà sư trụ trì chùa này mất, ông bèn lên thay. Nhiều bài văn sám, tụng dùng trong chùa đều do tay ông viết.

Mất ngày 7 tháng Năm năm Quý tỵ, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mười một (tức ngày 18 tháng Sáu năm 1173).

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ.

(1) Hương Đa-vân, quận Mỹ-lăng: nay thuộc tỉnh Hòa Bình.

93—94

感 怀

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|
| 得 | 正 | 觉 | 罕 | 凭 | 修。 |
| 抵 | 牢 | 笼 | 智 | 慧 | 优。 |
| 认 | 摩 | 尼 | 玄 | 妙 | 理。 |
| 正 | 如 | 天 | 上 | 金 | 乌。 |
| | | | | | |

I

CẢM HOÀI

Đắc thành chính giác hăn bằng tu,
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý,
Chính ^{1*} như thiên thượng hiền kim ô.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 智 | 者 | 犹 | 如 | 月 | 照 | 天。 |
| 光 | 含 | 尘 | 刹 | 照 | 无 | 偏。 |
| 若 | 人 | 要 | 识 | 无 | 分 | 别。 |
| 岭 | 上 | 扶 | 疏 | 幕 | 锁 | 烟。 |

II

Trí giả do như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm tràn sát ^{2*} chiếu vô thiên.
Nhược nhân yếu thức vô ^{3*} phân biệt,
Lĩnh ^{4*} thiêng phù sơ ^{5*} tỏa mờ yên.

DỊCH NGHĨA:

CẨM HOÀI (1)

I

Thành được chính giác, ít khi dựa vào tu hành,
Vì tu hành chỉ là giam cầm cái ưu việt của trí tuệ.
[Chỉ cần] nhìn thấy đạo lý huyền diệu của hòn ngọc ma ni,
Thì đúng như mặt trời(2) rực rỡ trên không..

II

Trí tuệ như trăng soi giữa trời,
Ánh sáng bao phủ tràn gian, soi dọi không lệch bên nào.
Nếu người ta muốn nhận thức nó thì chờ nên phân biệt,
[Vì nó cũng chính là] cây cổ sum suê trên ngọn núi phủ khói chiều.

DỊCH THƠ:

I

Mấy ai thành Phật ở tu hành?
Chỉ trời cùm thêm trí óc mình.
Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng,
Là vầng dương hiện giữa trời xanh.

NGUYỄN ĐỒNG CHI

II

Trí tuệ như trăng chiếu khắp trời,
Sáng trùm tràn thế, chẳng riêng ai.
Vì người hiểu lẽ không phân biệt,
Núi phủ mây chiều, cây cổ tui.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ SẢN: TUTA, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1* TUTA, TVTL1, TVTL2: chỉ 指.

2* TVTL3: lợi 利.

3* TUTA, TVTL1, TVTL2: tu 須.

4* TVTL3: ngạch 额.

5* TVTL2: chi sợi 枝 疏.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do Lê Quý Đôn thêm.

(2) Mặt trời: nguyên văn là kim ô, nghĩa là ác vàng, quạ vàng. Trong sách Hoài Nam Tứ, điều này chỉ mặt trời.

BẢO GIÁC

寶 覺

[? - 1173]

Thiền sư Bảo Giác là bạn kết giao và cũng là người đã dẫn dắt Thiền sư Tịnh Giới 净 戒. Năm sinh, quê quán, và thân thế sự nghiệp đều không rõ, chỉ biết mất vào tháng Mười năm Quý tị, niên hiệu Chinh Long Bảo Ứng thứ mươi một (từ 7 tháng Mười một đến 6 tháng Mười hai năm 1173).

Tác phẩm: còn một bài kệ đọc cho Tịnh Giới nghe trước lúc mãn.

95

归 空

| | | | | | |
|-------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 万 归 法 | 寂 真 | 空 如 | 无 目 | 所 前 | 依 机 |
| 归 达 | 悟 心 | 心 圆 | 月 无 | 所 指 | 仪. |
| 水 | 水 | 心 | 浪 | 心 | |

QUY TỊCH

Vạn pháp quy không, vô sở y,
 Quy tịch, chán như mục tiền kỵ.
 Đạt ngộ tâm viễn vô sở chỉ,
 Thủy thủy tâm nguyệt dẫn tâm nghi.

DỊCH NGHĨA:

TRỞ VỀ CỐI TỊCH MÌCH (1)

Muôn vạn hiện tượng trở về với cái không, không nơi nương tựa.
 Trở về cõi tịch mịch thì chán như là cơ trước mắt.
 Cái tâm đạt ngộ đã viên mãn không thể chỉ ra được,
 [Quan niệm] cái tâm như ánh trăng ở trong nước [chính là
 phương pháp đẽ] gạt bỏ cái tâm (2).

DỊCH THƠ:

*Muôn pháp về không, không tựa nương,
Chán như trước mắt, một con đường.
Cái tâm liễu ngộ khôn noi chì,
Như bóng trăng nằm đay đại dương.*

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Hai câu cuối ý nói: nước là nước, tâm là bóng trăng dưới nước (nước là có thật, tâm là không có), một quan niệm như vậy sẽ là cái công cụ (tư tưởng cần phải có) để phủ định cái tâm. Cao Xuân Huy chú.

ÂU ĐẠO HUỆ

歐 道 惠

[? — 1173]

Âu Đạo Huệ, không rõ năm sinh, người hương Chân-hộ 真 护, đất Như-nghệ 如 月, là một Thiền sư có tiếng đời Lý. Năm 15 tuổi, theo học Thiền sư Ngô Pháp Hoa 吳 法 华 ở chùa Phổ-ninh 普 宁 rồi đến trụ trì ở chùa Quang-minh 光 明, núi Thiên-phúc 天 福, huyện Tiên-du 仙 游, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ chín, đồng thiền Quan bích. Ông là người hiểu sâu giáo lý đạo Phật, lại tinh thông phép «tam quán» và «tam muội». Năm Đại Định thứ hai mươi (1159), vua Lý Anh Tông 李 英 宗 sai sứ mời ông vào kinh thăm bệnh cho công chúa Thụy Minh 瑞 明. Ông liền ở lại chùa Báo-thiên 报 天 và mở trường dạy học ở đây, học trò có hơn nghìn người.

Mất ngày 1 tháng Hai năm Quý tỵ, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mươi một (tức ngày 16 tháng Ba năm 1173).

Tác phẩm: còn một bài kệ.

96-97

色 身 与 妙 体

| | I |
|---|----|
| 地 | 水 |
| 原 | 火 |
| 如 | 风 |
| 佛 | 识。 |
| | 来 |
| | 一 |
| | 还 |
| | 聚 |
| | 空。 |
| | 云 |
| | 切 |
| | 散。 |
| | 日 |
| | 无 |
| | 穷。 |

| | II |
|---|----|
| 色 | 身 |
| 不 | 与 |
| 若 | 妙 |
| 炉 | 体。 |
| | 合 |
| | 不 |
| | 分 |
| | 要 |
| | 甄 |
| | 一 |
| | 枝。 |

SẮC THÂN DỮ DIỆU THỂ

I
Địa thủy hỏa phong thức,
Nguyên lai nhất thiết không.
Như vân hoàn tú tán,
Phật nhật chiếu vô cùng.

II
Sắc thân dữ diệu thể,
Bất hợp bất phân ly.
Nhược nhân yếu nhân biệt,
Lô trung hoa nhất chí.

DỊCH NGHĨA :

SẮC THÂN VÀ DIỆU THÈ (1)

I

Đất, nước, lửa, gió và ý thức (2),
 Vốn dĩ đều là không.
 Như đám mây họp rồi lại tan,
 [Nhưng] mặt trời nhà Phật thì soi sáng không cùng.

II

Cái thân có sắc tướng và cái thể vi diệu,
 Chẳng hợp cũng chẳng phân ly.
 Nếu người nào muốn tách biệt [cho kỳ được],
 [Thì có khác chi] cành hoa nở trong lò lửa.

DỊCH THƠ :

I

*Đất, nước, lửa, gió, thức,
 Hết thảy vốn đều « không ».
 Mây tụ rồi tan đầy,
 Lòng Phật sáng vô cùng.*

NGUYỄN ĐÔNG CHI
 (VNCVHS 2)

II

*Sắc thân và diệu thể,
 Chẳng hợp, chẳng lìa xa.
 Kẻ nào toan tách biệt,
 Lò lửa, một cành hoa.*

HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Đất, nước, lửa, gió, thức* : theo quan điểm nhà Phật, đó là năm yếu tố hợp thành thân thể người ta. Xem thêm Cht. 36; bài *Tham đồ hiền quyết*; số 43.

KHUYẾT DANH

98

奉圣夫人黎氏墓志

皇越奉圣夫人黎氏墓志铭並序。

神宗仁孝皇帝夫人黎氏。讳兰春。即辅天大王之季女也。母曰瑞圣公主。誉宗正皇之孟女也。长婆曰瑞圣公主即圣宗皇帝之孟女也。祖駙驥尉真登洲宝所觀察使。即御蛮大王之亲侄。寔黎家大行皇帝之孙。辅天大王者。有子息二十员。太后一。夫人三。公主四。太子等一十有二。天彰宝嗣二年甲寅。皇帝初纳大王孟女。婆感圣皇太后。见夫人姿美。兼有四教。又聘之为妃。暂入公宫而明知妇道。先登宗室而体锢阴风。服用必中度。言动必中节。

四年丙辰进册奉圣夫人。是时锢之心行。节史史之化修。采蘩之职不失。小星之惠及下。协皇英之嫔虞。贊襄皇猷。犹任姜之輔周。先扬帝道。

五年丁巳号送官车。誓留陵寝。执匪懈之心而现。莫修行上道而教處。夫人貌端潔而性深靜。喜怒不形于色。使人则以悦留。无笞索迫。殆今上即位。太后輔政。每朔望则诣朝。上笃敬之。与言则极情无憇。卜来颇有私谒。上及皇太后常幸其官室。见其举置。嘉其为人而叹曰。古之明世夫人。人有每一誄。景信恭顺合礼。位亚维城。家业皆笃于敬。常念衣錦之乡祖不忘。奉愿启胜緣以答先圣之眷遇。迨终则窆其侧以述先人之榮。禮也。乃卜中江洲落。唯岁丰乡为休。岡峦攒秀而环列。江湖清碧而帶遠。获阴阳向背之圖。資虎龍抱揖之勢。特蒙聖旨。給賜人工。擢材瓦而立宝所。斧藻云毕。而香火不息之其顧也尊。

政隆宝应九年九月。夫人寢疾。上親視藥餌。百而弗瘳。以當年十月十八日巳未之晨薨。年六十有三。上为之震悼。輒朝減膳。乃勅

降赙贈之物也具于常。可謂哀榮之禮有加。詔太傅陳公。洎內侍省奉議郎黎公監護喪葬。密究歸厚示如昭聖皇后之故事。

十一年冬。十二月初八日丙寅之晨。恩旨別葬于地鄉所。璞山延齡福聖寺之西隅。乃命國史述此芳猷。志于墓石。

銘曰。

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|---|---|---|---|---|----|
| 龍 | 盤 | 虎 | 伏 | 孕 | 秀 | 氣。 | 宮 | 晏 | 駕 | 奉 | 陵 | 寢。 |
| 中 | 江 | 往 | 往 | 產 | 豪 | 貴。 | 使 | 風 | 雨 | 難 | 塗 | 至。 |
| 夫 | 人 | 懿 | 行 | 顯 | 當 | 時。 | 日 | 高 | 山 | 氣 | 奄 | 奄。 |
| 神 | 婆 | 綽 | 約 | 合 | 為 | 異。 | 人 | 痛 | 惜 | 潛 | 淚 | 汨。 |
| 玉 | 樓 | 台 | 宮 | 室 | 亞 | 后。 | 歲 | 新 | 墓 | 然 | 貞 | 珉。 |
| 心 | 同 | 琴 | 瑟 | 無 | 妒 | 忌。 | 傳 | 丰 | 民 | 久 | 立 | 世。 |

PHIÊN ÂM:

PHUNG THÁNH PHU NHÂN LÊ THỊ MỘ CHÍ

Hoàng Việt Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí minh tinh^{1*} tự.

Thần Tông Nhân Hiếu hoàng đế phu nhân Lê thị, húy Lan Xuân, tức Phu Thiên đại vương chi quý nữ dã. Mẫu^{2*} viết: Thụy Thánh công chúa, Dị Tông chính hoàng chi mạnh nữ dã. Trưởng bà viết: Thụy Thánh công chúa tức Thánh Tông hoàng đế chi mạnh nữ dã. Tổ Phò ký^{3*} úy Chân-đăng châu bảo sở Quan sát sứ, tức Ngự man đại^{4*} vương chi thân diệt, thực Lê gia Đại Hành hoàng đế chi tôn. Phu Thiên đại vương giả hữu tử tức nhị thập viên, thái hậu nhất, phu nhân tam, công chúa tử; thái tử đằng nhất thập hữu nhị.

Thiên Chương Bảo Tự nhị niên Giáp dần, hoàng đế sơ nạp Đại vương mạnh nữ, bà Cẩm Thành hoàng thái hậu. Kiến phu nhân tư mỹ, kiêm hữu tử giáo, hựu sinh chi vi phi. Tạm nhập công cung nhị minh tri phu đạo^{5*}; tiên đăng tông thất nhi thế cố^{6*} âm phong. Phục dùng tất trùng độ; ngón động tất trùng tiết.

Tứ niên Bình thìn tiến sách^{7*} Phung Thánh phu nhân. Thị thời cố^{8*} chí tâm hành, tiết sử^{9*} chí hóa tu^{10*}, thái phồn chí chức bất thất; tiêu tinh chí huệ cập hụ. Hiệp Hoàng Anh chí tần ngu, tàn lương hoàng du^{11*}; do Nhâm Khuông^{12*} chí phu Chu, tiên dương đế đạo.

Ngũ niên Đinh ty, hào tổng cùng xa, thệ lưu lăng tẩm. Chấp phỉ giải chí tâm nhi hiện, mạc tu hành thượng đạo nhi giáo ngu. Phu nhân mạo đoan khiết nhi tinh thâm tĩnh; hỉ nộ bất hình ư sắc, sử nhàn tắc dĩ duyệt lưu, vò suy sách bách^{13*}. Đãi^{14*} kim thượng tức vị, thái hậu phu chính, mỗi sóc vọng tắc nghệ triều. Thượng đốc kinh chí, dữ ngôn tắc cực tình vô khiên. Bốc^{15*} lai, phả hữu tu yết. Thượng cấp Hoàng thái hậu thường hạnh kỳ cung thất, kiến kỳ cử tri, gia kỳ vi nhân nhi thán viết: «cố chí minh thế phu nhân». Nhân hữu mỗi nhất húy^{16*}, cảnh tin cung thuận hợp lễ. Vị á duy thành, gia nghiệp giao đốc ư kính. Thường niệm ý cảm^{17*} chí hướng tổ bất vong. Phung nguyện khải thắng duyên dĩ đáp tiên thánh chí quyển ngộ. Đãi chung tắc biếm kỳ trắc dĩ nhĩ tiên nhân chí vinh,

lẽ dã. Nãi bốc trung giang châu lạc, duy Tuế-phong hương vi hưu. Cương loan tán tú nhi hoàn liệt; giang hồ thanh bích nhi đồi nhiễu. Hoạch âm dương hường bối chí đồ; tư hồ long^{18*} bão ấp chí thế. Đặc mông thánh chỉ, cấp từ nhàn công, trạc^{19*} tài ngôa nhi lập bảo sở. Phù lão ván lát, nhì hương hỏa bất tức chí kỳ cố dã tồn.

Chinh Long Bảo Ứng cửu niên cửu nguyệt, phu nhàn tần tật. Thương thân thị được nhỉ, bách nhỉ phất sru. Dì dương niên thập nguyệt thập bát nhật Kỷ mùi chí thần hoảng, niên lục thập hữu tam. Thương vị chí chấn điện^{20*}, xuyết triều giảm thiện^{21*}. Nãi sắc giáng phúng quyên chí vật dã, cự^{22*} ư thường, khả vị ai vinh chí lê hữu gia. Chiếu Thái phó Trần công, kỵ Nội thị sảnh phung nghị lang Lê công giám hộ tang táng. Mật cửu quy hậu thị^{23*} như Chiếu Thánh hoàng hậu chí cố sự.

Thập nhất niên đông, thập nhị nguyệt sơ bát nhật Bình dần chí thần, ân chỉ biệt tang vu địa hương sở, Phác-sơn, Diên-linh Phúc-thánh tự chí Tây ngung. Nãi mệnh quốc sứ thuật thủ phuông du^{24*}, chí vu mộ thạch.

Minh viết :

Long bàn hồ phuoc dặng tú khí,
Trung giang vắng vắng sẵn hào quý.
Phu nhàn ý hạnh hiển dương thi,
Thần bà xước ước^{25*} hợp vi di.
Ngọc lâu dài cung thất á hậu^{26*},
Tâm đồng cầm sắt vỏ đố ky.
Cung xa yến già phung lăng tần,
Sử vò phong vũ nan đỗ chí^{27*}.
Nhật quá^{28*} cao son khi yém yém,
Nhân gian thống tích sán nhiên lè.
Tuế phong tần mò lập trình màn,
Truyền dân dụ cửu thiên vạn thế.

DỊCH NGHĨA :

MỘ CHÍ CỦA PHU NHÂN PHUNG THÁNH HỌ LÊ⁽¹⁾

Bài minh kèm theo lời tựa trên mộ chí của phu nhân Phụng Thánh họ Lê nước Hoàng Việt

Phu nhàn của Thần Tông Nhàn hiếu hoàng đế⁽²⁾ họ Lê húy là Lan Xuân, con gái út của Phụ thiên đại vương⁽³⁾. Mẹ là công chúa Thụy Thánh⁽⁴⁾, con gái cả của Dụ Tông chính hoàng. Bà trưởng là công chúa Thụy Thánh⁽⁵⁾, con gái cả của Thánh Tông hoàng đế. Ông nội, phò ký úy giữ chức Quan sát sứ ở bảo sở châu Chân-dăng⁽⁶⁾, cháu gọi Ngự man đại vương⁽⁷⁾ bằng chú và là cháu nội vua Lê Đại Hành. Phụ thiên đại vương có hai mươi người con: một thái hậu, ba phu nhân, bốn công chúa, mươi hai thái tử⁽⁸⁾.

Năm Giáp dần, Thiên Chương Bảo Tự thứ hai (1134), lúc đầu hoàng đế kén con gái cả của Phu thiên đại vương vào cung, tức là bà Cảm Thánh hoàng thái hậu (⁹). Thấy phu nhân có nhan sắc và dủ từ giảo (¹⁰), hoàng đế lại đón về làm thứ phi. Mỗi vào cung [phu nhân] đã hiểu rõ đạo làm vợ; nên trước nhà lồng thất thi giữ bền phong độ nữ lưu. Ăn mặc điềm trang ắt đúng lễ nghi; nói năng cử chỉ ắt đúng khuôn phép.

Năm Bính thin, Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) được tiến phong Phụng Thánh phu nhân. Bấy giờ phu nhân giữ bền tâm hạnh, sửa mình theo giáo hóa Nho gia (¹¹), giữ trọn bồn phận dâu hiền, phụng thờ tiên tổ (¹²) không thiếu sót mà ân huệ lê mộng (¹³) cũng thầm xuống tận gia nhân. Thật sánh ngang Nga Hoàng, Nữ Anh (¹⁴) vợ vua Thuấn, dâng lời phò tri giúp mưu (¹⁵); cũng giống như Thái Nhâm (¹⁶) Thái Khuong (¹⁷) giúp nhà Chu, trước hết nêu cao đạo đế.

Năm Đinh ty, Thiên Chương Bảo Tự thứ năm (1137), phu nhân gào khóc theo đưa xe tang (¹⁸) rồi nguyện ở lại trông coi lăng tẩm, giữ lòng không trẽ biếng mà [đạo đức của phu nhân] vẫn rõ ràng; chẳng tu đạo Thượng thừa mà giáo hóa [của phu nhân] được hoàn bị. Phu nhân dung nhan đoan chính, tinh tịnh kin đáo, mừng giận không lộ ra nét mặt; dùng người thì khiến họ vui mà ở lạ, chẳng cần roi vọt bức bách. Đến khi đức kim thượng (¹⁹) lên ngôi, thái hậu phu chính, thường ngày rำ, mồng một, phu nhân đều đến dự chầu. Hoàng thượng một lòng kính mến, chuyện trò rất mực ân cần, mà không điều gì lầm lỗi. Mỗi khi [phu nhân] dự tinh việc gì đều yết kiến riêng [vua và hoàng thái hậu]. Vua và hoàng thái hậu đến tư thết thăm phu nhân, thấy việc cất đặt trong nhà nề nếp, bèn khen ngợi phẩm cách phu nhân và than rằng: «[Thật là] bậc phu nhân thời thịnh trị ngày trước». Đối với tật riêng (²⁰) của từng người, phu nhân vẫn giữ được tấm lòng cung thuận, hợp lễ; cương vị sánh ngang với các bậc vương công (²¹) mà nếp nhà vẫn một niềm cung kính. Thường vinh hiển thi không quên tiên tổ, cội nguồn; nguyện được mở thăng duyên (²²) để đền đáp ơn quyền ngộ của tiên thánh (²³). Lại mong khi từ giã cõi đời được gần gũi mẹ cha, ấy là hợp lễ vậy. Thế rồi chọn vùng xóm bãi giữa sông, được hương Tuế-phong (²⁴) là nơi đất đẹp: núi dồi thanh tú vây quanh; sông hồ biếc trong bao bọc. Lại được hương nhìn sông dưa núi; nhò thế rộng ấp hồ chầu. Được đặc ân thánh chỉ cấp thợ thuyền, cho gỗ ngôi đền xây dựng bảo sở (²⁵). Công chạm vẽ vừa xong thì việc khói hương không dứt. Thật là ơn huệ cao cả của chùa thượng.

Tháng Chín năm Chính Long Bảo Ứng thứ chín (1171), phu nhân lâm bệnh. Hoàng thượng thân hành trong nom thuốc thang cùm cháo, chạy chữa trăm cách mà bệnh vẫn không khỏi. Sáng sớm ngày kỷ mùi năm ấy phu nhân tạ thế, thọ 63 tuổi. Hoàng thượng rất thương xót, bỏ triều giảm ăn, sắc ban lễ phụng gấp bội lệ thường. Đó có thể gọi là một tang lễ rất hậu vượng. Rồi chiếu ban Thái phò họ Trần, Nội thị sảnh phụng nghị lang họ Lê trông coi việc tang chế; mật xét, tang lễ theo như nghi thức của Chiêu Thánh hoàng hậu (²⁶) trước đây.

Sáng sớm ngày Bính dần, mồng 8 tháng Chạp mùa đông năm Chính Long Bảo Ứng thứ mười một (²⁷), được ăn chỉ cho đem tang tại quê hương, trên núi Phác-son, phía tây chùa Diên-linh Phúc-thánh (²⁸). Lại sai quốc sử thuật đạo đức tốt đẹp của phu nhân ghi vào bia mộ.

Minh rắng:

Rồng cuộn hổ chầu chất chứa khi đẹp,
Đất giữa dòng luân luân sinh người quý hiền hào kiệt.
Đức hạnh phu nhân rực rõ đương thời,
Thần bà duyên dáng hợp thành sự linh dị.
Lâu dài cung thất chạm ngọc vàng, sảnh ngang ngôi vương hậu,
Tâm đồng ý hợp, cầm sắt hài hòa, không lòng ghét ghen.
Khi xa giá quy tiên, phu nhân ở lại thờ phung lăng tẩm,
Khiến cho gió mưa không hủy hoại được.
Mặt trời khuất sau núi cao, khi trầm trồ,
Người đời thương tiếc, nước mắt trào tuôn.
Dựng bia đá trên mộ mới ở hương Tuế-phong,
Truyền cho dân giữ mãi nghìn đời (29).

DỊCH THƠ:

*Rồng cuộn hổ chầu mang tú khí,
Đất trên sông sinh người hào quý.
Phu nhân đức hạnh rang đương thời,
Thần bà yêu diệu thật linh dị.
Lâu ngọc, gác vàng sảnh chính cung,
Cầm sắt một lòng không đố kị.
Ở lại bên lăng phung thờ vua,
Gió táp mưa sa, mộ không hủy.
Ác lăn sau non, khi thảm trầm,
Người đời xót thương chan chứa lụy.
Dựng bia mộ mới hương Tuế-phong,
Truyền lại tiếng thơm ngàn vạn kỷ.*

BĂNG THANH — NGÔ THẾ LONG

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: BẢN DẬP

Bài văn bia này dựa theo bản dập của Viện Văn học, có đối chiếu trực tiếp với tấm bia hiện còn ở xã Hương-nộn, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phú. Trên bia không ghi tên người soạn, không ghi ngày tháng soạn và dựng bia. Như vậy, về mặt văn bản, phải làm sáng tỏ thời điểm ra đời của tác phẩm này. Chúng tôi đã xét trên hai phương diện:

1. Từ bài văn bia: như trên bia đã ghi, tấm bia này ca tụng phu nhân Phung Thành, vợ Lý Thần Tông, do Quốc sử quán soạn theo lệnh của Lý Anh Tông trong dịp đưa hài cốt phu nhân về chôn ở quê nhà. Từ đó có thể có hai khả năng: hoặc tấm bia ở xã Hương-nộn ngày nay chính là tấm bia do Quốc sử quán soạn và dựng sau khi xây xong mộ, hoặc đây chỉ là bia do người sau cẩn cứ vào truyền thuyết, gia phả, sử sách mà soạn, còn bia cũ đã mất.

Nếu khả năng thứ hai đúng thì bài bia chỉ có thể được soạn trong các thời Lê, Nguyễn, bởi vì nhà Trần chắc không bao giờ lại đồng ý cho dựng bia ca ngợi vợ một ông vua

dời Lý. Và nếu vậy thì những sự kiện quan trọng như năm mất của Lý Thần Tông, chắc chắn tác giả phải dựa vào bộ sử chính đương thời: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhưng ở đây năm mất của Lý Thần Tông lại thống nhất với *Việt sử lược* (bộ sử này bị nhà Minh cấm về Trung-quốc từ thế kỷ XV, mãi gần đây ta mới tìm lại được). Như thế tư liệu này có hơn ĐVSHTT. Một khác tấm bia còn ghi được rõ ràng ngày ốm, ngày mất, tang lễ của Phụng Thánh; những quan hệ của Phụng Thánh với Lý Anh Tông và thái hậu Cảm Thành... những việc mà không sử sách nào ghi chép. Hơn thế nữa, cách xưng hô của tác giả cũng rất đáng chú ý: các vua từ Lý Thần Tông về trước đều được gọi bằng thụy hiệu. Riêng Lý Anh Tông, tác giả xưng hô bằng mây từ: kim thượng, hoàng thượng, thánh chỉ, không một lần nào nhắc tới tên Anh Tông. Như chúng ta đã biết, tên thụy của vua chỉ được đặt sau khi vua chết, và từ «kim thượng» chỉ dùng để gọi các vua đang trị vì. Vậy có thể tin rằng tác giả phải là người đồng thời với phu nhân Phụng Thánh và Lý Anh Tông, và có thể chính là người đã được Quốc sử quán giao cho «thuật đức hạnh phu nhân».

2. Về *hình thức trang trí*: trên bia và các đường mép bia được trang trí bằng các loại hoa văn: hoa sen, dây cúc, dây cúc gián cách hoa sen, dây hoa uốn theo hình chữ S, mặt sau bia có hình mặt trời. Hoa văn không bố trí đối xứng. Theo các tác giả Mỹ thuật đời Lý (Nxb Văn hóa; Hà-nội; 1973) thì mấy loại hoa văn này rất phổ biến trong các trang trí đời Lý trên đá chạm cũng như trên đồ gốm.

Như thế là hoa văn trang trí cũng nhất trí với nội dung bài văn. Những điều đó cho phép chúng ta tin rằng tấm bia Phụng Thánh phu nhân Lê thị mô chí còn lại ở xã Hương-nộn ngày nay là tác phẩm đời Lý.

Tuy nhiên bia đã được khắc lại. Phần lớn số chữ trên mặt bia, người khắc còn để lại dấu vết của nét chữ cũ. Ngoài ra còn có một số hiện tượng khác:

— Chữ mới của bia hoàn toàn khác với hình dạng còn lại của chữ cũ, như chữ *phu*, chữ thứ hai dưới lên, dòng thứ mười hai (dòng bia theo cột đọc);

— Một số chữ không rõ là chữ gì, như chữ thứ 7 trên xuống, dòng thứ bảy và chữ thứ nhất dưới lên, cùng dòng;

— Có dòng bỏ trống một chữ (không phải vì dài), như chữ thứ nhất trên xuống, dòng thứ năm.

Do đó chúng tôi nghĩ rằng trong lần khắc lại bia, vì những lý do nào đó, có thể do bia quá mòn, người khắc đã lầm lẫn hoặc bỏ sót một số chữ khiến cho nhiều câu văn rất khó hiểu, nhiều chữ không liền mạch với ý câu... Trong khi chờ đợi việc khảo định chắc chắn hơn, chúng tôi tạm dựa theo nghĩa của đoạn mạch để dịch và khảo định một đối trường hợp tương đối rõ và ghi chú những dự đoán, những khả năng khác để bạn đọc tiện tham khảo.

1* Nguyên bản: *tinh 鑄*, nghĩa không thích hợp, đoán là *tinh 并*, nghĩa là *cùng*, và, có lẽ đồng âm nên khắc nhầm.

2* Nguyên bản: *hảo 好*, ở đây không có nghĩa. Đoán là chữ *mẫu 母* khắc nhầm. Mặt sau của bia ta cũng gặp lại câu này: *mẫu viết Thuỷ Thánh công chúa 母曰瑞聖公主*.

3* Nguyên bản: *骥*. Đoán là *ký 襟* viết sai. Trong bài bia chùa Hương-nghiêm cũng đã gặp chữ này: *phò ký úy 駕 襟尉*.

4* Trong nguyên bản có chỗ chữ này thêm nét chấm, gần giống chữ *thái 太*, nhưng có chỗ lại giống chữ *dại 大*, tạm đọc là *dại*.

5* Nguyên bản: *dao 导* nghĩa là *cắt dẩn*; ở đây *phu dao 妇导* không rõ nghĩa, đoán là *đạo*; *phu dao 妇道* là *đạo làm vợ, làm dâu*.

6* Nguyên bản: *鍾* đoán là *cổ 钺*, nghĩa là *bền chất*; giáo sư Cao Xuân Huy đoán là *chữ động 洞*, nghĩa là *sâu sắc*, bỏ nghĩa cho *chữ thể 体*.

7* Nguyên bản: *gắn* như chữ *khai 开*, đoán là *sách 冊*, nghĩa là *phong*.

8* Nguyên bản: *銅*, đoán là *cổ 钺*.

- 9* Nguyên bản rất mờ, theo dạng chữ tạm đọc là *sử 史*。
- 10* Trong nguyên bản, đoạn: *Thị thời cổ chí tâm hành, tiết sỹ sử chí hóa tu* 是时鑄之心行。节史史之化修 có hai chữ chưa thật rõ là chữ gì (như khảo định 8* 9* đã nói rõ) vì thế ngắt câu rất khó, và do đó cũng khó hiểu được nghĩa của nguyên tắc. Chúng tôi cho rằng ở đây có một sự nhầm lẫn nào đó, tạm đoán ý theo mặt chữ mà dịch như trên. Nhưng theo giáo sư Cao Xuân Huy, đoạn văn này phải hiểu định và chấm câu như sau: *Túc tri bát chí tâm hành, tiết văn thiên chí hóa tu* 足持鉢之心行。节文天之化修. Về sau lấy ý từ một câu trong Kinh Lê: *Lê giả thiên lý chí tiết văn*: 礼者天理之节文, nghĩa là: Lê là cái vè đẹp để thích ứng với lễ trời. Cá câu ca ngợi Phùng Thánh vừa hâm mộ đạo Phật lại vừa tu dưỡng được chữ lễ của Nho giáo. Chúng tôi xin dẫn đề bạn đọc tham khảo.
- 11* Nguyên bản: *tự ām*: 自饮, chưa hiểu ở trong câu này có nghĩa là gì; theo diễn *tán lường* và đổi chiếu ý về dưới: *tiễn dương đế đạo*, tạm đoán là chữ *hoàng du* 皇猷 nghĩa là mưu lược nhà vua.
- 12* Nguyên bản: *diệt cù 侄举* cả câu nghĩa là Diệt Cù giúp nhà Chu nêu cao đạo để vương. Nhưng trong *sử sách* không thấy chép vua nhà Chu nào có hoàng hậu hay cung phi tên là Diệt Cù, chỉ có Thái Nhâm 太任 và Thái Khuong 太姜 là phi của các vua sáng lập ra nhà Chu, từng được chép trong *Liệt nữ truyện* 烈女传. Chúng tôi đoán là hai chữ Nhâm, Khuong khắc nhầm, tạm chừa lại.
- 13* Nguyên bản: *vô đáp tố bách* 无答素迫, không hiểu nghĩa, thừa tiếp ý trên, đoán là *vô suy sách bách* 无容索迫 tạm chừa lại.
- 14* Nguyên bản: *thủy 始*, không rõ nghĩa, đoán là *dài 殆* viết nhầm. Chữ *dài* này có một nghĩa thông với *dài 迫* nghĩa là *dến* (khi)
- 15* Trong nguyên bản chữ *bốc* này viết hơi khác chữ *bốc* ở câu sau. Có người đoán là chữ *hạ 下*, nhưng chữ *bốc* có một nghĩa dẫn thân là những dự kiến, dự định. Chúng tôi hiểu theo nghĩa này.
- 16* Câu *Nhân mỗi hữu nhất húy, cảnh tin cung thuận hợp lê* 人有每一讳。景信恭顺合礼 cũng rất khó hiểu. Có ý kiến cho chữ *nhân* 人 là chữ *hựu* 又 viết nhầm, nghĩa là: lại mỗi lần có việc húy (tức cúng giỗ...) phu nhân đều cung kính... hợp lê. Chúng tôi cho rằng cũng có thể chữ *húy* 變 là chữ *ngũ* 语 viết nhầm. Nếu sửa lại là: *Nhân mỗi hữu nhất ngũ cảnh tin.. hợp lê* 人每有一语。景信恭顺合礼 thì nghĩa câu rất xuôi, tức là: mỗi khi nói chuyện với ai, phu nhân đều cung kính... hợp lê.
- 17* Nguyên bản: *ý miên 衣绵*. Trong Hán văn chưa từng thấy nhóm từ dài này, nếu hiểu là *ý miên*: mặc vải, thì nghĩa câu rất mơ hồ. Đoán là *ý cầm 衣锦* nghĩa là vinh hiển. Hiểu là *ý cầm* nghĩa tạm xuôi, chúng tôi theo ý này.
- 18* Nguyên bản: *sử Nguyễn 使阮*. Đoán là hai chữ *hổ long* 虎龙 viết nhầm. Câu này đang nói về thế đất, *sử Nguyễn bão áp* không có nghĩa gì. Vả lại hai chữ *hổ long* cũng gặp lại ở lời minh.
- 19* Nguyên bản: *trạc 握*, đoán là *trạc 握*.
- 20* Nguyên bản: *tráo 掉*, không có nghĩa, đoán là *diệu 悼*.
- 21* Nguyên bản: *Xuết hò cảm thiện 辘胡感膳* không có nghĩa gì. Trong bia, bên trái chữ *cảm* còn dấu vết của bộ chấm thủy; do đó đoán là *xuết triều giảm thiện 辍朝減膳*.
- 22* Trong nguyên bản chữ này không rõ. Tạm đoán là chữ *cụ 具*.
- 23* Chữ này cũng mờ mất một số nét, căn cứ vào dạng chữ, đoán là *thi 示*.
- 24* Nguyên bản: *hiển 献*. Căn cứ vào nghĩa câu và những nét chữ cũ đoán là *du 献*.
- 25* Nguyên văn: *Miên uớc*: 绵约 cũng có thể hiểu là kết ước lâu dài. Nhưng theo mạch văn, câu này tả về hình dáng phu nhân thì đúng hơn. Do đó đoán là *xuước uớc 缠约*.

- 26* Nguyên bản: *Ngọc lâu dài cung thất á hậu 玉樓台宮室亞后*: Có ý kiến cho rằng câu này cũ pháp, âm vận đều không ổn, nên sửa lại là: *Lâu dài cung thất á vương hậu 楼台宮室亞王后*. Lại có ý kiến đề nghị sửa là: *Lâu dài cung thất thành á hậu 楼台宮室誠亞后*. Theo ý kiến thứ hai nghĩa câu văn hoàn chỉnh hơn, song chữ *ngọc 玉* và *chữ thành 誠*, về tư dạng hơi xa nhau, do đó chúng tôi tạm theo nguyên bản *亞 hiếu ngọc* là một động từ tri sứ.
- 27* Câu văn này có mấy chữ nghĩa không thích hợp, chưa thể đoán định được. Tạm dựa theo mạch văn mà phỏng dịch.
- 28* Nguyên bản: *ngõ 遇*, nhưng mặt trời gặp núi cao mà khí lại trầm trầm thì nghĩa không thoát; đoán là *chữ quá 过* viết nhầm. *Nhất quá cao sơn*, nghĩa là mặt trời khuất núi, nghĩa bóng nói người đã qua đời. Tạm sửa lại theo ý này.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tấm bia này hiện còn ở chùa Phúc-thánh, xã Hương-nộn, huyện Tam-nông, tỉnh Vĩnh-phú. Bia cao 90cm, rộng 70cm, được đặt trên một con rùa, hình như vốn là phiến đá cánh sen kê chân cột sửa thành. Có thể con rùa này được làm trong lần khắc lại bia để thay cho con rùa cũ bị hỏng. Như phần khảo định đã nói: bia không ghi tên tác giả và ngày tháng dựng bia, ngày khắc lại cũng không có. Chỉ biết chùa được trùng tu vào tháng Sáu năm Ất mùi, niên hiệu Thành Thái thứ bảy (từ 22 tháng Bảy đến 19 tháng Tám năm 1895). Có thể bia cũng khắc lại trong dịp này chăng?
- (2) Túc Lý Thần Tông (1117–1137), vua thứ năm nhà Lý, thụy hiệu là Quảng nhân sùng hiếu văn vũ hoàng đế. Nhân hiếu có lẽ là cách gọi giản lược. Xem thêm Cht. 2; bài *Lâm chung di chiêu*; số 81.
- (3) *Phụ thiên đại vương*: chưa rõ tiêu sứ.
- (4) (5) *Thụy Thánh*: Trong đoạn này tác giả nhắc đến hai công chúa Thụy Thánh: một người là mẹ phu nhân Phụng Thánh, là con gái cả Duy Tông chính hoàng. Nhưng Duy Tông chính hoàng là ai? Hiện chưa tìm được tài liệu nào nói về ông cả. Do đó cũng chưa rõ gì về Thụy Thánh.

Người thứ hai là bà Trường (nguyên văn là Trường bà), con gái cả Lý Thánh Tông. VSL có ghi một sự kiện: tháng Tư năm Ất tị, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ sáu đời Lý Nhân Tông (từ 5 tháng Năm đến 3 tháng Sáu năm 1125), công chúa Thụy Thánh đặng con rùa sáu mắt, ngực có 4 chữ: *quốc thổ an ninh 国土安宁*. Có thể bà Trường là công chúa Thụy Thánh này chăng? Nhưng bà Trường có quan hệ với Phụng Thánh như thế nào? Lời văn trong đoạn này không nói rõ, tuy nhiên đoạn trên đã nói đến bố và mẹ, đoạn dưới nói đến ông (tồ Phò ký úy...), vì thế chúng tôi đoán bà Trường có lẽ là bà của Phụng Thánh. Có thể vì bà là vợ cả Phò ký úy nên gọi là bà Trường chăng?

- (6) *Châu Chân-dặng*: tức vùng Tam-nông, Hưng-hóa đời sau. *Bảo sở* có lẽ là nói châu lỵ của châu Chân-dặng.
- (7) *Ngự man đại vương*: theo ĐVS KTTT ông tên là Đinh 钦, con thứ Lê Đại Hành, được phong tước Ngự man vương. Năm Tân mão (991), niên hiệu Hưng Thống năm thứ ba đóng ở châu Phong. Theo VSL, ông lại là cháu gọi Lê Đại Hành bằng bác. Được phong tước cũng năm đó nhưng là Hưng Thống thứ hai.
- (8) Trong đoạn nói về con cái của Phụ thiên đại vương, bia nhắc đến: thái hậu, phu nhân, công chúa và thái tử. Thái hậu tức Cảnh Thánh, vợ vua Lý Thần Tông, chị ruột phu nhân Phụng Thánh, được tôn làm thái hậu khi Lý Anh Tông lên ngôi. Ba phu nhân chắc là gọi theo tước phong. Riêng công chúa và thái tử theo quy chế đời sau chỉ dùng để gọi con gái vua và con trai trưởng của vua, không rõ tại sao tác giả cũng dùng những từ ấy để gọi con trai, con gái Phụ thiên?
- (9) *Cẩm Thánh*: mẹ đẻ Lý Anh Tông. ĐVS KTTT cho rằng bà có nhiều lầm lỗi trong việc trọng dụng Đỗ Anh Vũ để đến nỗi gây ra những sự lục đục trong triều đình.

- (10) *Tú giáo*: trong thiên *Thuật nhi述而*, Luận ngữ 论语, có câu: 子以四教文行忠信 (*tú dĩ tú giáo văn hành trung tín*) nghĩa là Không từ thường đem văn (lẽ giáo), hành (thực hành) trung tín để dạy học trò. Ở đây tác giả khen Phụng Thánh có đức hạnh và hiểu biết lẽ nghỉ, phép tắc.
- (11) Câu này ý nghĩa, đoạn mạch rất khó hiểu, chúng tôi tạm căn cứ vào nghĩa câu trên câu dưới mà tạm dịch. Xem thêm khảo định 10* cùng bài.
- (12) *Phụng thờ tiên tổ* (thái phòn chi chức): lấy ý từ bài thơ *Thái phòn 采蘩*, thiên *Thiệu nam 召南*, Kinh thi 诗经. Bài thơ này khen nàng dâu hiếu thuận, đi hái rau phòn để cúng tổ tiên. Về sau người ta dùng hai chữ *thái phòn* để chỉ việc cúng giỗ, bồn phận của các nàng dâu ngày trước.
- (13) *Âm huệ lê mọn* (tiểu tinh chi huệ): *Tiểu tinh 小星* là tên một bài thơ trong thiên *Thiệu nam*, Kinh thi nói về những người vợ lẽ. Vì thế sau này người ta dùng hai chữ *tiểu tinh* để chỉ vợ lẽ.
- (14) *Nga Hoàng, Nữ Anh*: hai người là con gái vua Nghiêu, cùng lấy vua Thuấn và được *Liệt nữ truyện* 烈女传 coi là mẫu mực của bậc vợ hiền.
- (15) *Dâng lời phò trí giúp muu*: nguyên văn là: *tán tương hoàng du; tán tương贊襄* là chữ ở Kinh thư 书经: 恩曰贊襄襄哉 (*Tư viết tán tán tương tai*). Theo *Tập truyện* có nghĩa là: ngày ngày giúp đỡ vua để việc trị nước được thành công. Sau người ta dùng từ đài *tán tương* với nghĩa là giúp vua sủa đức cho tốt để hoàn thành việc trị nước.
- (16) (17) *Thái Nhâm, Thái Khương*: *Thái Khương*: con gái họ Hữu Lã 有呂, là phi của Thái Vương 太王 nhà Chu. Theo *Liệt nữ truyện* bà là người rất trinh thuận, Thái Vương mỗi khi muu việc lớn đều bàn bạc với bà. *Thái Nhâm* là phi của Vương Quý, mẹ Văn Vương. Cũng theo *Liệt nữ truyện* bà là người đoan trang hiền thực, khi có mang vua Văn Vương bà không nhìn màu xấu, không nói lời không hay, không nghe nhạc ủy mị... để giáo dưỡng con từ thuở trong thai. *Liệt nữ truyện* khen đó là những bậc vợ hiền.
- (18) Theo bia chép thì Lý Thần Tông mất năm Bình tị, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ năm (1137), điều này đúng với VSL, còn ĐVSKTT lại chép Lý Thần Tông mất năm Mậu ngọ, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ sáu (1138). Sự ăn khớp này giữa bia và VSL khiến cho ta tin hai tác phẩm này chép đúng hơn.
- (19) *Kim thương*: tức Lý Anh Tông Xem tiểu sử; Tr 504.
- (20) *Tật riêng*: nguyên văn là chữ « húy ». Theo *Từ nguyên* chữ này có hai nghĩa chính: dấu và tránh, kiêng. Vì thế người ta dùng chữ *húy* để chỉ tên người đã mất, tên vua và cha mẹ vua..., những tên cần phải tránh để tỏ lòng tôn kính; cũng có khi dùng với nghĩa là ngày giỗ: *húy nhật*. Ở đây, chữ *húy* dùng để chỉ những nhược điểm riêng của từng người mà người có tài thường muốn tránh đi, không muốn ai nhắc đến.
- (21) *Cuong vi sánh ngang với các bậc vương công*: Nguyên văn là *Vì á duy thành*, nghĩa là cương vị xấp xỉ các bậc *duy thành*. Chữ *duy thành* lấy từ một câu trong Kinh thi: *宗子维城* (*Tông tử duy thành*), ý nói các bậc tông thất là thành trì của vua.
- (22) *Thắng duyên*: Theo giáo lý của đạo Phật thì mọi việc người ta làm ở kiếp này sẽ là nguyên nhân, theo đó mà dẫn đến kết quả ở kiếp sau. Tạo được nhân tốt cũng có nghĩa là sẽ có duyên tốt, vì thế đối với các việc thiện như bố thí, làm chùa, đúc chuông... người ta đều cho là tạo *thắng duyên*, *luong duyên*. Ở đây tác giả nói đến việc Phung Thánh làm chùa.
- (23) *Tiên thánh*: tức Lý Thần Tông.
- (24) *Tuế-phong*: có lẽ là tên cũ của xã Hương-nộn ngày nay. Trong bia tác giả nói là « chọn vùng xóm bãi giữa sông, được hương Tuế-phong là đẹp ». Nhưng hiện nay vùng đồi gò xã Hương-nộn lại ở hữu ngạn sông Nồng.

- (25) *Bảo sở*: Ở đây là chùa. Trong ĐVS KTT có đoạn ghi: «năm Ất sửu, niên hiệu Thiệu Minh thứ sáu (1145) làm chùa Phúc-thánh». Năm này thuộc đời Lý Anh Tông, và phu nhân Phụng Thánh cũng còn sống, không rõ chùa Phúc-thánh mà ĐVS KTT nói đây có đúng là chùa của Phụng Thánh xin xây không?
- (26) *Chiêu Thánh hoàng hậu*: vợ Lý Nhân Tông, theo VSL bà mất năm Mậu tý, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1108). Nhưng VSL không ghi rõ việc tang lễ khi Chiêu Thánh mất như thế nào.
- (27) Tức ngày 12 tháng Giêng năm 1173.
- (28) Hiện nay cách chùa Phúc-thánh 78m về phía Tây, người ta mới phát hiện được một ngôi mộ trên gò Lăng-cẩm. Ngôi mộ chứa toàn than cát, xung quanh thành mộ xếp đá hoặc cối bằng chiếc ám giò; nắp đậy một phiến đá màu nâu cỡ 220cm×180cm. Về vị trí thì ngôi mộ này đúng với vị trí mộ phu nhân Phụng Thánh nói trong bia, nhưng chúng tôi chưa có đủ chứng cứ để kết luận, xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.
- (29) Một sau bia còn một đoạn chú thích thêm về tiểu sử của phu nhân Phụng Thánh và việc cấp ruộng đất của thái hậu Cảm Thánh. Nhưng đoạn văn này có một số chữ bị mất, một số chữ bị lầm lẫn, chúng tôi dựa vào những chi tiết chép ở mặt trước để hiệu đính lại; những câu chưa đoán định được hãy tạm để nguyên như cũ. Nguyên văn như sau:

进开于后。

政隆宝应九年十月十八日己未之晨薨。

皇越奉圣夫人黎氏墓志。神宗仁孝皇帝之夫人。輔天八王之季女也。母曰瑞圣公主。长婆感曰。三宝田池给賜而香火流传万代。壹池坐落头亭处。壹田坐落舉牛处。壹田坐落鳴泷处。照如内碑。后而弗廖。以当年十月十八日之晨忌礼。一付与乡村守墓石不息之。其顾也尊敬事。一修造延齡福圣寺在西隅英灵大名蓝古迹。

PHIÊN ÂM:

Tiến khai vu hậu:

Chinh Long Bảo Ứng cửu niên thập nguyệt, thập bát nhật, kỷ mùi chi thần hoảng^{1*}.

Hoàng Việt Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí. Thần Tông Nhân hiếu hoàng đế chí phu nhân^{2*}, Phụ thiện đại vương chí qui nữ dã. Mẫu viết Thụy Thánh Công chúa. Trưởng bà Cảm viết: Tam bảo diền tri cấp tú nhì hương hỏa lưu truyền vạn đại. Nhất trì tọa lạc^{3*} Đầu-dinh xứ; nhất diền tọa lạc Cửa-ngoại xứ; nhất diền tọa lạc Bến-sông xứ. Chiêu như nội bi. Hậu nhì phất sru^{4*}. Dĩ đương niên thập nguyệt thập bát nhật chí thần kỵ lễ. Nhất phó dữ hương thôn thủ mộ thạch bất túc chí, kỳ cố dã tôn kính sự. Nhất tu tạo Diên-linh Phúc-thánh tự tại Tây ngung anh linh đại danh lam cỗ tích.

DỊCH NGHĨA:

Khai thêm ở sau:

Sáng ngày Kỷ mùi, 18 tháng Mười năm Chính Long Bảo Ứng thứ chín (tức ngày 17 tháng Mười một năm 1171) mất.

Mộ chí của phu nhân Phụng Thánh họ Lê nước Đại Việt, phu nhân của Thần Tông Nhân hiếu hoàng đế, con gái út của Phụ thiện đại vương. Mẹ là công chúa Thụy Thánh.

Bà trưởng Cảm [Thánh] nói: cấp ruộng ao để làm của đèn hương đèn muôn đời sau. Một ao ở xứ Đầu-dinh; một thửa ruộng ở xứ Cửa-ngoại; một thửa ruộng ở xứ Bến-sông. Chiêu

theo trong bia, [....] Hàng năm lấy ngày 18 tháng Mười làm ngày giỗ. Một phần ruộng giao cho hương thôn để lo việc tôn kính, coi giữ bia mộ, hương khói, phung thò; một phần để tu tạo đại danh lam cỗ tích anh linh là chùa Diên-linh Phúc-thánh ở gò Tây.

KHẢO ĐÍNH :

- 1* Nguyên bản: *Long Bảo Ứng cửu niên cửu nguyệt, thập bát nhật, Kỷ mùi chi thần* 隆宝应九年九月十八日己未之晨. Căn cứ vào mặt trước bia, tạm sửa lại là *Chính Long Bảo Ứng cửu niên, thập nguyệt, thập bát nhật, Kỷ mùi chi thần hoảng* 政隆宝应九年十月十八日己未之晨薨.
- 2* Nguyên bản: không có ba chữ *chi phu nhân* 之夫人. Căn cứ vào nội dung và cách kết câu câu, tạm thêm ba chữ đó.
- 3* Nguyên bản: *nhất tọa lạc trì* 一坐落池, theo cách kết câu cá mạch, tạm chửa lại: *nhất trì tọa lạc* 一池坐落.
- 4* Chỗ này có lẽ bị mất hay lắn lộn thứ tự một số từ. Chưa đoán định được, tạm để nguyên không dịch.

NGUYỄN NGUYỄN HỌC

阮 愿 學

[? — 1174]

Thiền sư Nguyễn Nguyễn Học đứng trong thế hệ thứ mười, dòng thiền Quan bích, không rõ năm sinh và tên thực là gì. Quê quán ở đất Phù-cầm 扶琴, tu tại chùa Quảng-báo 广報, hương Chán-hộ 真护, thuộc đất Như-nguyệt 如月. Lúc ít tuổi, theo học sư Viên Trí 圆智. Khi đắc đạo bèn về ẩn ở núi Vệ-linh 卫灵 (?), Nhờ có tài trị bệnh và cầu mưa ông được vua Lý Anh Tông 李英宗 (1138—1175) trọng dụng, cho tự do rã vào trong cung cấm. Khi tuổi già, lại xin về trụ trì ở chùa cũ.

Mất ngày 11 tháng Sáu năm Giáp ngọ, niên hiệu Thiên Cẩm Chi Bảo thứ tam (tức ngày 11 tháng Bảy năm 1174).

Tác phẩm: hiện còn 2 bài kệ.

99

道 无 影 像

道 无 影 像。
触 目 非 遥。
自 反 植 求。
莫 求 他 得。
纵 饶 求 得。
得 即 不 真。
设 使 得 真。
真 是 何 物。

ĐẠO VÔ ẢNH TƯỢNG

Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cầu,
Mặc cầu tha đắc.
Tung nhiêu cầu đắc,
Đắc tíc bất chân.
Thiết sứ đắc chân,
Chân thị hà vật?

DỊCH NGHĨA:

ĐẠO KHÔNG HÌNH BÓNG (I)

Đạo không có hình bóng cụ thể,
 Nhưng nó lại ở ngay trước mắt, chẳng ở đâu xa.
 Phải tự suy nghĩ mà tìm trong bản thân mình,
 Chớ mong tìm được ở người khác.
 Nếu tìm [ở người khác] mà được,
 Thì đó chẳng phải là « chân đạo » nữa.
 Và dù có tìm được « chân đạo »,
 Thì « chân đạo » sẽ là vật gì ?

DỊCH THƠ:

*Đạo không hình bóng,
 Trước mắt, đâu xa.
 Tìm tự lòng ta,
 Chớ tìm chốn khác.
 Dẫu mà tìm được,
 Chẳng phải là « chân ».
 Dù có được « chân »,
 « Chân » là gì vậy ?*

HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Trong bài này, Nguyễn Học phát biểu quan niệm của ông về đạo, tức là về bản thể. Theo ông thì đạo không có bóng hình cụ thể nhưng lại ở ngay trước mắt, ở ngay trong mỗi người. Nó chính là cái « tâm » mà ông sẽ nói rõ ở bài sau.

100

了悟身心

| | | | |
|---|---|---|---|
| 了 | 悟 | 身 | 心 |
| 变 | 化 | 灵 | 通 |
| 行 | 住 | 坐 | 卧 |
| 应 | 现 | 化 | 身 |
| 虽 | 然 | 充 | 塞 |
| 观 | 来 | 不 | 如 |
| 世 | 间 | 无 | 物 |

LIỄU NGỘ THÂN TÂM

| | | |
|---|----|--------------------------------------|
| 慧 | 眼。 | Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhẫn, |
| 实 | 相。 | Biến hóa linh thông hiện thực tướng. |
| 独 | 然。 | Hành, trụ, tọa, ngọa độc trác nhiên, |
| 可 | 量。 | Üng hiện hóa thân bất khả lượng. |
| 虚 | 空。 | Tuy nhiên sung túc biến hư không, |
| 有 | 相。 | Quan lai bất kiến như hữu tướng. |
| 比 | 况。 | Thế gian vô vật khả lý huống, |

长 现 灵 光 明 朗 朗。 Trưởng hiện linh quang minh lâng lâng.
 尝 时 演 说 不 思 议。 Thường thời diễn thuyết bất từ nghị.
 无 得 一 言 以 为 当。 Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

DỊCH NGHĨA:

HIỀU RỘ THÂN TÂM (1)

Hiểu thấu được « thân tâm », bừng mở « con mắt trí tuệ »,
 Biến hóa linh thông làm cho thực tướng biểu hiện ra.
 Đi, đứng, nằm, ngồi riêng nó cao vời voi,
 Hóa thân (2) ứng hiện không thể nào lường được.
 Tuy rằng đầy dẫy khắp hư không,
 Nhưng xem ra hình như không có sắc tướng gì cả.
 Trên thế gian không có vật nào so sánh được,
 Chất linh quang biểu hiện không cùng và chiếu sáng vắng vặc.
 Đôi lúc có diễn giải bằng lời nói, nhưng cũng không thể suy
 nghĩ bàn bạc [mà hiểu được],
 Cho nên không biết dùng một từ nào [để diễn tả] cho thỏa đáng.

DỊCH THO:

Hiểu được thân tâm bừng mắt tuệ,
 Muôn vạn biến hóa rất linh thông.
 Hết mọi hành vi đều đột ngột,
 Hóa thân ứng hiện tinh sao cùng.
 Tuy rằng đầy khắp hư không giới,
 Xem ra hình tướng có như không.
 Không đem mọi vật mà so sánh,
 Một ánh linh quang vắng vặc trong.
 Đôi khi thuyết pháp bàn khôn được,
 Biết mượn lời chi, cho thỏa lòng

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUYA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Hóa thân: thuật ngữ đạo Phật, chỉ khả năng của đức Phật có thể biến từ thân này ra thân khác.

KHUYẾT DANH

[01]

世事

THẾ SỰ

〔江〕月 茫 而 风 冷 冷。
 〔巾〕衣 著 无 常 耿 耿。
 时 光 迅 速 老 催 人。
 百 事 无 成 谁 复 省。

Giang nguyệt mang ^{1*} nhi phong lanh
 lanh,
 Cân y ^{2*} trước vô thường cảnh cảnh;
 Thời quang tần tốc lão thói nhân,
 Bách sự vô thành thùy phục tinh.

DỊCH NGHĨA:

SỰ THẾ (1)

Trăng nước mènh màng, gió lạnh lùng.
 Áo khăn mặc rồi mà thường đêm vẫn tháo tháo.
 Thời giờ thầm thoát giục người chóng già,
 Trăm việc không thành, ai người biết tinh ngô (2).

DỊCH THƠ:

Trăng nước mènh màng, gió lạnh lùng,
 Áo khăn chẳng ấm, giấc khốn nồng.
 Quang ám thầm thoát đầu màu bạc,
 Trăm việc không thành, ai biết không?

BẢNG THANH - HUẤC CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: ANCL

Bài thơ này không rõ của ai. ANCL chép rằng: An trung vương 安忠王 một hôm
 đi chơi thuyền, đêm đậu ở dưới cầu, nghe có người ngâm bài thơ trên. An trung vương,

theo ANCL là một người thuộc hàng tôn thất của nhà Lý. Trong ĐVS KTT chỉ thấy có một người là An trung hầu 安忠侯. Sách chép như sau: tháng Giêng AL năm Giáp tuất, niên hiệu Thiệu Minh thứ mười lăm đời Lý Anh Tông (từ 14 tháng Hai đến 15 tháng Ba năm 1154), An trung hầu dâng hươu trắng. Nếu đúng An trung hầu và An trung vương là một người thì bài thơ này xuất hiện vào khoảng dưới thời Lý Anh Tông (1138 – 1175) hoặc trước hay sau đó một thời gian không lâu lắm.

- 1* Nguyên văn thiếu 3 chữ, chưa tra cứu được. Tuy nhiên, câu đầu là câu khởi hứng nên cũng có phần chắc đó là ba chữ tả cảnh sông nước ban đêm (bài thơ được ngâm lên giữa đêm khuya, trên bến sông). Vì thế tạm thêm vào 3 chữ *giang nguyệt mang* 江月茫 nghĩa là trăng nước mènh mông.
- 2* Nguyên văn: ○ 衣著. Xét quan hệ cân xứng với câu, tạm thêm vào một chữ *cân* 巾 ở chỗ thiếu: 巾衣著.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) Cũng theo ANCL, sau khi nghe bài thơ trên, An trung vương tinh ngộ, bỏ nhà đi tu (theo Đạo giáo) rồi thành đạo. Dưới đời Anh Tông, triều đình nhà Lý đã di vào suy thoái; trong triều, rất nhiều sự kiện rắc rối xảy ra, nhất là xung quanh việc Đỗ Anh Vũ tư thông với bà thái hậu họ Lê rồi thao túng cả triều đình (về Đỗ Anh Vũ, xem Cht. 1; bài *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bí minh tư*, số 89). Những sự kiện như thế đã làm nảy sinh xu hướng tư tưởng bi quan yểm thế trong một số người mà bài thơ trên đây là một biểu hiện.

LÝ THIÊN TỘ

李天祐

(ANH TÔNG)

英宗

[1136 — 1175]

Lý Thiên Tộ là con trưởng của Lý Thần Tông 李神宗 (1128 – 1137), sinh tháng Tư năm Bính thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136), lên nối ngôi khi triều đình nhà Lý đã bắt đầu suy sụp. Là một người yếu đuối, ông không có một cải cách gì mới để giải quyết tích cực những mâu thuẫn đã nảy nở sâu sắc trong xã hội phong kiến cuối triều nhà Lý. Mất khác, đối với triều đình, vai trò thực tế của ông cũng mờ nhạt, cho nên mặc dù ông cũng có lập được một vài chiến công đáng kể và về mặt ngoại giao, lần đầu tiên nước ta được triều đình phong kiến phuông Bắc công nhận là một vương quốc, nhưng trong nội bộ quan lại, sự lục đục diễn ra không ngớt và ngoài xã hội thì những nạn đói kém mắt mùa cùng các cuộc khởi nghĩa nòng dân dấy lên ngày càng nhiều.

Mất tháng Bảy năm Ất mùi, niên hiệu Thiên Cẩm Chi Bảo thứ hai (từ 20 tháng Bảy đến 17 tháng Tám năm 1175).

Tác phẩm: theo ĐVS KTTT, ông có cuốn *Nam Bắc phiên giới đồ* 南北藩界图, biên soạn vào tháng Hai năm Nhâm thìn (từ 26 tháng Hai đến 25 tháng Ba năm 1172), nay đã mất. Hiện chỉ còn lại mấy lời dặn thái tử lúc sắp mất, chép trong VSL. Chunks tôi chọn vào đây để bạn đọc hiểu thêm chút ít tinh cảm của một vị vua ở thời đại Lý — Trần đối với đất nước:

PHIÊN ÂM:

LÂM CHUNG CHÚC THÁI TỬ

Quốc gia sơn kỳ thủy tú, nhân kiệt địa linh, châu ngọc ^{1*} bảo bối, mị bất sinh yên. Tha quốc mạc ^{2*} ti dã. Nghi thận thủ chi.

DỊCH NGHĨA:

DẶN THÁI TỬ LÚC SẮP MẤT (1)

Nước ta non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất nước anh linh, châu ngọc bảo bối, không cái gì là không có. Nước khác không thể nào bì được. Con hãy nên giữ nước cẩn thận.

HOÀNG LÉ

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: VSL

1* VSL: cầu ngọc 球玉. Có lẽ chữ cầu 球 là do chữ châu 珠 chép nhầm, tạm chữa lại.

2* VSL: thảo 草. Có lẽ do chữ mạc 莫 chép nhầm, tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, ngày Giáp thin tháng Bảy năm Ất mùi (1175), vua mệt nặng, cho gọi thái tử đến dặn mấy lời này. Ngày hôm sau thi mất.

KIỀU BẢN TỊNH

乔 本 淨

[1100 – 1176]

Kiều Bản Tịnh, người hương Phù-diễn 扶演, quận Vĩnh-khang 永康 (?), từng theo học với sư Mãn Giác 满觉 ở chùa Giáo-nghuyên 教愿 (?), là người tinh thông cả Nho và Phật. Năm Đại Định thứ hai (1141), ông tu ở núi Chí-linh 至灵⁽¹⁾, sau nhận lời mời của Dương công 杨公 lại đến tu ở chùa Càn-an 乾安 trong thành Thăng-long 升龙. Cùng với Bảo Giám 宝鉴 và Không Lộ 空路 làm thành thế hệ thứ chín, dòng thiền Quan bích.

Mất tháng Giêng năm Bình thản niên hiệu Trinh Phù thứ nhất (từ 12 tháng Hai đến 12 tháng Ba năm 1176).

Tác phẩm: hiện còn 3 bài kệ.

(1) Núi Chí-linh: có lẽ là núi thuộc huyện Chí-linh (hay cũng gọi là châu Cồ-bàng 古旁) đời Lý-Trần thuộc lộ Lang-giang 岚江, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, chứ không phải núi Chí-linh ở Thanh-hóa.

103

发 大 愿

| | | | |
|---|---|---|---|
| 世 | 世 | 生 | 生 |
| 不 | 昧 | 佛 | 旨 |
| 自 | 觉 | 覺 | 他 |
| 无 | 間 | 彼 | 此 |
| 方 | 便 | 提 | 携 |
| 入 | 于 | 一 | 授 |

PHÁT ĐẠI NGUYỆN

Thế thế sinh sinh,
Bát muội Phật chỉ.
Tụ giác giác tha,
Vô gian bỉ thủ.
Phương tiện đè huề,
Nhập ư nhất quỹ.

DỊCH NGHĨA:

NÓI RA Ý NGUYỆN LỚN CỦA MÌNH (1)

Đời đời kiếp kiếp,
 Chẳng bao giờ làm mờ tối ý chỉ của Phật.
 Minh từ giác ngộ để giác ngộ cho người,
 Không phân biệt kẻ này, người khác.
 Sẵn sàng dùi dắt,
 [Đề họ] cùng đi vào một đường lối chung.

DỊCH THƠ:

Kiếp kiếp lại đời đời,
 Phật chỉ phải sáng ngời.
 Ta, người đều giác ngộ,
 Đây, đó chẳng phân đời.
 Dắt dùi nhau phương tiện,
 Một lối cùng tới nơi.

HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

104

鏡 中 出 形 像

幻 身 本 自 空 寂 生。
 犹 如 镜 中 出 形 像。
 形 像 觉 了 一 切 空，
 幻 身 身 须 臾 证 实 相。

KÍNH TRUNG XUẤT HÌNH TƯỢNG

Huyền thân bản tự không tịch sinh,
 Do như kính trung xuất hình tượng.
 Hình tượng giác liễu nhất thiết không,
 Huyền thân tu du chứng thực tướng.

DỊCH NGHĨA:

BÓNG HIỆN TRONG GƯƠNG (1)

Tâm thân hư ảo này vốn từ hư không tĩnh mịch sinh ra,
 Giống như cái «bóng» xuất hiện trong gương.
 Đã hiểu rõ rằng chỉ là cái «bóng» thì hết thảy đều là không,
 Tâm thân hư ảo phủ chõc chúng được thực tướng.

DỊCH THƠ :

Vốn từt không tịch ảo thân sinh,
 Như ở trong gương hiên bóng hình.
 Hình bóng vẫn rắng « không » hết thấy,
 Ảo thân, tướng thực, chứng rành rành.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

105

一 揣

| | |
|---|----|
| 一 | 揆 |
| 石 | 猫 |
| 掷 | 摇 |
| 身 | 捉 |
| 还 | 为 |
| 化 | 分 |
| 若 | 丽 |
| 金 | 要生 |

NHẤT QUÝ

Nhất quý, nhất quý,
 Thạch miêu dao vĩ.
 Trich thân tróc thử,
 Hoàn hóa vi quý.
 Nhược yếu phân minh,
 Kim sinh Lệ thủy.

DỊCH NGHĨA :

MỘT CON ĐƯỜNG (1).

Một đường, một đường,
 Mèo đá vây đuôi.
 Lao mình ra bắt chuột,
 Lại hóa thành quý.
 Nếu muốn được rõ ràng,
 [Thì hãy xem] vàng sinh nơi sông Lệ (2).

DỊCH THƠ :

Một con đường đầy,
 Mèo đá đuôi vây.
 Quăng mình bắt chuột,
 Rồi biến chẳng thấy.
 Nếu muốn tỏ tường,
 Vàng sông Lệ chảy.

TRẦN LÊ SÁNG

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Trong bài này có lẽ tác giả định nói lên mối quan hệ giữa thế giới vô sinh, hữu sinh và quý thần: tất cả đều cùng chung một đường.
- (2) Sông Lệ: tên một con sông ở tỉnh Vân-nam 云南, còn có tên là sông Kim-sa 金沙.

LÊ THƯỚC

黎 鍤

(TRÍ THIỀN)

智 禅

[? — ?]

Lê Thước người châu Phong 峰州, năm sinh và năm mất đều không rõ. Cả nhà đều làm quan to dưới triều Lý: ông nội là Thuận Tông 顺宗, giữ chức Trung thư và được kết duyên với công chúa Kim Thành 金城; bố là Văn Đắc 文铎, làm tới chức Minh tự; anh là Lê Kiếm 黎劍 giữ chức Tam nguyên đô tuần kiêm. Bản thân cũng giữ chức Cung hậu thư gia.

Ông có theo học sư Giới Không và sau đó cắt tóc đi tu ở núi Từ-sơn 慈山 trong 6 năm, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ mười sáu, dòng thiền Nam phương. Các vua Lý Anh Tông 李英宗 (1138—1175) và Lý Cao Tông 李高宗 (1176—1210) nhiều lần vời ra làm quan nhưng đều từ chối. Ông còn được nhiều vị quan tai mắt trong triều vì nề. Thái úy Tô Hiến Thành 苏宪诚⁽¹⁾ và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa 吴和义⁽²⁾ từng xem mình là học trò của ông.

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ.

(1) *Tô Hiến Thành*: (? — 1179); là một trung thần cuối đời Lý, làm đến chức Nhập nội kiêm hiệu thái phó binh chương quân quốc trọng sự dưới triều Lý Cao Tông (1176 — 1210).

(2) *Ngô Hòa Nghĩa*: (? — ?); giữ chức Thái bảo dưới đời Lý Anh Tông. Chưa rõ tiêu sử.

106

示太尉苏宪誠
太保吳和義

既 怀 出 素 养 胸 中。
闻 说 微 言 意 允 从。
贪 欲 隅 除 千 里 外。
希 夷 之 理 日 包 容。

THỊ THÁI ỦY TÔ HIẾN THÀNH,
THÁI BẢO NGÔ HÒA NGHĨA

Ký hoài xuất tố dường hung trung,
Văn thuyết vi ngôn, ý doãn tòng.
Tham dục truất trừ thiên lý ngoai,
Hy di chí lý nhật bao dung.

DỊCH NGHĨA:

**BẢO THÁI ỦY TÔ HIỂN THÀNH
VÀ THÁI BẢO NGÔ HÒA NGHĨA (1)**

Đã ấp ú trong lòng ý muốn thoát ra ngoài cõi tục,
Nên khi nghe lời huyền diệu là chân thành tin theo.
Hãy trừ bỏ và đuổi sự tham muốn ra ngoài nghìn dặm,
Hàng ngày chứa chất trong lòng cái lẽ nhiệm màu (2).

DỊCH THƠ:

Như muốn lìa xa cõi bụi hồng,
Vâng nghe lời diệu, hãy vui lòng:
Đuổi ngoài nghìn dặm niềm tham muốn,
Đề lẽ huyền vi chứa ở trong.

NGÔ TẤT TỐ
(VHBL)



Tin nghe theo lẽ diệu huyền,
Bởi lòng đã quyết lành miền trần ai.
Ý tham gạt bỏ dặm ngoài,
Nhiệm màu lẽ ấy, ngày ngày chất chiu.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) *Hi di*: chỉ cái "tâm" bản thể rất vi diệu. Xem thêm Cht. 98; bài *Đại Việt quốc dương* già dẹp từ đế *Sùng-thiện Diên-linh tháp bì*; số 74.

107

淡 然

| | | | |
|---|---|---|---|
| 淡 | 然 | 自 | 守 |
| 唯 | | 是 | 务 |
| 或 | 德 | 善 | 言 |
| 拳 | 云 | 一 | 句 |
| 心 | 拳 | 彼 | 我 |
| 既 | 无 | 无 | 我 |
| 日 | 绝 | 绝 | 我 |
| 无 | 夜 | 昏 | 我 |
| 如 | 形 | 陟 | 降 |
| 无 | 影 | 如 | 降 |
| 迹 | 如 | 响 | |
| | 无 | 可 | 住 |
| | 影 | 如 | 住 |
| | 无 | 可 | 越 |

DẠM NHIỀN

| |
|----------------------|
| Dạm nhiên tự thú, |
| Duy đức thị vụ. |
| Hoặc vân thiên ngôn, |
| Quyền quyền nhất cù. |
| Tâm vò bì ngã, |
| Ký tuyệt hòn mai. |
| Nhật dạ trắc giáng, |
| Vô hình khả trú. |
| Như ảnh, như hường, |
| Vô tịch khả thủ. |

DỊCH NGHĨA:

LÃNG LẼ HỒN NHIÊM

Lặng lẽ hồn nhiên giữ mình,
 Chỉ có đức là theo đuổi,
 Hoặc nói những lời nói tốt lành,
 Khu khu giữ mãi câu nói đó.
 Trong lòng không phân chia « người » và « ta »,
 Đã dứt hẳn sự mờ tối.
 Ngày đêm lên xuống,
 Không có hình để trú ngụ.
 Như cái bóng, như tiếng vang,
 Không có vết tích để đi theo.

DỊCH THO:

Lặng đức làm trọng,
Thanh đạm giữ mình.
Một lời nói phải,
Ghi nhớ định nịnh.
Lòng không bỉ, ngã,
Sáng sủa quang minh.
Đêm ngày cảm cách,
Chẳng thấy tâm hình.
Như vang như bóng,
Vết sạch sành sanh.

ĐỒ NAM TỬ
 (VNCVHS 2)



Hồn nhiên giữ lặng mình,
Riêng đức là găng gói.
Hoặc nói lời nói lành,
Giữ cho bền câu nói.
Lòng không kẽ « người », « ta »,
Dứt hẳn điều mờ tối.
Đêm ngày đâu xuống lên,
Không có hình gởi lại.
Như chiếc bóng, tiếng vang,
Tìm vết theo khó nỗi.

HUỆ CHI — BẮNG THANH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- 1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, bài này Lê Thước làm trước lúc chết.

HÚA ĐẠI XẢ
許 大 捨

[1119 – 1180]

Hùa Đại Xả, chưa rõ tên thực là gì, sinh năm Kỷ hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ mười (1119), quê ở phường Đông-tác 东作⁽¹⁾. Lúc nhỏ theo học với Thiền sư Đạo Huệ 道惠 ở huyện Tiên-du 仙游; lớn lên tu ở chùa Bảo-đức 报德, núi Vũ-ninh 武宁⁽²⁾, ngày đêm nghiên cứu kinh Hoa nghiêm 华严 và các câu thần chú, đứng trong thế hệ thứ mười, đồng thiền Quan bích. Được các bậc vương công thời bấy giờ, nhất là Kiến ninh vương 建宁王⁽³⁾ và công chúa Thiên Cực 天极⁽⁴⁾ rất mực kính trọng. Về sau, ông dựng một ngôi chùa ở núi Tuyên-minh 宣明^(?) để dạy học, số học trò tới học rất đông. Tuy những hoạt động bùa chú của ông có gây ra những ảnh hưởng nào đấy không lợi, nên ông từng bị Thái úy Đỗ Anh Vũ 杜英武 bắt vào cung răn đe nghiêm khắc (và rất có thể, cũng vì thái độ ngò vực đó của triều đình đương thời mà cuối cùng ông đã phải dùng thuốc độc để quyên sinh), nhưng mặt khác, ông vẫn được vua Lý Anh Tông 李英宗 (1137 – 1175) xem như một cố vấn Phật học.

Mất ngày 5 tháng Hai năm Canh tý, niên hiệu Trinh Phù thứ năm (tức ngày 3 tháng Ba năm 1180).

Tác phẩm: còn 2 bài kệ làm trước khi mất.

(1) Phường Đông-tác: tên một phường cổ ở kinh thành Thăng-long.

(2) Núi Vũ-ninh: theo ANCL là núi ở châu Vũ-ninh thuộc lô Bắc-giang. Nay thuộc huyện Võ-giang, tỉnh Hà-bắc.

(3) Kiến ninh vương: (? – ?); tên là Long ích 龙益, chưa rõ tiêu sử, chỉ biết vào năm Trinh Phù thứ mười đời Lý Cao Tông (1185) theo lệnh vua đem quân đi đánh dẹp bọn Đinh Vũ, Đinh Sáng ở sách Linh.

(4) Công chúa Thiên Cực: (? – ?); con gái Lý Anh Tông. Năm 1167, nhà vua đem gá cho cháu mực châu Lang là Hoài trung hầu. Không nên làm với vợ Lý Huệ Tông (vốn là con gái họ Trần), sau khi Huệ Tông bị họ Trần bức giết (1226), cũng bị giáng làm công chúa Thiên Cực.

108

石 馬

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 石 | 馬 | 齒 | 狂 | 狩。 |
| 食 | 苗 | 日 | 月 | 鳴。 |
| 途 | 中 | 人 | 共 | 過。 |
| 馬 | 上 | 人 | 不 | 行。 |

THẠCH MÃ

Thạch mã xỉ cuồng nịnh,
Thực miêu, nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân công quá,
Mã thương nhân bất hành.

DỊCH NGHĨA:

NGƯA ĐÁ (1)

Ngựa đá có hàm răng hung dữ,
Gặm cỏ non, hý suốt đêm ngày (2).
Trên đường, người qua kẻ lại tấp nập,
[Thế mà] người ngồi trên ngựa vẫn không cất bước.

DỊCH THƠ:

Hàm răng ngựa đá dữ sao,
Cỏ non gặm miết, lại gào thời gian.
Đông người lũ lượt đường quan,
Mà ai lưng ngựa, bèn gan cứ ngồi.

HUỆ CHI



Góm ghê răng ngựa đá,
Ăn cỏ, hí thâu ngày.
Bên đường người qua lại,
Trên ngựa kẻ ngồi ngày.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ này vốn là lời kệ đọc trước lúc mắt, có lẽ nhằm phát biểu một nguyên lý sâu xa của đạo Thiền về vấn đề động và tĩnh. Nhưng khách quan, nó lại vẽ lên một hình tượng thực: một bức tượng người ngựa bằng đá giữa cánh đồng tro tro.
- (2) Câu này có nhiều cách hiểu. Có thể hiểu chữ 鳴 đây là nhật nguyệt minh, nghĩa là mặt trời và mặt trăng kêu lên không ngừng. Với cách hiểu này thì có thể tác giả đã mượn một từ tượng thanh để nhân cách hóa mặt trời và mặt trăng (tức là thời gian), và làm cho khái niệm thời gian (vận động) càng thêm đối lập với khái niệm ngựa đá (tĩnh tại). Nhưng cũng có một cách hiểu khác: minh đây là mă minh, và nghĩa cả câu thơ là: ngựa gặm cỏ và hí suốt đêm ngày.

109

真 性

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 四 | 蛇 | 同 | 篋 | 本 | 元 | 空。 |
| 五 | 蘊 | 山 | 高 | 亦 | 不 | 宗。 |
| 真 | 性 | 靈 | 明 | 無 | 留 | 碍。 |
| 涅 | 槃 | 生 | 死 | 任 | 遼 | 笼。 |

CHÂN TÍNH

Tứ xà đồng kiệp bản nguyên không,
Ngũ uần son cao diệc bất tòng.
Chân tính linh minh vô khuế ngại,
Niết bàn sinh tử nhiệm già lung.

DỊCH NGHĨA:

CHÂN TÍNH (1)

Đất, nước, lửa, gió (2) cùng chung trong hộp [vật chất, thực ra] vốn là hư không.
Năm yếu tố [làm thành thân thể và tâm trí người ta] (3) tuy như núi cao song cũng chẳng có nguồn gốc.
[Nếu] chân tính thiêng liêng sáng suốt chẳng vướng mắc gì,
Thì có kẽ chi sự ràng buộc của niết bàn và sinh tử.

DỊCH THƠ:

Tứ xà cùng hộp vốn nguyên không,
Ngũ uần non cao chẳng có dòng.
Chân tính sáng thiêng không vướng mắc,
Niết bàn, sinh tử mắc lao lung.

NGUYỄN ĐỨC VÂN
ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

(2) Tứ xà: cũng là tứ đại. Xem Cht. 36; bài *Tham đồ hiền quyết*; số 43.

(3) Ngũ uần: thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm nguyên tố hợp thành thân thể và tâm trí con người là: sắc 色, thụ 受, tưởng 想, hành 行 và thức 识. Cũng có một quan niệm khác cho năm yếu tố đó là đất, nước, lửa, gió và ý thức. Xem thêm Cht. 36; bài số 43; đã dẫn.

KHUYẾT DANH

110

吳輔國黎都官

吳輔國是蘭。
 黎都官是击。
 按一訟莫績。
 但一蹕而已。

NGÔ PHỤ QUỐC, LÊ ĐÔ QUAN

Ngô phu quốc thị Lan,
 Lê đô quan thị Kich.
 Án nhất tung Mạc Tich,
 Đẫn cục tích nhi dĩ.

DỊCH NGHĨA:

PHỤ QUỐC HỌ NGÔ VÀ ĐÔ QUAN HỌ LÊ⁽¹⁾

Ông Phụ quốc họ Ngô⁽²⁾ chính là thằng Lan,

Ông Đô quan họ Lê⁽³⁾ chính là lão Kich.

[Hai ông cùng] xét vụ kiện Mạc Tich⁽⁴⁾,

Chỉ biết sợ hãi khúm núm mà thôi.

DỊCH THƠ:

*Ngô Phụ-quốc, thằng Lan,
 Lê Đô quan, lão Kich;
 Xử vụ kiện Mạc Tich,
 Chỉ khúm núm mà thôi.*

Theo TRẦN QUỐC VƯỢNG
 (Bd. VSL)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VSL

(1) Đầu đề có chép lỗi thêm: Theo VSL, mùa hè năm Kỷ dậu, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ tư (1189), vua Lý Cao Tông 李高宗 sai quan Thái phó Ngô Lý Tin 吳李信, quan

Lang trung Lê Năng Trường 黎能長 xét xử vụ kiện Mạc Hiền Tích 莫显绩 nhưng vì sợ Hiền Tích nên hai ông này không dám tra xét đến nơi đến chốn. Dư luận xôn xao. Dân chúng bèn làm thơ chế diễu, gọi hai ông đó là Lan và Kich, là tên hai người điên (mà có lẽ đương thời ở kinh thành ai cũng thường bắt gặp).

- (2) *Phụ Quốc họ Ngô*: tức Ngô Lý Tin (?—1190), tước Thái phó, làm đến chức Phụ chính dưới triều Lý Cao Tông.
- (3) *Đô quan họ Lê*: tức Lê Năng Trường (?—?), sống vào đời Lý Cao Tông. Lúc đầu chỉ là một quan hầu, chức Chỉ hầu phụng ngự, sau thăng dần lên Đô quan lang trung rồi lên chức Tả phụ.
- (4) *Mạc Tích*: theo VSL tức Mạc Hiền Tích (?—?), một viên quan Thái sư dưới triều Lý Cao Tông (1176 — 1210), quyền hành lớn, đã tư thông với cả mẹ vua (vợ Lý Anh Tông) mà trong triều không ai dám làm gì. Mãi đến năm Canh tuất (1190), vua mới xuống chiếu bắt Mạc Hiền Tích đi đầy ở trại Qui-hóa 归化. Điều đáng ngờ ở đây là ĐVSKTТ cũng đã nói đến một Mạc Hiền Tích đậu trạng nguyên năm Bình dần (1086) làm đến chức Thượng thư dưới triều Lý Nhân Tông và có đi sứ Chàm năm Giáp tuất (1094). Theo nhiều tài liệu khác, Mạc Hiền Tích này người hương Lũng-động 龙洞, huyện Chi-linh 至灵 (nay thuộc tỉnh Hải-hưng). Vậy có thể có hai Mạc Hiền Tích sống trong cùng đời Lý, cách nhau chừng 100 năm chăng? Hay đây chỉ là một người mà sử chép nhầm? Và nếu nhầm thì giữa VSL và ĐVSKTТ, tài liệu nào nhiều khả năng nhầm hơn? Những vấn đề như thế chúng tôi chưa xác định được.

NGUYỄN TRÍ BẢO

阮 智 宝

[? — 1190]

Nguyễn Tri Bảo, tên thực và năm sinh đều chưa rõ, người hương Ô-diên 乌 鸟, quận Vĩnh-khang 永 康⁽¹⁾, là cậu của thái úy Tô Hiến Thành 苏 宪 诚. Theo Phật từ lúc còn trẻ, tu ở chùa Thanh-tước 青 雀, núi Du-hi 游 戏, hương Cát-lợi 吉 利, huyện Thường-lạc 常 乐. Mới đầu chuyên tâm tu hành khổ hạnh nhưng không năm được giáo lý Thiền học. Về sau nhờ có người dìu dắt, mới giác ngộ, trở thành một nhà lý luận xuất sắc của đạo Thiền, « nói ngang nói dọc như lừa tóe trong đá ». Ông đứng vào thế hệ thứ mười, dòng thiền Quan bích. Mất năm Canh tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (1190).

Tác phẩm: hiện còn một vài lời đối thoại với Âu Đạo Huệ, và một đoạn thuyết giáo về hai chữ « tri túc » có kèm theo một bài kệ.

(1) Có lẽ là vùng đất thuộc phủ Úng-thiên 应 天 dời Lý. Dời Trần thuộc huyện Vĩnh-thuận 永 顺 hoặc huyện Từ-liêm 慈 廉, phủ Đông-dô 东 都. Theo Hoa Bằng trong *Tạp chí Tri* tân số 36, năm 1942 thì vào đầu thế kỷ này, Ô-diên là làng Hạ-mỗ, huyện Từ-liêm, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông. Nay là xã Hạ-mỗ, huyện Đan-phượng, Hà-tây.

III-112

謝道惠禪師

TÀ DAO HUỆ THIỀN SƯ

不 因 风 卷 浮 云 尽.
爭 见 青 天 万 里 秋.

Bất nhân phong quyền phù vân tận,
Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu?

**

**

相 記 滿 天 下。
知 音 能 几 人。

Tương thức mãn thiên hạ,
Tri âm năng kỷ nhân?

DỊCH NGHĨA:

CẨM TẠ THIỀN SƯ ĐẠO HUỆ (1)

*Không nhở gió cuốn sạch mây mù,
Sao thấy trời xanh muôn dặm thu?*

* * *

*Quen biết khắp gầm trời,
Trí âm nào mấy ai?*

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo TUTA, lúc mới theo đạo Phật, Tri Bảo tu liền 16 năm ở chùa Thanh-trúc, hết sức trì giới khô hạnh, nhưng vẫn không hiểu được những nguyên lý giản dị mà sâu xa của Thiền học. Một hôm, một thày tăng ghé lại chùa, đem ván đè sống và chết hỏi thử, ông không trả lời được. Thày tăng bèn cười vào mũi một câu: «Chùa đẹp mà không có Phật», rồi ra đi. Tri Bảo cả thận, bèn đánh đường tìm đến sư Đạo Huệ (xem tiểu sử Âu Đạo Huệ; Tr. 561) để học hỏi. Sau khi được Đạo Huệ giảng giải cho những vấn đề then chốt nhất trong triết học Thiền tông, như vấn đề sống chết, ông cảm động thốt ra những câu thơ trên.

113

答人知足之間

一日升堂。縉素如堵。有問。

如何是知足。

師云。

夫出家在家。止于知足。若能知足。外不侵人。內无损我。草叶微细。彼所不与。我不当取。况他物属他。起他物想。终不于此而生盜心。乃至他妻妾。起他妻妾想。亦不于此而生淫心。诸人听吾偈言。

菩于草不善如于安。 萨他叶想萨何他忍。 资慈不他自他忍。 财恕与物妻妻妾心。 知我不我德方起他起。 止侵不如知贪所起。 欲取玉足。 欲护心曲。

PHIÊN ÂM :

ĐÁP NHÂN TRI TÚC CHI VĂN

Nhất nhật thăng đường, tri tố như đồ. Hữu văn:

— Như hà thị tri túc?

Sư văn:

— Phù xuất gia tại gia, chỉ ứ tri túc. Nhược năng tri túc, ngoại bất xâm nhân, nội vô tồn ngã. Thảo diệp vi tế, bỉ sở bất dữ, ngã bất đương thủ. Huống tha vật thuộc tha, khởi tha vật tưởng, chung bất ứ thủ nhi sinh đạo tâm. Nãi chí tha thê thiếp, khởi tha thê thiếp tưởng, diệc bất ứ thủ nhi sinh dâm tâm. Chư nhân thính ngô kệ ngôn:

Bồ tát tự tài tri chỉ túc,
Ư tha từ thứ bất xâm dục.
Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật đức như ngọc.
Bồ tát tự thê phuong tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê thiếp tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc.

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI NGƯỜI HỎI VỀ HAI CHỮ « TRI TÚC » (1)

Một hôm [sư] lên giảng đường, tăng và tục đồng như nêm. Có người hỏi:

— Thế nào là « tri túc »?

Sư trả lời:

— Xét lẽ thì người xuất gia cũng như kẻ tại gia [đều phải] dừng lại ở chỗ « tri túc ». Nếu đã biết thế nào là « tri túc » thì bên ngoài không xâm phạm đến người mà bên trong không hại đến mình. Dù nhỏ mọn như ngọn cỏ thôi mà người không cho, thì mình cũng không nên lấy. Huống chi vật khác là thuộc người khác [sở hữu], nếu ta tò tưởng tới nó thì rõ cuộc không từ đó mà sinh

lòng trộm cắp hay sao? Cho đến vợ con của người, nếu ta tơ tưởng tội họ
thì chẳng cũng từ đó mà sinh lòng tà dâm hay sao?

Ai nấy hãy nghe bài kệ của ta:

Bồ tát đối với tiền của phải biết dừng, biết đủ,
Trong quan hệ với người thì nhân từ tha thứ, không sinh
lòng tranh đoạt.

Một ngọn cỏ mà người không cho, ta cũng chẳng lấy,
Không màng của người, đức sáng như ngọc.

Bồ tát đối với thê thiếp cũng phải biết dừng, biết đủ,
Sao lại sinh lòng thèm muốn vợ người khác?
Vợ của người thì người dùm bọc,
Nő nào minh lại nẩy tà tâm!

DỊCH THƠ

*Tiền tài tri túc, chớ tham,
Đừng lo tranh đoạt, gắng làm từ bi.
Không cho, ngọn cỏ lấy chi?
Tâm lòng như ngọc mờ gi của ai!
Vợ mình riêng đủ lắm rồi,
Còn toan mờ ước vợ ai làm gì?
Vợ ai, kẻ ấy yêu vì,
Nő nào sinh bụng bắt nghĩ, tà gian!*

HOÀNG LÊ — ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Hai chữ « tri túc » bắt nguồn từ câu nói của Lão tử: 知足不辱。知止不殆 (Tri túc bắt nhục, tri chỉ bắt dài); nghĩa là: biết thế nào là đủ thì không nhục, biết dừng lại thì không nguy.

NGUYỄN QUẢNG NGHIÊM

廣 嚴

[1121—1190]

Nguyễn Quảng Nghiêm, sinh năm 1121, người đất Đan-phượng 丹鳳, là một nhà sư thuộc thế hệ thứ mười một, dòng thiền Quan bích. Mới đầu ông học với cậu là Bảo Nhạc 宝 狱, sau theo học sư Trí Thiền 智 禅⁽¹⁾ ở chùa Phúc-thánh 福 圣. Khi đã đắc đạo, ông trú trì ở chùa Thánh-ân 圣 恩, hương Siêu-loại 超 类. Về sau Thượng thư Bộ Bình là Phùng Giáng Tường 冯 降 祥 mời ông đến tu ở chùa Tịnh-quả 净 果(?)

Mất ngày 15 tháng Hai năm Canh tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ năm (tức ngày 22 tháng Ba năm 1190).

Tác phẩm: còn một bài kệ.

(1) *Trí Thiền*: có lẽ là thiền sư Minh Trí 明 智 tức Thiền Trí 禅 智 (xem tiểu sử Tô Minh Trí; Tr. 523) mà TUTA chép lầm ra Trí Thiền. Vì thiền sư Trí Thiền từ ở chùa Phù-môn 符 门, chứ không phải chùa Phúc-thánh. Xem thêm tiểu sử Lê Thuốc; Tr. 509

114

休 向 如 来

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|----|
| 离 | 寂 | 方 | 言 | 寂 | 灭 | 去。 |
| 生 | 无 | 生 | 后 | 说 | 无 | 生。 |
| 男 | 儿 | 自 | 有 | 冲 | 天 | 志。 |
| 休 | 向 | 如 | 来 | 行 | 处 | 行。 |

HƯU HƯỚNG NHƯ LAI

Ly tịch phuong ngon tịch diệt khú,
Sinh vò sinh hậu thuyết vò sinh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

DỊCH NGHĨA:

ĐÙNG THEO BƯỚC NHƯ LAI⁽¹⁾

Thoát li được [lòng ham muốn đi vào] niết bàn mới có
thể bàn tới chuyện đi vào niết bàn⁽²⁾,
Sau khi sinh vào cõi vò sinh mới nên nói vò sinh⁽³⁾.
Nam nhi tự mình có cái chí tung trời,
Đừng đi theo bước đi của Như lai⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

*Thoát tịch diệt xong, bàn tịch diệt,
Sau vô sinh, hãy nói vô sinh.
Làm trai lập chí xông trời thẳm,
Theo gót Như lai luống nhọc mình.*

NGUYỄN ĐỨC VÂN
ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Tịch diệt* : thuật ngữ đạo Phật, nghĩa của hai chữ niết bàn. Xem Cht. 22; bài *Tham đồ hiền quýết*; số 43.
- (3) *Vô sinh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ tính chất không sinh không diệt của niết bàn.
- (4) *Như lai* : là một trong mươi danh hiệu của Phật. Danh hiệu này được giải thích theo ba nghĩa: 1. Ở khắp mọi nơi mà không có sự khác biệt gọi là «như»; không động mà đi tới gọi là «lai». Đó là định nghĩa của Pháp thân Như lai 法身如來; 2. Theo lý thi gọi là «như»; theo trí thì gọi là «lai». Đó là định nghĩa của Bảo thân Như lai 报身如來; 3. Đi theo con đường của chân như để thành chính giác thì gọi là «như lai». Đó là định nghĩa của Ứng thân Như lai 应身如來. Xem thêm Cht. 26; bài *Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bì minh*; số 70.

TÔ MINH TRÍ
苏 明 智

[? – 1196]

Tô Minh Trí, không rõ năm sinh, người đất Phù-cầm 扶琴, là một nhà sư thuộc thế hệ thứ mười, dòng thiền Quan bích. Trụ trì ở chùa Phúc-thánh 福聖. Lúc đầu lấy pháp hiệu là Thiền Trí 禪智, sau theo học với Thượng sĩ Đạo Huệ 道惠⁽¹⁾. Nhờ tinh thông các kinh Viên giác 圆覺, Nhân vương 仁王, Pháp hoa 法華 nên Đạo Huệ đổi pháp hiệu cho là Minh Trí.

Mất năm Bình thinh, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ mười mốt (1196).

Tác phẩm: còn hai bài kè.

(1) Đạo Huệ: tức Âú Đạo Huệ. Xem tiểu sử; Tr 486.

115

希 夷

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 教 | 外 | 可 | 別 | 傳。 |
| 希 | 夷 | 祖 | 佛 | 淵。 |
| 若 | 人 | 欲 | 辨 | 的。 |
| 阳 | 焰 | 覓 | 求 | 烟。 |

HY DY

Giáo ngoại khủ biệt truyền,
Hy dy lồ phật uyên.
Nhược nhân dục biện dịch,
Dương diệm mịch cầu yên.

DỊCH NGHĨA:

HY DY (1)

Giáo ngoại (2) chỉ có thể truyền theo cách riêng,
Hy dy là bắt nguồn từ cõi Thiền.
Nếu người ta muốn phân tích về nó,
[Thì có khác chi] tìm tia khói ở trong bóng nắng (3).

DỊCH THƠ:

Truyền riêng ngoài giáo lý,
Vì diệu ấy nguồn Thiền.

Nếu ai muốn phân biệt,
Tìm khói trong ảo huyền.

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
 - (2) *Giáo ngoại*: là Thiên tông. Các tông khác như Hoa nghiêm 华嚴, Tịnh độ 净土 v.v... đều là "giáo hạ". Thiên tông là giáo ngoại vì ở đây Phật không thuyết pháp, không thuyết giáo, chỉ mỉm cười mà Ma-ha Ca-diếp 摩訶迦葉 giác ngộ.
 - (3) *Bóng nắng*: dịch thoát chữ « dương diêm » vốn là hiện tượng chiết quang của mặt trời ở trên sa mạc, tạo nên những ảo ảnh không thực.

116

寻 吻

明形是声。
月无个响
水亦这寻
风影身空
松无色空

TÂM HƯỞNG

Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình.
Sắc thân giá cá thị,
Không không tầm hưởng thanh.

DỊCH NGHĨA:

TÌM TIẾNG VONG (1)

DICH THÔ:

*Gió cành thông, lòng sông trắng sáng,
Bóng cõng khồng, hình dáng cõng khồng.
Sắc thân, thân sắc đều khồng,
Như tìm tiếng dối trong vòng hư vô.*

NAM TRÂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ : TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.

ĐÀM DĨ MÔNG

譚以蒙

[? — ?]

Đàm Dĩ Mông sống vào giai đoạn cuối triều Lý, chưa rõ năm sinh, năm mất và quê quán, từng làm đến chức Thái úy, và được phong đến tróc vương dưới hai triều Lý Cao Tông 李高宗 (1176 – 1210) và Lý Huệ Tông 李惠宗 (1210 – 1224), lại được giữ quyền phụ chính vào những năm đầu của triều Lý Huệ Tông.

Là người không có một bản lĩnh vững chắc, nhân tình trạng rối loạn của xã hội phong kiến lúc bấy giờ, ông đã chia bè kết đảng và dốc nhiều sức người sức của vào việc tiêu trừ các phe phái đối lập, thực chất là làm cho nội bộ triều đình nhà Lý càng thêm hỗn loạn. Chính vì thế, vào năm Quý hợi (1203), nhân một cuộc chinh phạt phương Nam của ông bị thất bại nặng, hai viên quan trong triều là Thượng đường quan Nguyễn Bảo Lương 阮保良 và Thượng thư Bộ Lại Từ Anh Nhĩ 徐英珥 đã dàn hặc với vua: «Dĩ Mông là kẻ mọt nước hại dân».

Tuy nhiên, đối với tình trạng suy thoái của đạo Phật lúc bấy giờ, ông có một cái nhìn trong đồi đúng đắn.

Đàm Dĩ Mông không để lại một tác phẩm nào, nhưng VSL còn ghi lại một lời tâu của ông với vua Lý Cao Tông về việc hạn chế nhà chùa và bắt các sư sãi hoàn tục. Chúng tôi trích dẫn vào đây để bạn đọc hiểu thêm về những cuộc đấu tranh tư tưởng giữa Phật và Nho trong giai đoạn này.

117

判僧徒

方今僧徒颇与役夫相半。自结伴侣。妄立师资。聚类群居。多为
秽行。或于戒场精舍公行酒肉。或于禅房净院私自奸淫。昼伏夜行。
有如狐鼠。

败俗伤教。渐渐成风。此而不禁。久必滋甚。

PHIÊN ÂM:

PHÁN TĂNG ĐỒ

Phương kim tăng đồ phả dữ dịch phu tương bán. Tự kết bạn lũ, vọng lập sư tử, tụ loại quần cừ, da vĩ uế hành. Hoặc ư giới trường tinh xá công hành tǔn nhục, hoặc ư^{1*} thiền phòng tịnh viện tư tự gian dâm. Trú phục dạ hành, hũn như hồ thủ.

Bại tục thương giáo, tiệm tiệm thành phong. Thủ nhí bắt cấm, cửu tất tư thảm.

DỊCH NGHĨA:

LÊN ÁN TÍN ĐỒ NHÀ PHẬT (1)

Hiện nay [ở trong nước], số sư sãi đã gần ngang với số phu dịch. [Bọn họ] tự kết bè lũ, lập càn thủ lĩnh, tụ họp thành bầy, làm nhiều việc xấu. Hoặc ở nơi giới trường, tinh xá mà công nhiên rượu thịt; hoặc ở chốn tăng phòng, tịnh viện mà riêng tự gian dâm. Ngày ẩn tối ra, như phường cáo chuột.

[Chúng làm] bại hoại phong tục, phương hại giáo lý, dần dần đã thành thói quen. Nay không cấm đi, lâu ngày càng tệ (2).

PHẠM TỰ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÍNH: VSL

1* VSL không có hai chữ hoặc ư 或于; xét phép đối của đoạn văn, chúng tôi tạm thêm vào.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, mấy lời này Đàm Dĩ Mông tâu vua Lý Cao Tông vào năm Mậu Ngọ (1198).

(2) Cũng theo VSL, lời tâu trên đây được vua chuẩn y, cho Đàm Dĩ Mông triệu tập tăng đồ, giữ lại một số có danh tiếng, còn nữa thì bắt hoàn tục.

NGUYỄN THƯỜNG

阮 常

[? — ?]

Nguyễn Thường là một nhà sư, sống dưới đời Lý Cao Tông 李高宗 (1176 – 1210), làm chức Tăng phó. Thân thế và sự nghiệp đều chưa rõ.

Tác phẩm: không có thơ văn gì truyền lại, nhưng VSL còn chép lại được một lời trình bày của ông với vua Lý Cao Tông về mối quan hệ khắng khít giữa âm nhạc và tình hình trị hay loạn của một nước. Xin trích vào đây để bạn đọc hiểu thêm phần nào quan điểm nghệ thuật của một thời đại.

118

諫李高宗好聞悲切之声

吾见诗序云：乱国之音怨，以怒其政乖。亡国之音哀，以思其民困。今主上巡游无度，政教乖离。下民愁困，至此愈甚。而日闻哀怨之音，无乃乱亡之兆乎？

吾知车驾此还，不再幸其宫矣。

PHIÊN ÂM:

GIÁN LÝ CAO TÔNG HIẾU VĂN BI THIẾT CHI THANH

Ngô kiến 1^o Thi tự văn: « Loạn quốc chi âm oán, dĩ 2^o nộ 3^o kỳ chính quai. Vong quốc chi âm ai, dĩ tư kỳ dân khốn ».

Kim chúa thượng tuần du vô độ, chính giáo quai ly, hạ dân sầu khổn. Chí thủ dữ thậm, nhi nhật văn ai oán chí âm, vô nỗi loạn vong chí triệu hờ?

Ngô tri xa giá thử hoản, bất tái hành kỳ cung hỷ.

DỊCH NGHĨA:

**KHUYÊN VUA LÝ CAO TÔNG
KHÔNG NÊN MÊ ĐÂM ÂM NHẠC BUỒN THÂM (1)**

Tôi nghe, bài *Tuya Kinh Thi* có nói: « Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán vì giận chinh sự nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe bi thảm vì xót dân nước ấy khổn cùng ».

Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chinh giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điểm nước mất, nước loạn hay sao?

Tôi biết rằng xa giá chuyến này [từ hành cung Hải-thanh] trở về tất sẽ không [bao giờ] lại ngự ra cung ấy nữa.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐÍNH:

CÁC DỊ BẢN: VSL, ĐVSKTT

- 1* ĐVSKTT: *văn* 闻.
- 2* ĐVSKTT: *nhi* 而, có thể hay hơn, nhưng vì phần dưới ĐVSKTT chép lược, nên chúng tôi nhất trí theo nguyên văn VSL.
- 3* Từ đây trở xuống ĐVSKTT chép rất văn tắt: *Kim dân loạn, quốc khốn, chúa thượng tuẫn du vô độ, triều chính văn loạn, dân tâm quai ly, thị bại vong chí triệu dã* 今民乱国困。主上巡游无度。朝政紊乱。民心乖离。是败亡之兆也。

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, tháng Mười năm Nhâm tuất (từ ngày 18 tháng Mười đến ngày 16 tháng Mười một năm 1202), Lý Cao Tông ngự ra hành cung Hải-thanh 海清 rong chơi, yến tiệc, lại sai nhạc công chế khúc hát theo điệu Chiêm-thanh, tiếng nghe ai oán thảm thiết. Nguyễn Thường nhân đó khuyên vua mấy lời này.

KHUYẾT DANH

119

諫李高宗大興樓閣

昔魏明帝始构凌霄閣。有鵠巢焉。高堂隆曰。詩云。

維鵠有巢。

維鳩居之。

今官室初成而鵠巢之。臣愚以为有異姓居之。

臣愿陛下远鉴高堂隆之言。先务克己修德。后乃兴其工役可也。

PHIÊN ÂM :

GIÁN LÝ CAO TÔNG ĐẠI HƯNG LÂU CÁC

Tịch Ngụy Minh Đế ^{1*} cầu Lăng tiêu các, hữu thước sào yên. Cao Đường Long viết ^{2*} : *Thi vân* ^{3*} :

Duy thước hữu sào,

Duy cưu cù chi.

Kim cung thất sơ thành nhị thước sào chi ^{4*}. Thần ngũ đĩ vi hữu đị tính cù chi ^{5*}.

Thần ^{6*} nguyện bệ hạ viễn giám ^{7*} Cao Đường Long chỉ ngôn, tiên vụ khắc kỷ ^{8*} tu đức, hậu nãi ^{9*} hưng kỳ ^{10*} công dịch ^{11*}, khả dã.

DỊCH NGHĨA :

KHUYÊN VUA LÝ CAO TÔNG DỪNG XÂY DỰNG CUNG DIỆN (1)

Xưa Ngụy Minh Đế ⁽²⁾ mới xây gác Lăng-tiêu, có chim thước đến làm tổ ; Cao Đường Long ⁽³⁾ nói: *Kinh thi* có câu:

Chim thước làm tổ,

Chim cưu đến ở

Nay cung thắt vừa làm xong mà chim thước đã đến làm tổ, thần ngu muội nghĩ rằng [rồi sẽ] có họ khác đến dấy ở.

Thần kinh xin bệ hạ xét lời nói của Cao Đường Long, trước châm sùa mình, tu đức, sau hãy khởi công xây dựng mới phái⁽⁵⁾.

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : VSL, ĐVSKTT

- 1* ĐVSKTT : không có chữ *thủy* 始.
- 2* ĐSTKTT : *gián* 谏 *viết* 谏曰.
- 3* ĐVSKTT : *thần* 神 *văn* 文 閱.
- 4* ĐVSKTT : *kim* 鹳 *thước* 巢 *cung* 宮 *khuyết* 空.
- 5* ĐVSKTT : *thần* 神 *ngu* 愚 *dĩ* 以 *các* 其 *tuy* 成 *thành*, *tất* 虽 *hỗn* 混 *dị* 异 *性* 居 *之*.
- 6* ĐVSKTT : không có chữ *thần* 臣.
- 7* ĐVSKTT : *thẩm* 审.
- 8* ĐVSKTT : không có 2 chữ *khắc* 克 *kỷ* 已.
- 9* ĐVSKTT : *nhiên* 然 *hậu* 後.
- 10* ĐVSKTT : không có chữ *kỷ* 其.
- 11* ĐVSKTT : không có chữ *dịch* 役.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, năm Quý hợi, niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai (1203), vua cho xây một môt tòa cung mới gồm hàng chục điện gác nối liền nhau. Tiền tài và công sức tiêu phí vào đây rất nhiều. Các quan hết sức lo lắng. Nhân lúc gác Kinh-thiên 故天 vừa làm xong (ĐVSKTT nói : sắp xong), có chim thước đến làm tổ, mọi người bèn họp nhau tâu bày mày lời này, nhằm khuyên vua nghĩ lại, để bớt hoang phí của cải của dân. Vì đây là lời trình bày chung của các quan, hoặc của một người nào trong số đó, nhưng không rõ là ai, nên chúng tôi tạm xếp vào phần tác phẩm khuyết danh.
- (2) *Ngụy Minh Đế* : tên là Tào Duê 曹叡, vua thứ hai của nước Ngụy thời Tam quốc, làm vua từ năm 227 đến năm 240.
- (3) *Cao Đường Long* : làm Thái sử lệnh dưới triều Ngụy Minh Đế, nhiều lần được nhà vua hỏi về nguyên nhân những tai dị, ông nhận đó đã khuyên vua nên tiết kiệm, vì «nhà vua chỉ ham trang sức lâu dài thì trăm họ sẽ khổn cùng».
- (4) Câu thơ này lấy từ bài *Thước sào* 鵠巢, thiên *Thiệu nam 召南*.
- (5) Theo VSL, vua nghe lời tâu trên, nín lặng hồi lâu rồi hỏi han quan là Phạm Bỉnh Di 范秉彝 (? - 1209). Bỉnh Di nói rằng: 閣成而鵠巢有产其雏者。此则天锡陛下本有百世之休为也 (Các thành nhi thước sào, hữu sản kỳ sơ giả. Thủ tắc thiên lịch bệ hạ bản hữu bách thế chi hưu vi dã). Nghĩa là: «Gác mới làm mà chim thước đến làm tổ, để con, đó là điềm trời ban cho bệ hạ được dòng dõi trăm đời», Vua rất đẹp lòng, càng sai xây dựng gấp, trăm họ vì thế càng khổn khổ.

PHẠM THƯỜNG CHIẾU

范 常 照

[? - 1203]

Phạm Thường Chiếu, không rõ năm sinh, người hương Phù-ninh 扶寧, đời Lý Cao Tông 李高宗 (1176 – 1210) đã làm đến chức Lệnh đồ lão ở cung Quảng-tử 广慈. Sau bỏ quan đi tu, theo học Thiền sư Quảng Nghiêm 广嚴⁽¹⁾ ở chùa Tịnh-quả 净果. Khi đã hiểu được tòn chỉ của đạo Phật, ông đến trụ trì ở chùa Lục-tô 六祖, hương Dịch-bảng 驿榜, phủ Thiên-de 天德, lập thành thế hệ thứ mười hai, dòng thiền Quan bích.

Mất năm Quý hợi, niên hiệu Thiền Gia Bảo Hựu thứ hai (1203).

Tác phẩm: có cuốn *Nam tông tự pháp đồ* 南宗嗣法圖, nay đã mất, và 2 bài thơ.

(1) *Quảng Nghiêm*: tức Nguyễn Quảng Nghiêm. Xem tiểu sử; Tr. 521.

120

心

在世為人身。
心為如來藏。
照曜且無方。
尋之更絕旷。

TÂM

Tại thế vi nhân thân,
Tâm vi Như lai tạng.
Chiếu diệu thả vò phuơng,
Tâm chi cảnh tuyệt khoáng.

DỊCH NGHĨA:

TÂM⁽¹⁾

Tồn tại giữa cõi đời chính là thân thể người ta,
[Còn] tâm là kho báu của Như lai⁽²⁾;
Chiếu sáng khắp mọi nơi,
Nhưng tìm nó thì mènh mông mờ mịt.

DỊCH THO:

Thân, chiếc bóng trên đời,
Tâm, kho báu Như lai.
Không phương nào không sáng,
Thìm kiếm bắt tâm hơi.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm.
(2) Như lai: là một trong mươi danh hiệu của Phật. Ở đây chỉ Phật nói chung.

121

道

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 道 | 本 | 无 | 顏 | 色。 |
| 新 | 鮮 | 日 | 日 | 夸。 |
| 大 | 千 | 沙 | 界 | 外。 |
| 何 | 处 | 不 | 为 | 家。 |

Đạo

Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa.
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia.

DỊCH NGHĨA:

ĐẠO (1)

Đạo vốn không có nhan sắc,
[Nhưng] ngày ngày vẫn phô bày vẻ mới lạ, tươi trẻ.
Dù ở ngoài thế giới bà sa, tức ba nghìn đại thiên thế giới,
Chốn nào mà chẳng là nhà của nó.

DỊCH THO:

Đạo vốn không màu sắc
Ngày phô vẻ mới tươi.
Cá bà sa thế giới,
Đều cũng nhà nó thôi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH
NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm.

VŨ CAO
武 高

[? – ?]

Vũ Cao là một nghệ sĩ phuơng trù trong cung đình triều Lý Cao Tông 李高宗 (1176–1210). Chưa rõ thân thế, sự nghiệp như thế nào, nhưng qua một vài điều ghi chép ít ỏi trong VSL, cũng có thể thấy ông giỏi kể chuyện ngũ ngôn, biết châm biếm, phùng thích một cách khéo léo, và ít nhiều có một tấm lòng yêu nước thương dân.

Xin trích vào đây câu chuyện truyền kỳ mà ông đã sáng tác ra để kín đáo khuyên vua không nên bày trò hành lạc trên ao Ứng-minh 应明, do VSL ghi lại.

122

应明池異事

适高过透池边。见一异人执手导池而行。至庵罗树下而忽引入水。高惧其溺不敢前。顷之水忽自裂。行至一处。见其宫殿显敞。侍卫甚严。高问是谁所居。其人曰。

即吾所居以管摄于此池也。

遂具杯盘与高对饮。酒阑高谢求归。其人惠以槟榔。送至庵罗树下间。忽不见其人而手中槟榔已化为石矣。乃知池中有神物也。

PHIÈN ÂM:

UNG-MINH TRÌ DỊ SỰ

Thích Cao quá thấu tri biện, kiến nhát dì nhân, chấp thủ đạo trì nhi hành. Chỉ yêm la thủ hạ, nhi hốt dẫn nhập thủy. Cao cù kỳ nịch bất cảm tiền. Khoảnh chí, thủy hốt tự liệt. Hành chí nhất xú, kiến kỳ cung diện hiển xưởng, thị vệ thậm

nghiêm. Cao văn thị thùy sở cư. Kỳ nhán viết :

— Túc ngô sở cư, dĩ quản nhiếp ư thủ trì dã.

Toại cù bòi bàn dũ Cao đối âm. Tิru lan, Cao tạ cầu quy. Kỳ nhán huệ dĩ tàn lang, tống chí yêm là thụ hạ gian, hốt bất kiến kỳ nhán, nhi thủ trung tàn lang dĩ hóa vi thạch hỷ. Nãi tri tri trung hữu thần vật dã.

DỊCH NGHĨA :

CHUYỆN LẠ VỀ AO ỦNG-MINH⁽¹⁾

Vừa rồi, Cao đi qua bờ ao, bỗng gặp một người lạ, cầm tay đắt đi. Đến gốc cây muỗm người đó bỗng dẫn Cao xuống nước. Cao sợ chết đuối không dám bước. Nhưng chỉ phút chốc, nước ao tự rẽ ra. [Cao đi xuống], đến một nơi, thấy cung điện nguy nga, thi vị nghiêm chỉnh. Cao hỏi đây là dinh thự của ai, người kia đáp :

— Chính là chỗ ta ở để cai quản ao này.

Thế rồi [ông ta] bên dọn mâm chén, cùng Cao uống rượu. Rượu tàn, Cao tạ ơn xin về. Người đó đưa tặng cau, liền lên đến gốc cây muỗm thì bỗng không thấy đâu nữa mà những quả cau cầm trong tay đã hóa thành đá. Cao mới biết trong ao có thần⁽²⁾.

BẢNG THANH

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : VSL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, mùa đông năm Bình dâu, niên hiệu Trị Bình Long Ủng thứ hai (1206), trong nước loạn lạc, đường sá nghẽn tắc, nhưng vua Lý Cao Tông vẫn rong chơi vô độ. Vua cho làm cung Ủng-phong 应丰, Hải-thanh 海清 ở chỗ ao Ủng-minh, rồi ngày ngày chưng cung nữ thả hàng đoàn thuyền, bày nhiêu trò xa xỉ để múa vui. Quản thần không ai dám can ngăn. Vũ Cao tuy chỉ là một người phuơng trào, nhưng dã manh hạo kè với quan Thượng phẩm phụng ngự Trịnh Ninh 郑宁 câu chuyện kỳ lạ này, do minh đặt ra, cốt để cho vua sợ hãi mà bãi bỏ cuộc chơi.

(2) Cũng theo VSL, sau khi nghe câu chuyện trên, Trịnh Ninh rất kinh dị, vội tâu vua Lý Cao Tông, nhưng vua vẫn không đổi ý, chỉ sai lấy sắt đẽ yểm thần.

CHU HẢI NGUNG

朱 海 顯

(TÌNH GIỚI)

筆 戒

[? – 1207]

Chu Hải Ngung người đất Giang-mão 江卯 (?), sinh trưởng trong một gia đình nghèo. Lúc nhỏ theo học đạo Nho, 26 tuổi bắt đầu đi tu ở chùa Quốc-thanh 国清 (1). Theo truyền thuyết, ông là người giỏi cầu mưa hoặc nắng, từng nhiều lần giúp nhà Lý giải quyết nạn hạn hán rất ứng nghiệm, nên được triều đình hết sức trọng vọng. Vua Lý Cao Tông 李高宗 (1176 – 1210) mấy lần mời vào kinh hỏi han về đạo Phật.

Mất năm Đinh mão, niên hiệu Trị Bình Long Ưng thứ ba (1207).

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ.

(1) Chùa Quốc-thanh: theo TUTA, chùa này ở núi Bí-linh 秘灵, châu Nghệ-an 义安. Sách đó chú thích thêm: có sách chép chùa Quốc-thanh ở phủ Trường-an 长安.

123—124

罕 知 音

此 只 羞 听

I
时 说 道 罕 知 音。
为 如 斯 道 丧 心。
似 子 期 多 爽 惨。
来 一 达 伯 牙 琴。

秋 八 燥 为

II
来 凉 气 痞 胸 裸。
斗 才 高 对 月 吟。
笑 禅 家 痴 钝 客。
何 将 语 以 传 心。

HÃN TRI ÂM

I
Thứ thời thuyết đạo hân tri âm,
Chỉ vì như tu đạo láng tạm.
Hè từ Tứ Kỳ đa sảng sầm,
Thích lai nhất đạt Bá Nha cầm.

II
Thu lai lương khi sảng hung khâm,
Bát đầu tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiểu thiền gia si độn khách,
Vì hàn tương ngữ dĩ truyền tâm?

DỊCH NGHĨA:

ÍT TRI ÂM

I

Lúc này bàn luận về đạo thi rất ít tri âm (2).
Chỉ vì ngày nay đạo đã mất «tâm».

Mấy ai được như Chung Tử Kỳ là người sành nhạc.
Mới nghe qua, đã hiểu thấu tiếng đàn của Bá Nha.

II

Mùa thu đến mát rượi, sảng khoái trong lòng,
Những nhà thơ tài cao tám đấu (3) thì nhẹn trăng mà ngâm vịnh.
Đáng buồn cười cho kẻ ngó ngắn trong làng Thiền,
Có sao lại đem ngón ngữ đê «truyền tâm» cho người?

DỊCH THƠ:

I

*Thời này bàn Đạo ít tri âm,
Vì Đạo ngày nay đã mất Tâm!
Ai giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi?
Bá Nha đàn thoảng, hiểu tinh thâm.*

HOÀNG TRUNG THÔNG

II

*Thu về hoi mát dạ lảng lảng,
Tử Kiến tài cao vịnh dưới trăng.
Sao lại truyền tâm bằng mách bảo?
Si đàn! Cười chết bọn Thiền tăng.*

ĐỖ VĂN HỶ

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu dê do chúng tôi thêm.
- (2) *Tri âm*: nguyên nghĩa chỉ người giỏi thầm âm. Thiên Thang văn 汤 讷 sách *Liệt Tự* 列子 chép: Bá Nha đánh đàn, khi chí ông ta dê ở non cao, Chung Tử Kỳ nghe liền nói: «Tiếng nhạc voi voi như núi Thái-sơn». Khi ông ta nghỉ tối dòng nước chảy thì Tử Kỳ nói: «Tiếng nhạc cuồn cuộn như Hoàng-hà, Trường-giang». Tử Kỳ chết, Bá Nha dứt dây đàn, vì cho rằng không còn người hiểu nhạc nữa. Về sau «tri âm» dùng để chỉ người tri kỷ.
- (3) *Tám đấu* (bát đấu): Ta Linh Văn, nhà thơ Trung-quốc đời Lục-triều nói: «Tài làm thơ trong thiên hạ có 10 đấu (một thạch). Tào Tử Kiến (Tào Thực) đã chiếm mất 8 đấu, riêng mình ta chiếm một đấu, người trong thiên hạ chỉ còn một đấu đê chia nhau thôi».

LÝ LONG TRÁT

李 龙 札

(CAO TÔNG)

高 宗

[1173--1210]

Lý Long Trát là con thứ sáu của vua Lý Anh Tông 李英宗 và (2138–1175) hoàng hậu họ Đỗ 杜, sinh ngày 25 tháng Năm năm Quý tị, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ mươi mốt (tức ngày 6 tháng Bảy năm 1173), lên làm vua lúc mới 3 tuổi.

Ông trị vì đất nước vào thời kỳ suy vong nhất của triều Lý, nhưng lại không có một tầm mắt sáng suốt quyết đoán, mà chỉ ngày đêm ăn chơi hưởng lạc, lại thêm thiếu hẳn một bộ máy quan lại vững mạnh, cho nên xã hội ngày càng đi nhanh tới sụp đổ. Một đòn khi, nhìn thấy nguy cơ đe dọa trước mắt, ông cũng có tỏ ý ân hận, xuống chiếu tự răn mình. Nhưng sau cái lúc nhất thời ấy, mọi việc đâu lại vào đó, nhà vua vẫn cứ lẩn mình vào những con hành lạc, triều thần vẫn cứ triền miên trong những cuộc chém giết, xâu xé nội bộ.

Mất ngày 28 tháng Mười, năm Canh ngọ, niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ sáu (tức ngày 17 tháng Mười một năm 1210).

Tác phẩm: hiện chỉ còn một bài chiếu hối lỗi.

125

追 悔 前 过 詔

朕幼濟大業。深處九重。不知民事之艰难。听納小人之言。以取怨于下。民既胥怨。朕將踐依。

今其改過自新。与民更始。諸有田地產業沒于官者。悉還之。

PHIÊN ÂM:

TRUY HỐI TIỀN QUÁ CHIẾU

Trẫm ấu trùng đại nghiệp, thâm xú cữu trùng, bất tri dân sự chí gian nan; thỉnh nạp tiểu nhân chi ngôn, dĩ thủ oán ư hạ. Dân kỵ tư oán, trẫm lương trù y?

Kim kỳ cải quá tự tàn, dữ dàn canh thủy. Chư hữu điện^{1*} địa sản nghiệp
một ư quan giả, tất hoàn chí.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU HỐI LỐI (1)

Trẫm còn bé đã phải gánh vác nghiệp lớn, ở trong chốn cửu trùng sâu
thẳm, không biết nỗi khổ nhọc của đời sống muôn dân, lại nghe lời họn tiễn nhân
mà gây oán với người dưới. Dân đã oán thấu thì trẫm còn biết dựa vào ai?

Nay trẫm sẽ sửa đổi lỗi lầm, cùng trẫm họ bắt đầu canh tàn. Ai có ruộng
đất, sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại.

TRẦN QUỐC VƯƠNG

(Bd. VSL)

KHẢO ĐÍNH:

1* Nguyên bản: *chư hữu điện địa sản nghiệp* 諸有地產業, câu văn thiếu cân đối, đoán là
bản sao chép sót chữ *diện* 田, tạm thêm vào.

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VSL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, năm Đinh mão, niên hiệu Trị Bình Long Ứng thứ
ba (1207), vua Lý Cao Tông thấy khắp nơi «giặc già nỗi lên như ong, bèn hối lại những
lầm lỗi cũ» và ban bố bài chiếu này.

NGUY TỰ HIỀN

魏嗣賢

[?—?]

Nguy Tự Hiền sống dưới triều Lý Cao Tông (1176 – 1210). Từng giữ chức Trấn lí viên ngoại lang. Quê quán và năm sinh năm mất đều chưa rõ.

Tác phẩm: Báo-án thiền tự bì kí 报恩禅寺碑记.

126

报恩禅寺碑記

会释教禅叙迦报恩寺碑記。

釋主出貨。增崇其影。出世豪杰尊崇之。
 鋒治洞彰功監臣。金紫光弘太長公子太子日中惠
 门下侍公。特進封恩士大夫文公國公。進弼子昭百
 亩余。仄貫二千余。供如來以表于一家。以景其后事。昭
 于以示永久无遺。

原夫冀典不可非而已矣。誓愿慈悲之广证所犹然。照
 历观几世而无休。会启当阳之善烛。日辉月映。台轮屹
 瑞巍峨。色址煌煌。古往今来。世上德航炳烁。准明屹
 熙熙而国脉欣然。崕崙而山河壮丽。焉赖融于若木恩。悲
 水德。定公宏后之森森。副荷广于之记也。永莫仁景善。
 仁容之济。永垂万世。是碑之记也。乃仁者也。玉琢
 鲜大。道以光融。懿展珠荟。明理达必然也。玉琢
 善也。遗安所也。明者懿也。荟者香也。理达必然也。玉琢
 维明。金开纵秀。如山渠日月优以道文崇之。崇者至甘露。
 智孝铭乎。

音体远而远也。所用之还而碑之刻。流为亿
 载乎。弄弄之吁鸣。感念依名乎。绵绵而不泯。七间搏
 方兴。一邑恢晓。然其规模而足记。这夫公事而寔刊。
 记夸意道弘施为克淳焉。透海曰：俗遵于古尝明。曰：
 德本由天所造。乃今太子逢见福基叙迦报恩寺。日影巍
 峨圣殿。金容赫奕高嵩。时也三日清斋。时也一心齋愿。

而明。记。翠。泌。光。秀。钟。挺。后。澐。而麟。世。案。衍。紂。澄。
休。远。远。愈。寶。賁。而隆。養。挺。后。須。德。全。邑。福。天。而亦。爾。
道。霑。以。照。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
夫。聖。俱。碧。天。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
樂。長。戚。器。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
善。还。充。熔。充。哉。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
渝。春。飭。充。哉。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
潤。家。而。公。之。尤。密。沐。特。也。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
廣。南。而。公。之。尤。密。沐。特。也。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。
明。衍。仰。自。审。洪。而。古。而。圖。來。而。永。琢。鐘。鈴。尤。密。沐。特。也。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。于。今。而。人。發。親。法。器。宇。

奈有我公来鼓报恩灿烂。自幻建叙迦妙灿。维然之棱
岸遣遥。述可谓祯祥之影。乃一住而古之端乐道妙禅。
善教法。云从敬笃。昭海席而片片酌恩。景宝经持。乃珍
诚从而绵绵报本。

贷工容准而结科。月建开期而起造。奉璇日上驱驰。
而付司官四部。恭命诸人。择日而攒得吉曜辰。仲照宫妃。
而莫无所供。则通经国而普念皆施。如鸟合咸乐之熙然。
有余济得、超之众也。柱色点芳花耀彩。明珠映照山河。
高殿家升恒。朗曜光辉日月。宝座庄黄。金容挺特。洪钟
巍凤阁。须臾而朴琢才成。宝懿龙台。赫尔而端扬诉定。
唯范如山岸。景物非时。及至憇田。方诸有记。内砂外碣俱陈。

其内砂幡上参拾亩。幡下参拾亩。酒池贰拾亩。及同
轄处防其拾亩。如外碣同纳捌亩。塘山五亩。同壩参亩。各等
参共修壹寺百及。贰拾陆亩。供为饗事田养僧。参亩守寺。余赐民
饋。孤魂会例。

而幽亮洞烛。声昭光焰。钟磬振响。界海鸣钟。席流后化。而下克方福。昭而来雨。而上蒸气。感甘露。而甘氤氲。而羞味。蒸氛仙。而羞气。蒸香。列清馨。馔先。真斋。宿天。拔亡。香。

上祝为当今皇帝洎太上皇。受二仪而南面。绍尧舜而不之
不推。懿以才轻蝉翼。溢抒芳言。圣主遐基。冀亿载以御黎民。等千龄而长下。崇新习善。因史

乃銘曰：

定。兴。寂。懲。化。登。溺。僧。构。为。挂。披。仄。罗。席。
既方。顿倾。后速。沈佛。缔所。一离。赤红。法。
如道种马。亡堂。脱重祠。公衣草縷。段修。
真佛心意。先天欲敬仰。阮戎偃。数百崇。

轡。蓋。輝。击。吹。饌。饴。乙。耆。灼。馨。善。靡。載。遺。
洪宝凝戛把籥甘甲幼照炳积爵亿无
得幡日鼓簇羞味无无光彻公代圣佛
感彩映钟螺清百施颁灯洞阮累佐奉

镇司员外郎魏嗣贤撰
治平龙应五年十二月谷日立。

PHIÊN ÂM:

BÁO-ÂM THIỀN TƯ BÍ KÝ

Hội Thích giáo thiền tu già Bảo-ᾶn tự bì kỵ.

Thích chủ xuất hóa 1*, tăng sùng kỳ ảnh, xuất thế hào kiệt tôn sùng chi.

Phong tri động chương công giám thần, Kim tử quang hoảng thái trưởng
trưởng tử thái tử nhật trung huệ môn hạ thị công, đặc tiến phong Ân sĩ đại
phu văn công, quốc công, lệnh công, tiến bạt tử diền bách mẫu dư, trắc quán
nhị thiền dư, cung Như lai dĩ biểu ư nhất gia, dĩ cảnh kỳ hậu sự. Chiều vú
dĩ thi, vĩnh cửu yô di.

Nguyên phù kỵ diễn bất khả phi nhi dĩ ^{2*} hĩ, thê nguyện từ bi chi quảng chứng sở do nhiên. Lịch quan kỵ thể nhi vô hưu; hội khải đương dương chi thiện chúc. Nhật huy nguyệt ánh, thai luân chiếu thụy nguy nga, sắc chỉ hoàng hoàng; cỗ vãng kim lai, thế thượng đức hàng bình thước, chuần minh ngát ngát. Hi hi nhi quốc mạch hân nhiên; hạo hạo nhi sơn hà tráng lệ. Yên lại dung ư nhược mộc đức tuân thủy đức, định công hoảng hận chi sâm sâm; phó hè quảng ư chi huệ ân mộc thiên ân, sung tích nhân dung chi tế tế. Vĩnh thùy vạn thế, thị bi chi kỵ

dã, vĩnh mạc san. Từ bí nhì ánh tiên, đại đạo dĩ quang dung, ý triễn chu túng, nhàn minh cảnh thiện. Nãi nhàn giả cảnh dã, đạo giả thiện dã, dĩ an sở dã. Minh giả ý dã, túng giả hương dã, lý đạt tất nhiên dã. Ngọc trác duy minh, kim khai túng tú. Như sơn cù nhật nguyệt, ưu dĩ đạo văn sùng chí. Sùng giả chí cam lồ, trí hiếu minh hồ?

Âm thề viễn nhì viễn dã, sở dụng chi hoản nhì bi chi khắc, lưu vi úc tǎi hồ, lồng lộng chi hu minh. Cảm niệm y danh hồ, miên miên nhì hắt dẫn. Thất gian tuẫn tuẫn phượng hưng, nhất ấp khôi khôi cảnh hiều. Nhiên kỳ quy mô nhì túc ký, giá phù công sự nhì thực san. Ký khoa ý đạo hoảng thi vị khắc thuần yên. *Thấu hải* viết: tục tuân vu cõ thường minh. Viết: đức bǎn do thiên sở tạo. Nãi kim thái tử phùng kiến phúc cơ Tự-già Bảo-ân tý, nhật ánh nguy nga thánh điện; kim dung hách dịch cao tung. Thời dã tam nhát thanh trai, thời dã nhát tâm thệ nguyện. Trắc dư thất bách, ký chuẩn đương dien; trân bảo thất chủng cung dưỡng. Triển ^{3*} chiếu đức hạo hải hà; cao đương nhát nguyệt. Thời phù công gia cù tăng sĩ nãi khâm ban chi giả, phi đoan như nhát, phi trí thiếu trưởng, đốc nhát trụ trì, sùng tu khai sáng, cảnh phúc trang hoàng, ư chi tổ hảo ^{4*}. Nguyễn công thị Cao Tông đại Đè công trưởng tôn, hội nguyên chi trị, quang dung kỳ trạch, nhuận như xuân địa tháp. Nguyễn công lai tịch mật tri ư gia pháp. Nãi tri ^{5*} công cùu Thị vệ ư Long cung, dũ ^{6*} công chúa kiến kiều tự tháp. Niên nguyệt nhát thi hoạch nhì, dắc Tin quận công Phạm công Trác trúc dien lự cầu khang thái. Nhưng chỉ ^{7*} phung cấp Trung siêu quận quốc. Kỳ thời ký dắc Nguyễn Bá công Công Lượng, Ninh-son tề tướng Phạm Côn, trúng át khoa, bồng long đình, kỳ phẩm tòng nhì, khâm phung hoàng đế kỵ thái thượng hoàng, đại nhị thánh trác công vi tướng. Quốc vò cương nhì Nghiêu dân nhát nhượng, đồ củng cõ nhì Phật pháp lăng sùng.

Quảng bő đức nhuận già; thiện dù nhân lạc đạo. Phù tu nhì viễn quán hữu viễn; ký bí nhì minh thăm do minh. Thương nhì hoản xuân, phát trường triêm thánh đức kiêm long; bảo nhì dũ thủy, quang minh dien hồng đồ vĩnh cõ. Công sùng nhiêu, thân thích dĩ cầu toàn; ấp quyền đỉnh, lân kỳ nhì chung tú. Ngưỡng nhì lai, trú trác chung lindh; dung sung pháp khí. Chiếu bich thiên, phúc lưu hậu thế, án dien Trụ trùng, tự cõ nhì dã. Vưu hoảng mộc thị tai! Đồ vū vū kim nhì diệc nhĩ.

Nại hữu ngã công ^{8*} lãi cõ Báo-ân sán lạn, tự huyền kiến Tự-già diệu sán, duy nhiên chi lăng ngạn tiêu dao, thuật khả vị trinh tường chi ảnh. Nãi nhát trụ nhì cõ chi, đoan lạc đạo diệu thiền, thiện tòng giáo pháp. Văn túng kinh đốc, chiêu hải tịch nhì phiến phiến thù ân; cảnh bảo kinh trì, nãi trân thành nhì miên miên bảo bǎn.

Thại công dung chuẩn nhì kết khoa; nguyệt kiến khai kỳ nhì khởi tạo. Phung ban nhát thượng khu ^{9*} trì, nhì phó ty quan tú bộ. Cung mệnh chư nhân, trách nhát nhì tán dắc cát diệu thần; thân chiếu cung phi nhì mạc vô sở củng; tắc thông kinh quốc nhì phô niệm giai thi. Như ô hợp hàm lạc chi hi nhièn, hữu đú tể dắc siêu chi chung dã. Trụ sắc diem phuong hoa diệu thái, minh châu ánh chiếu sơn hà; cung nguy cao diện chủng thăng hẵng, lăng diệu quang huy nhát nguyệt. Bảo tọa trang hoàng; kim dung đỉnh đặc. Hồng chung phuong các, tu du ^{10*} nhì phác trác tài thành; bảo khánh long dài, hách nhĩ nhì đoan dương tố định. Duy như sơn ngạn, cảnh vật phi thi. Cập chi Bi điền, phuong chư hữu kỵ. Nội sa ngoại kẽ câu tràn, Phạm tự tư dân tư liệt.

Kỳ nội sa Phan-thượng tam thập mẫu, Phan-hạ tam thập mẫu, Tứu-bì nhị thập mẫu, cặp đồng Hấp tam thập mẫu. Như ngoại kệ Đồng-chài bát mẫu, Đường-son ngũ mẫu, Đồng-nhe tam mẫu. Các dảng xứ cộng nhất bách nhị thập lục mẫu, cúng vi oán sự điền đường tăng, tam mẫu thủ tự; dù từ dân phòng tu tự cặp trai soạn thanh tu, có hồn hội lệ.

Hu cảnh giả, đoái vị tiếp Đẳng kiều chi tế, cơ nhật huyền hoa, cỗ trao lai chu. Ly phuong trai Huyền-nhạc chi phong, di niên duy tân, hợp tập phi điểu. Ngạn uất phúc thụ chi xuân, cảnh thắng tư linh ehi mĩ. Khảm liên Bi-dàm chi điền. Chấn đạp mục đồng chi địch. Kỳ Bí điền Nguyễn công sở nãi triệt thanh phẫu nhất thiên quán dư, mãi đắc nhất bách dư mẫu dĩ cung cấp oán sự. Kỳ tự hiệu viết: Tự già Bảo-ân tự, khả vị phúc cơ nhi dĩ hĩ. Nguyễn công sở nãi tư duy kỵ sùng khai sáng, thị tự nhất nhân phúc chi lương duyên; thả kết thắng nhân, liệt Hội hân cửu viên chi tôn giả. Niên niên xả sô mân xích trắc, thí bình vô^{11*} giáp át chi khoa; nguyệt nguyệt cung bách đoạn hồng la, ban liệt mị hồng y mạo đẳng. Thái phan lưu lượng, ngưng sắc tuyến nhì nghê phách phuong hoa; bảo cái phân vân, ánh tiên đức nhì triệt phô chúc giám. Triết hệ danh hoa xứng quả, hiến thánh tượng nhì phúc mãn tam thiên; hội hợp tinh tú chân tiên, liệt hương diên nhì cảm lai hạ giới. Minh chung chấn cỗ, thanh liêu lượng nhì lăng triệt đà thiên; trai soạn thanh tu, vị cam di nhì khắc chiêu hải tịch. Đẳng quang chiêu churc, động ư minh nhì chứng bạt tiên vong; hương khí phân uân, huân thượng phuong nhì phúc lưu hậu hóa.

Thượng chúc vi đương kim hoàng đế kỵ thái thượng hoàng, thụ nhì nghi nhì nam diện; thiệu Nghiêu Thuấn nhì phi cơ. Ký ức tải dĩ ngự lê dân, đẳng thiên linh nhì sùng Phật pháp. Thủ chúc tu phúc ngũ đẳng, thời bảo hóa, lộc vị cao thiên; tá thánh chủ nhật nhật trường tân, tập thiện nhân niên niên bất phai.

Triếp dĩ tài khinh thiền dục, dật trữ vu ngôn, làm vô sinh hạ chi từ, cưỡng sử tự thiền chi đạo.

Nãi minh viết:

Chân như ký định,
Phật đạo phuong hưng.
Tâm chủng đốn tịch,
Ý mã khuynh trinct.
Tiên vong hậu hóa,
Thiên đường tốc đẳng.
Dục thoát trầm^{12*} nịch,
Kinh trọng Phật tăng.
Ngưỡng từ đế cầu,
Nguyễn công sở vi.
Nhung y nhất quái,
Yên thảo li phi.
Sô mân xích trắc,
Bách đoạn hồng li.
Sùng tu pháp tịch,

Cảm đắc hồng hỉ.
Thái phan bảo cái,
Ánh nhật ngưng huy.
Chung cỗ dát kích,
Loa thốc bả suy.
Thanh tu trai soạn,
Bách vị cam di.
Thí vô^{13*} giáp át,
Ban vô ấu kỷ.
Đẳng quang chiêu churc,
Động triệt binh di.
Nguyễn công tích thiện,
Lũy đại tước mĩ.
Tá thánh ức tải,
Phụng Phật vô di.

DỊCH NGHĨA:

BÀI KÝ BIA CHÙA BÁO-ÂN (1)

Bài kí Hội Thích giáo Thiền tự già (2) chùa Báo-ân

Bậc thi chủ xuất tiền làm cảnh chùa thêm đẹp, được các vị hào kiệt hơn đời tôn kính.

Nay có ông Phong trι động chươnց công giám thần, Kim tử quang hoǎng thái trưởng trưởng tử thái tử nhật trung huệ mén hạ thị công, đặc tiến phong Ân sỹ đại phu văn công, quốc công, lệnh công đem hon trăm mẫu ruộng thế nghiệp và hon hai nghìn quan tiền, cùng Như-lai đề nêu cao công đức một nhà, cho việc mai sau thêm long trọng, và tօ lòng thành kính mãi mãi không quên.

Xưa nay sách phật dày không sai mà chứng quả lớn của lòng từ rành rành còn đó. Trái bao thế đại vẫn không ngừng, nay gặp hội rực hồng duốc thiện. Nắng tỏa trǎng soi nền phúc nguy nga, điềm lành voi voi; cồ kim tiếp nối, bè từ chói lọi, cây đức ngắt trời. Vận nước huy hoàng; núi sông tráng lệ. Thẩm thia như cây nhò on nước, cảnh mai sau xanh tốt thắm tưới; rạt rào on Phật lẵn on trời, nguồn nhân hậu Itru dành chan chúa. Văn ghi bia dựng, lùm lại ngàn dời; đạo cả lòng từ, khắc sâu muôn thủa. Ý tốt tỏa hương thơm, lòng nhàn người đức thiện. Nhận là lớn, đạo là lành, đề lại phúc lành cho con cháu. Minh là đẹp, tùng là thơm, lẽ báo đèn áu cũng hiền nhiên.

Ngọc mài thì sáng, vàng chuốt thì tươi. Như núi sông nhiệt nguyệt trường tồn, thêm đạo lý văn chươnց tò diêm. Sùng thượng thi được hưởng phúc lành, sáng suốt là khắc sâu chữ hiếu vây chăng?

Tiếng nói và thể phách chết di là mắt, của cải cung vào chùa ghi lạc trong bia (3), muôn thuở lưu truyền, tiếng tăm lừng lẫy như ánh mặt trời mới mọc. Tấm lòng ngưỡng mộ, danh vê vang mãi mãi không mờ.

Bấy gian san sát vừa xây, một xóm sáng tươi rực rỡ. Quy mô ấy đã nên ghi, công nghiệp nọ càng đáng khắc. Ghi nhớ ý tốt, ngợi ca việc thiện, hẵn cũng nên làm vậy. Sách *Thầu hải* nói: phong tục theo đời cồ là hay. Lại nói: đạo đức vốn tự trời sẵn phú. Nay thái tử thấy cảnh chùa Tự già Báo-ân: điện thánh tầng tầng, vàng dương tỏa chiếu; phật dài sừng sững, dáng núi vút cao. Thường khi ba ngày ăn chay, thường khi một lòng phái nguyện. Thái tử bèn bỏ ra hon bảy trăm quan, sửa sang tiệc cúng; lại đem các đồ thết bão (4), dâng lên tòa sen. Thực là: đức rộng băng sông biển, lòng sáng như trǎng sao.

Lúc ấy các sư sãi ở nhà ông đều là những người vâng mệnh triều đình cùng chung một chí hướng, dù trí hay ngu, dù lớn hay nhỏ, dốc lòng tru trì, tu sửa mỗ mang, cõi phúc được trang hoàng tốt đẹp. Nguyễn Công là cháu trưởng Đề công dưới triều Cao Tông hoàng đế (5), gặp thời thịnh trị đã làm cho cửa nhà rạng rỡ, tháp đất xuân tươi nhuần. Nguyễn Công sâu sắc khéo giữ phép nhả, nên được giao xem xét thị vệ ở Long cung, cùng công chùa bắc cầu, xây tháp. Ngày tháng năm ấy sinh con trai, được Tin quân công Phạm Công Trác (6) lập đàn cầu mát. Tiếp đó có chỉ thăng hàm Trung siêu quận quõe (7).

Khi ấy Nguyễn Bá Công là Công Lượng, Đề trưởng Phạm Côn, người Ninh-
onor (8), trung át khoa, được vào chầu sân rông, hàm tòng nhị phẩm, vâng mệnh
hoàng đế và thái thượng hoàng (9) cất nhắc ông làm võ tướng. Cơ đồ mở rộng,
dân thay dân Nghiêu; bờ cõi vững bền, càng tôn phép Phật.

Bố thí rộng thì đức sáng cửa nhà ; khéo dạy bảo thì người vui theo đạo. Phúc báo nào có xa đâu ; việc ghi vẫn còn rõ lắm⁽¹⁰⁾. Ông vua thăm khắp, cây cỏ xanh tươi ; được tuệ rộng soi, non sông bên vững. Nguyễn công phúc lộc dồi dào, thân bằng toàn vẹn ; làng xóm khí thiêng chung đúc, sinh lấm trai tài. Chuông khánh trước tòa Phật, từng đã đức nên ; pháp khí⁽¹¹⁾ trên ban thờ, nhiều phen dâng cúng. Đức thấu trời xanh, ơn lưu hậu thế ; giận dữ ác độc, thấy đều tiêu tan⁽¹²⁾, nghìn xưa vẫn vậy. Nhờ có sự bố thí rộng rãi, mới có cảnh chùa đẹp đẽ ngày nay.

Nguyễn công trước kia từng tới thăm chùa, khuyến hóa mọi người báo ơn trời phật. Từ hứ không dựng cảnh chiến xán lạn, làm nơi cực lạc tiêu dao, thật đáng gọi là diêm tốt đẹp.

Nguyễn công vừa tới trụ trì, chùa đã nổi danh, vui đạo diệu thiền, chăm theo giáo pháp. Đốc lòng cung kính, một niềm báo đáp Phật ân ; phép báu giữ gìn, thành kính báo đền tề đức.

[Thể rỗi] : thuê người vẽ kiều, tính toán vật tư ; xem tháng bói ngày, hẹn kỳ khởi tạo. Vàng mệnh trên, người người gấp rút lo toan, khắp cả quan ty bốn bộ. Mọi kẻ thừa hành rầm rắp, xem quẻ chọn được ngày lành. Các bậc cung phi, ai ai cũng góp. Muôn dân trong nước, nhà nhà đều quyên. Như đàn chim họp bay ríu rít, như chúng sinh vui được siêu thăng.

[Kết quả là] : cột son hoa thắm, màu ngọc tươi chiếu rọi non sông ; cung điện huy hoàng, ánh nhật nguyệt chói ngời sáng láng. Tượng phật trang hoàng ; tòa sen tĩnh đặc. Chuông to gác phượng, chẳng bao lâu tu tạo đã xong ; khánh quý khâm rồng, vẻ lộng lẫy uy nghiêm rõ rệt. Vững như vách núi, cảnh đẹp bao mòn. Lại còn ruộng xứ đồng Bi, ghi chép giới phân cảng rõ. Trong đồng, ngoài bãi rành rành, cúng phật, cho dân minh bạch. Trong đồng thi xứ Phan-thượng 30 mẫu, xứ Phan-hạ 30 mẫu, xứ Thủ-bi 20 mẫu, xứ Đồng-hấp 30 mẫu. Ngoài bãi thi xứ Đồng-chài 8 mẫu, xứ Đường-son 5 mẫu, xứ Đồng-nhe 3 mẫu. Các xứ cộng 126 mẫu, cúng làm ruộng oắn nuối sur, 3 mẫu cho người giữ chùa, còn bao nhiêu để lại cho dân, phòng khi tu sửa, cùng là sắm cỗ chay oắn quả, dịp hội hè, bố thí cô hồn.

Ôi, cảnh chùa này phía Tây tiếp giáp cầu Đằng, suốt ngày nhộn nhịp, tiếng chèo khua, thuyền mảng qua lại. Phía Nam có non Huyền cao ngắt, cảnh sắc xinh tươi, chim vè ríu rít. Bên bờ cây xuân thơm phúc, cảnh đẹp nhờ vè linh thiêng. Phía Bắc bát ngát đồng Bi, ruộng từng khoảnh tiếp liền một dải. Phía đông mảnh mòng nội cỏ, sáo mục đồng [hòm sớm vi vu]. Hơn trăm mẫu ruộng xứ Bi-dàm là do Nguyễn công bỏ ra hơn 1000 quan lậu cúng làm ruộng oắn. Chùa đặt tên là Tự-già Bảo-ân, có thể gọi là xây nền phúc vày. Nguyễn công nghĩ rằng : công lao tu tạo, ấy mới là duyên đẹp của một nhà ; lại kết thắng nhân, kề tên đủ chín vì trong Hội hẵn. Năm năm cúng vài quan tiền tốt, việc từ tâm nào kề ít nhiều ; tháng tháng dâng trăm tấm lụa hồng, hàng áo mũ nệ gì cao thấp. Phướn bay khoe sắc, phất phơ muôn đáo hoa tươi ; tàn ngọc phoi màu, lấp lánh ngàn đèn được rọi. Quả đẹp hoa thơm dâng tượng thánh, phúc tràn iếng giới

ba nghìn; chân tiễn tinh tú, hưởng tiệc hoa, chứng giám lòng thành hạ giới. Khua chiêng gỗ trống, tiếng vang vang thấu đến tầng trời; phầm oán mâm chay, mùi ngon ngọt rõ ràng tiệc cả. Ngọn đèn soi thấu, cõi u minh siêu độ kề tiên vong (13); hương khói ngọt ngào, noi đất Phật phúc lưu người hậu hóa (14). Trước hết chúc: đương kim hoàng đế và thái thượng hoàng, vâng mệnh trời mà trị vì, nối Thuấn Nghiêu mà giữ nghiệp. Sống muôn năm để trị dân đen, thọ nghìn tuổi để hộ trì Phật pháp. Thì đến chúc tất cả các vị công hầu khanh tướng (15), ngọc vàng giàu có, lộc vị cao thăng, giúp thánh chúa ngày ngày đổi mới, tròn thiện nhân mãi mãi không ngừng.

Tôi nay tài mỏng cảnh vẻ, lạm dùng chữ nghĩa rông dài, hẹn không ý đẹp lời hay, gượng thuật đạo trời cao cả.

Mình rằng:

Chân như đã định,
Đạo phật đang hưng thịnh.
Cái tâm phút chốc đạt đến chỗ
lặng lẽ,
Ý càng rõ hung hăng chợt lắng trong.
Kẻ chết trước, người tịch sau,
Đều lên thiên đường.
Muốn thoát khỏi cảnh chìm đắm [trong
bè khỗ],
Phải kính trọng phật và sư.
Kinh cần xây dựng chùa,
Đó là việc làm của Nguyễn công.
Một lần khoác áo chiến bào,
Là bọn giặc tan rạp như cỏ lướt theo
gió.
Vài quan tiền,
Trăm tấm lụa hồng,

Để sửa sang cảnh chùa,
[Cho nên] được phúc lớn.
Phuonor hoa, lọng báu,
Phản chiếu ánh mặt trời rực rỡ.
Rung chuông đánh trống,
Thổi sáo, thổi tù và.
Tiệc chay thanh đậm,
Trăm vị thơm ngon.
Bố thí không kẽ nhiều ít,
Ban phát không kẽ trễ già
Ánh đèn nến sáng rực,
Thấu khắp nơi nới.
Nguyễn công tích phúc thiện,
Nhiều đời được phong tước.
Giúp vua ức vạn năm,
Tôn sùng Phật pháp không lúc nào
thiếu sót.

DỊCH THƠ:

Đạo chân như đã định,
Phật giáo đang khởi động.
Tâm trở về hư tịch,
Ý càng rộng lặng trong.
Người hóa sau, tịch trước,
Thiên đường, một lối chung.
Muốn thoát vòng bè khỗ,
Phật tăng phải kính sùng.
Chùa Bảo-an lộng lẫy,

Là do sức Nguyễn công.
Áo chiến bào vừa khoác,
Cỏ lướt gió hãi hùng.
Vài nghìn quan tiền tốt,
Mấy trăm tấm lụa hồng.
Sửa sang đồ pháp khi,
Được phúc thỏa ước mong.
Phuonor hoa và lọng ngọc,
Ánh mặt trời linh lung.

Trống chuông khua rộn rã,
Kèn sáo thổi tung bừng.
Nào cỗ chay thanh đậm,
Nào trầm thíc thơm lừng.
Bố thí dầu nhiều ít,
Già trẻ đều hưởng cùng.

Ánh đèn soi rực rõ,
Sáng chói cả một vùng.
Nguyễn công dày phúc thiện,
Đời nối đời tước phong.
Muôn năm giúp thánh chúa,
Thờ Phật, dốc một lòng.

Trần lì viền ngoại lang NGUYỄN TỰ HIỀN soạn.

Tháng 12 năm Trị Bình Long Ông thứ năm (1209) ngày tốt dụng bia (16)

NGÔ THẾ LONG — BẢNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: BẢN DẬP

Để khảo định bài bia này, chúng tôi dựa vào bản dập mang ký hiệu 4102 — 4103 của Thư viện KHXH. Bản dập cho ta biết bia cao 129cm rộng 78cm, do Nguyễn Tự Hiền soạn, kè công đức bồ thi làm chùa của Nguyễn công, một tướng võ dưới thời Lý Cao Tông. Nét chữ trên bản dập còn rõ nhưng một số câu văn rất tối ý và rất khó dịch chính xác. Có lẽ bia đã được khắc lại và nhiều chữ bị sai lạc đi. Điều đó cũng thường gặp. Tuy nhiên, có một chi tiết đáng được lưu ý khi xếp niên đại của tấm bia này. Bia ghi rõ «lợi dụng ngày tốt tháng Chạp năm Trị Bình Long Ông thứ năm» (1209), mươi tháng trước khi Cao Tông chết. Như vậy bài văn chắc chắn phải viết xong trước thời điểm đó. Vì vậy trong bia lại có câu: «... thi Cao Tông đại Đè công trưởng tôn»; nghĩa là: «... là cháu trưởng Đè công đời Cao Tông». Cao Tông là thụy hiệu, mà ai cũng biết, thụy hiệu chỉ được đặt sau khi vua đã chết. Có nghĩa là có một sự mâu thuẫn giữa ngày tháng đề trên bia và sự kiện trong bài văn. Mặc dù vậy, sau khi nghiên cứu, chúng tôi thấy có thể có hai nguyên nhân dẫn đến sự khập khiễng trên:

- Thường thường từ khi bài văn bia viết xong đến lúc tấm bia hoàn thành phải trải qua một thời gian, có khi đến mấy chục năm (như trường hợp bia Linh-xứng). Cho nên, có thể bài văn này Nguyễn Tự Hiền viết xong vào năm Trị Bình Long Ông thứ năm nhưng lại được khắc sau khi vua đã mất. Và lúc đó, người khắc tự tiện thay đổi từ chữ Cao Tông bằng thụy hiệu đã ban bố.
- Cũng có thể sự sửa đổi này xảy ra vào lần bia khắc lại, mà khắc lại khá muộn. Cho nên, bên cạnh hai chữ Cao Tông, ta còn thấy cả tên những đơn vị hành chính rất mới như: xã, bản xã.

Dưới đây là một số chữ chúng tôi ngờ bị sai lạc trong khi bia được khắc lại, tạm theo nội dung bài văn đoán sửa lại:

1* Nguyễn bǎn: hóa 化.

2* Nguyễn bǎn: dĩ 以.

3* Nguyễn bǎn: diệu 翱.

4* Nguyễn bǎn: chí tố hảo u 之 素 好 于.

5* Nguyễn bǎn: tri 智.

6* Nguyễn bǎn: hưng 兴.

7* Nguyễn bǎn: chỉ 只.

8* Nguyễn bǎn: nhật 日.

9* Nguyễn bǎn: án 罷.

10* Nguyễn bǎn: minh 明, nghĩa không rõ, đoạn là du 遊, tu du là chốc lát.

11* Nguyễn bǎn: quang 光 không có nghĩa, đoạn là vò 無, câu dưới cũng có chữ này.

12* Nguyễn bǎn: tẩy 洗,

13* Nguyễn bǎn: quang 光,

CHÚ THÍCH:

- (1) *Chùa Bảo-ân*: hồ sơ của bia ghi chú chùa ở xã Tháp-hiếu, tổng Bạch-trì, huyện Yên-lãng, tỉnh Phúc-yên. Theo ĐNVNQCD, Yên-lãng là tên đất sau đời Lý. Ở đời Lê, huyện Yên-lãng thuộc trấn Sơn-tây. Trấn Sơn-tây đời Lý là miền đất thuộc lộ Quốc-oai. Hiện nay Yên-lãng thuộc tỉnh Vĩnh-phú.
- (2) *Hội Thích giáo thiền tư già*: có lẽ là hội của những người theo đạo Phật nhưng không xuất gia. Hiện chưa tìm được tài liệu ghi chép rõ về kiều tồ chúc này.
- (3) *Tiếng nói và thể phách chết dì là mắng, của cải cảng vào chùa còn ghi lục trong bia*: nguyên văn: *âm thề viễn nhị viễn dã; sở dụng chí hoàn nhị bi chí khắc*. Câu này rất khó hiểu. Trong Phật học, khái niệm âm và thanh rất quan trọng. Câu này cũng có thể hiểu theo nghĩa chữ là: «cái thề» của âm thi xa và càng xa mãi, nhưng «cái tác dụng» của nó thì tuần hoàn (tồn tại) và bia được khắc lại. Nhưng chủ ý của tác giả định nói về vấn đề gì cũng chưa rõ ràng.
- (4) *Thất bảo*: còn gọi là thất trân. Xem Cht. 72; bài *Đại Việt quốc dương gia đệ tử đế Sùng-thiện Diên-linh tháp bi*; số 74.
- (5) *Cao Tông*: tức Lý Long Trát. Xem tiểu sử; Tr. 537.
- (6) Đoạn này mạch văn rất rối, tạm dịch như trên. Các nhân vật này cũng chưa rõ tiểu sử.
- (7) *Hàm Trung siêu quận quốc*: nguyên văn: «phụng cắp Trung siêu quận quốc», nghĩa là vâng chỉ trao hàm Trung siêu quận quốc. Chưa rõ hàm trước này.
- (8) *Ninh-son*: trong LNCQ, Ninh-son là một trong 15 bộ của nước Văn-lang. *Địa lý chí* của Nguyễn Trãi cũng có ghi. Ở đời Lê, Ninh-son thuộc phủ Quốc-oai, trấn Sơn-tây, có lẽ ở đời Lý thuộc lộ Quốc-oai chăng? Phủ Quốc-oai nay là huyện Quốc-oai, tỉnh Hà-tây.
- (9) *Hoàng đế và thái thượng hoàng*: chế độ vua và thái thượng hoàng cùng coi chính sự là đặc điểm của nhà Trần. Ở thời Lý sử sách chỉ ghi có hai trường hợp: Lý Thần Tông (1128—1137) sau khi lên ngôi tôn Sùng hiền hẫu là thái thượng hoàng. Lý Huệ Tông (1211—1224) sau khi nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng cũng xưng là thái thượng hoàng. Tuy nhiên, bài văn bia này được viết vào năm Tri Bình Long Ông thứ năm (1209), lúc tình hình chính sự rối ren. Theo VSL và DVSKTF, lúc đó có các cuộc chống đối của Quách Bốc, Phạm Du, Trần Tụ Khanh làm cho triều đình ly tán. Lý Cao Tông chạy ra Quy-hóa, hai con trai chạy về mạn Lạng-gia. Một trong hai con trai đó là Lý Hạo Sám được bọn Trần Lý tôn lên ngôi, xưng là Thăng Vương, có phong chức tước cho một số người và lập nguyên phi. Trước sự kiện đó, có lẽ nhiều người đã coi Lý Cao Tông là thái thượng hoàng chăng?
- (10) Nguyên văn: *viễn quán hư viễn, minh thăm do minh*, ý chưa rõ ràng, chúng tôi tạm dịch như trên.
- (11) *Pháp khí*: ở đây chỉ các đồ thờ Phật như đèn, hương, chiêng, mõ...
- (12) Nguyên văn: *án diên Trụ trường*. *Án diên* là chữ trong bài *Cầm phủ* 琴賦 của Kê Khang, có nghĩa là vè bất bình. *Trụ* là vua cuối cùng của nhà Án, rất tàn bạo độc ác. Ở đây tác giả muốn nói mọi sự độc ác giận dữ đều được lồng đi.
- (13) (14) *Tiên vong, hậu hóa*: thuật ngữ đạo Phật, đều có nghĩa là chết.
- (15) *Công hầu khanh tướng*: dịch ý chữ ngũ dũng, tức là các hàng quan to trong triều được phong theo tước công, hầu, bá, tử, nam.
- (16) Sau đoạn này, bia còn một đoạn ghi tên 10 người trong Hội và địa giới ruộng chùa. Nguyên văn như sau:

又抄本社注并田界于左。

会罕记十人。尚咸。尚彥。尚皂。尚来。尚灝。尚滞。尚炎。尚越。尚稳。

田界。东近至利希社为界。南近介底山为界。西近江至低沙为界。北近抛沙头为界。

PHIÊN ÂM:

Hai sao bảy xã Hội chủ tinh diền giới vu tả :

Hội Hân ký thập nhán : Thượng Hâm, Thượng Trãi, Thượng Tạo, Thượng Lai, Thượng..., Thượng..., Thượng Trệ, Thượng Viêm, Thượng Việt, Thượng Ôn.

Điền giới : Đông cận chí Lợi-hi xã vi giới, Nam cận Giới-dê sơn vi giới ; Tây cận giang chí đê sa vi giới ; Bắc cận Phao-sa đầu vi giới.

DỊCH NGHĨA :

Lại sao những ghi chép về Hội của bảy xã và diền giới dưới đây :

Mười người trong Hội Hân cũng ký tên :

Thượng Hâm, Thượng Trãi, Thượng Tạo, Thượng Lai, Thượng..., Thượng..., Thượng Trệ, Thượng Viêm, Thượng Việt ; Thượng Ôn.

Giáp giới : phía Đông là xã Lợi-hi ; phía Nam là núi Giới-dê ; phía Tây từ sông đến bãi cát, phía Bắc là đầu bãi Phao.

Theo Đào Duy Anh thì trọng bia này, những tên người và tên đất là chữ nôm. Như chữ *thượng* là *thảng* : thảng Hâm, thảng Trãi. Nhưng chúng tôi ngờ đây chỉ là một đại từ nhân xưng, riêng của Hội Hân ở địa phương này. Những người đó chắc có đóng góp ít nhiều trong việc dựng chùa, nhưng không rõ gì về tiêu sử.

NGUYỄN Y SƠN

阮依山

[1121 — 1213]

Nguyễn Y Sơn, không rõ tên thật, sinh năm Tân sủu, niên hiệu Thiên Phù
 Duệ Vũ thứ hai (1121). Người hương Cầm 錦, châu Nghệ-an 义安 (1), là học trò
 sư Viên Thông 圆通 ở Kinh đô. Ông tu ở chùa Đại-tử 大慈 hương Đại-thông 大通,
 quận Long-phúc 龙福 (?), lập thành thê hệ thứ mười chín, dòng thiền Nam phuong.
 Mất năm Quý dậu, niên hiệu Kiến Gia thứ ba (1213).

Tác phẩm: còn 2 bài kệ và một đôi câu đối.

(1) Châu Nghệ-an: tên gọi từ năm 1036 triều Lý Thái Tông, do châu Hoan đổi thành. Nay là hai tỉnh Nghệ-an và Hà-Lĩnh.

127

成 正 覺

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 如 | 來 | 成 | 正 | 覺。 |
| 一 | 切 | 量 | 等 | 身。 |
| 回 | 互 | 不 | 回 | 互。 |
| 眼 | 睛 | 童 | 子 | 神。 |

THÀNH CHÍNH GIÁC

Như lai thành chính giác,
 Nhất thiết lượng đẳng thân.
 Hồi hő bất hồi hő,
 Nhẫn linh đồng tử thần.

DỊCH NGHĨA:

THÀNH PHẬT (1)

Khi đức Như lai đã thành Chính giác (2),
 [Thi coi] thân của mọi vật đều có lượng bằng nhau (3).
 Điều quanh co cũng trở thành không quanh co,
 Trong cái thần trong sáng của con mắt trẻ thơ (4).

DỊCH THO:

Khi đức Như lai thành chính quả,
 Muôn thân bỗng hóa lượng bằng nhau.
 Như trong ánh mắt thần con trẻ,
 Khuất khúc bao nhiêu cũng sạch lầu!

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm.
- (2) *Chinh giác*: nguyên tiếng Phạn, phiên âm thành Tam-bô-dề, dịch nghĩa là *chinh giác*, lúc là giác ngộ một cách chân chính về mọi hiện tượng. *Thành chinh giác* là thành Phật. Xem thêm Cht. 57; bài *Đại Việt quốc dương gia đệ tử đế*, *Sang-thien Dien-linh tháp bì*; số 74.
- (3) *Nhất thiết lượng đẳng*: tất cả mọi vật trong vũ trụ đều có thân mà lượng bằng nhau. Đây là một biểu hiện của quan niệm «bình đẳng» trong Phật giáo. Cũng có thể hiểu là: mọi người mọi vật đều có khả năng thành Phật như nhau.
- (4) Tác giả mượn hình tượng con mắt trẻ thơ được coi là rất trong sáng hồn nhiên để hình dung cái trực quan huyền diệu trong đạo Phật. Khi đã ngộ đạo rồi thì người ta đồng nhất được bản thân mình với «đạo», không còn phân biệt cái «tôi» với vạn vật xung quanh nữa.

128

化 运

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 真 | 身 | 成 | 万 | 象。 |
| 万 | 象 | 即 | 真 | 身。 |
| 月 | 殿 | 荣 | 丹 | 桂。 |
| 丹 | 桂 | 在 | 一 | 轮。 |

HÓA VẬN

Chân thân thành vạn tượng,
 Vạn tượng tức chân thân.
 Nguyệt điện vịnh dan quê,
 Dan quê tại nhất luân.

DỊCH NGHĨA:

BIẾN HÓA VÀ CHUYỀN VĂN (1)

Chân thân [biến hóa] thành muôn vạn hiện tượng,
 Muôn vạn hiện tượng cũng là chân thân (2).
 [Cũng như] cung trăng làm cho cây quế đỏ tươi tốt,
 Nhưng cây quế vẫn ở giữa cung trăng.

DỊCH THƠ:

Một thực thân thành nghìn tướng sắc,
Đầu muôn nghìn cõng tức chân thân.
Khác nào quế tốt muôn phẩn,
Nghìn thu vẫn ở giữa vàng trắng trong.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đè do chúng tôi thêm.

(2) *Chân thân*: là thân thể thực; theo quan niệm nhà Phật đó là cái thân trường tồn vĩnh viễn, bất sinh bất diệt, tức là bản thể. Còn thân thể người ta và vạn vật chỉ là giả thân (thân thể giả), tức là hiện tượng.

Cả hai câu này ý nói: bản thể vũ trụ biểu hiện ra thành vạn vật. Vạn vật dù muôn màu muôn vẻ cũng chỉ là biểu hiện của bản thể đó mà thôi.

129

言志

钓名嗜利。皆如水上浮鸥。
植福种缘。尽是胸中怀宝。

PHIÊN ÂM:

NGÔN CHÍ

Điều danh thi lợi, gai như thủy thượng phù áu,
Thực phúc chung duyên, tận thị hung trung hoài bảo.

DỊCH NGHĨA:

NÓI CHÍ MÌNH (1)

Câu danh chài lợi, đều như bọt nổi trên sông,
Trồng phúc vãi duyên, ây thực báu nằm trong bụng.

NGUYỄN LỢI
(VNCVHS 2)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

(1) Đầu đè do chúng tôi thêm.

LÊ THUẦN

黎 純

(HIỀN QUANG).

現 光

[? — 1221]

Lê Thuần người thành Thăng-long 升龙, đi tu ở núi Yên-tử 安子, cháu Đông-triều 东朝 (1). Từ 11 tuổi đã làm đồ đệ Thiên sư Thường Chiếu 常照. (1) Lớn lên ông còn theo học các Thiền sư Tri Thông 智通 và Pháp Giới 法戒 trong nhiều năm. Về sau trở thành một nhân vật đặc sắc thuộc thế hệ thứ mười bốn, dòng thiền Quan bich, tiếng tăm vang dội kinh kỳ. Vua Lý Huệ Tông 李惠宗 từng cho đem lễ vật đến mời nhiều lần, nhưng ông đều từ chối.

Mất năm Tân ty, niên hiệu Kiến Gia thứ mười một (1221).

Tác phẩm: hiện còn 2 bài kệ.

- (1) *Châu Đông-triều*: đời Trần gồm các huyện: Đông-triều, Phi-gia, An-lão, Tbúy-đường, thuộc trấn Hải-đông. Huyện Đông-triều nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.
 (2) *Thường Chiếu*: tức Phạm Thường Chiếu. Xem tiểu sử; Tr. 531.

130

答 僧 問

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 那 | 似 | 许 | 由 | 德。 |
| 何 | 知 | 世 | 几 | 春。 |
| 无 | 为 | 居 | 旷 | 野。 |
| 道 | 遥 | 自 | 在 | 人。 |

ĐÁP TẶNG VĂN

| | |
|-----------------------|-------------|
| Ná tự (1*) | Hứa Do đức, |
| Hà tri thế kỷ xuân? | |
| Vô vi cư khoáng dã, | |
| Tiêu dao tự tại nhàn. | |

DỊCH NGHĨA:

TRẢ LỜI MỘT TẶNG ĐỒ (1)

Sao cho giống đức Hứa Do (2),
 Biết đâu đời có mấy mùa xuân?
 Vô vi (3) o nơi đồng quê phóng khoáng,
 Làm con người tự tại (4) tiêu dao.

DỊCH THƠ:

Cột sao có đức Hùa Do,
 Mặc cho đời đã mấy mùa xuân trôi.
 Đồng quê khoáng đạt thanh thơi,
 Vô vi là đức của người tiêu dao.

PHÁM TÚ CHÂU — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: TUTA

1* Nguyên văn: *dī* 以, nhưng theo nội dung thi chữ *dī* không thích hợp; đoạn là chữ *tự* 似 chép thiếu nét, tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đè do Ngõ Tất Tố thêm.
- (2) *Hùa Do*: một ân sĩ ô thời vua Nghiêu 尧. Nghiêu đem thiên hạ nhường cho Hùa Do, nhưng Hùa Do không nhận.

131

幻 法

| | | | | |
|---|---|---|---|----|
| 幻 | 法 | 皆 | 是 | 幻。 |
| 幻 | 脩 | 皆 | 是 | 幻。 |
| 二 | 幻 | 皆 | 不 | 即。 |
| 即 | 是 | 除 | 諸 | 幻。 |

HUYỀN PHÁP

Huyền pháp giải thị huyền,
 Huyền tu giải thị huyền.
 Nhị huyền giải bất túc,
 Túc thị trừ chư huyền.

DỊCH NGHĨA:

HUYỀN PHÁP (1)

Phép huyền ảo đều là ảo,
 Tu huyền ảo đều là ảo.
 [Nếu biết] hai cái ảo đó đều không đến đâu,
 Ấy là trừ bỏ được mọi sự huyền ảo.

DỊCH THƠ:

*Pháp, chính là huyền pháp,
 Tu, đều là huyền tu.
 Biết hai cái đều huyền,
 Mọi huyền thảy tiêu trừ.*

Theo ĐỒ NAM TỦ

(VNCVHS 2)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TUTA

- (1) Đầu đè do chúng tôi thêm.

TRẦN TỰ KHÁNH

陳嗣庆

[? – 1223]

Trần Tự Khánh là con Trần Lý 陈李 (? – 1210) em ruột Trần Thủ 陈承 (1184 – 1234) (người sau này sẽ được nhà Trần phong làm thái thượng hoàng), quê quán ở hương Túc-mặc 即墨, phủ Thiên-trường 天长 (1). Trong cuộc biến loạn năm Kỷ tỵ (1209), gia đình Trần Lý có công khuông phò thái tử Lý Hạo Sâm 李皓岳, nên sau khi thái tử lên ngôi vua, Trần Lý và bà con được phong thưởng rất hậu. Năm 1210, Trần Lý bị kẻ thù giết chết, Trần Tự Khánh được nhận lưóc Minh tự thay cho bố, và được giao quản lĩnh quân đội hoàng gia. Từ đấy, bằng tài năng và sự khéo léo của mình, ông đã mở rộng dần thế lực và ảnh hưởng của dòng họ Trần trong triều đình nhà Lý. Có thể nói, cùng với Trần Thủ Độ 陈守度, ông là một người có công khai sáng nên sự nghiệp của nhà Trần.

Mất ngày Kỷ mão, tháng Chạp năm Quý mùi, niên hiệu Kiến Gia thứ mười ba (từ 24 tháng Mười hai năm 1223 đến 21 tháng Giêng năm 1224).

Tác phẩm: không còn truyền; nhưng VSL còn ghi được một ít lời tâu bày của ông với vua Lý Huệ Tông. Xin trích vào đây để bạn đọc hiểu thêm tư tưởng của một nhân vật đã góp phần mở mang thế lực cho dòng họ Trần sau này.

(1) Hương Túc-mặc: nay là xã Túc-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-hà.

132

請帝返駕京師

臣見群小在側。壅過忠良。蔽惑聖聽。民情郁抑。无由上達。
故因國人之怒。起兵以討此輩。剪除禍根。以慰眾心耳。至于君臣
之分。不敢少犯。豈意深負專征之罪。致使車駕播遷。自揆臣身。
罪當万死。

願陛下少霁威怒。返駕京師。以副人望。

PHIÊN ÂM:

THỈNH ĐẾ PHẢN GIÁ KINH SƯ

Thần kiến quần tiều tại trắc, ủng quá trung lương, tế hoặc thánh thịnh, dân tình uất úc, vô do thương đạt. Cố nhân quốc nhân chi nộ, khởi binh dĩ thảo thủ bối, tiến trừ hoa cǎn, dĩ ủy chung tâm nhĩ. Chí vu quán thần chi phận, hất cảm thiếu phạm. Khởi ý thảm phụ chuyên chính chi tội, trí sứ xa giá bá thiên, tự quỹ thần thân, tội đương vạn tử.

Nguyện bệ hạ thiểu tể uy nộ, phản giá kinh sư, dĩ phó nhân vọng.

DỊCH NGHĨA:

TÂU XIN VUA QUAY XA GIÁ VỀ KINH SƯ (1)

Thần thấy bọn tiều nhân ở cạnh [bệ hạ], át lấp người trung lương, bung tai bit mắt thành thương. Dân tình uất úc, không cách gì thấu được lên trên. Cho nên, nhân lòng giận dữ của người trong nước, thần bèn khởi binh đánh dẹp chúng, cắt trừ gốc họa, để yên lòng trăm họ mà thôi. Còn như phận vua tôi, thần không chút nào dám phạm. Ngờ đâu, phải gánh lấy tội chuyên quyền đánh dẹp, đến nỗi khiến cho xa giá long đong. Tự xét tấm thân của thần, thật đáng vạn lần chết.

Xin bệ hạ người bót giận dữ, quay xa giá về kinh sư để thỏa lòng tróng ngóng của mọi người (2).

Theo TRẦN QUỐC VƯƠNG
(Bd. VSL)

CHÚ THÍCH:

XUẤT: XỨ VSL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, năm Giáp tuất (1214) quân của họ Trần do Trần Tự Khanh cầm đầu rầm rộ tiến đánh kinh thành, quân nhà vua chống lại bị đánh tan ở nhiều ngả. Vua cầu cứu Đào Thượng 段尚 ở Hồng-châu 洪州, cũng bị quân Trần đánh thua liêng xiềng. Cùng kẽ, vua và thái hậu phải chạy đến châu Lạng 岐州 mường nâu nhà Vương Thượng 王尚, châu mục châu Lạng. Nhưng được mấy ngày, Trần Tự Khanh tự cắt tóc, cho người đem đến dâng vua, kèm thêm lời tâu này.

- (2) Cũng theo VSL, sau khi nghe lời tâu, vua không y lời.

LÝ HẠO SÂM

李皓昇

(HUỆ TÔNG)

惠宗

[1194 — 1226]

Lý Hạo Sâm là con trưởng (1) vua Lý Cao Tông 李高宗 (1175 — 1210) và bà nguyên phi họ Đàm 丹, sinh tháng Bảy năm Giáp dần, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ chín (từ 20 tháng Bảy đến 17 tháng Tám năm 1194), lên làm vua năm 17 tuổi. Vì mắc chứng điên, ông không đủ sáng suốt để cầm cân nảy mực cho triều đình, chưa nói đến việc cải tổ lại bộ máy nhà nước phong kiến đang suy sụp. Vì thế, những năm ông ngồi trên ngai vàng cũng là những năm bi đát nhất của朝 nghiệp nhà Lý: nhân dân đói khổ, người chết chồng lên nhau; nội bộ quan lại lục đục, chém giết, phân hóa thành năm bê bảy mang.

Trong tình cảnh đó, nhiều lần ông đã toan cắt tóc đi tu, và đến năm Giáp thân, niên hiệu Kiến Gia thứ mười bốn (1224), sau khi đã nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng 李昭皇 (2), thấy uy thế của họ Trần trong triều ngày càng lớn, ông bèn dứt khoát bỏ đến chùa Chân-giáo 真教 ở ẩn (3) và lấy hiệu là Huệ Quang Thiền sư 惠光禪師. Mặc dùn vậy, họ Trần vẫn e sợ ông, cho nên sau khi đã giành được ngôi vua từ trong tay Chiêu Hoàng, ngày 8 tháng Mười năm Bình tuất, niên hiệu Kiến Trung thứ hai (tức ngày 30 tháng Mười năm 1226), Trần Thủ Độ 陈守度 bèn đến chùa bắt ông tu vân.

Hiện còn một bài chiếu và một vài lời bàn bạc với quần thần.

(1) Theo VSL thì ông là con thứ ba vua Lý Cao Tông. Ở đây theo ĐVSKTT.

(2) Lý Chiêu Hoàng: con gái thứ hai của Lý Huệ Tông. Xem Cht. 1; bài *Thiện vị chiếu*; số 135.

(3) ĐVSKTT chép Lý Huệ Tông xuất gia ở chùa Chân-giáo sau khi đã nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng. VSL chép ông xuất gia sau khi nhà Trần đã lên ngôi (1225), và cả mẹ con Lý Huệ Tông cùng đi tu ở chùa Phù-liệt 扶列.

討陳自灰詔

陈嗣庆聚凶党。寇攘京师。水陆战攻。痛失宗社。

爰于去冬。虐焰逾炽。彼师徒肆行贪虐。虏掠我财物。焚蕩我官室。以至京城巷陌化成灰烬。

朕因亿兆臣庶之怒。赖一祖六宗之灵。躬举六师。亲行征讨。
咨尔将帅之众。士卒之徒。咸听诏言。各尽乃心。用塞朕意。

PHIÊN ÂM:

THẢO TRẦN TỰ KHÁNH CHIẾU

Trần Tự Khánh tự hung dâng, khẩu nhuong kinh sư; thủy lục chiến công thống quan tông xã.

Viên ư khứ động, ngực diệm du xi. Bỉ sư đồ tử hành tham ngược, lỗ lược ngã tài vật, phần dâng ngã cung thất, dĩ chí kinh thành hạng mạch hóa thành khôi tân.

Trẫm nhân úc triệu thần thú chí nộ, lại nhất tồ lục tông chí linh, cung cử lực sư, thân, hành chính thảo.

Tư nhĩ tướng soái chi chúng, sĩ tốt chi đồ, hàm thính chiếu ngôn, các lận nãi tâm, dụng tắc trẫm ý.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU ĐÁNH DẸP TRẦN TỰ KHÁNH (1)

Trần Tự Khánh nhóm hung dâng, quay rối kinh sư. Thủy bộ đánh dồn, làm đau tông xã.

Từ mùa đông trước, lửa bạo tàn càng ngút cháy(2). Quân linh y hoành hành tham ngược, cướp đoạt của cải ta, đốt phá cung thất ta. Cho đến đường ngang ngõ tắt kinh thành, thảy đều hóa ra tro bụi.

Nay trẫm nhân nỗi giận của úc triệu thần dân, nhò cậy anh linh của nhất tồ lục tông (3), đem cả sáu quân thân hành đánh dẹp.

Hỡi các tướng soái, cùng khắp ba quân! Hãy nghe lời chiếu, dốc hết lòng thành, cho xứng ý trẫm.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VSL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, trong hai năm Quý dậu – Giáp tuất (1213 – 1214), thế lực của họ Trần phát triển rất nhanh. Một mặt họ liên kết với phe đảng của Nguyễn Tự, Nguyễn Nộn, mặt khác sau nhiều lần định dựa vào Lý Huệ Tông không được, họ bèn lập con vua Lý Anh Tông là Huệ văn vương (? – ?) lên ngôi, để có cơ thạnh trừ phe đảng Lý Huệ Tông và thái hậu. Năm Giáp tuất (1214), mấy lần Trần Tự Khánh đem quân đánh phá kinh thành, cướp vàng bạc, của cải của vua và đốt phá cung điện rồi đem Huệ văn vương ra khỏi Thăng-long. Tháng Chạp năm đó vua Lý Huệ Tông trở về Kinh và tháng Giêng năm sau, Ất hợi (từ 1 tháng Hai đến 1 tháng Ba năm 1215), ban bố lời chiếu này.

(2) Câu này muốn nói đến việc Trần Tự Khánh đốt cung điện năm Giáp tuất (1214).

(3) *Nhất tồ, lục tông*: bảy vua nhà Lý: Thái Tổ 太祖, Thái Tông 太宗, Thành Tông 圣宗, Nhân Tông 仁宗, Thần Tông 神宗, Anh Tông 英宗 và Cao Tông 高宗.

PHỤ LỤC

134

李惠宗欲逊位於陳叟之爭辯

上王以女王而幼为忧。召冯佐周谋曰。

朕以不德。获戾于天。绝无继嗣。传位于女。以一阴而御群阳。众所不与。必致悔亡。以吾观之。莫若远法唐尧。近体仁祖。择其贤者而授之。

今所见太尉仲子某。年虽冲幼。相貌非常。必能济世安民。欲以为子而主神器。仍以昭王配之。卿等为朕言于太尉。

太尉亦未之信。左辅阮正吏谓太尉曰。

李氏之有国也。贤君六七作。其余德遗泽入人也深。一旦遂以异姓为嗣。意其试之。以观我何如耳。苟因而受之。天下必谓太尉实有篡逆之志。

太尉欲从之。上品奉御陈守度曰。

左辅之言非也。假如上王有子。返欲逊于二郎。揆之于义则不可奉诏。今以无嗣。欲择贤而付之。此乃上王远法尧舜之真让。又何疑哉。况天位不可久旷而上王逊避之意已决。别选他姓为嗣。虽欲不臣事之。其可得乎。且上王以二郎为嗣。乃天意也。天与不取。反受其咎。愿太尉熟思之。

PHIÊN ÂM:

LÝ HUỆ TÔNG DỤC TỐN VỊ Ư TRẦN CẢNH CHI TRANH BIỆN

Thượng vương dĩ nữ vương nhi ấu vi ưu, triệu Phùng Tá Chu mưu viết:

— Trẫm dĩ bất đức, hoạch lệ ư thiên, tuyệt vô kế tự, truyền vị ư nữ. Dĩ nhất âm nhi ngự quần dương, chúng sở bất dữ, tất trí hối vong. Dĩ ngô quan chi, mặc nhược viễn pháp Đường Nghiêu, cận thề Nhân tồ, trách kỳ hiền giả nhi thụ chi.

Kim sở kiến Thái úy trọng tử mỗ, niên tuy trùng ấu, tướng mạo phi thường, tất nồng lể thế an dân, dục dĩ vi tử nhi chủ thần khí, nhưng dĩ Chiêu vương phổi chi. Khanh dâng vị trẫm ngôn ư Thái úy.

Thái úy 1* diệc vị chí tin. Tả phụ Nguyễn Chính Lại vị Thái úy viết:

— Lý 2* thị chí hữu quốc dã, hiền quân lục thất tác, kỳ dư đức dĩ trách nhập nhân dã thảm. Nhất đán cự dĩ dì tính vi tự, ý kỳ thi chí, dĩ quan ngã hà như nhĩ. Cầu nhân nhi thụ chí, thiên hạ tất vị Thái úy thực hữu thoán nghịch chí chí.

Thái úy dục tòng chí. Thượng phẩm phùng ngự Trần Thủ Độ viết:

— Tả phụ chi ngôn, phi dã. Giả như thượng vương hữu tử, phản dục tốn ư Nhị lang, quỷ chi ư nghĩa tắc bất khả phụng chiếu. Kim dĩ vô tự, dục trạch hiền nhi phó chí, thủ nãi thượng vương viễn pháp Nghiêu Thuấn chi chân nhượng, hựu hà nghi tai? Huống thiên vị bắt khả cửu khoáng nhi thượng vương lòn tị chí ý dĩ quyết, biệt tuyển tha tinh vi tự, tuy dục bất thần sự chí, kỳ khả dắc hò? Thả thượng vương dĩ Nhị lang vi tự, nãi thiên ý dã. Thiên dữ bất thủ, phản thụ kỳ cữu. Nguyễn Thái úy thực tư chí.

DỊCH NGHĨA:

**CUỘC TRANH LUẬN VỀ VIỆC LÝ HUỆ TÔNG MUỐN
NHƯỜNG NGÔI CHO TRẦN CẨM (1)**

Thượng hoàng vì có vua nối nghiệp là gái, lại còn bé, nên lo lắng, bèn triệu Phùng Tá Chu đến bàn rắng:

— Trẫm vì thất đức, mang tội với trời, tuyệt đường kế tự, đành truyền ngôi cho con gái; lấy một âm mà chế ngự cả bầy dương, nếu chúng không theo, lòng tất hối hận. Cứ như ý trẫm, xa thi bắt chước Đường Nghiêu (2), gần thi noi theo Nhân tổ (3), kén chọn người hiền mà trao ngôi báu.

Nay trẫm thấy con trai Thái úy (4), tuổi tuy thơ ấu, tướng mạo phi thường, hẳn biết cách cứu đời yên dân, nên muốn nhận làm con, giáo phó việc xã tắc và cho cùng Chiêu Hoàng sánh duyên. Các khanh hãy vì trẫm nói dùm với Thái úy.

Thái úy còn chưa tin. Tả phụ Nguyễn Chính Lại nói với Thái úy rằng:

— Họ Lý được nước, vua hiền đã có sáu, bảy đời; thêm nữa, ơn đức các vua ấy để lại dã thấm sâu vào lòng người. Nay bỗng chốc vội nhường ngôi cho người khác họ, chắc có ý thử ta xem thế nào đấy thôi. Nếu ta nhân đó mà nhận, thiên hạ tất bảo Thái úy quả có chí thoán nghịch.

Thái úy định nghe theo. Trần Thủ Độ bác lại rắng:

— Lời nói của ông Tả phụ không đúng. Nếu Thượng hoàng (5) có con trai mà lại nhường ngôi cho chàng Hai (6) thì xét về nghĩa không thể vàng mệnh. Nhưng nay vì không ai kế tự, muốn chọn người hiền mà phó thác thì đó là Thượng hoàng bắt chước việc nhường ngôi chân chính của Nghiêu, Thuấn (7) ngày xưa, còn ngờ gì nữa! Huống chi ngôi trời không thể bỏ trống lâu, mà ý nhường ngôi của Thượng hoàng đã quyết, lại chọn người họ khác để nối ngôi, [thế thì trăm quan] dầu không muốn tôn phục người ấy liệu có được không? Vả lại Thượng hoàng để chàng Hai nối ngôi, đó là ý trời. Trời đã cho mà không nhận thì sẽ phải chịu tội đấy. Mong Thái úy suy nghĩ kỹ.

BĂNG THANH — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: VSL

1* Nguyên văn: *Thái Tổ* 太祖, nhưng Trần Thủ Mẫn承 lúc đó làm chức *Thái úy* 太尉 mà Thái Tổ chỉ là chức truy phong về sau. VSL viết dưới thời Trần nên đã dùng tiếng ion xưng đó; vì vậy dựa vào các xung hô của Trần Thủ Độ trong bài, chúng tôi chia lại cho đúng.

2* Nguyên văn *Nguyễn* 阮, vì nhà Trần kiêng húy. Chúng tôi khôi phục lại nguyên họ Lý.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo VSL, tháng Chạp năm Ất dậu, niên hiệu Kiến Gia thứ mười lăm (từ 31 tháng Mười hai năm 1225 đến 29 tháng Giêng năm 1226) sau 6 tháng nhường ngôi cho con gái là Chiêu Tháh, Lý Huệ Tông vẫn không bớt lo lắng về công việc trị nước. Một hôm vua cho vời Phùng Tá Chu đến nói với ông ý định nhường ngôi cho Trần Cảnh và bảo ông truyền đạt với Trần Thủ, lúc này đang làm Thái úy. Nhân đó Trần Thủ và một số nhân vật có cương vị trọng yếu trong triều như Trần Thủ Độ và Nguyễn Chính Lại đã cùng bàn bạc tranh luận. Sự kiện này ĐVS KTT chép khác. Tất nhiên việc nhà Trần thay thế nhà Lý là một âm mưu của họ Trần, đã được chuẩn bị từ lâu, nhưng cũng có thể Lý Huệ Tông phải chủ động nói ra những điều này vì thấy tình thế đó không thể cưỡng nổi. Vả lại, qua đoạn đối thoại ngắn trên đây ta cũng thấy rõ thái độ và mưu đồ của Trần Thủ Độ.
- (2) và (7) Theo truyền thuyết lịch sử cổ đại Trung-quốc thì vua Nghiêu nhà Đường đã nhường ngôi cho Thuấn nhà Ngu, Thuấn lại nhường ngôi cho Vũ nhà Hạ. Nghiêu và Thuấn đều chọn người hiền để truyền ngôi mà không truyền ngôi cho con.
- (3) *Nhân Tông*: tức vua Lý Nhân Tông. Lý Nhân Tông không có con nên đã nhường ngôi cho cháu là Lý Dương Hoán, tức Lý Thần Tông. Xem thêm bài *Lâm chung di chiếu*; sđ 81.
- (4) *Thái úy*: Trần Thủ được phong Thái úy dưới triều Lý Huệ Tông (1210 — 1224). Con trai Thái úy ở đây tức là Trần Cảnh.
- (5) *Thượng hoàng*: tức Lý Huệ Tông. Xem tiểu sử; Tr. 557.
- (6) *Chàng Hai*: tức Trần Cảnh (1218 — 1277), con thứ hai Trần Thủ, là ông vua mở đầu nhà Trần.

KHUYẾT DANH

135

禅 位 詔

自古南越帝王治天下者有矣。唯我李受天眷命。奄有四海。列圣相承。二百余年。奈以上皇撄疾。承统无人。国势倾危。命朕受明诏。勉强即位。自古以来。未之有也。

嗟朕罹为女主。才德俱倾。辅弼无人。盗贼蜂起。安可秉持神器之太重。朕夙兴夜寐。唯恐难堪。每念求贤良君子。同辅政治。夙夜拳拳于斯极矣。

诗曰。

| | | | |
|---|---|---|----|
| 君 | 子 | 好 | 遂。 |
| 求 | 之 | 不 | 得。 |
| 寤 | 寐 | 思 | 服。 |
| 悠 | 哉 | 悠 | 哉。 |

今朕反覆独算。唯得陈嬰。文质彬彬。诚贤人君子之体。威仪抑抑。有圣神文武之资。虽汉高唐太。为之能遇。想熟晨昏。验之有素。可逊大位。以慰天心。以副朕怀。庶可同心戮力。共扶国祚。以享太平之福。

布告天下。咸使闻知。

PHIÈN ÂM;

THIỆN VI CHIẾU

Tự cõi Nam Việt để vương trị thiền hạ giả hữu hỉ. Duy ngã Lý thụ thiền quyển mệnh, yêm hữu từ hải, liệt thành tương thừa, nhị bách dư niên. Nại dĩ thượng hoang anh tật, thừa thống vó nhân, quốc thể khuynh nguy, mệnh trầm thụ minh chiểu, miên cương túc vị. Tự cõi dĩ lai, vị chí hữu dã.

Ta, trẫm li vì nữ chủ, tài đức cầu khuynh, phu bát vô nhân, đạo tặc phong khôi, an khả bính trì thần khí chi thái trọng? Trẫm túc hưng dạ my, duy khủng nan kham. Mỗi niệm cầu hiền lương quân tử, đồng phu chính trị. Túc dạ quyền quyết, ư tư cực hỷ.

Thi viết:

*Quân tử hảo cầu,
Cầu chi bất đắc,
Ngụ my tư bắc.
Du tai du tai!*

Kim trẫm phản phúc độc toán, duy đắc Trần Cảnh, văn chất bân bân, thành hiền nhàn quân tử chi thề, uy nghi ức úc, hữu thánh thần văn vũ chí từ, tuy Hán Cao, Đường Thái vị chi năng quả. Tưởng thực thần hòn, nghiệm chi hữu tố, khả lốn đại vị, dĩ ủy thiên tam, dĩ phó trẫm hoài, thử khả đồng tâm lục hực, cộng phù quốc lồ, dĩ hướng thái bình chí phục.

Bố cáo thiên hạ, hàm sứ văn tri.

DỊCH NGHĨA:

CHIẾU NHƯỜNG NGÔI⁽¹⁾

Từ xưa nước Nam-việt đã có các bậc đế vương trị vì thiền hạ. Riêng nhà Lý ta vâng chịu mệnh trời, làm chủ bốn biển, các vị thánh vương truyền nối dã hơn hai trăm năm. Ngặt vì Thượng hoàng mắc bệnh, không người nối dõi, thế nước nguy ngập, dành sai trẫm nhận minh chiếu, gắng gượng lên ngôi. Từ xưa đến nay chưa từng có việc ấy.

Than ôi, trẫm là nữ chúa, tài đức đều hèn, không người phò tá, giặc cướp nối lên như ong, đâu có thể giữ giữ ngôi trời quá nặng? Trẫm thức khuya dày sớm, chỉ e gánh vác không nổi; những muôn tim bậc hiền nhàn quân tử, cùng giúp chinh sự. Việc đó đêm ngày canh cánh bên lòng, đến nay đã gấp quá vậy.

Kinh thi có câu:

*Quân tử tốt đồi,
Tim mà chẳng được;
Thức ngũ nhó mong,
Thốn thức trong lòng⁽²⁾.*

Nay trẫm một mình suy đi tinh lại, duy có Trần Cảnh là người văn chất rõ ràng⁽³⁾, thật đúng tư cách bậc hiền nhàn quân tử, uy nghi thận trọng, có phong tư của bậc văn võ thánh thần, dù Hán Cao Tổ⁽⁴⁾ Đường Thái Tông cũng không hơn được. Trẫm từng sớm hôm suy nghĩ, nghiệm xét từ lâu: nên nhường lại ngôi lớn để yên lòng trời, để thỏa ý trẫm, ngõ hầu có thể đồng lòng gắng sức, cùng phò giúp nghiệp nước, cùng hướng phúc thái bình.

Vậy bố cáo cho thiền hạ cùng nghe biết.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT

- (1) Cuối đời nhà Lý, quyền binh thực chất nằm trong tay họ Trần như Trần Tự Khanh 陈嗣庆 (? – 1210), Trần Thủ Độ 陈守度 (1194 – 1264), Trần Thừa 陈承 (1184 – 1234). Năm 1224, Lý Huệ Tông 李惠宗 vì mắc bệnh và bất lực bỏ ra ở chùa, truyền ngôi cho con gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh. Chiêu Thánh tên là Phật Kim 佛金, sau đổi thành Thiên Hình 天馨, sinh tháng Chín năm Mậu dần, niên hiệu Kiến Gia thứ tam (từ 22 tháng Chín đến 20 tháng Mười năm 1218), mất tháng Ba năm Mậu dần, niên hiệu Bảo Phù thứ sáu (từ 25 tháng Ba đến 23 tháng Tư năm 1278). Theo ĐVSKTT, năm Giáp thân (1224), bà được phong làm hoàng thái tử Chiêu Thánh 昭圣, rồi được truyền ngôi trong năm đó (theo VSL thì Chiêu Thánh lên ngôi tháng Sáu năm Ất dậu, tức là trong khoảng từ 7 tháng Bảy đến 5 tháng Tám năm 1225). Sau khi lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiên Chươn Hữu Đạo, tôn hiệu là Lý Chiêu Hoàng 李昭皇. Ngày 11 tháng Chạp năm Ất dậu (tức ngày 10 tháng Giêng năm 1226), do sự bổ trí của Trần Thủ Độ, Chiêu Hoàng đã nhường ngôi lại cho chồng là Trần Cảnh, và đổi hiệu lại là Chiêu Thánh (VSL chép ngày Trần Cảnh lên ngôi là mồng 1 tháng Chạp năm Ất dậu, tức ngày 31 tháng Mười hai năm 1225.) Về sau vì lâu chưa có con, bà bị Trần Thủ Độ giáng xuống làm công chúa để Trần Cảnh lấy công chúa Thuận Thiên 順天 là vợ Trần Liêu. Đến năm Mậu ngọ (1258), Trần Cảnh lại gả bà cho Lê Phụ Trần 黎輔 陈.

Bài chiếu này lấy danh nghĩa Chiêu Hoàng, theo ĐVSKTT, được ban bố vào ngày 21 tháng Mười năm Ất dậu (tức ngày 22 tháng Mười một năm 1225), chưa rõ tác giả là ai.

- (2) Đoạn thơ này trích trong bài *Quan thư* 关雎, thiên *Thiệu nam* 召南.

- (3) Văn chất rõ ràng (văn chất bân bân): xuất xứ từ sách *Luận ngữ* 论语. Khi bàn về văn và chất, nghĩa là quan hệ giữa lời nói, phong cách với phẩm chất của một con người Khổng Tử nói: 质胜文则野. 文胜质则史。文质彬彬。然后君子 (Chất thắng văn tắc dã, văn thắng chất tắc sử; văn chất bân bân, nhiên hậu quân tử); nghĩa là: người nào mà chất thắng văn thì thô kệch, văn thắng chất thì sáo rỗng. Văn, chất cùng rõ ràng như nhau mới là người quân tử. Câu này ngụ ý khèn Trần Cảnh vừa có tài đức lại vừa phong nhã.

- (4) Hán Cao Tổ: lúc Lưu Bang 刘邦, người mở đầu sự nghiệp nhà Hán.

KHUYẾT DANH

136

日 登 山

NHẬT ĐĂNG SƠN(1)

| | | | | | |
|---|---|---|---|----|-------------------------------|
| 一 | 鉢 | 功 | 德 | 水。 | Nhất bát công đức thủy, |
| 隨 | 緣 | 化 | 世 | 間。 | Tùy duyên hóa thế gian, |
| 光 | 光 | 重 | 照 | 烛。 | Quang quang trùng chiếu chúc, |
| 影 | 沒 | 日 | 登 | 山。 | Ánh một nhật đăng san. |

DỊCH NGHĨA:

MẶT TRỜI GÁC NÚI

Một bát nước công đức,
Theo duyên hóa cõi đời.
Ngọn đuốc sáng vắng vặc soi mãi,
[Cho đến khi] bóng mất, mặt trời gác núi.

DỊCH THƠ:

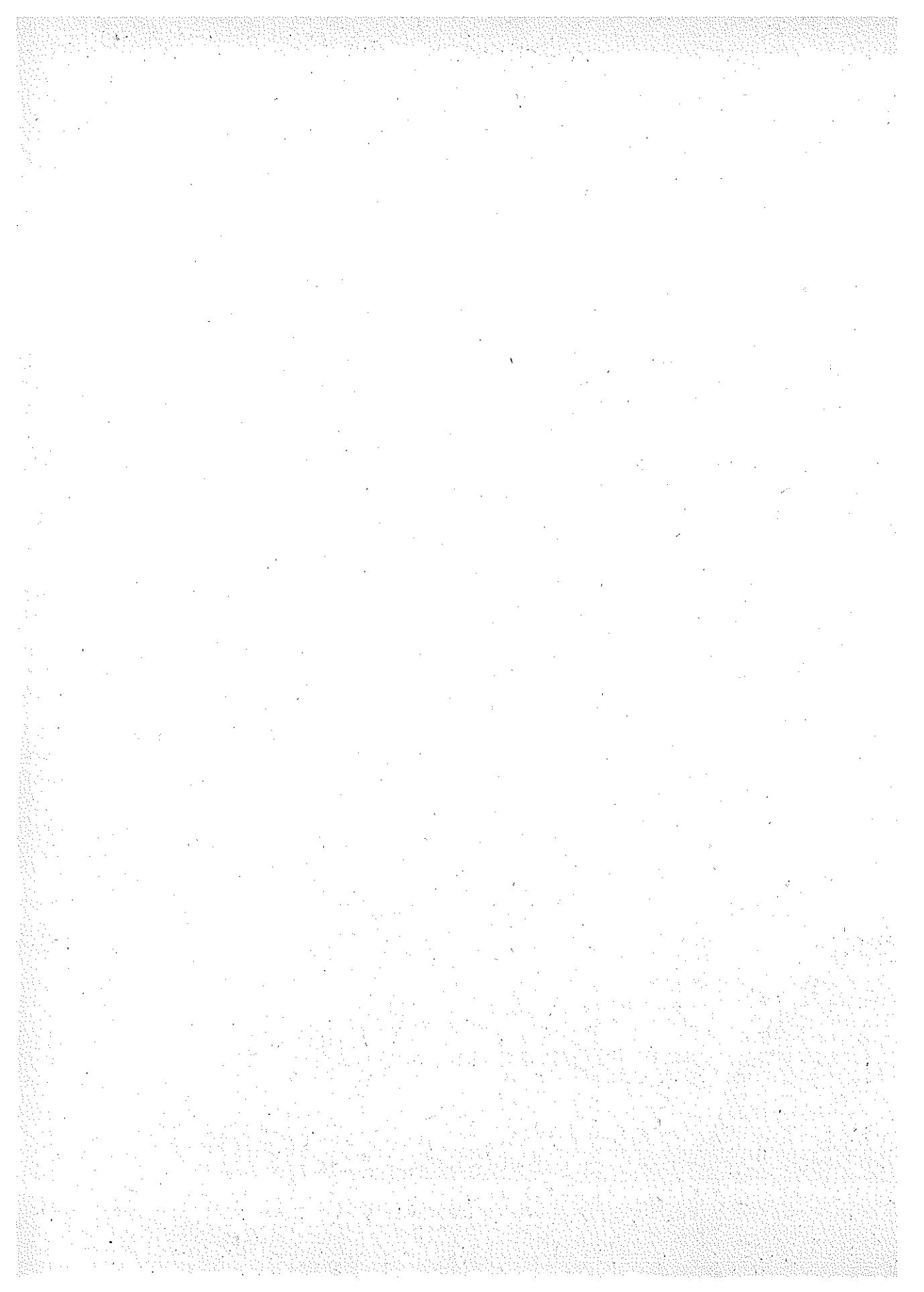
Một bát nước công đức,
Theo duyên hóa cõi đời.
Đuốc hồng soi vắng vặc,
Bóng lặn, nắng đinh đồi.

HOÀNG LÊ—BẮNG THANH

CHÚ THÍCH:

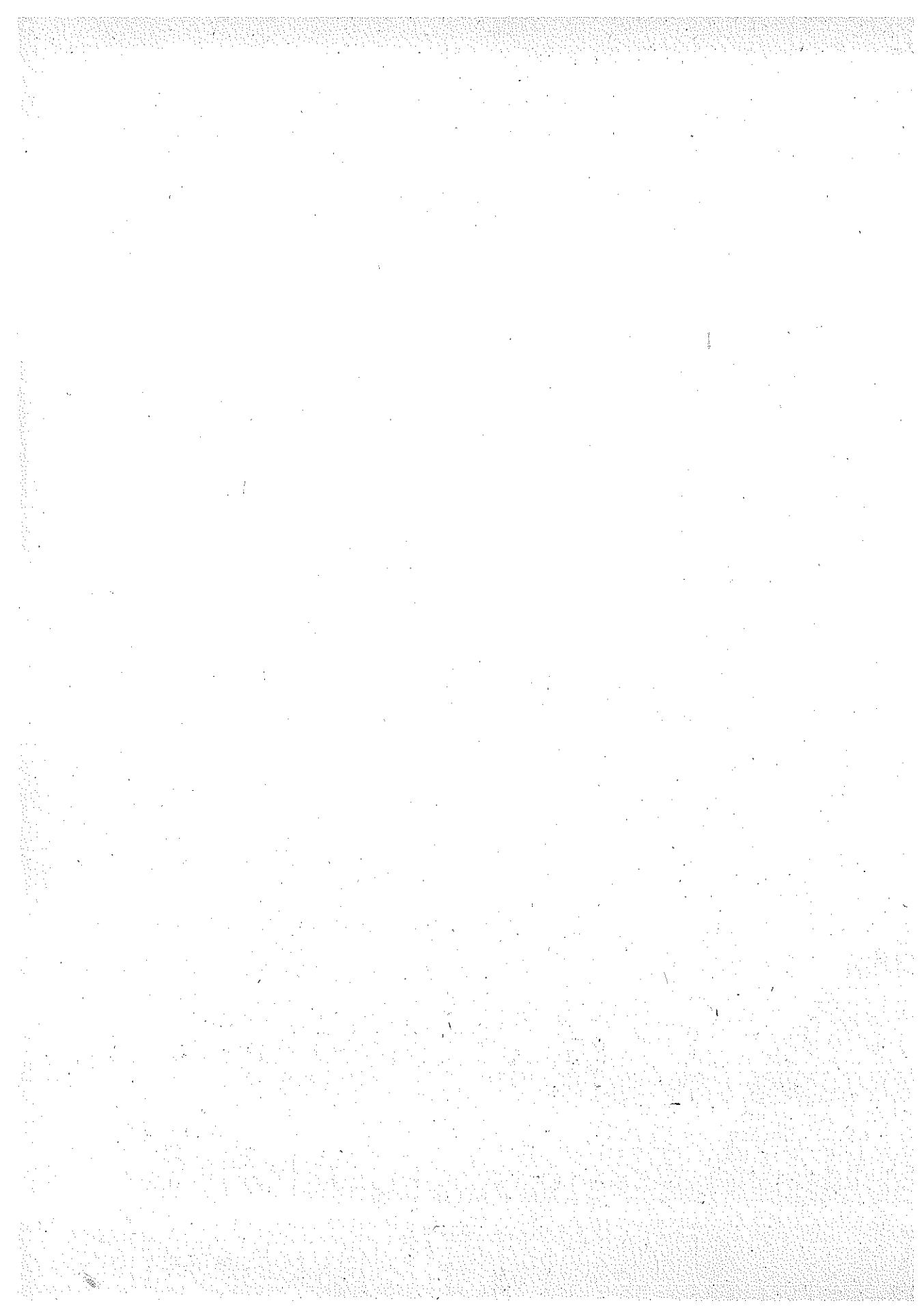
XUẤT XỨ: VDSL, DVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ này chép trong VDSL, truyện Xung thiên dũng liệt chiêu ưng uy tín đại vương 冲天勇烈昭应威信大王. Truyện kể rằng sau khi Lý Thái Tổ sai thi đắp và tô xong tượng thần ở chùa Kiến-sơ thi ở thân cây bên chùa hiện ra 4 câu thơ trên. Đây là một bài thơ thuộc loại sám ký. Chữ bát 鉢 ở câu thứ nhất đồng âm với bát 八 là tám, ám chỉ nhà Lý truyền ngôi được tám đời. Câu cuối cùng, mấy chữ nhật đăng san còn có nghĩa nhật 日 ở trên sơn 山 tức là chữ sám 岳, tên vua Lý Huệ Tông, ông vua cuối cùng của nhà Lý. Vì nội dung như vậy nên chúng tôi tạm xếp thời điểm sáng tác của bài này vào giai đoạn cuối Lý đầu Trần, và lấy nó làm bài thơ kết thúc tập I.



PHỤ LỤC

CÁC BẢNG TRA CỨU



TIÊU DẪN

I—Phần tra cứu của cuốn sách này gồm 8 bảng:

1. *Niên biểu*
2. *Các sự kiện lịch sử và văn hóa*
3. *Tác phẩm đã mất hoặc không chọn*
4. *Tên đất*
5. *Tên người*:
 - được nhắc đến trong văn bản
 - là tác giả có tác phẩm được chọn
6. *Tên tác phẩm*:
 - được nhắc đến trong văn bản
 - là đầu đề tác phẩm được chọn
7. *Thuật ngữ và diền tích*:
 - thuật ngữ và diền tích Phật học
 - thuật ngữ và diền tích Nho, Lão, cùng các tôn giáo, tín ngưỡng khác
8. *Tài liệu và sách báo tham khảo chính*

II—Những bảng trên nhằm giúp bạn đọc tra cứu được dễ dàng trong khi đọc sách, cũng như dễ dàng đối chiếu mỗi bài thơ, áng văn với hoàn cảnh lịch sử mà nó xuất hiện. Việc tra cứu chỉ giới hạn trong phần dịch nghĩa và phần chú thích.

1. Các bảng tra cứu tên và thuật ngữ, đều sắp xếp theo văn chữ quốc ngữ. Mỗi tên hoặc mỗi thuật ngữ, lấy từ đầu tiên làm đơn vị sắp xếp. Ví dụ *Lý Công Uẩn* xếp theo văn *ly*.

Trường hợp tên hoặc thuật ngữ có thể đọc thành hai, ba cách, như chữ 安定 có thể đọc là *Yên-dịnh* hoặc *An-dịnh*, thì dựa vào cách phiên âm quen thuộc đã được dùng trong sách để sắp xếp.

Trường hợp vừa có tên hoặc thuật ngữ chữ Hán, vừa có tên hoặc thuật ngữ dịch ra tiếng Việt, thì tùy theo văn cảnh mà dùng chữ Hán hoặc tiếng Việt làm đơn vị tra cứu và sắp xếp.

Trong *Bảng tra* *cứu tác phẩm đã mất hoặc không chọn*, trường hợp biết rõ tên tác phẩm thì ghi theo phiên âm, ví dụ *Lâm-son dạ yến*; trường hợp tác phẩm vẫn còn nhưng không có tên thì lấy câu đầu tiên để gọi tên, ví dụ: *Tiền tuy ngôn cát hàn ngôn hung*; tác phẩm nào đã mất mà không có tên, sẽ dựa theo lời văn ghi trong sử sách để tạm gọi tên bằng tiếng Việt, ví dụ: *Minh khắc vào chuông chùa Sùng-khánh Bảo-thiên*.

2. Tên người, bao gồm cả tên tự, biệt hiệu, không lấy trước hiệu. Tên nước, chỉ lấy quốc hiệu, không lấy tên triều đại. Những quốc hiệu thường gặp luôn như *Việt-nam*, *Trung-quốc* cũng không cho vào bảng tra cứu. Tên tác phẩm, chỉ lấy những tên không có trong bảng viết tắt.

Nếu một người, một địa điểm, hoặc một tác phẩm có nhiều tên gọi khác hẳn nhau, như *Lý Đạo Tái* và *Huyền Quang*; *Ái-chân* và *Thanh-hoa*... thì mỗi tên là một đơn vị tra cứu biệt lập. Nhưng nếu đây chỉ là nhiều cách gọi khác nhau của cùng một tên, như *Lý Nhán Tông* và *Nhán Tông*, *Hoàng triều ngọc diệp* và *Lý triều ngọc diệp*... thì gộp chung vào một đơn vị tra cứu. Riêng *Bảng tra* *cứu diển cố và thuật ngữ*, vì chỉ nhằm giúp bạn đọc tra cứu các chủ thích về những diển cố và thuật ngữ dùng trong sách, nên tuy một diển cố hoặc một thuật ngữ có thể có nhiều tên gọi, như *Già-duy* và *Già-vé*... nhưng chủ thích về chúng cũng chỉ là một, bởi vậy vẫn gộp chung vào một đơn vị tra cứu.

3. Chủ thích viết tắt là *Cht.*, chữ số ngay bên cạnh là số thứ tự của chủ thích, chữ số in bình thường là số trang, chữ số in đậm là số thứ tự của tác phẩm trong sách.

BẢNG I

NIÊN BIỂU

| Triều đại | Niên hiệu | Năm | |
|--|---------------|---------------------|------------|
| | | Âm lịch | Dương lịch |
| Ngô Vương 吳 王 [Ngô Quyền] 吳 權 (939–944) | | Kỷ hợi – Giáp thinh | 939–944 |
| Đương Bình Vương 楊 平 王 [Đương Tam Kha] 楊 三 哥 (945–950) | | Ất tị – Canh tuất | 945–950 |
| Ngô Nam Tân Vương 吳 南 晉 王 [Ngô Xương Văn] 吳 昌 文 (950–965) | | Canh tuất – Ất sứu | 950–965 |
| Ngô Thiên Sách Vương 吳 天 策 王 [Ngô Xương Ngập] 吳 昌 爻 (951–954) | | | |
| Thập nhị sứ quân 十 二 使 君 | | Ất sứu – Đinh mão | 965–967 |
| Đinh Tiên Hoàng 丁 先 皇 [Đinh Bộ Lĩnh] 丁 部 領 (968–979) | Thái Bình 太 平 | Mậu thinh – Kỷ mão | 968–979 |

| Triều đại | Niên hiệu | Năm | |
|--|--|--|--------------------------------|
| | | Âm lịch | Dương lịch |
| Đinh Phế Đế 丁 废 帝 [Đinh Toàn] 丁 全 (979—980) | Thái Bình 太平 | Kỷ mão — Canh thìn | 979—980 |
| Lê Đại Hành 黎 大 行 [Lê Hoàn] 黎 桓 (980—1005) | Thiên Phúc 天福 Hung Thống 兴统 Ứng Thiên 应天 | Canh thìn — Mậu tý Kỷ sinh — Quý tị Giáp ngọ — Ất tị | 980—988 989—993 994—1005 |
| Lê Trung Tông 黎 中 宗 [Lê Long Việt] 黎 龙 越 (1005) | | Ất tị | 1005 |
| Lê Ngọa Triều 黎 卧 朝 [Lê Long Đĩnh] 黎 龙 纶 (1005—1009) | Ứng Thiên 应天 Cảnh Thụy 景瑞 | Ất tị — Đinh mùi Mậu thân — Kỷ dậu | 1005—1007 1008—1009 |
| Lý Thái Tổ 李 太 祖 [Lý Công Uẩn] 李 公 蕪 (1009—1028) | Thuận Thiên 顺天 | Kỷ dậu — Mậu thìn | 1009—1028 |
| Lý Thái Tông 李 太 宗 [Lý Phật Mã] 李 佛 玛 (1028—1054) | Thiên Thành 天圣 Thông Thụy 通瑞 | Mậu thìn — Giáp tuất Giáp tuất — Kỷ mão | 1028—1034 1034—1039 |

| Triều đại | Niên hiệu | Năm | |
|---|---|--|---|
| | | Âm lịch | Đương lịch |
| Lý Thánh Tông 李 圣 宗 [Lý Nhật Tôn] 李 日 尊 (1054–1072) | Càn Phù Hữu Đạo 乾 符 有 道 Minh Đạo 明 道 Thiên Cảm Thánh Vũ 天 感 圣 武 Sùng Hưng Đại Bảo 崇 兴 大 宝 | Kỷ mão – Nhâm ngọ 壬 子 – 丙 戌 Nhâm ngọ – Giáp thân 壬 戌 – 甲 申 Giáp thân – Kỷ sửu 甲 申 – 乙 巳 Kỷ sửu – Giáp ngọ 乙 巳 – 丙 戌 | 1039–1042 1042–1044 1044–1049 1049–1054 |
| Lý Nhân Tông 李 仁 宗 [Lý Càn Đức] 李 乾 德 (1072–1128) | Long Thụy Thái Bình 龙 瑞 太 平 Chương Thánh Gia Khánh 彰 圣 嘉 庆 Long Chương Thiên Tự 龙 章 天 嗣 Thiên Huống Bảo Tượng 天 觥 宝 象 Thần Vũ 神 武 | Giáp ngọ – Kỷ hợi 己 戌 – 丙 未 Kỷ hợi – Bính ngọ 己 未 – 丙 戌 Bính ngọ – Đinh mùi 丙 戌 – 丁 戌 Mậu thân 戊 未 Kỷ dậu – Nhâm tí 己 戌 – 丙 子 | 1054–1059 1059–1066 1066–1067 1068 1069–1072 |
| | Thái Ninh 太 宁 Anh Vũ Chiêu Thắng 英 武 昭 胜 Quảng Hựu 广 佑 Hội Phong 会 丰 Long Phù Nguyên Hóa 龙 符 元 化 Hội Tường Đại Khánh 会 祥 大 庆 Thiên Phù Duệ Vũ 天 符 肇 武 Thiên Phù Khánh Thọ 天 符 庆 寿 | Nhâm tí – Bính thinh 壬 未 – 丙 需 Bính thinh – Giáp tí 丙 需 – 甲 未 Ất sửu – Nhâm thân 乙 巳 – 丙 子 Nhâm thân – Cảnh thinh 丙 子 – 丙 需 Tân tí – Kỷ sửu 庚 未 – 丙 巳 Cảnh dần – Kỷ hợi 丙 需 – 丙 未 Cảnh tí – Bính ngọ 丙 需 – 丙 戌 Đinh mùi 丁 戌 | 1072–1076 1076–1084 1085–1092 1092–1100 1101–1109 1110–1119 1120–1126 1127 |

| Triều đại | Niên hiệu | Năm | |
|---|--|---|--|
| | | Âm lịch | Dương lịch |
| Lý Thần Tông 李 神 宗 [Lý Dương Hoàn] 李 阳 焕 (1128–1137) | Thiên Thuận 天順 Thiên Chương Bảo Tự 天彰宝嗣 | Đinh mùi – Nhâm tị Quý sửu – Đinh tị | 1128–1132 1133–1137 |
| Lý Anh Tông 李 英 宗 [Lý Thiên Tộ] 李 天 祐 (1137–1175) | Thiệu Minh 绍明 Đại Đinh 大定 Chinh Long Bảo Ứng 政 隆 宝 应 Thiên Cảm Chí Bảo 天 感 至 宝 | Đinh tị – Kỷ mùi Canh thân – Nhâm ngọ Quý mùi – Quý tị Giáp ngọ – Ất mùi | 1137–1139 1140–1162 1163–1173 1174–1175 |
| Lý Cao Tông 李 高 宗 [Lý Long Trát] 李 龙 札 (1175–1210) | Trinh Phù 贞符 Thiên Tư Gia Thụy 天 资 嘉 瑞 Thiên Gia Bảo Hựu 天 嘉 宝 佑 Trị Bình Long Ứng 治 平 龙 应 | Bính thân – Bính ngọ Bính ngọ – Tân dậu Tân dậu – Ất sứu Ất sứu – Canh ngọ | 1176–1186 1186–1201 1201–1205 1205–1210 |
| Lý Huệ Tông 李 惠 宗 [Lý Hạo Sầm] 李 霖 昌 (1210–1224) | Kiến Gia 建嘉 | Tân mùi – Giáp thân | 1211–1224 |
| Lý Chiêu Hoàng 李 昭 皇 [Lý Chiêu Thành] 李 昭 圣 (1224–1226) | Thiên Chương Hữu Đạo 天 彰 有 道 | Giáp thân – Ất dậu | 1224–1226 |

BẢNG II

CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

938 [Mậu tuất]

- Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch-đằng.

939 [Kỷ hợi]

- Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cồ-loa.

944 [Giáp thìn]

- Ngô Quyền mất.

945 [Ất tị]

- Dương Tam Kha cướp ngôi, tự xưng là Bình Vương.
- Ngô Xương Ngập (con trưởng Ngô Quyền) chạy đến giang Nam-sách.

950 [Canh tuất]

- Ngô Xương Văn (con thứ Ngô Quyền) đánh Tam Kha. Xưng là Nam Tần Vương.

951 [Tân hợi]

- Nam Tần Vương đón anh là Ngô Xương Ngập về cùng trông coi việc nước.
- Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương.

954 [Giáp dần]

- Thiên Sách Vương mất.

955 [Ất sửu]

- Nam Tần Vương mất. Mười hai sứ quân nỗi dậy.

967 [Đinh mão]

- Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên Mười hai sứ quân.

968 [Mậu thìn]

- Đinh Bộ Lĩnh xưng hoàng đế, đặt tên nước là Đại-cồ-việt. Đóng đô ở Hoa-lư.

971 [Tân mùi]

- Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân.

979 [Kỷ mão]

- Nam việt vương Liễn (con trưởng Đinh Bộ Lĩnh) giết em ruột là hoàng thái tử Hạng Lang.
- Đỗ Thích giết Đinh Bộ Lĩnh và Nam việt vương Liễn.
- Đinh quốc công Nguyễn Bặc giết Đỗ Thích.

- Lê Hoàn tôn Đinh Toàn (con thứ Đinh Bộ Lĩnh) lên ngôi.

980 [Canh thìn]

- Tổng điều quân chuẩn bị xâm lược Đại-cồ-việt.
- Lê Hoàn được tướng tá tôn làm vua.

981 [Tân tị]

- Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược thắng lợi rực rỡ.

984 [Giáp thân]

- Xây nhiều cung điện, trang trí bằng vàng bạc.

987 [Đinh hơi]

- Sư Đỗ Pháp Thuận giả làm lái đò ra đón sứ Tống Lý Giác.
- Sư Ngũ Chân Luu làm bài từ tiễn Lý Giác.

990 [Canh dần]

- Tống sai sứ mang chế tiết sang phong. Đề thị uy, Lê Hoàn dẫn thủy quân và binh khí đón tiếp.

1005 [Ất tị]

- Lê Hoàn mất. Lê Long Đĩnh cướp ngôi anh là Lê Long Việt.

1007 [Đinh mùi]

- Sai em là Lê Minh Xưởng sang Tống xin kinh Đại tang.

1009 [Kỷ dậu]

- Lê Long Đĩnh (tức Ngao Triều) mất. Sư Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc khuyên Lý Công Uẩn lên thay nhà Tiền Lê.
- Lý Công Uẩn xưng vương.

1010 [Canh tuất]

- Đổi đô về Thăng-long. Lý Công Uẩn viết Chiếu đổi đô.
- Đổi chau Cồ-pháp làm phủ Thiên-dec, thành Hoa-lư làm phủ Trường-yên...
- Đổi 10 đạo thành 24 lộ.

1012 [Nhâm tý]

- Đánh chau Diển.

1013 [Quý sứu]

- Định thuế khóa trong nước.

1014 [Giáp dần]

- Đắp thành đất ở bốn mặt kinh thành Thăng-long.

1019 [Kỷ mùi]

- Dựng Thái miếu ở hương Thiên-dec.
- Cấp độ điệp cho các sứ trong nước.
- Sang Tống xin được kinh Tam tang.

1021 [Tân dậu]

- Làm nhà bát giác chứa kinh.

1023 [Quý hợi]

- Xuống chiếu viết kinh Tam tang để ở kho Đại-hưng.

1024 [Giáp tỵ]

- Sửa chữa kinh thành Thăng-long.
- Làm chùa Chân-giáo ở trong thành để vua tiện xem tụng kinh.

1026 [Bình dần]

- Xuống chiếu làm ngọc điệp (phả hệ nhà vua).

1027 [Đinh mão]

- Xuống chiếu viết kinh Tam tang.

1028 [Mậu thìn]

- Lý Công Uẩn mất.
- Ba anh em Đông chính vương, Dực thánh vương và Vũ đức vương mưu chiếm ngôi, thất bại.
- Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu tôn phu Lý Phật Mã lên ngôi.

1029 [Kỷ tị]

- Gả công chúa Bình Dương cho chau mục chau Lạng là Thân Thiệu Thái.
- Đào kênh Đăk-năk ở chau Ái.
- Mở rộng và xây thêm nhiều điện. Đặt lầu chuông để xét việc oan uổng trong dân và lầu Chính-dương để giữ giờ khắc.

1031 [Tân mùi]

- Dựng chùa quán ở các hương ấp (950 nơi).

1035 [Ất hơi]

- Mở chợ Tây-nhai.
- Bắc cầu Thái-hòa ở sông Tô-lịch.

1036 [Bình tị]

- Mở hội khánh thành pho tượng Phật Đại nguyện ở Long-trì.
- Xuống chiếu viết kinh Đại tang cất ở kho Trùng-hưng.

— Gả công chúa Kim Thành cho châu mục châu Phong là Lê Thuận Tông và gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng-oai là Hà Thiện Lãm.

1038 [Mậu dần]

— Dựng bia chùa Trung-quang.

1039 [Kỷ mão]

— Đánh thủ lĩnh châu Thăng-do là Nùng Tồn Phúc
— Bề tôi xin đổi niên hiệu và tặng tôn hiệu thêm 8 chữ « Kim dũng ngần sinh, Nùng bình phiền phục »

1040 [Canh thìn]

— Vua dạy cung nữ dệt gấm vóc, bỏ không dùng gấm vóc của nhà Tống nữa.
— Mở hội La-hán ở Long-trì, xá tội và xá thuế cho thiên hạ. Khánh thành hơn 1000 pho tượng Phật.

1041 [Tân tị]

— Làm viện Từ-thị Thiên-phúc ở núi Tiên-du, phát đồng trong kho đền đúc tượng Phật Di-lặc và hai vị bồ-tát Hải-Thanh và Công-Đức.
— Đánh bắt được Nùng Tri Cao rồi lại cho tiếp tục giữ châu Quảng-nguyên.
— Lý Thường Kiệt được vào cầm định, sung chức Hoàng môn chỉ hau.

1042 [Nhâm ngọ]

— Ban hành bộ *Hình thư*, bộ luật thành văn đầu tiên, và một loạt chiếu về sản xuất, trị an.
— Đức tiền Minh đạo.

1044 [Giáp thân]

— Đánh Chiêm-thành, giết Xạ Đầu, bắt các cung nữ người Chiêm giỏi ca múa mang về.

1049 [Kỷ sứu]

— Dựng chùa Diên-hựu (chùa Một-cột)

1051 [Tân mão]

— Đào các ao Thụy-minh, Ứng-minh và đào cảng Cá-lầm ở Tống-son, châu Ái.

1054 [Giáp ngọ]

— Đặt tên nước là Đại Việt.
— Lý Phật Mã mất.
— Lý Nhật Tôn lên nối ngôi.

1055 [Ất mùi]

— Phát chấn chiếu chống rét cho tù nhân.

1056 [Bính thân]

— Xây chùa Sùng-khánh Bảo-thiên. Đức chuông đặt ở chùa này. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông.

— Xuống chiếu khuyển nông.

1057 [Đinh dậu]

— Xây tháp Đại-thắng Tư-thiên 30 tầng ở chùa Sùng-khánh Bảo-thiên.
— Xây các chùa Thiên-phúc, Thiên-thọ. Đức hai pho tượng Phạn Vương và Đề Thich bằng vàng.

1059 [Kỷ hợi]

— Xây chùa Sùng-nghiêm Bảo-đức ở châu Vũ-ninh.

1060 [Canh tý]

— Tống sang lấn đất, không được. Thị lang bộ Lại nhà Tống là Dư Tịnh phải đến châu Ung đàm hội nghị với sứ giả Đại Việt.
— Cho nhạc công tập khúc nhạc và điệu đánh trống của Chiêm-thành

1062 [Nhâm Dần]

— Khai mỏ vàng ở động Vũ-kiện, mỏ bạc ở huyện Hạ-liên.

1063 [Quý mão]

— Xây chùa Ba-sơn (Tiêu-son) làm nơi cầu tự.
— Vua gặp người con gái hái dâu đứng tựa bụi cổ lan, cho đón vào cung phong làm phu nhân Ý Lan.

1064 [Giáp thìn]

— Động Ma-sa nổi dậy.
— Vua xử kiện ở điện Thiên-khánh, có công chúa Động Thiên đứng hầu.

1069 [Mậu tuất]

— Lý Nhật Tôn xuất quân đánh Chiêm-thành: Thái sư Lý Đạo Thành thay vua trị nước. Lý Thường Kiệt được chọn làm Đại tướng quân, giữ đội quân tiên phong. Đánh bại quân Chiêm ở thành Phật-thệ. Làm lễ khải hoàn, tha vua Chiêm.

1070 [Canh tuất]

— Dựng văn miếu, mở Quốc tử giám, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phổi, vẽ tượng Thát-thập nhị hiền.

1071 [Tân hợi]

- Vua viết bia chữ Phật dài 1 trượng 6 thước để ở chùa Tiên-du.

1072 [Nhâm tị]

- Lý Nhật Tôn mất.
- Lý Càn Đức lên nối ngôi.
- Chọn các sư hay thơ và người giỏi chữ nghĩa trong tăng quan để bổ dụng.

1073 [Quý sứ]

- Hạ lệnh giam thái hậu họ Dương và 72 thị nữ vào cung Thượng-dương, bức chết.
- Thái sư Lý Đạo Thành bị giáng chức, đổi ra coi châu Nghệ-an.. Lý Thường Kiệt được giữ quyền Tề tướng.

1074 [Giáp dần]

- Lý Đạo Thành lại được gọi về triều giữ chức Thái phó bên cạnh Lý Thường Kiệt.
- Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt.
- Lý Thường Kiệt, Tông Đản đánh ba châu Ung, Khâm, Liêm và phá tan hậu cứ xâm lược của Tống.

1075 [Ất mão]

- Làm lễ tâu thắng trận ở Thái miếu.
- Mở khoa thi minh kinh bác sĩ và thi tam trường đầu tiên. Lê Văn Thịnh thi đỗ.

1076 [Bính thìn]

- Quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy kéo sang. Lý Thường Kiệt dàn quân đối phó. Quân giặc bị chặn lại ở bờ Bắc sông Cầu.
- Lý Thường Kiệt làm thơ *Nam quốc son hà khích lệ quân sĩ*.
- Đánh tan quân Tống tại khúc sông Như-nghệ (sông Cầu).
- Xuống chiếu cầu người nói thẳng. Cát nhắc người có tài văn võ. Chọn người giỏi trong hàng quan văn sung vào Quốc tử giám.

1077 [Đinh tị]

- Quách Quỳ rút quân sau một năm cầm cự với quân lính Đại Việt.
- Tô chức cho các lại viên thi môn toán và hình luật

1078 [Mậu ngọ].

- Sửa thành Đại-la.

- Đào Tông Nguyên sang Tống đòi các châu Quảng-nguyên, Tô, Mậu. Nhà Tống đòi lại những dân binh bị bắt ở 3 châu Ung, Khâm, Liêm.

1079 [Kỷ mùi]

- Vua Lý trả 251 người cho Tống (1).

1080 [Canh thán]

- Đúc chuông lớn ở chùa Diên-hựu, tức là chuông Qui-diền.

1081 [Tân-dậu]

- Tống đem trả cho ta Thuận-châu (tức châu Quảng-nguyên). Tống đã đổi tên khi lấy được).

1082 [Nhâm tuất]

- Gả công chúa Khâm Thành cho châu mục châu Vị-long là Hà Di Khánh.

1083 [Giáp tí]

- Hội nghị Vĩnh-bình: Lê Văn Thịnh cùng sứ Tống bàn việc cương giới, đòi lại các động Vật-dương, Vật-áe.

1085 [Ất sứu]

- Lê Văn Thịnh được phong Thái sư.

1086 [Bính dần]

- Thị người giỏi văn học trong nước đưa vào Viện Hán lâm. Mạc Biển Tích trúng tuyển, bổ làm Hán lâm học sĩ.
- Xây chùa Đại-lâm-sơn.

1087 [Đinh mão]

- Đãi yến cho các quan ở chùa Lâm-sơn. Lý Càn Đức làm thơ *Lâm-sơn dạ yến*,

1088 [Mậu thìn]

- Phong nhà sư Khô Đầu làm Quốc sư để hồi việc nước.
- Định các chùa trong nước làm 3 hạng: đại, trung, tiểu danh lam.
- Bắt đầu xây tháp chùa Lâm-sơn.

1089 [Bính ti]

- Lý Càn Đức chơi hồ Dâm-dầm, ngờ Lê Văn Thịnh mưu phản, xuống chiếu đày đi Lương-giang.

1090 [Đinh sứu]

- Thái hậu Ý Lan làm nhiều chùa phật.

(1) ĐVS KTT; VSL đều chép vào năm Tân-dậu (1081). Chúng tôi theo VSTGCM.

1101 [Tân tị]

- Xây quán Khai-nguyên. Sửa chùa Diên-hựu.

1103 [Quý mùi]

- Ý Lan phát tiền trong kho nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo đã phải bán đợt mình rồi gả chồng cho họ.
- Lý Thường Kiệt đi đánh Lý Giác ở Diên-châu.

1104 [Giáp thân]

- Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm-thành. Chế Ma Na nập lại đắt ba châu mà Chế Cử đã dâng từ trước.

1105 [Ất sưu]

- Lý Thường Kiệt mất.
- Dụng 2 ngọn tháp bằng sứ trắng ở chùa Diên-hựu, 3 ngọn tháp bằng đá ở Lãm-sơn.

1106 [Bính tuất]

- Xây thành Ngân-la.
- Đóng thuyền Vĩnh-Long hai dây và đóng chiến hạm.

1108 [Mậu ửi]

- Xây tháp Chuong-son.
- Đắp đê ở phường Cơ-xá.

1112 [Nhâm thinh]

- Quần thần can ngăn việc Lý Càn Đức định lập Giác hoàng làm thái tử.

1114 [Giáp ngọ]

- Xây chùa Thắng-nghiêm và lầu Thiên-phật, đặt 1.009 tượng Phật.

1115 [Ất mùi]

- Ý Lan cho xây hơn một trăm chùa.
- Xây chùa Sùng-phúc ở hương Siêu-loại (quê hương của Ý Lan).

1116 [Bính thân]

- Từ Đạo Hạnh mất. Lý Dương Hoán sinh.

1117 [Đinh dậu]

- Cấm giết trộm trâu.
- Ý Lan mất, hỏa táng.

1118 [Mậu tuất]

- Mở hội Thiên-phật để khánh thành chùa Thắng-nghiêm Thành-thọ.
- Họp quân nhân cả nước thề ở Long-trì rồi tiến đánh động Ma-sa.

1119 [Kỷ hơi]

- Mở hội khánh thành chùa Tịnh-lỵ.

1121 [Tân sưu]

- Mở hội khánh thành chùa Báo-thiên và điện Trung-minh.

1122 [Nhâm dần]

- Mở hội khánh thành tháp Sùng-thiện Diên-linh ở núi Đội-sơn.

1123 [Quý mão]

- Làm nhà múa có bánh xe đầy, sai cung nữ múa ở trên đê dâng rượu.

1125 [Mậu hiếu]

- Mở hội khánh thành chùa Phượng-tù, chùa Quảng-hiếu.

1126 [Ất trâu]

- Bắc cầu vòng qua sông Ba-lạt.

1124 [Giáp thinh]

- Dụng chùa Hộ-thánh.

1126 [Bính ngọ]

- Làm lễ Khánh hạ năm bộ kinh ở chùa Thọ-thánh.

1127 [Đinh mùi]

- Khánh thành chùa Trung-hưng Diên-thọ.

1128 [Mậu thân]

- Tống trả lại cho ta những người khởi loạn ở châu Quảng-nguyên chạy sang Tống.

1129 [Kỷ dậu]

- Mở hội khánh thành 84.000 bảo tháp ở gác Thiên-phù.

1130 [Canh tuất]

- Mở hội khánh thành chùa Quảng-nghiêm Tu-thánh.

1131 [Tân hơi]

- Dụng nhà cho sư Minh Không.

1132 [Nhâm dần]

- Chân-lạp và Chiêm-thanh vào cướp châu Nghệ-an. Dương Ánh Nhĩ đem quân đánh tan.

1134 [Giáp dần]

- Dựng hai chùa Thiên-ninh, Thiên-hành và tô tượng Đế Thích. Vua đến xem.

1135 [Ất mão]

- Vua đến quán Ngũ-nhạc để khánh thành ba pho tượng Phật bằng vàng và bạc.

1136 [Bình thìn]

- Lý Dương Hoán mắc bệnh nặng, nhà sư Minh Không chữa khỏi, được phong làm Quốc sư.

1137 [Đinh tị]

- Mở hội khánh thành chùa Linh-cảm.
- Lý Dương Hoán mất (1).

1138 [Mậu ngọ]

- Lý Thiên Tộ lên nối ngôi.

1139 [Kỷ mùi]

- Ông Thành Lợi nỗi dậy chiếm cứ châu Thượng-nguyên và châu Hạ-nông.

1141 [Tân dậu]

- Ông Thành Lợi xung là Bình vương, chiếm cứ châu Tây-nông và đánh lấy phủ Phú-luong, mưu cướp kinh sư.
- Đỗ Anh Vũ đem quân đánh Ông Thành Lợi bắt được Dương Mục, Chu Ái và hơn 2000 người. Tô Hiến Thành bắt được Ông Thành Lợi.

1142 [Nhâm tuất]

- Xuống chiếu định lại chế độ cầm bán mua chuộc, tranh chấp ruộng đất (2).
- Tha tội lưu cho bè đảng Ông Thành Lợi

1145 [Ất sứu]

- Đàm Hữu Lượng người Tống đem đồ đảng cướp châu Quảng-nguyên, bị đánh bại.
- Dựng chùa Vĩnh-long và Phúc-thánh.

1150 [Canh ngọ]

- Xử án Đỗ Anh Vũ (3).

1154 [Giáp tuất]

- Xuống chiếu cho Đỗ Anh Vũ đi đánh người Lào ở núi Chàng-long

- Lý Thiên Tộ tự đem quân đi đánh Nông Khả Lại.

1156 [Bình tị]

- Dựng miếu Không Tử.

1158 [Mậu dần]

- Dựng chùa Chân-giáo.

1160 [Canh thìn]

- Dựng đền Hai bà và đền Xuy-vưu ở phường Bố cái.

1161 [Tân tị]

- Dựng chùa Pháp-vân ở châu Cồ-pháp.

1164 [Giáp thân]

- Nhà Tống thừa nhận nước ta là một vương quốc độc lập.
- Đổi tên Giao-chỉ thành nước An-nam.

1171 [Tân mão]

- Sửa sang miếu Văn-tuyên-vương (thờ Khổng Tử) và đền Hậu-thờ.
- Lý Thiên Tộ đi tuần các đảo ngoài biển.

1172 [Nhâm thìn]

- Lý Thiên Tộ tiếp tục cuộc tuần tra ngoài biển, vẽ bản đồ và ghi chép các phong vật.

1175 [Ất mùi]

- Lý Thiên Tộ mất.
- Lý Long Trát lên nối ngôi. Thái phó Tô Hiến Thành phụ chính.
- Thái hậu mưu phế Lý Long Trát, thay đổi di chiếu, bị Tô Hiến Thành bác bỏ.

1177 [Đinh dậu]

- Thủ lĩnh châu Thượng-nguyên Dương Ý nỗi dậy.

1179 [Kỷ hợi]

- Tô Hiến Thành mất.
- Tổ chức thi đúc kinh Bát nhã cho con em tăng quan và thi chép các thơ cổ, làm toán cho các hoàng nam.

1184 [Giáp thìn]

- Phường buôn các nước Xiêm-la và Tam-phật-tè (Nam-dương) vào trấn Vân-dồn dâng vật quý để xin buôn bán.
- Các sách Tư-mông, Trịnh, Ô-mê nỗi dậy.

1185 [Ất tị]

- Tổ chức thi sĩ nhân trong nước, kê từ 15 tuổi, ai thông thi thư thì được chọn học ở ngự điện. Lấy đỗ 30 người.

(1) Theo VSL: ĐVS KTT chép Lý Dương Hoán mất năm Mậu ngọ (1138).

(2) VSL chép sự kiện này vào năm Canh thân (1140).

(3) VSL chép sự kiện này vào năm Mậu thân (1148).

1189 [Kỷ dậu]

- Phong hiệu và lập miếu thờ mọi di tích thần linh trong nước.
- Ngô Lý Tín và Lê Năng Trưởng xứ vùi kiện Mạc Hiền Tích. Xét xử bất minh bị dư luận chê trách.

1192 [Nhâm tị]

- Lê Văn ở giáp Cố-hoành nổi dậy. Đàm Dĩ Mông cầm quân đi dẹp.
- Đào sông Tô-lịch.

1193 [Quý sâm]

- Thi các sĩ nhàn trong nước để chọn người vào hầu vua học.

1194 [Giáp dần]

- Thủ lĩnh châu Chân-dâng là Hà Lê nổi dậy. Đàm Dĩ Mông đi dẹp.
- Ban lụa cho người già từ 70 tuổi trở lên.

1195 [Ất mão]

- Thi tam giáo (Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo).

1196 [Mậu ngọ]

- Theo lời Đàm Dĩ Mông, thả bớt sự sãi.

1200 [Canh tuất]

- Phát thóc kho chằn cắp cho dân nghèo.

1202 [Nhâm tuất]

- Sáu nhạc công chế khúc nhạc Chiêm-thanh, tiếng ai oán buồn rầu. Nguyễn Thưởng can vua không nên nghe.

1203 [Quý hợi]

- Làm gác Kinh-thiên và các cung điện, tốn kém rất nhiều, nhân dân cực khổ, các quan đều can ngăn.
- Phi Lang (người dắt Đại-hoàng) nổi dậy.
- Nguyễn Bảo Lương, Từ Anh Nhĩ đàn hặc Đàm Dĩ Mông là một nước hại dân.

1206 [Bính dần]

- Xây chùa Thành-huân, sửa chùa Chán-giáo, làm hành cung Ưng-phong, Hải-thanh.
- Vua ngao du không chứng mục với bọn cận thần và cung nữ.
- Vũ Cao kẽ chuyện lả ở ao Ưng-minh để gián tiếp khuyên vua.

1207 [Đinh mão]

- Người Man ở núi Tân-viên, châu Quốc-oai nổi dậy.
- Đoàn Thượng, Đoàn Chu nổi dậy ở châu Flồng (1).

- Vua hối lỗi.

1208 [Mậu thìn]

- Người Tống là Võ Trí Cường đánh phá châu Lạng.

1209 [Ất tị]

- Phạm Du coi việc quân ở Nghệ-an đứng về phía Đoàn Thượng chống lại triều đình.

1210 [Canh ngọ]

- Lý Long Trát mất.
- Lý Hạo Sâm lên nối ngôi.
- Tân mùi
- Giao việc nước cho Đàm Dĩ Mông.
- Bình tị

- Vua nghỉ ngơi Trần Tự Khanh, sau lại tin dùng, phong làm Thái úy phụ chính. Phong anh trai Tự Khanh là Trần Thừa (thượng hoàng nhà Trần sau này) làm Nội thị phản thủ.

1217 [Đinh sâm]

- Lý Hạo Sâm phát chứng điên. Giao phó chính sự cho Trần Tự Khanh.

1223 [Quý mùi]

- Thái úy Trần Tự Khanh mất.

1224 [Giáp thìn]

- Lấy Trần Thừa làm Phụ quốc thái úy.
- Lý Hạo Sâm nhường ngôi cho công chúa Chiêu Thánh (tức Lý Chiêu Hoàng). Vua đì tu ở chùa Chán-giáo (2).

1225 [Ất dậu]

- Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh. Xuống Chiêu nhường ngôi.

1226 [Ất dậu – Bính tuất]

- Trần Cảnh lên ngôi, mở đầu triều đại Trần (3).

(1) ĐVSKTT chép sự kiện này vào năm Nhâm thân (1212) đời Lý Hạo Sâm (tức Lý Huệ Tông).

(2) VSL chép sự kiện này vào năm Ất dậu (1225).

(3) ĐVSKTT chép ngày Trần Cảnh lên ngôi là 11 tháng Chạp năm Ất dậu, tức ngày 10 tháng Giêng năm 1226. Còn VSL lại chép sự kiện này vào ngày 1 tháng Chạp, tức ngày 31 tháng Mười hai năm 1225.

BÀNG III.

TÁC PHẨM ĐÃ MẤT HOẶC KHÔNG CHỌN

B

Báo cực truyện 报 极 传 (*Báo dức truyện* 报 德 传), VĐUL.

Báo-dức tự bì văn 报 德 寺 碑 文, Lâm Khu 林 枢, TUTA, tờ 58b.

Bia ghi công ở tam chúa trong phủ Thiên-đức, ĐVSKTT, Bản kỷ, II.

Biểu 表 :

- đời Lê Ngao Triều, 2 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, I.
- đời Lý Thần Tông, 2 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, III.
- đời Lý Anh Tông, 2 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV (1 bài); VSL, III, tờ 3b (1 bài).
- đời Lý Huệ Tông, 1 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV.

C

Cao Tông tang vị tắt 高 宗 葬 未 毕, VSL, III, tờ 23b.

Chiếu 詔 :

- đời Lê Đại Hành, 3 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, I.
- đời Lê Ngao Triều, 1 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, I.
- đời Lý Thái Tổ, 19 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, I (1 bài); Bản kỷ, II (18 bài).
- đời Lý Thái Tông, 52 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, II (49 bài); VSL, II, tờ 6a, 7b (3 bài).
- đời Lý Thánh Tông, 6 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, III (3 bài); VSL, II, tờ 10a, 13b, 14a (3 bài).
- đời Lý Nhân Tông, 25 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, III (19 bài); VSL, II, tờ 15a, 17a, 18b, 19b (6 bài).
- đời Lý Thần Tông, 36 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, III (35 bài); VSL, III, tờ 2a (1 bài).
- đời Lý Anh Tông, 34 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV (27 bài); VSL, III, tờ 3a, 6a, 6b, 7a, 7b (7 bài).
- đời Lý Cao Tông, 13 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV (6 bài); VSL, III, tờ 9b, 10a, 12a, 12b, 13a, 15b (7 bài).
- đời Lý Huệ Tông, 12 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV (3 bài); VSL, III, tờ 21b, 22a, 23a, 28a, 28b, 30a, 30b, 32b (9 bài).
- đời Lý Chiêu Hoàng, 1 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV.

Chúc-thánh Báo-ân tự bì 祝 圣 报 恩 寺 碑, KNTL, Thiền chương.

Chư dạo tràng khánh lán văn 诸 道 场 庆 簽 文, Lâm Khu 林 枢, TUTA, tờ 58b.

Chư Phật tích duyên sự 诸 佛 迹 缘 事, Nguyễn Nguyên Úc 阮 元 亿, TUTA, tờ 70a.

D

Diên-phúc tự bì 延福寺碑, Nguyễn Công Diệm 阮公琰, KVTL, Thiên chuong.

Diên-thọ tự bì văn 延寿寺碑文, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿, TUTA, tờ 69a.

Điệu-nghiêm tự bì văn 妙严寺碑文, Lâm Khu 林枢, TUTA, tờ 58b.

Dược sư thập nhị nguyện văn 药师十二愿文 (*Lạc sư thập nhị nguyện văn* 乐师十二愿文), Mai Trực 梅直, TUTA, tờ 15b.

D

Địa trình pháp khí 地呈法器, Nguyễn Định Không 阮定空, TUTA, tờ 47b.

Đông hữu Vũ-long hạng 东有舞龙巷, Nguyễn Vạn Hạnh 阮万行, TUTA, tờ 53b.

H

Hình thư刑书, ĐVSKTT, Bản kỷ, II.

Hoàng triều ngọc diệp 皇朝玉牒 (*Lý triều ngọc diệp* 李朝玉牒), NVC, I, tờ 65b.

Hồng chung văn bi ký 洪钟文碑记, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿, TUTA, tờ 70a.

K

Khai-quốc tự bì văn 开国寺碑文, Lâm Khu, TUTA, tờ 58b.

Khánh vạn tường nham dã 庆万祥岩与桂峰 TUTA, tờ 53a.

Ký, ở bia tháp Thăng-bình tĩnh Thanh-hoa, ĐVSKTT, Bản kỷ, III.

L

Lâm-sơn dạ yến 览山夜宴, Lý Nhân Tông 李仁宗, ĐVSKTT, Bản kỷ, III.

Lăng-già sơn Hội-thánh tháp bì minh 楼迦山会圣塔碑铭, Lê Kim 黎金, KVTL, Thiên chuong.

Lệnh, đài Đinh Tiên Hoàng, 1 bài, ĐVSKTT, Bản kỷ, I.

M

Minh, khắc vào chuông chùa Sùng-khanh Báo-thiên, Lý Nhật Tôn 李日尊, VSL, II, tờ 10b.

N

Nam bắc phiên giới đồ 南北藩界图 (*Nam bắc phiên giới địa quốc đồ* 南北藩界地国图), Lý Thiên Tộ 李天祚, ĐVSKTT, Bản kỷ, IV.

Nam tông tự pháp đồ 南宗嗣法图, Phạm Thường Chiếu 范常照, TUTA, tờ 38b.

Ngộ đạo ca thi tập 悟道歌诗集 (*Ngộ đạo thi tập* 悟道诗集, *Ngộ đạo tập* 悟道集), Nguyễn Khánh Hỷ 阮庆喜 (1), TUTA, tờ 62a.

Như Lai tâm ý câu bắt khả đắc 如来心意俱不可得, Kiều Phù 娇浮, TUTA, tờ 24b.

Nhược yếu thành quan sự 若要成官事, VĐUL.

(1) Theo Bd. LTHCLC, Nxb. Sứ học, Hà-nội, 1962, tác phẩm này của sư Hỷ Khánh dài Trần. Nhưng theo các sách khác thì tác phẩm này của sư Khánh Hỷ dài Lý.

P

Pháp khi xuất hiện 法器出現, Nguyễn Định Không 阮定空, TUTA, tờ 47b,

Pháp sự trai nghi 法事斋仪, Lâm Khu 林枢, TUTA, tờ 58b.

Phù, đời Lý Thái Tông 李太宗, VSL, II, tờ 7b.

Phù, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿, TUTA, tờ 70a.

S

Sơn lâm hổ báo 山林虎豹, Tô Tin Học 苏信学, TUTA, tờ 27b.

Sùng-quang tự chung minh 崇光寺钟铭, Đặng Lan Chủng 邓麟种, KVTL, Thiên chuong.

Sư sinh dương qui nhật 师生当季日, Pháp Ký 法记, TUTA, tờ 68a.

Sử ký 史记, Bồ Thiện 杜善, VĐUL.

T

Tán Viên giác kinh 簇圓覺經, Mai Trực 梅直, TUTA, tờ 16a.

Tăng gia lạp lục 僧家杂录, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿 (1), TUTA, tờ 70a.

Tiên-du tự bi văn 仙游寺碑文, Lâm Khu 林枢, TUTA, tờ 58b.

Tiên tuy ngôn cát, hậu ngôn hung 先虽言吉后言凶, Ngô Trạm 吴湛, TUTA, tờ 30b.

Tháp khâu thủy thô khú 十口水土去, Nguyễn Định Không 阮定空, TUTA, tờ 47b.

Tháp nhì bồ tát hành tu chứng đạo tràng 十二菩薩行修證道場, Mai Trực 梅直, TUTA, tờ 16a.

Thích đạo khoa giáo 釋道科教, Phạm Thường Chiểu 范常照, TUTA, tờ 58b.

Thiên-phúc tự chung minh 天福寺钟铭, Huệ Hưng 惠兴, KVTL, Thiên chuong.

Thiên-thánh tự bi văn 天圣寺碑文, Lâm Khu 林枢, TUTA, tờ 58b.

Tho, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿, TUTA, tờ 70a.

Tho, đời Lý Nhân Tông, ĐVSHTT, Bản kỷ, III.

Thu, Nguyễn Đạo Hạnh 阮道行, KVTL,

Thu:

— đời Đinh Phế Đế, ĐVSHTT, Bản kỷ, I.

— đời Lý Thái Tông, ĐVSHTT, Bản kỷ, II.

— đời Lý Thần Tông, VSL, III, tờ 1a.

V

Viên-quang tự chung minh 圓光寺钟铭, Dĩnh Đạt 颀达, KVTL, Thiên Chuong

Viên Thông lạp 圓通集, Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿 (2) NVC.

Vũ-ninh tự bi văn 武宁寺碑文, Lâm Khu 林枢, TUTA, tờ 58b.

(1) (2) NVC ghi hai tác phẩm này đều của sư Bảo Giác, người đời Trần. Nhưng theo TUTA, *Tăng gia lạp lục* là của Viên Thông, đạo hiệu Nguyễn Nguyên Úc (1080—1151).

BẢNG IV

TRA CỨU TÊN ĐẤT

A

- A-lô 阿雷 426
 An-cách 安格 298
 An-hoạch 安获 309
 An-lạc 安乐 72
 An-lạc 安乐 470
 An-nam 安南 57, 58
 An-xá 安舍 318
 Anh 英 295
 Âm-dã 音野 468
 Án-dộ 印度 343
 Ái 爱 (Ái-châu) 197, 361, 375, 425, 426

B

- Ba-lè (Paris) 91, 92
 Ba-son 芭山 237, 253, 266
 Ba-tiêu sơn 芭蕉山 (Ba-son) 266
 Bà-danh 婆钉 152
 Bạch-dâng 白藤 49, 50, 197
 Bạch-hạc 白鹤 97
 Bạch-long 白龙 310, 311
 Báo-ân 报恩 310
 Báo-đức 报德 257, 512
 Báo-thiên 报天 486
 Bảo-phúc 保福 482
 Bảo-son 宝山 152
 Bảo-triện 宝篆 131
 Bắc-biên 北边 318
 Bắc-giang 北江 214, 227, 241, 294, 352
 Bắc-hải 北海 286
 Bắc-ninh 北宁 91, 109, 121
 Bắc-kinh 北京 143
 Bi-dâm 憾潭 545
 Bích-hải 碧海 407
 Bích-long 碧龙 311, 312
 Bích-tri 碧池 405

- Bình-lô 平房 474
 Bồ-dề 菩提 257
 Bối-ly 贝里 426
 Bột-hải 渤海 376

C

- Ca-nông 歌农 329
 Cảm-ứng 感应 237, 253
 Càn-an 乾安 506
 Càn-hải 乾海 116
 Càn-hung 乾兴 407
 Càn-ni 乾尼 116, 425
 Càn-nguyễn 乾元 251
 Cảnh 景 295
 Cảnh-hưng 景兴 298
 Cát-lợi 吉利 208, 517
 Cầm 锦 550
 Cầm-giàng 锦江 123
 Càn-hải 岑海 (Càn-hải) 116
 Câu-lâu 勾漏 468
 Chân-dâng 真登 339, 490
 Chân-giáo 真教 557
 Chân-hộ 真护 486, 499
 Chân-lạp 真腊 363
 Chân-ma 真磨 446
 Chi-linh 至灵 506
 Chiêm-thành 占城; Chiêm 146, 246, 318, 323, 352
 Chiêu-ân 昭恩 363
 Chu-minh 朱明 237, 253
 Chúc-thánh 祝圣 384, 458
 Cồ-chiến 古战 310
 Cồ-giao 古交 458
 Cồ-hiền 古贤 460
 Cồ-pháp 古法 214, 217, 227, 241, 433
 Cốc 谷 282

Cống 贡 295

Cơ-xá 基 舍 318

Cửu-chân 九 真 120, 305, 309, 312, 354, 360,
361, 374, 425

Cửu-ông 九 翁 316

D

Dao 遙 295

Dịch-bảng 驿 榜 214, 531

Diên-hưu 延 佑 405

Diên-linh 延 龄 253

Diên-linh Phúc-thánh 延 龄 福 圣 491

Diễn-châu 演 洲; Diễn 演 93, 232

Diệu-nghiêm 妙 严 257

Du-hý 游 戏 517

Đ

Đa-vân 多 云 482

Đại-an 大 安 448

Đại-la 大 罗 208, 227, 230

Đại-ly 大 里 362

Đại-tử 大 慈 550

Đại-thông 大 通 550

Đại Việt 大 越; Việt 297, 365, 410, 425

Đan-phượng 丹 凤 521

Đẳng 膳 545

Đẳng-châu 藤 州 205

Điển-lệnh 典 令 469

Điệp 叠 407

Điều-văn 鸟 文 404

Định-xá 汀 舍 152

Đông-cứu 东 究 294

Đông-dô 东 都 329

Đông-phù-liệt 东 扶 列 257

Đông-tác 东 作 512

Đông-trieu 东 朝 553

Đồng-cao 栋 高 109

Đồng-hấp 同 翰 545

Đồng-chài 同 纳 545

Đồng-bì 同 湛 545

Đồng-hòa 同 和 120

Đồng-nhe 同 喇 545

Đồng-xuân 同 春 132

Động 峰 295

Đường-lâm 唐 林 197

Đường-son 塘 山 545

G

Gia-binh 嘉 平 121

Gia-lâm 嘉 林 446

Già-la 迦 罗 (Già-vệ) 454

Già-đuy 伽 维 (Già-vệ) 376

Già-vệ 伽 卫 425

Giang-mão 江 卯 535

Giao 交 197

Giao-chỉ 交 趾 81

Giáo-nguyễn 教 愿 506

H

Hà 何 329

Hà-nam 河 南 145

Hà-nội 河 内 318

Hà-tĩnh 河 静 145

Hà-trạch 河 泽 384, 443

Hà-trung 河 中 318

Hà-lôi 下 雷 295

Hải-thanh 海 清; Hải 海 384, 443, 454, 528

Hán 汉 454

Hán-lộc 汉 祿; Hán-lộc 旱 麓 330, 331

Hán-thủy 汉 水 407

Hằng 恒 255, 342

Hoa-yên 华 烟 109

Hoài 淮 (Hoài-hà) 282

Hoàn-bang 环 邦 363

Hoàng-giang 黄 江 349

Hung-nô 匈 奴 146

Hué 144

Huyền 弦 545

Huyện 县 295

Hương-hải 香 海; Hương-mai 香 梅 118,
119, 120, 121, 122

Hương-nghiêm 香 严 425, 426, 427, 428

Hương-son 香 山 403

Hy-lạp 52

K

Kê-động 鸡 洞 469

Kế-thành 计 诚 295

Kiến-so 建 初 237, 239

Kim-bai 金 牌 264

Kim-bảng 金榜 152
 Kim-cốc 金谷 425
 Kim-sa 金沙 374, 425, 427, 428
 Kinh 涅 407
 Kỳ 奇 295
 Kỳ 祇 (Kỳ-viên) 212, 213
 Kỷ 纪 295
 Khai-giác 开觉 426
 Khai-quốc 开国 208, 257, 477

L

La-vu 罗于 405
 Lam-kinh 蓝京 (Lam-sơn) 59
 Lam-son 蓝山 64
 Lãm-son 览山 432
 Láng 朗 343
 Lăng-gia 楞迦 243, 244, 258
 Lăng-hán 凌汉 407
 Lăng-tiêu 凌霄 529
 Lân-dòng 麟洞 117
 Lê 丽 508
 Lịch-son 历山 446
 Linh-chiêu 灵沼 405
 Linh-quang 灵光 404
 Linh-xíng 灵称 318, 361
 Long-biên 龙编 458
 Long-dàm 龙潭 257, 266
 Long-dội 龙队 59, 253, 402
 Long-dòng 龙洞 113, 123
 Long-kiều 隆桥 454
 Long-lĩnh 龙岭 406
 Long-phúc 龙福 550
 Long-ti 龙鼻 362
 Lô 洛; Hà-lô 河洛; Trường-lô 长洛 404,
 406, 426
 Lục 漉 295
 Lục-fõ 六祖 214, 531
 Lũng-lây 陇西 468
 Lũng-friền 城塵 28
 Luy-lâu 赢陵 350
 Luong 梁 (Luong-giang) 294
 Lụu-khé 榴溪 72

M

Ma-kiết 摩竭 282
 Ma-la 摩罗 425
 Ma-lê-son 麻黎山 407
 Ma-li 摩利 376
 Ma-ni 摩尼 116
 Ma-sa 麻沙 405, 438
 Mãn-dầu 满斗 446
 Mẫu-cung 亩官 330, 331
 Minh-nghiêm 明严 425
 Muội-cốc昧谷 318
 Mỹ-lâng 美浪 482

N

Ngụy 魏 374
 Nam 南; Nam Việt 南越 (Đại Việt) 94, 321,
 322, 435
 Nam-hà 南河 152
 Nam Hán 南汉 49, 197
 Nam-khoáng 南矿 469
 Nam-sách 南栅 120, 446
 Nam-thạc 南硕 362
 Nghệ-an 义安 84, 128, 469
 Nghiêm-quang 严光 384
 Nghiêu 尧 310
 Ngũ-huyện 五县 425
 Nguyên-hòa 元和 446
 Nguồng-son 仰山 361, 362
 Ngru-thủ 牛首 469
 Nhạc 岳 (Ngũ-nhạc) 282
 Nhậm 任 295
 Nhật-nam 日南 468
 Như-nguyệt 如月 (sòng) 361, 405
 Như-nguyệt 如月 (đất) 448, 486, 499
 Ninh-son 宁山 (thuộc Quốc-oai) 544
 Ninh-son 宁山 (thuộc Ưng-thiên) 264

O

Ô-diên 乌鵲 517
 Ông-nhuận 溫潤 295

P

Phác-son 璞山 491
 Phan-hạ 幡下 545
 Phan-thượng 幡上 545
 Pháp 91
 Pháp-vân 法云 350
 Phân-dịch 分易 425
 Phấn-dai 粉黛 362
 Phật-thệ 佛誓 361
 Phật-tích 佛迹 343
 Phong 鄭 (áp) 405
 Phong 峰 (châu) 197, 509
 Phồ-minh 普明 65, 66
 Phồ-ninh 普宁 225, 486
 Phú-luong 富良 469
 Phú-nghĩa 富义 329
 Phú-cầm 扶琴 226, 499, 523
 Phú-diễn 扶演 506
 Phú-dâm 扶潭 253
 Phú-đồng 扶董 91, 93, 300, 339

Phù-ninh 扶 宁 225, 531
 Phúc-châu 福 州 477
 Phúc-diên Tu-thanh 福 延 资 圣 354-360, 374
 Phúc-đường 福 堂 266
 Phúc-lộc 福 祿 121, 197
 Phúc-thanh 福 圣 521, 523
 Phúc-xà 福 舍 318

Q

Quán-dinh 灌 顶 264
 Quang-minh 光 明 253, 486
 Quảng-báo 广 报 499
 Quảng-dec 广 德 318
 Quảng-nguyè 广 源 294, 295
 Quảng-phúc 广 福 251
 Quảng-tây 广 西 74, 294, 436, 437
 Quảng-tù 广 慈 531
 Quảng-thiên 广 天 404
 Quất-tu 橘 柚 109
 Quốc-oai 国 威 54, 343
 Quốc-thanh 国 清 535

S

Siêu-loại 超 类 78, 521
 Sóc thiên vương 朔 天 王 474
 Song-lâm 双 林 (Song-thụ) 454
 Song-thụ 双 树 374, 408
 Sùng-khánh Báo-thiên 崇 庆 报 天 261
 Sùng-nghiêm Diên-thanh 崇 严 延 圣 374
 Sùng-nhân 崇 仁 470
 Sùng-quang 崇 光 123
 Sùng-thiện Diên-linh 崇 善 延 龄 402, 407,
 409, 411

T

Tân-viên 伞 圆 91, 94
 Tang 桑 437
 Tào-khé 潭 溪; Tào 284, 289, 454
 Tân 晋 374
 Tân 秦 91
 Tân 频 295
 Tây 西 (Tây-hồ) 318
 Tây-dụ 西 誉 468
 Tây-trúc 西 竹; Tây 286, 329, 410
 Té-giang 细 江 316, 448, 468

Tè 齐 283, 309, 374
 Thạch-bách 石 柏 329
 Thạch-long 石 龙 97
 Thạch-thát 石 室 73, 87, 350
 Thái-bạch 太 白 400
 Thái-bình 太 平 341
 Thái-hòa 太 和 318
 Thái-sơn 泰 山 286
 Thành-hóa 清 化 145, 152, 305, 309, 312, 318,
 354, 360, 361, 374, 375, 469

Thành-tước 青 雀 517
 Thánh-ân 圣 恩 363, 521
 Thánh-chủ 圣 主 446
 Tháp-bát 塔 钵 446
 Thăng-long 升 龙 59, 80, 115, 318, 460, 506, 553
 Thiên-đức 天 德 217, 225, 226, 477, 531
 Thiên-phúc 天 福 (chùa) 257, 343
 Thiên-phúc 天 福 (núi) 486
 Thiên-thánh 天 圣 257
 Thiên-trúc 天 竹 (Tây-trúc) 408
 Thiên-trường 天 长 555
 Thiếu-thát 少 室 282
 Thủ-lôi 土 霆 352
 Thông-khang 通 康 436
 Thủ-sơn 首 山 376, 407
 Thuỷ-lôi 瑞 雷 152
 Thủong-lạc 常 乐 20°, 517
 Thủong-diện 上 电 295
 Thủong-lâm 上 林 404
 Thủong-thanh 上 清 468
 Thủu-dài 鹳 台 426
 Tiên-du 仙 游 (chùa) 257
 Tiên-du 仙 游 (buýen) 300, 339, 474, 486, 512
 Tiên-du 仙 游 (núi) 253, 477
 Tịnh-quả 净 果 521, 531
 Tổ-phong 祖 风 350
 Tống 宋 318, 323, 374
 Tống-sơn 宋 山 152
 Trà-sơn 茶 山 257
 Trinh-nghiêm 贞 严 425
 Trung-hạ 中 夏 364
 Trung-thụy 中 瑞 482
 Trường-nguyên 长 原 474
 Túc 宿 437
 Tuế-phong 岁 丰 491, 492
 Tuyên-minh 宣 明 512
 Tuyết-son 雪 山 111
 Tư 思 295
 Tư-lý 思 理 264
 Tư-son 慈 山 (núi) 239, 300, 474, 509
 Tư-giá Báo-ân 叙 迹 报 恩; Báo-ân
 544, 545, 546
 Túc-mắc 即 墨 555
 Tường-phượng 翔 凤 310
 Thủ-bí 酒 滤 545

U, Ü

- Üng 邰 (Üng-châu) 329, 405
 Üng-minh 应明 533
 Üng-thiên 应天 264

V

- Vạn-tu 万斯 121
 Văn-dan 文单 468, 470
 Vật-ác 勿恶 294, 295, 436
 Vật-duong 勿阳 294, 295, 436
 Vệ-linh 卫灵 474, 499
 Vị-long 潤龙 329
 Viên-quang 圆光 454
 Viên-đam 员谭 426
 Việt-thường 越裳 361

- Vĩnh-bình 永平 294
 Vĩnh-khang 永康 505, 517
 Vĩnh-nghiêm 永嚴 148
 Vũ-long 舞龙 425
 Vũ-ninh 武宁 (chùa) 257
 Vũ-ninh 武宁 (núi) 512
 Vũ-ôn 雾温 468
 Vương-xá 王舍 363, 376

Y

- Yên-dịnh 安定 294
 Yên-kinh 燕京 58
 Yên-lăng 安朗 343
 Yên-quốc 安国 146
 Yên-thế 安世 109
 Yên-tử 安子 109, 113, 117, 553

BÀNG V

TRA CỨU TÊN NGƯỜI

I. TÊN NGƯỜI TRONG VĂN BẢN

A

C

- A-dục 阿育 309
Án 晏 (Án Anh) 309
Âu cờ 婴姬 90, 91, 94
Âu Đạo Huệ 欧道惠; Đạo Huệ 137, 474,
 477, 486, 512, 517, 523

B

- Bá Ngọc 伯玉 440
Bá Nha 伯牙 287, 536
Bách Lý Hè 百里奚 90
Ban Cố 班固 175, 187, 408
Bàn Canh 盘庚 229
Bản Tích 本寂 458
Bảo Giác 宝觉 137, 484
Bảo Giác 宝觉 (họ Nguyễn) 460
Bảo Giám 宝鉴 (Kiều Phú) 137, 482, 506
Bảo Hòa 宝和 237
Bảo Nhạc 宝岳 521
Bảo Từ 宝慈 122
Bảo Phác 抱朴 137
Bi-ê-lin-ski (V. G Béliniski) 180
Bùi Bá Kỳ 裴伯奇 144, 169
Bùi Huy Bich 裴辉璧 68, 71, 114, 128, 129,
 135, 152
Bùi Kỷ 151, 152
Bùi Mộ 裴慕 100
Bùi Nhữ Tích 裴汝锡 140
Bùi Tông Hoan 裴宗瓘 100
Bùi Văn Nguyên 132

- Cảm Thánh 感圣 491
Càn Thánh nương 乾圣娘 97
Cao Biền 高骈 94
Cao Đường Long 高堂隆 529, 530
Cao Hùng Trung 高熊徵 127
Cao Thiền 高禪 426
Cát Khánh 吉庆 127
Chân Không 真空 (Vương Hải Thiềm) 300, 339
Chân Nghiêm 真严 123
Chí Công 志公 454
Chiêu Quân 昭君 146
Chiêu Thánh 昭圣 491
Chinh Am 正庵 (Phan Huy Ôn) 129
Chu Bội Liên 朱佩莲 74
Chu Công Dân 周公旦; Chu Công
 250, 251
Chu Đôn Di 周敦颐 72
Chu Đường Anh 周唐英 100
Chu Hải Ngung 周海颙 137, 535
Chu Khắc Nhượng 朱克让 75, 100
Chu Mục 周穆 (Chu Mục Vương) 329
Chu Năng 朱能 57
Chu Nguyên Hạo 周元皓 378
Chu Trung 朱忠 490
Chu Văn An 朱文安; Chu An 73, 100,
 140, 156
Chu Văn Thường 朱文常 145, 305, 312
Chu Xa 朱车 55, 64, 65, 70
Chung Tử Kỳ 钟子期 536
Chu Cát Thị 诸葛氏 83
Chử Giá Hiên 猪稼轩 (Chử Nhân Hoạch) 127
Công Lượng 公亮 (Nguyễn Bá Công) 544

D

Điệu Nhân 妙因 (Lý Ngọc Kiều) 339
 Điệu Tinh 妙性 363
 Dĩnh Đạt 颖达 125, 139, 450, 455
 Doãn Ân Phủ 尹恩甫 100
 Doãn Hành 尹衡 72
 Dự Tông 誉宗 490
 Đức Thánh 翌圣 251
 Dương Bá Cung 杨伯恭 140
 Dương Bình 杨平 251
 Dương Đạo Gia 杨道嘉 253
 Dương Đinh Nghệ 杨廷艺 197
 Dương Đức Nhan 杨德颜 67, 69, 70, 75, 79
 Dương Hoàn 阳煥 (Lý Dương Hoán) 440
 Dương Không Lộ 杨空路; Không Lộ 100,
 144, 145, 384, 443, 506

D

Đà Bảo 多宝 219, 237, 239,
 Đàm Cứu Chỉ 谭究旨 137, 253
 Đàm Dĩ Mông 谭以蒙; Dĩ Mông 525
 Đàm Khi 谭弃 137, 264
 Đào Cam Mộc 陶甘木; Cam Mộc 219,
 234, 235
 Đào Duy Anh 149, 150
 Đào Sư Tích 陶师锡 81, 103, 155
 Đào Thuần Chân 陶纯真 137, 316
 Đạo Quang 道光 426
 Đặng Dung 邓容 65, 100, 425, 427, 428
 Đặng Lan Chủng 邓麟种 125, 139
 Đặng Minh Khiêm 邓鸣谦 86, 88, 94, 95
 Đề-mô-sten (Démosthène) 186
 Điểm Bích 点碧 120, 121, 122, 137
 Định Bộ Lĩnh 丁部岭 50
 Định Cửng Viên 丁拱垣 100
 Định Gia Khanh 84, 85
 Định Gia Thuyết 141, 144, 145
 Định Tiên Hoàng 丁先皇 (Định Bộ Lĩnh)
 52, 208, 425

Đinh Văn Chấp 141
 Đoàn Nhữ Hai 段汝谐 144
 Đoàn Thị Điểm 段氏点 134
 Đoàn Thuần Du 段舜俞 100
 Đoàn Văn Khâm 段文钦 137, 300, 335
 Đoàn Vĩnh Phúc 段永福 97, 98
 Đoàn Xuân Lôi 段春雷 81, 103
 Đỗ Nam Tử (Nguyễn Trọng Thuật) 121, 141
 Đỗ Anh Vũ 杜英武; Anh Vũ 468, 512

Đỗ Hữu Dương 144
 Đỗ Khắc Chung 杜克终 100, 113, 139
 Đỗ Ngân 杜银 215
 Đỗ Nguyên Chương 杜元章 125, 129
 Đỗ Pháp Thuận 杜法顺; Pháp Thuận 116,
 137, 202, 208
 Đỗ Tử Vi 杜子微 100
 Đỗ Tráng 杜相 468
 Đỗ Thích 杜释 200
 Đông Châu (Nguyễn Hữu Tiến) 141, 143
 Đông Phương Sóc 东方朔 176
 Đồng Khánh 同庆 152
 Đồng Kiên Cường 同坚刚 (Pháp Loa) 101,
 137, 139
 Đồng Hồ 董狐 168
 Đồng Thiên 洞天 263
 Đức Chính 德政 (Lý Phật Mã) 241
 Đức Thành 德成 137
 Đường Thái Tông 唐太宗; Đường Thái
 250, 251, 563

G

Ga-spac-don (Gaspardone) 71, 85, 95, 115
 Gia Long 嘉隆 (Nguyễn Phúc Ánh) 130, 148
 Giác Tinh Hải Chiếu 觉性海照 (Pháp Bảo)
 139, 354, 360
 Giới Hiên 介轩 (Nguyễn Trung Ngạn) 161, 162
 Giới Không 戒空 (Nguyễn Tuân) 138,
 446, 509

H

Hà Hưng Tông 何兴宗; Hưng Tông 328,
 329, 330
 Hà Đắc Trọng 何得重 329
 Hải Lượng 海量 117, 119, 124
 Hán Cao Tổ 汉高祖 563
 Hán Minh 汉明 (Hán Minh Đế) 454
 Hán Văn Đế 汉文帝 441
 Hàn Dũ 韩愈 178
 Hạo Hiên 浩轩 (Nguyễn Kiều) 162
 Hàng-ri Đan-mo-rát (Henri d'Almeras) 133
 Hậu Tắc 后稷 467
 Hiển Chi 宪至 468
 Hiện Quang 现光 (Lê Thuần) 137, 553
 Hoa Bằng (Hoàng Thủc Trâm) 141, 142, 149

Hoài Tin 怀信 (Lý Trưởng) 298
 Hoàng Chính Bình 黄正平 162
 Hoàng Đức Lương 黄德良 56, 57, 70, 71,
 74, 75, 79, 105, 107
 Hoàng Phúc 黄福 120
 Hoàng Phùng Ngọc 黄逢玉 143
 Hoàng Thúc Trâm 141
 Hoàng Thừa Tổ 黄承祖 120
 Hoàng Trừng 黄澄 146
 Hoàng Tuy Phu 黄萃夫 80, 81
 Hoàng Viên Họ 黄圆学 137, 448
 Hoàng Xuân Hán 116, 126 142, 144, 145, 146,
 147, 154
 Hoắc Quang 霍光 361
 Hoằng Thảo 弘操 (Lưu Hoằng Thảo) 170,
 197, 198.
 Hồ Huyền Quy 胡玄龟 151
 Hồ Nguyên Trừng 胡元澄 126, 154, 175
 Hồ Quý Ly 胡季厘 63, 93, 101, 126, 155
 Hồ Tông Thế 胡宗衡 101, 125, 134, 139
 Huệ Hưng 惠兴 125, 139
 Huệ Quang 惠光 (Lý Hạo Sâm) 557
 Huệ Sinh 惠生 (Lâm Khu) 137, 257
 Huệ Thống Thường Trung Pháp Nhàn 惠统
 常忠法闲 365
 Huệ Tĩnh 惠静 (Thận Trai) 108
 Hàng Bản 熊本 145, 294
 Huyền Quang 玄光 (Lý Đạo Tài) 72, 73, 74,
 76, 101, 114, 117, 118, 119, 120, 121, 122,
 123, 124, 126, 149, 151
 Huyền Trần 玄珍 146
 Hứa Chân Quân 许真君 284
 Hứa Do 许由 554
 Hứa Đại Xá 许大捨 137, 512
 Hương Hải 香海 121, 122

K

Khâm Thánh 欽圣 329
 Khổng Tử 孔子 172, 174
 Khuông Việt 匡越 (Ngô Chân Lưu) 202, 208
 Khưu Tuần 丘濬 127
 Kích 击 515
 Kiều Bản Tịnh 乔本净 137, 506
 Kiều Phú 乔富 87, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95,
 96, 97, 98

Kiều Phù 娇浮 137, 482
 Kiều Trí Huyền 乔智玄 101, 341
 Kiều Công Tiễn 娇公羨; Công Tiễn 197,
 198

Kiều Nghĩa 娇义 329
 Kim Thành 金城 509
 Kinh Kha 荆轲 283

L

La Cǎn Trạch 罗根泽 176, 182
 Lã Định Hương 吕定香; Định Hương
 137, 237, 253, 266
 Lạc Long Quân 羯龙君; Long Quân 90, 91,
 93
 Lan 兰 515
 Lão Tử 老子 175
 Lâm Khu 林枢 137, 257
 Lê Anh Trà 147, 148
 Lê Bá Quát 黎伯适 (Lê Quát) 81
 Lê Cảnh Tuân 黎景询 68, 70, 75, 76, 77,
 101, 164, 170
 Lê Chiêu Thống 黎昭统 131
 Lê Chiếu 黎照 375
 Lê Duần 158, 180
 Lê Đại Hành 黎大行 202, 208, 214, 425, 490
 Lê Hội 黎会 474
 Lê Khán 黎看 82, 103
 Lê Kiếm 黎剑 509
 Lê Kim 黎金 125, 139
 Lê Lan Xuân 黎兰春 490
 Lê Liêm 黎廉 101
 Lê Lợi 黎利 49, 57, 63
 Lê Ngọa Triều 黎卧朝 227
 Lê Nhân Tông 黎仁宗 80, 99
 Lê-nin (Lénine) 158, 179
 Lê Phụng Hiểu 黎奉晓; Phụng Hiểu 251
 Lê Quang Bí 黎光贲 120
 Lê Quát 黎括 68, 101, 103, 125
 Lê Quý Đôn 黎贵惇 61, 67, 68, 69, 70, 71, 72,
 73, 74, 75, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 85, 87, 89,
 96, 97, 99, 107, 118, 119, 122, 125, 126, 127,
 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 140,
 143, 160, 241, 432
 Lê Thái Tông 黎太宗 63

- Lê Thánh Tông 黎聖宗 59, 63, 78, 93, 99, 147, 152, 154
- Lê Thần Tông 黎神宗 108
- Lê Thị Ý Lan 黎氏倚兰; Ý Lan 137, 339, 352
- Lê Thiếu Dĩnh 黎少颖 72, 77
- Lê Thuần 黎純 137, 553
- Lê Thuần Tông 黎淳宗 108
- Lê Thúoc 黎鉞 137, 145, 509
- Lê Tích 黎錫 103
- Lê Trắc 黎巖 101, 153, 154
- Lê Trọng Khánh 147, 148
- Lê Văn Hưu 黎文休 83, 99, 103, 187
- Lê Văn Thịnh 黎文盛; Văn Thịnh 145, 294, 297
- Linh Cảnh 灵感 266
- Linh Nhân 灵仁 (Lê Thị Ý Lan) 137, 352
- Lỗ Tấn 鲁迅 187
- Lương Như Hộc 梁如鵠 67, 69, 82
- Lương Thế Vinh 梁世榮 156
- Lương Vũ 梁武 (Lương Vũ Đế) 454
- Lưu Cao Nhĩ 刘高你 469
- Lưu Hiệp 刘勰 177
- Lưu Thiên Huệ 刘天惠 176
- Lưu Thường 刘常 101
- Lý Anh Tông 李英宗; Anh Tông (Lý Thiên Tông) 454, 455, 456, 460, 468, 474, 482, 486, 499, 504, 509, 512, 537
- Lý Bảo Cung 李宝弓 411
- Lý Càn Đức 李乾德 101, 104, 137, 432
- Lý Cao Tông 李高宗; Cao Tông (Lý Long Trát) 509, 525, 527, 531, 533, 535, 537, 539, 544, 557
- Lý Công Bình 李公平 468
- Lý Công Uẩn 李公蕴; Công Uẩn 104, 214, 219, 227, 234
- Lý Chiêu Hoàng 李昭皇; Chiêu Hoàng 557, 560
- Lý Doãn Tư 李允茲 365
- Lý Đảo 李燾 145
- Lý Đạo Tái 李道載 101, 139
- Lý Giác 李覺; Nguyễn Giác 阮覺 116, 202, 208
- Lý Giác 李覺; Giác 318, 323
- Lý Hạo Sâm 李皓畧 555, 557
- Lý Hoài Tố 李懷素 298
- Lý Huệ Tông 李惠宗; Huệ Tông (Lý Hạo Sâm) 525, 553, 555, 557
- Lý Huyền Sư 李玄師 251
- Lý Khanh Văn 李庆文 227
- Lý Long Trát 李龍札 537
- Lý Ngọc Kiều 李玉嬌 112, 137, 339, 448
- Lý Nhân Nghĩa 李仁義; Nhân Nghĩa 250, 252
- Lý Nhân Tông 李仁宗; Nhân Tông (Lý Càn Đức) 101, 104, 135, 137, 145, 170, 261, 294, 298, 300, 305, 318, 324, 335, 384, 388, 432, 443, 446, 460, 468, 469
- Lý Nhật Tôn 李日尊 261
- Lý Ông Trọng 李翁仲 90, 91, 97
- Lý Phật Mã 李佛瑪 104, 137, 241
- Lý Tế Xuyên 李濟川 82, 83, 84, 85, 86, 104
- Lý Thái Tổ 李太祖; Thái Tổ (Lý Công Uẩn) 94, 99, 104, 135, 166, 169, 214, 226, 227, 241, 251, 329, 408
- Lý Thái Tông 李太宗; Thái Tông (Lý Phật Mã) 104, 116, 137, 239, 241, 253, 257, 261, 318, 361, 408, 425, 426, 468, 512
- Lý Thánh Tông 李圣宗; Thánh Tông (Lý Nhật Tôn) 253, 257, 261, 318, 339, 352, 361, 408, 426, 432, 490
- Lý Thần Tông 李神宗; Thần Tông (Lý Dương Hoán) 169, 324, 443, 454, 455, 456, 458, 460, 468, 490, 504
- Lý Thiên Tông 李天祚 504
- Lý Thủ Ân 李承恩 324, 331
- Lý Thường Kiệt 李常杰; Thường Kiệt 86, 98, 101, 104, 116, 142, 170, 186, 300, 318, 323, 354, 365, 432, 468
- Lý Tiên Hoàn 李仙环 143
- Lý Trường 李長 137, 298
- Lý Tử Tán 李子晉 55, 64, 65, 66, 68
- Lý Tường Đĩnh 李祥挺; Tường Đĩnh 455, 456

M

- Ma-dâng 摩騰 (Ca-diếp Ma-dâng) 309
- Ma Văn Cao 麻文高 143
- Mác (K. Marx) 181
- Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 65, 81, 101, 104, 135, 149, 150, 151

Mạc Phúc Nguyên 莫福原 97
 Mạc Tích 莫绩 (Mạc Hiền Tích) 515
 Mai Cao 枚皋 176
 Mai Trực 梅直 137, 266
 Mãn Giác 满觉 (Lý Trường) 137, 298, 506
 Mạnh Tử 孟子 90, 94
 Minh Không 明空 343
 Minh Mệnh 明命 (Nguyễn Phúc Đảm) 130
 Minh Ngộ 明悟 363
 Minh Thành Tổ 明成祖 57, 58
 Mục Công 穆公 (Tần Mục Công) 90

N

Nam Ông 南翁 (Hồ Nguyên Trừng) 126
 Nga Hoàng 娥皇 491
 Nghiêm Tòng Giản 严从简 127
 Nghiêu 尧; Đường Nghiêu 唐尧 246, 320,
 454, 544, 546, 560
 Ngô Chân Lưu 吴真流 101, 137, 208
 Ngô Chi Lan 吴芝兰 93
 Ngô Hòa Nghĩa 吴和义 509
 Ngô Lai 吴来 127
 Ngô Pháp Hoa 吴法华 486
 Ngô Quyền 吴权 49, 50, 106, 169, 170, 197
 Ngô Sĩ Liên 吴士连 49, 59, 86, 99, 114
 115, 125
 Ngô Tất Tố 142
 Ngô Thị Sĩ 吴时仕 120
 Ngô Tịnh Không 吴净空 137, 477
 Ngô Trâm 吴湛 137
 Ngô Tuán 吴俊 (Lý Thường Kiệt) 318
 Ngô Án 悟印 (Đàm Khi) 137, 264
 Nguy Minh Đế 魏明帝 529
 Nguy Tư Hiền 魏嗣贤 539, 547
 Nguyễn Thánh 元圣 114
 Nguyễn Bá Công 阮伯公 (Công Lượng) 544
 Nguyễn Bá Thông 阮伯聰 81, 104, 135
 Nguyễn Bảo Lương 阮保良 525
 Nguyễn Biều 阮表 145, 146
 Nguyễn Bình Khiêm 阮秉谦 120
 Nguyễn Bồi 阮陪 294
 Nguyễn Cần 阮谨 101
 Nguyễn Chính Lai 阮正吏 560
 Nguyễn Cố Phu 阮固夫 101

Nguyễn Công Bật 阮公弼; Mai Công Bật
 枚公弼 59, 125, 139, 145, 388, 411
 Nguyễn Công Diệm 阮公琰 125, 139
 Nguyễn Duy Tắc 阮维则 80
 Nguyễn Dữ 阮第 152
 Nguyễn Đại Pháp 阮代乏 52
 Nguyễn Đồng Chí 142
 Nguyễn Giác Hải 阮觉海; Giác Hải 101,
 343, 384, 434, 443, 454, 455, 456
 Nguyễn Hạ Huệ 阮夏蕙 72
 Nguyễn Hâm Chuẩn 阮咸准 91
 Nguyễn Húc 阮旭 72
 Nguyễn Hữu Khoa 141
 Nguyễn Hữu Kinh 91, 92, 95
 Nguyễn Hữu Tiến 141, 143, 144
 Nguyễn Khánh Hỷ 阮庆喜 137, 458
 Nguyễn Khắc Khoan 阮克宽 80
 Nguyễn Kiều 阮翹 162
 Nguyễn Lan 152
 Nguyễn Lợi 141
 Nguyễn Mộng Trang 阮梦庄 65, 101
 Nguyễn Mộng Tuân 阮梦荀 68
 Nguyễn Nguyên Úc 阮元亿 460
 Nguyễn Nguyên Học 阮愿学 137, 499
 Nguyễn Nhữ Bật 阮汝弼 81, 104
 Nguyễn Pháp 阮法 81, 104
 Nguyễn Phi Khanh 阮飞卿, 68, 70, 76, 77,
 81, 101, 104, 128, 129, 135, 138, 139, 186
 Nguyễn Quảng Nghiêm 阮广严; Quảng
 Nghiêm 138, 521, 531
 Nguyễn Quý Đức 阮贵德 80
 Nguyễn Quý Ung 阮季膺 101
 Nguyễn Sĩ Cố 阮士固, 69, 70, 101
 Nguyễn Tháp 阮褶 140
 Nguyễn Thị Bích Châu 阮氏碧珠 134
 Nguyễn Thiên Tùng 阮天纵 80
 Nguyễn Thu 阮收 140
 Nguyễn Thuyên 阮诠 155
 Nguyễn Thường 阮常 527
 Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎 162
 Nguyễn Trãi 阮廸 59, 63, 68, 73, 147, 148,
 150, 152
 Nguyễn Tri Bảo 阮智宝 138, 517
 Nguyễn Trọng Thuật 141
 Nguyễn Trù 阮侍 81
 Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彦 65, 66, 68, 69, 70,
 73, 101, 104, 129, 135, 139, 162, 173, 175

Nguyễn Trực 阮 直 73
 Nguyễn Tuân 阮 遂 (Giới Không) 138, 446
 Nguyễn Tuân 阮 恳 237
 Nguyễn Tử Thành 阮 子 成 101
 Nguyễn Úc 阮 亿 101
 Nguyễn Vạn Hạnh 阮 万 行; Vạn Hạnh 138,
 214, 219, 234, 433
 Nguyễn Văn Chất 阮 文 质 84, 85
 Nguyễn Vĩnh Tích 阮 永 锡 72, 73
 Nguyễn Sưởng 阮 疗 101
 Nguyễn Y Sơn 阮 依 山 138, 550
 Như Sơn 如 山 123
 Nữ Anh 女 英 491

P

Pa-scan (Bl. Pascal) 181, 187
 Phạm Côn 范 昆 544
 Phạm Công Trác 范 公 琢 544
 Phạm Công Trứ 范 公 著 157
 Phạm Đình Hồ 范 廷 空 120, 432
 Phạm Mại 范 迈 81, 102, 104
 Phạm Ngộ 范 遇 102
 Phạm Ngũ Lão 范 五 老 102
 Phạm Nhân Khanh 范 仁 卿 68, 70, 102
 Phạm Nhữ Dực 范 汝 翼 65, 68, 81, 102, 173
 Phạm Sư Mạnh 范 师 孟 68, 76, 102, 125,
 128, 129, 138, 139, 175
 Phạm Thường Chiếu 范 常 照 138, 531
 Phan-Bội Châu 潘 佩 珠 142
 Phan Huy Chú 潘 辉 注 54, 55, 68, 69, 71,
 75, 83, 85, 87, 96, 107, 112, 116, 118,
 128, 129, 130, 131, 134, 135, 152, 162
 Phan Huy Ôn 潘 辉 温 128, 129, 161, 162
 Phan Phu Tiên 潘 孚 先 55, 63, 64, 65, 70,
 79, 86, 99
 Phan Sĩ Bang 145
 Phan Trường Nguyên 潘 长 原 138, 474
 Pháp Ân 法 恩 (Minh Ngô) 363
 Pháp Bảo 法 宝 125, 139, 144, 166, 354, 360, 374
 Pháp Cỗ 法 鼓 138
 Pháp Dung 法 容 116
 Pháp Đăng 法 灯 139
 Pháp Giới 法 戒 553
 Pháp Ký 法 记 139
 Pháp-lan 法 兰 (Trúc Pháp-lan) 309

Pháp Loa 法 螺 (Đồng Kiên Cường) 72, 76,
 77, 78, 79, 101, 113, 114, 117, 118, 119,
 120, 121, 122, 123, 124, 137, 139, 167
 Pháp Tri 法 智 (Viên Giác) 363
 Phó Nhuoc Kim 傅 若 金 127
 Phổ Tuệ 普 慧 122, 123
 Phù Thánh Linh Nhân 扶 圣 灵 仁; Linh
 Nhân (Lê Thị Ỷ Lan) 137, 352, 408
 Phù Thúc Hoành 符 叔 宏; Phù Hoành 72
 Phúc Điền 福 田 115, 116, 119, 123, 124
 Phùng Giáng Tường 冯 降 祥 521
 Phùng Tá Chu 冯 佐 周 560
 Phùng Thạc 冯 硕 72
 Phụng Dương 奉 阳 185
 Phụng Thánh 奉 圣 (Lê Lan Xuân) 490, 491
 Phương Chính 方 政 65

Q

Quách Thiệu Ngu 郭 绍 虞 177
 Quách Thịnh 郭 盛 251
 Quán Thế 冠 世 (Đỗ Anh Vũ) 468
 Quang Vũ 光 武 (Hán Quang Vũ) 241
 Quảng Châu 广 珠 (Lý Thường Kiệt) 318
 Quảng Điền 广 田 117, 119, 124
 Quảng Đức 广 德 122, 123
 Quảng Phúc 广 福 446
 Quảng Trí 广 智 264
 Quỳnh Anh 琼 英 468
 Quỳnh Hương 琼 香 (Nguyễn Hạ Huệ) 72

S

Séc-nú-sép-ski (N. G. Tchernychevsky) 180
 Sùng Châu 崇 真 (Trai) 363
 Sùng Nhân 崇 仁 125, 139
 Sùng Phạm 崇 范 350, 435
 Sùng Tín 崇 信 362
 Sử Hy Nhan 史 希 颜 81, 104

T

Tạ Khải Côn 谢 启 昆 127
 Tạ Thiên Huân 谢 天 槿 102

- Tản Viên 普圓 90, 91, 94
 Thái Khương 太姜 491
 Thái Nhâm 太妊 491
 Thái Thuận 蔡順 77, 78, 79, 131
 Thái Tổ 太祖 (Trần Thủра) 116
 Thang 汤 (Thành Thang) 90, 234
 Thanh Cử 清渠 113
 Thành Hanh 清亨 148
 Thành Trạc 成卓 295
 Thành Vương 成王 (Chu Thành Vương) 229
 Thận Trai 慎齋 108
 Thập 什 (Cửu-ma-la-thập) 335, 336
 Thị Nham (Đinh Gia Thuyết) 141
 Thị Kinh 144
 Thị Mẫu 144
 Thích-ca 釋迦 111, 311, 376, 447
 Thiên Bảo 天寶 469
 Thiên Cực 天極 512
 Thiên Nhiên cư sĩ 天然居士 138
 Thiên Lão 禅老 138, 239
 Thiên Tri 禅智 (Tô Minh Tri) 523
 Thiều Chủ (Nguyễn Hữu Kha) 141
 Thiệu Tri 绍治 (Nguyễn Miêu Tông) 130
 Thông Huyền 通玄 434
 Thông Thiền Hải Chiếu 通禪海照 (Pháp Bảo) 354, 374
 Thuần 殉; Ngu Thuần 墓殉 246, 320, 403, 454, 491, 546, 560
 Thuận Tông 顺宗 (Trần Ngung) 104
 Thuận Tông 顺宗 (họ Lê) 509
 Thụy...瑞 ○ 469
 Thụy Châu 瑞珠 469
 Thụy Minh 瑞明 486
 Thụy Thành 瑞聖 426, 490
 Thủ Hiên 舒軒 (Nguyễn Tông Khuê) 162
 Thượng Suy Vi 尚衰為; Thượng Suy 尚衰 469, 470, 471
 Ti-ni-du-luu-chi 比尼多流支 243
 Tịnh Giới 净戒 (Chu Hải Ngung) 137, 484, 535
 Tịnh Lực 錄力 (Ngô Trạm) 116, 137
 Tô Hiển Thành 苏宪诚 509, 517
 Tô Minh Tri 苏明智; Minh Tri 138, 523
 Tô Tin Học 苏信学 138
 Tô Bành 祖彭 (Văn Hai) 363
 Tô Long 祖龙 (Tần Thủ Hoàng) 285
 Tồn Am 存庵 (Bùi Huy Bích) 151
 Tồn Phúc 存福 (Nùng Tồn Phúc) 245
 Tông Kính 宗鏡 138
 Trai 齋 363
 Trần Anh Tông 陈英宗; Anh Tông (Trần Thuyên) 103, 113, 116, 117, 122, 125, 138, 139, 144, 146, 149, 155
 Trần Bình Trọng 陈平仲 52
 Trần Cảnh 陈景 102, 138, 139, 563
 Trần Chấn Khanh 陈振卿 125, 139
 Trần Công Cận 陈公瑾 75, 81, 102, 104
 Trần Cường Trung 陈剛中 127
 Trần Danh Án 陈名案 131
 Trần Dụ Tông 陈裕宗; Dụ Tông 102, 117, 119
 Trần Duệ Tông 陈睿宗 134
 Trần Đạo Tài 陈道载 139
 Trần Định Thâm 陈廷琛 102
 Trần Hạo 陈鴻 102
 Trần Hiến Tông 陈宪宗 82
 Trần Hiệu Khả 陈效可 102
 Trần Hoảng 陈晃 102, 138, 139
 Trần Hưng Đạo 陈兴道 (Trần Quốc Tuấn), 52, 99, 135, 140, 166, 170
 Trần Ích Tắc 陈益稷 76, 102, 128, 132, 138
 Trần Khản 陈侃 72
 Trần Khánh Dư 陈庆余 104
 Trần Khâm 陈吟 102, 138, 139
 Trần Ký Đăng 陈骥腾 169
 Trần Lâu 陈娄 102
 Trần Liễu 陈柳 114
 Trần Lôi 陈雷 102
 Trần Lý 陈李 555
 Trần Mạnh 陈爵 102, 138, 139
 Trần Minh Tông 陈明宗; Minh Tông (Trần Mạnh) 66, 82, 117, 122, 123, 124, 134, 138, 139
 Trần Ngạc 陈顥 102
 Trần Nghệ Tông 陈艺宗; Nghệ Tông (Trần Phủ) 65, 102, 104
 Trần Ngọc Khanh 陈玉庆 169
 Trần Ngung 陈颙 104
 Trần Nguyên Đán 陈元旦 68, 69, 70, 102, 186
 Trần Nhân Tông 陈仁宗; Nhân Tông (Trần Khâm) 65, 102, 113, 114, 711, 118, 119, 122, 124, 138, 144, 149, 151

Trần Nhật Duật 陈 日 爨 143
 Trần Phủ 陈 頤 102, 104
 Trần Quan 陈 观 102
 Trần Quang Khải 陈 光 启 86, 102, 113, 115
 Trần Quang Triều 陈 光 朝 103
 Trần Quốc Tảng 陈 国 颠 114, 115, 135
 Trần Quốc Tuấn 陈 国 俊 104, 114
 Trần Quý Khoáng 陈 季 扩 145
 Trần Thái Tông 陈 太 宗; Thái Tông (Trần Cảnh) 102, 107, 110, 112, 113, 122, 138, 139, 151
 Trần Thánh Tông 陈 圣 宗; Thánh Tông (Trần Hoảng) 66, 102, 113, 122, 124, 138, 139
 Trần Thế Pháp 陈 世 法 86, 87, 94, 95, 96, 98, 102, 104, 122, 138, 139
 Trần Thời Kiến 陈 时 见 144
 Trần Thiên Trạch 陈 天 泽 103
 Trần Thủ Độ 陈 守 度 52, 555, 557, 560
 Trần Thuyên 陈 焘 103, 138, 139
 Trần Thừa 陈 承 116, 555
 Trần Trùng Quang 陈 重 光 146
 Trần Tung 陈 嵩; Tung 114, 115, 138
 Trần Tự Khánh 陈 嗣 庆 555, 558
 Trần Văn Giáp 65, 68, 71, 96, 130, 152
 Trần Văn Huy 陈 文 徽 80
 Trần Văn Mô 陈 文 漫 81, 82
 Tri Thiền 智 禅 (Lê Thúroc) 137, 509
 Tri Thiền 智 禅 (Tô Minh Tri) 521
 Trí Thông 智 通 553
 Trúc Pháp 笮 法 (Trúc Pháp Lan) 454
 Trung Minh 中 明, 119, 122, 139
 Trung Trinh nữ 徽 贞 女 97
 Trùng 澄 (Phật Đồ Trùng) 335, 336
 Trường Hán Siêu 张 汉 超 81, 82, 103, 104, 125, 135, 139, 166
 Tú Xương 秀 昌 (Trần Tế Xương) 163
 Tuệ Đăng 慧 灯 123
 Tuệ Hiền 慧 贤 109, 110
 Tuệ Nghiêm 慧 严 138
 Tuệ Nguyên 慧 源 113
 Tuệ Tĩnh 慧 静 (Nguyễn Bá Tĩnh) 156
 Tuệ Tung 慧 忠 (Trần Tung) 107, 113, 114, 121, 138, 167
 Tư Mã Thiên 司 马 迁; Mã 90, 187, 408
 Tư Mã Tường Như 司 马 相 如 176
 Tư Anh Nhĩ 徐 英 眇 525

Tử Đạo Hạnh 徐 道 行; Đạo Hạnh (Tử Lộ) 93, 103, 156, 243, 341, 343, 443
 Tử Lộ 徐 路 103, 343
 Tử Minh Thiện 徐 明 善 127
 Tử Phúc 徐 福 285
 Tử Vinh 徐 荣 343
 Tử Kiến 子 建 536
 Tử Kỳ 子 期 (Chung Tử Kỳ) 536
 Tự Đức 翟 德 (Nguyễn Phúc Thị) 109, 115, 120, 121, 123, 130, 131, 152
 Tường Ph 翔 甫 (Lương Như Hộ) 67

U

Uất Tri Kinh Đức 尋 迟 敬 德; Kinh Đức 251
 Uyên 渊 (Vương Biều) 408
 Úc Trai 抑 斋 (Nguyễn Trãi) 150
 Ưu-diên 优 阎 309, 311, 312

V

Vạn Tri Bát 万 持 钵 138, 350
 Văn Đạc 文 锊 509
 Văn Hai 文 哈 363
 Văn 云 (Đương Hùng) 498
 Văn Phong 云 峰 208
 Viên Chiếu 圆 照 (Mai Trực) 137, 266
 Viên Giác 圆 觉 363
 Viên Thông 圆 通 (Nguyễn Nguyên Úc) 460, 550
 Viên Trí 圆 智 499
 Viên Xán 袁 灿 127
 Vô Ngôn Thông 无 言 通 116, 117
 Vũ 禹 (Hạ Vũ) 234
 Vũ Cao 武 高; Cao 533, 534
 Vũ Mộng Nguyên 武 梦 原 68
 Vũ Phương Đề 武 芳 珪 150
 Vũ Quỳnh 武 琪 72, 87, 88, 89, 90, 94, 95, 96, 97, 98
 Vũ Thừa Thảo 武 承 刃 309
 Vương An Thạch 王 安 石 320, 432
 Vương Hải Thiêm 王 海 蟭 138, 300
 Vương Như Pháp 王 如 法 138
 Vương Sung 王 充 172, 176

Vương Sư Bá 王 师 伯 72, 77
 Vương Thông 王 通 59

Xi-xê-rông (Cicéron) 186
 Xô-phôđc-cô-lô (Sophocle) 52

X

Xạ Ché 卒 制 405

Y

Y Doãn 伊 尹 90, 361
 Yên Đỗ 安 堵 (Nguyễn Khuyễn) 163

II. TÊN TÁC GIÀ CÓ TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

A

Âu Đạo Huệ 486

K

Kiều Bản Tình 506
 Kiều Phù (Bảo Giảm) 482
 Kiều Trí Huyền 341

B

Bảo Giác 484

L

C

Chu Hải Ngung (Tịnh Giới) 535
 Chu Văn Thường 305

Lã Định Hương 237
 Lâm Khu (Huệ Sinh) 257
 Lê Thị Ý Lan (Linh Nhân) 352
 Lê Thuần (Hiện Quang) 553

D

Dĩnh Đạt 450
 Dương Không Lộ 384

Lê Thước (Tri Thiền) 509
 Lê Văn Thịnh 294
 Lý Càn Đức (Nhân Tông) 432
 Lý Công Uẩn (Thái Tổ) 227

E

Đàm Cứu Chỉ 253
 Đàm Dĩ Mông 525
 Đàm Khi (Ngô Án) 264
 Đào Thuần Chân 316
 Đoàn Văn Khâm 335
 Đỗ Pháp Thuận 202

Lý Hạo Sảm (Huệ Tông) 557
 Lý Long Trát (Cao Tông) 537
 Lý Ngọc Kiều (Diệu Nhân) 339
 Lý Nhật Tôn (Thánh Tông) 261
 Lý Phật Mã (Thái Tông) 241
 Lý Thiên Tộ (Anh Tông) 504
 Lý Thừa Ân 324
 Lý Thường Kiệt 318
 Lý Trường (Mẫn Giác) 298

H

Hoàng Viên Học 448
 Hüa Đại Xá 512

M

Mai Trực (Viên Chiếu) 266

| N | | P | |
|----------------------------|-----|--------------------------------|-----|
| Ngô Chân Lưu (Khuông Việt) | 208 | Phan Trưởng Nguyên | 474 |
| Ngô Quyền | 197 | Phạm Thường Chiểu | 531 |
| Ngô Tịnh Không | 477 | Pháp Bảo (Giác Tịnh Hải Chiểu) | 354 |
| Nguy Tư Hiền | 530 | | |
| Nguyễn Công Bật | 388 | | T |
| Nguyễn Giác Hải | 443 | Tô Minh Tri | 523 |
| Nguyễn Khánh Hỷ | 458 | Tử Lộ (Đạo Hạnh) | 343 |
| Nguyễn Nguyên Úc | 460 | Thiền Lão | 239 |
| Nguyễn Nguyên Học | 499 | Trần Tự Khanh | 555 |
| Nguyễn Quảng Nghiêm | 521 | | |
| Nguyễn Tuân (Giới Không) | 446 | | |
| Nguyễn Thường | 527 | | V |
| Nguyễn Trí Bảo | 517 | Vạn Trí Bát | 350 |
| Nguyễn Vạn Hạnh | 214 | Vũ Cao | 533 |
| Nguyễn Y Sơn | 550 | Vương Hải Thiểm (Chân Không) | 300 |

BÀNG VI

TRA CỨU TÊN TÁC PHẨM

I. TÊN TÁC PHẨM TRONG VĂN BẢN

A

- Ai phù lỗ 哀俘虜 73
 An-hoạch sơn Bảo-ân tự bì ký 安获山报恩寺碑记 45, 305
 An-nam chí 安南志 127
 An-nam tức sự 安南即事 127

B

- Bạch-dâng giang phú 白藤江賦 81
 Bạch trĩ 白雉 (LNCQ) 88, 97
 Bá Đoàn Nhữ Hài vi Ngự sử trung tán ché 拜段汝諧為御史中贊制 155
 Bàn-khé điêu hoàng phú 磬溪釣璜賦 81
 Bản hạnh 本行 (TTTL) 118
 Báo-ân thiền tự bì ký 报恩禪寺碑記 539
 Báo-ân viện bì minh 报恩院碑铭 125
 Báo cực truyện 报极传 83
 Bảo-ninh Sùng-phúc tự bì 保寧崇福寺碑 324
 Bất giác nữ đầu bạch 不觉女头白 443
 Bibliographie annamite 71
 Bình đẳng lỗ sám văn tự 平等礼忏文序 (KHL) 108
 Bình định giao Nam lục 平定交南录 127
 Bình Nùng chiếu 平侬诏 245

C

- Cảm hoài 感怀 (của Đặng Dung) 65
 Cảm hoài 感怀 (của Kiều Phù) 482
 Cảm hoài 感怀 (của Vương Hải Thiền) 304
 Cần-ni sơn Hương-nghiêm tự bì minh 乾尼山香严寺碑铭 145, 154, 421
 Cảnh tinh phú 景星賦 81
 Cáo bình Ngô (Bình Ngô đại cáo) 181
 Cáo nạn táu 告难奏 169
 Cáo-tật thị chúng 告疾示众 298
 Cần-chính lâu phú 勤政楼賦 81
 Câu chuyện Vương Tường 147
 Chân dũ huyền 真与幻 237
 Chân tinh 真性 514
 Chiếu dời đô (Thiên đô chiếu) 99
 Chính hoàn quá Biện-khẩu, ngọ bạo phong sập vũ, đảo vu thiên 征还过汴口遇暴风骤雨祷于天 231
 Chính Bắc 正北 226
 Chính Nam 正南 224
 Chu thị di thư 朱氏遗书 156
 Chu trung 舟中 73
 Chư đạo tràng khánh tán văn 諸道场庆赞文 257
 Chư Phật tích duyên sự 諸佛迹缘事 460
 Chung binh 蒸饼; Bánh chung (LNCQ) 88, 97
 Cố Động Thiên công chúa, vị ngực lại 顧洞天公主谓狱吏 263

Cô kim chế từ tập 古今制词集 82, 136
 Cô kim thi gia tinh tuyễn 古今诗家精选; Thi gia tinh tuyễn (TTCGLT) 68
 Côn-son Thanh-hu động bi minh 昆山清虚峒碑铭 65
 Công du tiệp ký 公余捷记 150
 Cổng-châu giang trung phùng tiên kỷ nhật 赣州江中逢先妣忌日 164
 Cộng hành 共行 349
 Cúc hoa 菊花 73, 76
 Cư trần lạc đạo phú 居尘乐道赋 148, 149
 Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh 巨越国太尉李公石碑铭序 145, 463
 Cửu dài tập 鸠答集 72, 73

D

Dạ thâm ngẫu tác 夜深偶作 70
 Dạ thoa 夜叉 (LNCQ) 88, 97
 Danh tiết lục 名节录 169
 Di-dà bǎo khám bi minh 弥陀宝龛碑铭 125
 Diên-phúc tự bi minh 延福寺碑铭 125
 Diên-thánh Báo-ân tự bi minh 延圣报恩寺碑铭 125
 Diên-thọ tự bi ký 延寿寺碑记 460
 Diệp mã nhi phú 叶马儿赋 81
 Dục-thúy sơn Linh-tế tháp ký 沐翠山灵济塔记 125
 Dữ tả hữu nghị sự 与左右议事 248
 Dữ Tống sứ tranh biện 与宋使争辩 296
 Dự đại phá Hoằng Thao chi kế 预大破弘操之计 198
 Dược sư thập nhị nguyện văn 药师十二愿文 266
 Dương Không Lộ Nguyễn Giác Hải 杨空路阮觉海; Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải (LNCQ) 88, 97

D

Đại-bi tự chung minh 大悲寺钟铭 125
 Đại đức 大德 220
 Đại hương hải án thi tập 大香海印诗集 134
 Đại sơn 大山 219
 Đại Việt quốc đương gia đệ tử đế Sùng-thiện
 Diên-linh tháp bi 大越国当家第四帝崇善延龄塔碑; Long-dội sơn
 Sùng-thiện Diên-linh bảo tháp bi minh
 龙队山崇善延龄宝塔碑铭 125, 144, 145, 388
 Đại Việt sử ký 大越史记 (của Lê Văn Hưu) 99, 168
 Đại Việt sử ký tục biên 大越史记续编;
 Đại Việt sử ký 大越史记 (của Phan Phu Tiên) 86, 98, 99, 168
 Đại Việt thông sử 大越通史 70
 Đạm nhiên 淡然 510
 Đạo 道 532
 Đạo vô ảnh tượng 道无影像 499
 Đáp đệ tử diệu đạo chí văn 答弟子妙道之间 300
 Đáp Lý Thái Tông tâm nguyện chí văn
 答李太宗心愿之间 257, 258
 Đáp nhân tri túc chí văn 答人知足之间
 518
 Đáp Pháp Dung sắc, không, phàm, thánh chí
 văn 答法融色空凡圣之间 458
 Đáp quần thần thỉnh tiến vị hiệu 答群臣
 请进位号 245
 Đáp Quốc vương quốc tộc chí văn 答国王
 国祚之间 204
 Đáp tăng văn 答僧问 553
 Đáp Từ Đạo Hạnh chân tâm chí văn 答徐道行真心之间 341
 Đắc thú lâm tuyễn thành đạo ca 得趣林泉成道歌 149
 Đăng Dục-thúy sơn lưu đài 登浴翠山留题 76, 129
 Đề dã thụ 题野墅 113
 Đề Đạm-thủy tự 题淡水寺 73

Đè Đông-triều hoa nham 题 东 潮 花 岩
76, 129

Đè Đông Hiên dàn việt giả sơn 题 洞 轩
坛 越 假 山 73, 76

Đè Giáp-son Bão-phúc nham 题 灿 山 抱 腹
岩 76, 129

Đè Tây-dô thành 题 西 都 城 65

Đè nhì đại tổ bi trùng tu sự tích ký 第二
代 祖 碑 重 修 事 迹 记 120

Đè tam tổ Lý trạng nguyên hành trạng
第三祖 李 状 元 行 状 721

Địa-lò tức sự 地 炉 即 事 73

Điệu Chân Không Thiên sư 悼 真 空 禅 师
337

Đoàn Trung tân công hương chí thần tích
段 忠 赞 公 乡 志 神 迹 144

Đoạn sách lục 断 策 录; Đoạn sách tập
断 策 集 72, 73, 119, 167

Đông thanh tạp chí 146

Đông-thanh trình thủ truyện 东 城 贞 鼠 传
152

Đồng Hồ bút phú 董 狐 笔 赋 81

Đồng thiên vương 董 天 王 (LNCQ) 88, 93
97

Đuốc tuệ 121

G

Giác đế chân kinh 觉 帝 真 经 407

Gian Lý Cao Tông hiếu văn bí thiết chí thanh
諫 李 高 宗 好 闻 悲 切 之 声 527

Gian Lý Cao Tông đại hưng lâu các 谤 李
高 宗 大 兴 楼 阁 529

Giao-châu ký 交 州 记 83

Giao-chỉ phú 交 趾 赋 81

Giáo tử phú 教 子 赋; Mạc Đĩnh Chi trạng
nguyên tử nhập minh ty thất nhật,
kiến chư địa ngục, tái đặc hoàn sinh,
giáo tử phú 莫 挺 之 状 元 死 入
冥 司 七 日 见 诸 地 狱 再 得 还
生 教 子 赋 149, 150

Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam 149

Giáo trò 156, 348

Giới định tuệ luận 戒 定 慧 论 (KHL) 108,
109

Giới Hiên tập 介 轩 集 (Giới Hiên thi tập)
73

Giới sát sinh van 戒 杀 生 文 (KHL) 108,
109

Giới sắc văn 戒 色 文 (KHL) 108

Giới thâu đạo văn 戒 偷 盗 文 (KHL) 108

Giới túu văn 戒 酗 文 (KHL) 108

Giới vọng ngữ văn 戒 妄 语 文 (KHL) 108

H

Hà Ô Lôi 何 乌 雷 (LNCQ) 88, 97, 98, 186

Hai bà Trung (Nhị Trung, LNCQ), 97

Hàn Phi tử 韩 非 子 172

Hán thư 汉 书 175

Hán tri âm 罕 知 音 535

Hạnh dàn 杏 塾 173

Hậu Hán thư 后 汉 书 176

Hịch tướng sĩ (Dụ chư ty tướng hịch văn)
99, 181

Hình thư 刑 书 241

Hoa điệp 花 蝶 444

Hoa nghiêm 华 严 512

Hóa động thần chung 化 洞 晨 钟 76

Hóa vận 化 运 551

Hoàng-giang dạ vũ 黄 江 夜 雨 76

Hoàng triều ngọc điệp 皇 朝 玉 膜 227

Hoàng Việt văn hải 皇 越 文 海 128, 134,
135, 136

Hồ tinh 狐 精 (LNCQ) 88, 93, 97

Hồi phong 回 风 404, 468

Hội đồ Linh-nam dát sứ 素 图 岭 南 逸 史
143

Hồng Bàng thị 鸿 庞 氏; Hồng Bàng; Họ
Hồng Bàng (LNCQ), 88, 97

Hồng chung văn bí ký 洪 钟 文 碑 记 460

Hồng Đức quốc âm thi tập 洪 德 国 音 诗
集 146, 147, 148

Hồng nghĩa giác từ y thư 洪 义 觉 斯 医
书 155

Huyền Quang hành giải 玄光行解 120

Huyền pháp 幻法 554

Hương miệt hành 香袜行 132, 133

Hưu hưởng Như-lai 休向如来 521

Hữu không 有空 345

Hữu tử tất hữu sinh 有死必有生 350

Hý di 希夷 523

Hý phường phả lục 戏坊谱录 156

K

Kê minh thập sách 鸡鸣十策 134

Kế dâng lục 继灯录 123

Khai trí tiến đức tập san 151

Khuyến chúng 劝众 112

Khuyến Lý Công Uân 劝李公蘊 215

Khuyến Lý Công Uân lúc đế vị 劝李公蘊 即帝位 232

Kiên biều tập 坚瓢集 127

Kim cương 金剛 (Kim cương tam muội kinh) 212

Kim cương tam muội kinh tự 金剛三昧經序 108

Kim Hoa thi thoại 金花诗话 72

Kim quy 金龟; Rùa vàng (LNCQ) 88, 97

Kinh dịch 易经 172

Kinh thi 诗经 528, 529, 563

Kính trung xuất hình tượng 镜中出形象 507

Ký Đỗ Ngân 寄杜银 214

Ký Hùng Bản thư 寄熊本书 295

L

Lãm-sơn dạ yến 览山夜宴 432

Lãng-gia sơn Hội-thánh tháp bi minh 楞迦山会圣塔碑铭 125

Lâm chung chúc thái tử 临终祝太子 504

Lâm chung di chiếu 临终遗诏 439

Les chapitres bibliographiques de Lê Quý

Đôn et de Phan Huy Chú 71

Lê triều định đối 黎朝廷对 159

Lễ kỷ 礼记 172

Lịch sử chiếc giày để lại làm chứng (Histoire de la pantoufle laissée engagé) 133

Lịch triều hiến chương loại chí 历朝宪章类志 71

Liệt huyệ đăng khoa lục bì khảo 列县登科录备考 81

Liêu hầu miếu 柳侯庙 173

Liêu ngộ thân tâm 了悟身心 500

Lĩnh-nam chích quái liệt truyện 岭南摭怪列传 (LNCQ) 82, 89

Lĩnh-nam chích quái liệt truyện khảo chính 岭南摭怪列传考正 (LNCQ) 91

Lĩnh-nam chích quái lục 岭南摭怪录 (LNCQ) 86

Lĩnh-nam dật sĩ 岭南逸史 143, 145

Long ngàm 龙吟 52

Long nhãn 龙眼 (LNCQ) 88

Long nhãn quả 龙眼果 77, 78

Long-nhãn Như-nguyệt 龙眼如月; Long-nhãn và Như-nguyệt (LNCQ) 97

Luận ngữ 论语 166, 171, 172, 174

Lục thi lễ Phật sám hối khoa nghi 六时礼佛忏悔科仪; Lục thi sám hối khoa nghi (KHL) 110, 111, 112, 113

Lục thi sám hối khoa nghi tự 六时忏悔科仪序 (KHL) 108, 109, 110, 112

Juyện ngũ lộ binh đăng Thạch-môn sơn lưu đê 练五路兵登石门山留题 76, 129

Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam 143

Ly tao 离骚 187

Lý Huệ Tông dục tổn vị u Trần Cảnh chỉ tranh biếu 李惠宗欲逊位于陈襄之争辩 559

Lý Ông Trọng 李翁仲 (LNCQ) 88, 97

M

Mai hoa 梅花 73

Mai trang tập 梅粧集 72

Man nương 蛮娘 (LNCQ) 88, 97

Mạnh Tử 孟子 166
 Mặc Tử 墨子 166
 Minh đô thi vựng 明都诗彙 140
 Minh sử tập lâm 明史集覽 144, 169
 Mộc tinh 木精 (LNCQ) 88, 97
 Mông-lý dịch ngẫu thành 漠里驿偶成
76

N

Nam Bắc phiên giới đồ 南北藩界 图 504
 Nam-chiếu 南照 (LNCQ) 88, 97
 Nam hải cổ tích ký 南海古迹記 127
 Nam phong tạp chí 141, 143
 Nam quốc sơn hà 南国山河 170, 321
 Nam tông tự pháp đồ 南宗嗣法 图 531
 Nghệ văn chí 艺文志 (Hán thư) 175
 Nghệ văn chí 艺文志 (Đại Việt thông sử)
67, 68, 71, 82, 89, 96
 Nghĩa sĩ truyện 义士传 146
 Ngõ thuy 午睡 73, 76
 Ngoại sử ký 外史记 83
 Ngọc tiên tập 玉鞭集 72
 Ngọc tinh liên phú 玉井莲賦 81
 Ngô Phụ quốc, Lê Đô quan 吴辅国黎
都官 515
 Ngô đại hàn vị tả hữu bách quan 遇大寒
谓左右百官 261
 Ngô đạo ca thi tập 悟道歌诗集 458
 Ngôn chí 言志 552
 Ngôn hoài 言怀 385
 Ngũ đăng hội nguyễn 五灯会源 123
 Nguyên hỏa 元火 211
 Nguyên nhật 元日 76
 Nguyên nhật giang dịch 元日江驿 76
 Nguyên sử 元史 114
 Ngu nhàn 渔闲 144, 145, 146 386
 Ngu tinh 鱼精 (LNCQ) 88, 97
 Ngữ lục văn đáp môn hạ 语录问答门下
(KHL) 108, 110, 112
 Người phụ nữ si tình trong đời sống và trong
văn học (La femme amoureuse dans la
vie et dans la littérature) 133

Nguồng-sơn Linh-xứng tự bì minh 仰山灵
称寺碑铭 125, 145, 354
 Nhàn sự đề Cúu-lan tự 因事题究兰寺
73
 Nhàn vương 仁王 523
 Nhập tục luyến thanh sơn 入俗恋青山
76, 77, 78, 79
 Nhất-dạ trạch 一夜泽; Đàm Nhất-dạ
(LNCQ) 88, 97
 Nhất nhật hội chúng 一日会众 477
 Nhất quỹ 一揆 508
 Nhật dâng san 日登山 565
 Nhật nguyệt 日月 239
 Niêm tụng kệ 颂偈; Niêm tụng (KHL)
198, 109
 Niệm phật luận 念佛论 (KHL) 108, 109

P

Phán tảng đồ 判僧徒 525
 Pháp hoa 法华 300, 523
 Pháp sự trai nghi 法事斋仪 257
 Phát đại nguyện 发大愿 506
 Phật Tống lộ bố văn 伐宋露布文; Lộ
bố văn 318, 319, 432
 Phật pháp 佛法 212
 Phật-tích sơn Thiên-phúc tự chung minh
佛迹山天福寺钟铭 125
 Phiếm chu 泛舟 73, 74
 Phiển minh 扇铭 65
 Phóng cuồng ngâm 放狂吟; Phóng cuồng
ca 放狂歌 114
 Phổ khuyến phát bồ-dề tâm 普劝发菩提
心 (KHL) 108
 Phổ-minh tự đinh minh 普明寺鼎铭;
 Nguyễn Trung Ngan Phổ-minh tự đinh
minh 阮忠彦普明寺鼎铭 65, 66
 Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ 普说向
上一路 (KHL) 108
 Phổ thuyết sắc thân 普说色身 (KHL) 108
 Phúc-minh tự bì minh 福明寺碑铭 125
 Phục Hiên tập 复轩集 72, 73

Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí 奉
圣夫人黎氏墓志; Hoàng Việt
Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí
minh tinh tự 皇越奉圣夫人黎
氏墓志铭並序 154, 488

Phụng-tự bi 奉祀碑 155

Phượng-sơn từ chí lược 凤山祠志略
140, 153

Q

Quá Nguyễn Trãi miếu ngẫu đè 过阮廌
庙偶题 152

Quá Vạn-kiếp 过万劫 73

Quan-âm thi Kinh 144

Quan Chu nhạc phú 观周乐赋 81

Quảng-tây thông chí 广西通志 127

Quốc âm thi tập 国音诗集 147, 148, 150

Quốc ngữ tập 国语集 73

Quốc triều chương biều tập 国朝章表集
81, 82, 136

Quốc tự 国字 217

Quy thanh chưong 归青嶂 474

Quy tịch 归寂 484

Quý hầu thi cǎo 贵侯诗稿 131

S

Sắc không 色空 353

Sắc thân dã diệu thề 色身与妙体 486

Sám ngôn 讫言 222

Sám thi 讫诗 200

Sinh lão bệnh tử 生老病死 339

Sinh tử 生死 446

Sơn thôn cảm hưng 山村感兴 76, 129

Sơn vũ 山雨 73

Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh 崇嚴延聖寺碑铭 125, 144, 354, 368

Sùng-quang tự chung minh 崇光寺钟铭
125

Sứ Giao-châu tập 使交州集 127

Sứ Giao-ký sứ 使交纪事 127

Sứ Hoa tùng viñh 使华丛咏 162

Sử ký 史记 (của Triệu Công) 97

Sử ký 史记 (của Tư Mã Thiên) 187

Sử ký 史记 (của Đỗ Thiện) 83

T

Tạ Đạo Huệ Thiền sư 谢道惠禅师 517

Tạ hạ giá vương cơ biều 谢下嫁王姬表
82

Tạ thiên triều từ Đại quang minh tạng biều
谢天朝赐大光明藏表 82

Tạ trú Hán lâm viện trực học sĩ biều 谢
除翰林院直学士表 82

Tạ tú lục kim nghiên biều 谢赐录金
砚表 81

Tạ tú sung đại liêu ban sam biều 谢赐充
大僚班衫表 81

Tạ tú tề thần quan nhã nhạc biều 谢赐宰
臣观雅乐表 82

Tán Đằng-châu thổ thần 贊藤州土神 205

Tán Giác Hải Thiền sư, Thông Huyền Đạo
nhân 贊觉海禅师通玄道人 434

Tán Viên-giác kinh 贊圆觉经 266

Tản-viên 伞圆; Tản-viên sơn-thần 伞圆
山神; Thần núi Tản-viên (LNCQ) 70,
87, 88, 90, 91, 94, 97

Tảo thu 早秋 73, 76

Tăng gia tạp lục 僧家杂录 460

Tặng An-lang tự Phổ Minh Thiền sư 贈安
朗寺普明禅师 144

Tặng Quang Tri Thiền sư 贈广智禅师
335

Tặng sĩ đồ tử đệ 贈仕途子弟 73

Tặng Vân Oa 贈云窝 65

Tâm 心 531

Tâm không 心空 293

Tâm pháp 心法 253

Tâm hưởng 寻响 524

- Tân lang 檀榔; Cây cau (LNCQ) 88, 94, 97
- Tây hồ chí 西湖志 318
- Tây qua 西瓜; Dưa hấu (LNCQ) 88, 97
- Tây vọng 西望 225
- Tế Lô-jiang ngạc ngữ văn 祭泸江鵠魚文 155
- Thạch mã 石马 513
- Thạch thát 石窟 73
- Thái liên khúc 采莲曲 72
- Thái phó Lưu công mộ chí 太傅刘公墓志 145
- Tham đồ hiền quyết 参徒显决 167, 266, 267
- Tham thiền chỉ yếu 参禅旨要 121
- Thang bàn phú 汤盘赋 81
- Thanh giang 清江 127
- Thành chính giác 成正觉 550
- Thánh dǎng lục 圣灯录 (TĐNL) 110, 112, 119, 121, 122, 123, 124
- Thảo Ma-sa động hịch 讨麻沙洞檄 438
- Thảo Trần Tự Khanh chiếu 讨陈嗣庆诏 557
- Thất châu 失珠 344
- Thập nhị Bồ-tát hành tu chứng đạo tràng 十二菩萨行修证道场 266
- Thấu hải 透海 544
- Thể Pháp tập 世法集 87, 95, 96
- Thể sự 世事 344, 502
- Thi văn Việt-nam 146
- Thị chư thiền lão tham vấn thiền chỉ 示諸禪老參問禪旨 242
- Thị đạo 示道 475
- Thị đệ tử 示弟子 218
- Thị đệ tử Bản Tích 示弟子本寂 316
- Thị Thái úy Tô Hiển Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa 示太尉苏宪诚太保吳和義 509
- Thị tịch 示寂 264
- Thị tịch cáo đại chúng 示寂告大众 347
- Thiên dō chiếu 迁都诏 227, 229
- Thiên hạ hung vong trị loạn chí nguyên luân 天下兴亡治乱之原论 461
- Thiên-bung trấn phú 天兴镇赋 81
- Thiên Nam bắc ký 天南博记 144
- Thiên Nam hành ký 天南行记 127, 134
- Thiên Nam ngữ lục 天南语录 155
- Thiên thu kim giám phú 千秋金鉴赋 81,
- Thiền dǎo yǒu học 禅道要学 (TTTL) 118, 121
- Thiền tông chỉ nam tự 禅宗指南序 (KHL) 108
- Thiền uyên kế dǎng lục 禅苑继灯录 115, 119, 123
- Thiền uyên truyền dǎng lục 禅苑传灯录 119
- Thiện vị chiếu 禅位诏 562
- Thiểu 韶 404
- Thỉnh đế suất quân thảo Lý Giác 请帝率军讨李觉 322
- Thỉnh đế phán giá kinh sư 请帝返驾京师 555
- Thỉnh hoàn Vật-dương, Vật-ác nhị động biểu 请还勿阳勿恶二洞表 436
- Thù vực chu tư lục 殊域周咨录 127
- Thụ giới luận 受戒论 (KHL) 108
- Thủy chung 始终 210
- Thủy hỏa 水火 259
- Thư của những người tỉnh lẻ (Provinciales) 187
- Thứ Bảo-khanh tự bích vân gian 次宝庆寺碧云间 73
- Thủ viết Việt-nam văn học sử 142, 149
- Thượng sĩ hành trạng 上士行状 (TSNL) 113, 114
- Tiên sơn tập 仙山集 72
- Tiết trai tập 节斋集 72
- Tinh tuyển tập 精选集; Tinh tuyển thi tập 精选诗集; Tinh tuyển 精选 (TTCGLT) 68, 70, 75, 79
- Tĩnh-bang cảnh vật 净邦景物 133

Tọa thiền luận 坐 禅 论 (KHL) 108, 109
 Tô-lịch 苏历; Tô-lịch giang thần; Thần sông
 Tô-lịch (LNCQ) 88, 94, 97
 Tô Thúc ta tú song tịch mặc biếu 苏 赘 谢
 賜 双 骨 墓 表 82
 Tô cầm tập 素 琴 集 72, 73
 Tô gia thực lục 祖 家 实 录 (TTTL) 120
 Tống-khé tập 宋 溪 集 72
 Trảm xà kiếm phá 斩 蛇 剑 赋 81
 Trần-tân tú tích 漆 津 祠 迹 154
 Trần Cường Trung thi tập 陈 刚 中 诗 集
 134
 Tri tân tạp chí 142, 149
 Trich diễm 摘 艳 (TDTT) 71, 72, 127
 Trinh sư 呈 师 387
 Trú miên 昼 眠 73
 Trúc nô minh 竹 奴 铭 65
 Trùng Quang tâm sử 重 光 心 史 142
 Truy hồi tiên quá chiếu 追 悔 前 过 诏 537
 Truy tán Sùng Phạm Thiền sư 追 赞 崇
 范 禅 师 435
 Truy tán Ti-ni-đa-lưu-chi Thiền sư 追 赞
 毗 尼 多 流 支 禅 师 116, 243
 Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư 追 赞 万 行
 禅 师 432
 Truyền kỳ mạn lục 传 奇 漫 录 72, 132,
 133, 152
 Truyền kỳ tân phả 传 奇 新 谱 134
 Truyền cụ Nguyễn Du 145
 Truyền Huyền Quang 186
 Truyền Kiều ; Kiều 152
 Truyền Trê cóc ; Trê cóc 151, 152
 Truyền Trinh thủ ; Trinh thủ 151, 152
 Truyền Vương Tường ; Vương Tường 146,
 147, 148
 Trù liệu tập 樞 察 集 73
 Trương Tôn thần sự tích 张 尊 神 事 迹
 170
 Tục tư trị thông giám trường biên 续 资
 治 鉴 长 编 145
 Tục Việt điện u linh 续 越 甸 幽 灵 84
 Tuệ giao giám luân 慧 教 鉴 论 (KHL) 108
 Tư tưởng (Les Pensées) 181, 187

Tứ sơn 四 山 (KHL) 108
 Từ Đạo Hạnh Nguyễn Minh Không 徐 道
 行 阮 明 空 ; Từ Đạo Hạnh và Nguyễn
 Minh Không (LNCQ) 88, 93, 97
 Tức sự 即 事 227

U

Úc Trai di tập 抑 斋 遗 集 ; Úc Trai tập
 抑 斋 集 73, 140, 153
 Ứng-minh tri dí sự 应 明 池 异 事 533

V

Văn Pháp Loa Tòn giả đề Thanh-mai tự 挽
 法 螺 尊 者 题 青 梅 寺 122, 123
 Văn Quảng Trí Thiền sư 挽 广 智 禅 师
 336
 Vạn ngôn thư 万 言 书 170
 Văn chung 闻 钟 448
 Văn học (tuần báo) 143
 Văn tâm điêu long 文 心 雕 龙 177
 Văn uyển truyện 文 蕊 传 176
 Văn biều tập 云 飘 集 72
 Văn-lỗi sơn Sùng-nghiêm tự đại bì nhám ký
 云 磬 山 崇 严 寺 大 悲 崖 记 125

Ván Kiều Trí Huyền 闻 乔 智 玄 346
 Viên giác 圆 觉 523
 Viên-quang tự bi minh tinh tự 圆 光 寺
 碑 铭 並 序 ; Viên-quang tự bi minh
 圆 光 寺 碑 铭 125, 450
 Viên quang tự chung minh tinh tự 圆 光 寺
 钟 铭 並 序 ; Viên quang tự chung minh
 圆 光 寺 钟 铭 125, 450
 Việt âm 越 音 (VATT) 79, 127
 Việt cổ văn 越 古 文 155
 Việt điện u linh tập 越 甸 幽 灵 集 ;
 U linh tập 幽 灵 集 ; Việt điện u linh
 tập lục 越 甸 幽 灵 集 录 (VĐUL) 82,
 83, 84, 85, 86, 96, 98
 Việt giám vịnh sử thi tập 越 鉴咏 史 诗 集
 68

Việt-nam quốc sử khảo 越南国史考 142
 Việt-nam thế chí 越南世志 134, 136
 Việt tinh 越井; Giêng Việt (LNCQ) 97
 Vịnh Hoa-yên tự phú 咏华烟寺賦 149
 Vịnh Mộ-trạch Vũ từ đường kiều túng 咏慕
 泽武祠堂乔松 144
 Vong hài tập 忘鞋集 72, 73
 Vô thượng 无上 363
 Vũ trang tùy bút 雨中隨筆 432
 Vương lang quy 王郎归 208, 209

X

Xá thuế chiếu 故稅詔 247
 Xuất xứ 出处 221

Y

Yết bảng thị chúng 揭榜示众 207
 Yếu thắng 要勝 206

II. TÊN TÁC PHẨM ĐƯỢC CHỌN

A

An-hoạch sơn Bảo-ân lự bì ký

Chu Văn Thường

50 305

B

Bảo-ân thiền tự bì ký
Bảo-ninh Sùng-phúc tự bì
Bất giác nữ đầu bạch
Bình Nùng chiếu

| | | |
|------------------------|-----|-----|
| Ngụy Tự Hiền | 126 | 539 |
| Lý Thừa Ân | 55 | 324 |
| Nguyễn Giác Hải | 82 | 443 |
| Lý Phật Mã (Thái Tông) | 31 | 245 |

C

Cảm hoài
Cảm hoài (I)
Cảm hoài (II)
Càn-ni sơn Hương-nghiêm tự bì minh
Cáo tật thị chúng
Chân dũ huyền
Chân tinh
Chinh hoàn quá Biển-khẩu, ngõ bao phong
 sâu vữ, đảo vu thiên
Chinh Bắc
Chinh Nam
Cố Động Thiên công chùa, vị ngực lại

| | | |
|------------------------------|-----|-----|
| Vương Hải Thiền (Chân Không) | 49 | 304 |
| Kiều Phù (Bảo Giám) | 93 | 482 |
| Kiều Phù (Bảo Giám) | 94 | 482 |
| Khuyết danh | 75 | 421 |
| Lý Trường (Mẫn Giác) | 47 | 298 |
| Lã Định Hương | 26 | 237 |
| Hứa Đại Xá | 109 | 514 |
| Lý Công Uẩn (Thái Tổ) | 24 | 231 |
| Khuyết danh | 22 | 226 |
| Khuyết danh | 20 | 224 |
| Lý Nhật Tôn (Thanh Tông) | 41 | 263 |

| | | | |
|--|-------------|----|-----|
| Công hành | Khuyết danh | 66 | 349 |
| Cir. Việt quốc Thái úy Lý công thạch bì minh tự | Khuyết danh | 89 | 463 |

D

| | | | |
|-------------------------------|-----------|----|-----|
| Dịt đại phá Hoàng Thao chi kẽ | Ngô Quyền | 1 | 198 |
| Dữ lả hữu nghị sự | | 34 | 248 |
| Dữ Tống sứ tranh biện | | 46 | 296 |

D

| | | | |
|---|------------------------------|-----|-----|
| Đại đức | Khuyết danh | 17 | 220 |
| Đại sơn | Khuyết danh | 16 | 219 |
| Đại Việt quốc dương gia đê từ đê Sùng- thiện Diên-linh tháp bì | Nguyễn Công Bật | 74 | 388 |
| Đạm nhiên | Lê Thước (Trí Thiền) | 107 | 510 |
| Đạo | Phạm Thường Chiểu | 121 | 532 |
| Đạo vô ảnh tượng | Nguyễn Nguyên Học | 99 | 499 |
| Đáp Lý Thái Tông tâm nguyện chí văn (I) | Lâm Khu (Huệ Sinh) | 36 | 257 |
| Đáp Lý Thái Tông tâm nguyện chí văn (II) | Lâm Khu (Huệ Sinh) | 37 | 258 |
| Đáp đệ tử diệu đạo chí văn | Vương Hải Thiền (Chân Không) | 48 | 300 |
| Đáp nhân tri túc chí văn | Nguyễn Trí Bảo | 113 | 518 |
| Đáp Pháp Dung sắc, không, phàm, thánh chí văn | Nguyễn Khánh Hỷ | 87 | 458 |
| Đáp quần thần thỉnh tiến vị hiệu | Lý Phật Mã (Thái Tông) | 32 | 245 |
| Đáp Quốc vương quốc lộ chí văn | Đỗ Pháp Thuận | 3 | 204 |
| Đáp tăng văn | Lê Thuần (Hiện Quang) | 130 | 553 |
| Đáp Từ Đạo Hạnh chán tâm chí văn | Kiều Trí Huyền | 60 | 341 |
| Diệu Chân Không Thiền sư | Đoàn Văn Khâm | 58 | 337 |

G

| | | | |
|---|------------------|-----|-----|
| Giản Lý Cao Tông hiếu văn bí thiết chí thanh | Nguyễn Thường | 113 | 527 |
| Giản Lý Cao Tông đại hưng lâu các Giáo trò | Khuyết danh | 119 | 529 |
| | Tử Lộ (Đạo Hạnh) | 65 | 343 |

H

| | | | |
|---------------------|---------------------------|-----|-----|
| Hỗn tri âm (I) | Chu Hải Ngung (Tịnh Giới) | 123 | 535 |
| Hỗn tri âm (II) | Chu Hải Ngung (Tịnh Giới) | 124 | 535 |
| Hỷ dy | Tô Minh Tri | 115 | 523 |
| Hoa diệp | Nguyễn Giác Hải | 23 | 444 |
| Hóa vân | Nguyễn Y Sơn | 22 | 551 |
| Huyền pháp | Lê Thuần (Hiện Quang) | 131 | 554 |
| Hữu hướng Như Lai | Nguyễn Quảng Nghiêm | 114 | 521 |
| Hữu không | Tử Lộ (Đạo Hạnh) | 62 | 345 |
| Hữu tử tất hữu sinh | Vạn Trì Bát | 67 | 350 |

K

| | | | |
|------------------------------|-----------------|-----|-----|
| Khuyên Lý Công Uẩn | Nguyễn Vạn Hạnh | 12 | 215 |
| Khuyên Lý Công Uẩn tức đế vị | | 25 | 232 |
| Kinh trung xuất hình tượng | Kiều Bản Tịnh | 104 | 507 |
| Ký Đô Ngắn | Nguyễn Vạn Hạnh | 11 | 214 |
| Ký Hùng Bản thư | Lê Văn Thịnh | 45 | 295 |

L

| | | | |
|--|------------------------|-----|-----|
| Lâm chung chúc Thái tử | Lý Thiên Tộ (Anh Tông) | 102 | 504 |
| Lâm chung di chiếu | Lý Càn Đức (Nhân Tông) | 31 | 439 |
| Liễu ngô thân tâm | Nguyễn Nguyên Học | 100 | 500 |
| Lý Huệ Tông đặc tổn vị ư Trần Cảnh chỉ tranh biện | | 134 | 559 |

N

| | | | |
|----------------------------------|----------------------------|-----|-----|
| Nam quốc sơn hà | Lý Thường Kiệt | 53 | 321 |
| Ngô Phụ quốc, Lê Đô quan | Khuyết danh | 110 | 515 |
| Ngô đại hàn, vị tả hữu bách quan | Lý Nhật Tôn (Thánh Tông) | 46 | 261 |
| Ngôn chí | Nguyễn Y Sơn | 129 | 552 |
| Ngôn hoài | Dương Khêng Lộ | 71 | 385 |
| Nguyên hỏa | Ngô Chân Lưu (Khuông Việt) | 8 | 211 |
| Ngữ nhàn | Dương Khêng Lộ | 72 | 386 |

MỤC LỤC

THƠ VĂN LÝ — TRẦN

TẬP I

| | |
|--|----|
| — Lời nói đầu | 7 |
| — Tân san Việt âm thi tập tự (Đề tựa tập thơ Việt âm mới san định) | 11 |
| — Tân tuyển Việt âm thi tập tự (Đề tựa tập thơ Việt âm mới được lựa chọn lại) | 13 |
| — Trích diễm thi tập tự (Đề tựa Trích diễm thi tập) | 16 |
| — Toàn Việt thi lục lệ ngôn (Máy lời về thể lệ sách <i>Toàn Việt thi lục</i>) | 20 |
| — Đề tựa bản dịch «Thơ dời Lý và dời Trần» | 28 |



| | |
|---|----|
| — ĐẶNG THAI MAI: Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học | 29 |
|---|----|



PHẦN THỨ NHẤT

KHẢO LUẬN VĂN BẢN

| | |
|---|-----|
| — Nhiệm vụ cấp bách đối với nền văn học Lý — Trần | 49 |
| — Xác minh văn bản hay là lịch sử các nguồn tài liệu | 61 |
| 1. Thời kỳ thứ nhất: Yêu cầu phục hưng dân tộc ở thế kỷ XV và việc sưu tập các nguồn tài liệu văn học, sử học Lý — Trần | 63 |
| A. Các tuyển tập thơ | 64 |
| B. Các tuyển tập phú và tản văn | 80 |
| C. Các tuyển tập văn học dân gian | 82 |
| D. Các bộ sử | 97 |
| 2. Thời kỳ thứ hai: Sự sa sút của đạo Nho ở thế kỷ XVII — XVIII mở ra trước mắt nhà sưu tầm những nguồn tài liệu mới mẻ | 106 |
| A. Nguồn sách vở của nhà Phật | 107 |
| B. Nguồn tài liệu trên bia đá chuông đồng | 124 |
| C. Nguồn tài liệu nước ngoài | 126 |
| D. Các bộ hợp tuyển thơ văn | 127 |

| | |
|--|-----|
| 3. Thời kỳ thứ ba: Con đường đi tìm nguồn tài liệu văn học nôm Lý — Trần ở nửa đầu thế kỷ XX | 140 |
| A. Về các tác phẩm chữ Hán | 143 |
| B. Về thơ nôm luật Đường | 145 |
| C. Về các bài phú nôm | 148 |
| D. Về những giả thuyết xung quanh một vài cuốn truyện nôm lục bát | 151 |
| <i>III — Từ thực tế công tác văn bản, thử tìm mấy phuong hướng nhằm khôi phục và giới thiệu lại diện mạo văn học Lý — Trần</i> | 157 |
| 1. Mở rộng khái niệm « bản gốc » | 160 |
| 2. Bổ sung văn viết bằng văn nói | 166 |
| 3. Nhận thức đầy đủ các loại hình văn học Lý — Trần | 170 |
| | |
| PHẦN THỨ HAI | |
| THƠ VĂN LÝ — TRẦN | |
| NGÔ QUYỀN : | 197 |
| 1. <i>Dự đại phá Hoàng Thao chi kế</i> (Bay kế đánh tan quân Hoàng Thao) | 198 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 2. <i>Sấm thi</i> (Thơ sấm) | 200 |
| ĐỖ PHÁP THUẬN : | 202 |
| 3. <i>Đáp Quốc vương quốc tộc chí vấn</i> (Trả lời nhà vua hỏi về ngõi nước) | 204 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 4. <i>Tán Đằng-châu thô thần</i> (Khen ngợi thô thần ở Đằng-châu) | 205 |
| 5. <i>Yêu thắng</i> (Muốn thắng lợi) | 206 |
| NGÔ CHÂN LƯU (KHUÔNG VIỆT) : | 208 |
| 6. <i>Vương lang quy</i> (Chàng Vương trở về) | 209 |
| 7. <i>Thủy chung</i> (Thủy chung) | 210 |
| 8. <i>Nguyên hỏa</i> (Nguyên hỏa) | 211 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 9. <i>Phật pháp, I</i> (Phép Phật, I) | 212 |
| 10. <i>Phật pháp, II</i> (Phép Phật, II) | 212 |
| NGUYỄN VĂN HẠNH : | 214 |
| 11. <i>Ký Đỗ Ngân</i> (Gửi Đỗ Ngân) | 214 |
| 12. <i>Khuyên Lý Công Uẩn</i> (Khuyên Lý Công Uẩn) | 215 |
| 13. <i>Quốc tự</i> (Chữ « quốc ») | 217 |
| 14. <i>Yết bảng thị chúng</i> (Treo bảng nói rõ với mọi người) | 217 |
| 15. <i>Thị dê tử</i> (Bảo các đê đê) | 218 |

KHUYẾT DANH :

| | |
|---|-----|
| 16. <i>Đại sơn</i> (Núi lớn) | 219 |
| 17. <i>Đại đức</i> (Đức lớn) | 220 |
| 18. <i>Xuất xứ</i> (Xuất và xứ) | 221 |
| 19. <i>Sấm ngôn</i> (Lời sấm) | 222 |
| 20. <i>Chinh Nam</i> (Hướng Nam) | 224 |
| 21. <i>Tây vọng</i> (Nhìn về hướng Tây) | 225 |
| 22. <i>Chinh Bắc</i> (Hướng Bắc) | 226 |

LÝ CÔNG UÂN (THÁI TỘ) :

| | |
|---|-----|
| 23. <i>Thiên đồ chiêu</i> (Chiếu dời đồ) | 227 |
| 24. <i>Chinh hoàn quá Biển-khâu, ngô bạo phong sáu vũ, đảo vu thiên</i> (Chinh phạt trở về qua vùng Biển, gặp sóng to gió lớn, khẩn tròn) | 229 |
| | 231 |

Phụ lục :

| | |
|--|-----|
| 25. <i>Khuyên Lý Công Uân tức đế vị</i> (Khuyên Lý Công Uân lên làm vua) | 232 |
|--|-----|

LÃ ĐỊNH HƯƠNG :

| | |
|--|-----|
| 26. <i>Chân dữ huyễn</i> (Chân và huyễn) | 237 |
|--|-----|

THIỀN LÃO :

| | |
|---|-----|
| 27. <i>Nhật nguyệt, I</i> (Ngày tháng, I) | 239 |
| 28. <i>Nhật nguyệt, II</i> (Ngày tháng, II) | 239 |

LÝ PHẬT MÃ (THÁI TÔNG) :

| | |
|---|-----|
| 29. <i>Thị chư Thiền lão tham vấn Thiền chỉ</i> (Trả lời các vị Thiền lão hỏi về yếu chỉ đạo Thiền) | 241 |
| 30. <i>Truy tán Tỳ-ni-da-lưu-chi Thiền sư</i> (Truy tán Thiền sư Tỳ-ni-da-lưu-chi) | 242 |
| 31. <i>Bình Nùng chiêu</i> (Chiếu đánh dẹp họ Nùng) | 243 |
| 32. <i>Đáp quần thần thỉnh tiễn vị hiệu</i> (Đáp lời quần thần xin dâng thêm tôn hiệu) | 245 |
| 33. <i>Xá thuế chiêu</i> (Chiếu xá thuế) | 245 |

Phụ lục :

| | |
|--|-----|
| 34. <i>Dữ tá hữu nghị sự</i> (Bàn bạc cùng tá hữu) | 247 |
|--|-----|

ĐÀM CỨU CHỈ :

| | |
|-----------------------------------|-----|
| 35. <i>Tâm pháp</i> (Tâm và pháp) | 253 |
|-----------------------------------|-----|

LÂM KHU (HUỆ SINH) :

| | |
|---|-----|
| 36. <i>Đáp Lý Thái Tông tâm nguyện chi vấn, I</i> (Trả lời Lý Thái Tông hỏi về tâm nguyện, I) | 257 |
| 37. <i>Đáp Lý Thái Tông tâm nguyện chi vấn, II</i> (Trả lời Lý Thái Tông hỏi về tâm nguyện, II) | 258 |
| 38. <i>Thủy hỏa, I</i> (Nước và lửa, I) | 259 |
| 39. <i>Thủy hỏa, II</i> (Nước và lửa, II) | 259 |

| | |
|---|-----|
| LÝ NHẬT TÔN (THÁNH TÔNG) : | 261 |
| 40. Ngộ đại hàn, vị tả hữu bách quan (Gặp tiết đại hàn, bảo các quan tả hữu) | 261 |
| 41. Cố Động Thiên công chúa, vị ngục lại (Nhìn công chúa Động Thiên, bảo ngục lại) | 263 |
| DÀM KHÍ (NGỘ ĂN) : | 264 |
| 42. Thị lịch (Dặn lại trước khi mất) | 264 |
| MAI TRỰC (VIÊN CHIẾU) : | 266 |
| 43. Tham đồ hiền quyết (Chỉ rõ bí quyết đạo Thiền chờ môn đệ) | 267 |
| 44. Tâm không (Cái tâm là không) | 293 |
| LÈ VĂN THỊNH : | 294 |
| 45. Ký Hùng Bản thư (Thư gửi Hùng Bản) | 295 |
| <i>Phụ lục :</i> | |
| 46. Dữ Tống sứ tranh biện (Biện luận với sứ Tống) | 296 |
| LÝ TRƯỜNG (MÃN GIÁC) : | 298 |
| 47. Cáo tật thị chúng (Có bệnh bảo mọi người) | 298 |
| VƯƠNG HẢI THIỀM (CHÂN KHÔNG) : | 300 |
| 48. Đáp đê tử diệu đạo chí văn (Trả lời đồ đệ hỏi về diệu đạo) | 300 |
| 49. Cảm hoài (Cảm hoài) | 304 |
| CHU VĂN THƯỜNG : | 305 |
| 50. An-hoạch sơn Báo-ân tự bi ký (Bài ký bia chùa Báo-ân núi An-hoạch) | 305 |
| ĐÀO THUẦN CHÂN : | 316 |
| 51. Thị đê tử Bản Tịch (Bảo học trò là Bản Tịch) | 316 |
| LÝ THƯỜNG KIỆT : | 318 |
| 52. Phạt Tống lộ bố văn (Bài văn lộ bố khi đánh Tống) | 319 |
| 53. Nam quốc sơn hà (Núi sông nước Nam) | 321 |
| <i>Phụ lục :</i> | |
| 54. Thỉnh đế suất quân thảo Lý Giác (Xin vua cho cầm quân đi đánh Lý Giác) | 322 |
| LÝ THỦA ÂN : | 324 |
| 55. Bảo-ninh Sùng-phúc tự bi (Văn bia chùa Bảo-ninh Sùng-phúc) | 324 |
| ĐOÀN VĂN KHẨM : | 335 |
| 56. Tặng Quảng Trí Thiền sư (Tặng Thiền sư Quảng Trí) | 335 |
| 57. Văn Quảng Trí Thiền sư (Viết Thiền sư Quảng Trí) | 336 |
| 58. Diệu Chân Không Thiền sư (Viết Thiền sư Chân Không) | 337 |
| LÝ NGỌC KIỀU (DIỆU NHÂN) : | 339 |
| 59. Sinh lão bệnh tử (Sinh lão bệnh tử) | 339 |

| | |
|--|-----|
| KIỀU TRÍ HUYỀN : | 341 |
| 60. Đáp Từ Đạo Hạnh chán tám chí văn (Trả lời Từ Đạo Hạnh hỏi về chân tâm) | 341 |
| TỬ LỘ (ĐẠO HẠNH) : | 343 |
| 61. Thất châu (Mất hụt châu) | 343 |
| 62. Hữu không (Có và không) | 345 |
| 63. Văn Kiều Trí Huyền (Hỏi Kiều Trí Huyền) | 346 |
| 64. Thị tịch cáo đại chúng (Sắp mất bảo mọi người) | 347 |
| <i>Phu lục :</i> | |
| 65. Giáo trò | 348 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 66. Công hành (Chung đường) | 349 |
| VẠN TRÌ BẤT : | 350 |
| 67. Hữu tử tất hữu sinh (Có tử ắt có sinh) | 350 |
| LÊ THỊ Ỷ LAN : | 352 |
| 68. Sắc không (Sắc và không) | 353 |
| PHÁP BẢO (GIÁC TÍNH HẢI CHIẾU) : | 354 |
| 69. Nguồng-sơn Linh-xứng tự bi minh (Văn bia chùa Linh-xứng núi Nguồng-sơn) | 354 |
| 70. Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh (Văn bia chùa Sùng-nghiêm Diên-thánh) | 368 |
| DUƠNG KHÔNG LỘ : | 384 |
| 71. Ngôn hoài (Tỏ nỗi cảm hoài) | 385 |
| 72. Ngư nhàn (Cái nhàn của làng chài) | 386 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 73. Trinh sư (Trinh thày) | 387 |
| NGUYỄN CÔNG BẤT : | 388 |
| 74. Đại Việt quốc dương gia đệ tử đệ Sùng-thiện Diên-linh tháp bi (Bia tháp Sùng-thiện Diên-linh của vua thứ tư [nhà Lý], đương làm chủ nước Đại Việt) | 388 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 75. Càn-ni sơn Hương-nghiêm tự bi minh (Văn bia chùa Hương-nghiêm núi Càn-ni) | 421 |
| LÝ CẨM ĐỨC (NHÂN TÔNG) : | 432 |
| 76. Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư (Truy tán Thiền sư Vạn Hạnh) | 432 |
| 77. Tán Giác Hải Thiền sư, Thông Huyền Đạo nhân (Khen Thiền sư Giác Hải và Đạo nhân Thông Huyền) | 434 |

| | |
|---|-----|
| 78. Truy tàn Sùng Phạm Thiền sư (Truy tàn Thiền sư Sùng Phạm) | 435 |
| 79. Thỉnh hoàn Vật-dương, Vật-ác nhị động biếu (Biểu đòi hai động Vật-dương, Vật-ác) | 436 |
| 80. Thảo Ma-sa động hịch (Hịch đánh động Ma-sa) | 438 |
| 81. Làm chung di chiếu (Chiếu để lại lúc sắp mất) | 439 |
| NGUYỄN GIÁC HẢI : | |
| 82. Bắt giác nữ đầu bạch (Ai biết má đào mà bạc tóc) | 443 |
| 83. Hoa diệp (Hoa và bướm) | 444 |
| NGUYỄN TÙÂN (GIỚI KHÔNG) : | |
| 84. Sinh tử (Sống chết) | 446 |
| HOÀNG VIÊN HỌC : | |
| 85. Văn chung (Nghe tiếng chuông) | 448 |
| DĨNH ĐẠT : | |
| 86. Viên-quang tự bi minh tinh tự (Văn bia chùa Viên-quang) | 450 |
| NGUYỄN KHẨN HỶ : | |
| 87. Đáp Pháp Dung sắc, không, phàm, thánh chi văn (Trả lời sư Pháp Dung hỏi về sắc, không, phàm, thánh) | 458 |
| NGUYỄN NGUYỄN ÚC (VIÊN THÔNG) : | |
| 88. Thiên hạ hung vong trị loạn chí nguyên luân (Bàn về nguồn gốc hung vong, trị loạn của thiên hạ) | 461 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 89. Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự (Văn bia về Thái úy Lý công nước Đại Việt) | 463 |
| PHAN TRƯỜNG NGUYỄN : | |
| 90. Quy thanh chuông (Về núi xanh) | 474 |
| 91. Thị đạo (Nói về đạo) | 475 |
| NGÔ TỊNH KHÔNG : | |
| 92. Nhất nhặt hội chúng (Một buổi họp mặt học trò) | 477 |
| KIỀU PHÙ (BẢO GIÁM) : | |
| 93. Cảm hoài, I (Cảm hoài, I) | 482 |
| 94. Cảm hoài, II (Cảm hoài, II) | 482 |
| BẢO GIÁC : | |
| 95. Quy tịch (Trở về cõi tịch mịch) | 484 |

| | |
|---|-----|
| ÂU ĐẠO HUỆ : | 486 |
| 96. <i>Sắc thân dù diệu thề, I</i> (Sắc thân và diệu thề, I) | 486 |
| 97. <i>Sắc thân dù diệu thề, II</i> (Sắc thân và diệu thề, II) | 486 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 98. <i>Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí</i> (Mộ chí của phu nhân Phụng Thánh họ Lê) | 488 |
| NGUYỄN NGUYỆN HỌC : | 499 |
| 99. <i>Đạo vô ảnh tượng</i> (Đạo không hình bóng) | 499 |
| 100. <i>Liễu ngộ thân tâm</i> (Hiểu rõ thân tâm) | 500 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 101. <i>Thế sự</i> (Sự thế) | 502 |
| LÝ THIÊN TÔ (ANH TÔNG) : | 504 |
| 102. <i>Lâm chung chúc Thái tử</i> (Dặn Thái tử lúc sắp mất) | 504 |
| KIỀU BẢN TỊNH : | 506 |
| 103. <i>Phát đại nguyên</i> (Nói ra ý nguyên lớn của mình) | 506 |
| 104. <i>Kinh trung xuất hình tượng</i> (Bóng hiện trong gương) | 507 |
| 105. <i>Nhất quỷ</i> (Một con đường) | 508 |
| LÈ THUỐC (TRÍ THIỀN) : | 509 |
| 106. <i>Thị Thái úy Tô Hiển Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa</i> (Bảo Thái úy Tô Hiển Thành và Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa) | 509 |
| 107. <i>Đạm nhiên</i> (Lặng lẽ hồn nhiên) | 510 |
| HƯA ĐẠI XÃ : | 512 |
| 108. <i>Thạch mã</i> (Ngựa đá) | 513 |
| 109. <i>Chân tinh</i> (Chân tinh) | 514 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 110. <i>Ngô Phụ quốc, Lê Đô quan</i> (Phụ quốc họ Ngô và Đô quan họ Lê) | 515 |
| NGUYỄN TRÍ BẢO : | 517 |
| 111. <i>Tạ Đạo Huệ Thiền sư, I</i> (Cảm tạ Thiền sư Đạo Huệ, I) | 517 |
| 112. <i>Tạ Đạo Huệ Thiền sư, II</i> (Cảm tạ Thiền sư Đạo Huệ, II) | 517 |
| 113. <i>Đáp nhân tri túc chí vấn</i> (Trả lời người hỏi về hai chữ « tri túc ») | 518 |
| NGUYỄN QUÀNG NGHIÊM : | 521 |
| 114. <i>Hữu hướng Như lai</i> (Đừng theo bước Như lai) | 521 |
| TÔ MINH TRÍ : | 523 |
| 115. <i>Hy dy</i> (Hy dy) | 523 |
| 116. <i>Tầm hưởng</i> (Tìm tiếng vọng) | 524 |

| | |
|--|-----|
| ĐÀM DĨ MÔNG : | 525 |
| 117. Phán tăng đồ (Lên án tin đồ nhà Phật) | 525 |
| NGUYỄN THƯỜNG : | 527 |
| 118. Gián Lý Cao Tông hiếu văn bi thiết chí thanh (Khuyên vua Lý Cao Tông không nên mê đắm âm nhạc buồn thảm) | 527 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 119. Gián Lý Cao Tông đại hưng lâu các (Khuyên vua Lý Cao Tông đừng xây dựng cung điện) | 529 |
| PHẠM THƯỜNG CHIẾU : | 531 |
| 120. Tâm (Tâm) | 531 |
| 121. Đạo (Đạo) | 532 |
| VŨ CAO : | 533 |
| 122. Ứng-minh trì dị sự (Chuyện lạ về ao Ứng-minh) | 533 |
| CHU HẢI NGUNG (TỊNH GIỚI) : | 535 |
| 123. Hắn tri âm, I (ít tri âm, I) | 535 |
| 124. Hắn tri âm, II (ít tri âm, II) | 535 |
| LÝ LONG TRÁT (CAO TÔNG) : | 537 |
| 125. Truy hối tiền quá chiểu (Chiểu hối lỗi) | 537 |
| NGUY TỰ HIỀN : | 539 |
| 126. Bảo-ân thiền tự bì ký (Bài ký bia chúa Bảo-ân) | 539 |
| NGUYỄN Y SƠN : | 550 |
| 127. Thành chính giác (Thành Phật) | 550 |
| 128. Hóa vận (Biến hóa và chuyên vận) | 551 |
| 129. Ngôn chí (Nói chí minh) | 552 |
| LÊ THUẦN (HIỆN QUANG) : | 553 |
| 130. Đáp tăng vấn (Trả lời một tăng đồ) | 553 |
| 131. Huyền pháp (Huyền pháp) | 554 |
| TRẦN TỰ KHÁNH : | 555 |
| 132. Thỉnh dế phản giá kinh sư (Tâu xin vua quay xa giá về kinh sư) | 555 |
| LÝ HẠO SÂM (HUỆ TÔNG) : | 557 |
| 133. Thảo Trần Tự Khánh chiểu (Chiểu đánh dẹp Trần Tự Khánh) | 557 |
| Phạ lục : | |
| 134. Lý Huệ Tông dục tổn vị ư Trần Cảnh chi tranh biện (Cuộc tranh luận về việc Lý Huệ Tông muốn nhường ngôi cho Trần Cảnh) | 559 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 135. Thiện vị chiểu (Chiểu nhường ngôi) | 562 |
| KHUYẾT DANH : | |
| 136. Nhật dâng sơn (Mặt trời gác núi) | 565 |



PHỤ LỤC
CÁC BẢNG TRA CỨU

| | |
|---|-----|
| I — Niên biểu | 571 |
| II — Các sự kiện lịch sử và văn hóa | 575 |
| III — Tác phẩm đã mất hoặc không chọn | 582 |
| IV — Tra cứu tên đất | 585 |
| V — Tra cứu tên người | 590 |
| VI — Tra cứu tên tác phẩm | 600 |
| VII — Tra cứu thuật ngữ và diền tích | 614 |
| VIII — Tài liệu và sách báo tham khảo chính | 620 |

THƠ VĂN LÝ — TRẦN

TẬP I

Biên tập : HOÀNG THỊ ĐẬU

Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG

Chùa bản in : HOÀNG NGUYỄN,
NHÓM BIÊN SOẠN

Bìa : ĐẶNG THẾ MINH

In 10.300 cuốn khổ 19×27, tại Nhà máy
in Thống Nhất, Hà Nội — Số in: 42/TN
Số xuất bản: 08/KHXH-77. In xong ngày
20-8-1977. Lưu chiểu tháng 8 năm 1977.